TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

KẾT QUẢ KHẢO SÁT
MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2014

RESULT OF THE VIET NAM
HOUSEHOLD LIVING STANDARDS SURVEY 2014

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE
Hà Nội - 2016

BAN CHỈ ĐẠO VÀ BIÊN SOẠN
STEERING AND COMPILING BOARD

BAN CHỈ ĐẠO
STEERING COMMITTEE

Mr. Nguyễn Văn Liệu
Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê
Deputy Director General of General Statistics Office

Mr. Đỗ Anh Kiếm
Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường
Director of the Social and Environmental Statistics Department (SESD)

Các phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường
Deputy Directors of the Social and Environmental Statistics Department
Mr. Nguyễn Đình Chung
Mr. Nguyễn Thế Quân

NHÓM BIÊN SOẠN
COMPILING GROUP

Nhóm chuyên viên Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường
Expert group of the Social and Environmental Statistics Department:

Mr. Ngô Doãn Thắng	Mrs. Nguyễn Thị Hơn
Mr. Nguyễn Quốc Hưng	Mrs. Lộ Thị Đức
Mr. Nguyễn Văn Thụy	Mrs. Nguyễn Thị Việt Nga
Mr. Cao Thanh Sơn	Mrs. Nguyễn Thị Thanh Tâm
Mr. Nguyễn Phương Anh	Mrs. Nguyễn Đức Hạnh
Mr. Thân Việt Dũng	Mrs. Phạm Thị Hạnh
Mrs. Vũ Thị Bích Thảo	Ms. Nguyễn Thị Khánh Huyền

LỜI NÓI ĐẦU

Để đánh giá mức sống phục vụ hoạch định chính sách và lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tiến hành nhiều cuộc điều tra mức sống dân cư. Đặc biệt từ năm 2002 đến 2014, TCTK tiến hành Khảo sát mức sống dân cư (KSMS) Việt Nam 2 năm một lần vào những năm chẵn nhằm theo dõi và giám sát một cách có hệ thống mức sống các tầng lớp dân cư Việt Nam; giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo; góp phần đánh giá kết quả thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và các Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Giai đoạn 2011-2020, KSMS được tiến hành hàng năm. Tuy nhiên, những năm lẻ chỉ thu thập dữ liệu về dân số, việc làm và thu nhập.

KSMS 2014 được tiến hành căn cứ Quyết định số 1232/QĐ-TCTK ngày 08/11/2013 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Nhằm phục vụ nhu cầu thông tin cho công tác quản lý, đánh giá và hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Tổng cục Thống kê biên soạn số liệu chi tiết và phát hành ấn phẩm "Kết quả Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2014" bao gồm:

Phần A: Mức sống dân cư qua kết quả Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2014

I. Khái quát về cuộc Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2014

II. Kết quả khảo sát

1. Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống
2. Giáo dục
3. Y tế và chăm sóc sức khoẻ
4. Việc làm và thu nhập
5. Chi tiêu
6. Nhà ở, điện nước, phương tiện vệ sinh và đồ dùng lâu bền
7. Giảm nghèo
8. Các đặc điểm chung của xã
9. Nhận xét chung

Phần B: Kết quả số liệu tổng hợp về Khảo sát mức sống dân cư năm 2014

Mục 1. Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống
Mục 2. Giáo dục
Mục 3. Lao động - Việc làm
Mục 4. Y tế và chăm sóc sức khoẻ
Mục 5. Thu nhập
Mục 6. Chi tiêu
Mục 7. Đồ dùng lâu bền
Mục 8. Nhà ở, điện nước và phương tiện vệ sinh
Mục 9. Tham gia các chương trình xoá đói giảm nghèo
Mục 10. Ngành nghề sản xuất kinh doanh
Mục 11. Các đặc điểm chung của xã

Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn các bộ ngành, các đơn vị có liên quan ở trong nước, các chuyên gia quốc tế của Ngân hàng Thế giới (WB) đã hỗ trợ kỹ thuật trong suốt quá trình điều tra, từ giai đoạn chuẩn bị gồm thiết kế phiếu khảo sát và chọn mẫu khảo sát đến xử lý, công bố kết quả.

Tổng cục Thống kê rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các cấp, các ngành, các tổ chức và cá nhân sử dụng thông tin KSMS để ấn phẩm này ngày càng phục vụ tốt hơn nhu cầu sử dụng.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

To evaluate living standards for policy-making and socio-economic development planning, the General Statistics Office (GSO) conducts the Viet Nam Household Living Standards Survey (VHLSS). In particular, from 2002 to 2012, this survey has been conducted regularly by the GSO every two years in order to systematically monitor and supervise the living standards of different population groups in Viet Nam; to monitor and evaluate the implementation of the Comprehensive Poverty Reduction and Growth Strategy; and to contribute to the evaluation of achievement of the Millennium Development Goals (MDGs) and Vietnam's socio-economic development goals. In the period from 2011-2020, sample surveys are conducted annually. However, the odd-numbered year surveys only collect data on demographics, employment and income.

The VHLSS 2014 was conducted in accordance with Decision No. 1232/QĐ-TCTK dated November 08, 2013 of the GSO Director General. In order to meet information needs for management, policy making, evaluation, and socio-economic development planning, the GSO has compiled detailed data tabulations and is publishing "Results of the Vietnam Household Living Standards Survey 2014" which consists of 2 parts:

Part A: Living standards of the population reflected through the Viet Nam Household Living Standards Survey 2014

I. Overview of the Vietnam Household Living Standards Survey 2014

II. Survey results

1. Some basic demographic characteristics related to living standards
2. Education
3. Health and health care
4. Employment and income
5. Expenditure
6. Housing, electricity, water, sanitation facilities and durable goods
7. Poverty reduction
8. Commune general characteristics
9. Overall remarks

Part B: Data results of the Viet Nam Household Living Standards Survey 2014

Section 1. Some basic demographic characteristics related to living standards
Section 2. Education
Section 3. Labour - Employment
Section 4. Health and health care
Section 5. Income
Section 6. Consumption expenditure
Section 7. Durable goods
Section 8. Housing, electricity, water and sanitation facilities
Section 9. Participation in poverty alleviation programmes
Section 10. Household businesses
Section 11. Commune general characteristics

The General Statistics Office would like to express sincere thanks to line ministries, national agencies, and international consultants of the World Bank for their technical assistance during the survey from preparation of the questionnaire and sample selection to data processing and dissemination.

The General Statistics Office welcomes comments from all organizations, agencies, and individuals who use information from the VHLSS at different levels so that this publication can be improved and better meet the demands of data users.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC/*CONTENT*

Lời nói đầu/ Foreword **3**

A **Mức sống dân cư qua kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2014**
Living standards of the population reflected through the Viet Nam Household Living Standards Survey 2014 *7*

I. Mức sống dân cư qua kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2014 9
Living standards through results of the Viet Nam Household Living Standards Survey 2014

1. Khái quát về cuộc Khảo sát mức sống dân cư năm 2014 9
Overview of the Viet Nam Household Living Standards Survey 2014

II. Kết quả khảo sát 9
Survey results

1. Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống 9
Some basic demographic characteristics related to living standards

2. Giáo dục 11
Education

3. Y tế và chăm sóc sức khoẻ 12
Health and health care

4. Việc làm và thu nhập 13
Employment and income

5. Chi tiêu 15
Consumption expenditure

6. Nhà ở, điện nước, phương tiện vệ sinh và đồ dùng lâu bền 16
Housing, electricity, water, sanitation facilities and durable goods

7. Giảm nghèo 18
Poverty reduction

8. Các đặc điểm của xã 24
Commune general characteristics

9. Nhận xét chung 27
Overall remarks

B **Kết quả số liệu tổng hợp về khảo sát mức sống dân cư năm 2014** **29**
Data results of the Viet Nam Household Living Standards Survey 2014

1. Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống 31
Some basic demographic characteristics related to living standards

2. Giáo dục 95
Education

3. Lao động - việc làm 161
Labour - employment

4. Y tế và chăm sóc sức khoẻ 233
Health and health care
5. Thu nhập 301
Income
6. Chi tiêu 361
Consumption expenditure
7. Đồ dùng lâu bền 459
Durable goods
8. Nhà ở, điện nước và phương tiện vệ sinh 489
Housing, electricity, water and sanitation facilities
9. Tham gia các chương trình xoá đói giảm nghèo 569
Participation in poverty alleviation programmes
10. Ngành nghề sản xuất kinh doanh 633
Household businesses
11. Các đặc điểm chung của xã 651
Commune general characteristics

PHẦN/ *PART A*

MỨC SỐNG DÂN CƯ QUA KẾT QUẢ KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2014

LIVING STANDARDS OF THE POPULATION REFLECTED THROUGH THE VIET NAM HOUSEHOLD LIVING STANDARDS SURVEY 2014

I. Khái quát về cuộc Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2014

KSMS 2014 được triển khai trên phạm vi cả nước với quy mô mẫu 46.995 hộ[1] ở 3.133 xã/phường, đại diện cho cả nước, các vùng, khu vực thành thị nông thôn và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Cuộc Khảo sát thu thập thông tin theo 4 kỳ, mỗi kỳ một quý từ quý 1 đến quý 4 năm 2014, bằng phương pháp điều tra viên phỏng vấn trực tiếp chủ hộ và cán bộ chủ chốt của xã có địa bàn khảo sát.

Các số liệu thuộc các chuyên ngành thống kê khác được tổng hợp từ KSMS 2014 để làm rõ và phân tích sâu hơn về những nhân tố ảnh hưởng đến mức sống, không nhằm thay thế các số liệu đã công bố của các chuyên ngành này.

II. Kết quả khảo sát

1. Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống

Nhân khẩu bình quân 1 hộ chung cả nước năm 2014 là 3,81 người, giảm dần trong 12 năm qua, từ 2002-2014. Xu hướng này diễn ra đối với cả khu vực thành thị và nông thôn, các vùng và đặc biệt rõ rệt ở các nhóm thu nhập thấp.

Sau nhiều năm, khu vực nông thôn với qui mô hộ gia đình lớn hơn khu vực thành thị, nhân khẩu bình quân 1 hộ dân cư thuộc khu vực nông thôn năm 2014 và khu vực thành thị đã tương đương nhau sau nhiều năm cao

I. Overview of the Vietnam Household Living Standards Survey 2014

The VHLSS 2014 was conducted nation-wide with a sample size of 46,995 households in 3,133 communes/wards which were representative at national, regional, urban rural and provincial levels. The survey collected information during four periods, each period in one quarter from the first quarter to the forth quarter in 2014 through face-to-face interviews conducted by interviewers with household heads and key commune officials in communes containing sample enumeration areas.

Indicators belonging to other areas of specialty are compiled from the VHLSS 2014 data for clarification and in-depth analysis of factors impacting on living standards, so results on these indicators should not be used in place of published data on these subject matters.

II. Survey results

1. Some basic demographic characteristics related to living standards

Average household size in 2014 was 3.81 persons overall with a gradual decline seen over last 12 years, 2002-2014 years. This trend was seen in both urban and rural areas, in all regions and especially in lower income quintiles,

After many years, rural households with bigger sizes than urban area, the average household size in rural area is equaly with that figure in urban areas in 2014, but there are still higher size among poor households

1. Trong 46.995 hộ được khảo sát năm 2012 có 37.596 hộ điều tra thu nhập và các chủ đề khác, 9.399 hộ điều tra thu nhập, chi tiêu và các chủ đề khác.
Of 46,995 surveyed households in 2012, 37,596 households were asked about income and other issues; 9,399 households were asked about income, expenditure and other issues.

hơn khu vực thành thị, nhưng qui mô của hộ dân cư nghèo vẫn cao hơn hộ giàu, vùng núi cao hơn vùng đồng bằng. Theo KSMS 2014, nhân khẩu bình quân 1 hộ nhóm hộ nghèo nhất (nhóm 1) có số nhân khẩu bình quân 1 hộ là 4,08 người, cao gấp gần 1,2 lần so với nhóm hộ giàu nhất (nhóm 5). Các vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên có số nhân khẩu bình quân 1 hộ cao hơn các vùng khác.

Các hộ dân cư thuộc khu vực nông thôn, các vùng nghèo hoặc thuộc nhóm hộ nghèo thường có đông con hơn nhưng lại ít lao động hơn các hộ gia đình khu vực thành thị, các vùng giàu và các hộ thuộc nhóm giàu. Theo KSMS 2014 tỷ lệ người từ 0-14 tuổi ở nông thôn cao hơn thành thị (24,4% so với 21,8%), ngược lại tỷ lệ người từ 15-59 tuổi ở thành thị cao hơn nông thôn (65,7% so với 63,5%). Nhóm hộ nghèo nhất (nhóm 1) có tỷ lệ người từ 0-14 tuổi cao là 30,7% trong khi nhóm hộ giàu nhất (nhóm 5) chỉ chiếm 17,8%. Ngược lại, số người trong nhóm 15-59 tuổi của nhóm 5 chiếm 70,4% trong khi nhóm 1 chỉ có 56,5%.

Tỷ lệ phụ thuộc (được tính bằng số người ngoài độ tuổi lao động chia cho số người trong độ tuổi lao động: 15-55 tuổi đối với nữ và 15-60 tuổi đối với nam) của năm 2014 là 0,61, cao hơn năm 2012 là 0,57. Tỷ lệ phụ thuộc của nhóm hộ nghèo nhất cao hơn 1,7 lần so với nhóm hộ giàu nhất. Tỷ lệ phụ thuộc cũng cao hơn ở các hộ dân cư thuộc khu vực nông thôn, các hộ có trình độ học vấn của chủ hộ thấp hơn.

than among better off households and higher in mountainous areas than in delta regions. According to the VHLSS 2014, the average household size of the poorest households (quintile 1) was 4.08 people, 1.2 times higher than of the richest households (quintile 5). Household size in the Northern midlands and mountain areas and the Central Highlands is higher than in other regions.

Households in rural areas, poor regions or belonging to the poorest quintile often have more children yet fewer workers than households in urban areas, rich regions or households belonging to the richest quintile. According to the VHLSS 2014, the share of population aged 0-14 in rural areas was higher than in urban areas (24.4% vs. 21.8%). In contrast, the share of people aged 15-59 in urban areas was higher than in rural areas (65.7% vs. 63.5%). The group with the highest percentage of people aged 0-14 (30.7%) belonged to the poor (quintile 1) while this percentage was lowest among the rich (quintile 5) at only 17.8%. In contrast, people aged 15-59 in quintile 5 accounted for 70.4% while in quintile 1 the percentage in this age group was only 56.5%.

The dependency ratio (which is calculated by number of people not at working age divided by number of people at working age: 15-55 years old for women and 15-60 years old to men) in 2014 was 0.61, higher than in 2012 as 0.57. This ratio of the poorest quintile was 1.7 times higher than of the richest quintile. This ratio was also seen higher in households in rural areas and in households with lower education of household's heads.

2. Giáo dục

Tỷ lệ không có bằng cấp hoặc chưa bao giờ đến trường của dân số từ 15 tuổi trở lên của nhóm hộ nghèo nhất là 37%, cao hơn 3,5 lần so với nhóm hộ giàu nhất; của nữ giới là 22,6%, cao hơn 1,6 lần so với của nam giới. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có bằng cao đẳng trở lên của nhóm hộ giàu nhất gấp 38,2 lần nhóm hộ nghèo nhất.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi có xu hướng tăng qua các năm. Xu hướng này cho thấy học sinh ngày càng đi học đúng các độ tuổi quy định của 3 cấp học phổ thông.

Chi tiêu cho giáo dục đào tạo bình quân 1 người 1 tháng của nhóm hộ giàu nhất cao gấp 5,4 lần so với nhóm hộ nghèo nhất, của hộ thành thị cao gấp 2 lần so với hộ nông thôn.

Trung bình các hộ dân cư phải chi hơn 4 triệu đồng cho một thành viên đang đi học; nhóm hộ giàu nhất chi 8,8 triệu, cao hơn nhóm hộ nghèo nhất 5,4 lần; hộ thành thị chi 6,9 triệu đồng, cao hơn hộ nông thôn 2 lần; hộ không có đăng ký hộ khẩu tại nơi đang sinh sống chi cao gấp 1,5 lần so với những hộ có đăng ký hộ khẩu tại nơi đang sinh sống. Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua tại các trường công lập khoảng 4,6 triệu đồng, thấp hơn so với các loại trường dân lập (13,6 triệu đồng) và tư thục (9 triệu đồng).

Trong cơ cấu chi cho giáo dục, khoản học phí (32%), học thêm (16%) và chi giáo dục khác (26%) là các khoản chi chiếm tỷ trọng lớn. Tỷ lệ học sinh được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp là 43,2%.

Có 95,2% số thành viên hộ đang đi học trong các trường công lập và có xu hướng tăng qua các năm. Tỷ lệ thành viên đang đi

2. Education

The share of people who have no diploma or who have never gone to school among the population aged 15 years and older in the poorest quintile was 37%, 3.5 times higher than in the richest quintile. This share among females was 22.6%, 1.6 times higher than the share among males. The share of population aged 15 years and older with college qualifications and higher of the richest quintile was 38.2 times higher than of the poorest quintile.

Net enrolment rate trended to increase across over years. This trend showed that more and more pupils were attending school at right age as regulated at 3 levels of general educations.

Average expenditure on education per capita per month of the richest quintile was 5.4 times higher than of the poorest quintile, of urban areas was 2 times higher than of rural areas.

On average, households paid more than 4 million VND per household member in school; the richest quintile paid 8,8 million VND which was 5.4 times higher than the poorest quintile paid; urban households paid 6.9 million VND, 2 times higher than the rural households paid; households without residential registration status paid 1.5 times more than ones with registered households. Average education expenditure per person in school in the past 12 months in public schools was 4.6 million VND, lower than expenditure for schooling in community-established schools (13.6 million VND) and private schools (9 million VND).

The major components of education expenditure includes school fees (32%), fees on extra classes (16%) and other education expenditures (26%). The share of people benefiting from school fee or contribution reduction or exemptions was 43.2%.

About 95.2% of household members attended public schools. This share in urban areas, among the richest quintile, in rich areas,

học trong trường công lập tại khu vực thành thị thấp hơn ở khu vực nông thôn (90,6% so với 97,5%), của nhóm hộ giàu nhất thấp hơn của nhóm hộ nghèo nhất (89% so với 98,9%), ở vùng giàu thấp hơn ở vùng nghèo, của dân tộc Kinh thấp hơn của các nhóm dân tộc khác.

Dân số theo học tại các trường dân lập và tư thục vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ (chỉ 4,4%), tuy nhiên, số liệu cho thấy có xu hướng các hộ gia đình thuộc nhóm giàu có xu hướng cho con học tại các trường dân lập cao gấp 12,8 lần so với các hộ thuộc nhóm nghèo, tương tự thì tỷ lệ học tại các trường dân lập tại khu vực thành thị cũng cao hơn khu vực nông thôn gần 4 lần. Việc lựa chọn học trường tư cũng thể hiện rõ nét qua tình trạng đăng ký hộ khẩu, số liệu cho thấy, nếu không có đăng ký hộ khẩu thì xác suất học tại các trường tư cũng cao hơn gấp gần 4 lần so với nhóm dân số có đăng ký hộ khẩu. Tuy nhiên, không có sự khác biệt đáng kể giữa lựa chọn trường học theo giới tính.

3. Y tế và chăm sóc sức khoẻ

Theo KSMS 2014, tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng trước thời điểm phỏng vấn là 37,2%, trong đó 33,5% có khám/chữa bệnh ngoại trú và 7,5% có khám chữa bệnh nội trú. Tỷ lệ này ở thành thị cao hơn nông thôn; nhóm hộ giàu nhất cao hơn nhóm hộ nghèo nhất.

Khi phải nhập viện, người dân chủ yếu đã đến các bệnh viện nhà nước. Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú tại các bệnh viện nhà nước năm 2014 là 85,7%.

Tuy nhiên, so với người dân thành thị thì người dân nông thôn có ít hơn cơ hội được khám chữa bệnh tại các bệnh viện nhà nước. Năm 2014 có 84% lượt người ở khu vực nông thôn khám, chữa bệnh nội trú tại các bệnh viện nhà nước, trong khi tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 91%.

and of Kinh people was respectively lower than in rural areas (90.6% vs 97.5%), among the poorest quintile (89% vs 98.9%), in poor areas, and of other ethnic groups.

Population by type of schools attended in People founded and private schools still account for a small proportion (only 4.4%), however,the data show that there is a tendency for the rich household group tend to group children attending private schools 12.8 times higher than the poorest household group, similar to the rate of attending private schools in urban is higher than rural household, which close to 4 times. The choice of private schools also clearly expressed through household registration status, data showed, if there is no residence registration, the probability of studying at private schools is higher than almost 4 times in compare with group of population with residence registration However, there is no significant difference between school choice by sex.

3. Health and health care

According to the VHLSS 2014, the share of people receiving health care services in the last 12 months prior to the survey was 37.2%, with 33.5% receiving out-patient care and 7.5% receiving in-patient care. This share was higher in urban areas than in rural areas; of the richest quintile than of the poorest quintile.

When being in-patient treatment, people usually go to state hospitals. The share of in-patient care in state hospitals in 2014 was 85.7%.

However, rural people had fewer opportunities to receive medical examination and treatment in state hospitals than urban people. In 2014, only 84% of in-patient stays among rural people were in state hospitals, while this figure was 91% in urban areas.

Theo kết quả KSMS 2014 đã có 77,3% số người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có thẻ bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí, trong đó thành thị là 82,0%, nông thôn là 75,1%. Đặc biệt có 83,5% số người thuộc nhóm hộ nghèo nhất có thẻ bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí, trong khi nhóm hộ giàu nhất chỉ có 81,4%. Những vùng nghèo nhất như Trung du và Miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, những nhóm dân tộc thiểu số có tỷ lệ này cao hơn mức trung bình của cả nước.

Chi phí bình quân 1 người có khám chữa bệnh năm 2014 là 2,1 triệu đồng, cao gấp 1,2 lần so với năm 2012.

Chi tiêu cho y tế, chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 người 1 tháng đạt khoảng 96 ngàn đồng, chiếm tỷ trọng 5,4% trong chi tiêu cho đời sống. Chi tiêu cho y tế, chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 người 1 tháng của nhóm hộ giàu nhất cao gấp 2,8 lần so với nhóm hộ nghèo nhất, của hộ thành thị cao gấp 1,2 lần so với hộ nông thôn.

4. Việc làm và thu nhập

4.1. Việc làm

Việc làm là yếu tố quan trọng nhất tác động trực tiếp đến mức sống của dân cư thông qua vai trò tạo thu nhập cho hộ dân cư.

Năm 2014 nhóm hộ nghèo nhất có tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế ở độ tuổi từ 15-19 cao hơn nhóm hộ giàu nhất: 11,6% so với 2,4%. Có tình trạng khác biệt này là do trẻ em nhóm hộ nghèo ít được đi học mà phải sớm lao động kiếm sống hơn nhóm hộ giàu. Tương tự, có sự khác biệt tương đối lớn giữa thành thị và nông thôn. Năm 2014, tỷ trọng dân số hoạt động kinh tế thuộc nhóm tuổi 15-19 ở thành thị là 2,7% so với 6,9% ở nông thôn; Tỷ lệ dân số trẻ tham gia hoạt động kinh tế ở nhóm tuổi

According to the VHLSS 2014 results, 77.3% people receiving medical examination and treatment had health insurance or free healthcare cards. This share is urban areas and rural areas was respectively 82,0% and 75,1%. In particular, 83.5% of healthcare visits among the poorest quintile had health insurance or free health cards while this figure in the richest quintile was only 81.4%. This figure was higher than the national average in the poorest regions of the country like the Northern midlands and mountain areas and the North Central area and Central coastal area, and among ethnic minority groups.

Average expenditure for medical examination and treatment in 2014 was 2.1 million VND, 1.2 times higher than in 2012.

The monthly average expenditure per household member for medical treatment and health care was 96 thousand VND, accounted for 5.4% of living expenditure. Average expenditure in the richest quintile was 2.8 times higher than in the poorest quintile, of the urban household was 1.2 times higher than of the rural household.

4. Employment and income

4.1. Employment

Employment is the most important factor which directly impacts living standards of the population through its role in household income generation.

The share of the population aged 15-19 who were economically active among the poorest households was higher than among the richest households: 11.6% vs. 2.4% in 2014. The difference results from the situation that poor were less likely to attend school, and often had to go to work to earn a living early in their life. Similarly, there was a relatively large difference between urban and rural areas. In 2014, the percentage of economically active population aged 15-19 in urban areas

15-19 đã giảm đáng kể trong hơn 10 năm qua, số liệu cho thấy, năm 2002 con số này là 6,9% ở thành thị so với 14,3% ở nông thôn.

Cơ cấu ngành nghề sản xuất kinh doanh của hộ dân cư đã có những thay đổi tích cực theo hướng phát triển thêm nhiều ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản năm 2014 đạt 35,9%, tăng so với các năm trước (năm 2002 là 22,3%, năm 2004 là 26,3%, năm 2006 là 28,4%, năm 2008 là 29,9%, năm 2010 là 34,1 và năm 2012 là 34,7). Tuy nhiên hộ nghèo vẫn yếu thế hơn hộ giàu vì đa số làm công việc thuần nông có thu nhập thấp. Hộ càng giàu càng có nhiều lao động làm công, làm thuê và tự làm phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản nên có thu nhập cao. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê hoặc tự làm phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản của nhóm hộ nghèo nhất của năm 2014 lần lượt là 10,4% và 5,1%, trong khi ở nhóm hộ giàu nhất tỷ lệ này tương ứng là 52% và 28,1%.

4.2. Thu nhập

Trong năm 2014, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chung cả nước theo giá hiện hành đạt khoảng 2.637 nghìn đồng, tăng 31,9% so với năm 2012, tăng bình quân 14,8% một năm trong thời kỳ 2012-2014.

Thu nhập thực tế (thu nhập sau khi loại trừ yếu tố tăng giá) của thời kỳ 2012-2014 tăng 9,0% mỗi năm, cao hơn so với thời kỳ 2010 - 2012 (5,5%).

Thu nhập ở khu vực thành thị và nông thôn đều tăng so với năm 2012. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng ở khu vực thành thị đạt 3.964 nghìn đồng; khu vực nông thôn đạt 2.038 nghìn đồng, chênh lệch gần gấp 2 lần.

was 2.7% versus 6.9% in rural areas. The proportion of population economically active participation in the age group 15-19 has decreased significantly over the past 10 years, figures show that, in 2002 was 6.9% in urban areas versus 14.3% in rural areas.

The occupational/industry structure of household enterprises showed progress in shifting towards non-farm activities (i.e. outside of the agricultural, forestry and fishery sectors). The percentage of population aged 15 and over who worked in non-farm sectors in 2014 hit 35.9%, higher than in previous years (2002: 22.3%, 2004: 26.3%, 2006: 28.4%, 2008: 29.9%, 2010: 34.1% and 2012: 34.7%). However, poor households continue to be disadvantaged compared to rich households because a majority remain in purely agricultural jobs with low income. The richer the household, the more household members work in non-farm sectors and the higher their income. The percentage of the population aged 15 and older employed or self-employed in non-farm sectors among quintile 1 (the poorest group) in 2014 was 10.4% and 5.1% respectively while these percentages among quintile 5 (the richest group) were 52% and 28.1% respectively.

4.2. Income

In 2014, monthly average income per capita across the country in current prices hit about 2,637 thousand dong, an increase of 31.9% compared to 2012, an average increase of 14.8% per year in the period 2012-2014.

Real income (income which is controlled for price changes) in the period 2012-2014 increased 9.0% per year. This increase was higher than the real income increase of the period 2010-2012 (5.5%).

Income increased in both urban and rural areas compared to 2012. Monthly average income per capita in urban areas was 3,964 thousand VND and in rural areas it was 2,038 thousand dong, a gap of nearly 2 times.

Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của nhóm hộ nghèo nhất (nhóm thu nhập 1) đạt 660 nghìn đồng, tăng 29,0%; của nhóm hộ giàu nhất (nhóm thu nhập 5) đạt 6.413 nghìn đồng, tăng 34,0% so với năm 2012.

Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2014 theo giá hiện hành của các vùng đều tăng so với năm 2012. Tuy nhiên, thu nhập giữa các vùng có sự chênh lệch. Vùng có thu nhập bình quân đầu người cao nhất vẫn là Đông Nam Bộ, cao gấp 2,6 lần vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Trong tổng thu nhập, tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công chiếm 47,5%, thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản chiếm 17,4%, thu từ công nghiệp, xây dựng chiếm 5%, thu từ thương nghiệp, dịch vụ chiếm 17,4%, thu khác chiếm 12,7%. Cơ cấu thu nhập năm 2014 đã có chuyển biến đáng kể so với các năm trước, trong đó các khoản thu về tiền lương, tiền công tăng hơn các năm trước; cơ cấu thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản giảm so với các năm trước.

5. Chi tiêu

Tính chung cả nước, chi tiêu theo giá hiện hành năm 2014 bình quân 1 người 1 tháng đạt 1.888 nghìn đồng, tăng 17,8% so với năm 2012. Chi tiêu thực tế (chi tiêu sau khi loại trừ yếu tố tăng giá) thời kỳ 2012-2014 tăng 3,0% mỗi năm, cao hơn mức tăng 1,1% mỗi năm của thời kỳ 2010-2012.

Ở các vùng, chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng năm 2014 đều tăng so năm 2012, trong đó tăng chậm nhất là Tây Nguyên và cao nhất là vùng Đông Bắc.

Năm 2014, chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người 1 tháng ở khu vực nông thôn đạt 1.444 nghìn đồng, tăng 18% so với năm 2012;

Monthly average income per capita of the poorest quintile (quintile 1) reached 660 thousand dong, an increase of 29,0%; of the richest quintile (quintile 5) reached 6.413 thousand dong, an increase of 34,0% to 2012.

Monthly average income per capita in current prices in 2014 of all regions increased to 2012. However, the income gap among regions remains. The highest income per capita was still seen in the South East, 2.6 times higher than the lowest income per capita seen in the Northern midlands and mountain areas.

Out of total income, income from wages and salary accounted for 47.5%, income from agricultural, forestry, fishery sectors accounted for 17.4%, income from industry and construction accounted for 5%, income from services accounted for 17.4% and other income accounted for 12.7%. Though income structure in 2014 changed considerably compared to income structure of previous years, income from wages and salary increased; the proportion of income from agricultural, forestry, and fisheries decreased.

5. Expenditure

Nationally, monthly average expenditure per capita in current prices in 2014 rose to 1,888 thousand VND, increasing 17.8% in comparison with 2012. Real expenditure (expenditure which was controlled for price changes) of the period 2012-2014 increased 3.0% per year and it was higher than the increase of 1.1% per year of the period 2010-2012.

In all regions, monthly average expenditure per capita in 2014 showed a considerable increase compared to 2012, of which the lowest increase was seen in Central Highlands region and the highest increase was in the North East.

In 2014, monthly average expenditure for daily life per capita in rural areas reached to 1,444 thousand VND, an increase of 18% compared to

khu vực thành thị đạt 2.461 nghìn đồng, tăng 14% so năm 2012. Mức chi tiêu cho đời sống ở khu vực thành thị gấp 1,7 lần ở khu vực nông thôn và có xu hướng thu hẹp dần khoảng cách (hệ số này ở thời kỳ 2010-2012 là 1,8 lần; thời kỳ 2008-2010 là 1,9 lần; thời kỳ 2006-2008 là 2 lần; 2004-2006 là 2,1 lần; 2002-2004 là 2,1 lần). Chi tiêu cho đời sống năm 2014 của nhóm hộ nghèo nhất tăng 16,4%, trong khi nhóm hộ giàu nhất tăng 14,7% so với năm 2012. Chi tiêu cho đời sống của nhóm hộ giàu nhất cao gấp 3,8 lần của nhóm hộ nghèo nhất (hệ số này năm 2012 là 3,8 lần, năm 2010 là 4,6 lần, năm 2008 là 4,2 lần, 2006, 2004 và 2002 đều là 4,5 lần).

Tỷ trọng chi ăn uống trong chi tiêu đời sống là một chỉ tiêu đánh giá mức sống cao hay thấp. Tỷ trọng này càng cao thì mức sống càng thấp và ngược lại. Việt Nam là một nước còn nghèo do đó tỷ trọng này còn cao. Tuy nhiên, tỷ trọng chi ăn uống trong chi tiêu đời sống có xu hướng giảm từ năm 2002 đến 2014 (từ 56,7% giảm xuống 52,6%)

Nhóm hộ giàu nhất có mức chi tiêu những hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng ngoài ăn uống lớn gấp 5,4 lần so với nhóm hộ nghèo nhất. Trong đó chi về nhà ở, điện nước, vệ sinh gấp 8,1 lần; chi thiết bị và đồ dùng gia đình gấp 4,5 lần; chi y tế, chăm sóc sức khoẻ gấp 2,8 lần; chi đi lại và bưu điện gấp 7,3 lần; chi giáo dục gấp 4,7 lần; chi văn hoá thể thao giải trí gấp 105,2 lần.

6. Nhà ở, điện nước, phương tiện vệ sinh và đồ dùng lâu bền

Theo KSMS 2014, tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố là 50,6%, nhà bán kiên cố là 40,3%, nhà thiếu kiên cố là 5,7% và nhà đơn sơ là 3,5%.

2012; expenditure in urban areas reached 2,461 thousand VND, an increase of 14% compared to 2012. Expenditures for daily life in urban areas were 1.7 times higher than in rural areas and this gap has gradually narrowed (this coefficient in 2010-2012 was 1.8 times; in 2008-2010 was 1.9 times, in 2006-2008 was 2 times, in 2004-2006 was 2.1 times; in 2002-2004 it was 2.1 times). Compared to 2012, expenditure for daily life of the poorest quintile increased 16,4%, while the richest quintile expenditure for daily life increased 14,7%. Expenditure for daily life of the richest quintile was 3.8 times higher than for the poorest quintile (this gap in 2012 was 3.8 times, 2010 was 4.6 times, 2008 was 4.2 times, 2006, 2004 and 2002 was 4.5 times).

The share of total daily life expenditures spent on food and drink is a useful indicator to assess living standards. The higher this share, the lower the living standard is and vice versa. Viet Nam is a poor country and this proportion is still high but a downward trend has appeared from 2002 to 2014 (from 56.7% down to 52.6%).

Expenditure on non-food goods and services of the richest quintile was 5.4 times higher than among the poorest quintile. Among this items, expenditure on housing, electricity, water and sanitation among the richest quintile was 8.1 times higher than among the poorest quintile; expenditures on appliances and other household durable goods was 4.5 times higher; health and health care expenditure was 2.8 times higher; travel and communication expenditure was 7.3 times higher; education expenditure was 4,7 times higher; culture, sport and entertainment expenditure was 105,2 times higher.

6. Housing, electricity, water, sanitation facilities and durable goods

According to the VHLSS 2014, the share of households having permanent dwellings was 50.6%; semi-permanent dwellings

Tỷ trọng về loại nhà này được cải thiện hơn năm 2012 với tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố là 49,6%, nhà bán kiên cố là 39%, nhà thiếu kiên cố là 6,5% và nhà đơn sơ là 5%.

Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố của nhóm nghèo nhất là 43,2% trong khi của nhóm giàu nhất là 55,3%. Ngược lại tỷ lệ hộ có nhà đơn sơ của nhóm nghèo nhất cao gấp 15,8 lần nhóm giàu nhất.

Tỷ lệ hộ có điện lưới thắp sáng đạt 98,3% năm 2014, trong đó khu vực nông thôn đạt 97,6%. Số hộ thuộc nhóm nghèo nhất sử dụng điện đạt 93,6%. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc còn khoảng 7% số hộ không được sử dụng điện lưới.

Năm 2014, số xe máy trên 100 hộ dân cư là 129 chiếc, nhóm nghèo có 73 chiếc và nhóm giàu có đến 172 chiếc. Số máy vi tính trên 100 hộ dân cư là 23 máy, con số này ở khu vực thành thị cao gấp 4 lần khu vực nông thôn. Cứ 100 hộ thuộc nhóm nghèo nhất chỉ có 1 máy vi tính trong khi nhóm giàu nhất có 55 máy vi tính.

Tỷ lệ hộ dùng nguồn nước hợp vệ sinh cho ăn uống đạt 93,0%, trong đó nông thôn đạt 90,6%. Tỷ lệ hộ dùng nước máy đạt 34,3%, trong đó thành thị đạt 73,4%, nông thôn đạt 16,6%. Tỷ lệ hộ có hố xí tự hoại và bán tự hoại đạt 67,4%, trong đó khu vực nông thôn đạt 56,9%. Số hộ có rác thải được thu gom đạt 48,6%, trong đó khu vực thành thị đạt 81,4%, nông thôn đạt 33,8%.

Công tác tổ chức thu gom rác đã được cải thiện. Năm 2014 có 48,1% số xã có tổ/đội thu gom rác (năm 2010 là 32,3% và năm 2008 là 27,5%).

was 40.3%, less-permanent dwellings was 5.7% and simple dwellings was 3.5%. This proportion was better than year 2012 with the share of households having permanent dwellings was 49.6%; semi-permanent dwellings was 39%, less-permanent dwellings was 6.5% and simple dwellings was 5%.

The share of households having permanent dwellings of the poorest quintile was 43.2% while this share of the richest quintile was 55.3%. In contrast, the share of households having simple dwellings of the poorest quintile was 15.8 times higher than the share owned by the richest quintiles.

The share of households using electricity for lighting reached 98.3% in 2014, of which this share in rural areas was 97.6%. The share of households using electricity in the poorest quintiles was 93.6%. There were about 7% of households in the Northern midlands and mountain areas not using electricity.

In 2014, per 100 households, there were 129 motorbikes. Of which the poorest quintile owned 73 ones and the richest quintile owned 172 ones. Number of computers per 100 households was 23 and this figure in urban areas was 4 times higher than in rural areas. There was only 1 computer per 100 households in the poorest quintile while there were 55 computers per 100 households in the richest quintile.

The share of households using safe drinking water sources reached 93.0%, of which this share in rural areas was 90.6%. The share of households using tap water was 34.3%, of which it was 73.4% in urban areas and 16,6% in rural areas. The share of households using a flush toilet and pour-flush toilet was 67.4%, of which this share in rural areas was 56.9%. The share of households whose waste was collected was 48.6%, of which this share in urban areas was 81.4% and 33.8% in rural areas.

Progress was made in solid waste collection activities. The share of communes having waste collection teams was 48.1% in 2014 (32.3% in 2010 and 27.5% in 2008).

Chất thải ra cống rãnh, ao, hồ, sông suối và chôn lấp còn chiếm tỷ lệ cao đã làm ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng. Năm 2014 có 48.7% số xã có vấn đề về môi trường, trong đó 21,6% số xã bị ô nhiễm nguồn nước, 9,2% số xã bị ô nhiễm không khí, 13,5% số xã bị ô nhiễm cả nguồn nước và không khí và 4,4% số xã có vấn đề khác về môi trường. Trong đó, tỷ lệ xã bị ô nhiễm cả nguồn nước và không khí tăng so với các năm trước.

Tình hình ô nhiễm môi trường chủ yếu là do rác thải sinh hoạt, trong tổng số các xã bị ô nhiễm môi trường năm 2014 có đến 37,8% số xã bị ô nhiễm là do rác thải sinh hoạt (năm 2008 con số này là 25,1%, năm 2010 là 39,3%). Ngoài ra, tình hình ô nhiễm môi trường còn do chất thải công nghiệp (17,8%), chất thải làng nghề (4,9%) và các nguyên nhân khác (14,6%).

7. Giảm nghèo

7.1. Kết quả giảm nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo cả nước năm 2014 giảm còn 8,4% theo chuẩn nghèo của Chính phủ ban hành cho giai đoạn 2011-2015 (năm 2012 là 11,1%, năm 2011 là 12,6%, năm 2010 là 14,2%), thành thị là 3% và nông thôn là 10,8%. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ nghèo cao nhất cả nước, tiếp đến là 2 vùng Tây Nguyên và vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung; Đông Nam Bộ có tỷ lệ nghèo thấp nhất cả nước.

Tỷ lệ hộ nghèo này (được gọi là tỷ lệ nghèo thu nhập) được tính dựa vào số liệu thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của hộ trong KSMS và chuẩn nghèo của Chính phủ cho giai đoạn 2011-2015 (400 nghìn đồng/ người/tháng cho khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng/người/tháng cho khu vực thành thị), được cập nhật theo biến động giá của các năm tương ứng. Chuẩn nghèo (sau khi được cập nhật giá) sử dụng để tính tỷ lệ nghèo cho các năm như sau:

A high proportion of liquid waste was disposed into sewers, ponds, lakes, rivers and stream leading to strong impact on the local environment. In 2014, there were 48.7% of communes having environmental problems, of which 21.6% of communes having water source pollution, 9.2% of communes having air pollution, 13.5% of communes having both water source and air pollution and 4.4% of communes having other environmental problems. In which share of communes having both water source and air pollution increased in comparison with previous years.

The above pollution was mainly a result of household living waste of all communes with environment pollution in 2014, up to 37.8% communes were polluted by daily waste (it was 25.1% in 2008 and 39.3% in 2010). In addition, industrial waste (17.8% of communes) and waste of handicraft villages (4.9% of communes), and other causes (14.6%) also contributed to local environmental pollution.

7. Poverty reduction

7.1. Results of poverty reduction

The poverty rate for the whole country in 2014 decreased to 8.4% according to poverty lines issued by the Government for the period 2011-2015 (it was 11.1% in 2012, 12.6% in 2011, 14.2% in 2010), it was 3% in urban areas and 10.8% in rural areas. The Northern midlands and mountain area was the poorest region, followed by the Central Highlands and the North Central and Central Coastal areas. The lowest poverty rate was seen in the South East.

The poverty rate (referred to here as income poverty) was calculated from data on monthly average income per capita from the VHLSS and the new poverty lines of the Government for the period 2011-2015 (400 thousand VND/ person/month for rural areas and 500 thousand VND/person/month for urban areas) updated for price changes in the corresponding years. The poverty lines (adjusted for price changes) was used to calculate the poverty rate for different years as follows:

Chuẩn nghèo của Chính phủ cho giai đoạn 2011-2015 (Đồng)
The Government's poverty lines for period 2011-2015 (VND)

	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
2010	500.000	400.000
2011	600.000	480.000
2012	660.000	530.000
2014	750.000	605.000

Tỷ lệ hộ nghèo (%)
The poverty rate (%)

	2010	2012	2014
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**14,2**	**11,1**	**8,4**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban – Rural*			
Thành thị/ *Urban*	6,9	4,3	3,0
Nông thôn/ *Rural*	17,4	14,1	10,8
6 vùng/ *6 regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	8,3	6,0	4,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	29,4	23,8	18,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	20,4	16,1	11,8
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	22,2	17,8	13,8
Đông Nam Bộ/ *South East*	2,3	1,3	1,0
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*	12,6	10,1	7,9

7.2. Phân hoá giàu nghèo

Theo KSMS 2014 hệ số chênh lệch về thu nhập bình quân 1 người 1 tháng giữa nhóm hộ giàu nhất và nhóm hộ nghèo nhất là 9,7 lần, tăng so với các năm trước (năm 2002 là 8,1 lần, năm 2004 là 8,3 lần, năm 2006 là 8,4 lần, năm 2008 là 8,9 lần, năm 2010 là 9,2 lần, năm 2012 là 9,4 lần).

7.2. The rich-poor gap

According to the VHLSS 2014, the gap in monthly average income per capita of the richest household quintile and the poorest one was 9.7 times, increasing in comparison to the gap of previous years (8.1 times in 2002, 8.3 times in 2004, 8.4 times in 2006, 8.9 times in 2008, 9.2 times in 2010, and 9.4 times in 2012).

Chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu nghèo trong dân cư còn được nhận biết qua hệ số GINI hoặc tiêu chuẩn "40%". Hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số GINI bằng 0 là không có sự chênh lệch. Hệ số GINI càng tiến dần đến 1 thì sự chênh lệch càng tăng và bằng 1 khi có sự chênh lệch tuyệt đối.

KSMS 2014 cho thấy hệ số GINI về thu nhập tính chung cả nước là 0,430 (năm 2006 là 0,424, năm 2008 là 0,434, năm 2010 là 0,433, và năm 2012 là 0,424).

Tiêu chuẩn "40%" của Ngân hàng Thế giới đưa ra nhằm đánh giá phân bố thu nhập của dân cư. Tiêu chuẩn này xét tỷ trọng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất trong tổng thu nhập của toàn bộ dân cư. Tỷ trọng này nhỏ hơn 12% là có sự bất bình đẳng cao về thu nhập, nằm trong khoảng từ 12%-17% là có sự bất bình đẳng vừa và lớn hơn 17% là có sự tương đối bình đẳng. Tỷ trọng này ở nước ta tính theo số hộ là 18% năm 2002, 17,4% năm 2004, 17,4% năm 2006, 16,4% năm 2008, 15% năm 2010, 15% năm 2012 và 15% năm 2014. Theo tiêu chuẩn này thì Việt Nam có phân bố thu nhập trong dân cư ở mức tương đối bình đẳng nhưng đang có xu hướng tăng lên mức bất bình đẳng vừa.

7.3. Nghèo đa chiều trẻ em

Vấn đề nghèo trẻ em ở Việt Nam đã được các cơ quan Chính phủ, các tổ chức quốc tế ngày càng quan tâm giải quyết. Trẻ em nghèo được xác định theo 2 cách. Cách thứ nhất xác định trẻ em nghèo là những trẻ em sống trong những hộ gia đình nghèo - là những hộ gia đình có mức thu nhập hoặc chi tiêu thấp hơn mức sống tối thiểu hay dưới chuẩn nghèo. Cách này xác định trẻ em nghèo dưới góc độ kinh tế đơn thuần. Trẻ em nghèo được xác định theo cách này gọi là trẻ em nghèo tiền tệ (hoặc nghèo kinh tế, nghèo thu nhập, nghèo chi tiêu) hoặc trẻ em nghèo đơn chiều.

The income gap between the rich and the poor is also measured using the Gini coefficient or "40%" standard. The Gini coefficient ranges from 0 to 1. There is no inequality if the Gini coefficient is 0. The level of inequality is higher, the higher the value of the Gini coefficient and when the Gini coefficient is 1, there is absolute inequality.

The VHLSS 2014 showed that the national Gini coefficient was 0.430 (0.424 in 2006, 0.434 in 2008, 0.433 in 2010 and 0.424 in 2012).

The "40%" standard developed by the World Bank is used for assessing the income distribution of the population. This standard assess the proportion of income held by the 40% poorest people in the population. If this proportion is less than 12%, there is a high income inequality. If it ranges from 12%-17%, income inequality is medium and if the proportion is greater than 17%, relative equality is considered to have been reached. This proportion in Viet Nam in terms of share of households was 18% in 2002, 17.4% in 2004, 17.4% in 2006, 16.4% in 2008, 15% in 2010, 15% in 2012 and 15% in 2014. According to this standard, Viet Nam's income distribution in the population is quite equal but the trend is moving towards becoming less equal.

7.3. Multi-dimensional Child Poverty

Child poverty in Viet Nam has been a concern of Government agencies, and international organizations. Poor children can be identified through 2 approaches. The first approach is recognizing poor children as children living in poor households where income or expenditure is lower than the minimum living standard or below the poverty line. This approach identifies poor children only in the economic aspect/ dimension. Poor children identified through this approach are called monetary poor children (or economic, income, expenditure poor children) or single dimension poor children.

Cách thứ hai xác định trẻ em nghèo theo cách nhìn đa chiều. Nói chung thu nhập hoặc chi tiêu càng cao thì càng có khả năng đảm bảo một cuộc sống đầy đủ hơn về vật chất và tinh thần và ngược lại. Tuy nhiên, trong thực tế trẻ em chưa tạo ra được thu nhập cũng như không tự quyết định được chi tiêu mà hoàn toàn phụ thuộc vào môi trường sống, sự bao cấp của gia đình và sự bảo trợ của xã hội. Mặt khác, trẻ em cần có những nhu cầu đặc biệt khác để phát triển toàn diện cả về thể chất, tinh thần và trí tuệ cho đến khi trưởng thành, có khả năng tự quyết định, lựa chọn và tạo dựng cuộc sống tốt đẹp. Trên quan điểm đó, cách thứ hai xác định trẻ em nghèo không chỉ dưới góc độ kinh tế mà xét 7 lĩnh vực khác thuộc về nhu cầu phát triển của trẻ em, gồm: giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và điều kiện vệ sinh, không lao động sớm, vui chơi giải trí và bảo trợ xã hội. Trẻ em dưới 16 tuổi không được đảm bảo ít nhất 2 trong 7 nhu cầu trên thì được coi là trẻ em nghèo đa chiều.

Nghèo đa chiều ở trẻ em sẽ cho một bức tranh đầy đủ và toàn diện hơn về tình trạng nghèo của trẻ em. Một đứa trẻ có thể không nghèo đơn chiều, tức là sống trong hộ có mức thu nhập hoặc chi tiêu cao hơn chuẩn nghèo, nhưng vẫn có thể nghèo đa chiều do vẫn không được đáp ứng đầy đủ các nhu cầu phát triển nêu trên. Vì vậy, kết hợp nghèo đơn chiều và đa chiều sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách xác định đầy đủ hơn đối tượng trẻ em cần trợ giúp và phát triển các chính sách phù hợp với các đối tượng này tốt hơn để giảm nghèo nói chung và giảm nghèo trẻ em nói riêng. Điều này đặc biệt quan trọng đối với nước ta khi bắt đầu gia nhập các nước có thu nhập trung bình mà ở các nước này nghèo đơn chiều có thể xảy ra ở phạm vi và mức độ hẹp hơn rất nhiều so với nghèo đa chiều.

The second approach identifies poor children through multi-dimensional views. In general, higher income or expenditure gives a higher possibility of ensuring a better life in both material and spiritual dimensions and vice versa. However, children neither create income nor decide on expenditure but depend on the environment they live, supports of their families and social protection. Moreover, children have other special needs to ensure their comprehensive development on physically, spiritually, and intellectually until they are mature enough to make their own decisions to choose and create a good life for themselves. According to this view, the second approach is not only along the economic dimension but also 7 other domains related to child development needs including: education, health, housing, clean water and sanitation, not having to work at an early age, entertainment and social protection. Children under 16 years old for whom 2 or more of the 7 dimensions above are not met will be considered multi-dimension poverty children.

The concept of multi-dimension child poverty will provide a more comprehensive picture of child poverty. A child living in a household with income or expenditure higher than the poverty line may not be considered poor along that single dimension yet he/she can still be a multi-dimension poor child if the above needs are not met. Therefore, a combination of single-dimension and multi-dimension approaches will help policy makers to adequately identify children who need support and to develop appropriate policies for these children to reduce poverty in general and child poverty in particular. This is especially important in Vietnam as the nation enters the group of medium-income countries as single-dimension poverty will be observed at a much smaller scale than multi-dimension poverty.

Trong khảo sát mức sống 2014 này, nghèo đa chiều trẻ em được tính theo cả 6 chiều và 7 chiều. Do từ KSMS 2010 bổ sung số liệu về vui chơi, giải trí nên nghèo đa chiều trẻ em từ đó được tính theo 7 chiều.

Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều theo 6 chiều năm 2014 là 13,1%, giảm hơn một nửa so với năm 2006. Trong khi đó tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều theo 7 chiều giảm từ 26,1% năm 2010 xuống còn 21,0% năm 2014.

Phân tích sâu trẻ em nghèo đa chiều theo 7 chiều năm 2014 cho thấy tỷ lệ này có sự khác biệt rõ giữa khu vực thành thị-nông thôn, theo vùng và dân tộc. Tuy nhiên tỷ lệ này không khác biệt theo giới. Vùng Trung du - Miền núi phía Bắc có tỷ lệ trẻ em nghèo cao nhất (41,5%), cao gấp 6,5 so với Vùng thấp nhất là Đông Nam bộ. Hơn nửa số trẻ em dân tộc thiểu số là trẻ em nghèo, cao gấp 3,7 lần so với nhóm trẻ em Kinh/Hoa. Cứ 4 trẻ em sống ở khu vực nông thôn thì có 1 trẻ phải sống trong tình trạng nghèo và khu vực nông thôn đóng góp 90% tổng số trẻ em nghèo của cả nước.

Tỷ lệ trẻ thiếu hụt theo từng chiều có xu hướng giảm ở tất cả các chiều trong giai đoạn 2008-2014. Số liệu năm 2014 cho thấy, bốn trong bảy chiều có tỷ lệ trẻ thiếu hụt dưới 10%, gồm các chiều giáo dục, nhà ở, không lao động sớm, thừa nhận và bảo trợ xã hội. Các chiều còn lại đều có tỷ lệ trẻ thiếu hụt rất cao, cao nhất là chiều vui chơi giải trí và tiếp đến là y tế và nước sạch - vệ sinh môi trường với tỷ lệ trẻ thiếu hụt vào năm 2014 tương ứng là 65,9%, 45,3% và 36,6%.

In VHLSS 2014, multi-dimensional child poverty was calculated by both 6 dimensions and 7 dimensions. Since VHLSS 2010, its questionnaires had been added information on the entertainment dimension, then multi-dimensional child poverty was calculated by 7 dimensions.

The rate of multi-dimensional child poverty by 6 dimensions in 2014 was 13.1%, reduced by half in comparision with 2006. While the rate of multi-dimensional child poverty by 7 dimensions, reduced from 26.1% in 2010 to 21.0% in 2014.

Analysing more details on multi-dimensional child poverty by 7 dimensions in 2014, the rate was significant different by urban and rural, regions and ethnicity groups. However, it was not different by gender. Among six regions, the rate of multi dimensional child poverty in Northern midlands and Mountain areas was highest (41.5%), 6.5 times higher than the region with the lowest rate - South East. More than a half of ethnic minority children was living in poverty or 3.7 times higher than the rate of Kinh/Hoa group. Every 4 children in rural area, there was one child falling in poverty and the rural area contributed 90% of multi dimensional child poverty over country.

The rate of children with deprivation by dimensions had a reduction trend over the period 2008-2014. In 2014, of the seven dimentions, there were four dimentions with their depriviation rates less than 10%, including dimensions on education, shelter, non-early child labor and social protection. The deprivation rates of the remain dimensions are very high, especially leisure, health, water and sanitation dimensions with the depriviation rates in 2014 were 65.9%, 45.3% and 36.6% respectively.

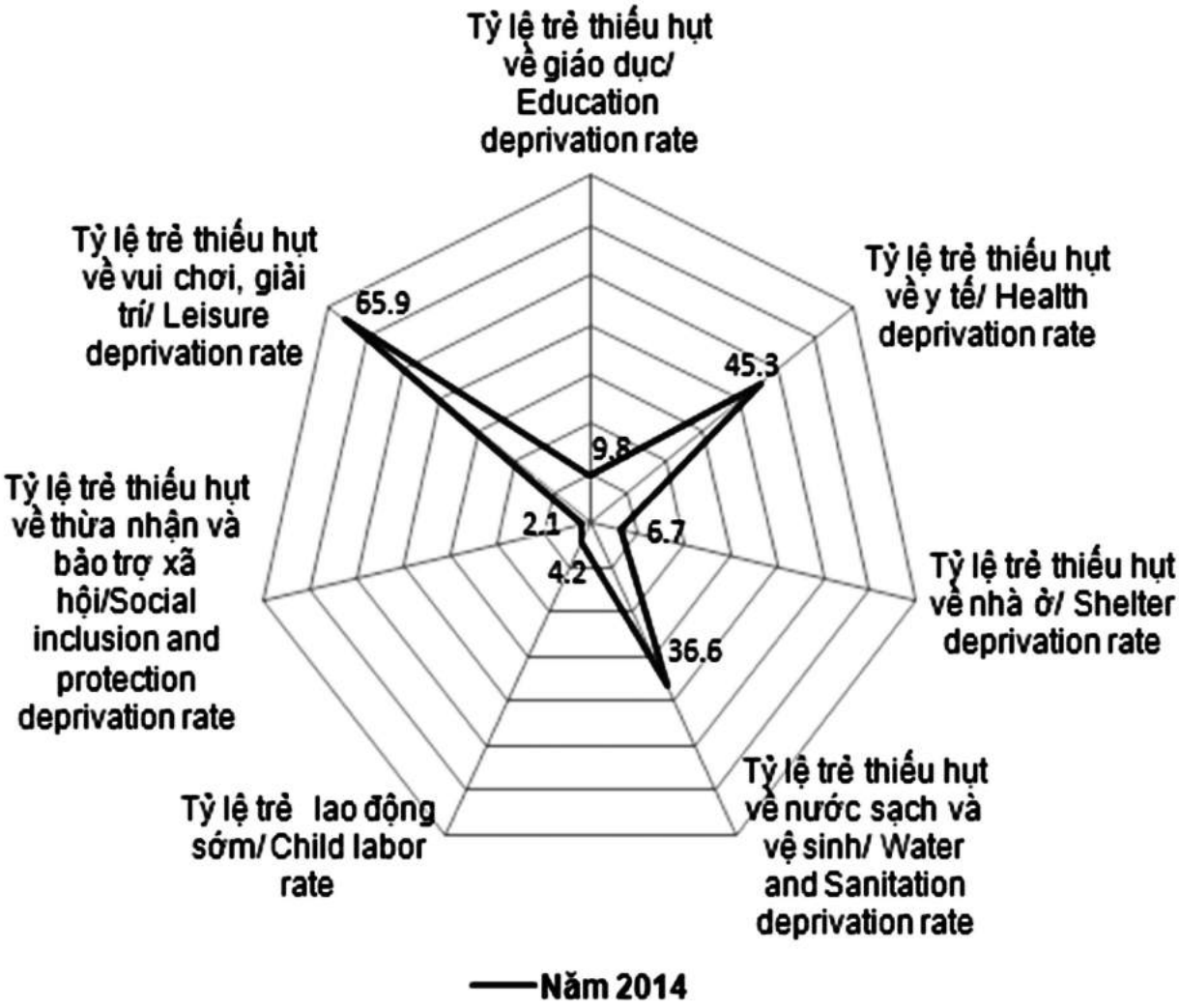

7.4. Tham gia chương trình xóa đói giảm nghèo

Trong năm 2014 có 23,2% số hộ dân cư được hưởng lợi từ dự án/chính sách giảm nghèo, giảm so với các năm trước (2012 là 27,7%, 2011 là 26,9%, 2010 là 26,7%, 2009 là 24,6%), trong đó 14,8% hộ được hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế, 10,7% hộ được miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo, 3,4% hộ được hưởng tín dụng ưu đãi cho người nghèo.

Tỷ lệ hộ được hưởng lợi từ dự án/chính sách giảm nghèo đạt mức cao ở các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên.

7.4. Participation in poverty reduction programs

In 2014, 23.2% of households benefited from poverty reduction project/policy, an increase compared to the previous years (2012 as 27.7%, 2011 as 26.9%, 2010 as 26.7%, 2009 as 24.6%), of which 14.8% of households were supported in buying health insurance, 10.7% of households were benefited from fee remision for medical examination and treatment applied for the poor, 3.4% of households were benefited from favorable credit for the poor.

The share of households benefited from the poverty reduction project/policy was high in the Nothern midlands and mountain areas, Northern Central and Central Coastal areas and the Central Highlands.

Có 83,7% số hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình năm 2014 được cải thiện hơn so với 5 năm trước, 10,7% như cũ và 5,3% giảm sút. Những nguyên nhân cuộc sống như cũ hoặc giảm sút chủ yếu là do hộ có người ốm (27,5%), đặc biệt là ở nông thôn; do thu nhập thấp (30,8%) và do giá cả tăng cao (12,9%).

8. Các đặc điểm chung của xã

Để đánh giá tác động của cộng đồng đến đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh của dân cư ở khu vực nông thôn, KSMS 2014 đã thu thập thông tin của 2.232 xã ở khu vực nông thôn trên phạm vi cả nước. Các thông tin được thu thập từ cấp thôn và xã bao gồm: đặc điểm tình hình chung của xã, cơ hội việc làm phi nông nghiệp, tình hình sản xuất nông nghiệp của xã, cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế, tín dụng và tiết kiệm.

Theo đánh giá của cán bộ chủ chốt của xã thì năm 2014 có khoảng 98% số xã khảo sát có mức sống khá lên so với 5 năm trước. Con số này năm 2012, 2010, 2008, 2006, năm 2004 và 2002 lần lượt là 99%, 99%, 99%, 99%, 99% và 98%.

Mức sống của dân cư trong xã năm 2014 được cải thiện trước tiên là do những thay đổi về thu nhập từ nông nghiệp (84,2% số xã). Điều này cũng dễ hiểu vì nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong các xã điều tra năm 2014 vẫn từ nông nghiệp (96,9% số xã), trong đó Tây Nguyên là vùng có 100% số xã khảo sát có nguồn thu nhập chủ yếu từ nông nghiệp, đồng thời năng suất các loại cây trồng ở hầu hết các xã đều tăng do thay đổi kỹ thuật canh tác và giống mới, diện tích đất nông nghiệp được tưới tiêu của hầu hết các xã tăng qua các năm.

Some 83.7% of households self assessed that their living standards in 2014 were better than 5 years previously, while 10.7% reported no change and 5.3% considered they had experienced a fall in living standards. One of the main reasons given for no change or even a decline in living standards was that members of the household had fallen sick (27.5%), especially in rural areas due to low income (30.8%) and increasing price (12.9%).

8. Commune general characteristics

In order to evaluate the effect of community on business production activities and living conditions of people in rural areas the VHLSS 2014 collected data from 2,232 communes throughout the country. Information collected from village and commune levels included: commune characteristics, opportunities for non-farm employment, agricultural production situation of communes, infrastructure, education, health, credit and savings.

According to the assessment by key officials of rural communes, in 2014, 98% of surveyed communes reported improvements in living standards compared to 5 years previously. This figure in 2012, 2010, 2008, 2006, 2004 and 2002 was 99%, 99%, 99%, 99%, 99% and 98% respectively.

The first reason given for the improvement in the people's living standards in 2014 was changes in income from agriculture (84.2% of communes). This is easy to understand because the main income source of surveyed people in 2014 was agriculture (96.9% of communes), in which the Central Highlands was the region where 100% of surveyed communes reported the main income source to be agriculture. In addition to that, crop productivity reported by communes increased due to changes in cultivation methods and new seed varieties, expansion of irrigated agricultural areas, increased more convenience for marketing agricultural products.

Nguyên nhân khác làm cho mức sống của dân cư trong xã năm 2014 được cải thiện là do những thay đổi thu nhập từ hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp của hộ (70,3% số xã), cơ sở hạ tầng của xã (58,1% số xã) và việc làm lúc nông nhàn (37,2% số xã). Năm 2014 có 69,9% số xã có nguồn thu từ hoạt động thương nghiệp và 34,1% số xã có thu từ hoạt động dịch vụ. Cơ hội việc làm phi nông nghiệp cho người dân ở các xã ngày càng nhiều. Tỷ lệ xã có các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, làng nghề nằm trên địa bàn xã hoặc ở gần xã ngày càng tăng: 50,2% năm 2004, 51,4% năm 2006, 57,2% năm 2008, 57,8% năm 2010, 59,9% năm 2012 và 63,1% năm 2014.

Another reason given for improved living standards of rural people in 2014 was changes in income from non-agriculture business activities of households (70.3% of communes), improved commune infrastructure (58.1% of communes) and off-farm employment during the off season for agriculture (37.2% of communes). In 2014, 69.9% of communes had income from commercial activities and 34.1% of communes from services. Opportunities for non-farm jobs for rural people were increasingly available. The percentage of communes with business production establishments, handicraft trade villages within the commune of residence or nearby communes continues to increase: 50.2% in 2004, 51.4% in 2006, 57.2% in 2008, 57.8% in 2010, 59.9% in 2012 and 63.1% in 2014.

Trong vòng 3 năm kể từ năm 2014 trở về trước có 79,3% số xã có dự án/chương trình của Chính phủ hoặc của các tổ chức khác đầu tư vào các lĩnh vực nhằm nâng cao mức sống của người dân: phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng (78,4% số xã), xoá đói giảm nghèo (68,1% số xã), văn hoá giáo dục (33,3% số xã), tạo việc làm (35,3% số xã), môi trường, nước sạch (29,5% số xã).

In the 3 years ending in 2014, about 79.3% of rural communes implemented projects or programs of the Government or of other organizations investing in different fields in order to improve the people's living standards: economic and infrastructure development (78.4% of communes), hunger alleviation and poverty reduction (68.1% of communes), culture and education (33.3% of communes), job creation (35.3% of communes), environment and clean water (29.5% of communes).

Kết cấu hạ tầng của xã và thôn ngày càng được cải thiện. Năm 2014 có 98,5% số xã có đường ô tô đến UBND xã, 99,4% xã có điện lưới quốc gia, 86,7% xã có bưu điện văn hoá xã, 57% xã có nhà văn hoá xã, 84,2% xã có trạm truyền thanh xã và 65,6% xã có chợ xã/liên xã. Số thôn/ấp có đường ô tô sử dụng được cả 12 tháng trong năm đạt 86,1% năm 2014. Tỷ lệ thôn/ấp được tiếp cận đường ô tô làm bằng bê tông xi măng hoặc bê tông nhựa đạt 65,9%. Tỷ lệ thôn/ấp có chợ hàng ngày là 30,5%, chợ phiên là 10,7% và bưu điện là 26,2%.

Rural commune infrastructure continued to be improved. In 2014, the percentage of communes with roads accessible by car to the Commune People's Committee reached 98.5%. Some 99.4% of communes were connected to the national electricity network; 86.7% had post offices, 57% had a commune cultural center, 84.2% had a commune broadcasting station and 65.6% had a commune/inter-commune market. 86.1% of hamlets had roads accessible by car 12 months of the year. The percentage of hamlets with access to cement, concrete or asphalt roads for cars reached 65.9%. The percentage of villages having a daily market was 30.5%, periodic market was 10.7% and post office was 26.2%.

Hầu hết các xã đều có trường tiểu học (98,3% số xã) và trường trung học cơ sở (91,3% số xã). Phương tiện đi học của học sinh tiểu học đã được cải thiện đáng kể. Năm 2014 có 67,6% số trường tiểu học có học sinh đi học chủ yếu bằng xe đạp và 24,8% là đi bộ. Tình trạng bỏ học của học sinh tiểu học ở các xã khu vực nông thôn ngày càng giảm. Năm 2003, tỷ lệ xã có ít nhất 1 trường hợp học sinh tiểu học bỏ học là 43,8%, năm 2005 là 37%, năm 2007 là 39,1%, tỷ lệ này năm 2009 là 36,9%, năm 2011 là 29,9% và năm 2013 là 25,5%. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc bỏ học của học sinh tiểu học ở khu vực nông thôn vẫn là kinh tế khó khăn (53,9%), bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái (62,3%) và trẻ em không có khả năng học hoặc không thích đi học (61,7%).

Theo KSMS 2014 có 99,6% số xã có trạm y tế xã, trong đó 75,8% xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia và 83,6% trạm y tế xã có phân loại rác thải y tế. Có 56,4% số xã có bác sĩ tư, 58,7% số xã có y sĩ tư nhân, 49,1% số xã có y tá tư nhân và 76% số xã có cửa hàng dược phẩm tư nhân.

Xử lý rác thải y tế chủ yếu của trạm y tế xã là 29,6% có người đến lấy đi, đốt chiếm 55,9%, chôn lấp chiếm 12,1%, vứt vào bãi rác chiếm 1,7% và hình thức khác là 0,4%.

Công tác tổ chức thu gom rác đã được cải thiện. Năm 2014 có 48,1% số xã có tổ/đội thu gom rác.

Chất thải ra cống rãnh, ao, hồ, sông suối và chôn lấp còn chiếm tỷ lệ cao đã làm ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng. Năm 2014 có 48.7% số xã có vấn đề về môi trường, trong đó 21,6% số xã bị ô nhiễm nguồn nước, 9,2% số xã bị ô nhiễm không khí, 13,5% số xã bị ô nhiễm cả nguồn nước và không khí và 4,4% số xã có vấn đề khác về môi trường. Trong đó, tỷ lệ xã bị ô nhiễm cả nguồn nước và không khí tăng so với các năm trước.

Almost all rural communes had a primary school (98.3% of communes) and lower secondary school (91.3% of communes). Means of travel to school for primary pupils has significantly improved. In 2014, 67.6% of primary schools reported that most pupils travel to school by bike and 24.8% traveled on foot. The percentage of communes reporting primary school drop-outs continues to decrease. The percentage of communes having at least 1 primary pupil drop out in 2003 was 43.8%. This figure in 2005 was 37%, 39.1% in 2007, 36.9% in 2009, 29.9% in 2011 and 25.5% in 2013. The main reason reported for primary pupils dropping out was difficult economic conditions (53.9%), parents did not care about their children's education (62.3%) and children were not able to study or did not like studying (61.7%).

According to the VHLSS 2014, 99.6% of communes had commune health stations, in which 75.8% of communes had a commune health station meeting national standards, 83.6% of commune health stations had a waste sorting system. 56.4% had private doctors, 58.7% had private assistant doctors, 49.1% had private nurses and 76% had private drug stores.

About 29.6% of commune health stations had their waste collected, 55.9% of commune health stations burned their waste, 12.1% buried their waste, 1.7% just threw waste into the garbage dump, and the 0.4% left used other methods.

Progress was made in solid waste collection activities. The share of communes having waste collection teams was 48.1% in 2014.

A high proportion of liquid waste was disposed into sewers, ponds, lakes, rivers and stream leading to strong impact on the local environment. In 2014, there were 48.7% of communes having environmental problems, of which 21.6% of communes having water source pollution, 9.2% of communes having air pollution, 13.5% of communes having both water source and air pollution and 4.4% of communes having other environmental

Tình hình ô nhiễm môi trường chủ yếu là do rác thải sinh hoạt, trong tổng số các xã bị ô nhiễm môi trường năm 2014 có đến 37,8% số xã bị ô nhiễm là do rác thải sinh hoạt. Ngoài ra, tình hình ô nhiễm môi trường còn do chất thải công nghiệp (17,8%), chất thải làng nghề (4,9%) và các nguyên nhân khác (14,6%).

Bên cạnh những mặt tích cực, các xã ở khu vực nông thôn còn phải đối mặt với các tệ nạn xã hội như: rượu chè bê tha (38,8% số xã), trộm cắp (46,9% số xã), cờ bạc (43,4% số xã), ma tuý (30,5% số xã). Có 59,1% số xã có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma tuý đã được phát hiện.

9. Nhận xét chung

Năm 2014, tuy kinh tế - xã hội nước ta diễn ra trong bối cảnh không ít khó khăn, thách thức, nhưng cùng với đà phục hồi kinh tế nhanh sau khủng hoảng, thu nhập năm 2014 của dân cư tiếp tục tăng, tỷ lệ hộ nghèo giảm, đời sống của các tầng lớp dân cư tiếp tục ổn định. Tuy nhiên mức sống vẫn có sự cách biệt xa giữa thành thị nông thôn, giữa nhóm dân cư giàu và nghèo, giữa một số vùng, đặc biệt vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên còn khó khăn nhất so với các vùng khác. Đây là vấn đề đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải tiếp tục quan tâm giải quyết.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

problems. In which share of communes having both water source and air pollution increased in comparison with previous years.

The above pollution was mainly a result of household living waste of all communes with environment pollution in 2014, up to 37.8% communes were polluted by daily waste. In addition, industrial waste (17.8% of communes) and waste of handicraft villages (4.9% of communes), and other causes (14.6%) also contributed to local environmental pollution.

Despite the positive aspects, communes in rural areas are having to face the problem of social vices such as: alcoholism (38.8% of communes), theft (46.9% of communes), gambling (43.4% of communes), and drug abuse (30.5% of communes). Some 59.1% of communes reported having at least 1 drug addict known to the authorities.

9. Overall remarks

In 2014, though the socio-economic development of our country faced not quite a few difficulties and challenges, but with the fast economic recovery after the crisis, income in 2014 of people continued to increase, the poverty rate decreased, living standards of different classes of people have remained stable. However, there remains a big gap in living standards between urban and rural areas, between the rich and poor population, and between regions, especially the Northern midlands and mountain areas and the Central Highlands who face more difficulties than other regions. This is an issue requiring continued concern and attention of policy makers to find appropriate solutions.

GENERAL STATISTICS OFFICE

PHẦN/ *PART B*

KẾT QUẢ SỐ LIỆU TỔNG HỢP VỀ KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2014

DATA RESULTS OF THE VIET NAM HOUSEHOLD LIVING STANDARDS SURVEY 2014

MỤC 1/ *SECTION 1*
MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU HỌC CƠ BẢN LIÊN QUAN ĐẾN MỨC SỐNG
SOME BASIC DEMOGRAPHIC CHARACTERISTICS RELATED TO LIVING STANDARDS

Mục 1/ *Section 1*
Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống/ *Some basic demographic characteristics related to living standards*

1.1.	**Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ/** *Household size by income quintile, urban rural, region and sex of household head*	33
1.2.	**Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố/** *Household size by income quintile and province*	37
1.3.	**Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi/** *Proportion of population by sex and age group*	48
1.4.	**Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị nông thôn, giới tính và nhóm tuổi/** *Proportion of population by urban rural, sex and age group*	51
1.5.	**Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính/** *Proportion of population by age group, urban rural, region, income quintile and sex*	54
1.6.	**Tình trạng hôn nhân của dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn/** *Marital status of population aged 13 and over by urban rural, income quintile, sex, age group and educational level*	58
1.7.	**Giới tính chủ hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn chủ hộ /** *Sex of household head by urban rural, region, income quintile, region and educational level of household head*	65
1.8.	**Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, giới tính, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ/** *Number of household members in working age per household by income quintile, urban rural, sex, age group, ethnicity of household head, educational level of household head*	71
1.9.	**Tỷ lệ phụ thuộc năm 2010 chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, giới tính chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ/** *Dependence ratio by income quintile, urban rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head*	76
1.10.	**Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ/** *Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban rural, region, sex, age group and ethnicity of household head*	79
1.11.	**Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn/** *Immigration rate to current residence of population aged15 years old and over during the last 5 years by sex, urban rural, income quintile, age group and educational level*	85
1.12.	**Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi/** *Structure of household members by place of registration, urban/rural, region, income quintile, sex and age group*	89

1.1 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ

Household size by income quintile, urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit*: Người/ *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2002	**4,44**	**4,92**	**4,69**	**4,46**	**4,25**	**4,00**
2004	**4,36**	**4,76**	**4,57**	**4,34**	**4,23**	**4,00**
2006	**4,24**	**4,63**	**4,43**	**4,26**	**4,11**	**3,90**
2008	**4,12**	**4,41**	**4,30**	**4,15**	**4,03**	**3,77**
2010	**3,89**	**4,18**	**4,10**	**3,96**	**3,82**	**3,47**
2012	**3,85**	**4,10**	**3,99**	**3,96**	**3,82**	**3,46**
2014	**3,81**	**4,08**	**3,93**	**3,89**	**3,79**	**3,43**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*						
Thành thị/ *Urban*						
2002	4,27	4,73	4,38	4,30	4,16	3,90
2004	4,20	4,60	4,51	4,39	4,32	4,00
2006	4,13	4,51	4,34	4,18	4,06	3,70
2008	4,07	4,41	4,32	4,16	3,92	3,62
2010	3,82	4,14	4,10	3,92	3,71	3,34
2012	3,83	4,05	4,13	3,97	3,74	3,36
2014	3,81	4,09	4,03	3,93	3,68	3,42
Nông thôn/ *Rural*						
2002	4,49	4,94	4,76	4,55	4,35	4,00
2004	4,41	4,77	4,58	4,34	4,19	3,90
2006	4,28	4,66	4,49	4,28	4,15	3,90
2008	4,14	4,41	4,34	4,17	4,05	3,78
2010	3,92	4,22	4,13	3,99	3,86	3,50
2012	3,86	4,12	3,98	3,97	3,81	3,49
2014	3,81	4,17	3,90	3,86	3,78	3,42
8 Vùng/ *8 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2002	3,97	4,08	4,14	4,08	3,88	3,70
2004	3,92	3,81	4,15	4,06	3,87	3,70
2006	3,84	3,67	4,10	3,95	3,82	3,60
2008	3,79	3,47	4,01	3,92	3,79	3,70
2010	3,65	3,45	3,76	3,80	3,69	3,56
2012	3,60	3,33	3,76	3,73	3,68	3,53
2014	3,63	3,37	3,86	3,82	3,71	3,45

Tiếp - Cont. 1.1 **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ**
Household size by income quintile, urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit*: Người/ *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đông Bắc/ *North East*						
2002	4,55	5,26	4,83	4,47	4,09	3,70
2004	4,46	5,10	4,70	4,35	4,08	3,70
2006	4,30	4,93	4,44	4,16	3,93	3,60
2008	4,16	4,66	4,27	4,08	3,85	3,56
2010	4,01	4,68	4,36	4,07	3,80	3,39
2012	3,98	4,58	4,23	4,03	3,75	3,47
2014	3,92	4,66	4,12	3,88	3,75	3,41
Tây Bắc/ *North West*						
2002	5,15	5,85	5,25	4,68	4,16	3,50
2004	5,15	5,93	5,37	4,55	3,93	3,50
2006	4,93	5,78	4,97	4,34	3,99	3,50
2008	4,85	5,65	4,66	4,35	3,78	3,47
2010	4,58	5,55	5,24	4,75	4,45	3,49
2012	4,56	5,31	5,03	4,85	4,35	3,67
2014	4,46	5,30	5,22	4,62	4,23	3,48
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*						
2002	4,53	4,88	4,74	4,42	4,10	3,70
2004	4,40	4,79	4,55	4,23	4,03	3,70
2006	4,28	4,65	4,33	4,23	3,84	3,60
2008	4,06	4,34	4,23	3,98	3,69	3,36
2010	3,94	4,25	4,14	4,08	3,84	3,49
2012	3,83	4,15	4,04	3,89	3,76	3,40
2014	3,81	4,19	3,93	3,76	3,79	3,45
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*						
2002	4,38	4,53	4,54	4,48	4,28	4,00
2004	4,24	4,37	4,40	4,25	4,17	4,00
2006	4,22	4,31	4,35	4,22	4,16	4,00
2008	4,11	4,30	4,30	4,15	3,97	3,73
2010	3,99	3,92	4,15	4,07	4,07	3,76
2012	3,84	3,73	3,91	3,98	3,92	3,69
2014	3,77	3,52	4,00	3,97	3,87	3,56
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2002	5,08	5,86	5,39	4,84	4,35	4,00
2004	5,09	5,92	5,39	4,87	4,66	4,20
2006	4,93	5,85	5,13	4,68	4,41	4,20
2008	4,80	5,65	5,21	4,63	4,41	3,85
2010	4,34	5,00	4,66	4,36	4,13	3,75
2012	4,20	4,93	4,39	4,27	3,93	3,70
2014	4,20	4,92	4,60	4,19	4,00	3,57

Tiếp - Cont. 1.1

Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ

Household size by income quintile, urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit*: Người/ *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2002	4,52	5,19	5,04	4,85	4,63	4,20
2004	4,48	5,08	4,89	4,68	4,62	4,20
2006	4,34	4,91	4,61	4,65	4,51	4,00
2008	4,24	4,81	4,68	4,60	4,41	3,89
2010	3,77	4,29	4,11	3,99	3,57	3,13
2012	3,81	4,18	4,20	4,06	3,64	3,18
2014	3,77	4,05	4,04	3,89	3,64	3,32
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2002	4,60	5,12	4,94	4,69	4,52	4,10
2004	4,47	4,80	4,72	4,50	4,41	4,00
2006	4,32	4,57	4,56	4,39	4,18	4,00
2008	4,16	4,25	4,35	4,22	4,09	3,86
2010	3,94	4,11	4,09	3,99	3,93	3,64
2012	3,93	3,98	4,03	4,09	4,00	3,61
2014	3,80	3,95	4,01	3,87	3,77	3,47
6 Vùng/ *6 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2008	3,81	3,51	4,01	3,94	3,80	3,71
2010	3,65	3,48	3,76	3,81	3,70	3,53
2012	3,61	3,36	3,77	3,73	3,70	3,53
2014	3,64	3,40	3,86	3,81	3,71	3,44
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2008	4,32	4,95	4,35	4,09	3,82	3,44
2010	4,17	4,97	4,58	4,24	3,99	3,41
2012	4,12	4,87	4,49	4,17	3,88	3,46
2014	4,07	4,90	4,42	4,07	3,85	3,41
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2008	4,12	4,38	4,30	4,08	3,87	3,60
2010	4,00	4,17	4,20	4,06	3,99	3,63
2012	3,87	4,03	3,99	3,95	3,85	3,56
2014	3,81	3,96	3,89	3,90	3,82	3,52
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2008	4,80	5,65	5,21	4,63	4,41	3,85
2010	4,34	5,00	4,66	4,36	4,13	3,75
2012	4,20	4,93	4,39	4,27	3,93	3,70
2014	4,20	4,92	4,60	4,19	4,00	3,57

Tiếp - Cont. 1.1 **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ**
Household size by income quintile, urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit*: Người/ *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2008	4,20	4,57	4,66	4,58	4,43	3,89
2010	3,70	4,14	4,11	3,84	3,51	3,11
2012	3,76	4,06	4,20	4,03	3,57	3,16
2014	3,74	3,95	4,03	3,89	3,61	3,30
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2008	4,16	4,25	4,35	4,22	4,09	3,86
2010	3,94	4,11	4,09	3,99	3,93	3,64
2012	3,93	3,98	4,03	4,09	4,00	3,61
2014	3,80	3,95	4,01	3,87	3,77	3,47
Giới tính chủ hộ/ *Sex of household head*						
Nam/ *Male*						
2002	4,68	5,25	4,96	4,70	4,48	4,20
2004	4,59	5,11	4,79	4,55	4,42	4,10
2006	4,45	4,98	4,66	4,44	4,28	4,00
2008	4,33	4,77	4,53	4,34	4,19	3,91
2010	4,10	4,53	4,30	4,14	3,99	3,62
2012	4,05	4,45	4,22	4,10	3,98	3,62
2014	4,01	4,45	4,15	4,07	3,92	3,58
Nữ/ *Female*						
2002	3,71	3,65	3,77	3,72	3,78	3,70
2004	3,68	3,51	3,76	3,65	3,76	3,70
2006	3,63	3,45	3,66	3,75	3,74	3,60
2008	3,52	3,32	3,54	3,65	3,66	3,45
2010	3,31	3,15	3,42	3,51	3,39	3,12
2012	3,28	3,00	3,46	3,49	3,41	3,09
2014	3,24	3,04	3,26	3,43	3,39	3,10

1.2 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố
Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/ *Unit:* Người/ *Person*

	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
Hà Nội (mới/*new*)						
2008	4,1	4,1	4,3	4,2	4,0	3,8
2010	3,9	3,9	4,1	4,0	3,9	3,7
2012	3,9	3,8	4,1	4,0	3,9	3,7
2014	4,0	4,0	4,2	4,1	3,8	3,8
Hà Nội (cũ/*old*)						
2004	4,0	4,1	4,6	4,3	4,1	3,7
2006	3,9	4,2	4,1	4,1	3,9	3,5
2008	4,0	4,1	4,2	3,9	4,1	3,7
Hà Tây						
2004	4,3	4,3	4,5	4,2	4,2	3,9
2006	4,3	4,4	4,5	4,4	4,2	3,9
2008	4,1	4,2	4,2	4,2	4,0	4,0
Vĩnh Phúc						
2004	4,6	4,9	4,8	4,8	4,2	4,1
2006	4,6	4,9	4,8	4,8	4,5	3,9
2008	4,3	4,5	4,5	4,5	4,2	3,8
2010	3,9	3,9	4,1	4,0	4,0	3,7
2012	4,0	3,8	4,2	4,1	4,1	3,7
2014	4,0	3,9	4,2	4,1	4,2	3,6
Bắc Ninh						
2004	4,3	4,2	4,5	4,6	4,2	4,1
2006	4,0	4,1	4,1	4,3	3,8	3,7
2008	4,0	3,7	4,4	4,0	4,1	3,9
2010	3,9	3,9	3,9	4,0	4,0	3,9
2012	4,0	3,7	4,2	4,2	4,0	3,8
2014	4,1	3,8	4,4	4,2	4,3	3,9
Quảng Ninh						
2004	4,2	4,8	4,5	4,4	4,4	3,9
2006	4,1	4,6	4,2	4,1	4,1	3,8
2008	4,0	4,3	4,4	4,0	4,0	3,7
2010	3,7	4,2	3,7	3,7	3,8	3,3
2012	3,8	4,0	3,8	4,0	3,9	3,6
2014	3,7	4,0	3,8	3,8	3,6	3,4
Hải Dương						
2004	3,8	3,7	4,0	3,9	3,7	3,6
2006	3,6	3,4	3,7	3,8	3,7	3,5
2008	3,6	3,4	3,8	3,7	3,7	3,4
2010	3,4	3,0	3,7	3,6	3,5	3,3
2012	3,4	3,0	3,6	3,6	3,4	3,2
2014	3,5	3,2	3,8	3,8	3,5	3,3

Tiếp - Cont. 1.2 **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/ *Unit:* Người/ *Person*

		5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
		Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Hải Phòng							
	2004	4,0	3,7	4,1	4,1	4,0	3,7
	2006	3,8	3,7	4,0	3,8	4,0	3,6
	2008	3,7	3,5	3,9	4,0	3,8	3,7
	2010	3,6	3,5	3,8	3,9	3,6	3,3
	2012	3,5	3,3	3,8	3,7	3,7	3,2
	2014	3,5	3,5	3,8	3,8	3,5	3,3
Hưng Yên							
	2004	3,7	3,6	3,9	4,0	3,7	3,4
	2006	3,7	3,6	3,9	3,8	4,0	3,5
	2008	3,6	3,2	3,9	3,9	3,8	3,5
	2010	3,6	3,2	3,9	3,8	3,9	3,4
	2012	3,5	3,0	3,8	3,7	3,8	3,4
	2014	3,4	3,0	3,6	3,7	3,7	3,2
Thái Bình							
	2004	3,6	3,4	3,7	3,8	3,5	3,2
	2006	3,5	3,3	3,8	3,7	3,5	3,4
	2008	3,5	3,4	3,7	3,7	3,5	3,2
	2010	3,2	3,0	3,4	3,5	3,4	3,0
	2012	3,2	3,0	3,4	3,4	3,3	2,9
	2014	3,1	2,7	3,4	3,5	3,2	2,8
Hà Nam							
	2004	3,7	3,4	4,0	3,9	3,6	3,4
	2006	3,5	3,3	3,7	3,6	3,8	3,2
	2008	3,5	3,1	3,9	3,7	3,7	3,3
	2010	3,6	3,6	4,0	3,5	3,5	3,4
	2012	3,3	3,2	3,3	3,5	3,5	3,2
	2014	3,3	3,3	3,5	3,3	3,2	3,3
Nam Định							
	2004	3,6	3,1	3,9	3,7	3,7	3,4
	2006	3,5	3,2	3,9	3,6	3,5	3,2
	2008	3,4	3,1	3,6	3,8	3,6	3,2
	2010	3,4	3,2	3,6	3,5	3,4	3,1
	2012	3,3	3,0	3,4	3,5	3,5	3,1
	2014	3,4	3,2	3,6	3,5	3,5	3,0
Ninh Bình							
	2004	4,0	4,4	4,2	4,1	3,6	3,2
	2006	4,0	4,3	4,4	4,0	3,7	3,6
	2008	3,9	4,1	4,2	3,9	3,8	3,5
	2010	3,5	3,4	3,6	3,4	3,5	3,4
	2012	3,4	3,0	3,6	3,9	3,2	3,3
	2014	3,3	3,0	3,6	3,5	3,4	3,3

Tiếp - Cont. 1.2

Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố
Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/ *Unit:* Người/ *Person*

		5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
		Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*							
Hà Giang							
	2004	5,0	5,5	4,9	4,5	4,3	3,3
	2006	5,0	6,0	5,6	5,4	4,7	3,9
	2008	4,8	5,5	5,4	4,6	4,4	4,1
	2010	4,8	6,1	5,6	4,8	4,6	3,7
	2012	4,9	5,6	5,9	5,2	4,9	3,7
	2014	4,7	6,0	5,4	5,0	4,3	3,5
Cao Bằng							
	2004	4,6	5,1	4,6	4,5	4,1	3,5
	2006	4,6	5,0	5,2	4,7	4,4	3,9
	2008	4,3	5,6	4,8	4,6	3,7	3,7
	2010	4,3	5,5	4,7	4,4	3,9	3,4
	2012	4,1	5,1	4,5	4,2	3,9	3,4
	2014	4,2	5,2	4,7	3,9	4,0	3,4
Bắc Kạn							
	2004	4,6	5,1	4,7	4,5	3,9	3,3
	2006	4,5	5,5	4,9	4,4	4,3	3,8
	2008	4,4	5,0	4,7	4,4	4,1	4,0
	2010	4,1	4,8	4,6	4,2	4,0	3,3
	2012	4,1	4,6	4,3	4,3	4,1	3,6
	2014	4,1	5,0	4,4	4,0	3,8	3,6
Tuyên Quang							
	2004	4,6	5,0	4,6	4,5	4,1	4,1
	2006	4,3	4,8	4,5	4,3	4,1	3,9
	2008	4,1	4,7	4,2	4,4	3,8	3,5
	2010	4,2	4,9	4,4	4,2	4,0	3,6
	2012	4,1	4,7	4,2	4,3	3,8	3,5
	2014	4,1	5,2	4,2	4,0	3,9	3,5
Lào Cai							
	2004	5,1	5,9	5,0	4,5	4,1	3,6
	2006	4,8	5,7	5,5	5,4	4,3	3,7
	2008	4,9	5,4	5,7	5,4	4,5	3,9
	2010	4,5	4,9	4,8	5,3	4,3	3,6
	2012	4,2	4,8	4,9	4,5	3,8	3,3
	2014	4,3	5,3	4,9	4,4	3,9	3,5
Yên Bái							
	2004	4,4	5,2	4,6	4,2	3,7	3,5
	2006	4,4	5,5	4,9	4,8	4,0	3,6
	2008	4,3	5,3	4,9	4,4	3,8	3,8
	2010	4,0	5,0	4,4	4,1	3,7	3,3
	2012	4,1	5,0	4,2	4,2	3,8	3,4
	2014	4,0	5,0	4,2	4,1	3,8	3,3

Tiếp - Cont. 1.2 **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/ *Unit:* Người/ *Person*

		5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
		Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Thái Nguyên							
	2004	4,3	4,6	4,8	4,4	4,1	3,6
	2006	4,1	4,2	4,4	4,4	4,0	3,6
	2008	4,0	4,3	4,2	4,1	3,8	3,5
	2010	3,7	3,9	4,0	3,8	3,7	3,3
	2012	3,8	3,8	3,8	4,1	3,7	3,5
	2014	3,8	4,0	3,9	3,8	3,8	3,5
Lạng Sơn							
	2004	4,8	5,3	5,0	4,6	4,3	3,9
	2006	4,6	5,1	4,8	4,8	4,3	4,0
	2008	4,4	4,9	4,8	4,5	4,3	3,6
	2010	4,3	4,9	4,6	4,4	4,3	3,7
	2012	4,2	4,8	4,5	4,4	3,9	3,7
	2014	4,2	4,6	4,2	4,2	4,2	3,8
Bắc Giang							
	2004	4,3	4,7	4,6	4,3	4,1	3,5
	2006	4,2	4,6	4,4	4,3	4,1	3,6
	2008	4,1	4,2	4,3	4,4	4,1	3,7
	2010	3,9	4,3	4,0	4,0	3,9	3,5
	2012	3,9	4,2	4,1	4,1	3,9	3,4
	2014	3,9	4,0	4,0	4,2	3,7	3,5
Phú Thọ							
	2004	4,3	5,0	4,5	4,2	3,8	3,5
	2006	4,0	4,6	4,3	3,9	4,0	3,4
	2008	3,8	4,0	3,8	3,9	3,8	3,4
	2010	3,8	4,0	4,1	3,9	3,7	3,2
	2012	3,6	3,8	3,8	3,7	3,6	3,2
	2014	3,5	3,5	3,8	3,5	3,5	3,2
Điện Biên							
	2004	5,9	6,9	5,5	4,8	3,9	3,5
	2006	5,6	6,3	6,4	6,1	5,4	4,5
	2008	5,3	7,9	5,8	5,9	5,0	3,6
	2010	5,1	6,2	6,3	5,5	4,9	3,6
	2012	5,0	6,0	5,9	5,1	4,8	3,9
	2014	4,7	6,4	5,9	4,8	4,2	3,5
Lai Châu							
	2004	5,7	6,0	6,3	5,0	4,6	3,7
	2006	5,0	6,1	5,7	5,1	4,6	3,8
	2008	5,4	6,4	6,3	6,1	5,5	3,9
	2010	5,1	6,5	6,7	5,5	5,0	3,4
	2012	5,1	5,6	5,6	5,6	5,6	3,8
	2014	5,2	6,1	6,0	5,3	5,1	4,0

Tiếp - Cont. 1.2

Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố
Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/ *Unit:* Người/ *Person*

		5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
		Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Sơn La							
	2004	5,5	6,5	5,6	4,7	4,3	3,7
	2006	5,2	6,7	5,7	5,4	4,9	4,0
	2008	5,1	6,4	5,5	5,0	4,9	4,1
	2010	4,6	5,3	5,1	4,8	4,4	3,7
	2012	4,6	5,1	4,9	4,9	4,5	3,8
	2014	4,5	4,9	5,2	4,6	4,6	3,6
Hoà Bình							
	2004	4,4	4,8	4,7	4,4	3,5	3,3
	2006	4,3	4,8	4,7	4,5	4,2	3,7
	2008	4,3	4,9	4,7	4,3	4,3	3,4
	2010	4,1	4,4	4,4	4,6	4,3	3,3
	2012	4,1	4,5	4,4	4,4	4,0	3,5
	2014	4,0	4,4	4,5	4,1	3,8	3,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*							
Thanh Hoá							
	2004	4,4	4,8	4,6	4,2	4,0	3,6
	2006	4,3	4,9	4,7	4,2	4,2	3,7
	2008	4,0	4,4	4,2	4,2	3,9	3,6
	2010	4,0	4,3	4,2	4,1	3,8	3,5
	2012	3,9	4,1	4,0	4,0	3,9	3,4
	2014	3,8	4,2	3,9	3,7	3,8	3,6
Nghệ An							
	2004	4,5	5,0	4,5	4,3	3,9	3,5
	2006	4,3	4,9	4,5	4,4	4,2	3,7
	2008	4,0	4,4	4,4	4,0	4,0	3,4
	2010	3,9	4,5	4,3	4,1	3,7	3,4
	2012	3,8	4,6	4,2	3,7	3,5	3,3
	2014	3,8	4,4	4,1	3,8	3,6	3,3
Hà Tĩnh							
	2004	4,0	4,1	4,1	4,0	3,8	3,1
	2006	3,9	4,2	4,2	4,0	3,9	3,4
	2008	3,8	3,9	4,3	3,9	3,7	3,4
	2010	3,6	3,8	3,8	3,8	3,6	3,1
	2012	3,5	3,4	3,7	3,7	3,5	3,2
	2014	3,5	3,7	3,7	3,3	3,9	3,2
Quảng Bình							
	2004	4,3	4,6	4,4	3,8	4,0	3,8
	2006	4,3	4,5	4,9	4,5	4,2	3,7
	2008	4,1	4,3	4,8	4,3	4,0	3,4
	2010	3,9	3,9	4,1	4,0	4,0	3,4
	2012	3,8	3,9	3,9	4,0	3,8	3,4
	2014	3,7	3,5	4,1	3,6	4,0	3,4

Tiếp - Cont. 1.2 **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/ *Unit:* Người/ *Person*

	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Quảng Trị						
2004	4,6	5,2	4,7	4,1	4,1	4,0
2006	4,4	4,9	4,4	4,6	4,2	3,9
2008	4,3	4,6	4,8	4,4	4,3	3,8
2010	4,2	5,0	4,6	4,4	3,8	3,8
2012	4,3	4,9	4,7	4,2	4,0	3,7
2014	4,2	4,7	4,6	4,2	3,8	3,7
Thừa Thiên - Huế						
2004	4,9	5,1	5,0	5,0	4,6	4,5
2006	4,7	5,2	5,0	4,6	4,7	4,0
2008	4,5	4,8	5,0	4,7	4,3	3,8
2010	4,3	4,2	4,7	4,3	4,4	3,9
2012	4,1	4,2	4,2	4,1	4,3	3,6
2014	4,1	4,3	4,0	4,4	4,1	3,6
Đà Nẵng						
2004	4,4	4,1	4,5	4,7	4,4	4,3
2006	4,5	4,8	4,4	4,8	4,4	4,2
2008	4,3	4,4	4,7	4,4	4,1	4,1
2010	4,4	4,3	4,7	4,6	4,2	4,1
2012	4,2	4,1	4,3	4,2	4,2	4,0
2014	4,3	4,6	4,3	4,7	4,2	3,9
Quảng Nam						
2004	4,1	4,2	4,2	4,2	4,1	3,9
2006	4,1	4,0	4,4	4,2	4,1	3,8
2008	4,0	4,2	4,2	4,1	3,8	3,6
2010	3,9	3,8	3,9	4,1	4,2	3,6
2012	3,9	4,1	3,5	4,0	4,4	3,6
2014	3,8	3,5	4,0	4,0	3,9	3,4
Quảng Ngãi						
2004	4,2	4,3	4,3	4,1	4,0	3,7
2006	4,1	4,4	4,5	4,1	4,0	3,9
2008	4,1	4,7	3,9	4,4	4,1	3,5
2010	4,0	4,1	4,2	4,1	4,1	3,7
2012	3,8	3,6	3,9	3,8	3,8	3,8
2014	3,6	3,2	3,7	3,8	3,8	3,6
Bình Định						
2004	4,1	4,4	4,2	4,1	4,1	3,8
2006	4,1	3,9	4,3	4,2	4,3	4,0
2008	4,0	4,0	4,3	4,3	4,0	3,7
2010	3,8	3,9	3,9	3,8	4,0	3,6
2012	3,7	3,5	3,9	4,0	3,5	3,5
2014	3,6	3,5	4,0	3,6	3,5	3,4

Tiếp - Cont. 1.2 **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/ *Unit:* Người/ *Person*

		5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
		Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Phú Yên							
	2004	4,3	4,3	4,5	4,3	4,4	3,8
	2006	4,3	4,1	4,3	4,4	4,3	4,3
	2008	4,2	4,3	4,5	4,3	4,2	3,9
	2010	3,8	3,5	4,1	4,0	3,9	3,5
	2012	3,6	3,5	3,8	3,8	3,8	3,3
	2014	3,7	3,4	3,8	3,8	3,8	3,5
Khánh Hoà							
	2004	4,5	5,3	5,1	4,5	4,2	3,9
	2006	4,4	5,1	5,0	4,2	4,2	3,7
	2008	4,2	4,8	4,2	4,3	4,1	3,7
	2010	4,1	4,3	4,4	4,4	4,1	3,6
	2012	4,0	4,2	4,2	4,2	4,1	3,6
	2014	3,9	3,9	4,3	4,1	3,9	3,3
Ninh Thuận							
	2004	4,8	5,3	4,9	4,9	4,3	4,3
	2006	4,7	5,5	4,7	4,6	4,5	4,3
	2008	4,6	5,2	5,3	4,7	4,4	3,9
	2010	4,5	5,1	4,9	4,6	4,2	4,0
	2012	4,3	5,2	4,4	4,6	4,2	3,7
	2014	4,2	4,7	4,9	4,2	3,9	3,8
Bình Thuận							
	2004	4,7	5,5	5,1	4,6	4,6	4,1
	2006	4,6	4,9	4,9	4,5	4,6	4,3
	2008	4,5	4,8	4,9	4,7	4,3	4,1
	2010	4,4	4,8	4,5	4,4	4,2	3,9
	2012	4,2	4,7	4,4	4,2	4,2	3,8
	2014	3,9	4,2	4,2	3,9	3,8	3,6
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
Kon Tum							
	2004	5,0	6,3	4,8	4,9	4,5	3,9
	2006	4,9	6,4	5,7	5,2	4,1	4,1
	2008	5,0	6,0	5,9	4,9	4,4	4,1
	2010	4,4	5,0	4,9	4,3	4,1	3,7
	2012	4,3	5,0	4,6	4,3	3,9	3,8
	2014	4,2	5,1	4,4	4,5	3,8	3,6
Gia Lai							
	2004	5,2	6,2	5,5	4,7	4,7	4,4
	2006	5,1	6,6	5,8	4,8	4,8	4,2
	2008	5,0	6,2	5,5	5,4	4,6	4,0
	2010	4,5	5,5	4,8	4,5	4,2	3,9
	2012	4,3	4,8	4,7	4,2	4,0	3,9
	2014	4,4	4,9	4,8	4,6	4,3	3,7

Tiếp - Cont. 1.2 **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/ *Unit:* Người/ *Person*

		5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
		Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đắk Lắk							
	2004	5,4	6,1	5,7	5,4	4,8	4,4
	2006	5,1	5,9	5,7	5,1	4,9	4,5
	2008	5,0	5,8	5,6	5,0	4,8	4,2
	2010	4,4	4,9	4,7	4,4	4,3	3,9
	2012	4,3	4,9	4,6	4,4	3,9	3,7
	2014	4,2	5,2	4,6	4,2	4,0	3,6
Đắk Nông							
	2004	4,8	5,4	4,7	4,3	4,5	4,2
	2006	4,5	5,1	4,8	4,8	4,2	4,0
	2008	4,5	5,2	5,1	4,5	4,4	3,8
	2010	4,3	4,8	4,6	4,7	4,1	3,7
	2012	4,3	5,1	4,4	4,2	4,3	3,5
	2014	4,1	4,6	4,3	4,3	3,9	3,5
Lâm Đồng							
	2004	4,7	5,3	5,1	4,5	4,5	4,0
	2006	4,6	5,5	4,9	4,6	4,3	4,0
	2008	4,4	5,1	4,8	4,4	4,2	3,7
	2010	4,1	4,6	4,4	4,1	4,1	3,5
	2012	4,1	4,8	4,1	4,1	3,8	3,6
	2014	4,1	4,9	4,3	3,9	4,0	3,5
Đông Nam Bộ/ *South East*							
Bình Phước							
	2004	4,5	5,1	4,7	4,6	4,5	4,1
	2006	4,3	4,9	4,4	4,2	4,2	3,9
	2008	4,2	4,6	4,2	4,2	4,0	3,9
	2010	4,0	4,4	4,4	4,1	4,0	3,5
	2012	3,8	3,9	4,1	4,1	3,8	3,4
	2014	3,8	3,8	3,9	4,0	4,0	3,4
Tây Ninh							
	2004	4,3	4,6	4,7	4,3	4,0	3,9
	2006	4,1	4,3	4,3	4,5	4,0	3,7
	2008	3,9	4,1	4,0	3,9	3,7	3,6
	2010	3,8	3,9	3,9	3,9	3,8	3,5
	2012	3,8	3,7	4,1	4,3	3,8	3,3
	2014	3,7	3,8	3,9	3,7	3,6	3,4
Bình Dương							
	2004	4,1	4,1	3,5	4,3	4,2	4,0
	2006	4,0	3,9	4,4	4,2	4,1	3,6
	2008	3,7	3,9	4,1	3,8	3,5	3,4
	2010	3,4	3,8	3,8	3,5	3,1	2,8
	2012	3,5	4,0	3,9	3,9	3,1	2,9
	2014	3,7	3,9	4,0	3,6	3,8	3,2

Tiếp - Cont. 1.2 **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/ *Unit:* Người/ *Person*

	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đồng Nai						
2004	4,7	5,3	5,7	5,1	4,7	4,3
2006	4,5	4,7	4,9	4,9	4,4	4,0
2008	4,5	4,9	4,9	4,7	4,3	4,0
2010	4,0	4,1	4,3	4,2	3,9	3,4
2012	3,9	4,2	4,1	4,3	4,0	3,3
2014	3,8	3,9	4,1	4,1	3,8	3,4
Bà Rịa- Vũng Tàu						
2004	4,5	4,6	5,0	5,0	4,8	3,9
2006	4,4	5,2	4,8	4,3	4,2	3,8
2008	4,5	5,2	4,6	4,9	4,5	3,7
2010	3,9	4,1	4,2	4,2	3,8	3,3
2012	3,8	4,2	3,9	3,9	3,6	3,3
2014	3,8	4,0	4,2	4,0	3,7	3,3
TP Hồ Chí Minh						
2004	4,4	5,7	4,5	4,5	4,8	4,3
2006	4,3	4,8	4,5	4,6	4,0	3,6
2008	4,2	4,8	4,5	4,4	3,9	3,6
2010	3,6	4,2	4,1	3,7	3,4	3,0
2012	3,8	4,4	4,1	4,0	3,5	3,1
2014	3,7	4,1	3,9	3,9	3,5	3,3
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
Long An						
2004	4,2	4,2	4,3	4,1	4,4	3,9
2006	4,1	4,4	4,1	4,2	4,1	3,9
2008	4,1	4,0	4,5	4,2	4,1	3,7
2010	3,9	4,1	4,1	4,0	3,9	3,6
2012	4,0	4,1	4,4	4,1	3,9	3,6
2014	3,8	4,0	4,2	3,8	3,9	3,3
Tiền Giang						
2004	4,3	4,7	4,3	4,5	4,2	4,0
2006	4,1	4,5	4,2	4,0	4,1	3,6
2008	4,0	4,2	4,4	4,2	4,0	3,5
2010	3,8	4,0	3,9	3,9	3,6	3,6
2012	3,8	3,9	4,1	3,6	3,9	3,4
2014	3,7	3,9	3,8	3,9	3,6	3,3
Bến Tre						
2004	4,0	4,2	4,2	4,1	4,0	3,5
2006	3,9	4,1	4,1	4,1	3,8	3,3
2008	3,7	4,0	4,0	3,7	3,6	3,3
2010	3,5	3,7	3,7	3,6	3,4	3,3
2012	3,5	3,7	3,5	3,7	3,5	3,3
2014	3,4	3,4	3,4	3,6	3,6	2,9

Tiếp - Cont. 1.2 **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/ *Unit:* Người/ *Person*

		5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
		Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Trà Vinh							
	2004	4,4	4,9	4,5	4,4	4,1	3,9
	2006	4,2	4,3	4,4	4,4	4,2	3,8
	2008	3,9	4,2	4,2	4,0	3,8	3,5
	2010	3,8	3,9	4,0	3,8	3,8	3,7
	2012	3,7	3,7	3,9	3,6	4,1	3,5
	2014	3,5	3,5	3,8	3,3	3,7	3,4
Vĩnh Long							
	2004	4,4	4,9	4,7	4,4	4,2	3,8
	2006	4,1	4,4	4,4	4,3	3,9	3,7
	2008	4,0	4,2	4,1	4,1	3,8	3,7
	2010	3,9	4,1	4,0	4,1	3,8	3,4
	2012	3,8	3,8	3,9	4,2	3,8	3,5
	2014	3,7	3,7	3,9	3,9	3,7	3,3
Đồng Tháp							
	2004	4,6	4,9	4,8	4,5	4,6	4,1
	2006	4,4	4,8	4,5	4,5	4,2	4,2
	2008	4,2	4,1	4,3	4,3	4,1	4,0
	2010	3,9	4,0	4,1	3,9	3,8	3,8
	2012	3,9	3,9	4,0	4,1	4,0	3,7
	2014	3,8	3,9	4,2	3,8	3,6	3,6
An Giang							
	2004	4,5	4,4	5,0	4,4	4,4	4,2
	2006	4,4	4,6	4,7	4,4	4,3	4,1
	2008	4,5	4,5	4,6	4,5	4,3	4,5
	2010	4,2	4,4	4,4	4,2	4,0	3,9
	2012	4,1	3,9	4,2	4,3	4,1	3,8
	2014	4,0	4,3	4,2	3,9	4,0	3,6
Kiên Giang							
	2004	4,7	5,5	5,1	4,6	4,7	4,1
	2006	4,6	4,7	4,5	4,8	4,6	4,3
	2008	4,4	4,6	4,6	4,3	4,4	4,1
	2010	4,1	4,3	4,4	4,3	4,2	3,6
	2012	4,1	4,4	4,0	4,1	4,4	3,9
	2014	4,0	4,0	4,2	4,2	4,0	3,6
Cần Thơ							
	2004	4,5	4,5	4,9	4,8	4,4	4,0
	2006	4,5	4,8	5,0	4,4	4,4	3,9
	2008	4,3	4,4	4,6	4,3	4,4	3,8
	2010	3,9	3,9	4,0	4,1	3,8	3,6
	2012	4,0	4,7	4,4	4,1	3,7	3,5
	2014	3,9	4,4	4,2	4,0	3,7	3,5

Tiếp - Cont. 1.2

Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố
Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/ *Unit:* Người/ *Person*

		5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
		Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Hậu Giang							
	2004	4,6	5,1	4,7	4,5	4,6	4,3
	2006	4,3	4,5	4,6	4,2	4,2	3,9
	2008	4,1	4,3	4,2	4,0	4,2	3,9
	2010	3,9	4,1	4,1	3,9	4,0	3,4
	2012	4,0	4,0	4,0	4,1	4,1	3,6
	2014	3,8	4,1	3,8	3,9	3,6	3,6
Sóc Trăng							
	2004	4,7	5,0	5,0	4,7	4,6	4,2
	2006	4,6	4,7	4,6	5,0	4,4	4,3
	2008	4,2	4,5	4,2	4,4	4,2	3,8
	2010	4,1	4,1	4,6	4,1	3,9	4,0
	2012	4,1	4,3	4,0	4,0	4,2	3,8
	2014	3,9	4,3	3,9	3,8	3,7	3,8
Bạc Liêu							
	2004	4,8	5,2	5,0	5,1	4,5	4,4
	2006	4,7	4,9	5,3	4,5	4,4	4,6
	2008	4,4	4,2	4,5	4,6	4,5	4,2
	2010	4,1	4,1	4,1	4,3	4,2	3,8
	2012	4,1	3,9	4,2	4,2	4,3	3,9
	2014	4,1	3,9	4,4	4,5	3,9	4,0
Cà Mau							
	2004	5,0	5,3	5,4	5,2	5,0	4,3
	2006	4,8	5,2	5,1	4,9	4,5	4,4
	2008	4,5	4,7	4,5	4,7	4,5	4,0
	2010	4,1	4,4	4,1	4,3	4,2	3,7
	2012	4,1	4,1	4,4	4,4	4,2	3,4
	2014	4,0	4,6	4,1	4,2	3,9	3,5

1.3 Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi
Proportion of population by sex and age group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
NHÓM TUỔI/ *AGE GROUP*			
2002	**100,0**	**49,2**	**50,8**
2004	**100,0**	**49,1**	**50,9**
2006	**100,0**	**49,1**	**50,9**
2008	**100,0**	**49,0**	**51,0**
2010	**100,0**	**49,0**	**51,0**
2012	**100,0**	**49,1**	**50,9**
2014	**100,0**	**49,1**	**50,9**
0-4			
2002	100,0	52,8	47,2
2004	100,0	53,4	46,6
2006	100,0	52,0	48,0
2008	100,0	52,0	48,0
2010	100,0	52,3	47,8
2012	100,0	52,0	48,0
2014	100,0	52,3	47,7
5-9			
2002	100,0	51,0	49,0
2004	100,0	50,7	49,3
2006	100,0	51,7	48,3
2008	100,0	51,3	48,8
2010	100,0	51,3	48,7
2012	100,0	51,7	48,3
2014	100,0	51,3	48,7
10-14			
2002	100,0	51,3	48,7
2004	100,0	50,8	49,2
2006	100,0	50,6	49,4
2008	100,0	50,8	49,2
2010	100,0	51,3	48,7
2012	100,0	51,1	48,9
2014	100,0	51,8	48,2
15-19			
2002	100,0	51,4	48,6
2004	100,0	52,2	47,8
2006	100,0	52,1	47,9
2008	100,0	51,9	48,1
2010	100,0	51,4	48,6
2012	100,0	51,6	48,4
2014	100,0	51,7	48,3

Tiếp - Cont. 1.3 **Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi**
Proportion of population by sex and age group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

		Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
20-24				
	2002	100,0	50,7	49,3
	2004	100,0	52,3	47,7
	2006	100,0	52,4	47,6
	2008	100,0	52,8	47,2
	2010	100,0	49,8	50,2
	2012	100,0	51,5	48,5
	2014	100,0	51,7	48,3
25-29				
	2002	100,0	49,2	50,8
	2004	100,0	49,3	50,8
	2006	100,0	50,4	49,7
	2008	100,0	50,7	49,3
	2010	100,0	49,5	50,5
	2012	100,0	50,5	49,5
	2014	100,0	50,8	49,3
30-34				
	2002	100,0	48,1	51,9
	2004	100,0	46,9	53,1
	2006	100,0	47,1	52,9
	2008	100,0	47,5	52,5
	2010	100,0	47,8	52,2
	2012	100,0	48,2	51,8
	2014	100,0	48,2	51,8
35-39				
	2002	100,0	49,0	51,0
	2004	100,0	49,2	50,8
	2006	100,0	48,6	51,4
	2008	100,0	47,6	52,4
	2010	100,0	49,1	50,9
	2012	100,0	48,0	52,1
	2014	100,0	48,7	51,3
40-44				
	2002	100,0	48,0	52,0
	2004	100,0	48,0	52,0
	2006	100,0	48,7	51,3
	2008	100,0	48,9	51,1
	2010	100,0	49,5	50,5
	2012	100,0	49,6	50,4
	2014	100,0	48,6	51,4

Tiếp - Cont. 1.3 **Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi**
Proportion of population by sex and age group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

		Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
45-49				
	2002	100,0	47,4	52,6
	2004	100,0	47,6	52,4
	2006	100,0	47,4	52,6
	2008	100,0	47,6	52,4
	2010	100,0	48,7	51,3
	2012	100,0	49,5	50,6
	2014	100,0	49,6	50,4
50-54				
	2002	100,0	46,8	53,2
	2004	100,0	47,8	52,3
	2006	100,0	47,9	52,1
	2008	100,0	47,9	52,2
	2010	100,0	47,0	53,0
	2012	100,0	47,3	52,8
	2014	100,0	48,1	51,9
55-59				
	2002	100,0	45,7	54,3
	2004	100,0	46,0	54,1
	2006	100,0	46,4	53,6
	2008	100,0	46,6	53,4
	2010	100,0	47,3	52,7
	2012	100,0	48,3	51,7
	2014			
60+				
	2002	…	…	…
	2004	100,0	41,2	58,8
	2006	100,0	41,1	58,9
	2008	100,0	41,3	58,8
	2010	100,0	41,5	58,5
	2012	100,0	41,4	58,6
	2014	100,0	41,9	58,2

1.4 Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị nông thôn, giới tính và nhóm tuổi
Proportion of population by urban rural, sex and age group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Thành thị/ *Urban*			Nông thôn/ *Rural*		
	Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Fe-male*	Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Fe-male*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2002	**23,3**	**11,4**	**11,9**	**76,7**	**37,8**	**38,9**
2004	**24,3**	**11,8**	**12,5**	**75,7**	**37,3**	**38,4**
2006	**26,8**	**13,0**	**13,8**	**73,2**	**36,1**	**37,1**
2008	**27,6**	**13,3**	**14,3**	**72,4**	**35,6**	**36,7**
2010	**29,9**	**14,4**	**15,5**	**70,1**	**34,6**	**35,5**
2012	**29,8**	**14,4**	**15,4**	**70,2**	**34,7**	**35,5**
2014	**31,1**	**15,1**	**16,0**	**68,9**	**34,0**	**34,9**
Nhóm tuổi/ *Age group*						
0-4						
2002	20,7	11,0	9,7	79,3	41,8	37,5
2004	23,7	12,5	11,3	76,3	40,9	35,4
2006	26,6	13,6	13,0	73,4	38,4	35,0
2008	28,6	14,9	13,7	71,4	37,1	34,3
2010	29,3	15,1	14,2	70,7	37,2	33,5
2012	28,6	14,6	14,1	71,4	37,4	33,9
2014	29,4	14,9	14,5	70,6	37,4	33,2
5-9						
2002	18,8	9,7	9,0	81,3	41,3	40,0
2004	19,4	9,7	9,7	80,6	41,0	39,6
2006	22,4	11,7	10,7	77,6	40,0	37,6
2008	24,4	12,9	11,6	75,6	38,4	37,2
2010	27,0	13,7	13,3	73,0	37,6	35,4
2012	28,1	14,2	14,0	71,9	37,5	34,4
2014	29,2	15,3	13,9	70,8	36,1	34,7
10-14						
2002	19,0	9,7	9,3	81,0	41,5	39,5
2004	18,8	9,6	9,2	81,2	41,2	40,0
2006	21,5	10,9	10,7	78,5	39,7	38,8
2008	22,3	11,4	10,8	77,7	39,4	38,4
2010	25,0	12,9	12,1	75,0	38,4	36,6
2012	25,7	13,3	12,4	74,3	37,8	36,5
2014	27,6	14,5	13,2	72,4	37,4	35,0
15-19						
2002	20,8	10,6	10,3	79,2	40,9	38,3
2004	20,6	10,5	10,1	79,4	41,6	37,7
2006	22,4	11,6	10,8	77,6	40,5	37,2
2008	23,0	11,8	11,2	77,0	40,1	36,9
2010	25,7	13,0	12,7	74,3	38,4	35,9
2012	25,9	13,4	12,6	74,1	38,2	35,9
2014	28,1	14,6	13,5	72,0	37,1	34,8

Tiếp - Cont. 1.4 **Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị nông thôn, giới tính và nhóm tuổi**
Proportion of population by urban rural, sex and age group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

		Thành thị/ *Urban*			Nông thôn/ *Rural*		
		Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Fe-male*	Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Fe-male*
20-24							
	2002	24,7	12,2	12,5	75,3	38,5	36,8
	2004	26,3	13,1	13,2	73,7	39,2	34,5
	2006	27,9	13,9	14,0	72,1	38,5	33,6
	2008	27,4	13,6	13,8	72,6	39,2	33,4
	2010	29,3	14,1	15,3	70,7	35,7	35,0
	2012	28,6	13,9	14,7	71,4	37,6	33,8
	2014	30,5	15,0	15,5	69,5	36,6	32,9
25-29							
	2002	25,4	12,5	12,9	74,6	36,7	37,9
	2004	27,1	13,3	13,8	72,9	35,9	37,0
	2006	31,0	15,2	15,8	69,0	35,2	33,8
	2008	32,8	15,5	17,3	67,2	35,3	32,0
	2010	32,5	15,4	17,1	67,5	34,1	33,4
	2012	31,6	15,6	16,1	68,4	34,9	33,5
	2014	32,1	15,5	16,6	67,9	35,2	32,7
30-34							
	2002	24,9	12,1	12,8	75,1	36,0	39,1
	2004	25,9	12,1	13,8	74,1	34,7	39,4
	2006	28,2	13,4	14,8	71,8	33,8	38,1
	2008	29,6	14,2	15,4	70,4	33,3	37,1
	2010	31,4	14,8	16,7	68,6	33,0	35,5
	2012	31,3	14,8	16,5	68,7	33,3	35,4
	2014	32,8	15,9	17,0	67,2	32,3	34,9
35-39							
	2002	25,1	12,1	13,0	74,9	36,8	38,1
	2004	24,2	11,8	12,4	75,8	37,4	38,5
	2006	27,2	13,0	14,2	72,8	35,5	37,3
	2008	27,8	13,0	14,8	72,2	34,6	37,6
	2010	32,0	15,2	16,8	68,0	33,9	34,1
	2012	31,4	14,4	17,1	68,6	33,6	35,0
	2014	31,4	14,6	16,8	68,6	34,1	34,5
40-44							
	2002	28,6	13,9	14,7	71,4	34,1	37,3
	2004	27,8	13,0	14,8	72,2	35,0	37,2
	2006	28,1	13,5	14,6	71,9	35,1	36,8
	2008	28,7	13,8	14,9	71,3	35,1	36,2
	2010	31,5	15,6	15,9	68,5	33,9	34,6
	2012	31,4	15,3	16,1	68,6	34,3	34,3
	2014	32,5	15,5	17,1	67,5	33,1	34,4

Tiếp - Cont. 1.4 **Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị nông thôn, giới tính và nhóm tuổi**
Proportion of population by urban rural, sex and age group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

		Thành thị/ *Urban*			Nông thôn/ *Rural*		
		Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Fe-male*	Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Fe-male*
45-49							
	2002	29,2	14,2	15,1	70,8	33,2	37,6
	2004	29,8	14,5	15,3	70,2	33,1	37,1
	2006	31,8	15,3	16,5	68,2	32,2	36,0
	2008	30,7	14,6	16,0	69,3	33,0	36,4
	2010	31,7	15,2	16,5	68,3	33,5	34,8
	2012	30,9	15,3	15,6	69,1	34,2	34,9
	2014	32,7	16,0	16,7	67,3	33,6	33,8
50-54							
	2002	28,2	12,9	15,3	71,8	33,9	38,0
	2004	29,0	13,8	15,3	71,0	34,0	37,0
	2006	32,0	15,6	16,3	68,1	32,3	35,7
	2008	31,7	15,4	16,4	68,3	32,5	35,8
	2010	34,7	16,4	18,3	65,3	30,6	34,7
	2012	32,9	15,7	17,2	67,1	31,6	35,6
	2014	32,6	15,8	16,8	67,4	32,3	35,1
55-59							
	2002	27,6	12,5	15,1	72,4	33,3	39,2
	2004	29,4	13,4	16,0	70,6	32,6	38,0
	2006	31,4	13,8	17,6	68,6	32,6	36,0
	2008	30,7	13,9	16,8	69,3	32,7	36,7
	2010	33,6	15,8	17,8	66,4	31,5	34,9
	2012	34,4	16,5	17,9	65,6	31,7	33,9
	2014	35,3	16,6	18,7	64,7	30,1	34,6
60+							
	2002	…	…	…	…	…	…
	2004	25,5	10,7	14,9	74,5	30,5	44,0
	2006	27,5	11,4	16,2	72,5	29,7	42,8
	2008	28,3	11,8	16,4	71,7	29,4	42,3
	2010	30,2	12,6	17,6	69,8	28,9	40,9
	2012	30,2	12,6	17,5	69,9	28,8	41,1
	2014	31,8	13,5	18,3	68,2	28,3	39,9

1.5 Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Proportion of population by age group, urban rural, region, 5 income quintiles and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung /*Total*	0-14	15-59	60+
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*				
2004	100,0	26,8	63,3	9,9
2006	100,0	24,2	65,4	10,4
2008	100,0	22,9	66,2	11,0
2010	100,0	24,0	65,8	10,2
2012	100,0	23,5	65,4	11,2
2014	100,0	23,6	64,2	12,2
Thành thị- Nông thôn/ *Urban- Rural*				
Thành thị/ *Urban*				
2004	100,0	22,1	67,5	10,4
2006	100,0	20,8	68,6	10,6
2008	100,0	20,4	68,4	11,2
2010	100,0	21,6	68,1	10,3
2012	100,0	21,6	67,1	11,3
2014	100,0	21,8	65,7	12,5
Nông thôn/ *Rural*				
2004	100,0	28,3	62,0	9,8
2006	100,0	25,5	64,3	10,3
2008	100,0	23,8	65,4	10,9
2010	100,0	25,0	64,9	10,2
2012	100,0	24,2	64,7	11,1
2014	100,0	24,4	63,5	12,1
8 Vùng/ *8 Region*				
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*				
2004	100,0	23,8	64,4	11,9
2006	100,0	21,4	66,1	12,5
2008	100,0	20,7	66,3	13,0
2010	100,0	22,1	65,5	12,5
2012	100,0	21,6	64,4	14,0
2014	100,0	22,9	62,1	15,0
Đông Bắc/ *North East*				
2004	100,0	27,1	64,0	9,0
2006	100,0	24,2	66,6	9,3
2008	100,0	23,3	67,0	9,8
2010	100,0	24,4	66,0	9,7
2012	100,0	24,5	65,4	10,1
2014	100,0	24,4	64,8	10,8
Tây Bắc/ *North West*				
2004	100,0	32,3	60,5	7,2
2006	100,0	29,4	63,4	7,2
2008	100,0	28,8	64,6	6,6
2010	100,0	30,1	63,3	6,6
2012	100,0	31,0	61,9	7,1
2014	100,0	30,5	62,5	7,0
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*				
2004	100,0	30,0	59,4	10,6
2006	100,0	26,5	62,6	10,9
2008	100,0	23,5	63,8	12,7
2010	100,0	23,8	64,4	11,7
2012	100,0	23,1	64,1	12,8
2014	100,0	23,6	62,9	13,5

Tiếp - Cont. 1.5 **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
Proportion of population by age group, urban rural, region, 5 income quintiles and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung /*Total*	0-14	15-59	60+
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*				
2004	100,0	28,3	60,6	11,1
2006	100,0	24,4	63,9	11,7
2008	100,0	23,3	64,8	11,9
2010	100,0	24,3	64,6	11,1
2012	100,0	23,6	64,8	11,6
2014	100,0	22,7	64,4	12,9
Tây Nguyên/ *Central Highlands*				
2004	100,0	36,9	57,2	6,0
2006	100,0	33,7	60,0	6,3
2008	100,0	31,3	61,8	6,9
2010	100,0	30,6	63,1	6,3
2012	100,0	28,5	65,1	6,4
2014	100,0	27,6	65,1	7,3
Đông Nam Bộ/ *South East*				
2004	100,0	25,1	65,6	9,3
2006	100,0	23,1	67,2	9,7
2008	100,0	22,1	68,2	9,7
2010	100,0	22,8	68,7	8,6
2012	100,0	22,1	68,4	9,5
2014	100,0	21,8	67,1	11,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*				
2004	100,0	24,8	65,8	9,5
2006	100,0	22,9	67,0	10,1
2008	100,0	21,5	67,6	10,9
2010	100,0	23,9	66,2	10,0
2012	100,0	23,4	65,4	11,2
2014	100,0	23,4	64,2	12,4
6 Vùng/ *6 Region*				
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*				
2008	100,0	20,8	66,5	12,7
2010	100,0	22,1	65,5	12,5
2012	100,0	21,8	64,4	13,9
2014	100,0	22,9	62,1	14,9
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*				
2008	100,0	24,8	66,1	9,1
2010	100,0	25,9	65,5	8,6
2012	100,0	26,1	64,7	9,2
2014	100,0	26,0	64,5	9,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*				
2008	100,0	23,5	64,3	12,2
2010	100,0	24,3	64,6	11,2
2012	100,0	23,5	64,5	12,0
2014	100,0	23,4	63,6	13,0
Tây Nguyên/ *Central Highlands*				
2008	100,0	31,3	61,8	6,9
2010	100,0	30,6	63,1	6,3
2012	100,0	28,5	65,1	6,4
2014	100,0	27,6	65,1	7,3

Tiếp - Cont. 1.5 **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
Proportion of population by age group, urban rural, region, 5 income quintiles and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung /*Total*	0-14	15-59	60+
Đông Nam Bộ/ *South East*				
2008	100,0	21,7	68,6	9,6
2010	100,0	22,2	69,2	8,6
2012	100,0	21,8	68,7	9,6
2014	100,0	21,4	67,4	11,2
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*				
2008	100,0	21,5	67,6	10,9
2010	100,0	23,9	66,2	10,0
2012	100,0	23,4	65,4	11,2
2014	100,0	23,4	64,2	12,4
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*				
Nhóm 1/ *Quintile 1*				
2004	100,0	36,1	53,8	10,1
2006	100,0	33,4	56,3	10,3
2008	100,0	30,9	57,0	12,1
2010	100,0	31,7	57,4	10,9
2012	100,0	30,7	57,0	12,3
2014	100,0	30,7	56,5	12,9
Nhóm 2/ *Quintile 2*				
2004	100,0	30,0	60,1	9,9
2006	100,0	27,3	62,4	10,3
2008	100,0	25,2	63,8	11,0
2010	100,0	26,7	63,3	10,0
2012	100,0	25,9	62,9	11,2
2014	100,0	25,6	61,4	13,0
Nhóm 3/ *Quintile 3*				
2004	100,0	25,8	64,6	9,7
2006	100,0	22,7	66,8	10,5
2008	100,0	21,9	67,7	10,4
2010	100,0	22,7	67,3	10,1
2012	100,0	22,9	66,4	10,7
2014	100,0	23,0	64,9	12,1
Nhóm 4/ *Quintile 4*				
2004	100,0	22,6	67,6	9,9
2006	100,0	19,9	69,7	10,5
2008	100,0	19,1	70,3	10,7
2010	100,0	20,5	69,5	10,0
2012	100,0	20,2	68,9	11,0
2014	100,0	21,1	67,5	11,4
Nhóm 5/ *Quintile 5*				
2004	100,0	25,5	64,5	10,0
2006	100,0	17,8	71,9	10,3
2008	100,0	17,1	72,2	10,7
2010	100,0	18,3	71,8	9,9
2012	100,0	17,5	71,9	10,6
2014	100,0	17,8	70,4	11,8

Tiếp - Cont. 1.5 **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**

Proportion of population by age group, urban rural, region, 5 income quintiles and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung /*Total*	0-14	15-59	60+
Giới tính/ *Sex*				
Nam/ *Male*				
2004	100,0	28,0	63,7	8,3
2006	100,0	25,3	66,0	8,7
2008	100,0	23,9	66,9	9,2
2010	100,0	25,3	66,1	8,6
2012	100,0	24,6	66,0	9,4
2014	100,0	24,9	64,6	10,4
Nữ/ *Female*				
2004	100,0	25,6	63,0	11,5
2006	100,0	23,2	64,8	12,0
2008	100,0	21,8	65,6	12,6
2010	100,0	22,7	65,6	11,7
2012	100,0	22,3	64,9	12,8
2014	100,0	22,4	63,7	14,0

Ghi chú:

* Khái niệm "5 nhóm thu nhập" trong tài liệu này được hiểu như sau: Tổng số nhân khẩu điều tra được sắp xếp theo mức thu nhập bình quân đầu người từ thấp đến cao, sau đó chia thành 5 nhóm với số nhân khẩu bằng nhau (mỗi nhóm 20% số nhân khẩu)
- Nhóm 1: nhóm có thu nhập thấp nhất (nhóm nghèo nhất)
- Nhóm 2: nhóm có thu nhập dưới trung bình
- Nhóm 3: nhóm có thu nhập trung bình
- Nhóm 4: nhóm có thu nhập khá
- Nhóm 5: nhóm có thu nhập cao nhất (nhóm giàu nhất)

** Trong tài liệu này sử dụng 2 loại "5 nhóm thu nhập":
- "5 nhóm thu nhập chung cả nước": áp dụng cho tổng số nhân khẩu cả nước
- "5 nhóm thu nhập": áp dụng cho các phân tổ nhân khẩu nhỏ hơn (khu vực thành thị nông thôn, vùng, tỉnh,...), ví dụ 5 nhóm thu nhập thành thị là tổng số nhân khẩu thành thị được sắp xếp theo mức thu nhập bình quân đầu người từ thấp đến cao rồi chưa thành 5 nhóm với số nhân khẩu bằng nhau ở mỗi nhóm.

Note:

** "Income quintile" in this book means: All surveyed individuals are ascending sorted by income per capita, then divided into 5 groups, each has the same number of individuals (20% of all surveyed individuals)*
- *Quintile 1: Lowest income per capita group (poorest)*
- *Quintile 2: Near poorest*
- *Quintile 3: Middle*
- *Quintile 4: Near richest*
- *Quintile 5: Highest income per capita group (richest)*

*** In this book, 2 types of "Income quintile" are used as follows:*
- *"Income quintile for whole country" is income quintile applied to the whole population*
- *"Income quintile" is income quintile applied to subpopulation (urban rural, region, province,...), for example income quintile for urban area includes 5 groups of equal number of people in urban area after arranging them by ascending income per capita.*

1.6 Tình trạng hôn nhân của dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Marital status of population aged 13 and over by urban rural, 5 income quintiles, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2002	**100,0**	**34,8**	**57,6**	**6,4**	**0,8**	**0,4**
2004	**100,0**	**35,2**	**57,0**	**6,6**	**0,8**	**0,5**
2006	**100,0**	**34,7**	**57,3**	**6,7**	**0,9**	**0,4**
2008	**100,0**	**32,8**	**59,1**	**6,9**	**0,9**	**0,4**
2010	**100,0**	**29,6**	**62,4**	**6,5**	**1,1**	**0,4**
2012	**100,0**	**27,8**	**63,8**	**6,8**	**1,2**	**0,4**
2014	**100,0**	**26,5**	**64,5**	**7,1**	**1,5**	**0,5**
Thành thị- Nông thôn/ *Urban- Rural*						
Thành thị/ *Urban*						
2002	100,0	35,9	56,1	6,2	1,2	0,5
2004	100,0	35,5	56,3	6,4	1,3	0,6
2006	100,0	34,7	56,7	6,8	1,4	0,5
2008	100,0	32,5	58,9	6,8	1,5	0,5
2010	100,0	30,7	60,8	6,3	1,6	0,5
2012	100,0	28,7	62,6	6,5	1,7	0,5
2014	100,0	27,6	63,0	6,8	2,0	0,6
Nông thôn/ *Rural*						
2002	100,0	34,4	58,1	6,5	0,7	0,4
2004	100,0	35,1	57,2	6,6	0,7	0,4
2006	100,0	34,6	57,6	6,7	0,7	0,4
2008	100,0	32,9	59,2	6,9	0,7	0,4
2010	100,0	29,1	63,0	6,5	0,9	0,4
2012	100,0	27,3	64,4	6,9	1,0	0,4
2014	100,0	26,0	65,2	7,2	1,2	0,4
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*						
Nhóm 1/*Quintile 1*						
2004	100,0	33,6	57,4	7,8	0,8	0,5
2006	100,0	34,0	56,8	8,1	0,8	0,5
2008	100,0	32,3	57,8	8,7	0,8	0,4
2010	100,0	29,2	60,9	8,3	1,1	0,5
2012	100,0	26,8	62,9	8,6	1,2	0,5
2014	100,0	26,0	63,4	8,9	1,2	0,4
Nhóm 2/*Quintile 2*						
2004	100,0	35,5	56,2	7,1	0,7	0,4
2006	100,0	34,9	56,9	7,1	0,7	0,4
2008	100,0	33,7	57,7	7,4	0,8	0,4
2010	100,0	30,1	61,5	6,9	1,0	0,5
2012	100,0	27,9	62,9	7,6	1,2	0,5
2014	100,0	26,4	63,7	7,9	1,5	0,5

Tiếp - Cont. 1.6 **Tình trạng hôn nhân của dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
Marital status of population aged 13 and over by urban rural, 5 income quintiles, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
Nhóm 3*/Quintile 3*						
2004	100,0	35,7	56,7	6,6	0,7	0,4
2006	100,0	35,7	56,4	6,7	0,8	0,4
2008	100,0	33,5	58,7	6,7	0,8	0,4
2010	100,0	30,3	61,8	6,5	1,2	0,3
2012	100,0	28,5	63,4	6,5	1,1	0,4
2014	100,0	26,8	64,1	7,0	1,4	0,6
Nhóm 4*/Quintile 4*						
2004	100,0	36,2	56,2	6,2	0,9	0,5
2006	100,0	35,2	57,1	6,4	0,9	0,4
2008	100,0	32,9	59,4	6,3	1,0	0,4
2010	100,0	29,6	63,1	5,8	1,2	0,4
2012	100,0	27,9	64,1	6,2	1,4	0,4
2014	100,0	26,6	65,0	6,3	1,6	0,5
Nhóm 5*/Quintile 5*						
2004	100,0	36,2	56,2	6,2	0,9	0,5
2006	100,0	35,2	57,1	6,4	0,9	0,4
2008	100,0	32,9	59,4	6,3	1,0	0,4
2010	100,0	29,6	63,1	5,8	1,2	0,4
2012	100,0	27,9	64,1	6,2	1,4	0,4
2014	100,0	26,6	65,0	6,3	1,6	0,5
Giới tính/ *Sex*						
Nam*/ Male*						
2002	100,0	38,3	58,9	2,2	0,4	0,3
2004	100,0	39,0	58,3	2,0	0,4	0,3
2006	100,0	38,6	58,7	2,0	0,4	0,3
2008	100,0	36,7	60,5	2,0	0,5	0,3
2010	100,0	33,1	64,0	2,0	0,7	0,3
2012	100,0	31,5	65,4	2,1	0,8	0,3
2014	100,0	30,4	66,3	2,0	0,9	0,4
Nữ*/ Female*						
2002	100,0	31,5	56,4	10,4	1,2	0,6
2004	100,0	31,6	55,7	10,8	1,2	0,6
2006	100,0	31,0	56,1	11,1	1,3	0,5
2008	100,0	29,1	57,7	11,4	1,3	0,5
2010	100,0	26,4	60,8	10,6	1,6	0,6
2012	100,0	24,2	62,4	11,2	1,7	0,6
2014	100,0	22,8	62,9	11,8	1,9	0,5

Tiếp - Cont. 1.6 **Tình trạng hôn nhân của dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
Marital status of population aged 13 and over by urban rural, 5 income quintiles, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
Nhóm tuổi/ *Age group*						
13-14						
2002	100,0	99,9	0,1	-	-	-
2004	100,0	99,5	0,4	0,2	-	-
2006	100,0	99,5	0,4	0,1	-	-
2008	100,0	98,9	1,0	0,1	-	-
2010	100,0	98,9	0,9	0,2	-	-
2012	100,0	98,9	0,9	0,1	-	-
2014	100,0	99,9	0,0	0,1	0,0	0,0
15-19						
2002	100,0	96,1	3,9	0,0	0,0	0,0
2004	100,0	96,7	3,1	0,2	0,0	0,0
2006	100,0	96,9	2,9	0,2	0,1	0,0
2008	100,0	96,5	3,3	0,2	0,1	0,0
2010	100,0	95,4	4,3	0,2	0,1	0,0
2012	100,0	94,5	5,4	0,1	0,1	0,0
2014	100,0	94,7	5,0	0,1	0,1	0,0
20-24						
2002	100,0	69,5	29,9	0,2	0,3	0,2
2004	100,0	74,9	24,3	0,2	0,3	0,3
2006	100,0	74,9	24,4	0,2	0,3	0,3
2008	100,0	73,5	25,8	0,2	0,4	0,2
2010	100,0	68,9	30,5	0,2	0,4	0,1
2012	100,0	70,2	29,0	0,2	0,5	0,2
2014	100,0	69,7	29,2	0,2	0,7	0,2
25-29						
2002	100,0	29,4	68,8	0,5	0,9	0,4
2004	100,0	33,1	65,0	0,3	1,1	0,5
2006	100,0	35,9	62,1	0,4	1,1	0,6
2008	100,0	35,4	62,8	0,5	0,8	0,5
2010	100,0	29,2	68,8	0,4	1,1	0,6
2012	100,0	29,3	68,3	0,4	1,4	0,5
2014	100,0	30,3	67,0	0,4	1,6	0,6
30-34						
2002	100,0	11,1	86,6	0,8	1,1	0,5
2004	100,0	12,1	85,5	0,7	1,1	0,6
2006	100,0	12,6	85,0	0,8	1,2	0,6
2008	100,0	12,8	84,6	0,9	1,2	0,5
2010	100,0	10,1	87,0	0,8	1,5	0,5
2012	100,0	10,3	86,3	0,9	1,9	0,6
2014	100,0	11,6	84,9	0,8	2,2	0,6

Tiếp - Cont. 1.6 **Tình trạng hôn nhân của dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
Marital status of population aged 13 and over by urban rural, 5 income quintiles, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

		Chung/ *Total*	Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
35-39							
	2002	100,0	5,7	91,0	1,6	1,3	0,4
	2004	100,0	6,0	90,9	1,4	1,3	0,5
	2006	100,0	6,5	90,6	1,3	1,2	0,5
	2008	100,0	6,5	90,6	1,2	1,3	0,4
	2010	100,0	5,5	91,0	1,2	1,8	0,5
	2012	100,0	5,5	90,7	1,3	1,9	0,7
	2014	100,0	5,4	90,2	1,4	2,3	0,7
40-44							
	2002	100,0	4,3	90,8	2,8	1,5	0,7
	2004	100,0	4,3	91,1	2,5	1,5	0,7
	2006	100,0	4,3	91,4	2,3	1,4	0,7
	2008	100,0	4,6	91,3	2,2	1,5	0,5
	2010	100,0	4,5	91,2	2,0	1,7	0,5
	2012	100,0	4,4	91,2	2,0	1,9	0,6
	2014	100,0	4,1	91,2	1,9	2,3	0,5
45-49							
	2002	100,0	3,8	88,7	4,8	1,8	0,9
	2004	100,0	3,8	89,9	4,0	1,6	0,7
	2006	100,0	3,6	90,1	4,0	1,7	0,7
	2008	100,0	3,4	90,6	3,7	1,6	0,6
	2010	100,0	4,0	89,5	4,0	1,9	0,6
	2012	100,0	3,6	90,6	3,5	1,7	0,6
	2014	100,0	3,7	90,4	3,5	1,9	0,7
50-54							
	2002	100,0	3,1	85,6	9,2	1,5	0,8
	2004	100,0	3,1	87,0	7,8	1,4	0,8
	2006	100,0	3,2	87,4	7,0	1,8	0,6
	2008	100,0	3,2	87,9	6,5	1,7	0,7
	2010	100,0	3,7	86,8	6,7	2,1	0,7
	2012	100,0	3,7	87,5	6,2	2,1	0,6
	2014	100,0	3,3	88,1	5,9	2,0	0,6
55-59							
	2002	100,0	2,3	80,5	14,8	1,5	0,8
	2004	100,0	2,4	82,4	13,1	1,4	0,8
	2006	100,0	2,7	83,6	11,7	1,5	0,6
	2008	100,0	2,5	84,7	10,8	1,4	0,6
	2010	100,0	3,3	83,6	10,4	1,9	0,7
	2012	100,0	3,0	85,3	9,5	1,6	0,7
	2014	100,0	3,0	84,8	9,8	1,9	0,6

Tiếp - Cont. 1.6 **Tình trạng hôn nhân của dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
Marital status of population aged 13 and over by urban rural, 5 income quintiles, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
60-64						
2002	100,0	1,5	74,9	22,2	0,7	0,8
2004	100,0	1,0	60,3	37,6	0,5	0,6
2006	100,0	2,0	76,4	19,6	1,2	0,7
2008	100,0	2,3	77,9	18,2	1,0	0,7
2010	100,0	3,0	78,7	16,1	1,4	0,7
2012	100,0	2,6	79,4	16,0	1,3	0,6
2014	100,0	2,0	63,2	33,4	0,9	0,5
65+						
2002	100,0	0,8	56,0	42,5	0,3	0,4
2004	100,0	…	…	…	…	…
2006	100,0	0,8	54,9	43,5	0,4	0,4
2008	100,0	0,9	54,6	43,6	0,5	0,4
2010	100,0	1,1	54,6	43,6	0,4	0,3
2012	100,0	1,2	55,0	43,2	0,4	0,3
2014	100,0	…	…	…	…	…
Trình độ học vấn/ *Educational level*						
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finish grade 1 or never go to school*						
2002	100,0	17,0	51,8	29,6	1,0	0,6
2004	100,0	15,8	51,8	30,9	1,0	0,6
2006	100,0	15,3	51,7	31,3	1,1	0,5
2008	100,0	14,4	53,3	30,9	1,0	0,5
2010	100,0	29,5	53,7	14,6	1,6	0,7
2012	100,0	28,2	55,0	14,3	1,9	0,6
2014	100,0	29,1	53,7	14,7	1,8	0,7
Không có bằng cấp/ *No Certificate*						
2002	100,0	20,1	64,7	13,5	1,1	0,7
2004	100,0	16,1	67,4	14,4	1,2	0,9
2006	100,0	13,4	69,0	15,5	1,3	0,8
2008	100,0	11,0	69,8	17,3	1,2	0,7
2010	100,0	28,6	59,1	10,0	1,6	0,6
2012	100,0	26,7	59,9	10,9	1,9	0,7
2014	100,0	26,1	59,7	11,5	2,0	0,7
Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*						
2002	100,0	45,4	50,6	3,0	0,7	0,4
2004	100,0	42,2	53,0	3,6	0,8	0,4
2006	100,0	38,3	56,2	4,1	0,9	0,4
2008	100,0	33,9	59,8	4,9	0,9	0,5
2010	100,0	29,6	63,0	5,8	1,2	0,4
2012	100,0	28,1	64,1	6,3	1,2	0,5
2014	100,0	27,4	63,9	6,6	1,6	0,5

Tiếp - Cont. 1.6 **Tình trạng hôn nhân của dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
Marital status of population aged 13 and over by urban rural, 5 income quintiles, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*						
2002	100,0	37,7	59,6	1,8	0,7	0,3
2004	100,0	41,1	56,1	1,9	0,7	0,3
2006	100,0	41,6	55,4	2,2	0,7	0,3
2008	100,0	39,3	57,6	2,2	0,7	0,3
2010	100,0	31,4	62,7	4,8	0,9	0,3
2012	100,0	29,1	64,5	5,1	0,9	0,4
2014	100,0	26,9	66,2	5,3	1,2	0,4
Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*						
2002	100,0	48,0	49,9	1,2	0,6	0,3
2004	100,0	55,8	42,2	1,1	0,6	0,3
2006	100,0	55,8	42,0	1,3	0,6	0,3
2008	100,0	56,8	41,1	1,2	0,8	0,2
2010	100,0	33,1	61,2	4,6	0,9	0,2
2012	100,0	29,7	64,2	4,9	0,9	0,4
2014	100,0	28,1	65,5	4,9	1,1	0,3
Công nhân kỹ thuật/*Technical worker*						
2002	100,0	14,5	82,5	1,9	0,8	0,3
2004	100,0	26,1	70,1	2,3	1,1	0,4
2006	100,0	27,1	68,8	2,4	1,0	0,7
Trung học Chuyên nghiệp/*Professional Secondary*						
2002	100,0	14,8	80,7	3,0	1,1	0,4
2004	100,0	18,5	77,1	3,1	1,0	0,4
2006	100,0	23,1	72,1	3,5	1,0	0,3
2008	-	-	-	-	-	-
2010	100,0	26,9	66,9	4,9	0,9	0,5
2012	100,0	24,1	69,0	5,5	1,0	0,4
2014	100,0	21,6	70,6	6,0	1,3	0,5
Cao đẳng/*College*						
2006	100,0	26,4	70,9	1,7	0,8	0,3
2008	100,0	29,6	67,1	2,4	0,6	0,3
2010	100,0	28,0	64,8	5,6	1,4	0,1
2012	100,0	27,9	64,8	5,3	1,5	0,4
2014	100,0	26,1	66,0	6,2	1,3	0,5
Đại học/*University*						
2006	100,0	33,4	64,0	1,6	0,8	0,2
2008	100,0	23,7	73,1	1,9	1,0	0,3
2010	100,0	26,1	68,9	3,7	1,1	0,3
2012	100,0	24,5	70,7	3,7	1,0	0,2
2014	100,0	23,1	71,3	4,0	1,4	0,2

Tiếp - Cont. 1.6 **Tình trạng hôn nhân của dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
Marital status of population aged 13 and over by urban rural, 5 income quintiles, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
Trên đại học/ *Postgraduate*						
2002	100,0	9,4	89,4	1,3	-	-
2004	100,0	7,7	91,2	1,1	-	-
2006	100,0	9,8	85,3	2,4	1,7	0,9
2008	-	-	-	-	-	-
2010	100,0	22,5	71,7	4,4	1,2	0,3
2012	100,0	25,9	69,2	3,1	1,5	0,3
2014	100,0	20,5	74,3	3,7	1,3	0,2

1.7 Giới tính chủ hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn chủ hộ

Sex of household head by urban rural, region, income quintile, region and educational level of household head

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Chung/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*			
2004	**100,0**	**74,3**	**25,7**
2006	**100,0**	**74,6**	**25,4**
2008	**100,0**	**74,4**	**25,6**
2010	**100,0**	**74,1**	**25,9**
2012	**100,0**	**74,1**	**25,9**
2014	**100,0**	**73,7**	**26,3**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban- Rural*			
Thành thị/ *Urban*			
2004	100,0	61,0	39,0
2006	100,0	61,4	38,6
2008	100,0	62,4	37,6
2010	100,0	63,7	36,3
2012	100,0	64,1	35,9
2014	100,0	64,0	36,0
Nông thôn/ *Rural*			
2004	100,0	78,8	21,2
2006	100,0	79,5	20,5
2008	100,0	79,1	20,9
2010	100,0	78,6	21,4
2012	100,0	78,4	21,6
2014	100,0	78,1	21,9
8 Vùng/ *8 Region*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*			
2004	100,0	75,3	24,7
2006	100,0	75,7	24,3
2008	100,0	76,1	23,9
2010	100,0	75,6	24,4
2012	100,0	75,6	24,4
2014	100,0	75,0	25,0
Đông Bắc/ *North East*			
2004	100,0	79,9	20,1
2006	100,0	78,6	21,4
2008	100,0	78,7	21,3
2010	100,0	80,4	19,6
2012	100,0	79,9	20,1
2014	100,0	79,3	20,7

Tiếp - Cont. 1.7 **Giới tính chủ hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn chủ hộ**
Sex of household head by urban rural, region, income quintile, region and educational level of household head

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Chung/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Tây Bắc/ *North West*			
2004	100,0	84,4	15,6
2006	100,0	84,7	15,3
2008	100,0	84,7	15,3
2010	100,0	83,7	16,3
2012	100,0	84,6	15,4
2014	100,0	82,0	18,0
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*			
2004	100,0	79,9	20,1
2006	100,0	79,1	20,9
2008	100,0	77,8	22,2
2010	100,0	77,7	22,3
2012	100,0	78,2	21,8
2014	100,0	78,5	21,5
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*			
2004	100,0	70,6	29,4
2006	100,0	72,3	27,7
2008	100,0	71,2	28,8
2010	100,0	73,7	26,3
2012	100,0	72,9	27,1
2014	100,0	71,5	28,5
Tây Nguyên/ *Central Highlands*			
2004	100,0	79,9	20,1
2006	100,0	81,0	19,0
2008	100,0	81,4	18,6
2010	100,0	79,2	20,8
2012	100,0	78,8	21,2
2014	100,0	78,9	21,1
Đông Nam Bộ/ *South East*			
2004	100,0	63,4	36,6
2006	100,0	63,9	36,1
2008	100,0	64,5	35,5
2010	100,0	63,7	36,3
2012	100,0	64,7	35,3
2014	100,0	64,3	35,7
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*			
2004	100,0	73,5	26,5
2006	100,0	74,1	25,9
2008	100,0	73,9	26,1
2010	100,0	73,6	26,4
2012	100,0	73,1	26,9
2014	100,0	72,5	27,5

Tiếp - Cont. 1.7 **Giới tính chủ hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn chủ hộ**
Sex of household head by urban rural, region, income quintile, region and educational level of household head

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Chung/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
6 Vùng/ *6 Region*			
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*			
2008	100,0	76,0	24,0
2010	100,0	75,5	24,5
2012	100,0	75,5	24,5
2014	100,0	75,0	25,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*			
2008	100,0	80,5	19,5
2010	100,0	81,8	18,2
2012	100,0	81,5	18,5
2014	100,0	80,1	19,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*			
2008	100,0	75,1	24,9
2010	100,0	75,7	24,3
2012	100,0	75,8	24,2
2014	100,0	75,3	24,7
Tây Nguyên/*Central Highlands*			
2008	100,0	81,4	18,6
2010	100,0	79,2	20,8
2012	100,0	78,8	21,2
2014	100,0	78,9	21,1
Đông Nam Bộ/*South East*			
2008	100,0	63,3	36,7
2010	100,0	62,8	37,2
2012	100,0	63,9	36,1
2014	100,0	63,5	36,5
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*			
2008	100,0	73,9	26,1
2010	100,0	73,6	26,4
2012	100,0	73,1	26,9
2014	100,0	72,5	27,5
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*			
Nhóm 1/ *Quintile 1*			
2004	100,0	71,5	28,5
2006	100,0	78,5	21,5
2008	100,0	76,2	23,8
2010	100,0	76,8	23,2
2012	100,0	76,7	23,3
2014	100,0	70,4	29,6

Tiếp - Cont. 1.7 **Giới tính chủ hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn chủ hộ**
Sex of household head by urban rural, region, income quintile, region and educational level of household head

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Chung/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Nhóm 2/ *Quintile 2*			
2004	100,0	73,7	26,3
2006	100,0	79,0	21,0
2008	100,0	77,6	22,4
2010	100,0	78,4	21,6
2012	100,0	76,2	23,8
2014	100,0	73,2	26,8
Nhóm 3/ *Quintile 3*			
2004	100,0	74,6	25,4
2006	100,0	77,4	22,6
2008	100,0	77,4	22,6
2010	100,0	76,4	23,6
2012	100,0	76,1	23,9
2014	100,0	74,5	25,5
Nhóm 4/ *Quintile 4*			
2004	100,0	75,5	24,5
2006	100,0	72,4	27,6
2008	100,0	73,6	26,4
2010	100,0	72,5	27,5
2012	100,0	73,0	27,0
2014	100,0	75,0	25,0
Nhóm 5/ *Quintile 5*			
2004	100,0	74,6	25,4
2006	100,0	66,9	33,1
2008	100,0	68,2	31,8
2010	100,0	67,5	32,5
2012	100,0	69,3	30,7
2014	100,0	75,1	24,9
Trình độ học vấn chủ hộ/ *Educational level of household head*			
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finish grade 1 or never go to school*			
2004	100,0	45,7	54,3
2006	100,0	46,8	53,2
2008	100,0	49,1	50,9
2010	100,0	53,9	46,1
2012	100,0	54,7	45,3
2014	100,0	54,0	46,0
Không có bằng cấp/ *No certificate*			
2004	100,0	66,6	33,4
2006	100,0	66,7	33,3
2008	100,0	64,6	35,4
2010	100,0	64,9	35,1
2012	100,0	62,7	37,3
2014	100,0	61,8	38,2

Tiếp - Cont. 1.7 **Giới tính chủ hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn chủ hộ**

Sex of household head by urban rural, region, income quintile, region and educational level of household head

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Chung/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*			
2004	100,0	79,5	20,6
2006	100,0	79,3	20,7
2008	100,0	78,3	21,7
2010	100,0	77,3	22,8
2012	100,0	77,2	22,8
2014	100,0	76,0	24,0
Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*			
2004	100,0	83,1	16,9
2006	100,0	82,7	17,3
2008	100,0	82,0	18,0
2010	100,0	80,7	19,3
2012	100,0	80,7	19,3
2014	100,0	80,4	19,6
Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*			
2004	100,0	79,0	21,0
2006	100,0	79,6	20,4
2008	100,0	79,2	20,8
2010	100,0	76,1	23,9
2012	100,0	76,9	23,1
2014	100,0	77,3	22,7
Công nhân kỹ thuật/ *Technical worker*			
2004	100,0	84,1	15,9
2006	100,0	82,7	17,3
Trung học Chuyên nghiệp/ *Professional secondary*			
2004	100,0	72,6	27,4
2006	100,0	70,1	29,9
2008	100,0	70,1	29,9
2010	100,0	67,1	32,9
2012	100,0	68,9	31,1
2014	100,0	68,8	31,2
Cao đẳng/ *College*			
2006	100,0	65,1	34,9
2008	100,0	64,7	35,3
2010	100,0	58,6	41,4
2012	100,0	59,0	41,0
2014	100,0	64,3	35,7

Tiếp - Cont. 1.7 **Giới tính chủ hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn chủ hộ**

Sex of household head by urban rural, region, income quintile, region and educational level of household head

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Chung/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Đại học/ *University*			
2006	100,0	77,3	22,7
2008	100,0	78,1	21,9
2010	100,0	73,1	26,9
2012	100,0	75,3	24,7
2014	100,0	74,6	25,4
Trên đại học/ *Postgraduate*			
2004	100,0	88,0	12,0
2006	100,0	80,9	19,1
2008	100,0	74,3	25,7
2010	100,0	77,3	22,7
2012	100,0	79,4	20,6
2014	100,0	83,5	16,5

1.8 Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, giới tính, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

Number of household members in working age per household by income quintile, urban rural, sex, age group, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/ *Unit*: Người/ *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2006	**2,6**	**2,4**	**2,6**	**2,7**	**2,7**	**2,6**
2008	**2,6**	**2,3**	**2,6**	**2,6**	**2,7**	**2,6**
2010	**2,5**	**2,4**	**2,6**	**2,6**	**2,6**	**2,4**
2012	**2,5**	**2,3**	**2,5**	**2,6**	**2,6**	**2,4**
2014	**2,4**	**2,3**	**2,4**	**2,5**	**2,5**	**2,3**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban- Rural*						
Thành thị/ *Urban*						
2006	2,7	2,6	2,7	2,8	2,8	2,5
2008	2,6	2,6	2,7	2,7	2,6	2,5
2010	2,5	2,5	2,7	2,7	2,5	2,4
2012	2,5	2,4	2,7	2,6	2,5	2,4
2014	2,4	2,4	2,5	2,5	2,4	2,3
Nông thôn/ *Rural*						
2006	2,6	2,4	2,6	2,6	2,7	2,6
2008	2,5	2,3	2,5	2,6	2,7	2,6
2010	2,5	2,3	2,5	2,6	2,6	2,5
2012	2,4	2,3	2,4	2,5	2,6	2,5
2014	2,4	2,3	2,3	2,4	2,5	2,4
Giới tính chủ hộ/ *Sex of household head*						
Nam/ *Male*						
2006	2,8	2,6	2,7	2,8	2,8	2,7
2008	2,7	2,6	2,7	2,8	2,8	2,7
2010	2,7	2,6	2,7	2,8	2,8	2,6
2012	2,6	2,5	2,6	2,7	2,7	2,5
2014	2,5	2,5	2,5	2,6	2,6	2,5
Nữ/ *Female*						
2006	2,2	1,7	2,1	2,3	2,4	2,4
2008	2,1	1,6	2,1	2,2	2,4	2,3
2010	2,1	1,7	2,0	2,3	2,3	2,2
2012	2,0	1,5	2,0	2,2	2,2	2,2
2014	1,9	1,5	1,8	2,1	2,1	2,1

Tiếp - Cont. 1.8

Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, giới tính, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

Number of household members in working age per household by income quintile, urban rural, sex, age group, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/ *Unit*: Người/ *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Dân tộc của chủ hộ/ *Ethnicity of houshold head*						
Kinh						
2006	2,6	2,2	2,5	2,6	2,7	2,6
2008	2,5	2,1	2,5	2,6	2,7	2,6
2010	2,5	2,1	2,5	2,6	2,6	2,4
2012	2,4	2,0	2,4	2,5	2,6	2,4
2014	2,3	1,9	2,3	2,4	2,5	2,3
Tày						
2006	2,9	2,9	3,0	2,9	2,9	2,5
2008	2,9	2,8	3,0	2,9	3,0	2,6
2010	2,7	2,7	2,9	2,9	2,5	2,3
2012	2,7	2,8	2,7	2,7	2,4	2,6
2014	2,7	2,8	2,9	2,6	2,6	2,3
Thái						
2006	3,1	3,1	3,2	3,1	2,9	3,2
2008	3,1	3,0	3,2	3,1	3,0	2,9
2010	3,1	3,1	3,3	3,1	2,7	2,5
2012	3,0	3,0	3,1	2,9	3,1	2,7
2014	2,9	2,9	2,9	3,1	2,5	1,9
Hoa						
2006	3,2	3,9	2,8	3,2	3,6	2,9
2008	2,8	2,7	2,7	2,8	3,3	2,6
2010	2,9	2,6	2,9	2,9	3,0	2,8
2012	2,7	2,5	2,6	2,8	2,6	2,6
2014	2,4	2,6	2,4	2,4	2,4	2,5
Khơ me						
2006	2,8	2,6	2,8	3,0	2,8	3,0
2008	2,6	2,4	2,6	3,0	2,7	2,7
2010	2,5	2,3	2,5	2,7	2,6	2,3
2012	2,4	2,3	2,4	2,8	2,7	2,3
2014	2,3	2,1	2,2	2,6	2,5	2,3

Tiếp - Cont. 1.8 **Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, giới tính, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

Number of household members in working age per household by income quintile, urban rural, sex, age group, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/ *Unit*: Người/ *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Mường						
2006	3,0	2,9	3,1	3,0	2,9	2,9
2008	2,9	2,9	2,9	3,0	2,8	2,5
2010	2,8	2,7	2,9	3,2	2,6	2,7
2012	2,8	2,8	2,9	2,7	2,9	2,4
2014	2,7	2,6	2,9	2,6	2,8	2,2
Nùng						
2006	2,9	2,9	2,9	2,9	3,0	3,0
2008	2,9	2,8	3,1	2,8	3,1	2,4
2010	2,7	2,8	2,7	3,0	2,5	2,5
2012	2,8	2,8	3,0	2,9	2,8	2,3
2014	2,8	2,8	2,9	3,0	2,6	2,8
H'mông						
2006	3,1	3,2	3,1	2,4	1,7	2,4
2008	3,1	3,1	2,9	2,8	3,1	2,0
2010	3,0	3,0	2,8	2,4	2,7	2,3
2012	3,0	3,1	2,8	2,9	2,4	4,0
2014	2,9	3,0	2,6	3,1	2,6	1,9
Dao						
2006	2,8	2,8	2,8	2,8	3,0	3,2
2008	2,9	2,9	3,2	2,6	2,9	2,2
2010	3,0	3,0	3,0	2,8	3,2	2,9
2012	2,9	2,9	3,1	2,7	2,7	2,1
2014	2,9	3,0	3,1	2,5	2,7	2,4
Khác/ *Others*						
2006	2,8	2,9	2,7	2,9	2,9	2,4
2008	2,9	2,9	2,9	2,9	2,6	2,5
2010	2,7	2,7	2,7	2,9	2,6	2,1
2012	2,7	2,7	2,8	2,8	2,9	2,3
2014	2,8	2,8	2,9	2,9	2,6	2,5
Trình độ học vấn chủ hộ/ *Educational level of household head*						
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finish grade 1 or never go to school*						
2006	2,1	2,1	2,1	2,2	2,3	2,1
2008	2,2	2,1	2,2	2,3	2,2	2,3
2010	2,2	2,2	2,2	2,2	2,3	2,0
2012	2,2	2,2	2,2	2,2	2,1	1,9
2014	2,2	2,3	2,1	2,1	2,0	1,7

Tiếp - Cont. 1.8 **Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, giới tính, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

Number of household members in working age per household by income quintile, urban rural, sex, age group, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/ *Unit*: Người/ *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Không có bằng cấp/ *No certificate*						
2006	2,5	2,3	2,4	2,6	2,6	2,6
2008	2,4	2,1	2,4	2,5	2,5	2,4
2010	2,3	2,1	2,3	2,4	2,5	2,4
2012	2,2	2,1	2,2	2,3	2,4	2,3
2014	2,2	2,1	2,2	2,3	2,2	2,3
Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*						
2006	2,7	2,5	2,6	2,7	2,8	2,8
2008	2,6	2,4	2,6	2,7	2,8	2,6
2010	2,6	2,4	2,6	2,7	2,6	2,5
2012	2,5	2,4	2,4	2,6	2,7	2,5
2014	2,4	2,3	2,4	2,5	2,5	2,4
Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*						
2006	2,8	2,7	2,8	2,8	2,8	2,8
2008	2,8	2,6	2,8	2,8	2,9	2,7
2010	2,7	2,6	2,7	2,8	2,8	2,6
2012	2,6	2,5	2,7	2,7	2,7	2,6
2014	2,5	2,4	2,5	2,6	2,6	2,5
Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*						
2006	2,7	2,7	2,7	2,7	2,8	2,7
2008	2,8	2,8	2,8	2,8	2,8	2,7
2010	2,7	2,7	2,8	2,8	2,7	2,6
2012	2,6	2,6	2,7	2,8	2,6	2,5
2014	2,5	2,4	2,6	2,5	2,6	2,5
Công nhân kỹ thuật/ *Technical worker*						
2006	2,6	2,6	2,8	2,5	2,6	2,6
Trung học Chuyên nghiệp/ *Professional secondary*						
2006	2,6	2,3	2,7	2,6	2,6	2,5
2008	2,5	2,4	2,8	2,4	2,5	2,5
2010	2,4	2,4	2,5	2,3	2,5	2,3
2012	2,3	2,0	2,3	2,3	2,2	2,3
2014	2,2	1,7	2,0	2,2	2,2	2,1

Tiếp - Cont. 1.8 **Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, giới tính, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

Number of household members in working age per household by income quintile, urban rural, sex, age group, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/ *Unit*: Người/ *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Cao đẳng/ *College*						
2006	2,5	3,2	3,2	2,8	2,2	2,5
2008	2,5	3,2	2,5	2,0	2,5	2,6
2010	2,3	3,0	2,6	2,6	2,2	2,3
2012	2,4	3,4	2,5	2,3	2,5	2,4
2014	2,3	2,2	2,2	2,5	2,3	2,2
Đại học/ *University*						
2006	2,5	2,5	2,7	2,4	2,6	2,5
2008	2,5	2,3	2,8	2,3	2,5	2,5
2010	2,3	2,6	2,5	2,4	2,4	2,3
2012	2,4	1,4	2,0	2,4	2,4	2,4
2014	2,3	1,9	2,3	2,3	2,4	2,2
Trên đại học/ *Postgraduate*						
2006	2,2	-	-	-	2,0	2,2
2008	2,4	-	-	1,0	2,1	2,4
2010	2,4	-	-	3,0	2,5	2,4
2012	2,4	-	1,0	-	2,7	2,4
2014	2,2	0,0	0,0	2,0	2,3	2,2

1.9 Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, giới tính chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY						
2010	**0,6**	**0,8**	**0,6**	**0,5**	**0,5**	**0,4**
2012	**0,6**	**0,8**	**0,6**	**0,6**	**0,5**	**0,4**
2014	**0,6**	**0,8**	**0,7**	**0,6**	**0,5**	**0,5**
Thành thị- Nông thôn/ *Urban - Rural*						
Thành thị/ *Urban*						
2010	0,5	0,6	0,5	0,5	0,5	0,4
2012	0,5	0,7	0,6	0,5	0,5	0,4
2014	0,6	0,7	0,6	0,6	0,5	0,5
Nông thôn/ *Rural*						
2010	0,6	0,8	0,7	0,6	0,5	0,4
2012	0,6	0,8	0,7	0,6	0,5	0,4
2014	0,6	0,8	0,7	0,6	0,5	0,5
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*						
Nam/ *Male*						
2010	0,5	0,7	0,6	0,5	0,5	0,4
2012	0,6	0,8	0,6	0,5	0,5	0,4
2014	0,6	0,8	0,7	0,6	0,5	0,5
Nữ/ *Female*						
2010	0,6	0,9	0,7	0,6	0,5	0,4
2012	0,6	1,0	0,7	0,6	0,6	0,4
2014	0,7	1,0	0,8	0,7	0,6	0,5
Dân tộc của chủ hộ/ *Ethnicity of household head*						
Kinh						
2010	0,5	0,8	0,6	0,5	0,5	0,4
2012	0,6	0,9	0,7	0,6	0,5	0,4
2014	0,6	0,9	0,7	0,6	0,5	0,5
Tày						
2010	0,5	0,6	0,5	0,4	0,5	0,4
2012	0,5	0,6	0,5	0,4	0,5	0,3
2014	0,5	0,6	0,4	0,5	0,5	0,4
Thái						
2010	0,5	0,6	0,5	0,4	0,4	0,3
2012	0,5	0,6	0,5	0,5	0,4	0,2
2014	0,6	0,6	0,4	0,3	0,5	0,5

Tiếp - Cont. 1.9

Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, giới tính chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Hoa						
2010	0,5	0,6	0,6	0,6	0,5	0,4
2012	0,5	0,8	0,7	0,4	0,5	0,4
2014	0,6	0,7	0,7	0,6	0,6	0,4
Khơ me						
2010	0,7	0,9	0,6	0,5	0,5	0,4
2012	0,7	0,8	0,6	0,6	0,5	0,2
2014	0,7	1,0	0,7	0,5	0,5	0,4
Mường						
2010	0,5	0,6	0,5	0,4	0,4	0,3
2012	0,5	0,6	0,5	0,4	0,4	0,4
2014	0,5	0,7	0,5	0,4	0,4	0,5
Nùng						
2010	0,6	0,7	0,6	0,4	0,4	0,3
2012	0,5	0,6	0,5	0,4	0,4	0,4
2014	0,5	0,6	0,4	0,4	0,5	0,2
H'mông						
2010	0,9	1,0	0,8	0,7	0,6	1,1
2012	0,9	0,9	0,8	0,6	0,8	-
2014	0,9	1,0	0,8	0,4	0,4	0,3
Dao						
2010	0,6	0,7	0,5	0,4	0,2	0,2
2012	0,6	0,6	0,4	0,4	0,3	0,5
2014	0,6	0,7	0,4	0,5	0,3	0,7
Khác/ *Others*						
2010	0,8	0,9	0,7	0,5	0,6	0,4
2012	0,7	0,9	0,6	0,5	0,4	0,5
2014	0,7	0,8	0,6	0,5	0,4	0,3
Trình độ học vấn chủ hộ/ *Educational level of household head*						
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finish grade 1 or never go to school*						
2010	0,8	1,0	0,8	0,7	0,6	0,6
2012	0,8	0,9	0,8	0,7	0,7	0,5
2014	0,8	0,9	0,8	0,7	0,7	0,7
Không có bằng cấp/ *No certificate*						
2010	0,7	0,9	0,7	0,6	0,5	0,5
2012	0,7	0,9	0,7	0,7	0,6	0,5
2014	0,7	0,9	0,8	0,7	0,6	0,5

Tiếp - Cont. 1.9 **Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, giới tính chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*						
2010	0,6	0,8	0,6	0,5	0,5	0,4
2012	0,6	0,8	0,7	0,5	0,5	0,4
2014	0,6	0,8	0,7	0,6	0,5	0,4
Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*						
2010	0,4	0,6	0,5	0,4	0,4	0,3
2012	0,5	0,6	0,5	0,5	0,4	0,3
2014	0,5	0,7	0,6	0,5	0,5	0,4
Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*						
2010	0,4	0,6	0,5	0,5	0,5	0,3
2012	0,5	0,6	0,6	0,5	0,5	0,4
2014	0,5	0,7	0,6	0,5	0,5	0,5
Tốt nghiệp THPT/ *Professional secondary*						
2010	0,5	0,7	0,6	0,6	0,5	0,4
2012	0,6	0,9	0,7	0,7	0,6	0,5
2014	0,7	1,0	0,9	0,7	0,7	0,6
Cao đẳng/ *College*						
2010	0,5	0,7	0,6	0,5	0,6	0,4
2012	0,5	0,1	0,7	0,7	0,5	0,4
2014	0,5	0,8	0,8	0,7	0,6	0,4
Đại học/ *University*						
2010	0,6	0,5	0,7	0,6	0,6	0,5
2012	0,6	1,4	1,0	0,7	0,7	0,5
2014	0,6	1,0	0,8	0,8	0,7	0,6
Trên đại học/ *Postgraduate*						
2010	0,6	-	-	0,3	0,7	0,6
2012	0,6	-	2,0	-	0,5	0,6
2014	0,7	-	-	1,5	0,7	0,7

1.10 Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban rural, region, sex, age group and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2006	**0,38**	**0,13**	**0,14**	**0,26**	**0,47**	**0,80**
2008	**0,43**	**0,12**	**0,20**	**0,29**	**0,50**	**0,95**
2010	**0,86**	**0,14**	**0,16**	**0,45**	**0,82**	**2,75**
2012	**0,60**	**0,06**	**0,17**	**0,32**	**0,47**	**1,99**
2014	**0,42**	**0,09**	**0,11**	**0,20**	**0,60**	**1,08**
Thành thị- Nông thôn/ *Urban- Rural*						
Thành thị/ *Urban*						
2006	0,83	0,20	0,77	0,70	0,89	1,48
2008	0,94	0,38	0,64	0,89	1,26	1,44
2010	1,71	0,32	0,76	1,37	2,86	3,26
2012	1,18	0,26	0,46	0,72	1,91	2,55
2014	0,90	0,28	0,57	0,97	1,31	1,39
Nông thôn/ *Rural*						
2006	0,20	0,13	0,12	0,15	0,28	0,30
2008	0,23	0,11	0,11	0,20	0,30	0,37
2010	0,50	0,13	0,10	0,23	0,41	1,62
2012	0,35	0,04	0,09	0,24	0,22	1,18
2014	0,20	0,04	0,09	0,15	0,16	0,56
8 Vùng/ *8 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2006	0,39	0,14	0,09	0,33	0,32	0,94
2008	0,30	0,13	0,17	0,23	0,46	0,43
2010	0,31	0,18	0,16	0,16	0,25	0,80
2012	0,32	0,06	0,16	0,18	0,23	0,99
2014	0,17	0,04	0,05	0,13	0,30	0,34
Đông Bắc/ *North East*						
2006	0,24	0,18	0,12	0,16	0,42	0,46
2008	0,25	0,09	0,23	0,13	0,35	0,60
2010	0,19	0,07	0,08	0,08	0,28	0,42
2012	0,15	0,03	0,05	0,15	0,24	0,29
2014	0,14	0,03	0,03	0,06	0,34	0,25
Tây Bắc/ *North West*						
2006	0,13	0,04	0,03	0,36	0,18	0,37
2008	0,06	-	-	0,15	0,38	-
2010	0,02	-	-	-	-	0,12
2012	0,04	-	-	0,03	0,06	0,13
2014	0,02	0,00	0,00	0,00	0,03	0,05

Tiếp - Cont. 1.10

Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban rural, region, sex, age group and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*						
2006	0,27	0,12	0,25	0,11	0,55	0,77
2008	0,25	0,23	0,26	0,32	0,29	0,07
2010	0,17	0,09	0,12	0,13	0,11	0,39
2012	0,17	0,04	0,10	0,17	0,27	0,28
2014	0,02	0,00	0,01	0,05	0,02	0,00
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*						
2006	0,18	0,04	0,16	0,22	0,13	0,39
2008	0,20	0,07	0,18	0,19	0,26	0,31
2010	0,25	0,11	0,13	0,18	0,39	0,42
2012	0,13	0,03	0,06	0,23	0,22	0,10
2014	0,18	0,06	0,12	0,09	0,30	0,34
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2006	0,43	0,24	0,14	0,49	0,83	0,47
2008	0,34	0,23	0,18	0,49	0,60	0,21
2010	0,56	0,34	0,33	0,36	0,97	0,81
2012	0,23	0,14	0,13	0,26	0,25	0,37
2014	0,38	0,18	0,26	0,27	0,58	0,61
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2006	0,84	0,07	0,04	0,33	0,92	1,18
2008	1,46	0,10	0,52	0,88	1,13	2,18
2010	3,65	0,23	1,59	2,73	6,63	7,07
2012	2,42	0,41	0,86	1,38	4,47	4,96
2014	1,60	0,41	0,39	1,83	2,05	3,29
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2006	0,23	0,12	0,17	0,22	0,30	0,31
2008	0,11	0,05	0,08	0,12	0,13	0,13
2010	0,22	0,15	0,17	0,26	0,23	0,28
2012	0,13	0,10	0,11	0,16	0,15	0,12
2014	0,23	0,23	0,20	0,16	0,30	0,24
6 Vùng/ *6 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2008	0,29	0,12	0,19	0,22	0,44	0,40
2010	0,31	0,20	0,15	0,16	0,25	0,77
2012	0,32	0,06	0,15	0,17	0,24	0,97
2014	0,19	0,03	0,04	0,16	0,33	0,36
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2008	0,21	0,06	0,15	0,15	0,38	0,69
2010	0,14	0,03	0,04	0,06	0,18	0,40
2012	0,12	0,02	0,04	0,04	0,27	0,21
2014	0,08	0,02	0,03	0,01	0,16	0,19

Tiếp - Cont. 1.10

Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban rural, region, sex, age group and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2008	0,23	0,19	0,21	0,26	0,32	0,19
2010	0,19	0,11	0,11	0,11	0,24	0,40
2012	0,15	0,05	0,05	0,24	0,17	0,22
2014	0,08	0,01	0,04	0,09	0,13	0,14
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2008	0,34	0,23	0,18	0,49	0,60	0,21
2010	0,56	0,34	0,33	0,36	0,97	0,81
2012	0,23	0,14	0,13	0,26	0,25	0,37
2014	0,38	0,18	0,26	0,27	0,58	0,61
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2008	1,62	-	0,85	0,95	1,18	2,27
2010	4,10	0,70	1,63	3,57	7,57	7,07
2012	2,70	0,53	0,91	2,05	5,01	4,99
2014	1,78	0,62	0,65	1,75	2,50	3,39
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2008	0,11	0,05	0,08	0,12	0,13	0,13
2010	0,22	0,15	0,17	0,26	0,23	0,28
2012	0,13	0,10	0,11	0,16	0,15	0,12
2014	0,23	0,23	0,20	0,16	0,30	0,24
Giới tính chủ hộ/ *Sex of household head*						
Nam/ *Male*						
2006	0,35	0,10	0,12	0,37	0,45	0,64
2008	0,37	0,12	0,15	0,32	0,32	0,84
2010	0,68	0,10	0,16	0,35	0,56	2,22
2012	0,49	0,03	0,16	0,29	0,41	1,55
2014	0,34	0,06	0,13	0,15	0,44	0,94
Nữ/ *Female*						
2006	0,40	0,16	0,14	0,25	0,44	0,94
2008	0,48	0,12	0,22	0,39	0,58	1,07
2010	1,52	0,20	0,36	0,85	1,84	4,37
2012	1,01	0,17	0,25	0,24	0,79	3,58
2014	0,67	0,13	0,23	0,55	1,04	1,41
Nhóm tuổi/ *Age group*						
15-19						
2006	0,50	0,09	0,26	0,32	0,58	1,52
2008	0,43	0,12	0,19	0,35	0,65	1,00
2010	25,22	-	-	-	2,92	63,73
2012	30,20	-	-	14,04	-	68,90
2014	8,61	0,00	0,00	10,85	57,05	29,21

Tiếp - Cont. 1.10

Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban rural, region, sex, age group and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
20-24							
	2006	1,14	0,66	0,60	1,08	1,36	1,67
	2008	1,47	0,57	0,88	1,18	1,28	3,07
	2010	14,26	0,26	2,34	2,11	12,62	41,98
	2012	12,31	-	0,71	4,78	14,33	43,20
	2014	11,86	0,00	0,00	6,66	22,20	39,30
25-29							
	2006	0,60	0,37	0,21	0,15	0,61	1,35
	2008	0,79	0,14	0,44	0,41	0,60	1,84
	2010	3,87	0,24	0,16	1,85	2,91	15,84
	2012	3,55	0,02	0,95	1,16	3,71	15,76
	2014	3,18	0,00	0,00	0,63	5,90	13,84
30-34							
	2006	0,32	0,04	0,02	0,26	0,35	0,95
	2008	0,68	0,10	0,11	0,35	1,01	1,84
	2010	1,27	0,04	0,18	0,77	2,30	4,08
	2012	1,30	0,04	0,19	0,80	0,36	6,24
	2014	0,84	0,07	0,25	0,45	1,71	2,55
35-39							
	2006	0,21	0,02	0,09	0,07	0,35	0,54
	2008	0,12	0,06	0,06	0,06	0,25	0,20
	2010	0,58	-	0,09	0,34	0,95	1,93
	2012	0,52	0,02	0,06	0,22	0,62	2,06
	2014	0,36	0,02	0,13	0,07	0,58	1,35
40-44							
	2006	0,12	-	-	0,05	0,22	0,29
	2008	0,11	0,05	0,05	0,08	0,25	0,13
	2010	0,59	0,17	0,11	0,34	0,51	2,04
	2012	0,46	0,06	0,19	0,24	0,50	1,47
	2014	0,31	0,04	0,13	0,24	0,51	0,67
45-49							
	2006	0,14	0,04	-	0,02	0,19	0,34
	2008	0,07	-	-	-	-	0,30
	2010	0,56	0,27	0,13	0,60	0,60	1,13
	2012	0,31	0,09	0,07	0,36	0,42	0,59
	2014	0,19	0,17	0,09	0,22	0,31	0,14
50-54							
	2006	0,13	-	-	0,13	0,34	0,07
	2008	0,07	-	0,05	-	-	0,23
	2010	0,45	0,22	0,26	0,31	0,53	0,77
	2012	0,30	0,05	0,18	0,26	0,22	0,62
	2014	0,26	0,23	0,13	0,26	0,25	0,38

Tiếp - Cont. 1.10

Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban rural, region, sex, age group and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
55-59						
2006	0,08	-	-	-	0,13	0,18
2008	0,22	0,12	-	0,08	0,26	0,47
2010	0,42	0,21	0,19	0,29	0,22	1,01
2012	0,30	0,17	0,33	0,42	0,20	0,33
2014	0,15	0,11	0,07	0,09	0,32	0,15
60+						
2006	0,16	0,02	-	0,07	0,14	0,57
2008	0,15	0,04	0,04	0,07	0,46	0,17
2010	0,24	0,09	0,13	0,20	0,24	0,58
2012	0,08	0,05	0,05	0,01	0,10	0,21
2014	0,15	0,11	0,09	0,09	0,24	0,20
Dân tộc của chủ hộ/ *Ethnicity of household head*						
Kinh						
2006	0,40	0,15	0,15	0,27	0,46	0,81
2008	0,48	0,16	0,22	0,30	0,52	0,98
2010	1,00	0,19	0,20	0,49	0,86	2,81
2012	0,69	0,09	0,18	0,33	0,46	2,03
2014	0,46	0,13	0,13	0,20	0,59	1,07
Tày						
2006	0,18	0,10	0,10	0,17	0,35	0,55
2008	0,19	0,13	0,08	0,05	0,40	0,88
2010	0,24	0,14	0,10	0,18	0,21	1,49
2012	0,13	0,02	0,24	0,28	0,18	0,09
2014	0,12	0,00	0,00	0,16	0,36	0,97
Thái						
2006	0,05	-	-	0,55	-	-
2008	0,04	0,07	-	-	-	-
2010	-	-	-	-	-	-
2012	0,02	0,02	-	0,16	-	-
2014	0,09	0,00	0,05	0,00	3,08	0,51
Hoa						
2006	1,04	-	-	-	2,50	0,60
2008	0,15	-	-	0,65	-	0,14
2010	0,27	-	-	-	-	0,94
2012	0,07	-	-	0,34	-	-
2014	0,53	0,00	0,00	0,00	0,66	1,53

Tiếp - Cont. 1.10

Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban rural, region, sex, age group and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Khơ me							
	2006	-	-	-	-	-	-
	2008	-	-	-	-	-	-
	2010	0,40	0,09	-	0,22	-	6,09
	2012	0,90	-	-	0,18	4,91	7,65
	2014	0,62	0,12	0,11	0,76	2,00	3,56
Mường							
	2006	0,18	0,08	0,29	0,16	-	0,82
	2008	0,03	-	-	-	0,35	-
	2010	0,08	-	-	-	0,24	1,23
	2012	0,06	-	0,24	-	-	-
	2014	0,21	0,00	0,00	0,71	1,10	0,91
Nùng							
	2006	0,25	0,54	-	0,29	-	-
	2008	0,05	-	0,09	-	0,39	-
	2010	0,04	-	0,08	-	0,28	-
	2012	0,07	0,06	-	0,35	-	-
	2014	0,13	0,05	0,00	0,41	0,67	0,00
H'mông							
	2006	0,07	-	0,50	-	-	-
	2008	0,15	0,09	0,69	-	-	-
	2010	0,12	0,15	-	-	-	-
	2012	0,01	0,01	-	-	-	-
	2014	0,06	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00
Dao							
	2006	-	-	-	-	-	-
	2008	0,11	-	-	-	1,79	-
	2010	0,13	0,22	-	-	-	-
	2012	0,22	0,17	-	-	2,68	-
	2014	0,24	0,25	0,32	0,00	0,00	0,00
Khác - *Others*							
	2006	0,08	0,05	0,03	-	-	1,82
	2008	0,06	-	0,08	0,27	0,27	…
	2010	0,06	-	-	0,07	0,89	0,85
	2012	0,02	-	0,06	-	0,19	-
	2014	0,05	0,07	-	-	0,00	0,00

1.11 Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban rural, income quintile, age group and educational level

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/ *Sex*	
		Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*			
2006	**0,38**	**0,35**	**0,40**
2008	**0,43**	**0,37**	**0,48**
2010	**0,86**	**0,40**	**0,47**
2012	**0,60**	**0,29**	**0,31**
2014	**0,42**	**0,18**	**0,24**
Thành thị- Nông thôn/ *Urban- Rural*			
Thành thị/ *Urban*			
2006	0,83	0,77	0,88
2008	0,94	0,77	1,09
2010	1,71	0,76	0,95
2012	1,18	0,52	0,66
2014	0,90	0,40	0,50
Nông thôn/ *Rural*			
2006	0,20	0,20	0,20
2008	0,23	0,22	0,23
2010	0,50	0,24	0,26
2012	0,35	0,19	0,17
2014	0,20	0,08	0,12
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*			
Nhóm 1/ *Quintile 1*			
2006	0,13	0,10	0,15
2008	0,12	0,12	0,12
2010	0,14	0,05	0,08
2012	0,06	0,03	0,03
2014	0,09	0,03	0,06
Nhóm 2/ *Quintile 2*			
2006	0,14	0,12	0,16
2008	0,20	0,17	0,22
2010	0,16	0,08	0,09
2012	0,17	0,08	0,08
2014	0,11	0,04	0,07
Nhóm 3/ *Quintile 3*			
2006	0,26	0,28	0,23
2008	0,29	0,27	0,30
2010	0,45	0,20	0,25
2012	0,32	0,15	0,17
2014	0,20	0,09	0,12

Tiếp - Cont. 1.11

Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban rural, income quintile, age group and educational level

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/ *Sex*	
		Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Nhóm 4*/ Quintile 4*			
2006	0,47	0,50	0,45
2008	0,50	0,36	0,65
2010	0,82	0,39	0,43
2012	0,47	0,21	0,26
2014	0,60	0,27	0,33
Nhóm 5*/ Quintile 5*			
2006	0,80	0,68	0,92
2008	0,95	0,85	1,05
2010	2,75	1,26	1,49
2012	1,99	0,97	1,03
2014	1,08	0,46	0,61
Nhóm tuổi/ *Age group*			
15-19			
2006	0,50	0,41	0,60
2008	0,43	0,31	0,56
2010	0,34	0,14	0,19
2012	0,23	0,11	0,12
2014	0,60	0,25	0,35
20-24			
2006	1,14	1,00	1,28
2008	1,47	1,15	1,83
2010	3,27	1,33	1,93
2012	2,07	0,78	1,28
2014	1,35	0,55	0,80
25-29			
2006	0,60	0,48	0,71
2008	0,79	0,68	0,91
2010	2,21	1,07	1,14
2012	1,90	0,93	0,96
2014	1,43	0,57	0,87
30-34			
2006	0,32	0,45	0,21
2008	0,68	0,81	0,56
2010	1,42	0,78	0,64
2012	1,11	0,61	0,51
2014	0,86	0,45	0,41
35-39			
2006	0,21	0,30	0,12
2008	0,12	0,15	0,09
2010	0,67	0,39	0,28
2012	0,65	0,39	0,26
2014	0,46	0,21	0,26

Tiếp - Cont. 1.11

Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban rural, income quintile, age group and educational level

Đơn vị tính/ *Unit*: %

		Chung/ *Total*	Giới tính/ *Sex*	
			Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
40-44				
	2006	0,12	0,08	0,15
	2008	0,11	0,05	0,18
	2010	0,62	0,31	0,31
	2012	0,35	0,21	0,14
	2014	0,28	0,20	0,09
45-49				
	2006	0,14	0,17	0,12
	2008	0,07	0,04	0,10
	2010	0,39	0,25	0,14
	2012	0,25	0,14	0,11
	2014	0,09	0,04	0,04
50-54				
	2006	0,13	0,08	0,18
	2008	0,07	0,06	0,08
	2010	0,34	0,12	0,23
	2012	0,17	0,08	0,09
	2014	0,18	0,07	0,10
55-59				
	2006	0,08	0,06	0,09
	2008	0,22	0,17	0,26
	2010	0,26	0,04	0,23
	2012	0,13	0,09	0,05
	2014	0,17	0,05	0,12
60+				
	2006	0,16	0,09	0,21
	2008	0,15	0,09	0,20
	2010	0,32	0,12	0,20
	2012	0,20	0,08	0,12
	2014	0,16	0,05	0,12
Trình độ học vấn chủ hộ/ *Educational level of household head*				
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finish grade 1 or never go to school*				
	2006	0,07	-	0,09
	2008	0,26	0,30	0,25
	2010	0,39	0,17	0,22
	2012	0,16	0,10	0,07
	2014	0,31	0,18	0,13

Tiếp - Cont. 1.11

Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban rural, income quintile, age group and educational level

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/ *Sex*	
		Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Không có bằng cấp/ *No certificate*			
2006	0,23	0,15	0,28
2008	0,22	0,17	0,25
2010	0,62	0,27	0,35
2012	0,51	0,29	0,22
2014	0,30	0,11	0,20
Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*			
2006	0,31	0,21	0,40
2008	0,40	0,36	0,45
2010	0,75	0,33	0,43
2012	0,60	0,29	0,30
2014	0,39	0,17	0,21
Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*			
2006	0,21	0,20	0,23
2008	0,23	0,13	0,33
2010	0,71	0,34	0,36
2012	0,49	0,23	0,26
2014	0,30	0,13	0,17
Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*			
2006	1,01	0,93	1,10
2008	1,16	0,88	1,48
2010	1,58	0,74	0,84
2012	0,98	0,34	0,64
2014	0,79	0,38	0,40
Trung học Chuyên nghiệp/ *Professional secondary*			
2006	0,47	0,38	0,56
2008	0,36	0,55	0,18
2010	0,96	0,36	0,60
2012	0,44	0,16	0,27
2014	0,46	0,16	0,29
Cao đẳng/ *College*			
2006	0,16	0,08	0,23
2008	0,24	0,39	0,13
2010	1,35	0,84	0,51
2012	0,85	0,25	0,60
2014	0,83	0,28	0,56
Đại học/ *University*			
2006	0,93	1,00	0,81
2008	0,47	0,46	0,47
2010	1,92	0,78	1,14
2012	1,05	0,44	0,61
2014	0,61	0,24	0,37

1.12 Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Structure of household members by place of registration, urban/rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Chung/ *Total*	Nơi đăng ký hộ khẩu/ *Place of registration*				
		Tại phường/ xã sở tại/ *Resident ward/ commune*	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ *Other area in province*	Tại tỉnh, TP khác/ *Other province*	Chưa từng có hộ khẩu/ *Never having registered*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2006	**100,00**	**97,89**	**1,34**	**0,74**	**…**	**0,03**
2008	**100,00**	**97,98**	**1,21**	**0,78**	**…**	**0,03**
2010	**100,00**	**95,81**	**2,03**	**2,05**	**…**	**0,10**
2012	**100,00**	**96,60**	**1,69**	**1,64**	**…**	**0,07**
2014	**100,00**	**96,73**	**1,71**	**1,47**	**0,08**	**0,01**
Thành thị- Nông thôn/ *Urban- Rural*						
Thành thị/ *Urban*						
2006	100,00	94,82	3,23	1,86	…	0,09
2008	100,00	95,12	2,97	1,87	…	0,04
2010	100,00	91,19	4,53	4,14	…	0,15
2012	100,00	92,72	3,80	3,37	…	0,11
2014	100,00	93,27	3,53	3,08	0,10	0,02
Nông thôn/ *Rural*						
2006	100,00	99,02	0,64	0,33	…	0,01
2008	100,00	99,07	0,54	0,36	…	0,03
2010	100,00	97,79	0,97	1,16	…	0,08
2012	100,00	98,25	0,79	0,90	…	0,06
2014	100,00	98,29	0,89	0,75	0,07	0,00
8 Vùng/ *8 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2006	100,00	98,16	1,15	0,67	…	0,01
2008	100,00	98,56	0,96	0,46	…	0,02
2010	100,00	97,21	2,01	0,75	…	0,02
2012	100,00	97,46	1,75	0,76	…	0,02
2014	100,00	97,48	1,86	0,63	0,03	0,00
Đông Bắc/ *North East*						
2006	100,00	98,91	0,80	0,28	…	0,02
2008	100,00	99,09	0,56	0,31	…	0,04
2010	100,00	98,95	0,57	0,45	…	0,03
2012	100,00	99,16	0,44	0,37	…	0,02
2014	100,00	98,93	0,62	0,43	0,03	0,00
Tây Bắc/ *North West*						
2006	100,00	99,26	0,47	0,26	…	0,01
2008	100,00	99,63	0,21	0,13	…	0,04
2010	100,00	98,88	0,91	0,18	…	0,03
2012	100,00	99,45	0,37	0,17	…	-
2014	100,00	99,20	0,49	0,29	0,03	0,00

Tiếp - Cont. 1.12

Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Structure of household members by place of registration, urban/rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Chung/ *Total*	Nơi đăng ký hộ khẩu/ *Place of registration*				
		Tại phường/ xã sở tại/ *Resident ward/ commune*	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ *Other area in province*	Tại tỉnh, TP khác/ *Other province*	Chưa từng có hộ khẩu/ *Never having registered*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*						
2006	100,00	99,30	0,42	0,26	…	0,01
2008	100,00	99,22	0,51	0,24	…	0,03
2010	100,00	99,03	0,63	0,28	…	0,06
2012	100,00	99,16	0,52	0,25	…	0,06
2014	100,00	99,02	0,78	0,14	0,05	0,00
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*						
2006	100,00	98,49	1,19	0,28	…	0,04
2008	100,00	98,51	1,12	0,36	…	0,01
2010	100,00	97,46	1,96	0,51	…	0,06
2012	100,00	98,02	1,50	0,48	…	-
2014	100,00	97,32	1,91	0,68	0,05	0,04
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2006	100,00	98,75	0,64	0,56	…	0,05
2008	100,00	98,85	0,57	0,51	…	0,08
2010	100,00	97,12	1,55	1,19	…	0,14
2012	100,00	98,07	1,18	0,68	…	0,07
2014	100,00	97,81	1,02	1,03	0,13	0,01
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2006	100,00	94,02	3,61	2,26	…	0,11
2008	100,00	93,52	3,48	2,97	…	0,03
2010	100,00	86,44	4,74	8,58	…	0,24
2012	100,00	89,32	3,89	6,66	…	0,14
2014	100,00	90,47	3,63	5,84	0,05	0,01
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2006	100,00	98,43	1,07	0,50	…	-
2008	100,00	98,87	0,82	0,28	…	0,03
2010	100,00	97,50	1,64	0,70	…	0,16
2012	100,00	97,90	1,49	0,48	…	0,13
2014	100,00	97,79	1,37	0,60	0,24	0,00
6 Vùng/ *6 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2008	100,00	98,58	0,96	0,45	…	0,01
2010	100,00	97,25	1,95	0,77	…	0,02
2012	100,00	97,50	1,69	0,78	…	0,03
2014	100,00	97,51	1,78	0,69	0,03	0,00
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2008	100,00	99,25	0,43	0,28	…	0,04
2010	100,00	99,03	0,62	0,31	…	0,04
2012	100,00	99,33	0,40	0,26	…	0,02
2014	100,00	99,08	0,61	0,28	0,03	0,00

Tiếp - Cont. 1.12

Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Structure of household members by place of registration, urban/rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Chung/ *Total*	Nơi đăng ký hộ khẩu/ *Place of registration*				
		Tại phường/ xã sở tại/ *Resident ward/ commune*	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ *Other area in province*	Tại tỉnh, TP khác/ *Other province*	Chưa từng có hộ khẩu/ *Never having registered*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2008	100,00	98,93	0,76	0,29	…	0,02
2010	100,00	98,35	1,19	0,38	…	0,07
2012	100,00	98,66	0,96	0,34	…	0,04
2014	100,00	98,28	1,27	0,36	0,07	0,01
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2008	100,00	98,85	0,57	0,51	…	0,08
2010	100,00	97,12	1,55	1,19	…	0,14
2012	100,00	98,07	1,18	0,68	…	0,07
2014	100,00	97,81	1,02	1,03	0,13	0,01
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2008	100,00	92,75	3,87	3,35	…	0,03
2010	100,00	84,93	5,18	9,64	…	0,24
2012	100,00	88,26	4,18	7,41	…	0,15
2014	100,00	89,58	3,87	6,51	0,03	0,01
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2008	100,00	98,87	0,82	0,28	…	0,03
2010	100,00	97,50	1,64	0,70	…	0,16
2012	100,00	97,90	1,49	0,48	…	0,13
2014	100,00	97,79	1,37	0,60	0,24	0,00
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*						
Nhóm 1/ *Quintile 1*						
2006	100,00	99,43	0,38	0,19	…	0,01
2008	100,00	99,53	0,24	0,18	…	0,04
2010	100,00	98,95	0,60	0,35	…	0,11
2012	100,00	99,23	0,48	0,22	…	0,06
2014	100,00	99,00	0,50	0,36	0,13	0,00
Nhóm 2/ *Quintile 2*						
2006	100,00	99,14	0,55	0,28	…	0,03
2008	100,00	99,25	0,44	0,28	…	0,03
2010	100,00	98,42	1,00	0,46	…	0,11
2012	100,00	98,55	0,80	0,54	…	0,12
2014	100,00	98,41	0,90	0,59	0,09	0,00
Nhóm 3/ *Quintile 3*						
2006	100,00	98,34	1,02	0,62	…	0,02
2008	100,00	98,71	0,74	0,53	…	0,03
2010	100,00	97,61	1,03	1,30	…	0,05
2012	100,00	97,62	1,37	0,95	…	0,07
2014	100,00	97,55	1,38	0,98	0,09	0,01

Tiếp - Cont. 1.12

Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Structure of household members by place of registration, urban/rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Chung/ *Total*	Nơi đăng ký hộ khẩu/ *Place of registration*				
		Tại phường/ xã sở tại/ *Resident ward/ commune*	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ *Other area in province*	Tại tỉnh, TP khác/ *Other province*	Chưa từng có hộ khẩu/ *Never having registered*	Khác/ *Others*
Nhóm 4*/ Quintile 4*						
2006	100,00	97,53	1,61	0,83	…	0,04
2008	100,00	97,16	1,75	1,05	…	0,03
2010	100,00	95,26	2,45	2,18	…	0,12
2012	100,00	96,45	1,89	1,60	…	0,06
2014	100,00	95,98	1,96	1,97	0,07	0,02
Nhóm 5*/ Quintile 5*						
2006	100,00	95,01	3,15	1,77	…	0,07
2008	100,00	95,22	2,90	1,86	…	0,02
2010	100,00	88,83	5,09	5,96	…	0,12
2012	100,00	91,17	3,91	4,87	…	0,04
2014	100,00	92,71	3,79	3,46	0,02	0,01
Giới tính chủ hộ/ *Sex of household head*						
Nam*/ Male*						
2006	100,00	97,93	1,29	0,74	…	0,04
2008	…	…	…	…	…	…
2010	100,00	95,96	1,91	2,04	…	0,11
2012	100,00	96,67	1,59	1,67	…	0,06
2014	100,00	96,85	1,63	1,42	0,09	0,01
Nữ*/ Female*						
2006	100,00	97,85	1,39	0,74	…	0,02
2008	…	…	…	…	…	…
2010	100,00	95,68	2,16	2,06	…	0,11
2012	100,00	96,54	1,78	1,60	…	0,07
2014	100,00	96,62	1,78	1,52	0,08	0,01
Nhóm tuổi/ *Age group*						
Dưới 15 tuổi*/ under 15*						
2006	100,00	98,37	1,20	0,38	…	0,05
2008	100,00	98,24	1,24	0,46	…	0,06
2010	100,00	96,39	2,06	1,27	…	0,28
2012	100,00	97,02	1,69	1,09	…	0,21
2014	100,00	97,06	1,61	1,02	0,31	0,01
15-19						
2006	100,00	98,10	1,06	0,83	…	0,01
2008	100,00	98,28	0,99	0,71	…	0,02
2010	100,00	96,44	1,53	1,99	…	0,05
2012	100,00	96,93	1,50	1,51	…	0,05
2014	100,00	97,56	1,34	1,09	0,01	0,00

Tiếp - Cont. 1.12

Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Structure of household members by place of registration, urban/rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ *Unit:* %

		Chung/ *Total*	Nơi đăng ký hộ khẩu/ *Place of registration*				
			Tại phường/ xã sở tại/ *Resident ward/ commune*	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ *Other area in province*	Tại tỉnh, TP khác/ *Other province*	Chưa từng có hộ khẩu/ *Never having registered*	Khác/ *Others*
20-24							
	2006	100,00	96,25	1,97	1,74	…	0,03
	2008	100,00	96,22	1,67	2,05	…	0,06
	2010	100,00	92,83	2,29	4,80	…	0,08
	2012	100,00	94,69	1,94	3,35	…	0,03
	2014	100,00	95,82	1,97	2,18	0,01	0,02
25-29							
	2006	100,00	96,39	2,15	1,44	…	0,03
	2008	100,00	96,19	2,06	1,75	…	0,01
	2010	100,00	92,04	3,02	4,87	…	0,06
	2012	100,00	93,38	2,42	4,16	…	0,03
	2014	100,00	94,10	2,76	3,12	0,01	0,01
30-34							
	2006	100,00	97,05	1,87	1,05	…	0,04
	2008	100,00	96,87	1,66	1,46	…	0,01
	2010	100,00	93,68	2,86	3,38	…	0,08
	2012	100,00	94,34	2,52	3,15	…	-
	2014	100,00	94,49	2,38	3,12	0,01	0,00
35-39							
	2006	100,00	97,42	1,71	0,83	…	0,04
	2008	100,00	97,92	1,24	0,81	…	0,03
	2010	100,00	95,27	2,68	1,99	…	0,06
	2012	100,00	95,94	2,21	1,82	…	0,02
	2014	100,00	95,99	2,05	1,96	0,00	0,00
40-44							
	2006	100,00	98,23	1,25	0,50	…	0,02
	2008	100,00	98,26	1,31	0,41	…	0,03
	2010	100,00	96,35	2,25	1,38	…	0,02
	2012	100,00	96,93	1,94	1,10	…	0,03
	2014	100,00	96,61	1,96	1,39	0,01	0,02
45-49							
	2006	100,00	98,33	1,22	0,46	…	…
	2008	100,00	98,79	0,96	0,26	…	…
	2010	100,00	97,14	1,85	0,99	…	0,02
	2012	100,00	97,70	1,42	0,86	…	0,02
	2014	100,00	97,48	1,34	1,16	0,01	0,00

Tiếp - Cont. 1.12

Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Structure of household members by place of registration, urban/rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ *Unit:* %

			Nơi đăng ký hộ khẩu/ *Place of registration*				
		Chung/ *Total*	Tại phường/ xã sở tại/ *Resident ward/ commune*	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ *Other area in province*	Tại tỉnh, TP khác/ *Other province*	Chưa từng có hộ khẩu/ *Never having registered*	Khác/ *Others*
50-54							
	2006	100,00	98,34	1,11	0,49	…	0,06
	2008	100,00	98,73	0,97	0,31	…	…
	2010	100,00	97,60	1,28	1,07	…	0,05
	2012	100,00	97,85	1,17	0,95	…	0,03
	2014	100,00	97,45	1,66	0,87	0,02	0,00
55-59							
	2006	100,00	98,68	0,81	0,48	…	0,03
	2008	100,00	98,85	0,71	0,42	…	0,02
	2010	100,00	97,27	1,56	1,10	…	0,08
	2012	100,00	98,09	1,16	0,72	…	0,03
	2014	100,00	97,64	1,33	1,00	0,01	0,01
60+							
	2006	100,00	98,68	0,80	0,49	…	0,02
	2008	100,00	98,79	0,68	0,52	…	0,01
	2010	100,00	98,22	1,06	0,71	…	0,01
	2012	100,00	98,62	0,83	0,51	…	0,04
	2014	100,00	98,19	1,04	0,76	0,01	0,00

MỤC 2/ *SECTION 2*
GIÁO DỤC
EDUCATION

Mục 2/ *Section 2*
Giáo dục /*Education*

2.1. **Dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ chia theo giới tính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm tuổi/** *Percentage of literate population aged 10 years old and over by sex, urban rural, region, income quintile, region and age group* 97

2.2. **Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi/** *Percentage of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban rural, region, income quintile, sex and age group* 101

2.3. **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ/** *Gross enrolment rate by urban rural, region, sex and ethnicity of household head* 110

2.4. **Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị nông thôn, vùng và giới tính/** *Net enrolment rate by urban rural, region and sex* 115

2.5. **Loại trường đang học chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu/** *Type of schools attended by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status* 119

2.6. **Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu/** *Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status* 127

2.7. **Học sinh đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu/** *Propotion of pupils exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status* 140

2.8. **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính/** *Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by expense item, urban rural, region, income quintile and sex* 144

2.9. **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng/** *Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban rural, sex, income quintile and region* 149

2.10. **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu/** *Average expense on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status* 156

2.1 Dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ chia theo giới tính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm tuổi

Percentage of literate population aged 10 years old and over by sex, urban rural, region, income quintile, region and age group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/ *Sex*	
		Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*			
2002	**92,1**	**95,1**	**89,3**
2004	**93,0**	**95,9**	**90,2**
2006	**93,1**	**96,0**	**90,5**
2008	**93,1**	**95,9**	**90,5**
Thành thị-Nông thôn/ *Urban-Rural*			
Thành thị/ *Urban*			
2002	96,0	97,7	94,3
2004	96,3	98,1	94,7
2006	96,0	97,7	94,3
2008	96,1	97,8	94,6
Nông thôn/ *Rural*			
2002	90,9	94,3	87,7
2004	91,9	95,2	88,7
2006	92,1	95,3	89,0
2008	92,0	95,2	89,0
8 vùng/ *8 regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*			
2002	95,8	98,3	93,4
2004	96,2	98,6	93,9
2006	96,4	98,6	94,3
2008	96,7	98,8	94,8
Đông Bắc/ *North East*			
2002	90,8	94,2	87,4
2004	93,1	96,2	90,1
2006	92,9	96,1	89,8
2008	92,4	95,2	89,6
Tây Bắc/ *North West*			
2002	79,9	88,8	71,3
2004	80,0	89,0	71,3
2006	81,4	90,0	73,1
2008	80,3	88,6	72,2
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*			
2002	94,2	97,1	91,5
2004	94,1	97,1	91,3
2006	94,1	96,9	91,4
2008	94,4	97,1	91,8

Tiếp - Cont. 2.1 **Dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ chia theo giới tính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm tuổi**
Percentage of literate population aged 10 years old and over by sex, urban rural, region, income quintile, region and age group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/ *Sex*	
		Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*			
2002	93,1	96,1	90,4
2004	93,4	96,5	90,4
2006	94,0	97,1	91,1
2008	93,5	96,6	90,5
Tây Nguyên/ *Central Highlands*			
2002	86,0	90,4	81,6
2004	87,7	91,4	84,0
2006	88,6	92,2	85,2
2008	88,7	92,6	84,9
Đông Nam Bộ/ *South East*			
2002	94,0	96,0	92,1
2004	94,5	96,4	92,8
2006	94,5	96,4	92,8
2008	94,6	96,2	93,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*			
2002	89,2	92,0	86,5
2004	90,6	93,6	87,8
2006	90,8	93,7	88,1
2008	90,8	93,9	87,8
6 vùng/ *6 regions (2008)*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	96,7	98,7	94,8
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*	89,0	93,3	84,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*	93,8	96,5	91,1
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	88,7	92,6	84,9
Đông Nam Bộ/ *South East*	95,1	96,7	93,6
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	90,8	93,9	87,8
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*			
Nhóm 1/ *Quintile 1*			
2002	83,9	89,0	79,6
2004	84,7	89,7	80,2
2006	85,1	90,2	80,6
2008	84,7	89,8	80,2
Nhóm 2/ *Quintile 2*			
2002	90,3	94,0	86,9
2004	91,4	94,9	88,1
2006	91,7	95,0	88,5
2008	91,8	94,8	89,0

Tiếp - Cont. 2.1 **Dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ chia theo giới tính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm tuổi**

Percentage of literate population aged 10 years old and over by sex, urban rural, region, income quintile, region and age group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/ *Sex*	
		Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Nhóm 3/ *Quintile 3*			
2002	93,2	95,9	90,6
2004	94,3	96,9	91,8
2006	94,2	96,6	91,8
2008	94,1	96,7	91,6
Nhóm 4/ *Quintile 4*			
2002	95,2	97,1	93,3
2004	96,0	98,0	94,1
2006	96,0	98,0	94,1
2008	96,4	98,2	94,7
Nhóm 5/ *Quintile 5*			
2002	97,0	98,3	95,7
2004	97,6	98,9	96,4
2006	98,0	99,1	96,9
2008	98,0	99,2	96,9
Nhóm tuổi/ *Age group*			
10-14			
2002	97,4	97,6	97,2
2004	97,9	98,1	97,8
2006	98,3	98,2	98,3
2008	98,1	98,1	98,2
15-19			
2002	96,5	96,6	96,5
2004	97,4	97,7	97,0
2006	97,7	98,0	97,4
2008	98,1	98,1	98,0
20-24			
2002	94,3	94,9	93,7
2004	95,9	96,3	95,4
2006	96,3	96,6	95,9
2008	96,7	97,1	96,2
25-29			
2002	93,7	94,6	92,9
2004	94,2	94,8	93,5
2006	94,5	95,0	93,9
2008	94,7	95,3	94,1
30-34			
2002	93,8	94,5	93,1
2004	93,5	94,0	93,0
2006	93,4	94,1	92,8
2008	93,6	94,0	93,3

Tiếp - Cont. 2.1 **Dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ chia theo giới tính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm tuổi**

Percentage of literate population aged 10 years old and over by sex, urban rural, region, income quintile, region and age group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

		Chung/ *Total*	Giới tính/ *Sex*	
			Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
35-39				
	2002	94,8	95,8	93,9
	2004	94,8	95,7	94,0
	2006	93,8	94,6	93,1
	2008	93,5	93,8	93,1
40-44				
	2002	94,7	96,3	93,3
	2004	95,1	96,4	94,0
	2006	95,4	96,4	94,4
	2008	94,6	95,6	93,6
45-49				
	2002	93,8	96,1	91,8
	2004	95,0	97,1	93,2
	2006	95,0	97,0	93,3
	2008	95,2	96,9	93,7
50-54				
	2002	92,0	95,8	88,7
	2004	93,4	96,0	91,0
	2006	94,1	96,7	91,6
	2008	93,8	96,6	91,2
55-59				
	2002	88,7	94,3	84,0
	2004	91,7	95,9	88,0
	2006	92,1	95,9	88,8
	2008	92,5	96,3	89,2
60-64				
	2002	84,5	94,2	76,9
	2004	86,7	95,1	80,1
	2006	74,9	90,7	63,9
	2008	76,6	91,3	66,3
65+				
	2002	65,6	85,2	51,5
	2004	69,0	88,4	55,9
	2006	…	…	…
	2008	…	…	…

2.2 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Percentage of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

		Bằng cấp cao nhất/ *Highest certificate level*											
	Chung/ *Total*	Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*													
2006	**100,0**	**8,1**	**14,5**	**24,0**	**28,7**	**12,6**	**-**	**-**	**-**	**4,3**	**4,4**	**0,1**	**-**
2008	**100,0**	**7,5**	**13,5**	**23,1**	**27,9**	**14,1**	**3,2**	**1,8**	**0,3**	**3,3**	**5,1**	**0,1**	**-**
2010	**100,0**	**6,0**	**14,3**	**22,7**	**27,1**	**14,0**	**3,5**	**2,1**	**0,3**	**3,5**	**6,4**	**0,2**	**0,0**
2012	**100,0**	**5,6**	**14,0**	**22,5**	**27,5**	**14,2**	**3,3**	**1,8**	**0,4**	**3,3**	**7,1**	**0,3**	**0,0**
2014	**100,0**	**5,3**	**13,2**	**21,8**	**27,9**	**14,5**	**3,0**	**1,8**	**0,4**	**3,1**	**8,5**	**0,4**	**0,0**
Thành thị-Nông thôn/ *Urban-Rural*													
Thành thị/ *Urban*													
2006	100,0	4,8	10,0	19,4	23,1	18,0	-	-	-	7,6	10,9	0,4	0,1
2008	100,0	4,2	9,0	18,6	22,6	18,6	4,8	3,1	0,5	5,8	12,4	0,4	0,1
2010	100,0	3,1	9,3	17,6	22,0	18,1	5,3	3,2	0,5	5,8	14,4	0,7	0,1
2012	100,0	2,7	9,0	17,6	22,5	18,2	5,2	2,9	0,5	5,0	15,5	0,9	0,1
2014	100,0	2,4	8,5	16,5	22,5	18,7	4,6	2,8	0,6	4,8	17,4	1,2	0,0
Nông thôn/ *Rural*													
2006	100,0	9,3	16,2	25,8	30,9	10,5	-	-	-	3,0	1,9	-	-
2008	100,0	8,8	15,3	24,9	30,1	12,3	2,5	1,3	0,2	2,4	2,2	-	-
2010	100,0	7,3	16,5	24,9	29,3	12,2	2,6	1,6	0,2	2,5	2,8	0,0	0,0
2012	100,0	6,9	16,2	24,7	29,7	12,5	2,5	1,4	0,3	2,5	3,4	0,0	0,0
2014	100,0	6,6	15,4	24,3	30,4	12,5	2,3	1,4	0,3	2,4	4,4	0,1	0,0
8 vùng/ 8 regions													
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*													
2006	100,0	4,4	7,2	14,9	39,9	15,8	-	-	-	5,9	6,2	0,3	-
2008	100,0	3,6	6,7	13,9	38,3	17,3	4,9	3,0	0,4	4,2	7,3	0,3	-
2010	100,0	2,4	6,2	13,0	36,6	18,4	4,6	3,5	0,6	4,4	9,8	0,6	0,0
2012	100,0	2,2	6,0	12,9	36,4	18,6	4,7	3,2	0,6	4,2	10,6	0,7	0,0
2014	100,0	2,1	5,7	12,4	37,2	17,7	4,3	3,0	0,7	3,9	12,0	0,9	0,1

Tiếp - Cont. 2.2 **Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

Percentage of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/ *Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgraduate*	Khác/ *Others*
Đông Bắc/ *North East*													
2006	100,0	8,4	10,9	21,3	32,4	12,6				5,8	3,7	0,1	0,1
2008	100,0	8,4	10,1	20,2	30,8	13,8	4,0	3,3	0,4	4,5	4,4	0,1	0,1
2010	100,0	9,4	11,7	20,0	29,7	13,0	3,9	3,2	0,4	4,3	4,5	0,1	0,0
2012	100,0	8,5	12,1	19,5	30,3	13,1	3,7	2,6	0,4	4,4	5,4	0,1	-
2014	100,0	7,9	11,7	19,5	29,7	13,5	3,2	2,7	0,5	4,0	7,4	0,1	-
Tây Bắc/ *North West*													
2006	100,0	20,7	14,1	25,0	23,2	7,2	-	-	-	4,8	2,8	-	-
2008	100,0	21,6	12,6	21,5	23,2	9,1	2,8	1,6	0,2	4,3	3,0	-	0,1
2010	100,0	19,1	15,3	21,5	23,9	8,6	2,5	1,5	0,3	3,9	3,2	0,0	0,1
2012	100,0	20,9	14,2	20,9	25,0	8,7	2,0	1,0	0,3	3,7	3,3	0,1	0,1
2014	100,0	18,9	14,4	19,4	25,1	10,1	2,4	1,2	0,1	3,6	4,7	0,1	0,0
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*													
2006	100,0	7,2	8,2	19,4	39,1	15,7	-	-	-	4,4	3,4	0,1	-
2008	100,0	6,3	8,5	19,0	36,2	17,9	2,5	1,7	0,2	3,9	3,8	-	-
2010	100,0	5,2	10,1	19,3	33,1	17,3	2,9	2,5	0,3	4,1	5,2	0,1	0,0
2012	100,0	4,4	9,4	18,5	34,9	17,8	2,4	2,2	0,5	3,8	6,0	0,2	0,0
2014	100,0	3,9	9,4	19,3	33,8	17,7	2,7	2,0	0,5	3,7	7,1	0,1	0,0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*													
2006	100,0	7,1	15,3	27,3	26,0	12,5	-	-	-	4,0	5,0	0,1	0,1
2008	100,0	7,3	14,3	26,1	25,7	14,3	2,4	1,2	0,2	3,0	5,3	0,1	-
2010	100,0	4,7	15,0	25,8	26,2	14,2	3,2	1,2	0,2	3,2	6,0	0,1	0,0
2012	100,0	4,4	15,2	25,6	26,3	13,9	3,1	1,1	0,2	3,1	6,6	0,3	0,1
2014	100,0	4,4	14,0	23,9	27,2	13,9	2,8	1,2	0,3	3,3	8,6	0,5	0,0

Tiếp - Cont. 2.2 **Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

Percentage of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/ *Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*													
2006	100,0	13,4	13,8	27,7	25,3	9,8	-	-	-	4,0	2,7	-	0,1
2008	100,0	12,6	12,5	26,2	26,1	11,7	2,7	1,4	0,2	3,2	3,2	0,1	-
2010	100,0	9,0	13,7	26,1	26,3	13,4	3,0	1,1	0,2	3,1	4,0	0,0	0,0
2012	100,0	9,0	13,0	26,4	26,5	13,1	2,9	1,3	0,3	2,6	4,8	0,2	0,0
2014	100,0	9,6	13,1	24,5	26,6	13,4	2,0	1,0	0,3	2,4	6,8	0,3	0,1
Đông Nam Bộ/ *South East*													
2006	100,0	6,7	15,4	27,1	21,5	15,5	-	-	-	3,9	6,8	0,1	-
2008	100,0	5,9	14,3	26,2	21,9	16,0	3,1	1,4	0,3	3,0	7,8	0,2	-
2010	100,0	4,6	15,2	26,4	21,4	14,7	4,0	1,5	0,3	3,0	8,6	0,3	0,0
2012	100,0	3,9	14,2	26,0	22,5	15,3	3,9	1,3	0,3	2,8	9,5	0,3	0,0
2014	100,0	3,5	13,6	25,0	22,3	16,5	3,3	1,4	0,4	2,6	10,9	0,6	-
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*													-
2006	100,0	10,6	27,1	33,2	16,7	6,7	-	-	-	2,1	2,1	-	-
2008	100,0	10,0	25,4	32,8	17,0	8,1	1,7	0,6	0,2	1,7	2,4	-	-
2010	100,0	7,8	26,6	32,1	17,0	7,9	2,1	0,7	0,1	2,3	3,4	0,1	0,1
2012	100,0	7,3	26,6	32,3	17,0	8,0	1,9	0,8	0,1	2,0	4,0	0,1	0,0
2014	100,0	6,8	25,6	32,3	17,7	8,3	1,8	0,7	0,2	2,0	4,7	0,1	-
6 vùng/ *6 regions*													-
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*													
2008	100,0	3,6	6,7	13,9	37,7	17,3	5,1	3,3	0,4	4,3	7,4	0,3	0,0
2010	100,0	2,7	6,4	13,0	35,9	18,2	4,8	3,7	0,6	4,4	9,7	0,6	0,0
2012	100,0	2,5	6,2	13,0	35,7	18,3	4,9	3,4	0,6	4,3	10,6	0,7	0,0
2014	100,0	2,3	5,9	12,5	36,5	17,7	4,4	3,2	0,7	3,9	12,1	0,8	0,1

Tiếp - Cont. 2.2 **Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

Percentage of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/ *Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*													
2008	100,0	12,1	10,9	21,2	29,3	12,3	3,3	2,3	0,3	4,3	3,7	0,1	0,1
2010	100,0	11,7	12,8	21,1	29,0	11,6	3,1	2,4	0,3	4,1	3,9	0,0	0,1
2012	100,0	11,5	12,9	20,4	29,7	12,0	2,8	1,8	0,4	4,1	4,4	0,1	0,0
2014	100,0	10,6	12,6	20,0	29,1	12,4	2,7	1,9	0,4	3,9	6,2	0,1	-
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*													
2008	100,0	7,0	12,1	22,4	30,8	15,8	2,4	1,4	0,2	3,4	4,3	0,1	0,0
2010	100,0	5,4	13,0	22,6	29,3	15,3	3,0	1,9	0,3	3,7	5,4	0,1	0,0
2012	100,0	4,7	12,4	22,1	30,5	15,7	2,7	1,7	0,3	3,5	6,1	0,2	0,1
2014	100,0	4,4	12,0	21,9	30,1	15,7	2,7	1,6	0,4	3,4	7,5	0,2	0,0
Tây Nguyên/ *Central Highlands*													
2008	100,0	12,6	12,5	26,2	26,1	11,7	2,7	1,4	0,2	3,2	3,2	0,1	0,0
2010	100,0	9,0	13,7	26,1	26,3	13,4	3,0	1,1	0,2	3,1	4,0	0,0	0,0
2012	100,0	9,0	13,0	26,4	26,5	13,1	2,9	1,3	0,3	2,6	4,8	0,2	0,0
2014	100,0	9,6	13,1	24,5	26,6	13,4	2,0	1,0	0,3	2,4	6,8	0,3	0,1
Đông Nam Bộ/ *South East*													
2008	100,0	5,3	12,8	25,9	22,3	16,9	3,2	1,5	0,4	3,0	8,4	0,2	0,0
2010	100,0	4,0	14,4	26,0	21,7	15,4	4,2	1,6	0,3	3,0	9,2	0,3	0,0
2012	100,0	3,4	13,6	25,5	22,8	15,9	4,0	1,4	0,3	2,7	10,0	0,4	0,0
2014	100,0	3,0	12,7	24,4	22,7	17,2	3,4	1,5	0,5	2,6	11,5	0,6	-

Tiếp - Cont. 2.2 **Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

Percentage of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/ *Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*													
2008	100,0	10,0	25,4	32,8	17,0	8,1	1,7	0,6	0,2	1,7	2,4	0,0	0,0
2010	100,0	7,8	26,6	32,1	17,0	7,9	2,1	0,7	0,1	2,3	3,4	0,1	0,1
2012	100,0	7,3	26,6	32,3	17,0	8,0	1,9	0,8	0,1	2,0	4,0	0,1	0,0
2014	100,0	6,8	25,6	32,3	17,7	8,3	1,8	0,7	0,2	2,0	4,7	0,1	-
5 nhóm thu nhập chung cả nước *Income quintile for whole country*													
Nhóm 1 / *Quintile 1*													
2006	100,0	18,0	20,0	27,1	26,7	6,5	-	-	-	0,7	0,2	-	-
2008	100,0	17,6	19,1	26,2	26,9	7,9	1,1	0,4	0,1	0,5	0,3	-	-
2010	100,0	15,5	22,6	26,8	25,0	8,1	0,8	0,4	0,1	0,5	0,3	-	-
2012	100,0	15,7	22,3	26,5	25,6	7,9	0,7	0,3	0,1	0,6	0,4		0,0
2014	100,0	15,2	21,8	27,3	25,9	7,6	0,6	0,4	0,1	0,6	0,6	-	-
Nhóm 2/ *Quintile 2*												-	-
2006	100,0	10,0	17,2	27,3	32,8	9,2	-	-	-	1,5	0,5	-	-
2008	100,0	9,2	16,4	26,0	31,4	12,1	2,1	0,8	0,1	1,2	0,6	-	-
2010	100,0	7,5	18,1	27,0	30,0	12,2	1,9	1,1	0,1	1,5	0,8	-	-
2012	100,0	6,7	18,5	27,3	29,8	12,2	1,6	0,9	0,2	1,6	1,3		0,0
2014	100,0	6,0	18,0	26,7	30,4	12,5	1,8	1,0	0,2	1,5	1,9	0,0	0,0
Nhóm 3/ *Quintile 3*												-	-
2006	100,0	6,9	15,7	25,7	32,2	12,0	-	-	-	3,0	1,4	-	-
2008	100,0	6,4	14,2	25,4	31,3	13,8	2,9	1,4	0,2	2,6	1,6	-	-
2010	100,0	4,7	14,9	24,7	30,8	14,4	3,3	1,8	0,3	2,8	2,3	0,0	-
2012	100,0	3,7	13,6	24,4	31,5	15,0	3,5	1,7	0,3	2,9	3,5	0,0	0,0
2014	100,0	3,4	13,2	23,8	31,1	15,4	3,3	1,8	0,5	2,7	4,9	0,1	0,0

Tiếp - Cont. 2.2 **Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

Percentage of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/ *Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
Nhóm 4/ *Quintile 4*													
2006	100,0	4,8	12,7	23,9	28,7	14,9	-	-	-	6,0	4,4	-	-
2008	100,0	3,8	11,6	23,2	28,0	16,1	4,4	2,6	0,4	4,7	5,1	-	0,1
2010	100,0	2,5	10,6	20,8	28,2	16,4	5,1	3,2	0,5	5,2	7,3	0,1	-
2012	100,0	2,2	10,3	20,3	28,5	17,2	4,9	2,9	0,6	4,6	8,4	0,1	0,0
2014	100,0	1,9	8,8	18,9	29,3	17,9	4,6	2,8	0,7	4,7	10,3	0,2	0,1
Nhóm 5/ *Quintile 5*													
2006	100,0	2,5	8,1	17,0	23,3	19,0	-	-	-	9,2	14,1	0,5	0,1
2008	100,0	2,1	7,4	15,5	22,5	19,4	4,8	3,5	0,7	6,9	16,5	0,6	0,1
2010	100,0	1,4	6,8	15,3	21,6	18,0	5,6	3,6	0,6	6,8	19,3	1,0	-
2012	100,0	1,2	6,9	15,3	22,2	17,8	5,4	3,1	0,6	6,2	20,1	1,3	0,0
2014	100,0	1,2	6,0	13,5	22,9	18,1	4,5	2,9	0,6	5,8	22,9	1,6	0,1
Giới tính/ *Sex*													
Nam/ *Male*													
2006	100,0	4,7	12,3	24,4	30,3	13,8	-	-	-	4,6	5,0	0,2	0,1
2008	100,0	4,4	11,2	23,3	29,3	15,2	4,3	2,7	0,4	3,3	5,7	0,2	0,1
2010	100,0	3,7	11,8	22,7	28,1	14,6	5,0	3,2	0,4	3,3	6,9	0,3	-
2012	100,0	3,5	11,5	22,4	28,5	14,9	5,0	2,8	0,5	3,1	7,5	0,4	0,0
2014	100,0	3,3	10,7	21,7	29,1	15,3	4,4	2,7	0,6	3,0	8,8	0,5	0,0
Nữ/ *Female*													
2006	100,0	11,2	16,5	23,7	27,2	11,5	-	-	-	4,0	3,8	0,1	-
2008	100,0	10,4	15,7	22,9	26,7	13,0	2,2	1,1	0,2	3,3	4,5	0,1	-
2010	100,0	8,1	16,5	22,7	26,1	13,5	2,0	1,1	0,2	3,7	5,9	0,2	-
2012	100,0	7,6	16,3	22,6	26,6	13,6	1,8	1,0	0,2	3,5	6,7	0,2	0,0
2014	100,0	7,0	15,6	21,9	26,8	13,8	1,8	1,0	0,3	3,3	8,3	0,3	0,0

Tiếp - Cont. 2.2 **Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

Percentage of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/ *Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
Nhóm tuổi/ *Age group*													
15-19													
2006	100,0	2,4	4,0	19,4	56,1	17,0	-	-	-	0,2	0,0	-	-
2008	100,0	1,9	2,9	16,3	54,8	22,9	0,9	0,2	0,0	0,2	-	-	0,0
2010	100,0	1,7	2,9	16,4	54,4	23,1	1,1	0,2	0,1	0,1	-	-	-
2012	100,0	1,7	2,9	16,5	54,3	23,0	1,2	0,2	0,1	0,1	-		0,0
2014	100,0	1,3	2,2	15,1	56,2	24,3	0,7	0,1	0,0	0,1	0,1	-	0,0
20-24													
2006	100,0	3,8	6,9	20,8	20,3	32,4	-	-	-	6,0	4,9	0,0	0,0
2008	100,0	3,3	5,4	17,9	20,3	36,4	3,4	2,8	0,8	4,5	5,1	0,0	0,1
2010	100,0	2,9	5,3	15,2	22,0	37,7	3,4	2,5	0,7	4,3	6,0	0,0	-
2012	100,0	2,4	3,9	13,5	21,8	38,0	3,2	2,4	1,1	4,4	9,3	0,0	0,0
2014	100,0	1,8	3,1	12,9	21,1	37,7	2,8	2,1	1,4	3,9	13,1	0,1	0,1
25-29													
2006	100,0	5,7	12,4	30,6	18,5	11,4	-	-	-	5,7	10,8	0,2	-
2008	100,0	5,3	9,7	24,6	18,8	14,8	4,6	3,1	0,7	5,4	12,9	0,2	-
2010	100,0	4,3	9,5	23,0	19,6	15,2	4,6	3,9	0,7	6,0	13,0	0,3	-
2012	100,0	3,8	7,6	20,8	21,8	16,1	5,0	3,8	0,9	5,8	14,0	0,5	0,0
2014	100,0	3,0	6,1	17,3	22,9	17,5	4,1	3,5	1,3	5,3	18,5	0,5	0,0
30-34													
2006	100,0	6,7	11,5	33,2	26,3	8,8	-	-	-	3,6	6,0	0,2	0,0
2008	100,0	6,4	11,4	34,5	22,8	7,9	3,9	1,3	0,3	2,7	8,5	0,3	0,0
2010	100,0	6,3	14,2	31,5	19,3	7,5	4,2	1,9	0,4	3,2	11,2	0,4	-
2012	100,0	5,8	13,7	28,2	19,7	9,9	4,0	2,0	0,4	3,4	12,3	0,6	-
2014	100,0	4,7	10,4	23,8	21,1	13,1	4,1	2,5	0,6	4,3	14,6	0,8	-

Tiếp - Cont. 2.2 **Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

Percentage of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

			Bằng cấp cao nhất/ *Highest certificate level*											
		Chung/ *Total*	Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
35-39														
	2006	100,0	6,4	12,7	27,8	29,5	12,3	-	-	-	3,8	4,0	0,2	0,0
	2008	100,0	6,6	10,7	27,6	30,2	11,7	4,0	1,3	0,2	2,4	5,0	0,2	0,1
	2010	100,0	5,3	13,1	29,0	26,4	9,7	4,6	1,7	0,2	2,3	7,3	0,3	-
	2012	100,0	5,2	12,8	31,2	25,9	8,1	4,4	1,3	0,2	2,0	8,7	0,4	0,0
	2014	100,0	5,7	13,1	31,3	23,8	7,3	4,0	1,4	0,2	2,0	10,5	0,7	-
40-44														
	2006	100,0	4,8	14,0	25,6	31,9	10,4	-	-	-	4,9	4,6	0,1	0,0
	2008	100,0	5,5	12,7	26,6	31,6	10,3	3,4	1,9	0,2	3,2	4,4	0,1	0,1
	2010	100,0	5,1	13,4	25,6	29,9	11,3	3,9	1,8	0,2	2,9	5,6	0,2	-
	2012	100,0	5,2	13,3	25,3	29,5	12,1	4,2	1,5	0,1	2,1	6,3	0,3	0,0
	2014	100,0	5,3	12,3	26,6	29,7	11,4	3,7	1,2	0,2	2,1	7,0	0,5	0,0
45-49														
	2006	100,0	5,2	14,0	23,0	32,8	8,7	-	-	-	6,2	5,6	0,2	0,1
	2008	100,0	4,8	13,4	24,0	31,5	9,6	3,8	2,3	0,3	4,5	5,6	0,2	0,0
	2010	100,0	4,3	13,8	24,0	31,4	10,4	3,3	2,3	0,2	3,9	6,1	0,2	-
	2012	100,0	4,5	13,9	24,9	31,5	10,7	3,4	1,8	0,1	3,2	5,9	0,2	0,0
	2014	100,0	4,8	13,4	24,9	31,6	11,7	3,0	1,3	0,2	2,4	6,5	0,3	0,1
50-54														
	2006	100,0	6,4	18,1	23,6	28,4	7,6	-	-	-	5,8	5,4	0,3	0,1
	2008	100,0	6,2	16,0	23,6	28,7	8,5	4,0	2,5	0,2	4,5	5,7	0,2	0,1
	2010	100,0	4,3	15,8	22,9	29,8	8,1	4,2	2,7	0,2	5,1	6,3	0,4	-
	2012	100,0	4,3	14,8	22,8	32,0	9,2	3,4	2,0	0,2	4,4	6,6	0,3	0,0
	2014	100,0	4,3	13,8	23,8	32,0	9,8	3,1	2,3	0,2	3,6	6,4	0,5	0,0

Tiếp - Cont. 2.2 **Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

Percentage of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

			Bằng cấp cao nhất/ *Highest certificate level*											
		Chung/ *Total*	Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
55-59														
	2006	100,0	8,4	22,1	24,3	21,5	5,7	-	-	-	7,8	5,7	0,2	-
	2008	100,0	7,5	20,8	23,8	23,2	6,4	3,8	3,1	0,3	5,2	5,8	0,2	0,1
	2010	100,0	6,1	20,7	24,0	24,3	6,1	4,1	2,8	0,3	4,8	6,5	0,5	-
	2012	100,0	5,1	18,9	23,4	27,8	7,7	3,5	2,4	0,2	4,2	6,3	0,5	0,1
	2014	100,0	4,6	16,8	22,3	30,8	8,4	3,3	2,5	0,1	4,3	6,4	0,5	0,0
60+														
	2006	100,0	27,1	33,7	19,5	8,8	2,5	-	-	-	3,5	2,7	0,1	0,1
	2008	100,0	23,4	33,1	20,5	9,4	3,1	2,3	1,5	0,2	3,2	3,4	0,1	0,1
	2010	100,0	17,2	34,8	20,4	10,9	3,2	2,7	2,0	0,1	3,9	4,5	0,2	-
	2012	100,0	14,6	33,8	22,1	12,8	4,2	2,2	1,7	0,2	4,0	4,2	0,3	0,1
	2014	100,0	12,4	31,5	21,8	15,9	4,9	2,5	1,7	0,1	3,8	5,2	0,4	0,0

2.3 Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ

Gross enrolment rate by urban rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*			
2006	**105,0**	**96,0**	**73,6**
2008	**104,2**	**95,9**	**73,8**
2010	**101,2**	**94,1**	**71,9**
2012	**103,3**	**92,0**	**71,9**
2014	**101,6**	**94,4**	**75,7**
Thành thị-Nông thôn/ *Urban-Rural*			
Thành thị/ *Urban*			
2006	101,2	96,7	85,7
2008	101,1	96,9	86,9
2010	100,0	96,4	84,4
2012	101,3	95,2	83,6
2014	100,4	98,1	86,5
Nông thôn/ *Rural*			
2006	106,0	95,8	70,1
2008	105,1	95,6	70,0
2010	101,6	93,3	67,6
2012	104,0	90,9	67,7
2014	102,1	93,0	71,7
8 vùng/ *8 regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*			
2006	100,6	101,4	87,1
2008	104,0	99,1	87,6
2010	99,5	101,2	89,1
2012	102,9	97,5	88,5
2014	99,0	97,7	90,8
Đông Bắc/ *North East*			
2006	102,7	104,7	78,6
2008	105,5	99,5	72,7
2010	101,6	95,0	68,7
2012	105,0	90,8	67,9
2014	103,1	95,7	74,9
Tây Bắc/ *North West*			
2006	116,4	92,8	53,6
2008	106,2	93,5	51,6
2010	102,1	92,9	54,2
2012	102,8	87,6	50,2
2014	101,2	91,4	55,6

Tiếp - Cont. 2.3 **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
Gross enrolment rate by urban rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*			
2006	105,3	99,3	83,5
2008	105,4	101,9	82,5
2010	98,6	98,7	76,4
2012	103,5	94,4	79,8
2014	100,8	97,0	79,3
Duyên hải Nam Trung Bộ/*South Central Coast*			
2006	105,4	98,2	78,7
2008	104,5	100,2	78,0
2010	100,1	99,9	79,8
2012	102,2	99,0	77,2
2014	101,3	97,6	86,6
Tây Nguyên/ *Central Highlands*			
2006	109,1	91,9	63,2
2008	105,6	87,7	63,0
2010	104,8	86,7	60,1
2012	105,3	89,6	62,3
2014	103,4	88,5	58,5
Đông Nam Bộ/ *South East*			
2006	102,9	91,9	72,1
2008	102,6	93,4	72,8
2010	100,2	94,2	68,7
2012	100,6	93,0	71,8
2014	101,5	95,3	77,8
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*			
2006	107,6	86,8	55,7
2008	102,8	89,1	58,6
2010	103,8	83,5	57,7
2012	104,7	83,5	57,1
2014	103,9	89,2	60,7
6 vùng/ *6 regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*			
2008	104,2	99,3	87,9
2010	99,6	100,9	88,8
2012	102,9	97,1	87,4
2014	99,1	97,5	90,5
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*			
2008	105,5	97,6	65,4
2010	101,8	94,2	63,8
2012	104,5	89,9	62,9
2014	102,6	94,6	69,1

Tiếp - Cont. 2.3 **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
Gross enrolment rate by urban rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*			
2008	105,2	99,6	78,4
2010	99,6	97,8	75,3
2012	102,9	95,6	78,1
2014	101,2	96,5	81,2
Tây Nguyên/ *Central Highlands*			
2008	105,6	87,7	63,0
2010	104,8	86,7	60,1
2012	105,3	89,6	62,3
2014	103,4	88,5	58,5
Đông Nam Bộ/ *South East*			
2008	101,9	95,2	76,4
2010	99,8	95,7	71,4
2012	100,2	93,6	71,8
2014	101,4	96,3	78,9
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*			
2008	102,8	89,1	58,6
2010	103,8	83,5	57,7
2012	104,7	83,5	57,1
2014	103,9	89,2	60,7
Giới tính/ *Sex*			
Nam/ *Male*			
2006	105,2	96,9	72,6
2008	105,1	96,4	69,6
2010	102,3	94,2	67,6
2012	104,1	91,2	68,7
2014	102,3	94,4	71,0
Nữ/ *Female*			
2006	104,7	95,0	74,6
2008	103,2	95,3	78,3
2010	100,0	93,9	76,4
2012	102,4	92,8	75,3
2014	100,9	94,3	80,7
Dân tộc của chủ hộ/ *Ethnicity of household head*			
Kinh			
2006	103,5	97,5	76,9
2008	103,3	97,4	78,5
2010	100,5	96,7	77,7
2012	102,6	94,5	78,1
2014	101,0	96,3	82,1

Tiếp - Cont. 2.3 **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
Gross enrolment rate by urban rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

		Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Tày				
	2006	100,3	119,0	86,2
	2008	106,8	104,4	75,8
	2010	99,5	100,8	70,5
	2012	104,2	93,9	79,4
	2014	101,3	100,0	80,4
Thái				
	2006	127,8	92,6	60,1
	2008	112,2	103,5	58,8
	2010	104,0	98,2	43,7
	2012	103,5	92,3	45,7
	2014	102,3	93,1	39,3
Hoa				
	2006	95,7	91,0	83,9
	2008	106,0	95,9	56,2
	2010	100,3	95,0	66,0
	2012	110,1	92,0	77,4
	2014	100,9	96,9	80,9
Khơ me				
	2006	124,0	67,0	29,1
	2008	104,6	77,0	29,5
	2010	105,8	65,8	34,8
	2012	113,0	67,4	27,5
	2014	111,4	68,2	35,3
Mường				
	2006	105,7	96,4	59,0
	2008	106,4	105,7	56,3
	2010	100,0	101,7	59,2
	2012	104,2	92,9	60,2
	2014	94,8	98,5	72,6
Nùng				
	2006	104,2	110,6	71,2
	2008	109,0	105,1	53,3
	2010	107,1	94,0	56,3
	2012	104,6	99,5	55,2
	2014	104,6	102,6	61,8
H'mông				
	2006	112,0	56,3	15,1
	2008	109,9	58,7	14,0
	2010	98,5	62,3	20,4
	2012	102,4	64,1	20,4
	2014	108,0	69,2	26,1

Tiếp - Cont. 2.3 **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
Gross enrolment rate by urban rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

		Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Dao				
	2006	116,5	79,0	32,3
	2008	115,9	69,5	26,9
	2010	108,4	84,0	38,5
	2012	109,0	75,5	23,5
	2014	105,6	89,1	27,8
Khác/ *Others*				
	2006	111,6	77,2	41,3
	2008	106,9	79,6	37,5
	2010	106,8	69,6	34,6
	2012	108,7	74,4	38,2
	2014	105,4	82,0	43,9

2.4 Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

Net enrolment rate by urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*			
2006	**89,3**	**78,8**	**53,9**
2008	**88,3**	**78,4**	**54,2**
2010	**91,9**	**81,3**	**58,2**
2012	**92,4**	**81,4**	**59,4**
2014	**93,0**	**84,4**	**63,1**
Thành thị-Nông thôn/ *Urban-Rural*			
Thành thị/ *Urban*			
2006	89,7	82,8	66,3
2008	89,2	82,6	66,4
2010	92,8	86,0	69,6
2012	92,6	85,0	70,2
2014	93,6	88,9	73,2
Nông thôn/ *Rural*			
2006	89,1	77,7	50,3
2008	88,1	77,1	50,6
2010	91,6	79,7	54,4
2012	92,4	80,1	55,6
2014	92,8	82,7	59,3
8 vùng/ *8 regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*			
2006	90,4	86,9	68,3
2008	91,3	85,2	69,5
2010	93,3	90,1	73,8
2012	94,5	88,5	76,5
2014	93,4	90,3	77,3
Đông Bắc/ *North East*			
2006	89,2	83,3	55,3
2008	89,7	79,9	52,5
2010	91,5	81,3	56,0
2012	92,4	79,4	54,9
2014	93,2	84,4	62,6
Tây Bắc/ *North West*			
2006	82,9	61,1	34,7
2008	81,4	63,9	33,4
2010	88,5	69,3	40,2
2012	90,2	71,9	38,7
2014	92,0	78,6	44,6

Tiếp - Cont. 2.4 **Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị nông thôn, vùng và giới tính**
Net enrolment rate by urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*			
2006	91,8	84,2	59,8
2008	89,3	81,6	57,4
2010	91,4	84,6	62,4
2012	92,1	84,4	67,0
2014	92,7	85,6	66,0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*			
2006	89,6	81,6	58,1
2008	87,9	82,0	58,4
2010	92,5	86,9	63,5
2012	93,4	87,0	63,4
2014	93,2	86,9	71,9
Tây Nguyên/ *Central Highlands*			
2006	87,5	69,9	43,8
2008	85,6	69,9	44,4
2010	90,1	74,2	47,2
2012	91,9	77,7	50,0
2014	91,6	77,3	48,5
Đông Nam Bộ/ *South East*			
2006	89,1	78,2	55,2
2008	88,5	79,0	54,7
2010	92,6	82,8	56,9
2012	92,4	82,7	59,4
2014	93,4	86,1	63,9
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*			
2006	88,4	69,3	38,4
2008	86,7	71,5	40,4
2010	91,7	71,4	45,1
2012	91,0	73,3	45,1
2014	93,3	79,4	50,3
6 vùng/ *6 regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*			
2008	91,5	85,2	69,3
2010	93,4	89,8	73,5
2012	94,4	88,2	75,8
2014	93,3	89,9	77,1
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*			
2008	86,9	75,1	46,4
2010	90,4	77,7	51,0
2012	91,6	77,1	49,8
2014	92,9	82,7	56,9

Tiếp - Cont. 2.4 **Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị nông thôn, vùng và giới tính**
Net enrolment rate by urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*			
2008	88,6	80,4	56,1
2010	91,9	84,3	60,7
2012	92,8	84,7	64,6
2014	92,9	85,5	67,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*			
2008	85,6	69,9	44,4
2010	90,1	74,2	47,2
2012	91,9	77,7	50,0
2014	91,6	77,3	48,5
Đông Nam Bộ/ *South East*			
2008	88,8	81,2	57,7
2010	92,7	84,4	59,7
2012	92,1	83,4	60,0
2014	93,4	87,0	65,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*			
2008	86,7	71,5	40,4
2010	91,7	71,4	45,1
2012	91,0	73,3	45,1
2014	93,3	79,4	50,3
Giới tính/ *Sex*			
Nam/ *Male*			
2006	89,3	78,3	51,5
2008	88,7	77,3	50,3
2010	92,3	80,1	53,7
2012	92,2	79,8	55,2
2014	93,4	83,8	58,2
Nữ/ *Female*			
2006	89,2	79,2	56,4
2008	87,9	79,5	58,5
2010	91,5	82,6	63,1
2012	92,7	83,0	63,9
2014	92,6	85,1	68,3
Dân tộc của chủ hộ/ *Ethnicity of household head*			
Kinh			
2012	93,0	84,5	65,1
2014	93,4	86,9	69,0
Tày			
2012	95,3	87,1	61,3
2014	93,4	89,6	66,3

Tiếp - Cont. 2.4 **Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị nông thôn, vùng và giới tính**
Net enrolment rate by urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

		Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Thái				
	2012	92,5	78,4	35,0
	2014	93,2	81,3	32,8
Hoa				
	2012	94,8	81,9	69,8
	2014	95,6	90,3	65,0
Khơ me				
	2012	88,1	55,1	22,8
	2014	89,1	59,9	24,1
Mường				
	2012	93,3	84,7	47,1
	2014	89,2	90,3	62,7
Nùng				
	2012	91,6	78,0	41,4
	2014	96,5	89,2	51,2
H'mông				
	2012	84,4	46,0	13,7
	2014	89,4	57,3	18,3
Dao				
	2012	89,2	61,8	17,5
	2014	90,5	71,5	19,5
Khác/ *Others*				
	2012	88,4	61,1	28,2
	2014	90,5	66,7	32,9

2.5 Loại trường đang học chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Type of schools attended by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Loại trường/ *Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập và tư thục/ *People founded and Private*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*				
2006	**100,0**	**91,6**	**3,2**	**5,1**
2008	**100,0**	**90,0**	**4,3**	**5,7**
2010	**100,0**	**93,2**	**5,4**	**1,4**
2012	**100,0**	**95,6**	**4,0**	**0,5**
2014	**100,0**	**95,2**	**4,4**	**0,4**
Thành thị-Nông thôn/ *Urban-Rural*				
Thành thị/ *Urban*				
2006	100,0	87,4	6,0	6,6
2008	100,0	85,0	8,8	6,2
2010	100,0	88,5	10,2	1,3
2012	100,0	91,6	7,7	0,6
2014	100,0	90,5	8,9	0,7
Nông thôn/ *Rural*				
2006	100,0	93,1	2,2	4,6
2008	100,0	91,8	2,6	5,6
2010	100,0	95,1	3,4	1,5
2012	100,0	97,2	2,4	0,4
2014	100,0	97,5	2,3	0,3
8 vùng/ *8 regions*				
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*				
2006	100,0	90,4	4,1	5,6
2008	100,0	86,8	5,0	8,2
2010	100,0	91,8	5,6	2,7
2012	100,0	95,3	3,8	0,9
2014	100,0	95,0	4,5	0,5
Đông Bắc/ *North East*				
2006	100,0	94,4	2,6	3,0
2008	100,0	93,2	2,4	4,4
2010	100,0	95,7	2,9	1,4
2012	100,0	98,2	1,4	0,4
2014	100,0	97,8	2,0	0,3
Tây Bắc/ *North West*				
2006	100,0	98,7	0,5	0,8
2008	100,0	99,3	0,3	0,4
2010	100,0	99,5	0,4	0,1
2012	100,0	99,7	0,2	0,0
2014	100,0	99,6	0,4	0,0

Tiếp - Cont. 2.5 **Loại trường đang học chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**
Type of schools attended by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Loại trường/ *Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập và tư thục/ *People founded and Private*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*				
2006	100,0	89,8	2,6	7,5
2008	100,0	89,3	3,1	7,7
2010	100,0	93,9	4,0	2,2
2012	100,0	97,3	2,4	0,3
2014	100,0	97,8	1,9	0,3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*				
2006	100,0	88,8	4,7	6,5
2008	100,0	86,9	5,0	8,2
2010	100,0	90,6	8,1	1,4
2012	100,0	94,0	5,9	0,2
2014	100,0	92,5	7,0	0,5
Tây Nguyên/ *Central Highlands*				
2006	100,0	91,9	2,5	5,5
2008	100,0	91,7	3,8	4,5
2010	100,0	94,8	4,8	0,4
2012	100,0	94,8	4,8	0,4
2014	100,0	95,4	4,3	0,3
Đông Nam Bộ/ *South East*				
2006	100,0	88,8	5,2	6,0
2008	100,0	86,4	8,5	5,1
2010	100,0	88,0	11,2	0,7
2012	100,0	91,0	8,4	0,6
2014	100,0	90,2	9,2	0,7
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*				
2006	100,0	95,6	1,3	3,1
2008	100,0	95,7	2,1	2,3
2010	100,0	97,8	1,8	0,4
2012	100,0	98,0	1,8	0,2
2014	100,0	97,5	2,1	0,4
6 vùng/ *6 regions*				
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*				
2008	100,0	87,0	5,1	7,9
2010	100,0	91,7	5,7	2,6
2012	100,0	95,3	3,9	0,9
2014	100,0	94,8	4,7	0,5

Tiếp - Cont. 2.5 **Loại trường đang học chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**
Type of schools attended by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Loại trường/ *Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập và tư thục/ *People founded and Private*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*				
2008	100,0	95,0	1,5	3,5
2010	100,0	97,1	1,7	1,2
2012	100,0	98,9	0,8	0,3
2014	100,0	98,8	1,0	0,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*				
2008	100,0	88,6	3,8	7,6
2010	100,0	92,7	5,5	1,8
2012	100,0	95,8	3,9	0,2
2014	100,0	95,6	4,1	0,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*				
2008	100,0	91,7	3,8	4,5
2010	100,0	94,8	4,8	0,4
2012	100,0	94,8	4,8	0,4
2014	100,0	95,4	4,3	0,3
Đông Nam Bộ/ *South East*				
2008	100,0	85,7	9,3	5,0
2010	100,0	87,1	12,2	0,7
2012	100,0	90,5	8,9	0,7
2014	100,0	89,6	9,7	0,7
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*				
2008	100,0	95,7	2,1	2,2
2010	100,0	97,8	1,8	0,4
2012	100,0	98,0	1,8	0,2
2014	100,0	97,5	2,1	0,4
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*				
Nhóm 1/ *Quintile 1*				
2006	100,0	94,5	1,6	3,9
2008	100,0	93,4	1,8	4,8
2010	100,0	97,5	1,6	0,9
2012	100,0	98,6	1,2	0,2
2014	100,0	98,9	0,8	0,3
Nhóm 2/ *Quintile 2*				
2006	100,0	92,6	2,5	4,9
2008	100,0	91,5	2,7	5,7
2010	100,0	94,8	3,5	1,7
2012	100,0	97,5	2,2	0,3
2014	100,0	97,7	2,1	0,2

Tiếp - Cont. 2.5 **Loại trường đang học chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**
Type of schools attended by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Loại trường/ *Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập và tư thục/ *People founded and Private*	Khác/ *Others*
Nhóm 3/ *Quintile 3*				
2006	100,0	91,5	2,8	5,8
2008	100,0	90,2	3,7	6,1
2010	100,0	93,0	5,3	1,7
2012	100,0	95,8	3,7	0,5
2014	100,0	95,6	4,1	0,3
Nhóm 4/ *Quintile 4*				
2006	100,0	90,5	3,8	5,7
2008	100,0	87,9	5,6	6,6
2010	100,0	92,0	6,7	1,3
2012	100,0	94,1	5,3	0,6
2014	100,0	94,1	5,4	0,5
Nhóm 5/ *Quintile 5*				
2006	100,0	88,5	5,8	5,8
2008	100,0	86,2	8,2	5,6
2010	100,0	87,7	10,8	1,5
2012	100,0	91,0	8,3	0,7
2014	100,0	89,0	10,2	0,8
Giới tính/ *Sex*				
Nam/ *Male*				
2006	100,0	91,0	3,3	5,7
2008	100,0	89,5	4,5	6,0
2010	100,0	93,1	5,4	1,6
2012	100,0	95,3	4,2	0,5
2014	100,0	95,1	4,5	0,4
Nữ/ *Female*				
2006	100,0	92,3	3,1	4,7
2008	100,0	90,5	4,1	5,5
2010	100,0	93,3	5,5	1,3
2012	100,0	95,9	3,7	0,4
2014	100,0	95,4	4,2	0,4
Nhóm tuổi/ *Age group*				
Dưới 15 tuổi/ *Under 15 years old*				
2006	100,0	94,8	2,2	3,0
2010	100,0	94,9	3,7	1,5
2012	100,0	97,3	2,4	0,3
2014	100,0	96,8	3,0	0,2

Tiếp - Cont. 2.5 **Loại trường đang học chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**
Type of schools attended by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: %*

		Chung/ *Total*	Loại trường/ *Type of schools*		
			Công lập/ *Public*	Dân lập và tư thục/ *People founded and Private*	Khác/ *Others*
15-19					
	2006	100,0	85,9	4,1	10,0
	2010	100,0	91,8	6,9	1,3
	2012	100,0	94,1	5,3	0,6
	2014	100,0	93,4	6,0	0,7
20-24					
	2006	100,0	87,0	7,9	5,1
	2010	100,0	86,7	12,4	0,9
	2012	100,0	88,8	10,2	1,0
	2014	100,0	88,9	10,1	1,1
25-29					
	2006	100,0	84,9	6,3	8,8
	2010	100,0	88,0	9,9	2,2
	2012	100,0	87,6	11,0	1,5
	2014	100,0	87,5	9,6	2,9
30-34					
	2006	100,0	87,2	1,4	11,4
	2010	100,0	88,8	9,1	2,1
	2012	100,0	94,4	4,7	0,9
	2014	100,0	89,3	9,7	1,0
35-39					
	2006	100,0	90,5	3,1	6,4
	2010	100,0	91,6	5,5	2,8
	2012	100,0	90,0	3,6	6,5
	2014	100,0	94,2	4,2	1,6
40-44					
	2006	100,0	88,2	3,4	8,4
	2010	100,0	89,4	3,8	6,9
	2012	100,0	90,2	3,5	6,3
	2014	100,0	94,7	4,7	0,6
45-49					
	2006	100,0	85,6	4,9	9,6
	2010	100,0	97,1	**-**	2,9
	2012	100,0	93,4	**4,6**	2,0
	2014	100,0	100,0	**-**	-
Dân tộc/ *Ethnicity*					
Kinh					
	2006	100,0	90,8	3,6	5,7
	2008	100,0	88,8	4,9	6,4
	2010	100,0	92,2	6,2	1,6
	2012	100,0	94,9	4,6	0,5
	2014	100,0	94,6	5,0	0,5

Tiếp - Cont. 2.5 **Loại trường đang học chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**
Type of schools attended by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: %*

		Chung/ *Total*	Loại trường/ *Type of schools*		
			Công lập/ *Public*	Dân lập và tư thục/ *People founded and Private*	Khác/ *Others*
Tày					
	2006	100,0	96,4	1,4	2,2
	2008	100,0	97,3	0,7	2,0
	2010	100,0	97,9	1,2	0,9
	2012	100,0	98,8	1,0	0,2
	2014	100,0	99,1	0,6	0,3
Thái					
	2006	100,0	98,3	0,1	1,6
	2008	100,0	99,6	0,4	**-**
	2010	100,0	99,3	0,6	0,2
	2012	100,0	100,0	-	-
	2014	100,0	99,6	0,3	0,1
Hoa					
	2006	100,0	81,7	6,9	11,4
	2008	100,0	85,3	6,7	8,1
	2010	100,0	93,9	5,7	0,4
	2012	100,0	93,7	5,7	0,6
	2014	100,0	91,5	7,9	0,6
Khơ me					
	2006	100,0	98,5	0,3	1,3
	2008	100,0	99,0	0,2	0,8
	2010	100,0	98,9	0,9	0,2
	2012	100,0	99,1	0,9	-
	2014	100,0	98,9	0,4	0,7
Mường					
	2006	100,0	97,3	1,5	1,2
	2008	100,0	98,2	0,1	1,7
	2010	100,0	99,1	0,6	0,3
	2012	100,0	99,9	0,1	-
	2014	100,0	99,5	0,5	-
Nùng					
	2006	100,0	97,9	0,4	1,6
	2008	100,0	96,7	1,1	2,1
	2010	100,0	98,6	0,7	0,7
	2012	100,0	98,9	-	1,1
	2014	100,0	99,2	0,8	-
H'mông					
	2006	100,0	99,6	0,1	**0,3**
	2008	100,0	99,9	**-**	**0,2**
	2010	100,0	99,8	0,2	0,1
	2012	100,0	100,0	-	0,0
	2014	100,0	99,0	0,9	0,0

Tiếp - Cont. 2.5 **Loại trường đang học chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**
Type of schools attended by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Loại trường/ *Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập và tư thục/ *People founded and Private*	Khác/ *Others*
Dao				
2006	100,0	99,4	-	0,6
2008	100,0	99,2	0,5	**0,3**
2010	100,0	99,9	0,1	-
2012	100,0	98,6	1,2	**0,2**
2014	100,0	99,5	0,4	**0,1**
Khác/ *Others*				
2006	100,0	97,2	0,5	2,4
2008	100,0	97,6	0,4	2,0
2010	100,0	98,9	1,0	0,1
2012	100,0	99,5	0,3	0,2
2014	100,0	99,4	0,5	0,1
Cấp học/ *Education level*				
Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten, preschool*				
2006	100,0	67,3	14,9	17,8
2008	100,0	61,3	16,2	22,6
2010	100,0	73,3	18,5	8,2
2012	100,0	87,3	11,3	1,3
2014	100,0	87,5	11,7	0,8
Tiểu học/ *Primary*				
2006	100,0	99,4	0,2	0,4
2008	100,0	99,1	0,4	0,5
2010	100,0	99,3	0,6	0,1
2012	100,0	99,5	0,5	0,1
2014	100,0	99,3	0,6	0,1
Trung học cơ sở/ *Lower secondary*				
2006	100,0	98,6	0,3	1,1
2008	100,0	98,6	0,4	1,0
2010	100,0	99,4	0,5	0,1
2012	100,0	99,4	0,5	0,1
2014	100,0	99,2	0,7	0,1
Trung học phổ thông/ *Upper secondary*				
2006	100,0	83,0	4,0	13,1
2008	100,0	82,9	5,5	11,6
2010	100,0	92,4	6,1	1,5
2012	100,0	95,0	4,3	0,7
2014	100,0	94,2	5,2	0,6
Dạy nghề/ *Vocational education*				
2006	100,0	84,4	9,2	6,4
2008	100,0	85,0	8,6	6,5
2010	100,0	86,4	12,4	1,2
2012	100,0	89,0	10,1	0,9
2014	100,0	87,5	11,2	1,3

Tiếp - Cont. 2.5 **Loại trường đang học chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**
Type of schools attended by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Loại trường/ *Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập và tư thục/ *People founded and Private*	Khác/ *Others*
Cao đẳng, đại học/ *College, university*				
2006	100,0	89,0	7,1	3,9
2008	100,0	86,7	8,8	4,5
2010	100,0	87,7	11,6	0,8
2012	100,0	89,6	9,8	0,6
2014	100,0	89,6	9,9	0,6
Khác/ *Others*				
2006	100,0	58,7	16,0	25,3
2008	100,0	100,0	-	-
2010	100,0	61,1	16,1	22,8
2012	100,0	57,1	19,6	23,4
2014	100,0	52,0	14,8	33,2
Đăng ký hộ khẩu/ *Residence registration status*				
Đăng ký/ *Registered*				
2006	100,0	91,7	3,1	5,1
2008	100,0	90,1	4,2	5,7
2010	100,0	93,5	5,1	1,4
2012	100,0	95,7	3,8	0,4
2014	100,0	95,4	4,2	0,4
Không đăng ký/ *Not registered*				
2006	100,0	81,4	13,1	5,5
2008	100,0	80,2	13,4	6,3
2010	100,0	72,5	27,2	0,4
2012	100,0	82,7	15,7	1,6
2014	100,0	81,0	16,2	2,8

2.6 Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ *Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/*Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*								
2006	**35,3**	**16,1**	**12,8**	**5,5**	**14,7**	**3,0**	**50,9**	**3,7**
2008	**35,5**	**17,1**	**13,2**	**4,5**	**12,3**	**2,4**	**50,2**	**11,1**
2010	**38,6**	**24,0**	**13,0**	**3,2**	**11,7**	**1,5**	**66,1**	**2,1**
2012	**45,2**	**25,2**	**11,2**	**1,6**	**15,8**	**1,5**	**58,9**	**3,5**
2014	**43,2**	**21,0**	**11,4**	**1,2**	**10,3**	**1,4**	**65,4**	**2,9**
Thành thị-Nông thôn/ *Urban-Rural*								
Thành thị/ *Urban*								
2006	21,3	10,1	8,7	8,0	1,3	4,5	60,8	3,4
2008	19,8	11,6	7,2	6,8	1,6	3,1	64,1	12,1
2010	27,6	13,6	4,0	4,1	2,1	2,5	81,4	2,1
2012	33,7	11,8	3,4	1,5	6,2	2,4	79,4	1,9
2014	32,8	9,8	2,5	1,4	1,6	1,5	83,1	2,8
Nông thôn/ *Rural*								
2006	40,2	17,2	13,6	5,0	17,2	2,7	49,1	3,8
2008	41,3	18,1	14,3	4,1	14,2	2,2	47,7	10,9
2010	43,3	26,9	15,5	2,9	14,4	1,2	61,9	2,1
2012	50,2	29,0	13,5	1,7	18,6	1,2	53,0	3,9
2014	48,0	24,5	14,2	1,1	13,0	1,4	59,9	3,0

Tiếp - Cont. 2.6 **Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ *Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/*Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
8 vùng/ *8 regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*								
2006	24,4	11,4	0,6	8,4	1,8	2,4	73,0	1,2
2008	24,5	11,5	0,4	7,0	1,4	2,1	73,6	6,1
2010	29,4	11,8	0,7	4,7	1,2	0,8	84,5	2,3
2012	32,6	13,0	0,3	2,5	2,1	0,8	81,6	2,8
2014	33,1	10,6	0,8	1,4	0,6	1,1	83,9	2,4
Đông Bắc/ *North East*								
2006	43,0	12,1	8,6	2,7	39,0	2,2	38,1	5,7
2008	42,8	17,9	9,9	3,8	29,3	1,2	37,6	12,8
2010	47,1	34,9	12,3	1,6	34,0	0,9	49,9	0,9
2012	54,1	38,2	16,1	1,4	26,8	0,6	43,1	0,9
2014	51,4	36,2	13,1	1,0	24,5	1,1	44,8	1,8
Tây Bắc/ *North West*								
2006	68,6	8,5	33,4	2,1	39,1	1,5	25,5	7,0
2008	72,1	4,8	41,6	0,8	36,9	1,1	28,4	7,1
2010	64,0	26,9	33,8	0,9	47,1	0,8	35,9	0,5
2012	79,8	34,6	23,7	0,4	45,5	1,2	34,3	0,5
2014	71,1	36,0	20,8	0,2	39,8	0,3	44,4	0,6

Tiếp - Cont. 2.6 **Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ *Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/*Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*								
2006	38,0	21,7	4,7	11,3	14,3	1,3	49,2	1,8
2008	38,4	28,0	4,6	9,3	12,6	1,5	43,4	6,6
2010	39,0	30,0	8,8	8,2	14,5	0,5	55,1	1,7
2012	46,9	36,0	8,2	3,3	17,4	1,5	46,8	3,0
2014	47,7	27,2	17,2	2,8	12,2	1,4	52,7	4,3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*								
2006	35,8	15,1	12,3	7,5	8,4	3,8	54,5	3,5
2008	33,8	18,8	13,9	5,7	6,4	3,0	53,1	9,6
2010	37,7	23,8	18,7	4,7	6,7	1,7	66,6	2,5
2012	45,8	25,5	16,4	1,9	12,8	1,7	54,3	14,9
2014	41,1	22,0	19,9	1,2	4,9	1,4	60,7	5,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*								
2006	61,1	13,7	45,2	1,7	9,8	1,1	38,5	10,6
2008	59,6	13,1	45,7	0,7	9,5	0,6	35,9	16,1
2010	49,7	20,8	49,2	1,8	9,5	0,8	58,0	0,8
2012	65,6	16,4	30,7	1,2	32,4	0,4	37,8	1,2
2014	52,7	22,9	31,1	1,0	15,0	0,7	51,5	1,7

Tiếp - Cont. 2.6

Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ *Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/*Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Đông Nam Bộ/ *South East*								
2006	21,1	16,5	7,7	5,3	9,0	5,1	58,6	1,9
2008	22,0	15,1	4,7	4,2	7,4	3,0	59,9	12,2
2010	29,0	21,2	5,0	1,0	1,6	3,1	78,7	1,4
2012	35,6	16,5	4,9	0,7	5,3	1,3	78,4	1,2
2014	35,5	8,3	2,4	0,4	3,6	1,0	84,9	1,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*								
2006	35,8	23,4	5,1	2,9	5,9	6,4	57,7	5,3
2008	39,2	19,7	5,1	2,1	6,0	5,6	57,1	16,6
2010	45,6	25,6	6,7	1,4	2,1	2,6	73,8	4,5
2012	47,9	25,9	5,8	0,9	7,5	3,3	69,2	4,8
2014	46,9	17,7	5,5	0,9	1,8	3,2	75,0	5,2
6 vùng/ *6 regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*								
2008	24,6	11,8	0,4	6,8	1,6	2,1	73,7	6,0
2010	29,7	13,1	1,6	4,5	1,7	0,7	83,8	2,1
2012	33,1	13,5	1,2	2,4	2,7	0,8	80,5	2,8
2014	33,2	11,5	1,0	1,4	1,1	1,1	83,1	2,4

Tiếp - Cont. 2.6 **Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ *Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/*Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*								
2008	51,8	13,4	21,4	2,7	33,3	1,1	32,3	11,3
2010	52,7	32,6	18,9	1,4	39,7	1,0	44,0	0,8
2012	62,2	38,2	18,8	1,1	34,1	0,8	38,7	0,7
2014	58,3	36,7	16,2	0,8	30,3	0,8	43,1	1,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*								
2008	37,0	23,6	8,4	7,5	10,7	2,0	47,7	8,3
2010	38,8	27,0	12,9	6,3	10,6	1,1	61,1	1,9
2012	46,2	30,8	11,4	2,6	15,6	1,5	51,4	7,4
2014	44,8	24,2	17,3	2,0	9,9	1,4	57,2	4,4
Tây Nguyên/ *Central Highlands*								
2008	59,6	13,1	45,7	0,7	9,5	0,6	35,9	16,1
2010	49,7	20,8	49,2	1,8	9,5	0,8	58,0	0,8
2012	65,6	16,4	30,7	1,2	32,4	0,4	37,8	1,2
2014	52,7	22,9	31,1	1,0	15,0	0,7	51,5	1,7
Đông Nam Bộ/ *South East*								
2008	19,1	16,2	1,8	4,8	5,6	3,2	61,0	11,3
2010	27,2	21,2	2,9	1,1	1,3	3,2	79,4	1,5
2012	34,5	16,1	3,9	0,8	3,4	1,6	80,0	0,8
2014	34,5	7,6	1,5	0,4	1,9	1,0	86,6	1,1

Tiếp - Cont. 2.6

Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ *Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/*Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*								
2008	39,2	19,7	5,1	2,1	6,0	5,6	57,1	16,6
2010	45,6	25,6	6,7	1,4	2,1	2,6	73,8	4,5
2012	47,9	25,9	5,8	0,9	7,5	3,3	69,2	4,8
2014	46,9	17,7	5,5	0,9	1,8	3,2	75,0	5,2
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ ***Income quintile for whole country***								
Nhóm 1/ *Quintile 1*								
2006	59,5	27,7	19,2	1,7	20,3	2,9	41,8	4,1
2008	61,1	29,7	19,8	1,9	16,5	2,3	37,9	7,9
2010	62,7	47,4	22,0	1,3	18,7	1,3	47,3	1,0
2012	71,5	53,6	20,2	0,9	21,4	1,8	36,9	2,2
2014	70,5	45,0	24,2	0,8	19,1	2,0	39,6	2,6
Nhóm 2/ *Quintile 2*								
2006	40,2	15,5	13,3	4,5	15,2	3,8	51,0	4,1
2008	39,2	16,3	13,6	3,4	12,3	3,0	51,5	10,2
2010	42,5	21,9	13,1	3,3	12,3	2,2	65,6	1,9
2012	48,9	22,0	11,3	2,0	16,1	2,2	59,1	4,4
2014	44,6	17,5	7,9	1,1	7,8	2,0	69,7	3,2
Nhóm 3/ *Quintile 3*								
2006	29,8	8,3	8,5	8,6	11,6	3,4	56,6	3,5
2008	31,4	9,1	8,9	6,5	10,1	2,4	58,2	11,5
2010	33,7	10,5	8,3	3,7	7,6	2,3	76,1	3,0
2012	38,7	7,7	5,6	1,7	12,6	1,6	72,1	4,8
2014	36,6	6,2	3,4	1,6	5,6	1,1	80,2	3,4

Tiếp - Cont. 2.6

Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ *Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/*Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Nhóm 4/ *Quintile 4*								
2006	24,4	4,2	5,9	9,9	8,1	2,2	60,6	3,6
2008	24,6	4,5	5,7	8,4	7,8	2,3	61,2	16,1
2010	27,8	4,1	5,0	6,2	4,5	0,7	83,5	2,9
2012	33,6	3,8	5,0	2,3	12,6	0,4	74,8	3,5
2014	33,0	3,1	2,7	1,6	3,5	0,9	85,3	2,9
Nhóm 5/ *Quintile 5*								
2006	18,0	1,6	3,4	11,8	5,8	1,2	63,0	3,2
2008	17,3	1,2	4,0	8,7	5,4	0,9	65,5	18,6
2010	22,8	1,1	2,1	4,3	4,4	0,6	88,7	3,4
2012	29,5	1,2	1,4	2,0	8,2	0,3	83,2	3,2
2014	28,2	1,0	2,4	1,4	4,2	0,2	87,0	2,8
Giới tính/ *Sex*								
Nam/ *Male*								
2006	35,2	15,6	13,3	5,1	15,2	2,7	50,8	3,8
2008	35,4	16,2	13,1	4,5	12,6	2,3	50,9	10,9
2010	38,8	23,8	13,1	3,0	11,8	1,3	67,1	2,1
2012	45,4	24,5	11,5	1,4	15,6	1,4	59,8	3,7
2014	43,2	20,6	10,9	1,1	10,4	1,5	66,4	3,0
Nữ/ *Female*								
2006	35,4	16,5	12,3	5,9	14,2	3,3	51,0	3,7
2008	35,6	18,0	13,3	4,5	11,9	2,5	49,4	11,3
2010	38,4	24,3	13,0	3,4	11,7	1,7	65,1	2,0
2012	45,1	25,9	11,0	1,8	16,1	1,5	57,9	3,2
2014	43,2	21,4	11,8	1,3	10,2	1,4	64,4	2,8

Tiếp - Cont. 2.6 **Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ *Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/*Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Dân tộc chủ hộ/ *Ethnicity of household head*								
Kinh								
2006	28,8	17,8	0,5	7,5	7,3	3,6	61,1	3,2
2008	29,4	18,6	0,9	5,9	6,9	3,0	60,5	11,9
2010	32,6	19,4	0,8	4,0	4,0	1,8	77,8	2,7
2012	38,9	20,1	0,8	2,0	10,7	1,8	69,6	4,6
2014	37,3	14,2	0,8	1,5	3,9	1,7	78,2	3,7
Tày								
2006	61,5	8,4	15,1	1,1	43,9	0,7	21,1	12,8
2008	58,0	13,3	20,0	3,7	30,8	0,9	27,5	16,4
2010	53,1	32,8	18,9	2,3	36,6	0,8	41,1	1,3
2012	62,6	26,4	15,2	1,2	33,6	0,7	38,2	0,6
2014	54,9	33,8	12,4	1,3	33,5	0,7	34,9	2,0
Thái								
2006	86,8	10,8	42,0	2,0	34,8	0,6	15,3	10,3
2008	86,7	13,7	44,6	0,4	30,9	0,6	14,8	8,6
2010	74,3	39,9	28,7	1,1	36,7	0,8	25,2	1,1
2012	86,2	46,5	22,2	0,5	33,3	0,8	25,3	1,0
2014	82,3	40,8	28,7	0,6	38,4	1,1	31,6	0,1

Tiếp - Cont. 2.6 **Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: %*

		Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ *Reason of exempted school fee or other contribution*						
			Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/*Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Hoa									
	2006	15,0	21,7	14,8	2,0	14,4	-	50,8	1,8
	2008	22,0	5,4	6,0	-	21,2	6,6	53,3	20,4
	2010	39,9	17,9	7,8	4,2	8,3	5,1	76,7	-
	2012	38,1	29,3	1,6	-	24,6	3,3	53,9	-
	2014	39,7	18,4	9,8	-	3,8	3,1	73,4	-
Khơ me									
	2006	68,4	25,5	38,7	-	6,0	6,5	41,0	6,3
	2008	79,6	24,7	42,4	-	2,8	2,5	30,0	8,2
	2010	76,9	40,0	54,1	0,2	3,2	1,8	39,8	0,3
	2012	80,5	42,1	49,3	-	8,4	0,5	39,3	2,5
	2014	73,2	37,9	44,2	-	7,2	1,0	36,3	5,5
Mường									
	2006	68,5	10,5	12,1	3,5	50,5	3,3	30,0	2,0
	2008	59,6	12,8	13,6	1,1	45,7	1,6	26,0	2,4
	2010	66,8	20,0	20,2	0,5	43,4	1,3	34,6	0,8
	2012	72,0	41,6	19,7	1,9	27,4	1,1	34,6	1,2
	2014	60,5	41,4	12,4	0,8	18,3	0,5	40,5	1,5
Nùng									
	2006	62,2	10,0	14,1	0,7	35,5	2,2	34,0	13,7
	2008	54,8	14,3	30,5	0,5	25,9	1,3	36,7	19,9
	2010	63,0	43,1	28,8	0,8	41,9	0,8	35,4	0,8
	2012	72,4	35,1	24,2	0,4	34,1	0,6	30,8	-
	2014	69,4	34,1	15,3	-	31,0	0,6	33,2	0,4

Tiếp - Cont. 2.6 **Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: %*

		Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ *Reason of exempted school fee or other contribution*						
			Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/*Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
H'mông									
	2006	99,3	17,6	18,5	0,1	64,8	1,1	32,0	7,1
	2008	99,2	10,2	31,4	0,1	51,4	0,7	31,2	8,2
	2010	92,7	43,5	36,1	0,1	62,2	-	37,0	-
	2012	97,9	50,1	44,4	-	32,7	-	26,8	0,2
	2014	95,4	54,4	40,8	0,6	45,3	0,4	25,4	0,1
Dao									
	2006	84,0	3,1	16,1	1,0	57,5	0,7	47,5	5,6
	2008	86,3	6,9	16,7	0,3	49,0	-	26,4	6,7
	2010	72,4	46,8	16,7	0,2	42,0	0,8	39,8	0,4
	2012	86,5	37,6	25,2	1,6	53,5	0,5	25,9	-
	2014	82,6	35,6	17,2	1,4	48,3	2,0	28,5	1,5
Khác/ *Others*									
	2006	89,2	12,3	76,4	0,4	12,6	0,7	27,9	2,8
	2008	89,2	13,1	75,2	0,5	8,8	0,3	19,8	6,0
	2010	85,6	32,5	83,3	1,2	15,1	0,3	36,5	0,2
	2012	89,8	33,6	66,7	0,5	25,5	0,4	27,2	0,1
	2014	83,4	35,8	68,6	0,2	15,0	0,4	27,0	0,5

Tiếp - Cont. 2.6

Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ *Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/*Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Cấp học/ *Education lever*								
Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten, preschool*								
2006	13,6	21,7	27,4	2,0	30,1	2,7	-	3,3
2008	14,2	17,0	30,8	1,0	26,6	2,9	-	31,5
2010	12,9	62,0	42,3	0,9	44,4	1,5	-	3,7
2012	22,5	53,0	25,7	0,8	41,7	1,4	-	3,8
2014	19,3	55,2	32,4	0,9	30,1	2,3	-	7,0
Tiểu học/ *Primary*								
2006	75,0	10,5	9,3	0,8	7,5	1,6	83,6	3,3
2008	80,0	9,1	8,5	0,5	5,5	1,4	83,6	4,4
2010	92,1	12,9	7,0	0,4	4,6	0,7	88,8	0,5
2012	96,7	14,5	6,6	0,3	5,9	0,7	85,0	0,8
2014	98,5	10,4	5,8	0,2	4,4	0,6	88,2	0,6
Trung học cơ sở/ *Lower secondary*								
2006	25,2	30,5	19,2	6,6	28,6	6,1	-	4,4
2008	25,8	35,3	22,4	4,2	24,8	5,2	-	16,6
2010	22,7	59,0	30,6	4,4	30,1	4,4	-	4,6
2012	28,7	54,0	23,0	2,5	35,7	4,4	4,8	8,8
2014	23,4	53,5	25,5	1,9	26,3	4,6	11,3	7,0

Tiếp - Cont. 2.6

Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ *Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/*Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Trung học phổ thông/ *Upper secondary*								
2006	17,6	19,9	17,7	19,4	26,0	4,6	-	3,0
2008	17,5	28,6	18,3	15,9	22,9	2,6	-	18,3
2010	13,5	51,0	27,7	13,3	34,2	4,3	-	6,1
2012	20,4	46,4	19,3	5,8	40,8	2,9	-	11,2
2014	14,1	50,5	31,0	5,8	28,5	4,9	-	10,2
Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề/ *Professional secondary and vocational education*								
2006	11,0	8,1	8,6	36,9	14,5	4,2	-	3,5
2008	12,5	17,5	10,7	31,0	13,8	3,2	-	26,3
2010	7,9	34,4	17,3	33,5	24,5	-	-	19,4
2012	12,7	31,5	14,7	8,8	31,7	4,0	-	17,4
2014	11,3	23,1	13,5	6,5	17,9	2,3	-	39,5
Cao đẳng, đại học /*College, university*								
2008	13,9	16,8	7,6	30,0	8,0	1,5	-	38,4
2010	7,2	33,2	15,0	47,6	15,2	1,2	-	12,1
2012	9,8	23,5	11,6	16,7	31,7	0,4	-	13,0
2014	9,4	19,0	9,7	14,6	12,7	1,5	-	13,3
Trên đại học/*Postgraduate*								
2008	1,4	-	-	100,0	-	-	-	-
2010	2,8	-	-	94,5	-	-	-	34,9
2012	4,4	-	-	13,3	-	-	-	28,2
2014	3,91	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	53,72

Tiếp - Cont. 2.6

Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ *Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/*Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Khác/ *Others*								
2006	25,6	8,0	4,2	1,5	5,6	2,0	-	23,8
2008	47,0	-	-	-	-	-	-	100,0
2010	10,1	19,6	-	9,8	4,1	-	-	89,4
2012	15,5	-	6,2	5,7	21,2	-	-	68,0
2014	20,0	-	2,6	-	7,7	-	-	35,0
Đăng ký hộ khẩu/ *Residence registration status*								
Đăng ký/ *Registered*								
2006	35,4	16,1	12,9	5,4	14,7	3,0	50,9	3,7
2008	35,7	17,1	13,2	4,5	12,2	2,3	50,2	11,0
2010	39,0	24,1	13,1	3,2	11,8	1,5	66,0	2,1
2012	45,4	25,4	11,3	1,6	15,9	1,5	58,8	3,5
2014	43,3	21,1	11,4	1,2	10,3	1,4	65,3	2,9
Không đăng ký/ *Not registered*								
2006	18,7	13,9	2,1	26,2	2,3	2,2	41,0	3,6
2008	14,1	11,3	3,3	11,3	16,0	7,7	36,0	22,6
2010	14,3	8,3	5,6	6,1	5,0	0,9	83,0	2,8
2012	28,6	3,7	0,3	6,3	8,8	0,2	76,2	1,3
2014	29,9	5,7	2,8	-	1,3	6,9	82,2	3,4

2.7 Học sinh đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Propotion of pupils exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Học phí/ *School fee*		Đóng góp/ *Other contribution*		Không được miễn giảm/*None exemption*
		Miễn giảm toàn bộ/*All exemption*	Miễn giảm một phần/ *Partial exemption*	Miễn giảm toàn bộ/*All exemption*	Miễn giảm một phần/ *Partial exemption*	
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2006	**100,0**	**28,5**	**4,8**	**6,2**	**6,0**	**64,7**
2008	**100,0**	**28,7**	**4,3**	**5,7**	**3,8**	**64,5**
Thành thị-Nông thôn/ *Urban-Rural*						
Thành thị/ *Urban*						
2006	100,0	16,3	3,2	2,0	3,7	78,7
2008	100,0	16,0	2,2	2,0	1,8	80,2
Nông thôn/ *Rural*						
2006	100,0	32,7	5,3	7,7	6,9	59,8
2008	100,0	33,4	5,0	7,0	4,5	58,7
8 vùng/ *8 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2006	100,0	19,8	3,7	0,6	1,7	75,6
2008	100,0	20,7	2,9	0,7	1,4	75,5
Đông Bắc/ *North East*						
2006	100,0	34,9	4,8	9,3	5,2	57,0
2008	100,0	32,9	4,9	7,3	3,7	57,2
Tây Bắc/ *North West*						
2006	100,0	61,2	1,4	23,8	10,9	31,4
2008	100,0	66,5	1,1	17,9	11,4	27,9
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*						
2006	100,0	29,1	8,1	4,0	5,7	62,0
2008	100,0	27,4	9,1	1,6	5,8	61,6
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*						
2006	100,0	27,9	5,9	5,4	8,0	64,2
2008	100,0	26,4	5,5	5,2	5,1	66,2
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2006	100,0	50,3	3,3	19,5	24,6	38,9
2008	100,0	49,6	2,0	22,4	9,0	40,4
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2006	100,0	16,2	3,7	2,7	3,2	78,9
2008	100,0	17,8	3,0	2,7	1,8	78,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2006	100,0	29,5	4,8	7,5	4,7	64,2
2008	100,0	32,9	3,6	8,5	2,5	60,8

Tiếp - Cont. 2.7 **Học sinh đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

Propotion of pupils exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Học phí/ *School fee*		Đóng góp/ *Other contribution*		Không được miễn giảm/*None exemption*
		Miễn giảm toàn bộ/*All exemption*	Miễn giảm một phần/ *Partial exemption*	Miễn giảm toàn bộ/*All exemption*	Miễn giảm một phần/ *Partial exemption*	
6 vùng/ *6 regions (2008)*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	100,0	20,9	2,8	0,9	1,5	75,4
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	100,0	42,2	4,3	10,3	5,8	48,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	100,0	27,7	7,4	3,6	5,2	63,1
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	100,0	49,6	2,0	22,4	9,0	40,4
Đông Nam Bộ/ *South East*	100,0	15,2	2,8	1,5	1,9	80,9
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	100,0	32,9	3,6	8,5	2,5	60,8
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*						
Nhóm 1/ *Quintile 1*						
2006	100,0	48,6	8,3	16,2	12,8	40,5
2008	100,0	49,2	8,5	14,8	9,5	38,9
Nhóm 2/ *Quintile 2*						
2006	100,0	32,6	5,6	6,9	7,0	59,8
2008	100,0	31,5	5,0	5,6	4,1	60,8
Nhóm 3/ *Quintile 3*						
2006	100,0	23,8	4,0	3,5	4,1	70,2
2008	100,0	25,6	3,5	3,4	2,5	68,6
Nhóm 4/ *Quintile 4*						
2006	100,0	19,6	3,0	1,8	3,1	75,6
2008	100,0	20,1	2,1	2,2	1,3	75,4
Nhóm 5/ *Quintile 5*						
2006	100,0	13,8	2,1	1,0	1,9	82,1
2008	100,0	13,9	1,4	1,2	0,7	82,7
Giới tính/ *Sex*						
Nam/ *Male*						
2006	100,0	28,6	4,5	6,4	5,9	64,8
2008	100,0	28,9	4,1	5,6	3,7	64,6
Nữ/ *Female*						
2006	100,0	28,4	5,0	6,0	6,2	64,6
2008	100,0	28,5	4,4	5,7	3,9	64,4
Nhóm tuổi/ *Age group (2006)*						
Dưới 15 tuổi/ *Under 15 years old*	100,0	39,1	3,9	7,6	6,9	55,1
15-19	100,0	10,9	6,8	4,2	5,3	80,2
20-24	100,0	6,9	4,9	2,5	2,3	85,2
25-29	100,0	6,2	3,3	2,7	1,6	86,6

Tiếp - Cont. 2.7 **Học sinh đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

Propotion of pupils exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Học phí/ *School fee*		Đóng góp/ *Other contribution*		Không được miễn giảm/*None exemption*
		Miễn giảm toàn bộ/*All exemption*	Miễn giảm một phần/ *Partial exemption*	Miễn giảm toàn bộ/*All exemption*	Miễn giảm một phần/ *Partial exemption*	
30-34	100,0	5,8	1,4	2,5	-	86,5
35-39	100,0	5,0	1,2	2,9	0,7	86,1
40-44	100,0	7,5	0,9	6,6	-	82,6
45-49	100,0	7,1	-	4,3	-	80,4
50+	100,0	21,8	-	17,8	-	67,6
Dân tộc/ *Ethnicity*						
Kinh						
2006	100,0	22,2	4,8	2,2	4,6	71,3
2008	100,0	23,0	4,3	2,4	2,7	70,6
Tày						
2006	100,0	47,9	5,2	11,3	6,6	38,5
2008	100,0	44,7	4,0	7,5	9,7	42,0
Thái						
2006	100,0	75,9	2,4	37,8	16,0	13,2
2008	100,0	78,4	1,6	16,7	22,8	13,4
Hoa						
2006	100,0	12,7	1,0	3,6	1,8	85,0
2008	100,0	15,5	3,0	1,5	2,0	78,0
Khơ me						
2006	100,0	62,0	5,3	30,3	6,2	31,6
2008	100,0	70,4	4,7	35,3	5,0	20,4
Mường						
2006	100,0	64,3	2,5	13,2	5,5	31,5
2008	100,0	53,7	4,7	3,7	3,4	40,4
Nùng						
2006	100,0	55,2	2,9	17,5	13,2	37,8
2008	100,0	40,8	3,0	14,9	8,5	45,2
H'mông						
2006	100,0	93,6	0,3	74,7	8,6	0,7
2008	100,0	93,2	0,9	49,2	12,6	0,8
Dao						
2006	100,0	72,2	6,5	33,8	11,5	0,0
2008	100,0	80,2	0,7	21,1	3,0	13,8
Khác/ *Others*						
2006	100,0	79,7	7,3	44,9	30,4	10,8
2008	100,0	79,4	5,5	52,1	12,3	10,8

Tiếp - Cont. 2.7 **Học sinh đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

Propotion of pupils exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Học phí/ *School fee*		Đóng góp/ *Other contribution*		Không được miễn giảm/*None exemption*
		Miễn giảm toàn bộ/*All exemption*	Miễn giảm một phần/ *Partial exemption*	Miễn giảm toàn bộ/*All exemption*	Miễn giảm một phần/ *Partial exemption*	
Cấp học/ *Education level*						
Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten, preschool*						
2006	100,0	9,4	1,4	5,4	2,6	86,5
2008	100,0	9,6	1,4	4,6	1,4	85,8
Tiểu học/ *Primary*						
2006	100,0	72,4	1,7	10,9	8,2	25,0
2008	100,0	77,7	0,8	10,3	4,8	20,0
Trung học cơ sở/ *Lower secondary*						
2006	100,0	15,0	7,3	6,2	7,4	74,8
2008	100,0	15,7	6,9	6,0	5,3	74,2
Trung học phổ thông/ *Upper secondary*						
2006	100,0	8,8	7,1	2,8	5,1	82,4
2008	100,0	8,7	6,7	2,7	3,6	82,5
TH chuyên nghiệp và dạy nghề/ *Professional secondary and vocational education*						
2006	100,0	4,8	4,3	1,6	1,5	89,0
2008	100,0	5,7	4,5	1,7	1,5	87,5
Cao đẳng, đại học và trên đại học/ *College, university and postgraduate*						
2006	100,0	4,7	4,4	1,2	1,6	88,0
2008	…	…	…	…	…	…
Cao đẳng, đại học/ *College, university*						
2006	...	...	...	...	...	...
2008	100,0	5,3	4,2	1,5	0,8	86,1
Trên đại học/ *Postgraduate*						
2006	...	...	...	...	...	...
2008	100,0	1,4	-	-	-	98,7
Khác/ *Others*						
2006	100,0	9,1	1,4	8,9	-	74,4
2008	-	-	-	-	-	53,1
Đăng ký hộ khẩu/ *Residence registration status*						
Đăng ký/ *Registered*						
2006	100,0	28,6	4,8	6,2	6,1	64,6
2008	100,0	28,8	4,3	5,7	3,8	64,3
Không đăng ký/ *Not registered*						
2006	100,0	13,8	3,8	1,8	0,8	81,3
2008	100,0	9,7	2,3	2,9	0,3	86,0

2.8 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by expense item, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ *Unit:1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Chia ra theo các khoản chi/ *By expenditure item*						
		Học phí/ *School fees*	Đóng góp cho trường, lớp/ *Contribution to school fund*	Quần áo, đồng phục/ *Uniform*	Sách giáo khoa/ *Textbook*	Dụng cụ học tập/ *Study tools*	Học thêm/ *Extra class*	Chi giáo dục khác (*)/ *Other expenses*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*								
2002	**627**	**174**	**67**	**48**	**67**	**56**	**125**	**90**
2004	**826**	**253**	**86**	**60**	**89**	**67**	**130**	**99**
2006	**1.211**	**347**	**75**	**68**	**105**	**85**	**180**	**230**
2008	**1.844**	**535**	**143**	**89**	**142**	**117**	**229**	**460**
2010	**3.028**	**1.092**	**199**	**127**	**190**	**154**	**361**	**673**
2012	**4.082**	**1.209**	**300**	**190**	**249**	**209**	**455**	**1.037**
2014	**4.557**	**1.437**	**361**	**219**	**250**	**250**	**744**	**1.178**
Thành thị-Nông thôn/ *Urban-Rural*								
Thành thị/ *Urban*								
2002	1.255	419	101	75	96	73	329	162
2004	1.537	567	132	87	131	86	296	167
2006	2.096	672	102	99	139	105	381	400
2008	3.088	1.053	212	122	174	136	488	751
2010	5.253	2.314	291	176	244	182	741	954
2012	6.352	2.067	441	242	309	246	855	1.312
2014	6.920	2.502	488	274	300	291	1.406	1.457
Nông thôn/ *Rural*								
2002	433	99	57	40	57	50	62	68
2004	602	154	71	51	76	62	77	77
2006	894	230	65	57	93	78	107	169
2008	1.354	331	116	76	129	110	127	345
2010	2.064	562	159	105	166	142	197	551
2012	3.091	835	239	168	223	193	281	917
2014	3.450	938	301	193	226	231	433	1.047
8 vùng/ *8 regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*								
2002	711	221	70	23	75	58	171	92
2004	898	295	93	33	95	73	160	95
2006	1.369	414	80	41	116	92	206	261
2008	1.919	572	170	61	151	129	322	418
2010	3.543	1.033	297	96	234	195	525	872
2012	5.296	1.609	483	157	331	293	739	1.411
2014	5.822	1.683	561	195	327	318	1.185	1.403
Đông Bắc/ *North East*								
2002	422	107	57	20	56	50	57	75
2004	616	187	93	23	74	62	70	86
2006	925	292	79	33	91	81	83	207
2008	1.261	343	135	43	117	112	127	291
2010	1.758	463	172	70	153	126	155	445
2012	2.711	719	274	107	212	194	206	741
2014	3.017	888	343	133	206	246	308	783

Tiếp - Cont. 2.8

Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by expense item, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ *Unit:1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Chia ra theo các khoản chi/ *By expenditure item*						
		Học phí/ *School fees*	Đóng góp cho trường, lớp/ *Contribution to school fund*	Quần áo, đồng phục/ *Uniform*	Sách giáo khoa/ *Textbook*	Dụng cụ học tập/ *Study tools*	Học thêm/ *Extra class*	Chi giáo dục khác (*)/ *Other expenses*
Tây Bắc/ *North West*								
2002	278	52	48	13	45	43	27	50
2004	294	69	55	11	37	45	14	47
2006	544	116	52	14	51	60	38	191
2008	747	182	121	23	63	77	31	113
2010	1.070	210	155	36	67	114	75	284
2012	1.311	265	233	77	118	130	32	283
2014	1.794	333	275	89	129	192	141	458
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*								
2002	470	106	87	26	65	51	73	63
2004	650	166	116	32	86	62	94	70
2006	956	250	109	37	106	81	123	170
2008	1.578	375	189	47	154	113	165	414
2010	2.333	598	238	83	206	160	260	636
2012	3.567	945	350	125	261	211	400	1.116
2014	3.842	1.101	465	147	276	247	474	1.174
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*								
2002	642	169	63	68	64	54	139	84
2004	807	235	75	89	87	68	125	115
2006	1.236	360	61	97	110	87	162	228
2008	1.820	535	107	113	141	113	330	439
2010	2.752	1.062	113	146	172	139	457	554
2012	3.505	1.202	177	189	210	178	516	864
2014	4.609	1.579	205	226	203	216	917	1.186
Tây Nguyên/ *Central Highlands*								
2002	513	103	96	56	56	48	84	71
2004	680	157	100	79	76	60	87	99
2006	958	208	92	84	104	85	102	170
2008	1.361	286	128	105	123	99	163	362
2010	2.295	582	186	128	164	130	251	690
2012	3.255	776	259	202	212	162	424	1.009
2014	4.387	1.356	321	212	228	215	612	1.344
Đông Nam Bộ/ *South East*								
2002	1.139	394	87	93	84	69	278	134
2004	1.426	540	93	106	126	76	276	112
2006	2.012	646	74	116	120	93	444	307
2008	3.201	1.109	160	144	157	128	323	864
2010	5.508	2.851	207	203	212	153	594	902
2012	6.459	2.100	307	295	270	196	605	1.197
2014	6.330	2.391	317	327	254	230	1.101	1.474

Tiếp - Cont. 2.8 **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by expense item, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ *Unit:1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Chia ra theo các khoản chi/ *By expenditure item*						
		Học phí/ *School fees*	Đóng góp cho trường, lớp/ *Contribution to school fund*	Quần áo, đồng phục/ *Uniform*	Sách giáo khoa/ *Textbook*	Dụng cụ học tập/ *Study tools*	Học thêm/ *Extra class*	Chi giáo dục khác (*)/ *Other expenses*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*								
2002	491	99	33	79	59	56	62	105
2004	697	160	39	97	79	68	79	132
2006	934	207	35	106	96	82	93	225
2008	1.494	373	79	142	145	118	136	410
2010	2.006	589	93	178	157	140	156	469
2012	2.619	690	128	260	200	178	218	790
2014	3.198	964	146	299	202	220	348	912
6 vùng/ *6 regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*								
2008	2.059	591	178	62	158	169	345	444
2010	3.496	1.022	298	99	235	195	514	857
2012	5.234	1.605	480	161	332	293	716	1.392
2014	5.761	1.680	556	199	327	322	1.142	1.394
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*								
2008	1.131	289	124	33	100	125	90	265
2010	1.516	370	155	54	124	117	122	395
2012	2.175	514	246	87	173	165	142	581
2014	2.523	669	312	109	174	218	250	651
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*								
2008	1.699	430	149	74	148	143	220	421
2010	2.545	763	177	112	189	149	336	600
2012	3.585	1.063	269	160	237	196	452	990
2014	4.137	1.280	343	185	245	234	653	1.176
Tây Nguyên/ *Central Highlands*								
2008	1.339	262	127	105	122	130	141	340
2010	2.295	582	186	128	164	130	251	690
2012	3.255	776	259	202	212	162	424	1.009
2014	4.387	1.356	321	212	228	215	612	1.344
Đông Nam Bộ/ *South East*								
2008	3.255	1.132	163	131	154	167	376	857
2010	5.902	3.211	228	211	221	157	640	952
2012	6.792	2.219	332	299	280	200	616	1.266
2014	6.660	2.567	340	337	258	229	1.163	1.520
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*								
2008	1.449	341	70	137	134	155	117	404
2010	2.006	589	93	178	157	140	156	469
2012	2.619	690	128	260	200	178	218	790
2014	3.198	964	146	299	202	220	348	912

Tiếp - Cont. 2.8

Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by expense item, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ *Unit:1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Chia ra theo các khoản chi/ *By expenditure item*						
		Học phí/ *School fees*	Đóng góp cho trường, lớp/ *Contribution to school fund*	Quần áo, đồng phục/ *Uniform*	Sách giáo khoa/ *Textbook*	Dụng cụ học tập/ *Study tools*	Học thêm/ *Extra class*	Chi giáo dục khác (*)/ *Other expenses*
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*								
Nhóm 1/ *Quintile 1*								
2002	236	41	49	24	40	38	24	20
2004	306	56	59	30	50	45	31	19
2006	425	82	56	35	61	54	41	63
2008	696	151	95	51	89	84	71	117
2010	1.078	224	109	69	105	108	99	262
2012	1.429	332	158	112	135	141	123	344
2014	1.641	357	217	136	140	169	194	385
Nhóm 2/ *Quintile 2*								
2002	345	71	57	35	51	45	46	39
2004	503	134	72	45	70	57	57	41
2006	723	190	66	52	88	74	85	107
2008	1.194	285	117	71	121	103	127	269
2010	1.729	466	155	103	156	135	185	407
2012	2.605	636	225	165	199	175	288	746
2014	3.284	910	304	206	230	237	427	960
Nhóm 3/ *Quintile 3*								
2002	467	108	61	44	61	53	74	67
2004	652	164	78	55	78	63	101	76
2006	1.051	292	71	69	104	87	127	203
2008	1.586	437	135	88	140	115	159	374
2010	2.396	688	190	129	188	147	280	621
2012	3.796	1.071	287	201	259	215	503	1.004
2014	4.302	1.239	364	226	253	244	769	1.146
Nhóm 4/ *Quintile 4*								
2002	741	202	75	60	77	63	142	122
2004	1.025	320	95	77	104	79	158	145
2006	1.585	486	82	83	125	101	210	325
2008	2.176	620	157	107	158	135	278	573
2010	3.430	1.088	228	150	226	178	458	845
2012	4.766	1.467	339	222	292	234	539	1.283
2014	5.258	1.665	418	240	279	266	880	1.354
Nhóm 5/ *Quintile 5*								
2002	1.419	476	98	83	108	82	357	214
2004	1.753	636	129	97	150	96	323	229
2006	2.443	742	102	107	157	117	468	490
2008	3.787	1.258	219	136	209	156	544	1.032
2010	6.832	3.137	326	190	285	210	830	1.297
2012	8.469	2.773	526	263	382	295	893	1.952
2014	8.831	3.235	521	295	359	346	1.551	2.168

Tiếp - Cont. 2.8

Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by expense item, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ *Unit:1000 VNĐ*

		Chia ra theo các khoản chi/ *By expenditure item*						
	Chung/ *Total*	Học phí/ *School fees*	Đóng góp cho trường, lớp/ *Contribution to school fund*	Quần áo, đồng phục/ *Uniform*	Sách giáo khoa/ *Textbook*	Dụng cụ học tập/ *Study tools*	Học thêm/ *Extra class*	Chi giáo dục khác (*)/ *Other expenses*
Giới tính/ *Sex*								
Nam/ *Male*								
2002	641	185	68	47	67	56	121	96
2004	847	270	84	56	92	67	126	106
2006	1.240	357	77	64	105	85	173	243
2008	1.879	542	143	86	144	118	222	489
2010	3.025	1.084	198	123	182	155	368	651
2012	4.326	1.248	306	187	245	211	469	1.015
2014	4.594	1.518	360	217	244	251	726	1.182
Nữ/ *Female*								
2002	611	162	66	50	66	55	129	83
2004	803	234	88	64	86	68	134	91
2006	1.180	336	72	73	106	86	187	216
2008	1.806	527	143	92	139	117	237	429
2010	3.032	1.099	200	130	198	154	355	696
2012	3.830	1.169	295	193	253	208	441	1.059
2014	4.520	1.355	362	221	255	249	762	1.174

(*) Chi khác cho giáo dục năm 2006 bao gồm các khoản chi đào tạo nữ công gia chánh, học nghề kèm cặp, đánh máy tốc ký...

Other expenses for Education and training in 2006 include housewife work, tutors, shorth and typing, ...

2.9 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/ *Unit:1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Chia ra theo cấp học/ *By level of school*					
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten, preschool*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/*Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Dạy nghề/ *Vocational Education*	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ *College, university and upper*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*							
2004	**826**	**567**	**314**	**551**	**1.057**	**1.663**	**3.695**
2006	**1.211**	**760**	**479**	**718**	**1.408**	**3.053**	**4.313**
2008	**1.844**	**1.113**	**776**	**1.073**	**1.941**	**4.459**	**5.989**
2010	**3.028**	**1.425**	**1.123**	**1.519**	**2.880**	**5.976**	**10.146**
2012	**4.082**	**2.192**	**1.475**	**2.361**	**3.863**	**7.592**	**13.338**
2014	**4.557**	**2.407**	**1.812**	**3.023**	**5.002**	**9.983**	**14.343**
Thành thị- Nông thôn/ *Urban- Rural*							
Thành thị/ *Urban*							
2004	1.537	1.297	662	1.031	1.471	1.734	4.040
2006	2.096	1.593	1.011	1.425	2.148	3.483	4.607
2008	3.088	2.115	1.887	2.169	3.176	4.550	6.198
2010	5.253	2.459	2.533	3.108	4.838	6.198	12.753
2012	6.352	3.902	2.709	4.801	6.026	7.014	15.560
2014	6.920	4.130	3.036	5.470	8.453	10.629	15.131
Nông thôn/ *Rural*							
2004	602	262	241	427	909	1.624	3.337
2006	894	375	330	519	1.142	2.821	4.074
2008	1.354	564	449	716	1.450	4.421	5.647
2010	2.064	838	636	1.029	2.011	5.870	8.100
2012	3.091	1.277	996	1.484	2.951	7.822	11.907
2014	3.450	1.530	1.318	2.031	3.389	9.691	13.755

Tiếp - Cont. 2.9 **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng**

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/ *Unit:1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Chia ra theo cấp học/ *By level of school*					
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten, preschool*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/*Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Dạy nghề/ *Vocational Education*	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ *College, university and upper*
Giới tính/ *Sex*							
Nam/ *Male*							
2004	847	576	308	552	1.032	1.848	3.885
2006	1.240	746	468	725	1.347	3.026	4.546
2008	1.879	1.154	797	1.037	1.936	4.635	5.946
2010	3.025	1.419	1.093	1.558	2.967	5.686	11.000
2012	4.326	2.299	1.499	2.515	3.958	7.439	15.156
2014	4.594	2.469	1.825	3.061	4.795	9.838	15.203
Nữ/ *Female*							
2004	803	556	321	550	1.086	1.119	3.489
2006	1.180	775	490	712	1.472	3.088	4.039
2008	1.806	1.066	753	1.108	1.947	4.201	5.839
2010	3.032	1.432	1.155	1.477	2.799	6.383	9.442
2012	3.830	2.083	1.448	2.210	3.769	7.832	11.672
2014	4.520	2.345	1.799	2.982	5.183	10.259	13.538
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*							
Nhóm 1/ *Quintile 1*							
2004	306	162	178	323	669	1.791	2.842
2006	429	205	227	382	831	2.235	2.632
2008	696	408	317	531	1.085	3.483	3.897
2010	1.078	493	402	655	1.343	5.037	6.612
2012	1.429	696	595	955	1.921	6.421	8.599
2014	1.641	851	785	1.243	2.297	7.165	10.816

Tiếp - Cont. 2.9 **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng**

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/ *Unit:1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Chia ra theo cấp học/ *By level of school*					
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten, preschool*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/*Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Dạy nghề/ *Vocational Education*	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ *College, university and upper*
Nhóm 2/ *Quintile 2*							
2004	503	246	234	393	777	1.744	2.685
2006	726	400	314	493	968	2.519	3.576
2008	1.194	645	488	687	1.303	4.299	4.723
2010	1.729	954	617	988	1.833	5.312	6.987
2012	2.605	1.226	1.060	1.530	2.581	6.357	9.765
2014	3.284	1.458	1.278	2.045	3.354	10.451	12.556
Nhóm 3/ *Quintile 3*							
2004	652	372	295	492	931	1.285	3.049
2006	1.033	544	412	647	1.158	2.507	3.769
2008	1.586	851	567	869	1.578	4.466	5.362
2010	2.396	1.138	894	1.323	2.312	5.763	7.291
2012	3.796	2.197	1.405	2.264	3.514	8.622	11.076
2014	4.302	1.856	1.939	2.787	4.610	9.746	12.322
Nhóm 4/ *Quintile 4*							
2004	1.025	661	416	653	1.088	1.975	3.118
2006	1.732	1.076	706	1.046	1.767	2.988	4.543
2008	2.176	1.278	924	1.282	1.998	4.826	5.567
2010	3.430	1.684	1.328	2.034	3.349	5.646	8.120
2012	4.766	2.895	1.865	2.703	4.473	6.998	12.074
2014	5.258	2.948	2.152	3.656	5.824	10.213	14.105
Nhóm 5/ *Quintile 5*							
2004	1.753	1.410	671	1.082	1.640	1.701	4.573
2006	2.336	1.649	1.161	1.356	2.191	4.363	4.814
2008	3.787	2.418	2.294	2.535	3.634	4.821	7.054
2010	6.832	2.856	3.288	3.604	5.547	7.824	15.315
2012	8.469	4.003	3.476	5.540	7.183	8.821	19.240
2014	8.831	4.984	3.908	6.436	9.814	11.304	17.628

Tiếp - Cont. 2.9 **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng**

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/ *Unit:1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Chia ra theo cấp học/ *By level of school*					
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten, preschool*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/*Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Dạy nghề/ *Vocational Education*	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ *College, university and upper*
8 vùng/ *8 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2004	898	508	381	575	1.048	1.993	3.097
2006	1.369	689	613	720	1.371	2.762	4.017
2008	1.919	1.008	810	1.153	1.895	3.979	5.252
2010	3.543	1.871	1.751	2.147	3.074	5.609	8.748
2012	5.296	3.076	2.569	3.625	4.153	8.271	12.630
2014	5.822	3.148	2.932	4.474	5.892	9.423	14.137
Đông Bắc/ *North East*							
2004	616	341	228	358	685	1.858	3.386
2006	925	467	302	453	882	2.317	4.163
2008	1.261	660	464	676	1.336	3.939	5.190
2010	1.758	716	593	901	1.809	5.781	6.939
2012	2.711	989	923	1.324	2.677	6.162	10.641
2014	3.017	1.193	1.159	1.857	3.245	10.446	11.877
Tây Bắc/ *North West*							
2004	294	236	107	236	521	1.389	1.999
2006	544	209	146	266	782	2.787	3.274
2008	747	204	225	316	891	4.038	4.309
2010	1.070	236	344	581	1.185	6.139	7.950
2012	1.311	337	541	949	1.806	6.455	8.388
2014	1.794	706	802	1.149	1.957	10.061	11.339

Tiếp - Cont. 2.9 **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng**

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/ *Unit:1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Chia ra theo cấp học/ *By level of school*					
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten, preschool*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/*Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Dạy nghề/ *Vocational Education*	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ *College, university and upper*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*							
2004	650	215	269	450	920	1.656	3.142
2006	956	431	332	579	1.128	2.814	3.865
2008	1.578	594	491	734	1.471	4.953	5.495
2010	2.333	947	702	1.072	1.997	5.702	7.229
2012	3.567	1.263	1.177	1.754	2.991	6.846	11.847
2014	3.842	1.645	1.406	2.155	3.180	8.915	12.773
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*							
2004	807	499	304	554	1.115	1.565	3.532
2006	1.236	1.001	407	680	1.602	2.802	4.243
2008	1.820	1.326	579	882	2.018	3.792	5.986
2010	2.752	1.705	892	1.310	2.604	4.633	9.263
2012	3.505	2.491	996	1.787	3.494	6.274	10.763
2014	4.609	2.171	1.321	2.667	4.751	7.702	15.222
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2004	680	433	255	532	1.069	1.149	3.760
2006	958	336	336	726	1.537	3.040	4.265
2008	1.361	414	495	820	1.775	3.481	5.261
2010	2.295	886	686	1.256	2.725	6.620	8.448
2012	3.255	1.439	1.048	1.950	4.391	6.838	11.625
2014	4.387	1.748	1.015	3.086	4.969	15.185	15.028
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2004	1.426	1.475	579	989	1.593	1.532	4.881
2006	2.012	1.692	1.037	1.360	2.466	4.348	5.042
2008	3.201	2.560	2.071	2.306	3.543	5.719	7.155
2010	5.508	2.372	2.276	2.632	5.222	7.217	16.495
2012	6.459	3.989	2.343	3.831	6.363	8.459	20.712
2014	6.330	4.433	2.856	4.510	8.506	9.026	16.734

Tiếp - Cont. 2.9 **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng**

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/ *Unit:1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Chia ra theo cấp học/ *By level of school*					
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten, preschool*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/*Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Dạy nghề/ *Vocational Education*	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ *College, university and upper*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *South Central Coast*							
2004	697	428	231	479	1.076	1.008	4.259
2006	934	616	319	575	1.085	3.686	5.139
2008	1.494	914	403	751	1.522	4.906	7.294
2010	2.006	816	613	1.035	2.254	6.080	10.037
2012	2.619	1.061	849	1.548	2.747	8.531	11.664
2014	3.198	1.359	1.042	1.930	3.355	12.080	14.897
6 vùng/ *6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2008	1.955	1.038	821	1.169	1.940	4.055	5.342
2010	3.496	1.889	1.732	2.094	3.084	5.618	8.691
2012	5.234	2.994	2.535	3.531	4.158	8.268	12.771
2014	5.761	3.103	2.879	4.414	5.805	9.583	14.120
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*							
2008	1.002	468	354	516	1.077	3.776	4.669
2010	1.516	444	463	772	1.559	5.811	7.142
2012	2.175	631	696	1.116	2.353	5.983	9.724
2014	2.523	985	969	1.498	2.825	10.244	11.504
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*							
2008	1.690	917	513	792	1.721	4.631	5.814
2010	2.545	1.213	767	1.202	2.301	5.629	8.341
2012	3.585	1.747	1.132	1.791	3.336	7.262	11.534
2014	4.137	1.848	1.394	2.350	3.808	8.929	13.859

Tiếp - Cont. 2.9 **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng**

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/ *Unit:1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Chia ra theo cấp học/ *By level of school*					
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten, preschool*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/*Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Dạy nghề/ *Vocational Education*	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ *College, university and upper*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2008	1.361	414	495	820	1.775	3.481	5.261
2010	2.295	886	686	1.256	2.725	6.620	8.448
2012	3.255	1.439	1.048	1.950	4.391	6.838	11.625
2014	4.387	1.748	1.015	3.086	4.969	15.185	15.028
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2008	3.407	2.687	2.351	2.599	3.749	5.499	7.075
2010	5.902	2.498	2.573	2.879	5.613	6.977	16.906
2012	6.792	4.314	2.463	4.095	6.612	7.792	21.401
2014	6.660	4.790	3.043	4.849	9.104	8.427	16.972
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2008	1.494	914	403	751	1.522	4.906	7.294
2010	2.006	816	613	1.035	2.254	6.080	10.037
2012	2.619	1.061	849	1.548	2.747	8.531	11.664
2014	3.198	1.359	1.042	1.930	3.355	12.080	14.897

2.10 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Chia ra theo loại trường/ *Type of schools*				
		Công lập/ *Public*	Bán công/ *Semi-public*	Dân lập/ *People founded*	Tư thục/ *Private*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2006	**1.211**	**1.124**	**1.522**	**2.759**	**2.566**	**3.348**
2008	**1.844**	**1.680**	**1.953**	**5.366**	**4.126**	**3.849**
2010	**3.028**	**2.451**	**-**	**8.595**	**12.327**	**7.339**
2012	**4.082**	**3.418**	**-**	**17.453**	**10.377**	**14.226**
2014	**4.557**	**4.150**	**-**	**13.598**	**9.037**	**26.411**
Thành thị-Nông thôn/ *Urban-Rural*						
Thành thị/ *Urban*						
2006	2.096	1.935	2.382	4.181	2.599	6.841
2008	3.088	2.735	3.411	8.064	4.367	5.130
2010	5.253	3.804	-	11.704	15.009	18.800
2012	6.352	4.944	-	20.358	12.512	26.052
2014	6.920	6.161	-	15.151	9.681	36.020
Nông thôn/ *Rural*						
2006	894	848	1.157	1.911	2.502	1.100
2008	1.354	1.291	1.376	3.265	3.253	2.858
2010	2.064	1.919	-	5.242	4.329	3.123
2012	3.091	2.800	-	13.772	6.720	6.577
2014	3.450	3.276	-	11.188	7.143	15.931
8 vùng/ *8 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2006	1.369	1.352	1.036	2.428	1.511	1.470
2008	1.919	1.861	1.143	4.192	3.348	3.527
2010	3.543	3.207	-	7.917	4.746	4.752
2012	5.296	4.728	-	16.842	7.133	10.341
2014	5.822	5.324	-	16.349	10.895	23.985
Đông Bắc/ *North East*						
2006	925	896	1.045	2.138	1.126	564
2008	1.261	1.184	1.146	3.489	2.472	7.672
2010	1.758	1.695	-	4.297	2.551	764
2012	2.711	2.569	-	10.437	5.899	1.470
2014	3.017	2.896	-	8.532	4.297	4.195
Tây Bắc/ *North West*						
2006	544	524	2.434	6.300	-	-
2008	747	729	4.617	-	1.200	-
2010	1.070	1.047	-	3.386	974	-
2012	1.311	1.307	-	-	1.440	3.860
2014	1.794	1.687	-	16.512	4.200	-

Tiếp - Cont. 2.10

Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Chia ra theo loại trường/ *Type of schools*				
		Công lập/ *Public*	Bán công/ *Semi-public*	Dân lập/ *People founded*	Tư thục/ *Private*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*						
2006	956	911	1.024	1.792	3.371	1.307
2008	1.578	1.520	1.424	3.628	3.893	1.437
2010	2.333	2.273	-	4.695	3.039	1.336
2012	3.567	3.221	-	18.251	7.328	3.444
2014	3.842	3.691	-	11.943	5.531	5.387
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*						
2006	1.236	1.126	1.791	2.258	2.145	4.072
2008	1.820	1.602	3.098	3.949	3.707	3.159
2010	2.752	2.214	-	5.246	5.323	15.986
2012	3.505	3.047	-	13.051	6.194	21.883
2014	4.609	4.243	-	10.274	5.810	30.623
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2006	958	839	1.765	3.761	1.931	1.027
2008	1.361	1.249	2.425	3.425	1.199	192
2010	2.295	2.046	-	7.426	3.521	12.932
2012	3.255	2.849	-	12.503	2.992	1.596
2014	4.387	4.156	-	14.349	5.315	9.000
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2006	2.012	1.762	2.783	4.113	3.743	9.368
2008	3.201	2.724	4.178	9.337	5.702	6.115
2010	5.508	3.495	-	12.467	27.265	16.100
2012	6.459	4.431	-	21.877	17.535	26.887
2014	6.330	5.422	-	13.313	12.190	71.478
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2006	934	879	1.475	3.367	3.550	650
2008	1.494	1.395	2.379	4.551	4.279	2.287
2010	2.006	1.714	-	8.233	2.582	27.608
2012	2.619	2.455	-	11.841	6.901	5.309
2014	3.198	2.994	-	16.356	8.064	2.933
6 vùng/ *6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2008	1.955	1.890	1.139	4.264	3.194	4.190
2010	3.496	3.162	-	7.713	4.717	4.705
2012	5.234	4.690	-	16.375	7.113	9.606
2014	5.761	5.267	-	15.448	10.189	22.537

Tiếp - Cont. 2.10

Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Chia ra theo loại trường/ *Type of schools*				
		Công lập/ *Public*	Bán công/ *Semi-public*	Dân lập/ *People founded*	Tư thục/ *Private*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2008	1.002	956	1.272	2.699	2.712	6.352
2010	1.516	1.484	-	3.716	1.317	652
2012	2.175	2.084	-	10.987	2.794	1.505
2014	2.523	2.458	-	8.220	4.563	4.517
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2008	1.690	1.562	2.169	3.796	3.673	2.721
2010	2.545	2.276	-	5.374	5.248	6.281
2012	3.585	3.173	-	15.891	7.199	7.249
2014	4.137	3.896	-	10.849	5.687	18.175
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2008	1.361	1.249	2.425	3.425	1.199	192
2010	2.295	2.046	-	7.426	3.521	12.932
2012	3.255	2.849	-	12.503	2.992	1.596
2014	4.387	4.156	-	14.349	5.315	9.000
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2008	3.407	2.894	4.304	9.581	5.888	6.204
2010	5.902	3.660	-	12.515	28.746	18.947
2012	6.792	4.587	-	22.066	18.238	27.461
2014	6.660	5.662	-	13.622	12.831	71.478
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2008	1.494	1.395	2.379	4.551	4.279	2.287
2010	2.006	1.714	-	8.233	2.582	27.608
2012	2.619	2.455	-	11.841	6.901	5.309
2014	3.198	2.994	-	16.356	8.064	2.933
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*						
Nhóm 1/ *Quintile 1*						
2006	425	404	729	643	1.122	697
2008	696	649	883	1.973	1.695	2.893
2010	1.078	1.059	-	2.217	1.829	874
2012	1.429	1.342	-	7.815	3.670	1.443
2014	1.641	1.607	-	8.303	4.106	3.544
Nhóm 2/ *Quintile 2*						
2006	723	671	1.012	1.816	1.687	606
2008	1.194	1.134	1.508	2.221	2.581	1.815
2010	1.729	1.627	-	4.439	3.345	1.326
2012	2.605	2.427	-	10.029	4.181	1.762
2014	3.284	3.142	-	9.945	6.291	3.115

Tiếp - Cont. 2.10

Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Chia ra theo loại trường/ *Type of schools*				
		Công lập/ *Public*	Bán công/ *Semi-public*	Dân lập/ *People founded*	Tư thục/ *Private*	Khác/ *Others*
Nhóm 3/ *Quintile 3*						
2006	1.051	997	1.449	2.027	1.860	1.125
2008	1.586	1.512	1.580	3.753	2.378	3.086
2010	2.396	2.241	-	5.809	3.125	1.613
2012	3.796	3.528	-	10.727	4.270	5.121
2014	4.302	4.142	-	9.531	5.468	6.347
Nhóm 4/ *Quintile 4*						
2006	1.585	1.506	2.033	2.729	2.136	1.794
2008	2.176	2.071	2.413	4.440	2.289	1.885
2010	3.430	3.218	-	7.414	3.621	2.400
2012	4.766	4.530	-	11.435	5.164	2.708
2014	5.258	4.976	-	12.324	7.205	3.932
Nhóm 5/ *Quintile 5*						
2006	2.443	2.252	2.325	4.898	4.214	9.804
2008	3.787	3.339	3.645	10.047	6.475	6.105
2010	6.832	4.609	-	13.859	25.599	27.859
2012	8.469	5.961	-	28.849	21.513	42.377
2014	8.831	7.629	-	18.446	12.512	62.844
5 nhóm chi tiêu chung cả nước/ *Expenditure quintile for whole country*						
Nhóm 1/ *Quintile 1*						
2006	344	327	622	585	859	595
2008	507	478	866	985	973	136
2010	637	619	-	1.695	1.387	826
2012	876	841	-	3.438	588	1.834
2014	1.112	1.107	-	2.063	6.930	1.478
Nhóm 2/ *Quintile 2*						
2006	617	591	917	975	1.055	695
2008	892	847	1.061	1.971	2.212	1.604
2010	1.389	1.328	-	3.146	1.978	1.229
2012	1.886	1.822	-	5.025	4.531	1.573
2014	2.294	2.265	-	5.294	1.765	2.197
Nhóm 3/ *Quintile 3*						
2006	958	905	1.319	1.738	1.661	1.325
2008	1.445	1.383	1.450	2.904	2.567	2.551
2010	2.217	2.101	-	5.004	3.628	1.635
2012	2.934	2.804	-	7.988	3.412	4.239
2014	3.621	3.503	-	8.233	6.798	3.727

Tiếp - Cont. 2.10

Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Chia ra theo loại trường/ *Type of schools*				
		Công lập/ *Public*	Bán công/ *Semi-public*	Dân lập/ *People founded*	Tư thục/ *Private*	Khác/ *Others*
Nhóm 4/ *Quintile 4*						
2006	1.480	1.413	1.715	2.814	2.273	1.175
2008	2.214	2.111	2.360	4.702	1.981	4.426
2010	3.355	3.227	-	5.808	3.541	2.475
2012	5.009	4.697	-	12.237	4.971	2.779
2014	5.483	5.223	-	11.359	6.793	4.711
Nhóm 5/ *Quintile 5*						
2006	2.754	2.563	2.933	4.758	3.751	8.166
2008	4.129	3.705	3.997	9.851	6.563	6.065
2010	7.104	5.049	-	14.135	20.654	27.823
2012	9.246	7.021	-	26.121	19.969	41.328
2014	9.680	8.627	-	18.217	11.649	63.893
Giới tính/ *Sex*						
Nam/ *Male*						
2006	1.240	1.155	1.514	2.423	2.588	4.510
2008	1.879	1.706	2.073	5.070	4.331	4.499
2010	3.025	2.434	-	9.082	9.799	8.793
2012	4.326	3.422	-	20.982	14.953	18.641
2014	4.594	4.215	-	14.444	9.537	5.620
Nữ/ *Female*						
2006	1.180	1.091	1.533	3.091	2.540	2.050
2008	1.806	1.654	1.812	5.643	3.774	2.238
2010	3.032	2.470	-	8.044	14.621	5.500
2012	3.830	3.414	-	13.732	5.622	9.038
2014	4.520	4.085	-	12.451	8.616	39.494
Đăng ký hộ khẩu/ *Residence registration status*						
Đăng ký/ *Registered*						
2006	1.203	1.115	1.519	2.751	2.581	3.384
2008	1.827	1.662	1.932	5.367	4.128	4.088
2010	2.985	2.427	-	8.557	12.833	7.339
2012	4.042	3.381	-	17.517	10.390	14.226
2014	4.537	4.132	-	13.562	9.071	29.382
Không đăng ký/ *Not registered*						
2006	2.575	2.577	2.760	3.556	760	960
2008	4.300	4.537	3.968	5.000	3.800	192
2010	5.476	4.316	-	9.019	6.094	-
2012	7.858	7.245	-	13.992	10.120	-
2014	6.698	6.247	-	15.394	7.962	3.712

MỤC 3/ *SECTION 3*
LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM
LABOUR - EMPLOYMENT

Mục 3/ *Section 3*
Lao động việc làm / *Labour - employment*

3.1. **Dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn/** *Economically active population in working age by urban rural, region, income quintile, sex, education level* 163

3.2. **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo loại công việc, thành thị nông thôn, vùng cả nước, 5 nhóm thu nhập và giới tính/** *Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by type of job, urban rural, region, income quintile and sex* 170

3.3. **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính/** *Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex* 175

3.4. **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn/** *Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level* 189

3.5. **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn/** *Population aged 15 years old and over employed in wage and salary of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 income quintile, sex, age group and education level* 200

3.6. **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn/** *Population aged 15 years old and over employed in self-employment main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level* 208

3.7. **Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng , 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn/** *Average working hours per week per person aged 15 years old and over of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level* 217

3.8. **Số giờ trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn/** *Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in main wage salary job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region, income quintile, sex and education level* 226

3.1 Dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Economically active population in working age by urban rural, region, income quintile, sex, education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/ *Age group*								
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*										
2002	**100,0**	**12,6**	**12,8**	**13,3**	**14,0**	**14,6**	**13,2**	**10,0**	**6,7**	**2,5**
2004	**100,0**	**11,3**	**12,7**	**11,6**	**13,1**	**14,2**	**14,5**	**12,1**	**8,1**	**2,3**
2006	**100,0**	**9,2**	**13,2**	**11,0**	**12,2**	**13,4**	**14,7**	**13,2**	**9,3**	**3,5**
2008	**100,0**	**8,6**	**12,0**	**11,8**	**11,5**	**13,3**	**14,0**	**13,7**	**10,7**	**4,1**
2010	**100,0**	**7,6**	**11,2**	**13,7**	**13,0**	**13,8**	**13,2**	**12,4**	**10,6**	**4,0**
2012	**100,0**	**6,8**	**10,8**	**13,1**	**12,9**	**13,5**	**13,6**	**12,8**	**11,1**	**4,9**
2014	**100,0**	**5,7**	**10,8**	**12,1**	**13,1**	**13,3**	**13,9**	**12,9**	**12,1**	**5,4**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*										
Thành thị/ *Urban*										
2002	100,0	6,9	11,3	13,9	14,5	15,3	15,9	12,1	7,4	2,5
2004	100,0	5,1	11,2	12,9	13,8	14,1	16,6	14,8	9,2	2,5
2006	100,0	4,5	11,8	12,6	12,6	13,4	15,3	15,5	10,4	3,6
2008	100,0	4,1	10,7	14,2	12,5	13,4	14,6	15,0	11,4	3,8
2010	100,0	3,6	9,7	14,9	13,9	14,9	14,0	13,0	11,5	4,0
2012	100,0	3,2	9,1	14,2	13,9	14,5	14,5	13,4	11,7	5,1
2014	100,0	2,7	9,3	12,9	14,1	13,7	14,8	13,8	12,4	5,6
Nông thôn/ *Rural*										
2002	100,0	14,3	13,3	13,1	13,9	14,4	12,4	9,4	6,5	2,4
2004	100,0	13,2	13,2	11,2	12,9	14,2	13,9	11,3	7,8	2,3
2006	100,0	10,9	13,7	10,5	12,0	13,4	14,4	12,4	8,9	3,4
2008	100,0	10,2	12,5	11,0	11,1	13,3	13,7	13,2	10,4	4,1
2010	100,0	9,2	11,8	13,2	12,7	13,4	12,9	12,1	10,2	4,0
2012	100,0	8,2	11,5	12,6	12,5	13,1	13,3	12,6	10,9	4,8
2014	100,0	6,9	11,4	11,8	12,6	13,2	13,5	12,6	12,0	5,3
8 Vùng/ *8 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2002	100,0	10,9	11,4	12,5	12,8	14,6	15,1	11,5	8,1	2,8
2004	100,0	9,9	11,7	10,3	12,1	13,2	16,1	14,3	9,5	2,9
2006	100,0	6,7	12,5	10,3	11,6	12,7	14,5	16,0	11,1	4,3
2008	100,0	6,0	11,0	11,1	11,2	13,3	13,1	16,0	13,1	4,8
2010	100,0	4,7	10,3	13,8	12,4	13,5	12,5	13,7	13,5	5,0
2012	100,0	3,6	9,8	13,5	12,1	12,9	13,4	13,8	14,0	6,3
2014	100,0	3,1	9,8	12,1	13,0	13,2	13,8	12,9	14,5	6,5
Đông Bắc/ *North East*										
2002	100,0	14,4	13,0	13,8	13,3	14,4	13,4	9,0	6,0	2,4
2004	100,0	13,8	12,8	12,0	12,9	13,4	14,2	11,3	7,4	2,1
2006	100,0	11,1	14,1	11,1	12,6	12,6	13,9	12,9	8,3	3,2
2008	100,0	10,6	13,1	12,0	12,0	12,3	13,6	13,0	9,5	3,5
2010	100,0	10,7	13,0	13,0	12,7	13,2	12,1	12,5	9,3	3,2
2012	100,0	9,2	12,7	13,1	12,4	13,4	11,8	12,2	10,7	4,0
2014	100,0	7,3	12,5	12,8	12,8	13,2	12,8	11,8	11,7	4,7

Tiếp - Cont. 3.1 **Dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**
Economically active population in working age by urban rural, region, income quintile, sex, education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/ *Age group*								
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59
Tây Bắc/ *North West*										
2002	100,0	18,1	14,7	13,6	13,4	13,6	12,1	7,7	4,4	2,1
2004	100,0	17,7	14,4	12,5	12,6	13,7	13,4	9,0	5,0	1,8
2006	100,0	14,1	15,8	11,6	13,3	12,6	13,1	10,7	6,3	2,2
2008	100,0	15,3	14,9	11,4	12,0	12,4	13,2	10,7	7,4	2,6
2010	100,0	13,0	16,2	14,7	13,2	12,5	10,8	9,7	7,3	2,5
2012	100,0	13,3	15,2	14,9	13,0	12,1	10,1	10,5	7,8	2,9
2014	100,0	11,3	14,1	13,8	13,8	12,3	11,5	10,6	8,6	3,6
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*										
2002	100,0	13,4	10,8	12,0	13,7	14,4	14,2	10,4	7,6	3,2
2004	100,0	12,1	10,8	10,3	13,2	13,8	14,9	13,0	9,1	2,9
2006	100,0	9,4	12,1	8,9	11,9	13,1	15,3	15,0	9,6	4,2
2008	100,0	10,2	9,8	9,4	10,6	13,5	13,8	15,9	11,5	4,7
2010	100,0	11,4	9,8	11,0	11,0	13,3	13,4	13,8	11,5	4,2
2012	100,0	9,0	10,5	10,7	10,4	13,3	13,6	13,6	12,9	5,3
2014	100,0	8,2	11,6	10,8	11,0	12,3	13,6	13,0	13,4	5,4
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*										
2002	100,0	10,2	12,7	13,6	16,6	15,5	11,6	10,2	6,7	2,6
2004	100,0	8,6	11,5	11,5	14,7	16,9	14,1	11,9	8,7	2,1
2006	100,0	7,9	11,6	11,4	12,1	15,7	15,1	12,1	10,2	3,6
2008	100,0	7,5	10,7	11,3	11,2	15,5	16,1	12,4	10,8	4,1
2010	100,0	5,6	9,7	13,3	13,5	14,4	15,4	12,8	10,3	4,4
2012	100,0	5,7	10,5	12,4	12,2	14,0	16,2	13,6	10,0	5,1
2014	100,0	4,7	10,7	11,8	11,8	13,2	16,2	14,1	11,4	5,6
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2002	100,0	15,2	12,9	13,9	14,7	15,0	12,2	8,5	5,4	2,1
2004	100,0	14,6	12,6	10,9	13,5	14,8	13,6	11,6	6,8	1,7
2006	100,0	12,7	12,9	9,9	12,7	14,0	14,9	12,5	7,4	2,7
2008	100,0	12,9	13,0	10,5	10,9	14,1	14,3	12,8	8,4	2,9
2010	100,0	9,9	12,4	13,8	13,0	14,0	12,8	10,8	9,8	3,1
2012	100,0	10,3	11,5	12,7	13,1	13,6	13,3	11,9	9,2	4,1
2014	100,0	9,6	12,6	12,0	12,3	12,5	12,8	12,6	10,3	4,8
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2002	100,0	10,3	12,5	14,4	15,1	15,4	13,9	10,6	5,7	1,9
2004	100,0	8,3	13,4	13,3	13,8	14,8	15,1	12,6	7,0	1,9
2006	100,0	7,2	13,3	12,3	12,5	13,7	15,7	13,1	9,1	2,9
2008	100,0	6,7	12,8	14,1	12,5	13,4	14,1	13,2	9,6	3,3
2010	100,0	6,0	11,7	15,4	14,0	15,1	13,5	11,4	9,2	3,4
2012	100,0	5,4	10,2	14,4	14,0	14,8	14,5	12,2	9,7	4,2
2014	100,0	4,3	10,2	13,0	14,9	14,2	14,6	12,9	10,7	4,8

Tiếp - Cont. 3.1 **Dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**
Economically active population in working age by urban rural, region, income quintile, sex, education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/ *Age group*								
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2002	100,0	13,9	15,3	13,4	14,3	14,1	11,0	9,3	6,5	2,1
2004	100,0	12,2	14,6	12,5	13,2	14,4	12,9	10,2	7,9	2,1
2006	100,0	10,9	14,3	12,0	12,0	13,8	14,2	10,6	8,6	3,2
2008	100,0	9,0	12,8	12,7	11,4	12,8	14,3	12,0	10,3	4,5
2010	100,0	7,1	10,7	13,9	14,2	13,6	14,0	11,7	9,8	4,3
2012	100,0	6,6	10,5	12,8	14,5	13,1	13,9	12,7	10,4	4,9
2014	100,0	5,2	9,4	11,5	13,7	13,9	14,2	14,0	11,7	5,6
6 Vùng/ *6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2008	100,0	5,9	11,2	11,0	11,2	13,2	13,3	16,0	12,9	4,8
2010	100,0	4,7	10,3	13,8	12,4	13,7	12,4	13,8	13,3	5,0
2012	100,0	3,6	9,7	13,5	12,2	13,1	13,4	13,7	13,8	6,2
2014	100,0	3,1	9,8	12,1	13,2	13,3	13,9	12,8	14,5	6,3
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*										
2008	100,0	12,3	13,6	12,1	12,0	12,2	13,3	12,1	8,9	3,2
2010	100,0	11,7	14,0	13,3	12,8	12,7	11,9	11,7	8,7	2,9
2012	100,0	10,6	13,6	13,5	12,4	12,8	11,3	11,8	10,0	3,7
2014	100,0	8,5	13,2	13,1	12,8	13,0	12,3	11,5	10,7	4,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*										
2008	100,0	9,3	10,5	10,2	10,9	14,2	14,7	14,3	11,1	4,3
2010	100,0	9,2	10,0	12,1	12,0	13,7	14,2	13,3	10,7	4,2
2012	100,0	7,9	10,7	11,4	11,3	13,6	14,6	13,6	11,5	5,0
2014	100,0	6,8	11,3	11,2	11,4	12,8	14,5	13,5	12,4	5,4
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2008	100,0	12,9	13,0	10,5	10,9	14,1	14,3	12,8	8,4	2,9
2010	100,0	9,9	12,4	13,8	13,0	14,0	12,8	10,8	9,8	3,1
2012	100,0	10,3	11,5	12,7	13,1	13,6	13,3	11,9	9,2	4,1
2014	100,0	9,6	12,6	12,0	12,3	12,5	12,8	12,6	10,3	4,8
Đông Nam Bộ/*South East*										
2008	100,0	6,0	12,6	14,4	12,7	13,5	14,1	13,3	9,7	3,3
2010	100,0	5,4	11,6	15,6	14,2	15,3	13,5	11,3	9,4	3,4
2012	100,0	4,9	10,0	14,7	14,2	14,9	14,6	12,0	9,7	4,4
2014	100,0	4,1	9,9	13,2	15,2	14,2	14,7	12,7	10,7	4,8
Đồng bằng s.Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2008	100,0	9,0	12,8	12,7	11,4	12,8	14,3	12,0	10,3	4,5
2010	100,0	7,1	10,7	13,9	14,2	13,6	14,0	11,7	9,8	4,3
2012	100,0	6,6	10,5	12,8	14,5	13,1	13,9	12,7	10,4	4,9
2014	100,0	5,2	9,4	11,5	13,7	13,9	14,2	14,0	11,7	5,6

Tiếp - Cont. 3.1 **Dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**
Economically active population in working age by urban rural, region, income quintile, sex, education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/ *Age group*								
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*										
Nhóm 1/ *Quintile 1*										
2002	100,0	16,5	12,0	13,3	15,3	16,4	12,1	7,7	4,7	1,8
2004	100,0	15,6	11,9	11,1	15,3	16,3	13,9	8,6	5,8	1,6
2006	100,0	13,5	12,4	10,1	14,5	15,3	14,5	10,2	6,5	2,7
2008	100,0	13,8	11,4	10,5	13,1	15,5	14,0	11,1	7,3	2,9
2010	100,0	12,7	11,7	12,6	14,3	14,9	12,5	10,3	7,6	3,1
2012	100,0	12,1	11,7	12,3	14,1	14,1	12,7	10,6	8,3	3,7
2014	100,0	11,6	12,0	12,4	13,9	14,4	12,4	9,8	8,9	3,9
Nhóm 2/ *Quintile 2*										
2002	100,0	15,3	12,2	12,8	14,4	15,6	13,0	8,8	5,7	2,1
2004	100,0	13,9	12,1	10,9	13,5	15,1	14,7	10,7	7,3	1,8
2006	100,0	12,0	12,6	9,4	12,7	15,4	14,8	12,0	8,0	2,8
2008	100,0	10,9	12,0	10,3	11,8	14,2	14,7	12,8	9,5	3,5
2010	100,0	9,9	10,8	12,4	12,8	14,9	13,9	11,7	9,3	3,8
2012	100,0	8,5	10,4	11,8	13,1	14,7	14,0	12,1	10,4	4,5
2014	100,0	6,7	10,8	11,2	13,0	14,6	14,4	12,3	11,2	5,1
Nhóm 3/ *Quintile 3*										
2002	100,0	13,7	13,2	12,6	14,1	14,3	13,1	9,8	6,5	2,5
2004	100,0	12,5	12,9	11,1	12,6	13,8	14,5	12,0	8,2	2,4
2006	100,0	10,2	13,8	10,7	11,3	12,9	15,2	13,1	8,9	3,5
2008	100,0	9,2	12,4	11,0	11,0	13,3	13,9	13,5	10,9	4,4
2010	100,0	7,4	11,7	13,1	12,1	13,3	13,8	13,1	10,9	4,2
2012	100,0	6,4	10,9	12,3	12,4	13,9	15,1	13,1	10,8	4,7
2014	100,0	5,0	10,6	11,3	12,7	13,3	14,9	14,0	11,8	5,6
Nhóm 4/ *Quintile 4*										
2002	100,0	11,5	14,1	12,8	13,0	13,7	13,2	11,0	7,7	2,7
2004	100,0	9,9	14,2	11,5	11,9	13,5	14,4	13,6	8,5	2,6
2006	100,0	7,4	14,5	11,8	11,2	12,2	14,2	13,9	10,6	3,7
2008	100,0	6,6	12,9	12,0	11,0	12,2	13,8	14,7	11,8	4,6
2010	100,0	5,5	11,5	14,2	12,7	13,0	13,6	13,3	11,7	4,2
2012	100,0	4,8	11,1	13,6	12,1	12,9	13,8	14,2	11,6	5,3
2014	100,0	3,5	10,9	12,4	13,0	12,8	14,4	13,9	12,9	5,5
Nhóm 5/ *Quintile 5*										
2002	100,0	6,8	12,5	14,8	13,6	13,4	14,3	12,5	8,6	3,1
2004	100,0	5,3	12,4	13,4	12,7	12,6	14,9	15,2	10,5	3,1
2006	100,0	3,8	12,6	12,8	11,4	11,6	14,5	16,2	12,0	4,5
2008	100,0	3,5	11,4	14,9	10,6	11,6	13,6	15,8	13,4	4,7
2010	100,0	3,2	10,4	15,8	13,4	13,2	12,3	13,4	13,0	4,8
2012	100,0	3,0	10,1	15,0	12,8	12,1	12,5	13,7	14,0	6,2
2014	100,0	2,4	9,7	13,2	12,7	11,7	13,3	14,4	15,0	6,7

Tiếp - Cont. 3.1 **Dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**
Economically active population in working age by urban rural, region, income quintile, sex, education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/ *Age group*								
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59
Giới tính/ *Sex*										
Nam/ *Male*										
2002	100,0	12,5	12,9	13,2	13,7	14,4	12,7	9,6	6,4	3,9
2004	100,0	11,4	13,1	11,4	12,3	13,9	13,8	11,6	7,9	4,6
2006	100,0	9,6	13,7	11,0	11,4	12,8	14,0	12,3	8,9	5,5
2008	100,0	9,2	12,6	11,8	10,7	12,4	13,4	12,8	10,2	6,3
2010	100,0	8,0	11,1	13,4	12,3	13,3	12,9	11,9	9,9	6,2
2012	100,0	7,3	11,0	12,8	12,0	12,5	13,1	12,4	10,3	7,5
2014	100,0	6,1	10,9	12,0	12,1	12,5	13,0	12,4	11,4	8,3
Nữ/ *Female*										
2002	100,0	12,7	12,8	13,4	14,4	14,8	13,7	10,5	7,0	1,0
2004	100,0	11,2	12,3	11,8	14,0	14,5	15,2	12,7	8,3	-
2006	100,0	8,8	12,7	11,1	13,0	14,1	15,4	14,1	9,7	1,3
2008	100,0	8,0	11,4	11,9	12,4	14,3	14,7	14,6	11,2	1,7
2010	100,0	7,1	11,3	14,0	13,8	14,4	13,6	13,0	11,3	1,7
2012	100,0	6,2	10,6	13,3	13,8	14,6	14,2	13,3	12,0	2,0
2014	100,0	5,2	10,6	12,3	14,1	14,3	15,0	13,6	12,9	2,1
Trình độ học vấn/ *Educational level*										
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finished grade 1 or never go to school*										
2002	100,0	11,6	14,1	14,1	14,1	12,3	11,1	10,3	8,8	3,3
2004	100,0	9,3	11,7	12,7	15,9	13,7	13,1	11,4	10,4	1,9
2006	100,0	7,8	11,1	11,3	14,9	15,6	12,4	12,3	10,8	3,5
2008	100,0	6,4	8,8	11,8	13,7	15,7	14,5	12,2	12,4	4,1
2010	100,0	5,2	8,3	12,3	17,4	16,1	14,5	11,7	10,1	3,8
2012	100,0	4,6	6,8	10,4	16,5	16,1	16,2	13,3	11,3	4,4
2014	100,0	3,7	5,2	7,8	14,8	18,1	17,6	14,9	12,6	4,6
Không có bằng cấp/ *No certificate*										
2002	100,0	11,5	12,7	11,2	12,5	13,6	12,5	12,2	9,8	3,5
2004	100,0	8,6	10,9	11,0	11,8	14,0	14,2	14,2	12,1	3,2
2006	100,0	6,3	9,1	10,9	11,1	13,3	16,0	14,5	13,2	5,1
2008	100,0	5,0	7,4	10,2	11,5	12,5	15,5	15,7	15,0	6,6
2010	100,0	3,8	6,3	10,9	15,3	14,9	14,6	13,8	13,9	5,9
2012	100,0	3,8	4,8	8,6	15,3	15,1	15,4	15,1	14,3	6,6
2014	100,0	2,9	4,2	7,0	12,9	16,7	16,1	16,2	15,7	7,4
Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*										
2002	100,0	17,5	15,2	15,5	13,4	12,7	10,4	7,9	5,1	2,0
2004	100,0	13,8	13,6	14,1	14,0	13,6	12,6	9,9	6,5	2,0
2006	100,0	11,1	12,5	12,4	14,6	13,6	13,6	10,9	8,1	3,1
2008	100,0	9,4	10,6	11,2	15,0	13,9	13,9	12,3	9,6	3,6
2010	100,0	8,6	8,8	12,5	16,1	15,6	13,2	11,6	9,4	3,8
2012	100,0	8,0	7,9	10,9	14,6	16,8	13,9	12,7	10,1	4,6
2014	100,0	6,6	7,6	8,9	12,9	17,5	15,5	13,4	12,0	4,9

Tiếp - Cont. 3.1 **Dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**
Economically active population in working age by urban rural, region, income quintile, sex, education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/ *Age group*								
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59
Tốt nghiệp trung học cơ sở/ *Lower secondary*										
2002	100,0	13,9	9,7	12,2	14,6	16,7	15,4	10,1	5,4	1,8
2004	100,0	15,7	10,0	8,5	12,5	15,1	16,2	12,9	7,2	1,9
2006	100,0	13,2	11,2	7,1	11,0	13,7	16,3	15,0	9,2	3,0
2008	100,0	13,4	10,7	7,8	9,0	13,9	15,3	15,0	10,8	3,8
2010	100,0	12,7	11,6	9,8	9,0	13,0	14,1	14,0	11,4	3,8
2012	100,0	11,0	11,0	10,2	8,8	12,2	14,1	14,3	12,7	5,2
2014	100,0	9,3	10,5	9,9	9,7	11,1	14,4	14,4	13,8	6,1
Tốt nghiệp trung học phổ thông/ *Upper secondary*										
2002	100,0	8,1	17,2	12,4	18,4	16,6	12,3	8,5	4,8	1,6
2004	100,0	9,5	21,2	9,4	14,4	15,5	14,2	9,2	5,1	1,5
2006	100,0	8,7	23,3	10,3	9,7	15,1	13,9	10,3	6,1	2,3
2008	100,0	9,9	21,1	13,7	7,7	13,3	12,7	11,3	7,5	2,4
2010	100,0	8,2	20,9	16,6	8,3	11,7	12,9	11,2	7,3	2,5
2012	100,0	7,0	19,2	16,7	10,6	8,9	14,0	11,5	8,4	3,4
2014	100,0	7,2	18,9	16,0	13,2	7,3	12,2	11,9	9,0	3,8
Sơ cấp nghề/ *Vocational Primary*										
2008	100,0	3,9	14,1	14,6	11,7	14,0	12,1	13,0	10,6	5,1
2010	100,0	2,9	12,1	16,2	13,5	16,0	13,0	10,1	10,7	4,7
2012	100,0	2,7	10,9	17,5	13,3	15,4	14,4	10,9	9,0	5,6
2014	100,0	1,9	11,3	14,5	15,3	15,0	14,5	10,7	10,2	6,0
Trung cấp nghề/ *Vocational secondary*										
2008	100,0	0,7	20,0	17,1	6,9	8,6	13,0	15,4	11,9	5,8
2010	100,0	1,0	14,9	22,9	10,8	10,1	10,3	12,2	11,7	5,1
2012	100,0	1,0	16,1	25,1	12,3	8,5	9,5	11,2	9,7	5,9
2014	100,0	0,7	14,5	21,0	16,5	9,3	8,4	8,3	13,0	7,5
Cao đẳng nghề/ *Vocational college*										
2008	100,0	0,2	29,9	21,9	10,6	8,1	9,7	11,3	4,7	3,2
2010	100,0	0,9	22,8	27,7	13,3	9,4	7,5	8,3	6,5	2,9
2012	100,0	0,2	36,5	28,5	13,8	5,4	4,5	2,2	5,0	3,0
2014	100,0	0,7	33,0	31,8	13,5	4,0	5,7	4,7	5,0	1,2
Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*										
2002	100,0	0,6	8,6	10,9	12,9	16,8	19,1	13,8	12,3	4,5
2004	100,0	0,4	12,7	10,7	10,5	14,7	17,1	16,5	12,1	5,4
2006	100,0	0,4	17,6	13,1	9,3	10,6	15,2	17,1	10,7	5,6
2008	100,0	0,5	17,6	17,8	8,6	8,9	12,2	16,7	12,4	4,7
2010	100,0	0,3	15,1	22,1	11,1	8,6	10,7	13,1	14,0	4,4
2012	100,0	0,3	17,1	22,0	12,7	7,7	8,6	11,9	13,5	5,5
2014	100,0	0,2	15,4	19,6	17,3	8,2	9,2	9,5	13,2	6,9

Tiếp - Cont. 3.1 **Dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**
Economically active population in working age by urban rural, region, income quintile, sex, education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/ *Age group*								
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59
Cao đẳng/ *College*										
2008	100,0	-	17,6	24,8	12,8	10,1	9,4	12,3	10,0	2,8
2010	100,0	-	16,9	25,2	16,7	9,2	8,9	10,2	10,4	2,3
2012	100,0	0,1	25,7	24,2	13,5	9,1	7,8	8,3	8,6	2,2
2014	100,0	0,2	29,6	25,2	13,4	8,0	6,1	6,9	7,4	3,1
Đại học/ *University*										
2008	100,0	-	7,8	24,9	17,1	11,3	10,4	13,0	10,3	4,9
2010	100,0	-	6,6	23,2	20,8	15,2	10,4	10,3	8,5	4,4
2012	100,0	-	7,9	20,9	20,9	15,6	11,3	9,5	9,0	4,5
2014	100,0	0,0	9,6	20,9	20,8	16,1	11,1	9,1	7,9	4,0
Trên đại học/ *Postgraduate*										
2008	100,0	-	0,9	16,0	21,5	17,8	9,6	18,6	10,4	4,8
2010	100,0	-	0,7	17,2	20,7	14,0	11,9	8,4	16,7	8,3
2012	100,0	-	0,7	17,5	23,3	17,7	11,2	8,5	10,5	10,1
2014	100,0	0,0	1,3	12,2	22,5	20,3	14,7	8,7	13,0	6,7
Khác/ *Others*										
2008	100,0	2,5	13,6	-	10,6	19,4	19,7	10,8	14,0	7,8
2010	100,0	-	2,6	4,9	7,7	13,0	1,6	27,5	21,9	20,8
2012	100,0	-	-	5,8	-	8,2	6,7	30,1	12,4	22,1
2014	100,0	0,0	6,2	16,5	0,0	2,4	11,2	38,8	6,2	18,6

3.2 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo loại công việc, thành thị nông thôn, vùng cả nước, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by type of job, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Làm công, làm thuê phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Nonfarm wage employment*	Làm công, làm thuê nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Farm wage employment*	Tự làm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Farm self employment*	Tự làm phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Nonfarm self employment*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2002	**100,0**	**22,3**	**6,1**	**53,1**	**18,6**
2004	**100,0**	**26,3**	**5,1**	**49,9**	**18,6**
2006	**100,0**	**28,4**	**4,9**	**47,9**	**18,9**
2008	**100,0**	**29,9**	**4,4**	**46,4**	**19,3**
2010	**100,0**	**34,1**	**4,5**	**41,3**	**20,1**
2012	**100,0**	**34,7**	**4,7**	**41,7**	**18,9**
2014	**100,0**	**35,9**	**4,5**	**40,9**	**18,7**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban-Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2002	100,0	47,5	2,9	15,0	34,6
2004	100,0	50,8	2,2	14,0	33,0
2006	100,0	51,1	2,3	13,2	33,4
2008	100,0	52,4	2,1	11,7	33,8
2010	100,0	54,8	2,0	11,1	32,1
2012	100,0	55,6	2,1	12,4	29,9
2014	100,0	55,3	2,1	12,7	30,0
Nông thôn/ *Rural*					
2002	100,0	15,2	6,9	63,8	14,1
2004	100,0	19,1	6,0	60,5	14,4
2006	100,0	20,7	5,8	59,6	14,0
2008	100,0	22,2	5,2	58,4	14,3
2010	100,0	25,9	5,4	53,3	15,4
2012	100,0	26,7	5,8	52,8	14,7
2014	100,0	28,1	5,5	52,2	14,2
8 Vùng/ *8 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2002	100,0	28,1	1,9	49,2	20,8
2004	100,0	33,4	1,0	45,0	20,6
2006	100,0	36,2	1,0	41,8	21,0
2008	100,0	38,5	0,9	38,9	21,7
2010	100,0	45,5	0,8	29,9	23,8
2012	100,0	44,8	0,8	31,6	22,8
2014	100,0	47,7	0,7	29,3	22,3
Đông Bắc/ *North East*					
2002	100,0	15,9	1,3	72,7	10,1
2004	100,0	18,9	0,7	71,0	9,5
2006	100,0	21,1	0,9	68,2	9,8
2008	100,0	22,0	0,9	66,5	10,6
2010	100,0	23,4	0,5	64,3	11,8
2012	100,0	24,9	0,9	62,4	11,8
2014	100,0	25,3	1,3	61,5	11,9

Tiếp - Cont. 3.2 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo loại công việc, thành thị nông thôn, vùng cả nước, 5 nhóm thu nhập và giới tính**

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by type of job, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Làm công, làm thuê phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Nonfarm wage employment*	Làm công, làm thuê nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Farm wage employment*	Tự làm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Farm self employment*	Tự làm phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Nonfarm self employment*
Tây Bắc/ *North West*					
2002	100,0	9,5	1,0	85,2	4,4
2004	100,0	11,5	0,5	83,4	4,7
2006	100,0	12,8	1,4	80,6	5,3
2008	100,0	12,7	0,9	80,6	5,8
2010	100,0	19,7	1,6	70,6	8,1
2012	100,0	15,2	1,4	77,1	6,3
2014	100,0	14,6	1,8	77,5	6,1
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*					
2002	100,0	14,3	1,9	69,9	13,9
2004	100,0	18,1	2,4	65,2	14,3
2006	100,0	20,2	3,0	62,8	14,1
2008	100,0	19,9	2,2	63,8	14,2
2010	100,0	22,6	2,6	61,3	13,5
2012	100,0	25,1	2,8	57,8	14,3
2014	100,0	27,0	3,3	55,7	14,1
Duyên hải Nam Trung Bộ/*South Central Coast*					
2002	100,0	25,6	4,5	46,8	23,2
2004	100,0	29,8	3,7	44,7	21,9
2006	100,0	32,5	3,7	42,6	21,1
2008	100,0	33,1	4,1	42,7	20,1
2010	100,0	35,3	4,4	38,3	22,0
2012	100,0	36,3	5,5	37,1	21,1
2014	100,0	38,6	6,0	35,1	20,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2002	100,0	10,9	6,6	71,8	10,7
2004	100,0	13,8	7,6	65,6	13,0
2006	100,0	15,8	6,5	64,9	12,8
2008	100,0	15,6	6,3	64,1	14,1
2010	100,0	16,9	7,7	61,3	14,1
2012	100,0	15,9	9,6	61,3	13,1
2014	100,0	17,1	8,9	61,8	12,1
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2002	100,0	39,2	8,6	25,6	26,7
2004	100,0	43,3	7,0	22,2	27,5
2006	100,0	44,3	6,9	21,3	27,6
2008	100,0	46,9	6,2	19,1	27,9
2010	100,0	51,3	6,1	17,2	25,4
2012	100,0	52,0	6,2	18,7	23,0
2014	100,0	52,1	6,5	17,0	24,3

Tiếp - Cont. 3.2 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo loại công việc, thành thị nông thôn, vùng cả nước, 5 nhóm thu nhập và giới tính**

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by type of job, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Làm công, làm thuê phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Nonfarm wage employment*	Làm công, làm thuê nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Farm wage employment*	Tự làm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Farm self employment*	Tự làm phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Nonfarm self employment*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2002	100,0	16,9	14,9	47,4	20,8
2004	100,0	20,1	13,2	46,1	20,6
2006	100,0	22,1	11,4	45,0	21,5
2008	100,0	23,6	10,4	44,7	21,3
2010	100,0	27,2	9,9	39,5	23,4
2012	100,0	28,5	10,0	39,9	21,6
2014	100,0	30,3	8,7	39,5	21,5
6 Vùng/ *6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2008	100,0	38,7	1,0	38,7	21,6
2010	100,0	45,5	0,8	29,6	24,0
2012	100,0	45,1	0,9	31,2	22,9
2014	100,0	47,4	0,8	29,5	22,3
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2008	100,0	18,0	0,7	72,9	8,4
2010	100,0	20,8	0,7	68,7	9,8
2012	100,0	21,0	0,9	68,5	9,6
2014	100,0	21,3	1,3	67,8	9,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2008	100,0	25,5	3,7	53,9	16,9
2010	100,0	27,8	4,1	50,8	17,3
2012	100,0	29,5	4,5	48,8	17,2
2014	100,0	31,4	5,0	46,7	17,0
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2008	100,0	15,6	6,3	64,1	14,1
2010	100,0	16,9	7,7	61,3	14,1
2012	100,0	15,9	9,6	61,3	13,1
2014	100,0	17,1	8,9	61,8	12,1
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2008	100,0	49,5	5,4	16,3	28,9
2010	100,0	54,2	5,4	14,6	25,9
2012	100,0	54,8	5,6	16,3	23,3
2014	100,0	55,0	5,8	14,6	24,6
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2008	100,0	23,6	10,4	44,7	21,3
2010	100,0	27,2	9,9	39,5	23,4
2012	100,0	28,5	10,0	39,9	21,6
2014	100,0	30,3	8,7	39,5	21,5

Tiếp - Cont. 3.2 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo loại công việc, thành thị nông thôn, vùng cả nước, 5 nhóm thu nhập và giới tính**

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by type of job, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Làm công, làm thuê phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Nonfarm wage employment*	Làm công, làm thuê nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Farm wage employment*	Tự làm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Farm self employment*	Tự làm phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Nonfarm self employment*
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*					
Nhóm 1/ *Quintile 1*					
2002	100,0	5,1	7,0	82,2	5,8
2004	100,0	8,1	7,3	78,1	6,5
2006	100,0	9,1	6,8	78,2	5,9
2008	100,0	9,8	5,9	76,9	7,4
2010	100,0	11,1	6,7	75,6	6,6
2012	100,0	10,0	6,8	77,0	6,2
2014	100,0	10,4	6,5	78,0	5,1
Nhóm 2/ *Quintile 2*					
2002	100,0	12,2	8,3	67,4	12,2
2004	100,0	17,8	7,9	60,9	13,4
2006	100,0	18,8	7,1	61,4	12,7
2008	100,0	21,8	6,8	57,2	14,1
2010	100,0	24,4	6,5	54,8	14,3
2012	100,0	25,7	7,5	52,2	14,7
2014	100,0	27,6	7,6	50,6	14,2
Nhóm 3/ *Quintile 3*					
2002	100,0	19,3	7,7	55,7	17,4
2004	100,0	23,5	5,8	52,5	18,2
2006	100,0	27,2	5,7	47,9	19,2
2008	100,0	29,0	4,8	47,5	18,8
2010	100,0	34,5	5,3	39,1	21,1
2012	100,0	37,1	5,1	37,3	20,6
2014	100,0	38,8	4,8	35,6	20,8
Nhóm 4/ *Quintile 4*					
2002	100,0	28,3	5,4	41,6	24,8
2004	100,0	33,9	3,5	39,2	23,4
2006	100,0	36,7	3,3	34,8	25,2
2008	100,0	38,7	3,1	33,3	25,0
2010	100,0	44,2	2,9	26,2	26,6
2012	100,0	45,3	3,1	27,6	24,0
2014	100,0	48,3	2,6	24,8	24,3
Nhóm 5/ *Quintile 5*					
2002	100,0	43,8	2,3	22,9	31,0
2004	100,0	45,8	1,6	22,6	30,0
2006	100,0	47,2	1,8	21,3	29,7
2008	100,0	48,0	1,8	20,7	29,6
2010	100,0	52,7	1,4	16,1	29,8
2012	100,0	51,8	1,7	18,8	27,7
2014	100,0	52,0	1,4	18,5	28,1

Tiếp - Cont. 3.2 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo loại công việc, thành thị nông thôn, vùng cả nước, 5 nhóm thu nhập và giới tính**

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by type of job, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

		Chung/ *Total*	Làm công, làm thuê phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Nonfarm wage employment*	Làm công, làm thuê nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Farm wage employment*	Tự làm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Farm self employment*	Tự làm phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Nonfarm self employment*
Giới tính/ *Sex*						
Nam/ *Male*						
	2002	100,0	27,8	7,4	49,2	15,6
	2004	100,0	32,6	6,2	46,0	15,3
	2006	100,0	34,2	6,0	44,3	15,5
	2008	100,0	35,5	5,5	43,2	15,9
	2010	100,0	40,2	5,3	37,8	16,8
	2012	100,0	40,3	5,8	38,0	15,9
	2014	100,0	41,0	5,6	37,6	15,8
Nữ/ *Female*						
	2002	100,0	16,8	4,8	56,8	21,6
	2004	100,0	20,0	4,1	53,9	22,0
	2006	100,0	22,4	3,8	51,5	22,3
	2008	100,0	24,2	3,4	49,7	22,7
	2010	100,0	28,0	3,6	44,9	23,5
	2012	100,0	28,8	3,6	45,4	22,1
	2014	100,0	30,6	3,3	44,2	21,8

3.3 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/ *Economic Industry*										
		Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Processing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and communication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial intermediation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Administration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*												
2002	**100,0**	**59,1**	**0,7**	**11,5**	**4,6**	**10,3**	**3,0**	**0,3**	**3,1**	**1,8**	**3,6**	**2,1**
2004	**100,0**	**55,1**	**0,7**	**12,9**	**5,4**	**10,5**	**3,1**	**0,3**	**3,8**	**2,1**	**4,0**	**2,1**
2006	**100,0**	**52,8**	**0,7**	**13,1**	**5,7**	**11,3**	**3,3**	**0,4**	**4,2**	**2,4**	**4,2**	**2,1**
2008	**100,0**	**50,8**	**0,6**	**13,5**	**6,2**	**11,2**	**3,1**	**0,4**	**4,8**	**2,8**	**1,3**	**5,1**
2010	**100,0**	**44,5**	**0,5**	**16,8**	**7,2**	**12,0**	**3,5**	**0,6**	**5,2**	**3,0**	**4,7**	**2,1**
2012	**100,0**	**45,8**	**0,6**	**15,5**	**7,5**	**11,8**	**3,3**	**0,6**	**5,3**	**3,0**	**4,7**	**2,1**
2014	**100,0**	**45,2**	**0,5**	**15,2**	**7,4**	**12,0**	**3,4**	**0,7**	**5,5**	**3,2**	**4,9**	**2,2**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*												
Thành thị/ *Urban*												
2002	100,0	17,9	1,1	20,1	7,1	20,8	6,9	1,0	8,4	4,4	8,0	4,3
2004	100,0	16,2	1,0	19,9	7,0	20,3	7,3	1,1	9,9	4,7	8,6	4,0
2006	100,0	15,5	0,9	19,1	7,0	20,9	7,3	1,1	10,6	4,9	8,6	4,2
2008	100,0	13,8	0,9	19,0	7,2	20,9	6,7	1,3	11,8	5,7	2,9	9,9
2010	100,0	13,1	0,8	19,0	7,5	20,7	7,3	1,7	11,8	5,6	8,6	4,0
2012	100,0	14,5	0,9	18,1	7,9	19,9	6,8	1,7	11,9	5,7	8,9	3,8
2014	100,0	14,8	0,8	17,9	7,3	20,1	7,2	1,9	11,9	5,8	8,9	3,6
Nông thôn/ *Rural*												
2002	100,0	70,7	0,6	9,1	3,9	7,3	1,9	0,1	1,6	1,0	2,3	1,5
2004	100,0	66,5	0,6	10,8	5,0	7,6	1,9	0,1	2,0	1,3	2,6	1,5
2006	100,0	65,4	0,6	11,1	5,2	8,0	1,9	0,1	2,1	1,5	2,7	1,4
2008	100,0	63,6	0,6	11,7	5,8	7,9	1,9	0,1	2,4	1,8	0,8	3,5
2010	100,0	56,7	0,4	16,0	7,0	8,7	2,0	0,2	2,6	2,0	3,2	1,3
2012	100,0	57,6	0,4	14,5	7,3	8,8	2,0	0,2	2,8	2,0	3,2	1,4
2014	100,0	57,4	0,3	14,1	7,4	8,7	1,9	0,2	2,9	2,1	3,3	1,6

Tiếp - Cont. 3.3 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính**

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/ *Economic Industry*										
		Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Processing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and communication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial intermediation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Administration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
8 Vùng/ *8 Regions*												
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*												
2002	100,0	51,1	0,6	16,2	6,7	10,9	3,2	0,3	2,9	2,0	4,3	1,8
2004	100,0	46,0	0,4	18,3	8,9	11,1	3,3	0,4	3,3	2,1	4,5	1,7
2006	100,0	42,9	0,5	18,4	8,8	12,2	3,8	0,5	4,0	2,4	4,7	2,0
2008	100,0	39,8	0,5	19,7	9,2	12,5	3,8	0,5	4,5	2,8	1,3	5,3
2010	100,0	29,2	0,5	24,6	11,0	14,2	4,2	0,7	4,5	3,8	5,2	2,1
2012	100,0	31,8	0,4	21,3	11,5	13,8	4,1	0,9	4,9	3,3	5,7	2,3
2014	100,0	29,6	0,4	23,1	10,5	14,3	4,4	1,0	5,1	3,8	5,3	2,5
Đông Bắc/ *North East*												
2002	100,0	74,1	2,1	5,2	3,6	5,6	1,9	0,2	1,2	1,9	3,1	1,2
2004	100,0	71,7	1,9	5,6	3,9	5,5	2,1	0,3	1,5	2,4	3,9	1,3
2006	100,0	69,0	2,1	6,1	4,6	5,9	1,9	0,4	1,7	2,5	3,9	1,7
2008	100,0	67,4	1,9	6,9	4,3	6,5	2,1	0,2	2,2	3,3	1,2	4,1
2010	100,0	62,8	1,7	10,6	6,0	6,5	2,2	0,4	2,0	2,8	4,1	1,1
2012	100,0	62,1	1,8	10,1	6,5	6,9	2,2	0,3	2,1	2,8	4,0	1,1
2014	100,0	62,7	1,6	9,0	6,4	7,4	2,0	0,3	2,3	3,0	4,2	1,1
Tây Bắc/ *North West*												
2002	100,0	86,1	0,3	2,0	1,6	2,3	1,0	0,2	0,3	1,9	3,6	0,8
2004	100,0	83,9	0,7	2,7	1,9	2,5	1,2	0,1	0,6	2,5	3,2	0,7
2006	100,0	82,0	0,5	2,1	2,8	3,2	1,2	0,1	0,9	2,7	3,7	1,1
2008	100,0	81,5	0,2	2,4	2,5	3,3	0,9	0,2	1,2	3,2	0,7	4,0
2010	100,0	52,6	0,3	30,9	2,5	3,3	1,2	0,2	1,0	2,9	4,5	0,7
2012	100,0	65,9	0,5	18,7	2,9	3,7	0,7	0,1	0,9	2,6	3,4	0,7
2014	100,0	79,1	0,3	2,7	4,1	4,2	1,2	0,3	1,1	3,0	3,5	0,7

Tiếp - Cont. 3.3 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính**

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/ *Economic Industry*										
		Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Processing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and communication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial intermediation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Administration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*												
2002	100,0	71,9	1,0	5,9	4,0	7,6	2,2	0,2	1,4	1,5	3,2	1,4
2004	100,0	67,6	1,1	7,3	4,9	7,8	1,9	0,3	1,9	1,9	3,6	1,8
2006	100,0	65,8	1,0	7,6	5,6	8,3	2,1	0,2	1,9	2,2	3,7	1,6
2008	100,0	65,9	1,0	7,0	6,1	7,7	1,9	0,3	2,1	2,3	1,2	4,5
2010	100,0	63,7	0,4	6,7	7,0	7,7	2,3	0,5	2,7	3,0	4,4	1,6
2012	100,0	60,4	0,7	7,9	8,2	8,2	2,1	0,3	2,9	3,5	4,0	1,7
2014	100,0	58,8	0,4	8,6	8,9	8,4	2,3	0,4	3,0	3,3	4,1	1,9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*												
2002	100,0	51,2	1,1	13,2	5,8	12,0	3,4	0,4	3,9	2,0	4,3	2,7
2004	100,0	48,4	1,0	14,0	6,2	12,3	3,1	0,4	4,6	2,6	5,0	2,5
2006	100,0	46,4	1,0	15,6	6,8	11,7	3,2	0,4	5,4	2,7	4,9	1,9
2008	100,0	46,8	0,8	14,2	7,9	11,4	2,8	0,4	5,7	3,1	1,4	5,6
2010	100,0	42,7	0,4	14,9	8,7	12,8	3,8	0,4	6,5	2,7	5,2	1,9
2012	100,0	42,6	0,5	14,8	9,2	12,3	3,6	0,4	6,3	2,9	5,2	2,3
2014	100,0	41,1	0,6	14,4	8,7	12,1	3,9	0,5	7,4	3,3	5,8	2,2
Tây Nguyên/ *Central Highlands*												
2002	100,0	78,4	0,2	4,7	1,8	6,8	1,5	0,2	1,3	1,4	2,8	0,9
2004	100,0	73,2	0,3	5,0	2,6	7,9	1,9	0,4	2,3	1,9	3,3	1,3
2006	100,0	71,5	0,1	5,2	2,7	8,3	1,7	0,4	2,4	2,4	3,6	1,6
2008	100,0	70,4	0,1	4,8	2,7	8,4	1,9	0,3	2,9	3,1	1,1	4,3
2010	100,0	68,5	0,4	6,3	3,6	8,5	2,1	0,4	3,2	2,1	4,1	1,0
2012	100,0	70,8	0,2	5,0	3,0	8,2	2,0	0,5	2,9	2,5	4,0	1,0
2014	100,0	70,6	0,3	4,5	2,8	7,2	1,8	0,5	3,3	2,7	4,8	1,6

Tiếp - Cont. 3.3 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính**

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/ *Economic Industry*										
		Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Processing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and communication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial intermediation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Administration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
Đông Nam Bộ/ *South East*												
2002	100,0	34,2	0,6	21,7	5,4	15,7	4,8	0,5	6,7	2,1	4,8	3,6
2004	100,0	29,3	0,5	23,2	5,5	16,5	5,4	0,5	8,1	2,5	5,1	3,4
2006	100,0	28,1	0,4	22,0	5,3	17,4	5,7	0,6	8,3	3,2	5,8	3,3
2008	100,0	25,2	0,4	22,3	6,7	16,7	5,3	0,8	10,2	3,3	2,1	7,1
2010	100,0	23,2	0,4	25,6	6,0	15,5	5,7	1,1	10,5	3,1	5,4	3,5
2012	100,0	25,0	0,5	23,8	6,6	16,0	5,2	1,2	10,4	3,1	5,4	3,0
2014	100,0	23,5	0,3	23,7	6,3	16,4	5,8	1,3	10,7	3,1	6,0	3,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*												
2002	100,0	62,3	0,1	9,5	3,2	11,5	3,2	0,2	3,5	1,4	2,5	2,6
2004	100,0	59,3	0,2	10,5	3,8	11,3	3,2	0,2	4,4	1,6	2,9	2,6
2006	100,0	56,4	0,1	11,3	4,2	12,6	3,2	0,3	4,9	1,6	3,0	2,4
2008	100,0	55,0	0,2	11,8	4,6	12,3	3,0	0,3	4,9	2,2	1,1	4,7
2010	100,0	49,2	0,1	11,9	5,9	14,9	3,0	0,4	5,5	2,5	4,1	2,5
2012	100,0	49,6	0,1	12,9	5,6	13,7	2,8	0,3	5,8	2,6	4,4	2,3
2014	100,0	48,1	0,0	13,3	6,0	14,0	2,7	0,4	6,0	2,5	4,5	2,6
6 Vùng/ *6 Regions*												
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*												
2008	100,0	39,7	1,1	19,1	9,0	12,5	3,9	0,5	4,5	2,9	1,4	5,3
2010	100,0	28,8	1,1	24,4	10,7	14,3	4,3	0,7	4,6	3,8	5,2	2,1
2012	100,0	31,3	1,0	21,2	11,2	13,8	4,2	0,9	5,0	3,3	5,7	2,4
2014	100,0	30,0	0,9	22,2	10,2	14,4	4,5	1,0	5,2	3,9	5,3	2,4

Tiếp - Cont. 3.3 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính**

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/ *Economic Industry*										
		Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Processing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and communication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial intermediation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Administration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*												
2008	100,0	73,6	0,6	5,7	3,8	5,1	1,4	0,2	1,7	3,1	0,9	3,9
2010	100,0	63,9	0,4	14,5	5,2	5,0	1,6	0,3	1,3	2,7	4,0	0,9
2012	100,0	66,4	0,7	11,2	5,7	5,5	1,6	0,2	1,5	2,7	3,7	0,9
2014	100,0	68,9	0,5	7,7	5,9	6,0	1,5	0,3	1,6	2,8	3,9	1,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*												
2008	100,0	57,6	0,9	10,0	6,7	9,4	2,4	0,4	3,8	2,7	1,2	4,9
2010	100,0	54,8	0,4	10,1	7,5	10,1	3,0	0,5	4,4	2,9	4,7	1,8
2012	100,0	53,2	0,6	10,7	8,4	10,0	2,7	0,4	4,5	3,2	4,5	1,9
2014	100,0	51,6	0,5	11,0	8,5	10,1	3,0	0,4	4,9	3,3	4,8	2,0
Tây Nguyên/ *Central Highlands*												
2008	100,0	70,4	0,1	4,8	2,7	8,4	1,9	0,3	2,9	3,1	1,1	4,3
2010	100,0	68,5	0,4	6,3	3,6	8,5	2,1	0,4	3,2	2,1	4,1	1,0
2012	100,0	70,8	0,2	5,0	3,0	8,2	2,0	0,5	2,9	2,5	4,0	1,0
2014	100,0	70,6	0,3	4,5	2,8	7,2	1,8	0,5	3,3	2,7	4,8	1,6
Đông Nam Bộ/ *South East*												
2008	100,0	21,6	0,3	23,8	6,8	17,4	5,5	0,9	10,7	3,3	2,2	7,4
2010	100,0	19,8	0,4	27,4	6,1	15,8	6,0	1,2	11,0	3,1	5,5	3,7
2012	100,0	22,0	0,5	25,3	6,7	16,5	5,5	1,2	10,7	3,1	5,5	3,1
2014	100,0	20,4	0,3	25,2	6,4	16,8	6,0	1,5	11,1	3,1	6,1	3,2
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*												
2008	100,0	55,0	0,2	11,8	4,6	12,3	3,0	0,3	4,9	2,2	1,1	4,7
2010	100,0	49,2	0,1	11,9	5,9	14,9	3,0	0,4	5,5	2,5	4,1	2,5
2012	100,0	49,6	0,1	12,9	5,6	13,7	2,8	0,3	5,8	2,6	4,4	2,3
2014	100,0	48,1	0,0	13,3	6,0	14,0	2,7	0,4	6,0	2,5	4,5	2,6

Tiếp - Cont. 3.3 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính**

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/ *Economic Industry*										
		Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Processing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and communication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial intermediation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Administration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*												
Nhóm 1/ *Quintile 1*												
2004	100,0	85,4	0,5	4,6	2,8	3,5	0,8	0,0	0,8	0,4	0,4	1,0
2006	100,0	85,0	0,5	4,5	3,3	3,4	0,9	0,0	0,7	0,5	0,3	1,0
2008	100,0	82,8	0,3	5,5	3,6	3,7	1,0	0,0	1,1	0,5	0,3	1,2
2010	100,0	77,8	0,2	10,5	4,0	3,6	0,7	0,0	1,1	0,5	0,5	1,0
2012	100,0	81,6	0,3	7,0	3,9	3,3	0,7	0,0	1,2	0,5	0,5	1,0
2014	100,0	84,0	0,3	4,9	4,1	3,0	0,6	0,0	1,1	0,6	0,5	1,0
Nhóm 2/ *Quintile 2*												
2004	100,0	68,8	0,7	9,9	5,9	7,1	1,8	0,1	2,0	0,9	1,0	1,9
2006	100,0	68,5	0,6	9,7	6,4	7,4	1,8	0,1	2,0	1,0	0,9	1,6
2008	100,0	64,1	0,6	11,1	7,2	8,3	2,1	0,1	2,3	1,2	0,6	2,5
2010	100,0	59,4	0,3	14,0	8,7	8,1	2,0	0,1	3,0	1,2	1,4	1,8
2012	100,0	58,4	0,4	13,0	9,2	8,6	1,9	0,1	3,4	1,4	1,7	2,0
2014	100,0	57,9	0,3	13,1	9,2	9,0	2,0	0,1	3,3	1,3	1,8	2,1
Nhóm 3/ *Quintile 3*												
2004	100,0	58,3	0,7	12,7	6,7	9,9	2,6	0,1	2,9	1,5	2,4	2,1
2006	100,0	53,6	0,6	14,5	7,4	11,3	2,8	0,1	3,7	1,5	2,6	2,0
2008	100,0	52,2	0,7	15,1	7,8	10,8	2,8	0,1	3,9	1,9	0,8	4,0
2010	100,0	43,2	0,4	19,0	9,0	12,0	3,3	0,2	4,9	2,3	3,3	2,4
2012	100,0	41,8	0,6	18,6	9,5	12,6	3,1	0,2	4,9	2,4	4,0	2,5
2014	100,0	40,3	0,4	18,4	9,9	12,9	3,4	0,2	5,4	2,4	3,9	2,9

Tiếp - Cont. 3.3 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính**

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/ *Economic Industry*										
		Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Processing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and communication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial intermediation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an *ninh, quốc phòng/ Administration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
Nhóm 4/ *Quintile 4*												
2004	100,0	42,7	0,7	17,1	6,3	13,2	4,0	0,4	4,7	2,5	5,6	2,7
2006	100,0	38,2	0,6	17,9	6,2	15,4	4,1	0,3	5,7	3,0	6,0	2,7
2008	100,0	36,3	0,6	18,3	6,9	14,6	4,1	0,4	6,4	3,5	1,8	7,2
2010	100,0	28,7	0,5	20,7	8,0	16,0	4,5	0,5	6,7	3,8	8,0	2,7
2012	100,0	30,5	0,5	19,4	8,5	15,3	4,6	0,5	6,7	4,0	7,4	2,8
2014	100,0	27,4	0,6	20,6	7,8	15,9	4,7	0,6	7,5	4,1	7,9	2,9
Nhóm 5/ *Quintile 5*												
2004	100,0	24,2	1,0	19,0	5,2	17,7	6,1	1,1	8,2	4,9	10,0	2,7
2006	100,0	23,1	1,1	17,7	5,0	17,6	6,3	1,3	8,5	5,6	10,5	3,3
2008	100,0	22,5	1,0	16,8	5,2	17,7	5,4	1,6	9,8	6,7	3,1	10,4
2010	100,0	17,3	1,0	19,2	6,0	19,3	6,6	2,1	9,6	6,8	9,6	2,4
2012	100,0	20,5	0,9	18,6	6,3	18,3	5,9	2,2	9,6	6,4	9,5	1,9
2014	100,0	19,8	0,7	18,2	6,0	18,2	6,2	2,4	9,6	7,0	10,0	2,0
Giới tính/ *Sex*												
Nam/ *Male*												
2002	100,0	56,6	1,1	11,3	8,4	7,5	5,4	0,3	2,0	2,8	2,6	2,1
2004	100,0	52,1	1,1	12,5	9,9	7,9	5,5	0,3	2,3	3,4	2,8	2,1
2006	100,0	50,3	1,1	12,3	10,3	8,7	5,7	0,3	2,7	3,6	2,9	2,1
2008	100,0	48,7	1,0	12,4	10,9	8,3	5,5	0,4	3,4	4,2	1,1	4,1
2010	100,0	42,1	0,8	15,4	12,6	9,6	5,9	0,6	3,5	4,3	3,2	2,0
2012	100,0	43,4	0,8	13,9	13,0	9,7	5,6	0,6	3,9	4,3	3,1	1,9
2014	100,0	43,1	0,7	13,7	12,8	9,6	5,6	0,6	4,1	4,5	3,2	2,1

Tiếp - Cont. 3.3 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính**

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/ *Economic Industry*										
		Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Processing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and communication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial intermediation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Administration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
Nữ/ *Female*												
2002	100,0	61,6	0,4	11,8	0,8	13,0	0,6	0,3	4,2	0,7	4,6	2,1
2004	100,0	58,0	0,3	13,3	1,0	13,0	0,8	0,4	5,2	0,8	5,2	2,1
2006	100,0	55,3	0,3	13,9	1,0	13,8	0,8	0,4	5,8	1,1	5,5	2,2
2008	100,0	53,1	0,3	14,7	1,4	14,1	0,8	0,5	6,3	1,4	1,5	6,2
2010	100,0	47,0	0,2	18,3	1,7	14,5	1,0	0,6	6,8	1,6	6,2	2,2
2012	100,0	48,3	0,2	17,0	1,8	14,0	1,0	0,7	6,7	1,6	6,5	2,3
2014	100,0	47,3	0,2	16,7	1,8	14,4	1,2	0,8	6,9	1,8	6,7	2,3
Nhóm tuổi/ *Age group*												
15 - 19												
2004	100,0	67,2	0,8	16,3	5,2	4,8	1,1	0,0	2,4	0,1	0,3	1,9
2006	100,0	63,4	0,5	18,2	5,4	5,7	1,2	0,0	3,2	0,2	0,2	2,0
2008	100,0	64,2	0,7	17,9	5,5	5,6	1,2	-	2,7	0,2	0,4	1,7
2010	100,0	60,8	0,2	20,1	5,4	6,1	1,2	0,0	3,8	0,2	0,7	1,6
2012	100,0	60,6	0,4	19,5	6,2	6,0	0,7	0,0	4,1	0,2	0,6	1,7
2014	100,0	61,7	0,3	19,2	5,6	5,8	1,0	0,0	3,7	0,3	0,6	2,0
20 - 24												
2004	100,0	47,5	1,0	21,2	7,2	9,0	2,8	0,3	3,5	1,3	3,7	2,8
2006	100,0	44,1	0,9	22,6	7,1	9,6	3,1	0,3	4,3	1,8	4,0	2,4
2008	100,0	42,6	0,9	22,9	8,0	8,8	3,0	0,4	4,7	2,0	1,6	5,1
2010	100,0	39,7	0,5	25,1	7,5	10,2	3,2	0,6	4,8	1,8	4,3	2,4
2012	100,0	39,8	0,6	23,2	7,3	9,9	3,4	0,8	5,2	2,3	5,0	2,6
2014	100,0	39,1	0,4	24,7	6,6	10,1	3,2	0,5	5,3	2,1	5,3	2,8

Tiếp - Cont. 3.3 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính**

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

		Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/ *Economic Industry*										
			Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Processing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and communication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial intermediation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Administration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
25 - 29													
	2004	100,0	45,3	0,7	17,4	7,7	10,6	4,0	0,5	3,6	2,1	5,9	2,4
	2006	100,0	41,1	1,0	17,9	7,6	11,5	4,4	0,7	4,0	2,5	7,0	2,3
	2008	100,0	36,5	0,7	19,5	7,6	11,4	4,0	1,1	5,5	3,5	1,7	8,6
	2010	100,0	33,3	0,7	21,9	8,1	11,8	4,7	1,2	5,2	3,6	7,1	2,5
	2012	100,0	33,1	0,7	22,4	8,1	11,6	4,8	1,3	5,6	3,7	6,4	2,3
	2014	100,0	32,7	0,6	22,3	7,7	11,9	4,8	1,6	5,5	3,8	6,7	2,5
30 - 34													
	2004	100,0	50,0	0,7	14,3	6,8	11,9	4,5	0,3	3,6	1,7	4,2	2,1
	2006	100,0	46,6	0,7	14,7	7,6	13,1	4,5	0,4	3,7	2,1	4,6	2,0
	2008	100,0	42,9	0,8	16,4	7,3	12,5	4,4	0,6	4,9	2,7	1,0	6,5
	2010	100,0	36,9	0,6	19,3	8,7	13,0	4,5	0,7	4,8	3,0	6,4	2,1
	2012	100,0	37,5	0,5	18,8	8,8	12,6	3,9	1,1	4,8	3,4	6,6	2,1
	2014	100,0	34,1	0,7	19,6	8,4	13,0	4,4	1,4	5,5	3,9	6,8	2,4
35 - 39													
	2004	100,0	51,3	1,1	12,2	6,6	12,7	3,7	0,3	3,7	2,4	4,3	1,7
	2006	100,0	50,2	0,9	12,5	6,9	13,0	4,0	0,3	4,2	2,3	4,0	1,8
	2008	100,0	46,1	0,7	13,6	7,8	14,0	3,9	0,4	4,8	2,3	1,2	5,2
	2010	100,0	37,9	0,6	17,2	9,3	15,0	4,6	0,4	5,5	2,8	4,7	2,1
	2012	100,0	38,5	0,7	16,6	10,3	13,6	4,1	0,6	5,5	2,7	5,2	2,3
	2014	100,0	37,5	0,7	16,3	10,2	13,1	4,7	0,7	5,5	3,0	6,0	2,3

Tiếp - Cont. 3.3 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính**

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

		Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/ *Economic Industry*										
			Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Processing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and communication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial intermediation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an *ninh, quốc phòng/ Administration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
40 - 44													
	2004	100,0	52,0	0,7	10,5	5,4	12,6	3,8	0,5	4,3	3,5	4,6	2,0
	2006	100,0	51,6	0,8	10,5	6,3	12,9	3,8	0,4	4,3	2,9	4,7	1,7
	2008	100,0	49,2	0,9	11,9	7,1	13,1	3,5	0,5	4,7	3,0	1,6	4,6
	2010	100,0	41,2	0,7	15,1	9,2	14,2	3,7	0,5	5,5	3,1	4,9	1,8
	2012	100,0	41,0	0,6	14,0	10,0	15,2	4,1	0,4	5,6	2,8	4,5	1,9
	2014	100,0	39,6	0,5	14,9	10,0	14,8	4,2	0,5	5,9	2,9	5,0	2,0
45 - 49													
	2004	100,0	52,9	0,7	9,8	4,7	11,4	3,9	0,5	4,8	3,9	5,4	2,2
	2006	100,0	51,7	0,7	9,2	5,4	12,1	3,6	0,5	4,8	4,2	5,5	2,3
	2008	100,0	50,2	0,7	9,3	6,4	12,2	3,8	0,3	5,2	4,5	1,6	5,8
	2010	100,0	45,0	0,5	12,6	7,8	13,4	3,7	0,8	5,8	3,8	4,9	1,8
	2012	100,0	46,6	0,6	11,1	8,7	12,7	3,7	0,5	5,5	3,3	5,3	2,0
	2014	100,0	44,8	0,5	12,1	9,2	13,5	3,5	0,6	5,6	3,3	5,0	1,9
50 - 54													
	2004	100,0	58,1	0,5	8,0	3,7	11,0	2,9	0,5	4,7	2,8	5,6	2,2
	2006	100,0	56,4	0,6	8,3	3,4	11,7	3,0	0,5	4,9	3,5	5,1	2,6
	2008	100,0	54,5	0,4	7,9	4,7	11,7	2,8	0,5	6,0	4,5	1,4	5,7
	2010	100,0	48,6	0,4	11,3	5,9	12,1	3,3	0,7	5,8	4,7	5,1	2,1
	2012	100,0	50,4	0,5	10,5	6,3	12,1	2,4	0,4	5,7	4,5	5,3	2,0
	2014	100,0	50,2	0,4	9,1	7,1	12,4	2,9	0,5	6,2	4,2	5,1	1,9

Tiếp - Cont. 3.3 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính**

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/ *Economic Industry*										
		Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Processing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and communication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial intermediation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Administration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
55 - 59												
2004	100,0	66,9	0,3	6,3	2,2	9,5	1,8	0,3	4,5	2,1	3,9	2,3
2006	100,0	64,1	0,2	6,6	2,6	10,2	2,3	0,3	5,1	2,4	3,5	2,7
2008	100,0	63,3	0,3	7,2	3,1	10,3	2,1	0,2	5,1	3,5	1,5	3,4
2010	100,0	55,7	0,4	10,8	3,4	11,0	2,5	0,5	5,8	3,7	3,7	2,4
2012	100,0	57,5	0,5	8,6	4,1	11,2	2,4	0,3	5,9	3,9	3,7	2,0
2014	100,0	56,7	0,2	7,8	4,8	11,7	2,4	0,4	5,9	4,1	3,9	2,3
60+												
2004	100,0	77,1	0,1	5,4	0,5	9,3	0,6	0,1	3,4	0,6	1,4	1,5
2006	100,0	74,7	0,1	5,3	0,7	10,2	0,7	0,1	4,0	0,8	1,5	1,9
2008	100,0	75,1	0,1	5,4	0,9	9,0	1,0	0,1	3,9	1,3	0,9	2,4
2010	100,0	67,7	0,1	10,6	1,4	9,1	0,8	0,2	4,0	2,2	2,0	2,0
2012	100,0	71,3	0,1	7,4	1,2	8,8	1,2	0,2	4,4	1,9	1,8	1,7
2014	100,0	71,4	0,1	6,1	1,4	9,0	1,1	0,1	4,7	2,6	1,8	1,8
Trình độ học vấn/ *Educational level*												
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finished grade 1 or never go to school*												
2004	100,0	82,5	0,3	4,8	2,0	5,6	1,2	0,0	2,0	0,0	0,1	1,5
2006	100,0	80,5	0,4	5,5	2,6	6,1	1,0	0,0	2,2	0,0	0,2	1,3
2008	100,0	81,5	0,3	4,5	3,1	5,6	1,1	0,0	2,3	0,1	0,4	1,2
2010	100,0	78,2	0,2	8,9	3,2	5,0	0,9	0,1	1,9	0,1	0,4	1,2
2012	100,0	80,8	0,1	6,0	3,1	4,7	0,8	-	2,7	0,1	0,6	1,2
2014	100,0	82,8	0,2	4,1	3,1	4,9	0,7	0,1	2,5	0,1	0,5	1,2

Tiếp - Cont. 3.3 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính**

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/ *Economic Industry*										
		Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Processing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and communication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial intermediation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Administration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
Không có bằng cấp/ *No certificate*												
2004	100,0	71,6	0,4	7,9	3,2	9,4	1,9	0,0	3,4	0,1	0,2	1,7
2006	100,0	69,8	0,3	8,3	3,7	10,1	2,0	0,1	3,8	0,2	0,3	1,7
2008	100,0	69,4	0,3	8,2	4,4	9,6	1,9	0,1	4,0	0,2	0,5	1,6
2010	100,0	64,6	0,2	11,1	5,4	9,4	1,8	0,0	4,8	0,1	0,9	1,7
2012	100,0	66,7	0,2	10,0	5,3	9,4	1,4	0,0	4,2	0,2	1,0	1,7
2014	100,0	67,2	0,2	8,7	5,7	9,4	1,5	0,0	4,3	0,2	0,9	1,9
Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*												
2004	100,0	61,1	0,6	12,9	5,6	10,4	2,5	0,1	3,8	0,5	0,5	2,1
2006	100,0	60,3	0,5	12,5	5,8	11,2	2,7	0,1	4,1	0,5	0,5	1,8
2008	100,0	58,4	0,4	12,7	6,6	11,7	2,6	0,0	4,4	0,5	0,4	2,3
2010	100,0	52,9	0,3	16,6	7,4	12,2	2,2	0,1	5,0	0,5	0,8	2,1
2012	100,0	55,1	0,3	14,6	7,8	11,6	2,0	0,1	5,1	0,5	0,9	2,0
2014	100,0	55,1	0,3	14,1	8,2	11,5	2,1	0,1	5,1	0,5	1,0	2,0
Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*												
2004	100,0	58,3	0,8	14,0	6,4	10,3	2,7	0,1	3,3	1,2	0,9	1,8
2006	100,0	56,1	0,7	14,4	7,0	11,1	2,6	0,1	3,7	1,3	1,0	2,0
2008	100,0	55,2	0,7	14,9	7,3	10,9	2,6	0,1	4,1	1,3	0,5	2,4
2010	100,0	47,0	0,4	20,2	9,2	12,2	2,3	0,2	4,3	1,2	0,9	2,2
2012	100,0	48,9	0,5	17,8	9,7	12,3	1,9	0,1	4,7	1,1	0,9	2,2
2014	100,0	49,2	0,3	17,5	9,4	12,1	2,1	0,2	4,9	1,1	1,0	2,3

Tiếp - Cont. 3.3 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính**

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/ *Economic Industry*										
		Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Processing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and communication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial intermediation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Administration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*												
2004	100,0	38,5	0,7	18,8	5,7	15,6	3,6	0,5	5,5	3,9	4,0	3,2
2006	100,0	35,4	0,6	19,7	5,5	16,5	3,8	0,7	6,3	4,4	3,9	3,1
2008	100,0	36,4	0,6	18,7	5,8	15,8	3,2	0,6	6,6	4,7	1,6	6,0
2010	100,0	31,7	0,3	21,9	6,7	18,0	3,3	0,6	7,6	3,7	3,2	2,9
2012	100,0	32,8	0,6	21,8	6,5	17,3	3,4	0,6	7,7	3,9	3,0	2,5
2014	100,0	32,0	0,4	22,0	6,3	17,8	3,3	0,6	8,0	3,5	3,0	3,1
Sơ cấp nghề/ *Vocational primary*												
2008	100,0	19,9	1,7	28,7	8,0	11,5	14,0	0,3	4,9	3,0	2,5	5,5
2010	100,0	16,7	1,8	24,5	7,7	13,5	19,8	0,7	4,4	3,9	3,2	3,8
2012	100,0	14,8	1,5	24,1	7,8	13,6	20,8	0,8	4,9	3,8	3,1	4,9
2014	100,0	17,8	1,2	23,7	5,9	13,5	21,5	0,6	4,2	3,1	3,3	5,3
Trung cấp chuyên nghiệp/ trung cấp nghề/ *Vocational secondary*												
2008	100,0	19,3	3,5	22,2	9,6	11,9	8,4	0,5	5,8	6,9	5,1	6,8
2010	100,0	17,3	2,8	24,8	10,6	12,7	9,6	0,6	5,2	5,9	6,9	3,6
2012	100,0	16,8	3,6	24,4	10,8	11,9	8,9	0,6	6,9	5,1	7,5	3,4
2014	100,0	17,8	2,8	26,2	9,2	13,0	8,3	0,5	6,8	4,4	7,9	3,1
Cao đẳng nghề/ *Vocational college*												
2008	100,0	11,1	1,6	25,9	6,5	6,7	2,3	1,0	7,0	8,1	3,2	26,5
2010	100,0	9,9	2,6	27,2	12,0	14,2	7,3	0,3	4,3	3,9	17,4	1,0
2012	100,0	15,0	1,8	31,0	8,3	13,6	6,5	1,2	5,3	3,0	11,3	2,9
2014	100,0	12,1	1,8	33,3	10,0	12,8	5,2	1,7	6,5	3,5	10,8	2,5

Tiếp - Cont. 3.3 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính**

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/ *Economic Industry*										
		Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Processing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and communication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial intermediation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Administration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*												
2008	100,0	17,3	0,7	11,3	4,7	13,0	3,8	1,2	6,4	15,5	9,5	16,6
2010	100,0	15,9	0,5	11,0	4,5	12,5	3,8	1,9	6,0	17,2	25,2	1,5
2012	100,0	18,9	0,7	11,2	4,3	12,7	3,7	1,1	6,0	17,2	22,9	1,4
2014	100,0	19,8	0,4	12,6	4,3	13,7	3,6	1,2	6,1	17,0	20,2	1,2
Cao đẳng/*College*												
2008	100,0	7,4	0,7	6,6	3,5	9,3	2,6	1,2	5,9	7,5	2,5	52,8
2010	100,0	7,8	0,4	10,3	3,1	10,3	4,7	1,4	4,4	6,4	49,6	1,5
2012	100,0	9,4	0,4	11,6	5,1	12,0	4,5	2,1	5,5	5,6	42,6	1,3
2014	100,0	11,7	0,7	14,7	4,0	15,1	4,7	1,3	6,2	6,0	34,2	1,4
Đại học/ *University*												
2008	100,0	3,5	1,0	12,2	6,5	10,2	4,4	4,8	10,3	18,4	4,8	24,0
2010	100,0	3,0	1,1	9,7	6,5	10,6	7,4	5,6	9,2	18,5	27,6	0,9
2012	100,0	3,5	1,1	10,7	7,4	9,8	7,2	5,8	7,9	17,9	27,9	1,0
2014	100,0	4,4	1,1	10,2	6,7	10,1	7,5	5,7	8,1	18,2	27,2	0,8
Trên đại học/ *Postgraduate*												
2008	100,0	1,6	…	5,6	3,4	8,1	3,9	2,8	9,4	16,7	7,0	41,8
2010	100,0	0,6	1,2	3,6	3,1	4,3	5,8	6,0	11,4	13,0	50,4	0,6
2012	100,0	1,5	1,4	5,8	3,8	4,8	4,3	5,7	7,8	17,4	47,5	-
2014	100,0	0,5	0,6	3,8	6,2	5,1	5,3	6,3	7,5	17,1	47,5	0,2
Khác/ *Other*												
2008	100,0	22,2	2,2	3,9	-	4,3	3,8	-	5,5	42,4	11,7	3,9
2010	100,0	29,8	-	6,7	-	5,5	2,2	-	-	51,6	4,2	-
2012	100,0	6,4	-	3,4	-	3,7	-	-	14,3	47,1	21,2	3,9
2014	100,0	10,1	0,0	0,0	0,0	27,9	9,2	0,0	18,2	28,6	6,1	0,0

3.4 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*								
2002	**100,0**	**55,7**	**0,4**	**3,0**	**12,6**	**4,3**	**10,3**	**13,8**
2004	**100,0**	**51,7**	**0,3**	**3,1**	**13,9**	**5,1**	**10,5**	**15,4**
2006	**100,0**	**49,2**	**0,4**	**3,1**	**14,1**	**5,3**	**11,3**	**16,5**
2008	**100,0**	**47,2**	**0,6**	**3,1**	**14,7**	**5,6**	**11,2**	**17,7**
2010	**100,0**	**41,3**	**0,6**	**2,6**	**17,8**	**6,7**	**12,0**	**19,0**
2012	**100,0**	**42,4**	**0,7**	**2,7**	**16,5**	**7,0**	**11,8**	**19,0**
2014	**100,0**	**41,7**	**0,8**	**2,8**	**16,2**	**6,9**	**12,0**	**19,8**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*								
Thành thị/ *Urban*								
2002	100,0	15,8	0,3	1,9	22,0	6,4	20,8	32,9
2004	100,0	14,5	0,2	1,6	21,8	6,1	20,3	35,7
2006	100,0	13,5	0,2	1,8	20,8	6,1	20,9	36,7
2008	100,0	11,8	0,2	1,9	21,0	6,1	20,9	38,3
2010	100,0	11,3	0,3	1,6	20,8	6,5	20,7	39,0
2012	100,0	12,8	0,2	1,4	20,2	6,7	19,9	38,8
2014	100,0	13,1	0,2	1,5	19,9	6,2	20,1	39,2
Nông thôn/ *Rural*								
2002	100,0	67,0	0,4	3,3	9,9	3,7	7,3	8,4
2004	100,0	62,6	0,4	3,5	11,6	4,8	7,6	9,5
2006	100,0	61,3	0,5	3,6	11,9	5,1	8,0	9,7
2008	100,0	59,4	0,7	3,5	12,5	5,5	7,9	10,6
2010	100,0	52,9	0,8	3,0	16,7	6,7	8,7	11,3
2012	100,0	53,5	0,9	3,2	15,1	7,1	8,8	11,5
2014	100,0	53,1	1,0	3,3	14,7	7,1	8,7	12,1
8 Vùng/ *8 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*								
2002	100,0	50,1	0,1	0,9	17,1	6,4	10,9	14,5
2004	100,0	44,7	0,1	1,3	19,1	8,5	11,1	15,3
2006	100,0	41,4	0,1	1,4	19,3	8,4	12,2	17,2
2008	100,0	38,3	0,1	1,4	21,0	8,5	12,5	18,2
2010	100,0	28,1	0,1	0,9	25,8	10,3	14,2	20,5
2012	100,0	30,3	0,1	1,4	22,5	10,6	13,8	21,3
2014	100,0	28,3	0,0	1,3	24,2	9,7	14,3	22,2

Tiếp - Cont. 3.4

Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
Đông Bắc/ *North East*								
2002	100,0	72,6	0,9	0,6	7,5	3,3	5,6	9,4
2004	100,0	70,8	0,4	0,6	7,8	3,6	5,5	11,4
2006	100,0	67,6	0,8	0,7	8,5	4,3	5,9	12,2
2008	100,0	65,7	1,1	0,6	9,3	3,9	6,5	13,0
2010	100,0	61,2	0,9	0,7	12,7	5,6	6,5	12,5
2012	100,0	60,0	1,2	0,9	12,3	6,1	6,9	12,6
2014	100,0	60,4	1,4	1,0	11,1	5,9	7,4	12,9
Tây Bắc/ *North West*								
2002	100,0	85,6	0,2	0,3	2,6	1,2	2,3	7,7
2004	100,0	83,2	0,3	0,4	3,6	1,7	2,5	8,3
2006	100,0	80,6	0,9	0,5	3,3	2,0	3,2	9,6
2008	100,0	79,7	1,2	0,6	3,2	1,9	3,3	10,1
2010	100,0	52,0	0,3	0,3	31,5	2,2	3,3	10,4
2012	100,0	64,4	1,0	0,5	19,4	2,6	3,7	8,4
2014	100,0	77,8	1,0	0,4	3,3	3,7	4,2	9,6
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*								
2002	100,0	68,0	0,7	3,2	7,0	3,8	7,6	9,8
2004	100,0	63,6	0,9	3,1	8,8	4,6	7,8	11,3
2006	100,0	61,8	0,9	3,1	9,0	5,3	8,3	11,7
2008	100,0	61,6	1,3	3,0	8,4	5,7	7,7	12,4
2010	100,0	59,9	2,1	1,8	7,5	6,6	7,7	14,5
2012	100,0	56,6	1,9	1,8	8,9	8,0	8,2	14,6
2014	100,0	54,5	2,2	2,1	9,3	8,6	8,4	14,9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*								
2002	100,0	45,4	0,5	5,3	14,6	5,5	12,0	16,6
2004	100,0	43,6	0,4	4,4	15,4	5,9	12,3	18,2
2006	100,0	41,4	0,5	4,5	16,9	6,6	11,7	18,5
2008	100,0	41,9	0,7	4,3	15,5	7,4	11,4	18,9
2010	100,0	37,3	1,4	4,0	15,9	8,1	12,8	20,6
2012	100,0	37,8	1,5	3,3	15,7	8,7	12,3	20,7
2014	100,0	35,4	2,2	3,5	15,7	8,1	12,1	23,0
Tây Nguyên/ *Central Highlands*								
2002	100,0	77,5	0,8	0,2	5,0	1,6	6,8	8,1
2004	100,0	72,5	0,5	0,2	5,5	2,4	7,9	11,0
2006	100,0	70,8	0,4	0,2	5,6	2,5	8,3	12,1
2008	100,0	69,6	0,6	0,1	5,3	2,3	8,4	13,7
2010	100,0	67,7	0,5	0,3	6,9	3,3	8,5	12,8
2012	100,0	70,1	0,6	0,1	5,6	2,6	8,2	12,9
2014	100,0	70,4	0,2	0,1	5,3	2,3	7,2	14,6

Tiếp - Cont. 3.4

Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
Đông Nam Bộ/ *South East*								
2002	100,0	31,5	0,4	2,3	22,7	4,9	15,7	22,5
2004	100,0	27,0	0,4	1,8	24,3	5,0	16,5	25,0
2006	100,0	26,3	0,2	1,6	22,8	4,8	17,4	26,9
2008	100,0	23,4	0,3	1,6	23,5	5,9	16,7	28,8
2010	100,0	21,6	0,3	1,3	26,5	5,5	15,5	29,3
2012	100,0	23,2	0,3	1,5	24,9	5,9	16,0	28,1
2014	100,0	21,6	0,3	1,7	24,6	5,6	16,4	29,9
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*								
2002	100,0	55,1	0,2	7,1	9,8	3,1	11,5	13,3
2004	100,0	51,1	0,2	8,0	10,9	3,5	11,3	15,0
2006	100,0	48,2	0,2	8,1	11,7	4,0	12,6	15,4
2008	100,0	46,6	0,3	8,1	12,2	4,3	12,3	16,2
2010	100,0	41,1	0,2	7,9	12,4	5,6	14,9	18,0
2012	100,0	41,5	0,2	7,9	13,2	5,4	13,7	18,2
2014	100,0	39,5	0,2	8,4	13,7	5,6	14,0	18,7
6 Vùng/ *6 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*								
2008	100,0	37,9	0,3	1,5	21,0	8,2	12,5	18,6
2010	100,0	27,6	0,1	1,1	26,2	9,9	14,3	20,8
2012	100,0	29,5	0,1	1,6	23,1	10,3	13,8	21,5
2014	100,0	28,3	0,1	1,6	23,9	9,4	14,4	22,3
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*								
2008	100,0	72,3	0,9	0,4	6,7	3,4	5,1	11,2
2010	100,0	62,7	0,8	0,4	15,3	4,9	5,0	10,9
2012	100,0	64,8	1,1	0,4	12,2	5,3	5,5	10,5
2014	100,0	67,2	1,3	0,4	8,5	5,5	6,0	11,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*								
2008	100,0	52,7	1,0	4,0	11,4	6,3	9,4	15,4
2010	100,0	50,1	1,7	3,0	11,0	7,0	10,1	17,2
2012	100,0	48,6	1,7	2,8	11,7	8,0	10,0	17,2
2014	100,0	46,5	2,1	3,0	11,9	8,1	10,1	18,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*								
2008	100,0	69,6	0,6	0,1	5,3	2,3	8,4	13,7
2010	100,0	67,7	0,5	0,3	6,9	3,3	8,5	12,8
2012	100,0	70,1	0,6	0,1	5,6	2,6	8,2	12,9
2014	100,0	70,4	0,2	0,1	5,3	2,3	7,2	14,6

Tiếp - Cont. 3.4 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn**

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
Đông Nam Bộ/ *South East*								
2008	100,0	20,8	0,2	0,6	25,0	5,9	17,4	30,1
2010	100,0	18,9	0,2	0,7	28,3	5,6	15,8	30,5
2012	100,0	21,0	0,2	0,8	26,5	6,0	16,5	29,1
2014	100,0	19,3	0,2	0,9	26,2	5,7	16,8	31,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*								
2008	100,0	46,6	0,3	8,1	12,2	4,3	12,3	16,2
2010	100,0	41,1	0,2	7,9	12,4	5,6	14,9	18,0
2012	100,0	41,5	0,2	7,9	13,2	5,4	13,7	18,2
2014	100,0	39,5	0,2	8,4	13,7	5,6	14,0	18,7
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*								
Nhóm 1/ *Quintile 1*								
2004	100,0	81,9	0,6	2,9	5,0	2,7	3,5	3,4
2006	100,0	81,3	0,8	2,9	5,0	3,3	3,4	3,3
2008	100,0	78,9	1,1	2,8	5,8	3,5	3,7	4,2
2010	100,0	73,8	1,4	2,6	10,9	3,8	3,6	3,9
2012	100,0	77,1	1,5	3,0	7,5	3,8	3,3	3,8
2014	100,0	79,0	2,1	2,9	5,3	4,0	3,0	3,7
Nhóm 2/ *Quintile 2*								
2004	100,0	65,3	0,4	3,2	10,6	5,8	7,1	7,6
2006	100,0	64,7	0,5	3,3	10,4	6,3	7,4	7,5
2008	100,0	60,1	0,6	3,4	12,1	6,9	8,3	8,7
2010	100,0	55,4	0,8	3,2	14,6	8,4	8,1	9,5
2012	100,0	54,0	0,9	3,5	13,6	8,9	8,6	10,5
2014	100,0	53,3	0,9	3,7	13,7	8,9	9,0	10,6
Nhóm 3/ *Quintile 3*								
2004	100,0	54,8	0,3	3,2	13,6	6,6	9,9	11,6
2006	100,0	49,7	0,3	3,6	15,2	7,2	11,3	12,7
2008	100,0	47,6	0,6	4,1	16,1	7,4	10,8	13,4
2010	100,0	39,5	0,5	3,2	19,8	8,6	12,0	16,4
2012	100,0	38,2	0,6	3,1	19,5	9,1	12,6	17,0
2014	100,0	36,7	0,5	3,1	19,2	9,4	12,9	18,2
Nhóm 4/ *Quintile 4*								
2004	100,0	39,1	0,3	3,4	18,3	5,9	13,2	19,9
2006	100,0	34,8	0,2	3,1	19,0	5,8	15,4	21,7
2008	100,0	33,0	0,3	3,0	19,6	6,2	14,6	23,3
2010	100,0	26,0	0,3	2,4	21,8	7,4	16,0	26,1
2012	100,0	28,0	0,3	2,2	20,6	7,7	15,3	25,9
2014	100,0	25,2	0,2	1,9	22,0	7,1	15,9	27,7

Tiếp - Cont. 3.4

Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
Nhóm 5/ *Quintile 5*								
2004	100,0	21,3	0,2	2,8	20,9	4,2	17,7	32,9
2006	100,0	20,2	0,2	2,7	19,8	4,0	17,6	35,5
2008	100,0	20,2	0,3	2,0	18,9	4,1	17,7	36,9
2010	100,0	15,4	0,2	1,8	21,1	5,0	19,3	37,2
2012	100,0	18,3	0,2	1,9	20,5	5,3	18,3	35,5
2014	100,0	17,4	0,1	2,3	19,9	4,9	18,2	37,1
Giới tính/ *Sex*								
Nam/ *Male*								
2002	100,0	51,5	0,5	4,5	12,9	8,0	7,5	15,1
2004	100,0	47,0	0,5	4,6	14,1	9,4	7,9	16,5
2006	100,0	45,1	0,5	4,7	14,0	9,7	8,7	17,3
2008	100,0	43,4	0,7	4,6	14,1	10,1	8,3	18,8
2010	100,0	37,5	0,9	3,7	16,8	11,9	9,6	19,6
2012	100,0	38,5	0,9	3,9	15,5	12,3	9,7	19,2
2014	100,0	38,0	1,0	4,1	15,2	12,1	9,6	20,0
Nữ/ *Female*								
2002	100,0	59,8	0,3	1,5	12,2	0,7	13,0	12,4
2004	100,0	56,3	0,2	1,5	13,7	0,8	13,0	14,4
2006	100,0	53,5	0,3	1,5	14,3	0,9	13,8	15,8
2008	100,0	51,2	0,4	1,5	15,3	1,1	14,1	16,5
2010	100,0	45,1	0,4	1,5	18,8	1,4	14,5	18,4
2012	100,0	46,4	0,4	1,5	17,6	1,5	14,0	18,7
2014	100,0	45,5	0,5	1,4	17,2	1,5	14,4	19,6
Nhóm tuổi/ *Age group*								
15 - 19								
2004	100,0	62,7	0,4	4,0	17,1	5,1	4,8	5,7
2006	100,0	58,7	0,5	4,2	18,7	5,3	5,7	6,8
2008	100,0	59,4	1,0	3,9	18,7	5,4	5,6	6,1
2010	100,0	56,8	1,2	2,8	20,4	5,3	6,1	7,5
2012	100,0	56,1	1,7	2,9	20,0	6,0	6,0	7,3
2014	100,0	56,9	1,9	2,9	19,6	5,4	5,8	7,4
20 - 24								
2004	100,0	43,4	0,3	3,8	22,5	6,8	9,0	14,2
2006	100,0	40,1	0,4	3,6	23,8	6,7	9,6	15,8
2008	100,0	38,7	0,5	3,4	24,4	7,4	8,8	16,8
2010	100,0	36,5	0,8	2,4	26,0	7,0	10,2	17,1
2012	100,0	36,3	0,9	2,5	24,3	6,9	9,9	19,2
2014	100,0	35,6	1,0	2,5	25,4	6,3	10,1	19,1

Tiếp - Cont. 3.4

Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
25 - 29								
2004	100,0	41,9	0,4	3,0	18,6	7,1	10,6	18,4
2006	100,0	37,6	0,4	3,2	19,5	6,9	11,5	21,0
2008	100,0	33,0	0,5	3,0	21,0	6,8	11,4	24,3
2010	100,0	30,3	0,7	2,4	23,3	7,3	11,8	24,3
2012	100,0	30,3	0,7	2,1	23,8	7,3	11,6	24,2
2014	100,0	29,4	0,9	2,4	23,6	6,9	11,9	24,9
30 - 34								
2004	100,0	46,6	0,3	3,1	15,4	6,3	11,9	16,4
2006	100,0	43,5	0,4	2,7	15,8	7,1	13,1	17,3
2008	100,0	39,7	0,5	2,7	17,8	6,7	12,5	20,2
2010	100,0	33,7	0,6	2,7	20,5	8,1	13,0	21,5
2012	100,0	34,2	0,6	2,7	20,1	8,1	12,6	21,8
2014	100,0	30,8	0,8	2,5	21,1	7,6	13,0	24,2
35 - 39								
2004	100,0	47,7	0,4	3,2	13,6	6,2	12,7	16,2
2006	100,0	46,7	0,3	3,2	13,7	6,5	13,0	16,6
2008	100,0	42,4	0,6	3,1	14,8	7,3	14,0	17,8
2010	100,0	34,7	0,6	2,7	18,2	8,8	15,0	20,1
2012	100,0	35,1	0,7	2,7	17,8	9,8	13,6	20,4
2014	100,0	33,9	0,7	2,9	17,5	9,6	13,1	22,3
40 - 44								
2004	100,0	49,0	0,3	2,7	11,7	5,0	12,6	18,7
2006	100,0	47,9	0,5	3,2	11,8	5,9	12,9	17,8
2008	100,0	45,5	0,7	3,0	13,5	6,5	13,1	17,7
2010	100,0	38,0	0,6	2,6	16,5	8,6	14,2	19,6
2012	100,0	37,5	0,5	2,9	15,1	9,5	15,2	19,3
2014	100,0	36,1	0,7	2,8	16,0	9,3	14,8	20,3
45 - 49								
2004	100,0	49,8	0,3	2,8	10,9	4,3	11,4	20,6
2006	100,0	48,5	0,4	2,9	10,2	5,0	12,1	20,9
2008	100,0	46,8	0,5	2,8	10,6	5,7	12,2	21,2
2010	100,0	41,7	0,7	2,5	13,8	7,1	13,4	20,7
2012	100,0	42,9	0,7	3,0	12,2	8,2	12,7	20,3
2014	100,0	41,1	0,6	3,1	13,3	8,5	13,5	19,9

Tiếp - Cont. 3.4 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn**

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
50 - 54								
2004	100,0	55,1	0,2	2,9	8,8	3,4	11,0	18,7
2006	100,0	53,1	0,3	2,9	9,1	3,2	11,7	19,6
2008	100,0	51,2	0,4	2,9	8,9	4,1	11,7	21,0
2010	100,0	45,6	0,5	2,5	12,2	5,4	12,1	21,7
2012	100,0	47,1	0,4	2,8	11,6	5,7	12,1	20,2
2014	100,0	46,7	0,6	2,9	10,0	6,6	12,4	20,9
55 - 59								
2004	100,0	64,3	0,2	2,3	6,9	1,9	9,5	14,8
2006	100,0	60,8	0,3	3,0	7,1	2,3	10,2	16,3
2008	100,0	59,7	0,4	3,2	7,8	2,7	10,3	15,8
2010	100,0	52,3	0,3	3,2	11,4	3,2	11,0	18,7
2012	100,0	54,6	0,3	2,5	9,7	3,6	11,2	18,2
2014	100,0	53,6	0,4	2,8	8,5	4,3	11,7	18,9
60+								
2004	100,0	74,4	0,4	2,3	5,5	0,5	9,3	7,6
2006	100,0	72,0	0,3	2,4	5,5	0,7	10,2	9,0
2008	100,0	71,8	0,6	2,7	5,6	0,7	9,0	9,6
2010	100,0	64,4	0,5	2,8	10,8	1,3	9,1	11,2
2012	100,0	67,7	0,6	3,0	7,7	1,1	8,8	11,1
2014	100,0	68,1	0,4	2,9	6,4	1,2	9,0	12,1
Nhóm dân tộc của chủ hộ/ *Ethnic group*								
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*								
2008	100,0	41,2	0,4	3,4	16,5	6,3	12,7	19,5
2010	100,0	35,0	0,5	2,9	19,1	7,5	13,8	21,4
2012	100,0	35,6	0,5	3,1	18,1	7,8	13,6	21,4
2014	100,0	34,3	0,4	3,1	18,5	7,5	13,7	22,4
Dân tộc khác/ *Other*								
2008	100,0	84,3	1,5	1,1	3,4	1,7	2,0	6,1
2010	100,0	75,6	1,6	1,0	11,0	2,3	2,4	6,2
2012	100,0	78,3	1,8	0,8	8,0	2,7	2,3	6,1
2014	100,0	80,9	2,5	0,9	3,9	3,2	2,6	6,1
Quy mô hộ/ *Household size*								
1								
2008	100,0	55,5	0,5	1,7	11,3	1,8	13,6	15,7
2010	100,0	37,8	0,4	1,4	25,1	3,2	9,5	22,5
2012	100,0	46,5	1,0	1,4	17,9	3,3	11,3	18,6
2014	100,0	48,5	0,7	1,3	13,4	3,2	14,9	18,0

Tiếp - Cont. 3.4

Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

		Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
2									
	2008	100,0	57,3	0,3	2,6	11,0	3,4	10,3	15,2
	2010	100,0	46,9	0,4	2,0	17,7	4,4	11,5	17,1
	2012	100,0	51,0	0,5	2,4	14,6	4,9	10,8	15,9
	2014	100,0	52,5	0,5	2,8	12,9	4,9	10,3	16,2
3									
	2008	100,0	44,7	0,5	2,5	14,8	5,9	11,6	20,1
	2010	100,0	37,1	0,7	2,6	17,9	6,8	12,5	22,4
	2012	100,0	39,5	0,7	2,6	17,4	7,0	12,1	20,7
	2014	100,0	39,3	0,7	2,4	16,2	7,2	12,8	21,6
4									
	2008	100,0	43,0	0,5	2,7	15,1	6,7	12,1	20,0
	2010	100,0	37,0	0,7	2,4	18,5	8,0	12,8	20,6
	2012	100,0	37,7	0,6	2,6	17,0	8,5	12,9	20,8
	2014	100,0	36,3	0,8	2,7	17,2	8,2	13,0	22,0
5									
	2008	100,0	47,2	0,6	3,2	15,3	5,7	11,6	16,5
	2010	100,0	44,0	0,6	2,7	17,2	6,8	12,0	16,7
	2012	100,0	43,5	0,8	2,9	16,5	7,4	11,6	17,5
	2014	100,0	41,9	0,8	3,2	16,9	7,4	11,2	18,5
6									
	2008	100,0	49,2	0,6	3,9	15,2	5,4	9,9	15,7
	2010	100,0	45,7	0,6	3,0	16,7	6,0	11,7	16,4
	2012	100,0	46,6	0,7	3,2	15,9	5,6	10,8	17,3
	2014	100,0	44,6	1,0	2,8	15,6	5,9	11,6	18,5
7									
	2008	100,0	51,8	0,6	4,3	14,1	5,0	9,5	14,9
	2010	100,0	48,6	0,6	3,4	16,6	5,5	9,9	15,4
	2012	100,0	47,9	0,7	3,0	15,9	5,5	10,6	16,5
	2014	100,0	46,9	0,8	3,7	16,7	4,9	9,8	17,4
8									
	2008	100,0	55,3	1,1	3,3	12,8	4,2	9,5	13,8
	2010	100,0	46,1	1,5	2,8	17,7	4,4	10,0	17,7
	2012	100,0	46,8	1,1	2,5	15,1	5,3	10,1	19,2
	2014	100,0	49,6	0,6	2,6	15,1	5,0	9,5	17,6
9									
	2008	100,0	49,2	0,3	4,4	16,0	5,0	11,2	14,0
	2010	100,0	53,2	0,3	3,8	13,6	4,9	8,6	15,6
	2012	100,0	43,4	0,6	3,4	15,8	4,8	10,8	21,2
	2014	100,0	41,4	1,0	2,6	16,3	3,2	13,9	21,8

Tiếp - Cont. 3.4

Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
10+								
2008	100,0	50,7	1,0	2,6	17,2	3,7	7,4	17,5
2010	100,0	42,7	0,6	3,8	17,2	5,2	11,3	19,3
2012	100,0	46,5	1,1	4,3	16,4	5,8	7,5	18,4
2014	100,0	49,3	0,6	1,1	14,4	5,1	10,2	19,4
Trình độ học vấn/*Educational level*								
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finished grade 1 or never go to school*								
2004	100,0	77,9	0,5	4,1	5,2	1,9	5,6	4,7
2006	100,0	75,9	0,6	4,1	5,9	2,6	6,1	4,8
2008	100,0	76,3	1,0	4,1	5,0	3,0	5,6	5,1
2010	100,0	73,3	1,0	3,9	9,3	2,9	5,0	4,6
2012	100,0	76,0	1,3	3,5	6,2	2,9	4,7	5,4
2014	100,0	77,2	1,6	3,9	4,5	3,0	4,9	4,9
Không có bằng cấp/ *No certificate*								
2004	100,0	65,5	0,4	5,7	8,4	3,1	9,4	7,5
2006	100,0	64,2	0,4	5,3	8,7	3,6	10,1	7,9
2008	100,0	63,0	0,6	5,7	8,7	4,1	9,6	8,2
2010	100,0	58,3	0,9	5,4	11,5	5,2	9,4	9,3
2012	100,0	60,5	1,0	5,3	10,3	5,1	9,4	8,5
2014	100,0	60,5	1,0	5,7	9,1	5,5	9,4	8,8
Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*								
2004	100,0	56,5	0,4	4,3	13,6	5,5	10,4	9,4
2006	100,0	55,3	0,4	4,6	13,1	5,7	11,2	9,6
2008	100,0	53,3	0,5	4,6	13,4	6,4	11,7	10,2
2010	100,0	48,4	0,7	3,8	17,1	7,2	12,2	10,6
2012	100,0	50,3	0,8	4,0	15,2	7,6	11,6	10,5
2014	100,0	50,0	1,0	4,1	14,7	7,9	11,5	10,8
Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*								
2004	100,0	56,0	0,3	2,0	15,0	6,3	10,3	10,1
2006	100,0	53,4	0,4	2,3	15,3	6,9	11,1	10,7
2008	100,0	52,5	0,6	2,1	15,9	7,0	10,9	11,0
2010	100,0	44,6	0,6	1,8	20,9	8,9	12,2	11,0
2012	100,0	46,0	0,7	2,2	18,6	9,4	12,3	10,9
2014	100,0	46,1	0,7	2,4	18,1	9,1	12,1	11,6

Tiếp - Cont. 3.4

Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*								
2004	100,0	36,9	0,2	1,4	20,0	5,2	15,6	20,7
2006	100,0	33,8	0,3	1,4	20,8	5,0	16,5	22,2
2008	100,0	34,5	0,5	1,4	20,0	5,1	15,8	22,7
2010	100,0	30,1	0,5	1,1	22,8	6,1	18,0	21,4
2012	100,0	30,9	0,6	1,3	23,0	5,9	17,3	21,0
2014	100,0	30,1	0,6	1,3	22,9	5,8	17,8	21,6
Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*								
2004	100,0	19,0	0,4	0,5	12,4	3,9	11,5	52,3
2006	100,0	18,2	0,3	0,5	14,6	3,8	12,3	50,3
2008	100,0	16,4	0,3	0,6	13,7	3,0	13,0	53,0
2010	100,0	14,6	0,6	0,7	12,6	3,4	12,5	55,6
2012	100,0	17,9	0,4	0,6	13,1	3,1	12,7	52,3
2014	100,0	19,1	0,3	0,5	14,0	3,3	13,7	49,2
Sơ cấp nghề/ *Vocational primary*								
2008	100,0	18,3	0,4	1,1	31,6	6,8	11,5	30,2
2010	100,0	15,5	0,3	0,8	27,5	6,5	13,5	35,8
2012	100,0	13,6	0,3	0,9	26,5	6,9	13,6	38,2
2014	100,0	16,5	0,3	1,0	25,8	5,1	13,5	37,9
Trung cấp chuyên nghiệp/ trung cấp nghề/ *Vocational secondary*								
2008	100,0	18,0	0,6	0,8	29,3	6,0	11,9	33,5
2010	100,0	16,3	0,4	0,6	31,1	7,1	12,7	31,9
2012	100,0	15,7	0,6	0,6	30,8	8,0	11,9	32,4
2014	100,0	16,9	0,4	0,5	32,2	5,9	13,0	31,0
Cao đẳng nghề/ *Vocational college*								
2008	100,0	10,3	0,3	0,6	30,5	3,5	6,7	48,1
2010	100,0	9,9	-	-	32,8	8,9	14,2	34,2
2012	100,0	14,5	-	0,6	35,0	6,2	13,6	30,2
2014	100,0	11,6	0,4	0,2	37,8	7,3	12,8	30,1
Cao đẳng/ *College*								
2008	100,0	7,0	0,2	0,2	8,1	2,6	9,3	72,6
2010	100,0	7,6	0,1	0,2	11,4	2,4	10,3	68,1
2012	100,0	9,2	0,0	0,2	13,3	3,7	12,0	61,5
2014	100,0	11,2	0,2	0,3	16,5	2,9	15,1	53,8

Tiếp - Cont. 3.4 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn**

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
Đại học/ *University*								
2008	100,0	3,0	0,3	0,3	14,8	4,9	10,2	66,6
2010	100,0	2,6	0,2	0,2	12,4	4,9	10,6	69,2
2012	100,0	3,0	0,2	0,3	13,6	5,7	9,8	67,5
2014	100,0	4,0	0,1	0,3	13,1	4,9	10,1	67,6
Trên đại học/ *Postgraduate*								
2008	100,0	1,1	-	0,4	6,6	2,3	8,1	81,4
2010	100,0	0,6	-	-	5,5	2,5	4,3	87,2
2012	100,0	1,2	-	0,3	8,5	2,4	4,8	82,8
2014	100,0	0,5	0,0	0,0	6,7	3,9	5,1	83,8
Khác/ *Others*								
2008	100,0	19,9	-	2,2	6,2	-	4,3	67,3
2010	100,0	26,4	-	3,4	6,7	-	5,5	58,0
2012	100,0	6,4	-	-	3,4	-	3,7	86,5
2014	100,0	10,1	0,0	0,0	0,0	0,0	27,9	62,0

3.5 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in wage and salary of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*								
2002	**100,0**	**18,0**	**0,4**	**3,0**	**27,4**	**14,3**	**5,2**	**31,8**
2004	**100,0**	**13,4**	**0,4**	**2,6**	**29,2**	**15,7**	**5,6**	**33,0**
2006	**100,0**	**12,0**	**0,4**	**2,3**	**29,6**	**15,5**	**6,8**	**33,4**
2008	**100,0**	**10,2**	**0,6**	**2,0**	**30,5**	**15,8**	**6,8**	**34,0**
2010	**100,0**	**9,3**	**0,7**	**1,6**	**29,5**	**17,1**	**7,7**	**34,2**
2012	**100,0**	**9,6**	**0,8**	**1,6**	**29,5**	**17,2**	**7,7**	**33,6**
2014	**100,0**	**8,4**	**1,0**	**1,8**	**30,4**	**16,3**	**7,9**	**34,3**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*								
Thành thị/ *Urban*								
2002	100,0	3,6	0,3	1,9	30,9	12,0	8,7	42,7
2004	100,0	2,5	0,2	1,3	30,8	11,0	9,4	44,8
2006	100,0	2,9	0,2	1,3	29,1	10,9	10,3	45,4
2008	100,0	2,2	0,2	1,5	29,1	10,5	10,7	45,9
2010	100,0	2,3	0,2	1,1	27,4	11,0	11,3	46,7
2012	100,0	2,3	0,2	1,0	27,5	11,0	11,2	46,7
2014	100,0	2,2	0,2	1,2	27,5	10,1	11,2	47,6
Nông thôn/ *Rural*								
2002	100,0	27,2	0,5	3,7	25,1	15,7	3,0	24,8
2004	100,0	20,2	0,5	3,4	28,3	18,7	3,3	25,8
2006	100,0	18,3	0,6	3,0	29,9	18,6	4,4	25,3
2008	100,0	15,7	0,9	2,4	31,5	19,4	4,2	25,9
2010	100,0	14,3	1,0	2,0	31,0	21,4	5,1	25,2
2012	100,0	14,5	1,3	2,0	30,8	21,5	5,4	24,6
2014	100,0	12,7	1,5	2,2	32,5	20,6	5,6	25,1
8 Vùng/ *8 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*								
2002	100,0	5,1	0,2	0,9	33,0	20,4	5,5	35,0
2004	100,0	2,0	0,1	0,9	34,2	24,0	5,9	33,0
2006	100,0	2,0	0,1	0,7	34,8	21,9	6,6	34,0
2008	100,0	1,6	0,2	0,6	36,7	20,3	7,5	33,0
2010	100,0	1,3	0,2	0,3	34,0	22,2	7,6	34,4
2012	100,0	1,5	0,1	0,2	33,7	22,6	7,0	34,9
2014	100,0	0,9	0,0	0,5	36,6	19,4	7,8	34,8
Đông Bắc/ *North East*								
2002	100,0	6,2	1,0	0,6	28,2	18,0	3,9	42,1
2004	100,0	2,5	0,7	0,2	28,4	18,0	4,5	45,7
2006	100,0	2,4	1,3	0,2	29,3	18,7	4,9	43,1
2008	100,0	1,9	1,6	0,2	31,2	16,4	4,7	43,9
2010	100,0	0,7	1,3	0,3	29,0	22,9	4,9	41,0
2012	100,0	1,4	1,9	0,3	30,3	23,0	4,8	38,3
2014	100,0	1,5	2,6	0,9	31,0	21,1	5,7	37,3

Tiếp - Cont. 3.5 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

Population aged 15 years old and over employed in wage and salary of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
Tây Bắc/*North West*								
2002	100,0	7,5	1,0	0,9	15,4	10,7	1,2	63,4
2004	100,0	3,1	1,1	0,2	20,3	13,8	2,0	59,6
2006	100,0	7,4	1,5	0,6	16,6	12,2	3,2	58,4
2008	100,0	3,4	3,3	0,2	14,1	12,6	3,0	63,5
2010	100,0	6,5	0,6	0,2	17,8	14,0	2,5	58,4
2012	100,0	5,6	3,0	-	17,0	18,3	4,9	51,2
2014	100,0	8,7	2,1	0,1	12,9	21,9	5,2	49,2
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*								
2002	100,0	6,5	0,9	4,6	20,7	20,5	3,7	43,2
2004	100,0	5,2	0,5	5,7	21,4	21,7	3,8	41,6
2006	100,0	6,0	1,3	5,7	20,9	22,0	5,7	38,5
2008	100,0	3,9	1,7	4,1	19,7	24,8	4,1	41,7
2010	100,0	5,5	2,6	2,3	16,6	25,5	5,1	42,4
2012	100,0	4,7	3,2	2,2	19,0	27,6	4,7	38,7
2014	100,0	5,1	3,3	2,5	20,0	27,3	5,0	36,9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*								
2002	100,0	7,3	0,5	7,1	29,8	17,4	4,4	33,5
2004	100,0	5,0	0,6	5,4	29,6	17,3	6,3	35,7
2006	100,0	4,7	0,7	5,0	31,8	17,8	6,2	33,9
2008	100,0	4,9	1,0	5,2	29,7	19,5	6,2	33,6
2010	100,0	5,1	1,9	4,1	28,4	19,7	7,4	33,3
2012	100,0	6,5	2,3	4,3	26,4	20,3	7,4	32,7
2014	100,0	5,8	3,4	4,4	26,5	17,5	7,3	35,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*								
2002	100,0	36,0	1,6	0,2	15,3	8,8	4,9	33,3
2004	100,0	34,5	0,9	…	13,6	10,7	4,2	36,0
2006	100,0	28,7	0,6	…	16,3	10,5	4,5	39,4
2008	100,0	27,6	1,0	0,0	13,0	10,0	4,6	43,7
2010	100,0	30,0	1,0	0,1	15,0	13,2	5,7	35,0
2012	100,0	36,8	0,8	-	12,0	10,0	5,4	34,9
2014	100,0	33,9	0,3	0,1	12,1	8,4	5,8	39,5
Đông Nam Bộ/ *South East*								
2002	100,0	15,2	0,3	2,6	35,3	10,0	7,7	28,9
2004	100,0	11,8	0,4	1,8	37,5	9,5	7,9	31,1
2006	100,0	11,9	0,2	1,4	35,3	9,1	9,2	33,0
2008	100,0	10,2	0,2	1,2	36,2	10,5	8,7	33,0
2010	100,0	9,5	0,3	0,9	37,5	9,3	9,7	32,9
2012	100,0	9,4	0,3	1,0	36,7	9,7	10,5	32,5
2014	100,0	9,6	0,2	1,3	36,0	9,2	10,1	33,5

Tiếp - Cont. 3.5 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
Population aged 15 years old and over employed in wage and salary of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*								
2002	100,0	42,0	0,2	4,6	17,3	9,2	4,0	22,7
2004	100,0	34,9	0,3	4,5	21,1	10,3	4,3	24,7
2006	100,0	30,0	0,1	3,9	23,5	11,2	6,6	24,7
2008	100,0	26,3	0,4	3,8	24,4	12,4	6,5	26,2
2010	100,0	22,7	0,3	3,7	22,5	14,6	8,1	28,1
2012	100,0	22,0	0,2	3,7	24,5	13,5	8,2	27,9
2014	100,0	18,3	0,1	3,8	26,7	13,9	8,5	28,6
6 Vùng/ *6 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*								
2008	100,0	1,5	0,4	0,6	37,1	19,6	7,4	33,4
2010	100,0	1,3	0,2	0,3	34,3	21,6	7,5	34,8
2012	100,0	1,4	0,2	0,3	34,0	22,0	7,0	35,2
2014	100,0	0,9	0,1	0,7	36,6	18,9	7,8	34,9
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*								
2008	100,0	2,4	1,5	0,1	25,9	17,6	4,2	48,4
2010	100,0	1,9	1,3	0,1	25,0	23,7	4,1	44,1
2012	100,0	2,2	2,0	0,0	26,6	24,5	4,7	39,9
2014	100,0	3,0	2,6	0,0	26,8	23,1	5,1	39,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*								
2008	100,0	6,2	1,2	5,3	24,6	20,9	5,2	36,6
2010	100,0	7,2	2,0	3,6	22,4	21,3	6,6	36,9
2012	100,0	6,9	2,5	3,7	22,5	22,8	6,4	35,2
2014	100,0	6,7	3,1	4,0	23,0	21,5	6,2	35,6
Tây Nguyên/ *Central Highlands*								
2008	100,0	27,6	1,0	0,0	13,0	10,0	4,6	43,7
2010	100,0	30,0	1,0	0,1	15,0	13,2	5,7	35,0
2012	100,0	36,8	0,8	-	12,0	10,0	5,4	34,9
2014	100,0	33,9	0,3	0,1	12,1	8,4	5,8	39,5
Đông Nam Bộ/ *South East*								
2008	100,0	9,3	0,2	0,3	37,7	10,2	9,1	33,2
2010	100,0	8,4	0,3	0,4	39,1	9,1	9,7	33,1
2012	100,0	8,6	0,3	0,4	38,0	9,5	10,6	32,6
2014	100,0	8,8	0,2	0,5	37,3	9,0	10,4	33,7
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*								
2008	100,0	26,3	0,4	3,8	24,4	12,4	6,5	26,2
2010	100,0	22,7	0,3	3,7	22,5	14,6	8,1	28,1
2012	100,0	22,0	0,2	3,7	24,5	13,5	8,2	27,9
2014	100,0	18,3	0,1	3,8	26,7	13,9	8,5	28,6

Tiếp - Cont. 3.5 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

Population aged 15 years old and over employed in wage and salary of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*								
Nhóm 1/ *Quintile 1*								
2004	100,0	41,7	0,4	5,0	18,7	17,5	2,5	14,1
2006	100,0	37,4	1,0	4,4	19,6	20,3	3,9	13,4
2008	100,0	31,5	2,1	4,0	21,9	22,3	3,7	14,6
2010	100,0	31,1	2,4	4,1	21,2	22,7	5,3	13,3
2012	100,0	33,8	3,2	3,6	18,1	23,0	4,9	13,5
2014	100,0	28,8	5,1	4,3	19,6	23,5	5,0	13,8
Nhóm 2/ *Quintile 2*								
2004	100,0	25,7	0,4	4,7	26,2	22,5	3,3	17,2
2006	100,0	22,9	0,6	3,9	26,8	23,7	4,7	17,3
2008	100,0	19,3	0,8	3,7	30,3	23,8	5,0	17,1
2010	100,0	17,1	1,2	2,8	27,3	27,8	6,2	17,8
2012	100,0	18,2	1,4	2,9	25,7	27,1	5,8	18,9
2014	100,0	16,9	1,6	3,1	28,5	24,9	6,5	18,5
Nhóm 3/ *Quintile 3*								
2004	100,0	16,0	0,5	3,3	29,8	22,0	4,2	24,3
2006	100,0	13,8	0,5	3,1	32,7	21,3	5,4	23,2
2008	100,0	10,8	0,6	2,7	35,2	21,4	5,6	23,8
2010	100,0	10,3	0,8	2,2	32,7	21,6	6,9	25,6
2012	100,0	9,2	0,8	2,0	33,1	21,4	7,3	26,3
2014	100,0	8,1	0,7	2,1	34,3	21,2	7,3	26,3
Nhóm 4/ *Quintile 4*								
2004	100,0	7,0	0,3	2,1	33,7	15,3	6,0	35,6
2006	100,0	6,1	0,4	1,9	34,4	13,9	7,8	35,6
2008	100,0	5,4	0,3	1,6	34,8	14,1	7,2	36,5
2010	100,0	4,9	0,3	1,1	32,4	15,2	7,8	38,4
2012	100,0	4,9	0,4	1,2	32,8	15,4	7,8	37,5
2014	100,0	3,7	0,3	1,1	34,8	13,2	8,9	38,0
Nhóm 5/ *Quintile 5*								
2004	100,0	2,3	0,3	0,8	30,0	8,2	8,4	50,0
2006	100,0	2,9	0,2	0,6	27,9	7,3	8,8	52,3
2008	100,0	2,8	0,3	0,5	26,3	7,1	9,2	53,7
2010	100,0	2,0	0,3	0,3	28,4	8,2	9,6	51,3
2012	100,0	2,5	0,3	0,5	29,1	8,6	9,9	49,2
2014	100,0	1,9	0,1	0,7	27,7	8,1	9,0	52,5

Tiếp - Cont. 3.5 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

Population aged 15 years old and over employed in wage and salary of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
Giới tính/ *Sex*								
Nam/ *Male*								
2002	100,0	16,2	0,5	4,2	24,0	21,3	5,2	28,5
2004	100,0	11,8	0,4	3,6	25,4	23,5	5,6	29,7
2006	100,0	11,0	0,5	3,5	25,2	23,4	6,6	29,8
2008	100,0	9,5	0,8	3,0	25,2	23,8	6,5	31,1
2010	100,0	8,5	0,9	2,2	24,2	25,7	7,7	30,7
2012	100,0	9,2	1,1	2,4	23,9	26,0	7,9	29,6
2014	100,0	8,1	1,2	2,7	24,5	24,9	7,8	30,7
Nữ/ *Female*								
2002	100,0	20,7	0,3	1,1	32,7	3,0	5,2	36,9
2004	100,0	15,9	0,3	0,9	35,4	3,3	5,8	38,4
2006	100,0	13,6	0,3	0,5	36,5	3,1	7,1	39,0
2008	100,0	11,2	0,4	0,5	38,6	3,6	7,3	38,4
2010	100,0	10,4	0,5	0,6	37,3	4,3	7,6	39,4
2012	100,0	10,2	0,5	0,5	37,6	4,4	7,5	39,3
2014	100,0	8,8	0,6	0,5	38,9	4,1	7,9	39,3
Nhóm tuổi/ *Age group*								
15 - 19								
2004	100,0	20,7	0,3	3,9	41,5	16,1	5,6	11,9
2006	100,0	20,0	0,2	3,5	42,1	14,2	7,3	12,7
2008	100,0	17,1	0,8	3,7	44,3	15,1	7,7	11,4
2010	100,0	14,4	0,5	2,2	42,9	14,9	9,5	15,5
2012	100,0	14,8	1,2	2,8	43,8	15,9	8,3	13,2
2014	100,0	13,5	1,9	3,4	45,3	13,9	7,7	14,3
20 - 24								
2004	100,0	10,6	0,2	3,2	39,6	14,5	8,1	23,9
2006	100,0	9,4	0,3	2,2	41,0	13,1	8,9	25,1
2008	100,0	8,1	0,4	2,2	41,6	13,8	8,3	25,5
2010	100,0	7,3	0,6	1,7	41,2	13,3	10,4	25,4
2012	100,0	7,5	0,7	1,9	38,2	12,2	10,9	28,6
2014	100,0	6,5	0,9	1,9	41,1	10,9	11,1	27,6
25 - 29								
2004	100,0	11,0	0,4	2,5	31,6	15,8	7,1	31,7
2006	100,0	9,1	0,3	2,3	32,1	13,8	8,8	33,7
2008	100,0	6,9	0,5	1,6	33,5	12,4	8,4	36,8
2010	100,0	7,3	0,6	1,4	33,1	12,9	9,1	35,6
2012	100,0	7,1	0,7	1,2	35,2	12,5	9,0	34,2
2014	100,0	6,2	0,9	1,5	35,3	11,4	10,4	34,4

Tiếp - Cont. 3.5 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

Population aged 15 years old and over employed in wage and salary of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

		Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non- farm*			
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
30 - 34									
	2004	100,0	14,5	0,3	2,4	29,0	17,4	5,5	30,8
	2006	100,0	11,8	0,4	2,0	29,9	18,4	6,1	31,5
	2008	100,0	9,3	0,7	1,9	31,4	15,7	7,3	33,8
	2010	100,0	8,8	0,6	1,6	29,9	16,7	7,6	34,7
	2012	100,0	9,2	0,8	1,5	31,2	15,8	7,9	33,6
	2014	100,0	7,8	1,0	1,5	33,1	13,7	8,5	34,5
35 - 39									
	2004	100,0	14,9	0,5	2,4	25,8	18,9	4,6	33,1
	2006	100,0	14,3	0,3	2,5	26,4	19,1	5,3	32,2
	2008	100,0	11,6	0,6	2,2	26,8	20,2	6,6	32,1
	2010	100,0	10,5	0,8	1,7	26,6	21,0	7,0	32,4
	2012	100,0	10,4	1,0	1,6	27,8	21,2	6,4	31,7
	2014	100,0	8,8	1,0	1,6	28,4	20,0	6,3	34,0
40 - 44									
	2004	100,0	13,2	0,4	2,0	22,1	16,4	3,9	41,9
	2006	100,0	12,6	0,7	2,3	22,2	18,7	5,7	37,8
	2008	100,0	11,4	0,9	1,8	26,3	19,8	4,9	35,0
	2010	100,0	9,9	0,7	1,6	25,5	22,8	5,9	33,6
	2012	100,0	10,9	0,8	1,9	24,8	23,7	7,1	30,9
	2014	100,0	9,3	0,9	2,0	27,3	21,8	6,6	32,1
45 - 49									
	2004	100,0	11,1	0,6	1,8	20,6	14,0	4,5	47,4
	2006	100,0	10,5	0,7	1,7	19,2	16,3	4,2	47,4
	2008	100,0	10,2	0,6	1,7	19,9	18,0	5,1	44,5
	2010	100,0	9,2	1,1	1,3	21,3	21,2	5,8	40,1
	2012	100,0	10,8	1,2	1,5	19,0	23,4	5,6	38,6
	2014	100,0	9,5	0,8	1,9	23,4	22,7	5,7	36,0
50 - 54									
	2004	100,0	11,7	0,4	2,1	16,6	13,7	3,8	51,7
	2006	100,0	11,7	0,7	1,5	18,4	12,0	6,2	49,6
	2008	100,0	10,4	0,6	1,7	18,1	14,9	5,2	49,1
	2010	100,0	10,0	0,7	1,3	16,8	17,9	5,3	47,8
	2012	100,0	9,2	0,8	1,6	19,3	17,9	5,7	45,6
	2014	100,0	8,9	0,9	1,6	18,9	20,8	5,6	43,4
55 - 59									
	2004	100,0	14,2	0,3	2,2	16,8	10,7	3,6	52,2
	2006	100,0	11,5	0,7	3,1	17,8	11,2	5,6	50,3
	2008	100,0	12,6	0,7	2,3	18,9	13,8	5,9	45,9
	2010	100,0	10,2	0,6	1,1	17,2	14,2	6,1	50,6
	2012	100,0	10,6	0,7	0,7	18,3	15,8	6,2	47,8
	2014	100,0	9,2	0,4	1,4	17,1	17,3	5,6	49,1

Tiếp - Cont. 3.5 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

Population aged 15 years old and over employed in wage and salary of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
60+								
2004	100,0	19,0	0,3	3,6	18,6	7,0	5,3	46,3
2006	100,0	15,4	0,2	1,9	19,1	7,7	7,9	47,8
2008	100,0	15,3	0,7	2,0	20,6	8,9	4,3	48,1
2010	100,0	12,9	0,4	1,7	18,1	11,6	5,2	50,1
2012	100,0	13,0	0,2	2,1	18,6	10,3	6,4	49,5
2014	100,0	12,1	0,5	3,3	16,7	9,2	6,2	52,1
Trình độ học vấn/ *Educational level*								
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finished grade 1 or never go to school*								
2004	100,0	56,9	0,2	6,7	13,9	9,4	3,2	9,6
2006	100,0	52,4	0,3	5,6	15,3	11,8	4,6	10,1
2008	100,0	51,9	1,7	5,4	14,4	13,5	4,2	8,8
2010	100,0	46,2	2,3	5,9	16,6	13,9	5,4	9,9
2012	100,0	46,5	1,8	4,8	15,0	14,8	4,7	12,4
2014	100,0	42,7	4,0	6,9	14,6	15,2	5,6	11,0
Không có bằng cấp/ *No certificate*								
2004	100,0	41,1	0,5	6,8	21,4	14,1	3,7	12,3
2006	100,0	38,0	0,6	5,2	23,2	15,8	5,1	12,1
2008	100,0	34,6	1,0	6,1	23,5	18,1	4,5	12,2
2010	100,0	31,3	1,2	4,9	23,3	20,4	5,8	13,1
2012	100,0	32,2	1,8	5,0	23,2	18,8	6,7	12,3
2014	100,0	29,0	2,1	5,7	22,7	20,4	7,4	12,9
Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*								
2004	100,0	18,8	0,5	4,1	34,4	21,4	5,3	15,6
2006	100,0	18,2	0,5	4,3	34,2	21,5	6,8	14,6
2008	100,0	15,3	0,6	3,9	34,7	23,7	6,5	15,4
2010	100,0	15,2	1,0	3,1	34,9	24,2	7,5	14,0
2012	100,0	16,2	1,2	3,6	32,9	24,8	7,4	13,9
2014	100,0	15,8	1,6	3,6	33,8	24,3	6,5	14,5
Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*								
2004	100,0	6,8	0,4	2,2	38,1	25,5	5,0	22,0
2006	100,0	6,6	0,6	2,3	38,1	25,3	6,2	21,1
2008	100,0	6,6	0,8	1,9	39,7	25,3	6,4	19,5
2010	100,0	5,8	0,8	1,1	39,2	29,1	6,7	17,4
2012	100,0	6,8	0,9	1,2	38,4	29,4	6,5	16,8
2014	100,0	5,9	1,1	1,7	40,1	27,5	6,4	17,3
Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*								
2004	100,0	3,4	0,2	0,7	36,7	12,9	9,1	36,9
2006	100,0	3,1	0,3	0,7	36,9	11,6	10,6	37,0
2008	100,0	2,8	0,5	0,6	37,4	11,8	9,5	37,4
2010	100,0	3,2	0,5	0,5	37,8	13,9	11,4	32,8
2012	100,0	3,1	0,7	0,4	40,5	13,2	10,7	31,3
2014	100,0	2,7	0,6	0,6	41,4	12,4	11,2	31,0

Tiếp - Cont. 3.5 **Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

Population aged 15 years old and over employed in wage and salary of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*								
2004	100,0	2,0	0,4	0,2	15,2	5,3	5,8	71,1
2006	100,0	2,7	0,4	0,3	17,8	5,1	6,6	67,1
2008	100,0	1,3	0,3	0,1	16,7	4,2	8,1	69,3
2010	100,0	1,7	0,5	0,1	14,2	4,6	7,1	71,9
2012	100,0	2,1	0,5	0,0	16,0	3,9	8,4	69,1
2014	100,0	1,7	0,4	0,0	18,2	4,6	8,6	66,5
Sơ cấp nghề/ *Vocational primary*								
2008	100,0	2,7	0,4	0,6	44,7	11,2	6,5	33,9
2010	100,0	3,2	0,3	0,4	37,7	10,4	8,2	39,8
2012	100,0	3,5	0,3	0,3	34,0	10,5	9,1	42,3
2014	100,0	4,4	0,3	0,3	35,4	8,1	8,6	43,0
Trung cấp nghề/ *Vocational secondary*								
2008	100,0	2,1	0,5	0,2	41,1	8,7	6,9	40,5
2010	100,0	1,7	0,4	0,1	41,9	10,2	7,6	38,2
2012	100,0	1,8	0,7	0,1	41,0	11,2	6,1	39,0
2014	100,0	1,8	0,5	0,2	44,4	8,3	8,0	36,8
Cao đẳng nghề/ *Vocational college*								
2008	100,0	0,5	0,3	0,4	34,4	3,6	5,4	55,4
2010	100,0	-	-	-	39,2	10,9	9,4	40,5
2012	100,0	1,0	-	-	44,0	8,0	11,3	35,8
2014	100,0	1,1	0,3	0,2	44,7	8,9	10,8	34,1
Cao đẳng/ *College*								
2008	100,0	0,4	0,2	-	8,1	3,1	5,9	82,4
2010	100,0	1,0	0,1	-	12,0	2,6	6,8	77,5
2012	100,0	0,7	0,0	-	14,1	4,4	9,5	71,3
2014	100,0	0,5	0,2	0,1	19,8	3,5	11,5	64,3
Đại học/ *University*								
2008	100,0	0,5	0,3	0,1	15,1	5,3	7,8	71,0
2010	100,0	0,7	0,2	0,1	12,7	5,1	8,4	72,9
2012	100,0	0,7	0,2	0,1	14,1	5,8	7,8	71,4
2014	100,0	0,6	0,1	0,1	13,7	5,2	8,0	72,4
Trên đại học/ *Postgraduate*								
2008	100,0	-	-	0,5	7,2	2,5	4,2	85,7
2010	100,0	-	-	-	5,2	2,5	3,8	88,4
2012	100,0	0,7	-	-	8,7	2,4	4,4	83,7
2014	100,0	0,2	0,0	0,0	6,9	4,1	4,2	84,7
Khác/ *Other*								
2008	100,0	-	-	-	6,0	-	-	94,0
2010	100,0	-	-	-	7,4	-	4,0	88,6
2012	100,0	-	-	-	-	-	-	100,0
2014	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0

3.6 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in self-employment main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*								
2002	**100,0**	**70,6**	**0,4**	**3,0**	**6,7**	**0,4**	**12,3**	**6,6**
2004	**100,0**	**69,2**	**0,3**	**3,3**	**6,9**	**0,2**	**12,7**	**7,4**
2006	**100,0**	**67,8**	**0,4**	**3,6**	**6,4**	**0,3**	**13,5**	**8,1**
2008	**100,0**	**66,6**	**0,5**	**3,6**	**6,4**	**0,3**	**13,5**	**9,1**
2010	**100,0**	**60,5**	**0,6**	**3,2**	**10,8**	**0,4**	**14,6**	**9,9**
2012	**100,0**	**63,2**	**0,6**	**3,4**	**8,3**	**0,5**	**14,4**	**9,7**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*								
Thành thị/ *Urban*								
2002	100,0	28,1	0,3	1,8	13,0	0,6	33,2	23,0
2004	100,0	27,9	0,1	1,8	11,7	0,5	32,6	25,5
2006	100,0	25,7	0,1	2,5	11,3	0,7	33,0	26,7
2008	100,0	23,3	0,2	2,3	11,3	0,8	33,1	29,1
2010	100,0	22,9	0,3	2,3	12,1	0,7	32,9	28,9
2012	100,0	26,9	0,3	2,0	10,3	0,9	31,6	28,1
2014	100,0	27,6	0,3	1,8	9,6	0,9	32,0	27,9
Nông thôn/ *Rural*								
2002	100,0	78,2	0,4	3,2	5,6	0,3	8,5	3,7
2004	100,0	76,8	0,4	3,6	6,0	0,2	9,0	4,0
2006	100,0	76,8	0,4	3,8	5,4	0,2	9,3	4,2
2008	100,0	75,9	0,6	3,9	5,4	0,2	9,2	4,8
2010	100,0	69,5	0,7	3,5	10,4	0,4	10,2	5,3
2012	100,0	71,7	0,7	3,7	7,8	0,3	10,3	5,4
2014	100,0	73,4	0,7	3,8	5,8	0,4	10,3	5,6
8 Vùng/ *8 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*								
2002	100,0	69,3	0,1	0,9	10,2	0,5	13,2	5,7
2004	100,0	67,1	0,1	1,4	11,2	0,4	13,8	6,0
2006	100,0	64,7	0,1	1,8	10,2	0,5	15,5	7,3
2008	100,0	62,2	0,1	1,9	10,7	0,7	15,8	8,5
2010	100,0	49,2	0,1	1,5	19,3	0,9	19,5	9,6
2012	100,0	52,4	0,1	2,7	14,2	0,8	19,3	10,4
2014	100,0	53,3	0,0	2,1	12,8	0,8	20,3	10,7

Tiếp - Cont. 3.6

Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in self-employment main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
Đông Bắc/ *North East*								
2002	100,0	86,4	0,8	0,6	3,2	0,3	5,9	2,7
2004	100,0	87,3	0,3	0,6	2,8	0,1	5,8	3,1
2006	100,0	86,0	0,6	0,9	2,7	0,3	6,2	3,5
2008	100,0	84,6	0,9	0,7	2,7	0,2	7,0	3,9
2010	100,0	79,4	0,8	0,9	7,8	0,3	7,0	3,9
2012	100,0	81,4	0,9	0,6	8,4	0,2	5,8	2,7
2014	100,0	81,6	0,9	1,0	4,0	0,4	8,1	4,1
Tây Bắc/ *North West*								
2002	100,0	94,7	0,2	0,2	1,1	0,1	2,5	1,2
2004	100,0	94,1	0,2	0,4	1,4	…	2,6	1,4
2006	100,0	92,6	0,8	0,5	1,2	0,3	3,2	1,6
2008	100,0	91,7	0,9	0,7	1,5	0,2	3,3	1,7
2010	100,0	60,4	0,2	0,4	34,0	0,1	3,4	1,6
2012	100,0	70,0	1,3	2,3	6,1	0,4	11,8	8,0
2014	100,0	91,4	0,8	0,4	1,4	0,2	4,0	1,8
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*								
2002	100,0	79,9	0,6	2,9	4,4	0,5	8,3	3,3
2004	100,0	78,6	1,0	2,4	5,5	0,2	8,9	3,5
2006	100,0	78,7	0,7	2,4	5,4	0,3	9,1	3,6
2008	100,0	77,9	1,1	2,7	5,2	0,3	8,7	4,1
2010	100,0	78,1	1,9	1,7	4,4	0,2	8,6	5,1
2012	100,0	81,4	0,5	0,1	3,4	0,1	9,1	5,4
2014	100,0	75,8	1,8	2,0	4,7	0,5	9,8	5,4
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*								
2002	100,0	61,8	0,6	4,5	8,1	0,4	15,3	9,3
2004	100,0	62,9	0,3	3,9	8,2	0,1	15,2	9,3
2006	100,0	62,3	0,3	4,2	8,4	0,2	14,9	9,7
2008	100,0	63,8	0,5	3,8	7,1	0,1	14,6	10,2
2010	100,0	58,6	1,1	3,8	7,6	0,4	16,3	12,2
2012	100,0	39,6	0,2	1,3	9,1	0,7	25,4	23,7
2014	100,0	59,3	1,2	2,8	7,1	0,5	16,1	13,1
Tây Nguyên/ *Central Highlands*								
2002	100,0	86,2	0,6	0,2	2,9	0,1	7,2	2,7
2004	100,0	82,8	0,4	0,3	3,2	0,2	8,9	4,2
2006	100,0	82,9	0,4	0,3	2,5	0,2	9,4	4,3
2008	100,0	81,4	0,5	0,2	3,1	0,2	9,5	5,3
2010	100,0	79,8	0,4	0,3	4,3	0,1	9,4	5,7
2012	100,0	53,6	0,2	10,5	6,2	0,3	17,1	12,2
2014	100,0	83,2	0,1	0,1	2,8	0,2	7,8	5,8

Tiếp - Cont. 3.6

Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in self-employment main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
Đông Nam Bộ/ *South East*								
2002	100,0	46,5	0,6	1,9	11,2	0,3	23,0	16,6
2004	100,0	42,4	0,5	1,9	10,9	0,3	25,3	18,8
2006	100,0	41,5	0,3	1,7	9,8	0,4	25,9	20,4
2008	100,0	38,3	0,3	2,0	9,1	0,6	25,7	24,0
2010	100,0	37,5	0,3	1,8	12,2	0,5	23,2	24,5
2012	100,0	53,8	0,0	2,4	13,4	0,9	19,3	10,2
2014	100,0	38,6	0,3	2,2	8,5	0,4	25,2	24,8
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*								
2002	100,0	61,2	0,2	8,2	6,2	0,2	15,0	8,9
2004	100,0	59,3	0,1	9,8	5,8	0,2	14,9	10,1
2006	100,0	57,3	0,2	10,2	5,7	0,3	15,6	10,7
2008	100,0	57,1	0,3	10,3	5,9	0,2	15,3	11,0
2010	100,0	51,9	0,2	10,3	6,5	0,3	18,9	12,0
2012	100,0	79,8	1,0	1,1	6,3	0,3	7,5	4,0
2014	100,0	52,9	0,2	11,3	5,4	0,4	17,5	12,3
6 Vùng/ *6 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*								
2008	100,0	61,8	0,2	2,1	10,4	0,7	15,9	8,8
2010	100,0	48,1	0,1	1,7	19,9	0,9	19,5	9,8
2012	100,0	73,9	0,7	0,5	19,8	0,1	3,5	1,5
2014	100,0	53,3	0,1	2,4	12,4	0,8	20,3	10,8
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*								
2008	100,0	88,3	0,8	0,5	2,2	0,2	5,3	2,6
2010	100,0	77,8	0,7	0,4	12,9	0,3	5,3	2,6
2012	100,0	76,7	1,5	1,7	5,0	0,4	9,5	5,3
2014	100,0	85,9	0,9	0,5	3,2	0,4	6,2	2,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*								
2008	100,0	71,8	0,9	3,4	5,9	0,2	11,1	6,6
2010	100,0	70,2	1,6	2,6	5,7	0,3	11,7	8,0
2012	100,0	60,1	0,9	2,6	8,1	0,4	15,8	12,2
2014	100,0	69,2	1,5	2,4	5,6	0,5	12,4	8,5
Tây Nguyên/ *Central Highlands*								
2008	100,0	81,4	0,5	0,2	3,1	0,2	9,5	5,3
2010	100,0	79,8	0,4	0,3	4,3	0,1	9,4	5,7
2012	100,0	81,4	0,5	0,1	3,4	0,1	9,1	5,4
2014	100,0	83,2	0,1	0,1	2,8	0,2	7,8	5,8

Tiếp - Cont. 3.6

Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in self-employment main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
Đông Nam Bộ/ *South East*								
2008	100,0	34,7	0,3	1,1	9,6	0,7	27,5	26,2
2010	100,0	33,9	0,2	1,2	13,1	0,5	24,4	26,8
2012	100,0	42,3	0,4	2,2	8,7	0,6	23,7	22,1
2014	100,0	35,3	0,2	1,6	8,9	0,5	26,6	26,8
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*								
2008	100,0	57,1	0,3	10,3	5,9	0,2	15,3	11,0
2010	100,0	51,9	0,2	10,3	6,5	0,3	18,9	12,0
2012	100,0	53,6	0,2	10,5	6,2	0,3	17,1	12,2
2014	100,0	52,9	0,2	11,3	5,4	0,4	17,5	12,3
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*								
Nhóm 1/ *Quintile 1*								
2004	100,0	89,2	0,6	2,5	2,5	0,1	3,7	1,4
2006	100,0	89,6	0,7	2,6	2,2	0,0	3,4	1,4
2008	100,0	87,7	1,0	2,6	2,9	0,0	3,7	2,2
2010	100,0	82,5	1,2	2,3	8,8	0,0	3,3	1,9
2012	100,0	63,1	0,8	5,2	8,4	0,9	11,1	10,5
2014	100,0	89,2	1,4	2,7	2,4	0,1	2,6	1,7
Nhóm 2/ *Quintile 2*								
2004	100,0	79,0	0,4	2,6	5,3	0,1	8,5	4,3
2006	100,0	79,4	0,4	3,1	4,6	0,1	8,3	4,0
2008	100,0	76,5	0,5	3,2	4,7	0,1	9,6	5,4
2010	100,0	71,8	0,6	3,3	9,2	0,2	9,0	6,0
2012	100,0	63,3	0,4	1,9	8,2	0,1	17,0	9,0
2014	100,0	72,9	0,6	4,0	5,8	0,2	10,3	6,3
Nhóm 3/ *Quintile 3*								
2004	100,0	70,9	0,3	3,2	6,9	0,2	12,3	6,4
2006	100,0	67,3	0,3	3,9	6,7	0,3	14,1	7,5
2008	100,0	66,3	0,5	4,8	6,4	0,3	13,5	8,1
2010	100,0	57,9	0,4	3,8	11,7	0,3	15,3	10,6
2012	100,0	80,5	1,9	2,9	6,1	0,2	4,6	3,8
2014	100,0	58,6	0,3	3,8	7,7	0,4	17,3	11,9
Nhóm 4/ *Quintile 4*								
2004	100,0	58,2	0,2	4,2	9,1	0,3	17,6	10,5
2006	100,0	53,9	0,1	4,0	8,7	0,4	20,4	12,4
2008	100,0	52,8	0,3	4,0	8,6	0,4	19,9	13,9
2010	100,0	44,2	0,4	3,5	12,7	0,6	23,1	15,5
2012	100,0	71,5	1,2	3,3	7,2	0,2	8,8	7,6
2014	100,0	47,4	0,2	2,7	8,7	0,8	23,2	17,1

Tiếp - Cont. 3.6

Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in self-employment main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
Nhóm 5/ *Quintile 5*								
2004	100,0	38,3	0,1	4,6	12,7	0,6	26,1	17,6
2006	100,0	36,9	0,2	4,7	11,9	0,9	26,1	19,3
2008	100,0	37,4	0,2	3,5	11,5	1,1	26,1	20,2
2010	100,0	30,8	0,2	3,5	12,8	1,4	30,5	20,8
2012	100,0	60,8	0,7	3,3	8,8	0,4	14,9	11,0
2014	100,0	35,0	0,2	4,2	11,0	1,3	28,8	19,5
Giới tính/ *Sex*								
Nam/ *Male*								
2002	100,0	70,6	0,6	4,7	6,8	0,7	8,7	7,8
2004	100,0	69,3	0,5	5,3	7,0	0,4	9,4	8,1
2006	100,0	68,0	0,5	5,6	6,4	0,6	10,1	8,9
2008	100,0	66,8	0,7	5,7	6,5	0,6	9,6	10,2
2010	100,0	60,7	0,9	4,9	10,9	0,8	11,0	10,8
2012	100,0	58,3	0,5	3,8	9,5	0,6	17,1	10,3
2014	100,0	63,9	0,9	5,3	7,1	0,9	11,2	10,8
Nữ/ *Female*								
2002	100,0	70,6	0,3	1,6	6,6	0,1	15,1	5,7
2004	100,0	69,1	0,2	1,7	6,8	0,0	15,3	6,8
2006	100,0	67,6	0,3	1,9	6,4	0,1	16,2	7,5
2008	100,0	66,4	0,4	1,8	6,4	0,1	16,7	8,2
2010	100,0	60,4	0,4	1,9	10,6	0,1	17,5	9,1
2012	100,0	54,2	0,4	3,6	10,1	1,0	19,1	11,7
2014	100,0	64,2	0,4	1,8	6,2	0,1	17,7	9,5
Nhóm tuổi/ *age group*								
15 - 19								
2004	100,0	82,1	0,5	4,1	5,8	0,1	4,4	2,9
2006	100,0	81,3	0,6	4,6	5,1	0,2	4,7	3,5
2008	100,0	82,3	1,0	4,0	4,8	0,1	4,5	3,2
2010	100,0	79,7	1,6	3,0	8,4	0,1	4,2	3,2
2012	100,0	54,1	0,4	3,6	9,0	0,7	20,2	12,0
2014	100,0	84,3	2,0	2,6	3,4	0,1	4,7	3,0
20 - 24								
2004	100,0	72,0	0,3	4,4	7,7	0,1	9,7	5,8
2006	100,0	71,3	0,5	5,0	6,4	0,3	10,2	6,4
2008	100,0	72,3	0,6	4,8	5,4	0,3	9,4	7,2
2010	100,0	68,1	1,0	3,1	9,6	0,2	9,8	8,1
2012	100,0	59,2	0,5	3,7	8,8	0,5	16,4	11,0
2014	100,0	73,1	1,2	3,3	5,2	0,4	8,8	8,2

Tiếp - Cont. 3.6

Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in self-employment main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
25 - 29								
2004	100,0	66,9	0,4	3,5	8,0	0,1	13,4	7,7
2006	100,0	65,1	0,5	4,0	7,4	0,3	14,1	8,7
2008	100,0	64,0	0,5	4,6	6,2	0,2	14,9	9,5
2010	100,0	58,3	0,8	3,5	11,4	0,4	15,2	10,5
2012	100,0	63,0	0,3	3,4	8,5	0,5	14,7	9,7
2014	100,0	63,4	0,9	3,8	6,4	0,4	14,0	11,1
30 - 34								
2004	100,0	63,9	0,3	3,4	8,1	0,3	15,4	8,6
2006	100,0	62,3	0,4	3,1	7,5	0,5	17,2	9,0
2008	100,0	60,5	0,3	3,3	8,4	0,5	16,1	10,9
2010	100,0	54,6	0,5	3,6	12,6	0,8	17,5	10,4
2012	100,0	66,5	0,2	3,0	7,3	0,2	12,5	10,1
2014	100,0	57,5	0,6	3,8	7,2	0,5	18,3	12,3
35 - 39								
2004	100,0	62,7	0,4	3,5	8,1	0,4	16,5	8,5
2006	100,0	62,2	0,3	3,5	7,7	0,5	16,7	9,1
2008	100,0	58,4	0,6	3,6	8,6	0,6	17,9	10,4
2010	100,0	51,0	0,4	3,3	12,6	0,6	20,3	11,8
2012	100,0	73,7	0,7	3,1	6,5	0,1	9,1	6,9
2014	100,0	54,7	0,4	4,0	8,5	1,0	18,8	12,5
40 - 44								
2004	100,0	63,9	0,3	3,0	7,3	0,3	16,2	9,0
2006	100,0	63,2	0,4	3,6	7,3	0,4	16,1	9,1
2008	100,0	61,2	0,6	3,6	7,6	0,4	16,8	9,8
2010	100,0	53,7	0,6	3,2	11,4	0,7	18,8	11,7
2012	100,0	85,5	1,2	2,9	5,4	0,1	3,0	1,9
2014	100,0	54,2	0,5	3,3	8,4	0,9	20,3	12,4
45 - 49								
2004	100,0	65,8	0,1	3,2	6,8	0,3	14,3	9,5
2006	100,0	64,3	0,2	3,3	6,5	0,3	15,4	9,8
2008	100,0	62,8	0,5	3,3	6,6	0,4	15,4	11,1
2010	100,0	57,1	0,5	3,1	10,2	0,5	17,1	11,6
2012	100,0	71,4	0,7	3,8	7,8	0,1	9,9	6,4
2014	100,0	58,2	0,5	3,8	7,8	0,7	17,8	11,2

Tiếp - Cont. 3.6

Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in self-employment main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
50 - 54								
2004	100,0	68,6	0,1	3,1	6,4	0,1	13,2	8,4
2006	100,0	67,1	0,2	3,4	6,0	0,2	13,6	9,5
2008	100,0	65,6	0,3	3,3	5,6	0,3	13,9	11,0
2010	100,0	60,0	0,4	3,0	10,3	0,4	14,8	11,2
2012	100,0	58,9	0,4	3,8	9,9	0,3	16,3	10,4
2014	100,0	63,3	0,5	3,5	6,1	0,3	15,4	10,9
55 - 59								
2004	100,0	74,1	0,2	2,4	5,0	0,1	10,7	7,5
2006	100,0	71,6	0,3	3,0	4,8	0,3	11,2	8,9
2008	100,0	70,3	0,4	3,3	5,4	0,2	11,3	9,1
2010	100,0	63,4	0,3	3,7	9,8	0,3	12,4	10,2
2012	100,0	49,3	0,2	3,2	9,3	0,6	22,3	15,1
2014	100,0	67,5	0,4	3,2	5,8	0,2	13,5	9,4
60+								
2004	100,0	78,4	0,4	2,2	4,6	0,0	9,6	4,9
2006	100,0	76,8	0,3	2,4	4,3	0,1	10,3	5,7
2008	100,0	76,4	0,6	2,8	4,4	0,0	9,4	6,5
2010	100,0	70,2	0,5	2,9	10,0	0,1	9,5	6,9
2012	100,0	36,4	0,2	3,5	10,7	1,6	27,7	19,9
2014	100,0	75,5	0,3	2,9	5,0	0,2	9,3	6,8
Trình độ học vấn/ *Educational level*								
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finished grade 1 or never go to school*								
2004	100,0	83,3	0,5	3,5	2,9	0,0	6,3	3,5
2006	100,0	82,2	0,7	3,7	3,4	0,1	6,5	3,4
2008	100,0	83,0	0,8	3,8	2,4	0,1	5,9	4,0
2010	100,0	80,3	0,7	3,3	7,4	0,1	4,9	3,2
2012	100,0	83,2	1,1	3,2	4,1	0,0	4,7	3,6
2014	100,0	85,6	1,0	3,2	2,0	0,0	4,7	3,5
Không có bằng cấp/ *No certificate*								
2004	100,0	72,3	0,4	5,4	4,8	0,1	11,0	6,2
2006	100,0	71,6	0,3	5,3	4,5	0,1	11,5	6,7
2008	100,0	71,1	0,5	5,6	4,5	0,1	11,1	7,0
2010	100,0	67,4	0,8	5,6	7,5	0,1	10,6	8,0
2012	100,0	70,8	0,6	5,4	5,6	0,1	10,4	7,1
2014	100,0	71,7	0,7	5,7	4,4	0,2	10,1	7,4

Tiếp - Cont. 3.6

Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in self-employment main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*								
2004	100,0	69,3	0,3	4,3	6,5	0,2	12,2	7,3
2006	100,0	68,1	0,4	4,8	5,8	0,2	12,8	7,9
2008	100,0	66,8	0,5	4,8	5,8	0,2	13,5	8,4
2010	100,0	61,8	0,6	4,1	10,0	0,3	14,1	9,2
2012	100,0	64,9	0,7	4,1	7,6	0,3	13,4	9,0
2014	100,0	65,9	0,7	4,4	5,9	0,3	13,8	9,1
Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*								
2004	100,0	71,6	0,3	1,9	7,7	0,2	12,0	6,3
2006	100,0	69,8	0,3	2,4	7,3	0,4	12,8	7,1
2008	100,0	69,0	0,6	2,2	7,3	0,4	12,5	8,0
2010	100,0	60,9	0,6	2,1	13,3	0,5	14,5	8,3
2012	100,0	63,4	0,5	2,6	9,8	0,5	14,8	8,3
2014	100,0	64,8	0,5	2,7	7,8	0,6	14,7	8,9
Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*								
2004	100,0	58,1	0,1	1,8	9,5	0,4	19,6	10,5
2006	100,0	54,9	0,3	1,9	9,8	0,5	20,6	12,1
2008	100,0	55,5	0,4	2,0	8,5	0,6	20,1	12,9
2010	100,0	49,0	0,6	1,5	12,2	0,7	22,7	13,3
2012	100,0	51,5	0,6	2,0	10,0	0,5	22,1	13,4
2014	100,0	51,5	0,5	1,8	8,5	0,6	23,0	14,2
Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*								
2004	100,0	54,1	0,5	1,0	6,6	0,9	23,3	13,6
2006	100,0	52,3	0,2	1,0	7,6	0,9	24,6	13,3
2008	100,0	50,8	0,2	1,9	6,7	0,4	24,2	15,9
2010	100,0	44,9	0,8	2,2	8,9	0,5	25,4	17,4
2012	100,0	28,1	0,2	1,8	15,7	1,7	20,0	32,4
2014	100,0	52,4	0,1	1,4	6,1	0,7	23,2	16,1
Sơ cấp nghề/ *Vocational primary*								
2008	100,0	38,5	0,3	1,9	14,7	1,1	18,1	25,5
2010	100,0	31,5	0,4	1,4	14,3	1,4	20,5	30,6
2012	100,0	40,9	0,3	1,5	12,0	2,2	22,4	20,7
2014	100,0	32,4	0,4	1,9	13,2	1,0	20,0	31,2

Tiếp - Cont. 3.6

Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in self-employment main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*
Trung cấp nghề/ *Vocational secondary*								
2008	100,0	44,1	0,7	1,6	9,8	1,5	20,2	22,1
2010	100,0	41,4	0,5	1,4	12,6	1,7	21,6	20,9
2012	100,0	51,5	0,1	1,9	6,9	1,2	22,0	16,4
2014	100,0	44,1	0,3	1,1	10,2	1,6	22,1	20,6
Cao đẳng nghề/ *Vocational college*								
2008	100,0	50,1	-	1,5	14,7	3,1	12,1	18,5
2010	100,0	38,1	-	-	15,2	3,3	27,7	15,7
2012	100,0	48,8	-	2,0	12,3	1,7	18,9	16,4
2014	100,0	52,6	0,8	0,0	10,7	1,0	20,5	14,3
Cao đẳng/ *College*								
2008	100,0	42,4	0,5	1,2	7,8	0,3	27,2	20,6
2010	100,0	40,6	-	1,2	8,5	0,9	27,5	21,5
2012	100,0	46,7	-	0,9	9,6	0,9	23,6	18,4
2014	100,0	47,6	0,3	0,8	5,5	1,1	27,3	17,6
Đại học/ *University*								
2008	100,0	24,6	0,3	2,2	12,7	1,3	31,0	27,9
2010	100,0	22,7	0,5	1,7	9,6	2,7	32,7	30,1
2012	100,0	26,7	-	2,5	8,4	3,9	30,8	27,7
2014	100,0	33,7	0,4	2,1	7,3	2,8	28,6	25,1
Trên đại học/ *Postgraduate*								
2008	100,0	15,6	-	-	-	-	58,5	25,9
2010	100,0	26,0	-	-	15,9	-	25,7	32,4
2012	100,0	27,0	-	14,5	-	-	25,5	33,0
2014	100,0	10,6	-	-	-	-	29,3	60,1
Khác/ Others								
2008	100,0	60,7	-	6,8	6,4	-	13,2	12,9
2010	100,0	73,3	-	9,5	5,5	-	8,2	3,5
2012	100,0	47,2	-	-	25,1	-	27,6	-
2014	100,0	21,4	-	-	-	-	59,1	19,5

3.7 Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ *Unit:* Giờ/ *Hour*

		Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*				
	Chung/ *Total*	Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Servi-ces*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*										
2002	**32,7**	**28,2**	**28,1**	**30,4**	**29,9**	**40,0**	**38,9**	**35,6**	**42,9**	**40,2**
2004	**31,9**	**24,6**	**24,4**	**27,0**	**28,8**	**40,8**	**39,7**	**35,5**	**43,9**	**41,3**
2006	**33,0**	**25,1**	**24,9**	**25,7**	**28,8**	**41,7**	**40,8**	**36,1**	**45,0**	**42,1**
2008	**33,1**	**24,4**	**24,0**	**26,4**	**29,6**	**42,2**	**41,2**	**36,7**	**45,7**	**42,5**
2010	**32,7**	**22,7**	**22,4**	**24,5**	**27,5**	**40,7**	**38,7**	**37,4**	**44,6**	**41,4**
2012	**32,6**	**22,8**	**22,4**	**23,4**	**27,6**	**40,8**	**40,1**	**36,9**	**44,3**	**40,8**
2014	**33,0**	**22,7**	**22,3**	**22,1**	**28,5**	**41,5**	**41,8**	**37,0**	**44,4**	**41,0**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*										
Thành thị/ *Urban*										
2002	40,5	28,9	27,6	34,8	38,0	43,6	42,8	38,3	47,5	42,6
2004	41,9	25,5	24,4	31,6	34,7	45,0	44,6	38,4	48,9	44,2
2006	42,8	27,1	26,0	31,4	34,9	45,7	45,1	40,0	49,9	44,6
2008	43,5	26,4	24,6	31,3	36,9	46,2	45,4	41,5	51,0	44,8
2010	42,4	25,3	24,1	29,9	33,8	45,0	44,9	41,2	49,0	43,6
2012	41,6	25,2	23,7	31,0	37,1	44,3	44,7	40,6	48,3	42,7
2014	41,9	26,0	24,7	25,8	37,3	44,6	44,8	41,1	48,3	43,1
Nông thôn/ *Rural*										
2002	30,6	28,1	28,1	29,5	28,5	37,3	36,6	34,3	39,4	37,7
2004	28,9	24,6	24,4	26,4	28,0	37,6	37,0	34,4	39,9	38,2
2006	29,6	24,9	24,8	25,1	27,7	38,5	38,3	34,6	40,6	39,0
2008	29,6	24,2	24,0	26,0	28,3	38,9	38,8	34,8	40,9	39,5
2010	29,0	22,5	22,3	23,9	26,2	37,4	35,6	36,1	40,5	38,5
2012	29,2	22,5	22,3	22,6	26,0	38,2	37,8	35,5	40,9	38,4
2014	29,5	22,4	22,1	21,8	27,0	39,0	40,1	35,6	40,8	38,3
8 Vùng/ *8 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2002	32,7	27,2	27,0	39,0	35,2	38,9	38,0	35,7	40,8	40,0
2004	31,4	22,7	22,5	31,4	30,2	38,9	38,3	35,4	40,7	40,2
2006	32,7	22,9	22,7	28,5	28,2	40,1	40,1	36,0	41,6	41,2
2008	33,1	21,3	21,0	30,3	29,0	40,9	40,3	36,9	42,6	42,2
2010	33,8	20,6	20,4	44,6	24,6	39,2	36,3	38,3	42,9	40,7
2012	33,5	19,3	19,1	28,9	24,0	40,0	39,5	37,3	42,4	40,5
2014	34,4	20,0	19,6	23,7	27,3	40,5	40,8	38,3	42,4	39,9

Tiếp - Cont. 3.7

Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ *Unit:* Giờ/ *Hour*

		Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*				
	Chung/ *Total*	Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Servi-ces*
Đông Bắc/ *North East*										
2002	34,5	33,0	33,0	31,4	35,1	39,2	38,4	36,2	41,9	39,2
2004	31,1	27,9	27,9	26,7	30,1	39,0	37,9	34,4	42,1	39,8
2006	32,2	28,5	28,4	27,8	30,1	40,5	40,2	36,5	43,9	40,4
2008	31,8	27,5	27,5	23,7	34,3	40,7	40,2	35,8	44,0	40,8
2010	28,6	23,1	23,1	20,5	28,7	37,9	35,5	35,9	41,4	39,4
2012	28,9	23,1	23,1	23,1	29,4	38,4	36,9	35,3	42,9	39,0
2014	29,0	22,5	22,4	22,7	31,3	39,8	40,2	35,4	43,1	39,4
Tây Bắc/ *North West*										
2002	33,4	32,9	32,9	39,8	32,6	36,8	35,4	32,6	43,4	35,9
2004	29,4	28,2	28,3	25,7	19,9	35,4	33,0	32,0	38,3	36,3
2006	31,4	30,0	30,1	20,9	25,5	38,2	36,5	33,3	40,3	39,1
2008	30,4	28,8	29,0	22,5	18,9	37,5	34,8	31,6	41,1	38,3
2010	28,4	26,5	26,6	17,5	16,8	30,6	27,8	31,3	39,2	36,1
2012	28,2	26,6	26,9	16,1	17,2	31,2	26,7	32,3	40,5	37,3
2014	28,1	25,7	25,8	17,7	20,9	37,4	35,9	32,1	42,2	38,0
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*										
2002	32,3	29,6	29,4	29,4	32,2	38,4	37,1	35,3	40,9	38,5
2004	29,7	26,0	25,6	19,6	35,8	37,3	34,4	35,1	39,4	39,0
2006	29,3	25,3	24,9	23,7	33,7	36,9	34,1	34,0	39,6	38,4
2008	29,1	24,8	24,0	28,1	38,6	37,4	35,4	33,0	40,3	38,8
2010	26,9	20,9	20,5	23,3	32,1	37,5	35,5	35,7	39,6	38,2
2012	26,7	20,1	19,7	23,8	29,7	36,6	35,6	33,9	39,1	37,4
2014	26,2	18,8	18,1	21,9	31,7	36,8	37,2	33,6	39,6	36,9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*										
2002	33,3	27,4	26,4	27,4	35,3	39,4	37,8	35,2	42,2	40,2
2004	30,6	22,3	21,0	29,0	35,2	38,3	36,7	34,5	40,2	39,7
2006	32,2	23,6	22,5	25,2	34,0	39,5	38,2	35,1	42,4	40,5
2008	32,6	23,8	22,6	23,9	35,3	40,3	39,0	36,0	43,5	41,2
2010	32,4	22,3	20,9	24,0	34,6	39,9	39,5	36,9	42,4	39,9
2012	32,5	22,7	21,4	23,1	36,6	39,8	39,1	36,7	42,0	40,4
2014	33,2	21,8	20,5	21,5	34,8	41,1	40,5	36,8	44,3	41,4
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2002	32,2	30,2	30,2	33,1	26,7	39,4	35,5	36,0	44,3	38,4
2004	31,7	28,6	28,6	33,0	21,0	40,0	36,5	34,8	44,8	39,4
2006	32,5	28,9	28,9	33,2	23,6	41,5	39,0	33,5	46,7	40,6
2008	32,1	28,0	28,0	31,3	16,7	41,6	38,9	33,3	46,8	40,9
2010	31,8	28,4	28,4	31,9	27,0	39,1	36,9	34,8	42,7	38,9
2012	32,5	29,4	29,4	26,3	10,7	40,0	37,3	36,2	44,7	39,1
2014	33,3	30,3	30,3	33,8	23,4	40,6	38,2	34,6	45,6	40,0

Tiếp - Cont. 3.7

Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ *Unit:* Giờ/ *Hour*

		Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*				
	Chung/ *Total*	Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Servi-ces*
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2002	38,0	30,4	29,8	33,0	38,4	43,8	43,5	37,1	47,5	42,9
2004	41,6	29,8	29,2	35,7	37,0	46,6	45,9	38,7	51,3	45,6
2006	42,6	30,7	30,2	29,6	39,8	47,3	46,4	41,4	51,7	46,2
2008	43,0	30,6	29,9	30,3	39,5	47,1	46,4	42,0	52,4	45,8
2010	42,2	29,0	28,5	32,8	37,3	46,2	45,7	41,9	50,8	45,1
2012	42,2	30,0	29,4	31,4	39,2	46,2	46,6	42,2	50,2	44,4
2014	42,8	30,7	30,0	31,7	40,3	46,5	46,8	42,7	50,4	44,9
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2002	28,3	21,4	20,9	18,8	25,2	39,7	37,2	34,5	42,8	40,2
2004	28,4	20,1	19,4	26,7	24,4	40,6	38,7	34,7	43,7	40,9
2006	29,6	20,5	19,7	20,8	25,1	41,5	39,4	34,6	44,8	42,1
2008	29,7	19,9	19,0	25,6	25,1	41,7	39,7	35,4	45,4	42,1
2010	30,5	19,7	18,8	18,8	24,3	41,0	39,1	35,4	44,3	41,2
2012	30,0	19,9	19,0	14,3	24,6	40,0	38,5	35,2	43,6	39,6
2014	30,9	20,3	19,3	13,5	24,9	40,6	40,3	35,3	43,2	40,6
6 Vùng/ *6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2008	33,5	21,8	21,5	29,3	29,9	41,1	40,5	37,0	43,0	42,4
2010	34,1	21,1	20,8	44,0	27,1	39,3	36,3	38,3	43,3	40,8
2012	33,7	19,7	19,3	32,4	26,0	40,1	39,2	37,4	42,9	40,6
2014	34,7	20,6	20,1	30,7	29,3	40,7	40,9	38,3	42,8	40,2
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*										
2008	30,6	27,6	27,7	22,0	26,8	39,1	38,1	34,7	42,5	39,4
2010	27,6	23,5	23,6	19,9	17,8	34,9	31,4	35,2	38,9	37,8
2012	28,0	23,8	23,9	20,3	20,7	36,2	33,3	34,5	41,0	37,9
2014	27,8	23,0	23,1	21,1	21,2	38,5	39,1	34,5	41,6	38,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*										
2008	30,9	24,9	23,9	27,2	37,1	39,0	37,3	34,7	42,1	40,2
2010	29,4	21,8	21,0	23,7	33,9	38,7	37,5	36,2	41,0	39,1
2012	29,3	21,4	20,6	23,5	33,9	38,2	37,3	35,2	40,5	38,8
2014	29,4	20,4	19,5	22,0	33,9	39,0	38,8	34,9	41,8	39,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2008	32,1	28,0	28,0	31,3	16,7	41,6	38,9	33,3	46,8	40,9
2010	31,8	28,4	28,4	31,9	27,0	39,1	36,9	34,8	42,7	38,9
2012	32,5	29,4	29,4	26,3	10,7	40,0	37,3	36,2	44,7	39,1
2014	33,3	30,3	30,3	33,8	23,4	40,6	38,2	34,6	45,6	40,0

Tiếp - Cont. 3.7

Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ *Unit:* Giờ/ *Hour*

		Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*				
	Chung/ *Total*	Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Servi-ces*
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2008	44,1	30,8	30,4	30,3	42,9	47,8	47,1	42,5	53,2	46,1
2010	43,5	29,7	29,3	34,7	39,5	46,9	46,3	42,6	52,0	45,5
2012	43,3	30,9	30,4	36,4	43,1	46,8	47,2	42,7	51,1	44,9
2014	43,8	31,2	30,6	31,3	44,0	47,0	47,3	43,3	51,3	45,3
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2008	29,7	19,9	19,0	25,6	25,1	41,7	39,7	35,4	45,4	42,1
2010	30,5	19,7	18,8	18,8	24,3	41,0	39,1	35,4	44,3	41,2
2012	30,0	19,9	19,0	14,3	24,6	40,0	38,5	35,2	43,6	39,6
2014	30,9	20,3	19,3	13,5	24,9	40,6	40,3	35,3	43,2	40,6
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*										
Nhóm 1/ *Quintile 1*										
2004	25,7	24,8	24,8	21,5	25,5	30,8	28,4	27,5	33,4	34,4
2006	26,2	25,3	25,4	21,4	25,1	31,0	28,8	27,4	34,5	34,0
2008	25,7	24,3	24,4	22,7	23,2	32,2	30,6	28,1	35,9	34,8
2010	23,3	21,7	21,6	20,2	24,3	28,9	25,9	28,6	33,8	33,2
2012	22,8	21,5	21,5	18,8	23,6	28,9	26,8	27,3	33,2	30,9
2014	22,8	21,4	21,4	18,3	22,9	30,3	28,4	28,8	34,1	31,6
Nhóm 2/ *Quintile 2*										
2004	27,8	24,4	24,2	24,7	28,5	35,3	33,5	32,7	37,8	37,7
2006	28,3	24,6	24,4	25,9	28,3	36,1	35,0	33,2	38,4	37,8
2008	28,9	23,9	23,6	26,2	29,4	37,8	36,8	34,5	39,9	39,6
2010	27,6	22,3	22,0	23,3	27,6	35,2	32,2	34,0	38,7	37,9
2012	27,8	22,0	21,7	23,2	26,2	36,0	34,1	33,9	39,7	37,3
2014	28,5	22,2	21,7	24,6	29,0	37,2	36,4	34,3	40,2	38,0
Nhóm 3/ *Quintile 3*										
2004	30,1	24,3	23,9	27,8	29,9	38,2	37,2	35,0	40,6	39,3
2006	31,6	24,7	24,3	29,6	29,7	39,6	38,9	35,9	42,2	40,2
2008	31,9	24,3	23,6	28,6	31,8	40,3	39,5	36,3	42,9	41,3
2010	32,5	23,3	22,8	29,7	27,9	39,5	37,7	37,9	42,0	40,5
2012	33,1	23,1	22,6	25,9	29,2	40,3	39,8	37,6	43,5	40,0
2014	34,0	23,3	22,6	28,9	30,3	41,2	41,6	37,8	43,4	40,9
Nhóm 4/ *Quintile 4*										
2004	34,5	24,7	24,3	31,5	29,0	41,8	41,6	38,2	44,2	41,4
2006	36,3	25,3	24,8	30,9	31,0	43,1	42,9	38,6	46,0	42,5
2008	36,8	24,5	23,9	28,4	30,8	43,9	43,8	39,7	47,0	43,0
2010	37,2	23,7	23,1	28,1	29,8	42,6	42,5	40,3	45,5	41,6
2012	36,9	24,4	23,9	30,2	29,9	42,4	42,6	39,6	45,0	41,5
2014	38,1	24,3	23,8	28,6	30,6	43,3	44,5	39,9	45,7	41,8

Tiếp - Cont. 3.7

Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ *Unit:* Giờ/ *Hour*

		Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*				
	Chung/ *Total*	Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Servi-ces*
Nhóm 5/ *Quintile 5*										
2004	40,5	25,6	24,8	38,0	30,7	45,2	45,2	40,9	49,6	43,5
2006	41,4	26,3	25,9	27,7	29,0	45,9	45,9	43,4	50,2	44,2
2008	41,4	25,8	25,1	34,9	31,9	45,9	45,6	43,1	50,7	44,0
2010	41,9	25,4	25,0	35,8	27,9	45,4	45,7	44,1	49,5	43,2
2012	40,9	26,2	25,5	36,9	30,8	44,7	45,9	42,4	48,1	42,6
2014	40,7	26,0	25,4	25,7	30,4	44,3	45,7	42,3	47,6	42,2
Giới tính/ *Sex*										
Nam/ *Male*										
2002	32,8	28,2	27,8	32,6	32,1	39,6	39,4	35,6	42,7	40,3
2004	32,2	24,8	24,2	27,1	31,2	40,2	40,0	35,7	43,7	41,3
2006	33,2	25,2	24,6	27,0	31,2	41,2	41,4	36,3	44,5	42,3
2008	33,5	24,9	24,1	28,0	32,0	41,7	41,7	36,8	45,8	42,6
2010	33,7	23,9	23,2	26,3	30,4	40,8	39,5	37,6	44,6	42,0
2012	33,5	24,2	23,6	25,3	30,8	40,6	40,8	37,0	43,8	41,1
2014	34,0	24,3	23,6	23,9	31,2	41,3	42,4	37,1	44,0	41,8
Nữ/ *Female*										
2002	32,6	28,2	28,3	26,1	23,6	40,5	38,4	35,5	43,1	40,1
2004	31,6	24,5	24,5	26,6	21,7	41,4	39,4	33,5	44,0	41,4
2006	32,7	25,0	25,1	23,0	21,2	42,3	40,3	34,9	45,3	42,0
2008	32,7	23,8	23,9	23,6	21,9	42,7	40,7	35,7	45,6	42,4
2010	31,7	21,6	21,7	20,7	20,0	40,6	37,9	36,1	44,6	40,7
2012	31,6	21,4	21,5	19,3	19,0	41,1	39,4	35,8	44,7	40,5
2014	32,0	21,2	21,3	18,2	20,2	41,7	41,2	36,7	44,7	40,2
Nhóm tuổi/ *Age group*										
15 - 19										
2004	24,1	18,8	18,4	16,6	25,4	35,1	35,1	31,7	36,1	37,3
2006	25,9	20,2	19,7	15,2	27,8	35,8	36,4	31,1	36,7	37,0
2008	24,8	19,3	18,7	19,5	28,2	34,8	34,9	31,6	36,1	36,1
2010	23,7	17,3	16,9	14,5	26,5	33,7	33,6	31,3	34,0	35,4
2012	24,3	17,8	17,4	14,4	26,9	34,3	35,2	31,5	34,0	34,3
2014	24,1	18,2	18,0	12,4	26,6	33,7	36,2	29,9	32,8	30,6
20 - 24										
2004	32,7	25,1	24,6	20,2	30,3	39,6	41,3	34,5	41,4	38,2
2006	33,7	25,4	25,0	24,9	29,5	40,3	41,5	35,4	42,1	39,5
2008	33,8	24,7	24,0	25,7	32,1	40,5	41,9	36,4	42,2	39,4
2010	32,6	22,3	21,8	21,6	30,3	39,3	40,5	35,7	40,2	38,3
2012	32,4	22,6	22,1	22,3	30,3	38,8	40,8	35,2	38,8	37,6
2014	32,4	22,1	21,6	20,5	30,0	39,0	41,4	34,6	39,1	37,0

Tiếp - Cont. 3.7 **Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

Average working hours per week per person aged 15 years old and over of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ *Unit:* Giờ/ *Hour*

		Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*				
	Chung/ *Total*	Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Servi-ces*
25 - 29										
2004	34,9	27,3	27,0	31,7	31,8	41,2	41,9	36,6	43,6	40,9
2006	36,4	27,4	26,9	26,6	32,6	42,7	43,6	37,3	45,1	42,4
2008	37,2	26,7	26,2	25,7	31,6	43,2	44,0	38,4	45,9	42,5
2010	36,5	24,5	24,0	25,8	30,1	42,4	42,8	37,8	45,2	42,1
2012	36,5	25,2	24,8	24,3	31,3	42,1	42,8	37,8	44,3	41,7
2014	36,7	24,8	24,4	22,6	30,3	42,6	43,9	37,2	44,7	41,8
30 - 34										
2004	34,5	27,4	27,1	34,6	30,2	41,7	41,0	36,2	44,4	42,5
2006	35,7	27,7	27,6	26,6	29,3	42,7	42,6	37,5	45,2	43,0
2008	36,4	27,0	26,6	30,3	32,2	43,5	43,6	38,3	46,0	43,6
2010	36,2	25,4	25,1	26,0	29,0	42,5	41,9	39,2	46,1	42,0
2012	36,0	25,5	25,1	26,0	29,5	42,4	43,3	38,1	45,5	41,3
2014	37,3	25,7	25,1	25,2	32,4	43,4	44,5	38,1	45,4	42,9
35 - 39										
2004	34,4	27,2	26,9	31,1	29,9	42,0	40,9	36,0	45,1	42,8
2006	35,4	27,7	27,5	30,4	31,6	43,1	42,2	36,9	46,5	43,8
2008	36,1	27,1	26,8	29,4	30,9	43,7	42,8	37,5	48,0	43,7
2010	36,4	25,9	25,5	28,2	29,9	42,8	41,8	38,4	46,0	43,3
2012	36,3	26,3	25,9	29,4	30,7	42,5	42,5	37,6	46,7	42,2
2014	36,6	26,1	25,7	25,1	30,8	42,9	43,9	38,3	46,4	42,1
40 - 44										
2004	34,7	27,5	27,4	31,3	30,1	42,5	40,8	36,4	46,3	42,6
2006	35,1	27,6	27,5	28,9	28,9	43,2	41,9	37,3	46,6	43,5
2008	35,4	27,0	26,7	31,3	30,2	43,5	42,2	36,8	47,8	43,9
2010	35,4	25,5	25,3	28,5	28,1	42,3	39,8	37,5	46,5	43,7
2012	35,6	25,8	25,5	27,3	29,4	42,4	41,1	37,4	46,3	42,8
2014	36,6	26,2	25,9	27,0	31,0	43,4	43,5	37,6	46,6	43,5
45 - 49										
2004	34,3	27,2	27,0	32,1	30,3	42,3	40,0	36,6	45,8	42,7
2006	34,9	27,3	27,2	31,0	27,7	43,0	40,7	36,2	47,2	43,4
2008	35,0	26,6	26,4	30,0	29,9	43,5	41,7	36,9	46,6	44,3
2010	34,0	24,9	24,7	29,5	27,6	41,4	37,5	37,9	45,5	42,6
2012	33,7	25,0	24,8	26,7	27,8	41,3	38,7	37,2	44,9	42,2
2014	34,6	24,8	24,6	24,1	28,8	42,5	41,4	38,1	45,8	42,7

Tiếp - Cont. 3.7

Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ *Unit:* Giờ/ *Hour*

		Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*				
	Chung/ *Total*	Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Servi-ces*
50 - 54										
2004	31,7	24,9	24,9	30,6	25,3	41,1	37,9	36,5	43,6	41,9
2006	32,9	25,3	25,2	29,2	26,8	42,6	39,1	36,5	46,5	43,0
2008	32,9	24,6	24,3	30,5	28,6	42,9	38,6	35,2	47,4	43,7
2010	32,5	23,9	23,7	29,7	27,5	40,6	34,5	38,0	45,5	41,8
2012	32,1	23,4	23,2	30,3	25,8	40,9	37,9	36,8	45,8	40,9
2014	32,6	23,7	23,3	26,8	28,3	41,7	40,3	36,8	45,4	41,7
55 - 59										
2004	29,0	23,4	23,2	24,6	28,0	40,2	35,8	32,7	44,9	40,2
2006	29,7	23,5	23,3	24,9	27,8	40,8	36,9	34,4	44,7	40,8
2008	29,7	23,2	23,0	26,3	27,1	41,0	37,4	35,2	46,1	40,4
2010	28,4	20,8	20,7	21,6	22,7	38,0	28,9	35,4	44,8	40,0
2012	29,0	21,0	21,0	22,9	21,7	39,8	34,4	35,3	44,7	40,6
2014	29,6	21,6	21,4	20,5	24,6	40,1	36,9	35,2	44,3	39,9
60+										
2004	22,0	17,8	17,7	12,7	21,4	36,1	29,2	32,5	40,3	36,1
2006	22,7	18,0	18,0	11,6	20,4	36,4	29,4	29,2	40,7	36,4
2008	22,6	18,0	17,9	15,3	21,3	36,5	31,0	31,6	40,8	36,0
2010	21,1	16,1	16,0	16,1	18,6	31,5	22,3	38,6	40,5	32,4
2012	21,0	15,9	15,8	12,9	19,0	33,8	26,0	32,4	40,5	34,2
2014	21,5	16,2	16,1	14,0	20,1	34,6	28,2	34,7	40,2	33,7
Trình độ học vấn/ *Education level*										
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finished grade 1 or never go to school*										
2004	26,8	24,6	24,3	17,5	30,4	37,4	33,9	30,7	40,2	40,7
2006	27,5	25,1	25,0	17,4	28,5	37,5	34,0	34,2	39,9	40,5
2008	27,2	24,7	24,5	19,9	29,0	38,5	33,0	36,0	41,0	42,7
2010	25,8	23,1	22,7	21,7	29,4	35,5	30,5	35,4	40,8	40,1
2012	25,4	22,9	22,7	18,0	28,2	35,7	32,9	31,6	41,7	36,1
2014	25,9	23,4	23,1	17,8	31,5	38,1	32,8	33,9	41,7	42,0
Không có bằng cấp/ *No certificate*										
2004	28,2	23,6	23,2	29,4	27,6	39,6	36,0	33,7	42,4	42,7
2006	28,9	23,8	23,4	27,0	28,0	40,7	37,6	34,7	42,9	43,9
2008	28,2	22,9	22,4	23,1	28,9	40,3	37,7	36,1	43,3	41,8
2010	28,1	21,9	21,5	21,6	26,5	39,3	35,2	35,8	43,6	41,9
2012	27,9	22,2	21,7	22,1	27,5	39,4	36,4	35,7	42,6	41,6
2014	27,9	22,2	21,6	21,2	28,4	39,7	38,2	35,4	41,9	41,7

Tiếp - Cont. 3.7 **Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

Average working hours per week per person aged 15 years old and over of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ *Unit:* Giờ/ *Hour*

		Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*				
	Chung/ *Total*	Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Servi-ces*
Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*										
2004	31,3	25,3	25,0	26,6	29,2	40,5	39,1	35,1	43,4	42,7
2006	32,1	25,7	25,5	24,8	28,6	41,9	40,4	35,4	45,2	44,1
2008	32,3	25,0	24,7	26,6	29,1	42,4	41,1	36,2	46,0	43,9
2010	31,5	23,4	23,0	23,6	27,9	40,6	37,8	36,5	44,7	43,2
2012	31,5	23,8	23,4	22,8	28,5	41,0	39,3	36,1	44,5	43,0
2014	31,8	23,6	23,3	21,9	28,8	41,8	41,5	36,4	44,8	42,8
Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*										
2004	31,2	24,9	24,8	25,0	29,1	39,9	38,7	35,1	42,6	41,9
2006	32,2	25,6	25,4	24,6	29,9	40,8	39,6	35,5	43,8	42,6
2008	32,1	24,8	24,5	26,0	31,3	41,2	39,9	35,4	44,7	43,2
2010	31,8	22,8	22,6	23,8	27,1	39,7	37,1	37,0	43,5	42,5
2012	31,5	22,5	22,3	22,3	26,9	40,1	38,9	36,2	43,6	41,6
2014	32,0	22,6	22,3	23,0	28,0	41,1	41,3	36,5	43,6	41,7
Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*										
2004	35,6	24,1	23,9	27,6	28,0	42,9	42,5	34,3	47,6	41,8
2006	36,9	24,5	24,4	28,2	27,3	43,7	43,0	35,9	48,4	42,6
2008	36,6	23,9	23,5	32,4	31,5	43,9	43,1	36,6	47,7	43,5
2010	36,1	22,2	21,9	29,1	27,3	42,6	41,6	37,9	46,4	41,8
2012	35,5	22,0	21,8	25,5	26,2	42,1	42,2	37,2	46,3	40,1
2014	36,0	22,0	21,8	23,1	27,0	42,5	42,9	37,1	46,1	40,7
Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*										
2004	37,5	23,5	23,1	32,5	31,7	41,0	42,1	41,2	46,1	39,6
2006	38,3	24,4	24,0	34,6	32,7	41,6	43,0	40,4	45,4	40,3
2008	38,8	22,3	22,0	36,4	22,9	42,2	42,5	42,7	47,3	40,9
2010	37,3	19,3	18,6	33,8	23,3	40,7	41,1	40,8	44,1	39,9
2012	36,5	19,0	18,6	36,6	19,1	40,6	40,9	41,2	44,5	39,5
2014	37,0	18,4	18,3	30,0	18,1	41,6	42,9	41,4	46,8	39,8
Sơ cấp nghề/ *Vocational primary*										
2008	40,1	23,5	22,4	34,1	38,7	44,2	44,6	39,5	45,9	44,1
2010	40,3	23,9	22,9	34,8	37,8	43,5	44,2	40,1	46,0	42,8
2012	41,1	24,3	23,6	31,0	33,5	44,0	45,2	40,9	45,9	43,1
2014	40,4	23,5	22,9	20,9	35,3	44,1	44,9	40,1	45,1	43,7
Trung cấp nghề/ *Vocational secondary*										
2008	39,7	24,3	24,0	35,4	22,6	43,5	42,8	40,4	48,8	42,7
2010	38,7	20,2	19,9	31,4	21,6	42,6	42,8	40,7	45,5	41,6
2012	38,4	20,7	19,9	42,3	20,5	42,0	42,9	38,8	44,8	40,9
2014	38,5	19,6	19,3	30,8	22,5	42,6	43,7	37,3	46,8	40,7

Tiếp - Cont. 3.7 **Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

Average working hours per week per person aged 15 years old and over of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ *Unit:* Giờ/ *Hour*

		Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*				
	Chung/ *Total*	Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Servi-ces*
Cao đẳng nghề/ *Vocational college*										
2008	37,0	17,8	15,9	55,7	35,2	39,4	38,3	33,0	45,8	39,6
2010	39,3	14,7	14,7	-	-	41,9	44,4	40,3	40,9	40,4
2012	37,8	17,3	17,1	-	21,1	41,4	41,8	35,6	41,5	42,1
2014	39,5	20,4	20,2	24,8	25,6	42,1	42,7	39,9	44,2	41,0
Cao đẳng/ *College*										
2008	38,9	19,4	19,4	18,1	21,2	40,4	42,2	39,3	49,6	39,1
2010	37,0	18,8	18,8	49,9	11,2	38,5	41,1	40,6	44,5	37,1
2012	36,9	18,0	18,0	46,4	13,7	38,9	39,7	38,0	43,3	37,9
2014	37,6	18,4	17,9	33,2	27,2	40,2	42,4	41,2	43,9	38,4
Đại học/ *University*										
2008	42,6	23,8	21,8	35,5	32,9	43,3	45,7	45,8	49,1	41,6
2010	41,3	25,3	24,0	35,8	31,6	41,8	44,3	45,5	46,9	40,3
2012	40,5	22,9	21,2	41,7	27,3	41,2	44,0	43,8	44,7	39,9
2014	40,3	20,3	19,6	29,5	25,9	41,2	43,4	43,6	44,6	40,1
Trên đại học/ *Postgraduate*										
2008	41,2	11,6	1,4	-	38,4	41,7	43,4	50,9	48,0	40,7
2010	42,5	11,0	11,0	-	-	42,7	42,0	44,9	46,5	42,4
2012	41,6	27,0	32,2	-	3,6	41,8	44,4	43,3	49,5	41,1
2014	40,6	21,7	21,7	0,0	0,0	40,7	43,8	45,4	43,1	40,0
Khác/ *Others*										
2008	36,4	23,5	21,6	-	40,0	40,1	52,2	-	48,7	38,5
2010	33,2	28,5	25,1	-	54,4	35,2	30,2	-	32,2	36,1
2012	36,7	23,0	23,0	-	-	37,7	26,4	-	42,2	37,9
2014	40,0	4,1	4,1	0,0	0,0	44,0	0,0	0,0	50,3	41,2

3.8 Số giờ trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in main wage salary job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region, income quintile, sex and education level

Đơn vị tính/ *Unit:* Giờ/ *Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Servi-ces*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*										
2002	**36,8**	**27,3**	**25,6**	**35,7**	**36,2**	**39,7**	**41,4**	**35,7**	**44,8**	**39,3**
2004	**38,0**	**27,4**	**25,6**	**37,0**	**35,2**	**40,1**	**42,0**	**35,4**	**44,2**	**40,0**
2006	**39,0**	**28,3**	**26,3**	**33,9**	**37,7**	**40,8**	**42,4**	**36,1**	**44,4**	**40,9**
2008	**39,7**	**28,8**	**26,7**	**30,3**	**39,2**	**41,3**	**42,9**	**36,6**	**45,2**	**41,4**
2010	**39,7**	**28,5**	**26,4**	**30,3**	**40,0**	**41,1**	**43,2**	**37,3**	**43,6**	**40,7**
2012	**39,3**	**28,7**	**26,8**	**28,3**	**40,1**	**40,7**	**43,0**	**36,7**	**42,8**	**40,3**
2014	**39,6**	**29,6**	**28,0**	**25,1**	**39,3**	**40,9**	**43,4**	**36,9**	**43,0**	**40,0**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban -Rural*										
Thành thị/ *Urban*										
2002	41,5	33,2	28,5	38,3	40,9	42,2	44,1	38,3	46,7	41,2
2004	42,8	32,5	28,6	38,6	39,1	43,3	45,5	38,3	45,9	42,4
2006	43,4	35,0	30,6	42,6	43,8	43,8	45,7	39,9	46,5	42,9
2008	44,1	35,1	28,6	41,5	43,7	44,4	46,0	41,4	47,8	43,3
2010	43,4	33,9	30,2	37,8	41,5	43,8	45,8	41,0	46,5	42,6
2012	42,8	33,5	28,0	36,8	45,0	43,2	45,5	40,7	45,2	41,9
2014	42,9	35,0	30,6	34,1	42,9	43,2	45,3	41,0	45,6	41,8
Nông thôn/ *Rural*										
2002	34,0	26,6	25,3	34,7	34,6	37,6	39,5	34,5	41,8	37,3
2004	35,1	26,8	25,4	36,6	34,2	37,7	39,7	34,3	41,1	37,4
2006	36,0	27,4	25,8	32,3	36,0	38,4	40,3	34,5	41,2	38,4
2008	36,8	28,0	26,5	28,8	37,3	38,8	40,9	34,8	40,6	39,0
2010	36,9	27,7	26,0	29,2	39,4	38,9	41,6	35,9	39,0	38,1
2012	36,8	28,0	26,7	27,2	38,4	38,8	41,5	35,4	39,3	38,1
2014	37,4	28,8	27,7	24,5	37,9	39,1	42,3	35,6	39,5	37,7
8 Vùng/ *8 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2008	40,9	36,9	34,2	36,4	43,6	41,0	41,9	36,7	45,2	41,7
2010	40,8	31,7	30,0	45,2	31,3	41,0	43,0	38,1	43,1	40,3
2012	40,4	33,4	33,7	33,1	31,8	40,5	42,5	37,2	42,1	40,5
2014	40,8	35,0	32,3	44,1	39,8	40,9	43,0	38,0	42,1	39,8
Đông Bắc/ *North East*										
2008	39,8	30,6	28,6	32,7	33,6	40,2	42,1	35,5	42,1	40,3
2010	38,6	33,5	32,0	30,1	51,1	38,7	41,0	35,5	40,7	38,7
2012	38,5	29,0	28,4	27,7	39,8	38,9	41,0	35,1	42,6	39,0
2014	38,8	27,9	26,4	26,2	34,9	39,4	42,4	35,3	41,5	39,0

Tiếp - Cont. 3.8

Số giờ trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in main wage salary job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region, income quintile, sex and education level

Đơn vị tính/ *Unit:* Giờ/ *Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Servi-ces*
Tây Bắc/ *North West*										
2008	37,0	30,1	32,1	27,8	36,0	37,5	37,1	31,7	41,5	38,6
2010	33,8	22,8	21,9	31,3	25,2	34,7	33,1	31,4	34,0	36,0
2012	34,9	22,9	22,8	23,2	-	36,0	35,8	32,2	37,8	37,4
2014	34,9	25,2	25,4	24,9	16,0	36,1	38,2	32,1	38,3	37,0
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*										
2008	36,7	34,3	30,4	27,6	40,7	37,0	37,7	32,8	40,0	38,8
2010	36,7	32,0	28,9	28,8	43,1	37,3	36,9	35,5	39,5	38,2
2012	35,4	27,9	24,8	26,8	35,9	36,3	37,4	33,6	39,6	37,2
2014	35,3	27,5	25,0	25,0	35,9	36,2	39,0	33,4	37,6	36,6
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*										
2008	39,2	33,4	29,5	27,1	38,3	39,9	40,6	36,0	42,8	41,0
2010	38,6	28,5	23,9	24,0	36,2	39,8	41,3	36,7	42,0	40,0
2012	38,2	29,7	24,7	24,1	40,1	39,5	41,4	36,6	39,6	39,6
2014	38,9	29,2	27,4	21,1	37,8	40,4	41,8	36,8	42,2	40,6
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2008	34,2	23,5	23,3	31,1	16,0	38,4	37,7	33,3	40,2	39,6
2010	34,6	27,2	26,7	39,0	33,4	38,0	38,7	34,6	38,9	38,8
2012	33,9	26,2	26,1	32,5	-	38,5	39,1	36,2	40,7	38,5
2014	34,5	27,2	27,1	37,8	5,4	38,3	39,3	34,7	40,0	38,5
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2008	44,7	36,7	36,1	39,2	41,1	45,7	47,0	42,2	49,3	44,5
2010	44,4	34,4	33,5	42,4	41,3	45,5	46,6	41,8	48,2	44,6
2012	44,2	34,9	33,9	44,9	41,8	45,3	46,9	42,2	46,7	44,0
2014	44,2	36,4	35,4	38,6	43,2	45,2	46,9	42,7	47,3	43,3
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2008	34,9	23,9	21,8	27,3	37,8	39,7	41,4	35,3	42,3	39,5
2010	35,3	24,6	22,0	22,3	41,2	39,2	41,2	35,5	40,4	39,1
2012	35,1	25,5	22,9	25,7	41,4	38,5	40,9	35,2	39,2	37,7
2014	36,3	26,4	23,6	25,1	40,1	39,2	41,5	35,2	40,5	38,5
6 Vùng/ *6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2008	41,1	36,5	34,2	34,3	43,4	41,2	42,2	36,8	45,2	41,8
2010	40,9	32,8	30,2	44,3	36,2	41,1	43,1	38,1	43,3	40,4
2012	40,5	33,9	33,6	34,8	34,4	40,6	42,5	37,2	42,4	40,6
2014	40,9	35,5	32,6	41,0	38,2	41,0	43,1	38,1	42,3	40,1

Tiếp - Cont. 3.8

Số giờ trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in main wage salary job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region, income quintile, sex and education level

Đơn vị tính/ *Unit:* Giờ/ *Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Servi-ces*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*										
2008	38,5	29,5	29,0	30,7	23,7	38,8	40,2	34,5	41,3	39,5
2010	37,0	27,1	25,2	29,6	31,9	37,3	39,2	34,9	37,9	37,5
2012	37,3	25,8	26,2	25,3	28,0	37,8	39,8	34,4	40,7	38,2
2014	37,4	25,1	25,6	24,7	15,8	38,1	41,5	34,4	40,0	37,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2008	37,9	33,5	30,1	28,0	38,7	38,6	39,3	34,6	41,9	39,9
2010	37,4	30,4	27,3	27,1	38,2	38,5	39,3	36,0	40,7	39,0
2012	36,7	29,6	26,0	25,9	38,6	37,8	39,4	35,0	39,2	38,3
2014	37,0	29,4	27,4	23,3	37,3	38,2	40,4	34,8	40,1	38,6
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2008	34,2	23,5	23,3	31,1	16,0	38,4	37,7	33,3	40,2	39,6
2010	34,6	27,2	26,7	39,0	33,4	38,0	38,7	34,6	38,9	38,8
2012	33,9	26,2	26,1	32,5	-	38,5	39,1	36,2	40,7	38,5
2014	34,5	27,2	27,1	37,8	5,4	38,3	39,3	34,7	40,0	38,5
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2008	45,4	37,9	37,3	38,6	56,7	46,2	47,6	42,8	49,6	44,9
2010	45,1	35,4	34,6	41,8	48,1	46,1	47,1	42,5	48,9	45,1
2012	44,8	35,6	34,7	46,8	46,9	45,8	47,3	42,7	47,4	44,4
2014	44,8	37,2	36,3	39,3	53,3	45,6	47,3	43,4	47,9	43,7
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2008	34,9	23,9	21,8	27,3	37,8	39,7	41,4	35,3	42,3	39,5
2010	35,3	24,6	22,0	22,3	41,2	39,2	41,2	35,5	40,4	39,1
2012	35,1	25,5	22,9	25,7	41,4	38,5	40,9	35,2	39,2	37,7
2014	36,3	26,4	23,6	25,1	40,1	39,2	41,5	35,2	40,5	38,5
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*										
Nhóm 1/ *Quintile 1*										
2004	25,9	21,3	20,3	23,4	29,0	30,0	29,4	27,5	32,0	33,6
2006	26,3	21,5	20,1	24,4	33,1	29,8	28,5	27,4	34,1	34,2
2008	26,6	20,3	19,1	19,8	29,9	30,4	30,9	28,1	32,0	32,9
2010	26,5	21,1	19,3	22,1	34,3	29,7	29,5	28,6	29,4	32,0
2012	25,1	20,6	19,4	20,4	31,6	28,1	28,6	27,2	26,4	29,6
2014	26,6	21,8	20,7	19,9	31,6	29,6	30,7	28,8	29,5	29,5

Tiếp - Cont. 3.8

Số giờ trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in main wage salary job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region, income quintile, sex and education level

Đơn vị tính/ *Unit:* Giờ/ *Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Servi-ces*
Nhóm 2/ *Quintile 2*										
2004	31,9	25,8	24,4	30,6	33,0	34,7	35,3	32,6	37,1	36,0
2006	33,1	25,9	24,2	32,9	34,4	35,8	36,8	33,4	37,5	37,2
2008	34,5	26,6	24,2	29,9	38,0	37,0	37,9	34,5	38,9	38,2
2010	34,0	26,9	25,0	29,7	37,4	35,9	36,5	34,1	37,7	37,1
2012	33,9	27,2	25,2	26,7	39,9	35,8	37,1	33,9	35,5	37,0
2014	34,7	28,5	26,8	25,8	38,9	36,4	37,7	34,3	38,4	36,7
Nhóm 3/ *Quintile 3*										
2004	36,3	29,0	27,3	36,9	36,2	38,1	39,6	35,0	42,1	38,3
2006	37,7	29,7	27,7	37,9	37,3	39,4	40,9	36,0	43,3	39,5
2008	38,7	31,5	28,8	35,6	41,5	39,9	41,4	36,3	43,4	40,2
2010	39,4	31,4	29,2	33,1	41,4	40,6	42,3	37,9	43,4	40,1
2012	39,4	32,2	29,8	30,4	43,5	40,4	42,4	37,7	43,2	39,4
2014	40,2	33,8	31,9	31,2	41,9	41,0	43,3	37,8	43,4	39,8
Nhóm 4/ *Quintile 4*										
2004	40,8	33,5	31,4	41,6	39,4	41,6	44,1	38,2	44,5	40,1
2006	41,9	35,2	32,5	37,5	43,4	42,5	44,7	38,7	46,4	41,1
2008	42,9	36,9	34,9	34,6	44,0	43,3	45,6	39,7	46,8	41,9
2010	42,3	35,7	33,2	38,9	46,7	42,8	45,9	40,3	44,6	40,7
2012	42,0	36,8	35,1	35,0	44,6	42,3	45,0	39,6	44,7	40,7
2014	42,6	37,6	36,6	34,3	42,1	42,9	45,9	39,9	44,1	40,9
Nhóm 5/ *Quintile 5*										
2004	43,6	40,5	39,5	43,2	42,3	43,7	46,9	40,5	47,1	41,7
2006	44,0	42,1	41,9	36,9	44,3	44,1	46,9	43,6	46,7	42,3
2008	44,4	41,5	41,0	41,5	44,3	44,5	47,2	43,7	48,1	42,6
2010	44,3	40,4	39,4	39,3	48,8	44,4	47,6	44,0	47,3	42,1
2012	43,7	39,1	38,8	42,7	38,4	43,9	47,1	42,4	45,9	41,8
2014	43,1	39,9	38,5	38,5	43,7	43,2	46,8	42,3	45,9	41,0
Giới tính/ *Sex*										
Nam/ *Male*										
2002	37,1	29,5	27,2	37,0	37,1	39,3	41,2	35,8	44,6	39,6
2004	38,1	29,9	27,6	36,2	36,6	39,6	41,6	35,6	44,7	40,2
2006	39,0	30,2	27,5	34,9	38,4	40,5	42,4	36,2	44,6	41,4
2008	39,8	31,4	28,6	31,6	40,3	41,1	42,9	36,7	46,0	41,9
2010	39,9	30,8	28,1	31,3	41,1	41,1	43,4	37,4	44,2	41,6
2012	39,4	31,0	28,4	29,3	41,7	40,6	43,3	36,8	43,2	41,0
2014	39,7	31,5	29,3	26,2	40,4	40,8	43,6	36,9	43,5	41,2

Tiếp - Cont. 3.8

Số giờ trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in main wage salary job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region, income quintile, sex and education level

Đơn vị tính/ *Unit:* Giờ/ *Hour*

		Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*				
	Chung/ *Total*	Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Servi-ces*
Nữ/ *Female*										
2002	36,3	24,0	23,5	32,1	31,0	40,3	41,7	35,6	45,2	38,9
2004	38,0	23,7	23,3	38,6	26,1	40,9	42,4	33,3	43,4	39,8
2006	39,0	25,1	24,8	31,0	30,7	41,3	42,4	34,8	44,2	40,2
2008	39,7	24,5	24,2	26,6	29,8	41,8	42,9	35,8	44,1	40,7
2010	39,3	25,0	24,4	27,6	33,9	41,1	43,0	35,9	42,8	39,5
2012	39,1	24,9	24,7	25,3	28,5	40,9	42,9	35,8	42,1	39,4
2014	39,5	26,2	26,3	22,1	29,8	40,9	43,2	36,9	42,3	38,7
Trình độ học vấn/ *Education level*										
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finished grade 1 or never go to school*										
2004	28,2	24,1	22,9	33,1	34,1	35,6	36,6	30,6	34,2	39,3
2006	29,3	23,9	22,8	28,7	33,5	36,8	35,1	34,1	39,7	41,2
2008	29,1	24,2	23,1	22,2	34,7	36,2	34,3	35,8	38,9	38,5
2010	30,5	24,6	22,9	22,6	39,0	37,4	37,6	35,3	40,8	38,2
2012	29,5	24,9	23,7	20,3	38,1	34,8	37,4	31,6	33,7	36,0
2014	30,2	24,8	23,5	15,5	38,3	36,4	36,0	33,9	37,4	40,1
Không có bằng cấp/ *No certificate*										
2004	31,8	25,7	24,3	36,7	33,2	37,6	38,5	33,6	40,1	39,8
2006	33,0	25,5	23,7	35,0	37,8	38,9	39,0	34,7	41,2	42,9
2008	33,5	25,8	23,6	22,1	38,8	39,0	39,9	35,9	42,7	40,5
2010	34,2	26,4	24,5	24,9	38,6	38,9	40,3	35,8	40,2	40,7
2012	34,4	27,2	25,1	26,7	41,6	39,0	40,1	35,8	39,6	41,3
2014	34,5	27,7	25,5	24,4	40,3	38,5	40,9	35,4	39,7	38,4
Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*										
2004	36,8	27,4	25,4	35,2	35,5	39,6	41,2	35,0	44,1	41,0
2006	37,9	29,4	27,4	30,9	37,6	40,4	42,0	35,4	44,5	42,1
2008	38,7	29,4	27,0	29,5	38,7	41,1	43,2	36,2	45,2	41,9
2010	38,2	28,5	26,1	28,4	40,0	40,6	42,4	36,4	43,1	42,0
2012	38,0	28,8	26,7	25,8	39,7	40,4	42,8	36,1	42,1	41,6
2014	38,3	29,9	28,2	24,7	39,8	40,6	42,9	36,3	43,6	40,8
Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*										
2004	38,6	30,8	28,5	36,1	36,8	39,4	41,4	35,1	44,4	39,7
2006	39,2	31,6	28,9	29,8	39,7	40,0	41,4	35,4	45,2	41,3
2008	39,7	33,5	31,7	28,7	41,6	40,3	41,7	35,3	44,5	42,6
2010	40,1	30,6	28,7	30,5	41,0	40,9	42,9	36,9	43,7	42,1
2012	39,4	29,4	27,8	27,1	40,1	40,4	43,0	36,1	43,3	41,0
2014	40,0	31,2	30,1	26,2	38,1	40,8	43,6	36,4	42,4	40,8

Tiếp - Cont. 3.8

Số giờ trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in main wage salary job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region, income quintile, sex and education level

Đơn vị tính/ *Unit:* Giờ/ *Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Servi-ces*
Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*										
2004	40,8	34,3	34,2	34,9	35,0	41,1	43,8	33,9	45,7	39,8
2006	41,7	33,0	32,5	35,6	34,5	42,1	44,3	35,8	47,7	40,2
2008	42,0	35,7	33,5	39,9	43,0	42,3	44,3	36,5	45,9	41,1
2010	41,9	34,2	31,9	36,9	46,0	42,2	44,7	37,7	43,5	40,7
2012	40,9	30,9	30,2	28,6	39,4	41,4	43,8	37,1	43,7	39,3
2014	40,7	31,6	30,9	27,4	38,9	41,1	43,7	37,0	43,6	38,5
Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*										
2008	41,7	41,2	41,7	41,5	28,7	41,7	44,0	42,7	45,0	40,7
2010	40,8	37,5	36,4	40,6	40,2	40,9	44,4	40,7	42,1	40,1
2012	40,3	36,4	36,1	38,0	20,2	40,4	42,5	40,8	43,4	39,6
2014	40,9	37,2	37,6	34,3	49,9	40,9	44,1	41,5	45,0	39,5
Sơ cấp nghề/ *Vocational primary*										
2008	44,4	39,6	38,2	39,1	46,9	44,6	45,7	39,7	46,3	44,4
2010	43,8	41,2	40,4	42,8	46,3	43,9	45,2	39,5	44,9	43,5
2012	44,5	39,0	39,1	39,4	38,0	44,7	46,2	41,1	46,2	44,2
2014	44,4	40,4	40,9	28,8	43,6	44,6	45,8	39,9	46,0	44,2
Trung cấp nghề/ *Vocational secondary*										
2008	42,5	41,1	40,4	42,7	43,9	42,6	43,2	39,6	46,4	41,9
2010	42,9	39,8	37,7	46,3	53,6	42,9	44,1	40,3	45,6	41,8
2012	42,0	40,4	37,4	47,7	45,1	42,1	43,5	38,9	43,8	41,1
2014	42,4	37,7	40,3	35,1	20,8	42,6	44,4	37,9	46,8	40,5
Cao đẳng nghề/ *Vocational college*										
2008	38,9	47,4	28,0	55,7	64,8	38,8	37,6	33,9	41,0	39,7
2010	42,3	-	-	-	-	42,3	45,5	40,5	41,1	40,0
2012	40,8	25,9	25,9	-	-	41,0	42,5	35,4	39,4	40,9
2014	42,0	30,7	35,2	16,0	25,6	42,2	43,2	40,5	42,2	41,3
Cao đẳng/ *College*										
2008	39,1	29,3	35,6	17,0	-	39,2	41,3	39,3	44,4	38,6
2010	38,3	34,3	33,3	49,9	-	38,3	43,3	40,3	45,5	36,8
2012	38,5	41,3	41,0	46,4	-	38,5	40,8	38,2	40,8	37,8
2014	39,6	34,9	34,3	41,1	27,0	39,7	43,4	41,1	41,2	38,2

Tiếp - Cont. 3.8

Số giờ trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in main wage salary job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region, income quintile, sex and education level

Đơn vị tính/ *Unit:* Giờ/ *Hour*

		Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*				
	Chung/ *Total*	Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Servi-ces*
Đại học/ *University*										
2008	42,8	41,3	41,2	40,4	43,9	42,8	45,4	45,7	47,0	41,6
2010	41,6	41,9	41,7	41,5	47,2	41,6	44,8	45,2	45,8	40,2
2012	41,0	42,2	43,0	41,7	36,6	41,0	44,1	43,7	43,3	39,9
2014	40,9	39,6	41,3	33,8	32,4	40,9	43,6	43,6	42,7	40,0
Trên đại học/ *Postgraduate*										
2008	41,6	38,4	-	-	38,4	41,6	43,4	50,9	45,6	41,0
2010	42,6	-	-	-	-	42,6	42,0	44,9	46,0	42,5
2012	41,6	42,2	42,2	-	-	41,6	44,4	43,3	45,7	41,0
2014	40,8	48,0	48,0	-	-	40,7	43,8	45,4	44,4	40,1
Khác/ *Others*										
2008	38,9	-	-	-	-	38,9	49,4	-	-	38,2
2010	36,6	-	-	-	-	36,6	41,5	-	36,0	36,2
2012	37,9	-	-	-	-	37,9	-	-	-	37,9
2014	41,1	-	-	-	-	41,1	-	-	-	41,1

MỤC 4/ *SECTION 4*
Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE
HEALTH AND HEALTH CARE

Mục 4/ *Section 4*
Y tế và chăm sóc sức khỏe/ *Health and Health care*

4.1. **Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính/** *Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile and sex* 235

4.2. **Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc/** *Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity* 240

4.3. **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc/** *Percentage of out-patient treatment by type of health facilities, urban rural, income quintile, sex, age group and ethnicity* 248

4.4. **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc/** *Percentage of in-patient treatment by type of health facilities, urban rural, region, sex, age group and ethnicity* 254

4.5. **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố/** *Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province* 260

4.6. **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố/** *Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province* 271

4.7. **Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc/** *Percentage of in-patient, out-patient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban rural, region, sex, age group and ethnicity* 282

4.8. **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc/** *Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex, age group and ethnicity* 288

4.9. **Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ/** *Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban rural, income quintile, expenditure quintile, sex of household head and ethnicity of household head* 296

4.1 Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong đó/ *Of which*:	
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*			
2002	**18,9**	**5,7**	**14,2**
2004	**34,3**	**7,1**	**30,9**
2006	**35,2**	**6,3**	**32,6**
2008	**34,2**	**6,5**	**31,0**
2010	**40,9**	**8,1**	**37,1**
2012	**39,2**	**7,3**	**36,0**
2014	**37,2**	**7,5**	**33,5**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*			
Thành thị/ *Urban*			
2002	20,4	5,7	15,8
2004	37,2	7,4	34,2
2006	35,2	6,2	32,9
2008	34,2	6,4	31,4
2010	42,1	7,5	39,1
2012	40,2	6,5	37,8
2014	37,6	6,7	34,9
Nông thôn/ *Rural*			
2002	18,4	5,7	13,7
2004	33,4	7,0	29,9
2006	35,3	6,3	32,5
2008	34,3	6,5	30,9
2010	40,5	8,4	36,2
2012	38,7	7,7	35,2
2014	36,9	7,8	32,9
8 Vùng/ *8 Regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*			
2002	17,8	6,0	12,6
2004	32,1	7,2	28,4
2006	31,6	6,1	29,0
2008	30,0	6,4	26,7
2010	37,6	8,1	34,0
2012	35,2	7,5	31,9
2014	34,0	7,5	30,2
Đông Bắc/ *North East*			
2002	14,6	6,0	9,2
2004	24,8	6,8	20,7
2006	28,5	6,8	24,6
2008	28,0	7,3	23,5
2010	35,2	8,9	30,4
2012	31,7	8,8	26,7
2014	29,4	9,2	23,6

Tiếp - Cont. **Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**

4.1 *Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile and sex*

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong đó/ *Of which*:	
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*
Tây Bắc/ *North West*			
2002	14,2	6,3	8,4
2004	26,8	7,9	21,8
2006	28,9	8,4	24,3
2008	25,8	7,1	21,1
2010	28,4	9,8	20,7
2012	27,7	7,6	22,5
2014	26,7	8,5	20,5
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*			
2002	15,7	6,1	10,2
2004	26,4	8,1	21,8
2006	27,1	6,8	23,4
2008	28,6	7,1	24,3
2010	32,6	10,2	26,0
2012	31,5	9,7	26,2
2014	32,1	9,9	26,5
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*			
2002	19,2	5,6	14,9
2004	35,0	7,4	31,1
2006	35,4	7,1	32,6
2008	34,9	7,6	31,3
2010	41,9	9,6	38,0
2012	39,0	7,9	35,9
2014	36,3	8,5	32,6
Tây Nguyên/ *Central Highlands*			
2002	23,7	7,0	18,0
2004	39,7	7,8	36,4
2006	41,3	6,6	38,8
2008	37,8	5,9	34,7
2010	46,2	8,9	41,7
2012	42,7	6,7	39,6
2014	39,4	7,8	35,3
Đông Nam Bộ/ *South East*			
2002	22,1	5,0	18,5
2004	39,2	6,3	37,3
2006	38,7	5,1	37,2
2008	33,9	5,6	31,6
2010	44,5	6,5	42,3
2012	43,1	5,0	41,8
2014	38,6	4,8	37,0

Tiếp - Cont. **Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**

4.1 *Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile and sex*

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong đó/ *Of which*:	
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*			
2002	21,3	5,3	17,5
2004	42,8	6,7	40,4
2006	44,5	6,1	42,7
2008	46,0	6,0	43,8
2010	50,3	6,7	47,9
2012	50,0	6,7	48,1
2014	49,8	6,4	47,8
6 Vùng/ *6 Regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*			
2008	29,4	6,4	26,0
2010	37,2	8,1	33,5
2012	34,5	7,5	31,1
2014	33,2	7,5	29,3
Trung du và Miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*			
2008	28,5	7,3	24,0
2010	34,1	9,1	28,6
2012	31,6	8,8	26,5
2014	29,6	9,1	23,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*			
2008	31,9	7,2	28,0
2010	38,0	9,9	32,7
2012	36,3	8,8	32,1
2014	34,7	9,1	30,1
Tây Nguyên/ *Central Highlands*			
2008	37,8	5,9	34,7
2010	46,2	8,9	41,7
2012	42,7	6,7	39,6
2014	39,4	7,8	35,3
Đông Nam Bộ/ *South East*			
2008	33,1	5,5	30,8
2010	43,4	6,1	41,3
2012	41,7	4,8	40,4
2014	37,9	4,7	36,4
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*			
2008	46,0	6,0	43,8
2010	50,3	6,7	47,9
2012	50,0	6,7	48,1
2014	49,8	6,4	47,8

Tiếp - Cont. **Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**

4.1 *Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile and sex*

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong đó/ *Of which*:	
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*			
Nhóm 1/ *Quintile 1*			
2002	16,5	5,6	11,6
2004	32,4	7,3	28,7
2006	33,8	7,1	30,4
2008	34,2	7,1	30,2
2010	37,5	8,6	32,7
2012	35,5	8,3	31,0
2014	35,4	8,6	30,5
Nhóm 2/ *Quintile 2*			
2002	18,0	5,8	13,1
2004	33,0	7,4	29,4
2006	34,4	6,2	31,7
2008	33,3	6,2	30,0
2010	39,0	9,2	34,7
2012	38,3	7,7	34,8
2014	37,9	8,2	33,7
Nhóm 3/ Quintile 3			
2002	18,4	5,8	13,7
2004	34,1	7,1	30,7
2006	35,2	6,4	32,5
2008	33,9	6,3	30,6
2010	41,2	8,1	37,1
2012	39,5	7,6	36,4
2014	36,2	7,0	32,9
Nhóm 4/ *Quintile 4*			
2002	19,5	5,9	14,8
2004	35,2	7,2	31,9
2006	36,5	6,0	34,1
2008	34,4	6,2	31,5
2010	41,5	7,7	38,1
2012	39,6	6,6	37,0
2014	37,2	7,1	34,0
Nhóm 5/ *Quintile 5*			
2002	22,0	5,7	17,7
2004	36,7	6,6	34,1
2006	36,3	5,9	34,3
2008	35,4	6,5	32,7
2010	45,5	7,1	42,9
2012	42,9	6,4	40,6
2014	39,2	6,4	36,6

Tiếp - Cont. **Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**

4.1 *Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile and sex*

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong đó/ *Of which*:	
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*
Giới tính/ *Sex*			
Nam/ *Male*			
2002	17,2	5,4	12,7
2004	30,7	6,4	27,5
2006	31,6	5,6	29,1
2008	30,6	5,8	27,4
2010	36,6	7,0	33,2
2012	34,6	6,0	31,7
2014	32,7	6,3	29,3
Nữ/ *Female*			
2002	20,5	6,1	15,6
2004	37,7	7,8	34,2
2006	38,7	7,0	36,0
2008	37,7	7,1	34,4
2010	45,1	9,2	40,8
2012	43,6	8,6	40,1
2014	41,5	8,6	37,6

**Ghi chú: Người có khám/chữa bệnh bao gồm cả những người không ốm/bệnh chấn thương nhưng đi kiểm tra sức khoẻ, khám thai, nạo thai, đặt vòng, đẻ, tiêm phòng, …*

People having treatment also include those having no illness or injury but going to health fertilities for health check, pregnant care, abortion, family planning, giving birth, protection injection, …

4.2 Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2004	**34,3**	**7,1**	**3,0**	**30,9**	**11,4**
2006	**35,2**	**6,3**	**4,0**	**32,6**	**18,6**
2008	**34,2**	**6,5**	**3,4**	**31,0**	**11,5**
2010	**40,9**	**8,1**	**4,7**	**37,1**	**16,7**
2012	**39,2**	**7,3**	**4,5**	**36,0**	**17,6**
2014	**37,2**	**7,5**	**5,2**	**33,5**	**18,1**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2004	37,2	7,4	3,4	34,2	14,5
2006	35,2	6,2	4,2	32,9	20,3
2008	34,2	6,4	3,4	31,3	11,2
2010	42,1	7,5	4,6	39,1	18,7
2012	40,2	6,5	4,2	37,8	19,1
2014	37,6	6,7	4,7	34,9	19,5
Nông thôn/ *Rural*					
2004	33,4	7,0	2,8	29,9	10,4
2006	35,3	6,3	3,9	32,5	17,9
2008	34,3	6,5	3,4	30,9	11,6
2010	40,5	8,4	4,7	36,2	15,8
2012	38,7	7,7	4,6	35,2	17,0
2014	36,9	7,8	5,4	32,9	17,5
8 Vùng/ *8 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2004	32,1	7,2	3,1	28,4	10,6
2006	31,6	6,1	3,7	29,0	15,9
2008	30,0	6,4	3,5	26,8	8,7
2010	37,6	8,1	4,5	34,0	14,6
2012	35,2	7,5	4,3	31,9	14,0
2014	34,0	7,5	4,9	30,2	14,3
Đông Bắc/ *North East*					
2004	24,8	6,8	3,2	20,7	9,7
2006	28,5	6,8	5,1	24,6	17,4
2008	28,0	7,3	4,5	23,5	13,1
2010	35,2	8,9	5,7	30,4	19,4
2012	31,7	8,8	6,2	26,7	19,0
2014	29,4	9,2	7,1	23,6	16,5

Tiếp - Cont. 4.2 **Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
Tây Bắc/ *North West*					
2004	26,8	7,9	5,3	21,8	13,8
2006	28,9	8,4	7,5	24,3	21,0
2008	25,9	7,1	5,7	21,2	14,8
2010	28,4	9,8	8,1	20,7	15,8
2012	27,7	7,6	6,0	22,5	17,3
2014	26,7	8,5	7,4	20,5	16,1
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*					
2004	26,4	8,1	4,1	21,8	9,5
2006	27,1	6,8	4,8	23,4	15,4
2008	28,6	7,1	4,2	24,3	10,4
2010	32,6	10,2	6,1	26,0	13,0
2012	31,5	9,7	6,4	26,2	15,6
2014	32,1	9,9	7,1	26,5	16,8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*					
2004	35,0	7,4	3,5	31,1	13,3
2006	35,4	7,1	4,8	32,6	20,9
2008	34,9	7,6	4,7	31,3	14,9
2010	41,9	9,6	6,3	38,0	19,6
2012	39,0	7,9	5,5	35,9	19,9
2014	36,3	8,5	6,6	32,6	20,8
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2004	39,7	7,8	3,8	36,4	17,2
2006	41,3	6,6	4,8	38,8	27,3
2008	37,8	5,9	3,4	34,7	16,0
2010	46,2	8,9	4,1	41,7	17,2
2012	42,7	6,7	4,0	39,6	17,2
2014	39,4	7,8	4,9	35,3	17,2
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2004	39,2	6,3	2,1	37,3	13,0
2006	38,7	5,1	2,8	37,2	19,9
2008	33,9	5,6	2,2	31,6	10,0
2010	44,5	6,5	3,4	42,3	17,6
2012	43,1	5,0	2,7	41,8	18,0
2014	38,6	4,8	3,1	37,0	19,8

Tiếp - Cont. 4.2 **Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2004	42,8	6,7	1,9	40,4	10,3
2006	44,5	6,1	2,9	42,7	19,2
2008	46,0	6,0	2,3	43,8	12,2
2010	50,3	6,7	3,3	47,9	17,8
2012	50,0	6,7	3,6	48,1	21,0
2014	49,8	6,4	4,3	47,8	22,9
6 Vùng/ *6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2008	28,5	7,3	4,9	24,0	14,3
2010	37,2	8,1	4,6	33,5	14,5
2012	34,5	7,5	4,2	31,1	13,9
2014	33,2	7,5	5,0	29,3	14,0
Trung du và Miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2008	29,4	6,4	3,5	26,0	8,5
2010	34,1	9,1	6,2	28,6	19,1
2012	31,6	8,8	6,5	26,5	19,2
2014	29,6	9,1	7,2	23,7	17,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2008	31,9	7,2	4,3	28,0	12,2
2010	38,0	9,9	6,2	32,7	16,1
2012	36,3	8,8	5,8	32,1	17,6
2014	34,7	9,1	6,7	30,1	18,9
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2008	37,8	5,9	3,4	34,7	16,0
2010	46,2	8,9	4,1	41,7	17,2
2012	42,7	6,7	4,0	39,6	17,2
2014	39,4	7,8	4,9	35,3	17,2
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2008	33,1	5,5	2,1	30,8	9,7
2010	43,4	6,1	3,1	41,3	17,3
2012	41,7	4,8	2,6	40,4	17,7
2014	37,9	4,7	2,9	36,4	19,3
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2008	46,0	6,0	2,3	43,8	12,2
2010	50,3	6,7	3,3	47,9	17,8
2012	50,0	6,7	3,6	48,1	21,0
2014	49,8	6,4	4,3	47,8	22,9

Tiếp - Cont. 4..2 **Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*					
Nhóm 1/ *Quintile 1*					
2004	32,4	7,3	3,5	28,7	12,4
2006	33,8	7,1	5,3	30,4	21,5
2008	34,2	7,1	4,4	30,3	15,2
2010	37,5	8,6	5,5	32,7	18,1
2012	35,5	8,3	5,4	31,0	20,1
2014	35,4	8,6	6,6	30,5	20,2
Nhóm 2/ *Quintile 2*					
2004	33,0	7,4	2,8	29,4	9,2
2006	34,4	6,2	3,6	31,7	16,6
2008	33,3	6,2	3,1	30,0	10,6
2010	39,0	9,2	4,8	34,7	14,8
2012	38,3	7,7	4,6	34,8	16,8
2014	37,9	8,2	5,4	33,7	17,6
Nhóm 3/ *Quintile 3*					
2004	34,1	7,1	2,6	30,7	9,5
2006	35,2	6,4	3,5	32,5	15,8
2008	33,9	6,3	3,0	30,7	9,7
2010	41,2	8,1	4,1	37,1	14,5
2012	39,5	7,6	4,4	36,4	15,9
2014	36,2	7,0	4,6	32,9	16,2
Nhóm 4/ *Quintile 4*					
2004	35,2	7,2	2,8	31,9	11,1
2006	36,5	6,0	3,6	34,1	18,1
2008	34,4	6,2	3,1	31,4	10,6
2010	41,5	7,7	4,5	38,1	16,6
2012	39,6	6,6	4,1	37,0	17,3
2014	37,2	7,1	4,9	34,0	17,6
Nhóm 5/ *Quintile 5*					
2004	36,7	6,6	3,2	34,1	14,5
2006	36,3	5,9	3,8	34,3	20,8
2008	35,4	6,5	3,4	32,6	11,3
2010	45,5	7,1	4,3	42,9	19,5
2012	42,9	6,4	3,9	40,6	18,0
2014	39,2	6,4	4,5	36,6	19,1

Tiếp - Cont. 4.2 **Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
Giới tính/ *Sex*					
Nam/ *Male*					
2004	30,7	6,4	3,0	27,5	10,9
2006	31,6	5,6	3,7	29,1	17,3
2008	30,6	5,8	3,3	27,4	10,6
2010	36,6	7,0	4,3	33,2	15,3
2012	34,6	6,0	3,7	31,7	15,8
2014	32,7	6,3	4,4	29,3	15,8
Nữ/ *Female*					
2004	37,7	7,8	3,0	34,2	11,8
2006	38,7	7,0	4,2	36,0	19,9
2008	37,7	7,1	3,5	34,4	12,4
2010	45,1	9,2	5,0	40,8	18,0
2012	43,6	8,6	5,2	40,1	19,4
2014	41,5	8,6	5,9	37,6	20,4
Nhóm tuổi/ *Age group*					
0-4					
2004	45,7	7,8	1,8	41,9	8,2
2006	50,5	8,3	7,5	47,2	41,9
2008	49,9	7,7	5,8	45,8	21,6
2010	59,5	9,1	6,5	55,1	31,7
2012	59,7	9,5	5,8	55,2	33,5
2014	59,5	9,3	6,7	54,9	32,3
5-14					
2004	28,2	4,1	2,7	25,9	15,7
2006	31,8	3,9	3,2	29,9	24,1
2008	29,8	3,7	2,4	27,5	12,8
2010	35,9	4,9	3,2	32,9	16,6
2012	33,7	3,4	2,4	31,8	16,3
2014	29,5	3,3	2,4	27,5	14,9
15-24					
2004	21,6	4,8	1,8	19,0	7,7
2006	21,7	4,1	2,2	19,7	10,9
2008	19,9	4,3	1,8	17,5	5,3
2010	24,7	6,1	2,7	21,4	7,8
2012	21,9	5,3	2,9	19,2	7,4
2014	19,9	5,4	3,3	16,9	7,5

Tiếp - Cont. 4.2 **Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit: %*

		Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*			
			Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
25-39						
	2004	32,0	7,0	2,2	28,8	7,5
	2006	30,8	5,7	2,8	28,5	11,8
	2008	28,7	5,9	2,3	25,9	7,1
	2010	35,0	7,3	3,1	31,9	11,0
	2012	32,4	7,3	3,6	29,6	11,2
	2014	29,3	7,0	4,3	26,1	11,3
40-59						
	2004	39,7	8,1	3,5	36,1	11,9
	2006	39,5	6,8	4,0	36,8	16,8
	2008	38,9	6,7	3,3	35,7	11,8
	2010	45,5	8,4	4,6	41,6	16,7
	2012	43,0	6,9	3,9	40,1	17,5
	2014	40,8	7,1	4,6	37,3	18,7
60+						
	2004	59,5	16,0	7,2	52,8	18,8
	2006	58,9	14,0	9,2	53,8	28,5
	2008	57,8	14,4	8,9	51,5	22,5
	2010	66,5	17,5	12,8	59,0	34,2
	2012	64,8	15,5	11,9	58,4	38,3
	2014	61,9	16,1	13,3	54,7	38,3
Dân tộc/ *Ethnicity*						
Kinh						
	2004	35,2	7,1	2,8	31,9	10,9
	2006	35,8	6,2	3,7	33,3	18,0
	2008	35,0	6,4	3,2	31,8	10,7
	2010	42,1	8,1	4,4	38,5	16,2
	2012	40,7	7,3	4,3	37,7	17,4
	2014	38,2	7,3	4,9	34,9	17,9
Tày						
	2004	28,2	7,1	3,9	24,1	13,3
	2006	28,3	6,6	5,3	25,0	19,1
	2008	29,2	7,2	5,3	24,8	17,6
	2010	40,6	9,7	7,4	35,4	27,4
	2012	35,0	8,9	7,2	30,0	23,5
	2014	33,8	10,6	9,1	27,5	21,7

Tiếp - Cont. 4.2 **Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit: %*

			Trong tổng số/ *Of which*			
		Chung/ *Total*	Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
Thái						
	2004	26,6	8,8	7,3	20,9	15,3
	2006	30,6	8,6	8,2	25,5	23,3
	2008	22,9	7,4	6,4	18,2	14,3
	2010	26,6	9,6	8,0	19,0	15,6
	2012	26,9	7,6	5,9	22,5	19,1
	2014	28,1	9,4	7,7	21,2	17,8
Hoa						
	2004	32,2	4,7	1,2	30,2	7,7
	2006	33,5	4,2	1,9	32,3	13,0
	2008	32,4	3,8	0,8	30,9	6,6
	2010	37,2	4,4	1,6	35,4	11,0
	2012	27,6	3,8	2,0	26,1	10,7
	2014	33,0	4,7	2,9	30,5	14,9
Khơ me						
	2004	37,8	7,2	3,6	35,1	14,1
	2006	33,8	6,0	3,6	31,0	18,0
	2008	34,6	5,7	3,1	31,8	11,9
	2010	40,0	7,7	4,2	36,1	13,8
	2012	38,6	7,1	3,7	35,8	15,8
	2014	45,5	7,4	5,0	42,9	23,9
Mường						
	2004	23,6	7,3	3,6	18,8	7,8
	2006	29,7	7,6	6,5	25,4	20,7
	2008	28,7	8,5	5,4	23,0	12,0
	2010	23,2	5,6	3,5	19,1	10,2
	2012	26,7	7,1	5,7	22,5	17,0
	2014	25,7	9,6	8,3	18,8	13,2
Nùng						
	2004	20,3	4,7	2,3	17,5	7,8
	2006	27,4	5,4	4,4	24,3	19,6
	2008	24,7	6,0	4,2	20,6	12,3
	2010	37,4	6,4	4,7	34,6	22,1
	2012	30,9	7,4	6,2	27,7	22,4
	2014	29,4	9,2	7,1	23,1	18,3

Tiếp - Cont. 4.2 **Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
H'mông					
2004	18,3	4,9	3,4	14,7	12,0
2006	29,1	7,0	6,8	24,5	23,9
2008	24,4	6,0	5,7	20,6	16,7
2010	22,1	7,5	5,7	17,1	14,4
2012	19,7	5,7	4,5	15,3	14,6
2014	21,0	5,6	4,7	17,0	14,5
Dao					
2004	24,4	6,8	4,2	19,8	12,6
2006	18,8	3,5	2,2	16,6	10,4
2008	27,4	5,1	3,6	24,3	19,7
2010	30,1	8,4	6,0	23,1	16,4
2012	28,2	7,9	5,7	23,8	20,9
2014	25,8	8,4	7,4	20,2	17,9
Dân tộc khác/ *Others*					
2004	35,1	7,9	5,3	31,2	20,3
2006	37,9	8,3	7,5	34,2	29,7
2008	35,3	7,0	5,4	31,5	23,1
2010	41,1	10,6	8,0	35,8	25,8
2012	35,7	8,0	5,9	31,6	21,7
2014	35,2	8,5	7,0	30,2	22,6

4.3 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of out-patient treatment by type of health facilities, urban rural, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở y tế/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2004	**100,0**	**25,2**	**22,1**	**3,3**	**42,8**	**2,7**	**4,0**
2006	**100,0**	**28,8**	**25,9**	**3,6**	**32,0**	**2,4**	**7,3**
2008	**100,0**	**30,6**	**23,3**	**2,7**	**38,4**	**3,1**	**1,8**
2010	**100,0**	**37,1**	**20,1**	**2,8**	**36,3**	**2,0**	**1,7**
2012	**100,0**	**38,9**	**21,3**	**2,5**	**34,0**	**1,6**	**1,7**
2014	**100,0**	**43,1**	**20,0**	**3,1**	**30,7**	**1,2**	**1,9**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*							
Thành thị/ *Urban*							
2004	100,0	35,7	8,6	4,6	45,3	2,6	3,2
2006	100,0	43,2	9,0	4,3	35,4	1,9	6,2
2008	100,0	42,5	8,4	2,3	42,4	2,2	2,3
2010	100,0	51,5	8,1	2,5	33,2	1,5	3,3
2012	100,0	52,6	8,4	2,6	33,6	0,8	2,0
2014	100,0	57,0	8,1	3,3	28,7	0,8	2,3
Nông thôn/ *Rural*							
2004	100,0	20,7	27,8	2,7	41,8	2,8	4,3
2006	100,0	23,0	32,8	3,3	30,6	2,6	7,8
2008	100,0	25,3	29,9	3,0	36,7	3,6	1,7
2010	100,0	29,9	26,1	2,9	37,9	2,3	0,9
2012	100,0	32,2	27,6	2,5	34,2	2,0	1,5
2014	100,0	35,9	26,2	3,0	31,7	1,4	1,7
8 Vùng/ *8 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2006	100,0	34,9	27,8	2,9	18,3	4,6	11,6
2008	100,0	35,9	24,0	2,6	31,0	5,5	1,0
2010	100,0	44,6	18,7	3,2	29,2	3,4	1,1
2012	100,0	46,1	16,6	3,5	30,1	2,8	1,0
2014	100,0	46,8	17,9	3,6	27,9	2,2	1,6
Đông Bắc/ *North East*							
2006	100,0	35,2	43,3	6,1	7,3	3,5	4,7
2008	100,0	34,2	42,6	4,5	13,2	4,5	1,1
2010	100,0	33,6	41,9	4,1	15,5	4,1	0,8
2012	100,0	34,5	46,6	5,4	10,5	2,4	0,6
2014	100,0	39,4	41,0	4,0	13,0	1,8	0,8
Tây Bắc/ *North West*							
2006	100,0	28,0	44,6	8,1	9,4	1,2	8,8
2008	100,0	34,2	45,7	7,4	9,9	2,5	0,2
2010	100,0	39,7	46,6	5,8	7,2	0,4	0,3
2012	100,0	31,3	53,1	2,7	10,7	2,2	-
2014	100,0	28,8	56,1	5,6	8,9	0,5	0,0

Tiếp - Cont. 4.3 **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

Percentage of out-patient treatment by type of health facilities, urban rural, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở y tế/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*							
2006	100,0	32,1	39,9	3,1	12,9	4,4	7,6
2008	100,0	34,2	36,8	3,6	19,4	4,9	1,1
2010	100,0	40,3	31,1	3,9	19,8	3,6	1,4
2012	100,0	39,1	32,9	4,0	18,4	4,1	1,4
2014	100,0	41,8	32,6	3,7	19,1	2,2	0,7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*							
2006	100,0	34,6	23,4	3,4	30,5	2,6	5,4
2008	100,0	35,7	21,1	2,0	37,6	3,2	0,5
2010	100,0	37,0	20,3	2,8	36,5	1,1	2,3
2012	100,0	40,3	18,9	3,1	36,2	0,8	0,7
2014	100,0	45,7	20,4	3,5	28,6	0,9	0,9
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2006	100,0	26,3	31,3	5,1	32,9	0,7	3,6
2008	100,0	29,4	26,6	4,1	37,3	1,2	1,4
2010	100,0	26,7	23,6	1,6	45,9	1,0	1,2
2012	100,0	29,3	24,5	1,2	44,5	0,1	0,6
2014	100,0	32,0	27,3	2,4	37,5	0,5	0,3
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2006	100,0	34,4	11,4	3,4	41,6	1,4	7,8
2008	100,0	42,6	10,3	2,0	40,4	3,0	1,8
2010	100,0	51,7	8,4	2,7	32,4	1,0	3,8
2012	100,0	48,5	10,8	2,4	35,8	1,3	1,2
2014	100,0	59,2	8,6	3,4	26,4	0,6	1,8
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2006	100,0	20,5	28,2	3,3	39,6	2,0	6,5
2008	100,0	21,0	24,3	2,6	47,1	2,2	2,7
2010	100,0	26,8	21,0	2,4	47,2	1,8	1,0
2012	100,0	32,0	22,3	1,6	40,1	1,1	2,8
2014	100,0	34,9	19,4	2,4	39,4	1,0	2,9
6 Vùng/ *6 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2008	100,0	36,6	23,8	2,6	30,6	5,5	1,1
2010	100,0	44,4	19,0	3,3	29,0	3,3	1,1
2012	100,0	46,1	16,7	3,8	29,7	2,7	1,1
2014	100,0	47,1	17,9	3,7	27,6	2,1	1,6

Tiếp - Cont. 4.3 **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

Percentage of out-patient treatment by type of health facilities, urban rural, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở y tế/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Trung du và Miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*							
2008	100,0	32,6	44,7	5,2	12,7	4,2	0,7
2010	100,0	33,9	44,0	4,1	13,5	3,9	0,6
2012	100,0	33,2	49,5	4,2	10,3	2,5	0,3
2014	100,0	36,4	44,9	4,2	12,4	1,6	0,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*							
2008	100,0	33,9	27,1	2,5	31,7	4,0	0,8
2010	100,0	37,3	23,7	3,4	31,6	1,8	2,1
2012	100,0	37,2	23,3	3,4	32,6	2,2	1,2
2014	100,0	43,1	25,2	3,6	25,6	1,5	1,0
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2008	100,0	29,4	26,6	4,1	37,3	1,2	1,4
2010	100,0	26,7	23,6	1,6	45,9	1,0	1,2
2012	100,0	29,3	24,5	1,2	44,5	0,1	0,6
2014	100,0	32,0	27,3	2,4	37,5	0,5	0,3
Đông Nam Bộ/*South East*							
2008	100,0	44,4	9,0	2,0	39,8	2,9	1,9
2010	100,0	54,5	7,1	2,5	30,9	1,1	3,8
2012	100,0	52,0	10,5	2,4	32,8	1,4	1,0
2014	100,0	62,0	6,9	3,4	25,5	0,5	1,7
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2008	100,0	21,0	24,3	2,6	47,1	2,2	2,7
2010	100,0	26,8	21,0	2,4	47,2	1,8	1,0
2012	100,0	32,0	22,3	1,6	40,1	1,1	2,8
2014	100,0	34,9	19,4	2,4	39,4	1,0	2,9
Giới tính/ *Sex*							
Nam/ *Male*							
2004	100,0	25,9	21,4	3,2	43,0	2,6	3,9
2006	100,0	29,1	25,9	3,5	32,0	2,4	7,1
2008	100,0	31,3	23,6	2,8	37,5	2,8	2,1
2010	100,0	37,5	20,0	3,0	35,8	1,9	1,9
2012	100,0	38,1	21,4	2,6	35,1	1,7	1,3
2014	100,0	42,6	21,1	3,0	30,4	1,1	1,9
Nữ/ *Female*							
2004	100,0	24,6	22,6	3,3	42,7	2,9	4,0
2006	100,0	28,6	25,8	3,7	32,0	2,4	7,5
2008	100,0	30,1	23,1	2,7	39,0	3,4	1,7
2010	100,0	36,7	20,2	2,6	36,7	2,1	1,6
2012	100,0	39,5	21,2	2,5	33,3	1,6	1,9
2014	100,0	43,5	19,3	3,2	30,9	1,3	1,9

Tiếp - Cont. 4.3 **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

Percentage of out-patient treatment by type of health facilities, urban rural, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở y tế/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Nhóm tuổi/ *Age group*							
0-4							
2004	100,0	16,5	34,0	2,7	43,3	0,5	3,0
2006	100,0	20,0	38,5	3,6	32,0	0,4	5,6
2008	100,0	20,6	35,9	2,3	40,3	0,3	0,7
2010	100,0	22,9	36,9	2,8	36,1	0,4	0,9
2012	100,0	19,9	39,1	2,0	38,0	0,1	1,0
2014	100,0	20,4	42,1	2,2	34,3	0,1	1,0
5-14							
2004	100,0	17,5	25,0	3,1	50,2	0,9	3,3
2006	100,0	20,9	33,4	3,6	33,6	0,7	7,8
2008	100,0	24,5	30,7	3,0	39,6	0,8	1,4
2010	100,0	26,9	25,2	2,1	44,7	0,5	0,4
2012	100,0	23,1	26,0	2,9	46,1	0,1	1,9
2014	100,0	24,9	27,8	2,5	42,6	0,2	2,0
15-24							
2004	100,0	26,0	20,4	2,5	45,7	1,7	3,8
2006	100,0	28,1	26,1	4,1	32,7	1,3	7,6
2008	100,0	30,8	21,5	2,5	40,0	2,5	2,6
2010	100,0	32,5	17,7	2,8	42,7	0,5	3,9
2012	100,0	33,8	18,4	1,8	43,6	1,1	1,4
2014	100,0	36,9	18,6	3,1	38,5	1,0	2,0
25-39							
2004	100,0	27,8	21,7	3,3	41,5	2,3	3,4
2006	100,0	29,3	24,7	3,1	32,5	2,3	8,1
2008	100,0	31,7	21,2	2,3	39,8	2,9	2,2
2010	100,0	37,6	16,0	2,6	39,5	2,5	1,7
2012	100,0	38,2	17,8	2,7	38,6	1,1	1,6
2014	100,0	40,6	16,6	2,4	37,0	1,3	2,2
40-59							
2004	100,0	29,4	19,3	3,4	39,3	3,8	4,7
2006	100,0	33,4	21,9	3,4	30,7	3,5	7,0
2008	100,0	33,1	20,8	2,6	37,1	4,4	2,0
2010	100,0	41,9	14,2	3,7	34,3	3,4	2,6
2012	100,0	46,0	16,2	2,5	30,7	2,7	1,8
2014	100,0	50,3	13,8	3,3	28,5	1,7	2,4
60+							
2004	100,0	25,7	19,9	3,6	42,2	4,2	4,3
2006	100,0	31,0	22,4	3,9	32,0	3,4	7,4
2008	100,0	33,3	20,1	3,3	37,4	4,0	1,9
2010	100,0	44,8	19,5	2,1	30,6	2,0	0,9
2012	100,0	47,4	20,7	2,8	25,4	2,0	1,7
2014	100,0	54,5	16,6	3,9	22,1	1,5	1,5

Tiếp - Cont. 4.3

Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of out-patient treatment by type of health facilities, urban rural, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở y tế/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Dân tộc/ *Ethnicity*							
Kinh							
2004	100,0	25,4	20,5	3,2	44,3	2,7	4,0
2006	100,0	29,6	23,9	3,5	33,3	2,5	7,3
2008	100,0	31,3	21,1	2,6	39,9	3,2	1,9
2010	100,0	38,5	17,8	2,8	37,0	2,1	1,7
2012	100,0	40,3	18,5	2,4	35,4	1,7	1,7
2014	100,0	45,0	16,9	3,2	31,7	1,2	2,0
Tày							
2004	100,0	28,1	49,2	4,3	11,0	2,4	5,1
2006	100,0	28,0	49,7	7,9	8,9	2,0	3,6
2008	100,0	29,7	50,8	5,1	11,3	2,6	0,5
2010	100,0	27,2	49,8	3,4	15,9	1,8	1,8
2012	100,0	27,6	57,9	4,3	8,6	1,3	0,3
2014	100,0	32,6	54,0	3,5	8,0	1,8	0,3
Thái							
2004	100,0	29,8	48,4	7,0	5,5	1,7	7,6
2006	100,0	28,1	52,3	3,7	8,6	0,1	7,3
2008	100,0	26,9	58,8	8,5	4,0	1,9	-
2010	100,0	29,3	56,4	2,1	10,7	0,3	1,3
2012	100,0	23,5	69,9	3,4	3,2	-	-
2014	100,0	21,4	64,3	5,7	8,3	0,2	0,0
Hoa							
2004	100,0	27,0	10,6	6,2	47,3	6,9	1,9
2006	100,0	28,9	7,2	2,9	52,1	4,3	4,7
2008	100,0	32,9	9,8	2,2	50,4	1,8	3,0
2010	100,0	38,7	6,4	2,6	46,2	0,2	6,0
2012	100,0	49,0	9,6	9,2	31,0	-	1,3
2014	100,0	50,8	13,4	0,5	27,2	0,9	7,2
Khơ me							
2004	100,0	18,8	22,4	2,6	50,8	1,6	3,8
2006	100,0	23,2	41,5	1,3	24,8	1,2	7,9
2008	100,0	17,9	34,4	1,5	40,2	3,2	2,8
2010	100,0	20,4	25,5	-	53,1	0,8	0,2
2012	100,0	26,0	18,7	2,8	51,7	0,2	0,7
2014	100,0	25,6	31,7	0,1	41,0	0,5	1,1

Tiếp - Cont. 4.3

Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of out-patient treatment by type of health facilities, urban rural, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở y tế/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Mường							
2004	100,0	25,4	46,1	3,0	13,1	4,7	7,8
2006	100,0	20,4	53,8	5,3	10,8	1,9	7,9
2008	100,0	27,0	45,3	7,5	15,3	4,5	0,4
2010	100,0	32,0	40,5	8,5	16,2	2,2	0,6
2012	100,0	37,0	45,3	4,9	9,8	3,1	-
2014	100,0	33,3	47,4	8,1	9,7	1,4	0,1
Nùng							
2004	100,0	25,4	49,2	3,5	12,6	3,8	5,5
2006	100,0	27,4	42,1	2,5	20,9	2,3	4,8
2008	100,0	26,8	51,4	3,2	16,9	1,2	0,4
2010	100,0	19,9	55,2	0,6	20,4	3,2	0,7
2012	100,0	13,2	66,8	6,2	8,5	5,3	-
2014	100,0	25,6	62,2	1,5	8,6	2,1	0,2
H'mông							
2004	100,0	7,4	73,1	1,0	4,7	4,9	8,8
2006	100,0	4,6	83,8	0,7	5,0	0,8	5,0
2008	100,0	12,3	77,5	1,4	4,9	3,5	0,4
2010	100,0	7,6	87,9	3,4	0,7	0,3	-
2012	100,0	7,2	89,0	2,5	0,5	0,8	-
2014	100,0	5,1	89,1	2,8	3,0	0,0	0,0
Dao							
2004	100,0	9,9	73,6	1,5	3,2	5,1	6,7
2006	100,0	29,0	49,1	2,8	1,1	9,0	9,1
2008	100,0	7,9	80,2	5,2	1,7	4,7	0,3
2010	100,0	10,3	48,2	10,6	30,5	0,4	-
2012	100,0	32,5	59,6	5,1	2,8	-	-
2014	100,0	18,9	72,4	2,7	5,9	0,2	0,0
Dân tộc khác/ *Others*							
2004	100,0	19,6	51,8	2,1	23,2	0,8	2,6
2006	100,0	14,7	54,1	7,0	13,4	0,8	10,0
2008	100,0	18,4	60,1	5,7	14,4	1,0	0,4
2010	100,0	17,5	53,9	3,4	25,0	0,2	0,1
2012	100,0	19,9	58,0	1,6	18,5	0,3	1,8
2014	100,0	20,6	54,2	1,7	23,1	0,3	0,2

4.4 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of in-patient treatment by type of health facilities, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở y tế/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*							
2004	**100,00**	**79,58**	**10,29**	**4,69**	**4,91**	**-**	**0,54**
2006	**100,00**	**78,10**	**14,00**	**5,00**	**1,60**	**0,30**	**0,90**
2008	**100,00**	**84,49**	**8,68**	**3,88**	**2,14**	**0,14**	**0,67**
2010	**100,00**	**83,24**	**6,86**	**3,77**	**5,43**	**0,17**	**0,53**
2012	**100,00**	**82,60**	**8,31**	**3,30**	**5,30**	**0,26**	**0,23**
2014	**100,00**	**85,73**	**5,71**	**3,88**	**4,22**	**0,13**	**0,33**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*							
Thành thị/ *Urban*							
2004	100,00	85,64	2,22	4,04	6,88	-	1,23
2006	100,00	88,90	2,80	4,80	2,50	0,20	0,90
2008	100,00	91,63	1,65	2,83	3,00	0,10	0,79
2010	100,00	90,05	2,41	1,92	5,07	0,09	0,48
2012	100,00	91,22	2,65	1,42	4,26	-	0,44
2014	100,00	90,54	2,14	1,75	5,07	0,11	0,39
Nông thôn/ *Rural*							
2004	100,00	77,44	13,13	4,92	4,22	-	0,29
2006	100,00	74,20	18,00	5,10	1,30	0,40	1,00
2008	100,00	81,72	11,42	4,29	1,81	0,15	0,62
2010	100,00	80,66	8,55	4,47	5,56	0,20	0,55
2012	100,00	79,56	10,30	3,96	5,66	0,35	0,16
2014	100,00	83,83	7,12	4,73	3,88	0,13	0,31
8 Vùng/ *8 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2006	100,00	84,20	11,00	2,90	0,50	0,40	1,00
2008	100,00	88,11	6,54	3,08	1,33	0,25	0,69
2010	100,00	88,53	4,98	4,41	1,65	0,13	0,30
2012	100,00	85,96	6,27	3,46	4,17	0,15	-
2014	100,00	89,26	4,16	2,71	3,09	0,22	0,56
Đông Bắc/ *North East*							
2006	100,00	74,30	17,30	6,60	0,40	0,30	1,10
2008	100,00	82,12	11,23	4,39	1,02	0,36	0,88
2010	100,00	80,78	11,01	4,66	2,20	0,95	0,39
2012	100,00	79,42	14,19	4,05	1,87	0,24	0,24
2014	100,00	83,81	10,21	3,71	1,85	0,14	0,28
Tây Bắc/ *North West*							
2006	100,00	64,10	23,80	9,90	0,50	0,20	1,50
2008	100,00	79,15	12,16	6,88	1,26	-	0,54
2010	100,00	83,36	11,22	4,59	0,31	-	0,51
2012	100,00	78,38	15,42	5,39	-	0,49	0,33
2014	100,00	82,04	11,94	4,74	1,03	0,00	0,25

Tiếp - Cont. 4.4 **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
Percentage of in-patient treatment by type of health facilities, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở y tế/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*							
2006	100,00	71,20	21,50	3,60	1,70	0,90	1,20
2008	100,00	82,89	12,02	3,27	1,34	0,09	0,40
2010	100,00	80,95	11,69	3,31	3,65	-	0,40
2012	100,00	82,38	9,30	3,11	4,67	0,43	0,11
2014	100,00	82,90	7,70	4,97	4,05	0,02	0,37
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*							
2006	100,00	80,60	12,30	3,70	2,60	0,10	0,80
2008	100,00	85,93	5,94	3,93	3,15	-	1,05
2010	100,00	87,35	2,69	3,17	6,39	-	0,39
2012	100,00	86,68	4,40	2,09	6,51	0,33	-
2014	100,00	88,45	2,65	2,74	5,76	0,20	0,20
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2006	100,00	75,30	12,60	6,10	4,40	0,30	1,30
2008	100,00	81,38	8,56	3,68	5,04	-	1,34
2010	100,00	75,63	2,66	1,67	17,90	-	2,13
2012	100,00	79,79	8,54	2,13	8,84	0,25	0,45
2014	100,00	76,38	9,67	5,37	8,47	0,00	0,11
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2006	100,00	85,80	5,40	5,00	2,60	0,20	1,00
2008	100,00	89,88	3,37	1,74	4,45	0,15	0,41
2010	100,00	78,91	7,60	0,81	11,65	-	1,03
2012	100,00	80,99	7,49	2,80	8,72	-	-
2014	100,00	86,25	1,44	6,59	5,55	0,05	0,13
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2006	100,00	76,00	15,10	6,40	1,80	0,20	0,50
2008	100,00	80,36	11,78	5,92	1,35	0,04	0,55
2010	100,00	85,02	4,77	6,56	3,50	0,15	-
2012	100,00	82,35	5,70	3,49	7,40	0,31	0,75
2014	100,00	88,25	3,83	2,37	4,97	0,19	0,39
6 Vùng/ 6 *Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2008	100,00	80,47	12,36	5,05	1,13	0,22	0,78
2010	100,00	88,96	4,74	4,37	1,53	0,12	0,28
2012	100,00	86,37	6,17	3,38	3,95	0,14	-
2014	100,00	89,03	4,42	2,76	3,01	0,22	0,56

Tiếp - Cont. 4.4 **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
Percentage of in-patient treatment by type of health facilities, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở y tế/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Trung du và Miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*							
2008	100,00	88,37	6,24	3,10	1,28	0,29	0,72
2010	100,00	79,83	12,12	4,74	2,01	0,84	0,46
2012	100,00	78,30	15,05	4,43	1,65	0,30	0,27
2014	100,00	83,21	10,80	3,96	1,68	0,10	0,25
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*							
2008	100,00	84,08	9,37	3,52	2,24	0,14	0,65
2010	100,00	81,78	7,62	3,08	7,16	-	0,36
2012	100,00	83,20	8,03	2,85	5,47	0,38	0,07
2014	100,00	84,80	5,65	4,22	4,90	0,11	0,32
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2008	100,00	81,38	8,56	3,68	5,04	-	1,34
2010	100,00	75,63	2,66	1,67	17,90	-	2,13
2012	100,00	79,79	8,54	2,13	8,84	0,25	0,45
2014	100,00	76,38	9,67	5,37	8,47	-	0,11
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2008	100,00	90,85	2,74	1,51	4,49	-	0,41
2010	100,00	81,98	8,15	0,66	7,97	-	1,25
2012	100,00	82,13	6,63	2,61	8,63	-	-
2014	100,00	86,90	1,15	6,71	5,18	-	0,06
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2008	100,00	80,36	11,78	5,92	1,35	0,04	0,55
2010	100,00	85,02	4,77	6,56	3,50	0,15	-
2012	100,00	82,35	5,70	3,49	7,40	0,31	0,75
2014	100,00	88,25	3,83	2,37	4,97	0,19	0,39
Giới tính/ *Sex*							
Nam/ *Male*							
2004	100,00	82,57	7,99	4,67	4,15	-	0,61
2006	100,00	79,90	13,00	4,60	1,30	0,20	1,10
2008	100,00	85,98	7,19	3,95	2,13	0,05	0,70
2010	100,00	84,34	5,72	3,64	5,53	0,12	0,65
2012	100,00	83,99	6,63	3,68	4,94	0,48	0,28
2014	100,00	86,85	4,94	4,15	3,63	0,07	0,35
Nữ/ *Female*							
2004	100,00	77,13	12,16	4,70	5,54	-	0,47
2006	100,00	76,60	14,90	5,40	1,90	0,50	0,80
2008	100,00	83,31	9,87	3,83	2,15	0,20	0,64
2010	100,00	82,37	7,75	3,87	5,35	0,21	0,44
2012	100,00	81,58	9,54	3,03	5,56	0,10	0,20
2014	100,00	84,87	6,30	3,68	4,66	0,17	0,32

Tiếp - Cont. 4.4 **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
Percentage of in-patient treatment by type of health facilities, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở y tế/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Nhóm tuổi/ *Age group*							
0-4							
2004	100,00	76,11	13,35	5,71	4,57	-	0,25
2006	100,00	70,70	20,60	7,50	1,00	-	0,30
2008	100,00	81,41	13,72	4,42	0,39	-	0,07
2010	100,00	66,18	21,78	3,31	8,45	-	0,28
2012	100,00	66,03	26,97	3,29	3,33	-	0,39
2014	100,00	76,84	15,99	3,78	3,13	-	0,26
5-14							
2004	100,00	77,74	11,26	5,88	5,09	-	0,03
2006	100,00	70,20	21,30	6,10	1,30	0,20	0,80
2008	100,00	76,74	16,09	5,69	1,25	-	0,23
2010	100,00	79,12	8,65	5,21	6,53	-	0,49
2012	100,00	75,79	12,39	4,77	6,59	0,45	-
2014	100,00	81,42	9,93	4,56	3,75	0,14	0,20
15-24							
2004	100,00	76,16	14,23	4,33	4,52	-	0,75
2006	100,00	76,40	15,30	4,80	2,30	0,10	1,20
2008	100,00	81,71	10,23	3,86	3,11	0,24	0,85
2010	100,00	79,55	10,25	2,89	7,17	-	0,14
2012	100,00	83,68	7,62	3,75	4,13	0,39	0,42
2014	100,00	86,12	6,73	2,80	4,08	-	0,27
25-39							
2004	100,00	78,60	13,30	4,26	3,42	-	0,41
2006	100,00	76,70	13,90	5,90	1,70	1,00	0,80
2008	100,00	83,82	9,74	3,29	2,35	0,04	0,76
2010	100,00	77,90	7,64	4,76	8,96	-	0,74
2012	100,00	82,87	8,93	3,14	4,75	-	0,30
2014	100,00	83,49	5,77	6,20	4,15	-	0,39
40-59							
2004	100,00	83,34	7,48	3,82	4,31	-	1,05
2006	100,00	80,90	11,70	4,60	1,60	0,20	1,00
2008	100,00	86,59	6,25	3,21	2,66	0,17	1,13
2010	100,00	88,54	3,31	2,96	4,12	0,09	0,98
2012	100,00	85,72	5,13	2,38	6,55	0,05	0,17
2014	100,00	88,14	3,31	3,15	4,78	0,29	0,32

Tiếp - Cont. 4.4 **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
Percentage of in-patient treatment by type of health facilities, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở y tế/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
60+							
2004	100,00	79,82	7,91	5,24	6,73	-	0,29
2006	100,00	81,90	11,20	4,00	1,60	0,30	1,00
2008	100,00	87,37	5,97	4,19	1,88	0,20	0,39
2010	100,00	90,43	2,83	3,93	2,04	0,56	0,22
2012	100,00	86,22	3,93	3,79	5,25	0,64	0,17
2014	100,00	88,52	3,25	3,46	4,25	0,13	0,38
Dân tộc/ *Ethnicity*							
Kinh							
2004	100,00	80,55	9,00	4,51	5,36	-	0,58
2006	100,00	80,40	11,80	4,60	1,80	0,40	1,00
2008	100,00	85,85	7,38	3,60	2,30	0,15	0,73
2010	100,00	85,35	4,85	3,52	5,61	0,20	0,46
2012	100,00	85,48	6,13	2,60	5,33	0,25	0,21
2014	100,00	87,28	3,93	3,62	4,66	0,15	0,35
Tày							
2004	100,00	72,35	19,30	8,04	0,31	-	-
2006	100,00	71,90	17,10	8,90	0,60	0,20	1,40
2008	100,00	81,65	10,75	5,45	1,62	0,08	0,45
2010	100,00	83,24	10,51	5,56	0,69	-	-
2012	100,00	75,17	14,33	5,58	3,96	0,97	-
2014	100,00	83,92	9,56	5,08	1,41	0,05	0,00
Thái							
2004	100,00	69,80	22,46	7,01	0,73	-	-
2006	100,00	69,70	25,30	4,10	0,30	0,30	0,50
2008	100,00	73,75	13,07	12,53	0,43	-	0,21
2010	100,00	74,18	16,57	6,42	2,83	-	-
2012	100,00	64,38	30,58	3,24	-	0,72	1,08
2014	100,00	80,85	13,33	4,97	0,72	-	0,13
Hoa							
2004	100,00	77,01	2,99	2,12	17,88	-	-
2006	100,00	95,50	2,60	1,90	-	-	-
2008	100,00	91,60	1,10	0,52	6,78	-	-
2010	100,00	82,05	10,71	2,48	4,76	-	-
2012	100,00	72,13	5,15	-	22,72	-	-
2014	100,00	97,11	0,43	0,00	2,45	-	-
Khơ me							
2004	100,00	81,36	6,06	6,28	6,30	-	-
2006	100,00	83,90	12,90	3,30	-	-	-
2008	100,00	89,83	8,78	0,93	-	-	0,46
2010	100,00	50,15	31,95	-	17,90	-	-
2012	100,00	61,59	4,99	11,06	22,36	-	-
2014	100,00	87,78	7,72	0,00	2,67	-	1,82

Tiếp - Cont. 4.4 **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
Percentage of in-patient treatment by type of health facilities, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở y tế/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Mường							
2004	100,00	71,51	20,90	6,48	0,87	-	0,24
2006	100,00	64,80	24,50	9,10	0,60	0,30	0,80
2008	100,00	71,97	22,54	3,44	1,81	-	0,24
2010	100,00	79,46	15,54	3,34	-	-	1,66
2012	100,00	76,79	13,59	9,62	-	-	-
2014	100,00	81,19	7,21	10,84	0,50	-	0,26
Nùng							
2004	100,00	87,87	7,86	2,56	0,53	-	1,19
2006	100,00	65,60	25,30	7,40	1,40	-	0,40
2008	100,00	79,28	14,04	5,97	0,27	-	0,43
2010	100,00	85,74	7,87	1,48	4,90	-	-
2012	100,00	84,95	6,92	6,33	1,80	-	-
2014	100,00	81,88	16,22	1,23	0,43	-	0,24
H'mông							
2004	100,00	71,93	26,94	1,13	-	-	-
2006	100,00	41,00	51,90	7,10	-	-	-
2008	100,00	53,47	43,13	2,81	-	0,59	-
2010	100,00	46,43	49,57	4,00	-	-	-
2012	100,00	54,32	29,71	14,94	-	-	1,03
2014	100,00	52,19	37,49	9,57	0,39	-	0,36
Dao							
2004	100,00	55,89	40,09	4,01	-	-	-
2006	100,00	78,80	19,30	1,90	-	-	-
2008	100,00	62,04	17,20	20,77	-	-	-
2010	100,00	72,34	20,97	6,69	-	-	-
2012	100,00	50,14	43,90	5,96	-	-	-
2014	100,00	75,94	20,02	3,31	0,73	-	-
Dân tộc khác/ *Others*							
2004	100,00	72,69	20,17	5,41	1,21	-	0,52
2006	100,00	53,30	35,50	10,00	0,70	0,30	0,30
2008	100,00	74,14	19,26	5,15	1,12	-	0,33
2010	100,00	72,11	12,57	7,77	4,59	-	2,96
2012	100,00	68,32	23,04	5,50	2,71	-	0,43
2014	100,00	72,00	16,93	5,89	5,13	-	0,05

4.5 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*							
2004	**100,0**	**25,2**	**22,1**	**3,3**	**42,8**	**2,7**	**4,0**
2006	**100,0**	**29,9**	**23,4**	**3,2**	**34,6**	**2,8**	**6,1**
2008	**100,0**	**30,7**	**23,3**	**2,7**	**38,4**	**3,1**	**1,8**
2010	**100,0**	**37,1**	**20,1**	**2,8**	**36,3**	**2,0**	**1,7**
2012	**100,0**	**38,9**	**21,3**	**2,5**	**34,0**	**1,6**	**1,7**
2014	**100,0**	**43,1**	**20,0**	**3,1**	**30,7**	**1,2**	**1,9**
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
Hà Nội (mới/*new*)							
2008	100,0	52,8	17,5	3,6	22,0	3,4	0,8
2010	100,0	59,7	14,9	2,5	19,2	1,8	1,9
2012	100,0	61,5	10,9	2,8	22,3	0,8	1,7
2014	100,0	54,5	15,1	5,1	22,2	1,1	2,0
Hà Nội (cũ/*old*)							
2004	100,0	50,5	15,1	4,6	25,5	2,9	1,4
2006	100,0	57,0	12,9	4,6	19,5	1,2	4,8
2008	100,0	65,6	11,8	2,6	17,2	2,0	0,7
Hà Tây							
2004	100,0	34,2	39,8	1,4	17,8	2,9	4,0
2006	100,0	39,3	29,0	0,7	22,0	6,9	2,1
2008	100,0	33,1	29,1	1,4	29,8	5,6	1,0
Vĩnh Phúc							
2004	100,0	25,6	44,7	4,8	13,4	5,2	6,2
2006	100,0	32,2	26,5	2,6	18,9	14,4	5,3
2008	100,0	35,7	32,1	1,7	20,5	7,5	2,6
2010	100,0	39,5	24,8	5,9	26,2	3,4	0,2
2012	100,0	44,5	14,9	1,4	28,8	10,0	0,4
2014	100,0	42,8	23,0	4,2	25,2	3,5	1,2
Bắc Ninh							
2004	100,0	24,6	23,1	3,0	40,6	3,7	5,1
2006	100,0	28,4	19,4	1,5	23,5	4,7	22,5
2008	100,0	32,7	20,4	0,6	39,1	6,0	1,3
2010	100,0	36,6	19,7	0,1	36,9	6,5	0,3
2012	100,0	38,9	21,5	2,5	32,3	4,0	0,7
2014	100,0	40,1	18,3	0,5	37,1	3,5	0,4
Hải Dương							
2004	100,0	24,3	33,1	1,3	28,8	3,5	9,1
2006	100,0	26,5	29,4	1,5	9,6	3,5	29,5
2008	100,0	24,6	35,8	1,4	31,7	5,8	0,7
2010	100,0	34,8	36,3	0,7	20,6	4,6	3,0
2012	100,0	33,6	28,8	1,9	30,5	2,7	2,5
2014	100,0	32,0	24,9	1,0	32,8	2,5	6,8

Tiếp - Cont. 4.5

Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Hải Phòng							
2004	100,0	32,7	12,6	3,4	38,0	8,1	5,2
2006	100,0	33,7	15,3	3,0	35,4	4,9	7,8
2008	100,0	32,6	12,2	4,8	43,2	5,9	1,3
2010	100,0	32,2	8,0	10,7	44,0	4,5	0,6
2012	100,0	36,5	7,9	8,8	41,6	5,2	-
2014	100,0	43,3	11,5	7,5	34,6	2,7	0,4
Hưng Yên							
2004	100,0	27,1	15,2	0,9	47,9	3,1	5,7
2006	100,0	41,2	14,7	-	28,0	5,6	10,6
2008	100,0	42,2	14,4	1,9	37,3	3,8	0,4
2010	100,0	58,6	7,7	0,4	26,9	6,4	-
2012	100,0	51,8	9,4	1,2	36,6	1,0	-
2014	100,0	62,2	9,6	1,1	25,0	1,9	0,2
Thái Bình							
2004	100,0	27,1	45,7	2,1	18,0	4,1	3,0
2006	100,0	31,4	46,0	1,0	10,6	2,7	8,3
2008	100,0	42,0	33,8	1,3	18,0	4,3	0,6
2010	100,0	42,4	39,9	2,9	13,4	0,8	0,6
2012	100,0	57,0	30,7	6,3	5,5	0,5	-
2014	100,0	63,3	23,7	3,5	8,6	0,7	0,1
Hà Nam							
2004	100,0	23,3	26,2	2,1	34,1	6,3	8,1
2006	100,0	24,1	37,5	7,0	14,6	7,3	9,5
2008	100,0	29,0	44,2	3,7	16,7	6,4	0,1
2010	100,0	51,4	27,1	-	20,2	1,0	0,3
2012	100,0	36,0	48,4	0,5	15,2	-	-
2014	100,0	60,2	21,0	2,1	14,8	1,7	0,2
Nam Định							
2004	100,0	22,7	31,5	2,4	31,6	5,8	6,0
2006	100,0	25,7	23,7	2,1	31,8	9,2	7,5
2008	100,0	23,4	24,1	2,7	40,1	8,5	1,2
2010	100,0	37,0	16,1	0,8	43,4	2,3	0,4
2012	100,0	41,0	14,2	0,3	43,4	1,0	0,2
2014	100,0	36,8	21,8	1,5	37,2	2,4	0,4
Ninh Bình							
2004	100,0	27,5	21,5	4,2	36,4	3,7	6,8
2006	100,0	29,5	24,2	1,2	30,4	2,1	12,5
2008	100,0	20,7	23,2	3,6	44,4	7,3	0,8
2010	100,0	30,6	23,5	2,7	37,3	5,3	0,6
2012	100,0	36,9	22,3	5,4	29,7	4,9	0,9
2014	100,0	34,3	22,5	3,0	35,4	3,7	1,2

Tiếp - Cont. 4.5 **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố**
Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Đông Bắc/ *North East*							
Hà Giang							
2004	100,0	22,5	61,2	0,6	6,5	3,8	5,5
2006	100,0	23,4	62,2	8,4	0,8	-	5,3
2008	100,0	21,5	71,8	1,7	2,5	2,5	0,1
2010	100,0	27,6	57,0	14,2	1,2	-	-
2012	100,0	32,9	60,5	6,6	-	-	-
2014	100,0	36,8	56,8	2,1	3,6	0,7	0,0
Cao Bằng							
2004	100,0	47,8	37,2	0,7	5,2	4,1	5,1
2006	100,0	41,0	44,0	6,9	3,4	3,2	1,5
2008	100,0	39,8	52,8	2,6	3,1	1,3	0,3
2010	100,0	36,9	52,6	4,3	3,5	2,0	0,7
2012	100,0	45,4	48,4	2,5	3,5	-	0,3
2014	100,0	39,2	53,5	2,3	4,4	0,3	0,3
Bắc Cạn							
2004	100,0	23,5	59,1	10,2	1,2	2,7	3,2
2006	100,0	39,4	39,5	6,6	0,8	0,5	13,2
2008	100,0	41,0	39,9	13,9	2,8	1,8	0,7
2010	100,0	37,8	58,2	1,5	2,5	-	-
2012	100,0	42,4	55,2	1,9	0,6	-	-
2014	100,0	34,7	59,1	0,8	5,5	0,0	0,0
Tuyên Quang							
2004	100,0	29,1	42,8	5,3	10,3	3,0	9,6
2006	100,0	21,4	53,9	10,4	10,2	1,9	2,2
2008	100,0	32,0	48,0	5,6	11,4	2,5	0,5
2010	100,0	30,6	41,5	5,8	17,3	2,5	2,4
2012	100,0	31,8	51,0	8,5	6,9	1,8	-
2014	100,0	31,7	49,3	6,4	9,1	3,3	0,2
Lào Cai							
2004	100,0	28,7	52,4	10,1	1,5	3,7	3,7
2006	100,0	35,2	33,5	16,0	4,2	9,2	2,0
2008	100,0	34,0	52,8	8,1	2,7	2,1	0,4
2010	100,0	37,4	38,8	13,8	9,2	0,4	0,4
2012	100,0	37,0	35,4	7,5	19,5	-	0,6
2014	100,0	30,2	44,4	14,3	9,6	0,8	0,7
Yên Bái							
2004	100,0	37,4	33,9	8,5	9,6	3,9	6,7
2006	100,0	44,5	25,9	9,8	14,3	2,0	3,5
2008	100,0	32,0	41,7	8,6	10,9	6,2	0,6
2010	100,0	28,8	58,5	4,3	8,1	-	0,3
2012	100,0	19,8	61,2	8,1	8,9	1,8	0,2
2014	100,0	34,3	40,6	4,1	16,9	1,5	2,5

Tiếp - Cont. 4.5

Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Thái Nguyên							
2004	100,0	41,8	36,5	2,5	7,7	5,5	6,0
2006	100,0	36,8	41,3	1,8	11,3	3,2	5,7
2008	100,0	29,2	44,9	2,3	16,9	5,5	1,1
2010	100,0	27,8	44,6	1,0	18,6	7,0	1,0
2012	100,0	29,2	50,5	1,0	14,1	4,9	0,2
2014	100,0	39,4	41,8	1,5	16,0	1,1	0,3
Lạng Sơn							
2004	100,0	47,9	39,5	1,4	6,5	1,5	3,2
2006	100,0	26,3	59,2	2,1	8,0	3,7	0,8
2008	100,0	41,9	38,5	1,9	12,0	3,6	2,2
2010	100,0	35,8	53,3	0,4	3,8	6,1	0,5
2012	100,0	22,4	73,7	-	3,9	-	-
2014	100,0	29,8	64,1	1,2	4,1	0,5	0,3
Quảng Ninh							
2004	100,0	41,0	20,9	6,8	20,4	5,3	5,6
2006	100,0	46,2	9,5	2,9	19,0	9,0	13,4
2008	100,0	64,0	14,0	3,0	10,2	3,3	5,6
2010	100,0	40,4	26,8	6,2	23,8	0,6	2,3
2012	100,0	45,6	19,0	17,5	14,6	-	3,3
2014	100,0	62,3	18,0	7,1	9,6	0,5	2,5
Bắc Giang							
2004	100,0	33,1	32,8	3,8	17,9	9,9	2,5
2006	100,0	34,0	39,7	1,0	13,8	10,9	0,6
2008	100,0	30,1	37,6	3,9	20,3	7,8	0,4
2010	100,0	35,5	33,7	2,0	26,8	1,8	0,3
2012	100,0	42,6	28,3	2,0	17,6	7,4	2,0
2014	100,0	45,5	26,9	2,8	20,4	3,7	0,8
Phú Thọ							
2004	100,0	29,2	39,1	3,9	17,4	4,4	6,0
2006	100,0	41,7	39,4	2,2	6,7	3,6	6,3
2008	100,0	32,8	31,4	4,7	24,4	5,3	1,3
2010	100,0	37,5	29,0	3,8	17,5	12,3	-
2012	100,0	42,5	38,6	7,6	10,2	1,2	-
2014	100,0	47,6	28,3	3,7	18,6	1,6	0,1
Tây Bắc/ *North West*							
Điện Biên							
2004	100,0	11,6	72,5	13,9	0,5	0,2	1,4
2006	100,0	5,4	68,6	24,3	-	-	1,8
2008	100,0	33,0	43,3	20,9	2,9	-	-
2010	100,0	29,9	43,8	22,3	4,0	-	-
2012	100,0	17,3	53,2	15,5	14,0	-	-
2014	100,0	24,7	52,4	16,8	6,1	0,0	0,0

Tiếp - Cont. 4.5 **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố**
Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Lai Châu							
2004	100,0	20,0	62,2	4,4	1,0	1,4	11,0
2006	100,0	18,6	60,5	1,1	-	-	19,8
2008	100,0	20,4	75,8	1,9	1,4	0,3	0,3
2010	100,0	20,0	73,9	3,7	1,8	0,5	-
2012	100,0	8,2	85,7	2,3	2,6	1,3	-
2014	100,0	11,1	85,8	0,1	3,0	0,0	0,0
Sơn La							
2004	100,0	46,8	28,8	3,1	13,8	1,1	6,4
2006	100,0	36,2	38,8	2,4	14,9	-	7,7
2008	100,0	33,1	52,6	4,2	8,8	1,3	-
2010	100,0	56,7	33,4	2,0	7,9	-	-
2012	100,0	55,8	36,3	-	7,9	-	-
2014	100,0	40,2	38,6	4,7	16,5	0,0	0,0
Hòa Bình							
2004	100,0	30,9	39,3	4,0	15,0	5,2	5,6
2006	100,0	42,5	24,4	1,8	25,7	0,6	5,1
2008	100,0	41,4	28,4	6,5	17,5	5,7	0,5
2010	100,0	39,2	40,3	6,3	12,1	1,1	1,1
2012	100,0	34,3	42,7	0,9	17,1	5,0	-
2014	100,0	43,4	36,2	7,8	10,8	1,8	0,1
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*							
Thanh Hóa							
2004	100,0	38,8	24,4	1,0	24,3	3,4	8,2
2006	100,0	38,9	41,2	1,5	13,4	1,2	3,9
2008	100,0	40,1	34,5	1,8	19,8	2,9	1,0
2010	100,0	53,2	17,0	3,9	24,7	0,9	0,3
2012	100,0	45,4	27,1	8,4	15,6	2,8	0,6
2014	100,0	46,6	25,7	4,1	22,1	1,1	0,4
Nghệ An							
2004	100,0	26,7	32,4	5,8	22,4	5,8	6,9
2006	100,0	26,6	38,3	4,0	12,2	10,6	8,4
2008	100,0	31,3	39,7	3,8	17,0	6,9	1,3
2010	100,0	33,3	39,6	4,8	15,9	4,9	1,6
2012	100,0	38,4	34,7	3,3	16,2	5,1	2,3
2014	100,0	38,0	36,6	3,0	18,3	3,7	0,4
Hà Tĩnh							
2004	100,0	28,8	41,9	4,1	18,5	4,1	2,6
2006	100,0	22,1	30,9	5,7	15,8	19,1	6,4
2008	100,0	40,2	29,7	3,9	18,1	7,4	0,8
2010	100,0	41,4	26,4	1,1	22,3	8,0	0,9
2012	100,0	43,9	21,0	0,6	24,5	9,7	0,3
2014	100,0	53,5	22,4	1,4	20,4	1,8	0,6

Tiếp - Cont. 4.5 **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố**
Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Quảng Bình							
2004	100,0	35,2	39,6	5,5	9,9	1,0	8,8
2006	100,0	73,2	11,1	1,7	1,8	1,3	10,9
2008	100,0	51,4	30,3	13,0	4,4	0,9	-
2010	100,0	51,1	27,6	3,1	15,1	3,1	-
2012	100,0	36,5	33,5	5,7	22,6	1,7	-
2014	100,0	41,2	28,3	9,2	18,9	1,7	0,6
Quảng Trị							
2004	100,0	33,5	29,8	3,1	26,8	3,5	3,4
2006	100,0	28,9	31,1	5,2	25,3	1,6	8,0
2008	100,0	33,5	34,3	1,9	25,4	3,5	1,4
2010	100,0	34,4	35,5	3,6	21,7	2,0	2,8
2012	100,0	29,3	42,3	4,5	20,0	0,3	3,5
2014	100,0	37,0	41,3	4,6	14,2	1,1	1,9
Thừa Thiên - Huế							
2004	100,0	18,0	20,8	4,5	46,8	3,3	6,7
2006	100,0	24,1	43,9	2,0	27,2	1,3	1,5
2008	100,0	18,0	47,6	3,5	27,7	2,0	1,3
2010	100,0	42,5	27,4	4,4	23,4	-	2,3
2012	100,0	35,7	39,5	3,5	19,9	0,7	0,8
2014	100,0	35,5	38,6	4,5	19,1	0,9	1,5
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*							
Đà Nẵng							
2004	100,0	31,6	4,6	0,6	59,0	2,0	2,3
2006	100,0	44,6	11,0	0,5	37,8	3,5	2,7
2008	100,0	48,6	8,7	0,5	39,7	0,7	2,0
2010	100,0	49,9	4,6	-	39,6	0,3	5,6
2012	100,0	54,6	9,3	0,2	35,8	0,1	-
2014	100,0	66,0	7,7	0,9	24,1	0,8	0,6
Quảng Nam							
2004	100,0	22,2	18,8	3,2	46,1	7,1	2,7
2006	100,0	33,7	19,6	6,6	34,4	2,3	3,4
2008	100,0	29,3	22,0	1,7	41,2	5,8	0,0
2010	100,0	40,8	29,9	2,9	24,6	1,8	-
2012	100,0	43,5	26,6	5,0	24,6	0,3	-
2014	100,0	40,3	32,5	4,5	21,4	1,1	0,2

Tiếp - Cont. 4.5 **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố**
Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Quảng Ngãi							
2004	100,0	27,4	11,8	1,7	55,1	1,7	2,3
2006	100,0	35,4	22,0	1,1	33,3	1,4	6,8
2008	100,0	31,5	23,3	0,7	38,9	5,3	0,4
2010	100,0	30,9	18,1	3,1	46,8	1,2	-
2012	100,0	41,4	14,7	0,5	41,5	-	1,8
2014	100,0	45,3	19,2	0,7	31,6	1,2	2,1
Bình Định							
2004	100,0	25,2	19,0	2,6	47,6	1,8	4,0
2006	100,0	44,4	20,3	2,2	24,7	1,2	7,3
2008	100,0	36,8	24,8	1,7	34,1	2,4	0,2
2010	100,0	45,0	10,0	1,8	41,8	1,2	0,1
2012	100,0	40,9	4,9	2,7	48,3	3,1	0,1
2014	100,0	44,9	13,0	2,8	37,5	1,1	0,7
Phú Yên							
2004	100,0	19,7	14,4	2,0	52,6	4,3	7,0
2006	100,0	19,1	27,6	0,4	37,2	2,8	12,9
2008	100,0	34,0	18,5	2,9	41,0	3,6	0,1
2010	100,0	27,9	21,6	5,2	38,0	1,5	5,9
2012	100,0	36,4	19,4	2,3	40,4	1,2	0,2
2014	100,0	35,2	30,8	0,7	31,2	0,8	1,3
Khánh Hòa							
2004	100,0	22,8	19,6	7,2	43,0	3,4	4,0
2006	100,0	27,1	29,0	9,0	32,6	1,6	0,7
2008	100,0	31,9	26,2	4,3	34,6	2,6	0,4
2010	100,0	23,8	37,2	4,6	30,4	0,9	3,2
2012	100,0	25,8	35,9	5,9	30,3	-	2,1
2014	100,0	36,3	28,4	11,5	22,1	0,5	1,2
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
Kon Tum							
2004	100,0	26,6	42,1	0,3	28,0	1,0	1,9
2006	100,0	41,0	40,1	6,7	10,5	0,5	1,3
2008	100,0	26,9	44,3	3,9	24,5	0,3	0,0
2010	100,0	15,0	49,4	-	35,6	-	-
2012	100,0	12,7	53,9	1,0	31,9	-	0,5
2014	100,0	22,2	37,3	0,6	39,2	0,5	0,1
Gia Lai							
2004	100,0	20,5	28,5	1,8	45,6	1,6	2,1
2006	100,0	28,9	17,9	4,2	43,1	0,6	5,2
2008	100,0	32,9	22,8	6,3	35,6	1,8	0,6
2010	100,0	31,8	13,7	0,7	53,5	0,2	-
2012	100,0	35,1	17,8	2,7	44,4	-	-
2014	100,0	36,2	22,2	0,9	40,1	0,4	0,3

Tiếp - Cont. 4.5 **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố**
Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Đắk Lắk							
2004	100,0	23,8	21,8	1,3	51,6	1,0	0,5
2006	100,0	26,5	36,6	0,5	32,6	0,2	3,5
2008	100,0	28,0	28,3	0,6	41,1	1,6	0,5
2010	100,0	22,5	22,2	0,8	51,9	1,1	1,6
2012	100,0	25,7	24,7	0,9	48,3	0,1	0,4
2014	100,0	28,3	28,4	1,3	41,1	0,5	0,4
Đắk Nông							
2004	100,0	28,9	14,5	0,1	54,2	0,7	1,6
2006	100,0	22,1	19,6	0,3	53,1	0,9	4,0
2008	100,0	31,4	18,9	0,6	42,0	1,8	5,2
2010	100,0	26,4	16,9	0,8	49,6	5,2	1,1
2012	100,0	32,3	24,4	1,5	36,8	0,3	4,6
2014	100,0	36,4	26,6	1,2	33,6	0,8	1,4
Lâm Đồng							
2004	100,0	27,1	27,5	7,5	34,0	2,0	1,9
2006	100,0	29,3	17,2	8,6	37,3	0,3	7,4
2008	100,0	29,2	21,6	8,3	37,5	0,6	2,8
2010	100,0	35,1	22,4	4,2	36,3	0,5	1,5
2012	100,0	34,9	20,2	0,5	44,1	-	0,3
2014	100,0	35,0	27,3	5,1	32,1	0,4	0,1
Đông Nam Bộ/ *South East*							
Ninh Thuận							
2004	100,0	13,1	11,6	1,6	70,9	0,4	2,4
2006	100,0	31,9	11,3	0,8	53,4	0,7	1,8
2008	100,0	19,9	29,2	0,6	45,5	2,9	2,0
2010	100,0	35,7	17,5	3,5	38,3	0,3	4,7
2012	100,0	26,7	7,1	0,6	59,5	0,8	5,3
2014	100,0	27,6	24,6	4,1	39,5	1,7	2,5
Bình Thuận							
2004	100,0	20,7	10,7	1,4	63,7	1,8	1,7
2006	100,0	29,2	14,8	3,1	41,7	4,2	7,1
2008	100,0	31,5	16,7	1,6	45,5	4,6	0,1
2010	100,0	30,6	17,5	3,8	45,0	0,1	2,9
2012	100,0	26,0	15,8	4,0	52,9	1,2	0,1
2014	100,0	43,5	19,5	3,6	30,1	1,3	2,0
Bình Phước							
2004	100,0	21,2	11,6	1,6	63,9	0,9	0,7
2006	100,0	19,6	16,3	0,7	32,1	0,2	31,2
2008	100,0	36,8	12,1	3,2	41,1	5,7	1,1
2010	100,0	51,3	17,7	2,3	26,3	1,5	1,1
2012	100,0	34,3	29,1	2,8	33,6	-	0,2
2014	100,0	58,4	8,3	2,2	29,4	0,1	1,7

Tiếp - Cont. 4.5 **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố**
Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Tây Ninh							
2004	100,0	20,5	20,5	1,2	53,9	3,0	1,0
2006	100,0	27,5	19,5	-	47,8	1,4	3,9
2008	100,0	35,1	13,9	0,7	41,5	7,4	1,4
2010	100,0	47,3	6,5	-	43,6	1,1	1,6
2012	100,0	45,9	13,8	0,4	39,9	-	-
2014	100,0	52,8	11,4	0,7	33,8	1,1	0,2
Bình Dương							
2004	100,0	29,2	14,7	0,1	52,8	0,7	2,6
2006	100,0	36,4	10,5	-	48,2	4,3	0,6
2008	100,0	44,7	21,8	0,3	28,8	1,7	2,6
2010	100,0	34,2	9,3	5,2	48,2	0,5	2,5
2012	100,0	42,5	10,9	4,0	42,6	0,1	-
2014	100,0	38,0	12,5	4,9	42,9	0,1	1,6
Đồng Nai							
2004	100,0	30,1	14,3	4,3	47,9	2,4	1,0
2006	100,0	37,8	10,7	1,0	47,6	0,8	2,1
2008	100,0	41,8	11,5	1,5	42,3	1,9	1,0
2010	100,0	48,2	8,6	1,9	37,2	3,5	0,6
2012	100,0	38,7	14,8	2,1	38,8	5,5	0,1
2014	100,0	57,2	11,9	4,9	24,0	1,3	0,8
Bà Rịa - Vũng Tàu							
2004	100,0	24,2	21,6	1,4	48,8	1,4	2,7
2006	100,0	48,8	13,5	-	32,8	1,1	3,8
2008	100,0	48,3	12,7	2,9	33,0	1,5	1,6
2010	100,0	38,5	11,0	5,5	20,0	0,6	24,3
2012	100,0	51,1	17,2	2,6	27,8	0,4	0,8
2014	100,0	57,8	6,5	4,8	29,0	0,6	1,3
TP Hồ Chí Minh							
2004	100,0	33,7	11,4	4,8	43,4	3,6	3,0
2006	100,0	39,2	8,3	3,9	40,8	1,5	6,3
2008	100,0	46,1	5,7	2,3	41,1	2,7	2,1
2010	100,0	64,8	4,5	1,8	26,1	0,6	2,2
2012	100,0	62,8	5,5	2,0	27,1	0,7	2,0
2014	100,0	72,0	2,7	2,5	20,3	0,2	2,4
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
Long An							
2004	100,0	37,1	25,8	0,5	34,9	0,4	1,3
2006	100,0	28,3	32,2	2,2	33,2	1,7	2,5
2008	100,0	41,4	20,1	1,3	34,6	0,6	2,0
2010	100,0	36,5	15,4	1,1	44,1	1,2	1,7
2012	100,0	55,2	13,8	3,0	25,5	1,0	1,4
2014	100,0	55,1	10,6	2,9	29,6	0,2	1,7

Tiếp - Cont. 4.5 **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố**
Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Tiền Giang							
2004	100,0	22,3	28,0	6,7	31,8	3,0	8,2
2006	100,0	24,7	20,7	4,0	42,8	0,7	7,2
2008	100,0	24,5	25,7	4,9	39,9	2,8	2,2
2010	100,0	34,9	22,6	5,2	33,7	3,1	0,6
2012	100,0	41,6	23,9	2,8	28,0	3,6	0,0
2014	100,0	36,5	18,9	8,0	34,6	1,3	0,9
Bến Tre							
2004	100,0	17,5	22,1	0,8	53,4	0,7	5,5
2006	100,0	14,4	34,5	1,2	45,8	0,5	3,7
2008	100,0	15,9	36,1	2,6	43,3	1,7	0,4
2010	100,0	24,9	19,2	1,6	52,0	1,1	1,2
2012	100,0	26,3	17,8	1,3	38,6	0,2	15,9
2014	100,0	35,6	21,0	2,3	33,7	0,5	6,9
Trà Vinh							
2004	100,0	21,6	15,1	4,4	54,9	1,7	2,3
2006	100,0	28,1	22,8	1,6	39,7	6,9	0,9
2008	100,0	24,0	25,6	5,4	39,0	2,4	3,6
2010	100,0	32,7	17,2	4,9	44,9	0,1	0,2
2012	100,0	23,0	16,5	1,7	57,4	1,2	0,1
2014	100,0	35,2	12,1	1,5	50,1	0,4	0,7
Vĩnh Long							
2004	100,0	22,7	33,2	2,2	34,4	2,2	5,3
2006	100,0	15,7	39,6	2,2	36,0	0,5	6,1
2008	100,0	25,0	38,9	1,1	31,2	1,2	2,6
2010	100,0	31,4	28,3	0,9	33,8	3,5	2,1
2012	100,0	27,5	42,0	1,1	26,1	0,8	2,5
2014	100,0	35,3	38,4	0,5	24,3	0,8	0,7
Đồng Tháp							
2004	100,0	12,9	24,0	2,9	57,8	0,9	1,6
2006	100,0	13,3	35,4	4,0	41,4	2,5	3,4
2008	100,0	13,3	23,6	3,8	51,7	3,7	3,8
2010	100,0	15,6	24,3	2,0	57,7	0,1	0,2
2012	100,0	27,5	30,2	0,6	40,3	0,5	1,0
2014	100,0	29,0	21,7	2,1	45,9	1,0	0,3
An Giang							
2004	100,0	7,1	12,5	2,0	75,3	1,2	2,1
2006	100,0	10,5	18,9	6,0	57,9	2,1	4,6
2008	100,0	9,2	18,5	1,4	67,9	2,7	0,3
2010	100,0	14,0	16,8	1,9	59,0	6,2	2,1
2012	100,0	16,8	19,0	2,0	61,2	1,0	-
2014	100,0	24,4	17,6	2,4	52,4	2,6	0,6

Tiếp - Cont. 4.5 **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố**
Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Kiên Giang							
2004	100,0	16,7	16,4	3,4	51,6	1,8	10,1
2006	100,0	31,8	34,5	0,6	25,6	1,1	6,4
2008	100,0	24,2	19,4	1,0	53,6	1,6	0,3
2010	100,0	29,6	19,6	0,9	46,0	3,9	-
2012	100,0	45,0	23,4	0,8	29,6	0,2	1,1
2014	100,0	43,2	17,1	0,8	38,0	0,2	0,7
Cần Thơ							
2004	100,0	18,0	18,2	1,5	57,8	1,6	3,0
2006	100,0	32,0	8,1	1,8	53,9	1,4	2,9
2008	100,0	29,4	7,7	2,1	55,4	1,7	3,7
2010	100,0	54,2	7,3	3,7	32,5	0,9	1,5
2012	100,0	41,7	11,0	0,8	36,1	2,4	8,1
2014	100,0	61,2	10,3	0,5	21,8	1,5	4,8
Hậu Giang							
2004	100,0	16,4	24,8	1,6	48,4	1,8	7,0
2006	100,0	22,8	18,5	4,7	43,0	-	11,0
2008	100,0	20,7	22,3	1,1	40,5	1,7	13,7
2010	100,0	24,9	21,0	1,2	50,0	-	3,0
2012	100,0	31,1	20,5	0,1	39,4	0,2	8,8
2014	100,0	30,1	13,5	0,4	36,6	0,8	18,6
Sóc Trăng							
2004	100,0	15,8	25,8	2,0	53,1	0,1	3,3
2006	100,0	20,3	34,9	2,8	40,2	1,5	0,4
2008	100,0	26,3	26,6	1,6	44,3	0,1	1,1
2010	100,0	16,7	32,0	0,7	49,7	0,7	0,1
2012	100,0	27,0	18,7	3,0	50,6	-	0,8
2014	100,0	18,1	33,7	0,3	45,6	0,7	1,6
Bạc Liêu							
2004	100,0	21,4	25,8	3,6	42,2	1,1	5,9
2006	100,0	22,1	20,0	2,8	50,1	3,6	1,4
2008	100,0	21,1	17,9	3,8	52,1	1,0	4,1
2010	100,0	26,9	20,6	4,0	48,5	-	-
2012	100,0	27,4	27,4	0,5	42,3	2,5	-
2014	100,0	32,6	19,6	0,5	46,1	0,1	1,2
Cà Mau							
2004	100,0	24,0	22,5	8,5	41,1	0,6	3,4
2006	100,0	25,4	9,5	4,9	49,3	6,1	4,8
2008	100,0	29,8	16,6	3,0	46,2	4,1	0,3
2010	100,0	45,4	21,5	2,9	29,9	0,3	0,1
2012	100,0	43,4	18,4	0,7	36,2	0,6	0,7
2014	100,0	33,8	11,4	2,8	51,0	0,8	0,2

4.6 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/*Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*							
2004	**100,0**	**79,6**	**10,3**	**4,7**	**4,9**	**0,0**	**0,5**
2006	**100,0**	**82,0**	**9,6**	**4,8**	**2,2**	**0,2**	**1,3**
2008	**100,0**	**84,5**	**8,7**	**3,9**	**2,1**	**0,1**	**0,7**
2010	**100,0**	**83,2**	**6,9**	**3,8**	**5,4**	**0,2**	**0,5**
2012	**100,0**	**82,6**	**8,3**	**3,3**	**5,3**	**0,3**	**0,2**
2014	**100,0**	**85,7**	**5,7**	**3,9**	**4,2**	**0,1**	**0,3**
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
Hà Nội (mới/*new*)							
2008	100,0	87,7	7,7	2,7	0,6	-	1,4
2010	100,0	85,8	7,1	5,0	1,4	-	0,7
2012	100,0	89,9	2,8	4,8	2,4	-	-
2014	100,0	90,6	3,9	1,4	3,5	0,2	0,4
Hà Nội (cũ/*old*)							
2004	100,0	86,9	3,5	4,7	1,8	0,0	3,1
2006	100,0	91,3	3,1	-	1,4	-	4,2
2008	100,0	96,1	1,1	0,3	0,9	-	1,6
Hà Tây							
2004	100,0	86,1	11,5	0,7	1,4	0,0	0,4
2006	100,0	93,9	6,1	-	-	-	-
2008	100,0	80,2	15,0	3,4	0,3	-	1,2
Vĩnh Phúc							
2004	100,0	77,8	10,0	9,4	2,8	0,0	0,0
2006	100,0	86,6	6,2	7,2	-	-	-
2008	100,0	88,6	4,7	6,0	0,7	-	-
2010	100,0	86,0	10,7	3,3	-	-	-
2012	100,0	97,1	2,9	-	-	-	-
2014	100,0	94,7	2,3	1,2	1,8	0,0	0,0
Bắc Ninh							
2004	100,0	80,6	13,6	3,6	2,3	0,0	0,0
2006	100,0	72,2	23,7	2,1	2,0	-	-
2008	100,0	95,9	2,6	-	0,9	-	0,5
2010	100,0	90,7	3,1	1,5	3,2	-	1,5
2012	100,0	93,2	-	4,7	2,1	-	-
2014	100,0	93,0	2,1	0,0	4,5	0,4	0,0
Hải Dương							
2004	100,0	78,5	12,3	3,9	4,1	0,0	1,2
2006	100,0	80,6	12,5	5,8	-	1,0	-
2008	100,0	88,3	7,0	3,1	0,4	-	1,3
2010	100,0	98,4	1,6	-	-	-	-
2012	100,0	81,1	10,1	1,5	7,3	-	-
2014	100,0	83,4	9,6	2,3	2,7	0,0	2,1

Tiếp - Cont. **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố**

4.6 *Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province*

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/*Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Hải Phòng							
2004	100,0	91,2	3,0	3,4	2,5	0,0	0,0
2006	100,0	91,9	1,6	6,6	-	-	-
2008	100,0	88,1	2,7	7,6	1,2	-	0,5
2010	100,0	92,2	1,1	5,6	1,1	-	-
2012	100,0	93,0	1,3	2,8	2,9	-	-
2014	100,0	89,0	2,2	4,6	2,0	1,2	0,9
Hưng Yên							
2004	100,0	84,3	9,8	0,4	4,8	0,0	0,7
2006	100,0	93,3	4,5	-	-	-	2,2
2008	100,0	97,1	1,1	1,2	-	0,6	-
2010	100,0	87,8	5,3	3,5	3,5	-	-
2012	100,0	89,0	9,2	-	1,9	-	-
2014	100,0	93,8	3,5	0,0	2,8	0,0	0,0
Thái Bình							
2004	100,0	81,7	12,8	2,5	3,1	0,0	0,0
2006	100,0	93,4	6,6	-	-	-	-
2008	100,0	88,9	5,4	0,7	4,0	1,0	-
2010	100,0	85,2	7,3	7,5	-	-	-
2012	100,0	78,3	8,6	13,1	-	-	-
2014	100,0	79,9	2,4	11,5	5,9	0,3	0,0
Hà Nam							
2004	100,0	85,2	7,9	3,9	3,0	0,0	0,0
2006	100,0	94,1	2,8	-	1,6	-	1,4
2008	100,0	76,9	13,0	9,2	0,9	-	-
2010	100,0	89,0	6,3	-	4,8	-	-
2012	100,0	68,5	29,6	-	1,9	-	-
2014	100,0	86,6	3,4	5,5	4,5	0,0	0,0
Nam Định							
2004	100,0	84,6	9,8	4,6	0,7	0,0	0,3
2006	100,0	88,6	11,4	-	-	-	-
2008	100,0	85,5	9,3	1,5	2,9	0,5	0,3
2010	100,0	92,8	2,4	1,2	2,4	1,2	-
2012	100,0	77,3	6,4	3,9	11,1	1,2	-
2014	100,0	95,1	3,4	0,0	1,2	0,0	0,3
Ninh Bình							
2004	100,0	77,6	11,4	6,3	4,7	0,0	0,0
2006	100,0	84,1	10,7	5,3	-	-	-
2008	100,0	87,9	7,3	3,2	-	0,4	1,2
2010	100,0	80,2	1,4	15,6	2,8	-	-
2012	100,0	83,6	6,4	-	10,0	-	-
2014	100,0	83,2	9,2	3,3	2,8	0,0	1,5

Tiếp - Cont. **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố**

4.6 *Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province*

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/*Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Đông Bắc/ *North East*							
Hà Giang							
2004	100,0	75,6	22,3	1,6	0,0	0,0	0,6
2006	100,0	70,6	29,4	-	-	-	-
2008	100,0	58,5	34,9	4,6	-	2,0	-
2010	100,0	80,5	14,2	1,8	1,8	-	1,8
2012	100,0	50,1	40,6	9,3	-	-	-
2014	100,0	58,0	40,5	1,2	0,0	0,0	0,3
Cao Bằng							
2004	100,0	92,6	3,9	1,7	0,4	0,0	1,3
2006	100,0	90,0	4,2	1,9	2,2	-	1,8
2008	100,0	93,3	3,9	2,8	-	-	-
2010	100,0	91,6	8,4	-	-	-	-
2012	100,0	78,1	11,2	10,7	-	-	-
2014	100,0	92,0	6,1	1,3	0,4	0,0	0,3
Bắc Cạn							
2004	100,0	61,6	6,7	31,7	0,0	0,0	0,0
2006	100,0	83,3	12,2	2,6	-	1,9	-
2008	100,0	83,6	8,5	4,9	1,9	0,6	0,6
2010	100,0	84,4	15,6	-	-	-	-
2012	100,0	90,5	9,5	-	-	-	-
2014	100,0	83,9	13,1	0,8	1,8	0,3	0,0
Tuyên Quang							
2004	100,0	59,1	30,4	7,9	2,1	0,0	0,5
2006	100,0	51,7	22,8	22,9	-	-	2,5
2008	100,0	62,4	26,9	9,5	0,9	0,3	-
2010	100,0	51,0	19,4	24,2	5,4	-	-
2012	100,0	80,6	10,8	5,0	-	2,4	1,3
2014	100,0	72,2	12,1	12,7	2,9	0,2	0,0
Lào Cai							
2004	100,0	68,6	23,0	6,9	0,5	0,0	0,9
2006	100,0	60,8	31,4	7,9	-	-	-
2008	100,0	75,5	21,1	2,2	-	-	1,2
2010	100,0	72,2	15,9	9,8	-	-	2,0
2012	100,0	73,7	16,4	6,8	1,6	-	1,5
2014	100,0	62,5	23,2	11,6	2,7	0,0	0,0
Yên Bái							
2004	100,0	72,0	15,0	10,6	2,0	0,0	0,4
2006	100,0	70,7	14,6	9,3	2,8	-	2,5
2008	100,0	75,0	14,2	10,1	0,3	-	0,4
2010	100,0	69,4	26,8	1,9	1,8	-	-
2012	100,0	67,3	15,2	8,8	8,7	-	-
2014	100,0	82,2	4,3	8,1	3,7	0,0	1,7

Tiếp - Cont. **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố**

4.6 *Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province*

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/*Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Thái Nguyên							
2004	100,0	86,0	9,4	2,2	1,5	0,0	0,9
2006	100,0	86,7	6,8	6,6	-	-	-
2008	100,0	87,8	7,2	1,0	2,2	0,5	1,3
2010	100,0	83,0	8,1	3,2	4,1	0,9	0,8
2012	100,0	84,9	11,4	1,8	-	1,8	-
2014	100,0	92,2	5,2	0,6	1,7	0,0	0,3
Lạng Sơn							
2004	100,0	91,1	6,9	1,0	0,5	0,0	0,5
2006	100,0	86,7	13,3	-	-	-	-
2008	100,0	85,7	6,4	3,8	4,2	-	-
2010	100,0	91,6	6,6	1,8	-	-	-
2012	100,0	69,2	23,7	-	7,2	-	-
2014	100,0	91,1	7,4	0,7	0,8	0,0	0,0
Quảng Ninh							
2004	100,0	88,1	4,0	6,2	0,0	0,0	1,8
2006	100,0	87,1	4,0	-	-	-	8,9
2008	100,0	92,8	1,2	3,5	0,4	1,0	1,2
2010	100,0	94,6	1,6	3,8	-	-	-
2012	100,0	93,7	4,4	1,9	-	-	-
2014	100,0	86,0	7,9	3,4	1,9	0,3	0,5
Bắc Giang							
2004	100,0	80,2	14,8	2,6	1,7	0,0	0,8
2006	100,0	79,3	13,0	2,1	-	3,7	1,9
2008	100,0	86,1	7,5	4,2	1,0	-	1,2
2010	100,0	94,6	1,6	3,8	-	-	-
2012	100,0	76,6	16,7	3,9	2,8	-	-
2014	100,0	89,8	5,8	0,9	3,2	0,4	0,0
Phú Thọ							
2004	100,0	71,8	17,9	7,7	2,2	0,0	0,5
2006	100,0	66,5	13,3	18,4	1,8	-	-
2008	100,0	88,0	6,1	3,6	0,4	-	1,9
2010	100,0	84,0	3,7	1,5	3,4	7,4	-
2012	100,0	93,6	5,1	1,3	-	-	-
2014	100,0	90,5	6,7	2,0	0,6	0,2	0,0
Tây Bắc/ *North West*							
Điện Biên							
2004	100,0	53,8	31,8	14,3	0,0	0,0	0,0
2006	100,0	35,8	11,4	52,8	-	-	-
2008	100,0	59,0	13,3	22,0	4,8	-	0,9
2010	100,0	75,0	13,3	9,8	2,0	-	-
2012	100,0	61,0	17,1	21,9	-	-	-
2014	100,0	71,9	20,4	7,8	0,0	0,0	0,0

Tiếp - Cont. **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố**

4.6 *Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province*

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/*Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Lai Châu							
2004	100,0	59,8	33,1	7,1	0,0	0,0	0,0
2006	100,0	58,8	14,3	-	-	-	26,9
2008	100,0	78,5	12,0	6,3	-	-	3,2
2010	100,0	71,0	25,5	3,5	-	-	-
2012	100,0	80,1	17,5	-	-	-	2,4
2014	100,0	70,1	25,8	3,5	0,6	0,0	0,0
Sơn La							
2004	100,0	81,4	13,9	3,4	1,0	0,0	0,3
2006	100,0	72,2	21,3	6,6	-	-	-
2008	100,0	86,7	8,5	3,3	1,5	-	-
2010	100,0	91,1	8,9	-	-	-	-
2012	100,0	80,2	16,6	3,2	-	-	-
2014	100,0	88,0	6,7	3,0	1,6	0,0	0,6
Hòa Bình							
2004	100,0	73,7	19,2	6,8	0,0	0,0	0,4
2006	100,0	85,2	6,8	4,9	1,5	1,6	-
2008	100,0	78,8	15,7	5,2	-	-	0,4
2010	100,0	80,4	6,9	10,7	-	-	2,1
2012	100,0	84,9	11,4	1,8	-	1,8	-
2014	100,0	85,9	7,1	6,0	1,1	0,0	0,0
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*							
Thanh Hóa							
2004	100,0	75,2	17,3	2,7	4,7	0,0	0,2
2006	100,0	76,4	20,2	1,2	2,3	-	-
2008	100,0	87,2	10,4	0,7	0,9	0,2	0,6
2010	100,0	79,9	14,9	3,2	2,0	-	-
2012	100,0	79,6	11,1	3,5	5,9	-	-
2014	100,0	78,0	8,9	8,0	5,1	0,0	0,0
Nghệ An							
2004	100,0	75,4	18,6	4,8	0,8	0,0	0,4
2006	100,0	75,5	13,5	3,3	1,1	1,0	5,6
2008	100,0	78,3	14,3	6,2	1,1	-	0,2
2010	100,0	82,1	7,9	3,8	5,0	-	1,3
2012	100,0	76,9	14,3	1,1	5,6	2,2	-
2014	100,0	82,7	8,7	4,5	4,1	0,0	0,0
Hà Tĩnh							
2004	100,0	65,5	26,8	6,6	0,7	0,0	0,5
2006	100,0	64,8	32,7	2,6	-	-	-
2008	100,0	76,2	18,6	3,8	1,4	-	-
2010	100,0	78,2	10,9	7,0	3,0	-	1,0
2012	100,0	90,6	6,4	1,9	1,1	-	-
2014	100,0	91,5	4,8	0,5	3,0	0,0	0,2

Tiếp - Cont. **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố**

4.6 *Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province*

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/*Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Quảng Bình							
2004	100,0	76,2	17,7	4,6	1,5	0,0	0,0
2006	100,0	76,6	14,5	4,3	-	1,5	3,0
2008	100,0	80,1	14,6	3,7	1,6	-	-
2010	100,0	86,2	6,4	1,0	6,4	-	-
2012	100,0	80,0	17,6	-	-	-	2,4
2014	100,0	84,6	10,3	2,9	1,4	0,0	0,8
Quảng Trị							
2004	100,0	70,0	17,7	6,0	5,8	0,0	0,6
2006	100,0	85,3	7,4	7,3	-	-	-
2008	100,0	87,6	8,2	3,2	0,3	0,3	0,3
2010	100,0	72,8	21,0	-	6,3	-	-
2012	100,0	78,6	5,9	14,2	1,3	-	-
2014	100,0	78,4	9,9	4,8	5,0	0,3	1,7
Thừa Thiên - Huế							
2004	100,0	78,4	2,5	12,3	5,8	0,0	1,0
2006	100,0	91,0	2,3	2,2	2,2	-	2,2
2008	100,0	86,3	3,7	4,5	4,3	-	1,2
2010	100,0	86,2	8,1	1,4	4,2	-	-
2012	100,0	91,1	-	1,7	7,2	-	-
2014	100,0	90,4	2,6	2,6	2,9	0,0	1,4
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*							
Đà Nẵng							
2004	100,0	85,5	2,6	0,3	11,4	0,0	0,3
2006	100,0	89,3	-	-	10,7	-	-
2008	100,0	91,9	-	1,2	6,6	-	0,3
2010	100,0	82,2	-	-	17,8	-	-
2012	100,0	81,7	1,2	4,0	13,2	-	-
2014	100,0	87,8	0,4	4,2	7,4	0,2	0,0
Quảng Nam							
2004	100,0	84,9	9,3	2,5	2,8	0,0	0,6
2006	100,0	78,8	10,6	7,1	3,6	-	-
2008	100,0	81,3	5,6	5,7	6,0	-	1,4
2010	100,0	89,4	2,9	2,8	4,8	-	-
2012	100,0	89,9	4,0	2,1	4,0	-	-
2014	100,0	79,0	3,3	4,8	12,4	0,0	0,5
Quảng Ngãi							
2004	100,0	91,4	5,0	1,2	2,5	0,0	0,0
2006	100,0	76,8	13,3	8,7	1,3	-	-
2008	100,0	76,5	18,8	0,8	1,9	-	2,0
2010	100,0	89,7	5,8	-	3,0	-	1,5
2012	100,0	84,5	8,9	-	6,6	-	-
2014	100,0	91,4	5,3	1,0	2,0	0,0	0,3

Tiếp - Cont. **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố**

4.6 *Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province*

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/*Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Bình Định							
2004	100,0	85,8	3,0	5,4	5,5	0,0	0,3
2006	100,0	93,6	-	2,8	2,2	-	1,5
2008	100,0	89,9	2,6	6,7	0,6	-	0,3
2010	100,0	95,0	0,7	0,8	3,5	-	-
2012	100,0	83,8	5,0	3,3	6,5	1,3	-
2014	100,0	95,7	0,8	1,0	2,5	0,0	0,0
Phú Yên							
2004	100,0	88,8	6,4	2,6	2,2	0,0	0,0
2006	100,0	95,0	5,0	-	-	-	-
2008	100,0	92,5	4,5	0,6	1,8	-	0,6
2010	100,0	74,8	-	20,8	4,4	-	-
2012	100,0	84,3	6,5	-	9,2	-	-
2014	100,0	92,7	2,7	0,0	2,7	2,0	0,0
Khánh Hòa							
2004	100,0	79,7	7,6	9,2	3,0	0,0	0,5
2006	100,0	98,0	-	2,0	-	-	-
2008	100,0	87,3	5,0	5,0	1,0	-	1,7
2010	100,0	80,0	6,0	3,5	9,4	-	1,1
2012	100,0	97,9	-	2,1	-	-	-
2014	100,0	85,3	5,2	4,1	5,1	0,0	0,4
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
Kon Tum							
2004	100,0	93,6	3,6	0,0	2,2	0,0	0,7
2006	100,0	91,1	8,9	-	-	-	-
2008	100,0	87,7	10,6	0,4	1,3	-	-
2010	100,0	78,3	10,5	-	11,2	-	-
2012	100,0	35,7	40,7	18,3	5,3	-	-
2014	100,0	48,6	50,6	0,4	0,4	0,0	0,0
Gia lai							
2004	100,0	73,1	15,5	8,2	2,2	0,0	1,0
2006	100,0	71,6	6,0	12,7	-	-	9,7
2008	100,0	86,1	9,9	3,0	0,6	-	0,5
2010	100,0	92,6	2,7	0,9	3,7	-	-
2012	100,0	92,4	4,6	-	3,0	-	-
2014	100,0	75,9	3,0	14,0	7,1	0,0	0,0
Đắk Lắk							
2004	100,0	74,5	7,9	3,1	14,1	0,0	0,5
2006	100,0	73,4	8,4	-	18,2	-	-
2008	100,0	76,6	8,8	2,1	10,2	-	2,4
2010	100,0	78,0	1,3	4,1	16,6	-	-
2012	100,0	76,0	8,1	2,5	13,5	-	-
2014	100,0	79,1	4,8	3,8	12,1	0,0	0,2

Tiếp - Cont. **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố**

4.6 *Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province*

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/*Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Đắk Nông							
2004	100,0	83,7	4,2	0,3	11,8	0,0	0,0
2006	100,0	75,0	21,6	-	3,5	-	-
2008	100,0	74,2	9,7	-	13,4	-	2,7
2010	100,0	64,5	5,4	-	26,7	-	3,5
2012	100,0	78,1	7,2	-	7,4	2,6	4,6
2014	100,0	73,9	11,6	0,3	14,0	0,0	0,3
Lâm Đồng							
2004	100,0	78,0	8,7	4,9	8,4	0,0	0,0
2006	100,0	79,3	13,2	7,5	-	-	-
2008	100,0	82,5	5,2	10,1	1,3	-	0,9
2010	100,0	53,4	-	1,2	37,6	-	7,7
2012	100,0	83,1	4,2	-	12,7	-	-
2014	100,0	88,8	3,9	3,5	3,8	0,0	0,0
Đông Nam Bộ/ *South East*							
Ninh Thuận							
2004	100,0	76,5	8,4	7,7	5,6	0,0	1,8
2006	100,0	82,7	4,2	8,5	4,7	-	-
2008	100,0	88,4	6,0	5,2	-	-	0,5
2010	100,0	57,7	1,0	-	41,3	-	-
2012	100,0	83,7	10,0	2,0	4,3	-	-
2014	100,0	79,2	5,6	8,5	4,2	1,0	1,6
Bình Thuận							
2004	100,0	82,3	12,0	3,1	2,7	0,0	0,0
2006	100,0	80,1	6,6	9,4	3,8	-	-
2008	100,0	80,9	8,4	2,4	6,2	1,8	0,3
2010	100,0	70,9	8,7	2,9	17,4	-	-
2012	100,0	65,9	15,0	5,5	13,6	-	-
2014	100,0	83,4	2,0	4,0	10,6	0,0	0,0
Bình Phước							
2004	100,0	77,7	7,8	5,7	7,7	0,0	1,2
2006	100,0	78,5	7,6	2,3	4,7	-	6,9
2008	100,0	93,1	1,6	1,8	3,0	-	0,6
2010	100,0	68,2	12,3	-	19,5	-	-
2012	100,0	60,0	25,6	-	14,4	-	-
2014	100,0	87,0	0,6	0,0	12,4	0,0	0,0
Tây Ninh							
2004	100,0	89,2	4,7	2,2	3,8	0,0	0,0
2006	100,0	90,2	9,8	-	-	-	-
2008	100,0	92,5	4,0	2,1	1,5	-	-
2010	100,0	89,7	-	-	10,3	-	-
2012	100,0	66,2	23,2	-	10,6	-	-
2014	100,0	89,8	0,8	0,0	9,4	0,0	0,0

Tiếp - Cont. **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố**

4.6 *Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province*

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/*Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Bình Dương							
2004	100,0	75,0	5,6	1,0	13,5	0,0	4,9
2006	100,0	94,8	-	-	5,3	-	-
2008	100,0	80,5	4,8	-	14,7	-	-
2010	100,0	67,3	19,1	-	9,9	-	3,7
2012	100,0	68,6	5,7	8,3	17,5	-	-
2014	100,0	76,6	2,3	10,8	10,4	0,0	0,0
Đồng Nai							
2004	100,0	82,4	2,7	5,0	9,7	0,0	0,2
2006	100,0	89,3	-	8,8	-	-	1,9
2008	100,0	94,4	1,7	2,3	0,6	-	1,0
2010	100,0	90,8	4,0	1,3	4,0	-	-
2012	100,0	82,7	3,5	6,9	6,8	-	-
2014	100,0	79,4	1,1	17,9	1,5	0,0	0,2
Bà Rịa - Vũng Tàu							
2004	100,0	92,1	0,5	1,1	5,9	0,0	0,4
2006	100,0	84,0	16,0	-	-	-	-
2008	100,0	82,8	16,0	-	1,2	-	-
2010	100,0	95,6	2,4	-	2,0	-	-
2012	100,0	100,0	-	-	-	-	-
2014	100,0	95,3	2,9	0,0	1,7	0,0	0,0
TP Hồ Chí Minh							
2004	100,0	81,8	2,0	4,4	10,6	0,0	1,2
2006	100,0	87,8	-	1,9	9,4	-	1,0
2008	100,0	91,8	1,4	1,6	4,9	-	0,4
2010	100,0	92,1	-	1,5	6,4	-	-
2012	100,0	91,1	2,0	-	7,0	-	-
2014	100,0	95,1	0,7	0,0	4,2	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
Long An							
2004	100,0	88,5	4,7	0,4	6,4	0,0	0,0
2006	100,0	88,5	7,8	-	2,4	-	1,3
2008	100,0	94,0	2,2	1,4	2,0	-	0,4
2010	100,0	96,2	-	1,3	1,2	1,3	-
2012	100,0	85,7	8,0	3,2	3,2	-	-
2014	100,0	98,3	0,0	1,3	0,5	0,0	0,0
Tiền Giang							
2004	100,0	79,2	6,3	14,3	0,3	0,0	0,0
2006	100,0	83,4	-	14,9	-	-	1,7
2008	100,0	87,3	1,9	9,7	1,1	-	-
2010	100,0	91,6	-	5,2	3,2	-	-
2012	100,0	100,0	-	-	-	-	-
2014	100,0	87,6	2,6	7,5	2,0	0,0	0,3

Tiếp - Cont. **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố**

4.6 *Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province*

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/*Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Bến Tre							
2004	100,0	80,1	9,2	1,7	9,0	0,0	0,0
2006	100,0	83,6	-	2,1	14,3	-	-
2008	100,0	87,4	8,0	3,7	0,5	-	0,4
2010	100,0	95,7	-	4,3	-	-	-
2012	100,0	100,0	-	-	-	-	-
2014	100,0	91,9	2,1	2,0	3,6	0,0	0,4
Trà Vinh							
2004	100,0	80,0	7,0	1,8	11,2	0,0	0,0
2006	100,0	83,4	10,7	3,1	2,8	-	-
2008	100,0	87,8	5,6	5,7	-	-	0,9
2010	100,0	96,6	1,2	-	2,2	-	-
2012	100,0	95,4	-	3,1	1,5	-	-
2014	100,0	93,9	1,6	0,0	4,5	0,0	0,0
Vĩnh Long							
2004	100,0	79,6	11,1	5,0	3,6	0,0	0,7
2006	100,0	81,0	14,5	-	4,5	-	-
2008	100,0	91,7	3,8	1,8	2,7	-	-
2010	100,0	90,6	2,2	4,7	2,4	-	-
2012	100,0	83,7	2,7	-	2,7	-	10,9
2014	100,0	91,6	3,7	0,8	3,5	0,0	0,4
Đồng Tháp							
2004	100,0	77,6	6,0	4,2	12,3	0,0	0,0
2006	100,0	76,1	20,7	3,3	-	-	-
2008	100,0	79,1	12,7	7,2	0,3	0,5	0,2
2010	100,0	77,8	1,3	19,7	1,3	-	-
2012	100,0	84,8	11,2	-	-	2,8	1,2
2014	100,0	85,0	6,5	3,4	5,2	0,0	0,0
An Giang							
2004	100,0	71,9	7,6	13,0	7,0	0,0	0,5
2006	100,0	71,0	9,4	19,6	-	-	-
2008	100,0	54,6	29,3	13,0	1,2	-	1,9
2010	100,0	73,3	-	12,1	14,6	-	-
2012	100,0	74,9	5,5	7,7	12,0	-	-
2014	100,0	76,5	3,9	7,8	11,8	0,0	0,0
Kiên Giang							
2004	100,0	64,3	19,2	4,0	12,2	0,0	0,3
2006	100,0	78,4	15,5	5,0	-	-	1,0
2008	100,0	85,4	12,0	0,8	1,7	-	-
2010	100,0	88,4	6,9	1,1	3,6	-	-
2012	100,0	83,5	4,7	9,3	2,5	-	-
2014	100,0	84,8	2,9	0,5	10,7	0,7	0,4

Tiếp - Cont. **Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố**

4.6 *Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province*

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/ *Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/*Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Cần Thơ							
2004	100,0	86,1	4,3	2,0	7,6	0,0	0,0
2006	100,0	93,9	3,8	2,4	-	-	-
2008	100,0	92,8	3,7	1,7	1,8	-	-
2010	100,0	84,3	2,8	-	13,0	-	-
2012	100,0	88,1	7,2	-	4,7	-	-
2014	100,0	93,8	1,2	0,0	3,0	1,6	0,4
Hậu Giang							
2004	100,0	79,5	12,9	2,6	5,0	0,0	0,0
2006	100,0	85,1	7,7	4,7	-	-	2,6
2008	100,0	85,8	5,3	8,6	0,4	-	-
2010	100,0	96,3	-	1,9	1,8	-	-
2012	100,0	89,6	5,3	1,8	1,7	-	1,6
2014	100,0	92,2	2,0	0,4	5,5	0,0	0,0
Sóc Trăng							
2004	100,0	73,2	13,6	7,9	5,3	0,0	0,0
2006	100,0	64,4	17,7	18,0	-	-	-
2008	100,0	79,0	17,8	1,5	0,5	-	1,3
2010	100,0	65,1	28,4	2,8	3,6	-	-
2012	100,0	54,9	9,0	4,0	31,8	-	0,3
2014	100,0	89,8	5,1	2,0	2,0	0,3	0,7
Bạc Liêu							
2004	100,0	64,5	16,0	2,4	17,1	0,0	0,0
2006	100,0	84,9	11,6	1,7	-	-	1,8
2008	100,0	79,2	15,6	2,7	2,5	-	-
2010	100,0	64,5	9,5	26,0	-	-	-
2012	100,0	86,1	13,9	-	-	-	-
2014	100,0	68,3	18,8	0,0	8,4	0,0	4,5
Cà Mau							
2004	100,0	80,3	13,8	2,7	3,1	0,0	0,0
2006	100,0	82,0	8,5	6,2	3,4	-	-
2008	100,0	87,3	6,1	2,9	3,6	-	-
2010	100,0	78,1	8,9	6,3	6,7	-	-
2012	100,0	63,0	7,4	7,5	22,2	-	-
2014	100,0	91,3	4,2	0,6	3,6	0,0	0,3

4.7 Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of in-patient, out-patient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2004	**37,4**	**44,1**	**32,3**	**31,7**	**35,3**	**43,3**
2006	**57,4**	**71,0**	**52,9**	**49,0**	**53,5**	**60,9**
2008	**61,0**	**72,0**	**55,7**	**53,0**	**57,4**	**66,5**
2010	**66,7**	**74,1**	**61,2**	**60,4**	**66,6**	**70,9**
2012	**72,1**	**81,5**	**67,7**	**66,6**	**69,4**	**75,3**
2014	**77,3**	**83,5**	**72,2**	**72,2**	**77,2**	**81,4**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*						
Thành thị/ *Urban*						
2004	43,0	36,6	36,7	42,8	49,9	47,9
2006	62,1	58,6	57,8	61,3	65,8	66,7
2008	65,0	57,9	59,2	63,6	69,5	73,5
2010	72,6	65,6	69,2	72,9	75,4	78,6
2012	77,7	72,9	73,6	76,7	79,6	85,1
2014	82,0	75,5	79,2	81,7	85,2	88,1
Nông thôn/ *Rural*						
2004	35,4	46,0	34,0	30,7	31,6	35,1
2006	55,7	74,5	55,3	49,2	47,8	52,6
2008	59,5	74,4	59,8	52,3	53,8	57,2
2010	64,1	76,6	63,2	59,6	60,2	62,2
2012	69,6	84,0	70,1	65,0	64,9	65,3
2014	75,1	86,9	74,2	70,3	71,3	73,8
8 Vùng/ *8 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2006	54,8	55,9	45,8	47,4	57,3	68,6
2008	60,2	60,0	53,6	52,9	61,3	74,2
2010	67,0	59,5	57,5	65,6	70,9	79,7
2012	72,6	70,9	67,7	70,9	71,1	81,6
2014	76,5	74,0	71,3	73,6	79,1	84,0
Đông Bắc/ *North East*						
2006	71,2	77,7	66,4	61,2	69,5	79,6
2008	75,2	83,3	68,0	65,9	73,7	81,8
2010	80,2	84,7	86,3	78,0	76,1	77,4
2012	86,8	95,5	90,4	81,8	80,5	87,0
2014	87,2	95,0	86,9	81,2	84,6	88,9
Tây Bắc/ *North West*						
2006	86,8	91,3	80,7	78,8	87,6	88,4
2008	89,2	92,2	84,6	88,1	86,2	87,0
2010	91,8	97,2	97,4	86,8	90,3	88,1
2012	92,0	98,5	97,2	98,0	85,0	82,2
2014	92,4	97,0	94,8	92,2	88,2	90,4

Tiếp - Cont. 4.7 **Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

Percentage of in-patient, out-patient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*						
2006	66,1	74,3	55,9	57,1	67,1	74,7
2008	67,9	75,0	59,2	59,3	68,4	81,7
2010	67,5	76,9	59,4	57,0	66,8	77,8
2012	78,1	86,7	75,7	69,9	77,0	81,3
2014	82,0	90,8	78,7	75,1	79,5	85,8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*						
2006	64,0	72,1	60,1	57,0	62,8	71,2
2008	67,6	74,1	62,0	59,5	67,6	80,2
2010	72,0	76,7	66,6	65,4	70,8	79,8
2012	78,6	87,4	71,1	73,0	76,0	84,5
2014	84,1	88,6	77,2	81,4	84,3	87,7
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2006	70,5	86,6	72,7	57,4	59,2	61,8
2008	69,4	86,4	69,2	60,6	55,6	63,9
2010	69,2	85,9	78,1	64,1	65,5	55,2
2012	71,1	84,9	76,4	65,2	66,0	63,7
2014	74,6	87,7	76,2	69,0	70,7	70,3
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2006	53,3	64,4	48,8	47,9	51,8	55,9
2008	59,9	63,8	49,0	53,4	57,9	64,2
2010	65,4	62,1	59,0	69,3	66,5	69,2
2012	68,7	66,3	62,6	69,2	68,8	76,5
2014	77,0	73,1	72,4	76,5	78,7	83,6
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2006	45,1	60,3	43,1	39,0	40,1	49,5
2008	48,1	59,8	45,4	42,5	43,8	53,4
2010	56,2	64,2	52,1	52,0	52,2	60,3
2012	63,0	70,2	60,8	58,4	60,0	65,4
2014	69,3	72,8	66,6	66,3	67,9	73,0
6 Vùng/ 6 *Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2008	78,9	86,2	71,9	70,5	76,7	84,2
2010	67,5	60,4	58,3	66,5	70,9	80,0
2012	73,2	71,5	67,9	71,5	72,0	82,1
2014	76,9	74,4	71,8	73,6	80,0	84,4
Trung du và Miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2008	60,4	60,1	53,4	53,2	61,3	74,3
2010	82,7	90,4	86,1	81,9	76,3	80,3
2012	88,1	96,9	95,0	84,8	79,7	85,4
2014	88,2	96,1	90,5	85,8	82,0	87,8

Tiếp - Cont. 4.7 **Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

Percentage of in-patient, out-patient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2008	66,7	74,4	59,1	58,6	66,5	78,5
2010	68,7	75,3	60,8	62,5	66,6	77,5
2012	76,5	86,4	72,1	70,4	73,3	80,8
2014	82,0	88,6	78,6	77,4	79,9	85,2
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2008	69,4	86,4	69,2	60,6	55,6	63,9
2010	69,2	85,9	78,1	64,1	65,5	55,2
2012	71,1	84,9	76,4	65,2	66,0	63,7
2014	74,6	87,7	76,2	69,0	70,7	70,3
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2008	60,0	53,2	48,0	54,4	58,1	64,1
2010	66,0	63,9	62,2	67,2	66,0	69,3
2012	69,2	66,2	64,0	69,2	69,3	76,9
2014	77,3	71,3	73,2	77,7	79,6	83,8
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2008	48,1	59,8	45,4	42,5	43,8	53,4
2010	56,2	64,2	52,1	52,0	52,2	60,3
2012	63,0	70,2	60,8	58,4	60,0	65,4
2014	69,3	72,8	66,6	66,3	67,9	73,0
Giới tính/ *Sex*						
Nam/ *Male*						
2004	40,5	45,8	35,0	35,4	38,8	47,1
2006	59,9	72,5	55,8	52,7	55,4	63,6
2008	63,9	73,6	60,4	57,6	59,1	68,8
2010	69,4	75,1	64,6	65,1	68,2	73,9
2012	73,8	82,4	70,1	68,6	71,4	76,8
2014	78,2	83,8	73,5	73,2	78,3	82,2
Nữ/ *Female*						
2004	35,0	42,9	29,9	28,9	33,3	39,7
2006	55,4	69,1	51,0	48,1	51,4	57,3
2008	58,7	70,0	53,0	50,9	54,9	64,3
2010	64,5	73,1	58,2	58,1	65,0	67,8
2012	70,8	80,8	66,2	65,2	68,1	73,4
2014	76,6	83,3	71,2	71,5	76,3	80,8
Nhóm tuổi/ *Age group*						
0-4						
2004	20,1	33,7	16,8	14,5	13,2	18,5
2006	88,8	90,4	88,9	87,8	87,7	88,8
2008	93,5	94,5	93,3	93,5	92,5	93,6
2010	93,7	95,0	92,3	92,7	96,4	92,2
2012	95,5	95,8	95,5	94,4	95,8	95,9
2014	97,1	96,4	96,8	97,5	97,3	97,6

Tiếp - Cont. 4.7 **Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

Percentage of in-patient, out-patient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
5-14						
2004	60,9	59,4	56,1	57,8	62,4	71,7
2006	80,7	84,0	75,3	76,9	82,8	85,3
2008	84,9	87,1	80,2	82,4	84,0	91,2
2010	87,5	87,8	85,3	86,2	88,2	90,7
2012	92,0	92,7	89,8	91,3	91,7	95,2
2014	94,0	92,2	93,0	93,5	95,5	96,9
15-24						
2004	40,3	47,4	35,4	33,9	37,0	49,9
2006	55,4	70,8	51,3	47,3	50,3	61,1
2008	57,2	69,0	53,4	50,3	55,2	60,5
2010	64,2	69,0	57,1	55,7	66,7	72,2
2012	68,4	79,5	64,7	62,9	64,2	72,0
2014	74,2	83,1	67,6	70,5	73,3	77,1
25-39						
2004	26,8	35,7	18,7	17,9	25,4	35,2
2006	41,8	61,7	32,4	29,8	37,4	47,2
2008	44,5	60,8	34,7	29,0	39,0	56,5
2010	49,9	61,5	38,3	34,0	49,3	63,4
2012	55,8	68,9	44,3	44,1	55,1	65,4
2014	62,6	73,7	49,2	51,6	64,8	72,0
40-59						
2004	34,2	41,5	26,3	27,1	32,1	42,3
2006	46,6	62,8	41,5	35,7	41,9	53,5
2008	48,5	61,2	41,2	38,6	45,4	57,1
2010	53,8	63,1	46,5	47,0	53,2	59,7
2012	58,8	71,9	52,3	51,4	53,9	65,9
2014	65,6	74,3	58,0	57,7	65,1	73,0
60+						
2004	36,8	42,8	33,8	32,9	35,4	38,9
2006	53,9	63,2	47,9	48,6	51,9	58,2
2008	63,1	69,4	56,0	58,5	62,0	68,2
2010	73,4	74,8	70,2	71,5	74,4	75,6
2012	80,4	85,1	76,3	76,9	79,8	83,3
2014	85,4	87,0	81,0	83,4	85,7	89,9
Dân tộc/ *Ethnicity*						
Kinh						
2004	34,8	36,5	28,8	29,8	34,5	43,5
2006	54,2	63,1	48,3	47,3	52,9	61,1
2008	58,0	64,1	51,9	51,0	56,7	66,6
2010	63,9	63,9	57,2	59,1	66,3	71,0
2012	69,7	74,4	65,0	65,7	68,9	75,2
2014	75,2	76,2	69,8	71,3	76,7	81,3

Tiếp - Cont. 4.7 **Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

Percentage of in-patient, out-patient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit: %*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tày							
	2004	55,6	58,6	48,5	57,2	52,5	61,3
	2006	77,1	80,2	77,6	70,8	74,3	81,9
	2008	87,3	92,1	83,7	84,2	85,1	87,6
	2010	90,7	92,3	92,7	83,8	95,2	89,2
	2012	91,6	96,3	88,5	90,8	87,6	87,2
	2014	93,6	95,1	92,3	90,7	93,6	93,8
Thái							
	2004	76,1	74,7	81,2	71,0	80,6	74,8
	2006	92,4	93,5	92,4	86,5	87,9	94,6
	2008	93,9	93,9	95,4	90,7	95,9	93,9
	2010	94,4	96,4	92,7	100,0	80,0	65,6
	2012	94,0	96,5	91,3	86,2	78,3	75,2
	2014	94,6	96,1	87,6	91,0	90,6	100,0
Hoa							
	2004	26,7	43,9	36,2	35,3	19,9	25,0
	2006	40,6	77,4	61,7	28,7	31,2	41,4
	2008	41,1	64,6	36,0	44,8	40,8	36,1
	2010	59,8	27,3	57,9	84,9	55,0	62,0
	2012	68,7	80,7	70,5	61,1	64,4	74,7
	2014	72,9	88,0	67,2	74,3	71,1	75,1
Khơ me							
	2004	40,8	52,2	40,8	35,7	34,2	27,5
	2006	57,7	63,3	61,4	50,4	44,2	58,2
	2008	59,8	72,8	59,1	48,2	35,4	46,5
	2010	56,4	64,5	52,5	37,2	63,4	55,6
	2012	66,8	76,1	67,2	54,3	53,0	54,3
	2014	84,2	83,7	88,5	74,1	90,7	87,1
Mường							
	2004	42,3	45,5	36,1	34,8	51,0	56,6
	2006	81,9	88,0	74,2	75,3	79,4	86,6
	2008	79,0	83,8	72,9	74,7	76,6	85,3
	2010	84,6	87,9	84,9	71,1	92,6	53,5
	2012	93,2	96,2	91,9	83,7	90,8	92,4
	2014	93,9	95,7	92,6	89,4	100,0	86,4
Nùng							
	2004	45,5	40,7	38,9	48,7	58,4	80,0
	2006	80,8	90,3	71,2	74,3	84,7	86,7
	2008	81,6	88,4	77,1	70,6	69,0	90,6
	2010	82,5	91,0	96,8	68,2	45,0	64,3
	2012	92,1	95,7	88,7	82,0	94,7	97,6
	2014	93,6	96,8	89,0	88,4	91,1	90,0

Tiếp - Cont. 4.7 **Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

Percentage of in-patient, out-patient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
H'mông						
2004	78,9	77,6	79,5	100,0	100,0	...
2006	97,6	97,7	96,5	100,0	-	100,0
2008	97,6	97,4	98,0	100,0	100,0	100,0
2010	95,0	93,5	100,0	100,0	-	100,0
2012	98,5	98,2	100,0	100,0	100,0	100,0
2014	96,6	96,4	98,7	100,0	100,0	100,0
Dao						
2004	63,1	62,9	69,7	53,6	48,7	72,7
2006	63,0	61,4	57,4	81,4	58,2	67,7
2008	91,4	90,8	93,7	95,0	83,3	25,0
2010	89,4	93,7	79,3	100,0	-	100,0
2012	96,8	97,6	97,8	98,3	84,0	100,0
2014	96,6	97,2	97,9	86,1	86,9	100,0
Dân tộc khác/*Others*						
2004	65,6	66,1	66,4	65,4	64,3	53,9
2006	87,1	91,1	84,7	75,6	78,9	62,2
2008	88,5	90,4	83,4	89,7	85,1	82,0
2010	93,2	97,3	91,9	73,1	87,1	86,9
2012	90,9	94,3	84,4	89,8	82,0	88,8
2014	91,4	93,4	84,2	91,9	87,5	88,8

4.8 Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit:1000VNĐ*

	Chung/ *Total*	Chia theo/*Of which*	
		Nội trú/ *In-patient*	Ngoại trú/ *Out-patient*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*			
2002	**699,6**	**1.430,2**	**352,7**
2004	**660,9**	**1.652,9**	**361,5**
2006	**601,9**	**1.787,9**	**377,8**
2008	**1.030,0**	**2.897,1**	**640,3**
2010	**1.358,4**	**3.400,5**	**754,5**
2012	**1.783,2**	**4.919,6**	**940,2**
2014	2.133,2	5.562,4	1.090,4
Thành thị/ *Urban*			
2002	990,7	2.055,4	528,3
2004	922,3	2.233,2	550,7
2006	811,5	2.187,6	550,6
2008	1.423,2	3.857,9	964,9
2010	1.601,9	3.905,3	979,0
2012	2.208,8	6.614,8	1.206,2
2014	2.320,5	6.802,1	1.226,3
Nông thôn/ *Rural*			
2002	601,7	1.239,6	290,9
2004	567,2	1.467,1	291,7
2006	520,3	1.631,7	310,7
2008	883,7	2.578,8	516,7
2010	1.251,5	3.211,3	652,3
2012	1.597,4	4.311,7	819,9
2014	2.046,6	5.113,9	1.024,8
8 Vùng/ *8 Regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*			
2002	743,7	1.445,4	361,2
2004	651,9	1.639,4	334,9
2006	663,9	2.029,7	393,7
2008	1.012,4	2.791,8	587,8
2010	1.691,6	4.171,1	878,2
2012	2.360,4	5.667,6	1.266,9
2014	2.730,4	6.542,3	1.358,2
Đông Bắc/ *North East*			
2002	578,1	1.016,1	251,4
2004	466,5	1.040,7	226,9
2006	481,8	1.368,5	245,5
2008	771,6	1.948,5	404,2
2010	1.026,5	2.478,5	467,2
2012	1.787,9	4.161,1	758,0
2014	2.322,0	5.001,5	876,9

Tiếp - Cont. 4.8 **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit:1000VNĐ*

	Chung/ *Total*	Chia theo/*Of which*	
		Nội trú/ *In-patient*	Ngoại trú/ *Out-patient*
Tây Bắc/ *North West*			
2002	444,9	745,9	190,9
2004	478,0	1.314,0	179,8
2006	342,7	855,4	153,3
2008	666,4	1.533,3	326,8
2010	1.271,0	2.860,9	381,4
2012	1.619,6	3.901,7	668,5
2014	1.524,6	3.479,1	536,7
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*			
2002	582,3	1.084,4	244,5
2004	604,0	1.114,2	317,3
2006	516,2	1.574,0	252,7
2008	997,5	2.916,4	449,1
2010	1.382,1	3.140,5	504,2
2012	1.815,4	3.959,3	714,0
2014	2.217,7	4.632,3	957,1
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*			
2002	627,9	1.319,3	316,9
2004	597,4	1.496,8	310,4
2006	557,1	1.746,8	288,7
2008	849,8	2.038,9	550,4
2010	1.132,9	2.762,6	553,0
2012	1.548,1	3.480,6	916,1
2014	2.145,5	5.549,8	963,6
Tây Nguyên/ *Central Highlands*			
2002	521,2	1.113,4	253,7
2004	462,6	1.294,4	257,2
2006	486,8	1.059,5	383,4
2008	982,4	3.025,0	610,5
2010	1.121,3	2.572,8	694,9
2012	1.387,9	3.561,1	895,7
2014	1.729,4	4.822,0	946,7
Đông Nam Bộ/ *South East*			
2002	936,8	2.247,6	516,1
2004	998,2	2.959,3	581,3
2006	835,4	2.519,1	602,6
2008	1.578,7	4.914,6	1.046,7
2010	1.615,5	4.074,2	1.074,0
2012	1.718,4	6.462,2	1.006,9
2014	2.021,3	6.756,1	1.174,9

Tiếp - Cont. 4.8 **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit:1000VNĐ*

	Chung/ *Total*	Chia theo/*Of which*	
		Nội trú/ *In-patient*	Ngoại trú/ *Out-patient*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*			
2002	692,7	1.656,8	345,7
2004	608,1	1.781,5	341,1
2006	539,7	1.909,6	344,6
2008	909,1	2.960,3	621,8
2010	1.146,9	3.576,2	701,4
2012	1.565,6	5.721,3	827,4
2014	1.740,2	5.508,8	1.051,8
6 Vùng/ *6 Regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*			
2008	1.044,0	2.854,8	592,3
2010	1.697,3	4.148,0	875,3
2012	2.382,3	5.736,8	1.265,7
2014	2.770,6	6.554,3	1.356,3
Trung du và Miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*			
2008	674,4	1.651,9	368,4
2010	1.001,3	2.435,6	420,5
2012	1.671,0	3.901,0	706,0
2014	2.038,3	4.491,0	780,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*			
2008	884,9	2.515,9	477,8
2010	1.259,4	3.027,9	548,2
2012	1.663,5	3.925,0	806,0
2014	2.112,5	4.841,4	970,9
Tây Nguyên/ *Central Highlands*			
2008	982,4	3.025,0	610,5
2010	1.121,3	2.572,8	694,9
2012	1.387,9	3.561,1	895,7
2014	1.729,4	4.822,0	946,7
Đông Nam Bộ/ *South East*			
2008	1.768,2	5.288,4	1.180,2
2010	1.679,9	4.213,2	1.141,5
2012	1.760,3	6.561,0	1.043,4
2014	2.098,7	7.392,2	1.193,4
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*			
2008	909,1	2.960,3	621,8
2010	1.146,9	3.576,2	701,4
2012	1.565,6	5.721,3	827,4
2014	1.740,2	5.508,8	1.051,8

Tiếp - Cont. 4.8 **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit:1000VNĐ*

	Chung/ *Total*	Chia theo/*Of which*	
		Nội trú/ *In-patient*	Ngoại trú/ *Out-patient*
Giới tính/ *Sex*			
Nam/ *Male*			
2002	739,8	1.550,3	346,7
2004	718,7	1.949,7	355,7
2006	295,8	852,1	182,0
2008	1.101,2	3.269,3	642,3
2010	1.371,0	3.668,5	739,4
2012	1.882,4	5.837,5	945,5
2014	2.308,5	7.207,0	990,1
Nữ/ *Female*			
2002	667,1	1.328,5	357,4
2004	614,8	1.409,8	366,0
2006	238,1	640,8	155,9
2008	974,5	2.600,7	638,8
2010	1.348,6	3.205,2	766,3
2012	1.707,9	4.304,2	936,3
2014	2.002,1	4.430,7	1.164,8
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*			
Nhóm 1/ *Quintile* 1			
2002	395,0	759,6	195,3
2004	306,2	640,0	179,9
2006	313,0	984,5	164,4
2008	562,1	1.532,8	330,8
2010	742,4	1.899,5	353,7
2012	928,9	2.416,9	416,8
2014	1.233,8	2.910,5	578,1
Nhóm 2/ *Quintile* 2			
2002	505,4	1.021,6	243,4
2004	425,2	1.092,7	225,6
2006	413,2	1.382,8	236,1
2008	733,7	2.133,0	452,9
2010	1.029,2	2.449,9	510,4
2012	1.356,8	3.428,1	736,2
2014	1.742,8	4.091,4	922,2
Nhóm 3/ *Quintile* 3			
2002	567,5	1.148,2	281,8
2004	510,2	1.211,9	295,8
2006	527,1	1.687,7	301,1
2008	897,5	2.219,0	597,8
2010	1.167,3	3.038,5	634,9
2012	1.638,6	4.295,4	884,3
2014	2.141,1	5.445,9	1.085,7

Tiếp - Cont. 4.8 **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit:1000VNĐ*

	Chung/ *Total*	Chia theo/*Of which*	
		Nội trú/ *In-patient*	Ngoại trú/ *Out-patient*
Nhóm 4/ *Quintile* 4			
2002	717,8	1.504,8	344,5
2004	694,7	1.977,3	334,3
2006	684,4	2.209,1	425,3
2008	1.233,3	4.329,3	642,0
2010	1.483,1	3.856,6	836,5
2012	1.895,1	5.659,8	1.014,9
2014	2.322,6	6.784,1	1.129,3
Nhóm 5/ *Quintile* 5			
2002	1.181,4	2.716,9	599,4
2004	1.263,2	3.380,1	701,5
2006	1.007,3	2.680,5	705,4
2008	1.687,5	4.602,2	1.137,4
2010	2.209,1	6.362,7	1.287,9
2012	2.900,4	9.897,5	1.497,9
2014	3.102,3	10.022,8	1.617,9
5 nhóm chi tiêu chung cả nước/ *Expenditure quintile for whole country*			
Nhóm/ *Quintile* 1			
2004	189,0	372,6	126,7
2006	171,8	474,9	110,6
2008	325,1	819,8	215,8
2010	375,5	886,1	214,0
2012	529,3	1.259,3	298,3
2014	660,5	1.621,8	341,3
Nhóm/ *Quintile* 2			
2004	311,0	705,3	189,0
2006	299,3	896,0	191,4
2008	540,0	1.563,9	341,6
2010	736,1	1.764,5	394,6
2012	978,1	2.586,4	504,0
2014	1.255,4	2.894,7	696,0
Nhóm/ *Quintile* 3			
2004	440,0	1.082,5	252,1
2006	444,2	1.334,3	275,2
2008	761,8	2.164,6	472,5
2010	1.034,5	2.530,5	580,0
2012	1.346,7	3.512,9	763,9
2014	1.693,8	4.232,0	908,1

Tiếp - Cont. 4.8 **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit:1000VNĐ*

	Chung/ *Total*	Chia theo/*Of which*	
		Nội trú/ *In-patient*	Ngoại trú/ *Out-patient*
Nhóm/ *Quintile* 4			
2004	691,1	1.521,3	399,4
2006	667,0	2.110,3	384,5
2008	1.072,6	3.095,8	635,7
2010	1.555,5	3.649,2	912,2
2012	1.938,4	5.381,5	1.037,4
2014	2.306,4	5.708,0	1.290,5
Nhóm/ *Quintile* 5			
2004	1.435,9	4.032,8	717,5
2006	1.244,6	3.688,0	807,1
2008	2.223,5	6.199,2	1.395,5
2010	2.708,2	8.132,7	1.421,8
2012	3.652,7	11.661,5	1.826,0
2014	4.296,9	13.070,6	1.955,3
Nhóm tuổi/ *Age group*			
0-4			
2004	267,7	677,1	176,8
2006	120,1	357,9	75,9
2008	451,5	1.255,4	296,8
2010	586,1	1.358,2	408,7
2012	583,3	1.400,8	391,1
2014	860,8	2.298,8	503,9
5-14			
2004	280,8	1.156,8	143,2
2006	122,2	546,8	62,3
2008	381,4	1.606,2	228,1
2010	569,0	2.159,6	301,7
2012	609,2	2.560,8	369,6
2014	804,5	3.811,9	429,2
15-24			
2004	487,8	1.219,2	245,1
2006	243,4	731,2	124,0
2008	857,7	2.551,1	429,6
2010	1.152,3	2.945,1	492,0
2012	1.796,5	4.820,4	711,8
2014	2.300,3	5.203,2	932,9
25-39			
2004	738,6	1.874,9	352,2
2006	280,0	814,4	165,0
2008	1.065,2	2.838,1	673,5
2010	1.468,8	3.464,2	818,6
2012	1.878,3	4.439,6	958,3
2014	2.417,7	5.318,1	1.248,0

Tiếp - Cont. 4.8 **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit:1000VNĐ*

		Chung/ *Total*	Chia theo/*Of which*	
			Nội trú/ *In-patient*	Ngoại trú/ *Out-patient*
40-59				
	2004	844,1	2.093,4	479,6
	2006	318,1	821,0	223,7
	2008	1.259,8	3.600,9	807,3
	2010	1.667,0	4.110,0	995,0
	2012	2.369,3	6.834,3	1.358,6
	2014	2.747,6	7.905,3	1.474,3
60+				
	2004	976,2	1.721,1	587,7
	2006	355,4	779,7	246,4
	2008	1.499,8	3.427,1	982,8
	2010	2.049,1	4.152,0	1.079,6
	2012	2.378,9	5.585,9	1.158,6
	2014	2.534,5	5.429,2	1.254,2
Dân tộc/ *Ethnicity*				
Kinh				
	2004	698,3	1.783,5	379,0
	2006	643,1	1.960,1	404,0
	2008	1.095,5	3.136,6	685,6
	2010	1.474,3	3.804,3	817,0
	2012	1.921,0	5.460,7	1.015,7
	2014	2.272,1	6.172,1	1.167,3
Tày				
	2004	288,4	657,2	153,8
	2006	429,4	1.461,1	179,3
	2008	466,2	1.505,2	185,4
	2010	571,4	1.374,6	279,9
	2012	1.283,7	3.967,8	322,0
	2014	1.632,7	3.248,1	719,9
Thái				
	2004	238,9	437,3	116,3
	2006	269,0	925,0	70,2
	2008	546,1	1.490,4	161,5
	2010	683,3	1.307,3	293,1
	2012	592,8	969,4	380,4
	2014	1.278,6	3.136,4	370,4
Hoa				
	2004	1.587,0	3.118,7	1.220,1
	2006	868,0	1.527,2	815,3
	2008	1.963,7	7.815,6	1.085,8
	2010	1.201,0	3.464,9	829,5
	2012	1.295,6	2.766,4	968,8
	2014	2.167,5	7.233,1	932,9

Tiếp - Cont. 4.8 **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ *Unit:1000VNĐ*

	Chung/ *Total*	Chia theo/*Of which*	
		Nội trú/ *In-patient*	Ngoại trú/ *Out-patient*
Khơ me			
2004	539,4	2.356,1	213,8
2006	259,8	690,7	162,1
2008	558,7	2.111,0	300,7
2010	816,3	1.591,5	564,2
2012	933,4	2.677,2	478,7
2014	1.324,5	3.781,6	702,2
Mường			
2004	601,7	1.369,0	238,8
2006	351,7	784,7	210,0
2008	560,6	980,3	388,6
2010	1.331,1	4.131,8	403,3
2012	1.317,7	2.405,8	803,5
2014	1.223,9	1.996,3	610,4
Nùng			
2004	153,7	266,2	112,3
2006	321,0	1.004,1	123,6
2008	645,8	1.415,2	385,7
2010	396,5	876,1	266,9
2012	845,4	2.057,1	396,5
2014	1.708,3	3.303,8	826,5
H'mông			
2004	72,2	154,5	36,4
2006	120,0	267,9	90,2
2008	160,5	369,4	81,7
2010	194,8	502,8	31,8
2012	448,1	1.302,6	87,9
2014	239,7	641,3	62,1
Dao			
2004	230,5	488,4	116,5
2006	585,0	1.598,9	299,7
2008	480,6	1.938,0	126,3
2010	366,5	943,9	133,9
2012	463,7	1.117,7	176,5
2014	944,0	1.632,9	436,3
Dân tộc khác/ *Others*			
2004	201,6	390,9	136,4
2006	160,7	475,3	85,9
2008	409,0	1.207,4	236,3
2010	339,5	779,1	159,3
2012	484,1	1.387,4	194,4
2014	808,1	2.084,1	336,3

4.9 Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban rural, income quintile, expenditure quintile, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ *Expenditure for treatment*	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ *Expenditure except treatment*	Chia ra/ *Of which*		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ *Payment of medicines for self-treatment or reservation*	Mua dụng cụ y tế/ *Payment of medical instruments*	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ *Payment of volunteer health insurance*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2004	**25,3**	**19,0**	**6,3**	**5,3**	**0,3**	**0,6**
2006	**29,3**	**21,3**	**8,1**	**6,6**	**0,5**	**1,0**
2008	**45,1**	**32,9**	**12,2**	**9,6**	**0,6**	**2,1**
2010	**61,8**	**46,3**	**15,5**	**11,2**	**0,8**	**3,5**
2012	**78,0**	**58,2**	**19,9**	**13,1**	**1,2**	**5,6**
2014	**95,7**	**67,0**	**28,7**	**18,8**	**1,5**	**8,4**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*						
Thành thị/ *Urban*						
2004	38,0	28,7	9,3	7,6	0,7	1,1
2006	42,6	30,0	12,5	10,0	0,8	1,7
2008	63,9	44,8	19,1	14,9	1,1	3,1
2010	78,6	56,2	22,4	16,1	1,6	4,7
2012	101,0	74,0	27,0	17,7	1,9	7,4
2014	110,0	73,6	36,4	23,4	2,2	10,8
Nông thôn/ *Rural*						
2004	21,2	15,9	5,3	4,6	0,2	0,5
2006	24,5	18,1	6,4	5,3	0,3	0,8
2008	38,0	28,4	9,6	7,5	0,4	1,7
2010	54,8	42,2	12,6	9,1	0,5	3,0
2012	68,4	51,5	16,9	11,1	0,9	4,9
2014	89,2	64,0	25,2	16,7	1,1	7,4
8 Vùng/ *8 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2008	42,1	28,4	13,6	11,3	0,6	1,7
2010	74,5	52,9	21,5	17,1	1,2	3,3
2012	97,9	69,3	28,6	21,2	1,7	5,7
2014	118,4	78,9	39,5	28,9	2,4	8,3
Đông Bắc/ *North East*						
2008	30,6	20,9	9,7	8,0	0,5	1,2
2010	41,2	30,2	11,1	8,1	0,6	2,4
2012	62,8	47,3	15,5	10,9	0,9	3,7
2014	81,1	58,3	22,8	16,2	1,1	5,6

Tiếp - Cont. 4.9 **Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**

Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban rural, income quintile, expenditure quintile, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ *Expenditure for treatment*	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ *Expenditure except treatment*	Chia ra/ *Of which*		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ *Payment of medicines for self-treatment or reservation*	Mua dụng cụ y tế/ *Payment of medical instruments*	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ *Payment of volunteer health insurance*
Tây Bắc/ *North West*						
2008	23,2	16,6	6,6	5,6	0,2	0,7
2010	40,0	30,0	9,9	7,3	0,4	2,3
2012	46,2	37,4	8,8	7,2	0,4	1,2
2014	52,5	36,4	16,1	13,1	1,1	1,9
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*						
2008	35,3	26,3	9,0	7,0	0,4	1,6
2010	50,9	37,6	13,3	9,7	0,6	3,0
2012	63,6	47,7	15,9	10,5	0,6	4,8
2014	88,9	63,1	25,8	18,3	1,0	6,5
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*						
2008	39,4	27,9	11,5	7,9	0,5	3,1
2010	53,2	39,6	13,6	8,2	0,7	4,7
2012	69,5	50,4	19,1	10,5	1,1	7,5
2014	97,7	66,8	31,0	18,2	1,1	11,6
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2008	43,4	34,5	8,9	7,3	0,4	1,2
2010	54,7	43,1	11,5	8,6	0,4	2,5
2012	65,8	49,4	16,4	11,7	0,7	4,0
2014	79,5	56,9	22,6	15,0	0,9	6,7
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2008	68,6	50,5	18,1	13,6	1,1	3,4
2010	77,3	60,0	17,3	11,6	1,1	4,6
2012	81,8	61,8	20,1	11,4	2,0	6,7
2014	93,3	64,8	28,5	16,7	1,8	9,9
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2008	49,7	38,3	11,4	8,8	0,5	2,1
2010	61,8	48,1	13,8	9,4	0,7	3,6
2012	83,6	65,2	18,3	11,0	0,8	6,6
2014	96,0	71,6	24,4	12,7	1,0	10,8
6 Vùng/*6 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2008	27,0	18,6	8,4	7,0	0,4	1,0
2010	74,2	52,6	21,6	17,2	1,1	3,3
2012	96,9	68,5	28,4	21,0	1,6	5,8
2014	117,8	78,3	39,5	28,8	2,3	8,4

Tiếp - Cont. 4.9 **Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**

Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban rural, income quintile, expenditure quintile, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ *Expenditure for treatment*	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ *Expenditure except treatment*	Chia ra/ *Of which*		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ *Payment of medicines for self-treatment or reservation*	Mua dụng cụ y tế/ *Payment of medical instruments*	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ *Payment of volunteer health insurance*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2008	42,4	28,7	13,7	11,4	0,6	1,7
2010	37,9	28,4	9,5	6,9	0,5	2,1
2012	57,0	44,1	13,0	9,4	0,8	2,8
2014	71,7	52,1	19,6	14,4	1,0	4,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2008	36,6	26,6	10,1	7,4	0,5	2,2
2010	53,5	39,9	13,6	9,2	0,6	3,8
2012	67,4	50,3	17,1	10,3	0,9	6,0
2014	91,8	63,9	27,9	18,1	1,1	8,7
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2008	43,4	34,5	8,9	7,3	0,4	1,2
2010	54,7	43,1	11,5	8,6	0,4	2,5
2012	65,8	49,4	16,4	11,7	0,7	4,0
2014	79,5	56,9	22,6	15,0	0,9	6,7
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2008	73,7	54,5	19,2	14,4	1,2	3,6
2010	78,3	60,7	17,6	11,8	1,2	4,6
2012	81,8	61,2	20,6	11,8	2,1	6,7
2014	94,3	65,8	28,5	16,8	1,8	9,9
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2008	49,7	38,3	11,4	8,8	0,5	2,1
2010	61,8	48,1	13,8	9,4	0,7	3,6
2012	83,6	65,2	18,3	11,0	0,8	6,6
2014	96,0	71,6	24,4	12,7	1,0	10,8
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*						
Nhóm 1/ *Quintile 1*						
2004	11,0	7,9	3,1	2,8	0,1	0,2
2006	13,8	10,1	3,7	3,3	0,1	0,3
2008	24,0	17,9	6,1	5,0	0,2	0,9
2010	30,7	23,2	7,5	5,9	0,2	1,4
2012	36,3	27,5	8,8	6,5	0,4	2,0
2014	52,0	36,6	15,4	11,7	0,5	3,2

Tiếp - Cont. 4.9 **Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**

Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban rural, income quintile, expenditure quintile, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ *Expenditure for treatment*	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ *Expenditure except treatment*	Chia ra/ *Of which*		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ *Payment of medicines for self-treatment or reservation*	Mua dụng cụ y tế/ *Payment of medical instruments*	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ *Payment of volunteer health insurance*
Nhóm 2/ *Quintile 2*						
2004	16,3	12,0	4,4	3,8	0,2	0,4
2006	19,5	13,8	5,6	4,7	0,2	0,7
2008	31,6	22,5	9,1	7,4	0,3	1,4
2010	45,2	33,5	11,8	8,6	0,4	2,8
2012	59,3	43,3	15,9	10,6	0,6	4,8
2014	78,7	54,6	24,1	15,2	0,9	8,1
Nhóm 3/ *Quintile 3*						
2004	20,2	14,5	5,7	5,0	0,2	0,5
2006	25,8	19,2	6,7	5,4	0,3	0,9
2008	38,6	28,8	9,8	7,5	0,4	1,8
2010	53,8	40,1	13,8	9,0	0,8	3,9
2012	73,7	53,9	19,8	12,3	0,8	6,7
2014	93,5	64,9	28,6	17,7	1,3	9,6
Nhóm 4/ *Quintile 4*						
2004	27,9	20,8	7,2	6,0	0,3	0,8
2006	34,2	25,1	9,1	7,3	0,4	1,4
2008	54,5	39,6	14,9	11,3	0,6	2,9
2010	68,9	51,2	17,7	12,2	0,9	4,7
2012	84,8	62,6	22,2	14,0	1,4	6,8
2014	108,1	74,6	33,6	21,3	1,9	10,4
Nhóm 5/ Quintile 5						
2004	51,1	40,1	11,0	8,8	0,9	1,2
2006	53,5	38,3	15,3	12,3	1,1	1,9
2008	77,2	55,9	21,3	16,5	1,5	3,3
2010	110,4	83,7	26,8	20,2	1,9	4,7
2012	136,2	103,7	32,5	22,0	2,7	7,8
2014	146,2	104,4	41,9	28,2	2,8	10,9
Giới tính/ *Sex*						
Nam/ *Male*						
2004	23,0	17,3	5,7	4,9	0,3	0,6
2006	27,4	20,1	7,3	5,9	0,4	1,0
2008	41,7	30,3	11,3	8,9	0,5	2,0
2010	58,4	44,1	14,3	10,1	0,7	3,5
2012	75,8	57,5	18,3	11,7	1,1	5,5
2014	95,1	66,4	28,7	18,9	1,6	8,3

Tiếp - Cont. 4.9 **Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**

Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban rural, income quintile, expenditure quintile, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ *Expenditure for treatment*	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ *Expenditure except treatment*	Chia ra/ *Of which*		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ *Payment of medicines for self-treatment or reservation*	Mua dụng cụ y tế/ *Payment of medical instruments*	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ *Payment of volunteer health insurance*
Nữ/ *Female*						
2004	33,8	25,6	8,2	6,8	0,5	0,8
2006	36,1	25,4	10,6	8,9	0,5	1,3
2008	57,5	42,1	15,3	12,1	0,8	2,4
2010	74,1	54,3	19,8	15,0	1,2	3,6
2012	86,0	60,6	25,4	17,9	1,6	5,9
2014	96,0	67,4	28,6	18,7	1,4	8,5
Dân tộc của chủ hộ/ *Ethnicity of household head*						
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*						
2004	27,6	20,8	6,8	5,7	0,4	0,7
2006	32,2	23,3	8,9	7,2	0,5	1,2
2008	49,4	36,0	13,4	10,5	0,7	2,3
2010	68,8	51,6	17,3	12,4	0,9	4,0
2012	86,8	64,7	22,1	14,4	1,3	6,5
2014	105,0	73,2	31,9	20,5	1,6	9,7
Dân tộc khác/ *Others*						
2004	9,8	7,0	2,8	2,5	0,1	0,2
2006	11,1	8,2	2,9	2,6	0,1	0,2
2008	17,1	12,8	4,2	3,8	0,2	0,3
2010	21,0	15,8	5,1	4,3	0,3	0,6
2012	27,3	20,5	6,8	5,6	0,4	0,8
2014	40,8	30,7	10,1	8,8	0,5	0,9

MỤC 5/ *SECTION 5*
THU NHẬP
INCOME

Mục 5/ *Section 5*
Thu nhập / *Income*

5.1. **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập/** *Monthly income per capita by urban rural, region, sex of household head and income quintile* 303

5.2. **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập/** *Monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile* 304

5.3. **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập/** *Structure of monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile* 311

5.4. **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố/** *Monthly income per capita by sources of income and province* 318

5.5. **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/ thành phố/** *Proportion of monthly income per capita by sources of income and province* 331

5.6. **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ/** *Monthly income per capita by sources of income quintile, urban rural, region and sex of household head* 344

5.7. **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/ thành phố/** *Monthly income per capita by sources of income quintile and province* 348

5.1 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Monthly income per capita by urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ *At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VNĐ

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**356,1**	**484,4**	**636,5**	**995,2**	**1.387,1**	**1.999,8**	**2.637,3**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*							
Thành thị/ *Urban*	622,1	815,4	1.058,4	1.605,2	2.129,5	2.989,1	3.964,5
Nông thôn/ *Rural*	275,1	378,1	505,7	762,2	1.070,4	1.579,4	2.038,4
8 vùng/ *8 region*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	353,1	488,2	653,3	1.048,5	1.567,8	2.337,1	3.277,5
Đông Bắc/ *North East*	268,8	379,9	511,2	768,0	1.054,8	1.482,1	1.876,3
Tây Bắc/ *North West*	197,0	265,7	372,5	549,6	740,9	998,8	1.269,7
BắcTrung Bộ/ *North Central Coast*	235,4	317,1	418,3	641,1	902,8	1.344,8	1.710,8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	305,8	414,9	550,7	843,3	1.162,1	1.698,4	2.297,8
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	244,0	390,2	522,4	794,6	1.087,9	1.643,3	2.008,5
Đông Nam Bộ/ *South East*	619,7	833,0	1.064,7	1.649,2	2.165,0	3.016,4	3.931,7
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	371,3	471,1	627,6	939,9	1.247,2	1.796,7	2.326,8
6 vùng/ *6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	...	...	...	1.064,8	1.580,4	2.350,6	3.264,9
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	...	...	...	656,7	904,6	1.258,4	1.613,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal areas*	...	...	...	728,2	1.018,0	1.505,2	1.982,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	...	...	...	794,6	1.087,9	1.643,3	2.008,5
Đông Nam Bộ/ *South East*	...	...	...	1.773,2	2.304,3	3.172,8	4.124,9
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	...	...	...	939,9	1.247,2	1.796,7	2.326,8
Giới tính chủ hộ/ *Sex of household head*							
Nam/ *Male*	332,6	455,4	596,8	937,6	1.321,4	1.929,9	2.525,3
Nữ/ *Female*	446,2	589,1	778,8	1.201,3	1.617,5	2.247,1	3.026,7
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*							
Nhóm 1/ *Quintile 1*	107,7	141,8	184,3	275,0	369,4	511,6	659,8
Nhóm 2/ *Quintile 2*	178,3	240,7	318,9	477,2	668,8	984,1	1.313,9
Nhóm 3/ *Quintile 3*	251,0	347,0	458,9	699,9	1.000,4	1.499,6	1.971,5
Nhóm 4/ *Quintile 4*	370,5	514,2	678,6	1.067,4	1.490,1	2.222,5	2.830,3
Nhóm 5/ *Quintile 5*	872,9	1.182,3	1.541,7	2.458,2	3.410,2	4.784,5	6.412,8

5.2 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*										
2002	**356,1**	**116,4**	**82,4**	**4,5**	**14,5**	**19,7**	**1,6**	**34,4**	**24,8**	**57,7**
2004	**484,4**	**158,4**	**109,5**	**4,8**	**17,4**	**26,0**	**2,1**	**47,8**	**32,8**	**85,5**
2006	**636,5**	**218,0**	**132,0**	**5,1**	**21,2**	**34,8**	**3,5**	**62,3**	**44,5**	**115,1**
2008	**995,2**	**345,5**	**202,3**	**6,9**	**29,5**	**50,4**	**5,3**	**94,9**	**74,9**	**185,6**
2010	**1387,1**	**622,4**	**238,6**	**9,8**	**30,9**	**69,5**	**9,5**	**147,6**	**100,9**	**158,0**
2012	**1999,8**	**923,1**	**339,6**	**13,6**	**43,3**	**81,5**	**14,4**	**203,4**	**143,0**	**237,9**
2014	**2637,3**	**1253,2**	**387,4**	**15,7**	**55,4**	**115,3**	**15,9**	**266,9**	**192,6**	**335,0**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*										
Thành thị/ *Urban*										
2002	622,1	274,7	28,0	1,0	13,7	35,8	4,8	76,9	66,4	120,7
2004	815,4	346,1	37,8	0,7	9,5	43,4	4,3	101,9	90,0	181,8
2006	1058,4	453,8	46,7	0,8	10,6	63,6	8,0	129,2	116,0	229,6
2008	1605,2	683,5	58,1	1,1	18,5	78,8	9,5	191,0	181,7	383,1
2010	2129,5	1168,4	73,8	2,2	20,0	109,8	13,6	259,0	218,6	264,1
2012	2989,1	1666,7	115,4	2,3	29,1	112,1	20,4	346,0	311,7	385,5
2014	3964,5	2226,2	144,1	2,7	28,0	152,2	24,7	446,1	406,0	534,6
Nông thôn/ *Rural*										
2002	275,1	68,2	99,0	5,6	14,8	14,8	0,6	21,5	12,2	38,5
2004	378,1	98,1	132,5	6,1	20,0	20,4	1,5	30,5	14,5	54,6
2006	505,7	140,0	167,1	6,8	25,8	25,6	2,0	40,3	20,6	77,6
2008	762,2	216,4	257,4	9,1	33,8	39,6	3,7	58,2	34,0	110,1
2010	1070,4	389,5	308,9	13,1	35,5	52,3	7,7	100,1	50,6	112,7
2012	1579,4	607,1	434,8	18,5	49,4	68,5	11,9	142,8	71,4	175,2
2014	2038,4	814,1	497,2	21,5	67,7	98,7	11,9	186,1	96,3	244,9

Tiếp - Cont. 5.2 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

Monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	Khác/ *Others*
8 vùng/ *8 region*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2002	353,1	118,5	80,2	0,4	7,3	27,7	1,2	31,3	23,3	63,4
2004	488,2	171,9	102,3	0,3	8,2	35,8	2,4	40,7	23,7	102,9
2006	653,3	245,1	113,8	0,3	10,3	47,6	4,3	59,5	33,6	138,7
2008	1048,5	397,2	173,9	0,7	15,5	79,4	9,0	95,4	58,9	218,4
2010	1567,8	792,5	176,3	0,9	12,8	92,2	14,9	183,5	92,7	202,1
2012	2337,1	1206,0	251,4	1,5	25,3	128,5	22,3	257,6	143,0	301,5
2014	3277,5	1742,1	297,5	0,5	30,5	184,5	24,4	329,6	195,6	473,0
Đông Bắc/ *North East*										
2002	268,8	70,8	93,4	14,1	5,1	12,1	0,9	19,2	10,7	42,5
2004	379,9	110,0	121,2	14,9	7,0	15,1	1,2	29,9	17,2	63,3
2006	511,2	165,2	137,7	18,1	10,0	18,4	2,9	34,5	23,9	100,5
2008	768,0	260,0	207,6	23,2	11,1	27,2	4,3	60,6	41,1	133,1
2010	1054,8	450,2	242,3	32,9	13,2	51,5	8,1	96,6	54,5	105,5
2012	1482,1	681,2	316,8	41,0	20,3	60,7	7,2	126,8	77,7	150,6
2014	1876,3	868,5	377,5	48,4	23,9	69,3	15,1	181,9	99,3	192,4
Tây Bắc/ *North West*										
2002	197,0	41,8	97,3	14,0	4,0	3,9	0,2	5,8	5,5	24,6
2004	265,7	66,3	119,1	16,3	6,4	6,3	0,0	8,4	7,1	35,9
2006	372,5	103,6	141,8	20,4	8,4	8,9	7,3	17,5	11,1	53,5
2008	549,6	154,3	216,6	28,1	10,3	25,0	3,5	30,1	14,4	67,4
2010	740,9	260,0	300,5	38,2	8,5	12,3	0,9	42,7	21,1	56,7
2012	998,8	363,9	366,1	50,1	13,3	15,8	5,1	59,4	27,0	98,2
2014	1269,7	490,7	411,3	54,4	15,0	30,2	5,6	99,6	64,8	98,2

Tiếp - Cont. 5.2 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

Monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*										
2002	235,4	54,0	71,0	6,5	11,1	12,4	1,1	19,5	11,0	48,8
2004	317,1	83,5	91,6	7,1	10,7	16,3	1,3	25,6	11,5	69,6
2006	418,3	119,7	107,2	6,8	13,3	21,9	1,5	36,2	16,6	95,2
2008	641,1	171,6	164,8	10,4	23,1	28,8	4,0	48,5	31,8	158,1
2010	902,8	384,2	194,8	20,1	15,8	37,9	6,4	76,8	52,3	114,5
2012	1344,8	597,0	262,7	26,2	25,6	59,3	13,4	120,5	76,1	164,0
2014	1710,8	794,8	289,8	33,0	31,2	68,6	13,2	152,2	102,2	226,0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*										
2002	305,8	106,7	55,5	4,5	18,9	16,6	0,9	34,7	27,1	40,9
2004	414,9	153,0	72,4	5,0	19,4	23,0	0,8	45,8	35,3	60,1
2006	550,7	212,6	85,3	5,2	25,0	37,8	1,7	56,5	46,9	79,6
2008	843,3	341,6	136,9	8,5	26,7	37,9	2,4	77,2	68,6	143,8
2010	1162,1	531,8	159,5	11,2	43,6	59,3	10,5	126,1	97,4	122,7
2012	1698,4	800,8	229,6	23,2	38,8	74,8	16,8	186,1	162,0	166,5
2014	2297,8	1122,8	274,1	29,0	46,5	99,3	13,7	230,6	214,4	267,4
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2002	244,0	61,3	111,1	7,3	2,6	7,7	0,8	19,4	11,1	22,6
2004	390,2	92,1	172,8	5,8	4,9	14,4	1,6	42,6	19,7	36,4
2006	522,4	128,5	231,6	5,5	2,9	12,0	7,4	49,3	26,7	58,5
2008	794,6	201,6	349,7	6,6	6,0	33,8	1,8	68,5	46,7	80,0
2010	1087,9	334,0	455,5	9,6	4,5	38,0	4,1	106,7	68,2	67,2
2012	1643,3	496,9	744,8	9,6	4,5	51,1	3,3	137,2	102,0	93,9
2014	2008,5	678,1	846,4	11,0	5,3	56,7	6,0	159,2	128,7	117,1

Tiếp - Cont. 5.2 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

Monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ *At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	Khác/ *Others*
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2002	619,7	281,4	62,1	1,9	7,8	33,7	1,8	68,0	54,8	108,1
2004	833,0	334,6	87,1	2,6	10,8	52,3	2,7	98,1	85,1	159,7
2006	1064,7	441,2	107,8	1,7	8,1	68,1	3,5	122,0	110,5	201,9
2008	1649,2	681,2	144,0	1,9	15,2	81,6	8,3	183,5	190,7	343,0
2010	2165,0	1118,0	235,6	1,5	14,8	129,7	8,7	207,9	215,5	233,4
2012	3016,4	1599,7	346,5	2,6	23,6	109,0	17,3	298,2	266,9	352,6
2014	3931,7	2098,1	347,2	3,0	28,6	184,7	17,8	405,2	368,9	478,4
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2002	371,3	92,7	100,8	2,0	36,8	17,1	3,4	39,8	27,4	51,3
2004	471,1	121,2	134,8	1,8	46,6	15,7	3,4	50,1	32,0	65,4
2006	627,6	163,3	174,0	1,8	60,9	23,6	3,3	66,7	45,3	88,6
2008	939,9	244,4	281,1	2,5	82,4	33,8	2,7	94,9	63,3	134,8
2010	1247,2	401,4	293,9	2,3	93,8	40,9	9,4	164,1	85,5	156,0
2012	1796,7	598,0	409,3	3,7	126,5	53,6	12,0	204,9	131,9	256,9
2014	2326,8	783,2	491,5	2,5	179,8	66,4	12,1	272,9	176,8	341,6
6 vùng/ *6 regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2008	1064,8	410,7	171,2	1,7	16,5	77,2	8,7	95,9	62,7	220,2
2010	1580,4	798,3	173,3	1,5	14,4	92,5	15,2	188,6	95,6	201,0
2012	2350,6	1215,9	244,4	2,5	28,0	125,8	21,8	260,7	147,7	303,9
2014	3264,9	1733,0	292,0	1,1	34,1	178,8	24,0	334,4	200,2	467,2
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*										
2008	656,7	196,1	218,1	25,0	8,7	25,2	4,0	48,7	25,9	105,1
2010	904,6	359,1	268,3	36,4	9,4	37,3	5,2	65,8	37,4	85,8
2012	1258,4	536,4	346,6	45,4	13,8	47,5	6,0	92,5	51,3	119,0
2014	1613,4	706,8	403,0	53,5	14,7	58,3	12,6	139,0	73,5	152,1

Tiếp - Cont. 5.2 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

Monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal areas*										
2008	728,2	241,8	156,8	9,2	26,3	33,1	3,1	61,6	48,9	147,5
2010	1018,0	442,1	183,7	15,3	31,8	47,2	8,6	99,8	73,4	116,1
2012	1505,2	678,8	260,6	23,7	35,5	64,5	14,0	148,4	116,4	163,3
2014	1982,3	922,8	304,3	29,4	45,5	82,3	12,7	191,5	154,1	239,7
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2008	794,6	201,6	349,7	6,6	6,0	33,8	1,8	68,5	46,7	80,0
2010	1087,9	334,0	455,5	9,6	4,5	38,0	4,1	106,7	68,2	67,2
2012	1643,3	496,9	744,8	9,6	4,5	51,1	3,3	137,2	102,0	93,9
2014	2008,5	678,1	846,4	11,0	5,3	56,7	6,0	159,2	128,7	117,1
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2008	1773,2	741,4	137,7	1,5	11,1	87,7	9,3	198,7	207,7	378,2
2010	2304,3	1210,0	237,7	1,1	7,0	139,8	8,1	218,8	231,0	250,8
2012	3172,8	1708,8	343,2	1,7	16,5	115,4	18,7	313,9	277,4	377,3
2014	4124,9	2247,2	325,7	2,2	16,0	195,4	19,4	421,3	386,2	511,6
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2008	939,9	244,4	281,1	2,5	82,4	33,8	2,7	94,9	63,3	134,8
2010	1247,2	401,4	293,9	2,3	93,8	40,9	9,4	164,1	85,5	156,0
2012	1796,7	598,0	409,3	3,7	126,5	53,6	12,0	204,9	131,9	256,9
2014	2326,8	783,2	491,5	2,5	179,8	66,4	12,1	272,9	176,8	341,6
Giới tính chủ hộ/ *Sex of household head*										
Nam/ *Male*										
2002	332,6	99,6	89,3	5,1	16,2	19,4	1,9	31,3	22,0	47,8
2004	455,4	139,1	120,0	5,4	19,7	25,8	2,4	43,7	28,7	70,5
2006	596,8	191,4	144,8	5,8	23,9	35,8	4,1	56,9	38,1	95,9
2008	937,6	305,9	225,6	7,8	33,1	53,2	5,9	88,7	62,8	154,6
2010	1321,4	555,1	269,5	11,4	34,4	73,0	10,0	142,1	92,6	133,5
2012	1929,9	839,4	382,8	15,5	49,0	85,6	16,6	198,3	132,3	210,4
2014	2525,3	1144,9	438,0	18,3	63,3	120,9	17,6	264,4	172,5	285,5

Tiếp - Cont. 5.2 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

Monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	Khác/ *Others*
Nữ/ *Female*										
2002	446,2	180,8	56,2	2,4	8,0	20,8	0,7	46,3	35,7	95,4
2004	589,1	228,1	71,6	2,3	9,2	26,7	1,2	62,8	47,6	139,7
2006	778,8	314,1	83,2	2,4	11,2	30,9	1,1	81,8	69,1	185,1
2008	1201,3	487,1	118,7	3,9	16,7	40,7	3,0	117,0	118,0	296,3
2010	1617,5	858,6	130,3	4,5	18,8	57,0	7,8	166,7	129,9	243,9
2012	2247,1	1219,3	186,3	6,9	23,3	66,7	6,7	221,5	181,1	335,2
2014	3026,7	1629,8	211,7	6,4	27,8	96,0	10,0	275,8	262,4	506,9
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*										
Nhóm 1/ *Quintile 1*										
2002	107,7	20,7	56,5	7,0	4,1	2,5	0,2	4,1	1,9	10,8
2004	141,8	32,9	69,9	7,8	4,5	3,2	0,1	5,7	2,5	15,3
2006	184,3	45,6	87,2	9,5	5,8	3,8	0,0	7,0	3,1	22,4
2008	275,0	65,4	133,5	11,9	7,0	6,9	0,1	10,5	5,4	34,4
2010	369,4	106,6	158,9	19,6	9,7	7,4	0,2	12,4	7,0	47,7
2012	511,6	148,3	209,2	28,1	14,2	10,1	0,3	15,9	10,2	75,3
2014	659,8	203,0	260,2	35,2	19,2	10,6	0,0	19,1	12,3	100,3
Nhóm 2/ *Quintile 2*										
2002	178,3	44,8	77,6	5,8	6,7	6,4	0,4	11,1	6,1	19,5
2004	240,7	69,8	95,2	5,8	8,6	8,4	0,2	16,3	8,2	28,3
2006	318,9	96,9	119,9	6,4	12,1	10,4	0,3	22,3	10,1	40,5
2008	477,2	151,4	170,1	8,8	17,0	15,3	0,4	34,6	19,6	60,2
2010	668,8	262,7	207,5	12,9	19,1	21,1	0,9	44,7	28,6	71,2
2012	984,1	413,5	267,8	13,7	27,2	30,5	1,0	70,4	43,8	116,1
2014	1313,9	569,5	326,4	17,0	39,0	41,4	2,2	93,1	58,3	167,2

Tiếp - Cont. 5.2 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

Monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ *At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	Khác/ *Others*
Nhóm 3/ *Quintile 3*										
2002	251,0	73,7	90,2	4,1	9,9	10,4	0,4	21,2	11,3	29,9
2004	347,0	104,2	119,7	4,2	12,8	14,4	0,7	30,6	15,9	44,5
2006	458,9	154,6	134,4	4,2	16,5	17,9	1,1	43,8	24,0	62,4
2008	699,9	235,5	206,9	7,0	29,0	27,7	1,7	60,9	37,4	93,8
2010	1000,4	441,2	225,6	7,1	27,1	41,4	2,4	94,0	60,7	100,9
2012	1499,6	710,8	304,0	8,7	33,8	62,1	2,8	143,6	89,3	144,6
2014	1971,5	947,0	364,0	10,0	40,6	71,4	5,4	187,0	126,8	219,3
Nhóm 4/ *Quintile 4*										
2002	370,5	123,6	92,6	3,6	14,2	19,8	0,8	39,7	24,0	52,2
2004	514,2	181,3	125,5	3,3	19,3	24,6	1,4	50,8	31,7	76,4
2006	678,6	250,9	141,4	2,7	21,2	30,9	2,0	74,8	46,2	108,5
2008	1067,4	405,3	207,4	4,1	32,5	49,8	4,0	109,6	78,8	175,9
2010	1490,1	735,1	228,8	4,4	28,5	69,7	5,8	169,2	114,5	134,1
2012	2222,5	1119,9	353,9	7,0	35,7	78,2	9,9	244,8	161,5	211,8
2014	2830,3	1478,6	370,0	6,0	38,8	107,5	15,3	301,8	222,9	289,4
Nhóm 5/ *Quintile 5*										
2002	872,9	319,3	95,2	2,2	37,7	59,4	6,4	95,9	80,9	175,8
2004	1182,3	405,4	137,6	2,6	42,1	79,9	8,3	136,1	106,2	264,0
2006	1541,7	541,5	174,9	2,4	50,5	111,4	14,0	163,8	141,0	342,1
2008	2458,2	870,5	293,7	2,8	62,3	152,6	20,2	259,0	233,3	563,9
2010	3410,2	1568,3	372,3	5,1	70,3	208,1	38,1	418,2	293,9	436,2
2012	4784,5	2224,6	563,1	10,6	105,9	226,6	58,1	542,7	410,6	642,2
2014	6412,8	3068,7	616,6	10,1	139,3	345,9	56,5	734,1	542,7	898,9

5.3 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Structure of monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ *At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*										
2002	**100,0**	**32,7**	**23,2**	**1,3**	**4,1**	**5,5**	**0,5**	**9,7**	**7,0**	**16,2**
2004	**100,0**	**32,7**	**22,6**	**1,0**	**3,6**	**5,4**	**0,4**	**9,9**	**6,8**	**17,7**
2006	**100,0**	**34,3**	**20,7**	**0,8**	**3,3**	**5,5**	**0,5**	**9,8**	**7,0**	**18,1**
2008	**100,0**	**34,7**	**20,3**	**0,7**	**3,0**	**5,1**	**0,5**	**9,5**	**7,5**	**18,7**
2010	**100,0**	**44,9**	**17,2**	**0,7**	**2,2**	**5,0**	**0,7**	**10,6**	**7,3**	**11,4**
2012	**100,0**	**46,2**	**17,0**	**0,7**	**2,2**	**4,1**	**0,7**	**10,2**	**7,2**	**11,9**
2014	**100,0**	**47,5**	**14,7**	**0,6**	**2,1**	**4,4**	**0,6**	**10,1**	**7,3**	**12,7**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*										
Thành thị/ *Urban*										
2002	100,0	44,2	4,5	0,2	2,2	5,8	0,8	12,4	10,7	19,4
2004	100,0	42,5	4,6	0,1	1,2	5,3	0,5	12,5	11,0	22,3
2006	100,0	42,9	4,4	0,1	1,0	6,0	0,8	12,2	11,0	21,7
2008	100,0	42,6	3,6	0,1	1,2	4,9	0,6	11,9	11,3	23,9
2010	100,0	54,9	3,5	0,1	0,9	5,2	0,6	12,2	10,3	12,4
2012	100,0	55,8	3,9	0,1	1,0	3,8	0,7	11,6	10,4	12,9
2014	100,0	56,2	3,6	0,1	0,7	3,8	0,6	11,3	10,2	13,5
Nông thôn/ *Rural*										
2002	100,0	24,8	36,0	2,0	5,4	5,4	0,2	7,8	4,4	14,0
2004	100,0	26,0	35,1	1,6	5,3	5,4	0,4	8,1	3,8	14,4
2006	100,0	27,7	33,0	1,3	5,1	5,1	0,4	8,0	4,1	15,3
2008	100,0	28,4	33,8	1,2	4,4	5,2	0,5	7,6	4,5	14,5
2010	100,0	36,4	28,9	1,2	3,3	4,9	0,7	9,4	4,7	10,5
2012	100,0	38,4	27,5	1,2	3,1	4,3	0,8	9,0	4,5	11,1
2014	100,0	39,9	24,4	1,1	3,3	4,8	0,6	9,1	4,7	12,0

Tiếp - Cont. 5.3 **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

Structure of monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ *At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	Khác/ *Others*
8 vùng/ *8 regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2002	100,0	33,6	22,7	0,1	2,1	7,8	0,3	8,9	6,6	18,0
2004	100,0	35,2	21,0	0,1	1,7	7,3	0,5	8,3	4,9	21,1
2006	100,0	37,5	17,4	0,0	1,6	7,3	0,7	9,1	5,1	21,2
2008	100,0	37,9	16,6	0,1	1,5	7,6	0,9	9,1	5,6	20,8
2010	100,0	50,6	11,2	0,1	0,8	5,9	1,0	11,7	5,9	12,9
2012	100,0	51,6	10,8	0,1	1,1	5,5	1,0	11,0	6,1	12,9
2014	100,0	53,2	9,1	0,0	0,9	5,6	0,7	10,1	6,0	14,4
Đông Bắc/ *North East*										
2002	100,0	26,4	34,8	5,2	1,9	4,5	0,3	7,2	4,0	15,8
2004	100,0	29,0	31,9	3,9	1,9	4,0	0,3	7,9	4,5	16,7
2006	100,0	32,3	26,9	3,5	2,0	3,6	0,6	6,7	4,7	19,7
2008	100,0	33,9	27,0	3,0	1,4	3,5	0,6	7,9	5,4	17,3
2010	100,0	42,7	23,0	3,1	1,3	4,9	0,8	9,2	5,2	10,0
2012	100,0	46,0	21,4	2,8	1,4	4,1	0,5	8,6	5,2	10,2
2014	100,0	46,3	20,1	2,6	1,3	3,7	0,8	9,7	5,3	10,3
Tây Bắc/ *North West*										
2002	100,0	21,2	49,4	7,1	2,0	2,0	0,1	2,9	2,8	12,5
2004	100,0	25,0	44,8	6,2	2,4	2,4	-	3,2	2,7	13,5
2006	100,0	27,8	38,1	5,5	2,3	2,4	2,0	4,7	3,0	14,4
2008	100,0	28,1	39,4	5,1	1,9	4,5	0,6	5,5	2,6	12,3
2010	100,0	35,1	40,6	5,2	1,2	1,7	0,1	5,8	2,9	7,7
2012	100,0	36,4	36,7	5,0	1,3	1,6	0,5	6,0	2,7	9,8
2014	100,0	38,7	32,4	4,3	1,2	2,4	0,4	7,8	5,1	7,7

Tiếp - Cont. 5.3 **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

Structure of monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ *At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*										
2002	100,0	22,9	30,1	2,8	4,7	5,3	0,5	8,3	4,7	20,7
2004	100,0	26,3	28,9	2,2	3,4	5,1	0,4	8,1	3,6	21,9
2006	100,0	28,6	25,6	1,6	3,2	5,2	0,4	8,7	4,0	22,8
2008	100,0	26,8	25,7	1,6	3,6	4,5	0,6	7,6	5,0	24,7
2010	100,0	42,6	21,6	2,2	1,8	4,2	0,7	8,5	5,8	12,7
2012	100,0	44,4	19,5	2,0	1,9	4,4	1,0	9,0	5,7	12,2
2014	100,0	46,5	16,9	1,9	1,8	4,0	0,8	8,9	6,0	13,2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*										
2002	100,0	34,9	18,1	1,5	6,2	5,4	0,3	11,3	8,9	13,4
2004	100,0	36,9	17,5	1,2	4,7	5,6	0,2	11,1	8,5	14,5
2006	100,0	38,6	15,5	1,0	4,5	6,9	0,3	10,3	8,5	14,5
2008	100,0	40,5	16,2	1,0	3,2	4,5	0,3	9,2	8,1	17,1
2010	100,0	45,8	13,7	1,0	3,8	5,1	0,9	10,9	8,4	10,6
2012	100,0	47,2	13,5	1,4	2,3	4,4	1,0	11,0	9,5	9,8
2014	100,0	48,9	11,9	1,3	2,0	4,3	0,6	10,0	9,3	11,6
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2002	100,0	25,1	45,5	3,0	1,1	3,2	0,3	8,0	4,5	9,3
2004	100,0	23,6	44,3	1,5	1,3	3,7	0,4	10,9	5,0	9,3
2006	100,0	24,6	44,3	1,1	0,5	2,3	1,4	9,4	5,1	11,2
2008	100,0	25,4	44,0	0,8	0,8	4,3	0,2	8,6	5,9	10,1
2010	100,0	30,7	41,9	0,9	0,4	3,5	0,4	9,8	6,3	6,2
2012	100,0	30,2	45,3	0,6	0,3	3,1	0,2	8,4	6,2	5,7
2014	100,0	33,8	42,1	0,6	0,3	2,8	0,3	7,9	6,4	5,8

Tiếp - Cont. 5.3 **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

Structure of monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ *At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	Khác/ *Others*
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2002	100,0	45,4	10,0	0,3	1,3	5,4	0,3	11,0	8,9	17,5
2004	100,0	40,2	10,5	0,3	1,3	6,3	0,3	11,8	10,2	19,2
2006	100,0	41,4	10,1	0,2	0,8	6,4	0,3	11,5	10,4	19,0
2008	100,0	41,3	8,7	0,1	0,9	5,0	0,5	11,1	11,6	20,8
2010	100,0	51,6	10,9	0,1	0,7	6,0	0,4	9,6	10,0	10,8
2012	100,0	53,0	11,5	0,1	0,8	3,6	0,6	9,9	8,9	11,7
2014	100,0	53,4	8,8	0,1	0,7	4,7	0,5	10,3	9,4	12,2
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2002	100,0	25,0	27,1	0,6	9,9	4,6	0,9	10,7	7,4	13,8
2004	100,0	25,7	28,6	0,4	9,9	3,3	0,7	10,6	6,8	13,9
2006	100,0	26,0	27,7	0,3	9,7	3,8	0,5	10,6	7,2	14,1
2008	100,0	26,0	29,9	0,3	8,8	3,6	0,3	10,1	6,7	14,3
2010	100,0	32,2	23,6	0,2	7,5	3,3	0,8	13,2	6,9	12,5
2012	100,0	33,3	22,8	0,2	7,0	3,0	0,7	11,4	7,3	14,3
2014	100,0	33,7	21,1	0,1	7,7	2,9	0,5	11,7	7,6	14,7
6 vùng/ *6 regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2008	100,0	38,6	16,1	0,2	1,6	7,3	0,8	9,0	5,9	20,7
2010	100,0	50,5	11,0	0,1	0,9	5,9	1,0	11,9	6,1	12,7
2012	100,0	51,7	10,4	0,1	1,2	5,4	0,9	11,1	6,3	12,9
2014	100,0	53,1	8,9	0,0	1,1	5,5	0,7	10,2	6,1	14,3
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*										
2008	100,0	29,9	33,2	3,8	1,3	3,8	0,6	7,4	3,9	16,0
2010	100,0	39,7	29,7	4,0	1,0	4,1	0,6	7,3	4,1	9,5
2012	100,0	42,6	27,5	3,6	1,1	3,8	0,5	7,4	4,1	9,5
2014	100,0	43,8	25,0	3,3	0,9	3,6	0,8	8,6	4,6	9,4

Tiếp - Cont. 5.3 **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

Structure of monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ *At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal areas*										
2008	100,0	33,2	21,5	1,3	3,6	4,5	0,4	8,5	6,7	20,3
2010	100,0	43,4	18,1	1,5	3,1	4,6	0,8	9,8	7,2	11,4
2012	100,0	45,1	17,3	1,6	2,4	4,3	0,9	9,9	7,7	10,9
2014	100,0	46,6	15,4	1,5	2,3	4,2	0,6	9,7	7,8	12,1
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2008	100,0	25,4	44,0	0,8	0,8	4,3	0,2	8,6	5,9	10,1
2010	100,0	30,7	41,9	0,9	0,4	3,5	0,4	9,8	6,3	6,2
2012	100,0	30,2	45,3	0,6	0,3	3,1	0,2	8,4	6,2	5,7
2014	100,0	33,8	42,1	0,6	0,3	2,8	0,3	7,9	6,4	5,8
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2008	100,0	41,8	7,8	0,1	0,6	5,0	0,5	11,2	11,7	21,3
2010	100,0	52,5	10,3	0,1	0,3	6,1	0,4	9,5	10,0	10,9
2012	100,0	53,9	10,8	0,1	0,5	3,6	0,6	9,9	8,7	11,9
2014	100,0	54,5	7,9	0,1	0,4	4,7	0,5	10,2	9,4	12,4
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2008	100,0	26,0	29,9	0,3	8,8	3,6	0,3	10,1	6,7	14,3
2010	100,0	32,2	23,6	0,2	7,5	3,3	0,8	13,2	6,9	12,5
2012	100,0	33,3	22,8	0,2	7,0	3,0	0,7	11,4	7,3	14,3
2014	100,0	33,7	21,1	0,1	7,7	2,9	0,5	11,7	7,6	14,7
Giới tính chủ hộ/ *Sex of household head*										
Nam/ *Male*										
2002	100,0	30,0	26,8	1,5	4,9	5,8	0,6	9,4	6,6	14,4
2004	100,0	30,6	26,4	1,2	4,3	5,7	0,5	9,6	6,3	15,5
2006	100,0	32,1	24,3	1,0	4,0	6,0	0,7	9,5	6,4	16,1
2008	100,0	32,6	24,1	0,8	3,5	5,7	0,6	9,5	6,7	16,5
2010	100,0	42,0	20,4	0,9	2,6	5,5	0,8	10,8	7,0	10,1
2012	100,0	43,5	19,8	0,8	2,5	4,4	0,9	10,3	6,9	10,9
2014	100,0	45,3	17,3	0,7	2,5	4,8	0,7	10,5	6,8	11,3

Tiếp - Cont. 5.3 **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

Structure of monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ *At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	Khác/ *Others*
Nữ/ *Female*										
2002	100,0	40,5	12,6	0,5	1,8	4,7	0,1	10,4	8,0	21,4
2004	100,0	38,7	12,2	0,4	1,6	4,5	0,2	10,7	8,1	23,7
2006	100,0	40,3	10,7	0,3	1,4	4,0	0,1	10,5	8,9	23,8
2008	100,0	40,5	9,9	0,3	1,4	3,4	0,3	9,7	9,8	24,7
2010	100,0	53,1	8,1	0,3	1,2	3,5	0,5	10,3	8,0	15,1
2012	100,0	54,3	8,3	0,3	1,0	3,0	0,3	9,9	8,1	14,9
2014	100,0	53,9	7,0	0,2	0,9	3,2	0,3	9,1	8,7	16,8
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*										
Nhóm 1/ *Quintile 1*										
2002	100,0	19,2	52,4	6,5	3,8	2,3	0,2	3,8	1,7	10,1
2004	100,0	23,2	49,3	5,5	3,2	2,2	0,1	4,0	1,7	10,8
2006	100,0	24,7	47,3	5,1	3,1	2,0	0,0	3,8	1,7	12,1
2008	100,0	23,8	48,6	4,3	2,6	2,5	0,0	3,8	2,0	12,5
2010	100,0	28,9	43,0	5,3	2,6	2,0	0,1	3,4	1,9	12,9
2012	100,0	29,0	40,9	5,5	2,8	2,0	0,1	3,1	2,0	14,7
2014	100,0	30,8	39,4	5,3	2,9	1,6	0,0	2,9	1,9	15,2
Nhóm 2/ *Quintile 2*										
2002	100,0	25,1	43,5	3,2	3,8	3,6	0,2	6,2	3,4	10,9
2004	100,0	29,0	39,6	2,4	3,6	3,5	0,1	6,8	3,4	11,8
2006	100,0	30,4	37,6	2,0	3,8	3,3	0,1	7,0	3,2	12,7
2008	100,0	31,7	35,7	1,8	3,6	3,2	0,1	7,2	4,1	12,6
2010	100,0	39,3	31,0	1,9	2,9	3,2	0,1	6,7	4,3	10,7
2012	100,0	42,0	27,2	1,4	2,8	3,1	0,1	7,2	4,5	11,8
2014	100,0	43,4	24,8	1,3	3,0	3,2	0,2	7,1	4,4	12,7

Tiếp - Cont. 5.3 **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

Structure of monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ *At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	Khác/ *Others*
Nhóm 3/ *Quintile 3*										
2002	100,0	29,4	35,9	1,7	3,9	4,2	0,1	8,4	4,5	11,9
2004	100,0	30,0	34,5	1,2	3,7	4,1	0,2	8,8	4,6	12,8
2006	100,0	33,7	29,3	0,9	3,6	3,9	0,2	9,5	5,2	13,6
2008	100,0	33,7	29,6	1,0	4,2	4,0	0,2	8,7	5,3	13,4
2010	100,0	44,1	22,6	0,7	2,7	4,1	0,2	9,4	6,1	10,1
2012	100,0	47,4	20,3	0,6	2,3	4,1	0,2	9,6	6,0	9,6
2014	100,0	48,0	18,5	0,5	2,1	3,6	0,3	9,5	6,4	11,1
Nhóm 4/ *Quintile 4*										
2002	100,0	33,3	25,0	1,0	3,8	5,3	0,2	10,7	6,5	14,1
2004	100,0	35,3	24,4	0,7	3,8	4,8	0,3	9,9	6,2	14,9
2006	100,0	37,0	20,8	0,4	3,1	4,6	0,3	11,0	6,8	16,0
2008	100,0	38,0	19,4	0,4	3,0	4,7	0,4	10,3	7,4	16,5
2010	100,0	49,3	15,4	0,3	1,9	4,7	0,4	11,4	7,7	9,0
2012	100,0	50,4	15,9	0,3	1,6	3,5	0,4	11,0	7,3	9,5
2014	100,0	52,2	13,1	0,2	1,4	3,8	0,5	10,7	7,9	10,2
Nhóm 5/ *Quintile 5*										
2002	100,0	36,6	10,9	0,3	4,3	6,8	0,7	11,0	9,3	20,2
2004	100,0	34,3	11,6	0,2	3,6	6,8	0,7	11,5	9,0	22,3
2006	100,0	35,1	11,3	0,2	3,3	7,2	0,9	10,6	9,1	22,2
2008	100,0	35,4	12,0	0,1	2,5	6,2	0,8	10,5	9,5	22,9
2010	100,0	46,0	10,9	0,2	2,1	6,1	1,1	12,3	8,6	12,8
2012	100,0	46,5	11,8	0,2	2,2	4,7	1,2	11,3	8,6	13,4
2014	100,0	47,9	9,6	0,2	2,2	5,4	0,9	11,5	8,5	14,0

5.4 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/ thành phố

Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices) Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
Hà Nội (mới/*new*)					
2008	1.296,9	571,1	130,6	312,1	283,1
2010	2.012,9	1.164,7	108,5	466,5	273,2
2012	2.944,9	1.741,2	169,4	656,6	377,7
2014	4.112,7	2.537,0	226,0	766,7	583,0
Hà Nội (cũ/ *old*)					
2002	621,0	308,9	32,3	145,5	134,3
2004	806,9	400,2	35,7	156,7	214,2
2006	1.050,0	533,3	42,5	221,6	252,6
2008	1.719,6	840,0	58,7	375,9	445,0
Hà Tây					
2002	312,7	75,3	94,5	107,2	35,7
2004	415,4	123,2	115,3	112,4	64,5
2006	580,0	181,0	131,1	176,7	91,1
2008	876,4	286,2	203,0	263,9	123,3
Vĩnh Phúc					
2002	265,0	65,4	103,4	57,3	39,0
2004	403,9	116,7	138,2	83,4	65,6
2006	540,0	198,1	152,9	114,6	74,4
2008	872,0	276,3	240,6	230,2	124,9
2010	1.231,7	519,1	255,7	317,3	139,7
2012	1.866,8	783,5	373,3	516,7	193,4
2014	2.377,8	1.088,5	342,3	645,1	301,9
Bắc Ninh					
2002	326,5	90,4	94,5	91,0	50,6
2004	491,1	125,6	112,1	161,2	92,3
2006	669,0	173,9	124,9	231,2	139,0
2008	1.065,4	280,3	175,2	467,1	142,9
2010	1.646,2	559,8	189,9	707,1	189,5
2012	2.501,8	875,4	255,7	1.089,4	281,3
2014	3.511,7	1.178,3	298,9	1.640,9	393,6
Hải Dương					
2002	301,4	74,5	105,8	69,1	52,0
2004	451,2	126,1	155,6	88,2	81,2
2006	609,0	195,6	171,1	113,4	129,0
2008	924,9	331,7	243,5	168,8	180,9
2010	1.306,4	599,6	257,6	286,4	162,8
2012	2.047,0	996,2	376,6	415,0	259,2
2014	2.755,0	1.289,3	433,2	650,7	381,9

Tiếp - Cont. 5.4 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/ thành phố**
Monthly income per capita by sources of income and province

*(*Giá hiện hành*/ At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	Khác/ *Others*
Hải Phòng					
2002	410,2	158,9	81,4	92,0	77,9
2004	539,2	236,9	87,8	100,8	113,8
2006	720,0	310,3	96,2	143,7	169,8
2008	1.199,4	547,7	134,2	205,9	311,7
2010	1.694,0	958,0	114,6	417,8	203,6
2012	2.526,2	1.277,8	197,0	590,1	461,3
2014	3.923,0	2.001,6	314,4	861,8	745,2
Hưng Yên					
2002	296,7	62,5	107,7	76,9	49,6
2004	429,7	97,0	153,7	96,2	82,7
2006	556,0	158,8	177,7	120,7	98,8
2008	828,3	253,4	237,8	214,7	122,5
2010	1.199,1	522,0	260,6	275,3	141,1
2012	1.803,2	785,0	412,0	445,3	161,0
2014	2.191,9	998,1	428,7	491,6	273,5
Thái Bình					
2002	282,6	65,1	114,8	48,7	54,0
2004	382,2	90,3	127,3	84,8	79,8
2006	514,0	145,4	149,6	114,3	104,7
2008	778,5	217,3	242,8	151,2	167,2
2010	1.129,2	518,1	251,3	216,3	143,5
2012	1.728,5	878,0	367,7	298,8	184,1
2014	2.468,6	1.213,6	384,2	476,0	394,8
Hà Nam					
2002	258,5	60,1	98,6	54,5	45,3
2004	357,3	100,0	119,6	55,5	82,2
2006	501,0	145,5	148,2	95,2	112,1
2008	740,4	202,0	239,4	153,1	145,9
2010	1.150,2	470,0	264,4	247,7	168,2
2012	1.753,9	710,2	373,7	440,2	229,8
2014	2.198,0	916,8	388,8	543,8	348,6
Nam Định					
2002	279,5	75,7	95,3	64,0	44,5
2004	405,0	130,4	128,2	63,9	82,5
2006	527,0	180,9	152,5	80,1	113,5
2008	854,6	274,0	262,5	145,8	172,3
2010	1.237,4	477,4	285,6	321,7	152,8
2012	1.791,1	769,2	379,1	423,2	219,7
2014	2.815,6	1.279,9	446,0	717,5	372,3

Tiếp - Cont. 5.4 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/ thành phố**
Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices) Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	Khác/ *Others*
Ninh Bình					
2002	257,9	66,2	91,1	50,1	50,6
2004	370,2	96,7	123,8	66,2	83,6
2006	509,0	150,3	139,7	92,2	126,9
2008	760,9	206,1	231,7	176,7	146,4
2010	1.202,4	498,4	264,3	279,8	159,9
2012	1.695,8	761,6	355,3	289,2	289,6
2014	2.215,2	1.091,9	437,4	386,3	299,6
Đông Bắc/ *North East*					
Hà Giang					
2002	195,6	30,1	124,1	18,1	23,4
2004	247,1	51,6	154,0	13,6	27,9
2006	329,0	82,9	179,8	33,9	32,4
2008	474,6	144,6	243,0	51,6	35,5
2010	609,6	193,4	317,4	60,7	38,1
2012	850,3	273,7	440,4	76,4	59,8
2014	1.121,4	366,4	507,3	157,3	90,3
Cao Bằng					
2002	210,1	46,1	101,5	26,4	36,0
2004	278,7	71,6	116,2	36,6	54,4
2006	395,0	130,6	137,3	41,0	86,1
2008	586,4	176,6	212,3	75,4	122,2
2010	749,2	311,5	293,4	83,3	61,0
2012	1.053,5	453,4	401,7	111,7	86,7
2014	1.252,0	590,5	402,7	111,6	147,2
Bắc Kạn					
2002	191,3	45,0	96,0	30,3	20,1
2004	272,0	79,6	126,2	32,2	34,0
2006	388,0	126,2	173,8	43,3	44,6
2008	558,1	175,9	249,9	58,7	73,6
2010	776,4	266,4	310,8	134,6	64,7
2012	1.141,9	313,3	481,0	289,8	57,9
2014	1.216,4	410,2	500,5	220,0	85,7
Tuyên Quang					
2002	250,1	53,1	138,9	25,2	33,0
2004	341,4	88,7	152,0	55,5	45,2
2006	450,0	119,7	180,0	83,2	67,1
2008	668,5	169,8	272,3	131,9	94,6
2010	886,9	348,3	344,0	125,1	69,5
2012	1.162,4	471,7	410,4	194,3	86,1
2014	1.570,9	683,0	497,9	243,2	146,8

Tiếp - Cont. 5.4 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/ thành phố**

Monthly income per capita by sources of income and province

*(*Giá hiện hành*/ At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	Khác/ *Others*
Lào Cai					
2002	205,9	54,6	102,6	27,7	21,1
2004	280,1	75,4	132,5	41,9	30,4
2006	400,0	118,6	177,8	51,3	52,2
2008	611,0	154,7	294,9	93,6	67,7
2010	819,1	344,9	324,4	105,2	44,6
2012	1.085,1	527,1	311,2	182,6	64,3
2014	1.468,1	644,3	411,2	344,4	68,2
Yên Bái					
2002	252,8	69,1	105,7	39,5	38,5
2004	327,9	79,0	140,4	53,4	55,2
2006	424,0	115,8	161,3	56,1	90,8
2008	636,3	198,0	249,1	92,0	97,3
2010	844,2	373,0	273,4	118,8	79,0
2012	1.114,3	520,1	326,5	187,2	80,6
2014	1.385,9	589,9	420,7	262,6	112,6
Thái Nguyên					
2002	269,3	63,6	104,6	55,1	46,0
2004	396,8	119,7	139,0	70,0	68,1
2006	555,0	170,4	159,8	94,2	130,6
2008	850,7	279,3	224,2	182,9	164,4
2010	1.149,4	503,6	282,1	253,3	110,5
2012	1.747,1	868,8	396,5	349,5	132,2
2014	2.238,5	1.087,3	472,8	526,3	152,0
Lạng Sơn					
2002	270,4	49,6	126,8	59,4	34,6
2004	348,7	83,0	162,9	54,0	48,8
2006	455,0	99,5	186,6	83,2	85,6
2008	691,4	180,1	266,4	132,0	113,0
2010	929,5	366,7	341,9	168,7	52,2
2012	1.212,4	474,8	467,6	201,5	68,4
2014	1.437,3	635,5	493,6	214,0	94,2
Quảng Ninh					
2002	432,4	166,5	99,7	85,5	80,8
2004	671,8	290,9	121,4	130,2	129,2
2006	867,0	406,9	139,5	156,0	164,6
2008	1.328,3	627,7	177,5	274,5	248,6
2010	1.787,3	894,9	175,9	533,3	183,2
2012	2.557,3	1.366,6	224,4	626,2	340,2
2014	3.052,6	1.580,2	307,9	794,6	369,9

Tiếp - Cont. 5.4 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/ thành phố**
Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices) Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	Khác/ *Others*
Bắc Giang					
2002	270,3	66,9	124,0	35,6	43,8
2004	392,4	87,4	167,4	76,9	60,8
2006	490,0	138,2	199,0	72,6	80,3
2008	710,5	212,6	280,7	118,2	99,1
2010	1.103,2	405,6	344,5	195,7	157,5
2012	1.567,8	667,9	472,8	234,9	192,3
2014	2.173,7	995,0	549,4	378,4	250,9
Phú Thọ					
2002	256,2	69,3	104,0	37,6	45,3
2004	370,1	102,7	131,6	58,1	77,7
2006	520,0	156,5	151,4	80,1	132,0
2008	793,2	269,9	216,1	108,3	198,9
2010	1.126,1	519,0	228,4	244,0	134,8
2012	1.578,7	754,4	310,8	294,3	219,3
2014	1.954,4	940,4	389,3	326,4	298,2
Tây Bắc/ *North West*					
Điện Biên					
2004	224,2	51,8	127,5	13,2	31,7
2006	305,0	81,3	149,8	28,1	45,9
2008	485,1	116,7	253,7	67,9	46,8
2010	610,9	195,9	306,1	60,8	48,2
2012	819,4	364,3	323,2	52,2	79,8
2014	1.200,4	450,5	419,9	235,1	95,0
Lai Châu					
2002*	173,1	36,4	103,8	11,9	21,0
2004	215,7	54,8	121,0	22,3	17,6
2006	273,0	69,2	157,7	13,8	32,2
2008	414,2	108,1	225,4	38,3	42,4
2010	566,8	204,8	255,0	58,8	48,1
2012	758,0	237,3	337,2	120,0	63,6
2014	987,0	372,6	390,1	136,9	87,6
Sơn La					
2002	209,6	34,7	143,8	10,3	20,8
2004	277,1	57,6	169,0	24,0	26,6
2006	394,0	81,6	201,3	72,5	38,6
2008	571,6	125,8	290,6	97,9	57,2
2010	801,7	223,9	444,4	85,6	47,9
2012	1.019,5	257,3	541,1	108,2	112,9
2014	1.178,5	400,4	564,8	149,5	63,8

Tiếp - Cont. 5.4 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/ thành phố**
Monthly income per capita by sources of income and province

*(*Giá hiện hành*/ At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	Khác/ *Others*
Hoà Bình					
2002	204,5	53,1	97,3	22,8	31,3
2004	292,0	89,2	123,6	23,2	56,1
2006	416,0	142,9	157,0	34,3	81,8
2008	612,0	228,2	223,7	58,9	101,2
2010	829,3	379,1	286,4	85,0	78,9
2012	1.219,2	569,9	403,6	136,2	109,5
2014	1.597,9	707,0	458,5	279,4	153,0
BắcTrung Bộ/ *North Central Coast*					
Thanh Hoá					
2002	224,8	52,9	96,3	33,5	42,1
2004	311,1	91,3	122,1	40,3	57,4
2006	395,0	124,0	133,5	55,1	82,4
2008	604,7	170,9	209,9	101,2	122,8
2010	839,7	363,6	244,6	150,8	80,7
2012	1.207,0	544,8	293,9	248,2	120,1
2014	1.634,9	831,0	367,6	251,4	184,9
Nghệ An					
2002	236,5	50,5	98,7	38,6	48,6
2004	312,5	74,9	109,0	45,2	83,5
2006	413,0	105,1	132,9	67,6	107,4
2008	639,9	163,5	210,3	76,2	190,0
2010	919,6	390,8	246,2	135,9	146,7
2012	1.366,6	563,5	351,3	240,1	211,6
2014	1.582,7	656,8	367,4	306,4	252,0
Hà Tĩnh					
2002	227,0	36,3	81,5	47,4	61,8
2004	307,5	57,0	109,2	57,0	84,4
2006	400,0	73,4	128,1	88,7	109,8
2008	594,8	104,5	182,7	131,5	176,1
2010	839,6	335,8	214,4	147,1	142,4
2012	1.298,9	554,2	364,1	237,9	142,7
2014	1.810,1	830,6	372,0	320,3	287,2
Quảng Bình					
2002	219,1	56,3	79,9	38,0	44,9
2004	301,5	88,8	100,0	47,3	65,3
2006	420,0	134,8	124,2	56,8	104,1
2008	645,0	194,4	207,2	82,2	161,1
2010	949,6	446,6	200,7	167,7	134,7
2012	1.409,9	735,5	268,3	227,3	178,9
2014	1.837,4	938,9	312,6	386,4	199,5

Tiếp - Cont. 5.4 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/ thành phố**
Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices) Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	Khác/ *Others*
Quảng Trị					
2002	227,3	49,4	87,9	57,4	32,6
2004	304,7	73,2	114,1	67,7	49,8
2006	436,0	126,7	134,4	107,1	67,8
2008	659,6	210,6	199,6	142,0	107,5
2010	950,7	381,3	256,9	232,5	80,1
2012	1.300,0	520,6	390,3	231,1	158,0
2014	1.673,3	732,4	370,6	379,6	190,8
Thừa Thiên - Huế					
2002	295,8	91,4	50,0	87,4	67,0
2004	381,5	116,3	72,1	125,8	67,3
2006	517,0	177,0	90,1	157,3	92,6
2008	803,6	236,2	141,1	232,7	193,7
2010	1.058,3	438,8	173,7	342,0	103,8
2012	1.747,1	833,7	220,5	496,4	196,5
2014	2.174,8	992,6	263,0	672,4	246,9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*					
Đà Nẵng					
2002	462,6	221,3	27,1	141,1	73,1
2004	670,2	292,2	31,4	219,9	126,7
2006	853,0	370,7	29,6	295,4	157,3
2008	1.366,6	670,1	35,9	342,7	317,9
2010	1.897,2	1.105,8	62,0	506,9	222,5
2012	2.865,2	1.507,0	75,2	903,5	379,6
2014	3.611,5	1.953,6	41,4	1.185,8	430,7
Quảng Nam					
2002	250,3	71,4	83,1	55,1	40,7
2004	328,8	120,1	103,7	60,5	44,6
2006	459,0	182,7	120,9	88,4	67,0
2008	693,7	269,6	176,6	124,8	122,8
2010	935,1	410,7	213,2	204,5	106,8
2012	1.376,4	649,2	288,3	305,7	133,3
2014	1.784,5	885,1	337,3	379,2	183,0
Quảng Ngãi					
2002	264,4	89,7	87,1	65,0	22,5
2004	337,3	113,7	101,4	83,5	38,8
2006	455,0	167,2	113,8	109,0	65,1
2008	659,3	225,9	163,2	151,0	119,3
2010	909,2	349,9	200,0	262,1	97,3
2012	1.300,5	570,8	239,3	356,4	133,9
2014	1.618,6	733,4	295,0	389,1	201,2

Tiếp - Cont. 5.4 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/ thành phố**
Monthly income per capita by sources of income and province

*(*Giá hiện hành*/ At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	Khác/ *Others*
Bình Định					
2002	297,8	95,8	80,5	84,8	36,8
2004	418,4	145,8	114,5	97,0	61,2
2006	553,0	188,1	134,4	169,1	61,5
2008	827,4	314,9	224,1	192,2	96,1
2010	1.149,6	428,8	272,4	329,1	119,3
2012	1.719,0	716,6	413,9	446,8	141,7
2014	2.346,0	1.004,6	530,9	509,1	301,3
Phú Yên					
2002	291,8	83,2	101,0	74,5	33,1
2004	376,3	127,7	112,2	98,2	38,2
2006	523,0	179,9	167,9	114,1	61,1
2008	767,3	265,0	233,7	183,8	84,9
2010	1.013,4	397,7	301,5	228,2	86,0
2012	1.439,5	650,3	401,8	309,3	78,2
2014	1.979,5	833,3	640,3	361,7	144,3
Khánh Hoà					
2002	343,0	128,8	80,2	81,7	52,3
2004	472,1	178,1	90,7	127,5	75,8
2006	598,0	259,4	105,4	132,0	101,2
2008	965,4	437,6	149,6	186,7	191,6
2010	1.257,9	650,4	217,2	268,9	121,4
2012	1.896,1	960,7	278,0	468,5	188,9
2014	2.669,9	1.452,3	257,5	615,8	344,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
Kon Tum					
2002	234,4	54,9	139,9	21,2	18,4
2004	340,4	96,8	140,9	63,4	39,2
2006	445,0	156,6	168,2	60,3	59,9
2008	663,9	218,7	274,0	107,5	63,7
2010	947,2	384,2	307,4	185,9	69,8
2012	1.294,4	604,0	363,3	258,4	68,8
2014	1.587,0	710,4	444,8	294,4	137,5
Gia lai					
2002	235,1	70,9	102,2	36,0	26,1
2004	369,3	114,8	155,3	72,1	27,0
2006	498,0	150,8	177,1	109,0	61,0
2008	754,8	242,9	290,1	147,6	74,2
2010	1.027,0	359,6	385,5	229,5	52,4
2012	1.563,5	482,9	659,3	341,3	80,0
2014	1.759,7	660,5	699,2	317,7	82,3

Tiếp - Cont. 5.4 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/ thành phố**
Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices) Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	Khác/ *Others*
Đắk Lắk					
2002*	231,4	51,3	127,7	34,4	18,0
2004	385,3	76,5	192,5	79,7	36,7
2006	507,0	109,1	252,0	98,5	47,4
2008	784,8	174,6	364,1	159,0	87,1
2010	1.067,7	312,1	496,0	192,7	66,9
2012	1.639,2	483,1	816,8	241,4	98,0
2014	1.988,0	599,9	936,7	332,4	119,0
Đắk Nông					
2004	356,9	57,7	226,1	41,2	31,8
2006	500,0	85,5	337,3	44,0	33,2
2008	765,5	118,5	487,8	99,9	59,3
2010	1.038,6	207,2	652,0	141,2	38,2
2012	1.610,8	371,9	994,1	179,1	65,8
2014	1.823,6	465,7	1.063,4	207,3	87,3
Lâm Đồng					
2002	282,4	73,8	120,9	58,0	29,8
2004	443,7	100,0	202,5	95,4	45,8
2006	596,0	137,8	273,0	105,4	79,8
2008	903,9	221,5	421,5	173,1	87,7
2010	1.257,2	371,9	508,1	282,0	95,2
2012	1.848,4	537,5	824,2	366,5	120,2
2014	2.498,9	877,8	982,5	485,0	153,6
Đông Nam Bộ/ *South East*					
Ninh Thuận					
2002	302,4	79,7	112,0	76,6	34,0
2004	389,9	116,2	126,4	108,5	38,9
2006	491,0	177,0	90,4	155,0	68,5
2008	699,2	260,3	147,4	202,9	88,8
2010	947,4	361,4	227,8	277,6	80,6
2012	1.637,2	722,3	403,0	365,6	146,3
2014	2.331,5	897,3	536,0	677,2	221,0
Bình Thuận					
2002	338,7	100,7	112,7	84,4	40,9
2004	444,8	124,3	170,1	102,8	47,8
2006	577,0	182,2	206,5	131,1	57,3
2008	838,3	267,3	280,7	185,6	104,7
2010	1.159,9	429,6	335,5	286,6	108,2
2012	1.746,6	666,9	503,7	430,5	145,5
2014	2.395,4	891,5	736,4	563,5	204,0

Tiếp - Cont. 5.4 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/ thành phố**

Monthly income per capita by sources of income and province

*(*Giá hiện hành*/ At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	Khác/ *Others*
Bình Phước					
2002	331,2	87,5	158,2	54,0	31,7
2004	487,3	118,2	245,0	79,6	44,6
2006	695,0	205,7	322,7	111,1	55,5
2008	1.095,3	301,1	443,6	226,4	124,1
2010	1.525,7	514,1	640,8	270,3	100,6
2012	2.217,6	802,1	1.002,9	313,5	99,1
2014	2.692,9	997,8	1.076,0	469,4	149,8
Tây Ninh					
2002	329,9	127,0	84,7	79,6	38,6
2004	476,8	165,9	137,0	104,7	69,2
2006	697,0	259,3	205,3	147,7	84,7
2008	1.098,1	381,1	277,7	293,8	145,6
2010	1.435,4	494,2	516,0	311,8	113,5
2012	2.100,4	886,4	615,9	431,1	167,0
2014	2.796,1	1.155,3	584,2	754,0	302,6
Bình Dương					
2002	504,3	227,0	88,6	122,4	66,3
2004	777,9	305,2	138,5	222,7	111,5
2006	1.215,0	418,2	209,9	401,6	185,4
2008	1.928,7	745,8	323,1	520,5	339,2
2010	2.698,0	1.099,8	710,3	753,1	134,8
2012	3.567,8	1.514,4	1.109,5	774,0	169,9
2014	3.768,8	1.773,4	824,8	936,8	233,8
Đồng Nai					
2002	510,4	181,8	109,7	116,2	102,7
2004	678,3	220,8	163,3	206,8	87,5
2006	867,0	368,5	173,3	221,3	104,0
2008	1.317,5	574,4	240,4	292,7	210,0
2010	1.763,3	861,9	300,8	397,7	202,8
2012	2.576,7	1.247,3	431,6	635,3	262,5
2014	3.503,9	1.742,1	488,3	881,6	391,9
Bà Rịa-Vũng Tàu					
2002	475,4	206,7	98,7	109,3	60,7
2004	661,0	288,2	135,7	144,4	92,7
2006	776,0	355,8	97,7	212,7	109,9
2008	1.225,6	561,5	149,1	325,7	189,3
2010	1.695,0	874,9	216,9	442,1	161,1
2012	2.903,8	1.579,8	408,1	623,2	292,7
2014	3.752,2	1.647,3	535,5	1.244,8	324,6

Tiếp - Cont. 5.4 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/ thành phố**
Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices) Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	Khác/ *Others*
T.P Hồ Chí Minh					
2002	904,1	464,8	20,9	245,7	172,7
2004	1.164,8	515,3	23,2	353,9	272,4
2006	1.480,0	650,1	25,9	452,2	351,8
2008	2.191,7	941,8	33,3	673,3	543,4
2010	2.737,0	1.613,0	30,4	745,4	348,3
2012	3.652,7	2.204,5	21,2	870,4	556,6
2014	4.839,7	2.925,4	36,7	1.160,9	716,8
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
Long An					
2002	360,6	125,9	122,5	66,6	45,6
2004	499,7	195,9	157,9	81,6	64,4
2006	627,0	236,9	205,6	107,5	77,0
2008	937,7	351,3	305,8	144,4	136,2
2010	1.289,0	520,3	368,6	229,8	170,3
2012	1.956,3	812,6	568,9	334,9	239,9
2014	2.429,8	1.035,5	632,6	447,1	314,6
Tiền Giang					
2002	352,2	90,9	122,0	93,5	45,8
2004	478,2	120,2	183,6	100,4	74,0
2006	630,0	164,0	215,3	147,8	102,9
2008	955,9	249,1	333,2	195,2	178,4
2010	1.312,7	439,9	369,3	331,4	172,1
2012	1.940,8	772,8	493,4	404,3	270,2
2014	2.595,8	1.049,4	655,9	560,2	330,5
Bến Tre					
2002	302,8	93,7	111,6	61,8	35,7
2004	418,3	127,5	136,9	84,8	69,1
2006	614,0	153,6	238,2	108,1	114,2
2008	872,2	235,4	290,7	161,3	184,9
2010	1.199,8	347,9	353,2	318,5	180,2
2012	1.579,8	504,6	522,2	363,4	189,6
2014	2.161,6	704,6	649,2	442,2	365,6
Trà Vinh					
2002	321,0	72,3	157,7	50,9	40,2
2004	395,3	85,7	182,9	61,9	64,8
2006	509,0	120,0	206,7	106,4	75,9
2008	772,2	185,5	282,0	155,2	149,5
2010	1.088,8	312,8	373,3	258,5	144,4
2012	1.397,9	433,1	377,3	265,5	322,0
2014	2.098,2	739,2	703,2	360,8	294,9

Tiếp - Cont. 5.4 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/ thành phố**
Monthly income per capita by sources of income and province

*(*Giá hiện hành*/ At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	Khác/ *Others*
Vĩnh Long					
2002	334,4	81,5	128,6	66,5	57,7
2004	423,1	112,5	169,0	79,6	62,0
2006	580,0	159,4	210,6	114,2	95,7
2008	898,9	251,4	327,3	176,7	143,5
2010	1.239,1	377,0	357,2	318,6	186,3
2012	1.743,9	600,9	445,8	399,8	297,4
2014	2.204,5	802,2	592,9	417,8	391,6
Đồng Tháp					
2002	390,2	73,3	140,6	135,2	41,2
2004	473,9	104,0	173,8	113,3	82,9
2006	609,0	144,4	241,1	156,2	67,3
2008	889,6	210,6	399,2	189,4	90,3
2010	1.137,9	381,6	355,7	242,9	157,7
2012	1.665,5	535,7	538,6	376,9	214,4
2014	2.134,1	741,2	661,4	438,8	292,8
An Giang					
2002	415,7	103,7	108,5	113,7	89,9
2004	518,2	134,3	182,6	139,0	62,2
2006	691,0	172,6	229,0	186,2	103,2
2008	1.064,0	266,9	425,0	267,6	104,5
2010	1.319,1	406,3	377,9	417,0	117,9
2012	1.871,5	545,9	497,7	548,1	279,7
2014	2.471,8	738,3	572,1	771,0	390,5
Kiên Giang					
2002	411,1	109,2	179,6	77,7	44,7
2004	513,4	137,8	198,7	113,6	63,4
2006	675,0	177,6	263,4	137,9	96,1
2008	1.017,6	233,9	433,1	198,1	152,4
2010	1.315,6	441,3	408,2	293,6	172,5
2012	1.962,8	641,2	655,9	395,8	270,0
2014	2.642,0	794,9	828,3	571,4	447,5
Cần Thơ					
2002*	400,1	108,3	116,7	115,2	60,0
2004	523,9	156,6	136,8	154,7	75,8
2006	780,0	263,0	184,4	216,2	116,4
2008	1.130,8	362,6	264,1	348,1	156,0
2010	1.540,4	642,3	282,2	436,2	179,7
2012	2.324,9	932,8	410,9	620,1	361,1
2014	2.672,6	1.073,7	358,6	895,5	344,9

Tiếp - Cont. 5.4 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/ thành phố**

Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices) Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	Khác/ *Others*
Hậu Giang					
2004	449,0	91,2	208,5	80,9	68,4
2006	609,0	149,5	261,5	99,5	98,6
2008	885,9	205,7	370,1	138,9	171,3
2010	1.098,4	332,4	342,8	259,3	163,9
2012	1.527,4	445,4	482,8	285,2	313,9
2014	2.088,0	481,9	632,8	541,1	432,2
Sóc Trăng					
2002	320,2	71,5	144,9	54,7	49,2
2004	395,1	103,8	179,3	67,5	44,5
2006	495,0	115,0	248,8	76,5	54,8
2008	728,3	177,4	351,7	112,1	87,1
2010	1.028,5	288,8	426,7	228,7	84,4
2012	1.323,6	421,1	445,1	317,2	140,3
2014	1.912,9	582,2	647,8	436,0	246,9
Bạc Liêu					
2002	387,5	94,4	177,4	78,4	37,4
2004	468,1	96,5	216,3	105,0	50,3
2006	610,0	132,1	278,5	116,0	83,3
2008	925,3	205,7	410,0	183,7	125,9
2010	1.272,6	304,4	580,1	226,6	161,6
2012	2.035,4	405,9	992,0	392,8	244,8
2014	2.213,9	515,5	1.092,6	338,5	267,4
Cà Mau					
2002	394,8	69,3	219,7	70,6	35,2
2004	514,7	77,3	277,6	103,2	56,6
2006	666,0	112,9	318,1	175,8	59,1
2008	970,4	187,9	500,7	187,7	94,2
2010	1.250,0	314,6	531,2	245,2	159,0
2012	1.778,8	502,0	672,9	366,5	237,4
2014	2.154,4	564,2	914,4	387,5	288,3

(*) Số liệu khi chưa tách tỉnh/ *Figures when provinces were not separated*

5.5 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

*(*Giá hiện hành*/ At current prices)* Đơn vị tính*/ Unit: %*

	Chung/*Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
Hà Nội (mới/ *new)*					
2008	100,0	44,0	10,1	24,1	21,8
2010	100,0	57,9	5,4	23,2	13,6
2012	100,0	59,1	5,8	22,3	12,8
2014	100,0	61,7	5,5	18,7	14,2
Hà Nội (cũ/ *old*)					
2002	100,0	49,7	5,2	23,4	21,6
2004	100,0	49,6	4,4	19,4	26,5
2006	100,0	50,8	4,0	21,1	24,1
2008	100,0	48,9	3,4	21,9	25,9
Hà Tây					
2002	100,0	24,1	30,2	34,3	11,4
2004	100,0	29,7	27,8	27,1	15,5
2006	100,0	31,2	20,9	30,5	17,4
2008	100,0	32,7	23,2	30,1	14,1
Vĩnh Phúc					
2002	100,0	24,7	39,0	21,6	14,7
2004	100,0	28,9	34,2	20,7	16,2
2006	100,0	36,7	28,3	21,2	13,8
2008	100,0	31,7	27,6	26,4	14,3
2010	100,0	42,1	20,8	25,8	11,3
2012	100,0	42,0	20,0	27,7	10,4
2014	100,0	45,8	14,4	27,1	12,7
Bắc Ninh					
2002	100,0	27,7	28,9	27,9	15,5
2004	100,0	25,6	22,8	32,8	18,8
2006	100,0	26,0	18,7	34,6	20,8
2008	100,0	26,3	16,4	43,8	13,4
2010	100,0	34,0	11,5	43,0	11,5
2012	100,0	35,0	10,2	43,6	11,2
2014	100,0	33,6	8,5	46,7	11,2
Hải Dương					
2002	100,0	24,7	35,1	22,9	17,2
2004	100,0	28,0	34,5	19,5	18,0
2006	100,0	32,1	28,1	18,6	21,2
2008	100,0	35,9	26,3	18,3	19,6
2010	100,0	45,9	19,7	21,9	12,5
2012	100,0	48,7	18,4	20,3	12,7
2014	100,0	46,8	15,7	23,6	13,9

Tiếp - Cont. 5.5 **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ *At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/*Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	Khác/ *Others*
Hải Phòng					
2002	100,0	38,7	19,8	22,4	19,0
2004	100,0	43,9	16,3	18,7	21,1
2006	100,0	43,1	13,4	20,0	23,6
2008	100,0	45,7	11,2	17,2	26,0
2010	100,0	56,6	6,8	24,7	12,0
2012	100,0	50,6	7,8	23,4	18,3
2014	100,0	51,0	8,0	22,0	19,0
Hưng Yên					
2002	100,0	21,1	36,3	25,9	16,7
2004	100,0	22,6	35,8	22,4	19,3
2006	100,0	28,6	32,0	21,7	17,8
2008	100,0	30,6	28,7	25,9	14,8
2010	100,0	43,5	21,7	23,0	11,8
2012	100,0	43,5	22,9	24,7	8,9
2014	100,0	45,5	19,6	22,4	12,5
Thái Bình					
2002	100,0	23,0	40,6	17,2	19,1
2004	100,0	23,6	33,3	22,2	20,9
2006	100,0	28,3	29,1	22,2	20,4
2008	100,0	27,9	31,2	19,4	21,5
2010	100,0	45,9	22,3	19,2	12,7
2012	100,0	50,8	21,3	17,3	10,7
2014	100,0	49,2	15,6	19,3	16,0
Hà Nam					
2002	100,0	23,3	38,1	21,1	17,5
2004	100,0	28,0	33,5	15,5	23,0
2006	100,0	29,1	29,6	19,0	22,4
2008	100,0	27,3	32,3	20,7	19,7
2010	100,0	40,9	23,0	21,5	14,6
2012	100,0	40,5	21,3	25,1	13,1
2014	100,0	41,7	17,7	24,7	15,9
Nam Định					
2002	100,0	27,1	34,1	22,9	15,9
2004	100,0	32,2	31,6	15,8	20,4
2006	100,0	34,3	28,9	15,2	21,5
2008	100,0	32,1	30,7	17,1	20,2
2010	100,0	38,6	23,1	26,0	12,4
2012	100,0	42,9	21,2	23,6	12,3
2014	100,0	45,5	15,8	25,5	13,2

Tiếp - Cont. 5.5 **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

*(*Giá hiện hành*/ At current prices)* Đơn vị tính*/ Unit: %*

	Chung/*Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	Khác/ *Others*
Ninh Bình					
2002	100,0	25,7	35,3	19,4	19,6
2004	100,0	26,1	33,4	17,9	22,6
2006	100,0	29,5	27,4	18,1	24,9
2008	100,0	27,1	30,4	23,2	19,2
2010	100,0	41,5	22,0	23,3	13,3
2012	100,0	44,9	21,0	17,1	17,1
2014	100,0	49,3	19,8	17,4	13,5
Đông Bắc*/ North East*					
Hà Giang					
2002	100,0	15,4	63,4	9,2	12,0
2004	100,0	20,9	62,3	5,5	11,3
2006	100,0	28,2	50,1	10,3	11,4
2008	100,0	30,5	51,2	10,9	7,5
2010	100,0	31,7	52,1	10,0	6,3
2012	100,0	32,2	51,8	9,0	7,0
2014	100,0	32,7	45,2	14,0	8,1
Cao Bằng					
2002	100,0	22,0	48,3	12,5	17,1
2004	100,0	25,7	41,7	13,1	19,5
2006	100,0	33,1	34,8	10,4	21,8
2008	100,0	30,1	36,2	12,9	20,8
2010	100,0	41,6	39,2	11,1	8,1
2012	100,0	43,0	38,1	10,6	8,2
2014	100,0	47,2	32,2	8,9	11,8
Bắc Kạn					
2002	100,0	23,5	50,2	15,8	10,5
2004	100,0	29,3	46,4	11,8	12,5
2006	100,0	32,5	44,8	11,2	11,5
2008	100,0	31,5	44,8	10,5	13,2
2010	100,0	34,3	40,0	17,3	8,3
2012	100,0	27,4	42,1	25,4	5,1
2014	100,0	33,7	41,2	18,1	7,0
Tuyên Quang					
2002	100,0	21,2	55,5	10,1	13,2
2004	100,0	26,0	44,5	16,3	13,2
2006	100,0	26,6	40,0	18,5	14,9
2008	100,0	25,4	40,7	19,7	14,2
2010	100,0	39,3	38,8	14,1	7,8
2012	100,0	40,6	35,3	16,7	7,4
2014	100,0	43,5	31,7	15,5	9,3

Tiếp - Cont. 5.5 **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ *At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/*Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	Khác/ *Others*
Lào Cai					
2002	100,0	26,5	49,8	13,4	10,2
2004	100,0	26,9	47,3	15,0	10,9
2006	100,0	29,7	44,5	12,8	13,1
2008	100,0	25,3	48,3	15,3	11,1
2010	100,0	42,1	39,6	12,9	5,4
2012	100,0	48,6	28,7	16,8	5,9
2014	100,0	43,9	28,0	23,5	4,6
Yên Bái					
2002	100,0	27,3	41,8	15,6	15,2
2004	100,0	24,1	42,8	16,3	16,8
2006	100,0	27,3	38,1	13,2	21,4
2008	100,0	31,1	39,1	14,5	15,3
2010	100,0	44,2	32,4	14,1	9,4
2012	100,0	46,7	29,3	16,8	7,2
2014	100,0	42,6	30,4	19,0	8,1
Thái Nguyên					
2002	100,0	23,6	38,8	20,5	17,1
2004	100,0	30,2	35,0	17,6	17,2
2006	100,0	30,7	28,8	17,0	23,5
2008	100,0	32,8	26,4	21,5	19,3
2010	100,0	43,8	24,5	22,0	9,6
2012	100,0	49,7	22,7	20,0	7,6
2014	100,0	48,6	21,1	23,5	6,8
Lạng Sơn					
2002	100,0	18,4	46,9	22,0	12,8
2004	100,0	23,8	46,7	15,5	14,0
2006	100,0	21,9	41,0	18,3	18,8
2008	100,0	26,1	38,5	19,1	16,3
2010	100,0	39,5	36,8	18,1	5,6
2012	100,0	39,2	38,6	16,6	5,6
2014	100,0	44,2	34,3	14,9	6,6
Quảng Ninh					
2002	100,0	38,5	23,0	19,8	18,7
2004	100,0	43,3	18,1	19,4	19,2
2006	100,0	46,9	16,1	18,0	19,0
2008	100,0	47,3	13,4	20,7	18,7
2010	100,0	50,1	9,8	29,8	10,3
2012	100,0	53,4	8,8	24,5	13,3
2014	100,0	51,8	10,1	26,0	12,1

Tiếp - Cont. 5.5 **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

*(*Giá hiện hành*/ At current prices)* Đơn vị tính*/ Unit: %*

	Chung/*Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	Khác/ *Others*
Bắc Giang					
2002	100,0	24,8	45,9	13,2	16,2
2004	100,0	22,3	42,6	19,6	15,5
2006	100,0	28,2	40,6	14,8	16,4
2008	100,0	29,9	39,5	16,6	13,9
2010	100,0	36,8	31,2	17,7	14,3
2012	100,0	42,6	30,2	15,0	12,3
2014	100,0	45,8	25,3	17,4	11,5
Phú Thọ					
2002	100,0	27,1	40,6	14,7	17,7
2004	100,0	27,8	35,6	15,7	21,0
2006	100,0	30,1	26,4	15,4	28,1
2008	100,0	34,0	27,2	13,7	25,1
2010	100,0	46,1	20,3	21,7	12,0
2012	100,0	47,8	19,7	18,6	13,9
2014	100,0	48,1	19,9	16,7	15,3
Tây Bắc/ *North West*					
Điện Biên					
2004	100,0	23,1	56,9	5,9	14,1
2006	100,0	26,7	49,1	9,2	15,0
2008	100,0	24,1	52,3	14,0	9,7
2010	100,0	32,1	50,1	10,0	7,9
2012	100,0	44,5	39,5	6,4	9,7
2014	100,0	37,5	35,0	19,6	7,9
Lai Châu					
2002*	100,0	21,0	60,0	6,9	12,1
2004	100,0	25,4	56,1	10,3	8,2
2006	100,0	25,3	57,8	5,1	11,8
2008	100,0	26,1	54,4	9,2	10,3
2010	100,0	36,1	45,0	10,4	8,5
2012	100,0	31,3	44,5	15,8	8,4
2014	100,0	37,8	39,5	13,9	8,9
Sơn La					
2002	100,0	16,6	68,6	4,9	9,9
2004	100,0	20,8	61,0	8,7	9,6
2006	100,0	20,7	51,1	18,4	9,8
2008	100,0	22,0	50,9	17,1	10,0
2010	100,0	27,9	55,4	10,7	6,0
2012	100,0	25,2	53,1	10,6	11,1
2014	100,0	34,0	47,9	12,7	5,4

Tiếp - Cont. 5.5 **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ *At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/*Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	Khác/ *Others*
Hoà Bình					
2002	100,0	26,0	47,6	11,2	15,3
2004	100,0	30,5	42,3	8,0	19,2
2006	100,0	34,4	37,7	8,2	19,7
2008	100,0	37,3	36,6	9,6	16,5
2010	100,0	45,7	34,5	10,3	9,5
2012	100,0	46,7	33,1	11,2	9,0
2014	100,0	44,2	28,7	17,5	9,6
BắcTrung Bộ/ *North Central Coast*					
Thanh Hoá					
2002	100,0	23,5	42,8	14,9	18,7
2004	100,0	29,3	39,2	13,0	18,5
2006	100,0	31,4	33,8	14,0	20,9
2008	100,0	28,3	34,7	16,7	20,3
2010	100,0	43,3	29,1	18,0	9,6
2012	100,0	45,1	24,4	20,6	10,0
2014	100,0	50,8	22,5	15,4	11,3
Nghệ An					
2002	100,0	21,4	41,8	16,3	20,6
2004	100,0	24,0	34,9	14,5	26,7
2006	100,0	25,5	32,2	16,4	26,0
2008	100,0	25,6	32,9	11,9	29,7
2010	100,0	42,5	26,8	14,8	16,0
2012	100,0	41,2	25,7	17,6	15,5
2014	100,0	41,5	23,2	19,4	15,9
Hà Tĩnh					
2002	100,0	16,0	35,9	20,9	27,2
2004	100,0	18,5	35,5	18,5	27,4
2006	100,0	18,4	32,0	22,2	27,4
2008	100,0	17,6	30,7	22,1	29,6
2010	100,0	40,0	25,5	17,5	17,0
2012	100,0	42,7	28,0	18,3	11,0
2014	100,0	45,9	20,6	17,7	15,9
Quảng Bình					
2002	100,0	25,7	36,5	17,3	20,5
2004	100,0	29,5	33,2	15,7	21,7
2006	100,0	32,1	29,6	13,5	24,8
2008	100,0	30,1	32,1	12,8	25,0
2010	100,0	47,0	21,1	17,7	14,2
2012	100,0	52,2	19,0	16,1	12,7
2014	100,0	51,1	17,0	21,0	10,9

Tiếp - Cont. 5.5 **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

*(*Giá hiện hành*/ At current prices)* Đơn vị tính*/ Unit: %*

	Chung/*Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	Khác/ *Others*
Quảng Trị					
2002	100,0	21,7	38,7	25,3	14,3
2004	100,0	24,0	37,4	22,2	16,3
2006	100,0	31,4	27,4	24,6	16,7
2008	100,0	31,9	30,3	21,5	16,3
2010	100,0	40,1	27,0	24,5	8,4
2012	100,0	40,1	30,0	17,8	12,2
2014	100,0	43,8	22,1	22,7	11,4
Thừa Thiên - Huế					
2002	100,0	30,9	16,9	29,6	22,6
2004	100,0	30,5	18,9	33,0	17,6
2006	100,0	34,2	17,4	30,4	17,9
2008	100,0	29,4	17,6	29,0	24,1
2010	100,0	41,5	16,4	32,3	9,8
2012	100,0	47,7	12,6	28,4	11,3
2014	100,0	45,6	12,1	30,9	11,3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*					
Đà Nẵng					
2002	100,0	47,8	5,9	30,5	15,8
2004	100,0	43,6	4,7	32,8	18,9
2006	100,0	43,5	3,5	34,6	18,4
2008	100,0	49,0	2,6	25,1	23,3
2010	100,0	58,3	3,3	26,7	11,7
2012	100,0	52,6	2,6	31,5	13,3
2014	100,0	54,1	1,1	32,8	11,9
Quảng Nam					
2002	100,0	28,5	33,2	22,0	16,2
2004	100,0	36,5	31,5	18,4	13,6
2006	100,0	39,8	26,4	19,3	14,6
2008	100,0	38,9	25,5	18,0	17,7
2010	100,0	43,9	22,8	21,9	11,4
2012	100,0	47,2	20,9	22,2	9,7
2014	100,0	49,6	18,9	21,3	10,3
Quảng Ngãi					
2002	100,0	33,9	32,9	24,6	8,5
2004	100,0	33,7	30,1	24,7	11,5
2006	100,0	36,8	25,0	23,9	14,3
2008	100,0	34,3	24,8	22,9	18,1
2010	100,0	38,5	22,0	28,8	10,7
2012	100,0	43,9	18,4	27,4	10,3
2014	100,0	45,3	18,2	24,0	12,4

Tiếp - Cont. 5.5 **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ *At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/*Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	Khác/ *Others*
Bình Định					
2002	100,0	32,2	27,0	28,5	12,3
2004	100,0	34,8	27,4	23,2	14,6
2006	100,0	34,0	24,3	30,6	11,1
2008	100,0	38,1	27,1	23,2	11,6
2010	100,0	37,3	23,7	28,6	10,4
2012	100,0	41,7	24,1	26,0	8,2
2014	100,0	42,8	22,6	21,7	12,9
Phú Yên					
2002	100,0	28,5	34,6	25,5	11,3
2004	100,0	33,9	29,8	26,1	10,1
2006	100,0	34,4	32,1	21,8	11,7
2008	100,0	34,5	30,5	24,0	11,1
2010	100,0	39,2	29,8	22,5	8,5
2012	100,0	45,2	27,9	21,5	5,4
2014	100,0	42,1	32,3	18,3	7,3
Khánh Hoà					
2002	100,0	37,5	23,4	23,8	15,3
2004	100,0	37,7	19,2	27,0	16,1
2006	100,0	43,4	17,6	22,1	16,9
2008	100,0	45,3	15,5	19,3	19,9
2010	100,0	51,7	17,3	21,4	9,7
2012	100,0	50,7	14,7	24,7	10,0
2014	100,0	54,4	9,7	23,1	12,9
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
Kon Tum					
2002	100,0	23,4	59,7	9,0	7,8
2004	100,0	28,4	41,4	18,6	11,5
2006	100,0	35,2	37,8	13,5	13,5
2008	100,0	32,9	41,3	16,2	9,6
2010	100,0	40,6	32,5	19,6	7,4
2012	100,0	46,7	28,1	20,0	5,3
2014	100,0	44,8	28,0	18,6	8,7
Gia lai					
2002	100,0	30,1	43,5	15,3	11,1
2004	100,0	31,1	42,1	19,5	7,3
2006	100,0	30,3	35,6	21,9	12,3
2008	100,0	32,2	38,4	19,6	9,8
2010	100,0	35,0	37,5	22,3	5,1
2012	100,0	30,9	42,2	21,8	5,1
2014	100,0	37,5	39,7	18,1	4,7

Tiếp - Cont. 5.5 **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

*(*Giá hiện hành*/ At current prices)* Đơn vị tính*/ Unit: %*

	Chung/*Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	Khác/ *Others*
Đắk Lắk					
2002*	100,0	22,2	55,2	14,9	7,8
2004	100,0	19,8	50,0	20,7	9,5
2006	100,0	21,5	49,7	19,4	9,3
2008	100,0	22,3	46,4	20,3	11,1
2010	100,0	29,2	46,5	18,1	6,3
2012	100,0	29,5	49,8	14,7	6,0
2014	100,0	30,2	47,1	16,7	6,0
Đắk Nông					
2004	100,0	16,2	63,4	11,6	8,9
2006	100,0	17,1	67,5	8,8	6,6
2008	100,0	15,5	63,7	13,1	7,8
2010	100,0	20,0	62,8	13,6	3,7
2012	100,0	23,1	61,7	11,1	4,1
2014	100,0	25,5	58,3	11,4	4,8
Lâm Đồng					
2002	100,0	26,1	42,8	20,5	10,5
2004	100,0	22,5	45,6	21,5	10,3
2006	100,0	23,1	45,8	17,7	13,4
2008	100,0	24,5	46,6	19,2	9,7
2010	100,0	29,6	40,4	22,4	7,6
2012	100,0	29,1	44,6	19,8	6,5
2014	100,0	35,1	39,3	19,4	6,1
Đông Nam Bộ/ *South East*					
Ninh Thuận					
2002	100,0	26,4	37,1	25,3	11,3
2004	100,0	29,8	32,4	27,8	10,0
2006	100,0	36,0	18,4	31,6	14,0
2008	100,0	37,2	21,1	29,0	12,7
2010	100,0	38,2	24,0	29,3	8,5
2012	100,0	44,1	24,6	22,3	8,9
2014	100,0	38,5	23,0	29,1	9,5
Bình Thuận					
2002	100,0	29,7	33,3	24,9	12,1
2004	100,0	27,9	38,2	23,1	10,7
2006	100,0	31,6	35,8	22,7	9,9
2008	100,0	31,9	33,5	22,1	12,5
2010	100,0	37,0	28,9	24,7	9,3
2012	100,0	38,2	28,8	24,7	8,3
2014	100,0	37,2	30,7	23,5	8,5

Tiếp - Cont. 5.5 **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ *At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/*Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	Khác/ *Others*
Bình Phước					
2002	100,0	26,4	47,7	16,3	9,6
2004	100,0	24,3	50,3	16,3	9,1
2006	100,0	29,6	46,4	16,0	8,0
2008	100,0	27,5	40,5	20,7	11,3
2010	100,0	33,7	42,0	17,7	6,6
2012	100,0	36,2	45,2	14,1	4,5
2014	100,0	37,1	40,0	17,4	5,6
Tây Ninh					
2002	100,0	38,5	25,7	24,1	11,7
2004	100,0	34,8	28,7	22,0	14,5
2006	100,0	37,2	29,5	21,2	12,2
2008	100,0	34,7	25,3	26,8	13,3
2010	100,0	34,4	36,0	21,7	7,9
2012	100,0	42,2	29,3	20,5	8,0
2014	100,0	41,3	20,9	27,0	10,8
Bình Dương					
2002	100,0	45,0	17,6	24,3	13,1
2004	100,0	39,2	17,8	28,6	14,3
2006	100,0	34,4	17,3	33,1	15,3
2008	100,0	38,7	16,8	27,0	17,6
2010	100,0	40,8	26,3	27,9	5,0
2012	100,0	42,5	31,1	21,7	4,8
2014	100,0	47,1	21,9	24,9	6,2
Đồng Nai					
2002	100,0	35,6	21,5	22,8	20,1
2004	100,0	32,5	24,1	30,5	12,9
2006	100,0	42,5	20,0	25,5	12,0
2008	100,0	43,6	18,2	22,2	15,9
2010	100,0	48,9	17,1	22,6	11,5
2012	100,0	48,4	16,8	24,7	10,2
2014	100,0	49,7	13,9	25,2	11,2
Bà Rịa-Vũng Tàu					
2002	100,0	43,5	20,8	23,0	12,8
2004	100,0	43,6	20,5	21,8	14,0
2006	100,0	45,9	12,6	27,4	14,2
2008	100,0	45,8	12,2	26,6	15,5
2010	100,0	51,6	12,8	26,1	9,5
2012	100,0	54,4	14,1	21,5	10,1
2014	100,0	43,9	14,3	33,2	8,7

Tiếp - Cont. 5.5 **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

*(*Giá hiện hành*/ At current prices)* Đơn vị tính*/ Unit: %*

	Chung/*Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	Khác/ *Others*
TP. Hồ Chí Minh					
2002	100,0	51,4	2,3	27,2	19,1
2004	100,0	44,2	2,0	30,4	23,4
2006	100,0	43,9	1,7	30,6	23,8
2008	100,0	43,0	1,5	30,7	24,8
2010	100,0	58,9	1,1	27,2	12,7
2012	100,0	60,4	0,6	23,8	15,2
2014	100,0	60,5	0,8	24,0	14,8
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
Long An					
2002	100,0	34,9	34,0	18,5	12,6
2004	100,0	39,2	31,6	16,3	12,9
2006	100,0	37,8	32,8	17,1	12,3
2008	100,0	37,5	32,6	15,4	14,5
2010	100,0	40,4	28,6	17,8	13,2
2012	100,0	41,5	29,1	17,1	12,3
2014	100,0	42,6	26,0	18,4	12,9
Tiền Giang					
2002	100,0	25,8	34,6	26,6	13,0
2004	100,0	25,1	38,4	21,0	15,5
2006	100,0	26,0	34,2	23,5	16,3
2008	100,0	26,1	34,9	20,4	18,7
2010	100,0	33,5	28,1	25,2	13,1
2012	100,0	39,8	25,4	20,8	13,9
2014	100,0	40,4	25,3	21,6	12,7
Bến Tre					
2002	100,0	31,0	36,9	20,4	11,8
2004	100,0	30,5	32,7	20,3	16,5
2006	100,0	25,0	38,8	17,6	18,6
2008	100,0	27,0	33,3	18,5	21,2
2010	100,0	29,0	29,4	26,5	15,0
2012	100,0	31,9	33,1	23,0	12,0
2014	100,0	32,6	30,0	20,5	16,9
Trà Vinh					
2002	100,0	22,5	49,1	15,8	12,5
2004	100,0	21,7	46,3	15,7	16,4
2006	100,0	23,6	40,6	20,9	14,9
2008	100,0	24,0	36,5	20,1	19,4
2010	100,0	28,7	34,3	23,7	13,3
2012	100,0	31,0	27,0	19,0	23,0
2014	100,0	35,2	33,5	17,2	14,1

Tiếp - Cont. 5.5 **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices) Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/*Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	Khác/ *Others*
Vĩnh Long					
2002	100,0	24,4	38,5	19,9	17,3
2004	100,0	26,6	39,9	18,8	14,7
2006	100,0	27,5	36,3	19,7	16,5
2008	100,0	28,0	36,4	19,7	16,0
2010	100,0	30,4	28,8	25,7	15,0
2012	100,0	34,5	25,6	22,9	17,1
2014	100,0	36,4	26,9	19,0	17,8
Đồng Tháp					
2002	100,0	18,8	36,0	34,7	10,5
2004	100,0	22,0	36,7	23,9	17,5
2006	100,0	23,7	39,6	25,7	11,0
2008	100,0	23,7	44,9	21,3	10,2
2010	100,0	33,5	31,3	21,4	13,9
2012	100,0	32,2	32,3	22,6	12,9
2014	100,0	34,7	31,0	20,6	13,7
An Giang					
2002	100,0	24,9	26,1	27,3	21,6
2004	100,0	25,9	35,2	26,8	12,0
2006	100,0	25,0	33,1	27,0	14,9
2008	100,0	25,1	39,9	25,2	9,8
2010	100,0	30,8	28,7	31,6	8,9
2012	100,0	29,2	26,6	29,3	15,0
2014	100,0	29,9	23,1	31,2	15,8
Kiên Giang					
2002	100,0	26,6	43,7	18,9	10,9
2004	100,0	26,8	38,7	22,1	12,3
2006	100,0	26,3	39,0	20,4	14,2
2008	100,0	23,0	42,6	19,5	15,0
2010	100,0	33,6	31,0	22,3	13,1
2012	100,0	32,7	33,4	20,2	13,8
2014	100,0	30,1	31,4	21,6	16,9
Cần Thơ					
2002*	100,0	27,1	29,2	28,8	15,0
2004	100,0	29,9	26,1	29,5	14,5
2006	100,0	33,7	23,6	27,7	14,9
2008	100,0	32,1	23,4	30,8	13,8
2010	100,0	41,7	18,3	28,3	11,7
2012	100,0	40,1	17,7	26,7	15,5
2014	100,0	40,2	13,4	33,5	12,9

Tiếp - Cont. 5.5 **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

*(*Giá hiện hành*/ At current prices)* Đơn vị tính*/ Unit: %*

	Chung/*Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	Khác/ *Others*
Hậu Giang					
2004	100,0	20,3	46,4	18,0	15,2
2006	100,0	24,5	42,9	16,3	16,2
2008	100,0	23,2	41,8	15,7	19,3
2010	100,0	30,3	31,2	23,6	14,9
2012	100,0	29,2	31,6	18,7	20,6
2014	100,0	23,1	30,3	25,9	20,7
Sóc Trăng					
2002	100,0	22,3	45,2	17,1	15,4
2004	100,0	26,3	45,4	17,1	11,3
2006	100,0	23,2	50,3	15,5	11,1
2008	100,0	24,4	48,3	15,4	12,0
2010	100,0	28,1	41,5	22,2	8,2
2012	100,0	31,8	33,6	24,0	10,6
2014	100,0	30,4	33,9	22,8	12,9
Bạc Liêu					
2002	100,0	24,4	45,8	20,2	9,6
2004	100,0	20,6	46,2	22,4	10,7
2006	100,0	21,7	45,7	19,0	13,7
2008	100,0	22,2	44,3	19,9	13,6
2010	100,0	23,9	45,6	17,8	12,7
2012	100,0	19,9	48,7	19,3	12,0
2014	100,0	23,3	49,4	15,3	12,1
Cà Mau					
2002	100,0	17,5	55,7	17,9	8,9
2004	100,0	15,0	53,9	20,1	11,0
2006	100,0	17,0	47,8	26,4	8,9
2008	100,0	19,4	51,6	19,3	9,7
2010	100,0	25,2	42,5	19,6	12,7
2012	100,0	28,2	37,8	20,6	13,4
2014	100,0	26,2	42,5	18,0	13,4

(*) Số liệu khi chưa tách tỉnh/ *Figures in time when provinces were not separated*

5.6 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ

Monthly income per capita by sources of income quintile, urban rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/ *At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit:1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*							
2002	**356,1**	**107,7**	**178,3**	**251,0**	**370,5**	**872,9**	**8,1**
2004	**484,4**	**141,8**	**240,7**	**347,0**	**514,2**	**1.182,3**	**8,3**
2006	**636,5**	**184,3**	**318,9**	**458,9**	**678,6**	**1.541,7**	**8,4**
2008	**995,2**	**275,0**	**477,2**	**699,9**	**1.067,4**	**2.458,2**	**8,9**
2010	**1.387,1**	**369,4**	**668,8**	**1.000,4**	**1.490,1**	**3.410,2**	**9,2**
2012	**1.999,8**	**511,6**	**984,1**	**1.499,6**	**2.222,5**	**4.784,5**	**9,4**
2014	**2.637,3**	**659,8**	**1.313,9**	**1.971,5**	**2.830,3**	**6.412,8**	**9,7**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*							
Thành thị/ *Urban*							
2002	622,1	184,2	324,1	459,8	663,6	1.479,2	8,0
2004	815,4	236,9	437,3	616,1	876,7	1.914,1	8,1
2006	1.058,4	304,0	575,4	808,1	1.116,1	2.488,3	8,2
2008	1.605,2	453,2	867,8	1.229,9	1.722,2	3.752,4	8,3
2010	2.129,5	632,6	1.153,5	1.611,5	2.268,4	4.983,4	7,9
2012	2.989,1	951,5	1.672,2	2.332,9	3.198,3	6.794,4	7,1
2014	3.964,5	1.267,0	2.178,5	2.922,4	4.033,7	9.421,0	7,4
Nông thôn/ *Rural*							
2002	275,1	100,3	159,8	217,7	299,4	598,6	6,0
2004	378,1	131,2	215,1	297,6	416,2	835,0	6,4
2006	505,7	172,1	287,0	394,4	552,4	1.122,5	6,5
2008	762,2	251,2	415,4	583,1	828,7	1.733,6	6,9
2010	1.070,4	330,0	568,4	820,5	1.174,6	2.461,8	7,5
2012	1.579,4	450,2	817,8	1.227,7	1.788,9	3.614,8	8,0
2014	2.038,4	564,9	1.082,0	1.611,4	2.295,0	4.640,9	8,2
8 vùng/ *8 region*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2002	353,1	120,7	190,5	258,4	368,1	828,3	6,9
2004	488,2	163,6	260,1	360,4	518,9	1.139,5	7,0
2006	653,3	214,6	348,0	491,5	694,6	1.517,9	7,1
2008	1.048,5	331,2	533,6	743,8	1.109,7	2.528,1	7,6
2010	1.567,8	468,0	817,7	1.158,7	1.663,4	3.732,8	8,0
2012	2.337,1	700,2	1.280,3	1.800,7	2.533,2	5.371,7	7,7
2014	3.277,5	1.018,1	1.750,9	2.374,9	3.307,5	7.942,8	7,8

Tiếp - Cont. 5.6 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ**

Monthly income per capita by sources of income quintile, urban rural, region and sex of household head

*(*Giá hiện hành*/ At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit:1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Đông Bắc/ *North East*							
2002	268,8	95,1	151,7	211,9	297,4	588,0	6,2
2004	379,9	124,1	202,2	283,0	418,7	872,2	7,0
2006	511,2	169,2	261,6	369,8	550,8	1.204,6	7,1
2008	768,0	235,8	374,7	535,2	849,1	1.845,4	7,8
2010	1.054,8	308,0	506,6	748,4	1.182,7	2.531,1	8,2
2012	1.482,1	407,3	668,0	1.104,8	1.772,4	3.462,1	8,5
2014	1.876,3	498,3	859,3	1.420,2	2.262,6	4.344,9	8,7
Tây Bắc/ *North West*							
2002	197,0	75,0	110,9	145,9	206,6	446,6	6,0
2004	265,7	95,0	148,5	194,0	281,9	611,5	6,4
2006	372,5	134,0	198,2	268,3	382,0	880,1	6,6
2008	549,6	197,1	285,4	370,5	551,5	1.347,1	6,8
2010	740,9	239,4	367,5	536,0	825,5	1.736,3	7,3
2012	998,8	327,9	478,9	658,7	1.073,2	2.457,0	7,5
2014	1.269,7	429,9	574,5	800,6	1.356,3	3.184,2	7,4
BắcTrung Bộ/ *North Central Coast*							
2002	235,4	89,0	135,7	183,5	250,4	518,7	5,8
2004	317,1	114,5	183,0	250,4	353,4	684,2	6,0
2006	418,3	148,3	231,9	321,5	456,2	933,8	6,3
2008	641,1	219,3	357,6	498,3	707,6	1.424,5	6,5
2010	902,8	287,3	494,6	722,3	1.054,2	1.958,5	6,8
2012	1.344,8	411,1	700,5	1.052,4	1.574,4	2.984,2	7,3
2014	1.710,8	497,4	904,9	1.399,4	2.077,7	3.675,4	7,4
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*							
2002	305,9	112,9	182,1	244,2	333,4	656,9	5,8
2004	414,9	141,2	233,9	326,5	458,7	917,7	6,5
2006	550,7	188,0	311,6	425,9	592,7	1.235,2	6,6
2008	843,3	274,0	476,3	646,7	912,6	1.911,0	7,0
2010	1.162,1	370,8	627,1	875,9	1.256,3	2.682,3	7,2
2012	1.698,4	509,9	940,9	1.343,8	1.907,4	3.791,4	7,4
2014	2.297,8	687,0	1.282,1	1.803,7	2.495,4	5.219,4	7,6
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2002	244,0	85,5	140,5	185,6	262,1	546,7	6,4
2004	390,2	118,6	199,7	292,2	442,1	903,9	7,6
2006	522,4	156,6	259,6	382,7	583,6	1.229,3	7,9
2008	794,6	222,1	390,8	605,0	925,6	1.828,8	8,2
2010	1.087,9	305,4	533,7	798,7	1.276,3	2.525,8	8,3
2012	1.643,3	421,4	796,4	1.334,3	2.040,5	3.626,5	8,6
2014	2.008,5	509,7	962,9	1.590,0	2.404,2	4.574,0	9,0

Tiếp - Cont. 5.6 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ**

Monthly income per capita by sources of income quintile, urban rural, region and sex of household head

*(*Giá hiện hành*/ At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit:1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2002	619,7	165,4	303,0	452,3	684,6	1.493,2	9,0
2004	833,0	233,1	421,6	598,6	881,5	2.032,5	8,7
2006	1.064,7	299,5	543,8	769,2	1.085,3	2.626,0	8,8
2008	1.649,2	461,4	860,7	1.203,6	1.685,9	4.034,1	8,7
2010	2.165,0	628,5	1.106,0	1.582,2	2.220,4	5.292,9	8,4
2012	3.016,4	965,0	1.601,3	2.290,6	3.186,4	7.037,5	7,3
2014	3.931,7	1.277,6	2.139,8	2.864,8	3.846,7	9.528,5	7,5
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2002	371,3	126,2	203,8	277,3	389,3	860,1	6,8
2004	471,1	158,8	262,8	361,0	506,9	1.071,0	6,7
2006	627,6	209,9	349,2	482,1	670,6	1.426,5	6,8
2008	939,9	301,2	502,1	703,5	1.011,5	2.182,8	7,3
2010	1.247,2	395,5	661,5	936,6	1.336,3	2.908,3	7,4
2012	1.796,7	544,5	943,7	1.349,4	1.932,9	4.213,8	7,7
2014	2.326,8	727,9	1.263,6	1.767,3	2.454,2	5.420,3	7,5
6 vùng/ *6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2008	1.064,8	332,2	539,3	757,1	1.136,1	2.559,1	7,7
2010	1.580,4	468,0	822,9	1.173,5	1.696,6	3.744,2	8,0
2012	2.350,6	700,2	1.285,3	1.819,0	2.566,3	5.384,0	7,7
2014	3.264,9	1.007,0	1.755,6	2.388,5	3.315,2	7.857,6	7,8
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*							
2008	656,7	219,2	334,4	464,1	709,4	1.558,2	7,1
2010	904,6	282,5	449,3	653,6	1.002,0	2.137,2	7,6
2012	1.258,4	377,1	568,7	913,4	1.490,2	2.943,5	7,8
2014	1.613,4	467,8	718,8	1.158,6	1.919,2	3.805,9	8,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal areas*							
2008	728,2	237,0	403,3	554,8	801,8	1.647,0	7,0
2010	1.018,0	317,0	553,3	789,3	1.148,6	2.282,9	7,2
2012	1.505,2	443,5	805,1	1.194,1	1.729,3	3.355,4	7,6
2014	1.982,3	560,9	1.077,1	1.593,1	2.283,1	4.400,1	7,8
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2008	794,6	222,1	390,8	605,0	925,6	1.828,8	8,2
2010	1.087,9	305,4	533,7	798,7	1.276,3	2.525,8	8,3
2012	1.643,3	421,4	796,4	1.334,3	2.040,5	3.626,5	8,6
2014	2.008,5	509,7	962,9	1.590,0	2.404,2	4.574,0	9,0

Tiếp - Cont. 5.6 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ**

Monthly income per capita by sources of income quintile, urban rural, region and sex of household head

*(*Giá hiện hành*/ At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit:1000 VNĐ*

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2008	1.773,2	549,5	951,9	1.286,7	1.791,2	4.286,2	7,8
2010	2.304,3	720,0	1.205,2	1.683,7	2.340,7	5.572,7	7,7
2012	3.172,8	1.053,8	1.724,5	2.406,1	3.319,6	7.361,0	7,0
2014	4.124,9	1.397,5	2.273,0	2.990,6	3.971,8	9.979,4	7,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2008	939,9	301,2	502,1	703,5	1.011,5	2.182,8	7,3
2010	1.247,2	395,5	661,5	936,6	1.336,3	2.908,3	7,4
2012	1.796,7	544,5	943,7	1.349,4	1.932,9	4.213,8	7,7
2014	2.326,8	727,9	1.263,6	1.767,3	2.454,2	5.420,3	7,5
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*							
Nam/ *Male*							
2002	332,6	104,9	171,4	237,9	345,4	803,4	7,7
2004	455,4	138,1	231,3	329,2	482,2	1.098,3	8,0
2006	596,8	177,7	306,0	434,5	634,0	1.431,6	8,1
2008	937,6	269,7	462,6	668,6	1.009,7	2.278,0	8,5
2010	1.321,4	359,5	642,8	953,3	1.410,8	3.243,4	9,0
2012	1.929,9	493,6	943,7	1.442,5	2.133,2	4.638,5	9,4
2014	2.525,3	638,3	1.268,4	1.901,4	2.725,4	6.094,9	9,6
Nữ/ *Female*							
2002	446,2	123,3	215,8	317,0	473,9	1.101,5	8,9
2004	589,1	158,8	284,6	429,1	634,6	1.440,2	9,1
2006	778,8	206,8	380,5	571,9	841,1	1.893,8	9,2
2008	1.201,3	298,1	540,7	840,9	1.281,5	3.048,6	10,2
2010	1.617,5	414,8	784,2	1.196,0	1.771,4	3.922,8	9,5
2012	2.247,1	591,5	1.147,1	1.726,5	2.529,9	5.243,4	8,9
2014	3.026,7	752,9	1.498,7	2.240,4	3.197,2	7.442,0	9,9

5.7 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
Hà Nội (mới/ *new)*							
2008	1.296,9	363,4	585,4	889,9	1.486,6	3.156,2	8,7
2010	2.012,9	541,9	981,3	1.469,9	2.239,2	4.833,5	8,9
2012	2.944,9	804,1	1.560,1	2.271,3	3.254,9	6.828,9	8,5
2014	4.112,7	1.223,9	2.048,1	2.864,4	4.046,2	10.367,8	8,5
Hà Nội (cũ/ *old*)							
2002	621,0	204,6	368,4	499,8	672,8	1.360,5	6,7
2004	806,9	255,3	471,4	659,5	908,1	1.739,9	6,8
2006	1.050,0	329,1	589,2	878,4	1.201,0	2.252,3	6,8
2008	1.719,6	535,1	957,0	1.386,5	1.933,3	3.777,8	7,1
Hà Tây							
2002	312,7	107,4	162,8	221,9	303,9	768,0	7,2
2004	415,4	140,8	225,4	288,5	419,7	1.014,7	7,2
2006	580,0	196,0	303,3	417,8	568,3	1.414,6	7,2
2008	876,4	303,4	455,5	585,8	807,8	2.228,1	7,3
Vĩnh Phúc							
2002	265,0	106,4	162,6	220,0	293,1	543,2	5,1
2004	403,9	156,9	251,9	323,7	442,4	845,4	5,4
2006	540,0	203,9	323,2	447,2	617,3	1.108,5	5,4
2008	872,0	319,2	506,1	672,3	932,2	1.925,3	6,0
2010	1.231,7	418,9	683,6	994,9	1.395,3	2.659,4	6,4
2012	1.866,8	629,0	1.092,4	1.525,7	2.017,8	4.060,1	6,5
2014	2.377,8	793,6	1.391,4	1.902,4	2.671,8	5.122,4	6,5
Bắc Ninh							
2002	326,5	142,9	216,6	273,7	352,3	648,3	4,5
2004	491,1	178,9	287,8	385,5	521,1	1.081,2	6,0
2006	669,0	225,1	368,4	511,6	719,5	1.520,4	6,8
2008	1.065,4	376,3	559,0	747,6	1.006,2	2.630,3	7,0
2010	1.646,2	534,4	918,0	1.230,9	1.636,8	3.899,5	7,3
2012	2.501,8	804,8	1.424,0	1.900,5	2.526,1	5.830,9	7,2
2014	3.511,7	1.255,4	2.045,3	2.710,1	3.374,6	8.160,3	6,5
Hải Dương							
2002	301,4	113,9	177,1	243,8	338,5	633,9	5,6
2004	451,2	160,8	275,5	399,5	520,7	902,4	5,6
2006	609,0	226,1	371,1	496,7	680,3	1.270,8	5,6
2008	924,9	331,9	545,4	745,5	1.058,8	1.929,9	5,8
2010	1.306,4	441,0	811,2	1.125,5	1.512,2	2.633,6	6,0
2012	2.047,0	700,9	1.261,3	1.746,6	2.309,7	4.207,0	6,0
2014	2.755,0	992,2	1.681,4	2.215,8	2.919,3	5.958,9	6,0

Tiếp - Cont. 5.7 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ *At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Hải Phòng							
2002	410,2	127,7	225,4	312,0	434,7	952,5	7,5
2004	539,2	180,7	281,8	363,6	502,2	1.365,2	7,6
2006	720,0	232,3	372,7	496,1	717,4	1.781,5	7,7
2008	1.199,4	383,9	616,1	863,7	1.168,2	2.958,9	7,7
2010	1.694,0	510,3	864,6	1.219,1	1.805,9	4.068,6	8,0
2012	2.526,2	759,1	1.507,7	1.943,2	2.544,8	5.862,0	7,7
2014	3.923,0	1.319,1	2.118,1	2.642,9	3.330,6	10.164,7	7,7
Hưng Yên							
2002	296,7	121,4	179,9	231,0	312,1	639,8	5,3
2004	429,7	165,3	263,6	355,0	481,0	883,2	5,3
2006	556,0	210,1	325,0	441,5	607,7	1.195,6	5,7
2008	828,3	313,0	510,1	629,1	872,7	1.813,3	5,8
2010	1.199,1	420,2	739,9	1.006,2	1.328,4	2.490,0	5,9
2012	1.803,2	648,2	1.162,8	1.564,3	2.047,8	3.589,4	5,5
2014	2.191,9	799,2	1.406,5	1.846,1	2.461,6	4.434,7	5,6
Thái Bình							
2002	282,6	133,3	195,1	239,8	308,1	537,2	4,0
2004	382,2	161,0	240,1	308,6	409,0	793,9	4,9
2006	514,0	196,0	320,2	418,6	547,1	1.088,1	5,6
2008	778,5	290,6	473,5	630,4	853,4	1.641,7	5,7
2010	1.129,2	409,0	683,3	930,0	1.239,4	2.383,9	5,8
2012	1.728,5	614,3	1.072,0	1.501,0	1.969,5	3.491,2	5,7
2014	2.468,6	887,8	1.521,7	1.991,7	2.657,6	5.273,5	5,9
Hà Nam							
2002	258,5	106,8	158,6	206,0	270,5	551,9	5,2
2004	357,3	135,7	215,7	281,3	377,6	779,3	5,7
2006	501,0	180,2	308,3	429,4	558,8	1.028,3	5,7
2008	740,4	283,9	432,2	575,6	769,9	1.639,8	5,8
2010	1.150,2	418,4	691,4	937,6	1.243,0	2.456,0	5,9
2012	1.753,9	586,7	1.094,5	1.550,7	2.066,5	3.448,8	5,9
2014	2.198,0	740,0	1.326,8	1.858,7	2.543,1	4.499,4	6,1
Nam Định							
2002	279,5	119,6	177,7	226,9	294,5	579,9	4,9
2004	405,0	164,6	241,8	323,6	439,0	855,3	5,2
2006	527,0	203,1	323,6	430,4	578,1	1.099,9	5,4
2008	854,6	334,4	511,8	671,5	906,4	1.865,9	5,6
2010	1.237,4	458,9	731,7	1.019,1	1.340,4	2.634,6	5,7
2012	1.791,1	621,3	1.066,3	1.478,3	1.986,3	3.799,9	6,1
2014	2.815,6	1.059,2	1.686,4	2.176,0	2.688,7	6.461,7	6,1

Tiếp - Cont. 5.7 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Ninh Bình							
2002	257,9	109,1	157,9	207,6	280,6	535,0	4,9
2004	370,2	142,2	223,4	294,9	405,7	787,0	5,5
2006	509,0	169,9	281,6	389,0	561,3	1.143,3	6,7
2008	760,9	249,7	390,2	593,3	871,7	1.696,5	6,8
2010	1.202,4	373,4	671,6	968,5	1.375,2	2.621,0	7,0
2012	1.695,8	550,6	944,0	1.313,0	1.897,1	3.746,6	6,8
2014	2.215,2	724,0	1.225,5	1.755,7	2.443,9	4.907,2	6,8
Đông Bắc/ *North East*							
Hà Giang							
2002	195,6	95,6	126,2	155,4	195,0	407,4	4,3
2004	247,1	113,4	152,6	196,4	243,8	528,9	4,7
2006	329,0	146,8	195,6	251,5	324,2	727,0	5,0
2008	474,6	211,6	267,1	357,4	479,7	1.069,7	5,1
2010	609,6	258,9	346,9	452,1	583,4	1.412,6	5,5
2012	850,3	349,1	440,4	573,6	833,3	2.043,1	5,9
2014	1.121,4	467,9	563,9	712,8	1.099,7	2.751,1	5,9
Cao Bằng							
2002	210,1	77,2	110,1	148,9	221,8	493,1	6,4
2004	278,7	88,7	146,2	228,1	335,9	591,2	6,7
2006	395,0	108,7	185,0	293,7	428,2	959,4	8,8
2008	586,4	162,4	258,3	384,4	676,8	1.447,1	8,9
2010	749,2	224,9	337,4	459,4	705,2	2.013,4	9,0
2012	1.053,5	303,9	458,3	659,1	1.082,8	2.761,2	9,1
2014	1.252,0	351,2	534,2	777,9	1.384,3	3.202,3	9,1
Bắc Kạn							
2002	190,9	62,8	101,4	142,7	215,8	434,6	6,9
2004	272,0	81,5	135,9	214,8	344,5	580,9	7,1
2006	388,0	129,3	196,5	281,0	404,3	929,0	7,2
2008	558,1	183,8	282,7	390,2	590,6	1.342,8	7,3
2010	776,4	254,8	389,0	535,8	799,6	1.898,0	7,5
2012	1.141,9	357,9	563,8	825,9	1.217,1	2.749,9	7,7
2014	1.216,4	359,0	619,1	881,1	1.428,2	2.785,9	7,8
Tuyên Quang							
2002	250,1	108,5	163,8	206,4	270,4	502,9	4,6
2004	341,4	129,1	194,8	273,9	370,7	736,9	5,7
2006	450,0	162,7	225,2	346,5	504,3	1.011,3	6,2
2008	668,5	239,4	365,6	499,7	743,1	1.493,4	6,2
2010	886,9	292,5	477,9	728,7	1.026,5	1.909,5	6,5
2012	1.162,4	371,5	590,1	926,0	1.375,3	2.542,9	6,9
2014	1.570,9	506,5	770,7	1.188,6	1.933,6	3.452,4	6,8

Tiếp - Cont. 5.7 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ *At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Lào Cai							
2002	205,9	78,8	106,4	147,4	222,9	475,2	6,0
2004	280,1	95,3	139,9	204,8	282,8	680,8	7,2
2006	400,0	138,8	193,3	254,0	400,5	1.013,3	7,3
2008	611,0	207,7	295,0	399,0	611,7	1.534,0	7,4
2010	819,1	280,0	408,7	537,2	750,8	2.117,0	7,6
2012	1.085,1	346,0	477,0	658,5	1.255,1	2.686,8	7,8
2014	1.468,1	474,3	592,8	868,0	1.686,7	3.705,8	7,8
Yên Bái							
2002	252,8	100,8	142,6	195,5	292,6	532,7	5,3
2004	327,9	130,3	189,9	254,8	368,8	696,3	5,3
2006	424,0	148,4	230,0	329,6	468,9	943,1	6,4
2008	636,3	219,3	356,4	491,8	692,7	1.427,4	6,5
2010	844,2	279,1	435,2	659,8	938,2	1.904,1	6,8
2012	1.114,3	365,7	545,0	762,9	1.288,9	2.603,3	7,1
2014	1.385,9	438,2	682,3	1.029,6	1.570,9	3.201,4	7,3
Thái Nguyên							
2002	269,3	88,2	146,2	210,9	304,4	597,2	6,8
2004	396,8	129,5	225,8	305,4	447,8	877,5	6,8
2006	555,0	182,3	291,5	404,1	620,2	1.277,0	7,0
2008	850,7	269,2	403,4	565,7	1.037,6	1.972,5	7,3
2010	1.149,4	357,3	571,3	839,4	1.297,5	2.668,3	7,5
2012	1.747,1	499,4	944,7	1.398,4	2.017,3	3.865,2	7,7
2014	2.238,5	636,0	1.181,3	1.821,2	2.615,1	4.924,5	7,7
Lạng Sơn							
2002	271,1	96,3	148,7	201,9	277,5	632,1	6,6
2004	348,7	118,9	203,9	228,5	379,1	809,7	6,8
2006	455,0	153,9	233,2	351,2	486,6	1.050,1	6,8
2008	691,4	240,2	379,6	517,3	678,6	1.647,3	6,9
2010	929,5	304,6	481,5	678,2	1.046,0	2.127,9	7,0
2012	1.212,4	408,7	566,6	794,2	1.428,5	2.853,2	7,0
2014	1.437,3	480,3	707,3	1.018,3	1.633,4	3.340,2	7,0
Quảng Ninh							
2002	432,4	157,5	274,3	378,5	499,5	853,5	5,4
2004	671,8	205,7	422,6	598,5	800,9	1.325,3	6,4
2006	867,0	234,3	476,2	722,9	1.040,4	1.861,2	7,9
2008	1.328,3	374,4	703,5	1.061,9	1.507,4	2.986,2	8,0
2010	1.787,3	470,6	975,2	1.521,7	2.151,9	3.811,8	8,1
2012	2.557,3	689,1	1.383,0	2.170,8	3.039,1	5.482,9	8,0
2014	3.052,6	815,7	1.873,3	2.606,2	3.449,6	6.506,8	8,0

Tiếp - Cont. 5.7 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Bắc Giang							
2002	270,3	119,8	201,8	240,1	293,2	497,5	4,2
2004	392,4	155,3	234,1	305,7	409,1	855,8	5,5
2006	490,0	188,1	288,8	396,8	524,1	1.052,2	5,6
2008	710,5	271,8	404,0	550,3	792,7	1.536,8	5,7
2010	1.103,2	403,4	628,1	902,0	1.244,6	2.337,7	5,8
2012	1.567,8	501,6	949,7	1.355,7	1.893,6	3.134,5	6,3
2014	2.173,7	707,6	1.301,8	1.830,0	2.504,5	4.515,2	6,4
Phú Thọ							
2002	256,2	102,7	148,1	198,4	271,7	560,6	5,5
2004	370,1	138,1	223,0	296,8	399,5	793,7	5,8
2006	520,0	182,0	282,8	384,2	551,2	1.199,9	6,6
2008	793,2	272,1	409,9	581,7	881,6	1.816,9	6,7
2010	1.126,1	380,6	593,9	841,8	1.210,2	2.604,8	6,8
2012	1.578,7	487,9	854,1	1.318,0	1.850,2	3.378,6	6,9
2014	1.954,4	629,0	1.036,1	1.541,4	2.192,9	4.365,4	6,9
Tây Bắc/ *North West*							
Điện Biên							
2004	224,2	88,0	130,0	167,8	224,9	509,0	5,8
2006	305,0	114,8	176,6	236,2	304,7	692,8	6,0
2008	485,1	184,7	265,9	339,3	486,4	1.155,7	6,3
2010	610,9	215,0	318,8	424,1	649,7	1.444,3	6,7
2012	819,4	310,1	405,5	525,1	707,4	2.142,8	6,9
2014	1.200,4	444,3	533,2	671,3	1.234,8	3.092,6	7,0
Lai Châu							
2002*	173,0	72,0	98,6	135,7	186,0	374,6	5,2
2004	215,7	77,2	110,9	163,6	215,0	507,6	6,6
2006	273,0	96,3	141,0	213,9	280,4	633,3	6,6
2008	414,2	155,0	222,1	281,0	374,3	1.034,6	6,7
2010	566,8	215,7	289,0	360,1	483,7	1.483,9	6,9
2012	758,0	273,0	416,7	531,6	632,9	1.928,0	7,1
2014	987,0	358,7	501,7	620,6	859,1	2.581,4	7,2
Sơn La							
2002	209,6	85,3	120,8	155,0	218,7	468,8	5,5
2004	277,1	109,4	157,7	203,8	282,4	632,3	5,8
2006	394,0	154,7	209,5	274,9	383,1	947,8	6,1
2008	571,6	225,0	292,6	378,8	557,5	1.405,5	6,3
2010	801,7	257,5	428,2	633,5	935,4	1.750,3	6,8
2012	1.019,5	351,1	492,2	697,0	1.090,4	2.465,1	7,0
2014	1.178,5	431,1	574,2	722,2	1.094,6	3.055,2	7,1

Tiếp - Cont. 5.7 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
Monthly income per capita by sources of income quintile and province

*(*Giá hiện hành*/ At current prices)* Đơn vị tính*/ Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Hoà Bình							
2002	204,5	70,8	110,7	145,7	214,8	481,3	6,8
2004	292,0	95,1	156,8	226,1	317,3	660,0	6,9
2006	416,0	135,3	222,2	319,1	456,8	946,6	7,0
2008	612,0	206,7	319,4	427,2	634,8	1.464,1	7,1
2010	829,3	265,0	425,3	613,6	924,2	1.915,6	7,2
2012	1.219,2	377,9	626,4	977,5	1.432,8	2.685,9	7,1
2014	1.597,9	479,0	875,4	1.267,1	1.891,7	3.464,5	7,2
BắcTrung Bộ/ *North Central Coast*							
Thanh Hoá							
2002	224,8	89,0	139,5	184,0	238,3	474,0	5,3
2004	311,1	118,5	186,2	253,9	350,6	649,5	5,5
2006	395,0	145,4	231,4	319,2	437,1	842,0	5,8
2008	604,7	223,4	345,3	469,2	671,5	1.312,1	5,9
2010	839,7	294,9	474,5	675,9	980,4	1.773,2	6,0
2012	1.207,0	415,5	652,2	965,0	1.418,9	2.579,8	6,2
2014	1.634,9	533,3	936,9	1.350,9	1.964,3	3.385,2	6,4
Nghệ An							
2002	236,5	89,2	131,7	178,5	253,0	530,1	5,9
2004	312,5	110,6	175,8	244,0	334,3	699,0	6,3
2006	413,0	135,0	222,6	313,5	458,4	935,5	6,9
2008	639,9	203,4	351,5	499,3	726,1	1.418,4	7,0
2010	919,6	259,7	488,0	756,2	1.137,8	1.955,0	7,5
2012	1.366,6	383,4	655,5	1.043,8	1.653,2	3.098,8	8,1
2014	1.582,7	427,9	720,7	1.232,9	1.993,9	3.528,0	8,2
Hà Tĩnh							
2002	227,0	85,3	121,4	166,2	234,5	527,9	6,2
2004	307,5	107,7	174,2	230,6	341,8	681,4	6,3
2006	400,0	133,9	217,4	300,5	457,0	891,2	6,7
2008	594,8	198,3	328,5	454,3	656,1	1.338,1	6,8
2010	839,6	277,8	449,8	645,2	899,0	1.921,2	6,9
2012	1.298,9	417,7	707,9	1.007,6	1.477,0	2.862,0	6,9
2014	1.810,1	554,4	963,5	1.488,6	2.175,7	3.850,6	7,0
Quảng Bình							
2002	219,1	84,3	132,1	179,0	242,2	459,2	5,5
2004	301,4	111,8	178,7	242,1	342,6	634,9	5,7
2006	420,0	151,5	243,2	346,9	483,2	875,2	5,8
2008	645,0	240,1	366,3	508,7	712,5	1.395,3	5,8
2010	949,6	308,2	506,5	723,6	1.068,4	2.143,2	7,0
2012	1.409,9	423,3	693,5	1.064,1	1.681,9	3.174,2	7,5
2014	1.837,4	516,9	974,5	1.526,6	2.185,9	3.976,8	7,7

Tiếp - Cont. 5.7 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Quảng Trị							
2002	227,3	84,9	131,3	179,8	258,2	484,3	5,7
2004	304,7	111,9	181,8	236,4	339,3	657,8	5,9
2006	436,0	155,7	232,3	318,3	472,4	1.001,3	6,4
2008	659,6	220,9	366,4	527,1	746,6	1.439,7	6,5
2010	950,7	320,0	532,3	756,2	980,5	2.162,1	6,8
2012	1.300,0	409,9	697,8	1.010,7	1.510,4	2.862,7	7,0
2014	1.673,3	493,5	904,8	1.395,4	2.059,3	3.500,1	7,1
Thừa Thiên - Huế							
2002	295,8	108,2	169,1	227,7	306,2	668,9	6,2
2004	381,5	128,1	227,1	318,3	448,8	783,0	6,1
2006	517,0	171,5	301,0	409,0	602,5	1.101,1	6,4
2008	803,6	284,7	468,3	581,5	811,7	1.865,2	6,6
2010	1.058,3	328,1	635,5	875,1	1.219,4	2.231,6	6,8
2012	1.747,1	586,0	1.033,1	1.406,1	1.861,7	3.837,0	6,6
2014	2.174,8	713,5	1.292,6	1.779,7	2.392,8	4.678,4	6,6
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*							
Đà Nẵng							
2002	462,6	178,7	281,1	373,9	509,7	971,1	5,4
2004	670,2	251,0	397,1	551,8	770,9	1.379,6	5,5
2006	853,0	319,8	515,2	689,9	956,0	1.785,2	5,6
2008	1.366,6	489,8	804,2	1.071,7	1.499,6	2.962,6	6,1
2010	1.897,2	667,1	1.023,8	1.394,1	1.980,8	4.399,5	6,6
2012	2.865,2	975,9	1.688,6	2.261,1	3.095,4	6.274,5	6,4
2014	3.611,5	1.273,8	2.050,5	2.741,5	3.814,5	8.130,2	6,4
Quảng Nam							
2002	250,3	104,9	158,5	208,1	277,9	503,4	4,8
2004	328,8	122,4	202,0	275,8	375,9	665,4	5,4
2006	459,0	166,2	275,2	385,0	530,0	938,2	5,6
2008	693,7	249,3	407,7	568,0	799,1	1.441,0	5,8
2010	935,1	326,4	540,3	757,4	1.079,4	1.969,0	6,0
2012	1.376,4	431,9	810,3	1.188,8	1.640,1	2.803,1	6,5
2014	1.784,5	562,0	1.011,1	1.471,3	2.179,3	3.672,0	6,5
Quảng Ngãi							
2002	264,2	102,3	169,0	222,6	291,0	537,4	5,3
2004	337,3	125,3	205,5	293,5	385,5	675,3	5,4
2006	455,0	162,3	270,0	380,4	523,2	937,4	5,8
2008	659,3	232,4	400,4	555,3	744,5	1.366,0	5,9
2010	909,2	320,8	522,2	724,4	1.038,1	1.935,4	6,0
2012	1.300,5	454,8	738,3	1.038,9	1.467,0	2.797,8	6,2
2014	1.618,6	513,1	993,2	1.411,7	1.960,1	3.210,2	6,3

Tiếp - Cont. 5.7 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ *At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Bình Định							
2002	297,8	118,6	180,5	240,3	324,3	626,1	5,3
2004	418,4	151,9	235,4	342,0	461,7	903,0	5,9
2006	553,0	197,5	320,1	439,5	599,3	1.210,0	6,1
2008	827,4	301,3	495,5	626,5	868,5	1.843,1	6,1
2010	1.149,6	402,0	658,6	887,7	1.223,2	2.573,5	6,4
2012	1.719,0	549,3	1.051,7	1.431,4	1.979,8	3.578,4	6,5
2014	2.346,0	781,8	1.423,0	1.885,4	2.531,9	5.098,5	6,5
Phú Yên							
2002	291,8	105,4	172,5	225,4	305,0	651,4	6,2
2004	376,3	135,2	214,8	291,5	396,5	842,9	6,2
2006	523,0	191,9	298,7	389,8	532,7	1.200,8	6,3
2008	767,3	266,7	455,5	591,3	819,3	1.695,5	6,4
2010	1.013,4	341,8	588,3	774,5	1.111,0	2.249,6	6,6
2012	1.439,5	467,5	868,8	1.166,4	1.625,8	3.062,9	6,6
2014	1.979,5	664,3	1.185,6	1.569,2	2.117,3	4.338,8	6,5
Khánh Hoà							
2002	343,0	120,5	213,1	285,5	389,1	708,6	5,9
2004	472,1	151,5	255,2	369,0	519,7	1.059,2	7,0
2006	598,0	195,8	320,9	446,5	639,2	1.389,6	7,1
2008	965,4	304,2	514,8	738,4	1.051,5	2.210,7	7,3
2010	1.257,9	390,0	669,5	953,4	1.373,5	2.903,7	7,5
2012	1.896,1	596,7	1.062,3	1.461,4	1.976,4	4.350,4	7,3
2014	2.669,9	872,6	1.479,4	1.989,3	2.598,0	6.383,7	7,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
Kon Tum							
2002	234,4	106,7	160,1	200,0	248,4	458,9	4,3
2004	340,4	130,5	191,0	268,6	395,0	716,6	5,5
2006	445,0	159,2	239,6	381,4	541,1	902,9	5,7
2008	663,9	239,4	343,6	513,8	823,2	1.413,4	5,9
2010	947,2	356,0	510,6	678,9	1.034,4	2.150,1	6,0
2012	1.294,4	418,6	588,0	959,7	1.809,1	2.700,9	6,5
2014	1.587,0	495,6	644,2	1.145,6	2.193,1	3.448,5	7,0
Gia Lai							
2002	235,2	81,5	130,9	167,2	243,5	553,9	6,8
2004	369,3	112,6	184,3	267,2	419,1	863,6	7,7
2006	498,0	146,4	231,3	368,7	584,9	1.157,3	7,9
2008	754,8	223,7	358,8	551,1	861,3	1.778,0	8,0
2010	1.027,0	287,3	478,0	759,7	1.261,8	2.346,1	8,2
2012	1.563,5	409,5	728,1	1.256,2	2.009,0	3.416,8	8,3
2014	1.759,7	433,8	800,3	1.492,7	2.351,4	3.705,2	8,5

Tiếp - Cont. 5.7 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Đắk Lắk							
2002*	231,4	84,7	142,3	182,5	525,3	496,0	5,9
2004	385,3	116,4	196,7	280,0	424,2	908,5	7,8
2006	507,0	148,7	244,4	381,3	581,2	1.181,0	7,9
2008	784,8	228,7	370,3	571,0	917,1	1.842,5	8,1
2010	1.067,7	297,6	552,9	785,8	1.227,7	2.473,9	8,3
2012	1.639,2	436,2	816,8	1.301,6	1.962,0	3.678,2	8,4
2014	1.988,0	550,2	954,7	1.509,0	2.258,5	4.658,4	8,5
Đắk Nông							
2004	356,9	96,8	164,8	248,7	425,0	847,3	8,8
2006	500,0	133,3	229,0	355,6	603,4	1.177,7	8,8
2008	765,5	197,7	344,4	545,2	917,6	1.815,2	9,2
2010	1.038,6	267,8	472,7	732,8	1.198,9	2.513,5	9,4
2012	1.610,8	364,4	723,6	1.425,9	2.052,8	3.476,7	9,5
2014	1.823,6	391,5	965,0	1.554,0	2.392,5	3.792,1	9,7
Lâm Đồng							
2002	282,4	84,8	147,0	208,4	316,8	657,4	7,8
2004	443,7	137,3	239,0	355,5	500,2	983,5	7,2
2006	596,0	169,5	308,3	475,9	689,8	1.337,5	7,9
2008	903,9	243,7	508,5	736,2	1.069,5	1.965,5	8,1
2010	1.257,2	350,4	617,4	949,6	1.464,4	2.905,9	8,3
2012	1.848,4	485,4	966,4	1.514,7	2.215,5	4.046,6	8,3
2014	2.498,9	711,1	1.260,2	1.888,0	2.701,4	5.920,6	8,3
Đông Nam Bộ/ *South East*							
Ninh Thuận							
2002	302,4	87,7	145,9	195,0	279,2	805,8	9,2
2004	389,9	100,0	200,7	291,7	418,9	945,0	9,5
2006	491,0	136,0	263,0	372,2	527,4	1.157,6	8,5
2008	699,2	204,8	375,6	487,6	650,8	1.753,9	8,6
2010	947,4	270,2	457,9	644,2	963,9	2.394,8	8,9
2012	1.637,2	470,4	884,5	1.205,1	1.637,6	3.963,9	8,4
2014	2.331,5	677,4	1.193,3	1.722,5	2.293,9	5.768,2	8,5
Bình Thuận							
2002	338,6	139,1	215,8	280,5	370,2	688,3	5,0
2004	444,8	175,1	281,0	371,5	496,8	901,3	5,2
2006	577,0	211,8	376,5	505,3	670,7	1.122,1	5,3
2008	838,3	322,8	493,6	661,7	973,1	1.738,4	5,4
2010	1.159,9	436,5	697,6	962,4	1.339,9	2.355,0	5,4
2012	1.746,6	638,6	1.109,1	1.498,2	2.034,0	3.443,8	5,4
2014	2.395,4	937,4	1.462,9	1.938,4	2.594,5	5.038,9	5,4

Tiếp - Cont. 5.7 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ *At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Bình Phước							
2002	331,2	119,7	194,7	259,7	360,1	722,9	6,0
2004	487,3	160,3	304,2	426,4	562,1	979,9	6,1
2006	695,0	235,6	419,8	588,4	782,8	1.450,3	6,2
2008	1.095,3	342,7	657,6	955,2	1.255,5	2.270,1	6,6
2010	1.525,7	531,0	813,9	1.128,6	1.583,2	3.565,3	6,7
2012	2.217,6	703,0	1.345,0	1.816,7	2.476,4	4.739,9	6,7
2014	2.692,9	859,6	1.589,3	2.174,2	3.019,2	5.792,2	6,7
Tây Ninh							
2002	329,9	138,1	235,7	280,1	338,9	660,2	4,8
2004	476,8	186,7	270,5	350,5	481,3	1.092,9	5,9
2006	697,0	266,9	396,4	517,3	699,4	1.606,2	6,0
2008	1.098,1	405,6	620,8	824,8	1.113,2	2.520,4	6,2
2010	1.435,4	553,9	771,1	1.005,3	1.342,0	3.493,6	6,3
2012	2.100,4	811,0	1.222,2	1.537,5	1.958,8	4.951,9	6,1
2014	2.796,1	1.080,9	1.588,7	2.051,2	2.606,0	6.649,6	6,2
Bình Dương							
2002	504,3	195,6	309,2	417,4	558,3	1.043,1	5,3
2004	777,9	285,3	447,5	607,2	850,5	1.705,4	6,0
2006	1.215,0	447,9	714,4	923,5	1.204,5	2.786,6	6,2
2008	1.928,7	686,5	1.127,4	1.500,2	1.988,7	4.326,9	6,3
2010	2.698,0	980,5	1.295,0	1.754,6	2.441,3	7.014,2	7,2
2012	3.567,8	1.138,1	2.095,1	2.852,5	3.807,8	7.904,5	7,0
2014	3.768,8	1.281,9	2.102,3	2.773,6	3.671,2	8.944,7	7,0
Đồng Nai							
2002	510,4	157,6	286,9	398,1	556,1	1.153,6	7,3
2004	678,3	243,2	388,9	520,3	722,4	1.513,4	6,2
2006	867,0	296,7	501,6	710,5	933,1	1.891,8	6,4
2008	1.317,5	449,9	741,7	1.053,2	1.412,9	2.930,7	6,5
2010	1.763,3	576,4	1.021,8	1.450,5	1.941,1	3.823,3	6,6
2012	2.576,7	895,3	1.572,3	2.124,9	2.802,7	5.474,5	6,1
2014	3.503,9	1.272,8	2.100,5	2.752,8	3.598,5	7.774,8	6,1
Bà Rịa-Vũng Tàu							
2002	475,4	159,6	265,0	361,5	516,2	1.076,8	6,8
2004	661,0	205,7	325,1	473,3	657,2	1.635,3	8,0
2006	776,0	240,1	381,1	551,4	768,9	1.939,5	8,1
2008	1.225,6	357,7	617,8	907,0	1.260,3	2.982,1	8,3
2010	1.695,0	486,4	889,2	1.216,1	1.695,6	4.172,8	8,6
2012	2.903,8	895,6	1.431,3	1.942,1	2.765,9	7.455,8	8,3
2014	3.752,2	1.179,6	1.839,7	2.486,2	3.380,2	9.850,6	8,4

Tiếp - Cont. 5.7 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
TP. Hồ Chí Minh							
2002	904,1	316,4	525,2	721,6	1.008,8	1.951,7	6,2
2004	1.164,8	430,8	635,4	870,0	1.219,0	2.668,3	6,2
2006	1.479,9	553,6	823,5	1.076,2	1.493,3	3.452,8	6,2
2008	2.191,7	826,7	1.182,6	1.542,4	2.139,6	5.252,3	6,4
2010	2.737,0	965,2	1.541,7	2.018,2	2.726,7	6.429,0	6,7
2012	3.652,7	1.302,3	2.076,4	2.751,9	3.664,0	8.446,7	6,5
2014	4.839,7	1.837,8	2.701,9	3.382,9	4.371,2	11.894,6	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
Long An							
2002	360,6	130,3	222,1	296,2	398,3	756,9	5,8
2004	499,7	172,0	297,7	408,8	554,1	1.069,8	6,2
2006	627,0	213,0	370,1	522,7	703,8	1.326,6	6,2
2008	937,7	331,3	533,5	732,9	1.017,5	2.076,9	6,3
2010	1.289,0	435,2	717,2	1.005,6	1.414,1	2.872,8	6,6
2012	1.956,3	620,0	1.219,8	1.652,2	2.196,9	4.087,4	6,6
2014	2.429,8	794,4	1.441,0	1.987,5	2.665,7	5.245,8	6,6
Tiền Giang							
2002	352,2	132,4	208,6	282,6	389,9	748,6	5,7
2004	478,2	162,5	283,1	384,7	531,6	1.030,3	6,3
2006	630,0	212,9	363,8	511,7	701,6	1.358,6	6,4
2008	955,9	323,0	510,8	728,2	1.060,2	2.158,4	6,7
2010	1.312,7	432,0	718,6	1.002,6	1.429,9	2.978,8	6,9
2012	1.940,8	621,7	1.099,1	1.541,2	2.151,6	4.276,6	6,9
2014	2.595,8	849,1	1.533,4	2.033,6	2.759,6	5.801,0	6,8
Bến Tre							
2002	302,8	122,5	202,3	254,9	325,8	609,5	5,0
2004	418,3	156,0	244,8	318,3	429,1	943,6	6,1
2006	614,0	209,1	357,4	483,8	673,7	1.344,7	6,4
2008	872,2	287,7	504,2	713,9	952,9	1.896,6	6,6
2010	1.199,8	420,5	640,5	858,7	1.207,7	2.869,8	6,8
2012	1.579,8	503,0	845,5	1.213,3	1.765,5	3.551,2	7,1
2014	2.161,6	702,4	1.192,1	1.681,1	2.284,1	4.954,4	7,1
Trà Vinh							
2002	321,0	106,0	181,2	246,9	349,1	724,1	6,8
2004	395,3	122,7	219,0	297,0	432,9	903,9	7,4
2006	509,0	158,8	279,6	378,4	546,0	1.184,2	7,5
2008	772,2	247,5	416,2	536,0	790,1	1.853,0	7,5
2010	1.088,8	335,6	549,4	778,1	1.198,8	2.570,8	7,7
2012	1.397,9	401,5	717,4	1.035,4	1.490,3	3.324,6	8,3
2014	2.098,2	576,9	1.090,8	1.640,4	2.362,3	4.805,3	8,3

Tiếp - Cont. 5.7 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ *At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Vĩnh Long							
2002	334,4	127,4	193,6	257,5	350,0	744,6	5,9
2004	423,1	157,2	243,6	333,8	450,1	930,4	5,9
2006	580,0	209,1	336,1	477,3	660,8	1.216,0	5,8
2008	898,9	335,4	525,6	693,5	967,8	1.963,7	5,9
2010	1.239,1	454,6	718,9	982,7	1.317,8	2.716,6	6,0
2012	1.743,9	599,3	1.056,0	1.453,7	1.970,4	3.624,3	6,1
2014	2.204,5	793,4	1.244,4	1.745,7	2.444,8	4.773,4	6,0
Đồng Tháp							
2002	390,2	127,8	199,0	265,6	371,1	988,9	7,7
2004	473,9	156,8	239,4	321,8	462,2	1.193,2	7,6
2006	609,0	196,7	304,0	411,9	631,1	1.503,4	7,6
2008	889,6	279,4	448,5	618,8	931,6	2.169,2	7,8
2010	1.137,9	335,1	634,8	868,9	1.195,5	2.649,8	7,9
2012	1.665,5	518,1	833,6	1.160,6	1.675,9	4.129,4	8,0
2014	2.134,1	665,1	1.103,9	1.539,5	2.265,9	5.091,6	7,7
An Giang							
2002	415,7	128,9	212,3	320,8	456,3	961,0	7,5
2004	518,2	182,3	283,0	388,7	551,0	1.188,4	6,5
2006	691,0	242,8	384,9	508,3	727,3	1.592,5	6,6
2008	1.064,0	350,6	605,2	810,1	1.110,3	2.448,5	7,0
2010	1.319,1	424,8	713,1	990,8	1.412,8	3.050,7	7,2
2012	1.871,5	614,9	984,8	1.322,5	1.845,1	4.577,9	7,4
2014	2.471,8	826,2	1.254,0	1.720,3	2.408,8	6.125,3	7,4
Kiên Giang							
2002	411,1	128,1	200,7	286,0	423,5	1.019,2	8,0
2004	513,4	157,9	261,4	369,6	536,8	1.238,6	7,8
2006	675,0	210,0	358,6	484,9	674,8	1.648,6	7,9
2008	1.017,6	327,1	497,2	675,1	985,8	2.600,2	8,0
2010	1.315,6	390,5	640,9	939,8	1.349,5	3.245,2	8,3
2012	1.962,8	574,8	929,4	1.356,0	2.030,1	4.911,1	8,5
2014	2.642,0	787,8	1.294,8	1.828,1	2.521,9	6.762,9	8,6
Cần Thơ							
2002*	400,1	139,4	221,2	297,4	407,0	938,2	6,7
2004	523,9	210,7	333,9	430,0	571,7	1.083,3	5,1
2006	780,0	294,6	494,2	645,1	851,8	1.614,1	5,5
2008	1.130,8	381,2	623,6	954,1	1.267,5	2.426,3	6,4
2010	1.540,4	515,7	894,1	1.220,4	1.624,4	3.436,7	6,7
2012	2.324,9	766,5	1.297,7	1.792,8	2.480,8	5.263,9	6,9
2014	2.672,6	923,9	1.556,7	2.109,3	2.825,3	5.938,7	6,4

Tiếp - Cont. 5.7 **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**

Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ *At current prices)* Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Hậu Giang							
2004	449,0	160,9	269,3	367,5	497,5	947,0	5,9
2006	609,0	212,3	342,6	465,1	661,4	1.353,7	6,4
2008	885,9	293,7	462,3	682,2	965,6	2.022,1	6,9
2010	1.098,4	358,4	583,5	815,1	1.184,4	2.539,4	7,1
2012	1.527,4	467,1	822,1	1.196,0	1.694,8	3.453,1	7,4
2014	2.088,0	652,3	1.175,7	1.558,0	2.220,4	4.817,2	7,4
Sóc Trăng							
2002	320,2	108,6	168,4	223,7	317,3	783,5	7,2
2004	395,1	133,0	221,0	296,2	418,5	906,0	6,8
2006	495,0	157,5	273,4	371,5	531,1	1.139,8	7,2
2008	728,3	242,8	389,5	502,8	729,7	1.769,6	7,3
2010	1.028,5	341,9	537,5	711,3	1.044,0	2.506,9	7,3
2012	1.323,6	406,4	703,6	993,8	1.446,5	3.063,7	7,5
2014	1.912,9	567,1	1.176,6	1.499,9	1.996,0	4.316,2	7,6
Bạc Liêu							
2002	387,5	142,1	245,2	330,1	446,3	776,8	5,5
2004	468,1	150,5	268,5	381,9	520,7	1.020,2	6,8
2006	610,0	197,6	325,1	490,3	684,7	1.356,8	6,9
2008	925,3	299,3	497,6	694,5	993,4	2.136,0	7,1
2010	1.272,6	396,1	705,0	985,1	1.381,8	2.892,9	7,3
2012	2.035,4	585,9	1.250,9	1.795,4	2.392,3	4.141,4	7,1
2014	2.213,9	678,0	1.317,5	1.839,4	2.431,2	4.781,5	7,1
Cà Mau							
2002	394,9	132,7	213,9	280,3	382,6	967,2	7,3
2004	514,7	162,1	289,8	406,6	581,4	1.128,7	7,0
2006	666,0	209,1	361,0	506,3	734,3	1.517,4	7,3
2008	970,4	277,4	537,2	767,9	1.091,3	2.173,5	7,8
2010	1.250,0	363,2	675,3	946,6	1.374,6	2.886,3	8,0
2012	1.778,8	578,5	887,1	1.192,0	1.646,2	4.565,3	7,9
2014	2.154,4	648,2	1.117,6	1.575,7	2.277,2	5.130,5	7,9

(*) Số liệu khi chưa tách tỉnh/ *Figures in time when provinces were not separated*

MỤC 6/ *SECTION 6*
CHI TIÊU
CONSUMPTION EXPENDITURE

(TÍNH RIÊNG CHO MẪU ĐIỀU TRA THU NHẬP VÀ CHI TIÊU)

(FOR INCOME - CONSUMPTION EXPENDITURE SAMPLE)

Mục 6/ *Section 6*
Chi tiêu/ *Consumption expenditure*

6.1. **Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn và vùng/** *Monthly total consumption expenditure per capita by urban rural and region* 365

6.2. **Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn và vùng/** *Monthly total consumption expenditure per capita by consumption expenditure item, urban rural and region* 366

6.3. **Tỷ trọng các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, thành thị nông thôn và vùng/** *Share of total consumption expenditure by consumption expenditure item, urban rural and region* 369

6.4. **Tỷ trọng chi đời sống trong tổng chi tiêu chia theo thành thị nông thôn và vùng/** *Share of consumption expenditure for living in total consumption expenditure by urban rural and region* 373

6.5. **Tỷ trọng chi ăn, uống, hút trong chi đời sống chia theo thành thị nông thôn và vùng/** *Share of eating, drinking and smoking consumption expenditure in consumption expenditure for living by urban rural and region* 374

6.6. **Tỷ trọng các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ/** *Share of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban rural, region, income quintile and sex of household head* 375

6.7. **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ/** *Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban/ rural, region and sex of household head* 380

6.8. **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ/** *Monthly consumption expenditure for living per capita by sourse, urban rural, region and sex of household head* 384

6.9. **Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ/** *Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban rural, region and sex of household head* 388

6.10. **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn và khoản chi/** *Monthly consumption expenditure for living per capita by urban rural and consumption expenditure item* 393

6.11. **Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị nông thôn và khoản chi/** *Structure of consumption expenditure for living by urban rural and consumption expenditure item* 396

6.12. **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi/** *Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item* 399

6.13. **Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi/** *Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item* 405

6.14. **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi/** *Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item* 410

6.15. **Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi/** *Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item* 414

6.16. **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn/** *Monthly consumption expenditure per capita on food by urban rural* 418

6.17. **Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị nông thôn/** *Structure of consumption expenditure on food by urban rural* 422

6.18. **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập/** *Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile* 426

6.19. **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm chính/** *Monthly consumption expenditure per capita on food by region and type of main food* 430

6.20. **Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn/** *Consumption amount of some main food per capita per month by urban rural* 437

6.21. **Khối lượng tiêu dùng lương thực thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và loại lương thực, thực phẩm/** *Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile and type of food* 440

6.22. **Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm/** *Consumption amount of some main food per capita per month by region and type of food* 444

6.23. **Tỷ trọng chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ/** *Share of educational, training expense in household consumption expenditure for living by income quintile, urban rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head* 450

6.24. **Tỷ trọng chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình năm 2010 chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ/** *Share of healthcare expense in household consumption expenditure for living in 2010 by income quintile, urban rural, region, sex of household head and ethnicity of household head* 455

6.1 Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn và vùng

Monthly total consumption expenditure per capita by urban rural and region

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**294**	**397**	**511**	**792**	**1.211**	**1.603**	**1.888**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*							
Thành thị/ *Urban*	498	652	812	1.245	1.828	2.288	2.613
Nông thôn/ *Rural*	232	314	402	619	950	1.315	1.557
8 vùng/ *8 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	300	418	532	814	1.441	1.889	2.235
Đông Bắc/ *North East*	241	325	415	631	958	1.349	1.715
Tây Bắc/ *North West*	192	251	325	497	761	987	1.226
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	210	276	350	560	934	1.308	1.491
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	267	366	453	707	1.090	1.508	1.825
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	216	321	431	671	971	1.483	1.660
Đông Nam Bộ/ *South East*	482	624	818	1.293	1.659	2.086	2.351
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	285	376	486	709	1.058	1.363	1.601
6 vùng/ *6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	...	...	...	825	1.438	1.897	2.241
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	...	...	...	558	866	1.195	1.538
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	...	...	...	624	1.015	1.406	1.647
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	...	...	...	671	971	1.483	1.660
Đông Nam Bộ/ *South East*	...	...	...	1.381	1.724	2.145	2.410
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	...	...	...	709	1.058	1.363	1.601

6.2 Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn và vùng

Monthly total consumption expenditure per capita by consumption expenditure item, urban rural and region

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VND*

	Tổng chi tiêu/ *Total consumption expenditure*	Chia ra/ *Of which*			
		Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/ *Of which*		Chi khác tính vào chi tiêu/ *Other consumption expenditure*
			Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2002	**294**	**269**	**153**	**117**	**25**
2004	**397**	**360**	**193**	**167**	**37**
2006	**511**	**460**	**243**	**218**	**51**
2008	**792**	**705**	**373**	**331**	**88**
2010	**1.211**	**1.139**	**602**	**537**	**72**
2012	**1.603**	**1.503**	**842**	**661**	**100**
2014	**1.888**	**1.763**	**927**	**836**	**125**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2002	498	461	238	223	37
2004	652	595	291	305	57
2006	812	738	356	382	74
2008	1.245	1.115	541	573	131
2010	1.828	1.726	843	883	102
2012	2.288	2.161	1.145	1.016	127
2014	2.613	2.461	1.239	1.222	152
Nông thôn/ *Rural*					
2002	232	211	127	84	21
2004	314	284	161	123	31
2006	402	359	202	157	43
2008	619	548	309	239	71
2010	950	891	500	391	60
2012	1.315	1.226	715	511	89
2014	1.557	1.444	785	660	113
8 vùng/ *8 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2002	300	271	146	125	29
2004	418	374	191	183	44
2006	532	475	245	231	57
2008	814	713	381	332	101
2010	1.441	1.347	697	650	95
2012	1.889	1.754	974	780	135
2014	2.236	2.077	1.072	1.005	159
Đông Bắc/ *North East*					
2002	241	220	135	86	21
2004	325	294	171	123	31
2006	415	373	212	160	42
2008	631	565	327	238	66
2010	958	898	517	380	60
2012	1.349	1.263	758	505	86
2014	1.715	1.603	826	777	112

Tiếp - Cont. 6.2

Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn và vùng

Monthly total consumption expenditure per capita by consumption expenditure item, urban rural and region

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VND*

	Tổng chi tiêu/ *Total consumption expenditure*	Chia ra/ *Of which*			
		Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/ *Of which*		Chi khác tính vào chi tiêu/ *Other consumption expenditure*
			Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
Tây Bắc/ *North West*					
2002	192	179	115	64	13
2004	251	233	140	93	18
2006	325	296	178	118	28
2008	497	452	270	181	45
2010	761	721	448	273	40
2012	987	932	577	355	55
2014	1.226	1.157	668	490	68
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*					
2002	210	193	112	80	17
2004	276	253	142	111	23
2006	350	314	173	141	36
2008	560	502	284	218	58
2010	934	881	489	392	53
2012	1.308	1.231	706	525	77
2014	1.491	1.388	752	636	103
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*					
2002	267	248	140	108	19
2004	366	331	176	155	36
2006	453	415	226	189	39
2008	707	628	340	289	78
2010	1.090	1.025	551	474	64
2012	1.508	1.422	820	602	86
2014	1.825	1.700	943	757	125
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2002	216	202	118	84	15
2004	321	295	152	144	26
2006	431	391	204	187	40
2008	671	606	325	281	65
2010	971	915	508	407	56
2012	1.483	1.366	749	617	117
2014	1.660	1.537	777	760	123
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2002	482	448	236	212	35
2004	624	577	291	286	47
2006	818	741	355	385	78
2008	1.293	1.162	547	615	131
2010	1.659	1.577	766	812	82
2012	2.086	1.981	1.054	928	105
2014	2.352	2.228	1.146	1.082	124

Tiếp - Cont. 6.2 **Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn và vùng**

Monthly total consumption expenditure per capita by consumption expenditure item, urban rural and region

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VND*

	Tổng chi tiêu/ *Total consumption expenditure*	Chia ra/ *Of which*			
		Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/ *Of which*		Chi khác tính vào chi tiêu/ *Other consumption expenditure*
			Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2002	285	258	156	102	26
2004	376	335	190	145	41
2006	486	435	244	190	51
2008	709	624	348	276	86
2010	1.058	988	538	450	70
2012	1.363	1.273	721	552	90
2014	1.602	1.484	805	679	118
6 vùng/ *6 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2008	825	725	385	340	100
2010	1.438	1.343	697	647	95
2012	1.897	1.764	986	778	134
2014	2.241	2.082	1.079	1.003	159
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2008	558	500	299	201	58
2010	866	815	483	332	51
2012	1.195	1.119	673	445	76
2014	1.538	1.441	752	689	97
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2008	624	559	312	247	66
2010	1.015	958	525	433	58
2012	1.406	1.326	764	562	80
2014	1.647	1.537	850	687	110
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2008	671	606	325	281	65
2010	971	915	508	407	56
2012	1.483	1.366	749	617	117
2014	1.660	1.537	777	760	123
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2008	1.381	1.240	573	667	141
2010	1.724	1.640	786	854	85
2012	2.145	2.036	1.073	964	109
2014	2.410	2.282	1.155	1.127	127
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2008	709	624	348	276	86
2010	1.058	988	538	450	70
2012	1.363	1.273	721	552	90
2014	1.602	1.484	805	679	118

6.3 Tỷ trọng các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, thành thị nông thôn và vùng

Share of total consumption expenditure by consumption expenditure item, urban rural and region

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tổng chi tiêu/ *Total consumption expenditure*	Chia ra/ *Of which*			
		Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/ *Of which*		Chi khác tính vào chi tiêu/ *Other consumption expenditure*
			Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2002	**100,0**	**91,6**	**51,9**	**39,7**	**8,4**
2004	**100,0**	**90,6**	**48,5**	**42,1**	**9,4**
2006	**100,0**	**90,0**	**47,5**	**42,5**	**10,0**
2008	**100,0**	**88,9**	**47,1**	**41,8**	**11,1**
2010	**100,0**	**94,0**	**49,7**	**44,3**	**6,0**
2012	**100,0**	**93,8**	**52,5**	**41,2**	**6,3**
2014	**100,0**	**93,4**	**49,1**	**44,3**	**6,6**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2002	100,0	92,6	47,8	44,9	7,4
2004	100,0	91,3	44,6	46,7	8,7
2006	100,0	91,0	43,9	47,1	9,1
2008	100,0	89,5	43,5	46,1	10,5
2010	100,0	94,4	46,1	48,3	5,6
2012	100,0	94,4	50,0	44,4	5,6
2014	100,0	94,2	47,4	46,8	5,8
Nông thôn/ *Rural*					
2002	100,0	91,0	54,6	36,4	9,0
2004	100,0	90,2	51,1	39,1	9,8
2006	100,0	89,3	50,2	39,2	10,7
2008	100,0	88,5	49,9	38,6	11,5
2010	100,0	93,7	52,6	41,1	6,3
2012	100,0	93,2	54,4	38,9	6,8
2014	100,0	92,8	50,4	42,4	7,2
8 vùng/ *8 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2002	100,0	90,4	48,6	41,7	9,6
2004	100,0	89,4	45,7	43,7	10,6
2006	100,0	89,3	46,0	43,3	10,7
2008	100,0	87,6	46,8	40,9	12,4
2010	100,0	93,4	48,4	45,1	6,6
2012	100,0	92,8	51,6	41,3	7,2
2014	100,0	92,9	48,0	45,0	7,1

Tiếp - Cont. 6.3 **Tỷ trọng các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, thành thị nông thôn và vùng**

Share of total consumption expenditure by consumption expenditure item, urban rural and region

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tổng chi tiêu/ *Total consumption expenditure*	Chia ra/ *Of which*			
		Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/ *Of which*		Chi khác tính vào chi tiêu/ *Other consumption expenditure*
			Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
Đông Bắc/ *North East*					
2002	100,0	91,5	56,0	35,5	8,5
2004	100,0	90,4	52,6	37,8	9,6
2006	100,0	89,9	51,2	38,7	10,1
2008	100,0	89,5	51,8	37,7	10,5
2010	100,0	93,7	54,0	39,7	6,3
2012	100,0	93,6	56,2	37,5	6,4
2014	100,0	93,5	48,2	45,3	6,6
Tây Bắc/ *North West*					
2002	100,0	93,0	59,8	33,3	7,0
2004	100,0	93,0	55,7	37,2	7,0
2006	100,0	91,3	54,9	36,4	8,7
2008	100,0	90,9	54,4	36,5	9,1
2010	100,0	94,8	58,9	35,9	5,2
2012	100,0	94,5	58,5	36,0	5,5
2014	100,0	94,4	54,5	40,0	5,6
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*					
2002	100,0	91,7	53,5	38,3	8,3
2004	100,0	91,7	51,6	40,1	8,3
2006	100,0	89,7	49,4	40,3	10,3
2008	100,0	89,6	50,8	38,8	10,4
2010	100,0	94,4	52,4	42,0	5,6
2012	100,0	94,1	54,0	40,1	5,9
2014	100,0	93,1	50,4	42,7	6,9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*					
2002	100,0	92,7	52,3	40,4	7,3
2004	100,0	90,3	48,0	42,3	9,7
2006	100,0	91,5	49,8	41,7	8,5
2008	100,0	88,9	48,1	40,8	11,1
2010	100,0	94,1	50,6	43,5	5,9
2012	100,0	94,3	54,4	39,9	5,7
2014	100,0	93,1	51,7	41,5	6,9

Tiếp - Cont. 6.3 **Tỷ trọng các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, thành thị nông thôn và vùng**

Share of total consumption expenditure by consumption expenditure item, urban rural and region

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tổng chi tiêu/ *Total consumption expenditure*	Chia ra/ *Of which*			
		Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/ *Of which*		Chi khác tính vào chi tiêu/ *Other consumption expenditure*
			Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2002	100,0	93,3	54,7	38,6	6,7
2004	100,0	91,9	47,2	44,8	8,1
2006	100,0	90,7	47,4	43,4	9,3
2008	100,0	90,3	48,5	41,8	9,7
2010	100,0	94,3	52,3	41,9	5,8
2012	100,0	92,1	50,5	41,6	7,9
2014	100,0	92,6	46,8	45,8	7,4
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2002	100,0	92,8	48,9	44,0	7,2
2004	100,0	92,4	46,6	45,8	7,6
2006	100,0	90,5	43,4	47,1	9,5
2008	100,0	89,9	42,3	47,6	10,1
2010	100,0	95,1	46,2	48,9	4,9
2012	100,0	95,0	50,5	44,5	5,0
2014	100,0	94,7	48,7	46,0	5,3
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2002	100,0	90,7	54,9	35,8	9,3
2004	100,0	89,1	50,6	38,6	10,9
2006	100,0	89,5	50,3	39,2	10,5
2008	100,0	87,9	49,0	38,9	12,1
2010	100,0	93,3	50,8	42,5	6,7
2012	100,0	93,4	52,9	40,5	6,6
2014	100,0	92,6	50,3	42,4	7,4
6 vùng/ *6 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2008	100,0	87,9	46,7	41,2	12,1
2010	100,0	93,4	48,4	45,0	6,6
2012	100,0	93,0	52,0	41,0	7,0
2014	100,0	92,9	48,2	44,8	7,1

Tiếp - Cont. 6.3 **Tỷ trọng các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, thành thị nông thôn và vùng**

Share of total consumption expenditure by consumption expenditure item, urban rural and region

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tổng chi tiêu/ *Total consumption expenditure*	Chia ra/ *Of which*			
		Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/ *Of which*		Chi khác tính vào chi tiêu/ *Other consumption expenditure*
			Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2008	100,0	89,6	53,7	35,9	10,4
2010	100,0	94,1	55,8	38,3	5,9
2012	100,0	93,6	56,3	37,3	6,4
2014	100,0	93,7	48,9	44,8	6,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2008	100,0	89,5	50,0	39,5	10,5
2010	100,0	94,3	51,7	42,6	5,7
2012	100,0	94,3	54,3	40,0	5,7
2014	100,0	93,3	51,6	41,7	6,7
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2008	100,0	90,3	48,5	41,8	9,7
2010	100,0	94,3	52,3	41,9	5,8
2012	100,0	92,1	50,5	41,6	7,9
2014	100,0	92,6	46,8	45,8	7,4
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2008	100,0	89,8	41,5	48,3	10,2
2010	100,0	95,1	45,6	49,5	4,9
2012	100,0	94,9	50,0	44,9	5,1
2014	100,0	94,7	47,9	46,8	5,3
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2008	100,0	87,9	49,0	38,9	12,1
2010	100,0	93,3	50,8	42,5	6,7
2012	100,0	93,4	52,9	40,5	6,6
2014	100,0	92,6	50,3	42,4	7,4

6.4 Tỷ trọng chi đời sống trong tổng chi tiêu chia theo thành thị nông thôn và vùng

Share of consumption expenditure for living in total consumption expenditure by urban rural and region

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**91,6**	**90,6**	**90,0**	**88,9**	**94,0**	**93,8**	**93,4**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*							
Thành thị/ *Urban*	92,6	91,3	91,0	89,5	94,4	94,4	94,2
Nông thôn/ *Rural*	91,0	90,2	89,3	88,5	93,7	93,2	92,8
8 vùng/ *8 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	90,4	89,4	89,3	87,6	93,4	92,8	92,9
Đông Bắc/ *North East*	91,5	90,4	89,9	89,5	93,7	93,6	93,5
Tây Bắc/ *North West*	93,0	93,0	91,3	90,9	94,8	94,5	94,4
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	91,7	91,7	89,7	89,6	94,4	94,1	93,1
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	92,7	90,3	91,5	88,9	94,1	94,3	93,1
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	93,3	91,9	90,7	90,3	94,3	92,1	92,6
Đông Nam Bộ/ *South East*	92,8	92,4	90,5	89,9	95,1	95,0	94,7
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	90,7	89,1	89,5	87,9	93,3	93,4	92,6
6 vùng/ *6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	...	...	...	87,9	93,4	93,0	92,9
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	...	...	...	89,6	94,1	93,6	93,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	...	...	...	89,5	94,3	94,3	93,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	...	...	...	90,3	94,3	92,1	92,6
Đông Nam Bộ/ *South East*	...	...	...	89,8	95,1	94,9	94,7
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	...	...	...	87,9	93,3	93,4	92,6

6.5 Tỷ trọng chi ăn, uống, hút trong chi đời sống chia theo thành thị nông thôn và vùng

Share of eating, drinking and smoking consumption expenditure in consumption expenditure for living by urban rural and region

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**56,7**	**53,5**	**52,8**	**53,0**	**52,9**	**56,0**	**52,6**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*							
Thành thị/ *Urban*	51,6	48,9	48,2	48,6	48,9	53,0	50,3
Nông thôn/ *Rural*	60,0	56,7	56,2	56,4	56,1	58,3	54,3
8 vùng/ *8 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	53,8	51,1	51,5	53,4	51,8	55,5	51,6
Đông Bắc/ *North East*	61,2	58,2	57,0	57,9	57,6	60,0	51,6
Tây Bắc/ *North West*	64,2	60,0	60,2	59,9	62,1	61,9	57,7
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	58,3	56,3	55,1	56,7	55,5	57,4	54,2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	56,4	53,1	54,4	54,1	53,8	57,7	55,5
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	58,6	51,3	52,2	53,7	55,5	54,8	50,6
Đông Nam Bộ/ *South East*	52,7	50,4	48,0	47,1	48,5	53,2	51,4
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	60,5	56,7	56,2	55,8	54,5	56,7	54,3
6 vùng/ *6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	...	...	...	53,1	51,9	55,9	51,8
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	...	...	...	59,9	59,3	60,2	52,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	...	...	...	55,9	54,8	57,6	55,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	...	...	...	53,7	55,5	54,8	50,6
Đông Nam Bộ/ *South East*	...	...	...	46,2	47,9	52,7	50,6
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	...	...	...	55,8	54,5	56,7	54,3

6.6 Tỷ trọng các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Share of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/ *Of which*	
		Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*			
2002	**100,0**	**56,7**	**43,4**
2004	**100,0**	**53,5**	**46,5**
2006	**100,0**	**52,8**	**47,2**
2008	**100,0**	**53,0**	**47,0**
2010	**100,0**	**52,9**	**47,2**
2012	**100,0**	**56,0**	**44,0**
2014	**100,0**	**52,6**	**47,4**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*			
Thành thị/ *Urban*			
2002	100,0	51,6	48,4
2004	100,0	48,9	51,1
2006	100,0	48,2	51,8
2008	100,0	48,6	51,4
2010	100,0	48,9	51,2
2012	100,0	53,0	47,0
2014	100,0	50,3	49,7
Nông thôn/ *Rural*			
2002	100,0	60,0	40,0
2004	100,0	56,7	43,3
2006	100,0	56,2	43,8
2008	100,0	56,4	43,6
2010	100,0	56,1	43,9
2012	100,0	58,3	41,7
2014	100,0	54,3	45,7
8 vùng/ *8 regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*			
2002	100,0	53,8	46,2
2004	100,0	51,1	48,9
2006	100,0	51,5	48,5
2008	100,0	53,4	46,6
2010	100,0	51,8	48,2
2012	100,0	55,5	44,5
2014	100,0	51,6	48,4
Đông Bắc/ *North East*			
2002	100,0	61,2	38,8
2004	100,0	58,2	41,8
2006	100,0	57,0	43,0
2008	100,0	57,9	42,1
2010	100,0	57,6	42,4
2012	100,0	60,0	40,0
2014	100,0	51,6	48,4

Tiếp - Cont. 6.6 **Tỷ trọng các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

Share of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/ *Of which*	
		Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*
Tây Bắc/ *North West*			
2002	100,0	64,2	35,8
2004	100,0	60,0	40,0
2006	100,0	60,2	39,8
2008	100,0	59,9	40,1
2010	100,0	62,1	37,9
2012	100,0	61,9	38,1
2014	100,0	57,7	42,3
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*			
2002	100,0	58,3	41,7
2004	100,0	56,3	43,7
2006	100,0	55,1	44,9
2008	100,0	56,7	43,3
2010	100,0	55,5	44,5
2012	100,0	57,4	42,6
2014	100,0	54,2	45,8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*			
2002	100,0	56,4	43,6
2004	100,0	53,1	46,9
2006	100,0	54,4	45,6
2008	100,0	54,1	45,9
2010	100,0	53,8	46,3
2012	100,0	57,7	42,3
2014	100,0	55,5	44,5
Tây Nguyên/ *Central Highlands*			
2002	100,0	58,6	41,4
2004	100,0	51,3	48,7
2006	100,0	52,2	47,8
2008	100,0	53,7	46,3
2010	100,0	55,5	44,5
2012	100,0	54,8	45,2
2014	100,0	50,6	49,4
Đông Nam Bộ/ *South East*			
2002	100,0	52,7	47,4
2004	100,0	50,4	49,6
2006	100,0	48,0	52,0
2008	100,0	47,1	52,9
2010	100,0	48,5	51,5
2012	100,0	53,2	46,8
2014	100,0	51,4	48,6

Tiếp - Cont. 6.6 **Tỷ trọng các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**
Share of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/ *Of which*	
		Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*			
2002	100,0	60,5	39,5
2004	100,0	56,7	43,3
2006	100,0	56,2	43,8
2008	100,0	55,8	44,3
2010	100,0	54,5	45,5
2012	100,0	56,7	43,4
2014	100,0	54,3	45,7
6 vùng/ *6 regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*			
2008	100,0	53,1	46,9
2010	100,0	51,9	48,2
2012	100,0	55,9	44,1
2014	100,0	51,8	48,2
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*			
2008	100,0	59,9	40,1
2010	100,0	59,3	40,7
2012	100,0	60,2	39,8
2014	100,0	52,2	47,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*			
2008	100,0	55,9	44,1
2010	100,0	54,8	45,2
2012	100,0	57,6	42,4
2014	100,0	55,3	44,7
Tây Nguyên/ *Central Highlands*			
2008	100,0	53,7	46,3
2010	100,0	55,5	44,5
2012	100,0	54,8	45,2
2014	100,0	50,6	49,4
Đông Nam Bộ/ *South East*			
2008	100,0	46,2	53,8
2010	100,0	47,9	52,1
2012	100,0	52,7	47,3
2014	100,0	50,6	49,4
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*			
2008	100,0	55,8	44,3
2010	100,0	54,5	45,5
2012	100,0	56,7	43,4
2014	100,0	54,3	45,7

Tiếp - Cont. 6.6 **Tỷ trọng các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

Share of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/ *Of which*	
		Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*			
Nhóm 1/ *Quintile 1*			
2002	100,0	70,1	29,9
2004	100,0	66,5	33,5
2006	100,0	65,2	34,8
2008	100,0	65,1	34,9
2010	100,0	65,4	34,6
2012	100,0	66,3	33,7
2014	100,0	62,6	37,4
Nhóm 2/ *Quintile 2*			
2002	100,0	64,3	35,8
2004	100,0	61,1	38,9
2006	100,0	60,7	39,4
2008	100,0	60,8	39,2
2010	100,0	60,5	39,5
2012	100,0	60,5	39,5
2014	100,0	57,3	42,7
Nhóm 3/ *Quintile 3*			
2002	100,0	60,8	39,2
2004	100,0	57,6	42,4
2006	100,0	57,1	42,9
2008	100,0	56,0	44,0
2010	100,0	58,4	41,6
2012	100,0	58,6	41,5
2014	100,0	55,0	45,1
Nhóm 4/ *Quintile 4*			
2002	100,0	56,7	43,3
2004	100,0	52,8	47,2
2006	100,0	52,6	47,4
2008	100,0	53,6	46,4
2010	100,0	54,3	45,7
2012	100,0	56,0	44,1
2014	100,0	52,8	47,2
Nhóm 5/ *Quintile 5*			
2002	100,0	49,6	50,4
2004	100,0	46,9	53,1
2006	100,0	45,8	54,2
2008	100,0	45,9	54,1
2010	100,0	44,8	55,2
2012	100,0	50,5	49,5
2014	100,0	46,7	53,3

Tiếp - Cont. 6.6

Tỷ trọng các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Share of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/ *Of which*	
		Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*			
Nam/ *Male*			
2002	100,0	57,8	42,2
2004	100,0	54,1	45,9
2006	100,0	53,1	46,9
2008	100,0	54,4	45,6
2010	100,0	53,3	46,7
2012	100,0	56,3	43,8
2014	100,0	53,0	47,0
Nữ/ *Female*			
2002	100,0	53,4	46,6
2004	100,0	51,8	48,2
2006	100,0	51,7	48,3
2008	100,0	49,2	50,8
2010	100,0	51,5	48,5
2012	100,0	55,4	44,6
2014	100,0	51,5	48,5

6.7 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban/ rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compared to Quintile 1 (times)*
		Nhóm 1/ *Quintile1*	Nhóm 2/ *Quintile2*	Nhóm 3/ *Quintile3*	Nhóm 4/ *Quintile4*	Nhóm 5/ *Quintile5*	
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*							
2002	**269**	**123**	**170**	**214**	**290**	**549**	**4,5**
2004	**360**	**160**	**226**	**294**	**404**	**715**	**4,5**
2006	**460**	**202**	**286**	**377**	**522**	**917**	**4,5**
2008	**705**	**330**	**460**	**568**	**776**	**1.391**	**4,2**
2010	**1.139**	**499**	**720**	**914**	**1.247**	**2.311**	**4,6**
2012	**1.503**	**711**	**1.030**	**1.328**	**1.713**	**2.733**	**3,8**
2014	**1.763**	**828**	**1.251**	**1.581**	**2.019**	**3.135**	**3,8**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*							
Thành thị/ *Urban*							
2002	461	198	292	395	537	882	4,5
2004	595	253	398	540	694	1.091	4,3
2006	738	320	500	646	835	1.391	4,4
2008	1.115	497	740	930	1.186	2.220	4,5
2010	1.726	769	1.068	1.466	2.009	3.318	4,3
2012	2.161	1.117	1.542	1.953	2.452	3.737	3,3
2014	2.461	1.286	1.870	2.191	2.889	4.066	3,2
Nông thôn/ *Rural*							
2002	211	116	156	191	235	358	3,1
2004	284	152	208	260	326	474	3,1
2006	359	188	258	322	414	613	3,3
2008	548	306	419	504	614	899	2,9
2010	891	460	644	788	1.003	1.560	3,4
2012	1.226	632	935	1.150	1.403	2.012	3,2
2014	1.444	749	1.095	1.379	1.651	2.350	3,1
8 vùng/ *8 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2002	271	132	174	216	279	555	4,2
2004	374	184	244	307	421	712	3,9
2006	475	231	307	385	528	923	4,0
2008	713	384	497	594	799	1.293	3,4
2010	1.347	659	833	1.064	1.441	2.732	4,2
2012	1.754	947	1.295	1.506	1.883	3.137	3,3
2014	2.077	1.156	1.498	1.763	2.247	3.716	3,2
Đông Bắc/ *North East*							
2002	220	113	152	187	248	402	3,6
2004	294	144	197	260	338	524	3,6
2006	373	183	246	309	440	686	3,8
2008	565	293	391	492	630	1.018	3,5
2010	898	424	525	764	1.030	1.741	4,1
2012	1.263	602	855	1.131	1.499	2.226	3,7
2014	1.603	721	961	1.349	1.835	3.147	4,4

Tiếp - Cont. 6.7

Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban/ rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compared to Quintile 1 (times)*
		Nhóm 1/ *Quintile1*	Nhóm 2/ *Quintile2*	Nhóm 3/ *Quintile3*	Nhóm 4/ *Quintile4*	Nhóm 5/ *Quintile5*	
Tây Bắc/ *North West*							
2002	179	89	111	147	195	354	4,0
2004	233	112	154	195	238	470	4,2
2006	296	143	193	253	307	584	4,1
2008	452	213	314	377	483	873	4,1
2010	721	277	389	589	716	1.624	5,9
2012	932	430	546	762	1.013	1.915	4,5
2014	1.157	544	703	914	1.238	2.381	4,4
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*							
2002	193	108	137	164	210	345	3,2
2004	253	134	188	222	282	439	3,3
2006	314	159	223	274	348	568	3,6
2008	502	281	372	463	542	854	3,0
2010	881	441	598	745	918	1.699	3,9
2012	1.231	580	919	1.104	1.325	2.216	3,8
2014	1.388	668	969	1.231	1.647	2.419	3,6
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*							
2002	248	128	177	208	269	456	3,6
2004	331	148	232	279	374	623	4,2
2006	415	209	291	355	469	748	3,6
2008	628	306	444	554	696	1.143	3,7
2010	1.025	494	670	825	1.121	2.014	4,1
2012	1.422	730	980	1.205	1.672	2.518	3,5
2014	1.700	881	1.346	1.526	1.913	2.833	3,2
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2002	202	101	132	169	234	374	3,7
2004	295	129	188	271	351	542	4,2
2006	391	163	236	332	516	709	4,3
2008	606	281	440	525	710	1.073	3,8
2010	915	403	623	823	1.126	1.596	4,0
2012	1.366	503	924	1.265	1.703	2.428	4,8
2014	1.537	556	959	1.414	1.799	2.952	5,3
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2002	448	190	250	368	521	909	4,8
2004	577	244	355	492	685	1.110	4,6
2006	741	310	467	615	850	1.458	4,7
2008	1.162	498	714	902	1.208	2.483	5,0
2010	1.577	728	951	1.347	1.680	3.177	4,4
2012	1.981	1.039	1.406	1.824	2.251	3.383	3,3
2014	2.228	1.222	1.754	2.078	2.528	3.553	2,9

Tiếp - Cont. 6.7 **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ**

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban/ rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compared to Quintile 1 (times)*
		Nhóm 1/ *Quintile1*	Nhóm 2/ *Quintile2*	Nhóm 3/ *Quintile3*	Nhóm 4/ *Quintile4*	Nhóm 5/ *Quintile5*	
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2002	258	142	185	229	294	442	3,1
2004	335	188	235	294	369	591	3,2
2006	435	229	310	394	490	749	3,3
2008	624	360	457	550	684	1.068	3,0
2010	988	537	701	863	1.083	1.754	3,3
2012	1.273	752	941	1.129	1.395	2.148	2,9
2014	1.484	896	1.162	1.422	1.640	2.293	2,6
6 vùng/ *6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2008	725	382	495	590	794	1.298	3,4
2010	1.343	649	833	1.074	1.439	2.731	4,2
2012	1.764	945	1.302	1.512	1.910	3.148	3,3
2014	2.082	1.133	1.505	1.781	2.260	3.728	3,3
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*							
2008	500	275	372	461	578	891	3,2
2010	815	372	483	691	904	1.624	4,4
2012	1.119	545	717	974	1.356	2.002	3,7
2014	1.441	662	873	1.189	1.639	2.837	4,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*							
2008	559	328	423	518	623	977	3,0
2010	958	460	646	785	1.008	1.890	4,1
2012	1.326	640	943	1.167	1.501	2.380	3,7
2014	1.537	736	1.121	1.407	1.809	2.611	3,6
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2008	606	281	440	525	710	1.073	3,8
2010	915	403	623	823	1.126	1.596	4,0
2012	1.366	503	924	1.265	1.703	2.428	4,8
2014	1.537	556	959	1.414	1.799	2.952	5,3
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2008	1.240	522	721	906	1.221	2.503	4,8
2010	1.640	751	1.004	1.401	1.745	3.297	4,4
2012	2.036	1.079	1.435	1.875	2.373	3.410	3,2
2014	2.282	1.253	1.767	2.166	2.574	3.639	2,9

Tiếp - Cont. 6.7

Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban/ rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compared to Quintile 1 (times)*
		Nhóm 1/ *Quintile1*	Nhóm 2/ *Quintile2*	Nhóm 3/ *Quintile3*	Nhóm 4/ *Quintile4*	Nhóm 5/ *Quintile5*	
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2008	624	360	457	550	684	1.068	3,0
2010	988	537	701	863	1.083	1.754	3,3
2012	1.273	752	941	1.129	1.395	2.148	2,9
2014	1.484	896	1.162	1.422	1.640	2.293	2,6
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*							
Nam/ *Male*							
2002	250	121	165	204	270	489	4,0
2004	340	157	219	282	377	665	4,2
2006	436	197	277	360	488	860	4,4
2008	657	325	449	552	729	1.232	3,8
2010	1.077	488	697	880	1.182	2.140	4,4
2012	1.448	692	1.023	1.280	1.654	2.589	3,7
2014	1.698	815	1.242	1.547	1.922	2.962	3,6
Nữ/ *Female*							
2002	343	135	198	265	381	739	5,5
2004	432	178	262	362	510	851	4,8
2006	545	220	338	463	625	1.083	4,9
2008	875	347	501	686	905	1.933	5,6
2010	1.357	554	812	1.072	1.537	2.814	5,1
2012	1.697	765	1.114	1.473	1.975	3.154	4,1
2014	1.982	864	1.319	1.739	2.324	3.669	4,3

6.8 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ *Total*	Chi ăn uống hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn uống hút / *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2002	**269**	**119**	**33**	**116**	**1**
2004	**360**	**...**	**...**	**...**	**...**
2006	**460**	**199**	**44**	**209**	**9**
2008	**705**	**306**	**68**	**320**	**12**
2010	**1.139**	**514**	**88**	**517**	**20**
2012	**1.503**	**734**	**108**	**635**	**25**
2014	**1.763**	**812**	**115**	**810**	**26**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2002	461	228	10	222	2
2004	595	...	...	...	...
2006	738	343	14	367	15
2008	1.115	519	22	554	20
2010	1.726	806	37	854	29
2012	2.161	1.102	43	979	37
2014	2.461	1.195	44	1.193	29
Nông thôn/ *Rural*					
2002	211	86	40	84	1
2004	283	...	...	...	...
2006	359	146	56	151	6
2008	548	224	85	230	9
2010	891	390	110	375	16
2012	1.226	580	135	491	21
2014	1.444	637	148	635	24
8 vùng/ *8 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2002	271	107	39	124	1
2004	373	...	...	...	...
2006	475	194	50	221	10
2008	713	303	78	323	9
2010	1.347	600	97	624	26
2012	1.754	860	114	745	35
2014	2.077	949	123	969	36
Đông Bắc/ *North East*					
2002	220	77	58	85	1
2004	294	...	...	...	...
2006	373	133	79	154	6
2008	565	212	115	232	6
2010	898	360	157	367	14
2012	1.263	549	208	485	21
2014	1.603	605	221	756	21

Tiếp - Cont. 6.8

Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ *Total*	Chi ăn uống hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn uống hút / *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
Tây Bắc/ *North West*					
2002	179	56	59	63	1
2004	233	...	...	...	...
2006	296	95	83	114	4
2008	452	151	119	175	6
2010	721	289	159	258	15
2012	932	378	199	336	20
2014	1.157	445	222	466	24
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*					
2002	193	73	39	80	0
2004	253	...	...	...	...
2006	314	122	51	135	6
2008	502	199	85	210	8
2010	881	371	118	377	16
2012	1.231	559	147	506	19
2014	1.388	598	154	614	22
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*					
2002	248	115	25	107	1
2004	331	...	...	...	...
2006	415	192	33	181	9
2008	628	284	56	275	13
2010	1.025	481	70	456	18
2012	1.422	730	90	578	24
2014	1.700	853	90	724	33
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2002	202	88	30	83	1
2004	295	...	...	...	...
2006	391	166	38	180	7
2008	606	263	62	271	10
2010	915	435	73	395	12
2012	1.366	658	91	603	15
2014	1.537	695	82	745	15
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2002	448	225	11	211	1
2004	577	...	...	...	...
2006	741	338	17	370	15
2008	1.162	521	26	593	22
2010	1.577	729	37	788	23
2012	1.981	1.018	35	900	28
2014	2.228	1.110	36	1.063	19

Tiếp - Cont. 6.8

Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ *Total*	Chi ăn uống hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn uống hút / *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2002	258	131	26	102	1
2004	335	...	...	...	...
2006	435	210	35	183	7
2008	624	294	53	265	11
2010	988	472	66	430	20
2012	1.273	643	79	527	25
2014	1.484	716	89	652	27
6 vùng/ *6 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2008	725	308	77	330	9
2010	1.343	600	97	621	26
2012	1.764	872	114	743	35
2014	2.082	956	123	967	36
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2008	500	178	121	195	6
2010	815	319	164	319	13
2012	1.119	457	216	427	19
2014	1.441	521	230	669	20
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2008	559	242	70	237	10
2010	958	432	93	417	16
2012	1.326	646	118	540	22
2014	1.537	728	122	662	25
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2008	606	263	62	271	10
2010	915	435	73	395	12
2012	1.366	658	91	603	15
2014	1.537	695	82	745	15
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2008	1.240	548	25	643	24
2010	1.640	750	36	829	25
2012	2.036	1.039	33	936	27
2014	2.282	1.121	34	1.107	20
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2008	624	294	53	265	11
2010	988	472	66	430	20
2012	1.273	643	79	527	25
2014	1.484	716	89	652	27

Tiếp - Cont. 6.8

Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ *Total*	Chi ăn uống hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn uống hút / *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
Giới tính chủ hộ/ *Sex of household head*					
Nam/ *Male*					
2002	250	108	36	105	1
2004	340	...	...	...	...
2006	436	184	48	197	7
2008	657	284	73	290	10
2010	1.077	479	95	485	18
2012	1.448	698	117	611	22
2014	1.698	775	124	774	24
Nữ/ *Female*					
2002	343	162	22	159	1
2004	432	...	...	...	...
2006	545	252	30	250	14
2008	875	382	49	426	18
2010	1.357	636	63	632	26
2012	1.697	863	77	719	38
2014	1.982	937	83	930	32
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile (2010)*					
Nhóm 1/ *Quintile 1*					
2010	499	211	115	164	9
2012	711	313	158	225	14
2014	828	352	166	292	18
Nhóm 2/ *Quintile 2*					
2010	720	330	105	273	12
2012	1.030	503	121	390	16
2014	1.251	579	138	517	18
Nhóm 3/ *Quintile 3*					
2010	914	440	93	367	13
2012	1.328	668	109	530	20
2014	1.581	756	112	691	21
Nhóm 4/ *Quintile 4*					
2010	1.247	603	74	548	22
2012	1.713	877	81	729	26
2014	2.019	979	88	925	27
Nhóm 5/ *Quintile 5*					
2010	2.311	982	53	1.233	43
2012	2.733	1.311	69	1.302	51
2014	3.135	1.393	71	1.625	45

6.9 Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

Structure of consumption expenditure for living per capita by souce, urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chi ăn uống hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn uống hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2002	**100,0**	**44,3**	**12,3**	**43,1**	**0,3**
2004	**100,0**	**...**	**...**	**...**	**...**
2006	**100,0**	**43,2**	**9,6**	**45,4**	**1,9**
2008	**100,0**	**43,4**	**9,6**	**45,4**	**1,7**
2010	**100,0**	**45,1**	**9,6**	**45,4**	**1,7**
2012	**100,0**	**48,9**	**7,2**	**42,3**	**1,7**
2014	**100,0**	**46,1**	**6,5**	**46,0**	**1,5**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2002	100,0	49,5	2,1	48,1	0,3
2004	100,0	...	...	...	...
2006	100,0	46,4	1,8	49,7	2,1
2008	100,0	46,6	2,0	49,7	1,8
2010	100,0	46,7	2,1	49,5	1,7
2012	100,0	51,0	2,0	45,3	1,7
2014	100,0	48,6	1,8	48,5	1,2
Nông thôn/ *Rural*					
2002	100,0	40,9	19,1	39,8	0,2
2004	100,0	...	...	...	...
2006	100,0	40,7	15,5	42,1	1,7
2008	100,0	40,9	15,5	42,0	1,6
2010	100,0	43,8	12,3	42,1	1,8
2012	100,0	47,3	11,0	40,0	1,7
2014	100,0	44,1	10,2	44,0	1,7
8 vùng/ *8 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2002	100,0	39,4	14,4	45,8	0,4
2004	100,0	...	...	...	...
2006	100,0	40,9	10,6	46,5	2,0
2008	100,0	42,5	10,9	45,3	1,3
2010	100,0	44,6	7,2	46,3	1,9
2012	100,0	49,0	6,5	42,5	2,0
2014	100,0	45,7	5,9	46,7	1,7

Tiếp - Cont. 6.9 **Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**

Structure of consumption expenditure for living per capita by souce, urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chi ăn uống hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn uống hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
Đông Bắc/ *North East*					
2002	100,0	34,8	26,4	38,5	0,3
2004	100,0	...	...	...	...
2006	100,0	35,7	21,2	41,4	1,6
2008	100,0	37,6	20,3	41,0	1,1
2010	100,0	40,1	17,5	40,8	1,6
2012	100,0	43,5	16,5	38,4	1,6
2014	100,0	37,8	13,8	47,2	1,3
Tây Bắc/ *North West*					
2002	100,0	31,1	33,1	35,4	0,3
2004	100,0	...	...	...	...
2006	100,0	32,1	28,1	38,3	1,5
2008	100,0	33,5	26,4	38,9	1,3
2010	100,0	40,1	22,0	35,8	2,0
2012	100,0	40,5	21,4	36,0	2,1
2014	100,0	38,5	19,2	40,3	2,0
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*					
2002	100,0	38,1	20,2	41,6	0,2
2004	100,0	...	...	...	...
2006	100,0	38,8	16,3	43,1	1,9
2008	100,0	39,7	17,0	41,8	1,5
2010	100,0	42,1	13,4	42,7	1,8
2012	100,0	45,4	12,0	41,1	1,5
2014	100,0	43,1	11,1	44,3	1,6
Duyên hải Nam Trung Bộ/*South Central Coast*					
2002	100,0	46,4	10,1	43,4	0,2
2004	100,0	...	...	...	...
2006	100,0	46,4	8,0	43,5	2,1
2008	100,0	45,2	8,9	43,8	2,1
2010	100,0	46,9	6,9	44,5	1,8
2012	100,0	51,3	6,4	40,6	1,7
2014	100,0	50,2	5,3	42,6	2,0

Tiếp - Cont. 6.9 **Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**

Structure of consumption expenditure for living per capita by souce, urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chi ăn uống hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn uống hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2002	100,0	43,6	15,0	41,1	0,3
2004	100,0	...	...	...	...
2006	100,0	42,4	9,8	46,1	1,7
2008	100,0	43,4	10,3	44,7	1,6
2010	100,0	47,6	8,0	43,2	1,3
2012	100,0	48,2	6,6	44,1	1,1
2014	100,0	45,2	5,3	48,5	1,0
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2002	100,0	50,2	2,5	47,1	0,3
2004	100,0	...	...	...	...
2006	100,0	45,6	2,4	50,0	2,0
2008	100,0	44,8	2,2	51,0	1,9
2010	100,0	46,2	2,3	50,0	1,5
2012	100,0	51,4	1,8	45,4	1,4
2014	100,0	49,8	1,6	47,7	0,9
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2002	100,0	50,6	9,9	39,3	0,2
2004	100,0	...	...	...	...
2006	100,0	48,3	8,0	42,0	1,7
2008	100,0	47,2	8,5	42,4	1,8
2010	100,0	47,8	6,7	43,5	2,0
2012	100,0	50,5	6,2	41,4	1,9
2014	100,0	48,3	6,0	43,9	1,8
6 vùng/ *6 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2008	100,0	42,5	10,6	45,6	1,3
2010	100,0	44,7	7,2	46,2	1,9
2012	100,0	49,4	6,5	42,1	2,0
2014	100,0	45,9	5,9	46,4	1,7
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2008	100,0	35,7	24,2	39,0	1,1
2010	100,0	39,2	20,1	39,2	1,6
2012	100,0	40,9	19,3	38,2	1,7
2014	100,0	36,2	16,0	46,5	1,4

Tiếp - Cont. 6.9 **Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**

Structure of consumption expenditure for living per capita by souce, urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chi ăn uống hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn uống hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2008	100,0	43,4	12,5	42,3	1,8
2010	100,0	45,1	9,7	43,5	1,7
2012	100,0	48,7	8,9	40,7	1,6
2014	100,0	47,4	7,9	43,1	1,6
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2008	100,0	43,4	10,3	44,7	1,6
2010	100,0	47,6	8,0	43,2	1,3
2012	100,0	48,2	6,6	44,1	1,1
2014	100,0	45,2	5,3	48,5	1,0
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2008	100,0	44,2	2,0	51,9	1,9
2010	100,0	45,7	2,2	50,6	1,5
2012	100,0	51,0	1,6	46,0	1,4
2014	100,0	49,1	1,5	48,5	0,9
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2008	100,0	47,2	8,5	42,4	1,8
2010	100,0	47,8	6,7	43,5	2,0
2012	100,0	50,5	6,2	41,4	1,9
2014	100,0	48,3	6,0	43,9	1,8
Giới tính chủ hộ/ *Sex of household head*					
Nam/ *Male*					
2002	100,0	43,4	14,4	42,0	0,3
2004	100,0	...	...	...	...
2006	100,0	42,1	11,1	45,2	1,7
2008	100,0	43,3	11,1	44,1	1,5
2010	100,0	44,5	8,8	45,0	1,7
2012	100,0	48,2	8,1	42,2	1,5
2014	100,0	45,6	7,3	45,6	1,4
Nữ/ *Female*					
2002	100,0	47,0	6,4	46,3	0,3
2004	100,0	...	...	...	...
2006	100,0	46,1	5,5	45,8	2,5
2008	100,0	43,6	5,6	48,7	2,1
2010	100,0	46,9	4,7	46,6	1,9
2012	100,0	50,9	4,5	42,4	2,2
2014	100,0	47,3	4,2	46,9	1,6

Tiếp - Cont. 6.9 **Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**

Structure of consumption expenditure for living per capita by souce, urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chi ăn uống hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn uống hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile (2010)*					
Nhóm 1/ *Quintile 1*					
2010	100,0	42,3	23,0	32,9	1,8
2012	100,0	44,1	22,3	31,7	2,0
2014	100,0	42,5	20,1	35,3	2,1
Nhóm 2/ *Quintile 2*					
2010	100,0	45,9	14,6	37,8	1,7
2012	100,0	48,8	11,7	37,9	1,6
2014	100,0	46,2	11,0	41,3	1,4
Nhóm 3/ *Quintile 3*					
2010	100,0	48,2	10,2	40,2	1,5
2012	100,0	50,3	8,2	40,0	1,5
2014	100,0	47,9	7,1	43,7	1,3
Nhóm 4/ *Quintile 4*					
2010	100,0	48,4	5,9	44,0	1,8
2012	100,0	51,2	4,7	42,5	1,5
2014	100,0	48,5	4,3	45,8	1,4
Nhóm 5/ *Quintile 5*					
2010	100,0	42,5	2,3	53,3	1,9
2012	100,0	48,0	2,5	47,6	1,9
2014	100,0	44,4	2,3	51,9	1,4

6.10 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by urban rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*			
2002	**269**	**461**	**211**
2004	**360**	**595**	**284**
2006	**460**	**738**	**359**
2008	**705**	**1.115**	**548**
2010	**1.139**	**1.726**	**891**
2012	**1.503**	**2.161**	**1.226**
2014	**1.763**	**2.461**	**1.444**
Chi ăn uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*			
2002	153	238	127
2004	193	291	161
2006	243	356	202
2008	373	541	309
2010	602	843	500
2012	842	1.145	715
2014	927	1.239	785
Lương thực/ *Food*			
2002	40	38	40
2004	46	43	47
2006	54	51	55
2008	90	90	90
2010	103	99	105
2012	131	125	134
2014	134	128	137
Thực phẩm/ *Foodstuff*			
2002	77	123	63
2004	99	151	82
2006	129	194	105
2008	193	285	157
2010	314	436	262
2012	441	582	381
2014	501	655	431
Chất đốt/ *Fuel*			
2002	8	11	7
2004	10	14	9
2006	14	19	12
2008	20	28	17
2010	33	38	30
2012	46	53	42
2014	46	51	43
Ăn uống ngoài gia đình/ *Outdoor meals*			
2002	19	49	10
2004	28	66	15
2006	33	70	19
2008	51	108	29
2010	120	225	76
2012	187	336	124
2014	203	352	135

Tiếp - Cont. 6.10

Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by urban rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Uống và hút/ *Drinking and smoking*			
2002	9	17	7
2004	11	17	8
2006	14	23	11
2008	19	30	15
2010	32	46	26
2012	38	48	34
2014	43	52	39
Chi không phải ăn uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*			
2002	117	223	84
2004	167	305	123
2006	218	382	157
2008	331	573	239
2010	537	883	391
2012	661	1.016	511
2014	836	1.222	660
May mặc, mũ nón, giày dép/ *Garment, hat, shoes, sandals*			
2002	13	21	11
2004	16	25	14
2006	21	31	17
2008	30	47	23
2010	40	62	30
2012	53	78	43
2014	64	90	53
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ *Housing, electricity, water, sanitation*			
2002	11	27	7
2004	15	34	9
2006	19	40	11
2008	28	59	15
2010	50	98	29
2012	81	137	57
2014	117	195	81
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ *Furniture*			
2002	22	40	16
2004	33	54	26
2006	43	73	31
2008	59	88	48
2010	89	129	72
2012	97	135	82
2014	127	165	110

Tiếp - Cont. 6.10

Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by urban rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Y tế, chăm sóc sức khoẻ/ *Health care*			
2002	15	22	13
2004	25	38	21
2006	29	43	25
2008	45	64	38
2010	62	79	55
2012	78	101	68
2014	96	110	89
Đi lại và bưu điện/ *Travel and communication*			
2002	27	54	19
2004	39	75	27
2006	55	100	38
2008	98	178	67
2010	166	275	120
2012	183	280	142
2014	252	367	199
Giáo dục/ *Education*			
2002	17	33	11
2004	23	43	16
2006	30	50	22
2008	43	75	31
2010	68	120	46
2012	89	143	66
2014	96	148	72
Văn hoá, thể thao, giải trí/ *Culture, sport, recreation*			
2002	3	9	1
2004	5	13	2
2006	7	18	3
2008	11	30	3
2010	16	41	5
2012	18	45	6
2014	18	44	6
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ *Others*			
2002	9	18	6
2004	12	24	8
2006	15	27	10
2008	19	32	13
2010	47	78	33
2012	62	97	47
2014	66	104	49

6.11 Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị nông thôn và khoản chi
Structure of consumption expenditure for living by urban rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Chi ăn uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*			
2002	56,7	51,6	60,0
2004	53,5	48,9	56,7
2006	52,8	48,2	56,2
2008	53,0	48,6	56,4
2010	52,9	48,9	56,1
2012	56,0	53,0	58,3
2014	52,6	50,3	54,3
Lương thực/ *Food*			
2002	14,7	8,3	19,0
2004	12,7	7,3	16,4
2006	11,7	6,9	15,3
2008	12,8	8,0	16,5
2010	9,1	5,7	11,8
2012	8,7	5,8	10,9
2014	7,6	5,2	9,5
Thực phẩm/ *Foodstuff*			
2002	28,5	26,6	29,7
2004	27,5	25,4	28,9
2006	27,9	26,2	29,2
2008	27,3	25,6	28,7
2010	27,6	25,3	29,5
2012	29,3	27,0	31,1
2014	28,4	26,6	29,8
Chất đốt/ *Fuel*			
2002	2,9	2,3	3,4
2004	2,8	2,3	3,1
2006	2,9	2,5	3,3
2008	2,9	2,6	3,2
2010	2,9	2,2	3,4
2012	3,0	2,5	3,5
2014	2,6	2,1	3,0
Ăn uống ngoài gia đình/ *Outdoor meals*			
2002	7,1	10,6	4,8
2004	7,7	11,1	5,4
2006	7,1	9,5	5,3
2008	7,2	9,7	5,3
2010	10,5	13,0	8,5
2012	12,5	15,6	10,1
2014	11,5	14,3	9,4

Tiếp - Cont. 6.11

Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị nông thôn và khoản chi
Structure of consumption expenditure for living by urban rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Uống và hút/ *Drinking and smoking*			
2002	3,4	3,8	3,2
2004	2,9	2,9	3,0
2006	3,1	3,1	3,1
2008	2,7	2,7	2,8
2010	2,8	2,6	3,0
2012	2,5	2,2	2,8
2014	2,4	2,1	2,7
Chi không phải ăn uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*			
2002	43,4	48,4	40,0
2004	46,5	51,1	43,3
2006	47,2	51,8	43,8
2008	47,0	51,4	43,6
2010	47,2	51,2	43,9
2012	44,0	47,0	41,7
2014	47,4	49,7	45,7
May mặc, mũ nón, giày dép/ *Garment, hat, shoes, sandals*			
2002	5,0	4,5	5,3
2004	4,6	4,1	4,8
2006	4,5	4,3	4,7
2008	4,2	4,2	4,2
2010	3,5	3,6	3,4
2012	3,6	3,6	3,5
2014	3,7	3,6	3,7
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ *Housing, electricity, water, sanitation*			
2002	4,2	5,8	3,1
2004	4,1	5,7	3,1
2006	4,1	5,4	3,2
2008	3,9	5,3	2,8
2010	4,4	5,7	3,3
2012	5,4	6,4	4,7
2014	6,6	7,9	5,6
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ *Furniture*			
2002	8,1	8,6	7,7
2004	9,1	9,1	9,1
2006	9,2	9,9	8,7
2008	8,3	7,9	8,7
2010	7,9	7,5	8,1
2012	6,5	6,2	6,7
2014	7,2	6,7	7,6

Tiếp - Cont. 6.11

Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị nông thôn và khoản chi
Structure of consumption expenditure for living by urban rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Y tế, chăm sóc sức khoẻ/ *Health care*			
2002	5,6	4,8	6,2
2004	7,0	6,4	7,5
2006	6,4	5,8	6,8
2008	6,4	5,8	7,0
2010	5,4	4,6	6,2
2012	5,2	4,7	5,6
2014	5,4	4,5	6,2
Đi lại và bưu điện/ *Travel and communication*			
2002	10,0	11,7	8,9
2004	10,8	12,5	9,6
2006	11,9	13,6	10,6
2008	13,9	16,0	12,2
2010	14,6	15,9	13,4
2012	12,2	12,9	11,6
2014	14,3	14,9	13,8
Giáo dục/ *Education*			
2002	6,1	7,2	5,4
2004	6,3	7,2	5,7
2006	6,4	6,8	6,1
2008	6,2	6,7	5,7
2010	6,0	7,0	5,2
2012	5,9	6,6	5,4
2014	5,4	6,0	5,0
Văn hoá, thể thao, giải trí/ *Culture, sport, recreation*			
2002	1,1	1,9	0,5
2004	1,3	2,2	0,6
2006	1,5	2,5	0,8
2008	1,5	2,7	0,6
2010	1,4	2,4	0,6
2012	1,2	2,1	0,5
2014	1,0	1,8	0,4
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ *Others*			
2002	3,3	3,8	3,0
2004	3,3	4,0	2,9
2006	3,2	3,6	2,9
2008	2,6	2,9	2,4
2010	4,1	4,5	3,7
2012	4,1	4,5	3,8
2014	3,8	4,2	3,4

6.12 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi
Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	8 vùng/ *8 regions*								6 vùng/ *6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*															
2002	**269**	**271**	**220**	**179**	**193**	**248**	**202**	**448**	**258**	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**
2004	**360**	**373**	**294**	**233**	**253**	**331**	**295**	**577**	**335**	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**
2006	**460**	**475**	**373**	**296**	**314**	**415**	**391**	**741**	**435**	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**
2008	**705**	**713**	**565**	**452**	**502**	**628**	**606**	**1.162**	**624**	**725**	**500**	**559**	**606**	**1.240**	**624**
2010	**1.139**	**1.347**	**898**	**721**	**881**	**1.025**	**915**	**1.577**	**988**	**1.343**	**815**	**958**	**915**	**1.640**	**988**
2012	**1.503**	**1.754**	**1.263**	**932**	**1.231**	**1.422**	**1.366**	**1.981**	**1.273**	**1.764**	**1.119**	**1.326**	**1.366**	**2.036**	**1.273**
2014	**1.763**	**2.077**	**1.603**	**1.157**	**1.388**	**1.700**	**1.537**	**2.228**	**1.484**	**2.082**	**1.441**	**1.537**	**1.537**	**2.282**	**1.484**
Chi ăn uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*															
2002	152	146	135	115	112	140	118	236	156	...	...	...	...	...	...
2004	192	191	171	140	142	176	152	291	190	...	...	...	...	...	...
2006	243	245	212	178	173	226	204	355	244	...	...	...	...	...	...
2008	373	381	327	270	284	340	325	547	348	385	299	312	325	573	348
2010	602	697	517	448	489	551	508	766	538	697	483	525	508	786	538
2012	842	974	758	577	706	820	749	1.054	721	986	673	764	749	1.073	721
2014	927	1.072	826	668	752	943	777	1.146	805	1.079	752	850	777	1.155	805
Lương thực/ *Food*															
2002	40	41	45	46	39	35	40	39	38	...	...	...	...	...	...
2004	46	47	51	52	45	40	45	43	44	...	...	...	...	...	...
2006	54	55	59	60	52	47	56	52	53	...	...	...	...	...	...
2008	90	91	97	98	89	79	97	91	87	92	96	85	97	92	87
2010	103	108	115	122	103	88	106	92	104	108	117	97	106	91	104
2012	131	137	146	149	131	110	139	123	127	138	146	123	139	122	127
2014	135	146	153	158	143	109	133	121	123	146	153	129	133	121	123

Tiếp - Cont. 6.12

Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi
Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	8 vùng/ *8 regions*								6 vùng/ *6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Thực phẩm/ *Foodstuff*															
2002	77	74	68	49	54	67	57	118	83	...	...	...	...	...	...
2004	99	101	89	64	71	87	74	146	101	...	...	...	...	...	...
2006	129	133	111	90	87	112	103	192	132	...	...	...	...	...	...
2008	193	208	169	126	137	166	160	281	182	210	151	152	160	295	182
2010	314	387	283	221	251	268	253	377	284	388	256	263	253	385	284
2012	441	557	413	297	363	393	384	515	370	564	360	383	384	522	370
2014	501	613	476	342	405	464	390	592	435	619	420	438	390	599	435
Chất đốt/ *Fuel*															
2002	8	6	9	10	7	6	7	11	9	...	...	...	...	...	...
2004	10	8	11	12	8	8	9	14	10	...	...	...	...	...	...
2006	14	12	15	14	11	11	12	19	14	...	...	...	...	...	...
2008	20	19	21	21	17	18	17	29	19	19	20	18	17	30	19
2010	33	33	37	33	31	27	25	39	30	33	35	29	25	40	30
2012	46	47	54	41	43	34	37	54	41	49	49	39	37	55	41
2014	46	46	55	43	41	38	34	54	42	47	51	40	34	55	42
Ăn uống ngoài gia đình/ *Outdoor meals*															
2002	19	19	7	4	7	22	7	48	17	...	...	...	...	...	...
2004	28	27	13	7	12	27	12	70	22	...	...	...	...	...	...
2006	33	33	18	7	15	39	18	68	30	...	...	...	...	...	...
2008	51	47	28	15	29	55	30	115	39	48	21	41	30	124	39
2010	120	138	61	53	82	131	92	212	88	136	55	105	92	222	88
2012	187	196	118	70	141	238	146	313	143	199	94	182	146	326	143
2014	203	227	112	101	128	280	173	325	159	226	100	197	173	330	159

Tiếp - Cont. 6.12

Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi
Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	8 vùng/ *8 regions*								6 vùng/ *6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Uống và hút/ *Drinking and smoking*															
2002	9	7	6	6	6	9	8	20	9	...	...	...	...	...	...
2004	11	8	7	6	7	13	11	18	12	...	...	...	...	...	...
2006	14	11	9	8	8	17	15	25	16	...	...	...	...	...	...
2008	19	16	13	11	12	22	21	32	21	16	11	17	21	33	21
2010	32	31	21	20	22	38	32	47	32	31	20	30	32	47	32
2012	38	36	27	20	28	45	43	49	40	37	24	37	43	47	40
2014	43	40	32	23	35	52	48	55	47	41	28	45	48	51	47
Chi không phải ăn uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*															
2002	117	125	85	64	80	108	84	212	102	...	...	...	...	...	...
2004	167	183	123	93	110	155	144	286	145	...	...	...	...	...	...
2006	218	231	160	118	141	189	187	385	190	...	...	...	...	...	...
2008	331	332	238	181	218	289	281	615	276	340	201	247	281	667	276
2010	537	650	380	273	392	474	407	812	450	647	332	433	407	854	450
2012	661	780	505	355	525	602	617	928	552	778	445	562	617	964	552
2014	836	1.005	777	490	636	757	760	1.082	679	1.003	689	687	760	1.127	679
May mặc, mũ nón, giày dép/ *Garment, hat, shoes, sandals*															
2002	13	12	13	10	10	14	11	20	13	...	...	...	...	...	...
2004	16	16	15	12	12	16	15	23	16	...	...	...	...	...	...
2006	21	21	18	16	14	20	20	31	20	...	...	...	...	...	...
2008	30	32	25	21	20	28	31	43	26	32	23	23	31	46	26
2010	40	49	34	30	28	36	38	51	32	50	31	31	38	53	32
2012	53	67	49	40	40	47	60	63	43	68	43	43	60	64	43
2014	64	81	63	50	50	64	60	68	54	83	56	56	60	69	54

Tiếp - Cont. 6.12

Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi
Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	8 vùng/ *8 regions*								6 vùng/ *6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ *Housing, electricity, water, sanitation*															
2002	11	12	6	4	6	10	5	25	9	...	...	...	...	...	...
2004	15	16	9	5	8	14	9	32	12	...	...	...	...	...	...
2006	19	21	12	7	10	17	10	41	16	...	...	...	...	...	...
2008	28	28	18	10	16	23	14	62	20	29	14	19	14	68	20
2010	50	54	31	16	25	37	26	108	38	54	25	30	26	118	38
2012	81	99	55	33	57	71	45	131	68	100	45	63	45	138	68
2014	117	151	83	64	85	93	86	176	90	151	72	88	86	187	90
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ *Furniture*															
2002	22	26	18	14	15	17	15	34	19	...	...	...	...	...	...
2004	33	42	26	24	22	26	31	45	28	...	...	...	...	...	...
2006	43	49	34	27	27	30	36	69	39	...	...	...	...	...	...
2008	59	63	49	40	40	45	53	93	54	63	44	42	53	100	54
2010	89	115	76	64	59	70	76	111	83	115	70	65	76	116	83
2012	97	122	87	64	77	80	97	110	92	122	78	79	97	112	92
2014	127	146	129	97	110	105	116	143	118	146	119	108	116	147	118
Y tế, chăm sóc sức khoẻ/ *Health care*															
2002	15	16	10	9	12	15	13	20	17	...	...	...	...	...	...
2004	25	25	14	15	18	23	20	42	28	...	...	...	...	...	...
2006	29	31	19	13	21	28	26	44	32	...	...	...	...	...	...
2008	45	43	31	23	35	39	43	69	50	43	27	37	43	74	50
2010	62	74	41	40	51	53	55	77	62	74	38	54	55	78	62
2012	78	98	63	46	64	69	66	82	84	97	57	67	66	82	84
2014	96	118	81	53	89	98	80	93	96	118	72	92	80	94	96

Tiếp - Cont. 6.12

Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi
Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	8 vùng/ *8 regions*								6 vùng/ *6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Đi lại và bưu điện/ *Travel and communication*															
2002	27	30	21	18	18	27	20	54	18	...	...	...	...	...	...
2004	39	46	32	24	22	38	36	68	27	...	...	...	...	...	...
2006	55	58	44	36	34	45	54	105	39	...	...	...	...	...	...
2008	98	94	75	63	54	86	85	202	69	99	61	66	85	222	69
2010	166	204	127	77	147	164	117	232	125	204	107	154	117	243	125
2012	183	187	152	115	162	186	212	270	132	186	142	172	212	281	132
2014	252	288	313	160	177	223	260	330	166	287	281	196	260	346	166
Giáo dục/ *Education*															
2002	16	20	12	7	14	17	14	28	11	...	...	...	...	...	...
2004	23	25	18	8	21	25	24	37	15	...	...	...	...	...	...
2006	30	34	24	14	27	33	29	46	17	...	...	...	...	...	...
2008	43	48	29	17	43	48	39	73	26	48	23	45	39	77	26
2010	68	83	40	25	59	67	61	119	36	81	35	63	61	126	36
2012	89	114	59	31	89	85	83	138	46	113	48	88	83	143	46
2014	96	127	65	41	86	105	103	126	57	126	55	93	103	130	57
Văn hoá, thể thao, giải trí/ *Culture, sport, recreation*															
2002	3	3	1	1	1	1	1	9	2	...	...	...	...	...	...
2004	5	6	3	1	1	2	2	12	3	...	...	...	...	...	...
2006	7	8	3	2	1	3	3	18	6	...	...	...	...	...	...
2008	11	11	3	2	2	5	4	37	6	10	2	3	4	42	6
2010	16	26	5	3	3	9	6	32	10	26	4	6	6	35	10
2012	18	33	5	4	4	7	10	35	11	31	4	5	10	39	11
2014	18	34	8	4	5	11	8	30	11	33	6	7	8	33	11

Tiếp - Cont. 6.12

Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	8 vùng/ *8 regions*								6 vùng/ *6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ *Others*															
2002	9	6	4	2	4	7	4	20	13	...	...	...	...	...	...
2004	12	8	6	3	5	11	8	28	15	...	...	...	...	...	...
2006	15	10	8	4	7	14	10	31	21	...	...	...	...	...	...
2008	19	14	9	5	7	15	12	37	25	14	7	11	12	40	25
2010	47	43	26	18	20	38	30	82	63	43	21	30	30	85	63
2012	62	60	35	22	33	56	45	100	76	61	28	45	45	104	76
2014	66	61	34	22	35	59	48	116	86	61	28	48	48	120	86

6.13 Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi
Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

		8 vùng/ *8 regions*								6 vùng/ *6 regions*					
	Chung/ *Total*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Chi ăn uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*															
2002	56,7	53,8	61,2	64,2	58,3	56,4	58,6	52,7	60,5	...	...	...	...	...	...
2004	53,5	51,1	58,2	60,0	56,3	53,1	51,3	50,4	56,7	...	...	...	...	...	...
2006	52,8	51,5	57,0	60,2	55,1	54,4	52,2	48,0	56,2	...	...	...	...	...	...
2008	53,0	53,4	57,9	59,9	56,7	54,1	53,7	47,1	55,8	53,1	59,9	55,9	53,7	46,2	55,8
2010	52,9	51,8	57,6	62,1	55,5	53,8	55,5	48,5	54,5	51,9	59,3	54,8	55,5	47,9	54,5
2012	56,0	55,5	60,0	61,9	57,4	57,7	54,8	53,2	56,7	55,9	60,2	57,6	54,8	52,7	56,7
2014	52,6	51,6	51,6	57,7	54,2	55,5	50,6	51,4	54,3	51,8	52,2	55,3	50,6	50,6	54,3
Lương thực/ *Food*															
2002	14,7	15,1	20,3	25,8	20,0	14,2	19,6	8,6	14,7	...	...	...	...	...	...
2004	12,7	12,7	17,5	22,3	17,8	12,2	15,3	7,5	13,3	...	...	...	...	...	...
2006	11,7	11,6	15,9	20,1	16,5	11,2	14,2	7,1	12,3	...	...	...	...	...	...
2008	12,8	12,7	17,1	21,6	17,8	12,6	16,0	7,8	14,0	12,7	19,2	15,2	16,0	7,4	14,0
2010	9,1	8,0	12,8	16,9	11,7	8,5	11,6	5,8	10,6	8,1	14,4	10,1	11,6	5,6	10,6
2012	8,7	7,8	11,5	16,0	10,7	7,7	10,2	6,2	9,9	7,8	13,1	9,3	10,2	6,0	9,9
2014	7,6	7,0	9,5	13,7	10,3	6,4	8,7	5,4	8,3	7,0	10,6	8,4	8,7	5,3	8,3
Thực phẩm/ *Foodstuff*															
2002	28,5	27,2	30,8	27,5	27,9	26,9	28,1	26,4	32,2	...	...	...	...	...	...
2004	27,5	27,0	30,4	27,3	28,0	26,3	25,1	25,2	30,2	...	...	...	...	...	...
2006	27,9	28,0	29,8	30,3	27,6	27,0	26,5	25,9	30,4	...	...	...	...	...	...
2008	27,3	29,2	29,9	27,9	27,4	26,5	26,4	24,2	29,1	*29,0*	*30,2*	*27,2*	*26,4*	*23,8*	*29,1*
2010	27,6	28,7	31,5	30,6	28,4	26,1	27,6	23,9	28,7	28,9	31,4	27,5	27,6	23,5	28,7
2012	29,3	31,8	32,7	31,9	29,5	27,6	28,1	26,0	29,1	32,0	32,2	28,9	28,1	25,6	29,1
2014	28,4	29,5	29,7	29,5	29,2	27,3	25,4	26,6	29,3	29,7	29,1	28,5	25,4	26,3	29,3

Tiếp - Cont. 6.13

Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi
Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	8 vùng/ *8 regions*								6 vùng/ *6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Chất đốt/ *Fuel*															
2002	2,9	2,2	4,2	5,4	3,6	2,6	3,5	2,4	3,3	...	...	...	...	...	...
2004	2,8	2,1	3,6	5,0	3,2	2,5	3,2	2,4	3,1	...	...	...	...	...	...
2006	2,9	2,5	4,1	4,7	3,5	2,8	3,1	2,5	3,1	...	...	...	...	...	...
2008	2,9	2,7	3,6	4,7	3,4	2,8	2,9	2,5	3,0	2,6	4,1	3,2	2,9	2,4	3,0
2010	2,9	2,4	4,1	4,5	3,6	2,6	2,8	2,5	3,1	2,5	4,3	3,1	2,8	2,4	3,1
2012	3,0	2,7	4,2	4,4	3,5	2,4	2,7	2,7	3,2	2,8	4,4	3,0	2,7	2,7	3,2
2014	2,6	2,2	3,4	3,7	2,9	2,3	2,2	2,4	2,8	2,3	3,5	2,6	2,2	2,4	2,8
Ăn uống ngoài gia đình/ *Outdoor meals*															
2002	7,1	6,9	3,2	2,4	3,8	8,9	3,4	10,8	6,8	...	...	...	...	...	...
2004	7,7	7,1	4,3	3,0	4,7	8,3	4,2	12,2	6,6	...	...	...	...	...	...
2006	7,1	7,0	4,7	2,4	4,8	9,4	4,7	9,1	6,9	...	...	...	...	...	...
2008	7,2	6,6	5,0	3,3	5,7	8,7	4,9	9,9	6,2	*6,6*	*4,2*	*7,3*	*4,9*	*10,0*	*6,2*
2010	10,5	10,2	6,8	7,3	9,3	12,8	10,0	13,4	8,9	10,1	6,7	11,0	10,0	13,6	8,9
2012	12,5	11,2	9,3	7,5	11,4	16,8	10,7	15,8	11,2	11,3	8,4	13,7	10,7	16,0	11,2
2014	11,5	11,0	7,0	8,8	9,2	16,5	11,3	14,6	10,7	10,9	7,0	12,8	11,3	14,5	10,7
Uống và hút/ *Drinking and smoking*															
2002	3,4	2,5	2,6	3,2	3,0	3,8	4,1	4,4	3,6	...	...	...	...	...	...
2004	2,9	2,2	2,4	2,4	2,6	3,8	3,6	3,1	3,5	...	...	...	...	...	...
2006	3,1	2,4	2,5	2,7	2,7	4,0	3,8	3,3	3,6	...	...	...	...	...	...
2008	2,7	2,2	2,2	2,4	2,3	3,5	3,5	2,7	3,4	*2,2*	*2,3*	*3,0*	*3,5*	*2,6*	*3,4*
2010	2,8	2,3	2,4	2,7	2,5	3,7	3,5	3,0	3,2	2,3	2,4	3,1	3,5	2,9	3,2
2012	2,5	2,1	2,2	2,2	2,3	3,2	3,2	2,5	3,2	2,1	2,1	2,8	3,2	2,3	3,2
2014	2,4	1,9	2,0	2,0	2,5	3,0	3,1	2,5	3,1	2,0	2,0	2,9	3,1	2,2	3,1

Tiếp - Cont. 6.13

Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi
Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

		8 vùng/ *8 regions*								6 vùng/ *6 regions*					
	Chung/ *Total*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Chi không phải ăn uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*															
2002	43,4	46,2	38,8	35,8	41,7	43,6	41,4	47,4	39,5	...	...	...	...	...	...
2004	46,5	48,9	41,8	40,1	43,7	46,9	48,7	49,6	43,3	...	...	...	...	...	...
2006	47,2	48,5	43,0	39,8	44,9	45,6	47,8	52,0	43,8	...	...	...	...	...	...
2008	47,0	46,6	42,1	40,1	43,3	45,9	46,3	52,9	44,3	*46,9*	*40,1*	*44,1*	*46,3*	*53,8*	*44,3*
2010	47,2	48,2	42,4	37,9	44,5	46,3	44,5	51,5	45,5	48,2	40,7	45,2	44,5	52,1	45,5
2012	44,0	44,5	40,0	38,1	42,6	42,3	45,2	46,8	43,4	44,1	39,8	42,4	45,2	47,3	43,4
2014	47,4	48,4	48,4	42,3	45,8	44,5	49,4	48,6	45,7	48,2	47,8	44,7	49,4	49,4	45,7
May mặc, mũ nón, giày dép/ *Garment, hat, shoes, sandals*															
2002	5,0	4,6	5,9	5,4	5,1	5,5	5,3	4,6	5,0	...	...	...	...	...	...
2004	4,6	4,3	5,2	5,3	4,9	4,8	5,1	4,0	4,9	...	...	...	...	...	...
2006	4,5	4,3	4,9	5,2	4,6	4,8	5,1	4,2	4,6	...	...	...	...	...	...
2008	4,2	4,5	4,5	4,7	4,0	4,4	5,1	3,7	4,1	4,5	4,5	4,2	5,1	3,7	4,1
2010	3,5	3,7	3,8	4,1	3,1	3,5	4,1	3,2	3,3	3,7	3,8	3,3	4,1	3,2	3,3
2012	3,6	3,8	3,9	4,3	3,2	3,3	4,4	3,2	3,4	3,9	3,8	3,3	4,4	3,2	3,4
2014	3,7	3,9	4,0	4,3	3,6	3,8	3,9	3,1	3,6	4,0	3,9	3,6	3,9	3,0	3,6
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ *Housing, electricity, water, sanitation*															
2002	4,2	4,5	2,9	2,3	3,3	4,1	2,7	5,6	3,6	...	...	...	...	...	...
2004	4,1	4,4	3,0	2,3	3,3	4,1	2,9	5,5	3,6	...	...	...	...	...	...
2006	4,1	4,4	3,1	2,4	3,3	4,1	2,5	5,5	3,6	...	...	...	...	...	...
2008	3,9	4,0	3,1	2,3	3,2	3,6	2,3	5,3	3,2	*4,0*	*2,7*	*3,4*	*2,3*	*5,5*	*3,2*
2010	4,4	4,0	3,4	2,3	2,9	3,6	2,8	6,8	3,9	4,0	3,1	3,2	2,8	7,2	3,9
2012	5,4	5,7	4,4	3,5	4,6	5,0	3,3	6,6	5,4	5,6	4,1	4,7	3,3	6,8	5,4
2014	6,6	7,3	5,2	5,5	6,1	5,5	5,6	7,9	6,1	7,2	5,0	5,7	5,6	8,2	6,1

Tiếp - Cont. 6.13

Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi
Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	8 vùng/ *8 regions*								6 vùng/ *6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ *Furniture*															
2002	8,1	9,6	8,2	7,9	7,9	6,8	7,2	7,7	7,5	...	...	...	...	...	...
2004	9,1	11,3	8,9	10,3	8,7	7,9	10,4	7,8	8,4	...	...	...	...	...	...
2006	9,2	10,4	9,0	9,0	8,6	7,2	9,1	9,3	9,0	...	...	...	...	...	...
2008	8,3	8,8	8,7	8,8	8,0	7,2	8,8	8,0	8,6	*8,7*	*8,9*	*7,6*	*8,8*	*8,1*	*8,6*
2010	7,9	8,6	8,5	8,9	6,7	6,8	8,3	7,1	8,4	8,5	8,6	6,7	8,3	7,1	8,4
2012	6,5	6,9	6,9	6,9	6,2	5,6	7,1	5,5	7,2	6,9	7,0	5,9	7,1	5,5	7,2
2014	7,2	7,0	8,0	8,3	7,9	6,2	7,5	6,4	8,0	7,0	8,3	7,0	7,5	6,4	8,0
Y tế, chăm sóc sức khoẻ/ *Health care*															
2002	5,6	6,0	4,5	4,8	6,1	6,2	6,6	4,6	6,6	...	...	...	...	...	...
2004	7,0	6,6	4,8	6,3	7,3	7,1	6,9	7,3	8,3	...	...	...	...	...	...
2006	6,4	6,5	5,1	4,5	6,5	6,7	6,6	5,9	7,4	...	...	...	...	...	...
2008	6,4	6,0	5,4	5,2	7,0	6,3	7,2	5,9	8,0	*6,0*	*5,4*	*6,6*	*7,2*	*5,9*	*8,0*
2010	5,4	5,5	4,6	5,5	5,8	5,2	6,0	4,9	6,3	5,5	4,7	5,6	6,0	4,8	6,3
2012	5,2	5,6	5,0	5,0	5,2	4,9	4,8	4,1	6,6	5,5	5,1	5,1	4,8	4,0	6,6
2014	5,4	5,7	5,1	4,5	6,4	5,8	5,2	4,2	6,5	5,7	5,0	6,0	5,2	4,1	6,5
Đi lại và bưu điện/ *Travel and communication*															
2002	10,0	11,0	9,5	10,2	9,5	10,7	10,1	12,0	6,9	...	...	...	...	...	...
2004	10,8	12,2	11,0	10,5	8,6	11,6	12,2	11,7	8,2	...	...	...	...	...	...
2006	11,9	12,2	11,7	12,0	10,9	10,9	13,8	14,2	8,9	...	...	...	...	...	...
2008	13,9	13,2	13,3	13,8	10,7	13,7	14,1	17,3	11,1	*13,7*	*12,2*	*11,9*	*14,1*	*17,9*	*11,1*
2010	14,6	15,2	14,1	10,7	16,7	16,0	12,7	14,7	12,7	15,2	13,2	16,1	12,7	14,8	12,7
2012	12,2	10,7	12,1	12,4	13,2	13,1	15,5	13,6	10,4	10,5	12,7	13,0	15,5	13,8	10,4
2014	14,3	13,9	19,5	13,8	12,8	13,1	16,9	14,8	11,2	13,8	19,5	12,8	16,9	15,2	11,2

Tiếp - Cont. 6.13

Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi
Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

		8 vùng/ *8 regions*								6 vùng/ *6 regions*					
	Chung/ *Total*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Giáo dục/ *Education*															
2002	6,1	7,3	5,2	3,7	7,4	6,8	6,8	6,3	4,3	...	...	...	...	...	...
2004	6,3	6,6	6,1	3,6	8,4	7,6	8,0	6,4	4,3	...	...	...	...	...	...
2006	6,4	7,2	6,3	4,7	8,6	8,0	7,4	6,3	4,0	...	...	...	...	...	...
2008	6,2	6,7	5,1	3,8	8,5	7,7	6,4	6,3	4,2	6,6	4,7	8,0	6,4	6,2	4,2
2010	6,0	6,2	4,5	3,5	6,7	6,6	6,6	7,6	3,7	6,1	4,3	6,6	6,6	7,7	3,7
2012	5,9	6,5	4,7	3,3	7,2	6,0	6,1	7,0	3,7	6,4	4,3	6,6	6,1	7,0	3,7
2014	5,4	6,1	4,1	3,6	6,2	6,2	6,7	5,7	3,8	6,0	3,8	6,1	6,7	5,7	3,8
Văn hoá, thể thao, giải trí/ *Culture, sport, recreation*															
2002	1,1	1,1	0,7	0,3	0,3	0,6	0,5	2,1	0,8	...	...	...	...	...	...
2004	1,3	1,5	0,9	0,6	0,4	0,6	0,5	2,1	1,0	...	...	...	...	...	...
2006	1,5	1,6	0,8	0,6	0,4	0,8	0,7	2,5	1,5	...	...	...	...	...	...
2008	1,5	1,5	0,5	0,4	0,4	0,8	0,6	3,2	0,9	*1,4*	*0,5*	*0,5*	*0,6*	*3,4*	*0,9*
2010	1,4	2,0	0,6	0,4	0,4	0,9	0,6	2,0	1,0	1,9	0,5	0,6	0,6	2,1	1,0
2012	1,2	1,9	0,4	0,4	0,3	0,5	0,7	1,8	0,9	1,8	0,4	0,4	0,7	1,9	0,9
2014	1,0	1,6	0,5	0,3	0,3	0,6	0,5	1,3	0,8	1,6	0,4	0,5	0,5	1,4	0,8
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ *Others*															
2002	3,3	2,1	2,0	1,1	2,2	3,0	2,2	4,5	4,9	...	...	...	...	...	...
2004	3,3	2,1	1,9	1,3	2,1	3,2	2,6	4,8	4,6	...	...	...	...	...	...
2006	3,2	2,0	2,0	1,4	2,1	3,3	2,6	4,1	4,8	...	...	...	...	...	...
2008	2,6	2,0	1,5	1,1	1,5	2,4	2,0	3,2	4,1	2,0	1,3	2,0	2,0	3,2	4,1
2010	4,1	3,2	2,9	2,4	2,3	3,7	3,3	5,2	6,3	3,2	2,6	3,1	3,3	5,2	6,3
2012	4,1	3,4	2,8	2,4	2,7	4,0	3,3	5,0	5,9	3,5	2,5	3,4	3,3	5,1	5,9
2014	3,8	2,9	2,1	1,9	2,5	3,5	3,1	5,2	5,8	2,9	1,9	3,1	3,1	5,3	5,8

6.14 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2002	**269**	**123**	**170**	**214**	**290**	**549**
2004	**360**	**160**	**226**	**294**	**404**	**715**
2006	**460**	**202**	**286**	**377**	**522**	**917**
2008	**705**	**330**	**460**	**568**	**776**	**1.391**
2010	**1.139**	**499**	**720**	**914**	**1.247**	**2.311**
2012	**1.503**	**711**	**1.030**	**1.328**	**1.713**	**2.733**
2014	**1.763**	**828**	**1.252**	**1.581**	**2.019**	**3.135**
Chi ăn uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*						
2002	152	86	109	130	165	272
2004	192	107	138	169	213	336
2006	243	132	174	215	275	420
2008	373	215	280	318	416	639
2010	602	326	436	534	677	1.036
2012	842	471	623	778	959	1.381
2014	927	518	717	869	1.067	1.464
Lương thực/ *Food*						
2002	40	38	39	40	40	41
2004	46	43	46	46	46	47
2006	54	51	54	54	53	57
2008	90	85	89	88	91	98
2010	103	100	102	103	105	107
2012	131	127	129	130	132	138
2014	135	131	131	131	136	143
Thực phẩm/ *Foodstuff*						
2002	77	37	52	65	86	143
2004	99	48	69	88	113	177
2006	129	61	89	114	148	232
2008	193	99	140	164	219	342
2010	314	160	230	285	359	535
2012	441	237	332	421	508	705
2014	501	275	393	472	580	784
Chất đốt/ *Fuel*						
2002	8	6	6	7	8	12
2004	10	7	8	9	11	15
2006	14	9	10	12	16	22
2008	20	13	16	18	24	32
2010	33	23	28	31	35	46
2012	46	35	38	45	50	60
2014	46	36	42	44	49	56

Tiếp - Cont. 6.14

Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Ăn uống ngoài gia đình/ *Outdoor meals*						
2002	19	2	6	11	21	55
2004	28	4	10	18	32	74
2006	33	5	12	24	42	81
2008	51	9	23	33	61	129
2010	120	29	54	88	141	287
2012	187	53	97	147	226	412
2014	203	52	117	180	254	413
Uống và hút/ *Drinking and smoking*						
2002	9	4	5	7	9	21
2004	11	5	6	9	11	22
2006	14	6	8	11	16	30
2008	19	8	12	15	22	38
2010	32	14	21	27	37	61
2012	38	20	27	34	43	66
2014	43	24	35	42	47	68
Chi không phải ăn uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*						
2002	117	37	61	84	126	276
2004	167	54	88	125	191	380
2006	218	70	113	162	247	497
2008	331	115	180	250	360	752
2010	537	173	285	381	570	1.276
2012	661	239	407	550	755	1.353
2014	836	310	535	712	953	1.671
May mặc, mũ nón, giày dép/ *Garment, hat, shoes, sandals*						
2002	13	7	9	11	14	25
2004	16	8	11	14	19	30
2006	21	10	14	18	23	39
2008	30	14	19	25	32	58
2010	40	18	24	31	43	81
2012	53	25	35	46	60	101
2014	64	32	44	57	76	113
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ *Housing, electricity, water, sanitation*						
2002	11	3	5	7	12	29
2004	15	4	7	10	16	38
2006	19	5	9	13	22	47
2008	28	8	13	18	31	68
2010	50	12	24	32	54	129
2012	81	24	46	63	96	175
2014	117	30	75	98	135	245

Tiếp - Cont. 6.14

Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ *Furniture*						
2002	22	7	11	15	23	52
2004	33	11	18	26	38	71
2006	43	14	21	32	47	99
2008	59	22	34	45	63	130
2010	89	34	51	71	97	194
2012	97	40	61	88	110	188
2014	127	54	82	112	143	245
Y tế, chăm sóc sức khoẻ/ *Health care*						
2002	15	7	11	13	17	29
2004	25	11	16	20	28	51
2006	29	14	20	26	34	54
2008	45	24	32	39	55	77
2010	62	31	45	54	69	110
2012	78	36	59	74	85	136
2014	96	52	79	94	108	146
Đi lại và bưu điện/ *Travel and communication*						
2002	27	5	11	17	31	73
2004	39	8	15	27	47	98
2006	55	12	23	35	62	143
2008	98	24	42	69	103	251
2010	166	36	71	101	172	449
2012	183	56	102	140	217	400
2014	252	77	134	198	286	565
Giáo dục/ *Education*						
2002	16	6	10	13	19	36
2004	23	8	14	18	27	47
2006	30	11	19	25	36	57
2008	43	17	29	37	48	86
2010	68	26	40	53	73	149
2012	89	33	59	83	102	167
2014	96	36	72	91	112	168
Văn hoá, thể thao, giải trí/ *Culture, sport, recreation*						
2002	3	0	0	1	2	11
2004	5	0	1	1	3	17
2006	7	0	1	2	5	27
2008	11	1	1	2	6	45
2010	16	0	2	4	10	62
2012	18	1	2	6	13	67
2014	18	1	3	6	18	63

Tiếp - Cont. 6.14

Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ *Others*						
2002	9	3	5	7	10	21
2004	12	4	7	9	13	28
2006	15	4	8	12	17	32
2008	19	6	11	15	23	37
2010	47	17	28	36	51	102
2012	62	25	41	51	71	120
2014	66	29	47	57	74	125

6.15 Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Chi ăn uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*						
2002	56,7	70,1	64,3	60,8	56,7	49,6
2004	53,5	66,5	61,1	57,6	52,8	46,9
2006	52,8	65,2	60,7	57,1	52,6	45,8
2008	53,0	65,1	60,8	56,0	53,6	45,9
2010	52,9	65,4	60,5	58,4	54,3	44,8
2012	56,0	66,3	60,5	58,6	56,0	50,5
2014	52,6	62,6	57,3	55,0	52,8	46,7
Lương thực/ *Food*						
2002	14,7	30,6	23,3	18,8	13,8	7,5
2004	12,7	26,9	20,3	15,8	11,5	6,5
2006	11,7	25,2	18,8	14,4	10,2	6,2
2008	12,8	25,8	19,3	15,5	11,7	7,1
2010	9,1	19,9	14,2	11,2	8,4	4,6
2012	8,7	17,8	12,5	9,8	7,7	5,0
2014	7,6	15,9	10,5	8,3	6,8	4,6
Thực phẩm/ *Foodstuff*						
2002	28,5	29,8	30,8	30,6	29,6	26,0
2004	27,5	29,7	30,3	29,8	28,0	24,8
2006	27,9	30,2	31,2	30,2	28,4	25,3
2008	27,3	30,1	30,4	28,9	28,2	24,6
2010	27,6	32,0	31,9	31,2	28,8	23,2
2012	29,3	33,4	32,2	31,7	29,7	25,8
2014	28,4	33,2	31,4	29,9	28,7	25,0
Chất đốt/ *Fuel*						
2002	2,9	5,0	3,8	3,2	2,9	2,2
2004	2,8	4,5	3,5	3,0	2,7	2,2
2006	2,9	4,5	3,5	3,1	3,0	2,3
2008	2,9	4,0	3,4	3,1	3,0	2,3
2010	2,9	4,7	3,9	3,4	2,8	2,0
2012	3,0	4,9	3,7	3,4	2,9	2,2
2014	2,6	4,4	3,3	2,8	2,4	1,8

Tiếp - Cont. 6.15

Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Ăn uống ngoài gia đình/ *Outdoor meals*						
2002	7,1	1,8	3,4	5,1	7,3	10,1
2004	7,7	2,6	4,4	6,1	7,8	10,4
2006	7,1	2,5	4,2	6,4	8,0	8,8
2008	7,2	2,8	5,0	5,8	7,8	9,3
2010	10,5	5,9	7,6	9,6	11,3	12,4
2012	12,5	7,5	9,5	11,1	13,2	15,1
2014	11,5	6,3	9,3	11,4	12,6	13,2
Uống và hút/ *Drinking and smoking*						
2002	3,4	2,9	3,0	3,1	3,2	3,9
2004	2,9	2,8	2,7	2,9	2,8	3,1
2006	3,1	2,9	2,9	3,0	3,1	3,2
2008	2,7	2,5	2,7	2,7	2,9	2,8
2010	2,8	2,8	2,9	3,0	3,0	2,6
2012	2,5	2,8	2,6	2,6	2,5	2,4
2014	2,4	2,9	2,8	2,6	2,3	2,2
Chi không phải ăn uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*						
2002	43,4	29,9	35,8	39,2	43,3	50,4
2004	46,5	33,5	38,9	42,4	47,2	53,1
2006	47,2	34,8	39,4	42,9	47,4	54,2
2008	47,0	34,9	39,2	44,0	46,4	54,1
2010	47,2	34,6	39,5	41,6	45,7	55,2
2012	44,0	33,7	39,5	41,5	44,1	49,5
2014	47,4	37,4	42,7	45,1	47,2	53,3
May mặc, mũ nón, giày dép/ *Garment, hats, shoes, sandals*						
2002	5,0	5,5	5,4	5,4	5,0	4,6
2004	4,6	5,1	5,1	4,8	4,6	4,1
2006	4,5	4,9	4,8	4,8	4,5	4,3
2008	4,2	4,2	4,2	4,4	4,1	4,2
2010	3,5	3,6	3,4	3,4	3,5	3,5
2012	3,6	3,5	3,4	3,5	3,5	3,7
2014	3,7	3,8	3,5	3,6	3,8	3,6

Tiếp - Cont. 6.15

Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ *Housing, electricity, water, sanitation*						
2002	4,2	2,3	2,9	3,4	4,0	5,4
2004	4,1	2,6	2,9	3,4	3,8	5,3
2006	4,1	2,6	3,0	3,4	4,2	5,1
2008	3,9	2,4	2,9	3,2	4,0	4,9
2010	4,4	2,4	3,3	3,5	4,3	5,6
2012	5,4	3,4	4,5	4,7	5,6	6,4
2014	6,6	3,7	6,0	6,2	6,7	7,8
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ *Furniture*						
2002	8,1	5,5	6,6	7,2	7,8	9,5
2004	9,1	6,7	7,8	8,7	9,5	10,0
2006	9,2	6,8	7,4	8,4	9,1	10,8
2008	8,3	6,6	7,3	7,9	8,1	9,4
2010	7,9	6,7	7,0	7,8	7,8	8,4
2012	6,5	5,7	6,0	6,6	6,4	6,9
2014	7,2	6,5	6,6	7,1	7,1	7,8
Y tế, chăm sóc sức khoẻ/ *Health care*						
2002	5,6	5,8	6,2	6,1	5,7	5,2
2004	7,0	6,9	7,2	6,9	6,9	7,1
2006	6,4	6,8	6,8	6,9	6,6	5,8
2008	6,4	7,3	6,9	6,9	7,0	5,6
2010	5,4	6,2	6,3	5,9	5,5	4,8
2012	5,2	5,1	5,8	5,6	5,0	5,0
2014	5,4	6,3	6,3	5,9	5,4	4,7
Đi lại và bưu điện/ *Travel and communication*						
2002	10,0	3,7	6,2	7,8	10,5	13,3
2004	10,8	4,8	6,6	9,2	11,6	13,7
2006	11,9	5,8	7,9	9,3	11,9	15,6
2008	13,9	7,2	9,0	12,2	13,2	18,0
2010	14,6	7,2	9,8	11,1	13,8	19,4
2012	12,2	7,9	9,9	10,5	12,7	14,6
2014	14,3	9,3	10,7	12,5	14,2	18,0

Tiếp - Cont. 6.15

Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Giáo dục/ *Education*						
2002	6,1	4,9	5,6	5,9	6,4	6,5
2004	6,3	5,1	6,1	6,1	6,8	6,5
2006	6,4	5,4	6,6	6,7	6,9	6,2
2008	6,2	5,2	6,3	6,5	6,1	6,2
2010	6,0	5,3	5,6	5,8	5,9	6,4
2012	5,9	4,6	5,8	6,3	5,9	6,1
2014	5,4	4,3	5,7	5,8	5,6	5,4
Văn hoá, thể thao, giải trí/ *Culture, sport, recreation*						
2002	1,1	0,1	0,2	0,3	0,6	2,1
2004	1,3	0,1	0,2	0,4	0,9	2,4
2006	1,5	0,2	0,2	0,4	1,0	2,9
2008	1,5	0,2	0,2	0,4	0,8	3,2
2010	1,4	0,1	0,2	0,4	0,8	2,7
2012	1,2	0,1	0,2	0,4	0,8	2,5
2014	1,0	0,1	0,2	0,4	0,9	2,0
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ *Others*						
2002	3,3	2,1	2,7	3,2	3,4	3,8
2004	3,3	2,3	2,9	2,9	3,2	3,9
2006	3,2	2,2	2,8	3,1	3,3	3,5
2008	2,6	1,9	2,4	2,7	3,0	2,7
2010	4,1	3,3	3,9	3,9	4,1	4,4
2012	4,1	3,5	4,0	3,9	4,2	4,4
2014	3,8	3,4	3,8	3,6	3,7	4,0

6.16 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn

Monthly consumption expenditure per capita on food by urban rural

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE CONTRY*			
2002	**140,9**	**220,2**	**116,9**
2004	**182,5**	**277,3**	**151,8**
2006	**229,3**	**337,4**	**189,9**
2008	**353,1**	**512,8**	**292,0**
2010	**555,9**	**787,5**	**458,1**
2012	**780,6**	**1.073,1**	**657,6**
2014	**863,8**	**1.168,4**	**725,0**
Gạo các loại/ *Rice*			
2002	35,7	32,5	36,7
2004	40,5	36,0	42,0
2006	47,5	42,5	49,3
2008	80,0	75,5	81,8
2010	87,0	78,8	90,4
2012	110,5	101,5	114,2
2014	109,9	100,4	114,2
Lương thực khác (quy gạo)/ *Other foods (in rice equivalence)*			
2002	4,0	5,7	3,4
2004	5,2	7,2	4,5
2006	6,3	8,6	5,4
2008	10,2	14,1	8,7
2010	16,3	20,0	14,8
2012	20,6	23,6	19,3
2014	24,6	28,1	23,0
Thịt các loại/ *Meat*			
2002	28,5	47,4	22,7
2004	37,4	56,9	31,0
2006	50,4	74,4	41,6
2008	76,4	111,9	62,8
2010	118,1	157,2	101,6
2012	173,6	217,1	155,3
2014	189,3	232,6	169,5
Mỡ, dầu ăn/ *Grease, oil*			
2002	2,7	3,4	2,5
2004	3,6	4,2	3,3
2006	3,9	4,5	3,7
2008	7,1	8,1	6,7
2010	9,0	9,7	8,7
2012	13,3	13,8	13,1
2014	13,3	13,3	13,4

Tiếp - Cont. 6.16

Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn

Monthly consumption expenditure per capita on food by urban rural

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Tôm, cá/ *Shrimp, fish*			
2002	11,5	16,8	9,9
2004	17,3	25,5	14,6
2006	22,0	32,9	18,0
2008	32,8	45,9	27,8
2010	40,6	51,3	36,1
2012	66,8	86,7	58,4
2014	73,2	95,0	63,3
Trứng gia cầm/ *Egg*			
2002	2,2	3,4	1,8
2004	2,6	3,5	2,3
2006	3,1	4,3	2,6
2008	4,7	6,5	4,0
2010	7,8	9,1	7,3
2012	10,0	11,5	9,4
2014	11,1	12,2	10,6
Đậu phụ/ *Tofu*			
2002	1,4	2,0	1,2
2004	1,9	2,7	1,6
2006	2,3	3,0	2,0
2008	3,5	4,2	3,2
2010	5,4	5,9	5,2
2012	6,5	6,8	6,4
2014	7,5	7,7	7,4
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*			
2002	4,5	8,3	3,3
2004	6,0	10,5	4,5
2006	11,1	21,1	7,4
2008	17,0	32,9	11,0
2010	34,6	60,1	23,8
2012	46,9	74,4	35,3
2014	63,3	95,4	48,7
Nước mắm, nước chấm/ *Fish sauce and dipping sauce*			
2002	1,7	2,4	1,5
2004	2,0	2,7	1,7
2006	2,3	3,1	2,0
2008	3,1	4,2	2,7
2010	5,0	6,0	4,7
2012	6,3	7,4	5,9
2014	8,1	9,3	7,5

Tiếp - Cont. 6.16

Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn

Monthly consumption expenditure per capita on food by urban rural

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Chè, cà phê/ *Tea, coffee*			
2002	2,5	3,2	2,3
2004	3,2	4,5	2,7
2006	4,0	5,4	3,5
2008	5,1	6,8	4,4
2010	9,0	11,9	7,8
2012	12,8	16,0	11,4
2014	14,0	16,6	12,8
Rượu, bia/ *Wine, beer*			
2002	3,5	5,9	2,7
2004	4,5	7,3	3,6
2006	5,8	9,2	4,6
2008	8,3	12,4	6,7
2010	14,9	21,2	12,3
2012	17,5	22,6	15,3
2014	19,4	23,6	17,6
Đồ uống khác/ *Other drink*			
2002	1,1	3,0	0,5
2004	1,2	2,7	0,6
2006	1,7	3,4	1,0
2008	2,3	4,4	1,5
2010	3,2	5,7	2,1
2012	4,4	6,8	3,4
2014	6,1	9,2	4,6
Đỗ các loại/ *Bean, pea*			
2002	0,6	0,6	0,6
2004	0,7	0,7	0,7
2006	0,8	0,9	0,8
2008	1,1	1,2	1,1
2010	2,0	2,2	2,0
2012	1,9	2,0	1,8
2014	2,2	2,4	2,1
Lạc, vừng/ *Peanut, sesame seed*			
2002	0,5	0,4	0,5
2004	0,6	0,5	0,7
2006	0,7	0,7	0,7
2008	1,1	0,8	1,2
2010	1,8	1,8	1,8
2012	1,9	1,9	1,9
2014	2,0	2,0	2,0

Tiếp - Cont. 6.16

Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn

Monthly consumption expenditure per capita on food by urban rural

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Rau các loại/ *Vegetable*			
2002	4,4	6,7	3,7
2004	5,3	8,0	4,4
2006	10,5	15,2	8,8
2008	14,9	21,7	12,2
2010	26,2	34,9	22,5
2012	34,6	44,5	30,4
2014	37,9	50,2	32,2
Quả chín/ *Fruit*			
2002	2,5	5,1	1,7
2004	4,4	8,1	3,2
2006	8,6	15,1	6,2
2008	12,5	21,7	9,0
2010	24,8	43,5	17,0
2012	30,3	51,2	21,4
2014	36,9	59,5	26,6
Ăn uống ngoài gia đình/ *Outdoor meal*			
2002	19,0	48,9	10,0
2004	27,6	65,9	15,2
2006	32,7	69,9	19,1
2008	50,9	108,2	29,0
2010	119,8	224,6	75,6
2012	187,0	336,1	124,3
2014	203,0	352,1	135,0
Các thứ khác/ *Others*			
2002	15,0	24,6	12,1
2004	18,9	30,4	15,2
2006	15,9	23,3	13,2
2008	22,3	32,5	18,4
2010	30,2	43,7	24,5
2012	36,0	49,1	30,4
2014	42,1	58,9	34,4

6.17 Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị nông thôn
Structure of consumption expenditure on food by urban rural

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/*Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE CONTRY*	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Gạo các loại/ *Rice*			
2002	25,3	14,8	31,4
2004	22,2	13,0	26,0
2006	20,7	12,6	28,0
2008	22,7	14,7	31,4
2010	15,7	10,0	19,7
2012	14,2	9,5	17,4
2014	12,7	8,6	15,8
Lương thực khác (quy gạo)/ *Other foods (in rice equivalence)*			
2002	2,8	2,6	2,9
2002	2,8	2,6	2,9
2002	2,8	2,6	2,9
2002	2,8	2,6	2,9
2002	2,8	2,6	2,9
2002	2,8	2,6	2,9
2002	2,8	2,6	2,9
Thịt các loại/ *Meat*			
2002	20,2	21,5	19,4
2004	20,5	20,5	21,9
2006	22,0	22,1	21,5
2008	21,6	21,8	19,4
2010	21,3	20,0	22,2
2012	22,2	20,2	23,6
2014	21,9	19,9	23,4
Mỡ, dầu ăn/ *Grease, oil*			
2002	1,9	1,5	2,1
2004	1,9	1,5	2,0
2006	1,7	1,3	2,3
2008	2,0	1,6	2,1
2010	1,6	1,2	1,9
2012	1,7	1,3	2,0
2014	1,5	1,1	1,8
Tôm, cá/ *Shrimp, fish*			
2002	8,2	7,7	8,5
2004	9,5	9,2	9,5
2006	9,6	9,8	9,5
2008	9,3	9,0	8,5
2010	7,3	6,5	7,9
2012	8,6	8,1	8,9
2014	8,5	8,1	8,7

Tiếp - Cont. 6.17

Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị nông thôn
Structure of consumption expenditure on food by urban rural

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/*Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Trứng gia cầm/ *Egg*			
2002	1,6	1,5	1,6
2004	1,4	1,3	1,4
2006	1,4	1,3	1,4
2008	1,3	1,3	1,6
2010	1,4	1,2	1,6
2012	1,3	1,1	1,4
2014	1,3	1,1	1,5
Đậu phụ/ *Tofu*			
2002	1,0	0,9	1,0
2004	1,0	1,0	1,1
2006	1,0	0,9	1,1
2008	1,0	0,8	1,0
2010	1,0	0,7	1,1
2012	0,8	0,6	1,0
2014	0,9	0,7	1,0
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*			
2002	3,2	3,8	2,8
2004	3,3	3,8	3,9
2006	4,8	6,3	3,8
2008	4,8	6,4	2,8
2010	6,2	7,6	5,2
2012	6,0	6,9	5,4
2014	7,3	8,2	6,7
Nước mắm, nước chấm/ *Fish sauce and dipping sauce*			
2002	1,2	1,1	1,2
2004	1,1	1,0	1,0
2006	1,0	0,9	0,9
2008	0,9	0,8	1,2
2010	0,9	0,8	1,0
2012	0,8	0,7	0,9
2014	0,9	0,8	1,0
Chè, cà phê/ *Tea, coffee*			
2002	1,8	1,4	1,9
2004	1,7	1,6	1,8
2006	1,7	1,6	1,5
2008	1,4	1,3	1,9
2010	1,6	1,5	1,7
2012	1,6	1,5	1,7
2014	1,6	1,4	1,8

Tiếp - Cont. 6.17

Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị nông thôn
Structure of consumption expenditure on food by urban rural

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/*Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Rượu, bia/ *Wine, beer*			
2002	2,5	2,7	2,3
2004	2,4	2,6	2,4
2006	2,6	2,7	2,3
2008	2,3	2,4	2,3
2010	2,7	2,7	2,7
2012	2,2	2,1	2,3
2014	2,3	2,0	2,4
Đồ uống khác/ *Other drink*			
2002	0,8	1,4	0,4
2004	0,6	1,0	0,5
2006	0,7	1,0	0,5
2008	0,7	0,9	0,4
2010	0,6	0,7	0,5
2012	0,6	0,6	0,5
2014	0,7	0,8	0,6
Đỗ các loại/ *Bean, pea*			
2002	0,4	0,3	0,5
2004	0,4	0,2	0,4
2006	0,4	0,3	0,4
2008	0,3	0,2	0,5
2010	0,4	0,3	0,4
2012	0,2	0,2	0,3
2014	0,3	0,2	0,3
Lạc, vừng/ *Peanut, sesame seed*			
2002	0,3	0,2	0,4
2004	0,4	0,2	0,4
2006	0,3	0,2	0,4
2008	0,3	0,2	0,4
2010	0,3	0,2	0,4
2012	0,2	0,2	0,3
2014	0,2	0,2	0,3
Rau các loại/ *Vegetable*			
2002	3,1	3,0	3,1
2004	2,9	2,9	4,6
2006	4,6	4,5	4,2
2008	4,2	4,2	3,1
2010	4,7	4,4	4,9
2012	4,4	4,2	4,6
2014	4,4	4,3	4,4

Tiếp - Cont. 6.17

Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị nông thôn
Structure of consumption expenditure on food by urban rural

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/*Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Quả chín/ *Fruit*			
2002	1,7	2,3	1,4
2004	2,4	2,9	3,2
2006	3,7	4,5	3,1
2008	3,6	4,2	1,4
2010	4,5	5,5	3,7
2012	3,9	4,8	3,3
2014	4,3	5,1	3,7
Ăn uống ngoài gia đình/ *Outdoor meal*			
2002	13,5	22,2	8,6
2004	15,1	23,8	10,0
2006	14,2	20,7	9,9
2008	14,4	21,1	8,6
2010	21,6	28,5	16,5
2012	24,0	31,3	18,9
2014	23,5	30,1	18,6
Các thứ khác/ *Others*			
2002	10,7	11,2	10,4
2004	10,4	11,0	6,9
2006	6,9	6,9	6,3
2008	6,3	6,4	10,4
2010	5,4	5,6	5,3
2012	4,6	4,6	4,6
2014	4,9	5,0	4,8

6.18 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập

Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE CONTRY*						
2002	**140,9**	**78,6**	**100,4**	**120,4**	**152,7**	**252,6**
2004	**182,5**	**99,5**	**130,4**	**160,5**	**202,4**	**320,2**
2006	**229,3**	**122,8**	**163,6**	**203,3**	**259,1**	**398,7**
2008	**353,1**	**201,6**	**263,9**	**300,6**	**392,4**	**607,1**
2010	**555,9**	**296,4**	**397,4**	**490,6**	**625,4**	**969,6**
2012	**780,6**	**427,3**	**571,6**	**716,8**	**890,7**	**1296,9**
2014	**863,8**	**470,4**	**658,1**	**806,0**	**999,2**	**1385,9**
Gạo các loại/ *Rice*						
2002	35,7	35,0	36,6	36,7	35,9	34,4
2004	40,5	39,9	42,1	41,7	40,2	38,6
2006	47,5	47,1	49,2	48,4	46,5	46,4
2008	80,0	78,8	81,0	79,0	79,1	82,3
2010	87,0	88,9	89,4	87,1	86,0	83,5
2012	110,5	112,3	110,9	110,2	108,4	110,6
2014	109,9	114,0	110,1	107,6	108,4	109,4
Lương thực khác (quy gạo)/ *Other foods (in rice equivalence)*						
2002	4,0	2,6	2,9	3,4	4,3	6,6
2004	5,2	3,3	3,7	4,7	6,1	8,1
2006	6,3	3,9	4,6	5,7	6,9	10,3
2008	10,2	6,3	7,8	9,0	11,6	16,2
2010	16,3	10,7	12,8	15,6	19,0	23,5
2012	20,6	14,4	17,8	20,3	23,1	27,3
2014	24,6	17,2	20,8	23,6	28,1	33,2
Thịt các loại/ *Meat*						
2002	28,5	12,1	18,2	23,7	32,1	56,2
2004	37,4	16,4	24,5	33,1	44,2	68,8
2006	50,4	22,9	33,8	44,2	58,8	92,5
2008	76,4	37,4	53,2	64,8	87,4	139,3
2010	118,1	58,2	87,0	109,4	138,7	197,3
2012	173,6	92,1	126,8	166,2	207,8	275,3
2014	189,3	104,3	146,1	180,0	223,5	292,6
Mỡ, dầu ăn/ *Grease, oil*						
2002	2,7	1,7	2,3	2,6	3,0	3,8
2004	3,6	2,4	3,0	3,5	4,0	4,8
2006	3,9	2,8	3,5	3,9	4,4	5,1
2008	7,1	5,5	6,6	6,9	7,6	8,9
2010	9,0	7,1	8,0	9,1	10,0	11,0
2012	13,3	11,2	12,4	13,2	13,9	15,7
2014	13,3	12,1	12,6	12,9	14,0	15,1

Tiếp - Cont. 6.18

Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập

Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tôm, cá/ *Shrimp, fish*						
2002	11,5	5,5	8,5	10,6	13,9	19,1
2004	17,3	9,2	13,2	15,7	19,5	28,9
2006	22,0	10,8	16,5	20,8	25,8	36,2
2008	32,8	17,8	26,4	30,2	38,5	51,3
2010	40,6	24,9	34,4	39,6	45,1	59,2
2012	66,8	39,7	58,0	66,8	72,1	97,4
2014	73,2	44,3	64,4	69,4	81,2	106,9
Trứng gia cầm/ *Egg*						
2002	2,2	1,1	1,5	1,9	2,5	3,9
2004	2,6	1,3	2,0	2,4	3,2	4,0
2006	3,1	1,7	2,3	2,8	3,7	5,0
2008	4,7	2,7	3,7	4,2	5,4	7,3
2010	7,8	4,9	6,7	8,1	8,9	10,4
2012	10,0	6,9	8,8	10,2	11,6	12,6
2014	11,1	8,1	10,5	10,9	12,2	13,9
Đậu phụ/ *Tofu*						
2002	1,4	0,8	1,1	1,3	1,5	2,0
2004	1,9	1,1	1,5	1,9	2,2	2,7
2006	2,3	1,4	2,0	2,2	2,6	3,1
2008	3,5	2,2	3,1	3,4	4,1	4,6
2010	5,4	4,1	4,9	5,5	6,2	6,5
2012	6,5	5,0	6,0	7,1	7,0	7,4
2014	7,5	5,9	7,1	7,5	8,2	8,7
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*						
2002	4,5	1,7	2,5	3,4	4,8	9,9
2004	6,0	2,1	3,5	4,9	6,6	12,7
2006	11,1	3,4	5,5	8,0	12,2	26,2
2008	17,0	5,5	9,1	11,5	17,8	41,1
2010	34,6	11,5	19,4	26,9	39,2	75,9
2012	46,9	16,5	29,5	42,0	55,9	90,6
2014	63,3	25,2	44,3	59,6	76,4	111,0
Nước mắm, nước chấm/ *Fish sauce and dipping sauce*						
2002	1,7	1,0	1,3	1,6	1,8	2,6
2004	2,0	1,2	1,6	1,9	2,2	3,0
2006	2,3	1,4	1,8	2,2	2,6	3,5
2008	3,1	2,0	2,6	2,8	3,4	4,7
2010	5,0	3,4	4,4	5,0	5,5	6,9
2012	6,3	4,3	5,7	6,3	7,0	8,4
2014	8,1	5,5	7,4	8,0	8,9	10,7

Tiếp - Cont. 6.18

Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập

Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Chè, cà phê/ *Tea, coffee*						
2002	2,5	1,4	2,0	2,3	2,7	3,9
2004	3,2	1,4	2,3	3,0	3,7	5,6
2006	4,0	1,7	2,7	3,8	4,8	7,0
2008	5,1	2,3	3,6	4,6	5,9	8,9
2010	9,0	4,3	6,3	8,6	10,4	15,6
2012	12,8	6,7	9,1	12,2	14,9	20,9
2014	14,0	6,7	11,0	13,8	15,6	22,7
Rượu, bia/ *Wine, beer*						
2002	3,5	1,7	2,1	2,6	3,4	7,6
2004	4,5	2,1	2,5	3,6	4,5	9,7
2006	5,8	2,5	3,3	4,3	6,4	12,8
2008	8,3	3,7	5,2	6,2	8,8	17,4
2010	14,9	6,5	8,8	11,9	16,0	31,5
2012	17,5	8,9	11,2	15,2	19,6	32,5
2014	19,4	10,5	13,4	17,7	21,5	34,1
Đồ uống khác/ *Other drink*						
2002	1,1	0,1	0,2	0,4	0,9	3,7
2004	1,2	0,1	0,4	0,7	1,2	3,5
2006	1,7	0,2	0,5	1,0	1,8	4,8
2008	2,3	0,5	1,0	1,3	2,9	5,8
2010	3,2	0,6	1,3	2,4	4,2	7,4
2012	4,4	1,3	2,4	3,5	5,3	9,3
2014	6,1	2,0	3,9	5,5	7,2	11,7
Đỗ các loại/ *Bean, pea*						
2002	0,6	0,4	0,5	0,7	0,7	0,8
2004	0,7	0,4	0,6	0,8	0,8	0,9
2006	0,8	0,5	0,7	0,8	0,9	1,1
2008	1,1	0,8	1,0	1,1	1,3	1,4
2010	2,0	1,2	1,9	2,1	2,3	2,7
2012	1,9	1,1	1,5	2,0	2,0	2,7
2014	2,2	1,2	1,8	2,1	2,7	3,1
Lạc, vừng/ *Peanut, sesame seed*						
2002	0,5	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5
2004	0,6	0,6	0,7	0,7	0,7	0,6
2006	0,7	0,6	0,8	0,8	0,7	0,7
2008	1,1	1,0	1,1	1,2	1,0	1,1
2010	1,8	1,4	1,6	2,0	2,0	2,0
2012	1,9	1,5	1,7	1,9	2,1	2,3
2014	2,0	1,4	1,8	2,2	2,2	2,5

Tiếp - Cont. 6.18

Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập

Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Rau các loại/ *Vegetable*						
2002	4,4	2,4	3,1	3,9	4,9	7,5
2004	5,3	2,7	3,9	4,7	6,2	8,9
2006	10,5	6,2	8,1	9,5	11,8	16,8
2008	14,9	9,5	11,7	12,7	17,2	23,2
2010	26,2	16,5	21,4	24,3	29,6	39,0
2012	34,6	23,4	29,2	34,0	38,1	48,3
2014	37,9	25,4	32,3	35,2	42,0	54,3
Quả chín/ *Fruit*						
2002	2,5	0,9	1,2	1,7	2,6	5,9
2004	4,4	1,5	2,5	3,5	4,9	9,7
2006	8,6	3,2	4,9	6,5	9,7	18,5
2008	12,5	5,1	7,8	9,3	14,1	26,4
2010	24,8	8,1	13,2	19,6	28,2	55,1
2012	30,3	10,2	17,0	25,2	36,1	62,9
2014	36,9	12,9	23,5	32,3	43,7	72,2
Ăn uống ngoài gia đình/ *Outdoor meal*						
2002	19,0	2,2	5,8	10,9	21,1	55,2
2004	27,6	4,2	9,9	18,0	31,6	74,3
2006	32,7	5,0	12,1	24,2	41,5	80,6
2008	50,9	9,1	23,0	32,8	60,9	128,6
2010	119,8	29,4	54,5	87,9	140,6	286,8
2012	187,0	53,4	97,3	146,7	226,1	411,8
2014	203,0	51,9	116,5	179,5	254,0	413,2
Các thứ khác/ *Others*						
2002	15,0	7,6	10,0	12,3	16,2	29,1
2004	18,9	9,7	12,8	15,9	20,6	35,7
2006	*15,9*	7,7	11,3	14,2	18,1	28,2
2008	22,3	11,6	16,3	19,5	25,4	38,8
2010	30,2	14,8	21,3	25,8	33,6	55,4
2012	36,0	18,7	26,2	34,0	39,9	61,1
2014	42,1	21,8	30,6	38,2	49,4	70,5

6.19 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm chính

Monthly consumption expenditure per capita on food by region and type of main food

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

		8 vùng/ *8 regions*								6 vùng/ *6 regions*					
	Chung/ *Total*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE CONTRY*															
2002	**140,9**	**137,9**	**123,2**	**103,9**	**103,1**	**130,0**	**108,0**	**216,4**	**144,1**	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**
2004	**182,5**	**183,0**	**160,3**	**128,3**	**134,1**	**167,3**	**142,1**	**276,9**	**179,7**	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**
2006	**229,3**	**232,6**	**197,3**	**164,4**	**162,1**	**214,1**	**192,2**	**336,6**	**230,9**	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**
2008	**353,1**	**361,9**	**306,4**	**249,4**	**267,2**	**322,0**	**308,0**	**518,2**	**329,0**	**366,0**	**278,9**	**294,5**	**308,0**	**543,0**	**329,0**
2010	**555,9**	**654,4**	**474,3**	**410,6**	**450,8**	**504,7**	**468,4**	**708,0**	**490,1**	**653,3**	**442,2**	**482,0**	**468,4**	**727,1**	**490,1**
2012	**780,6**	**915,4**	**694,1**	**531,8**	**653,4**	**764,2**	**693,7**	**978,7**	**657,0**	**925,5**	**616,5**	**708,9**	**693,7**	**997,3**	**657,0**
2014	**863,8**	**1014,1**	**760,9**	**618,9**	**698,9**	**878,8**	**724,9**	**1070,2**	**736,8**	**1019,7**	**692,2**	**789,4**	**724,9**	**1080,9**	**736,8**
Gạo các loại/ *Rice*															
2002	35,7	37,5	40,7	42,5	35,1	31,3	36,1	32,5	34,6	...	...	...	...	...	...
2004	40,5	42,7	46,9	47,9	40,4	35,5	40,2	35,6	39,4	...	...	...	...	...	...
2006	47,5	48,9	53,8	54,7	46,8	40,5	49,2	43,2	47,7	...	...	...	...	...	...
2008	80,0	80,2	87,8	90,9	80,9	69,2	87,4	76,1	78,8	81,2	87,7	76,0	87,4	76,3	78,8
2010	87,0	88,3	98,0	109,7	88,2	73,9	91,5	74,6	90,1	88,6	101,2	82,3	91,5	73,5	90,1
2012	110,5	112,7	123,8	133,5	111,9	92,0	118,9	100,1	109,9	113,3	126,3	104,2	118,9	99,3	109,9
2014	109,9	116,3	126,9	139,2	119,1	88,8	113,3	92,7	103,9	117,1	129,4	106,4	113,3	91,8	103,9
Lương thực khác (quy gạo)/ *Other foods (in rice equivalence)*															
2002	4,0	3,5	4,1	3,6	3,5	3,9	3,4	6,2	3,4	...	...	...	...	...	...
2004	5,2	4,6	4,5	4,2	4,6	4,9	4,9	7,6	5,0	...	...	...	...	...	...
2006	6,3	6,2	5,4	4,9	5,0	5,9	6,4	9,3	5,6	...	...	...	...	...	...
2008	10,2	10,6	9,0	6,7	8,5	9,8	9,7	14,5	8,7	10,6	8,2	8,9	9,7	15,5	8,7
2010	16,3	19,9	17,2	12,4	15,0	13,7	14,3	17,2	14,1	19,7	16,1	14,4	14,3	17,7	14,1
2012	20,6	24,5	21,9	15,3	19,3	18,1	19,9	22,4	16,6	24,5	20,1	18,8	19,9	22,9	16,6
2014	24,6	29,3	25,8	18,8	24,1	19,9	19,7	28,2	19,4	29,4	23,6	22,4	19,7	28,9	19,4

Tiếp - Cont. 6.19

Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm chính

Monthly consumption expenditure per capita on food by region and type of main food

(Giá hiện hành/ *At current prices*)

Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	8 vùng/ *8 regions*								6 vùng/ *6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Thịt các loại/ *Meat*															
2002	28,5	32,3	30,1	22,8	18,7	21,3	21,2	42,9	25,4	...	...	...	...	...	...
2004	37,4	44,7	41,3	29,8	26,4	28,5	27,5	51,0	31,6	...	...	...	...	...	...
2006	50,4	61,1	53,2	45,1	35,1	37,6	40,7	68,3	42,2	...	...	...	...	...	...
2008	76,4	97,4	80,2	64,2	55,4	57,3	65,4	104,1	54,7	97,0	75,0	55,3	65,4	112,2	54,7
2010	118,1	162,5	130,3	113,6	100,8	82,6	98,7	126,5	84,6	161,5	124,6	91,9	98,7	133,1	84,6
2012	173,6	249,9	199,9	146,4	149,3	127,4	150,1	183,0	111,3	249,9	182,2	138,4	150,1	191,2	111,3
2014	189,3	254,3	224,0	178,6	163,1	137,8	152,4	200,9	127,2	253,8	211,2	151,4	152,4	209,1	127,2
Mỡ, dầu ăn/ *Grease, oil*															
2002	2,7	2,6	2,8	1,8	2,3	2,6	2,7	3,1	2,7	...	...	...	...	...	...
2004	3,6	3,8	3,9	2,6	3,1	3,5	3,6	4,1	3,1	...	...	...	...	...	...
2006	3,9	4,2	4,3	3,2	3,4	3,8	4,1	4,5	3,6	...	...	...	...	...	...
2008	7,1	7,5	8,9	6,4	6,4	7,2	7,3	7,4	6,0	7,4	8,5	6,6	7,3	7,6	6,0
2010	9,0	10,1	11,7	8,8	8,4	9,3	8,2	8,6	7,2	10,1	11,1	8,7	8,2	8,7	7,2
2012	13,3	15,2	17,2	14,0	12,9	13,3	12,3	12,2	10,2	15,2	16,7	12,9	12,3	12,3	10,2
2014	13,3	14,9	18,3	14,4	12,2	13,8	11,9	11,8	10,4	15,1	17,4	12,7	11,9	11,8	10,4
Tôm, cá/ *Shrimp, fish*															
2002	11,5	6,2	5,4	4,3	8,2	13,9	6,8	15,9	20,8	...	...	...	...	...	...
2004	17,3	10,5	9,3	7,7	13,5	20,6	12,5	25,7	26,5	...	...	...	...	...	...
2006	22,0	13,8	11,7	9,7	15,3	24,9	17,1	34,4	33,5	...	...	...	...	...	...
2008	32,8	22,4	17,5	12,9	24,4	36,1	23,9	48,9	49,2	24,2	12,6	31,5	23,9	48,0	49,2
2010	40,6	29,5	22,0	18,4	35,1	50,6	33,9	50,2	61,0	31,5	16,7	44,8	33,9	46,6	61,0
2012	66,8	56,9	40,7	30,0	60,7	84,7	57,0	82,1	84,7	61,7	28,6	75,8	57,0	75,8	84,7
2014	73,2	60,3	43,9	30,2	63,9	95,9	55,3	94,5	99,0	64,8	31,2	82,8	55,3	88,1	99,0

Tiếp - Cont. 6.19

Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm chính

Monthly consumption expenditure per capita on food by region and type of main food

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	8 vùng/ *8 regions*								6 vùng/ *6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Trứng gia cầm/ *Egg*															
2002	2,2	2,5	2,2	1,6	1,7	1,5	1,6	3,3	1,9	...	...	...	...	...	...
2004	2,6	3,1	2,7	1,8	2,2	1,7	2,1	3,5	2,2	...	...	...	...	...	...
2006	3,1	3,5	3,1	2,5	2,2	2,1	2,7	4,9	2,4	...	...	...	...	...	...
2008	4,7	5,6	4,7	3,7	3,7	3,0	3,9	6,8	3,6	5,5	4,5	3,5	3,9	7,2	3,6
2010	7,8	10,2	8,7	7,1	7,2	5,4	6,1	8,6	5,8	10,0	8,5	6,5	6,1	8,9	5,8
2012	10,0	12,5	11,8	9,0	11,0	7,2	8,8	10,4	6,9	12,4	11,3	9,3	8,8	10,7	6,9
2014	11,1	13,8	13,7	8,6	11,7	7,7	8,9	11,7	8,0	13,6	12,7	10,0	8,9	12,0	8,0
Đậu phụ/ *Tofu*															
2002	1,4	2,2	1,8	1,3	0,9	0,7	1,0	1,6	0,7	...	...	...	...	...	...
2004	1,9	2,7	2,3	1,8	1,3	1,0	1,3	2,5	1,1	...	...	...	...	...	...
2006	2,3	3,5	2,8	2,3	1,5	1,4	1,5	2,8	1,2	...	...	...	...	...	...
2008	3,5	5,8	4,5	2,9	2,1	1,8	2,6	3,7	2,0	5,7	4,2	1,9	2,6	4,1	2,0
2010	5,4	8,6	8,0	6,1	4,1	2,9	3,8	4,7	3,2	8,5	7,7	3,5	3,8	4,9	3,2
2012	6,5	10,8	9,3	7,7	4,9	3,6	4,6	5,6	3,5	10,6	9,1	4,3	4,6	5,9	3,5
2014	7,5	11,6	10,5	8,7	5,7	4,1	5,3	6,5	4,5	11,5	10,2	4,9	5,3	6,9	4,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*															
2002	4,5	3,7	2,9	1,9	2,5	4,1	3,2	9,2	4,8	...	...	...	...	...	...
2004	6,0	5,3	4,0	2,5	3,2	5,6	4,2	11,4	6,7	...	...	...	...	...	...
2006	11,1	10,1	6,1	4,0	5,3	10,1	8,4	23,4	11,3	...	...	...	...	...	...
2008	17,0	16,3	9,6	6,7	8,1	16,0	13,0	33,5	17,1	16,2	8,2	11,5	13,0	36,4	17,1
2010	34,6	42,7	19,5	11,1	20,3	33,2	26,0	55,9	30,7	41,8	16,7	26,7	26,0	58,5	30,7
2012	46,9	57,1	30,1	18,3	28,7	47,6	44,3	68,6	42,5	57,1	24,6	37,3	44,3	71,1	42,5
2014	63,3	81,4	46,8	22,7	41,8	72,0	47,4	82,2	56,4	80,5	39,1	54,4	47,4	85,0	56,4

Tiếp - Cont. 6.19

Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm chính

Monthly consumption expenditure per capita on food by region and type of main food

(Giá hiện hành/ *At current prices*)

Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	8 vùng/ *8 regions*								6 vùng/ *6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Nước mắm, nước chấm/ *Fish sauce and dipping sauce*															
2002	1,7	1,5	1,0	0,6	1,6	2,2	1,5	2,3	1,9	...	...	...	...	...	...
2004	2,0	1,8	1,2	0,8	1,8	2,5	1,8	2,8	2,1	...	...	...	...	...	...
2006	2,3	2,1	1,4	1,0	2,1	2,8	2,4	3,3	2,3	...	...	...	...	...	...
2008	3,1	2,9	2,0	1,4	2,9	3,6	3,2	4,3	3,2	2,8	1,8	3,2	3,2	4,3	3,2
2010	5,0	5,4	4,1	3,1	4,9	5,5	4,3	5,8	5,0	5,4	3,8	5,2	4,3	5,8	5,0
2012	6,3	7,0	5,0	4,1	6,2	6,9	5,6	7,3	6,0	7,0	4,7	6,5	5,6	7,3	6,0
2014	8,1	8,7	6,4	5,2	8,1	8,3	6,8	9,7	7,7	8,7	5,8	8,3	6,8	9,7	7,7
Chè, cà phê/ *Tea, coffee*															
2002	2,5	2,6	2,3	1,2	3,4	1,7	1,7	3,0	2,1	...	...	...	...	...	...
2004	3,2	3,3	2,7	1,2	2,4	2,3	2,4	4,6	3,6	...	...	...	...	...	...
2006	4,0	4,3	3,3	2,1	2,8	2,7	3,1	5,2	5,0	...	...	...	...	...	...
2008	5,1	5,8	4,6	2,4	3,2	3,8	3,8	6,8	5,6	5,8	3,9	3,5	3,8	7,1	5,6
2010	9,0	11,5	8,3	4,0	6,8	6,4	6,4	10,5	9,5	11,6	6,8	6,7	6,4	10,9	9,5
2012	12,8	17,2	12,4	5,3	8,8	8,0	11,5	14,8	12,3	17,2	10,2	8,9	11,5	15,0	12,3
2014	14,0	18,8	13,9	7,4	8,8	8,6	10,6	15,7	14,4	18,9	11,6	9,0	10,6	16,1	14,4
Rượu, bia/ *Wine, beer*															
2002	3,5	3,6	3,2	3,9	3,1	2,8	3,1	5,6	2,6	...	...	...	...	...	...
2004	4,5	4,8	3,8	4,1	3,7	4,4	4,6	6,8	3,2	...	...	...	...	...	...
2006	5,8	6,3	4,9	5,3	4,6	5,6	7,0	8,6	4,4	...	...	...	...	...	...
2008	8,3	9,4	6,8	7,6	6,6	7,9	9,0	11,5	6,2	9,4	6,7	7,3	9,0	11,9	6,2
2010	14,9	17,6	12,8	13,6	12,9	13,8	14,5	20,0	10,6	17,6	12,5	13,6	14,5	20,5	10,6
2012	17,5	21,6	14,8	14,4	16,7	17,7	19,3	19,4	13,2	21,5	14,3	17,6	19,3	19,0	13,2
2014	19,4	22,5	17,5	14,8	19,1	19,2	21,8	21,6	15,1	22,6	16,2	20,0	21,8	20,8	15,1

Tiếp - Cont. 6.19

Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm chính

Monthly consumption expenditure per capita on food by region and type of main food

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	8 vùng/ *8 regions*								6 vùng/ *6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Đồ uống khác/ *Other drink*															
2002	1,1	0,4	0,3	0,1	0,2	1,1	0,7	3,9	1,0	...	...	...	...	...	...
2004	1,2	0,6	0,6	0,2	0,3	1,4	1,1	3,0	1,3	...	...	...	...	...	...
2006	1,7	1,0	0,7	0,6	0,4	1,8	1,6	4,6	1,5	...	...	...	...	...	...
2008	2,3	1,7	1,1	0,8	0,9	2,5	2,8	4,9	2,2	1,8	0,9	1,7	2,8	5,2	2,2
2010	3,2	2,9	1,7	1,2	1,5	3,2	2,9	6,5	2,8	2,9	1,5	2,4	2,9	6,8	2,8
2012	4,4	3,6	2,5	1,6	1,8	5,2	6,0	8,3	3,9	3,7	1,9	3,5	6,0	8,5	3,9
2014	6,1	5,8	3,4	2,9	3,4	6,8	7,6	10,8	5,2	5,8	3,0	5,4	7,6	10,6	5,2
Đỗ các loại/ *Bean, pea*															
2002	0,6	0,8	0,8	0,3	0,5	0,6	0,5	0,6	0,5	...	...	...	...	...	...
2004	0,7	0,9	0,9	0,3	0,6	0,6	0,5	0,7	0,5	...	...	...	...	...	...
2006	0,8	1,0	1,0	0,4	0,7	0,7	0,7	0,8	0,7	...	...	...	...	...	...
2008	1,1	1,5	1,4	0,5	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,4	1,2	1,0	1,1	0,9	1,0
2010	2,0	3,3	2,8	0,8	2,1	1,5	1,5	1,4	1,3	3,3	2,3	1,8	1,5	1,4	1,3
2012	1,9	2,9	2,3	0,8	1,4	1,5	1,2	1,8	1,3	2,9	2,0	1,5	1,2	1,7	1,3
2014	2,2	3,4	2,4	1,0	1,8	1,8	1,5	2,4	1,1	3,4	2,0	1,8	1,5	2,4	1,1
Lạc, vừng/ *Peanut, sesame seed*															
2002	0,5	0,6	0,8	0,4	0,6	0,3	0,3	0,3	0,2	...	...	...	...	...	...
2004	0,6	0,8	1,3	0,7	0,9	0,5	0,4	0,4	0,2	...	...	...	...	...	...
2006	0,7	1,0	1,4	0,8	1,0	0,5	0,6	0,5	0,3	...	...	...	...	...	...
2008	1,1	1,5	2,4	1,0	1,7	0,7	0,7	0,4	0,3	1,5	2,1	1,2	0,7	0,5	0,3
2010	1,8	3,0	3,1	1,8	2,1	1,3	1,2	1,0	0,6	3,0	2,7	1,7	1,2	1,0	0,6
2012	1,9	3,5	3,3	2,4	2,2	1,3	1,1	1,0	0,4	3,6	3,0	1,7	1,1	1,0	0,4
2014	2,0	3,5	3,4	2,0	2,5	1,4	1,1	1,2	0,4	3,5	3,1	1,9	1,1	1,2	0,4

Tiếp - Cont. 6.19

Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm chính

Monthly consumption expenditure per capita on food by region and type of main food

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

	Chung/ *Total*	8 vùng/ *8 regions*								6 vùng/ *6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Rau các loại/ *Vegetable*															
2002	4,4	4,7	4,1	2,7	2,9	3,4	2,9	6,9	4,3	...	...	...	...	...	...
2004	5,3	5,8	4,8	2,6	3,4	4,3	4,0	8,3	5,2	...	...	...	...	...	...
2006	10,5	9,6	9,1	8,3	6,3	9,1	9,6	16,7	11,2	...	...	...	...	...	...
2008	14,9	14,1	13,0	10,9	10,3	12,4	14,2	23,3	14,4	14,2	12,0	11,8	14,2	24,1	14,4
2010	26,2	27,6	23,3	20,1	19,2	23,5	23,8	33,5	26,7	28,0	21,3	21,9	23,8	33,9	26,7
2012	34,6	37,8	32,1	25,8	27,3	31,2	33,5	42,2	33,3	38,6	28,7	30,1	33,5	42,1	33,3
2014	37,9	40,5	34,7	28,1	28,0	35,1	31,2	49,2	37,4	41,4	31,1	32,3	31,2	49,4	37,4
Quả chín/ *Fruit*															
2002	2,5	2,8	1,7	1,9	1,6	2,1	1,7	4,4	2,2	...	...	...	...	...	...
2004	4,4	5,1	3,4	2,7	2,7	4,0	3,1	7,0	4,1	...	...	...	...	...	...
2006	8,6	9,1	6,7	5,3	4,8	7,6	6,6	14,5	8,3	...	...	...	...	...	...
2008	12,5	13,4	9,7	6,2	8,0	10,3	10,1	21,2	11,4	13,5	8,2	9,2	10,1	22,5	11,4
2010	24,8	35,9	18,2	10,9	15,6	20,0	17,5	34,4	19,7	35,8	14,8	18,3	17,5	35,4	19,7
2012	30,3	42,5	21,3	12,1	18,7	26,9	22,8	43,4	24,1	42,9	16,3	23,1	22,8	44,4	24,1
2014	36,9	50,9	26,6	12,6	22,7	34,7	25,3	51,2	31,1	51,0	20,5	29,2	25,3	51,8	31,1
Ăn uống ngoài gia đình/ *Outdoor meal*															
2002	19,0	18,6	7,0	4,2	7,2	22,0	6,8	48,5	17,5	...	...	...	...	...	...
2004	27,6	26,5	12,5	6,9	11,9	27,4	12,5	70,5	22,2	...	...	...	...	...	...
2006	32,7	33,3	17,7	7,1	15,2	39,0	18,2	67,6	30,0	...	...	...	...	...	...
2008	50,9	46,8	28,1	14,8	28,7	54,9	29,9	115,1	38,9	47,8	20,9	40,9	29,9	123,6	38,9
2010	119,8	138,0	61,3	52,9	81,9	131,3	91,8	211,6	88,1	136,0	54,8	105,2	91,8	222,4	88,1
2012	187,0	196,0	117,6	69,6	140,8	238,5	145,9	313,1	142,9	198,8	93,7	182,1	145,9	326,1	142,9
2014	203,0	227,4	111,9	101,4	127,9	280,4	173,0	324,5	158,8	226,1	100,3	196,9	173,0	329,9	158,8

Tiếp - Cont. 6.19

Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm chính

Monthly consumption expenditure per capita on food by region and type of main food

(Giá hiện hành/ *At current prices*) Đơn vị tính/ *Unit:* 1000 VND

		8 vùng/ *8 regions*								6 vùng/ *6 regions*					
	Chung/ *Total*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Các thứ khác/ *Others*															
2002	15,0	11,8	11,9	8,7	9,2	14,6	12,9	26,3	17,7	...	...	...	...	...	...
2004	18,9	16,1	14,2	10,5	12,0	18,7	15,4	31,8	21,7	...	...	...	...	...	...
2006	15,9	13,7	10,9	7,3	9,8	18,1	12,4	24,4	19,8	...	...	...	...	...	...
2008	22,3	19,1	15,4	9,5	14,6	24,6	19,9	34,9	25,8	19,7	12,3	19,5	19,9	35,8	25,8
2010	30,2	37,8	23,5	15,2	24,6	26,6	22,2	37,0	29,1	38,1	19,3	26,4	22,2	37,2	29,1
2012	36,0	43,8	28,0	21,6	30,8	33,2	30,8	43,2	33,9	44,8	23,2	32,8	30,8	43,1	33,9
2014	42,1	50,7	31,1	22,4	35,1	42,7	32,1	55,5	36,9	52,6	23,8	39,7	32,1	55,4	36,9

6.20 Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn

Consumption amount of some main food per capita per month by urban rural

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Gạo các loại/ *Rice*				
2002	Kg	12,03	9,56	12,78
2004	Kg	11,96	9,16	12,87
2006	Kg	11,38	8,76	12,34
2008	Kg	11,02	8,64	11,93
2010	Kg	9,68	7,53	10,58
2012	Kg	9,64	7,65	10,48
2014	Kg	9,00	7,25	9,79
Lương thực khác (quy gạo)/ *Other foods (in rice equivalence)*				
2002	Kg	1,36	1,19	1,41
2004	Kg	1,00	1,20	0,94
2006	Kg	1,03	1,17	0,98
2008	Kg	0,93	1,12	0,85
2010	Kg	1,06	1,15	1,02
2012	Kg	1,00	1,04	0,98
2014	Kg	0,96	1,01	0,93
Thịt các loại/ *Meat*				
2002	Kg	1,28	1,81	1,12
2004	Kg	1,38	1,75	1,26
2006	Kg	1,50	1,85	1,37
2008	Kg	1,44	1,87	1,28
2010	Kg	1,79	2,09	1,66
2012	Kg	1,82	2,02	1,74
2014	Kg	1,87	2,01	1,81
Mỡ, dầu ăn/ *Grease, oil*				
2002	Kg	0,23	0,28	0,22
2004	Kg	0,27	0,30	0,27
2006	Kg	0,30	0,33	0,29
2008	Kg	0,30	0,33	0,29
2010	Kg	0,31	0,33	0,31
2012	Kg	0,33	0,33	0,33
2014	Kg	0,34	0,33	0,34
Tôm, cá/ *Shrimp, fish*				
2002	Kg	1,13	1,23	1,09
2004	Kg	1,42	1,47	1,41
2006	Kg	1,50	1,64	1,45
2008	Kg	1,35	1,44	1,32
2010	Kg	1,42	1,36	1,44
2012	Kg	1,47	1,48	1,47
2014	Kg	1,39	1,42	1,38
Trứng gia cầm/ *Egg*				
2002	Quả/ *Piece*	2,22	3,36	1,87
2004	Quả/ *Piece*	2,41	3,13	2,17
2006	Quả/ *Piece*	2,46	3,18	2,19
2008	Quả/ *Piece*	2,88	3,88	2,50
2010	Quả/ *Piece*	3,62	4,15	3,39
2012	Quả/ *Piece*	3,56	4,04	3,36
2014	Quả/ *Piece*	3,69	4,03	3,54

Tiếp - Cont. 6.20

Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn

Consumption amount of some main food per capita per month by urban rural

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Đậu phụ/ *Tofu*				
2002	Kg	0,36	0,48	0,32
2004	Kg	0,40	0,51	0,36
2006	Kg	0,43	0,51	0,40
2008	Kg	0,41	0,46	0,39
2010	Kg	0,50	0,52	0,50
2012	Kg	0,45	0,45	0,46
2014	Kg	0,47	0,44	0,48
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*				
2002	Kg	0,41	0,55	0,37
2004	Kg	0,49	0,59	0,46
2006	Kg	0,48	0,59	0,45
2008	Kg	0,50	0,61	0,46
2010	Kg	0,55	0,63	0,52
2012	Kg	0,52	0,61	0,49
2014	Kg	0,56	0,60	0,54
Nước mắm, nước chấm/ *Fish sauce and dipping sauce*				
2002	Lít/ *Litre*	0,36	0,35	0,36
2004	Lít/ *Litre*	0,37	0,34	0,38
2006	Lít/ *Litre*	0,35	0,33	0,35
2008	Lít/ *Litre*	0,31	0,32	0,31
2010	Lít/ *Litre*	0,32	0,31	0,32
2012	Lít/ *Litre*	0,30	0,29	0,30
2014	Lít/ *Litre*	0,31	0,30	0,31
Chè, cà phê/ *Tea, coffee*				
2002	Kg	0,09	0,09	0,09
2004	Kg	0,09	0,10	0,09
2006	Kg	0,13	0,12	0,14
2008	Kg	0,09	0,09	0,09
2010	Kg	0,11	0,11	0,10
2012	Kg	0,11	0,11	0,11
2014	Kg	0,09	0,08	0,09
Rượu, bia/ *Wine, beer*				
2002	Lít/ *Litre*	0,57	0,69	0,54
2004	Lít/ *Litre*	0,68	0,78	0,64
2006	Lít/ *Litre*	0,73	0,85	0,69
2008	Lít/ *Litre*	0,70	0,81	0,66
2010	Lít/ *Litre*	0,94	1,01	0,91
2012	Lít/ *Litre*	0,88	0,89	0,87
2014	Lít/ *Litre*	0,87	0,85	0,88
Đồ uống khác/ *Other drink*				
2002	Lít/ *Litre*	0,16	0,43	0,07
2004	Lít/ *Litre*	0,18	0,42	0,10
2006	Lít/ *Litre*	0,32	0,69	0,19
2008	Lít/ *Litre*	0,63	1,32	0,37
2010	Lít/ *Litre*	0,72	1,46	0,41
2012	Lít/ *Litre*	0,58	0,98	0,41
2014	Lít/ *Litre*	1,24	1,90	0,94

Tiếp - Cont. 6.20

Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn

Consumption amount of some main food per capita per month by urban rural

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Đỗ các loại/ *Bean, pea*				
2002	Kg	0,09	0,08	0,09
2004	Kg	0,09	0,08	0,09
2006	Kg	0,08	0,08	0,08
2008	Kg	0,08	0,08	0,08
2010	Kg	0,08	0,09	0,08
2012	Kg	0,06	0,06	0,06
2014	Kg	0,06	0,07	0,06
Lạc, vừng/ *Peanut, sesame seed*				
2002	Kg	0,06	0,05	0,07
2004	Kg	0,07	0,05	0,08
2006	Kg	0,07	0,05	0,07
2008	Kg	0,07	0,04	0,08
2010	Kg	0,07	0,06	0,07
2012	Kg	0,05	0,05	0,05
2014	Kg	0,05	0,04	0,05
Rau các loại/ *Vegetable*				
2002	Kg	2,44	2,75	2,35
2004	Kg	2,52	2,84	2,42
2006	Kg	2,44	2,81	2,31
2008	Kg	2,29	2,58	2,18
2010	Kg	2,27	2,47	2,19
2012	Kg	2,07	2,19	2,02
2014	Kg	1,91	2,07	1,84
Quả chín/ *Fruit*				
2002	Kg	0,82	1,11	0,73
2004	Kg	0,91	1,16	0,84
2006	Kg	0,89	1,18	0,79
2008	Kg	0,90	1,15	0,80
2010	Kg	0,98	1,25	0,86
2012	Kg	0,91	1,16	0,81
2014	Kg	0,85	1,07	0,75

6.21 Khối lượng tiêu dùng lương thực thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile and type of food

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Gạo các loại/ *Rice*							
2002	Kg	12,03	12,46	12,82	12,70	11,97	10,20
2004	Kg	11,96	12,52	13,07	12,73	11,56	9,92
2006	Kg	11,38	12,21	12,41	11,97	10,78	9,53
2008	Kg	11,02	11,82	11,92	11,41	10,52	9,41
2010	Kg	9,68	10,93	10,59	9,92	9,11	7,82
2012	Kg	9,64	10,77	10,38	9,80	9,00	8,26
2014	Kg	9,00	10,15	9,66	8,99	8,40	7,79
Lương thực khác (quy gạo)/ *Other foods (in rice equivalence)*							
2002	Kg	1,36	1,73	1,32	1,14	1,21	1,38
2004	Kg	1,00	0,91	0,79	0,92	1,11	1,27
2006	Kg	1,03	0,91	0,85	0,95	1,10	1,36
2008	Kg	0,93	0,77	0,75	0,83	1,01	1,27
2010	Kg	1,06	0,87	0,88	1,01	1,17	1,34
2012	Kg	1,00	0,90	0,89	0,98	1,04	1,16
2014	Kg	0,96	0,84	0,82	0,91	1,03	1,19
Thịt các loại/ *Meat*							
2002	Kg	1,28	0,65	0,94	1,17	1,49	2,17
2004	Kg	1,38	0,73	1,04	1,34	1,67	2,14
2006	Kg	1,50	0,81	1,15	1,44	1,77	2,32
2008	Kg	1,44	0,78	1,12	1,33	1,66	2,32
2010	Kg	1,79	1,01	1,46	1,77	2,11	2,60
2012	Kg	1,82	1,08	1,46	1,85	2,15	2,55
2014	Kg	1,87	1,18	1,61	1,89	2,15	2,53
Mỡ, dầu ăn/ *Grease, oil*							
2002	Kg	0,23	0,16	0,20	0,23	0,27	0,31
2004	Kg	0,27	0,20	0,24	0,28	0,31	0,34
2006	Kg	0,30	0,22	0,28	0,30	0,33	0,37
2008	Kg	0,30	0,23	0,28	0,30	0,33	0,36
2010	Kg	0,31	0,25	0,29	0,32	0,35	0,37
2012	Kg	0,33	0,28	0,32	0,33	0,34	0,38
2014	Kg	0,34	0,31	0,33	0,33	0,35	0,37
Tôm, cá/ *Shrimp, fish*							
2002	Kg	1,13	0,65	0,98	1,18	1,40	1,42
2004	Kg	1,42	1,01	1,35	1,52	1,58	1,67
2006	Kg	1,50	1,04	1,39	1,58	1,72	1,80
2008	Kg	1,35	0,93	1,27	1,38	1,56	1,63
2010	Kg	1,42	1,14	1,42	1,50	1,50	1,52
2012	Kg	1,47	1,21	1,55	1,57	1,47	1,58
2014	Kg	1,39	1,15	1,47	1,37	1,41	1,57

Tiếp - Cont. 6.21

Khối lượng tiêu dùng lương thực thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile and type of food

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Trứng gia cầm/ *Egg*							
2002	Quả/ *Piece*	2,22	1,11	1,60	1,99	2,54	3,84
2004	Quả/ *Piece*	2,41	1,25	1,90	2,35	2,95	3,59
2006	Quả/ *Piece*	2,46	1,42	1,93	2,35	2,89	3,70
2008	Quả/ *Piece*	2,88	1,67	2,35	2,69	3,38	4,33
2010	Quả/ *Piece*	3,62	2,29	3,14	3,77	4,15	4,76
2012	Quả/ *Piece*	3,56	2,36	3,19	3,70	4,12	4,44
2014	Quả/ *Piece*	3,69	2,60	3,53	3,70	4,04	4,58
Đậu phụ/ *Tofu*							
2002	Kg	0,36	0,22	0,30	0,36	0,41	0,49
2004	Kg	0,40	0,25	0,33	0,42	0,46	0,54
2006	Kg	0,43	0,29	0,40	0,44	0,47	0,56
2008	Kg	0,41	0,28	0,39	0,43	0,47	0,50
2010	Kg	0,50	0,39	0,47	0,52	0,56	0,57
2012	Kg	0,45	0,36	0,42	0,50	0,49	0,50
2014	Kg	0,47	0,40	0,46	0,48	0,51	0,50
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*							
2002	Kg	0,41	0,20	0,30	0,38	0,48	0,69
2004	Kg	0,49	0,26	0,38	0,49	0,60	0,72
2006	Kg	0,48	0,25	0,39	0,48	0,57	0,74
2008	Kg	0,50	0,29	0,42	0,46	0,57	0,76
2010	Kg	0,55	0,34	0,47	0,57	0,61	0,77
2012	Kg	0,52	0,32	0,47	0,53	0,59	0,71
2014	Kg	0,56	0,39	0,52	0,57	0,59	0,72
Nước mắm, nước chấm/ *Fish sauce and dipping sauce*							
2002	Lít/ *Litre*	0,36	0,26	0,34	0,38	0,40	0,42
2004	Lít/ *Litre*	0,37	0,27	0,37	0,39	0,41	0,39
2006	Lít/ *Litre*	0,35	0,27	0,33	0,37	0,37	0,38
2008	Lít/ *Litre*	0,31	0,24	0,30	0,32	0,34	0,36
2010	Lít/ *Litre*	0,32	0,26	0,32	0,33	0,33	0,35
2012	Lít/ *Litre*	0,30	0,25	0,31	0,31	0,30	0,32
2014	Lít/ *Litre*	0,31	0,26	0,32	0,32	0,32	0,33
Chè, cà phê/ *Tea, coffee*							
2002	Kg	0,09	0,08	0,09	0,09	0,09	0,11
2004	Kg	0,09	0,06	0,09	0,10	0,10	0,12
2006	Kg	0,13	0,10	0,12	0,14	0,14	0,15
2008	Kg	0,09	0,07	0,07	0,08	0,10	0,11
2010	Kg	0,11	0,08	0,09	0,11	0,12	0,14
2012	Kg	0,11	0,08	0,10	0,12	0,12	0,13
2014	Kg	0,09	0,06	0,08	0,09	0,09	0,11

Tiếp - Cont. 6.21

Khối lượng tiêu dùng lương thực thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile and type of food

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Rượu, bia/ *Wine, beer*							
2002	Lít/ *Litre*	0,57	0,38	0,44	0,53	0,62	0,89
2004	Lít/ *Litre*	0,68	0,43	0,50	0,67	0,75	1,02
2006	Lít/ *Litre*	0,73	0,46	0,54	0,68	0,82	1,17
2008	Lít/ *Litre*	0,70	0,41	0,56	0,63	0,79	1,12
2010	Lít/ *Litre*	0,94	0,55	0,73	0,90	1,07	1,47
2012	Lít/ *Litre*	0,88	0,59	0,71	0,84	0,98	1,28
2014	Lít/ *Litre*	0,87	0,60	0,70	0,86	0,95	1,23
Đồ uống khác/ *Other drink*							
2002	Lít/ *Litre*	0,16	0,01	0,04	0,06	0,14	0,52
2004	Lít/ *Litre*	0,18	0,02	0,05	0,10	0,19	0,53
2006	Lít/ *Litre*	0,32	0,03	0,10	0,18	0,34	0,95
2008	Lít/ *Litre*	0,63	0,13	0,21	0,36	0,82	1,65
2010	Lít/ *Litre*	0,72	0,09	0,25	0,62	0,89	1,75
2012	Lít/ *Litre*	0,58	0,15	0,35	0,56	0,59	1,25
2014	Lít/ *Litre*	1,24	0,42	1,00	1,43	1,32	2,04
Đỗ các loại/ *Bean, pea*							
2002	Kg	0,09	0,06	0,08	0,09	0,10	0,10
2004	Kg	0,09	0,06	0,08	0,09	0,10	0,10
2006	Kg	0,08	0,06	0,08	0,09	0,09	0,10
2008	Kg	0,08	0,06	0,08	0,08	0,09	0,09
2010	Kg	0,08	0,05	0,08	0,08	0,09	0,10
2012	Kg	0,06	0,05	0,05	0,07	0,06	0,09
2014	Kg	0,06	0,04	0,06	0,06	0,08	0,09
Lạc, vừng/ *Peanut, sesame seed*							
2002	Kg	0,06	0,06	0,06	0,07	0,07	0,05
2004	Kg	0,07	0,07	0,08	0,08	0,07	0,06
2006	Kg	0,07	0,06	0,08	0,07	0,06	0,06
2008	Kg	0,07	0,07	0,07	0,07	0,06	0,06
2010	Kg	0,07	0,06	0,07	0,08	0,07	0,07
2012	Kg	0,05	0,04	0,05	0,05	0,05	0,06
2014	Kg	0,05	0,04	0,05	0,05	0,05	0,06
Rau các loại/ *Vegetable*							
2002	Kg	2,44	1,79	2,16	2,47	2,71	3,08
2004	Kg	2,52	1,70	2,30	2,54	2,88	3,21
2006	Kg	2,44	1,66	2,30	2,43	2,65	3,20
2008	Kg	2,29	1,70	2,13	2,25	2,51	2,86
2010	Kg	2,27	1,67	2,10	2,31	2,48	2,81
2012	Kg	2,07	1,46	1,96	2,20	2,27	2,46
2014	Kg	1,91	1,28	1,80	1,94	2,14	2,39

Tiếp - Cont. 6.21

Khối lượng tiêu dùng lương thực thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile and type of food

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Quả chín/ *Fruit*							
2002	Kg	0,82	0,48	0,63	0,76	0,92	1,30
2004	Kg	0,91	0,53	0,69	0,89	1,04	1,42
2006	Kg	0,89	0,51	0,67	0,81	1,01	1,47
2008	Kg	0,90	0,52	0,73	0,80	1,01	1,45
2010	Kg	0,98	0,56	0,74	0,92	1,09	1,59
2012	Kg	0,91	0,55	0,67	0,91	1,02	1,40
2014	Kg	0,85	0,51	0,69	0,79	0,96	1,31

6.22 Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by region and type of food

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	8 vùng/ *8 regions*								6 vùng/ *6 regions*					
			Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Gạo các loại/ *Rice*																
2002	Kg	12,03	12,33	13,66	13,53	12,52	11,01	12,51	9,71	12,17	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	11,96	12,49	13,76	13,66	12,54	11,05	12,26	9,12	12,19	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	11,38	11,65	12,94	13,14	12,12	10,57	11,83	9,02	11,53	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	11,02	11,41	12,81	13,27	11,71	10,25	11,57	8,56	10,98	11,39	13,12	11,06	11,57	8,29	10,98
2010	Kg	9,68	9,50	11,18	12,23	10,68	9,28	10,48	7,25	10,07	9,48	11,64	10,05	10,48	6,93	10,07
2012	Kg	9,64	9,44	11,11	11,78	10,74	9,01	10,51	7,55	9,86	9,44	11,44	10,04	10,51	7,26	9,86
2014	Kg	9,00	8,52	10,23	11,61	10,39	8,27	9,75	6,99	9,38	8,54	10,70	9,48	9,75	6,76	9,38
Lương thực khác (quy gạo)/ *Other foods (in rice equivalence)*																
2002	Kg	1,36	1,05	1,88	3,72	1,68	1,40	1,56	1,21	0,91	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	1,00	0,87	0,99	1,60	0,99	1,06	1,10	1,22	0,85	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	1,03	0,94	1,07	1,26	0,97	1,08	1,16	1,24	0,88	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	0,93	0,98	0,97	0,85	0,87	0,93	0,92	1,12	0,74	0,97	0,95	0,88	0,92	1,17	0,74
2010	Kg	1,06	1,23	1,29	1,23	1,04	1,00	0,87	0,97	0,86	1,21	1,31	1,03	0,87	0,96	0,86
2012	Kg	1,00	1,12	1,23	1,11	0,99	1,03	0,96	0,93	0,75	1,12	1,23	1,01	0,96	0,92	0,75
2014	Kg	0,96	1,14	1,18	0,85	0,96	0,92	0,80	0,92	0,71	1,13	1,12	0,94	0,80	0,92	0,71
Thịt các loại/ *Meat*																
2002	Kg	1,28	1,52	1,56	1,11	0,97	0,88	0,95	1,53	1,18	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	1,38	1,64	1,74	1,14	1,11	0,96	1,02	1,54	1,27	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	1,50	1,80	1,79	1,34	1,16	1,01	1,19	1,65	1,43	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	1,44	1,85	1,64	1,21	1,11	1,01	1,17	1,67	1,20	1,84	1,53	1,05	1,17	1,79	1,20
2010	Kg	1,79	2,33	2,14	1,68	1,57	1,18	1,47	1,72	1,53	2,32	2,02	1,39	1,47	1,79	1,53
2012	Kg	1,82	2,42	2,19	1,42	1,56	1,27	1,54	1,79	1,51	2,41	2,00	1,43	1,54	1,86	1,51
2014	Kg	1,87	2,42	2,33	1,66	1,58	1,29	1,48	1,80	1,55	2,41	2,19	1,46	1,48	1,86	1,55

Tiếp - Cont. 6.22

Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by region and type of food

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	8 vùng/ *8 regions*								6 vùng/ *6 regions*					
			Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Mỡ, dầu ăn/ *Grease, oil*																
2002	Kg	0,23	0,24	0,24	0,14	0,21	0,21	0,24	0,26	0,24	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	0,27	0,29	0,28	0,18	0,26	0,25	0,28	0,30	0,27	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	0,30	0,33	0,31	0,20	0,28	0,26	0,31	0,33	0,29	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	0,30	0,31	0,32	0,23	0,29	0,28	0,33	0,33	0,27	0,31	0,30	0,28	0,33	0,33	0,27
2010	Kg	0,31	0,34	0,35	0,27	0,32	0,29	0,31	0,31	0,27	0,34	0,33	0,30	0,31	0,32	0,27
2012	Kg	0,33	0,38	0,38	0,30	0,35	0,27	0,32	0,32	0,27	0,37	0,36	0,32	0,32	0,32	0,27
2014	Kg	0,34	0,37	0,39	0,32	0,35	0,30	0,33	0,32	0,31	0,37	0,37	0,33	0,33	0,32	0,31
Tôm, cá/ *Shrimp, fish*																
2002	Kg	1,13	0,62	0,48	0,31	0,85	1,39	0,62	1,30	2,20	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	1,42	0,84	0,72	0,57	1,23	1,58	1,23	1,71	2,47	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	1,50	0,87	0,78	0,59	1,20	1,65	1,27	1,89	2,65	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	1,35	0,83	0,65	0,53	1,12	1,52	1,04	1,62	2,41	0,87	0,53	1,39	1,04	1,50	2,41
2010	Kg	1,42	0,95	0,74	0,64	1,34	1,74	1,18	1,47	2,44	0,99	0,63	1,64	1,18	1,27	2,44
2012	Kg	1,47	1,00	0,79	0,71	1,31	1,80	1,29	1,55	2,48	1,04	0,67	1,66	1,29	1,34	2,48
2014	Kg	1,39	0,99	0,80	0,71	1,21	1,64	1,12	1,59	2,36	1,03	0,68	1,54	1,12	1,39	2,36
Trứng gia cầm/ *Egg*																
2002	Quả/ *Piece*	2,22	2,55	2,18	1,50	1,85	1,55	1,61	3,27	1,91	...	...	...	...	...	...
2004	Quả/ *Piece*	2,41	2,91	2,52	1,58	2,16	1,64	1,95	3,02	2,06	...	...	...	...	...	...
2006	Quả/ *Piece*	2,46	2,96	2,50	1,79	1,94	1,70	2,05	3,41	2,02	...	...	...	...	...	...
2008	Quả/ *Piece*	2,88	3,59	2,70	1,92	2,26	1,99	2,37	3,91	2,44	3,52	2,52	2,17	2,37	4,13	2,44
2010	Quả/ *Piece*	3,62	4,61	3,72	2,67	3,34	2,58	2,89	4,16	2,92	4,51	3,55	3,04	2,89	4,29	2,92
2012	Quả/ *Piece*	3,56	4,29	3,67	2,51	3,55	2,77	3,12	4,04	2,92	4,23	3,44	3,23	3,12	4,15	2,92
2014	Quả/ *Piece*	3,69	4,47	3,85	2,24	3,59	2,71	2,94	4,15	3,20	4,40	3,53	3,22	2,94	4,28	3,20

Tiếp - Cont. 6.22

Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by region and type of food

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	8 vùng/ *8 regions*								6 vùng/ *6 regions*					
			Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Đậu phụ/ *Tofu*																
2002	Kg	0,36	0,66	0,58	0,37	0,25	0,16	0,21	0,32	0,14	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	0,40	0,68	0,61	0,40	0,30	0,19	0,26	0,38	0,19	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	0,43	0,78	0,63	0,51	0,31	0,23	0,26	0,39	0,18	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	0,41	0,77	0,59	0,36	0,28	0,21	0,30	0,34	0,19	0,75	0,55	0,24	0,30	0,37	0,19
2010	Kg	0,50	0,87	0,84	0,61	0,40	0,25	0,33	0,34	0,23	0,86	0,81	0,33	0,33	0,36	0,23
2012	Kg	0,45	0,82	0,75	0,59	0,36	0,22	0,30	0,30	0,19	0,81	0,73	0,29	0,30	0,32	0,19
2014	Kg	0,47	0,81	0,77	0,58	0,37	0,24	0,31	0,30	0,20	0,80	0,73	0,30	0,31	0,32	0,20
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*																
2002	Kg	0,41	0,33	0,31	0,19	0,29	0,36	0,30	0,63	0,55	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	0,49	0,41	0,39	0,21	0,35	0,44	0,36	0,66	0,68	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	0,48	0,39	0,35	0,23	0,32	0,40	0,39	0,70	0,70	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	0,50	0,40	0,33	0,22	0,36	0,45	0,39	0,67	0,75	0,40	0,30	0,41	0,39	0,69	0,75
2010	Kg	0,55	0,52	0,42	0,25	0,45	0,49	0,42	0,64	0,78	0,51	0,38	0,48	0,42	0,64	0,78
2012	Kg	0,52	0,45	0,38	0,22	0,39	0,48	0,47	0,64	0,76	0,45	0,34	0,45	0,47	0,63	0,76
2014	Kg	0,56	0,49	0,44	0,26	0,46	0,53	0,44	0,64	0,83	0,49	0,39	0,51	0,44	0,63	0,83
Nước mắm, nước chấm/ *Fish sauce and dipping sauce*																
2002	Lít/ *Litre*	0,36	0,31	0,23	0,12	0,33	0,40	0,29	0,36	0,53	...	...	...	...	...	...
2004	Lít/ *Litre*	0,37	0,32	0,23	0,14	0,35	0,37	0,31	0,38	0,55	...	...	...	...	...	...
2006	Lít/ *Litre*	0,35	0,29	0,20	0,14	0,33	0,37	0,34	0,36	0,51	...	...	...	...	...	...
2008	Lít/ *Litre*	0,31	0,26	0,18	0,12	0,29	0,33	0,32	0,34	0,44	0,26	0,17	0,32	0,32	0,33	0,44
2010	Lít/ *Litre*	0,32	0,29	0,22	0,16	0,32	0,34	0,30	0,32	0,43	0,28	0,20	0,33	0,30	0,32	0,43
2012	Lít/ *Litre*	0,30	0,28	0,22	0,17	0,31	0,31	0,29	0,29	0,39	0,28	0,20	0,31	0,29	0,28	0,39
2014	Lít/ *Litre*	0,31	0,28	0,22	0,18	0,31	0,32	0,29	0,31	0,43	0,28	0,21	0,32	0,29	0,31	0,43

Tiếp - Cont. 6.22

Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by region and type of food

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	8 vùng/ *8 regions*								6 vùng/ *6 regions*					
			Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Chè, cà phê/ *Tea, coffee*																
2002	Kg	0,09	0,09	0,10	0,05	0,16	0,07	0,09	0,09	0,06	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	0,09	0,10	0,11	0,05	0,10	0,09	0,09	0,10	0,08	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	0,13	0,13	0,11	0,07	0,25	0,13	0,11	0,11	0,10	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	0,09	0,09	0,10	0,05	0,10	0,07	0,08	0,10	0,08	0,09	0,09	0,09	0,08	0,10	0,08
2010	Kg	0,11	0,11	0,11	0,06	0,13	0,09	0,09	0,10	0,10	0,11	0,10	0,11	0,09	0,11	0,10
2012	Kg	0,11	0,12	0,12	0,06	0,14	0,09	0,10	0,10	0,10	0,12	0,10	0,12	0,10	0,10	0,10
2014	Kg	0,09	0,10	0,10	0,06	0,07	0,07	0,08	0,08	0,09	0,10	0,09	0,07	0,08	0,08	0,09
Rượu, bia/ *Wine, beer*																
2002	Lít/ *Litre*	0,57	0,58	0,64	0,88	0,50	0,45	0,61	0,65	0,52	...	...	...	...	...	...
2004	Lít/ *Litre*	0,68	0,75	0,70	0,92	0,55	0,64	0,80	0,72	0,58	...	...	...	...	...	...
2006	Lít/ *Litre*	0,73	0,79	0,75	0,94	0,58	0,69	0,93	0,78	0,64	...	...	...	...	...	...
2008	Lít/ *Litre*	0,70	0,80	0,70	0,82	0,59	0,69	0,82	0,70	0,62	0,80	0,72	0,65	0,82	0,68	0,62
2010	Lít/ *Litre*	0,94	1,11	0,98	1,13	0,90	0,91	1,05	0,85	0,79	1,11	1,00	0,94	1,05	0,79	0,79
2012	Lít/ *Litre*	0,88	0,98	0,87	0,93	0,88	0,90	1,02	0,75	0,82	0,97	0,90	0,93	1,02	0,68	0,82
2014	Lít/ *Litre*	0,87	0,90	0,91	0,83	0,89	0,90	1,01	0,77	0,82	0,90	0,89	0,93	1,01	0,69	0,82
Đồ uống khác/ *Other drink*																
2002	Lít/ *Litre*	0,16	0,05	0,04	0,02	0,03	0,18	0,09	0,59	0,14	...	...	...	...	...	...
2004	Lít/ *Litre*	0,18	0,07	0,08	0,03	0,03	0,27	0,15	0,46	0,22	...	...	...	...	...	...
2006	Lít/ *Litre*	0,32	0,14	0,09	0,06	0,04	0,35	0,22	0,86	0,45	...	...	...	...	...	...
2008	Lít/ *Litre*	0,63	0,24	0,17	0,12	0,11	0,67	0,59	1,53	0,99	0,24	0,13	0,38	0,59	1,63	0,99
2010	Lít/ *Litre*	0,72	0,26	0,23	0,08	0,17	0,83	0,58	1,49	1,30	0,29	0,13	0,47	0,58	1,59	1,30
2012	Lít/ *Litre*	0,58	0,22	0,15	0,11	0,11	0,57	0,45	1,15	1,14	0,22	0,13	0,34	0,45	1,20	1,14
2014	Lít/ *Litre*	1,24	0,56	0,22	0,19	0,23	1,41	1,02	2,28	2,67	0,55	0,19	0,85	1,02	2,26	2,67

Tiếp - Cont. 6.22

Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by region and type of food

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	8 vùng/ *8 regions*								6 vùng/ *6 regions*					
			Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Đỗ các loại/ *Bean, pea*																
2002	Kg	0,09	0,09	0,14	0,05	0,07	0,08	0,08	0,08	0,07	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	0,09	0,10	0,12	0,05	0,07	0,08	0,08	0,08	0,07	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	0,08	0,09	0,11	0,05	0,08	0,07	0,08	0,08	0,08	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	0,08	0,10	0,11	0,04	0,08	0,08	0,08	0,06	0,07	0,10	0,10	0,08	0,08	0,06	0,07
2010	Kg	0,08	0,11	0,12	0,04	0,08	0,07	0,06	0,06	0,06	0,11	0,10	0,08	0,06	0,06	0,06
2012	Kg	0,06	0,09	0,09	0,03	0,05	0,06	0,05	0,06	0,05	0,08	0,07	0,06	0,05	0,06	0,05
2014	Kg	0,06	0,09	0,07	0,03	0,05	0,07	0,05	0,07	0,04	0,09	0,06	0,06	0,05	0,07	0,04
Lạc, vừng/ *Peanut, sesame seed*																
2002	Kg	0,06	0,08	0,12	0,06	0,09	0,05	0,05	0,03	0,02	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	0,07	0,09	0,16	0,10	0,11	0,05	0,05	0,04	0,02	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	0,07	0,09	0,14	0,08	0,10	0,05	0,05	0,04	0,02	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	0,07	0,09	0,15	0,07	0,11	0,04	0,05	0,02	0,02	0,09	0,13	0,08	0,05	0,02	0,02
2010	Kg	0,07	0,10	0,12	0,07	0,09	0,05	0,05	0,03	0,02	0,11	0,11	0,07	0,05	0,03	0,02
2012	Kg	0,05	0,08	0,09	0,06	0,06	0,04	0,03	0,03	0,01	0,08	0,08	0,05	0,03	0,03	0,01
2014	Kg	0,05	0,08	0,08	0,05	0,07	0,04	0,03	0,03	0,01	0,08	0,07	0,05	0,03	0,03	0,01
Rau các loại/ *Vegetable*																
2002	Kg	2,44	3,69	3,08	1,69	2,05	1,61	1,39	2,40	1,80	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	2,52	3,66	2,98	1,50	2,09	1,67	1,74	2,63	1,97	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	2,44	3,60	2,81	1,75	1,97	1,69	1,74	2,48	1,90	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	2,29	3,44	2,65	1,51	2,02	1,55	1,72	2,27	1,63	3,42	2,32	1,82	1,72	2,34	1,63
2010	Kg	2,27	3,23	2,66	1,45	2,15	1,64	1,72	2,06	1,80	3,25	2,26	1,93	1,72	2,08	1,80
2012	Kg	2,07	2,95	2,39	1,22	1,87	1,60	1,69	1,95	1,59	2,96	2,03	1,77	1,69	1,96	1,59
2014	Kg	1,91	2,63	1,98	1,24	1,54	1,48	1,48	1,98	1,60	2,63	1,74	1,54	1,48	2,00	1,60

Tiếp - Cont. 6.22

Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by region and type of food

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	8 vùng/ *8 regions*								6 vùng/ *6 regions*					
			Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Quả chín/ *Fruit*																
2002	Kg	0,82	0,84	0,89	0,71	0,61	0,71	0,80	1,07	0,76	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	0,91	0,88	0,89	1,03	0,62	0,82	0,92	1,15	1,01	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	0,89	0,79	0,78	0,86	0,57	0,84	0,80	1,25	1,06	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	0,90	0,83	0,81	0,64	0,62	0,80	0,78	1,17	1,09	0,82	0,78	0,71	0,78	1,21	1,09
2010	Kg	0,98	1,15	0,84	0,83	0,87	0,94	0,72	1,02	1,02	1,14	0,82	0,91	0,72	1,02	1,02
2012	Kg	0,91	0,97	0,73	0,65	0,73	1,03	0,91	0,98	0,99	0,97	0,70	0,88	0,91	0,96	0,99
2014	Kg	0,85	0,97	0,58	0,42	0,64	0,98	0,63	0,97	1,01	0,96	0,52	0,79	0,63	0,97	1,01

6.23 Tỷ trọng chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

Share of educational, training expense in household consumption expenditure for living by income quintile, urban rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2004	**6,3**	**5,1**	**6,1**	**6,1**	**6,8**	**6,5**
2006	**6,4**	**5,4**	**6,6**	**6,7**	**6,9**	**6,2**
2008	**6,4**	**5,2**	**6,4**	**6,6**	**6,3**	**6,6**
2010	**6,0**	**5,3**	**5,6**	**5,8**	**5,9**	**6,4**
2012	**4,3**	**3,6**	**4,4**	**4,6**	**4,3**	**4,3**
2014	**5,4**	**4,3**	**5,7**	**5,8**	**5,6**	**5,4**
Thành thị-Nông thôn/ *Urban-Rural*						
Thành thị/ *Urban*						
2004	7,2	7,9	8,0	7,4	6,7	7,0
2006	6,8	6,9	7,2	8,0	7,4	5,8
2008	7,0	6,5	7,6	6,8	7,4	6,7
2010	7,0	6,2	6,5	6,6	6,0	8,1
2012	4,7	4,4	5,3	4,7	4,1	5,1
2014	6,0	5,5	5,7	6,6	5,8	6,1
Nông thôn/ *Rural*						
2004	5,7	4,7	6,0	5,6	5,9	5,9
2006	6,1	5,4	6,3	6,5	6,5	5,7
2008	5,9	4,5	6,4	6,4	6,1	5,7
2010	5,2	4,7	5,8	5,2	5,5	4,9
2012	3,9	2,9	4,2	4,4	4,5	3,5
2014	5,0	4,0	5,2	5,9	5,3	4,4
8 vùng/ *8 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2004	6,6	7,3	7,4	7,1	7,4	5,6
2006	7,2	7,5	8,9	8,4	7,6	5,8
2008	7,0	7,5	8,0	7,7	7,3	5,9
2010	6,2	7,6	7,0	6,5	6,1	5,5
2012	4,5	4,7	5,6	5,2	3,1	4,3
2014	6,1	7,3	7,6	6,6	6,0	5,0
Đông Bắc/ *North East*						
2004	6,1	3,9	5,4	5,6	5,7	8,6
2006	6,3	3,9	5,7	6,5	8,3	6,5
2008	5,2	3,5	5,5	5,0	5,3	6,2
2010	4,5	3,5	4,4	3,9	5,1	4,6
2012	3,3	1,8	3,1	3,2	3,8	3,3
2014	4,1	3,9	3,2	4,8	5,4	3,2
Tây Bắc/ *North West*						
2004	3,6	2,4	3,7	2,5	5,0	4,9
2006	4,7	3,6	4,0	4,4	8,0	4,9
2008	3,6	2,2	5,0	4,0	6,5	3,2
2010	3,5	2,0	2,3	2,0	2,6	5,0
2012	2,6	1,5	1,6	2,8	2,6	2,9
2014	3,6	2,5	2,2	3,5	3,9	4,0

Tiếp - Cont. 6.23

Tỷ trọng chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

Share of educational, training expense in household consumption expenditure for living by income quintile, urban rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*						
2004	8,4	6,2	8,1	8,2	11,2	8,0
2006	8,6	7,5	8,5	10,8	8,8	7,8
2008	9,1	8,1	8,8	10,0	9,2	10,1
2010	6,7	6,7	8,0	7,2	6,8	5,9
2012	5,4	3,4	5,6	7,3	4,6	5,3
2014	6,2	5,3	6,5	6,2	5,4	6,8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*						
2004	7,6	6,7	8,5	8,1	7,9	7,0
2006	8,0	6,9	7,7	8,5	7,7	8,2
2008	7,9	6,4	8,1	6,5	8,0	9,3
2010	6,6	6,7	5,4	6,9	6,4	6,9
2012	4,3	3,3	4,5	4,6	4,7	4,2
2014	6,2	4,7	5,0	7,2	5,8	6,9
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2004	8,0	4,1	5,7	7,4	8,8	11,3
2006	7,4	4,5	5,8	7,4	9,1	7,9
2008	6,4	4,4	5,7	7,6	7,1	6,9
2010	6,6	3,7	6,1	6,9	8,5	6,1
2012	4,5	2,6	4,9	5,3	4,8	4,1
2014	6,7	3,5	6,6	8,2	6,7	6,7
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2004	6,4	5,1	7,1	4,8	6,2	6,7
2006	6,3	3,2	6,1	5,6	6,7	6,3
2008	6,6	5,6	7,0	6,9	6,1	6,8
2010	7,6	5,2	6,0	6,5	6,1	9,7
2012	5,1	4,4	5,1	5,1	3,7	6,2
2014	5,7	5,2	5,0	5,4	5,2	6,6
Đồng bằng s.Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2004	4,3	3,1	3,1	3,7	4,6	5,4
2006	4,0	2,6	2,8	3,3	4,5	4,9
2008	4,3	2,8	3,3	4,1	4,2	5,4
2010	3,7	3,0	3,1	2,8	4,1	4,3
2012	2,8	2,9	2,4	2,9	3,2	2,7
2014	3,8	2,6	3,7	4,3	4,2	3,8
6 vùng/ *6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2008	6,9	7,4	8,1	7,4	7,2	5,8
2010	6,1	7,5	6,9	6,4	6,0	5,3
2012	4,4	4,7	5,7	5,0	3,2	4,2
2014	6,0	7,3	7,3	6,4	6,0	4,9

Tiếp - Cont. 6.23

Tỷ trọng chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

Share of educational, training expense in household consumption expenditure for living by income quintile, urban rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2008	4,7	2,9	5,0	5,2	5,4	5,8
2010	4,3	3,1	3,6	3,7	4,9	4,7
2012	3,1	1,6	3,0	3,0	2,9	3,5
2014	3,8	3,3	2,9	4,5	5,2	3,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and central coastal area*						
2008	8,4	7,3	8,1	8,2	8,6	9,6
2010	6,6	6,2	7,0	6,6	6,6	6,6
2012	4,9	3,6	5,6	5,4	5,1	4,7
2014	6,1	4,6	6,1	6,1	5,7	6,7
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2008	6,4	4,4	5,7	7,6	7,1	6,9
2010	6,6	3,7	6,1	6,9	8,5	6,1
2012	4,5	2,6	4,9	5,3	4,8	4,1
2014	6,7	3,5	6,6	8,2	6,7	6,7
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2008	6,6	7,1	8,3	7,1	5,8	6,8
2010	7,7	6,0	5,7	6,7	5,7	10,1
2012	5,1	4,1	5,3	5,1	3,4	6,5
2014	5,7	5,1	4,9	5,6	5,1	6,8
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2008	4,3	2,8	3,3	4,1	4,2	5,4
2010	3,7	3,0	3,1	2,8	4,1	4,3
2012	2,8	2,9	2,4	2,9	3,2	2,7
2014	3,8	2,6	3,7	4,3	4,2	3,8
Giới tính chủ hộ/ *Sex of household head*						
Nam/ *Male*						
2004	6,3	5,0	6,1	6,0	6,5	6,7
2006	6,4	5,4	6,6	6,8	6,8	6,2
2008	6,5	5,2	6,3	6,9	6,4	6,7
2010	5,9	5,2	5,8	6,0	5,9	6,0
2012	4,4	3,6	4,6	5,1	4,3	4,2
2014	5,5	4,5	5,9	5,9	5,8	5,2
Nữ/ *Female*						
2004	6,4	5,6	5,7	6,9	6,7	6,3
2006	6,4	5,5	6,2	6,7	7,2	6,2
2008	6,0	4,8	6,4	5,6	6,8	6,0
2010	6,3	4,6	5,0	5,6	5,5	7,8
2012	4,0	2,8	3,3	4,1	4,3	4,3
2014	5,2	3,8	4,8	4,8	5,7	5,5

Tiếp - Cont. 6.23

Tỷ trọng chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

Share of educational, training expense in household consumption expenditure for living by income quintile, urban rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đăng ký hộ khẩu/ *Residence registration status*						
Đăng ký/ *Registered*						
2006	6,4	5,4	6,6	6,7	7,0	6,2
2008	6,4	5,2	6,4	6,6	6,3	6,6
2010	6,1	5,3	5,6	5,8	5,9	6,6
2012	4,3	3,6	4,4	4,6	4,3	4,3
2014	5,5	4,3	5,7	5,8	5,6	5,5
Không đăng ký/ *Not registered*						
2006	3,5	1,5	5,2	10,8	1,3	3,4
2008	4,3	-	-	0,7	7,6	4,0
2010	3,7	2,2	0,3	5,4	1,7	4,0
2012	2,2	1,3	0,9	2,6	4,2	1,8
2014	3,0	6,8	4,3	4,6	4,2	2,3
Dân tộc chủ hộ/ *Ethnicity of household head*						
Kinh						
2006	6,6	6,6	7,1	6,9	7,0	6,2
2008	6,6	6,7	6,9	6,8	6,3	6,7
2010	6,3	6,7	6,1	5,9	5,9	6,5
2012	4,4	4,4	4,7	4,7	4,2	4,3
2014	5,7	5,2	6,0	6,0	5,7	5,4
Tày						
2006	6,0	4,7	4,2	6,6	5,2	10,4
2008	4,3	2,6	3,6	7,2	5,0	2,9
2010	5,1	4,4	2,2	5,8	9,3	3,9
2012	3,9	3,1	3,4	4,6	6,2	2,8
2014	4,1	3,7	5,5	2,8	4,4	3,5
Thái						
2006	3,1	3,1	3,3	2,2	2,4	3,6
2008	3,4	2,8	3,3	3,5	7,2	1,0
2010	2,5	2,0	3,3	1,6	4,3	2,8
2012	1,6	1,7	1,3	1,4	4,4	0,1
2014	2,2	2,4	1,7	3,1	1,1	2,2
Hoa						
2006	5,2	0,0	5,4	4,1	6,6	4,6
2008	4,1	3,0	9,7	1,5	3,1	4,0
2010	4,1	1,5	2,5	4,7	6,3	2,5
2012	4,5	4,9	4,0	2,4	5,6	3,3
2014	3,3	6,3	5,4	3,1	2,9	2,9

Tiếp - Cont. 6.23

Tỷ trọng chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

Share of educational, training expense in household consumption expenditure for living by income quintile, urban rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Khơ me						
2006	1,6	1,4	1,7	1,7	1,6	2,3
2008	1,1	0,6	1,1	1,0	1,7	1,9
2010	1,2	1,9	0,8	0,9	1,8	0,3
2012	1,2	0,5	1,2	1,8	2,5	0,5
2014	1,9	2,0	3,7	0,9	1,0	0,4
Mường						
2006	4,3	4,7	2,4	4,3	6,1	6,2
2008	7,5	5,8	6,7	4,8	13,3	7,0
2010	2,8	3,7	3,7	1,4	1,9	0,7
2012	3,1	2,8	2,9	1,3	2,5	6,4
2014	4,7	5,2	3,9	4,8	6,5	0,7
Nùng						
2006	5,2	2,7	3,6	6,2	10,0	5,4
2008	4,8	3,2	5,2	6,1	8,5	7,6
2010	3,6	2,4	3,8	2,5	7,0	3,8
2012	2,9	2,8	2,8	3,2	3,8	1,2
2014	4,0	3,4	4,4	5,4	2,8	6,7
H'mông						
2006	0,9	0,7	1,4	3,4	-	-
2008	1,2	1,0	1,9	2,9	-	-
2010	1,7	0,8	5,7	1,3	-	0,1
2012	1,8	1,6	1,9	1,8	5,3	-
2014	1,8	1,9	0,6	5,1	0,0	0,9
Dao						
2006	2,6	1,8	1,7	2,5	0,9	7,4
2008	1,3	1,5	0,8	1,3	4,8	-
2010	1,7	2,0	1,6	0,9	-	0,8
2012	1,2	1,5	1,1	1,0	0,3	0,4
2014	2,5	2,2	1,0	12,4	0,9	0,0
Khác/ *Others*						
2006	3,4	2,6	3,4	5,5	5,8	3,0
2008	2,8	2,5	3,5	1,0	4,6	2,7
2010	2,7	1,8	2,7	6,1	2,6	3,5
2012	2,3	2,4	1,8	1,6	4,4	1,7
2014	2,9	2,4	3,3	3,0	5,5	0,5

6.24 Tỷ trọng chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình năm 2010 chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

Share of healthcare expense in household consumption expenditure for living in 2010 by income quintile, urban rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2010	5,4	6,2	6,3	5,9	5,5	4,8
2012	5,3	5,2	5,8	5,6	5,0	5,1
2014	5,4	6,3	6,3	5,9	5,4	4,7
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*						
Thành thị/ *Urban*						
2010	4,6	6,0	5,7	4,8	4,3	3,9
2012	4,7	5,7	5,0	4,1	4,5	4,8
2014	4,5	5,6	5,0	4,1	4,2	4,3
Nông thôn/ *Rural*						
2010	6,2	5,9	6,3	6,5	5,6	6,4
2012	5,7	4,7	5,9	6,0	5,3	5,9
2014	6,2	6,0	6,4	6,5	6,4	5,8
8 vùng/ *8 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2010	5,5	7,5	6,3	6,7	5,2	4,5
2012	5,7	7,6	6,0	5,8	5,1	5,2
2014	5,7	8,2	6,7	5,3	5,9	4,6
Đông Bắc/ *North East*						
2010	4,6	4,8	4,0	5,6	4,2	4,5
2012	5,0	3,3	3,0	5,6	4,6	6,3
2014	5,1	4,6	5,3	7,0	5,8	3,8
Tây Bắc/ *North West*						
2010	5,5	3,1	2,5	4,7	3,6	7,8
2012	5,0	2,9	1,6	3,6	4,1	7,6
2014	4,5	4,5	5,8	5,6	3,4	4,4
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*						
2010	5,8	5,4	5,9	6,5	6,8	4,9
2012	5,3	4,3	5,5	5,5	6,2	4,7
2014	6,4	5,8	7,6	6,0	6,2	6,5
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*						
2010	5,2	6,0	6,0	4,3	5,1	5,1
2012	5,0	4,9	5,7	3,8	5,0	5,2
2014	5,8	5,1	4,8	4,7	6,5	6,5
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2010	6,0	6,4	5,9	7,1	5,1	5,9
2012	4,9	3,6	4,5	6,3	4,2	4,9
2014	5,2	5,5	6,1	4,9	6,0	4,4

Tiếp - Cont. 6.24

Tỷ trọng chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình năm 2010 chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

Share of healthcare expense in household consumption expenditure for living in 2010 by income quintile, urban rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2010	4,9	6,9	6,6	4,7	4,3	4,4
2012	4,2	5,9	4,5	3,9	4,0	3,8
2014	4,2	5,3	4,4	3,8	4,0	4,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2010	6,3	6,5	6,3	6,1	6,5	6,1
2012	6,7	6,9	6,6	6,2	6,1	7,2
2014	6,5	6,1	6,5	7,1	7,0	5,9
6 vùng/ *6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2010	5,5	7,3	6,6	6,3	5,2	4,7
2012	5,6	7,2	5,8	5,9	5,1	5,1
2014	5,7	8,0	6,7	5,5	5,6	4,7
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2010	4,7	4,3	3,9	5,0	4,9	4,7
2012	5,2	3,1	2,9	4,0	5,2	7,1
2014	5,0	4,9	5,0	7,1	5,2	4,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2010	5,6	5,1	7,1	6,4	5,0	5,2
2012	5,2	4,2	5,1	5,7	4,8	5,4
2014	6,0	6,3	5,5	5,8	6,1	6,1
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2010	6,0	6,4	5,9	7,1	5,1	5,9
2012	4,9	3,6	4,5	6,3	4,2	4,9
2014	5,2	5,5	6,1	4,9	6,0	4,4
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2010	4,8	7,0	5,7	4,6	4,5	4,2
2012	4,1	6,4	4,2	3,8	3,1	4,0
2014	4,1	5,6	4,0	3,8	3,8	4,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2010	6,3	6,5	6,3	6,1	6,5	6,1
2012	6,7	6,9	6,6	6,2	6,1	7,2
2014	6,5	6,1	6,5	7,1	7,0	5,9
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*						
Nam/ *Male*						
2010	5,4	5,8	6,2	5,7	5,5	4,9
2012	5,3	4,7	5,7	5,5	4,8	5,5
2014	5,4	5,7	6,3	5,9	5,4	4,7

Tiếp - Cont. 6.24

Tỷ trọng chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình năm 2010 chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

Share of healthcare expense in household consumption expenditure for living in 2010 by income quintile, urban rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Nữ/ *Female*						
2010	5,5	7,1	7,1	6,7	5,2	4,4
2012	5,1	6,2	6,9	5,4	5,0	4,2
2014	5,5	7,7	6,4	5,2	5,0	5,0
Dân tộc của chủ hộ/ *Ethnicity of household head*						
Kinh						
2010	5,6	7,7	6,7	6,0	5,6	4,8
2012	5,5	6,7	6,2	5,8	5,2	5,1
2014	5,5	7,6	6,4	6,0	5,4	4,7
Tày						
2010	3,4	3,0	4,3	3,6	2,8	3,6
2012	4,3	4,5	4,4	6,0	2,7	3,8
2014	4,6	4,6	5,6	6,1	4,5	2,7
Thái						
2010	4,0	3,4	3,5	3,1	7,6	8,9
2012	2,6	2,0	4,4	1,6	0,8	7,4
2014	4,6	6,2	4,2	1,1	0,9	2,4
Hoa						
2010	4,7	5,1	6,5	4,3	5,2	3,5
2012	3,2	3,4	2,1	3,5	2,5	4,7
2014	3,8	2,1	11,8	3,5	3,2	2,0
Khơ me						
2010	5,2	3,1	5,7	5,9	5,2	7,0
2012	3,9	3,1	2,7	3,5	4,3	8,8
2014	6,2	5,7	6,4	5,7	8,1	4,5
Mường						
2010	5,0	3,6	5,9	9,0	4,1	0,9
2012	4,3	3,8	5,1	2,5	9,0	2,5
2014	3,7	2,9	4,5	4,6	3,9	2,1
Nùng						
2010	2,8	2,6	2,6	3,1	2,6	3,8
2012	2,6	2,3	2,4	2,7	2,0	6,7
2014	5,2	4,6	6,0	3,7	6,0	7,5
H'mông						
2010	1,4	1,5	0,8	1,8	-	0,5
2012	1,8	2,1	0,8	0,6	1,1	-
2014	1,2	1,2	1,0	1,0	0,6	0,3

Tiếp - Cont. 6.24

Tỷ trọng chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình năm 2010 chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

Share of healthcare expense in household consumption expenditure for living in 2010 by income quintile, urban rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Dao						
2010	2,4	2,6	2,3	0,9	7,1	0,8
2012	2,3	1,8	3,9	-	2,3	1,5
2014	3,5	3,6	2,8	7,0	2,2	0,0
Khác/ Others						
2010	3,3	3,2	3,6	4,0	2,3	1,4
2012	2,9	2,2	3,8	4,6	1,5	0,6
2014	4,1	4,1	3,5	3,2	2,8	12,4

MỤC 7/ *SECTION 7*
ĐỒ DÙNG LÂU BỀN
DURABLE GOODS

Mục 7/ *Section 7*
Đồ dùng lâu bền/ *Durable goods*

7.1 **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ/** *Percentage of households having durable goods by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry* 461

7.2. **Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ/** *Value of durable goods per household by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry* 468

7.3. **Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ/** *Some durable goods per 100 households by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry* 474

7.4. **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ/** *Percentage of households having main durable goods by urban rural, region and sex of household head* 483

7.1 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having durable goods by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ *Percentage of households having durable goods*	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/ *Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*		
2002	**96,9**	**32,8**
2004	**98,5**	**43,3**
2006	**99,0**	**41,4**
2008	**99,0**	**44,1**
2010	**98,4**	**48,4**
2012	**99,4**	**36,9**
2014	**99,7**	**42,3**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*		
Thành thị/ *Urban*		
2002	98,9	39,7
2004	99,5	48,5
2006	99,8	45,2
2008	99,6	43,1
2010	99,2	46,1
2012	99,8	36,1
2014	99,9	38,7
Nông thôn/ *Rural*		
2002	96,2	30,6
2004	98,2	41,6
2006	98,7	39,9
2008	98,7	44,5
2010	98,1	49,5
2012	99,3	37,2
2014	99,6	44,0
8 Vùng/ 8 *Regions*		
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*		
2002	99,2	38,2
2004	99,6	50,3
2006	99,8	42,7
2008	99,7	43,9
2010	99,2	53,5
2012	99,7	36,3
2014	100,0	43,1
Đông Bắc/ *North East*		
2002	94,4	36,7
2004	98,0	47,1
2006	98,0	45,4
2008	97,6	48,5
2010	97,5	51,0
2012	99,2	41,6
2014	99,6	49,8

Tiếp - Cont. 7.1 **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
Percentage of households having durable goods by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ *Percentage of households having durable goods*	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/ *Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months*
Tây Bắc/ *North West*		
2002	85,8	33,8
2004	89,3	43,9
2006	92,1	41,2
2008	95,3	47,9
2010	94,8	49,2
2012	95,5	38,4
2014	97,3	44,0
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*		
2002	98,2	31,4
2004	98,8	38,2
2006	99,1	39,6
2008	98,6	42,8
2010	97,8	43,2
2012	99,4	33,8
2014	99,7	42,4
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*		
2002	95,5	28,9
2004	97,7	36,9
2006	98,9	34,9
2008	99,0	38,2
2010	97,4	43,1
2012	99,5	33,3
2014	99,5	37,9
Tây Nguyên/ *Central Highlands*		
2002	93,7	30,0
2004	96,7	51,2
2006	98,4	49,6
2008	98,3	53,3
2010	98,2	52,7
2012	98,4	40,4
2014	98,9	41,8
Đông Nam Bộ/ *South East*		
2002	98,5	36,6
2004	99,3	46,0
2006	99,5	43,1
2008	99,2	45,3
2010	99,6	43,8
2012	99,9	31,9
2014	99,9	33,7

Tiếp - Cont. 7.1 **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
Percentage of households having durable goods by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ *Percentage of households having durable goods*	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/ *Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*		
2002	96,1	24,5
2004	98,6	35,1
2006	99,2	37,9
2008	99,6	41,4
2010	98,3	49,3
2012	99,7	41,8
2014	99,9	47,0
6 Vùng/ *6 Regions*		
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*		
2002	…	…
2004	…	…
2006	…	…
2008	99,5	43,5
2010	99,2	52,7
2012	99,7	36,2
2014	100,0	42,7
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*		
2002	…	…
2004	…	…
2006	…	…
2008	97,2	49,6
2010	96,7	52,0
2012	98,4	41,8
2014	99,0	50,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*		
2002	…	…
2004	…	…
2006	…	…
2008	98,6	41,4
2010	97,8	44,6
2012	99,5	34,6
2014	99,6	40,9
Tây Nguyên/ *Central Highlands*		
2002	…	…
2004	…	…
2006	…	…
2008	98,3	53,3
2010	98,2	52,7
2012	98,4	40,4
2014	98,9	41,8

Tiếp - Cont. 7.1 **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
Percentage of households having durable goods by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ *Percentage of households having durable goods*	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/ *Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months*
Đông Nam Bộ/ *South East*		
2002	…	…
2004	…	…
2006	…	…
2008	99,5	45,1
2010	99,6	42,0
2012	99,9	30,4
2014	100,0	32,4
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*		
2002	…	…
2004	…	…
2006	…	…
2008	99,6	41,4
2010	98,3	49,3
2012	99,7	41,8
2014	99,9	47,0
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*		
Nhóm 1/ *Quintile 1*		
2002	90,9	20,1
2004	94,5	30,7
2006	96,1	29,7
2008	96,6	33,5
2010	93,9	38,7
2012	97,8	28,6
2014	98,7	35,0
Nhóm 2/ *Quintile 2*		
2002	96,3	27,7
2004	98,9	38,6
2006	99,1	37,9
2008	99,0	40,9
2010	98,7	46,2
2012	99,7	36,0
2014	99,9	41,2
Nhóm 3/ *Quintile 3*		
2002	97,9	31,4
2004	99,3	43,0
2006	99,5	40,9
2008	99,5	46,8
2010	99,6	50,0
2012	99,8	39,1
2014	99,9	42,9

Tiếp - Cont. 7.1 **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
Percentage of households having durable goods by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ *Percentage of households having durable goods*	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/ *Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months*
Nhóm 4/ *Quintile 4*		
2002	98,8	37,6
2004	99,6	49,3
2006	99,9	45,9
2008	99,7	48,8
2010	99,6	53,1
2012	99,8	39,9
2014	99,9	44,8
Nhóm 5/ *Quintile 5*		
2002	99,4	44,1
2004	99,8	52,8
2006	99,9	50,3
2008	99,8	49,2
2010	99,8	52,4
2012	99,9	39,9
2014	100,0	46,7
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*		
Nam/ *Male*		
2002	96,9	33,4
2004	98,6	44,7
2006	99,0	42,4
2008	99,0	45,7
2010	98,8	50,7
2012	99,5	38,4
2014	99,7	44,4
Nữ/ *Female*		
2002	96,8	31,0
2004	98,3	39,3
2006	99,0	38,4
2008	98,9	39,5
2010	97,4	42,0
2012	99,4	32,5
2014	99,6	36,6
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic industry*		
Nông nghiệp/ *Agriculture*		
2002	95,6	28,3
2004	97,6	39,5
2006	98,3	38,6
2008	98,3	43,7
2010	97,2	46,7
2012	98,9	36,3
2014	99,4	42,5

Tiếp - Cont. 7.1 **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
Percentage of households having durable goods by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ *Percentage of households having durable goods*	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/ *Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months*
Lâm nghiệp/ *Forestry*		
2002	95,0	30,4
2004	93,1	38,6
2006	95,0	42,1
2008	98,4	44,3
2010	95,4	43,8
2012	98,6	34,4
2014	97,5	42,6
Thuỷ sản/ *Fishery*		
2002	96,4	26,5
2004	98,8	39,1
2006	99,0	36,1
2008	99,0	42,1
2010	100,0	50,0
2012	99,7	34,6
2014	99,9	49,4
Công nghiệp/ *Industry*		
2002	98,7	41,2
2004	99,6	48,9
2006	99,8	46,3
2008	99,5	47,5
2010	99,0	49,5
2012	99,7	39,5
2014	99,9	44,8
Xây dựng/ *Construction*		
2002	98,5	37,0
2004	99,6	50,1
2006	99,9	44,2
2008	99,5	48,1
2010	99,3	50,6
2012	99,6	38,7
2014	99,9	43,5
Thương nghiệp/ *Trade*		
2002	98,8	37,8
2004	99,5	46,7
2006	99,8	44,2
2008	99,7	43,9
2010	99,7	54,9
2012	100,0	39,3
2014	100,0	43,8

Tiếp - Cont. 7.1 **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
Percentage of households having durable goods by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ *Percentage of households having durable goods*	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/ *Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months*
Dịch vụ/ *Services*		
2002	98,7	40,4
2004	99,5	50,5
2006	99,7	46,2
2008	99,7	46,5
2010	99,7	49,3
2012	99,8	38,6
2014	100,0	43,5
Khác/ *Others*		
2002	92,5	15,2
2004	96,5	19,1
2006	97,7	23,1
2008	97,2	20,3
2010	94,3	28,3
2012	99,0	16,2
2014	99,5	20,3

7.2 Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Value of durable goods per household by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit:*1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ *Value of durable goods per household having durable goods*	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ *Value of durable goods purchased in the last 12 months per household*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*		
2002	**9.063**	**4.694**
2004	**11.871**	**4.757**
2006	**14.172**	**5.318**
2008	**19.263**	**6.136**
2010	**12.081**	**7.860**
2012	**33.495**	**15.429**
2014	**40.955**	**16.079**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*		
Thành thị/ *Urban*		
2002	18.194	7.007
2004	22.506	7.280
2006	24.882	7.713
2008	32.655	9.812
2010	18.809	12.019
2012	56.652	24.154
2014	65.551	27.096
Nông thôn/ *Rural*		
2002	6.026	3.732
2004	8.244	3.767
2006	10.056	4.289
2008	14.009	4.751
2010	9.093	6.157
2012	23.514	11.797
2014	29.831	11.706
8 Vùng/ *8 Regions*		
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*		
2002	9.439	4.823
2004	12.667	4.966
2006	15.771	5.556
2008	21.281	6.470
2010	14.879	8.462
2012	42.180	17.636
2014	50.160	17.810
Đông Bắc/ *North East*		
2002	6.681	3.856
2004	9.397	4.372
2006	11.097	4.596
2008	15.408	5.456
2010	9.026	7.092
2012	28.731	15.538
2014	38.656	17.290

Tiếp - Cont. 7.2 **Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Value of durable goods per household by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit:*1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ *Value of durable goods per household having durable goods*	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ *Value of durable goods purchased in the last 12 months per household*
Tây Bắc/ *North West*		
2002	5.265	3.672
2004	7.252	4.403
2006	9.859	5.481
2008	15.179	5.657
2010	7.374	4.189
2012	19.658	12.921
2014	29.496	14.132
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*		
2002	6.298	3.521
2004	8.392	3.909
2006	9.882	4.236
2008	13.240	4.123
2010	9.040	8.930
2012	26.958	15.716
2014	34.007	15.690
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*		
2002	9.003	4.799
2004	11.233	4.371
2006	12.736	4.299
2008	17.443	4.791
2010	10.764	9.775
2012	27.000	12.516
2014	34.702	13.664
Tây Nguyên/ *Central Highlands*		
2002	7.555	4.055
2004	11.107	4.750
2006	12.249	4.877
2008	18.678	6.630
2010	9.628	4.820
2012	29.233	15.748
2014	38.420	15.326
Đông Nam Bộ/ *South East*		
2002	16.147	7.070
2004	20.140	6.533
2006	23.546	8.205
2008	30.254	9.701
2010	16.122	8.971
2012	43.690	20.522
2014	50.677	23.023

Tiếp - Cont. 7.2 **Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Value of durable goods per household by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit:*1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ *Value of durable goods per household having durable goods*	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ *Value of durable goods purchased in the last 12 months per household*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*		
2002	7.378	3.921
2004	9.329	3.783
2006	11.135	4.200
2008	15.353	4.757
2010	10.146	6.706
2012	26.012	10.312
2014	30.710	9.885
6 Vùng/ *6 Regions*		
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*		
2008	21.496	6.734
2010	14.709	8.737
2012	42.861	18.375
2014	50.588	17.804
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*		
2008	14.263	4.948
2010	8.346	5.820
2012	24.072	13.642
2014	34.564	16.640
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*		
2008	15.132	4.399
2010	9.773	9.120
2012	27.122	14.343
2014	34.451	14.667
Tây Nguyên/ *Central Highlands*		
2008	18.678	6.630
2010	9.628	4.820
2012	29.233	15.748
2014	38.420	15.326
Đông Nam Bộ/ *South East*		
2008	31.897	10.390
2010	16.783	9.139
2012	45.251	21.650
2014	52.331	24.769
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*		
2008	15.353	4.757
2010	10.146	6.706
2012	26.012	10.312
2014	30.710	9.885

Tiếp - Cont. 7.2 **Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Value of durable goods per household by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit:*1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ *Value of durable goods per household having durable goods*	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ *Value of durable goods purchased in the last 12 months per household*
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*		
Nhóm 1/ *Quintile 1*		
2002	2.168	1.684
2004	3.163	2.072
2006	4.037	2.535
2008	6.109	2.653
2010	3.655	1.078
2012	8.501	4.387
2014	11.268	5.358
Nhóm 2/ *Quintile 2*		
2002	3.773	2.483
2004	5.519	2.741
2006	6.847	3.097
2008	10.143	3.548
2010	5.547	1.828
2012	15.387	7.035
2014	20.117	7.346
Nhóm 3/ *Quintile 3*		
2002	5.630	3.353
2004	8.030	3.476
2006	9.766	3.928
2008	13.643	4.154
2010	8.165	2.843
2012	23.313	10.351
2014	29.858	10.544
Nhóm 4/ *Quintile 4*		
2002	9.073	4.422
2004	12.948	4.732
2006	15.174	5.014
2008	20.071	5.592
2010	12.153	5.148
2012	34.932	15.660
2014	43.767	14.706
Nhóm 5/ *Quintile 5*		
2002	21.426	8.055
2004	26.738	8.316
2006	31.729	9.446
2008	42.430	12.260
2010	26.859	20.232
2012	77.479	32.851
2014	90.989	35.225

Tiếp - Cont. 7.2 **Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Value of durable goods per household by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit:*1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ *Value of durable goods per household having durable goods*	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ *Value of durable goods purchased in the last 12 months per household*
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*		
Nam/ *Male*		
2002	8.556	4.511
2004	11.423	4.714
2006	13.915	5.293
2008	19.061	5.907
2010	12.088	8.200
2012	34.189	15.473
2014	42.023	15.357
Nữ/ *Female*		
2002	10.518	5.295
2004	13.175	4.900
2006	14.924	5.401
2008	19.851	6.905
2010	12.062	6.693
2012	31.506	15.282
2014	37.954	18.531
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic industry*		
Nông nghiệp/ *Agriculture*		
2002	4.796	3.174
2004	6.619	3.336
2006	8.284	3.845
2008	11.475	3.997
2010	7.491	3.998
2012	18.413	9.814
2014	23.223	9.195
Lâm nghiệp/ *Forestry*		
2002	6.909	5.780
2004	8.956	4.329
2006	8.441	3.544
2008	10.705	4.698
2010	5.703	2.211
2012	21.065	8.952
2014	18.727	8.173
Thuỷ sản/ *Fishery*		
2002	6.826	4.769
2004	8.860	3.766
2006	9.609	4.461
2008	13.143	3.985
2010	8.104	5.173
2012	21.510	7.583
2014	29.395	7.827

Tiếp - Cont. 7.2 **Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Value of durable goods per household by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit:*1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ *Value of durable goods per household having durable goods*	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ *Value of durable goods purchased in the last 12 months per household*
Công nghiệp/ *Industry*		
2002	12.339	5.572
2004	15.265	5.782
2006	17.385	6.151
2008	21.680	6.306
2010	11.168	6.630
2012	32.408	12.749
2014	42.842	15.923
Xây dựng/ *Construction*		
2002	9.007	4.742
2004	11.450	5.079
2006	13.141	4.738
2008	16.728	5.599
2010	11.211	9.544
2012	29.337	10.344
2014	32.225	10.850
Thương nghiệp/ *Trade*		
2002	13.883	5.783
2004	17.813	5.911
2006	19.384	5.968
2008	27.798	9.139
2010	19.913	15.787
2012	50.090	20.859
2014	61.703	23.124
Dịch vụ/ *Services*		
2002	17.574	6.853
2004	21.104	6.436
2006	25.130	7.837
2008	32.308	9.305
2010	17.849	9.859
2012	58.164	27.349
2014	65.994	23.645
Khác/ *Others*		
2002	7.021	3.925
2004	7.132	4.529
2006	7.863	3.731
2008	11.286	3.917
2010	5.738	5.080
2012	16.171	8.981
2014	24.198	40.056

Ghi chú: Năm 2010 chỉ tính đồ dùng lâu bền có mua/nhận/tự làm trong 10 năm qua
In 2010, only durable goods purchased/received/self-produced for 10 years

7.3

Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Some durable goods per 100 households by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit:* Cái/ *Piece*

	Loại đồ dùng/ *Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*											
2004	**0,1**	**55,3**	**28,5**	**16,6**	**32,8**	**69,8**	**1,0**	**5,1**	**2,2**	**6,2**	**5,4**
2006	**0,2**	**68,6**	**51,4**	**23,0**	**44,5**	**82,0**	**12,8**	**7,7**	**3,7**	**9,3**	**7,6**
2008	**0,4**	**89,4**	**107,2**	**32,1**	**53,4**	**92,1**	**14,9**	**11,5**	**5,5**	**13,3**	**10,1**
2010	**1,3**	**96,1**	**128,4**	**39,7**	**54,2**	**85,9**	**12,6**	**17,0**	**9,4**	**17,6**	**13,3**
2012	**1,8**	**115,3**	**154,4**	**49,7**	**55,5**	**97,3**	**13,6**	**18,8**	**11,6**	**22,7**	**18,5**
2014	**2,1**	**128,6**	**180,0**	**60,7**	**54,8**	**101,1**	**12,7**	**22,7**	**17,0**	**28,8**	**25,0**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*											
Thành thị/ *Urban*											
2004	0,3	96,4	78,2	45,8	54,9	94,9	21,6	16,5	8,0	21,2	18,0
2006	0,4	109,1	115,4	53,9	60,5	102,1	20,5	21,3	12,0	27,6	22,5
2008	1,0	129,1	176,6	64,1	63,4	108,6	20,5	28,9	17,3	36,1	26,6
2010	3,0	123,4	180,1	63,8	57,2	97,6	15,9	38,2	26,2	41,0	28,9
2012	3,6	145,9	213,3	75,7	60,5	112,0	18,5	40,9	31,4	48,5	38,2
2014	4,2	157,4	230,7	82,4	53,6	117,5	15,8	46,7	43,3	56,0	46,7
Nông thôn/ *Rural*											
2004	0,0	41,4	11,7	6,8	25,4	61,4	6,6	1,3	0,3	1,2	1,1
2006	0,0	53,2	27,0	11,2	38,4	74,3	9,9	2,6	0,5	2,4	2,0
2008	0,1	73,9	80,2	19,6	49,5	85,7	12,7	4,8	1,0	4,4	3,8
2010	0,5	84,1	105,6	29,2	52,8	80,7	11,1	7,6	2,1	7,4	6,5
2012	1,0	102,2	129,2	38,5	53,3	91,0	11,5	9,4	3,2	11,6	10,1
2014	1,2	115,7	157,2	51,0	55,4	93,8	11,3	11,8	5,2	16,6	15,2

Tiếp - Cont. 7.3 **Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Some durable goods per 100 households by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit:* Cái/ *Piece*

	Loại đồ dùng/ *Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
8 Vùng/ 8 *Regions*											
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*											
2004	0,0	48,2	30,6	18,4	38,8	80,2	8,5	4,8	2,6	7,5	10,0
2006	0,1	60,9	53,8	26,2	49,2	90,1	9,5	7,4	5,2	11,0	13,8
2008	0,4	81,1	111,9	37,1	57,5	98,7	11,9	11,5	8,3	15,7	18,8
2010	1,7	92,5	138,8	49,4	53,9	93,9	10,4	20,2	17,6	23,4	26,9
2012	2,3	110,1	166,5	60,9	56,8	105,0	10,5	21,5	22,1	31,3	39,8
2014	2,7	122,9	190,0	73,7	56,5	109,9	10,8	26,1	31,0	40,0	52,2
Đông Bắc/ *North East*											
2004	0,1	47,4	18,5	12,0	30,5	61,0	4,2	1,8	0,7	3,0	5,6
2006	0,2	57,4	36,0	17,7	42,4	74,8	4,9	3,0	1,7	5,1	8,5
2008	0,3	76,4	89,9	27,7	49,7	86,5	7,0	5,9	3,1	8,0	11,9
2010	1,1	88,1	114,1	36,0	58,8	82,4	5,6	9,9	5,1	10,7	13,3
2012	2,0	102,9	136,3	45,6	54,5	91,9	5,6	11,9	7,1	15,7	19,2
2014	2,6	116,6	167,4	58,5	54,2	94,1	5,7	14,6	10,2	20,4	26,1
Tây Bắc/ *North West*											
2004	-	39,7	10,4	5,4	23,0	42,1	2,4	1,2	0,1	1,5	3,5
2006	-	54,2	21,8	10,7	38,4	62,5	4,4	1,9	1,0	4,5	7,3
2008	0,4	78,2	62,2	17,5	47,4	79,7	4,3	4,3	2,7	6,7	9,5
2010	0,6	83,0	94,7	22,8	57,3	74,7	3,7	7,3	0,8	7,5	8,7
2012	1,2	92,4	89,8	26,1	48,1	77,9	2,7	6,0	1,9	8,6	8,8
2014	1,6	107,1	134,6	38,3	58,7	87,2	3,5	9,2	3,4	12,4	15,2

Tiếp - Cont. 7.3 **Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Some durable goods per 100 households by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit:* Cái/ *Piece*

	Loại đồ dùng/ *Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*											
2004	0,1	38,2	14,3	6,6	18,5	64,2	4,1	1,7	0,3	1,9	3,6
2006	0,0	49,2	29,9	10,4	33,1	76,1	5,7	3,2	0,5	2,6	4,8
2008	0,2	65,5	78,6	15,7	40,8	85,5	7,3	5,4	1,2	4,3	7,2
2010	1,3	77,6	104,9	24,2	42,9	80,6	6,4	9,9	3,5	8,4	10,9
2012	2,0	92,3	121,9	33,2	43,3	92,4	6,9	12,5	5,2	11,8	15,4
2014	2,4	104,2	141,5	45,6	44,8	94,7	5,8	14,8	8,4	15,3	22,7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*											
2004	0,0	68,0	24,3	13,6	29,9	71,4	10,5	5,2	0,7	4,5	2,9
2006	0,0	81,8	48,0	19,0	43,4	80,9	13,0	8,2	1,5	7,0	4,1
2008	0,2	103,5	106,3	29,1	53,0	90,2	15,1	12,4	2,7	11,3	6,4
2010	0,6	98,8	121,5	37,3	49,1	79,4	14,6	15,9	5,0	13,4	7,7
2012	0,9	123,9	151,1	45,7	50,2	94,8	18,3	18,5	6,1	16,6	10,1
2014	1,1	139,1	186,6	57,0	49,8	98,4	17,5	23,5	10,0	22,4	14,6
Tây Nguyên/ *Central Highlands*											
2004	0,1	60,8	21,7	10,9	35,8	68,3	13,9	4,2	0,2	6,0	4,6
2006	-	73,2	42,1	14,9	50,2	80,3	20,6	6,6	0,3	8,6	6,9
2008	0,4	98,7	110,3	25,3	56,9	93,7	23,9	12,7	0,3	14,9	10,5
2010	0,7	102,1	122,3	30,3	54,8	80,8	16,2	15,2	0,4	17,8	10,9
2012	1,5	125,2	142,9	40,7	53,7	94,4	15,9	18,5	0,7	24,8	16,1
2014	2,2	140,1	163,7	48,7	45,5	94,7	13,4	22,1	1,1	28,0	20,3

Tiếp - Cont. 7.3 **Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Some durable goods per 100 households by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit:* Cái/ *Piece*

	Loại đồ dùng/ *Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Đông Nam Bộ/ *South East*											
2004	0,4	104,4	65,3	39,9	49,9	87,0	24,2	15,6	7,7	17,7	7,7
2006	0,5	125,6	104,4	50,0	54,2	98,0	25,8	21,6	11,0	25,8	10,7
2008	1,0	145,8	164,6	58,7	61,6	102,3	25,5	26,9	14,1	32,2	11,2
2010	2,2	130,9	160,5	55,8	58,1	92,8	19,6	30,8	16,3	32,9	12,7
2012	2,6	154,3	193,3	67,9	61,0	103,0	20,0	32,6	18,4	39,3	15,5
2014	2,9	167,1	215,9	77,3	56,6	107,6	17,5	38,6	27,8	48,8	18,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*											
2004	0,0	37,7	18,9	10,2	25,4	56,6	10,1	2,5	1,2	2,2	0,6
2006	0,0	48,0	37,8	14,9	39,8	71,5	14,7	4,0	1,6	3,1	1,0
2008	0,1	69,3	88,9	22,4	52,1	85,6	18,0	6,5	2,3	5,1	1,3
2010	0,4	81,3	116,4	29,9	56,5	80,3	15,8	10,2	4,5	8,4	2,4
2012	0,5	102,7	147,9	39,1	60,7	93,7	19,3	12,5	6,2	11,3	3,1
2014	0,5	117,4	175,2	48,1	62,7	97,5	18,7	14,9	8,5	14,7	4,2
6 Vùng/ *6 Regions*											
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*											
2008	0,4	81,1	113,5	37,9	57,8	98,6	12,0	11,6	8,4	15,9	19,6
2010	1,8	91,9	138,9	49,8	53,6	93,7	10,3	20,1	17,7	23,7	27,5
2012	2,4	109,6	166,6	61,3	57,0	105,2	10,7	21,6	22,3	31,6	40,3
2014	2,8	122,0	188,3	73,5	56,4	109,9	10,7	25,9	30,8	40,0	52,3
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*											
2008	0,3	76,2	78,2	22,7	47,8	84,1	5,7	4,7	2,3	6,4	9,1
2010	0,9	87,6	106,9	30,7	59,5	79,7	4,9	8,3	2,7	8,2	9,7
2012	1,7	100,7	122,7	38,9	52,5	87,1	4,2	9,4	4,1	11,9	13,9
2014	2,2	115,7	161,0	52,7	55,2	90,9	4,8	12,5	6,7	16,5	20,8

Tiếp - Cont. 7.3 **Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Some durable goods per 100 households by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit:* Cái/ *Piece*

	Loại đồ dùng/ *Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*											
2008	0,2	81,4	90,5	21,7	47,1	87,6	11,8	8,2	1,8	7,2	6,6
2010	1,0	87,6	113,3	30,1	46,8	80,3	10,9	12,5	4,0	10,6	9,1
2012	1,5	107,3	137,0	39,2	47,6	94,0	12,7	15,2	5,5	14,1	12,7
2014	1,7	120,4	163,6	51,3	48,5	96,8	11,7	18,5	8,9	18,6	18,4
Tây Nguyên/ *Central Highlands*											
2008	0,4	98,7	110,3	25,3	56,9	93,7	23,9	12,7	0,3	14,9	10,5
2010	0,7	102,1	122,3	30,3	54,8	80,8	16,2	15,2	0,4	17,8	10,9
2012	1,5	125,2	142,9	40,7	53,7	94,4	15,9	18,5	0,7	24,8	16,1
2014	2,2	140,1	163,7	48,7	45,5	94,7	13,4	22,1	1,1	28,0	20,3
Đông Nam Bộ/ *South East*											
2008	1,2	153,2	173,1	62,6	61,3	103,8	25,3	29,4	15,8	35,3	12,3
2010	2,4	134,1	163,7	57,9	57,7	93,9	19,3	32,6	17,7	35,1	13,7
2012	2,9	156,3	195,0	69,7	60,6	103,2	19,3	34,0	19,9	41,4	16,4
2014	3,1	169,6	216,8	78,7	55,4	108,1	16,6	40,6	30,1	51,6	19,2
Đồng bằng sôngCửu Long/*Mekong River Delta*											
2008	0,1	69,3	88,9	22,4	52,1	85,6	18,0	6,5	2,3	5,1	1,3
2010	0,4	81,3	116,4	29,9	56,5	80,3	15,8	10,2	4,5	8,4	2,4
2012	0,5	102,7	147,9	39,1	60,7	93,7	19,3	12,5	6,2	11,3	3,1
2014	0,5	117,4	175,2	48,1	62,7	97,5	18,7	14,9	8,5	14,7	4,2
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*											
Nhóm 1/ *Quintile 1*											
2004	-	16,8	1,4	0,8	8,8	34,3	1,7	0,1	...	0,1	0,1
2006	-	24,9	3,8	1,5	18,5	49,5	3,5	0,2	0,0	0,2	0,1
2008	0,0	39,9	29,0	3,6	30,9	67,5	5,5	0,5	0,1	0,5	0,4
2010	0,1	51,4	55,4	6,7	35,8	66,1	4,4	1,0	0,2	0,8	0,5
2012	0,1	61,0	69,4	10,6	34,2	74,8	4,7	1,1	0,1	1,0	1,0
2014	0,1	73,3	100,5	18,9	37,5	78,4	4,0	1,3	0,4	1,9	2,2

Tiếp - Cont. 7.3 **Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Some durable goods per 100 households by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit:* Cái/ *Piece*

	Loại đồ dùng/ *Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Nhóm 2/ *Quintile 2*											
2004	-	29,7	5,1	3,0	19,5	57,6	3,6	0,4	-	0,3	0,4
2006	-	41,5	12,3	4,5	34,2	71,7	6,6	0,7	0,0	0,7	0,4
2008	0,1	60,8	59,2	11,9	46,3	84,7	9,4	1,9	0,2	1,7	1,9
2010	0,1	73,7	90,9	20,1	48,7	80,2	8,1	3,1	0,4	3,2	2,3
2012	0,2	91,5	118,3	30,4	50,4	91,6	8,9	4,2	1,0	6,3	4,7
2014	0,4	103,7	148,3	44,3	51,2	93,5	9,2	5,8	1,8	10,0	8,8
Nhóm 3/ *Quintile 3*											
2004	0,0	43,9	11,3	6,2	28,7	68,8	7,1	0,8	0,1	1,0	0,9
2006	0,0	57,0	28,1	11,8	44,0	83,0	10,3	2,1	0,2	2,0	1,7
2008	0,0	79,0	89,8	22,0	54,9	91,4	12,9	3,8	0,6	4,1	3,5
2010	0,2	92,2	120,3	36,2	56,9	85,5	11,8	8,2	1,7	9,0	6,6
2012	0,7	114,8	155,1	49,9	58,7	97,3	12,3	11,6	3,8	15,4	12,2
2014	0,8	130,3	185,4	65,2	57,9	100,6	12,3	15,5	6,3	23,5	19,5
Nhóm 4/ *Quintile 4*											
2004	0,1	66,5	30,5	18,2	42,4	83,3	11,5	3,5	0,6	4,4	4,1
2006	0,0	81,9	63,0	29,0	54,2	91,2	15,3	6,9	1,4	8,2	6,2
2008	0,1	105,9	136,0	43,2	63,0	98,2	18,5	12,5	2,6	14,1	10,0
2010	1,0	114,5	159,9	56,5	62,6	90,5	15,4	21,4	7,7	23,6	16,7
2012	1,3	139,0	187,5	67,8	62,7	103,2	16,0	23,9	10,3	30,6	23,9
2014	1,7	154,8	214,3	79,9	61,0	106,8	15,5	30,4	17,9	41,4	33,2
Nhóm 5/ *Quintile 5*											
2004	0,3	109,6	85,2	49,8	59,4	98,6	25,5	19,0	9,5	23,0	19,5
2006	0,6	127,0	135,5	61,7	66,5	108,5	25,9	26,1	15,3	32,2	26,9
2008	1,5	150,7	205,2	72,8	68,7	114,8	26,1	35,5	22,2	41,8	31,9
2010	4,5	138,8	199,1	71,6	64,1	103,1	21,4	45,5	33,1	45,9	36,2
2012	6,0	161,1	227,2	82,9	68,5	116,0	24,2	48,3	38,7	54,4	45,9
2014	6,7	171,7	238,8	88,9	64,2	122,2	20,9	54,7	52,9	61,2	55,6

Tiếp - Cont. 7.3 **Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Some durable goods per 100 households by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit:* Cái/ *Piece*

	Loại đồ dùng/ *Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*											
Nam/ *Male*											
2004	0,1	54,9	25,2	14,5	33,0	70,2	10,1	4,4	1,7	5,2	4,6
2006	0,1	68,9	46,9	20,5	45,5	82,7	12,9	6,8	2,9	8,0	6,8
2008	0,3	91,2	106,6	30,4	55,6	93,3	15,6	10,5	4,4	11,9	9,3
2010	1,2	99,7	129,6	38,8	56,8	86,8	13,1	15,6	8,4	16,1	12,6
2012	1,9	120,2	156,9	49,3	58,0	98,1	14,2	17,9	10,6	21,3	18,1
2014	2,2	134,9	184,7	61,6	58,5	101,9	13,4	21,8	15,4	27,7	24,8
Nữ/ *Female*											
2004	0,1	56,4	38,0	22,8	32,3	68,7	11,4	7,2	3,6	9,3	7,8
2006	0,2	67,8	64,6	30,1	41,6	79,9	12,4	10,5	5,8	13,2	10,1
2008	0,5	84,0	108,9	36,9	47,1	88,8	12,7	14,3	8,7	17,1	12,5
2010	1,4	85,7	124,7	42,2	46,5	83,3	11,1	21,0	12,4	22,0	15,5
2012	1,5	101,3	147,2	50,6	48,2	95,2	12,0	21,4	14,6	26,7	19,6
2014	1,8	111,0	166,9	58,2	44,5	99,0	10,8	25,0	21,4	31,9	25,5
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic industry*											
Nông nghiệp/ *Agriculture*											
2004	0,0	34,7	5,7	3,2	20,4	55,6	4,8	0,6	0,1	0,4	0,5
2006	0,0	47,6	15,7	6,3	33,8	69,6	8,4	1,3	0,2	1,1	0,9
2008	0,1	66,6	62,2	12,0	45,4	82,4	10,6	2,3	0,3	2,0	1,8
2010	0,2	76,4	89,1	19,8	50,3	77,1	9,4	3,9	0,6	3,4	3,2
2012	0,5	94,1	111,8	28,9	50,0	87,9	9,8	5,1	1,1	6,8	5,8
2014	0,6	105,9	141,6	41,9	53,1	90,8	9,6	6,5	2,0	10,2	9,6

Tiếp - Cont. 7.3 **Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Some durable goods per 100 households by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit:* Cái/ *Piece*

	Loại đồ dùng/ *Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Lâm nghiệp/ *Forestry*											
2004	-	49,7	18,0	12,6	20,3	59,5	6,7	4,1	-	1,0	1,9
2006	-	44,3	23,1	14,9	32,6	68,2	6,1	2,2	-	-	1,9
2008	-	67,6	60,8	16,4	35,6	77,9	9,5	3,6	-	3,3	3,7
2010	-	72,4	72,5	16,1	47,3	70,1	8,7	7,7	1,2	3,6	3,9
2012	1,6	86,9	104,1	22,9	42,2	78,1	6,6	6,1	0,8	4,7	5,3
2014	0,0	99,3	114,7	25,0	32,8	79,8	8,5	4,1	0,8	5,9	5,2
Thuỷ sản/ *Fishery*											
2004	-	26,4	14,0	7,8	28,3	55,0	9,4	1,5	0,5	1,3	1,2
2006	-	34,2	26,4	10,9	41,8	70,4	12,6	1,0	0,6	1,5	1,0
2008	0,1	52,9	75,8	19,2	52,0	84,2	15,4	2,4	1,3	2,4	1,9
2010	0,3	60,1	104,6	25,7	59,1	82,9	12,8	3,0	2,5	3,4	2,8
2012	0,4	79,3	130,8	36,5	57,4	92,3	17,0	4,5	3,1	7,0	5,2
2014	0,5	92,1	169,9	49,1	63,6	95,3	14,2	6,1	4,5	9,2	6,6
Công nghiệp/ *Industry*											
2004	0,2	75,7	40,2	23,7	44,5	83,8	14,9	7,2	3,0	9,1	6,8
2006	0,2	89,2	68,0	31,1	55,1	92,3	16,0	9,9	4,8	12,7	9,7
2008	0,4	110,2	129,9	40,3	61,3	98,3	18,1	13,8	6,2	17,2	11,6
2010	1,0	104,2	138,0	41,3	55,2	86,8	13,1	14,7	8,0	17,9	12,6
2012	1,2	130,5	175,3	55,3	58,7	100,0	13,6	17,8	10,4	24,6	18,9
2014	1,8	149,8	203,3	68,9	57,7	104,5	13,9	23,1	16,4	34,1	27,6
Xây dựng/ *Construction*											
2004	0,2	54,8	24,3	12,6	32,8	74,1	9,9	4,8	1,8	5,0	5,3
2006	0,1	68,2	43,5	16,9	45,2	85,7	11,1	7,0	3,5	7,1	6,7
2008	0,2	89,2	97,8	23,1	56,0	95,0	14,2	8,7	3,8	9,1	7,6
2010	1,4	94,8	119,8	30,7	54,2	87,3	11,6	11,8	6,1	10,8	9,7
2012	1,4	114,0	145,6	40,5	54,9	97,4	11,7	12,8	9,5	14,3	14,8
2014	1,3	125,5	173,2	54,6	54,4	100,0	11,3	15,0	11,2	20,0	21,0

Tiếp - Cont. 7.3 **Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Some durable goods per 100 households by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit:* Cái/ *Piece*

	Loại đồ dùng/ *Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Thương nghiệp/ *Trade*											
2004	0,1	74,9	55,1	35,8	47,9	88,0	19,4	10,6	5,5	13,6	11,0
2006	0,3	86,1	86,1	41,9	57,4	96,4	19,5	13,3	7,3	18,6	13,8
2008	0,8	105,4	149,8	55,5	63,6	104,0	20,8	19,4	11,9	26,0	17,6
2010	2,8	117,8	165,2	61,9	61,6	96,0	17,7	27,7	17,4	31,8	21,5
2012	3,4	140,4	200,4	72,7	65,8	107,2	19,9	30,0	21,0	39,8	29,1
2014	4,4	154,3	220,2	80,3	61,0	111,0	17,5	34,9	31,3	46,5	38,0
Dịch vụ/ *Services*											
2004	0,2	95,5	69,1	37,4	51,5	91,1	17,5	13,8	5,6	16,4	14,7
2006	0,4	109,9	114,5	49,3	59,1	100,9	18,9	20,9	9,4	23,1	19,7
2008	1,0	132,4	181,2	60,0	64,0	106,8	20,1	28,7	13,2	29,9	23,6
2010	2,6	128,1	184,3	64,9	60,0	97,5	16,4	40,3	22,4	37,5	28,4
2012	4,1	150,8	211,7	76,0	63,1	111,2	18,9	44,7	27,9	45,3	37,4
2014	4,3	165,0	232,8	82,4	58,3	116,2	16,4	51,1	37,9	53,0	45,1
Khác/ *Others*											
2004	-	17,2	27,5	21,1	17,3	51,7	6,3	3,5	3,3	7,3	7,8
2006	0,2	19,4	36,3	23,8	21,7	58,3	4,9	3,5	4,2	9,8	10,6
2008	0,2	26,1	53,4	31,6	25,0	68,1	5,6	5,9	8,6	14,0	16,6
2010	0,6	25,8	61,2	35,0	26,9	66,7	4,8	7,8	12,9	17,0	17,1
2012	0,7	28,4	69,0	38,7	25,7	78,7	5,3	6,7	12,2	18,6	20,4
2014	0,8	35,3	80,3	46,7	26,9	83,4	4,4	10,2	19,5	23,9	26,5

7.4 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ
Percentage of households having main durable goods by urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Loại đồ dùng/ *Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*											
2002	**0,1**	**32,3**	**10,7**	**10,9**	**22,5**	**52,7**	**5,8**	**2,4**	**1,1**	**3,8**	**3,3**
2004	**0,1**	**44,2**	**27,3**	**16,4**	**32,3**	**67,8**	**10,3**	**5,0**	**2,0**	**6,2**	**5,1**
2006	**0,1**	**52,7**	**33,5**	**22,7**	**43,7**	**78,2**	**12,6**	**7,5**	**3,1**	**9,3**	**7,0**
2008	**0,4**	**64,8**	**61,7**	**31,5**	**52,3**	**86,6**	**14,6**	**10,9**	**4,4**	**13,1**	**9,4**
2010	**1,2**	**71,9**	**96,2**	**39,3**	**51,0**	**80,6**	**12,4**	**15,6**	**7,6**	**17,5**	**12,4**
2012	**1,7**	**80,0**	**81,3**	**49,0**	**52,9**	**90,3**	**13,5**	**17,3**	**9,2**	**22,5**	**17,1**
2014	**2,0**	**82,8**	**88,3**	**59,8**	**51,4**	**92,0**	**12,6**	**20,4**	**13,0**	**28,7**	**23,1**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*											
Thành thị/ *Urban*											
2002	0,2	56,7	32,5	33,7	46,7	81,2	14,6	8,9	4,5	13,8	11,4
2004	0,3	67,2	74,0	45,3	53,8	89,0	21,3	16,1	7,2	21,2	17,0
2006	0,4	71,5	67,0	53,2	58,4	91,7	20,2	20,5	9,9	27,5	20,6
2008	1,0	78,6	82,8	62,9	60,8	94,0	20,0	27,3	13,7	35,8	24,3
2010	2,8	80,4	120,7	63,0	53,7	84,2	15,8	34,7	21,0	40,8	26,1
2012	3,4	88,6	91,4	74,7	57,9	95,1	18,3	37,1	24,1	48,1	34,2
2014	4,1	89,6	94,7	81,1	51,2	95,9	15,7	41,2	32,0	55,6	41,5
Nông thôn/ *Rural*											
2002	-	24,5	3,7	3,6	14,7	43,6	2,9	0,4	0,1	0,6	0,7
2004	-	36,5	11,6	6,7	25,1	60,7	6,6	1,3	0,2	1,2	1,1
2006	0,0	45,5	20,8	11,1	38,1	73,1	9,8	2,5	0,4	2,3	1,9
2008	0,1	59,4	53,5	19,2	49,0	83,8	12,5	4,6	0,8	4,4	3,6
2010	0,5	68,2	85,4	28,8	49,8	79,0	10,9	7,3	1,7	7,3	6,3
2012	0,9	76,4	77,0	38,0	50,7	88,3	11,4	8,8	2,8	11,5	9,7
2014	1,1	79,7	85,4	50,2	51,4	90,2	11,2	11,1	4,5	16,5	14,8

Tiếp - Cont. 7.4 **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**
Percentage of households having main durable goods by urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Loại đồ dùng/ *Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
8 Vùng/ 8 *Regions*											
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*											
2002	-	28,2	11,9	11,9	23,1	61,1	5,7	2,8	1,1	4,7	7,0
2004	-	40,2	29,2	18,0	38,1	76,4	8,3	4,7	2,4	7,5	9,3
2006	0,1	49,4	36,1	25,8	48,3	84,8	9,4	7,1	4,3	11,0	12,6
2008	0,4	62,4	64,8	36,6	56,1	90,9	11,7	10,9	6,9	15,5	17,6
2010	1,7	70,1	102,1	48,7	50,1	84,3	10,3	18,3	14,0	23,2	24,7
2012	2,2	77,3	82,7	60,0	53,0	93,5	10,4	19,6	17,3	31,0	36,0
2014	2,7	79,9	89,4	72,5	51,6	94,7	10,7	23,3	22,7	39,8	47,2
Đông Bắc/ *North East*											
2002	-	27,0	5,7	6,8	16,4	41,7	2,6	0,4	0,2	1,1	2,9
2004	0,1	42,2	18,3	11,8	30,1	59,7	4,1	1,7	0,6	3,0	5,4
2006	0,1	49,8	24,5	17,5	42,0	72,1	4,9	2,9	1,5	5,0	8,0
2008	0,3	63,6	54,4	27,1	48,9	82,6	6,8	5,7	2,7	7,7	11,3
2010	1,1	72,9	88,5	35,5	53,1	79,0	5,5	9,6	4,4	10,6	12,6
2012	1,8	80,3	76,8	44,8	51,1	86,5	5,5	11,3	5,7	15,6	18,0
2014	2,5	82,8	86,5	56,3	50,2	88,0	5,6	13,5	8,4	20,3	24,7
Tây Bắc/ *North West*											
2002	-	23,1	4,0	2,8	12,6	29,5	1,1	0,3	0,1	0,7	2,2
2004	-	37,4	10,4	5,4	22,7	41,5	2,3	1,2	0,1	1,5	3,5
2006	-	49,3	15,2	10,4	37,8	60,4	4,0	1,9	1,0	4,5	6,7
2008	0,4	66,1	38,6	17,0	46,8	74,8	4,2	4,2	1,2	6,7	8,2
2010	0,6	72,3	76,3	22,1	50,5	72,6	3,4	6,9	0,6	7,5	8,4
2012	1,2	79,2	57,2	25,3	44,5	76,2	2,7	6,0	1,9	8,6	8,6
2014	1,6	84,2	77,6	37,4	52,1	82,7	3,5	8,5	2,9	12,4	14,4

Tiếp - Cont. 7.4 **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**
Percentage of households having main durable goods by urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Loại đồ dùng/ *Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*											
2002	-	22,3	5,8	3,6	11,6	51,2	2,6	0,8	0,2	1,0	2,0
2004	0,1	33,9	14,1	6,5	18,4	63,5	4,1	1,6	0,3	1,9	3,5
2006	0,0	43,2	21,8	10,2	32,7	74,8	5,7	3,0	0,5	2,6	4,6
2008	0,2	55,3	52,2	15,3	40,3	83,1	7,2	5,2	1,1	4,3	6,8
2010	1,2	65,9	86,0	23,8	39,7	78,5	6,4	9,6	3,2	8,3	10,4
2012	1,9	74,0	74,6	32,5	40,5	88,7	6,9	11,9	4,4	11,5	14,8
2014	2,3	78,4	83,2	45,1	42,4	89,6	5,7	13,7	7,4	15,0	22,0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*											
2002	-	43,3	9,7	8,3	24,1	58,1	6,9	1,8	0,3	2,4	1,3
2004	-	55,2	23,6	13,5	29,5	69,7	10,4	5,1	0,7	4,5	2,9
2006	0,0	62,9	31,2	18,9	43,0	79,2	12,8	8,1	1,4	6,9	4,0
2008	0,2	73,3	60,4	28,7	52,5	86,5	15,0	11,8	2,3	11,3	6,0
2010	0,6	73,7	88,5	37,0	45,2	76,5	14,6	15,0	4,1	13,3	7,1
2012	0,9	81,6	77,9	45,3	46,7	89,4	18,3	16,6	4,5	16,6	9,1
2014	1,0	83,4	85,2	56,7	44,8	90,5	17,4	21,0	7,5	22,2	13,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*											
2002	-	34,0	6,9	5,4	22,7	45,3	6,6	1,2	0,1	3,4	2,6
2004	0,1	51,0	21,2	10,8	35,1	66,9	13,8	4,1	0,2	5,9	4,6
2006	-	59,5	28,8	14,9	49,6	78,1	20,5	6,4	0,3	8,5	6,8
2008	0,4	73,1	63,5	25,1	56,3	87,9	23,5	12,2	0,3	14,8	9,7
2010	0,7	79,8	91,8	30,1	50,6	78,6	16,1	14,2	0,4	17,8	10,7
2012	1,3	86,6	79,8	40,4	50,6	89,6	15,8	17,5	0,6	24,4	16,0
2014	2,0	89,9	84,9	48,1	42,9	89,3	13,3	20,4	1,0	28,0	20,2

Tiếp - Cont. 7.4 **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**
Percentage of households having main durable goods by urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Loại đồ dùng/ *Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Đông Nam Bộ/ *South East*											
2002	0,2	60,1	25,5	29,4	42,6	70,3	13,0	8,4	4,8	11,6	4,4
2004	0,4	70,8	61,2	39,5	49,1	83,8	23,9	15,2	6,9	17,7	7,3
2006	0,5	77,9	59,5	49,2	52,3	89,1	25,5	20,9	9,0	25,7	9,5
2008	1,0	82,8	79,3	57,6	59,2	91,6	25,1	25,3	10,6	32,0	9,9
2010	2,1	82,9	111,2	55,2	55,7	84,1	19,4	27,6	12,9	32,9	11,4
2012	2,4	91,6	90,5	67,2	59,4	93,2	19,9	29,4	14,4	38,9	14,2
2014	2,7	92,1	93,8	76,2	54,6	94,7	17,4	34,1	21,2	48,5	16,5
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*											
2002	-	23,1	6,8	7,0	18,3	39,9	4,5	0,8	0,4	1,4	0,4
2004	-	31,6	18,4	10,1	25,0	55,6	10,0	2,5	1,0	2,2	0,6
2006	0,0	39,3	27,7	14,8	39,2	69,8	14,5	3,9	1,3	3,1	0,9
2008	0,1	54,0	57,4	21,8	51,4	83,3	17,8	6,2	1,9	5,0	1,3
2010	0,4	63,5	92,3	29,6	55,8	78,3	15,4	9,8	3,9	8,4	2,3
2012	0,5	73,2	83,2	38,7	59,9	89,8	19,0	11,8	4,9	11,2	3,0
2014	0,5	77,6	90,1	47,6	60,2	92,8	18,5	13,9	6,9	14,6	4,0
6 vùng/ *6 regions*											
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*											
2008	0,4	62,6	64,9	36,8	56,3	90,8	11,5	10,8	6,7	15,3	17,9
2010	1,7	70,0	102,1	49,2	50,0	84,1	10,2	18,3	14,1	23,4	25,2
2012	2,3	77,3	82,6	60,5	53,3	93,5	10,6	19,8	17,4	31,3	36,4
2014	2,8	79,7	89,1	72,3	51,7	94,6	10,6	23,2	22,7	39,8	47,3

Tiếp - Cont. 7.4 **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**
Percentage of households having main durable goods by urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Loại đồ dùng/ *Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northem midland and mountain areas*											
2008	0,3	63,4	48,6	22,1	47,0	80,0	5,6	4,5	1,7	6,1	8,5
2010	0,9	73,4	84,3	30,2	53,2	77,5	4,7	8,0	2,4	8,2	9,5
2012	1,5	80,4	72,1	38,1	48,9	83,6	4,1	8,9	3,4	11,8	13,3
2014	2,2	83,7	84,9	50,7	50,2	86,3	4,8	11,5	5,6	16,4	19,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*											
2008	0,2	62,7	55,9	21,3	46,6	84,7	11,7	7,8	1,5	7,2	6,2
2010	0,9	69,5	88,0	29,8	43,3	77,8	10,8	11,9	3,5	10,5	8,6
2012	1,4	77,7	76,8	38,7	44,5	89,3	12,6	14,1	4,4	13,9	12,0
2014	1,7	80,9	84,7	50,9	45,1	90,3	11,7	16,8	7,3	18,4	17,6
Tây Nguyên/ *Central Highlands*											
2008	0,4	73,1	63,5	25,1	56,3	87,9	23,5	12,2	0,3	14,8	9,7
2010	0,7	79,8	91,8	30,1	50,6	78,6	16,1	14,2	0,4	17,8	10,7
2012	1,3	86,6	79,8	40,4	50,6	89,6	15,8	17,5	0,6	24,4	16,0
2014	2,0	89,9	84,9	48,1	42,9	89,3	13,3	20,4	1,0	28,0	20,2
Đông Nam Bộ/ *South East*											
2008	1,1	85,2	81,9	61,3	58,7	92,1	24,8	27,5	11,8	35,0	10,8
2010	2,3	83,8	112,6	57,3	55,6	84,6	19,1	29,2	14,0	35,2	12,2
2012	2,6	92,2	91,0	68,8	59,0	93,2	19,1	30,7	15,5	41,0	15,0
2014	2,9	92,8	94,0	77,7	53,5	94,8	16,5	35,8	23,0	51,3	17,6

Tiếp - Cont. 7.4 **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**
Percentage of households having main durable goods by urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Loại đồ dùng/ *Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*											
2008	0,1	54,0	57,4	21,8	51,4	83,3	17,8	6,2	1,9	5,0	1,3
2010	0,4	63,5	92,3	29,6	55,8	78,3	15,4	9,8	3,9	8,4	2,3
2012	0,5	73,2	83,2	38,7	59,9	89,8	19,0	11,8	4,9	11,2	3,0
2014	0,5	77,6	90,1	47,6	60,2	92,8	18,5	13,9	6,9	14,6	4,0
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*											
Nam/ *Male*											
2002	-	31,8	9,0	9,0	21,6	52,2	5,4	2,0	0,9	3,1	2,8
2004	0,1	45,0	24,2	14,3	32,5	68,4	9,9	4,3	1,5	5,2	4,4
2006	0,1	54,1	31,3	20,3	44,8	79,4	12,8	6,5	2,5	7,9	6,2
2008	0,3	67,7	62,7	29,9	54,6	88,2	15,4	10,0	3,6	11,8	8,7
2010	1,2	75,5	97,7	38,4	53,4	81,8	12,9	14,4	6,7	16,0	11,8
2012	1,8	83,9	83,1	48,7	55,1	91,4	14,0	16,5	8,3	21,1	16,7
2014	2,1	87,0	90,3	60,6	54,5	93,2	13,3	19,8	11,8	27,6	23,0
Nữ/ *Female*											
2002	0,1	34,1	15,7	16,5	25,2	54,4	6,8	3,8	1,9	5,9	5,0
2004	0,1	42,0	36,2	22,6	31,9	66,1	11,3	7,0	3,2	9,2	7,3
2006	0,2	48,5	40,0	29,8	40,5	74,7	12,3	10,3	4,8	13,2	9,5
2008	0,5	56,5	58,9	36,1	45,7	81,9	12,5	13,7	6,6	17,0	11,5
2010	1,3	61,8	91,8	41,8	44,0	77,2	10,9	19,2	10,2	21,9	14,0
2012	1,3	69,0	76,2	50,0	46,3	87,2	11,9	19,8	11,6	26,3	18,2
2014	1,7	70,9	82,8	57,4	42,4	88,6	10,7	22,3	16,4	31,7	23,3

MỤC 8/ *SECTION 8*
NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC VÀ PHƯƠNG TIỆN VỆ SINH
HOUSING, ELECTRICITY, WATER AND SANITATION FACILITIES

Mục 8/ *Section 8*
Nhà ở, điện nước và phương tiện vệ sinh / *Housing, electricity, water and sanitation facilities*

8.1. **Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ/** *Percentage of households having house by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry* 491

8.2. **Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố/** *Percentage of households having house by type of house and province* 500

8.3. **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ/** *Living area per capita by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry* 513

8.4. **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố/** *Living area per capital by type of house and province* 521

8.5. **Tỷ lệ hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ/** *Percentage of households by main source of drinking water, urban rural, region, income quintile and sex of household head* 532

8.6. **Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của hộ/** *Percentage of households by main source of lighting, urban rural, region, income quintile and sex of household head* 539

8.7. **Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố/** *Percentage of households by main source of lighting and province* 544

8.8. **Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ/** *Percentage of households having toilet by type, urban rural, region, income quintile and sex of household head* 557

8.9. **Tỷ lệ hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ/** *Percentage of households by method of garbage disposal, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry* 562

8.10. **Xử lý chất thải chăn nuôi của hộ chăn nuôi năm 2014 chia theo hình thức xử lý, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính chủ hộ /** *Disposal of livestock waste of farming housholds in 2014 by methods of disposal, urban rural, region, income quintile and sex of household head* 568

8.1 Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having house by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2002	**100,0**	**17,2**	**58,3**	**…**	**24,6**
2004	**100,0**	**20,8**	**58,8**	**…**	**20,4**
2006	**100,0**	**23,7**	**60,3**	**…**	**16,0**
2008	**100,0**	**27,8**	**59,1**	**…**	**13,1**
2010	**100,0**	**49,2**	**37,8**	**7,5**	**5,6**
2012	**100,0**	**49,6**	**39,0**	**6,5**	**5,0**
2014	**100,0**	**50,6**	**40,3**	**5,7**	**3,5**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2002	100,0	31,5	55,4	…	13,1
2004	100,0	38,7	52,4	…	8,9
2006	100,0	41,4	51,3	…	7,4
2008	100,0	46,2	48,4	…	5,5
2010	100,0	46,1	49,0	3,0	1,9
2012	100,0	46,0	49,5	2,8	1,7
2014	100,0	48,1	48,6	2,2	1,1
Nông thôn/ *Rural*					
2002	100,0	12,6	59,2	…	28,2
2004	100,0	14,7	61,0	…	24,3
2006	100,0	17,0	63,7	…	19,3
2008	100,0	20,6	63,3	…	16,1
2010	100,0	50,5	32,9	9,5	7,2
2012	100,0	51,1	34,5	8,0	6,4
2014	100,0	51,7	36,6	7,2	4,6
8 Vùng/ 8 *Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2002	100,0	35,1	58,0	…	6,9
2004	100,0	40,3	55,3	…	4,4
2006	100,0	46,3	51,2	…	2,5
2008	100,0	52,3	46,2	…	1,6
2010	100,0	93,1	6,6	0,3	0,1
2012	100,0	93,7	6,2	0,1	0,1
2014	100,0	93,1	6,8	0,1	0,1
Đông Bắc/ *North East*					
2002	100,0	15,6	60,6	…	23,9
2004	100,0	21,1	57,1	…	21,7
2006	100,0	24,2	60,2	…	15,7
2008	100,0	29,2	56,9	…	13,9
2010	100,0	55,0	23,6	13,5	7,9
2012	100,0	57,0	22,8	11,7	8,5
2014	100,0	57,7	24,8	10,7	6,8

Tiếp - Cont. 8.1 **Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Percentage of households having house by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Tây Bắc/ *North West*					
2002	100,0	13,1	54,8	…	32,2
2004	100,0	14,0	59,1	…	26,8
2006	100,0	19,2	60,6	…	20,3
2008	100,0	21,2	63,0	…	15,8
2010	100,0	38,3	37,9	14,9	8,9
2012	100,0	33,3	42,2	15,7	8,8
2014	100,0	40,4	42,5	11,6	5,5
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*					
2002	100,0	12,6	71,8	…	15,6
2004	100,0	15,2	71,3	…	13,4
2006	100,0	17,6	73,5	…	8,9
2008	100,0	21,5	72,5	…	6,1
2010	100,0	75,6	15,7	4,7	4,0
2012	100,0	81,0	12,7	3,5	2,8
2014	100,0	79,5	14,0	3,7	2,9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*					
2002	100,0	8,7	73,6	…	17,8
2004	100,0	9,8	76,1	…	14,2
2006	100,0	12,9	78,7	…	8,3
2008	100,0	14,2	79,7	…	6,1
2010	100,0	56,9	39,3	2,2	1,6
2012	100,0	60,7	36,1	2,0	1,2
2014	100,0	60,1	38,4	0,9	0,7
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2002	100,0	8,7	63,1	…	28,2
2004	100,0	10,0	64,9	…	25,1
2006	100,0	11,4	71,2	…	17,4
2008	100,0	14,7	72,4	…	13,0
2010	100,0	21,4	70,3	6,3	2,0
2012	100,0	18,2	72,3	7,1	2,5
2014	100,0	17,3	75,6	5,9	1,3
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2002	100,0	16,1	61,3	…	22,6
2004	100,0	20,5	63,5	…	16,0
2006	100,0	22,9	66,3	…	10,8
2008	100,0	28,1	62,9	…	9,1
2010	100,0	18,5	75,5	2,9	3,1
2012	100,0	17,6	77,9	2,1	2,4
2014	100,0	19,2	78,0	1,6	1,3

Tiếp - Cont. 8.1

Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having house by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2002	100,0	6,7	39,3	…	54,0
2004	100,0	9,1	43,4	…	47,6
2006	100,0	9,8	47,4	…	42,8
2008	100,0	11,4	51,9	…	36,7
2010	100,0	11,0	51,4	20,8	16,8
2012	100,0	9,7	58,4	17,5	14,4
2014	100,0	9,4	64,2	16,2	10,2
6 Vùng/ *6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2008	100,0	51,9	46,5	…	1,6
2010	100,0	92,8	6,6	0,5	0,1
2012	100,0	93,6	6,1	0,3	0,1
2014	100,0	93,0	6,7	0,2	0,1
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2008	100,0	25,7	58,6	…	15,7
2010	100,0	47,8	28,6	14,8	8,9
2012	100,0	48,2	28,9	13,5	9,4
2014	100,0	50,3	30,8	11,8	7,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2008	100,0	17,8	75,5	…	6,7
2010	100,0	64,2	29,1	3,6	3,1
2012	100,0	68,7	26,3	2,8	2,2
2014	100,0	67,3	28,3	2,5	1,9
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2008	100,0	14,7	72,4	…	13,0
2010	100,0	21,4	70,3	6,3	2,0
2012	100,0	18,2	72,3	7,1	2,5
2014	100,0	17,3	75,6	5,9	1,3
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2008	100,0	30,5	60,9	…	8,6
2010	100,0	17,9	76,2	2,9	3,0
2012	100,0	17,4	78,1	2,1	2,4
2014	100,0	19,3	77,9	1,6	1,3
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2008	100,0	11,4	51,9	…	36,7
2010	100,0	11,0	51,4	20,8	16,8
2012	100,0	9,7	58,4	17,5	14,4
2014	100,0	9,4	64,2	16,2	10,2

Tiếp - Cont. 8.1 **Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Percentage of households having house by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
Nhóm 1/ *Quintile 1*					
2002	100,0	4,7	55,4	…	39,9
2004	100,0	5,9	57,2	…	36,9
2006	100,0	7,5	63,1	…	29,4
2008	100,0	10,8	65,0	…	24,2
2010	100,0	41,3	30,7	15,3	12,7
2012	100,0	42,2	30,8	14,8	12,3
2014	100,0	42,3	34,7	13,5	9,5
Nhóm 2/ *Quintile 2*					
2002	100,0	9,7	60,4	…	29,9
2004	100,0	13,1	61,0	…	25,9
2006	100,0	14,0	65,3	…	20,7
2008	100,0	18,9	63,9	…	17,3
2010	100,0	50,0	31,9	10,2	7,9
2012	100,0	49,2	35,3	8,5	7,0
2014	100,0	49,8	38,0	7,9	4,3
Nhóm 3/ *Quintile 3*					
2002	100,0	14,0	60,8	…	25,2
2004	100,0	16,0	63,6	…	20,4
2006	100,0	20,4	62,8	…	16,8
2008	100,0	24,0	62,6	…	13,5
2010	100,0	50,5	37,4	7,2	4,9
2012	100,0	52,4	38,6	5,3	3,7
2014	100,0	52,1	41,1	4,3	2,5
Nhóm 4/ *Quintile 4*					
2002	100,0	19,6	59,8	…	20,6
2004	100,0	24,0	60,5	…	15,5
2006	100,0	26,9	62,3	…	10,8
2008	100,0	31,2	60,3	…	8,5
2010	100,0	51,6	41,8	4,1	2,5
2012	100,0	52,6	42,3	3,1	2,0
2014	100,0	52,2	44,1	2,4	1,3
Nhóm 5/ *Quintile 5*					
2002	100,0	34,1	55,2	…	10,8
2004	100,0	41,2	52,2	…	6,6
2006	100,0	46,0	49,3	…	4,8
2008	100,0	50,2	45,8	…	3,9
2010	100,0	51,7	45,3	2,0	1,0
2012	100,0	51,0	46,5	1,7	0,8
2014	100,0	55,3	42,9	1,3	0,6

Tiếp - Cont. 8.1

Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having house by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Giới tính chủ hộ/ *Sex of household head*					
Nam/ *Male*					
2002	100,0	16,5	59,0	…	24,5
2004	100,0	20,1	59,4	…	20,5
2006	100,0	23,3	60,8	…	15,9
2008	100,0	27,3	59,9	…	12,8
2010	100,0	50,3	35,9	8,0	5,9
2012	100,0	50,8	37,1	6,9	5,2
2014	100,0	51,7	38,7	6,0	3,6
Nữ/ *Female*					
2002	100,0	19,2	56,0	…	24,9
2004	100,0	22,6	57,0	…	20,4
2006	100,0	25,0	58,7	…	16,4
2008	100,0	29,1	56,9	…	14,0
2010	100,0	46,0	43,3	6,1	4,7
2012	100,0	46,1	44,5	5,3	4,2
2014	100,0	47,4	44,9	4,6	3,1
Trình độ học vấn của chủ hộ/ *Educational level of household head*					
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finish grade 1 or never go to school*					
2002	100,0	5,7	45,8	…	48,5
2004	100,0	7,7	51,1	…	41,2
2006	100,0	7,9	58,2	…	33,9
2008	100,0	8,7	61,2	…	30,1
2010	100,0	26,0	43,8	18,2	12,1
2012	100,0	24,7	44,6	15,7	15,0
2014	100,0	25,9	47,3	16,6	10,2
Không có bằng cấp/ *No certificate*					
2002	100,0	7,3	54,6	…	38,2
2004	100,0	9,5	57,5	…	33,0
2006	100,0	10,3	62,2	…	27,6
2008	100,0	12,9	63,8	…	23,3
2010	100,0	31,4	43,8	13,9	11,0
2012	100,0	32,2	47,0	11,6	9,3
2014	100,0	32,0	50,8	10,3	7,0
Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*					
2002	100,0	11,6	60,9	…	27,5
2004	100,0	13,8	62,6	…	23,6
2006	100,0	16,1	64,9	…	19,0
2008	100,0	19,7	64,5	…	15,8
2010	100,0	40,1	43,5	9,2	7,2
2012	100,0	40,0	45,8	8,2	6,1
2014	100,0	41,4	47,1	7,1	4,4

Tiếp - Cont. 8.1 **Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Percentage of households having house by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*					
2002	100,0	20,8	65,3	…	14,0
2004	100,0	24,5	63,7	…	11,8
2006	100,0	28,6	62,8	…	8,6
2008	100,0	31,9	61,2	…	7,0
2010	100,0	63,5	29,5	4,1	2,9
2012	100,0	63,1	30,6	3,8	2,6
2014	100,0	63,7	31,1	3,3	1,8
Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*					
2002	100,0	29,4	59,6	…	11,0
2004	100,0	32,1	59,2	…	8,6
2006	100,0	36,1	57,9	…	5,9
2008	100,0	42,0	53,2	…	4,8
2010	100,0	57,9	37,2	2,8	2,0
2012	100,0	59,7	36,2	2,5	1,6
2014	100,0	60,2	36,7	2,0	1,1
Sơ cấp nghề/ *Vocational primary*					
2008	100,0	43,3	51,8	…	4,9
2010	100,0	56,7	38,1	3,2	2,0
2012	100,0	59,7	37,2	1,8	1,3
2014	100,0	59,0	38,7	1,5	0,8
Trung cấp nghề/ *Vocational secondary*					
2008	100,0	50,9	45,5	…	3,5
2010	100,0	69,9	27,6	1,8	0,7
2012	100,0	72,0	26,8	0,9	0,3
2014	100,0	67,6	30,9	1,1	0,4
Cao đẳng nghề/ *Vocational college*					
2008	100,0	44,2	51,0	…	4,8
2010	100,0	75,1	24,0	0,9	-
2012	100,0	68,1	31,9	-	-
2014	100,0	59,4	39,9	-	0,7

Tiếp - Cont. 8.1

Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having house by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Trung học Chuyên nghiệp/ *Professional secondary*					
2002	100,0	33,9	58,7	…	7,5
2004	100,0	38,8	54,2	…	7,0
2006	100,0	41,8	52,9	…	5,3
2008	100,0	45,6	50,4	…	3,9
2010	100,0	62,4	33,3	2,6	1,7
2012	100,0	64,9	30,8	2,8	1,5
2014	100,0	65,2	32,8	1,4	0,7
Cao đẳng/ *College*					
2008	100,0	53,9	41,9	…	4,2
2010	100,0	60,0	36,3	2,5	1,3
2012	100,0	57,7	39,0	2,2	1,0
2014	100,0	59,7	38,1	1,7	0,6
Đại học/ *University*					
2008	100,0	66,8	31,9	…	1,3
2010	100,0	64,9	33,8	0,9	0,3
2012	100,0	65,2	33,8	0,7	0,3
2014	100,0	66,2	32,7	0,7	0,4
Trên đại học/ *Postgraduate*					
2002	100,0	85,6	12,5	…	1,9
2004	100,0	83,5	16,5	…	…
2006	100,0	86,4	13,6	…	…
2008	100,0	87,9	12,1	…	…
2010	100,0	84,0	15,4	-	0,6
2012	100,0	79,5	19,8	0,6	-
2014	100,0	75,9	24,1	-	-
Khác/ *Others*					
2008	100,0	42,6	51,0	…	6,4
2010	100,0	60,4	33,0	4,6	2,1
2012	100,0	53,2	42,1	-	4,7
2014	100,0	84,3	15,8	-	-

Tiếp - Cont. 8.1 **Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Percentage of households having house by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic industry*					
Nông nghiệp/ *Agriculture*					
2002	100,0	9,8	60,3	…	29,9
2004	100,0	11,5	62,0	…	26,4
2006	100,0	12,8	66,3	…	20,9
2008	100,0	15,6	67,2	…	17,3
2010	100,0	46,4	33,2	11,9	8,5
2012	100,0	45,9	35,6	10,7	7,9
2014	100,0	46,8	38,6	9,1	5,6
Lâm nghiệp/ *Forestry*					
2002	100,0	7,5	56,4	…	36,1
2004	100,0	9,2	58,8	…	32,0
2006	100,0	13,3	67,3	…	19,4
2008	100,0	16,5	67,6	…	16,0
2010	100,0	43,9	33,4	7,8	14,9
2012	100,0	46,4	36,2	9,9	7,5
2014	100,0	43,1	33,1	15,8	8,1
Thuỷ sản/ *Fishery*					
2002	100,0	8,6	50,2	…	41,2
2004	100,0	12,2	53,9	…	34,0
2006	100,0	16,0	54,9	…	29,1
2008	100,0	19,0	53,6	…	27,4
2010	100,0	28,4	36,7	18,3	16,5
2012	100,0	30,4	40,3	14,1	15,2
2014	100,0	28,6	45,7	13,7	12,0
Công nghiệp/ *Industry*					
2002	100,0	22,6	61,5	…	16,0
2004	100,0	26,4	59,7	…	13,8
2006	100,0	29,2	59,9	…	10,9
2008	100,0	33,2	58,2	…	8,7
2010	100,0	50,9	40,7	5,0	3,5
2012	100,0	51,6	41,4	4,0	2,9
2014	100,0	52,8	42,0	3,5	1,7

Tiếp - Cont. 8.1

Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having house by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Xây dựng/ *Construction*					
2002	100,0	22,8	57,6	…	19,7
2004	100,0	25,4	59,4	…	15,2
2006	100,0	28,6	58,4	…	13,1
2008	100,0	31,7	57,9	…	10,4
2010	100,0	60,3	29,8	5,1	4,7
2012	100,0	62,0	30,1	3,9	4,1
2014	100,0	61,3	31,6	4,0	3,2
Thương nghiệp/ *Trade*					
2002	100,0	26,8	54,7	…	18,5
2004	100,0	32,5	54,0	…	13,5
2006	100,0	34,9	53,1	…	12,0
2008	100,0	39,4	50,8	…	9,8
2010	100,0	47,9	44,1	4,6	3,4
2012	100,0	48,6	44,7	3,9	2,8
2014	100,0	50,4	44,1	3,4	2,1
Dịch vụ/ *Services*					
2002	100,0	30,6	53,9	…	15,5
2004	100,0	34,3	53,2	…	12,5
2006	100,0	38,6	52,2	…	9,1
2008	100,0	42,8	49,4	…	7,9
2010	100,0	50,4	43,0	3,9	2,7
2012	100,0	49,9	44,7	3,3	2,1
2014	100,0	52,1	43,8	2,8	1,4
Khác/ *Others*					
2002	100,0	20,6	54,7	…	24,8
2004	100,0	22,9	57,1	…	20,0
2006	100,0	26,8	58,1	…	15,1
2008	100,0	31,5	55,0	…	13,5
2010	100,0	58,2	32,9	5,2	3,7
2012	100,0	63,2	30,4	2,9	3,5
2014	100,0	61,5	33,4	2,7	2,4

8.2 Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố
Percentage of households having house by type of house and province

Đơn vị/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/*Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
Hà Nội (mới/ *new*)					
2008	100,0	56,0	42,7	…	1,4
2010	100,0	94,0	6,0	0,1	-
2012	100,0	92,8	7,1	0,1	-
2014	100,0	92,7	7,2	0,1	0,0
Hà Nội (cũ/ *old*)					
2002	100,0	61,5	36,0	…	2,5
2004	100,0	61,7	37,5	…	0,8
2006	100,0	74,4	25,1	…	0,5
2008	100,0	75,1	24,4	…	0,5
Hà Tây					
2002	100,0	19,1	72,0	…	8,9
2004	100,0	25,9	69,4	…	4,7
2006	100,0	32,5	63,2	…	4,3
2008	100,0	36,6	60,8	…	2,6
Hải Phòng					
2002	100,0	31,1	60,2	…	8,7
2004	100,0	38,3	57,7	…	4,0
2006	100,0	44,1	53,6	…	2,3
2008	100,0	48,1	50,4	…	1,5
2010	100,0	80,7	18,4	0,8	0,1
2012	100,0	83,3	16,6	0,1	-
2014	100,0	80,1	19,6	0,3	-
Vĩnh Phúc					
2002	100,0	9,8	81,7	…	8,5
2004	100,0	17,2	77,5	…	5,3
2006	100,0	19,8	78,9	…	1,3
2008	100,0	21,2	77,7	…	1,1
2010	100,0	92,3	6,9	0,7	0,2
2012	100,0	93,1	6,4	0,2	0,3
2014	100,0	91,9	8,0	0,1	-
Bắc Ninh					
2002	100,0	33,4	63,4	…	3,2
2004	100,0	44,0	54,1	…	1,8
2006	100,0	48,2	51,4	…	0,4
2008	100,0	53,8	45,3	…	0,9
2010	100,0	95,6	4,2	0,2	-
2012	100,0	96,9	3,1	-	-
2014	100,0	93,2	6,8	-	-

Tiếp - Cont. 8.2

Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố
Percentage of households having house by type of house and province

Đơn vị/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/*Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Hải Dương					
2002	100,0	39,9	53,3	…	6,9
2004	100,0	46,9	49,2	…	3,9
2006	100,0	49,2	48,4	…	2,5
2008	100,0	55,1	43,3	…	1,6
2010	100,0	90,5	9,2	0,2	0,1
2012	100,0	93,0	7,0	-	-
2014	100,0	95,5	4,5	-	-
Hưng Yên					
2002	100,0	18,8	74,2	…	7,0
2004	100,0	23,0	71,3	…	5,7
2006	100,0	27,9	69,4	…	2,7
2008	100,0	36,1	62,3	…	1,6
2010	100,0	95,9	4,0	0,1	-
2012	100,0	94,8	5,0	0,1	-
2014	100,0	92,0	7,9	-	0,2
Hà Nam					
2002	100,0	28,0	64,3	…	7,8
2004	100,0	34,0	61,3	…	4,8
2006	100,0	37,6	59,4	…	3,0
2008	100,0	49,7	48,9	…	1,3
2010	100,0	97,0	2,8	0,2	-
2012	100,0	97,1	2,9	-	-
2014	100,0	96,3	3,2	0,3	0,2
Nam Định					
2002	100,0	34,4	57,9	…	7,8
2004	100,0	37,9	55,6	…	6,5
2006	100,0	39,4	56,6	…	4,0
2008	100,0	50,6	47,4	…	2,1
2010	100,0	95,1	4,4	0,4	0,1
2012	100,0	96,8	2,8	0,2	0,2
2014	100,0	95,8	3,9	-	0,3
Thái Bình					
2002	100,0	47,8	46,2	…	6,1
2004	100,0	51,8	42,0	…	6,2
2006	100,0	58,4	38,6	…	3,0
2008	100,0	66,9	31,1	…	2,0
2010	100,0	96,9	3,1	-	-
2012	100,0	98,2	1,7	-	0,1
2014	100,0	98,4	1,6	-	0,1

Tiếp - Cont. 8.2 **Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố**
Percentage of households having house by type of house and province

Đơn vị/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/*Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Ninh Bình					
2002	100,0	24,1	64,0	…	11,9
2004	100,0	35,4	56,9	…	7,7
2006	100,0	40,9	56,6	…	2,5
2008	100,0	45,5	52,5	…	2,1
2010	100,0	95,8	3,6	0,5	0,1
2012	100,0	97,1	2,5	0,2	0,3
2014	100,0	97,2	2,8	-	-
Đông Bắc/ *North East*					
Hà Giang					
2002	100,0	6,3	52,0	…	41,7
2004	100,0	11,7	30,4	…	57,8
2006	100,0	12,0	67,4	…	20,6
2008	100,0	16,5	47,5	…	36,0
2010	100,0	16,4	39,6	36,9	7,1
2012	100,0	18,0	25,7	35,5	20,8
2014	100,0	17,1	34,9	29,7	18,3
Cao Bằng					
2002	100,0	9,9	55,9	…	34,2
2004	100,0	13,4	60,8	…	25,8
2006	100,0	17,3	71,1	…	11,5
2008	100,0	11,5	77,5	…	10,9
2010	100,0	39,3	45,6	12,4	2,6
2012	100,0	42,9	41,5	11,7	4,0
2014	100,0	45,6	41,4	7,4	5,6
Lào Cai					
2002	100,0	11,8	60,7	…	27,6
2004	100,0	14,1	64,3	…	21,6
2006	100,0	16,9	63,9	…	19,3
2008	100,0	17,4	71,4	…	11,2
2010	100,0	22,5	28,7	32,9	15,8
2012	100,0	21,0	32,1	29,7	17,1
2014	100,0	26,1	38,4	29,1	6,4
Bắc Kạn					
2002	100,0	12,1	51,6	…	36,4
2004	100,0	14,6	58,7	…	26,8
2006	100,0	18,6	63,6	…	17,8
2008	100,0	15,0	64,6	…	20,4
2010	100,0	36,4	41,9	16,6	5,1
2012	100,0	30,5	47,5	16,3	5,8
2014	100,0	30,3	42,2	19,0	8,6

Tiếp - Cont. 8.2

Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố
Percentage of households having house by type of house and province

Đơn vị/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/*Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Lạng Sơn					
2002	100,0	10,1	64,4	…	25,5
2004	100,0	17,8	58,3	…	23,9
2006	100,0	15,2	75,8	…	9,0
2008	100,0	16,4	74,0	…	9,6
2010	100,0	45,4	24,7	24,5	5,4
2012	100,0	52,6	25,8	19,0	2,6
2014	100,0	54,5	29,1	12,2	4,2
Tuyên Quang					
2002	100,0	17,3	52,5	…	30,2
2004	100,0	23,8	45,7	…	30,5
2006	100,0	18,9	46,5	…	34,6
2008	100,0	28,5	44,7	…	26,8
2010	100,0	36,1	22,2	19,8	21,9
2012	100,0	38,5	24,9	14,5	22,1
2014	100,0	43,6	22,9	15,9	17,6
Yên Bái					
2002	100,0	16,4	43,8	…	39,9
2004	100,0	17,4	47,9	…	34,8
2006	100,0	21,5	48,1	…	30,4
2008	100,0	25,0	47,9	…	27,1
2010	100,0	19,7	35,8	23,8	20,7
2012	100,0	17,6	41,1	19,1	22,2
2014	100,0	17,9	44,3	22,2	15,7
Thái Nguyên					
2002	100,0	17,2	63,9	…	19,0
2004	100,0	24,0	61,9	…	14,0
2006	100,0	31,3	54,6	…	14,1
2008	100,0	36,0	51,7	…	12,3
2010	100,0	67,1	20,3	6,7	5,9
2012	100,0	71,3	19,2	2,9	6,6
2014	100,0	72,5	18,6	4,6	4,3
Phú Thọ					
2002	100,0	13,8	54,1	…	32,1
2004	100,0	16,8	62,8	…	20,3
2006	100,0	29,1	54,5	…	16,4
2008	100,0	29,8	56,3	…	13,9
2010	100,0	62,9	22,2	3,9	11,0
2012	100,0	62,4	23,9	7,0	6,7
2014	100,0	61,4	27,7	3,8	7,1

Tiếp - Cont. 8.2

Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố
Percentage of households having house by type of house and province

Đơn vị/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/*Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Bắc Giang					
2002	100,0	19,6	69,3	…	11,0
2004	100,0	25,0	60,3	…	14,7
2006	100,0	23,9	66,6	…	9,5
2008	100,0	35,9	57,2	…	6,9
2010	100,0	77,3	16,7	5,5	0,5
2012	100,0	84,0	11,4	3,9	0,6
2014	100,0	82,0	12,9	4,8	0,3
Quảng Ninh					
2002	100,0	21,9	72,0	…	6,0
2004	100,0	34,4	61,9	…	3,8
2006	100,0	35,1	59,6	…	5,4
2008	100,0	45,6	52,9	…	1,5
2010	100,0	86,7	6,9	5,3	1,1
2012	100,0	91,3	5,0	3,4	0,3
2014	100,0	91,4	5,8	2,4	0,4
Tây Bắc/ *North West*					
Lai Châu					
2004	100,0	5,3	51,8	…	42,9
2006	100,0	9,9	63,5	…	26,6
2008	100,0	8,2	68,8	…	22,9
2010	100,0	17,0	44,2	26,5	12,3
2012	100,0	15,7	49,9	23,6	10,9
2014	100,0	21,5	49,4	20,5	8,7
Điện Biên					
2004	100,0	5,9	50,6	…	43,5
2006	100,0	9,2	51,5	…	39,3
2008	100,0	10,7	62,1	…	27,2
2010	100,0	22,7	47,1	17,5	12,8
2012	100,0	19,1	49,0	18,3	13,7
2014	100,0	23,5	59,4	9,2	7,9
Sơn La					
2002	100,0	8,4	67,4	…	24,3
2004	100,0	9,3	72,1	…	18,4
2006	100,0	15,1	70,4	…	14,5
2008	100,0	14,2	72,1	…	13,7
2010	100,0	39,0	40,3	12,7	8,0
2012	100,0	28,1	50,0	13,6	8,3
2014	100,0	39,9	41,3	13,8	5,0

Tiếp - Cont. 8.2

Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố
Percentage of households having house by type of house and province

Đơn vị/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/*Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Hoà Bình					
2002	100,0	22,4	46,2	…	31,4
2004	100,0	24,3	51,9	…	23,8
2006	100,0	30,7	53,8	…	15,6
2008	100,0	37,2	52,2	…	10,5
2010	100,0	54,1	27,7	11,7	6,6
2012	100,0	54,8	25,9	13,3	5,9
2014	100,0	59,1	31,0	6,6	3,3
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*					
Thanh Hoá					
2002	100,0	13,9	71,6	…	14,5
2004	100,0	19,6	67,0	…	13,4
2006	100,0	22,3	69,1	…	8,6
2008	100,0	26,1	69,9	…	4,0
2010	100,0	79,1	10,2	4,8	5,9
2012	100,0	84,1	9,0	4,8	2,1
2014	100,0	80,7	11,4	5,7	2,2
Nghệ An					
2002	100,0	11,2	79,8	…	9,0
2004	100,0	11,6	79,6	…	8,8
2006	100,0	14,3	79,3	…	6,5
2008	100,0	20,9	74,0	…	5,2
2010	100,0	78,4	12,0	5,8	3,8
2012	100,0	86,6	5,0	3,2	5,3
2014	100,0	85,2	6,9	2,8	5,1
Hà Tĩnh					
2002	100,0	10,7	63,4	…	25,9
2004	100,0	11,7	68,5	…	19,8
2006	100,0	10,8	78,3	…	10,9
2008	100,0	14,6	76,8	…	8,7
2010	100,0	80,8	10,5	5,5	3,2
2012	100,0	85,7	9,1	3,0	2,2
2014	100,0	84,9	8,4	4,5	2,3
Quảng Bình					
2002	100,0	11,1	73,4	…	15,6
2004	100,0	13,8	72,7	…	13,5
2006	100,0	20,5	73,7	…	5,9
2008	100,0	28,1	67,0	…	4,9
2010	100,0	81,5	13,4	3,2	2,0
2012	100,0	84,6	12,3	2,2	0,9
2014	100,0	85,1	12,7	2,2	-

Tiếp - Cont. 8.2 **Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố**
Percentage of households having house by type of house and province

Đơn vị/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/*Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Quảng Trị					
2002	100,0	10,1	57,7	…	32,3
2004	100,0	13,7	62,7	…	23,6
2006	100,0	16,7	66,1	…	17,2
2008	100,0	15,2	72,3	…	12,6
2010	100,0	58,4	34,4	4,7	2,4
2012	100,0	62,0	31,3	3,6	3,1
2014	100,0	63,4	32,0	2,2	2,4
Thừa Thiên - Huế					
2002	100,0	17,3	68,2	…	14,5
2004	100,0	18,0	69,3	…	12,7
2006	100,0	18,5	69,9	…	11,6
2008	100,0	14,4	76,0	…	9,7
2010	100,0	54,2	42,3	1,5	2,0
2012	100,0	57,5	40,0	1,5	1,0
2014	100,0	53,0	45,3	0,7	1,1
Duyên Hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*					
Đà Nẵng					
2002	100,0	19,8	73,8	…	6,4
2004	100,0	22,7	73,5	…	3,9
2006	100,0	32,1	66,8	…	1,0
2008	100,0	38,3	59,1	…	2,6
2010	100,0	29,7	69,7	0,5	0,2
2012	100,0	38,2	61,6	-	0,2
2014	100,0	45,6	54,3	0,2	-
Quảng Nam					
2002	100,0	6,0	70,4	…	23,6
2004	100,0	7,6	72,8	…	19,6
2006	100,0	7,2	79,7	…	13,1
2008	100,0	10,1	80,2	…	9,8
2010	100,0	50,6	41,8	5,0	2,6
2012	100,0	49,7	42,3	6,0	1,9
2014	100,0	52,3	44,6	2,2	1,0
Quảng Ngãi					
2002	100,0	2,0	73,0	…	25,0
2004	100,0	6,0	72,9	…	21,1
2006	100,0	9,7	78,1	…	12,2
2008	100,0	7,0	85,5	…	7,5
2010	100,0	74,6	23,2	1,0	1,2
2012	100,0	78,4	20,2	1,0	0,4
2014	100,0	74,7	24,0	0,7	0,6

Tiếp - Cont. 8.2

Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố
Percentage of households having house by type of house and province

Đơn vị/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/*Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Bình Định					
2002	100,0	8,1	77,9	…	14,1
2004	100,0	7,5	82,4	…	10,1
2006	100,0	9,3	86,0	…	4,7
2008	100,0	7,7	89,4	…	3,0
2010	100,0	64,0	34,9	0,6	0,5
2012	100,0	66,0	32,7	0,5	0,8
2014	100,0	63,2	36,2	0,4	0,2
Phú Yên					
2002	100,0	8,2	75,9	…	16,0
2004	100,0	7,1	84,5	…	8,4
2006	100,0	7,2	89,3	…	3,5
2008	100,0	8,3	87,9	…	3,8
2010	100,0	71,2	25,9	1,3	1,6
2012	100,0	77,9	20,9	0,6	0,6
2014	100,0	79,0	19,4	0,2	1,4
Khánh Hoà					
2002	100,0	14,0	69,9	…	16,1
2004	100,0	14,4	70,0	…	15,6
2006	100,0	22,1	66,2	…	11,7
2008	100,0	26,2	65,0	…	8,8
2010	100,0	45,6	47,0	4,4	3,1
2012	100,0	50,8	44,5	2,4	2,4
2014	100,0	47,4	50,8	1,0	0,8
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
Kon Tum					
2002	100,0	1,8	62,4	…	35,8
2004	100,0	14,2	62,0	…	23,8
2006	100,0	8,2	68,4	…	23,4
2008	100,0	6,0	78,6	…	15,5
2010	100,0	32,0	58,3	5,5	4,2
2012	100,0	26,7	59,5	5,7	8,1
2014	100,0	26,8	67,4	1,5	4,3
Gia Lai					
2002	100,0	7,8	56,8	…	35,3
2004	100,0	9,0	58,9	…	32,1
2006	100,0	10,1	72,6	…	17,3
2008	100,0	12,3	73,0	…	14,7
2010	100,0	14,9	78,5	4,8	1,9
2012	100,0	14,1	80,0	4,3	1,6
2014	100,0	10,8	79,5	8,4	1,3

Tiếp - Cont. 8.2 **Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố**
Percentage of households having house by type of house and province

Đơn vị/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/*Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Đắk Lắk					
2002	100,0	…	…	…	…
2004	100,0	8,6	66,8	…	24,6
2006	100,0	10,0	75,4	…	14,6
2008	100,0	14,1	70,4	…	15,5
2010	100,0	29,9	65,1	3,5	1,5
2012	100,0	24,8	70,1	3,6	1,5
2014	100,0	21,9	74,9	2,2	1,1
Đắk Nông					
2002	100,0	…	…	…	…
2004	100,0	11,9	69,1	…	19,0
2006	100,0	12,8	55,3	…	31,9
2008	100,0	10,5	74,0	…	15,6
2010	100,0	23,5	55,9	16,9	3,7
2012	100,0	22,5	52,1	23,1	2,3
2014	100,0	19,6	64,8	14,9	0,7
Lâm Đồng					
2002	100,0	9,1	64,4	…	26,4
2004	100,0	11,1	67,9	…	21,0
2006	100,0	14,8	70,3	…	14,9
2008	100,0	21,5	71,9	…	6,6
2010	100,0	11,7	79,1	7,8	1,5
2012	100,0	10,0	78,9	8,4	2,8
2014	100,0	13,2	79,9	6,3	0,7
Đông Nam Bộ/ *South East*					
TP Hồ Chí Minh					
2002	100,0	25,4	63,4	…	11,2
2004	100,0	32,7	60,1	…	7,3
2006	100,0	38,1	58,1	…	3,8
2008	100,0	47,6	48,6	…	3,9
2010	100,0	23,0	75,3	1,2	0,6
2012	100,0	24,8	73,6	0,8	0,9
2014	100,0	27,9	71,3	0,5	0,3
Ninh Thuận					
2002	100,0	8,1	62,7	…	29,1
2004	100,0	5,3	64,5	…	30,2
2006	100,0	3,4	77,2	…	19,4
2008	100,0	7,1	78,5	…	14,5
2010	100,0	21,9	69,3	3,8	5,0
2012	100,0	18,0	78,0	1,6	2,4
2014	100,0	19,2	76,1	2,9	1,9

Tiếp - Cont. 8.2

Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố
Percentage of households having house by type of house and province

Đơn vị/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/*Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Bình Phước					
2002	100,0	5,3	55,5	…	39,3
2004	100,0	12,7	60,9	…	26,5
2006	100,0	12,1	66,3	…	21,6
2008	100,0	13,6	71,9	…	14,5
2010	100,0	11,9	69,9	14,4	3,8
2012	100,0	10,6	75,3	11,0	3,1
2014	100,0	12,3	75,7	8,4	3,7
Tây Ninh					
2002	100,0	6,9	45,6	…	47,5
2004	100,0	10,0	55,0	…	35,1
2006	100,0	6,7	65,0	…	28,3
2008	100,0	7,8	64,2	…	28,0
2010	100,0	9,3	67,3	7,3	16,1
2012	100,0	7,3	72,2	5,2	15,3
2014	100,0	8,0	81,8	4,0	6,3
Bình Dương					
2002	100,0	7,6	72,5	…	20,0
2004	100,0	7,6	81,1	…	11,3
2006	100,0	10,1	85,5	…	4,3
2008	100,0	8,0	89,1	…	3,0
2010	100,0	16,7	80,9	0,9	1,5
2012	100,0	9,0	87,7	1,3	2,0
2014	100,0	11,7	86,4	1,2	0,6
Đồng Nai					
2002	100,0	9,6	65,7	…	24,6
2004	100,0	8,4	71,8	…	19,9
2006	100,0	9,5	76,4	…	14,0
2008	100,0	9,5	75,5	…	15,0
2010	100,0	9,3	81,9	3,4	5,5
2012	100,0	8,0	87,6	1,9	2,6
2014	100,0	9,3	86,5	2,2	2,0
Bình Thuận					
2002	100,0	13,0	53,7	…	33,3
2004	100,0	9,7	65,7	…	24,6
2006	100,0	7,6	72,4	…	20,0
2008	100,0	10,9	77,1	…	12,0
2010	100,0	25,2	69,2	1,8	3,8
2012	100,0	20,8	75,4	2,0	1,8
2014	100,0	17,7	80,5	1,0	0,8

Tiếp - Cont. 8.2

Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố
Percentage of households having house by type of house and province

Đơn vị/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/*Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Bà Rịa - Vũng Tàu					
2002	100,0	12,8	61,3	…	26,0
2004	100,0	24,9	59,6	…	15,5
2006	100,0	32,2	59,6	…	8,2
2008	100,0	30,3	65,0	…	4,6
2010	100,0	19,4	75,3	3,8	1,5
2012	100,0	19,9	77,1	2,1	0,9
2014	100,0	12,9	85,5	1,0	0,7
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
Long An					
2002	100,0	9,1	43,2	…	47,8
2004	100,0	10,8	49,7	…	39,6
2006	100,0	6,4	55,3	…	38,3
2008	100,0	5,5	66,0	…	28,5
2010	100,0	21,7	58,3	9,1	11,0
2012	100,0	19,0	65,0	7,6	8,4
2014	100,0	17,3	68,6	6,1	8,0
Đồng Tháp					
2002	100,0	4,6	34,7	…	60,7
2004	100,0	9,9	41,6	…	48,5
2006	100,0	12,2	47,4	…	40,4
2008	100,0	10,2	50,2	…	39,6
2010	100,0	11,8	45,4	25,8	16,9
2012	100,0	11,0	54,9	23,4	10,7
2014	100,0	11,3	62,9	19,3	6,5
An Giang					
2002	100,0	5,5	47,3	…	47,3
2004	100,0	7,0	47,6	…	45,4
2006	100,0	8,9	56,4	…	34,7
2008	100,0	14,7	60,8	…	24,5
2010	100,0	11,9	48,4	28,7	11,0
2012	100,0	11,6	51,5	28,5	8,5
2014	100,0	12,5	56,3	25,9	5,3
Tiền Giang					
2002	100,0	6,1	45,8	…	48,2
2004	100,0	8,5	48,0	…	43,5
2006	100,0	11,0	49,8	…	39,2
2008	100,0	9,1	57,6	…	33,3
2010	100,0	13,6	63,1	16,5	6,9
2012	100,0	15,2	68,1	10,3	6,5
2014	100,0	14,2	72,1	10,4	3,2

Tiếp - Cont. 8.2

Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố
Percentage of households having house by type of house and province

Đơn vị/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/*Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Vĩnh Long					
2002	100,0	6,2	45,5	…	48,3
2004	100,0	14,8	37,8	…	47,4
2006	100,0	9,4	52,1	…	38,5
2008	100,0	14,4	51,0	…	34,6
2010	100,0	12,5	62,3	15,1	10,1
2012	100,0	9,0	70,7	11,9	8,4
2014	100,0	9,4	74,7	10,8	5,1
Bến Tre					
2002	100,0	5,9	38,4	…	55,7
2004	100,0	8,6	49,1	…	42,4
2006	100,0	10,8	50,0	…	39,2
2008	100,0	13,5	51,7	…	34,7
2010	100,0	14,4	53,3	14,8	17,6
2012	100,0	10,1	66,9	14,2	8,9
2014	100,0	11,3	70,4	10,9	7,3
Kiên Giang					
2002	100,0	10,1	36,5	…	53,3
2004	100,0	9,6	41,6	…	48,9
2006	100,0	8,9	43,7	…	47,4
2008	100,0	10,6	47,0	…	42,4
2010	100,0	6,1	43,9	23,2	26,8
2012	100,0	4,7	47,5	14,8	33,1
2014	100,0	4,1	53,4	17,9	24,6
Cần Thơ					
2004	100,0	7,4	45,2	…	47,4
2006	100,0	10,0	58,5	…	31,5
2008	100,0	14,2	56,2	…	29,6
2010	100,0	8,3	61,9	15,9	13,9
2012	100,0	7,4	70,1	13,5	9,0
2014	100,0	7,1	74,8	11,9	6,2
Hậu Giang					
2004	100,0	5,0	45,7	…	49,3
2006	100,0	2,9	43,0	…	54,1
2008	100,0	4,2	48,0	…	47,7
2010	100,0	3,1	49,2	19,5	28,3
2012	100,0	1,7	60,9	14,4	23,1
2014	100,0	3,1	64,8	14,0	18,1

Tiếp - Cont. 8.2 **Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố**
Percentage of households having house by type of house and province

Đơn vị/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/*Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Trà Vinh					
2002	100,0	4,3	22,9	…	72,9
2004	100,0	8,3	23,1	…	68,6
2006	100,0	7,7	32,2	…	60,2
2008	100,0	11,9	41,0	…	47,1
2010	100,0	5,3	43,2	25,3	26,2
2012	100,0	5,4	48,6	23,5	22,6
2014	100,0	4,1	58,0	22,6	15,3
Sóc Trăng					
2002	100,0	4,5	29,0	…	66,5
2004	100,0	7,0	33,3	…	59,7
2006	100,0	4,9	34,5	…	60,6
2008	100,0	7,9	41,1	…	51,0
2010	100,0	7,6	48,8	26,2	17,4
2012	100,0	6,8	53,2	21,4	18,7
2014	100,0	5,0	60,2	20,6	14,2
Bạc Liêu					
2002	100,0	9,2	32,4	…	58,4
2004	100,0	5,7	39,5	…	54,8
2006	100,0	13,9	36,7	…	49,4
2008	100,0	14,3	40,9	…	44,9
2010	100,0	10,1	44,2	22,7	23,0
2012	100,0	8,1	52,7	17,9	21,4
2014	100,0	5,3	60,6	18,2	15,9
Cà Mau					
2002	100,0	8,7	45,1	…	46,3
2004	100,0	13,7	52,3	…	34,1
2006	100,0	19,3	41,1	…	39,5
2008	100,0	17,5	44,6	…	37,9
2010	100,0	9,0	42,3	25,4	23,4
2012	100,0	5,7	50,7	22,9	20,8
2014	100,0	4,7	56,9	22,3	16,2

8.3 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Living area per capita by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị/ *Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/*Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2004	**13,5**	**17,8**	**13,2**	**…**	**10,3**
2006	**14,7**	**19,7**	**13,7**	**…**	**11,0**
2008	**16,3**	**21,1**	**15,0**	**…**	**12,1**
2010	**17,9**	**19,8**	**17,1**	**13,3**	**12,2**
2012	**19,4**	**21,4**	**18,5**	**14,3**	**13,4**
2014	**21,4**	**23,6**	**20,2**	**14,9**	**14,3**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2004	15,8	19,6	13,9	…	10,4
2006	16,9	21,5	14,4	…	10,2
2008	18,7	22,5	15,8	…	11,2
2010	20,7	24,8	17,6	12,9	12,2
2012	21,5	25,6	18,4	13,7	13,0
2014	24,0	28,2	20,5	14,2	13,4
Nông thôn/ *Rural*					
2004	12,8	16,3	13,0	…	10,3
2006	13,9	18,1	13,6	…	11,2
2008	15,4	19,9	14,8	…	12,3
2010	16,7	17,8	16,8	13,4	12,2
2012	18,4	19,7	18,5	14,4	13,4
2014	20,2	21,6	20,0	15,0	14,4
8 Vùng/ *8 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2004	13,2	16,1	11,4	…	8,8
2006	14,8	17,8	12,1	…	10,0
2008	16,6	19,6	13,1	…	10,7
2010	19,3	19,6	14,8	15,2	10,8
2012	20,9	21,2	15,5	17,8	13,8
2014	23,2	23,6	17,4	8,6	9,1
Đông Bắc/ *North East*					
2004	13,7	18,9	12,9	…	11,0
2006	14,8	21,1	13,4	…	11,3
2008	16,7	22,9	14,6	…	12,5
2010	18,2	21,3	15,8	13,8	13,5
2012	19,6	22,2	17,5	15,7	14,7
2014	21,1	23,9	18,9	15,5	15,2

Tiếp - Cont. 8.3

Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Living area per capita by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị/ *Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/*Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Tây Bắc/ *North West*					
2004	11,1	13,8	11,4	…	9,3
2006	12,1	16,6	11,9	…	9,2
2008	12,9	18,0	12,4	…	9,4
2010	13,2	15,4	12,8	10,5	9,4
2012	13,7	17,1	12,6	11,9	9,8
2014	15,0	18,7	13,3	11,4	9,8
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*					
2004	12,6	16,8	12,3	…	9,0
2006	13,3	18,6	12,5	…	9,2
2008	14,7	19,4	13,6	…	10,3
2010	16,4	17,6	13,8	11,7	10,6
2012	18,4	19,5	15,2	12,9	10,8
2014	19,8	21,1	16,8	12,3	12,6
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*					
2004	14,8	22,1	14,7	…	10,1
2006	14,8	21,0	14,2	…	10,0
2008	16,7	24,3	15,7	…	9,9
2010	18,5	19,6	17,7	11,2	10,8
2012	19,8	21,2	18,2	13,0	12,2
2014	22,1	23,8	19,9	13,3	11,0
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2004	10,9	18,8	10,9	…	7,7
2006	12,4	20,4	12,1	…	8,3
2008	14,1	23,5	13,4	…	8,1
2010	15,1	15,6	15,6	9,8	7,7
2012	16,8	17,5	17,4	11,6	7,8
2014	18,5	19,1	18,9	12,5	13,1
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2004	14,8	20,2	14,4	…	9,3
2006	16,6	23,5	15,3	…	10,3
2008	17,7	22,7	16,3	…	11,1
2010	18,3	25,3	17,1	13,0	11,2
2012	19,8	26,5	18,5	14,4	13,7
2014	22,3	29,8	20,6	15,4	14,5

Tiếp - Cont. 8.3

Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Living area per capita by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị/ *Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/*Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2004	14,0	20,6	15,4	…	11,3
2006	15,0	21,6	16,2	…	12,0
2008	16,8	23,4	17,7	…	13,3
2010	17,9	23,7	19,6	14,2	12,7
2012	19,2	25,3	20,7	14,6	14,0
2014	21,4	29,7	22,4	15,9	14,9
6 Vùng/ *6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2008	16,6	19,8	13,0	…	10,9
2010	19,4	19,8	14,9	12,7	10,4
2012	21,0	21,3	15,5	19,1	13,5
2014	23,2	23,7	17,1	11,9	8,2
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2008	15,7	21,8	14,2	…	11,7
2010	16,6	19,7	14,8	13,1	12,7
2012	17,9	21,2	15,8	14,6	13,6
2014	19,3	22,7	17,1	14,6	14,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2008	15,3	21,0	14,3	…	9,9
2010	17,0	18,2	15,8	11,5	10,2
2012	18,7	20,0	16,9	12,7	10,7
2014	20,6	22,0	18,7	12,3	12,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2008	14,1	23,5	13,4	…	8,1
2010	15,1	15,6	15,6	9,8	7,7
2012	16,8	17,5	17,4	11,6	7,8
2014	18,5	19,1	18,9	12,5	13,1
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2008	18,3	22,7	17,0	…	11,6
2010	18,9	26,9	17,4	13,3	11,9
2012	20,2	27,5	18,8	14,9	14,3
2014	22,7	30,7	20,9	15,9	15,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2008	16,8	23,4	17,7	…	13,3
2010	17,9	23,7	19,6	14,2	12,7
2012	19,2	25,3	20,7	14,6	14,0
2014	21,4	29,7	22,4	15,9	14,9

Tiếp - Cont. 8.3

Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Living area per capita by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị/ *Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/*Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
Nhóm 1*/ Quintile 1*					
2004	10,0	12,4	10,5	…	8,7
2006	10,6	12,8	10,9	…	9,4
2008	11,8	14,2	11,9	…	10,4
2010	12,3	13,6	11,9	11,4	10,7
2012	13,7	15,1	13,1	12,8	11,9
2014	14,8	16,8	14,0	12,8	12,8
Nhóm 2*/ Quintile 2*					
2004	11,5	13,3	11,7	…	10,0
2006	12,3	14,8	12,3	…	10,7
2008	13,7	16,8	13,3	…	11,7
2010	14,7	15,2	14,9	13,5	12,0
2012	16,5	17,5	16,1	14,1	13,5
2014	17,9	18,7	17,8	15,0	14,5
Nhóm 3*/ Quintile 3*					
2004	12,9	14,4	13,1	…	11,3
2006	13,9	16,1	13,7	…	11,9
2008	15,4	18,0	14,8	…	13,2
2010	16,7	17,5	16,5	14,3	13,3
2012	18,4	19,3	17,7	15,7	14,9
2014	20,6	21,3	20,1	17,2	16,9
Nhóm 4*/ Quintile 4*					
2004	14,6	16,8	14,3	…	12,1
2006	15,9	18,6	15,1	…	13,2
2008	17,7	20,2	16,8	…	14,4
2010	19,8	21,4	18,4	16,1	16,5
2012	21,0	22,4	19,6	17,3	18,2
2014	23,0	24,5	21,5	20,8	19,0
Nhóm 5*/ Quintile 5*					
2004	18,8	22,0	16,7	…	14,6
2006	20,8	24,5	17,9	…	14,9
2008	23,1	26,1	20,1	…	16,7
2010	25,8	29,2	22,1	19,4	18,7
2012	27,3	30,5	23,9	20,1	19,4
2014	30,6	33,8	26,7	22,5	22,3

Tiếp - Cont. 8.3

Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Living area per capita by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị/ *Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/*Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*					
Nam/ *Male*					
2004	13,0	17,0	12,8	…	10,0
2006	14,2	19,1	13,4	…	10,7
2008	15,8	20,6	14,6	…	11,7
2010	17,3	19,0	16,7	12,9	11,9
2012	18,8	20,7	18,1	13,9	13,1
2014	20,8	22,8	19,8	14,5	14,0
Nữ/ *Female*					
2004	15,5	20,2	14,8	…	11,8
2006	16,4	21,5	15,1	…	12,3
2008	18,2	22,6	16,7	…	13,7
2010	20,0	22,9	18,3	15,2	13,7
2012	21,2	24,3	19,4	16,2	14,8
2014	23,4	26,5	21,4	16,7	15,9
Trình độ học vấn của chủ hộ/ *Educational level of household head*					
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finish grade 1 or never go to school*					
2004	11,9	18,2	12,6	…	9,8
2006	12,4	17,8	12,9	…	10,2
2008	12,9	16,5	13,2	…	11,1
2010	13,0	15,8	12,7	11,8	10,7
2012	14,2	19,0	13,4	12,9	11,8
2014	15,3	19,2	15,0	13,0	12,7
Không có bằng cấp/ *No certificate*					
2004	12,9	17,0	13,4	…	10,6
2006	13,7	18,7	13,8	…	11,3
2008	15,1	19,9	15,1	…	12,5
2010	15,6	17,3	16,0	13,2	12,0
2012	17,1	18,8	17,5	13,8	13,8
2014	18,9	21,4	18,9	15,0	14,5
Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*					
2004	13,0	16,8	13,1	…	10,3
2006	13,9	18,5	13,6	…	11,1
2008	15,5	19,6	15,0	…	12,1
2010	16,3	17,2	16,7	13,4	12,5
2012	17,8	18,8	18,1	14,7	13,2
2014	19,7	20,8	19,9	15,0	14,7

Tiếp - Cont. 8.3 **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Living area per capita by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị/ *Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/*Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*					
2004	13,1	16,2	12,4	…	10,3
2006	14,3	17,7	13,2	…	11,0
2008	15,8	19,2	14,4	…	12,0
2010	17,7	18,2	17,6	14,5	12,7
2012	19,1	19,9	18,6	15,2	14,4
2014	20,9	21,7	20,3	15,9	15,0
Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*					
2004	14,6	17,8	13,6	…	10,0
2006	16,2	20,6	14,1	…	10,9
2008	18,4	22,3	15,8	…	13,0
2010	20,2	21,1	19,5	14,1	12,8
2012	21,0	21,7	20,8	14,4	13,5
2014	23,9	25,5	21,9	15,6	13,0
Sơ cấp nghề/ *Vocational primary*					
2008	17,5	20,3	15,8	…	11,7
2010	19,9	21,4	18,5	12,7	12,7
2012	21,8	23,6	19,6	15,4	13,0
2014	24,1	25,4	22,5	14,8	15,0
Trung cấp nghề/ *Vocational secondary*					
2008	20,5	24,5	16,5	…	15,7
2010	21,4	22,8	18,1	15,3	24,6
2012	23,6	24,7	20,7	21,2	17,4
2014	25,6	26,9	23,1	20,5	16,1
Cao đẳng nghề/ *Vocational college*					
2008	19,0	21,5	17,2	…	13,2
2010	23,2	23,5	22,9	12,3	-
2012	26,9	28,5	23,4	-	-
2014	23,1	27,2	16,8	-	15,0
Trung học Chuyên nghiệp/ *Professional secondary*					
2004	16,7	19,9	14,9	…	12,4
2006	18,7	22,4	16,4	…	12,5
2008	20,7	24,4	17,8	…	14,7
2010	23,1	24,9	20,5	18,2	15,5
2012	25,6	27,7	22,4	18,0	19,2
2014	26,9	28,3	24,9	17,9	14,6

Tiếp - Cont. 8.3

Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Living area per capita by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị/ *Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/*Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Cao đẳng/ *College*					
2008	21,5	...	18,6	…	16,1
2010	23,9	26,4	20,7	14,5	11,6
2012	25,0	27,2	22,7	16,8	13,4
2014	27,9	31,1	23,4	16,3	17,3
Đại học/ *University*					
2008	24,2	...	18,2	…	16,4
2010	27,6	30,3	22,6	15,0	15,7
2012	28,3	30,7	23,9	21,1	22,3
2014	30,9	33,1	26,3	25,9	20,2
Trên đại học/ *Postgraduate*					
2004	24,6	26,7	13,7	…	...
2006	26,9	28,2	18,0	…	...
2008	29,2	30,5	20,2	…	...
2010	36,9	39,7	21,5	-	16,7
2012	39,6	42,5	25,8	20,0	-
2014	37,4	39,3	30,7	-	-
Khác/ *Others*					
2008	17,1	19,5	15,6	…	15,7
2010	21,6	25,8	17,1	14,2	12,0
2012	29,2	29,0	32,7	-	10,0
2014	20,4	19,7	24,2	-	-
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic industry*					
Nông nghiệp/ *Agriculture*					
2004	12,4	15,5	12,7	…	10,1
2006	13,2	16,7	13,3	…	10,9
2008	14,7	18,7	14,5	…	11,8
2010	15,7	17,0	15,8	13,0	12,0
2012	17,4	19,0	17,5	14,3	12,8
2014	19,1	20,5	19,3	14,8	14,3
Lâm nghiệp/ *Forestry*					
2004	12,2	16,3	13,0	…	9,7
2006	12,5	15,0	12,2	…	11,1
2008	13,3	20,6	12,3	…	10,0
2010	14,6	17,2	13,3	12,7	11,3
2012	15,5	16,9	15,7	10,1	11,9
2014	14,3	16,9	13,6	10,5	10,8

Tiếp - Cont. 8.3

Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Living area per capita by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị/ *Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/*Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Thuỷ sản/ *Fishery*					
2004	12,4	18,1	12,6	…	10,0
2006	13,0	18,1	12,8	…	10,6
2008	14,4	18,3	14,2	…	11,8
2010	15,8	17,5	16,5	14,8	12,0
2012	17,2	18,8	18,4	13,6	13,9
2014	19,1	22,8	18,8	15,3	15,4
Công nghiệp/ *Industry*					
2004	13,5	16,7	12,8	…	10,0
2006	14,6	18,8	13,3	…	10,8
2008	15,9	19,9	14,2	…	11,7
2010	16,8	18,3	15,8	12,6	11,8
2012	18,3	19,9	17,2	12,8	12,8
2014	20,1	21,8	18,6	14,2	14,4
Xây dựng/ *Construction*					
2004	12,4	16,2	11,5	…	9,8
2006	13,5	17,8	12,2	…	9,8
2008	14,7	19,0	13,2	…	10,4
2010	15,9	16,7	15,7	12,0	11,5
2012	17,3	18,2	16,4	13,7	12,8
2014	19,6	20,8	18,5	13,6	12,6
Thương nghiệp/ *Trade*					
2004	15,5	19,7	14,1	…	10,8
2006	16,4	21,0	14,4	…	11,4
2008	18,3	22,2	16,1	…	12,9
2010	20,0	22,8	18,3	13,1	12,6
2012	21,5	23,9	19,7	15,2	14,3
2014	23,7	26,8	21,2	15,0	13,8
Dịch vụ/ *Services*					
2004	15,4	19,1	14,0	…	11,0
2006	17,0	21,4	14,8	…	11,0
2008	18,7	22,6	16,2	…	12,8
2010	20,9	23,6	18,8	14,2	12,9
2012	21,8	24,5	19,4	14,6	16,2
2014	23,7	26,4	21,2	16,0	14,2
2012	21,8	24,5	19,4	14,6	16,2
Khác/ *Others*					
2004	28,4	32,7	28,2	…	21,7
2006	29,1	34,9	27,1	…	23,5
2008	32,3	37,1	29,9	…	26,7
2010	35,4	37,2	34,4	27,4	24,3
2012	37,4	38,7	36,4	28,3	27,2
2014	41,7	43,4	40,7	30,9	24,7

8.4 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit: m^2*

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
Hà Nội (mới/ *new*)					
2008	17,8	21,5	13,0	…	10,1
2010	21,5	21,8	16,3	8,3	-
2012	23,0	23,3	18,4	26,7	-
2014	25,1	25,6	18,9	8,6	8,5
Hà Nội (cũ/ *old*)					
2004	16,4	19,5	11,6	…	7,3
2006	17,9	20,1	11,8	…	7,0
2008	19,3	21,6	12,2	…	6,9
Hà Tây					
2004	12,8	16,0	11,8	…	9,4
2006	14,5	18,8	12,4	…	9,5
2008	16,3	21,2	13,4	…	10,7
Hải Phòng					
2004	12,0	14,9	10,3	…	6,7
2006	13,9	16,6	11,7	…	8,7
2008	15,6	19,2	12,0	…	10,3
2010	17,0	17,9	12,9	12,6	10,0
2012	15,8	16,6	11,6	25,0	-
2014	18,5	19,7	13,5	8,5	-
Vĩnh Phúc					
2004	13,1	20,1	12,0	…	7,4
2006	14,4	25,0	11,9	…	7,1
2008	16,2	25,2	13,7	…	11,8
2010	20,0	20,3	16,0	17,3	5,0
2012	21,3	21,5	19,7	37,5	4,7
2014	23,3	23,6	19,5	6,7	-
Bắc Ninh					
2004	13,6	17,7	10,2	…	6,4
2006	16,3	21,1	11,5	…	5,6
2008	18,7	23,1	13,1	…	14,1
2010	20,1	20,3	15,0	10,0	-
2012	24,0	24,4	12,7	-	-
2014	25,0	25,4	17,9	-	-
Hải Dương					
2004	13,0	14,2	11,9	…	10,4
2006	14,6	16,0	12,9	…	11,9
2008	15,5	17,0	13,7	…	8,3
2010	18,4	18,5	17,2	10,0	32,0
2012	21,1	21,6	13,5	-	-
2014	22,5	22,8	16,2	-	-

Tiếp - Cont. 8.4

Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit: m^2*

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Hưng Yên					
2004	12,3	16,6	11,1	…	8,7
2006	13,7	18,1	11,9	…	9,8
2008	16,2	21,5	12,8	…	12,1
2010	18,6	18,8	13,6	16,0	-
2012	20,1	20,4	15,4	3,6	-
2014	22,2	21,9	26,9	-	4,7
Hà Nam					
2004	11,7	13,4	10,8	…	8,4
2006	13,4	15,6	11,8	…	14,1
2008	16,1	18,2	13,5	…	10,7
2010	17,0	17,2	12,9	10,0	-
2012	20,5	20,6	17,1	-	-
2014	22,4	22,7	16,1	9,4	15,0
Nam Định					
2004	12,3	13,7	11,3	…	10,7
2006	13,6	15,0	12,4	…	12,5
2008	15,4	16,8	13,7	…	14,4
2010	17,4	17,7	11,5	19,5	7,5
2012	18,4	18,5	13,4	13,4	20,2
2014	20,8	21,1	14,6	-	9,5
Thái Bình					
2004	13,0	14,3	11,8	…	8,5
2006	14,0	15,1	12,1	…	10,5
2008	15,4	16,6	12,8	…	11,7
2010	17,6	17,6	17,6	-	-
2012	19,3	19,3	15,3	-	30,0
2014	24,1	24,1	16,9	-	32,0
Ninh Bình					
2004	12,3	14,1	11,5	…	9,4
2006	13,3	16,5	11,1	…	8,3
2008	14,8	17,9	12,2	…	9,0
2010	17,1	17,2	11,4	33,0	20,0
2012	19,1	19,3	12,1	21,0	27,5
2012	19,1	19,3	12,1	21,0	27,5
Đông Bắc/ *North East*					
Hà Giang					
2004	12,7	20,4	12,6	…	11,6
2006	13,9	22,9	13,3	…	11,5
2008	15,1	22,2	15,3	…	12,1
2010	14,8	21,3	14,2	13,0	13,1
2012	16,4	22,1	15,5	15,1	15,3
2014	18,4	31,8	17,9	15,5	14,3

Tiếp - Cont. 8.4

Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit: m^2*

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Cao Bằng					
2004	15,3	15,9	15,9	…	13,5
2006	14,8	19,4	14,4	…	10,9
2008	17,7	22,7	17,4	…	14,3
2010	17,5	19,7	17,4	12,7	14,1
2012	19,5	22,2	18,6	15,6	14,4
2014	20,9	22,5	21,0	17,0	14,0
Lào Cai					
2004	13,0	19,2	12,9	…	9,8
2006	13,6	19,7	13,1	…	10,5
2008	14,7	25,1	13,1	…	11,2
2010	16,3	25,8	14,5	13,4	14,2
2012	17,8	24,3	17,2	15,8	15,2
2014	19,5	31,5	17,8	13,8	14,5
Bắc Kạn					
2004	15,9	20,1	16,0	…	13,4
2006	18,8	24,1	18,8	…	13,6
2008	18,4	22,6	18,0	…	16,8
2010	18,7	23,0	17,2	15,8	11,0
2012	19,4	22,8	18,6	16,4	15,8
2014	21,0	25,4	21,0	17,3	14,0
Lạng Sơn					
2004	14,4	18,3	14,6	…	11,2
2006	15,6	24,2	14,3	…	11,9
2008	15,6	23,0	14,8	…	10,9
2010	17,7	20,4	17,3	14,5	10,4
2012	18,9	20,4	19,4	14,8	13,8
2014	20,1	20,7	20,4	17,4	16,3
Tuyên Quang					
2004	12,7	15,3	12,8	…	10,3
2006	13,7	19,3	13,3	…	11,2
2008	15,3	20,1	14,6	…	11,5
2010	16,3	20,7	15,8	13,4	13,1
2012	17,9	21,8	16,5	15,4	14,1
2014	20,1	24,2	19,6	14,4	16,6
Yên Bái					
2004	12,3	19,3	11,5	…	10,2
2006	14,4	18,2	13,9	…	12,6
2008	16,6	23,2	15,5	…	12,9
2010	16,0	25,0	15,5	13,2	12,3
2012	18,1	31,6	16,5	15,6	13,9
2014	18,3	26,8	17,4	15,9	14,3

Tiếp - Cont. 8.4

Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit: m^2*

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Thái Nguyên					
2004	13,7	18,6	12,6	…	10,5
2006	16,1	22,5	13,7	…	11,2
2008	19,4	26,4	15,9	…	14,4
2010	20,8	22,8	15,7	17,9	19,7
2012	22,0	23,1	19,8	18,5	17,1
2014	23,1	24,2	21,0	18,0	17,6
Phú Thọ					
2004	14,1	19,3	13,8	…	11,1
2006	14,4	18,9	13,1	…	10,7
2008	17,2	22,6	15,3	…	12,3
2010	19,0	20,6	17,1	16,9	13,6
2012	21,2	23,1	19,2	17,0	13,8
2014	22,3	23,8	20,6	18,2	16,5
Bắc Giang					
2004	13,4	19,7	11,7	…	9,8
2006	14,2	20,5	12,6	…	10,0
2008	15,5	20,5	12,8	…	11,0
2010	17,6	18,7	14,2	13,0	12,2
2012	18,8	19,9	13,4	14,4	9,8
2014	20,8	22,0	16,4	13,6	5,2
Quảng Ninh					
2004	14,4	19,9	11,5	…	10,3
2006	15,8	23,4	11,8	…	11,4
2008	17,5	23,7	12,2	…	13,1
2010	21,9	23,3	16,1	11,5	10,3
2012	22,4	22,9	16,0	19,4	12,9
2014	24,1	25,3	11,9	13,4	6,1
Tây Bắc/ *North West*					
Lai Châu					
2004	11,2	15,1	11,4	…	10,3
2006	11,1	21,1	10,6	…	9,4
2008	10,8	21,1	10,5	…	8,8
2010	11,4	17,7	11,2	9,5	8,6
2012	12,7	23,7	11,3	11,0	8,4
2014	13,0	19,9	11,8	10,3	9,7
Điện Biên					
2004	10,4	11,4	10,4	…	10,2
2006	11,5	20,3	11,7	…	10,0
2008	12,4	22,5	11,9	…	10,5
2010	12,3	15,1	12,8	9,7	8,4
2012	12,6	17,0	12,1	11,5	9,5
2014	13,8	20,6	12,5	10,6	10,1

Tiếp - Cont. 8.4 **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit: m^2*

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Sơn La					
2004	11,3	13,8	11,6	…	9,3
2006	12,3	17,6	12,0	…	9,0
2008	13,5	21,6	12,8	…	9,8
2010	13,6	15,1	13,3	11,1	10,1
2012	13,5	16,2	12,9	12,1	10,2
2014	14,9	17,5	13,9	12,0	9,3
Hoà Bình					
2004	11,3	13,9	11,7	…	7,9
2006	12,6	15,3	12,4	…	7,9
2008	13,4	15,8	12,8	…	7,7
2010	14,0	15,4	13,2	11,5	10,2
2012	15,1	16,8	14,0	12,9	10,7
2014	16,9	19,0	14,4	12,7	10,5
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*					
Thanh Hoá					
2004	11,7	15,5	11,3	…	8,6
2006	12,4	17,0	11,4	…	8,6
2008	13,8	18,0	12,4	…	11,6
2010	16,0	17,3	12,8	11,2	10,0
2012	17,0	17,8	13,4	13,1	9,8
2014	18,2	19,4	15,5	10,9	11,7
Nghệ An					
2004	13,6	17,7	13,4	…	9,6
2006	14,5	20,3	13,7	…	10,5
2008	15,3	19,2	14,5	…	10,8
2010	16,4	17,4	13,7	12,6	12,4
2012	19,1	20,2	15,2	13,4	11,3
2014	20,4	21,4	18,5	16,0	12,9
Hà Tĩnh					
2004	12,8	18,7	12,4	…	10,0
2006	13,9	20,2	13,2	…	11,7
2008	16,2	23,7	15,1	…	12,3
2010	17,6	18,1	16,9	12,7	13,2
2012	21,3	21,5	20,5	17,5	18,0
2014	22,7	23,4	20,7	14,6	20,0
Quảng Bình					
2004	14,6	20,3	14,0	…	10,9
2006	14,5	18,7	13,3	…	13,1
2008	16,4	21,2	14,7	…	11,2
2010	18,9	19,9	16,3	12,1	8,5
2012	20,2	21,3	15,0	9,4	11,3
2014	21,8	22,6	18,1	13,5	-

Tiếp - Cont. 8.4

Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit: m^2*

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Quảng Trị					
2004	10,3	17,0	9,9	…	7,5
2006	10,3	15,6	9,7	…	7,1
2008	12,6	18,5	12,1	…	7,6
2010	13,1	15,0	11,2	6,5	5,8
2012	15,6	17,5	13,9	6,5	5,7
2014	17,9	21,0	13,9	6,6	6,5
Thừa Thiên - Huế					
2004	12,3	16,4	11,8	…	8,3
2006	13,1	21,4	11,8	…	6,5
2008	13,9	21,6	13,1	…	7,9
2010	16,3	18,4	14,3	9,9	6,2
2012	18,3	20,2	16,0	9,4	8,8
2014	19,5	21,7	17,3	5,7	8,2
Duyên Hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*					
Đà Nẵng					
2004	20,3	27,4	18,0	…	19,0
2006	18,0	23,4	15,3	…	8,5
2008	21,9	28,0	18,2	…	8,3
2010	23,3	31,1	20,1	9,9	12,5
2012	27,4	34,2	23,1	-	20,0
2014	27,7	34,5	22,5	13,3	-
Quảng Nam					
2004	13,3	19,0	13,7	…	9,3
2006	14,9	22,7	14,8	…	10,1
2008	16,4	23,7	16,0	…	11,0
2010	16,8	18,3	15,9	11,6	14,5
2012	17,7	19,6	16,4	14,1	13,0
2014	19,7	20,6	18,9	15,8	12,4
Quảng Ngãi					
2004	16,1	20,2	17,2	…	10,8
2006	14,7	20,2	14,6	…	10,2
2008	15,4	26,3	14,9	…	9,8
2010	17,9	18,3	17,2	10,8	7,0
2012	18,1	18,4	17,7	7,9	9,0
2014	21,5	22,1	20,4	9,4	7,8
Bình Định					
2004	13,9	21,5	13,4	…	11,6
2006	14,6	18,7	14,3	…	11,1
2008	16,8	20,3	16,6	…	10,9
2010	19,6	19,7	19,4	20,9	10,2
2012	21,0	22,2	19,0	19,0	12,4
2014	24,2	25,8	21,8	18,1	21,7

Tiếp - Cont. 8.4 **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit: m^2*

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Phú Yên					
2004	14,2	21,4	14,1	…	8,4
2006	14,3	23,0	13,6	…	10,7
2008	15,5	26,2	14,6	…	11,0
2010	17,7	19,0	15,0	9,5	8,2
2012	19,5	21,0	14,6	15,7	10,3
2014	20,6	21,8	16,6	15,0	7,2
Khánh Hoà					
2004	13,3	19,6	13,2	…	8,0
2006	13,4	19,0	12,4	…	9,1
2008	15,5	21,2	14,4	…	8,2
2010	16,8	18,0	16,5	9,6	9,7
2012	18,1	19,9	16,8	8,7	11,8
2014	19,3	21,4	17,6	8,9	13,4
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
Kon Tum					
2004	10,7	17,7	10,4	…	7,5
2006	11,0	18,4	11,3	…	8,1
2008	12,4	24,4	12,3	…	8,3
2010	12,9	12,5	13,9	8,5	8,0
2012	14,5	15,4	15,9	7,9	6,3
2014	15,4	13,6	16,6	10,9	10,2
Gia Lai					
2004	9,3	14,4	10,0	…	6,8
2006	11,9	23,9	11,3	…	7,8
2008	12,2	25,9	11,2	…	6,8
2010	14,3	15,6	14,6	7,2	8,0
2012	15,8	15,6	16,2	10,1	6,5
2014	17,0	17,3	17,6	12,2	9,7
Đắc Lắc					
2004	11,0	17,3	11,1	…	8,4
2006	12,3	21,5	11,8	…	8,2
2008	14,2	22,8	14,0	…	7,9
2010	14,7	15,2	15,0	8,8	5,0
2012	16,4	16,6	16,7	12,9	7,4
2014	18,9	18,3	19,2	12,5	20,7
Đắc Nông					
2004	12,3	18,8	12,2	…	8,9
2006	13,5	19,0	13,7	…	10,6
2008	15,1	22,6	14,7	…	11,7
2010	14,3	14,6	14,8	12,1	14,5
2012	16,3	16,5	17,4	13,6	19,4
2014	18,3	17,1	20,0	13,4	8,0

Tiếp - Cont. 8.4

Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit: m^2*

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Lâm Đồng					
2004	12,1	25,0	11,4	…	7,9
2006	13,1	17,8	13,2	…	7,8
2008	16,0	23,0	14,7	…	8,5
2010	17,7	20,9	18,1	10,7	5,9
2012	19,0	25,6	19,6	10,2	7,6
2014	20,5	27,7	20,1	12,1	8,6
Đông Nam Bộ/ *South East*					
TP Hồ Chí Minh					
2004	15,7	19,9	14,1	…	10,2
2006	17,1	22,9	13,9	…	9,9
2008	18,2	21,4	15,4	…	11,1
2010	19,2	27,6	16,7	14,0	13,0
2012	19,1	25,7	16,8	11,1	18,2
2014	22,1	29,7	19,0	16,3	29,6
Ninh Thuận					
2004	10,0	18,4	11,2	…	6,0
2006	11,6	18,4	12,4	…	7,0
2008	11,1	18,5	11,1	…	7,3
2010	13,0	15,9	12,7	9,8	6,2
2012	14,1	17,1	13,7	8,5	6,5
2014	17,0	18,4	17,0	8,7	7,3
Bình Phước					
2004	13,2	17,1	13,9	…	9,4
2006	14,9	19,7	15,4	…	10,3
2008	17,9	26,0	17,5	…	11,5
2010	18,7	28,9	18,5	13,4	11,7
2012	21,0	27,8	20,8	15,9	18,6
2014	22,6	29,2	22,7	15,3	12,9
Tây Ninh					
2004	13,7	16,6	16,0	…	9,4
2006	15,9	27,2	17,0	…	10,3
2008	19,9	34,5	20,9	…	13,2
2010	19,7	26,0	21,2	13,5	12,0
2012	21,6	24,1	22,9	17,9	14,3
2014	25,8	30,9	26,7	17,2	13,0
Bình Dương					
2004	16,8	25,1	16,7	…	11,2
2006	21,1	28,0	20,5	…	13,3
2008	19,6	30,5	18,6	…	14,9
2010	19,3	24,8	18,2	8,2	11,8
2012	20,1	28,0	19,4	10,8	10,4
2014	23,3	32,0	22,3	7,7	17,0

Tiếp - Cont. 8.4 **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit: m^2*

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Đồng Nai					
2004	15,1	25,8	15,3	…	10,0
2006	16,8	26,7	16,6	…	11,6
2008	17,2	27,6	17,3	…	10,7
2010	16,4	22,4	16,2	13,1	12,0
2012	20,0	29,8	19,5	13,6	11,2
2014	21,9	33,3	21,0	19,7	15,1
Bình Thuận					
2004	11,6	17,3	11,8	…	8,2
2006	13,3	20,2	13,6	…	9,4
2008	14,3	24,1	13,6	…	9,9
2010	14,8	16,3	14,8	9,7	7,5
2012	17,6	19,7	17,4	10,8	8,2
2014	19,8	23,7	19,1	13,7	14,0
Bà Rịa - Vũng Tàu					
2004	16,2	22,1	15,5	…	9,8
2006	18,0	25,1	15,0	…	11,1
2008	19,8	26,8	17,3	…	10,3
2010	21,2	28,5	19,9	14,0	8,3
2012	24,6	38,1	21,4	17,5	9,9
2014	25,0	40,3	22,8	11,3	12,6
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
Long An					
2004	16,1	21,4	17,2	…	12,9
2006	16,8	22,0	18,3	…	13,5
2008	16,8	25,3	17,2	…	14,0
2010	21,0	24,6	21,1	16,6	15,2
2012	22,8	24,7	23,3	18,4	17,0
2014	24,5	30,7	24,4	17,4	17,0
Đồng Tháp					
2004	12,1	17,2	12,8	…	10,3
2006	14,0	22,7	14,6	…	10,5
2008	15,6	25,7	16,0	…	12,2
2010	15,9	21,6	17,8	12,5	11,1
2012	17,5	20,4	19,4	13,6	11,7
2014	19,0	24,0	19,9	15,0	12,1
An Giang					
2004	12,0	23,0	13,4	…	8,6
2006	12,9	21,2	13,8	…	9,0
2008	15,0	22,1	15,0	…	10,1
2010	14,2	19,3	15,4	11,3	9,7
2012	14,9	21,2	15,7	12,0	9,8
2014	17,4	25,4	18,1	13,0	10,4

Tiếp - Cont. 8.4 **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit: m^2*

		Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
			Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Tiền Giang						
	2004	17,0	23,7	19,0	…	13,2
	2006	18,5	24,3	20,4	…	14,3
	2008	21,1	25,8	23,2	…	15,8
	2010	22,6	32,1	23,0	16,0	14,0
	2012	24,7	32,9	25,1	15,8	15,3
	2014	27,3	39,4	26,7	17,9	15,2
Vĩnh Long						
	2004	15,3	17,9	16,6	…	13,1
	2006	15,6	18,5	16,7	…	13,2
	2008	17,4	20,6	18,8	…	13,6
	2010	18,3	21,9	19,4	14,4	12,7
	2012	20,8	23,0	21,6	16,2	16,3
	2014	23,9	28,1	24,5	17,6	17,0
Bến Tre						
	2004	14,8	20,0	15,6	…	12,6
	2006	18,5	24,9	19,9	…	14,9
	2008	18,9	23,7	19,9	…	15,2
	2010	22,0	23,2	23,3	19,0	19,0
	2012	23,5	28,7	24,4	18,4	17,8
	2014	26,1	31,3	26,9	20,1	18,1
Kiên Giang						
	2004	12,9	21,2	14,2	…	10,2
	2006	12,8	19,0	13,7	…	10,8
	2008	14,7	23,6	14,8	…	12,2
	2010	15,4	24,4	17,7	13,7	10,6
	2012	17,2	29,3	18,7	15,5	13,8
	2014	17,6	31,5	18,8	15,5	13,8
Cần Thơ						
	2004	13,2	22,4	14,8	…	10,2
	2006	14,2	21,7	14,5	…	11,1
	2008	16,3	24,2	16,5	…	11,5
	2010	17,2	23,4	18,1	14,5	11,7
	2012	18,0	24,6	18,9	13,7	11,4
	2014	20,2	28,2	20,6	14,6	14,6
Hậu Giang						
	2004	13,7	19,6	14,8	…	11,8
	2006	14,7	26,4	16,5	…	12,5
	2008	15,3	18,8	16,7	…	13,4
	2010	17,0	25,8	19,1	16,9	12,1
	2012	18,2	37,8	19,8	15,2	13,7
	2014	19,7	28,0	21,4	16,0	14,8

Tiếp - Cont. 8.4

Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit: m^2*

		Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
			Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Trà Vinh						
	2004	13,8	20,1	15,5	…	12,4
	2006	13,8	19,9	16,0	…	11,9
	2008	17,5	22,8	18,6	…	14,9
	2010	18,1	25,0	20,7	15,8	14,3
	2012	20,0	22,7	22,8	16,5	16,0
	2014	23,2	31,6	25,8	18,0	17,5
Sóc Trăng						
	2004	13,4	21,9	15,3	…	11,3
	2006	14,0	24,7	15,8	…	12,0
	2008	17,4	25,8	19,9	…	13,9
	2010	17,7	22,3	20,1	13,6	14,3
	2012	18,1	26,5	19,6	13,7	15,2
	2014	20,9	29,8	22,4	16,8	16,6
Bạc Liêu						
	2004	13,2	19,9	15,6	…	10,7
	2006	13,3	17,4	14,5	…	10,9
	2008	15,9	23,1	16,4	…	12,7
	2010	17,5	21,3	20,3	14,3	13,2
	2012	18,2	19,8	20,4	15,0	14,3
	2014	18,5	20,9	19,7	16,4	15,1
Cà Mau						
	2004	14,9	20,5	15,4	…	11,6
	2006	15,5	20,9	16,1	…	12,0
	2008	16,9	22,3	17,5	…	13,5
	2010	17,5	22,8	20,7	15,1	11,4
	2012	17,4	26,5	19,1	14,7	12,8
	2014	19,7	26,7	21,4	17,1	14,5

8.5 Tỷ lệ hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Percentage of households by main source of drinking water, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nguồn nước/ *Sources of water*								
		Nước máy riêng/ *Private tap*	Nước máy công cộng/ *Public tap*	Nước mua/ *Buying water*	Giếng khoan có bơm/ *Drill well with pump*	Giếng khơi, giếng xây/ *Hand dug well, constructed well*	Nước suối có lọc/ *Filtered spring water*	Giếng đất/ *Other well*	Nước mưa/ *Rain water*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*										
2002	**100,0**	**12,7**	**3,9**	**1,0**	**21,5**	**29,4**	**0,8**	**8,6**	**8,7**	**13,3**
2004	**100,0**	**15,3**	**3,8**	**0,5**	**23,0**	**22,8**	**0,6**	**8,5**	**14,8**	**10,8**
2006	**100,0**	**20,6**	**2,9**	**0,5**	**23,6**	**23,4**	**3,0**	**3,7**	**15,2**	**7,2**
2008	**100,0**	**23,3**	**2,8**	**0,7**	**23,4**	**21,4**	**3,7**	**2,8**	**16,8**	**5,2**
2010	**100,0**	**26,7**	**1,4**	**1,2**	**26,0**	**18,8**	**3,6**	**3,3**	**12,8**	**6,2**
2012	**100,0**	**30,0**	**0,9**	**1,1**	**25,5**	**17,8**	**3,2**	**3,8**	**12,4**	**5,3**
2014	**100,0**	**33,7**	**0,6**	**0,7**	**26,4**	**16,9**	**3,8**	**2,4**	**11,0**	**4,6**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*										
Thành thị/ *Urban*										
2002	100,0	43,9	7,8	1,9	19,3	16,6	0,3	3,9	2,5	3,9
2004	100,0	49,8	7,1	1,1	18,9	10,9	0,2	4,2	4,7	3,1
2006	100,0	57,2	5,2	0,9	16,9	12,0	0,5	1,3	4,2	1,8
2008	100,0	60,7	5,4	1,0	16,4	9,1	0,4	0,9	4,7	1,5
2010	100,0	66,5	1,9	1,9	15,3	8,2	0,5	1,1	3,3	1,3
2012	100,0	69,7	1,3	1,5	14,9	7,3	1,0	0,7	2,5	1,2
2014	100,0	72,5	0,9	0,6	14,3	7,1	0,5	0,9	2,5	0,8
Nông thôn/ *Rural*										
2002	100,0	2,8	2,7	0,7	22,2	33,5	1,0	10,2	10,7	16,3
2004	100,0	3,7	2,6	0,3	24,4	26,7	0,7	9,9	18,2	13,4
2006	100,0	6,6	2,0	0,3	26,1	27,7	3,9	4,6	19,4	9,3
2008	100,0	8,8	1,8	0,6	26,1	26,2	4,9	3,5	21,6	6,6
2010	100,0	9,2	1,3	0,9	30,7	23,5	4,9	4,3	17,0	8,4
2012	100,0	13,0	0,8	0,9	30,1	22,4	4,2	5,1	16,6	7,0
2014	100,0	16,1	0,5	0,8	31,8	21,3	5,3	3,1	14,8	6,3

Tiếp - Cont. 8.5 **Tỷ lệ hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

Percentage of households by main source of drinking water, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nguồn nước/ *Sources of water*								
		Nước máy riêng/ *Private tap*	Nước máy công cộng/ *Public tap*	Nước mua/ *Buying water*	Giếng khoan có bơm/ *Drill well with pump*	Giếng khơi, giếng xây/ *Hand dug well, constructed well*	Nước suối có lọc/ *Filtered spring water*	Giếng đất/ *Other well*	Nước mưa/ *Rain water*	Khác/ *Others*
8 Vùng/ *8 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2002	100,0	12,9	2,2	1,2	31,3	22,0	0,0	1,9	26,6	2,0
2004	100,0	17,5	1,6	0,2	29,6	12,2	0,1	0,4	37,9	0,5
2006	100,0	22,1	1,7	0,1	30,2	7,7	0,1	1,3	36,7	0,2
2008	100,0	23,4	1,7	0,2	28,0	6,0	0,1	0,6	40,0	0,1
2010	100,0	27,7	0,9	0,7	27,7	6,7	0,1	0,9	35,2	0,1
2012	100,0	31,7	0,6	0,7	25,9	6,5	0,7	0,1	33,8	0,0
2014	100,0	39,3	0,4	0,5	25,1	5,9	0,1	0,5	28,2	0,1
Đông Bắc/ *North East*										
2002	100,0	6,9	2,5	0,2	4,4	53,2	2,0	16,0	2,1	12,8
2004	100,0	9,8	2,3	0,1	7,8	47,9	0,9	13,9	2,5	15,0
2006	100,0	14,4	1,7	...	10,2	45,1	13,4	8,2	2,7	4,4
2008	100,0	16,9	2,7	0,0	11,9	42,8	13,8	6,2	2,5	3,2
2010	100,0	16,1	1,4	0,1	13,8	36,5	13,7	6,2	2,3	9,8
2012	100,0	18,9	1,5	0,0	14,5	31,9	7,6	14,8	2,5	8,3
2014	100,0	18,8	0,9	0,1	18,2	31,1	15,0	4,6	2,1	9,3
Tây Bắc/ *North West*										
2002	100,0	7,6	3,4	0,1	0,3	30,6	7,1	12,3	0,4	38,2
2004	100,0	7,2	3,3	...	1,1	23,6	6,1	14,0	2,0	42,8
2006	100,0	10,2	1,9	...	2,0	26,9	32,2	7,3	2,1	17,4
2008	100,0	7,9	2,5	0,8	0,5	24,4	49,2	5,8	2,3	6,7
2010	100,0	12,4	1,1	-	1,3	20,2	34,6	6,7	2,0	21,7
2012	100,0	10,6	0,7	0,3	2,3	16,1	8,0	34,8	1,4	25,8
2014	100,0	15,2	0,3	0,0	4,0	18,2	28,7	5,6	1,9	26,0

Tiếp - Cont. 8.5 **Tỷ lệ hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

Percentage of households by main source of drinking water, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nguồn nước/ *Sources of water*								
		Nước máy riêng/ *Private tap*	Nước máy công cộng/ *Public tap*	Nước mua/ *Buying water*	Giếng khoan có bơm/ *Drill well with pump*	Giếng khơi, giếng xây/ *Hand dug well, constructed well*	Nước suối có lọc/ *Filtered spring water*	Giếng đất/ *Other well*	Nước mưa/ *Rain water*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*										
2002	100,0	7,7	1,7	0,6	14,3	58,9	2,0	7,8	3,6	3,5
2004	100,0	9,4	1,4	0,1	20,0	50,1	0,7	8,0	6,1	4,4
2006	100,0	11,5	1,4	0,2	21,7	45,9	1,7	4,8	9,1	3,6
2008	100,0	14,5	1,5	0,1	24,8	40,8	2,8	4,1	9,3	2,0
2010	100,0	15,9	1,2	0,5	23,6	32,5	4,6	5,5	11,5	4,8
2012	100,0	18,9	0,6	0,3	24,3	31,5	5,1	4,8	10,8	3,7
2014	100,0	19,1	0,6	0,7	25,6	29,8	5,4	3,5	12,1	3,2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*										
2002	100,0	11,0	2,6	0,3	17,7	59,0	0,1	5,6	0,0	3,7
2004	100,0	13,0	2,9	0,4	23,8	48,9	0,3	7,6	...	3,2
2006	100,0	16,0	4,2	0,5	24,9	45,2	1,4	4,9	0,1	3,0
2008	100,0	19,5	4,4	0,9	22,5	44,3	1,9	4,9	0,0	1,6
2010	100,0	23,0	1,1	0,8	24,2	40,2	2,7	4,8	0,4	2,9
2012	100,0	24,8	1,0	0,8	24,4	37,2	6,7	2,8	0,3	1,9
2014	100,0	28,6	0,3	0,9	24,3	36,9	3,4	3,3	0,0	2,4
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2002	100,0	7,5	2,3	0,1	1,5	31,9	2,1	43,8	0,3	10,6
2004	100,0	10,0	1,8	0,1	2,4	22,3	1,5	52,1	1,1	8,7
2006	100,0	10,3	2,6	0,0	4,2	59,1	2,6	13,4	0,9	6,9
2008	100,0	11,8	3,9	0,2	5,7	59,0	4,4	9,3	0,8	4,9
2010	100,0	12,6	1,0	0,1	7,9	55,7	4,4	12,7	1,0	4,6
2012	100,0	12,2	1,1	0,1	10,7	57,8	9,5	4,7	0,6	3,4
2014	100,0	16,4	0,4	0,2	12,9	49,8	4,6	11,7	1,2	2,8

Tiếp - Cont. 8.5 **Tỷ lệ hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

Percentage of households by main source of drinking water, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nguồn nước/ *Sources of water*								
		Nước máy riêng/ *Private tap*	Nước máy công cộng/ *Public tap*	Nước mua/ *Buying water*	Giếng khoan có bơm/ *Drill well with pump*	Giếng khơi, giếng xây/ *Hand dug well, constructed well*	Nước suối có lọc/ *Filtered spring water*	Giếng đất/ *Other well*	Nước mưa/ *Rain water*	Khác/ *Others*
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2002	100,0	26,1	5,2	3,1	31,5	17,3	0,3	14,0	0,4	2,1
2004	100,0	30,0	5,6	2,2	34,5	10,6	0,4	13,5	1,0	2,2
2006	100,0	36,6	4,5	1,8	34,0	17,7	0,2	3,1	0,9	1,3
2008	100,0	38,9	3,2	1,9	37,0	15,1	0,1	1,9	1,0	0,9
2010	100,0	45,2	1,8	3,5	34,1	12,5	0,2	2,1	0,3	0,3
2012	100,0	48,3	0,9	3,4	33,6	11,4	1,6	0,1	0,4	0,3
2014	100,0	52,9	0,9	1,2	33,3	9,8	0,2	1,1	0,3	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2002	100,0	10,3	8,2	0,5	26,4	2,2	0,1	1,6	7,9	42,9
2004	100,0	12,1	8,3	0,4	24,7	1,3	0,3	0,7	21,1	31,1
2006	100,0	21,7	4,4	0,6	24,0	0,9	0,0	0,3	23,6	24,4
2008	100,0	26,7	3,8	1,0	20,4	0,7	0,0	0,2	27,9	19,2
2010	100,0	28,0	2,2	1,4	34,2	1,0	0,1	0,6	14,6	17,9
2012	100,0	34,0	1,2	1,0	32,8	0,9	0,1	-	15,6	14,5
2014	100,0	37,5	0,6	1,1	36,1	0,6	0,0	0,3	13,2	10,6
6 Vùng/ *6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2008	100,0	24,4	1,6	0,2	27,0	7,3	0,2	0,6	38,5	0,2
2010	100,0	28,4	1,0	0,7	26,6	7,9	0,3	1,1	33,7	0,3
2012	100,0	32,8	0,6	0,6	25,1	7,1	0,8	0,3	32,4	0,2
2014	100,0	39,8	0,4	0,5	24,4	6,8	0,4	0,6	27,0	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*										
2008	100,0	12,1	3,0	0,2	9,7	40,3	22,7	6,7	1,4	4,0
2010	100,0	12,6	1,3	0,1	11,6	33,8	19,3	6,6	1,7	13,1
2012	100,0	13,6	1,3	0,1	12,1	30,1	8,2	20,2	1,6	12,8
2014	100,0	14,8	0,8	0,1	15,6	29,3	19,1	5,1	1,6	13,7

Tiếp - Cont. 8.5 **Tỷ lệ hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

Percentage of households by main source of drinking water, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nguồn nước/ *Sources of water*								
		Nước máy riêng/ *Private tap*	Nước máy công cộng/ *Public tap*	Nước mua/ *Buying water*	Giếng khoan có bơm/ *Drill well with pump*	Giếng khơi, giếng xây/ *Hand dug well, constructed well*	Nước suối có lọc/ *Filtered spring water*	Giếng đất/ *Other well*	Nước mưa/ *Rain water*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*										
2008	100,0	18,1	3,0	0,7	22,6	41,1	2,3	4,5	5,6	2,1
2010	100,0	21,1	1,2	1,0	22,6	35,0	3,6	5,2	6,5	3,9
2012	100,0	23,3	0,8	0,9	23,4	33,2	5,6	3,7	6,2	2,9
2014	100,0	25,6	0,5	1,0	23,8	31,8	4,4	3,4	6,7	2,9
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2008	100,0	11,8	3,9	0,2	5,7	59,0	4,4	9,3	0,8	4,9
2010	100,0	12,6	1,0	0,1	7,9	55,7	4,4	12,7	1,0	4,6
2012	100,0	12,2	1,1	0,1	10,7	57,8	9,5	4,7	0,6	3,4
2014	100,0	16,4	0,4	0,2	12,9	49,8	4,6	11,7	1,2	2,8
Đông N am Bộ/ *South East*										
2008	100,0	39,3	2,7	1,6	40,9	13,3	-	1,5	0,4	0,3
2010	100,0	45,1	1,8	3,3	36,9	10,9	0,1	1,7	0,1	0,2
2012	100,0	48,5	0,9	3,2	35,8	9,8	1,3	0,1	0,3	0,1
2014	100,0	52,7	0,9	0,9	36,0	8,4	0,0	0,8	0,2	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2008	100,0	26,7	3,8	1,0	20,4	0,7	0,0	0,2	27,9	19,2
2010	100,0	28,0	2,2	1,4	34,2	1,0	0,1	0,6	14,6	17,9
2012	100,0	34,0	1,2	1,0	32,8	0,9	0,1	-	15,6	14,5
2014	100,0	37,5	0,6	1,1	36,1	0,6	0,0	0,3	13,2	10,6
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*										
Nhóm 1/ *Quintile 1*										
2002	100,0	1,3	1,6	0,6	12,0	39,3	2,1	15,2	7,6	20,3
2004	100,0	2,9	1,7	0,2	15,7	31,0	1,4	14,3	13,0	19,8
2006	100,0	4,2	1,9	0,1	18,0	33,8	8,2	7,7	14,5	11,7
2008	100,0	6,6	2,0	0,3	18,3	30,5	11,3	5,6	17,6	7,8
2010	100,0	7,4	1,2	0,7	19,8	25,3	10,7	7,0	14,0	13,9
2012	100,0	8,7	0,7	0,3	20,1	24,9	6,5	12,7	12,6	13,5
2014	100,0	10,3	0,3	0,6	20,0	25,4	13,7	5,7	10,3	13,8

Tiếp - Cont. 8.5 **Tỷ lệ hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

Percentage of households by main source of drinking water, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nguồn nước/ *Sources of water*								
		Nước máy riêng/ *Private tap*	Nước máy công cộng/ *Public tap*	Nước mua/ *Buying water*	Giếng khoan có bơm/ *Drill well with pump*	Giếng khơi, giếng xây/ *Hand dug well, constructed well*	Nước suối có lọc/ *Filtered spring water*	Giếng đất/ *Other well*	Nước mưa/ *Rain water*	Khác/ *Others*
Nhóm 2/ *Quintile 2*										
2002	100,0	3,0	2,4	0,7	18,3	36,8	1,1	11,5	10,5	15,8
2004	100,0	5,5	2,6	0,5	21,8	29,7	0,6	9,6	16,7	13,1
2006	100,0	8,4	2,2	0,2	23,2	30,6	4,0	4,9	17,3	9,3
2008	100,0	13,2	2,7	0,5	23,2	26,9	4,2	3,9	19,1	6,5
2010	100,0	14,3	1,4	0,7	26,3	25,6	4,6	4,1	15,3	7,8
2012	100,0	18,9	0,8	0,7	27,0	22,6	4,6	3,7	15,1	6,6
2014	100,0	21,4	0,5	0,9	29,7	22,1	3,5	3,0	13,7	5,1
Nhóm 3/ *Quintile 3*										
2002	100,0	5,4	3,2	1,1	22,1	33,7	0,5	8,4	11,6	13,9
2004	100,0	8,1	3,4	0,4	24,5	25,7	0,4	8,1	18,8	10,6
2006	100,0	14,2	3,1	0,4	25,5	24,5	1,9	3,3	19,8	7,4
2008	100,0	15,6	2,4	0,5	26,1	23,2	2,1	2,5	21,9	5,6
2010	100,0	20,5	1,3	0,9	30,8	20,3	1,9	3,1	15,8	5,5
2012	100,0	26,3	1,0	1,4	28,6	18,8	3,0	1,7	15,3	3,9
2014	100,0	32,0	0,6	0,8	30,5	16,9	1,4	2,0	13,1	2,7
Nhóm 4/ *Quintile 4*										
2002	100,0	14,7	4,9	1,2	25,8	26,2	0,4	6,3	9,3	11,2
2004	100,0	18,4	5,1	0,6	26,2	19,1	0,3	7,0	15,2	8,1
2006	100,0	25,7	3,6	0,6	27,2	19,0	0,9	2,0	15,3	5,6
2008	100,0	29,2	3,8	0,8	25,2	18,2	1,1	1,4	16,2	4,1
2010	100,0	33,3	1,7	1,2	27,9	16,3	1,0	1,9	13,0	3,6
2012	100,0	37,1	1,1	0,9	27,7	15,4	1,8	1,1	12,6	2,3
2014	100,0	42,5	0,7	0,5	28,2	13,5	1,0	1,2	11,0	1,3

Tiếp - Cont. 8.5 **Tỷ lệ hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

Percentage of households by main source of drinking water, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Nguồn nước/ *Sources of water*								
		Nước máy riêng/ *Private tap*	Nước máy công cộng/ *Public tap*	Nước mua/ *Buying water*	Giếng khoan có bơm/ *Drill well with pump*	Giếng khơi, giếng xây/ *Hand dug well, constructed well*	Nước suối có lọc/ *Filtered spring water*	Giếng đất/ *Other well*	Nước mưa/ *Rain water*	Khác/ *Others*
Nhóm 5/ *Quintile 5*										
2002	100,0	34,9	6,9	1,1	27,4	14,3	0,3	3,3	5,0	6,9
2004	100,0	37,9	5,6	0,9	25,9	10,5	0,3	4,2	10,5	4,1
2006	100,0	45,9	3,5	1,0	23,5	11,5	0,5	1,3	9,9	3,0
2008	100,0	48,2	3,1	1,3	23,8	10,1	0,5	0,8	10,1	2,4
2010	100,0	52,6	1,6	2,3	25,0	8,7	0,5	1,0	6,8	1,5
2012	100,0	54,4	1,0	1,9	24,3	9,0	0,9	0,4	7,1	1,0
2014	100,0	57,4	0,8	0,7	23,6	8,2	0,5	0,7	7,2	1,0
Giới tính chủ hộ/ *Sex of household head*										
Nam/ *Male*										
2002	100,0	10,1	3,6	0,9	21,7	30,5	1,0	9,3	9,0	14,0
2004	100,0	12,3	3,3	0,5	23,3	23,8	0,7	9,0	15,5	11,7
2006	100,0	17,2	2,7	0,4	23,8	24,7	3,5	3,8	16,2	7,8
2008	100,0	20,0	2,6	0,7	23,8	22,4	4,4	2,9	17,8	5,5
2010	100,0	23,1	1,4	1,1	26,2	19,9	4,3	3,5	13,6	6,9
2012	100,0	26,4	0,9	1,0	26,3	18,8	3,4	4,5	12,9	5,8
2014	100,0	30,3	0,6	0,7	27,0	17,7	4,5	2,6	11,6	5,1
2012	100,0	26,4	0,9	1,0	26,3	18,8	3,4	4,5	12,9	5,8
Nữ/ *Female*										
2002	100,0	20,8	5,0	1,2	20,9	26,1	0,4	6,5	7,9	11,2
2004	100,0	24,1	5,1	0,8	22,3	19,8	0,3	6,9	12,6	8,3
2006	100,0	30,6	3,5	0,6	23,1	19,4	1,5	3,4	12,4	5,6
2008	100,0	33,1	3,3	0,6	22,3	18,4	1,7	2,3	14,0	4,3
2010	100,0	37,1	1,6	1,4	25,3	15,8	1,4	2,7	10,6	4,1
2012	100,0	40,2	0,9	1,3	23,4	15,2	2,9	1,6	10,9	3,6
2014	100,0	43,0	0,6	0,8	24,7	14,5	1,8	2,1	9,3	3,1

8.6 Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của hộ

Percentage of households by main source of lighting, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung / *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2002	**100,0**	**86,5**	**1,7**	**10,2**	**1,7**
2004	**100,0**	**93,4**	**1,1**	**4,4**	**1,1**
2006	**100,0**	**96,0**	**0,8**	**2,4**	**0,7**
2008	**100,0**	**97,6**	**0,4**	**1,3**	**0,8**
2010	**100,0**	**97,2**	**1,2**	**1,4**	**0,2**
2012	**100,0**	**97,6**	**1,1**	**1,1**	**0,2**
2014	**100,0**	**98,3**	**0,9**	**0,8**	**0,1**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2002	100,0	98,2	0,4	1,1	0,3
2004	100,0	99,0	0,4	0,5	0,1
2006	100,0	99,1	0,4	0,4	0,1
2008	100,0	99,6	0,1	0,2	0,1
2010	100,0	99,6	0,3	0,1	0,0
2012	100,0	99,8	0,1	0,1	0,0
2014	100,0	99,8	0,1	0,0	0,0
Nông thôn/ *Rural*					
2002	100,0	82,7	2,1	13,1	2,1
2004	100,0	91,6	1,3	5,7	1,4
2006	100,0	94,9	1,0	3,2	0,9
2008	100,0	96,8	0,5	1,7	1,0
2010	100,0	96,2	1,6	2,0	0,2
2012	100,0	96,6	1,6	1,6	0,2
2014	100,0	97,6	1,2	1,1	0,1
8 Vùng/ *8 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2002	100,0	99,3	0,2	0,4	0,1
2004	100,0	99,5	0,2	0,3	0,1
2006	100,0	99,6	0,2	0,2	0,1
2008	100,0	99,8	0,1	0,1	0,1
2010	100,0	99,8	0,2	0,1	0,0
2012	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0
2014	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0
Đông Bắc/ *North East*					
2002	100,0	77,8	0,8	14,3	7,1
2004	100,0	90,9	0,2	4,8	4,1
2006	100,0	93,4	0,3	3,3	3,0
2008	100,0	94,1	0,2	2,6	3,1
2010	100,0	94,0	2,7	2,6	0,8
2012	100,0	94,4	2,6	2,5	0,5
2014	100,0	94,9	2,5	2,3	0,4

Tiếp - Cont. **Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của hộ**

8.6 *Percentage of households by main source of lighting, urban rural, region, income quintile and sex of household head*

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung / *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Tây Bắc/ *North West*					
2002	100,0	49,6	5,3	32,3	12,8
2004	100,0	72,1	0,5	16,1	11,3
2006	100,0	79,6	1,1	13,4	6,0
2008	100,0	82,3	0,4	7,2	10,3
2010	100,0	83,8	6,4	9,4	0,4
2012	100,0	79,9	9,1	10,3	0,7
2014	100,0	89,0	6,0	4,6	0,3
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*					
2002	100,0	93,3	0,4	4,9	1,5
2004	100,0	97,0	0,2	2,1	0,7
2006	100,0	97,6	0,3	1,7	0,4
2008	100,0	98,9	-	0,9	0,1
2010	100,0	96,8	1,5	1,6	0,0
2012	100,0	96,9	1,4	1,5	0,3
2014	100,0	97,9	0,6	1,3	0,1
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*					
2002	100,0	92,3	0,9	6,7	0,2
2004	100,0	97,3	0,5	2,0	0,2
2006	100,0	98,4	0,5	1,0	0,1
2008	100,0	98,9	0,4	0,5	0,2
2010	100,0	97,8	1,0	1,2	0,1
2012	100,0	98,5	0,8	0,2	0,4
2014	100,0	99,0	0,6	0,4	0,1
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2002	100,0	70,2	1,9	24,6	3,4
2004	100,0	87,4	1,5	9,2	1,8
2006	100,0	94,2	1,3	3,4	1,2
2008	100,0	96,9	0,8	1,6	0,7
2010	100,0	96,8	1,2	1,9	0,2
2012	100,0	97,5	0,8	1,7	0,1
2014	100,0	98,2	0,9	0,8	0,0
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2002	100,0	92,1	2,5	5,0	0,4
2004	100,0	96,3	1,5	1,9	0,3
2006	100,0	97,7	1,2	1,1	0,1
2008	100,0	98,7	0,5	0,6	0,1
2010	100,0	98,8	0,8	0,4	0,1
2012	100,0	99,2	0,5	0,3	0,0
2014	100,0	99,1	0,7	0,2	0,0

Tiếp - Cont. **Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của hộ**

8.6 *Percentage of households by main source of lighting, urban rural, region, income quintile and sex of household head*

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung / *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2002	100,0	73,8	4,0	21,9	0,3
2004	100,0	85,7	3,1	11,0	0,2
2006	100,0	92,9	2,0	5,0	0,1
2008	100,0	97,0	0,8	2,1	0,2
2010	100,0	96,6	1,1	2,2	0,1
2012	100,0	97,8	0,9	1,1	0,1
2014	100,0	99,1	0,5	0,4	0,0
6 Vùng/ *6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2008	100,0	99,7	0,1	0,1	0,2
2010	100,0	99,7	0,1	0,1	0,0
2012	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0
2014	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2008	100,0	91,1	0,3	3,9	4,8
2010	100,0	91,1	3,8	4,3	0,8
2012	100,0	90,7	4,3	4,5	0,6
2014	100,0	93,0	3,6	3,0	0,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2008	100,0	98,9	0,2	0,8	0,1
2010	100,0	97,3	1,4	1,4	0,0
2012	100,0	97,6	1,2	0,9	0,3
2014	100,0	98,3	0,7	0,9	0,1
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2008	100,0	96,9	0,8	1,6	0,7
2010	100,0	96,8	1,2	1,9	0,2
2012	100,0	97,5	0,8	1,7	0,1
2014	100,0	98,2	0,9	0,8	0,0
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2008	100,0	98,7	0,6	0,6	0,2
2010	100,0	98,9	0,7	0,4	0,1
2012	100,0	99,3	0,4	0,3	0,0
2014	100,0	99,3	0,5	0,2	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2008	100,0	97,0	0,8	2,1	0,2
2010	100,0	96,6	1,1	2,2	0,1
2012	100,0	97,8	0,9	1,1	0,1
2014	100,0	99,1	0,5	0,4	0,0

Tiếp - Cont. **Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của hộ**

8.6 *Percentage of households by main source of lighting, urban rural, region, income quintile and sex of household head*

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung / *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
Nhóm 1/ *Quintile 1*					
2002	100,0	72,2	1,4	22,9	3,6
2004	100,0	84,8	1,0	11,6	2,7
2006	100,0	90,7	0,7	6,5	2,0
2008	100,0	93,0	0,3	4,2	2,5
2010	100,0	91,6	2,8	5,0	0,5
2012	100,0	91,7	3,2	4,5	0,7
2014	100,0	93,6	2,7	3,4	0,3
Nhóm 2/ *Quintile 2*					
2002	100,0	82,7	1,8	12,9	2,7
2004	100,0	92,1	1,1	5,3	1,6
2006	100,0	95,0	0,9	3,2	0,9
2008	100,0	97,7	0,3	1,2	0,8
2010	100,0	97,1	1,4	1,3	0,2
2012	100,0	98,1	1,1	0,8	0,1
2014	100,0	98,8	0,7	0,4	0,1
Nhóm 3/ *Quintile 3*					
2002	100,0	87,7	1,8	9,1	1,4
2004	100,0	94,7	1,1	3,6	0,7
2006	100,0	97,1	0,9	1,7	0,3
2008	100,0	98,4	0,5	0,8	0,4
2010	100,0	98,3	0,8	0,8	0,1
2012	100,0	98,9	0,6	0,4	0,1
2014	100,0	99,4	0,5	0,1	0,0
Nhóm 4/ *Quintile 4*					
2002	100,0	91,6	1,9	5,7	0,8
2004	100,0	96,4	1,3	2,0	0,4
2006	100,0	97,9	0,9	1,0	0,2
2008	100,0	99,0	0,4	0,3	0,2
2010	100,0	99,1	0,6	0,3	0,0
2012	100,0	99,3	0,5	0,1	0,0
2014	100,0	99,6	0,3	0,1	0,0
Nhóm 5/ *Quintile 5*					
2002	100,0	95,5	1,4	2,8	0,3
2004	100,0	98,0	1,0	0,8	0,2
2006	100,0	98,7	0,7	0,5	0,2
2008	100,0	99,5	0,3	0,1	0,1
2010	100,0	99,3	0,5	0,2	-
2012	100,0	99,5	0,4	0,2	0,0
2014	100,0	99,6	0,4	0,0	0,0

Tiếp - Cont. **Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của hộ**

8.6 *Percentage of households by main source of lighting, urban rural, region, income quintile and sex of household head*

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung / *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Giới tính chủ hộ/ *Sex of household head*					
Nam/ *Male*					
2002	100,0	85,3	1,8	10,9	2,0
2004	100,0	92,8	1,2	4,7	1,3
2006	100,0	95,7	0,9	2,6	0,8
2008	100,0	97,3	0,4	1,3	0,9
2010	100,0	96,8	1,5	1,6	0,2
2012	100,0	97,1	1,3	1,3	0,2
2014	100,0	98,0	1,0	0,9	0,1
Nữ/ *Female*					
2002	100,0	90,2	1,1	8,0	0,7
2004	100,0	95,4	0,7	3,6	0,4
2006	100,0	97,1	0,6	2,0	0,2
2008	100,0	98,5	0,2	1,0	0,3
2010	100,0	98,6	0,4	0,9	0,1
2012	100,0	98,9	0,5	0,5	0,1
2014	100,0	99,2	0,5	0,4	0,0

8.7 Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố
Percentage of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2002	**100,0**	**86,5**	**1,7**	**10,2**	**1,7**
2004	**100,0**	**93,4**	**1,1**	**4,4**	**1,1**
2006	**100,0**	**96,0**	**0,8**	**2,4**	**0,7**
2008	**100,0**	**97,6**	**0,4**	**1,3**	**0,8**
2010	**100,0**	**97,2**	**1,2**	**1,4**	**0,2**
2012	**100,0**	**97,6**	**1,1**	**1,1**	**0,2**
2014	**100,0**	**98,3**	**0,9**	**0,8**	**0,1**
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
Hà Nội (mới/ *new*)					
2008	100,0	99,7	0,1	0,1	0,1
2010	100,0	99,9	0,1	-	-
2012	100,0	100,0	0,1	-	-
2014	100,0	99,9	0,1	0,1	-
Hà Nội (cũ/ *old*)					
2002	100,0	99,8	0,1	0,1	0,1
2004	100,0	99,7	0,3	-	-
2006	100,0	99,8	0,1	-	0,1
2008	100,0	99,6	0,2	0,1	0,1
Hà Tây					
2002	100,0	99,1	0,6	0,2	0,2
2004	100,0	99,7	-	0,3	-
2006	100,0	99,4	0,4	0,2	-
2008	100,0	99,9	-	0,1	-
Vĩnh Phúc					
2002	100,0	97,7	0,1	1,9	0,4
2004	100,0	99,4	0,1	0,5	-
2006	100,0	99,9	0,1	-	-
2008	100,0	100,0	-	-	-
2010	100,0	99,6	0,3	-	0,1
2012	100,0	100,0	-	-	-
2014	100,0	100,0	-	-	-
Bắc Ninh					
2002	100,0	99,9	-	-	0,1
2004	100,0	99,6	0,3	0,1	-
2006	100,0	100,0	-	-	-
2008	100,0	99,9	-	0,1	-
2010	100,0	100,0	-	-	-
2012	100,0	99,9	-	0,1	-
2014	100,0	100,0	-	-	-

Tiếp - Cont. 8.7 **Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
Percentage of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

		Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
			Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Hải Dương						
	2002	100,0	99,6	0,1	0,3	-
	2004	100,0	99,5	0,2	0,3	-
	2006	100,0	99,7	0,1	0,2	-
	2008	100,0	99,9	0,1	-	-
	2010	100,0	99,2	0,5	0,4	-
	2012	100,0	99,9	-	0,1	-
	2014	100,0	99,7	0,3	-	-
Hải Phòng						
	2002	100,0	99,6	0,1	0,3	-
	2004	100,0	99,7	-	-	0,3
	2006	100,0	99,9	0,1	-	-
	2008	100,0	100,0	-	-	-
	2010	100,0	99,9	0,1	-	-
	2012	100,0	99,9	0,1	-	-
	2014	100,0	99,8	0,2	-	-
Hưng Yên						
	2002	100,0	99,0	0,5	0,4	0,1
	2004	100,0	99,1	0,1	0,7	0,1
	2006	100,0	98,8	0,4	0,6	0,1
	2008	100,0	99,7	-	0,2	0,1
	2010	100,0	99,6	0,3	-	0,1
	2012	100,0	99,7	0,3	-	-
	2014	100,0	99,9	0,1	-	-
Thái Bình						
	2002	100,0	99,6	0,1	0,2	0,1
	2004	100,0	99,7	0,2	0,1	-
	2006	100,0	99,6	0,1	0,2	0,1
	2008	100,0	99,8	0,1	0,1	-
	2010	100,0	100,0	-	-	-
	2012	100,0	99,9	-	-	0,1
	2014	100,0	100,0	-	-	-
Hà Nam						
	2002	100,0	99,2	0,1	0,4	0,4
	2004	100,0	99,0	0,2	0,7	0,2
	2006	100,0	99,2	0,3	0,3	0,3
	2008	100,0	99,7	0,1	0,2	-
	2010	100,0	99,8	0,2	-	-
	2012	100,0	100,0	-	-	-
	2014	100,0	99,9	0,1	-	-

Tiếp - Cont. 8.7 **Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
Percentage of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

		Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
			Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Nam Định						
	2002	100,0	99,2	0,3	0,3	0,2
	2004	100,0	99,2	0,1	0,7	0,1
	2006	100,0	99,4	0,2	0,2	0,2
	2008	100,0	99,6	-	0,1	0,3
	2010	100,0	99,6	0,1	0,1	0,1
	2012	100,0	99,9	0,1	-	-
	2014	100,0	99,8	0,2	-	-
Ninh Bình						
	2002	100,0	97,8	0,2	1,9	0,1
	2004	100,0	99,7	0,2	0,2	-
	2006	100,0	99,7	-	0,3	-
	2008	100,0	99,6	0,3	0,1	-
	2010	100,0	99,9	0,2	-	-
	2012	100,0	100,0	-	-	-
	2014	100,0	100,0	-	-	-
Đông Bắc/ *North East*						
Hà Giang						
	2002	100,0	34,6	0,4	47,6	17,4
	2004	100,0	68,3	0,2	14,6	17,0
	2006	100,0	78,7	-	12,7	8,6
	2008	100,0	86,4	0,2	7,7	5,7
	2010	100,0	81,8	6,7	9,2	2,4
	2012	100,0	78,3	5,6	14,5	1,7
	2014	100,0	77,7	9,1	13,2	-
Cao Bằng						
	2002	100,0	55,1	0,5	32,3	12,2
	2004	100,0	72,7	-	18,1	9,2
	2006	100,0	80,3	-	10,7	9,0
	2008	100,0	76,0	-	12,4	11,6
	2010	100,0	80,2	11,5	8,2	0,2
	2012	100,0	81,7	13,4	4,9	-
	2014	100,0	82,3	13,6	3,7	0,4
Bắc Kạn						
	2002	100,0	56,1	0,6	18,5	24,9
	2004	100,0	87,7	0,2	6,1	6,0
	2006	100,0	94,4	1,1	1,5	3,0
	2008	100,0	95,3	-	1,3	3,4
	2010	100,0	87,7	8,0	3,2	1,2
	2012	100,0	90,2	7,9	1,9	-
	2014	100,0	89,0	4,4	6,3	0,4

Tiếp - Cont. 8.7 **Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
Percentage of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

		Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
			Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Tuyên Quang						
	2002	100,0	70,6	1,1	18,6	9,7
	2004	100,0	96,4	0,4	1,9	1,5
	2006	100,0	97,5	0,6	1,7	0,2
	2008	100,0	99,4	0,2	0,4	-
	2010	100,0	88,5	8,3	1,5	1,7
	2012	100,0	97,0	1,2	0,7	1,1
	2014	100,0	96,1	1,5	1,6	0,8
Lào Cai						
	2002	100,0	52,0	1,7	27,5	18,9
	2004	100,0	70,7	1,3	10,8	17,3
	2006	100,0	77,7	1,1	7,6	13,7
	2008	100,0	79,6	0,7	9,0	10,8
	2010	100,0	85,6	6,2	6,4	1,9
	2012	100,0	91,2	5,4	2,7	0,6
	2014	100,0	89,2	7,6	2,3	0,9
Yên Bái						
	2002	100,0	75,5	1,1	16,7	6,8
	2004	100,0	88,3	0,2	5,7	5,8
	2006	100,0	91,9	0,2	3,6	4,3
	2008	100,0	83,7	0,3	1,6	14,4
	2010	100,0	90,8	1,6	3,9	3,7
	2012	100,0	91,7	3,6	2,3	2,4
	2014	100,0	93,2	4,0	0,5	2,2
Thái Nguyên						
	2002	100,0	90,4	0,9	7,9	0,8
	2004	100,0	98,6	0,1	1,0	0,3
	2006	100,0	97,4	0,1	1,9	0,6
	2008	100,0	98,5	0,2	1,2	0,2
	2010	100,0	99,9	-	0,1	-
	2012	100,0	99,9	-	0,2	-
	2014	100,0	100,0	-	-	-
Lạng Sơn						
	2002	100,0	77,9	0,9	16,6	4,6
	2004	100,0	89,3	-	8,1	2,6
	2006	100,0	90,1	0,8	7,4	1,7
	2008	100,0	91,0	1,2	6,6	1,2
	2010	100,0	92,2	1,3	5,9	0,6
	2012	100,0	86,3	7,8	5,9	-
	2014	100,0	89,0	2,5	7,9	0,6

Tiếp - Cont. 8.7 **Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
Percentage of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Quảng Ninh					
2002	100,0	85,6	2,2	5,0	7,2
2004	100,0	98,8	0,1	0,4	0,6
2006	100,0	95,8	-	0,1	4,1
2008	100,0	97,7	0,1	0,1	2,0
2010	100,0	99,2	0,1	0,7	-
2012	100,0	100,0	-	-	-
2014	100,0	99,9	0,1	-	-
Bắc Giang					
2002	100,0	97,6	0,2	2,0	0,2
2004	100,0	100,0	-	-	-
2006	100,0	98,8	0,2	0,7	0,3
2008	100,0	99,5	-	0,6	-
2010	100,0	99,5	0,4	0,1	-
2012	100,0	99,2	-	0,5	0,4
2014	100,0	100,0	-	-	-
Phú Thọ					
2002	100,0	82,4	0,2	11,1	6,3
2004	100,0	90,9	0,3	4,9	3,9
2006	100,0	98,1	0,4	1,2	0,3
2008	100,0	99,7	0,1	0,2	-
2010	100,0	97,5	1,3	1,2	-
2012	100,0	97,4	0,6	2,1	-
2014	100,0	99,0	0,1	0,9	-
Tây Bắc/ *North West*					
Điện Biên					
2004	100,0	60,8	1,4	29,2	8,6
2006	100,0	63,0	0,7	30,9	5,4
2008	100,0	71,5	0,2	22,1	6,2
2010	100,0	76,1	9,4	13,1	1,3
2012	100,0	75,5	11,8	12,7	-
2014	100,0	84,5	4,9	10,6	-
Lai Châu					
2004	100,0	36,4	2,7	36,5	24,4
2006	100,0	50,8	1,8	25,1	22,3
2008	100,0	53,1	0,2	10,9	35,9
2010	100,0	69,4	11,6	18,8	0,2
2012	100,0	55,8	23,5	17,3	3,4
2014	100,0	72,6	13,4	12,1	1,9

Tiếp - Cont. 8.7 **Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
Percentage of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

		Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
			Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Sơn La						
	2002	100,0	43,9	5,4	33,1	17,6
	2004	100,0	74,2	-	10,3	15,5
	2006	100,0	81,9	2,2	9,8	6,1
	2008	100,0	79,3	1,0	5,6	14,1
	2010	100,0	79,0	8,6	11,9	0,5
	2012	100,0	73,8	10,1	15,4	0,7
	2014	100,0	90,2	6,9	2,7	0,2
Hoà Bình						
	2002	100,0	71,5	0,6	20,4	7,6
	2004	100,0	84,3	-	10,9	4,8
	2006	100,0	93,5	-	5,4	1,1
	2008	100,0	99,1	-	0,8	0,2
	2010	100,0	99,3	0,1	0,5	-
	2012	100,0	99,6	0,2	0,2	-
	2014	100,0	97,1	2,6	0,4	-
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*						
Thanh Hoá						
	2002	100,0	91,1	0,7	6,7	1,6
	2004	100,0	98,0	0,2	1,9	-
	2006	100,0	97,6	0,4	1,9	0,1
	2008	100,0	99,1	-	0,7	0,2
	2010	100,0	97,2	1,2	1,6	-
	2012	100,0	98,2	0,7	0,9	0,3
	2014	100,0	97,1	1,5	1,4	-
Nghệ An						
	2002	100,0	93,1	0,3	4,3	2,4
	2004	100,0	94,8	0,2	3,1	2,0
	2006	100,0	96,8	-	2,4	0,9
	2008	100,0	98,0	-	1,8	0,2
	2010	100,0	93,0	3,8	3,1	0,1
	2012	100,0	92,6	3,6	3,8	0,1
	2014	100,0	97,0	0,3	2,7	-
Hà Tĩnh						
	2002	100,0	98,2	0,4	1,2	0,2
	2004	100,0	98,4	0,1	1,3	0,1
	2006	100,0	98,9	0,4	0,4	0,3
	2008	100,0	99,5	-	0,4	0,1
	2010	100,0	99,9	-	0,1	-
	2012	100,0	99,9	-	0,1	-
	2014	100,0	100,0	-	-	-

Tiếp - Cont. 8.7 **Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
Percentage of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Quảng Bình					
2002	100,0	93,6	-	6,0	0,4
2004	100,0	98,4	0,5	1,0	0,2
2006	100,0	98,2	-	1,5	0,3
2008	100,0	99,9	-	0,2	-
2010	100,0	99,7	-	0,3	-
2012	100,0	99,5	0,3	0,2	-
2014	100,0	100,0	-	-	-
Quảng Trị					
2002	100,0	89,3	0,1	8,0	2,6
2004	100,0	96,3	1,1	2,6	-
2006	100,0	98,5	0,4	1,0	0,2
2008	100,0	99,5	-	0,5	-
2010	100,0	98,0	0,2	1,8	-
2012	100,0	95,7	1,1	0,8	2,4
2014	100,0	99,1	0,2	0,8	-
Thừa Thiên - Huế					
2002	100,0	96,5	0,3	2,9	0,3
2004	100,0	97,8	-	1,6	0,6
2006	100,0	97,7	1,3	0,9	0,2
2008	100,0	99,2	-	0,8	-
2010	100,0	99,6	-	0,5	-
2012	100,0	99,3	0,3	0,4	-
2014	100,0	98,8	0,3	-	0,9
Duyên Hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*					
Đà Nẵng					
2002	100,0	99,7	-	0,2	0,1
2004	100,0	99,1	0,5	0,4	-
2006	100,0	99,5	0,3	0,2	-
2008	100,0	100,0	-	-	-
2010	100,0	100,0	-	-	-
2012	100,0	100,0	-	-	-
2014	100,0	99,8	0,2	-	-
Quảng Nam	100,0	100,0	-	-	-
2002	100,0	90,1	0,2	9,6	0,1
2004	100,0	95,8	0,1	3,6	0,5
2006	100,0	97,6	0,4	1,9	0,1
2008	100,0	99,1	-	0,3	0,6
2010	100,0	94,3	2,1	3,4	0,1
2012	100,0	95,6	1,7	0,9	1,8
2014					

Tiếp - Cont. 8.7 **Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
Percentage of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Quảng Ngãi					
2002	100,0	81,5	3,3	15,2	-
2004	100,0	94,8	2,1	2,9	0,3
2006	100,0	96,3	2,0	1,6	0,1
2008	100,0	97,4	2,0	0,4	0,2
2010	100,0	95,2	2,9	1,6	0,2
2012	100,0	98,1	1,8	-	0,1
2014	100,0	95,2	2,6	1,8	0,5
Bình Định					
2002	100,0	96,6	-	3,1	0,3
2004	100,0	99,0	-	1,0	-
2006	100,0	99,2	-	0,6	0,1
2008	100,0	99,0	-	1,1	-
2010	100,0	99,7	-	0,3	-
2012	100,0	99,7	0,3	-	-
2014	100,0	99,5	0,4	0,1	-
Phú Yên					
2002	100,0	91,0	1,8	7,0	0,3
2004	100,0	97,7	0,2	2,2	-
2006	100,0	99,5	-	0,3	0,2
2008	100,0	99,5	-	0,5	-
2010	100,0	99,8	-	-	0,2
2012	100,0	99,3	0,5	0,2	-
2014	100,0	99,8	-	0,2	-
Khánh Hoà					
2002	100,0	97,3	0,3	1,9	0,4
2004	100,0	98,6	-	1,3	0,1
2006	100,0	98,9	0,2	0,9	-
2008	100,0	99,4	-	0,6	-
2010	100,0	99,0	0,3	0,7	-
2012	100,0	99,7	-	0,1	0,1
2014	100,0	99,9	-	0,2	-
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
Kon Tum					
2002	100,0	67,5	0,4	15,8	16,2
2004	100,0	89,0	0,3	6,1	4,6
2006	100,0	94,8	0,3	4,1	0,8
2008	100,0	99,3	-	0,7	-
2010	100,0	96,8	2,4	0,6	0,2
2012	100,0	99,8	-	0,2	-
2014	100,0	98,8	0,4	0,8	-

Tiếp - Cont. 8.7 **Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
Percentage of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

		Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
			Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Gia Lai						
	2002	100,0	65,7	0,5	32,3	1,5
	2004	100,0	86,7	0,3	12,1	0,9
	2006	100,0	94,8	-	5,1	0,2
	2008	100,0	98,3	0,1	1,2	0,3
	2010	100,0	99,5	-	0,4	0,2
	2012	100,0	99,3	-	0,8	-
	2014	100,0	99,3	-	0,6	0,2
Đắk Lắk						
	2004	100,0	87,1	2,5	8,0	2,5
	2006	100,0	95,0	1,5	1,1	2,4
	2008	100,0	94,7	1,2	2,4	1,7
	2010	100,0	94,1	2,0	3,7	0,2
	2012	100,0	95,0	2,0	3,0	-
	2014	100,0	96,5	1,7	1,8	-
Đắk Nông						
	2004	100,0	85,9	3,7	9,6	0,8
	2006	100,0	90,9	3,6	4,6	1,0
	2008	100,0	96,0	3,0	1,0	-
	2010	100,0	95,1	1,8	2,7	0,4
	2012	100,0	96,5	0,4	3,1	-
	2014	100,0	99,2	0,7	0,2	-
Lâm Đồng						
	2002	100,0	77,5	1,9	18,8	1,7
	2004	100,0	88,5	1,2	9,2	1,2
	2006	100,0	93,6	1,6	4,3	0,5
	2008	100,0	97,9	0,5	1,4	0,3
	2010	100,0	98,6	0,4	0,9	0,1
	2012	100,0	98,5	0,4	0,8	0,3
	2014	100,0	98,9	1,1	-	-
Đông Nam Bộ/ *South East*						
Ninh Thuận						
	2002	100,0	98,1	-	1,9	-
	2004	100,0	93,5	0,9	5,5	-
	2006	100,0	97,4	0,4	1,4	0,9
	2008	100,0	98,7	-	1,3	-
	2010	100,0	98,6	0,6	0,8	-
	2012	100,0	99,0	0,2	0,8	-
	2014	100,0	98,8	0,2	1,1	-

Tiếp - Cont. 8.7 **Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
Percentage of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

		Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
			Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Bình Thuận						
	2002	100,0	89,2	0,6	10,1	-
	2004	100,0	95,4	0,2	4,4	-
	2006	100,0	98,0	0,6	1,4	-
	2008	100,0	98,8	0,2	1,0	-
	2010	100,0	97,2	2,5	0,3	-
	2012	100,0	97,4	2,7	-	-
	2014	100,0	96,7	3,1	0,2	-
Bình Phước						
	2002	100,0	62,1	17,3	20,2	0,4
	2004	100,0	80,5	11,6	7,5	0,4
	2006	100,0	92,0	4,3	3,7	-
	2008	100,0	97,5	0,2	2,3	-
	2010	100,0	94,6	3,5	0,9	1,0
	2012	100,0	96,3	2,5	1,1	0,2
	2014	100,0	98,4	1,0	0,5	0,2
Tây Ninh						
	2002	100,0	85,6	1,3	12,6	0,5
	2004	100,0	95,5	0,3	3,6	0,6
	2006	100,0	96,4	0,3	3,3	-
	2008	100,0	98,3	0,5	1,2	-
	2010	100,0	98,6	0,9	0,5	-
	2012	100,0	99,7	0,2	0,2	-
	2014	100,0	99,9	0,1	-	-
Bình Dương						
	2002	100,0	95,1	1,3	3,5	0,1
	2004	100,0	97,0	1,5	1,2	0,4
	2006	100,0	98,7	0,5	0,7	-
	2008	100,0	99,7	-	0,2	0,2
	2010	100,0	99,2	0,8	-	-
	2012	100,0	99,9	0,1	-	-
	2014	100,0	99,6	0,4	-	-
Đồng Nai						
	2002	100,0	85,9	6,2	7,0	0,8
	2004	100,0	93,5	3,3	2,7	0,5
	2006	100,0	94,0	3,6	1,9	0,5
	2008	100,0	94,8	3,0	1,4	0,8
	2010	100,0	97,8	1,0	1,2	-
	2012	100,0	98,3	0,9	0,8	-
	2014	100,0	98,3	1,4	0,3	-

Tiếp - Cont. 8.7 **Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
Percentage of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Bà Rịa - Vũng Tàu					
2002	100,0	95,7	1,7	2,4	0,2
2004	100,0	99,2	0,2	0,7	-
2006	100,0	99,8	-	0,2	-
2008	100,0	99,9	-	0,1	-
2010	100,0	99,0	0,6	0,4	-
2012	100,0	99,9	0,1	-	-
2014	100,0	99,7	0,4	-	-
TP Hồ Chí Minh					
2002	100,0	98,9	0,2	0,4	0,5
2004	100,0	99,3	0,5	0,1	0,2
2006	100,0	99,5	0,4	0,1	-
2008	100,0	99,9	-	0,1	-
2010	100,0	99,8	0,2	0,1	-
2012	100,0	99,9	0,1	0,1	-
2014	100,0	99,6	0,2	0,1	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
Long An					
2002	100,0	88,0	2,1	9,2	0,7
2004	100,0	94,4	3,3	2,3	-
2006	100,0	94,7	2,3	3,0	-
2008	100,0	98,8	0,3	1,0	-
2010	100,0	99,2	0,3	0,4	0,1
2012	100,0	99,3	0,1	0,6	-
2014	100,0	99,6	0,4	-	-
Tiền Giang					
2002	100,0	93,3	0,3	6,2	0,2
2004	100,0	97,8	0,2	1,8	0,2
2006	100,0	99,1	0,1	0,8	-
2008	100,0	99,8	-	0,2	-
2010	100,0	99,9	-	0,1	-
2012	100,0	100,0	-	-	-
2014	100,0	100,0	-	-	-
Bến Tre					
2002	100,0	73,9	0,9	24,7	0,6
2004	100,0	84,5	3,3	11,9	0,4
2006	100,0	92,8	0,4	6,7	0,1
2008	100,0	96,9	-	2,6	0,5
2010	100,0	97,7	0,4	1,9	-
2012	100,0	98,9	0,4	0,5	0,1
2014	100,0	99,8	0,1	0,1	-

Tiếp - Cont. 8.7 **Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
Percentage of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

		Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
			Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Trà Vinh						
	2002	100,0	47,5	3,9	48,3	0,3
	2004	100,0	71,3	2,8	25,6	0,3
	2006	100,0	91,3	0,7	8,0	-
	2008	100,0	97,9	0,7	1,2	0,1
	2010	100,0	93,5	0,3	5,9	0,3
	2012	100,0	95,3	0,6	4,2	-
	2014	100,0	97,5	1,1	1,4	-
Vĩnh Long						
	2002	100,0	79,8	2,4	17,5	0,2
	2004	100,0	94,1	1,4	4,4	0,1
	2006	100,0	97,0	0,6	2,5	-
	2008	100,0	98,3	0,1	1,3	0,3
	2010	100,0	98,1	1,1	0,9	-
	2012	100,0	99,4	-	0,6	-
	2014	100,0	99,2	-	0,6	0,2
Đồng Tháp						
	2002	100,0	69,4	9,5	20,8	0,2
	2004	100,0	85,1	4,5	10,3	0,1
	2006	100,0	93,1	2,3	4,7	-
	2008	100,0	98,2	0,7	1,0	0,2
	2010	100,0	98,9	-	0,7	0,4
	2012	100,0	99,1	0,6	0,2	-
	2014	100,0	99,4	0,2	0,4	-
An Giang						
	2002	100,0	83,4	4,6	11,9	0,1
	2004	100,0	87,1	3,6	9,2	0,1
	2006	100,0	91,9	3,1	5,0	-
	2008	100,0	94,9	1,8	3,0	0,3
	2010	100,0	93,2	2,8	3,8	0,3
	2012	100,0	96,1	2,0	1,8	0,1
	2014	100,0	99,3	0,5	0,2	-
Kiên Giang						
	2002	100,0	63,6	3,8	32,6	0,1
	2004	100,0	81,4	5,1	13,4	0,1
	2006	100,0	91,6	4,2	3,6	0,5
	2008	100,0	94,0	3,8	2,1	0,1
	2010	100,0	90,0	5,1	4,9	-
	2012	100,0	92,5	4,9	1,9	0,7
	2014	100,0	95,7	3,3	1,0	-

Tiếp - **Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
Cont. *Percentage of households by main source of lighting and province*
8.7

Đơn vị tính/ *Unit*: %

		Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
			Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Cần Thơ						
	2004	100,0	86,9	1,2	11,3	0,7
	2006	100,0	93,6	2,0	4,4	-
	2008	100,0	98,0	-	1,8	0,1
	2010	100,0	99,7	0,2	0,2	-
	2012	100,0	99,7	-	0,2	0,2
	2014	100,0	99,6	0,1	0,1	0,2
Hậu Giang						
	2004	100,0	82,5	3,2	14,1	0,2
	2006	100,0	93,8	1,3	4,6	0,4
	2008	100,0	98,5	-	1,5	-
	2010	100,0	98,6	0,2	1,1	0,2
	2012	100,0	98,9	0,2	0,8	0,2
	2014	100,0	99,8	-	-	0,2
Sóc Trăng						
	2002	100,0	64,6	4,0	31,1	0,3
	2004	100,0	81,0	3,7	15,4	-
	2006	100,0	89,7	2,0	8,2	0,2
	2008	100,0	95,8	0,1	3,8	0,3
	2010	100,0	94,1	0,8	5,1	-
	2012	100,0	96,2	0,5	3,2	0,2
	2014	100,0	98,3	0,2	1,5	-
Bạc Liêu						
	2002	100,0	58,7	5,7	35,3	0,4
	2004	100,0	82,0	2,1	14,8	1,0
	2006	100,0	92,1	1,9	5,6	0,4
	2008	100,0	98,8	-	1,1	0,2
	2010	100,0	97,7	0,7	1,3	0,3
	2012	100,0	99,7	-	0,4	-
	2014	100,0	99,8	0,2	-	-
Cà Mau						
	2002	100,0	58,6	5,5	35,6	0,3
	2004	100,0	71,6	5,6	22,6	0,3
	2006	100,0	84,0	4,2	11,6	0,3
	2008	100,0	92,3	0,8	7,0	-
	2010	100,0	97,8	0,2	1,8	0,3
	2012	100,0	99,0	0,4	0,5	-
	2014	100,0	99,7	-	0,3	-

8.8 Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Percentage of households having toilet by type, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia ra / *Of which*				
		Tự hoại, bán tự hoại/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Thấm dội nước/ *Pour flush toilet, suilabh*	Hai ngăn/ *Double vault compost latrine*	Cầu cá/ *Toilet directly over the water*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2002	**82,6**	**25,5**	**4,7**	**24,9**	**14,9**	**30,1**
2004	**86,2**	**32,5**	**4,7**	**23,8**	**12,7**	**26,4**
2006*	**89,5**	**34,3**	**4,7**	**20,0**	**11,0**	**19,4**
2008*	**90,5**	**40,7**	**5,3**	**19,0**	**9,5**	**15,9**
2010	**93,4**	**54,0**	**5,2**	**16,4**	**10,3**	**14,1**
2012	**94,6**	**60,0**	**4,4**	**13,0**	**8,7**	**13,8**
2014	**95,8**	**67,4**	**4,0**	**12,0**	**7,2**	**9,5**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*						
Thành thị/ *Urban*						
2002	91,7	65,4	8,1	11,5	4,9	10,2
2004	94,2	73,7	7,1	8,8	3,2	7,2
2006	95,7	73,8	6,1	6,7	3,3	5,8
2008	96,5	78,7	5,6	5,9	2,3	4,1
2010	98,6	84,4	4,6	4,8	2,8	3,4
2012	98,7	86,4	4,0	3,3	2,7	3,5
2014	99,1	89,7	3,1	2,3	2,5	2,4
Nông thôn/ *Rural*						
2002	79,8	10,8	3,5	29,8	18,5	37,4
2004	83,5	16,8	3,7	29,5	16,2	33,7
2006	87,1	19,3	4,2	25,1	13,9	24,6
2008	88,1	25,9	5,2	24,1	12,3	20,6
2010	91,2	39,6	5,6	21,9	13,8	19,2
2012	92,9	48,0	4,6	17,4	11,5	18,5
2014	94,3	56,9	4,4	16,5	9,5	12,8
8 Vùng/ *8 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2002	94,8	26,4	2,2	39,3	1,9	30,1
2004	96,8	33,0	2,1	36,5	3,1	25,4
2006	98,4	41,6	2,6	34,0	2,4	17,8
2008	98,9	51,4	2,1	30,7	2,3	12,5
2010	99,2	63,8	2,7	23,1	1,5	9,0
2012	99,6	73,0	2,3	16,3	0,8	7,7
2014	99,7	81,9	1,9	13,1	0,4	2,7

Tiếp - Cont. **Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

8.8 *Percentage of households having toilet by type, urban rural, region, income quintile and sex of household head*

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia ra / *Of which*				
		Tự hoại, bán tự hoại/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Thấm dội nước/ *Pour flush toilet, suilabh*	Hai ngăn/ *Double vault compost latrine*	Cầu cá/ *Toilet directly over the water*	Khác/ *Others*
Đông Bắc/ *North East*						
2002	83,9	10,8	2,4	41,4	3,0	42,4
2004	90,7	15,9	2,2	39,8	3,1	39,0
2006	91,9	19,3	2,1	34,9	2,1	33,6
2008	91,6	23,9	3,1	32,6	1,7	30,4
2010	90,2	31,3	2,9	35,1	1,5	29,3
2012	91,8	36,8	2,9	28,1	1,5	30,8
2014	92,5	46,0	2,6	27,2	1,7	22,6
Tây Bắc/ *North West*						
2002	77,7	9,0	2,2	14,3	1,8	72,6
2004	81,7	11,1	1,3	10,4	5,6	71,7
2006	79,6	13,0	1,7	10,4	3,7	50,8
2008	80,4	16,5	2,7	9,4	2,5	49,3
2010	79,4	28,9	2,0	9,2	4,4	55,6
2012	79,4	28,1	3,5	9,8	1,9	56,8
2014	84,7	36,2	3,3	10,5	2,2	47,9
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*						
2002	86,0	12,5	3,0	42,6	1,8	40,1
2004	89,3	17,1	2,8	43,9	2,3	33,9
2006	91,6	18,5	3,2	42,1	1,2	26,6
2008	93,8	24,4	3,7	41,1	1,6	23,2
2010	94,9	32,0	3,2	38,9	3,4	22,6
2012	95,5	39,8	3,5	34,3	2,6	19,7
2014	96,1	48,6	2,4	33,3	1,2	14,5
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*						
2002	55,8	45,9	10,9	20,1	0,9	22,3
2004	64,6	51,7	10,3	18,9	0,8	18,3
2006	70,2	39,6	8,2	12,9	0,5	9,1
2008	73,5	45,0	9,3	11,6	0,4	7,2
2010	79,2	71,8	12,4	9,1	0,4	6,3
2012	83,0	76,7	7,3	6,1	0,3	9,6
2014	86,7	79,7	8,1	6,4	0,1	5,7
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2002	72,6	19,8	10,3	7,1	1,8	61,1
2004	82,4	24,3	9,6	9,0	2,2	54,9
2006	82,0	23,2	13,2	4,6	2,5	38,5
2008	84,9	29,8	13,9	5,6	2,1	33,6
2010	84,1	39,7	14,5	7,9	2,4	35,6
2012	86,5	48,4	10,8	6,1	0,7	34,2
2014	89,0	54,0	10,2	5,2	1,0	29,6

Tiếp - Cont. **Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

8.8 *Percentage of households having toilet by type, urban rural, region, income quintile and sex of household head*

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia ra / *Of which*				
		Tự hoại, bán tự hoại/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Thấm dội nước/ *Pour flush toilet, suilabh*	Hai ngăn/ *Double vault compost latrine*	Cầu cá/ *Toilet directly over the water*	Khác/ *Others*
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2002	87,0	54,9	10,5	5,6	3,8	25,2
2004	90,5	64,2	9,9	4,8	2,0	19,1
2006	92,8	66,0	9,0	3,8	1,7	12,3
2008	95,0	70,1	10,4	4,8	1,1	8,6
2010	96,0	79,9	8,1	3,8	1,0	7,2
2012	97,5	83,3	7,2	1,9	0,4	7,1
2014	98,6	87,3	6,7	1,9	0,5	3,6
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2002	76,6	15,8	3,4	3,3	68,2	9,3
2004	76,3	24,7	4,1	2,6	59,1	9,5
2006	85,0	23,6	3,2	1,8	47,0	9,3
2008	83,9	28,5	3,9	2,7	41,0	7,7
2010	95,7	42,3	3,7	1,7	46,3	6,1
2012	96,6	47,9	3,2	2,2	41,0	5,7
2014	98,1	57,0	2,6	1,5	35,7	3,2
6 Vùng/ *6 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2008	98,9	51,4	2,3	30,8	2,2	12,1
2010	99,2	63,8	2,8	23,1	1,4	9,0
2012	99,6	72,5	2,3	16,5	1,0	7,7
2014	99,7	81,3	1,9	13,4	0,6	2,9
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2008	88,4	19,1	2,6	27,5	2,0	37,2
2010	86,8	26,9	2,6	31,3	2,2	37,1
2012	88,3	31,6	2,9	25,5	1,3	38,7
2014	90,0	41,0	2,8	24,8	1,6	29,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2008	85,2	33,7	6,4	27,8	1,1	16,2
2010	87,8	48,7	6,8	26,4	2,1	16,0
2012	90,1	55,2	5,3	22,4	1,6	15,4
2014	92,3	62,4	4,9	21,4	0,7	10,6
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2008	84,9	29,8	13,9	5,6	2,1	33,6
2010	84,1	39,7	14,5	7,9	2,4	35,6
2012	86,5	48,4	10,8	6,1	0,7	34,2
2014	89,0	54,0	10,2	5,2	1,0	29,6

Tiếp - Cont. **Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

8.8 *Percentage of households having toilet by type, urban rural, region, income quintile and sex of household head*

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia ra / *Of which*				
		Tự hoại, bán tự hoại/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Thấm dội nước/ *Pour flush toilet, suilabh*	Hai ngăn/ *Double vault compost latrine*	Cầu cá/ *Toilet directly over the water*	Khác/ *Others*
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2008	97,2	73,2	10,2	4,1	1,2	8,5
2010	97,7	80,5	8,0	3,4	1,1	7,0
2012	98,7	83,7	7,0	1,8	0,4	7,1
2014	99,3	87,6	6,5	1,9	0,6	3,5
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2008	83,9	28,5	3,9	2,7	41,0	7,7
2010	95,7	42,3	3,7	1,7	46,3	6,1
2012	96,6	47,9	3,2	2,2	41,0	5,7
2014	98,1	57,0	2,6	1,5	35,7	3,2
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*						
Nhóm 1/ *Quintile 1*						
2002	69,5	3,0	1,8	27,2	14,1	53,9
2004	74,1	5,6	2,0	27,3	14,2	50,8
2006	78,4	6,2	2,3	23,1	11,6	35,3
2008	79,4	9,7	3,4	24,6	10,4	31,3
2010	81,8	18,5	3,9	25,5	17,1	35,1
2012	84,2	23,0	3,3	21,0	15,7	37,2
2014	85,4	30,0	3,1	24,1	12,9	30,0
Nhóm 2/ *Quintile 2*						
2002	78,7	6,7	2,7	30,2	16,3	44,2
2004	82,3	13,2	3,5	30,7	15,7	37,0
2006	85,7	14,2	3,6	27,1	13,9	26,9
2008	87,0	22,7	4,9	26,6	12,1	20,6
2010	91,3	35,1	5,1	23,3	15,2	21,3
2012	93,7	43,6	4,4	18,8	13,5	19,7
2014	95,7	54,0	5,0	17,2	11,5	12,4
Nhóm 3/ *Quintile 3*						
2002	82,5	11,9	4,1	32,2	18,3	33,5
2004	85,5	20,6	4,5	30,3	15,7	28,8
2006	89,3	25,5	5,5	25,6	13,0	19,7
2008	91,0	33,3	6,1	23,2	12,1	16,3
2010	95,3	50,5	6,5	19,6	11,4	12,1
2012	96,5	60,7	5,3	14,9	8,8	10,4
2014	98,0	70,3	4,7	12,0	7,6	5,5

Tiếp - Cont. **Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

8.8 *Percentage of households having toilet by type, urban rural, region, income quintile and sex of household head*

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia ra / *Of which*				
		Tự hoại, bán tự hoại/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Thấm dội nước/ *Pour flush toilet, suilabh*	Hai ngăn/ *Double vault compost latrine*	Cầu cá/ *Toilet directly over the water*	Khác/ *Others*
Nhóm 4/ *Quintile 4*						
2002	86,8	29,3	6,2	25,9	16,4	22,3
2004	90,8	38,9	6,4	23,2	13,0	18,5
2006	94,1	45,4	6,8	17,6	11,4	12,9
2008	95,0	54,7	6,5	15,4	8,7	9,7
2010	97,8	67,2	5,6	13,0	7,5	6,6
2012	98,3	73,7	5,1	9,8	5,8	5,6
2014	99,3	82,0	4,1	6,8	3,9	3,2
Nhóm 5/ *Quintile 5*						
2002	92,9	60,0	7,0	13,1	10,3	9,6
2004	96,0	68,2	5,8	11,7	6,6	7,8
2006	97,8	72,9	5,1	8,5	5,7	5,6
2008	98,2	76,7	5,5	7,0	4,9	4,2
2010	99,4	84,3	4,8	5,1	3,3	2,6
2012	99,4	87,2	3,9	3,8	2,5	2,6
2014	99,6	90,0	3,1	3,4	2,3	1,2
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*						
Nam/ *Male*						
2002	82,8	21,7	4,4	26,6	15,1	32,2
2004	86,4	28,5	4,3	25,6	13,1	28,4
2006	89,5	30,9	4,7	21,6	11,4	20,9
2008	90,6	38,0	5,5	20,1	10,0	17,0
2010	93,2	51,1	5,3	17,7	10,7	15,3
2012	94,5	57,9	4,3	13,8	9,0	15,0
2014	95,6	66,2	3,9	12,3	7,4	10,2
Nữ/ *Female*						
2002	82,3	37,1	5,6	19,7	14,0	23,5
2004	85,5	44,1	5,7	18,6	11,2	20,4
2006	89,4	44,4	4,8	15,5	9,6	15,1
2008	90,2	48,2	4,8	15,9	8,2	13,1
2010	94,2	62,4	5,1	12,8	9,1	10,7
2012	95,2	65,9	4,7	10,8	8,0	10,6
2014	96,5	70,9	4,2	11,0	6,7	7,4

Ghi chú (*) Năm 2006; 2008: "Tự hoại/Thấm dội nước/Hai ngăn/Cầu cá/Khác" là phần trăm trong số hộ có hố xí. Các năm còn lại là phần trăm trong tổng số hộ

Note (*) 2006; 2008: "Flush toilet with septic tank, sewage pipes/Pour flush toilet, suilabh/Double vault compost latrine/ Toilet directly over the water/Others" is percentage of households having toilet. Other years is percentage of households

8.9 Tỷ lệ hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households by method of garbage disposal, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Có người đến lấy đi/ *Collected by garbage cart/truck*	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ *Dumped in pond, lake, river*	Vứt ở khu vực gần nhà/ *Throw around the house*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2002	**100,0**	**19,4**	**7,3**	**45,5**	**27,8**
2004	**100,0**	**24,4**	**6,4**	**39,2**	**30,0**
2006	**100,0**	**29,0**	**5,4**	**34,4**	**31,3**
2008	**100,0**	**32,7**	**4,8**	**20,2**	**42,3**
2010	**100,0**	**39,2**	**4,1**	**13,3**	**43,5**
2012	**100,0**	**43,3**	**2,9**	**10,0**	**43,9**
2014	**100,0**	**48,6**	**2,3**	**9,1**	**40,0**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2002	100,0	64,0	4,9	17,2	13,9
2004	100,0	72,5	3,8	12,3	11,4
2006	100,0	74,6	3,8	11,1	10,5
2008	100,0	77,4	2,5	5,6	14,5
2010	100,0	79,6	2,4	4,4	13,6
2012	100,0	80,8	1,6	3,8	13,8
2014	100,0	81,4	1,7	3,9	13,0
Nông thôn/ *Rural*					
2002	100,0	5,1	8,0	54,6	32,3
2004	100,0	8,3	7,3	48,2	36,2
2006	100,0	11,6	6,0	43,3	39,1
2008	100,0	15,3	5,7	25,9	53,2
2010	100,0	21,4	4,8	17,2	56,6
2012	100,0	27,2	3,4	12,6	56,8
2014	100,0	33,8	2,6	11,5	52,1
8 Vùng/ 8 *Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2004	100,0	33,6	5,5	34,8	26,1
2006	100,0	44,3	4,4	27,5	23,8
2008	100,0	52,6	3,8	17,6	26,0
2010	100,0	65,4	2,7	11,7	20,2
2012	100,0	77,3	1,6	6,4	14,7
2014	100,0	84,9	1,2	5,1	8,8
Đông Bắc/ *North East*					
2004	100,0	13,6	3,0	46,7	36,7
2006	100,0	17,7	2,7	43,7	35,8
2008	100,0	20,2	2,2	29,7	48,0
2010	100,0	19,6	2,1	23,1	55,3
2012	100,0	22,7	1,4	18,9	57,1
2014	100,0	25,5	1,2	15,7	57,7

Tiếp - Cont. 8.9 **Tỷ lệ hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
Percentage of households by method of garbage disposal, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Có người đến lấy đi/ *Collected by garbage cart/truck*	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ *Dumped in pond, lake, river*	Vứt ở khu vực gần nhà/ *Throw around the house*	Khác/ *Others*
Tây Bắc/ *North West*					
2004	100,0	7,4	3,7	72,6	16,3
2006	100,0	11,7	3,8	67,8	16,6
2008	100,0	13,0	4,2	46,1	36,8
2010	100,0	12,4	3,9	40,6	43,1
2012	100,0	11,5	3,1	36,4	49,0
2014	100,0	13,5	2,0	32,8	51,7
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*					
2004	100,0	14,6	3,7	41,0	40,8
2006	100,0	16,1	2,8	35,7	45,4
2008	100,0	21,1	2,7	19,2	57,0
2010	100,0	25,6	1,6	12,9	59,9
2012	100,0	31,3	1,5	11,4	55,8
2014	100,0	42,5	2,0	11,6	43,9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*					
2004	100,0	24,6	2,6	29,5	43,3
2006	100,0	25,8	3,3	26,0	44,9
2008	100,0	27,8	3,0	12,2	57,1
2010	100,0	32,4	3,4	8,4	55,9
2012	100,0	33,2	2,5	6,5	57,8
2014	100,0	41,9	1,7	6,9	49,7
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2004	100,0	15,7	3,0	42,5	38,7
2006	100,0	17,5	2,6	35,8	44,1
2008	100,0	21,6	1,6	19,7	57,1
2010	100,0	19,5	1,4	14,6	64,5
2012	100,0	23,4	1,6	11,5	63,5
2014	100,0	26,4	1,0	11,4	61,3
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2004	100,0	50,0	2,5	20,2	27,3
2006	100,0	53,9	1,9	15,9	28,3
2008	100,0	55,8	1,6	7,5	35,1
2010	100,0	62,7	1,2	4,5	31,6
2012	100,0	63,7	1,0	3,1	32,3
2014	100,0	65,7	0,9	3,1	30,4
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2004	100,0	11,1	16,8	52,3	19,8
2006	100,0	12,9	14,1	49,3	23,7
2008	100,0	12,4	13,0	28,6	46,0
2010	100,0	16,0	12,4	16,1	55,5
2012	100,0	17,4	8,5	11,8	62,3
2014	100,0	18,7	7,0	10,9	63,5

Tiếp - Cont. 8.9 **Tỷ lệ hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
Percentage of households by method of garbage disposal, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Có người đến lấy đi/ *Collected by garbage cart/truck*	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ *Dumped in pond, lake, river*	Vứt ở khu vực gần nhà/ *Throw around the house*	Khác/ *Others*
6 Vùng/ *6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2008	100,0	52,7	3,7	17,6	26,1
2010	100,0	65,1	2,6	11,8	20,4
2012	100,0	76,8	1,6	6,5	15,2
2014	100,0	84,1	1,2	5,1	9,6
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2008	100,0	14,8	2,7	34,8	47,7
2010	100,0	13,4	2,6	28,1	56,0
2012	100,0	15,3	1,8	23,8	59,1
2014	100,0	18,0	1,4	20,6	60,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2008	100,0	24,7	3,0	16,3	55,9
2010	100,0	29,3	2,4	10,7	57,6
2012	100,0	32,7	2,1	9,0	56,3
2014	100,0	42,6	2,1	9,2	46,1
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2008	100,0	21,6	1,6	19,7	57,1
2010	100,0	19,5	1,4	14,6	64,5
2012	100,0	23,4	1,6	11,5	63,5
2014	100,0	26,4	1,0	11,4	61,3
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2008	100,0	58,5	1,1	6,5	33,9
2010	100,0	65,3	1,0	4,2	29,5
2012	100,0	66,2	0,6	3,1	30,1
2014	100,0	67,9	0,5	3,0	28,7
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2008	100,0	12,4	13,0	28,6	46,0
2010	100,0	16,0	12,4	16,1	55,5
2012	100,0	17,4	8,5	11,8	62,3
2014	100,0	18,7	7,0	10,9	63,5
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
Nhóm 1/ *Quintile 1*					
2002	100,0	1,8	6,6	61,5	30,1
2004	100,0	4,6	6,7	54,6	34,1
2006	100,0	6,6	5,6	51,6	36,3
2008	100,0	10,4	6,1	33,5	50,0
2010	100,0	12,7	5,6	24,6	57,1
2012	100,0	15,3	4,3	21,5	58,9
2014	100,0	17,6	3,5	20,7	58,2

Tiếp - Cont. 8.9 **Tỷ lệ hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
Percentage of households by method of garbage disposal, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Có người đến lấy đi/ *Collected by garbage cart/truck*	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ *Dumped in pond, lake, river*	Vứt ở khu vực gần nhà/ *Throw around the house*	Khác/ *Others*
Nhóm 2/ *Quintile 2*					
2002	100,0	5,0	7,6	55,0	32,3
2004	100,0	10,2	7,5	47,2	35,1
2006	100,0	13,0	6,4	42,4	38,2
2008	100,0	19,4	6,1	25,4	49,1
2010	100,0	22,8	5,0	16,8	55,4
2012	100,0	28,3	3,9	11,1	56,7
2014	100,0	34,3	3,4	9,7	52,6
Nhóm 3/ *Quintile 3*					
2002	100,0	9,5	8,1	50,1	32,2
2004	100,0	14,8	7,1	42,8	35,3
2006	100,0	21,2	6,2	36,6	36,0
2008	100,0	24,2	5,5	20,6	49,7
2010	100,0	33,8	4,3	13,0	48,9
2012	100,0	41,7	2,7	8,1	47,5
2014	100,0	49,8	2,6	7,1	40,4
Nhóm 4/ *Quintile 4*					
2002	100,0	22,7	8,1	41,2	28,1
2004	100,0	29,9	6,7	34,6	28,8
2006	100,0	37,1	5,6	28,1	29,3
2008	100,0	41,1	3,7	14,8	40,5
2010	100,0	49,5	3,8	8,7	37,9
2012	100,0	54,7	2,3	6,4	36,6
2014	100,0	62,4	1,2	5,6	30,8
Nhóm 5/ *Quintile 5*					
2002	100,0	51,7	5,9	24,5	17,9
2004	100,0	57,0	4,4	20,2	18,4
2006	100,0	61,0	3,4	17,0	18,6
2008	100,0	63,4	2,8	8,9	25,0
2010	100,0	70,3	2,0	5,4	22,3
2012	100,0	71,1	1,4	4,1	23,5
2014	100,0	73,6	1,2	3,7	21,5
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*					
Nam/ *Male*					
2002	100,0	15,9	7,5	47,8	28,9
2004	100,0	20,4	6,6	41,5	31,6
2006	100,0	25,0	5,7	36,6	32,7
2008	100,0	29,4	5,0	21,3	44,3
2010	100,0	35,6	4,2	14,4	45,8
2012	100,0	40,1	2,9	10,7	46,3
2014	100,0	46,1	2,3	9,6	42,0

Tiếp - Cont. 8.9 **Tỷ lệ hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
Percentage of households by method of garbage disposal, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Có người đến lấy đi/ *Collected by garbage cart/truck*	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ *Dumped in pond, lake, river*	Vứt ở khu vực gần nhà/ *Throw around the house*	Khác/ *Others*
Nữ/ *Female*					
2002	100,0	30,2	6,6	38,6	24,7
2004	100,0	36,3	5,9	32,5	25,3
2006	100,0	40,6	4,5	27,9	26,9
2008	100,0	42,3	4,3	16,9	36,6
2010	100,0	49,3	3,8	10,2	36,7
2012	100,0	52,5	2,6	7,9	37,0
2014	100,0	55,8	2,4	7,7	34,1
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic industry*					
Nông nghiệp/ *Agriculture*					
2002	100,0	2,2	6,6	58,6	32,7
2004	100,0	4,5	5,8	52,6	37,2
2006	100,0	7,1	5,1	47,6	40,3
2008	100,0	9,1	4,9	29,4	56,7
2010	100,0	11,9	3,8	20,5	63,8
2012	100,0	16,2	2,8	16,3	64,6
2014	100,0	21,3	2,4	15,1	61,2
Lâm nghiệp/ *Forestry*					
2002	100,0	7,2	3,4	52,4	37,1
2004	100,0	9,3	5,9	49,6	35,2
2006	100,0	8,5	3,3	46,5	41,7
2008	100,0	9,1	6,4	38,8	45,7
2010	100,0	6,1	2,7	26,4	64,8
2012	100,0	10,0	5,7	18,9	65,4
2014	100,0	12,6	4,8	17,0	65,6
Thuỷ sản/ *Fishery*					
2002	100,0	13,0	21,9	43,4	21,7
2004	100,0	12,5	21,3	43,9	22,3
2006	100,0	15,4	16,7	45,6	22,4
2008	100,0	16,7	17,9	22,4	43,0
2010	100,0	18,5	18,6	16,6	46,3
2012	100,0	23,9	16,2	14,8	45,1
2014	100,0	27,1	11,0	10,4	51,5
Công nghiệp/ *Industry*					
2002	100,0	35,9	6,7	32,3	25,1
2004	100,0	39,5	5,8	28,3	26,5
2006	100,0	43,6	5,0	24,3	27,1
2008	100,0	46,8	4,0	14,1	35,1
2010	100,0	50,6	3,5	10,8	35,2
2012	100,0	56,8	2,2	6,0	35,1
2014	100,0	63,7	1,6	5,7	29,1

Tiếp - Cont. 8.9 **Tỷ lệ hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
Percentage of households by method of garbage disposal, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Có người đến lấy đi/ *Collected by garbage cart/truck*	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ *Dumped in pond, lake, river*	Vứt ở khu vực gần nhà/ *Throw around the house*	Khác/ *Others*
Xây dựng/ *Construction*					
2002	100,0	25,2	7,8	39,0	28,0
2004	100,0	27,7	5,7	32,9	33,8
2006	100,0	31,3	4,6	30,8	33,3
2008	100,0	37,7	4,1	17,0	41,2
2010	100,0	39,1	4,3	12,4	44,2
2012	100,0	45,8	2,2	8,7	43,4
2014	100,0	50,5	2,5	6,9	40,2
Thương nghiệp/ *Trade*					
2002	100,0	39,8	8,2	29,1	22,9
2004	100,0	46,9	7,3	23,8	21,9
2006	100,0	51,0	6,0	21,0	22,0
2008	100,0	54,8	4,4	12,3	28,6
2010	100,0	57,8	4,6	8,1	29,5
2012	100,0	61,7	3,0	5,8	29,5
2014	100,0	67,6	2,2	5,1	25,1
Dịch vụ/ *Services*					
2002	100,0	46,9	6,2	27,8	19,1
2004	100,0	51,7	5,7	23,2	19,4
2006	100,0	56,9	4,6	18,2	20,3
2008	100,0	59,1	3,6	10,1	27,2
2010	100,0	65,0	3,0	6,2	25,8
2012	100,0	68,3	1,9	4,4	25,5
2014	100,0	71,4	1,6	4,6	22,4
Khác/ *Others*					
2002	100,0	34,6	7,8	35,9	21,7
2004	100,0	41,7	5,3	29,8	23,2
2006	100,0	41,0	4,5	30,2	24,3
2008	100,0	44,8	3,7	18,9	32,7
2010	100,0	54,1	3,6	11,6	30,7
2012	100,0	57,7	2,7	8,8	30,9
2014	100,0	61,3	1,9	8,5	28,4

8.10 Xử lý chất thải chăn nuôi của hộ chăn nuôi năm 2014 chia theo hình thức xử lý, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính chủ hộ

Disposal of livestock waste of farming housholds in 2014 by methods of disposal, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Hình thức xử lý/ *Method of disposal*				
		Dùng làm phân bón ruộng/ *For fertilizer*	Thải ra cống rãnh/ *Eliminating to drain, sewer*	Thải ra ruộng, ao, hồ, sông, suối cạnh nhà/ *Eliminating to fields, pond, lake, river, stream near house*	Hầm khí/ *Bioga*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**2,3**	**61,4**	**9,9**	**16,4**	**10,0**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*						
Thành thị/ *Urban*	100,0	4,7	41,4	18,8	16,7	18,4
Nông thôn/ *Rural*	100,0	2,1	63,0	9,2	16,4	9,3
8 Vùng/ 8 *Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	100,0	3,2	66,9	13,7	8,9	7,3
Đông Bắc/ *North East*	100,0	1,2	84,8	5,1	4,8	4,1
Tây Bắc/ *North West*	100,0	1,1	61,6	8,9	20,7	7,7
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	100,0	0,8	78,0	7,2	6,8	7,2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	100,0	1,9	62,7	7,7	17,7	10,1
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	100,0	3,0	44,7	15,9	20,2	16,2
Đông Nam Bộ/ *South East*	100,0	5,0	38,2	11,2	20,4	25,2
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	100,0	3,2	14,4	11,3	52,9	18,2
6 Vùng/ 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	100,0	1,3	79,8	6,0	8,2	4,8
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	100,0	3,1	67,4	13,3	8,9	7,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	100,0	1,2	71,9	7,6	10,5	8,8
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	100,0	3,0	44,7	15,9	20,2	16,2
Đông Nam Bộ/ *South East*	100,0	5,6	39,2	10,1	20,7	24,5
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	100,0	3,2	14,4	11,3	52,9	18,2
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*						
Nhóm 1/ *Quintile 1*	100,0	0,8	67,2	8,2	16,0	7,8
Nhóm 2/ *Quintile 2*	100,0	1,2	65,7	9,8	14,7	8,6
Nhóm 3/ *Quintile 3*	100,0	2,2	62,7	9,1	15,8	10,2
Nhóm 4/ *Quintile 4*	100,0	3,4	54,8	12,1	17,7	12,0
Nhóm 5/ *Quintile 5*	100,0	6,8	45,2	12,2	21,0	14,7
Giới tính chủ hộ/ *Sex of household head*						
Nam/ *Male*	100,0	2,4	62,5	9,4	16,1	9,6
Nữ/ *Female*	100,0	1,6	56,2	12,2	18,2	11,9

MỤC 9/ *SECTION 9*
THAM GIA CÁC CHƯƠNG TRÌNH XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO
PARTICIPATION IN POVERTY ALLEVIATION PROGRAMMES

Mục 9/ *Section 9*
Tham gia các chương trình xoá đói giảm nghèo/ *Participation in poverty alleviation programmes*

9.1. **Tỷ lệ hộ nghèo chia theo thành thị nông thôn và vùng tính theo thu nhập/** *Poverty rate by urban rural and region calculated by income* 573

9.2. **Tỷ lệ hộ nghèo chia theo vùng và tỉnh/thành phố**/ *Poverty rate by region and province* 575

9.3. **Tỷ lệ nghèo chung chia theo thành thị nông thôn và vùng tính theo chi tiêu/** *General poverty rate by urban rural and region calculated by expenditure* 577

9.4. **Hệ số Gini chia theo thành thị nông thôn và vùng/** *Gini coefficient by urban rural and region* 587

9.5. **Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt ở từng chiều dựa trên số liệu VHLSS/** *Child deprivation rate by dimension based on VHLSS dataset* 579

9.6. **Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều/** *Child multidimensional poverty rate* 582

9.7. **Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị, nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ** */ Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households* 583

9.8. **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ/** *Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households* 592

9.9. **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ/** *Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households* 597

9.10. **Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ chương trình tín dụng ưu đãi cho người nghèo chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ/** *Percentage of households borrowing or having debt from preferential credit programs for the poor by source of loan, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of households* 604

9.11. **Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng lương thực trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ/** *Evaluation of households on food consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry* 607

9.12. **Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng thực phẩm trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ**/ *Evaluation of households on food-stuff consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry* 612

9.13. **Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng điện trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ**/ *Evaluation of households on electricity consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry* 617

9.14. **Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nước trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ**/ *Evaluation of households on water consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry* 622

9.15. **Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nhà ở trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ**/ *Evaluation of households on housing consumption in 30 days compared to the need by, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry* 627

9.1 Tỷ lệ hộ nghèo chia theo thành thị nông thôn và vùng tính theo thu nhập
Poverty rate by urban rural and region calculated by income

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ hộ nghèo lương thực thực phẩm năm 2002/ *Food poverty rate in 2002*	Tỷ lệ hộ nghèo năm 2004/ *Poverty rate in 2004*			Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2006 - 2010/ *Poverty rate in 2006 - 2010 base on new Government poverty line*			Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011 - 2015/ *Poverty rate in 2011 - 2015 base on new Government poverty line*		
		Theo chuẩn nghèo lương thực thực phẩm năm 2004/ *Based on food poverty line for 2004*	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ đã qui về giá tháng 1/2004/ *Based on new Government poverty line at prices as of Jan. 2004*	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ (giá hiện hành)/ *Based on new Government poverty line at current prices*	2006	2008	2010	2010	2012	2014
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**9,9**	**6,9**	**18,1**	**23,2**	**15,5**	**13,4**	**10,7**	**14,2**	**11,1**	**8,4**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*										
Thành thị/ *Urban*	3,9	3,3	8,6	13,7	7,7	6,7	5,1	6,9	4,3	3,0
Nông thôn/ *Rural*	11,9	8,1	21,2	26,4	18,0	16,1	13,2	17,4	14,1	10,8
8 vùng/ *8 regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	6,5	4,6	12,9	18,5	10,1	8,7	6,5	8,4	6,0	4,0
Đông Bắc/ *North East*	14,1	9,4	23,2	29,2	22,2	20,1	17,7	24,2	19,4	14,7
Tây Bắc/ *North West*	28,1	21,8	46,1	51,9	39,4	35,9	32,7	39,4	33,0	26,0
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	17,3	12,2	29,4	36,5	26,6	23,1	19,3	24,0	18,7	13,8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	10,7	7,6	21,3	27,1	17,2	14,7	12,7	16,9	13,5	9,9
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	17,0	12,3	29,2	32,9	24,0	21,0	17,1	22,2	17,8	13,8
Đông Nam Bộ/ *South East*	3,2	1,8	6,1	8,4	4,6	3,7	2,2	3,4	2,1	1,6
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	7,6	5,2	15,3	20,1	13,0	11,4	8,9	12,6	10,1	7,9
6 vùng/ *6 regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	...	...	12,7	...	10,0	8,6	6,4	8,3	6,0	4,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	...	...	29,4	...	27,5	25,1	22,5	29,4	23,8	18,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	...	...	25,3	...	22,2	19,2	16,0	20,4	16,1	11,8
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	...	...	29,2	...	24,0	21,0	17,1	22,2	17,8	13,8
Đông Nam Bộ/ *South East*	...	...	4,6	...	3,1	2,5	1,3	2,3	1,3	1,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	...	...	15,3	...	13,0	11,4	8,9	12,6	10,1	7,9

Ghi chú:

1. Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm năm 2002 và 2004 lần lượt là 112 nghìn đồng, 124 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 146 nghìn đồng, 163 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.

2. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2004, 2006, 2008, 2010* tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2006-2010 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau:
- Năm 2004 là 170 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 220 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.
- Năm 2006 là 200 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 260 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.
- Năm 2008 là 290 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 370 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.
- Năm 2010 là 360 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 450 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.

3. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2010, 2012, 2014 tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau:
- Năm 2010 là 400 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.
- Năm 2012 là 530 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 660 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.
- Năm 2014 là 605 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 750 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.

Note:

1. Food poverty line in 2002 and 2004 are 112 thousand dongs, 124 thousand dong per capita per month for the rural area and 146 thousand dong, 163 thousand dong per capita per month for the urban area, respectively

2. Poverty rate in 2004, 2006, 2008, 2010 by the Government's poverty lines for period 2006-2010 are updated by CPI as follows:*
- 2004: 170 thousand dongs per capita per month for the rural area and 220 thousand dongs per capita per month for the urban area
- 2006: 200 thousand dongs per capita per month for the rural area and 260 thousand dongs per capita per month for the urban area.
- 2008: 290 thousand dongs per capita per month for the rural area and 370 thousand dongs per capita per month for the urban area.
- 2010: 360 thousand dongs per capita per month for the rural area and 450 thousand dongs per capita per month for the urban area.

3. Poverty rate in 2010, 2012, 2014 by the Government's poverty lines for period 2011-2015 are updated by CPI as follows:
- 2010: 400 thousand dongs per capita per month for the rural area and 500 thousand dongs per capita per month for the urban area.
- 2012: 530 thousand dongs per capita per month for the rural area and 660 thousand dongs per capita per month for the urban area.
- 2014: 605 thousand dongs per capita per month for the rural area and 750 thousand dongs per capita per month for the urban area.

9.2 Tỷ lệ hộ nghèo chia theo vùng và tỉnh/thành phố
Poverty rate by region and province

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	2004	2006	2008	2010	2012	2014
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**18,1**	**15,5**	**13,4**	**14,2**	**11,1**	**8,4**
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
Hà Nội	...	...	6,6	5,3	3,6	2,3
Vĩnh Phúc	...	12,6	11,3	10,4	7,3	4,9
Bắc Ninh	...	8,6	7,5	7,0	4,5	2,6
Quảng Ninh	...	7,9	6,4	8,0	5,2	4,1
Hải Dương	...	12,7	10,1	10,8	7,7	4,7
Hải Phòng	...	7,8	6,3	6,5	5,1	3,8
Hưng Yên	...	11,5	10,3	11,1	7,7	4,7
Thái Bình	...	11,0	9,8	10,7	8,0	5,6
Hà Nam	...	12,8	11,6	12,0	9,1	6,6
Nam Định	...	12,0	10,6	10,0	7,1	4,7
Ninh Bình	...	14,3	13,0	12,2	9,3	6,6
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
Hà Giang	...	41,5	37,6	50,0	38,5	28,2
Cao Bằng	...	38,0	35,6	38,1	32,9	27,0
Bắc Kạn	...	39,2	36,8	32,1	24,3	19,0
Tuyên Quang	...	22,4	20,6	28,8	24,9	18,6
Lào Cai	...	35,6	33,2	40,1	32,9	25,3
Yên Bái	...	22,1	20,4	26,5	24,0	21,4
Thái Nguyên	...	18,6	16,5	19,0	15,1	11,1
Lạng Sơn	...	21,0	19,3	27,5	22,5	18,0
Bắc Giang	...	19,3	17,5	19,2	14,1	9,8
Phú Thọ	...	18,8	16,7	19,2	14,1	9,7
Điện Biên	...	42,9	39,3	50,8	42,3	33,0
Lai Châu	...	58,2	53,7	50,1	43,5	35,3
Sơn La	...	39,0	36,3	37,9	32,0	25,5
Hòa Bình	...	32,5	28,6	30,8	24,5	18,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
Thanh Hóa	...	27,5	24,9	25,4	19,9	14,5
Nghệ An	...	26,0	22,5	24,8	19,8	14,4
Hà Tĩnh	...	31,5	26,5	26,1	20,7	15,6
Quảng Bình	...	26,5	21,9	25,2	19,6	14,5
Quảng Trị	...	28,5	25,9	25,1	18,6	13,1
Thừa Thiên - Huế	...	16,4	13,7	12,8	8,9	6,0
Đà Nẵng	...	4,0	3,5	5,1	2,5	1,2
Quảng Nam	...	22,8	19,6	24,0	18,2	13,0
Quảng Ngãi	...	22,5	19,5	22,8	17,6	12,9
Bình Định	...	16,0	14,2	16,0	13,6	10,7
Phú Yên	...	18,5	16,3	19,0	16,3	12,5
Khánh Hòa	...	11,0	9,1	9,5	8,0	6,2
Ninh Thuận	...	22,3	19,3	19,0	14,0	9,9
Bình Thuận	...	11,0	9,2	10,1	7,7	5,3

Tiếp - Cont. 9.2 **Tỷ lệ hộ nghèo chia theo vùng và tỉnh/thành phố**
Poverty rate by region and province

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	2004	2006	2008	2010	2012	2014
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
Kon Tum	...	31,2	26,7	31,9	24,6	19,0
Gia Lai	...	26,7	23,7	25,9	22,4	18,1
Đắk Lắk	...	24,3	21,3	21,9	17,3	12,6
Đắk Nông	...	26,5	23,3	28,3	23,3	18,4
Lâm Đồng	...	18,3	15,8	13,1	10,4	7,8
Đông Nam Bộ/ *South East*						
Bình Phước	...	10,5	9,1	9,4	7,8	6,7
Tây Ninh	...	7,0	6,0	6,0	4,4	2,9
Bình Dương	...	0,5	0,4	0,5	0,1	0,03
Đồng Nai	...	5,0	4,3	3,7	1,6	1,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	...	7,0	6,3	6,9	1,7	1,3
TP.Hồ Chí Minh	...	0,5	0,3	0,3	0,1	0,01
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
Long An	...	8,7	7,7	7,5	6,3	5,4
Tiền Giang	...	13,2	10,6	10,6	9,0	7,1
Bến Tre	...	16,2	14,2	15,4	12,9	10,2
Trà Vinh	...	21,8	19,0	23,2	18,3	13,9
Vĩnh Long	...	11,0	9,8	9,5	8,0	6,3
Đồng Tháp	...	12,1	10,6	14,4	11,6	8,6
An Giang	...	9,7	8,5	9,2	7,1	5,0
Kiên Giang	...	10,8	9,3	9,3	6,6	4,5
Cần Thơ	...	7,5	7,0	7,2	5,9	4,5
Hậu Giang	...	15,0	13,3	17,3	15,0	12,4
Sóc Trăng	...	19,5	17,9	22,1	19,0	15,6
Bạc Liêu	...	15,7	13,9	13,3	11,5	9,5
Cà Mau	...	14,0	12,7	12,3	7,8	5,7

9.3 Tỷ lệ nghèo chung chia theo thành thị nông thôn và vùng tính theo chi tiêu
General poverty rate by urban rural and region calculated by expenditure

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**28,9**	**19,5**	**16,0**	**14,5**	**20,7**	**17,2**	**13,5**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*							
Thành thị/ *Urban*	6,6	3,6	3,9	3,3	6,0	5,4	3,8
Nông thôn/ *Rural*	35,6	25,0	20,4	18,7	26,9	22,1	18,6
8 vùng/ *8 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	22,4	12,1	8,8	8,1	11,4	7,4	4,9
Đông Bắc/ *North East*	38,4	29,4	25,0	24,3	37,7	33,5	29,1
Tây Bắc/ *North West*	68,0	58,6	49,0	45,7	60,1	58,7	54,3
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	43,9	31,9	29,1	22,6	28,4	21,2	19,4
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	25,2	19,0	12,6	13,7	18,1	15,3	9,7
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	51,8	33,1	28,6	24,1	32,7	29,7	30,4
Đông Nam Bộ/ *South East*	10,6	5,4	5,8	3,5	8,6	5,8	4,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	23,4	19,5	10,3	12,3	18,7	16,2	9,8
6 vùng/ *6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	21,5	11,8	8,9	8,0	11,9	7,5	5,2
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	47,9	38,3	32,3	31,6	44,9	41,9	37,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	35,7	25,9	22,3	18,4	23,7	18,2	14,7
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	51,8	33,1	28,6	24,1	32,7	29,7	30,4
Đông Nam Bộ/ *South East*	8,2	3,6	3,8	2,3	7,0	5,0	3,7
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	23,4	15,9	10,3	12,3	18,7	16,2	9,8

Ghi chú: Tỷ lệ nghèo chung là tỷ lệ người nghèo được tính theo chi tiêu bình quân/người/tháng và chuẩn nghèo chung của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới với mức chi tiêu bình quân/người/tháng qua các năm như sau: năm 2002: 160 nghìn đồng; năm 2004: 173 nghìn đồng; năm 2006: 213 nghìn đồng; năm 2008: 280 nghìn đồng; năm 2010: 653 nghìn đồng; năm 2012: 871 nghìn đồng và năm 2014: 964 nghìn đồng.

Note: General poverty rate is poor people rate which is calculated by monthly average expenditure per capita and general poverty line provided by the GSO and the WB with monthly average expenditure per capita for different years as follows: 2002: 160 thousand dongs; 2004: 173 thousand dongs; 2006 : 213 thousand dongs; 2010 : 653 thousand dongs; 2012 : 871 thousand dongs and 2014: 964 thousand dong.

9.4 Hệ số Gini chia theo thành thị nông thôn và vùng
Gini coefficient by urban rural and region

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**0,420**	**0,420**	**0,424**	**0,434**	**0,433**	**0,424**	**0,430**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*							
Thành thị/ *Urban*	0,410	0,410	0,393	0,404	0,402	0,385	0,397
Nông thôn/ *Rural*	0,360	0,370	0,378	0,385	0,395	0,399	0,398
8 vùng/ *8 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	0,390	0,390	0,395	0,411	0,409	0,393	0,409
Đông Bắc/ *North East*	0,360	0,390	0,407	0,415	0,418	0,416	0,414
Tây Bắc/ *North West*	0,370	0,380	0,392	0,403	0,401	0,418	0,424
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	0,360	0,360	0,369	0,371	0,371	0,382	0,373
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	0,350	0,370	0,373	0,380	0,393	0,383	0,387
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	0,370	0,400	0,407	0,405	0,408	0,397	0,408
Đông Nam Bộ/ *South East*	0,420	0,430	0,422	0,423	0,424	0,397	0,403
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	0,390	0,380	0,385	0,395	0,398	0,403	0,395
6 vùng/ *6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	…	…	…	0,411	0,408	0,393	0,407
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	…	…	…	0,401	0,406	0,411	0,416
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	…	…	…	0,381	0,385	0,384	0,385
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	…	…	…	0,405	0,408	0,397	0,408
Đông Nam Bộ/ *South East*	…	…	…	0,410	0,414	0,391	0,397
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	…	…	…	0,395	0,398	0,403	0,395

Ghi chú: Hệ số Gini tính theo thu nhập

Note: Gini coefficient is calculated from income data

9.5 Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt ở từng chiều dựa trên số liệu VHLSS
Child deprivation rate by dimension based on VHLSS dataset

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về giáo dục/ *Education deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về y tế/ *Health deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về nhà ở/ *Shelter deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về nước sạch và vệ sinh/ *Water and Sanitation deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ lao động sớm/ *Child labor rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về thừa nhận và bảo trợ xã hội/*Social inclusion and protection deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về vui chơi, giải trí/ *Leisure deprivation rate*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*							
2008	**16,1**	**52,9**	**17,4**	**42,9**	**9,8**	**8,8**	**…**
2010	**14,2**	**45,0**	**10,5**	**38,9**	**7,2**	**5,2**	**68,7**
2012	**12,4**	**48,5**	**9,6**	**35,9**	**6,4**	**4,0**	**65,7**
2014	**9,8**	**45,3**	**6,7**	**36,6**	**4,2**	**2,1**	**65,9**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban- Rural*							
Thành thị/ *Urban*							
2008	10,1	43,7	5,7	13,2	3,9	15,0	…
2010	9,4	36,8	2,8	12,3	1,7	11,1	52,9
2012	10,0	37,5	2,1	11,9	1,9	8,7	50,0
2014	6,5	41,5	1,3	9,5	0,6	0,8	50,8
Nông thôn/ *Rural*							
2008	17,9	56,1	21,1	52,5	11,7	6,8	…
2010	15,9	48,4	13,3	48,7	9,2	2,8	75,3
2012	13,4	52,9	12,4	45,1	8,1	2,2	71,7
2014	11,1	47,0	8,9	47,6	5,7	2,7	72,2
8 Vùng/ *8 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2008	8,8	55,3	1,4	18,7	5,5	10,9	…
2010	7,1	47,7	0,3	10,9	2,1	4,4	54,3
2012	6,4	51,5	0,2	7,2	1,6	4,1	52,3
2014	4,9	48,1	0,5	12,6	0,9	1,5	51,7
Đông Bắc/ *North East*							
2008	15,4	58,6	24,8	50,8	14,5	5,0	…
2010	14,4	49,7	18,6	51,9	16,0	1,5	74,7
2012	11,7	45,7	16,9	51,2	16,1	0,3	71,2
2014	9,4	48,7	15,2	60,7	8,0	1,6	73,8
Tây Bắc/ *North West*							
2008	29,3	67,1	44,7	85,5	27,0	2,4	…
2010	21,7	65,5	30,9	80,9	18,5	1,3	89,7
2012	17,8	67,1	37,2	82,2	17,7	1,4	89,6
2014	10,9	67,9	26,0	80,0	14,8	2,7	87,3
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*							
2008	13,8	69,1	8,9	38,9	12,7	6,6	…
2010	13,0	59,9	9,8	38,1	14,2	1,3	73,4
2012	9,2	64,9	7,7	31,3	9,9	1,6	69,0
2014	6,7	52,2	5,2	55,1	7,4	1,5	73,3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*							
2008	11,1	56,2	8,3	41,0	6,7	5,2	…
2010	10,4	48,0	4,5	33,5	3,6	3,4	72,4
2012	11,2	49,6	3,2	35,6	4,3	3,7	62,9
2014	5,8	45,7	1,7	28,3	2,8	2,0	70,7

Tiếp - Cont. 9.5 **Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt ở từng chiều dựa trên số liệu VHLSS**
Child deprivation rate by dimension based on VHLSS dataset

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về giáo dục/ *Education deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về y tế/ *Health deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về nhà ở/ *Shelter deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về nước sạch và vệ sinh/ *Water and Sanitation deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ lao động sớm/ *Child labor rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về thừa nhận và bảo trợ xã hội/*Social inclusion and protection deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về vui chơi, giải trí/ *Leisure deprivation rate*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2008	18,5	48,3	23,3	66,0	11,1	2,7	…
2010	19,0	37,0	5,9	61,5	9,0	3,8	71,5
2012	15,8	38,1	7,5	52,7	6,0	2,1	72,3
2014	19,6	34,3	4,7	60,1	6,1	4,9	72,7
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2008	14,6	42,5	8,1	16,7	6,3	11,7	…
2010	14,1	32,6	4,9	19,8	2,7	15,2	61,2
2012	12,4	43,1	2,1	16,6	2,9	10,7	59,6
2014	8,5	40,2	2,9	9,5	1,5	1,1	56,4
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2008	26,2	43,4	39,2	70,4	10,1	13,6	…
2010	20,4	38,2	21,7	62,4	5,1	3,7	78,8
2012	18,7	41,8	18,8	57,3	4,2	3,8	72,1
2014	16,0	37,8	11,1	44,5	3,5	3,6	72,9
6 Vùng/ *6 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2008	9,1	56,3	1,8	18,6	5,3	11,3	…
2010	7,3	48,4	0,5	11,6	2,2	4,4	54,5
2012	6,6	52,1	0,3	7,9	1,8	3,8	53,2
2014	5,3	48,4	0,7	14,0	1,1	1,5	52,1
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*							
2008	19,2	60,4	32,1	63,6	19,0	3,0	…
2010	16,8	53,8	23,4	62,5	17,8	1,2	80,8
2012	13,6	51,5	24,3	63,4	17,8	0,7	77,3
2014	9,6	53,2	19,1	68,3	10,2	1,8	78,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*							
2008	14,2	59,8	8,7	39,7	10,3	6,1	…
2010	12,9	52,8	7,7	36,6	9,4	2,2	73,7
2012	10,7	56,4	5,7	34,0	7,3	2,4	65,9
2014	6,9	47,7	4,1	42,1	5,4	1,8	71,4
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2008	18,5	48,3	23,3	66,0	11,1	2,7	…
2010	19,0	37,0	5,9	61,5	9,0	3,8	71,5
2012	15,8	38,1	7,5	52,7	6,0	2,1	72,3
2014	19,6	34,3	4,7	60,1	6,1	4,9	72,7
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2008	12,0	45,1	7,9	12,6	5,7	12,6	…
2010	12,9	32,5	4,4	16,6	2,4	16,9	58,7
2012	11,7	43,3	1,8	12,8	2,8	12,0	59,3
2014	8,0	41,4	2,4	7,9	1,1	1,0	56,0

Tiếp - Cont. 9.5

Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt ở từng chiều dựa trên số liệu VHLSS
Child deprivation rate by dimension based on VHLSS dataset

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về giáo dục/ *Education deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về y tế/ *Health deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về nhà ở/ *Shelter deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về nước sạch và vệ sinh/ *Water and Sanitation deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ lao động sớm/ *Child labor rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về thừa nhận và bảo trợ xã hội/*Social inclusion and protection deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về vui chơi, giải trí/ *Leisure deprivation rate*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2008	26,2	43,4	39,2	70,4	10,1	13,6	…
2010	20,4	38,2	21,7	62,4	5,1	3,7	78,8
2012	18,7	41,8	18,8	57,3	4,2	3,8	72,1
2014	16,0	37,8	11,1	44,5	3,5	3,6	72,9
Giới tính/ *Sex*							
Nam/ *Male*							
2008	16,8	49,9	16,9	42,2	10,5	9,0	…
2010	14,1	45,8	11,3	41,2	7,7	4,7	69,7
2012	13,6	47,6	9,6	35,3	6,3	4,1	65,7
2014	10,4	42,8	6,8	36,6	4,4	1,6	65,7
Nữ/ *Female*							
2008	15,3	56,0	17,9	43,5	9,1	8,6	…
2010	14,5	41,7	7,1	29,7	5,3	7,2	65,2
2012	11,2	49,5	9,5	36,6	6,4	4,0	65,6
2014	9,3	48,0	6,5	36,6	4,0	2,6	66,0
Dân tộc/ *Ethnic*							
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*							
2008	13,7	51,2	12,8	33,8	7,3	9,8	…
2010	11,8	42,7	6,4	28,6	3,9	6,1	64,1
2012	10,4	47,0	4,9	25,4	3,2	4,7	60,3
2014	8,0	43,4	3,2	26,0	2,1	1,6	60,8
Dân tộc khác/ *Other*							
2008	27,8	60,7	39,7	87,8	23,0	3,7	…
2010	25,0	55,2	28,3	84,5	21,8	1,4	89,3
2012	21,3	56,0	30,0	82,8	20,3	1,1	90,0
2014	18,3	54,2	22,5	84,9	14,2	4,4	88,4

1. "Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về thừa nhận và bảo trợ xã hội": Năm 2008, việc tính toán thiếu hụt theo chiều này dựa theo chỉ số "Trẻ em sống trong hộ mà chủ hộ không có khả năng lao động hoặc ngoài độ tuổi lao động và không có việc làm"; năm 2010 và 2012, sử dụng chỉ số "Trẻ em chưa hoặc không đăng ký hộ khẩu tại xã/phường đang cư trú"; năm 2014, sử dụng chỉ số "Trẻ em chưa có giấy khai sinh"/ *"Social inclusion and protection deprivation rate": In 2008 the calculation of this dimension is based on the indicator "Children living in households in which household heads is unable to work or they are outside the working age without employment"; In 2010 and 2012, based on the indicator "Children have not registered household status in the residental commune/ward"; In 2014, based on the indicator "Children don't have birth certificate".*

2. Trẻ em thiếu hụt ở một chiều là trẻ thiếu hụt ít nhất một trong các chỉ số thuộc chiều đó/ *Children are classified as deprived on one dimension if they are deprived on at least one of indicators in that dimension.*

9.6 Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều
Child multidimensional poverty rate

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Nghèo đa chiều theo 6 chiều/ Multidimesional poverty based on 6 dimensions					Nghèo đa chiều theo 7 chiều/ *Multidimesional poverty based on 7 dimensions*		
	2006	2008	2010	2012	2014	2010	2012	2014
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**30,7**	**28,9**	**18,1**	**16,2**	**13,1**	**26,1**	**23,9**	**21,0**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban- Rural*								
Thành thị/ *Urban*	11,3	12,5	5,4	5,2	3,1	11,2	10,4	7,4
Nông thôn/ *Rural*	36,3	34,3	22,7	20,4	17,1	31,5	29,1	26,6
8 Vùng/ *8 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	9,7	10,4	2,3	2,2	2,1	8,4	7,1	8,0
Đông Bắc/ *North East*	36,2	35,8	28,7	26,1	23,8	37,1	36,6	36,0
Tây Bắc/ *North West*	63,1	64,6	47,5	51,8	38,7	58,2	62,0	50,3
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	25,8	23,3	18,3	13,1	15,5	25,7	20,2	26,4
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	18,5	19,4	10,6	10,8	6,3	19,3	19,0	14,0
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	39,3	38,7	22,7	19,2	20,6	33,2	29,4	30,5
Đông Nam Bộ/ *South East*	20,2	14,8	9,2	6,3	4,2	15,8	12,4	7,4
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	56,3	52,8	31,0	27,4	19,1	40,7	36,1	27,5
6 Vùng/ *6 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	...	10,9	2,7	2,4	2,7	8,8	7,8	8,6
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	...	45,7	35,7	35,6	29,0	44,9	46,0	41,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	...	22,1	15,2	12,3	11,6	23,2	19,8	20,7
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	...	38,7	22,7	19,2	20,6	33,2	29,4	30,5
Đông Nam Bộ/ *South East*	...	12,9	8,3	5,2	3,4	14,4	11,2	6,4
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	...	52,8	31,0	27,4	19,1	40,7	36,1	27,5
Giới tính/ *Sex*								
Nam/ *Male*	30,5	28,4	19,3	16,5	13,6	27,3	23,7	21,0
Nữ/ *Female*	31,0	29,5	13,2	16,0	12,6	21,2	24,1	21,1
Dân tộc/ *Ethnic*								
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*	24,1	22,4	11,2	9,5	7,3	18,5	16,4	14,1
Dân tộc khác/ *Other*	62,3	61,5	48,5	46,1	39,1	59,4	57,4	52,4

1. Nghèo đa chiều theo 6 chiều: Y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh môi trường; lao động; thừa nhận xã hội và bảo trợ xã hội/ *Six dimensions of poverty: Health, Education, Shelter, Water sanitation, labor, social inclusion and protection;*
2. Nghèo đa chiều theo 7 chiều: 6 chiều kể trên và chiều vui chơi giải trí /*Seven dimensions of poverty includes 6 above dimensions as well as leisure dimension;*
3. Trẻ em nghèo đa chiều là trẻ thiếu hụt ít nhất 2 trong tổng số chiều được đề cập/*Children are classified as multidimensional poverly if they are deprived on at least 2 of total mentioned dimensions.*

9.7 Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị, nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/ *In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua bảo thẻ hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám/ chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *Schoolaship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplie for production*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*													
2009	**24,6**	**10,3**	**11,9**	**3,8**	**1,0**	**1,3**	**1,9**	**6,7**	**0,2**	**5,4**	**…**	**8,0**	**6,6**
2010	**26,7**	**10,2**	**11,5**	**3,6**	**1,0**	**1,2**	**1,8**	**6,6**	**0,2**	**4,9**	**…**	**9,9**	**8,1**
2011	**26,9**	**17,7**	**13,2**	**7,8**	**1,5**	**1,2**	**1,5**	**7,2**	**0,2**	**5,3**	**4,7**	**7,5**	**4,6**
2012	**27,7**	**17,5**	**12,6**	**7,4**	**1,4**	**0,8**	**1,5**	**7,0**	**0,2**	**4,8**	**4,4**	**9,1**	**4,5**
2014	**23,2**	**14,8**	**10,7**	**4,0**	**1,0**	**0,5**	**1,0**	**6,1**	**0,2**	**3,9**	**2,9**	**3,4**	**5,1**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*													
Thành thị/ *Urban*													
2009	8,8	4,1	3,8	1,5	0,4	0,3	0,3	1,0	0,0	1,5	…	3,4	0,9
2010	10,0	4,1	3,7	1,4	0,3	0,3	0,3	0,9	0,0	1,3	…	4,7	1,3
2011	9,9	7,0	4,4	2,7	0,5	0,4	0,3	1,0	0,0	1,6	1,7	2,8	0,6
2012	10,7	6,9	4,3	2,5	0,4	0,3	0,3	1,0	0,0	1,3	1,6	3,9	0,7
2014	8,0	6,1	3,5	1,4	0,2	0,2	0,2	0,8	0,1	1,2	1,0	1,0	0,9
Nông thôn/ *Rural*													
2009	31,5	13,0	15,4	4,8	1,3	1,7	2,6	9,2	0,3	7,2	…	10,0	9,1
2010	34,0	12,8	14,9	4,5	1,3	1,7	2,5	9,1	0,2	6,4	…	12,2	11,0
2011	34,1	22,3	16,9	10,0	1,9	1,5	2,0	9,9	0,3	6,9	6,0	9,5	6,2
2012	35,0	22,0	16,2	9,5	1,9	1,1	2,0	9,6	0,3	6,3	5,5	11,3	6,1
2014	30,0	18,8	13,9	5,2	1,4	0,7	1,4	8,5	0,2	5,2	3,7	4,5	7,0

Tiếp - Cont. 9.7 **Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị, nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/ *In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua bảo thẻ hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám/ chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *Schoolaship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplie for production*
8 vùng/ *8 regions*													
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*													
2009	19,2	5,2	5,3	1,2	0,1	0,2	0,1	4,9	0,1	0,4	…	2,9	10,5
2010	23,5	5,1	5,1	1,1	0,1	0,2	0,1	4,9	0,1	0,2	…	4,3	14,6
2011	20,7	9,9	6,1	2,5	0,2	0,3	0,1	8,5	0,0	0,2	2,1	2,4	4,9
2012	20,8	9,4	5,5	2,2	0,2	0,2	0,1	8,3	-	0,1	1,8	3,2	4,8
2014	16,6	6,4	3,8	1,6	0,2	0,1	0,2	6,9	0,1	0,4	0,9	0,8	6,0
Đông Bắc/ *North East*													
2009	39,4	13,9	19,6	7,0	1,8	1,6	4,3	17,0	0,3	6,6	…	16,7	11,3
2010	41,4	14,0	19,1	6,7	1,8	1,6	4,3	16,7	0,3	5,1	…	18,9	12,4
2011	44,4	32,7	22,7	15,4	3,1	1,0	3,1	14,9	0,5	5,9	7,0	15,5	8,9
2012	46,0	32,4	22,1	15,0	3,1	0,8	3,1	14,7	0,3	5,1	6,2	18,2	8,8
2014	36,5	26,1	19,6	8,0	2,4	0,5	1,5	11,9	0,2	4,3	3,9	7,0	7,7
Tây Bắc/ *North West*													
2009	64,6	15,5	43,2	7,0	6,4	4,3	14,8	26,9	0,2	8,2	…	24,2	21,3
2010	67,4	15,4	42,5	6,9	6,4	4,1	14,4	25,8	0,2	7,8	…	30,7	23,4
2011	75,3	47,6	47,2	30,6	7,4	3,4	8,6	27,0	0,3	19,2	13,0	24,8	22,1
2012	76,2	47,6	46,6	30,6	7,6	2,1	8,8	27,0	0,1	18,1	12,7	27,6	21,6
2014	66,5	36,2	34,4	15,1	5,7	1,0	5,0	24,6	0,2	17,7	8,4	16,9	26,9

Tiếp - Cont. 9.7 **Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị, nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/ *In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua bảo thẻ hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám/ chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *Schoolaship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplie for production*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*													
2009	38,5	15,6	17,8	5,5	1,8	2,1	2,1	14,6	0,7	17,2	…	12,4	11,8
2010	41,5	15,1	16,6	5,0	1,7	1,6	1,8	14,3	0,7	17,6	…	14,4	13,5
2011	40,5	24,9	20,2	12,2	2,3	1,7	2,2	13,1	0,8	15,9	8,9	11,7	7,8
2012	40,5	24,0	18,5	11,1	2,2	1,4	2,1	12,6	0,8	14,9	8,3	13,2	7,2
2014	36,2	22,5	17,4	5,7	1,7	0,9	2,2	11,7	0,6	11,6	6,6	6,3	9,3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*													
2009	27,5	15,7	14,2	5,0	1,4	2,5	2,6	3,6	0,1	15,5	…	7,8	3,9
2010	26,5	15,2	13,5	4,6	1,3	2,3	3,0	3,6	0,1	11,3	…	10,6	5,0
2011	31,4	20,9	16,9	9,6	2,6	2,1	3,6	5,6	0,3	13,5	8,0	8,3	4,8
2012	33,4	21,1	16,4	9,4	2,5	1,7	3,4	5,5	0,3	12,3	7,7	10,6	5,0
2014	27,5	18,2	13,8	4,5	1,0	1,2	2,1	5,1	0,1	8,4	5,1	3,4	4,4
Tây Nguyên/ *Central Highlands*													
2009	31,5	10,2	14,6	3,4	1,4	1,6	3,8	6,1	0,1	8,7	…	15,5	7,3
2010	32,0	9,6	13,7	3,2	1,4	1,5	3,7	5,9	0,1	8,1	…	17,1	7,4
2011	28,8	20,9	14,9	9,9	1,8	2,0	2,7	3,8	0,1	7,4	5,8	11,6	6,9
2012	28,7	20,3	13,9	9,2	1,7	1,7	2,5	3,3	0,1	6,5	5,8	12,3	6,3
2014	26,4	18,9	16,3	5,4	1,3	1,3	1,3	3,0	0,1	6,7	4,9	5,0	3,4

Tiếp - Cont. 9.7 **Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị, nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/ *In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua bảo thẻ hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám/ chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *Schoolaship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplie for production*
Đông Nam Bộ/ *South East*													
2009	10,0	6,6	5,7	2,4	0,7	0,6	0,7	0,6	0,0	1,6	…	3,8	0,3
2010	11,0	6,6	5,7	2,3	0,6	0,5	0,6	0,6	0,0	1,5	…	5,2	0,3
2011	9,8	7,3	5,3	3,0	0,7	0,5	0,5	0,6	0,0	1,1	1,8	3,3	0,2
2012	11,0	7,2	5,0	2,9	0,6	0,3	0,4	0,6	0,0	1,0	1,7	4,7	0,2
2014	7,5	6,5	3,1	1,4	0,3	0,2	0,3	0,3	0,0	0,8	1,0	1,1	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*													
2009	19,2	11,8	11,4	4,3	0,5	1,6	0,8	2,5	0,0	1,8	…	5,9	0,7
2010	20,6	11,9	11,3	4,3	0,5	1,8	0,8	2,5	0,0	1,7	…	7,8	0,9
2011	22,0	16,9	12,1	6,8	0,8	1,6	0,6	2,4	0,2	2,1	3,5	6,0	0,4
2012	23,3	17,1	11,8	6,4	0,8	0,9	0,5	2,3	0,2	1,8	3,3	7,9	0,5
2014	20,2	15,5	9,9	3,7	0,5	0,6	0,5	1,9	0,1	1,1	1,6	2,2	1,8
6 vùng/ *6 regions*													
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*													
2009	19,1	5,3	5,5	1,3	0,1	0,2	0,2	5,1	0,1	0,4	…	2,9	10,1
2010	23,3	5,3	5,4	1,2	0,2	0,3	0,2	5,1	0,1	0,2	…	4,4	14,0
2011	20,4	9,9	6,1	2,6	0,3	0,3	0,1	8,4	0,0	0,1	2,0	2,5	4,9
2012	20,5	9,4	5,6	2,3	0,3	0,2	0,1	8,2	-	0,1	1,7	3,3	4,8
2014	16,6	6,6	4,1	1,7	0,2	0,1	0,2	6,8	0,1	0,4	1,0	1,0	5,9

Tiếp - Cont. 9.7 **Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị, nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/ *In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua bảo thẻ hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám/ chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *Schoolaship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplie for production*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*													
2009	47,3	14,9	26,1	7,5	3,0	2,4	6,9	20,1	0,3	7,7	…	19,9	14,4
2010	49,7	14,9	25,4	7,2	3,0	2,2	6,9	19,6	0,3	6,2	…	22,9	15,8
2011	54,2	38,5	29,8	20,0	4,2	1,6	4,6	18,4	0,5	9,4	9,0	18,8	12,2
2012	55,8	38,3	29,2	19,7	4,3	1,2	4,6	18,2	0,3	8,5	8,2	21,7	12,0
2014	45,3	30,1	24,0	10,2	3,4	0,6	2,4	15,4	0,2	7,8	5,1	9,6	12,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*													
2009	32,5	15,1	15,8	5,1	1,6	2,2	2,2	9,4	0,4	15,3	…	10,0	7,9
2010	33,8	14,6	15,0	4,6	1,5	1,9	2,3	9,2	0,4	14,0	…	12,4	9,3
2011	35,4	22,5	18,1	10,7	2,3	1,8	2,6	9,3	0,6	14,0	8,0	10,0	6,2
2012	36,2	22,2	17,1	10,0	2,2	1,5	2,5	9,0	0,5	12,9	7,6	11,8	5,9
2014	31,3	20,1	15,2	5,0	1,3	1,0	2,1	8,4	0,4	9,7	5,7	4,9	6,8
Tây Nguyên/ *Central Highlands*													
2009	31,5	10,2	14,6	3,4	1,4	1,6	3,8	6,1	0,1	8,7	…	15,5	7,3
2010	32,0	9,6	13,7	3,2	1,4	1,5	3,7	5,9	0,1	8,1	…	17,1	7,4
2011	28,8	20,9	14,9	9,9	1,8	2,0	2,7	3,8	0,1	7,4	5,8	11,6	6,9
2012	28,7	20,3	13,9	9,2	1,7	1,7	2,5	3,3	0,1	6,5	5,8	12,3	6,3
2014	26,4	18,9	16,3	5,4	1,3	1,3	1,3	3,0	0,1	6,7	4,9	5,0	3,4

Tiếp - Cont. 9.7 **Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị, nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/ *In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua bảo thẻ hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám/ chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *Schoolaship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplie for production*
Đông Nam Bộ/ *South East*													
2009	9,4	6,3	5,2	2,4	0,6	0,5	0,6	0,5	0,0	1,5	…	3,7	0,2
2010	10,3	6,3	5,1	2,2	0,6	0,4	0,5	0,5	0,0	1,4	…	4,9	0,2
2011	9,0	6,6	4,8	2,7	0,6	0,5	0,4	0,7	0,0	1,0	1,8	3,0	0,1
2012	10,1	6,4	4,6	2,6	0,5	0,3	0,3	0,6	0,0	0,9	1,6	4,4	0,1
2014	6,6	5,7	2,7	1,3	0,3	0,1	0,2	0,3	0,0	0,6	0,9	1,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*													
2009	19,2	11,8	11,4	4,3	0,5	1,6	0,8	2,5	0,0	1,8	…	5,9	0,7
2010	20,6	11,9	11,3	4,3	0,5	1,8	0,8	2,5	0,0	1,7	…	7,8	0,9
2011	22,0	16,9	12,1	6,8	0,8	1,6	0,6	2,4	0,2	2,1	3,5	6,0	0,4
2012	23,3	17,1	11,8	6,4	0,8	0,9	0,5	2,3	0,2	1,8	3,3	7,9	0,5
2014	20,2	15,5	9,9	3,7	0,5	0,6	0,5	1,9	0,1	1,1	1,6	2,2	1,8
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*													
Nam/ *Male*													
2009	25,6	9,6	11,6	3,9	1,1	1,3	2,1	7,8	0,2	5,5	…	8,7	7,6
2010	27,8	9,5	11,2	3,7	1,1	1,1	2,1	7,7	0,2	4,9	…	10,7	9,3
2011	27,6	17,7	12,8	8,3	1,6	1,1	1,7	8,4	0,2	5,3	4,4	8,0	5,2
2012	28,5	17,4	12,3	7,9	1,6	0,8	1,6	8,2	0,2	4,8	4,1	9,7	5,1
2014	23,5	14,2	10,1	4,0	1,1	0,5	1,1	7,1	0,2	3,8	2,6	3,5	5,9

Tiếp - Cont. 9.7 **Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị, nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/ *In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua bảo thẻ hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám/ chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *Schoolaship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplie for production*
Nữ/ *Female*													
2009	21,8	12,1	12,7	3,4	0,7	1,4	1,1	3,5	0,1	5,3	…	6,0	3,6
2010	23,3	12,1	12,4	3,3	0,7	1,5	1,1	3,4	0,1	4,6	…	7,6	4,4
2011	24,7	17,9	14,1	6,5	1,1	1,4	1,1	3,8	0,2	5,2	5,4	6,0	2,6
2012	25,6	17,7	13,4	6,1	1,0	0,9	1,0	3,7	0,2	4,7	5,0	7,4	2,5
2014	22,2	16,6	12,2	4,0	0,6	0,7	0,7	3,5	0,1	4,1	3,5	3,1	3,0
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic industry*													
Nông nghiệp/ *Agriculture*													
2009	40,2	16,7	20,8	6,6	1,9	2,6	3,9	13,6	0,4	10,6	…	13,9	12,3
2010	42,6	16,4	20,1	6,2	1,9	2,3	3,8	13,3	0,4	9,6	…	16,4	14,2
2011	42,6	29,0	23,1	14,5	2,9	1,9	3,3	13,3	0,5	10,4	8,5	13,4	9,1
2012	43,4	28,5	22,2	14,0	2,9	1,5	3,1	13,0	0,4	9,5	7,8	15,2	8,9
2014	38,2	24,6	19,8	7,4	2,2	1,0	2,2	11,5	0,3	8,0	5,5	7,1	9,7
Lâm nghiệp/ *Forestry*													
2009	44,3	30,0	32,1	13,8	5,9	5,6	6,0	10,2	0,6	18,4	…	14,9	16,5
2010	42,4	27,8	28,7	12,8	6,0	5,4	5,7	9,1	0,6	18,0	…	16,6	16,8
2011	51,1	37,9	35,1	20,3	2,6	5,7	2,9	5,7	1,3	23,9	19,3	18,7	6,6
2012	52,1	36,3	33,8	19,3	3,2	3,3	2,9	5,8	1,0	21,5	18,1	24,5	7,1
2014	64,9	48,6	37,4	16,4	4,8	2,8	4,1	9,9	0,0	19,4	11,7	9,3	7,4

Tiếp - Cont. 9.7 **Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị, nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/ *In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua bảo thẻ hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám/ chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *Schoolaship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplie for production*
Thuỷ sản/ *Fishery*													
2009	23,3	11,3	10,7	4,6	0,2	1,7	0,6	4,7	0,1	3,6	…	6,0	2,3
2010	24,6	11,2	10,6	4,3	0,2	1,6	0,9	4,8	0,1	2,7	…	8,9	2,8
2011	26,9	15,9	12,2	7,3	1,1	1,3	1,1	6,4	0,3	4,0	3,6	5,8	1,1
2012	28,1	16,2	11,7	7,1	1,1	0,9	1,3	6,4	0,2	3,4	3,4	8,1	1,0
2014	21,2	13,7	9,1	4,4	0,7	0,3	0,4	4,6	0,0	2,1	1,8	2,2	1,6
Công nghiệp/ *Industry*													
2009	19,6	7,1	8,5	2,2	0,8	0,5	1,3	4,4	0,1	2,5	…	6,2	5,3
2010	21,8	7,0	8,1	2,1	0,7	0,5	1,4	4,3	0,1	2,0	…	7,8	7,1
2011	20,3	11,9	7,9	4,4	0,7	0,7	0,5	5,8	0,1	1,8	2,5	4,7	3,1
2012	21,0	11,6	7,4	4,0	0,7	0,4	0,5	5,7	0,1	1,6	2,3	6,2	3,1
2014	15,5	8,3	4,5	2,0	0,2	0,2	0,2	4,2	0,1	1,0	1,1	1,3	4,0
Xây dựng/ *Construction*													
2009	23,5	8,2	8,9	4,0	0,5	0,7	0,5	5,5	0,1	3,8	…	6,7	7,3
2010	26,5	8,1	8,7	3,8	0,6	1,0	0,5	5,3	0,1	3,2	…	8,8	10,7
2011	25,5	14,7	10,6	7,7	0,7	1,3	0,8	7,6	0,3	3,4	3,4	7,5	4,1
2012	26,4	14,0	9,3	6,5	0,6	0,8	1,0	7,3	0,2	3,0	3,2	9,4	3,9
2014	22,7	12,5	8,1	4,7	0,8	0,3	0,4	6,3	0,2	2,0	1,5	2,5	6,1

Tiếp - Cont. 9.7 **Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị, nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/ *In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua bảo thẻ hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám/ chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *Schoolaship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplie for production*
Thương nghiệp/ *Trade*													
2009	11,3	4,6	4,3	1,8	0,3	0,4	0,6	1,8	0,0	1,9	…	3,4	2,3
2010	12,9	4,4	4,2	1,7	0,3	0,5	0,6	1,8	0,1	1,5	…	5,3	3,0
2011	13,9	8,3	5,4	3,0	0,5	0,5	0,3	2,6	0,1	1,9	1,7	3,7	1,4
2012	15,2	8,6	5,2	3,0	0,5	0,3	0,3	2,5	0,1	1,7	1,7	5,2	1,3
2014	11,5	7,5	4,6	1,9	0,3	0,1	0,3	2,3	0,1	1,3	1,1	1,3	1,7
Dịch vụ/ *Services*													
2009	11,6	4,8	4,3	1,6	0,5	0,4	0,4	1,7	0,0	1,8	…	3,9	1,9
2010	13,2	4,8	4,2	1,5	0,4	0,5	0,4	1,7	0,0	1,7	…	5,4	2,6
2011	12,1	7,9	4,4	2,9	0,7	0,4	0,5	1,8	0,0	1,5	1,3	3,0	1,2
2012	13,0	7,9	4,3	2,7	0,7	0,3	0,4	1,8	0,0	1,3	1,2	4,2	1,1
2014	10,5	6,9	3,7	1,4	0,3	0,3	0,4	2,3	0,1	1,1	1,1	1,1	1,5
Khác/ *Others*													
2009	20,0	16,0	15,0	1,2	0,3	1,3	0,5	0,7	0,1	5,7	…	1,2	0,4
2010	21,1	16,8	15,2	1,2	0,2	1,2	0,6	0,8	0,1	5,7	…	1,7	0,5
2011	27,1	22,5	16,6	1,7	0,4	1,5	0,5	0,5	0,1	5,7	6,6	1,3	0,1
2012	27,0	22,7	16,2	1,6	0,4	1,0	0,5	0,5	0,1	5,1	6,4	1,5	0,2
2014	21,9	19,1	12,7	0,6	0,2	0,8	0,5	0,6	0,0	4,7	3,6	1,0	0,1

9.8 Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo mức độ / *By level of change*				
		Cải thiện hơn nhiều/ *Improved much*	Cải thiện hơn một ít/ *Improved a little*	Như cũ/ *The same*	Giảm sút/ *Worst*	Không biết/ *Don't know*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	**100,0**	**30,2**	**52,0**	**11,3**	**6,2**	**0,3**
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	**100,0**	**27,6**	**55,2**	**11,2**	**5,7**	**0,3**
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	**100,0**	**24,6**	**59,1**	**10,7**	**5,3**	**0,3**
Thành thị - Nông thôn *Urban - Rural*						
Thành thị/ *Urban*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	28,0	51,2	13,6	7,1	0,2
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	23,4	55,1	13,9	7,2	0,4
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*		21,4	58,2	13,8	6,1	0,5
Nông thôn/ *Rural*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	31,1	52,4	10,3	5,9	0,3
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	29,4	55,3	10,1	5,1	0,2
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	26,0	59,5	9,3	5,0	0,3
8 vùng/ *8 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	37,3	52,2	6,9	3,5	0,1
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	31,1	58,0	7,1	3,5	0,4
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	25,4	63,5	7,2	3,7	0,2
Đông Bắc/ *North East*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	34,4	55,0	6,9	3,5	0,3
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	29,0	59,0	8,1	3,5	0,3
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	27,0	62,1	7,5	3,2	0,3

Tiếp - Cont. 9.8 **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo mức độ / *By level of change*				
		Cải thiện hơn nhiều/ *Improved much*	Cải thiện hơn một ít/ *Improved a little*	Như cũ/ *The same*	Giảm sút/ *Worst*	Không biết/ *Don't know*
Tây Bắc/ *North West*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	31,8	56,4	7,2	4,2	0,3
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	31,3	55,8	8,8	3,6	0,6
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	28,2	61,0	7,0	2,9	0,8
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	37,8	49,2	8,5	4,2	0,4
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	36,8	53,3	6,5	3,3	0,1
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	35,5	54,8	6,5	3,0	0,3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	27,1	50,1	13,7	8,9	0,3
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	28,5	49,2	13,5	8,6	0,2
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	22,4	55,7	13,2	8,5	0,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	33,7	49,9	10,1	5,9	0,5
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	34,0	52,6	8,9	4,3	0,2
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	30,0	53,9	10,5	5,0	0,5
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	20,0	55,8	16,0	7,9	0,3
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	18,0	58,9	15,7	6,9	0,5
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	16,7	61,7	15,0	6,0	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	24,2	48,8	16,6	10,2	0,2
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	23,1	50,5	16,7	9,6	0,2
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	21,0	54,8	15,3	8,7	0,2

Tiếp - Cont. 9.8 **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo mức độ / *By level of change*				
		Cải thiện hơn nhiều/ *Improved much*	Cải thiện hơn một ít/ *Improved a little*	Như cũ/ *The same*	Giảm sút/ *Worst*	Không biết/ *Don't know*
6 vùng/*6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	36,9	52,5	6,8	3,6	0,1
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	30,8	58,4	7,1	3,4	0,3
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	25,3	63,8	7,1	3,6	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	34,2	55,0	7,1	3,4	0,3
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	29,8	57,8	8,4	3,6	0,4
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	27,6	61,2	7,6	3,2	0,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	32,3	49,8	11,2	6,4	0,3
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	32,6	52,1	9,7	5,5	0,2
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	29,5	55,3	9,6	5,3	0,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	33,7	49,9	10,1	5,9	0,5
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	34,0	52,6	8,9	4,3	0,2
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	30,0	53,9	10,5	5,0	0,5
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	19,9	56,2	15,8	7,7	0,3
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	17,6	59,1	15,9	6,9	0,5
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	16,1	62,2	15,2	5,9	0,6

Tiếp - Cont. 9.8 **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo mức độ / *By level of change*				
		Cải thiện hơn nhiều/ *Improved much*	Cải thiện hơn một ít/ *Improved a little*	Như cũ/ *The same*	Giảm sút/ *Worst*	Không biết/ *Don't know*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	24,2	48,8	16,6	10,2	0,2
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	23,1	50,5	16,7	9,6	0,2
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	21,0	54,8	15,3	8,7	0,2
Giới tính chủ hộ/ *Sex of household head*						
Nam/ *Male*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	32,3	52,1	9,9	5,5	0,3
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	29,5	55,6	9,7	5,0	0,2
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	26,8	59,2	9,1	4,6	0,3
Nữ/ *Female*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	24,0	51,9	15,5	8,4	0,2
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	22,2	54,1	15,5	7,8	0,5
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	18,4	58,8	15,0	7,3	0,5
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic industry*						
Nông nghiệp/ *Agriculture*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	29,1	53,8	11,2	5,6	0,3
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	27,4	56,8	10,3	5,2	0,2
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	25,1	59,8	9,9	4,9	0,3
Lâm nghiệp/ *Forestry*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	25,5	50,2	18,8	5,2	0,4
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	24,5	55,7	12,5	7,0	0,3
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	26,9	55,2	10,3	6,3	1,3

Tiếp - Cont. 9.8 **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo mức độ / *By level of change*				
		Cải thiện hơn nhiều/ *Improved much*	Cải thiện hơn một ít/ *Improved a little*	Như cũ/ *The same*	Giảm sút/ *Worst*	Không biết/ *Don't know*
Thuỷ sản/ *Fishery*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	22,0	47,6	16,9	13,2	0,3
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	21,6	55,3	14,0	9,1	-
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	18,6	59,0	13,8	8,4	0,2
Công nghiệp/ *Industry*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	28,1	55,3	10,5	5,9	0,2
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	26,1	57,6	11,3	4,9	0,1
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	23,0	62,6	9,6	4,5	0,3
Xây dựng/ *Construction*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	28,8	53,7	11,4	5,9	0,3
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	26,4	57,4	10,9	5,1	0,2
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	24,0	61,6	9,7	4,4	0,4
Thương nghiệp/ *Trade*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	33,6	50,0	10,2	6,0	0,2
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	31,0	53,1	9,9	5,6	0,3
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	26,8	58,0	10,0	5,0	0,2
Dịch vụ/ *Services*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	35,3	48,5	10,5	5,5	0,2
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	30,4	52,4	11,1	5,7	0,3
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	27,1	57,0	10,6	5,2	0,2
Khác/ *Others*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	19,4	45,7	20,4	13,8	0,7
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	17,7	48,6	21,0	11,6	1,1
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	14,6	51,8	21,3	11,0	1,4

9.9 Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/ *By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle& poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/ bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or underemployment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,…)/ *Risk (fire, thieft…)*	Lí do khác/ *Other reasons*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	**100,0**	**6,7**	**2,4**	**1,9**	**3,7**	**26,4**	**14,2**	**26,6**	**5,3**	**0,5**	**1,7**	**0,8**	**9,9**
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	**100,0**	**8,3**	**3,0**	**1,6**	**2,5**	**25,2**	**20,3**	**25,5**	**4,3**	**0,4**	**1,3**	**0,6**	**7,2**
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	**100,0**	**6,0**	**3,3**	**1,9**	**2,3**	**27,5**	**12,9**	**30,8**	**4,3**	**0,4**	**1,2**	**0,7**	**8,8**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*													
Thành thị/ *Urban*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	1,9	1,1	0,8	0,8	20,4	25,0	33,9	6,5	0,5	0,5	0,4	8,2
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	2,1	1,3	0,4	0,7	19,8	34,7	30,7	4,6	0,4	0,4	0,4	4,6
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	2,3	1,1	0,6	0,4	20,9	22,7	40,0	4,7	0,4	0,5	0,4	6,1
Nông thôn/ *Rural*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	9,3	3,2	2,6	5,3	29,7	8,1	22,5	4,6	0,5	2,3	0,9	10,9
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	12,0	4,1	2,2	3,5	28,4	11,6	22,4	4,0	0,4	1,9	0,7	8,8
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	8,4	4,6	2,8	3,5	31,7	6,7	25,0	4,0	0,4	1,6	0,8	10,6
8 vùng/ *8 regions*													
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	6,1	1,5	1,2	1,3	35,1	14,1	26,5	3,0	0,7	0,7	0,5	9,3
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	7,1	1,5	0,9	0,3	31,3	22,2	24,1	3,4	0,5	0,3	1,0	7,2
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*		3,2	1,1	1,0	0,2	35,0	14,7	30,1	3,7	0,6	0,1	0,3	10,0

Tiếp - Cont. 9.9 **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/ *By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle& poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/ bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or underemployment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,…)/ *Risk (fire, thieft…)*	Lí do khác/ *Other reasons*
Đông Bắc/ *North East*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	13,8	2,5	3,5	7,9	29,1	5,5	19,8	3,9	0,6	2,3	1,7	9,5
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	20,7	4,6	4,7	4,9	27,3	8,7	15,5	2,6	0,8	2,9	0,1	7,3
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*		13,2	3,7	5,2	2,6	29,7	5,5	23,1	4,6	0,7	1,0	0,8	9,9
Tây Bắc/ *North West*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	10,9	1,9	13,2	8,4	18,8	3,2	17,0	2,6	-	13,9	0,6	9,6
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	16,3	7,2	7,2	6,0	21,3	3,7	18,8	4,2	1,7	7,5	-	6,3
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	19,2	9,2	5,6	1,0	20,0	1,4	15,0	5,8	0,0	14,4	0,0	8,5
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	8,9	2,5	4,1	7,7	35,6	5,7	17,5	2,5	0,8	1,2	1,6	11,9
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	10,6	4,0	4,7	4,8	38,3	10,6	16,2	3,3	0,2	0,4	0,9	5,9
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	7,2	3,8	2,0	7,7	35,6	5,0	23,8	1,9	0,0	0,6	0,7	11,7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	3,3	1,2	1,9	5,0	29,4	11,1	28,7	3,7	0,8	0,9	0,8	13,3
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	6,1	1,5	1,1	2,0	28,7	15,5	29,0	3,4	0,1	1,2	0,5	11,0
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	5,5	2,3	1,6	2,3	26,9	11,6	33,1	3,4	0,3	0,4	1,2	11,4

Tiếp - Cont. 9.9 **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/ *By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle& poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/ bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or underemployment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,…)/ *Risk (fire, thieft…)*	Lí do khác/ *Other reasons*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	16,0	5,4	1,1	6,6	25,3	8,5	18,6	4,1	1,0	3,4	0,9	9,2
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	17,3	3,0	1,4	2,8	23,1	15,4	16,0	3,7	1,0	4,1	0,6	11,7
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	14,0	4,4	2,6	2,4	23,6	8,1	24,0	4,1	0,9	4,9	1,4	9,7
Đông Nam Bộ/ *South East*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	2,8	1,3	0,8	1,6	19,7	25,0	33,0	6,6	0,2	0,5	0,4	8,2
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	3,1	1,2	0,5	1,4	17,8	38,0	27,8	3,8	0,4	1,0	0,4	4,6
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	2,6	3,0	1,1	1,3	20,9	23,5	37,3	3,8	0,2	0,3	0,6	5,5
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	7,5	3,7	1,7	3,4	24,3	12,0	26,5	7,3	0,5	2,5	0,6	10,2
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	8,3	4,9	1,0	3,1	24,0	13,2	29,7	6,2	0,2	1,1	0,6	7,9
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	5,9	4,3	2,0	3,0	27,6	9,1	31,2	5,9	0,4	1,3	0,7	8,7
6 vùng/*6 regions*													
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	5,7	1,6	1,1	1,3	35,8	13,4	26,5	3,3	0,7	0,6	0,7	9,4
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	6,7	1,4	0,9	0,4	31,9	22,7	23,9	3,4	0,5	0,4	1,0	6,9
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	3,2	1,3	1,0	0,2	34,9	14,6	30,4	3,6	0,6	0,1	0,3	9,8

Tiếp - Cont. 9.9 **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/ *By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle& poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/ bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or underemployment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,…)/ *Risk (fire, thieft…)*	Lí do khác/ *Other reasons*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	14,7	2,4	6,2	8,8	24,7	5,3	18,3	3,3	0,5	5,4	1,3	9,3
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	21,6	5,6	5,5	5,5	24,6	5,5	15,9	2,9	1,1	4,1	0,1	7,6
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	15,3	4,7	5,5	2,5	27,5	4,1	20,3	5,1	0,6	3,8	0,7	10,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	6,0	2,1	2,6	6,0	31,4	8,9	23,6	3,6	0,7	0,9	1,1	13,1
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	7,7	2,6	2,3	3,3	31,2	14,0	24,8	3,3	0,2	0,9	0,6	9,1
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	6,0	3,3	1,8	4,5	29,7	9,2	30,5	2,8	0,1	0,5	0,9	10,9
Tây Nguyên/ *Central Highlands*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	16,0	5,4	1,1	6,6	25,3	8,5	18,6	4,1	1,0	3,4	0,9	9,2
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	17,3	3,0	1,4	2,8	23,1	15,4	16,0	3,7	1,0	4,1	0,6	11,7
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	14,0	4,4	2,6	2,4	23,6	8,1	24,0	4,1	0,9	4,9	1,4	9,7
Đông Nam Bộ/ *South East*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	2,2	1,0	0,8	1,2	18,8	26,9	34,3	6,6	0,1	0,5	0,4	7,2
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	2,8	1,1	0,5	1,1	17,6	40,0	27,4	3,8	0,4	1,0	0,4	4,0
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	2,3	2,6	1,0	0,9	20,5	25,0	37,1	3,9	0,2	0,3	0,7	5,5

Tiếp - Cont. 9.9 **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/ *By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle& poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/ bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or underemployment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,…)/ *Risk (fire, thieft…)*	Lí do khác/ *Other reasons*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	7,5	3,7	1,7	3,4	24,3	12,0	26,5	7,3	0,5	2,5	0,6	10,2
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	8,3	4,9	1,0	3,1	24,0	13,2	29,7	6,2	0,2	1,1	0,6	7,9
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	5,9	4,3	2,0	3,0	27,6	9,1	31,2	5,9	0,4	1,3	0,7	8,7
Giới tính chủ hộ/ *Sex of household head*													
Nam/ *Male*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	8,0	3,0	2,5	4,8	24,4	13,6	26,0	4,9	0,4	2,0	0,8	9,6
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	10,0	3,8	1,9	3,1	23,2	19,2	25,1	4,7	0,3	1,5	0,6	6,7
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	7,0	3,8	2,4	2,8	26,1	12,0	30,5	4,4	0,3	1,2	0,9	8,6
Nữ/ *Female*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	4,3	1,3	1,0	1,7	30,0	15,3	27,7	6,0	0,7	1,0	0,7	10,4
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	5,1	1,6	0,9	1,4	28,7	22,3	26,3	3,5	0,5	1,1	0,5	8,1
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	4,3	2,3	1,1	1,3	30,0	14,4	31,3	4,1	0,6	1,0	0,3	9,2
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic industry*													
Nông nghiệp/ *Agriculture*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	12,9	5,0	3,6	7,3	27,2	6,5	20,1	3,9	0,6	2,2	1,0	9,8
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	16,9	6,1	3,4	5,3	25,2	8,1	19,0	3,8	0,4	2,9	0,5	8,4
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	12,4	7,0	3,6	4,4	29,7	4,4	22,6	3,5	0,3	2,5	0,8	8,8

Tiếp - Cont. 9.9 **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/ *By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle& poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/ bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or underemployment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,…)/ *Risk (fire, thieft…)*	Lí do khác/ *Other reasons*
Lâm nghiệp/ *Forestry*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	5,7	1,6	2,5	9,2	20,5	4,8	30,4	5,7	2,1	3,0	-	14,4
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	5,7	3,4	-	-	28,8	18,5	26,8	4,7	-	-	1,9	10,3
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	6,7	4,1	1,5	9,6	36,4	7,8	22,8	1,2	0,0	2,2	1,4	6,4
Thuỷ sản/ *Fishery*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	13,8	4,0	0,6	12,1	17,5	7,5	24,1	6,6	0,4	2,0	0,7	10,8
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	17,5	4,2	0,7	6,9	17,6	10,0	32,1	2,5	-	0,8	0,9	6,8
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	11,6	4,0	2,2	9,5	18,9	7,1	33,0	5,1	0,3	1,2	0,6	6,6
Công nghiệp/ *Industry*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	4,8	1,1	1,6	1,3	27,2	17,0	32,1	5,1	0,5	1,9	0,5	7,0
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	4,5	2,1	1,1	1,1	22,7	29,5	28,1	5,0	0,3	0,6	0,3	4,7
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	3,0	2,2	1,4	0,9	26,2	18,6	35,1	4,8	0,2	0,6	1,0	6,2
Xây dựng/ *Construction*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	4,4	1,4	1,1	2,1	27,5	15,0	28,2	9,5	0,7	2,2	1,2	6,7
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	5,9	2,3	1,2	1,1	24,4	18,7	30,2	9,0	0,7	0,5	0,9	5,2
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	4,8	1,3	2,4	1,1	25,0	13,0	35,1	7,7	0,4	1,2	0,8	7,3

Tiếp - Cont. 9.9 **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/ *By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle& poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/ bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or underemployment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,…)/ *Risk (fire, thieft…)*	Lí do khác/ *Other reasons*
Thương nghiệp/ *Trade*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	2,0	0,8	0,9	1,6	22,3	22,2	33,9	5,1	0,6	1,1	0,7	8,7
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	3,2	1,7	0,8	1,0	24,8	26,5	30,4	3,6	0,4	0,8	0,7	6,1
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	2,0	1,6	0,9	0,6	22,7	19,6	38,1	4,9	0,3	0,3	0,6	8,3
Dịch vụ/ *Services*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	1,7	0,6	1,1	0,7	23,2	22,9	33,8	6,5	0,3	0,5	0,7	8,0
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	2,5	0,6	0,4	0,6	21,6	31,9	32,8	4,2	0,5	0,5	0,6	3,9
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	2,0	1,0	0,5	0,7	23,3	20,7	39,1	4,7	0,6	0,3	0,6	6,6
Khác/ *Others*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	1,0	0,8	0,3	0,3	39,6	12,1	13,7	4,8	0,2	1,5	0,3	25,4
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	1,2	0,4	0,1	0,1	41,1	20,0	15,7	2,6	0,2	0,4	0,6	17,7
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	1,4	0,3	0,9	0,3	40,2	10,7	22,9	2,6	0,9	0,2	0,1	19,7

9.10 Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ chương trình tín dụng ưu đãi cho người nghèo chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households borrowing or having debt from preferential credit programs for the poor by source of loan, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ/ *Percentage of households borrowing or having debt*	Trong tổng số hộ có vay hoặc còn nợ chia theo nguồn vay/ *In total households borrowing or having debt by source of loan*				
		Ngân hàng chính sách xã hội/ *Social policy bank*	Quỹ hỗ trợ việc làm/ *National job creation fund*	Quỹ giảm nghèo/ *Poverty reduction fund*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Political social organization*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2010	**11,2**	**82,6**	**1,5**	**4,9**	**8,1**	**6,2**
2012	**9,5**	**88,7**	**0,9**	**4,4**	**5,2**	**3,5**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*						
Thành thị/ *Urban*						
2010	5,6	69,2	1,9	11,1	11,9	9,3
2012	4,1	82,8	1,0	6,7	9,2	3,0
Nông thôn/ *Rural*						
2010	13,6	85,0	1,4	3,9	7,4	5,7
2012	11,8	89,6	0,9	4,0	4,6	3,6
8 vùng/ *8 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2010	5,1	68,8	0,8	6,1	20,0	10,6
2012	3,4	78,7	0,4	6,2	16,3	2,5
Đông Bắc/ *North East*						
2010	20,3	87,6	0,8	4,7	5,0	5,0
2012	18,5	93,9	0,5	2,9	2,0	3,1
Tây Bắc/ *North West*						
2010	31,5	91,4	1,0	1,4	3,7	5,2
2012	28,0	95,8	0,2	3,0	1,2	1,2
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*						
2010	16,4	90,6	2,0	2,9	5,3	2,9
2012	14,3	88,9	1,5	4,1	4,5	6,0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*						
2010	12,9	82,1	0,7	5,4	10,8	3,6
2012	11,8	88,0	1,4	4,7	6,2	1,6
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2010	17,2	86,4	2,5	2,4	9,0	2,6
2012	12,4	90,2	1,8	3,3	4,2	2,0
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2010	5,9	67,4	2,7	14,6	7,9	11,3
2012	5,0	76,1	1,4	11,4	8,8	5,8
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2010	9,8	80,5	1,7	3,6	7,2	9,4
2012	8,2	89,9	0,6	2,6	4,8	3,5

Tiếp - Cont. 9.10 **Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ chương trình tín dụng ưu đãi cho người nghèo chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
Percentage of households borrowing or having debt from preferential credit programs for the poor by source of loan, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ/ *Percentage of households borrowing or having debt*	Trong tổng số hộ có vay hoặc còn nợ chia theo nguồn vay/ *In total households borrowing or having debt by source of loan*				
		Ngân hàng chính sách xã hội/ *Social policy bank*	Quỹ hỗ trợ việc làm/ *National job creation fund*	Quỹ giảm nghèo/ *Poverty reduction fund*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Political social organization*	Khác/ *Others*
6 vùng/ *6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2010	5,2	70,2	0,9	6,2	18,6	10,4
2012	3,4	79,7	0,4	5,9	15,2	3,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2010	24,2	88,7	0,9	3,6	4,7	4,9
2012	22,0	94,5	0,4	2,9	1,8	2,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2010	14,5	87,5	1,5	4,0	7,2	3,1
2012	12,9	88,8	1,5	4,3	5,0	4,4
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2010	17,2	86,4	2,5	2,4	9,0	2,6
2012	12,4	90,2	1,8	3,3	4,2	2,0
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2010	5,5	63,8	2,7	16,0	8,3	12,8
2012	4,6	73,0	1,1	12,6	9,8	6,4
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2010	9,8	80,5	1,7	3,6	7,2	9,4
2012	8,2	89,9	0,6	2,6	4,8	3,5
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*						
Nhóm 1/ *Quintile 1*						
2010	24,4	87,5	1,0	4,6	5,7	4,1
2012	23,6	91,3	0,8	4,2	3,7	2,4
Nhóm 2/ *Quintile 2*						
2010	15,3	84,0	1,4	4,8	8,2	4,6
2012	12,5	89,4	0,6	4,4	5,0	3,9
Nhóm 3/ *Quintile 3*						
2010	9,8	79,9	1,8	4,6	10,7	8,1
2012	6,6	84,2	0,8	4,5	8,4	6,0
Nhóm 4/ *Quintile 4*						
2010	5,8	74,9	1,7	6,2	12,0	9,2
2012	3,9	82,2	2,5	4,8	9,5	3,6
Nhóm 5/ *Quintile 5*						
2010	2,7	63,0	4,5	6,8	10,0	18,6
2012	1,6	80,8	2,4	5,1	6,4	7,1

Tiếp - Cont. 9.10 **Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ chương trình tín dụng ưu đãi cho người nghèo chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
Percentage of households borrowing or having debt from preferential credit programs for the poor by source of loan, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ/ *Percentage of households borrowing or having debt*	Trong tổng số hộ có vay hoặc còn nợ chia theo nguồn vay/ *In total households borrowing or having debt by source of loan*				
		Ngân hàng chính sách xã hội/ *Social policy bank*	Quỹ hỗ trợ việc làm/ *National job creation fund*	Quỹ giảm nghèo/ *Poverty reduction fund*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Political social organization*	Khác/ *Others*
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*						
Nam/ *Male*						
2010	12,0	84,1	1,4	4,1	7,8	5,8
2012	10,1	89,3	1,0	3,9	4,8	3,6
Nữ/ *Female*						
2010	8,8	77,0	1,9	8,4	9,0	8,2
2012	7,7	86,3	0,6	6,0	6,9	3,3
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic industry*						
Nông nghiệp/ *Agriculture*						
2010	18,0	88,0	1,2	3,6	5,8	4,4
2012	15,8	91,5	0,8	3,6	3,5	3,2
Lâm nghiệp/ *Forestry*						
2010	18,0	90,6	-	1,6	6,1	2,5
2012	25,7	83,5	-	1,4	4,4	10,8
Thuỷ sản/ *Fishery*						
2010	11,6	72,1	3,6	3,8	7,2	15,9
2012	8,5	81,7	2,1	5,8	10,7	4,2
Công nghiệp/ *Industry*						
2010	8,9	77,7	1,3	6,7	10,4	8,3
2012	6,6	84,7	1,2	4,6	8,0	3,7
Xây dựng/ *Construction*						
2010	9,9	78,2	0,3	7,3	13,1	5,5
2012	10,0	84,7	1,9	8,6	6,7	0,9
Thương nghiệp/ *Trade*						
2010	6,3	73,8	2,9	7,2	12,5	7,5
2012	5,5	87,4	0,7	3,5	8,5	4,4
Dịch vụ/ *Services*						
2010	6,5	72,9	2,4	6,7	11,0	10,7
2012	4,5	83,6	1,1	4,8	7,7	5,7
Khác/ *Other*						
2010	1,9	77,6	-	12,8	11,6	-
2012	1,5	72,1	-	24,9	3,0	-

9.11 Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng lương thực trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on food consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chia theo mức độ/ *By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*				
2010	**4,4**	**87,7**	**7,4**	**0,5**
2012	**2,3**	**89,3**	**7,6**	**0,8**
2014	**1,7**	**90,9**	**6,7**	**0,7**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*				
Thành thị/ *Urban*				
2010	2,7	88,9	7,7	0,7
2012	1,4	90,7	7,1	0,8
2014	0,9	92,4	6,0	0,7
Nông thôn/ *Rural*				
2010	5,1	87,1	7,3	0,4
2012	2,7	88,7	7,8	0,8
2014	2,1	90,1	7,0	0,8
8 vùng/ *8 regions*				
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*				
2010	1,5	90,6	6,9	0,9
2012	0,8	92,2	6,1	0,9
2014	0,6	92,8	5,8	0,8
Đông Bắc/ *North East*				
2010	6,0	85,2	8,3	0,5
2012	3,5	86,6	8,1	1,8
2014	3,0	88,8	6,5	1,7
Tây Bắc/ *North West*				
2010	12,6	80,5	6,5	0,4
2012	10,3	83,8	5,7	0,3
2014	5,5	89,3	4,9	0,3
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*				
2010	5,6	86,4	7,8	0,2
2012	2,8	88,7	8,3	0,3
2014	1,8	91,1	6,8	0,3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*				
2010	5,0	89,0	5,9	0,2
2012	2,2	90,0	7,3	0,5
2014	1,8	88,1	9,3	0,8
Tây Nguyên/ *Central Highlands*				
2010	7,5	85,5	6,4	0,5
2012	4,0	86,8	8,7	0,4
2014	3,9	88,9	6,8	0,4

Tiếp - Cont. 9.11 **Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng lương thực trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ**

Evaluation of households on food consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chia theo mức độ/ *By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
Đông Nam Bộ/ *South East*				
2010	4,1	89,7	5,8	0,4
2012	1,5	91,0	6,3	1,2
2014	1,2	93,1	4,8	0,9
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*				
2010	4,3	85,4	9,9	0,4
2012	2,2	87,2	10,2	0,4
2014	1,3	89,4	8,9	0,4
6 vùng/ *6 regions*				
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*				
2010	1,6	90,4	7,1	0,9
2012	0,9	92,1	6,2	0,9
2014	0,8	92,7	5,8	0,8
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*				
2010	7,8	83,9	7,7	0,5
2012	5,1	85,6	7,7	1,6
2014	3,5	88,6	6,3	1,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*				
2010	5,5	87,4	7,0	0,2
2012	2,6	89,1	7,9	0,4
2014	1,9	90,0	7,7	0,5
Tây Nguyên/ *Central Highlands*				
2010	7,5	85,5	6,4	0,5
2012	4,0	86,8	8,7	0,4
2014	3,9	88,9	6,8	0,4
Đông Nam Bộ/ *South East*				
2010	3,8	90,0	5,7	0,5
2012	1,3	91,3	6,2	1,3
2014	1,1	93,3	4,7	0,9
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*				
2010	4,3	85,4	9,9	0,4
2012	2,2	87,2	10,2	0,4
2014	1,3	89,4	8,9	0,4
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*				
Nam/ *Male*				
2010	4,2	87,4	7,9	0,5
2012	2,2	88,8	8,2	0,9
2014	1,5	90,5	7,3	0,7

Tiếp - Cont. 9.11 **Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng lương thực trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ**

Evaluation of households on food consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chia theo mức độ/ *By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
Nữ/ *Female*				
2010	5,1	88,3	6,1	0,5
2012	2,6	90,7	6,1	0,7
2014	2,2	91,9	5,1	0,8
Nhóm dân tộc chủ hộ/ *Ethnic group of household*				
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*				
2010	3,1	88,8	7,7	0,5
2012	1,4	90,0	7,9	0,8
2014	1,0	91,5	6,9	0,7
Dân tộc khác/ *Other*				
2010	13,8	80,1	5,5	0,6
2012	8,7	84,3	6,0	1,0
2014	6,3	86,7	5,7	1,4
Qui mô hộ/ *Household size*				
1				
2010	5,6	90,4	3,6	0,5
2012	3,2	91,7	3,9	1,2
2014	2,9	93,2	2,9	1,0
2				
2010	4,2	88,9	6,3	0,5
2012	1,9	91,4	6,0	0,7
2014	1,8	91,7	5,9	0,7
3				
2010	3,7	88,8	7,0	0,6
2012	1,9	89,7	7,6	0,8
2014	1,4	91,3	6,5	0,7
4				
2010	3,7	87,9	7,9	0,5
2012	2,1	89,0	8,1	0,8
2014	1,5	90,5	7,2	0,7
5				
2010	4,9	86,3	8,2	0,6
2012	2,6	88,2	8,4	0,9
2014	1,7	90,0	7,6	0,7
6				
2010	5,3	85,2	9,1	0,3
2012	2,7	87,1	9,2	0,9
2014	1,6	90,4	7,3	0,7

Tiếp - Cont. 9.11 **Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng lương thực trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ**

Evaluation of households on food consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chia theo mức độ/ *By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
7				
2010	6,8	85,6	7,1	0,5
2012	3,0	87,6	8,8	0,7
2014	2,2	88,0	8,8	1,0
8				
2010	6,4	84,9	8,1	0,6
2012	5,4	84,6	9,1	1,0
2014	3,2	90,4	5,6	0,8
9				
2010	11,6	81,6	6,2	0,5
2012	2,5	88,2	8,2	1,1
2014	2,7	88,4	8,6	0,3
10+				
2010	14,6	76,7	8,7	-
2012	5,7	89,6	4,6	-
2014	3,7	92,1	3,0	1,2
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
Nhóm 1/ *Quintile 1*				
2010	13,9	83,4	2,3	0,4
2012	8,3	88,4	2,7	0,7
2014	4,7	91,1	3,5	0,7
Nhóm 2/ *Quintile 2*				
2010	4,5	90,3	4,8	0,3
2012	1,9	91,7	5,8	0,6
2014	1,0	92,6	5,7	0,8
Nhóm 3/ *Quintile 3*				
2010	2,6	90,2	6,8	0,4
2012	0,9	90,6	7,7	0,8
2014	0,5	91,5	7,2	0,8
Nhóm 4/ *Quintile 4*				
2010	1,3	89,1	9,1	0,5
2012	0,4	89,7	9,1	0,9
2014	0,2	90,6	8,5	0,8
Nhóm 5/ *Quintile 5*				
2010	0,8	85,5	12,8	0,9
2012	0,2	86,1	12,5	1,2
2014	0,1	86,7	12,4	0,8

Tiếp - Cont. 9.11 **Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng lương thực trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ**

Evaluation of households on food consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chia theo mức độ/ *By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic industry*				
Nông nghiệp/ *Agriculture*				
2010	6,4	86,3	6,9	0,3
2012	3,7	87,9	7,7	0,7
2014	3,0	89,6	6,7	0,7
Lâm nghiệp/ *Forestry*				
2010	16,9	80,1	2,9	-
2012	7,6	86,0	5,9	0,6
2014	5,6	88,1	5,9	0,5
Thuỷ sản/ *Fishery*				
2010	5,7	84,8	9,1	0,4
2012	2,0	89,2	8,5	0,4
2014	1,6	90,4	7,6	0,3
Công nghiệp/ *Industry*				
2010	3,4	89,8	5,9	0,9
2012	1,4	91,4	6,4	0,8
2014	0,8	92,6	5,9	0,8
Xây dựng/ *Construction*				
2010	3,8	90,0	5,8	0,4
2012	1,6	91,5	6,1	0,8
2014	1,2	92,1	5,7	1,0
Thương nghiệp/ *Trade*				
2010	2,2	88,2	9,0	0,5
2012	1,1	88,7	9,3	1,0
2014	0,8	91,1	7,4	0,8
Dịch vụ/ *Services*				
2010	2,4	87,5	9,6	0,6
2012	1,1	89,0	8,8	1,0
2014	0,6	90,7	8,1	0,6
Khác/ *Others*				
2010	7,7	87,4	4,3	0,6
2012	3,5	91,4	3,8	1,3
2014	2,68	92,85	3,32	1,15

9.12 Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng thực phẩm trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on food-stuff consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chia theo mức độ/ *By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*				
2010	**10,0**	**81,9**	**7,5**	**0,6**
2012	**6,0**	**85,0**	**8,1**	**0,9**
2014	**4,3**	**87,6**	**7,3**	**0,8**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*				
Thành thị/ *Urban*				
2010	4,9	85,4	9,0	0,7
2012	2,6	87,9	8,6	0,8
2014	1,8	90,4	7,1	0,7
Nông thôn/ *Rural*				
2010	12,2	80,3	6,9	0,6
2012	7,4	83,7	7,9	1,0
2014	5,4	86,4	7,4	0,8
8 vùng/ *8 regions*				
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*				
2010	5,7	86,1	7,2	1,0
2012	3,3	88,5	7,2	1,0
2014	1,7	91,2	6,2	0,8
Đông Bắc/ *North East*				
2010	14,8	77,4	7,2	0,6
2012	8,9	82,5	6,7	1,9
2014	7,8	84,6	6,0	1,6
Tây Bắc/ *North West*				
2010	27,3	67,0	5,2	0,5
2012	24,4	69,7	5,0	0,9
2014	14,4	79,9	5,2	0,6
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*				
2010	15,4	77,2	7,0	0,3
2012	10,4	81,0	8,2	0,4
2014	6,9	85,6	7,0	0,5
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*				
2010	9,2	83,6	7,0	0,3
2012	5,2	85,2	8,8	0,8
2014	3,9	85,5	9,6	1,0
Tây Nguyên/ *Central Highlands*				
2010	17,4	75,2	6,6	0,8
2012	10,0	80,9	8,5	0,6
2014	9,5	82,6	7,4	0,5

Tiếp - Cont. 9.12 **Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng thực phẩm trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ**

Evaluation of households on food-stuff consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chia theo mức độ/ *By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
Đông Nam Bộ/ *South East*				
2010	5,9	87,1	6,5	0,5
2012	2,8	88,9	7,1	1,3
2014	2,1	91,1	5,9	0,9
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*				
2010	8,8	80,3	10,4	0,5
2012	4,2	84,2	11,2	0,4
2014	2,7	86,6	10,4	0,3
6 vùng/ *6 regions*				
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*				
2010	5,8	85,8	7,4	1,0
2012	3,4	88,6	7,1	0,9
2014	1,9	91,1	6,2	0,8
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*				
2010	18,4	74,7	6,2	0,7
2012	12,8	79,0	6,4	1,8
2014	9,6	83,0	5,9	1,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*				
2010	12,7	79,9	7,1	0,3
2012	8,1	82,8	8,6	0,6
2014	5,6	85,8	7,9	0,7
Tây Nguyên/ *Central Highlands*				
2010	17,4	75,2	6,6	0,8
2012	10,0	80,9	8,5	0,6
2014	9,5	82,6	7,4	0,5
Đông Nam Bộ/ *South East*				
2010	5,4	87,8	6,3	0,5
2012	2,5	89,4	6,8	1,3
2014	1,7	91,5	5,9	1,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*				
2010	8,8	80,3	10,4	0,5
2012	4,2	84,2	11,2	0,4
2014	2,7	86,6	10,4	0,3
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*				
Nam/ *Male*				
2010	9,7	82,0	7,8	0,6
2012	5,8	84,7	8,5	0,9
2014	4,0	87,3	7,9	0,8

Tiếp - Cont. 9.12 **Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng thực phẩm trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ**

Evaluation of households on food-stuff consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chia theo mức độ/ *By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
Nữ/ *Female*				
2010	10,8	81,6	6,9	0,7
2012	6,4	85,8	6,9	0,8
2014	4,9	88,6	5,7	0,9
Nhóm dân tộc chủ hộ/ *Ethnic group of household*				
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*				
2010	7,1	84,3	8,1	0,6
2012	3,8	86,7	8,6	0,9
2014	2,5	89,1	7,7	0,7
Dân tộc khác/ *Other*				
2010	30,2	65,2	3,8	0,8
2012	21,0	73,0	4,6	1,4
2014	16,3	77,5	4,7	1,5
Qui mô hộ/ *Household size*				
1				
2010	12,7	82,7	3,9	0,8
2012	8,7	86,0	3,9	1,3
2014	6,5	89,0	3,4	1,1
2				
2010	9,7	83,3	6,4	0,5
2012	5,7	87,1	6,4	0,8
2014	4,2	88,4	6,6	0,8
3				
2010	8,5	83,3	7,4	0,7
2012	4,9	86,2	7,9	0,9
2014	3,4	88,3	7,5	0,8
4				
2010	8,8	82,4	8,3	0,6
2012	5,2	85,1	8,9	0,9
2014	3,5	88,0	7,8	0,8
5				
2010	10,6	80,9	7,8	0,7
2012	6,2	84,0	9,0	0,9
2014	4,5	86,7	8,0	0,9
6				
2010	11,8	79,2	8,5	0,5
2012	7,2	81,7	10,1	0,9
2014	4,8	86,8	7,8	0,6

Tiếp - Cont. 9.12 **Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng thực phẩm trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ**

Evaluation of households on food-stuff consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chia theo mức độ/ *By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
7				
2010	14,8	77,6	7,1	0,5
2012	9,1	82,0	8,3	0,6
2014	6,7	83,6	8,8	0,9
8				
2010	14,5	77,0	8,3	0,2
2012	12,2	76,7	9,9	1,2
2014	9,5	83,0	6,7	0,8
9				
2010	21,9	70,1	7,4	0,5
2012	9,6	82,0	7,1	1,4
2014	9,8	82,1	7,8	0,3
10+				
2010	24,6	67,5	7,7	0,2
2012	17,0	77,0	5,8	0,2
2014	17,5	77,3	4,0	1,2
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
Nhóm 1/ *Quintile 1*				
2010	32,0	66,0	1,3	0,6
2012	21,5	75,6	2,0	0,9
2014	12,6	83,8	2,8	0,8
Nhóm 2/ *Quintile 2*				
2010	11,7	84,0	3,8	0,5
2012	5,5	88,6	5,2	0,7
2014	2,3	91,0	5,9	0,8
Nhóm 3/ *Quintile 3*				
2010	5,4	87,6	6,5	0,5
2012	2,2	89,3	7,6	0,9
2014	0,8	90,4	8,0	0,8
Nhóm 4/ *Quintile 4*				
2010	2,5	87,3	9,7	0,5
2012	0,9	87,8	10,4	0,9
2014	0,4	89,0	10,0	0,7
Nhóm 5/ *Quintile 5*				
2010	1,1	83,3	14,8	0,8
2012	0,5	83,5	14,9	1,1
2014	0,1	84,3	14,9	0,7

Tiếp - Cont. 9.12 **Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng thực phẩm trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ**

Evaluation of households on food-stuff consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chia theo mức độ/ *By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic industry*				
Nông nghiệp/ *Agriculture*				
2010	16,4	77,5	5,6	0,4
2012	10,7	81,7	6,8	0,8
2014	8,2	84,6	6,4	0,8
Lâm nghiệp/ *Forestry*				
2010	28,2	68,6	3,2	-
2012	17,4	74,7	5,5	2,4
2014	13,1	80,5	4,6	1,9
Thuỷ sản/ *Fishery*				
2010	9,8	80,4	9,3	0,5
2012	3,7	86,7	9,4	0,3
2014	2,9	88,3	8,5	0,3
Công nghiệp/ *Industry*				
2010	7,3	85,5	6,1	1,0
2012	3,4	88,6	7,1	0,9
2014	1,7	90,7	6,8	0,8
Xây dựng/ *Construction*				
2010	8,9	85,2	5,4	0,5
2012	4,5	88,8	5,7	0,9
2014	3,3	89,5	6,2	1,0
Thương nghiệp/ *Trade*				
2010	4,1	84,4	10,9	0,6
2012	1,9	85,5	11,6	1,0
2014	1,6	88,9	8,8	0,7
Dịch vụ/ *Services*				
2010	4,2	84,1	11,1	0,6
2012	2,3	85,9	10,8	1,0
2014	1,2	88,5	9,7	0,6
Khác/ *Others*				
2010	13,7	81,0	4,7	0,6
2012	8,4	86,0	4,4	1,2
2014	5,9	89,5	3,4	1,2

9.13 Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng điện trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on electricity consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chia theo mức độ/ *By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*				
2010	**23,3**	**72,3**	**3,0**	**1,3**
2012	**4,2**	**89,4**	**5,0**	**1,4**
2014	**2,39**	**91,10**	**5,29**	**1,22**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*				
Thành thị/ *Urban*				
2010	15,1	80,1	3,9	0,9
2012	1,8	91,9	5,5	0,8
2014	1,1	93,1	5,0	0,9
Nông thôn/ *Rural*				
2010	26,9	68,9	2,7	1,5
2012	5,2	88,3	4,8	1,6
2014	3,0	90,2	5,4	1,4
8 vùng/ *8 regions*				
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*				
2010	29,1	67,2	2,7	1,0
2012	3,2	91,8	4,2	0,8
2014	0,9	93,9	4,4	0,8
Đông Bắc/ *North East*				
2010	35,9	59,9	2,5	1,8
2012	9,9	81,8	5,4	3,0
2014	6,1	86,3	5,3	2,3
Tây Bắc/ *North West*				
2010	37,2	56,9	2,0	3,5
2012	16,5	75,0	3,3	5,2
2014	8,5	85,5	3,4	2,7
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*				
2010	37,2	59,3	2,1	1,4
2012	3,9	89,6	5,6	0,9
2014	3,1	90,5	5,3	1,2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*				
2010	21,3	74,0	3,3	1,5
2012	1,8	92,0	5,3	0,9
2014	1,3	89,9	7,3	1,5
Tây Nguyên/ *Central Highlands*				
2010	17,9	76,2	4,2	1,7
2012	2,9	88,2	6,7	2,2
2014	2,2	91,7	5,3	0,8

Tiếp - Cont. 9.13

Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng điện trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on electricity consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chia theo mức độ/ *By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
Đông Nam Bộ/ *South East*				
2010	9,5	87,3	2,4	0,7
2012	2,9	92,4	3,5	1,2
2014	1,8	93,3	3,7	1,2
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*				
2010	13,9	80,0	4,8	1,4
2012	3,1	89,4	6,5	1,0
2014	1,7	90,0	7,4	0,9
6 vùng/ *6 regions*				
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*				
2010	29,2	67,2	2,6	1,0
2012	3,1	92,1	4,1	0,8
2014	1,0	93,8	4,5	0,7
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*				
2010	36,8	58,4	2,5	2,3
2012	12,1	78,8	5,4	3,7
2014	7,1	85,4	4,9	2,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*				
2010	28,6	67,3	2,7	1,4
2012	2,9	90,7	5,5	0,9
2014	2,2	90,6	6,0	1,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*				
2010	17,9	76,2	4,2	1,7
2012	2,9	88,2	6,7	2,2
2014	2,2	91,7	5,3	0,8
Đông Nam Bộ/ *South East*				
2010	9,9	87,1	2,1	0,7
2012	3,0	92,5	3,2	1,3
2014	1,9	93,3	3,6	1,3
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*				
2010	13,9	80,0	4,8	1,4
2012	3,1	89,4	6,5	1,0
2014	1,7	90,0	7,4	0,9
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*				
Nam/ *Male*				
2010	24,6	70,9	3,0	1,4
2012	4,8	88,4	5,3	1,5
2014	2,6	90,5	5,6	1,3

Tiếp - Cont. 9.13

Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng điện trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on electricity consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chia theo mức độ/ *By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
Nữ/ *Female*				
2010	19,5	76,4	3,1	1,0
2012	2,6	92,2	4,3	0,9
2014	1,8	92,7	4,3	1,1
Nhóm dân tộc chủ hộ/ *Ethnic group of household*				
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*				
2010	22,3	73,7	3,2	0,8
2012	2,9	91,1	5,2	0,9
2014	1,5	92,2	5,5	0,8
Dân tộc khác/ *Others*				
2010	30,1	63,1	2,0	4,7
2012	13,4	78,0	4,0	4,6
2014	8,4	83,6	4,1	3,9
Qui mô hộ/ *Household size*				
1				
2010	18,7	77,8	1,8	1,5
2012	3,0	93,1	2,5	1,5
2014	2,4	93,8	2,3	1,5
2				
2010	24,4	72,0	2,5	1,1
2012	3,0	92,0	3,9	1,0
2014	2,0	92,4	4,7	1,0
3				
2010	23,4	72,5	2,9	1,2
2012	3,7	89,8	5,1	1,3
2014	2,0	91,6	5,2	1,3
4				
2010	23,9	71,8	3,1	1,1
2012	4,2	89,1	5,4	1,3
2014	2,3	90,9	5,7	1,1
5				
2010	24,1	71,3	3,3	1,4
2012	4,9	88,5	5,3	1,3
2014	2,6	89,9	6,4	1,1
6				
2010	21,5	73,0	4,0	1,4
2012	5,8	86,5	6,1	1,7
2014	2,7	90,2	5,8	1,4

Tiếp - Cont. 9.13

Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng điện trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on electricity consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chia theo mức độ/ *By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
7				
2010	23,3	70,7	3,6	2,5
2012	6,3	86,0	5,3	2,5
2014	3,7	89,4	5,0	1,9
8				
2010	18,9	75,9	3,5	1,7
2012	4,0	86,4	6,6	3,1
2014	6,4	89,0	2,5	2,1
9				
2010	20,8	71,8	5,8	1,7
2012	9,4	80,1	7,5	3,0
2014	5,1	85,3	7,9	1,8
10+				
2010	18,5	72,5	4,5	4,6
2012	10,6	83,4	1,2	4,8
2014	6,9	89,1	0,8	3,2
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
Nhóm 1/ *Quintile 1*				
2010	28,4	67,0	1,4	3,1
2012	9,3	84,9	2,8	3,0
2014	5,2	89,6	3,2	2,1
Nhóm 2/ *Quintile 2*				
2010	26,2	71,1	1,7	1,0
2012	4,1	90,8	4,2	1,0
2014	2,0	91,9	5,0	1,1
Nhóm 3/ *Quintile 3*				
2010	24,5	72,2	2,5	0,8
2012	3,5	90,9	4,6	1,0
2014	1,2	92,1	5,7	1,0
Nhóm 4/ *Quintile 4*				
2010	21,9	73,9	3,5	0,7
2012	2,4	91,4	5,5	0,7
2014	0,9	91,9	6,4	0,8
Nhóm 5/ *Quintile 5*				
2010	16,8	76,6	5,7	0,9
2012	2,0	89,0	7,8	1,2
2014	0,8	90,3	8,3	0,7

Tiếp - Cont. 9.13

Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng điện trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on electricity consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chia theo mức độ/ *By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic industry*				
Nông nghiệp/ *Agriculture*				
2010	27,7	67,5	2,6	2,1
2012	7,0	86,1	4,7	2,2
2014	4,2	89,3	4,8	1,7
Lâm nghiệp/ *Forestry*				
2010	30,2	64,5	1,8	3,5
2012	6,6	85,7	6,5	1,3
2014	2,8	89,2	3,5	4,5
Thuỷ sản/ *Fishery*				
2010	22,4	73,4	3,3	0,9
2012	5,7	89,1	4,3	0,9
2014	4,7	88,6	5,2	1,5
Công nghiệp/ *Industry*				
2010	22,8	74,3	1,8	1,1
2012	2,7	92,3	4,3	0,8
2014	1,2	92,8	5,1	0,9
Xây dựng/ *Construction*				
2010	23,9	72,7	2,6	0,8
2012	3,0	91,8	4,2	1,0
2014	1,8	91,7	5,4	1,1
Thương nghiệp/ *Trade*				
2010	20,1	75,3	4,0	0,6
2012	2,2	90,2	6,7	0,9
2014	1,1	92,1	5,8	1,0
Dịch vụ/ *Services*				
2010	18,7	76,0	4,6	0,7
2012	2,4	90,7	6,0	1,0
2014	1,2	91,7	6,5	0,7
Khác/ *Others*				
2010	19,0	77,9	2,1	1,0
2012	2,0	93,8	3,1	1,2
2014	1,7	94,0	3,2	1,1

9.14 Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nước trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on water consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chia theo mức độ/ *By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*				
2010	**4,4**	**87,9**	**6,3**	**1,4**
2012	**1,9**	**90,3**	**6,1**	**1,7**
2014	**1,6**	**91,0**	**5,7**	**1,7**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*				
Thành thị/ *Urban*				
2010	2,9	89,9	6,1	1,1
2012	1,3	92,0	5,5	1,3
2014	0,7	93,4	4,9	1,1
Nông thôn/ *Rural*				
2010	5,1	87,0	6,4	1,5
2012	2,2	89,5	6,4	1,9
2014	2,1	90,0	6,0	1,9
8 vùng/ *8 regions*				
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*				
2010	1,7	90,1	6,6	1,7
2012	1,0	92,0	5,2	1,8
2014	0,4	93,7	4,7	1,2
Đông Bắc/ *North East*				
2010	4,1	84,4	10,1	1,5
2012	3,2	85,8	8,4	2,7
2014	2,0	89,0	7,2	1,9
Tây Bắc/ *North West*				
2010	10,7	82,5	5,5	1,3
2012	5,3	88,0	5,1	1,6
2014	5,3	90,1	4,4	0,2
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*				
2010	8,4	84,9	5,5	1,2
2012	1,1	90,7	7,3	1,0
2014	1,6	91,1	6,4	1,0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*				
2010	3,8	88,9	6,2	1,2
2012	1,3	91,0	5,7	2,0
2014	2,1	87,7	7,8	2,4
Tây Nguyên/ *Central Highlands*				
2010	3,5	88,8	6,7	1,0
2012	1,5	90,4	7,2	0,9
2014	3,2	90,6	6,0	0,3

Tiếp - Cont. 9.14 **Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nước trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ**

Evaluation of households on water consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chia theo mức độ/ *By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
Đông Nam Bộ/ *South East*				
2010	3,7	92,7	3,0	0,7
2012	1,7	92,7	4,0	1,6
2014	1,1	93,6	3,4	1,9
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*				
2010	5,9	84,6	7,6	1,9
2012	3,0	88,2	7,0	1,8
2014	2,4	88,1	6,9	2,6
6 vùng/ *6 regions*				
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*				
2010	1,6	90,1	6,7	1,6
2012	1,0	92,0	5,3	1,7
2014	0,5	93,6	4,8	1,2
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*				
2010	5,9	83,4	9,1	1,6
2012	3,8	85,7	7,9	2,7
2014	2,8	88,8	6,7	1,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*				
2010	6,2	86,9	5,8	1,1
2012	1,3	90,8	6,7	1,3
2014	1,8	90,0	6,7	1,5
Tây Nguyên/ *Central Highlands*				
2010	3,5	88,8	6,7	1,0
2012	1,5	90,4	7,2	0,9
2014	3,2	90,6	6,0	0,3
Đông Nam Bộ/ *South East*				
2010	3,7	92,9	2,7	0,7
2012	1,6	93,0	3,7	1,7
2014	0,9	93,7	3,3	2,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*				
2010	5,9	84,6	7,6	1,9
2012	3,0	88,2	7,0	1,8
2014	2,4	88,1	6,9	2,6
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*				
Nam/ *Male*				
2010	4,6	87,3	6,6	1,4
2012	1,9	89,8	6,5	1,8
2014	1,7	90,6	6,1	1,7

Tiếp - Cont. 9.14 **Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nước trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ**

Evaluation of households on water consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chia theo mức độ/ *By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
Nữ/ *Female*				
2010	3,8	89,6	5,4	1,2
2012	1,9	91,8	5,0	1,3
2014	1,5	92,3	4,6	1,7
Nhóm dân tộc chủ hộ/ *Ethnic group of household*				
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*				
2010	3,7	88,7	6,3	1,3
2012	1,4	91,0	6,1	1,6
2014	1,2	91,6	5,6	1,6
Dân tộc khác/ *Other*				
2010	9,3	82,3	6,2	2,2
2012	5,3	85,8	6,2	2,7
2014	5,0	87,1	5,8	2,1
Qui mô hộ/ *Household size*				
1				
2010	3,9	90,5	3,9	1,8
2012	2,0	93,1	3,2	1,7
2014	1,3	94,3	2,7	1,8
2				
2010	4,0	88,8	5,9	1,3
2012	1,2	92,1	5,1	1,5
2014	1,7	91,6	5,2	1,5
3				
2010	4,5	88,0	6,2	1,3
2012	1,9	90,4	5,9	1,8
2014	1,4	91,4	5,3	1,8
4				
2010	4,1	88,0	6,6	1,3
2012	1,8	89,9	6,6	1,7
2014	1,6	90,9	6,0	1,6
5				
2010	4,8	87,2	6,6	1,4
2012	2,2	89,7	6,5	1,6
2014	1,5	90,1	6,7	1,7
6				
2010	5,0	86,5	7,1	1,4
2012	2,3	88,6	7,2	2,0
2014	2,0	89,6	6,5	1,9

Tiếp - Cont. 9.14 **Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nước trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ**

Evaluation of households on water consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chia theo mức độ/ *By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
7				
2010	4,4	87,3	6,6	1,7
2012	2,8	88,0	7,2	2,0
2014	2,4	90,4	5,6	1,6
8				
2010	6,3	87,0	5,5	1,2
2012	2,3	88,5	7,1	2,2
2014	3,2	90,4	4,7	1,7
9				
2010	8,1	78,8	10,6	2,5
2012	1,7	88,1	8,7	1,5
2014	4,5	86,1	8,3	1,1
10+				
2010	10,2	83,9	5,5	0,5
2012	5,3	90,2	2,8	1,7
2014	4,7	91,4	2,7	1,2
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
Nhóm 1/ *Quintile 1*				
2010	8,5	85,4	4,2	1,8
2012	4,0	89,3	4,3	2,4
2014	3,3	90,3	4,4	2,0
Nhóm 2/ *Quintile 2*				
2010	4,7	88,2	5,8	1,3
2012	2,1	90,7	5,6	1,6
2014	1,5	91,6	5,3	1,6
Nhóm 3/ *Quintile 3*				
2010	4,0	88,8	6,0	1,3
2012	1,5	90,4	6,4	1,7
2014	1,1	91,3	6,1	1,6
Nhóm 4/ *Quintile 4*				
2010	2,8	89,1	6,9	1,1
2012	1,2	91,2	6,3	1,3
2014	0,7	91,4	6,2	1,7
Nhóm 5/ *Quintile 5*				
2010	2,6	87,9	8,2	1,3
2012	0,9	89,8	7,8	1,6
2014	0,5	90,8	7,7	1,0

Tiếp - Cont. 9.14 **Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nước trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ**

Evaluation of households on water consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chia theo mức độ/ *By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic industry*				
Nông nghiệp/ *Agriculture*				
2010	6,1	85,7	6,7	1,6
2012	2,7	88,4	6,7	2,1
2014	2,7	89,6	5,8	1,9
Lâm nghiệp/ *Forestry*				
2010	14,3	78,7	5,2	1,9
2012	3,2	85,2	8,4	3,2
2014	4,6	83,9	5,8	5,7
Thuỷ sản/ *Fishery*				
2010	5,9	84,3	9,0	0,8
2012	2,2	90,9	6,3	0,7
2014	3,7	89,5	5,6	1,3
Công nghiệp/ *Industry*				
2010	3,7	89,6	4,9	1,9
2012	1,8	92,1	4,9	1,3
2014	0,7	92,5	5,2	1,7
Xây dựng/ *Construction*				
2010	3,6	89,5	5,7	1,2
2012	1,4	91,7	5,1	1,9
2014	1,2	91,6	5,9	1,3
Thương nghiệp/ *Trade*				
2010	3,2	89,1	6,7	1,1
2012	1,4	90,1	6,9	1,6
2014	1,0	91,7	5,6	1,7
Dịch vụ/ *Services*				
2010	3,0	89,0	7,0	1,0
2012	1,2	91,2	6,3	1,4
2014	0,9	91,5	6,4	1,2
Khác/ *Others*				
2010	3,5	91,1	3,9	1,5
2012	1,5	93,2	3,7	1,7
2014	1,3	93,6	3,4	1,8

9.15 Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nhà ở trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on housing consumption in 30 days compared to the need by, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chia theo mức độ/ *By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*				
2010	**6,1**	**87,3**	**4,6**	**2,1**
2012	**4,4**	**89,0**	**4,5**	**2,1**
2014	**3,2**	**90,7**	**4,3**	**1,9**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*				
Thành thị/ *Urban*				
2010	6,2	86,2	5,0	2,7
2012	4,6	88,6	4,8	2,0
2014	3,1	91,2	4,1	1,6
Nông thôn/ *Rural*				
2010	6,1	87,7	4,4	1,8
2012	4,3	89,2	4,3	2,2
2014	3,3	90,4	4,3	2,0
8 vùng/ *8 regions*				
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*				
2010	3,9	89,0	4,5	2,6
2012	3,0	91,1	3,4	2,5
2014	2,1	92,9	3,4	1,5
Đông Bắc/ *North East*				
2010	4,9	87,6	5,5	2,0
2012	3,8	88,5	4,5	3,2
2014	3,6	89,7	4,8	1,9
Tây Bắc/ *North West*				
2010	9,5	85,7	2,8	2,0
2012	7,2	89,8	2,0	1,1
2014	4,7	92,3	2,7	0,3
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*				
2010	6,6	87,0	4,5	1,9
2012	3,9	89,5	4,8	1,8
2014	2,7	92,0	4,0	1,3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*				
2010	4,5	89,2	4,4	1,9
2012	3,6	90,4	3,7	2,3
2014	2,9	88,3	5,4	3,4

Tiếp - Cont. 9.15 **Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nhà ở trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ**

Evaluation of households on housing consumption in 30 days compared to the need by, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chia theo mức độ/ *By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*				
2010	9,2	85,1	4,4	1,4
2012	7,2	87,2	4,7	0,9
2014	7,0	88,0	4,4	0,5
Đông Nam Bộ/ *South East*				
2010	7,5	87,6	2,7	2,2
2012	5,8	88,4	3,6	2,3
2014	3,7	90,6	3,0	2,7
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*				
2010	7,3	84,7	6,3	1,7
2012	4,4	87,1	7,0	1,5
2014	3,0	89,1	6,1	1,7
6 vùng/ *6 regions*				
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*				
2010	3,9	88,9	4,7	2,5
2012	3,1	91,0	3,5	2,4
2014	2,2	92,8	3,6	1,4
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*				
2010	5,9	87,3	4,5	2,2
2012	4,5	88,7	3,8	3,1
2014	3,9	90,1	4,3	1,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*				
2010	5,8	87,9	4,4	1,9
2012	3,9	89,8	4,3	2,0
2014	2,9	90,6	4,5	2,1
Tây Nguyên/ *Central Highlands*				
2010	9,2	85,1	4,4	1,4
2012	7,2	87,2	4,7	0,9
2014	7,0	88,0	4,4	0,5
Đông Nam Bộ/ *South East*				
2010	7,6	87,6	2,6	2,2
2012	5,8	88,3	3,6	2,3
2014	3,7	90,5	2,9	2,9

Tiếp - Cont. 9.15 **Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nhà ở trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ**

Evaluation of households on housing consumption in 30 days compared to the need by, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chia theo mức độ/ *By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*				
2010	7,3	84,7	6,3	1,7
2012	4,4	87,1	7,0	1,5
2014	3,0	89,1	6,1	1,7
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*				
Nam/ *Male*				
2010	6,0	87,3	4,7	2,1
2012	4,2	89,1	4,6	2,1
2014	3,2	90,6	4,4	1,9
Nữ/ *Female*				
2010	6,6	87,1	4,3	2,0
2012	4,9	89,0	4,1	2,1
2014	3,3	90,9	4,0	1,8
Nhóm dân tộc chủ hộ/ *Ethnic group of household*				
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*				
2010	5,6	87,7	4,8	2,0
2012	3,9	89,4	4,7	2,0
2014	2,8	91,0	4,4	1,8
Dân tộc khác/ *Others*				
2010	9,8	84,5	3,0	2,6
2012	7,5	86,7	3,0	2,8
2014	6,5	88,0	3,5	2,1
Qui mô hộ/ *Household size*				
1				
2010	6,1	87,8	4,2	1,9
2012	3,7	89,3	4,5	2,4
2014	1,8	92,2	3,5	2,5
2				
2010	4,8	88,0	5,3	1,9
2012	3,4	90,1	4,7	1,8
2014	2,6	90,9	4,7	1,8
3				
2010	6,3	87,0	4,7	2,0
2012	4,0	89,0	4,9	2,1
2014	2,8	91,1	4,3	1,8

Tiếp - Cont. 9.15 **Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nhà ở trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ**

Evaluation of households on housing consumption in 30 days compared to the need by, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chia theo mức độ/ *By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
4				
2010	6,3	87,2	4,4	2,1
2012	4,5	89,1	4,4	2,1
2014	3,2	90,7	4,3	1,7
5				
2010	5,8	87,6	4,5	2,2
2012	4,6	89,1	4,1	2,3
2014	3,3	90,6	4,3	1,8
6				
2010	6,0	87,5	4,5	2,0
2012	4,7	88,4	4,4	2,5
2014	4,2	89,7	4,2	1,9
7				
2010	7,1	86,6	3,9	2,4
2012	6,5	87,6	3,6	2,3
2014	6,5	87,5	4,0	2,1
8				
2010	9,5	85,7	2,8	2,1
2012	7,3	86,0	5,3	1,4
2014	7,5	88,1	2,4	2,0
9				
2010	15,0	76,8	5,0	3,2
2012	7,3	85,6	4,1	3,0
2014	7,2	86,6	4,7	1,5
10+				
2010	15,4	80,2	4,0	0,5
2012	11,4	81,7	3,7	3,2
2014	7,6	90,5	0,8	1,2
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
Nhóm 1/ *Quintile 1*				
2010	11,2	85,2	1,6	1,9
2012	8,1	87,6	1,9	2,5
2014	5,8	90,2	2,3	1,8

Tiếp - Cont. 9.15 **Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nhà ở trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ**

Evaluation of households on housing consumption in 30 days compared to the need by, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chia theo mức độ/ *By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
Nhóm 2/ *Quintile 2*				
2010	6,9	88,3	3,1	1,8
2012	4,5	90,2	3,5	1,9
2014	3,1	91,6	3,6	1,7
Nhóm 3/ *Quintile 3*				
2010	5,1	88,8	4,0	2,1
2012	3,7	90,1	4,3	2,0
2014	2,1	91,6	4,4	1,8
Nhóm 4/ *Quintile 4*				
2010	4,5	87,9	5,8	1,9
2012	2,9	90,1	5,1	1,9
2014	2,2	90,2	5,4	2,2
Nhóm 5/ *Quintile 5*				
2010	3,6	86,2	7,6	2,6
2012	2,9	87,3	7,4	2,5
2014	1,0	89,4	8,0	1,6
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic industry*				
Nông nghiệp/ *Agriculture*				
2010	6,5	87,8	4,0	1,8
2012	4,9	88,8	4,2	2,2
2014	3,9	90,1	4,1	1,8
Lâm nghiệp/ *Forestry*				
2010	10,0	85,8	2,9	1,4
2012	6,1	87,1	4,2	2,6
2014	10,1	84,7	0,8	4,5
Thuỷ sản/ *Fishery*				
2010	8,9	83,3	6,1	1,8
2012	4,2	88,1	6,1	1,6
2014	4,5	90,1	4,9	0,6
Công nghiệp/ *Industry*				
2010	7,1	86,5	3,6	2,8
2012	4,6	90,1	3,6	1,7
2014	2,9	91,6	3,6	1,9

Tiếp - Cont. 9.15 **Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nhà ở trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ**

Evaluation of households on housing consumption in 30 days compared to the need by, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chia theo mức độ/ *By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
Xây dựng/ *Construction*				
2010	5,5	89,0	3,6	1,9
2012	4,1	89,5	4,0	2,4
2014	3,5	90,5	4,0	2,1
Thương nghiệp/ *Trade*				
2010	5,6	86,9	5,6	2,0
2012	4,1	88,2	5,4	2,4
2014	2,5	91,0	4,6	1,9
Dịch vụ/ *Services*				
2010	5,3	86,8	5,7	2,1
2012	4,2	88,7	5,0	2,1
2014	2,7	90,7	5,0	1,6
Khác/ *Others*				
2010	3,4	89,2	5,4	1,9
2012	2,1	91,1	4,6	2,2
2014	1,7	91,3	4,3	2,7

MỤC 10/ *SECTION 10*
NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH
HOUSEHOLD BUSINESSES

Mục 10/ *Section 10*
Ngành nghề sản xuất kinh doanh/ *Household businesses*

10.1. **Tỷ lệ hộ có hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số hoạt động, thành thị/nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc của chủ hộ/** *Percentage of household having non-farm businesses by number of non-farm businesses, urban/rural, region, income quintile and ethnic group of household head* 635

10.2. **Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ chia theo địa điểm diễn ra hoạt động, thành thị/nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và 5 nhóm chi tiêu/** *Household non-farm businesses by location for the operation of the business, urban/rural, region and income quintile and expenditure quintile* 638

10.3. **Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo năm bắt đầu hoạt động, thành thị/nông thôn, vùng và 5 nhóm thu nhập/** *Household non-farm businesses by the starting year of the business, urban/rural, region and income quintile* 640

10.4. **Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản không do hộ sở hữu toàn bộ chia theo số hộ đồng sở hữu hoạt động, thành thị/nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhậ/** *Household non-farm businesses by number of co-owners, urban/rural, region, income quintile* 643

10.5. **Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số tháng hoạt động, thành thị nông thôn, vùng và nhóm dân tộc của chủ hộ/** *Household non-farm businesses by number of operating months, urban rural, region and ethnic group of household head* 646

10.6. **Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số lao động, thành thị/nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc chủ hộ/** *Labours regularly working in household non-farm businesses by number of labours, urban/rural, region, income quintile and ethnic group of household head* 649

10.1 Tỷ lệ hộ có hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số hoạt động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc của chủ hộ

Percentage of household having non-farm businesses by number of non-farm businesses, urban rural, region, income quintile and ethnic group of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ hộ có hoạt động/ *Percentage of household having non-farm businesses*	Chia theo số hoạt động/ *By number of non-farm businesses*			
		Hộ có 1 hoạt động/ *Household having 1 non-farm business*	Hộ có 2 hoạt động/ *Household having 2 non-farm businesses*	Hộ có 3 hoạt động/ *Household having 3 non-farm businesses*	Hộ có từ 4 hoạt động trở lên/ *Household having 4 non-farm businesses and over*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2006	**39,3**	**79,0**	**18,5**	**2,3**	**0,3**
2008	**36,7**	**79,3**	**18,0**	**2,4**	**0,4**
2010	**34,4**	**81,5**	**16,4**	**1,9**	**0,3**
2012	**32,3**	**82,6**	**15,5**	**1,7**	**0,2**
2014	**32,8**	**81,7**	**16,2**	**1,8**	**0,3**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2006	52,4	75,3	22,4	2,1	0,2
2008	50,1	76,7	20,0	3,0	0,3
2010	45,6	79,3	18,3	2,1	0,3
2012	43,1	81,3	16,8	1,8	0,2
2014	43,2	80,4	17,5	1,8	0,4
Nông thôn/ *Rural*					
2006	34,3	81,1	16,2	2,4	0,3
2008	31,5	80,8	16,8	2,0	0,4
2010	29,5	83,0	15,0	1,7	0,2
2012	27,6	83,5	14,7	1,7	0,2
2014	28,1	82,6	15,4	1,8	0,3
8 Vùng/ *8 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2006	41,3	81,3	17,0	1,6	0,1
2008	37,3	80,3	17,7	1,9	0,1
2010	35,5	84,0	14,5	1,3	0,2
2012	33,9	83,2	15,1	1,6	0,0
2014	34,4	81,8	15,9	1,9	0,4
Đông Bắc/ *North East*					
2006	34,6	80,7	15,5	3,6	0,3
2008	30,9	82,3	15,3	2,2	0,2
2010	30,6	83,1	15,8	1,0	0,1
2012	29,1	84,4	13,9	1,5	0,2
2014	30,2	83,7	14,4	1,6	0,3
Tây Bắc/ *North West*					
2006	26,8	80,9	16,5	0,4	2,3
2008	26,4	82,1	15,5	2,3	0,2
2010	21,6	84,9	14,1	0,8	0,2
2012	18,4	86,6	12,4	0,9	-
2014	26,3	85,7	12,5	1,6	0,2

Tiếp - Cont. 10.1

Tỷ lệ hộ có hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số hoạt động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc của chủ hộ

Percentage of household having non-farm businesses by number of non-farm businesses, urban rural, region, income quintile and ethnic group of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ hộ có hoạt động/ *Percentage of household having non-farm businesses*	Chia theo số hoạt động/ *By number of non-farm businesses*			
		Hộ có 1 hoạt động/ *Household having 1 non-farm business*	Hộ có 2 hoạt động/ *Household having 2 non-farm businesses*	Hộ có 3 hoạt động/ *Household having 3 non-farm businesses*	Hộ có từ 4 hoạt động trở lên/ *Household having 4 non-farm businesses and over*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*					
2006	36,8	77,8	19,1	2,7	0,4
2008	31,5	81,8	16,0	1,8	0,5
2010	27,5	80,8	17,7	1,4	0,1
2012	27,5	82,5	15,4	1,8	0,3
2014	27,7	79,3	18,2	1,9	0,7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*					
2006	40,3	73,1	23,2	3,2	0,6
2008	37,6	78,4	19,3	2,1	0,3
2010	39,2	77,0	19,8	2,6	0,7
2012	36,9	80,6	17,1	1,9	0,5
2014	35,6	79,7	17,9	2,2	0,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2006	33,7	78,3	18,2	3,2	0,3
2008	31,8	80,1	17,7	2,0	0,2
2010	29,1	80,4	17,0	2,6	-
2012	25,1	82,3	16,1	1,3	0,2
2014	25,9	83,7	14,9	1,3	0,1
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2006	43,3	78,3	19,4	2,1	0,2
2008	44,9	76,6	19,6	3,3	0,5
2010	37,6	81,6	16,1	2,1	0,3
2012	34,7	84,2	14,5	1,1	0,2
2014	35,2	83,6	15,0	1,2	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2006	40,9	78,9	18,8	2,1	0,3
2008	38,1	77,8	19,0	2,7	0,5
2010	37,9	80,0	17,1	2,6	0,3
2012	35,1	80,0	17,3	2,5	0,3
2014	35,3	79,7	17,8	2,4	0,2
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
Nhóm 1/ *Quintile 1*					
2006	20,7	87,5	10,6	1,9	...
2008	20,2	86,3	12,3	1,2	0,2
2010	16,9	90,2	8,6	1,1	0,1
2012	15,3	90,4	8,6	0,9	0,1
2014	15,3	90,3	8,9	0,8	0,1

Tiếp - Cont. 10.1

Tỷ lệ hộ có hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số hoạt động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc của chủ hộ

Percentage of household having non-farm businesses by number of non-farm businesses, urban rural, region, income quintile and ethnic group of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ hộ có hoạt động/ *Percentage of household having non-farm businesses*	Chia theo số hoạt động/ *By number of non-farm businesses*			
		Hộ có 1 hoạt động/ *Household having 1 non-farm business*	Hộ có 2 hoạt động/ *Household having 2 non-farm businesses*	Hộ có 3 hoạt động/ *Household having 3 non-farm businesses*	Hộ có từ 4 hoạt động trở lên/ *Household having 4 non-farm businesses and over*
Nhóm 2/ *Quintile 2*					
2006	34,1	81,8	16,4	1,2	0,7
2008	31,3	82,7	15,6	1,7	0,1
2010	29,1	83,7	14,9	1,3	0,1
2012	27,9	84,5	13,8	1,4	0,3
2014	27,8	84,7	13,8	1,4	0,1
Nhóm 3/ *Quintile 3*					
2006	42,9	77,8	19,3	2,8	0,1
2008	38,2	80,0	17,5	2,2	0,3
2010	37,4	81,2	16,5	1,9	0,3
2012	35,4	81,8	16,4	1,6	0,2
2014	36,6	80,1	17,8	1,7	0,4
Nhóm 4/ *Quintile 4*					
2006	47,8	78,1	19,6	2,3	0,1
2008	44,6	75,2	21,2	3,0	0,6
2010	43,6	79,0	19,0	1,8	0,2
2012	39,8	81,3	16,3	2,2	0,2
2014	40,4	79,7	17,6	2,4	0,4
Nhóm 5/ *Quintile 5*					
2006	48,0	76,0	20,9	2,7	0,5
2008	46,9	77,7	19,1	2,8	0,4
2010	42,8	80,0	17,2	2,5	0,3
2012	40,9	80,7	17,3	1,8	0,2
2014	41,6	80,2	17,4	1,9	0,5
Nhóm dân tộc của chủ hộ/ *Ethnic group of household head*					
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*					
2006	41,3	78,7	18,8	2,3	0,3
2008	38,7	78,8	18,4	2,4	0,4
2010	36,9	81,2	16,6	1,9	0,3
2012	34,7	82,2	15,9	1,7	0,2
2014	35,1	81,3	16,6	1,8	0,3
Dân tộc khác/ *Others*					
2006	23,4	83,1	14,6	2,2	...
2008	20,9	85,5	12,6	2,0	-
2010	17,2	86,1	12,9	1,0	0,1
2012	15,6	88,7	9,7	1,5	-
2014	17,0	87,1	11,2	1,4	0,3

10.2 Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ chia theo địa điểm diễn ra hoạt động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và 5 nhóm chi tiêu

Household non-farm businesses by location for the operation of the business, urban rural, region, income quintile and expenditure quintile

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*	
		Nơi cố định/ *Fixed place*	Nơi không cố định/ *Unfixed place*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*			
2004	**100,0**	**94,4**	**20,6**
2006	**100,0**	**90,7**	**18,1**
2008	**100,0**	**92,5**	**16,0**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*			
Thành thị/ *Urban*			
2004	100,0	92,0	19,2
2006	100,0	88,8	17,1
2008	100,0	91,2	13,7
Nông thôn/ *Rural*			
2004	100,0	95,6	21,4
2006	100,0	91,8	18,6
2008	100,0	93,4	17,5
8 Vùng/ *8 Regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*			
2004	100,0	96,6	20,5
2006	100,0	91,7	16,7
2008	100,0	92,8	16,6
Đông Bắc/ *North East*			
2004	100,0	96,1	17,9
2006	100,0	94,2	14,6
2008	100,0	95,0	14,3
Tây Bắc/ *North West*			
2004	100,0	90,6	22,1
2006	100,0	93,8	13,8
2008	100,0	93,3	10,7
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*			
2004	100,0	99,2	19,2
2006	100,0	95,2	17,0
2008	100,0	94,5	15,3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*			
2004	100,0	86,6	23,5
2006	100,0	89,0	18,7
2008	100,0	90,4	16,7
Tây Nguyên/ *Central Highlands*			
2004	100,0	91,3	19,8
2006	100,0	90,7	16,5
2008	100,0	90,0	16,2

Tiếp - Cont. 10.2

Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ chia theo địa điểm diễn ra hoạt động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và 5 nhóm chi tiêu

Household non-farm businesses by location for the operation of the business, urban rural, region, income quintile and expenditure quintile

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*	
		Nơi cố định/ *Fixed place*	Nơi không cố định/ *Unfixed place*
Đông Nam Bộ/ *South East*			
2004	100,0	94,2	19,3
2006	100,0	88,4	17,3
2008	100,0	91,2	13,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*			
2004	100,0	92,1	23,0
2006	100,0	88,0	22,6
2008	100,0	92,8	19,5
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*	100,0	92,1	23,0
Nhóm 1/ *Quintile 1*			
2006	100,0	88,6	21,9
2008	100,0	88,9	20,4
Nhóm 2/ *Quintile 2*			
2006	100,0	89,3	21,7
2008	100,0	90,9	20,6
Nhóm 3/ *Quintile 3*			
2006	100,0	89,8	20,6
2008	100,0	90,6	19,2
Nhóm 4/ *Quintile 4*			
2006	100,0	90,7	17,7
2008	100,0	93,9	14,5
Nhóm 5/ *Quintile 5*			
2006	100,0	92,7	13,2
2008	100,0	94,9	11,1
5 nhóm chi tiêu/ *Expenditure quintile*			
Nhóm 1/ *Quintile 1*			
2004	100,0	91,8	26,0
2008	100,0	90,5	22,4
Nhóm 2/ *Quintile 2*			
2004	100,0	93,9	25,5
2008	100,0	91,3	23,2
Nhóm 3/ *Quintile 3*			
2004	100,0	95,5	21,8
2008	100,0	93,6	17,4
Nhóm 4/ *Quintile 4*			
2004	100,0	90,6	21,3
2008	100,0	93,3	15,3
Nhóm 5/ *Quintile 5*			
2004	100,0	98,0	14,3
2008	100,0	95,2	11,5

10.3 Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo năm bắt đầu hoạt động, thành thị nông thôn, vùng và 5 nhóm thu nhập

Household non-farm businesses by the starting year of the business, urban rural, region and income quintile

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Năm bắt đầu hoạt động/ *The starting year of the business*						
		Trước 1986/ *Before 1986*	Từ 1986 đến 1990/ *From 1986 to 1990*	Từ 1991 đến 1995/ *From 1991 to 1995*	Từ 1996 đến 2000/ *From 1996 to 2000*	Từ 2001 đến 2005/ *From 2001 to 2005*	Từ 2006 đến 2008/ *From 2006 to 2008*	KXĐ/ *Undeter-mined*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*								
2004	**100,0**	**7,9**	**7,9**	**19,0**	**37,0**	**27.8[1]**	-	**0,5**
2006	**100,0**	**4,8**	**7,5**	**11,5**	**33,4**	**40,3**	**2.4[2]**	**0,1**
2008	**100,0**	**4,3**	**6,7**	**9,1**	**26,7**	**35,0**	**18,1**	**0,1**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*								
Thành thị/ *Urban*								
2004	100,0	7,7	9,5	21,9	35,0	…	…	0,1
2006	100,0	5,1	8,7	12,5	33,3	38,0	2,4	0,1
2008	100,0	4,2	7,8	9,5	27,4	34,4	16,8	0,0
Nông thôn/ *Rural*								
2004	100,0	8,0	7,0	17,5	38,1	…	…	0,6
2006	100,0	4,6	6,8	10,9	33,5	41,8	2,3	0,1
2008	100,0	4,3	6,0	8,8	26,3	35,5	19,0	0,1
8 Vùng/ *8 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*								
2004	100,0	8,1	7,4	18,0	39,6	26,3	…	0,8
2006	100,0	4,2	7,5	11,9	36,5	37,9	1,9	0,2
2008	100,0	4,0	7,3	9,9	29,2	33,5	16,0	-
Đông Bắc/ *North East*								
2004	100,0	4,3	7,6	21,5	37,3	29,3	…	-
2006	100,0	3,6	6,8	10,3	31,0	45,6	2,7	0,2
2008	100,0	3,3	5,3	7,8	25,2	38,2	20,2	0,0
Tây Bắc/ *North West*								
2004	100,0	-	6,2	21,1	35,0	37,7	…	-
2006	100,0	5,7	8,1	10,3	33,6	39,6	2,5	0,3
2008	100,0	4,3	6,4	7,6	25,0	33,8	21,8	1,2

Tiếp - Cont. 10.3

Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo năm bắt đầu hoạt động, thành thị nông thôn, vùng và 5 nhóm thu nhập

Household non-farm businesses by the starting year of the business, urban rural, region and income quintile

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Năm bắt đầu hoạt động/ *The starting year of the business*						
		Trước 1986/ *Before 1986*	Từ 1986 đến 1990/ *From 1986 to 1990*	Từ 1991 đến 1995/ *From 1991 to 1995*	Từ 1996 đến 2000/ *From 1996 to 2000*	Từ 2001 đến 2005/ *From 2001 to 2005*	Từ 2006 đến 2008/ *From 2006 to 2008*	KXĐ/ *Undeter-mined*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*								
2004	100,0	9,1	8,4	18,0	38,0	26,1	…	0,4
2006	100,0	4,8	6,7	12,8	33,6	40,4	1,8	0,0
2008	100,0	5,2	5,5	11,1	29,0	34,7	14,4	0,2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*								
2004	100,0	10,9	10,5	23,2	34,7	20,5	…	0,2
2006	100,0	6,6	8,1	13,5	34,7	34,6	2,5	-
2008	100,0	5,9	7,6	10,4	28,6	33,1	14,4	-
Tây Nguyên/ *Central Highlands*								
2004	100,0	5,8	9,4	20,8	38,3	25,8	…	-
2006	100,0	6,9	9,2	14,0	31,1	36,5	2,4	-
2008	100,0	4,4	8,6	10,6	24,5	32,3	19,7	-
Đông Nam Bộ/ *South East*								
2004	100,0	8,5	7,6	19,6	34,8	28,9	…	0,6
2006	100,0	5,0	8,3	11,0	32,5	40,5	2,6	-
2008	100,0	3,6	6,7	7,9	26,5	35,9	19,5	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*								
2004	100,0	7,5	7,1	16,8	35,8	32,4	…	0,4
2006	100,0	4,6	7,0	10,1	31,7	44,0	2,7	0,0
2008	100,0	4,4	6,6	8,1	23,6	36,2	21,1	0,1
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*								
Nhóm 1/ *Quintile 1*								
2004	100,0	5,6	6,1	13,2	42,3	31,5	…	1,2
2006	100,0	6,2	7,1	10,7	31,4	41,6	3,1	0,1
2008	100,0	5,8	5,6	9,2	24,7	35,0	19,5	0,2

Tiếp - Cont. 10.3

Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo năm bắt đầu hoạt động, thành thị nông thôn, vùng và 5 nhóm thu nhập

Household non-farm businesses by the starting year of the business, urban rural, region and income quintile

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Năm bắt đầu hoạt động/ *The starting year of the business*						
		Trước 1986/ *Before 1986*	Từ 1986 đến 1990/ *From 1986 to 1990*	Từ 1991 đến 1995/ *From 1991 to 1995*	Từ 1996 đến 2000/ *From 1996 to 2000*	Từ 2001 đến 2005/ *From 2001 to 2005*	Từ 2006 đến 2008/ *From 2006 to 2008*	KXĐ/ *Undeter-mined*
Nhóm 2/ *Quintile 2*								
2004	100,0	7,0	6,8	17,7	37,1	31,1	…	0,3
2006	100,0	5,0	7,1	10,6	31,2	43,5	2,5	0,1
2008	100,0	4,6	6,5	7,5	25,4	36,8	19,1	0,2
Nhóm 3/ *Quintile 3*								
2004	100,0	6,7	8,0	19,7	40,0	25,2	…	0,4
2006	100,0	4,5	7,1	10,6	33,7	41,5	2,5	-
2008	100,0	4,2	7,0	8,6	26,0	35,4	18,8	0,1
Nhóm 4/ *Quintile 4*								
2004	100,0	9,6	8,3	19,0	34,5	28,3	…	0,3
2006	100,0	4,0	7,0	12,8	34,8	39,0	2,3	0,0
2008	100,0	3,9	6,4	9,4	27,4	34,5	18,4	0,0
Nhóm 5/ *Quintile 5*								
2004	100,0	8,5	8,7	21,1	35,1	26,1	…	0,5
2006	100,0	5,2	8,7	11,8	33,7	38,4	2,1	0,2
2008	100,0	3,9	7,3	10,0	28,1	34,4	16,4	-

(1): Chỉ tính từ năm 2001 đến 2004/ *From year 2001 to 2004*

(2): Chỉ tính năm 2006/ *For year 2006*

10.4 Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản không do hộ sở hữu toàn bộ chia theo số hộ đồng sở hữu hoạt động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập

Household non-farm businesses by number of co-owners, urban rural, region, income quintile

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ hoạt động không do hộ sở hữu toàn bộ/ *Percentage of business not entirely owned by household*	Chia theo số hộ đồng sở hữu/ *By number of co-owners*			
		2 hộ/ *2 owners*	3 hộ/ *3 owners*	4 hộ/ *4 owners*	5 hộ trở lên/ *5 owners and over*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2004	**1,2**	**69,9**	**11,3**	**12,2**	**6,7**
2006	**1,0**	**71,6**	**13,9**	**5,2**	**9,3**
2008	**1,2**	**81,1**	**9,2**	**6,7**	**3,1**
2010	**1,2**	**78,2**	**13,3**	**3,8**	**4,7**
2012	**0,9**	**80,9**	**11,0**	**2,6**	**5,5**
2014	**0,9**	**77,3**	**12,5**	**5,2**	**5,1**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2004	0,9	77,3	12,3	10,4	-
2006	1,3	76,3	13,5	2,8	7,4
2008	1,5	81,5	7,4	7,3	3,9
2010	1,2	79,0	13,5	3,6	3,9
2012	1,1	79,5	8,9	5,0	6,6
2014	0,8	69,3	21,0	3,3	6,4
Nông thôn/ *Rural*					
2004	1,4	67,5	10,9	12,7	8,9
2006	0,9	67,3	14,2	7,4	11,1
2008	1,0	80,6	10,9	6,2	2,4
2010	1,2	77,5	13,1	4,0	5,4
2012	0,7	82,5	13,2	-	4,3
2014	0,9	82,1	7,2	6,3	4,4
8 Vùng/ *8 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2004	1,7	87,6	6,4	6,0	-
2006	1,5	76,2	10,0	2,6	11,3
2008	1,8	87,8	7,5	4,7	-
2010	2,0	75,5	15,1	5,1	4,3
2012	1,5	79,0	13,1	1,8	6,1
2014	1,8	78,1	11,9	4,1	5,9
Đông Bắc/ *North East*					
2004	1,8	70,8	7,4	21,8	-
2006	1,6	65,2	15,0	12,0	7,8
2008	1,1	81,8	10,0	7,1	1,1
2010	1,7	87,1	6,6	1,0	5,3
2012	0,8	80,9	4,0	9,1	6,0
2014	0,8	67,4	18,4	14,2	0,0

Tiếp - Cont. 10.4

Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản không do hộ sở hữu toàn bộ chia theo số hộ đồng sở hữu hoạt động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập

Household non-farm businesses by number of co-owners, urban rural, region, income quintile

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ hoạt động không do hộ sở hữu toàn bộ/ *Percentage of business not entirely owned by household*	Chia theo số hộ đồng sở hữu/ *By number of co-owners*			
		2 hộ/ *2 owners*	3 hộ/ *3 owners*	4 hộ/ *4 owners*	5 hộ trở lên/ *5 owners and over*
Tây Bắc/ *North West*					
2004	2,3	100,0	-	-	-
2006	1,9	52,5	23,0	14,6	10,0
2008	1,0	93,9	-	6,1	-
2010	1,5	93,7	6,4	-	-
2012	1,1	76,3	23,7	-	-
2014	0,8	100,0	0,0	0,0	0,0
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*					
2004	1,1	50,0	25,1	24,9	-
2006	0,6	60,3	20,1	10,2	9,4
2008	0,8	59,7	20,0	13,8	6,5
2010	0,9	68,7	18,3	13,0	-
2012	0,5	90,3	9,8	-	-
2014	0,7	79,5	14,9	0,0	5,6
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*					
2004	0,8	69,2	-	-	30,8
2006	0,9	89,5	-	3,5	7,1
2008	0,7	76,8	13,6	-	9,7
2010	1,0	78,1	7,6	9,1	5,2
2012	0,7	65,1	17,6	5,8	11,4
2014	0,8	76,5	12,4	11,1	0,0
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2004	1,1	48,0	52,0	-	-
2006	0,5	63,6	21,1	15,3	-
2008	0,7	83,8	-	16,2	-
2010	0,9	100,0	-	-	-
2012	1,0	79,3	20,7	-	-
2014	0,6	72,1	0,0	0,0	27,9
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2004	1,1	65,3	19,7	-	15,0
2006	1,3	72,6	17,3	1,4	8,8
2008	1,3	80,7	4,6	8,4	6,2
2010	1,0	69,4	23,6	-	7,0
2012	0,8	91,8	3,5	-	4,7
2014	0,4	79,0	0,0	10,5	10,6
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2004	0,6	31,8	-	42,0	26,2
2006	0,4	61,1	22,5	6,5	9,8
2008	0,9	76,0	14,5	5,9	3,7
2010	0,5	87,6	4,8	-	7,7
2012	0,5	77,8	11,2	4,6	6,4
2014	0,5	76,1	23,9	0,0	0,0

Tiếp - Cont. 10.4

Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản không do hộ sở hữu toàn bộ chia theo số hộ đồng sở hữu hoạt động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập

Household non-farm businesses by number of co-owners, urban rural, region, income quintile

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ hoạt động không do hộ sở hữu toàn bộ/ *Percentage of business not entirely owned by household*	Chia theo số hộ đồng sở hữu/ *By number of co-owners*			
		2 hộ/ *2 owners*	3 hộ/ *3 owners*	4 hộ/ *4 owners*	5 hộ trở lên/ *5 owners and over*
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
Nhóm 1/ *Quintile 1*					
2004	…	…	…	…	…
2006	0,7	68,6	8,5	9,5	13,4
2008	0,8	88,9	8,2	2,9	-
2010	0,6	70,9	-	9,7	19,4
2012	0,4	100,0	-	-	-
2014	0,5	82,3	0,0	0,0	17,7
Nhóm 2/ *Quintile 2*					
2004	…	…	…	…	…
2006	0,8	81,1	9,9	2,6	6,4
2008	0,8	83,2	2,8	6,4	7,7
2010	0,8	92,2	-	7,8	-
2012	0,4	69,7	20,6	-	9,7
2014	0,6	82,7	12,9	4,4	0,0
Nhóm 3/ *Quintile 3*					
2004	…	…	…	…	…
2006	0,7	72,8	11,7	4,5	11,0
2008	0,9	83,7	14,3	2,0	-
2010	0,8	76,5	15,7	5,3	2,6
2012	0,6	80,5	18,2	1,4	-
2014	0,5	77,4	4,3	14,0	4,3
Nhóm 4/ *Quintile 4*					
2004	…	…	…	…	…
2006	0,8	71,7	24,1	4,3	...
2008	0,8	83,4	8,4	7,6	0,6
2010	1,4	82,4	12,0	-	5,7
2012	1,2	78,8	13,4	2,0	5,8
2014	1,0	86,6	9,1	1,5	2,8
Nhóm 5/ *Quintile 5*					
2004	…	…	…	…	…
2006	1,8	69,2	12,3	5,9	12,6
2008	2,0	77,9	9,2	8,5	4,4
2010	1,7	72,7	18,1	4,6	4,7
2012	1,2	83,3	5,2	4,4	7,0
2014	1,4	69,5	17,8	6,0	6,7

10.5 Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số tháng hoạt động, thành thị nông thôn, vùng và nhóm dân tộc của chủ hộ

Household non-farm businesses by number of operating months, urban rural, region and ethnic group of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ các hoạt động diễn ra trong cả 12 tháng/ *Percentage of non-farm businesses operating in whole 12 months*	Tỷ lệ các hoạt động không diễn ra đủ 12 tháng/ *Percentage of non-farm businesses operating less than 12 months*	Chia theo tháng có hoạt động/ *By number of operating month*			
			Từ 3 tháng trở xuống/ *3 months and under*	Từ 4 đến 6 tháng/ *From 4 to 6 months*	Từ 7 đến 9 tháng/ *From 7 to 9 months*	Từ 10 đến dưới 12 tháng/ *From 10 to less than 12 months*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2006	**61,5**	**38,5**	**3,9**	**10,4**	**8,7**	**15,4**
2008	**79,1**	**20,9**	**-**	**3,8**	**9,0**	**8,1**
2010	**67,3**	**32,7**	**3,8**	**6,8**	**8,5**	**13,7**
2012	**69,5**	**30,5**	**2,9**	**5,8**	**7,9**	**14,0**
2014	**70,6**	**29,4**	**3,3**	**5,5**	**6,7**	**13,9**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*						
Thành thị/ *Urban*						
2006	78,2	21,8	2,4	5,3	4,6	9,6
2008	88,9	11,1	-	2,0	4,2	4,9
2010	78,5	21,5	2,2	3,6	4,9	10,8
2012	79,4	20,6	2,0	2,8	4,6	11,4
2014	79,5	20,5	1,5	2,8	4,6	11,6
Nông thôn/ *Rural*						
2006	51,4	48,6	4,9	13,6	11,2	19,0
2008	72,8	27,2	-	4,9	12,1	10,2
2010	59,3	40,7	4,9	9,1	11,0	15,7
2012	62,7	37,3	3,6	7,9	10,1	15,7
2014	64,3	35,7	4,6	7,3	8,2	15,6
8 Vùng/ *8 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2006	51,8	48,2	2,1	11,0	13,6	21,5
2008	76,7	23,3	-	3,2	9,1	11,0
2010	63,9	36,1	2,9	6,1	9,9	17,3
2012	68,0	32,0	2,3	5,0	7,9	16,8
2014	70,0	30,0	2,5	4,1	6,5	16,9
Đông Bắc/ *North East*						
2006	45,0	55,0	5,2	17,4	9,8	22,5
2008	67,7	32,3	-	6,7	15,9	9,7
2010	44,5	55,5	6,0	12,0	15,7	21,8
2012	42,0	58,1	5,4	11,8	15,6	25,3
2014	47,0	53,0	5,7	11,8	12,4	23,1

Tiếp - Cont. 10.5

Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số tháng hoạt động, thành thị nông thôn, vùng và nhóm dân tộc của chủ hộ

Household non-farm businesses by number of operating months, urban rural, region and ethnic group of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ các hoạt động diễn ra trong cả 12 tháng/ *Percentage of non-farm businesses operating in whole 12 months*	Tỷ lệ các hoạt động không diễn ra đủ 12 tháng/ *Percentage of non-farm businesses operating less than 12 months*	Chia theo tháng có hoạt động/ *By number of operating month*			
			Từ 3 tháng trở xuống/ *3 months and under*	Từ 4 đến 6 tháng/ *From 4 to 6 months*	Từ 7 đến 9 tháng/ *From 7 to 9 months*	Từ 10 đến dưới 12 tháng/ *From 10 to less than 12 months*
Tây Bắc/ *North West*						
2006	38,2	61,9	9,9	22,6	12,3	17,1
2008	60,9	39,1	-	7,6	15,6	16,0
2010	35,7	64,3	10,6	18,3	13,0	22,4
2012	34,3	65,8	8,8	16,9	12,5	27,6
2014	33,3	66,7	13,3	20,6	12,5	20,4
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*						
2006	44,9	55,1	3,3	13,9	11,1	26,8
2008	70,0	30,0	-	3,9	15,5	10,5
2010	51,1	48,9	3,8	10,1	10,8	24,3
2012	52,8	47,2	3,1	8,0	12,1	24,0
2014	53,6	46,4	3,5	7,3	10,2	25,3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*						
2006	55,6	44,4	5,6	12,1	8,5	18,2
2008	77,1	22,9	-	2,9	9,3	10,7
2010	60,1	39,9	3,3	7,9	12,1	16,5
2012	60,0	40,0	2,7	6,9	10,7	19,7
2014	66,6	33,4	2,0	5,9	7,9	17,6
Tây Ngyên/ *Central Highlands*						
2006	56,5	43,6	11,6	12,2	9,2	10,5
2008	72,8	27,2	-	7,5	11,4	8,3
2010	59,6	40,4	8,6	9,9	9,0	13,0
2012	65,2	34,8	6,0	7,6	7,7	13,6
2014	67,0	33,0	7,8	6,8	6,5	11,9
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2006	86,4	13,6	2,1	3,7	3,3	4,6
2008	90,1	9,9	-	2,3	3,5	4,1
2010	86,0	14,0	1,9	2,9	3,5	5,8
2012	88,6	11,4	1,7	1,7	3,0	5,1
2014	89,3	10,7	1,2	1,6	3,0	4,9

Tiếp - Cont. 10.5

Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số tháng hoạt động, thành thị nông thôn, vùng và nhóm dân tộc của chủ hộ

Household non-farm businesses by number of operating months, urban rural, region and ethnic group of household head

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ các hoạt động diễn ra trong cả 12 tháng/ *Percentage of non-farm businesses operating in whole 12 months*	Tỷ lệ các hoạt động không diễn ra đủ 12 tháng/ *Percentage of non-farm businesses operating less than 12 months*	Chia theo tháng có hoạt động/ *By number of operating month*			
			Từ 3 tháng trở xuống/ *3 months and under*	Từ 4 đến 6 tháng/ *From 4 to 6 months*	Từ 7 đến 9 tháng/ *From 7 to 9 months*	Từ 10 đến dưới 12 tháng/ *From 10 to less than 12 months*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2006	75,8	24,3	4,4	7,8	5,1	7,0
2008	84,5	15,5	-	3,9	6,6	5,0
2010	78,2	21,8	4,2	5,5	5,1	7,0
2012	82,6	17,4	2,5	4,8	5,0	5,1
2014	82,1	17,9	3,3	4,2	4,5	5,9
Nhóm dân tộc của chủ hộ/ *Ethnic group of household head*						
Kinh,Hoa/ *Kinh, Chinese*						
2006	63,2	36,8	3,3	9,7	8,4	15,5
2008	80,8	19,2	-	3,3	8,0	7,9
2010	69,2	30,8	3,3	6,1	8,1	13,5
2012	71,4	28,6	2,4	4,9	7,4	13,8
2014	72,9	27,1	2,6	4,4	6,3	13,9
Dân tộc khác/ *Others*						
2006	37,5	62,5	13,0	21,4	12,9	15,2
2008	52,7	47,3	-	11,9	24,3	11,2
2010	37,1	62,9	12,0	18,8	15,0	17,1
2012	38,9	61,1	10,8	19,5	14,9	15,9
2014	35,4	64,6	14,6	21,3	13,4	15,4

10.6 Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số lao động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc chủ hộ

Labours regularly working in household non-farm businesses by number of labours, urban rural, region, income quintile and ethnic group of household head

Đơn vị tính/*Unit: %*

	Các hoạt động chia theo số lao động thường xuyên tham gia/ *Household non-farm businesses by number of regular labour*		
	Dưới 5 lao động/ *Less than 5 labourers*	Từ 5 đến dưới 10 lao động/ *From 5 to less than 10 labourers*	Từ 10 lao động trở lên/ *10 labourers and over*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*			
2006	**96,3**	**2,7**	**1,0**
2008	**96,5**	**2,4**	**1,2**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*			
Thành thị/ *Urban*			
2006	95,2	3,3	1,5
2008	95,2	3,3	1,6
Nông thôn/ *Rural*			
2006	96,9	2,3	0,8
2008	97,3	1,9	0,9
8 Vùng/ *8 Regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*			
2006	94,8	3,8	1,3
2008	95,5	3,1	1,3
Đông Bắc/ *North East*			
2006	97,5	1,3	1,2
2008	96,8	1,9	1,4
Tây Bắc/ *North West*			
2006	94,1	2,9	3,0
2008	96,7	1,7	1,6
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*			
2006	97,6	1,6	0,9
2008	97,5	1,6	0,9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*			
2006	96,9	2,7	0,4
2008	97,8	1,8	0,4
Tây Nguyên/ *Central Highlands*			
2006	97,6	2,0	0,4
2008	97,9	1,6	0,5
Đông Nam Bộ/ *South East*			
2006	94,9	3,7	1,4
2008	94,7	3,3	1,9
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*			
2006	97,5	2,0	0,5
2008	97,6	1,8	0,6

Tiếp - Cont. 10.6

Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số lao động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc chủ hộ

Labours regularly working in household non-farm businesses by number of labours, urban rural, region, income quintile and ethnic group of household head

Đơn vị tính/*Unit: %*

	Các hoạt động chia theo số lao động thường xuyên tham gia/ *Household non-farm businesses by number of regular labour*		
	Dưới 5 lao động/ *Less than 5 labourers*	Từ 5 đến dưới 10 lao động/ *From 5 to less than 10 labourers*	Từ 10 lao động trở lên/ *10 labourers and over*
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*			
Nhóm 1/ *Quintile 1*			
2006	99,5	0,5	...
2008	99,1	0,9	0,1
Nhóm 2/ *Quintile 2*			
2006	99,4	0,6	...
2008	99,1	0,8	0,2
Nhóm 3/ *Quintile 3*			
2006	98,4	1,3	0,3
2008	98,6	1,3	0,2
Nhóm 4/ *Quintile 4*			
2006	96,4	2,7	0,9
2008	97,7	1,7	0,7
Nhóm 5/ *Quintile 5*			
2006	91,7	5,7	2,6
2008	91,5	5,4	3,2
Nhóm dân tộc của chủ hộ/ *Ethnic group of household head*			
Kinh,Hoa/ *Kinh, Chinese*			
2006	96,2	2,8	1,1
2008	96,3	2,5	1,2
Dân tộc khác/ *Others*			
2006	98,3	1,2	0,5
2008	98,6	1,1	0,3

MỤC 11/ *SECTION 11*
CÁC ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA XÃ
COMMUNE GENERAL CHARACTERISTICS

Mục 11/ *Section 11*
Các đặc điểm chung của xã/*Commune general characteristics*

11.1.1.	**Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc/** *Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group*	657
11.1.2.	**Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc/** *Commune living standards evaluation by commune officials by region, 135 programme and ethnic group*	664
11.1.3.	**Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc/** *Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*	669
11.1.4.	**Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc /** *Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group*	677
11.1.5.	**Cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc /** *Non-farm employment opportunities in communes by region, programme no. 135 and ethnic group*	683
11.1.6.	**Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc/** *Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*	685
11.1.7.	**Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc/** *Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*	692
11.1.8.	**Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc /** *Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*	699
11.1.9.	**Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc/** *Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*	706
11.1.10.	**Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc /** *Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*	712
11.1.11.	**Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc/** *Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group*	719

11.1.12.	**Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc/** *Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region, 135 programme and ethnic group*	725
11.1.13.	**Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc/** *The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group*	729
11.1.14.	**Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất , vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc/** *Percentage of commune's irrigated land area by types of land and region, 135 programme and ethnic group*	736
11.1.15.	**Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc/** *Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 programme and ethnic group*	740
11.1.16.	**Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, giới tính, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc/** *The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, sex, region and 135 programme and ethnic group*	744
11.1.17.	**Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc/** *Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group*	749
11.1.18.	**Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc/** *Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group*	757
11.1.19.	**Tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc/***Access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group*	766
11.1.20.	**Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc/** *Infrastructure of communes by region, Programme No 135 and main ethnic group*	774
11.1.21.	**Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc** */ Infrastructure of hamlets by region, programme no. 135 and ethnic group*	781
11.1.22.	**Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc/** *Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no 135 and ethnic group*	789
11.1.23.	**Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc/** *Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group*	803
11.1.24.	**Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế và vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc** */ Proportion of communes having health facilities by type and region, programme no. 135 and ethnic group*	819
11.1.25.	**Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc** */ The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, programme no. 135 and ethnic group*	827

11.1.26. **Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc** / *Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group* 835

11.1.27. **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc** / *Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group* 842

11.1.28. **Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc** / *Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group* 849

11.1.29. **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**/ *The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group* 855

11.1.30. **Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc** / *Proportion of communes having schools by region, 135 programme and ethnic group* 861

11.1.31. **Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và chương trình 135** / *Proportion of hamlets having schools by region and 135 programme* 866

11.1.32. **Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/ điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/ điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ ấp đang học chia theo loại trường/ điểm trường, vùng, chương trình 135** / *The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school and region, 135 programme* 871

11.1.33. **Loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ ấp không có trường/ điểm trường tiểu học đi đến trường/ điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135**/ *Main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme* 876

11.1.34. **Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135**/ *Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme* 881

11.1.35. **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**/ *Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme* 889

11.1.36. **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**/ *Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme* 897

11.1.37. **Giáo dục mầm non của xã và thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính** / *Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity* 905

11.2.1. **Trường học của xã điều tra năm học 2005-2006 chia theo loại hình trường và vùng**/ *Schools of surveyed communes of 2005-2006 schooling year by type and region* 912

11.2.2.	**Giáo viên tại các trường học của xã điều tra năm học 2005-2006 chia theo loại trường và vùng/** *Teachers of schools at surveyed communes in 2005- 2006 schooling year by type and region*	913
11.2.3.	**Tỷ số giáo viên trên lớp học tại các trường học của xã điều tra năm học 2005-2006 chia theo cấp học và vùng/** *Teacher-class ratio of schools at surveyed communes of 2005-2006 schooling year by education level and region*	914
11.2.4.	**Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn tại các trường học của xã điều tra năm học 2005-2006 chia theo cấp giảng dạy và vùng/** *Porportion of standardised teachers of schools at surveyed communes by education level and region*	915
11.2.5.	**Tỷ số học sinh trên lớp học tại các trường học của xã điều tra năm học 2005-2006 chia theo cấp học và vùng/** *Pupil-class ratio of schools at surveyed communes of 2005-2006 schooling year by education level and region*	916
11.2.6.	**Tỷ số học sinh trên giáo viên tại các trường học của xã điều tra năm học 2005-2006 chia theo cấp học và vùng/** *Pupil-teacher ratio of schools at surveyed communes of 2005-2006 schooling year by education level and region*	917
11.2.7.	**Phòng học tại các trường học năm học 2005-2006 chia theo vùng và cấp học/** *Class rooms of schools at surveyed communes of 2005-2006 schooling year by region and level*	918
11.2.8.	**Chất lượng trường học của xã năm học 2005-2006/** *Quality of schools at surveyed communes of 2005-2006 schooling year*	919
11.2.9.	**Tỷ lệ học sinh đã mua/ được cấp và mức phí bảo hiểm y tế chia theo vùng năm 2006/** *Proportion of pupils buying/ provided and average annual fee of health insurance by region in year 2006*	922
11.3.1.	**Tỷ lệ xã, thôn/ bản có cán bộ y tế thôn/ bản chia theo vùng năm 2006/** *Proportion of communes, hamlets having health care personnel by region in year 2006*	923
11.3.2.	**Cán bộ trạm y tế xã/ phòng khám đa khoa khu vực chia theo vùng năm 2006/** *Commune health centre/ Polyclinic personnel by region in year 2006*	924
11.3.3.	**Tỷ lệ trạm y tế xã/ phòng khám đa khoa khu vực có cán bộ y tế chia theo chuyên ngành đào tạo và vùng năm 2006/***Proportion of communes health centre/ polyclinic having health care personnel by type of professional training and region in year 2006*	925
11.3.4.	**Tỷ lệ trạm y tế/ phòng khám đa khoa khu vực có cán bộ y tế được tập huấn về các chương trình trong 3 năm (2003-2006) chia theo vùng năm 2006/** *Proportion of communes health centre/ polyclinic with health care personnel having training during the last 3 years (2003-2006) by region in year 2006*	926
11.3.5.	**Tình hình vệ sinh của trạm y tế xã chia theo vùng năm 2006/** *Sanitation at commune health centre by region in year 2006*	927
11.4.1.	**Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, phân loại rác thải y tế, sử dụng công trình vệ sinh chia theo vùng và chương trình 135/** *Proportion of communes having national standardised health centre, classified garbage, using toilet by region and programme no. 135*	929
11.4.2.	**Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý chất thải rắn của các cở sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn xã, vùng và chương trình 135 năm 2008/** *Proportion of communes by processing method of solid waste disposal of businesses located in the commune, region and programme no. 135 in 2008*	933

11.4.3. **Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý chủ yếu chất thải rắn của các cở sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn xã, vùng và chương trình 135 năm 2008/** *Proportion of communes by major processing method of solid waste disposal of businesses located in the commune, region and programme no. 135 in 2008* 934

11.4.4. **Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý chất thải tại các làng nghề nằm trên địa bàn xã, vùng và chương trình 135 năm 2008/** *Proportion of communes by processing method of garbage disposal in traditional occupation villages located in the commune, region and programme no.135 in 2008* 935

11.4.5. **Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý chủ yếu chất thải tại các làng nghề nằm trên địa bàn xã, vùng và chương trình 135 năm 2008/** *Proportion of communes by major processing method of garbage disposal in traditional occupation villages located in the commune, region and programme No. 135 in 2008* 936

11.4.6. **Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý rác thải y tế của trạm y tế xã, vùng và chương trình 135/** *Proportion of communes by processing method of medical garbage disposal of the commune health centre, region and programme no. 135* 937

11.4.7. **Tỷ lệ xã chia theo vấn đề nổi cộm về môi trường, vùng và chương trình 135/** *Proportion of communes by burning prolem on environment, region and programme no. 135* 941

11.4.8. **Tỷ lệ thôn/ ấp bị ô nhiễm chia theo loại ô nhiễm, vùng và chương trình 135 năm 2008/** *Proportiion of polluted hamlets by type of pollution, region and programme no. 135 in 2008* 945

11.4.9. **Tỷ lệ xã bị ô nhiễm môi trường chia theo nguyên nhân gây ô nhiễm, vùng và chương trình 135/** *Proportion of polluted communes by cause of pollution, region and programme no. 135* 947

11.4.10. **Tỷ lệ xã bị ô nhiễm môi trường chia theo nguyên nhân gây ô nhiễm chủ yếu, vùng và chương trình 135 năm 2008/** *Proportion of polluted communes by main cause of pollutiiion, region and programme no. 135 in 2008* 951

11.4.11. **Tỷ lệ xã và thôn/ ấp có hợp tác xã/ tổ/ đội thu gom rác thải và bãi rác tập trung chia theo vùng và chương trình 135 năm 2008/** *Proportion of communes and hamlets having cooperatives/ teams/ groups collecting garbage and centralised dumping ground by region and programme no. 135 in 2008* 952

11.4.12. **Tỷ lệ xã có hợp tác xã/ tổ/ đội thu gom rác thải và hình thức xử lý rác thải sinh hoạt chia theo vùng và chương trình 135/** *Proportion of communes having cooperatives/ teams/ groups collecting garbage and processing method of garbage disposal in 2010 by region and programme no.135* 953

11.1.1 Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*									
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Buôn bán/ *Trade*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ/ *Service*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*											
2002	**100,0**	**81,3**	**16,7**	**19,7**	**27,5**	**10,3**	**4,3**	**63,9**	**5,3**	**42,2**	**16,8**
2004	**100,0**	**97,3**	**21,1**	**27,7**	**20,9**	**9,6**	**6,0**	**63,4**	**4,8**	**32,9**	**3,6**
2006	**100,0**	**97,1**	**20,8**	**24,8**	**26,6**	**5,5**	**7,5**	**65,0**	**4,7**	**34,9**	**2,0**
2008	**100,0**	**97,2**	**22,4**	**23,7**	**26,2**	**6,8**	**7,5**	**67,2**	**3,9**	**33,4**	**2,3**
2010	**100,0**	**96,8**	**24,7**	**22,9**	**25,2**	**4,8**	**7,6**	**69,9**	**3,6**	**32,5**	**1,9**
2012	**100,0**	**96,7**	**24,4**	**21,6**	**28,2**	**3,7**	**9,7**	**68,9**	**3,7**	**34,6**	**1,6**
2014	**100,0**	**96,9**	**23,7**	**23,3**	**28,5**	**3,7**	**9,1**	**69,9**	**3,3**	**34,1**	**1,5**
8 Vùng/ *8 Regions*											
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*											
2002	100,0	85,1	5,7	14,2	32,4	17,0	8,3	53,8	6,6	47,0	21,9
2004	100,0	98,8	3,9	22,4	29,5	22,6	11,4	54,9	5,3	36,6	3,7
2006	100,0	97,8	3,4	19,7	40,2	13,6	14,8	55,8	7,1	37,9	2,8
2008	100,0	98,7	5,0	18,0	40,0	16,6	14,9	57,4	4,4	36,7	3,1
2010	100,0	98,0	3,6	16,6	38,1	9,3	21,1	61,0	3,6	37,9	3,0
2012	100,0	96,5	4,4	11,9	43,9	9,7	23,8	58,3	2,2	41,3	2,4
2014	100,0	97,32	2,91	16,55	46,53	8,95	22,60	55,03	2,24	41,16	1,34
Đông Bắc/ *North East*											
2002	100,0	85,3	44,3	15,4	23,3	4,7	2,8	42,9	5,1	33,8	19,4
2004	100,0	99,1	51,8	21,9	16,5	2,4	5,4	43,1	3,9	28,4	4,8
2006	100,0	100,0	52,6	13,7	19,3	1,5	4,7	51,5	2,3	37,7	1,2
2008	100,0	99,4	55,0	14,3	21,9	2,0	6,3	49,0	0,9	33,6	2,9
2010	100,0	100,0	61,6	15,8	15,5	1,2	4,5	45,2	2,1	31,6	2,4
2012	100,0	99,4	59,0	15,7	20,6	0,9	5,5	48,0	1,5	32,9	2,3
2014	100,0	99,4	60,0	17,1	22,1	1,2	5,0	48,8	3,5	29,1	3,2

Tiếp - Cont 11.1.1

Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*									
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Buôn bán/ *Trade*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ/ *Service*	Khác/ *Others*
Tây Bắc/ *West East*											
2002	100,0	90,1	58,4	23,8	11,9	4,0		25,7	4,0	27,7	11,9
2004	100,0	100,0	62,8	38,0	7,4	0,8	0,8	26,5	2,5	21,5	0,8
2006	100,0	100,0	60,2	31,4	8,5	1,7	-	29,7	4,2	26,3	-
2008	100,0	100,0	68,6	30,5	10,2	-	0,9	33,9	3,4	27,1	0,9
2010	100,0	100,0	74,0	31,9	10,1	0,8	1,7	46,2	1,7	19,3	0,8
2012	100,0	100,0	75,8	35,0	8,3	0,8	0,8	45,0	1,7	18,3	1,7
2014	100,0	100,0	67,5	40,0	8,3	0,8	0,8	45,8	4,2	19,2	0,8
Bắc Trung Bộ / *North Central Coast*											
2002	100,0	85,5	23,4	24,3	20,2	7,4	7,4	56,7	5,3	32,3	22,9
2004	100,0	96,7	28,2	32,2	16,3	5,9	11,1	57,4	5,2	33,3	4,1
2006	100,0	96,8	32,4	29,2	16,2	3,2	11,6	53,5	3,2	36,3	4,9
2008	100,0	96,1	30,1	28,0	16,7	2,8	12,4	57,5	2,8	38,3	4,3
2010	100,0	98,9	37,0	21,0	14,9	6,5	9,5	65,3	4,6	31,7	2,3
2012	100,0	97,3	37,3	22,3	13,5	3,5	16,5	66,5	4,2	33,5	2,3
2014	100,0	98,1	37,6	21,7	15,1	4,3	17,1	68,2	2,7	29,8	2,7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*											
2002	100,0	75,3	14,9	26,9	24,0	13,1	5,5	73,8	2,9	43,3	14,2
2004	100,0	96,5	20,2	24,8	16,7	12,1	8,1	72,7	1,5	33,3	5,1
2006	100,0	98,0	18,5	25,1	28,2	6,2	11,3	73,3	2,6	24,6	3,6
2008	100,0	97,4	22,3	23,3	25,4	7,8	8,3	76,7	4,7	25,4	2,6
2010	100,0	95,9	34,9	23,3	28,5	3,5	5,8	75,0	4,1	22,7	1,2
2012	100,0	95,1	31,0	20,1	28,3	4,4	8,2	74,5	6,0	28,3	-
2014	100,0	95,6	29,0	19,1	24,6	3,8	8,7	77,1	6,0	30,1	1,1

Tiếp - Cont 11.1.1

Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*									
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Buôn bán/ *Trade*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ/ *Service*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*											
2002	100,0	89,3	23,8	5,4	23,2	6,6	0,6	70,8	5,4	45,2	16,1
2004	100,0	100,0	27,9	9,3	15,0	2,9	2,1	75,7	5,0	45,0	2,9
2006	100,0	100,0	26,4	4,3	16,4	1,4	5,7	77,1	6,4	47,1	-
2008	100,0	100,0	24,6	2,9	18,8	1,5	4,4	84,1	4,4	43,5	0,7
2010	100,0	100,0	25,8	3,3	19,9	4,0	1,3	86,1	5,3	36,4	0,7
2012	100,0	100,0	22,5	4,0	18,5	1,3	2,7	82,1	6,6	47,7	2,0
2014	100,0	100,0	25,8	6,0	16,6	1,3	2,0	90,7	2,7	43,7	0,7
Đông Nam Bộ/ *South East*											
2002	100,0	62,3	3,1	12,7	30,9	12,2	3,6	87,3	3,4	62,1	18,2
2004	100,0	96,8	8,3	15,2	26,7	8,8	0,9	85,3	4,2	45,2	5,1
2006	100,0	93,6	7,4	12,3	38,4	2,5	2,5	89,2	1,5	46,3	1,5
2008	100,0	94,6	9,3	9,8	35,1	4,4	2,9	90,7	2,9	43,4	1,0
2010	100,0	90,3	7,3	12,1	39,1	5,2	3,2	82,7	3,2	44,4	2,0
2012	100,0	94,1	7,2	10,6	42,6	2,5	2,5	85,7	4,6	46,4	0,8
2014	100,0	93,0	7,9	12,3	42,3	3,1	1,8	86,3	2,2	47,1	1,3
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*											
2002	100,0	83,4	5,5	30,7	32,6	8,5	1,0	78,7	6,5	37,2	7,5
2004	100,0	93,9	7,5	44,6	21,6	6,5	1,5	82,0	6,9	25,3	1,9
2006	100,0	93,9	5,1	44,6	25,3	4,3	2,2	82,5	6,7	27,1	0,6
2008	100,0	93,9	3,7	45,1	23,5	6,8	2,2	86,6	6,4	24,0	1,1
2010	100,0	94,3	3,6	44,7	22,6	3,6	2,6	90,6	4,0	27,9	1,3
2012	100,0	94,7	4,9	43,4	27,5	2,1	4,3	87,0	4,9	26,6	0,6
2014	100,0	94,8	3,8	43,0	27,4	2,1	2,9	88,5	4,0	29,4	0,4

Tiếp - Cont 11.1.1

Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*									
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Buôn bán/ *Trade*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ/ *Service*	Khác/ *Others*
6 Vùng/ *6 Regions*											
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*											
2008	100,0	98,6	6,4	18,8	38,9	15,8	14,6	57,5	4,6	36,1	3,0
2010	100,0	98,0	5,1	17,8	38,0	9,0	20,7	59,8	3,5	37,4	2,9
2012	100,0	96,2	5,7	13,7	43,4	9,3	23,0	57,1	2,5	41,3	2,3
2014	100,0	97,2	4,3	18,4	45,6	8,6	21,6	55,0	2,4	40,0	1,3
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*											
2008	100,0	99,8	59,8	17,5	19,1	1,6	4,7	44,5	1,1	32,4	2,5
2010	100,0	100,0	65,3	18,8	13,4	1,1	3,6	46,3	2,0	28,6	2,0
2012	100,0	100,0	64,9	19,2	16,7	0,9	4,3	48,0	1,1	28,5	2,3
2014	100,0	99,8	63,2	21,4	18,2	1,1	4,1	47,7	3,6	27,1	2,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*											
2008	100,0	96,9	26,3	26,1	20,2	4,5	10,0	66,9	3,5	33,5	3,3
2010	100,0	97,7	33,8	22,4	19,1	5,0	7,7	70,5	4,6	29,9	2,1
2012	100,0	96,3	32,9	21,8	19,3	3,5	12,4	71,3	5,3	31,5	1,6
2014	100,0	96,7	32,1	21,3	19,0	3,7	12,5	73,4	3,9	31,9	1,8
Tây Nguyên / *Central Highlands*											
2008	100,0	100,0	24,6	2,9	18,8	1,5	4,4	84,1	4,4	43,5	0,7
2010	100,0	100,0	25,8	3,3	19,9	4,0	1,3	86,1	5,3	36,4	0,7
2012	100,0	100,0	22,5	4,0	18,5	1,3	2,7	82,1	6,6	47,7	2,0
2014	100,0	100,0	25,8	6,0	16,6	1,3	2,0	90,7	2,7	43,7	0,7
Đông Nam Bộ/ *South East*											
2008	100,0	93,5	7,7	6,5	38,2	5,3	3,5	91,2	2,9	44,1	1,2
2010	100,0	88,5	6,0	8,5	46,5	6,0	3,0	82,5	2,5	44,0	1,5
2012	100,0	93,7	4,8	6,9	49,2	3,2	1,6	85,7	3,7	49,7	-
2014	100,0	92,7	6,2	8,4	48,6	3,9	1,7	86,0	2,2	46,4	1,7

Tiếp - Cont 11.1.1

Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*									
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Buôn bán/ *Trade*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ/ *Service*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*											
2008	100,0	93,5	7,7	6,5	38,2	5,3	3,5	91,2	2,9	44,1	1,2
2010	100,0	88,5	6,0	8,5	46,5	6,0	3,0	82,5	2,5	44,0	1,5
2012	100,0	93,7	4,8	6,9	49,2	3,2	1,6	85,7	3,7	49,7	-
2014	100,0	92,7	6,2	8,4	48,6	3,9	1,7	86,0	2,2	46,4	1,7
Vùng địa lý/ *Geographic Region*											
Ven biển/ *Coastal*											
2002	100,0	54,1	7,4	73,0	17,2	6,2	2,9	74,2	3,7	42,2	13,5
2004	100,0	79,9	9,1	86,4	9,1	6,5	3,3	66,9	1,3	33,1	2,0
2006	100,0	85,3	10,4	84,1	18,4	4,3	4,3	62,6	0,6	22,1	2,5
2008	100,0	82,0	7,3	89,3	19,3	3,3	4,0	65,3	2,0	23,3	2,0
2010	100,0	82,5	8,0	84,7	13,1	3,7	5,1	67,2	2,9	23,4	1,5
2012	100,0	82,9	8,6	80,0	16,4	4,3	5,7	66,4	2,1	31,4	0,7
2014	100,0	79,3	7,4	84,4	17,0	3,7	2,2	71,1	3,0	26,7	2,2
Đồng bằng/ *Delta*											
2002	100,0	80,0	4,2	16,5	32,9	13,8	5,6	70,0	5,8	46,0	17,5
2004	100,0	97,8	4,7	26,6	26,3	15,3	8,1	70,6	5,8	32,7	3,1
2006	100,0	97,1	4,6	25,2	34,5	8,2	10,3	70,5	5,8	34,4	1,9
2008	100,0	97,6	4,9	24,1	33,0	11,0	9,5	74,6	4,6	32,0	2,3
2010	100,0	97,2	4,6	23,6	32,3	7,5	10,7	78,7	3,9	33,8	2,2
2012	100,0	96,0	5,0	21,4	37,3	5,9	14,8	74,8	4,1	35,3	1,6
2014	100,0	96,7	4,4	22,9	37,4	5,9	13,2	76,0	2,7	35,7	1,1
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*											
2002	100,0	79,9	15,0	10,3	32,2	11,2	6,5	66,4	7,0	48,6	17,8
2004	100,0	98,7	19,5	15,7	28,3	6,3	5,0	60,4	5,0	40,3	5,7
2006	100,0	95,0	13,8	12,6	30,2	7,6	7,6	74,8	3,8	42,8	4,4
2008	100,0	94,8	18,7	11,0	29,7	4,5	11,0	71,6	3,2	43,9	3,9
2010	100,0	87,7	18,0	13,9	37,7	2,5	9,0	67,2	4,9	47,5	2,5
2012	100,0	96,5	23,5	9,6	37,4	1,7	10,4	71,3	1,7	40,0	0,9
2014	100,0	98,1	20,0	12,4	41,0	1,9	10,5	68,6	3,8	32,4	2,9

Tiếp - Cont 11.1.1

Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*									
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Buôn bán/ *Trade*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ/ *Service*	Khác/ *Others*
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*											
2002	100,0	89,3	38,2	12,4	23,6	5,8	2,7	50,9	4,7	36,2	16,0
2004	100,0	99,7	46,1	19,8	16,2	2,5	5,3	53,6	3,9	34,1	5,6
2006	100,0	100,0	43,9	14,9	17,4	1,0	5,1	57,3	4,8	39,9	2,0
2008	100,0	100,0	49,1	10,8	18,0	2,6	6,7	56,3	4,1	40,1	2,3
2010	100,0	100,0	50,0	12,1	20,0	2,0	5,7	61,1	3,0	31,5	2,7
2012	100,0	100,0	44,5	14,4	22,7	1,7	6,5	61,5	3,4	37,3	1,7
2014	100,0	100,0	42,7	13,8	23,6	1,5	7,5	61,6	5,5	35,7	1,8
Miền núi cao/ *High Mountain Area*											
2002	100,0	95,6	51,8	13,5	13,0	2,9	0,3	45,3	3,9	29,8	16,1
2004	100,0	99,7	54,0	20,2	10,0	1,3	1,3	50,1	3,8	29,2	3,1
2006	100,0	100,0	56,6	13,3	12,7	1,1	1,9	52,2	3,3	33,4	0,8
2008	100,0	100,0	56,3	14,7	15,0	0,5	2,2	54,6	2,5	30,2	1,6
2010	100,0	100,0	60,1	14,2	11,6	1,4	1,7	56,8	3,3	28,5	0,5
2012	100,0	100,0	60,1	13,6	11,3	0,7	1,2	61,1	4,2	30,0	1,8
2014	100,0	100,0	62,4	16,7	10,6	0,7	1,6	61,5	3,0	31,0	1,8
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*											
Xã thuộc vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*											
2002	100,0	95,3	42,5	28,7	12,4	1,7		54,0	4,3	24,3	13,0
2004	100,0	95,9	42,1	34,9	9,4	2,8	1,1	58,1	4,1	27,1	3,3
2006	100,0	95,8	44,1	29,3	12,6	1,0	1,1	57,4	4,6	33,1	1,1
2008	100,0	95,3	44,3	30,3	13,0	2,3	1,7	61,0	3,8	27,9	1,7
2010	100,0	97,3	47,1	29,8	12,1	2,4	2,2	62,2	3,0	26,2	1,3
2012	100,0	98,5	48,0	27,0	13,3	1,2	2,2	62,8	3,1	29,3	1,6
2014	100,0	98,1	50,1	27,6	16,1	0,7	2,1	65,5	2,8	25,4	1,6
Xã không thuộc vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*											
2002	100,0	78,6	11,6	18,0	30,5	12,0	5,2	65,9	5,5	45,8	17,5
2004	100,0	97,7	14,5	25,4	24,5	11,8	7,5	65,0	5,1	34,7	3,7
2006	100,0	97,4	13,7	23,5	30,8	6,9	9,4	67,3	4,8	35,5	2,2
2008	100,0	97,8	15,5	21,6	30,4	8,2	9,4	69,2	3,9	35,0	2,5
2010	100,0	96,6	15,7	20,2	30,4	5,7	9,7	73,0	3,8	35,0	2,2
2012	100,0	96,1	16,0	19,7	33,5	4,6	12,4	71,1	4,0	36,5	1,6
2014	100,0	96,5	14,3	21,7	33,0	4,8	11,6	71,5	3,5	37,2	1,5

Tiếp - Cont 11.1.1

Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*									
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Buôn bán/ *Trade*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ/ *Service*	Khác/ *Others*
Chương trình 135/ *135 programme*											
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*											
2006	100,0	98,2	51,0	27,1	11,5	1,1	2,3	53,1	2,3	30,5	1,6
2008	100,0	97,8	54,0	27,8	11,3	2,0	3,0	53,5	3,0	23,5	2,5
2010	100,0	98,9	58,5	26,3	11,5	0,9	2,6	54,8	1,1	23,3	2,0
2012	100,0	99,3	59,6	23,0	11,0	1,4	2,6	55,0	2,4	29,0	0,7
2014	100,0	98,9	60,3	23,0	12,2	1,1	2,8	60,3	2,8	25,4	1,9
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*											
2006	100,0	96,8	13,5	24,3	30,2	6,5	8,7	67,9	5,3	36,0	2,1
2008	100,0	97,0	15,4	22,8	29,5	7,9	8,5	70,3	4,1	35,5	2,3
2010	100,0	96,3	15,7	22,0	28,8	5,8	8,9	73,9	4,3	34,9	1,9
2012	100,0	96,1	16,2	21,3	32,2	4,3	11,4	72,2	4,1	35,9	1,8
2014	100,0	96,4	13,8	23,4	32,9	4,4	10,8	72,5	3,5	36,4	1,4
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*											
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*											
2006	100,0	96,5	12,1	26,4	29,6	6,4	8,8	69,2	5,1	35,3	2,2
2008	100,0	96,6	12,9	25,2	28,9	8,1	8,7	71,9	4,3	34,2	2,4
2010	100,0	96,1	14,3	23,8	28,5	5,5	9,2	75,3	4,0	34,3	2,0
2012	100,0	95,9	14,2	22,5	32,2	4,5	11,9	73,5	4,3	35,9	1,5
2014	100,0	96,2	12,8	24,0	33,0	4,4	11,0	74,1	3,5	35,8	1,3
Khác/*Others*											
2006	100,0	100,0	63,1	17,1	11,9	1,0	0,8	44,7	3,1	33,1	0,8
2008	100,0	100,0	66,9	16,5	13,4	0,5	2,1	45,0	1,8	29,2	1,8
2010	100,0	100,0	68,9	19,1	11,0	1,7	0,7	46,9	1,7	24,9	1,4
2012	100,0	100,0	68,0	18,0	11,1	0,5	0,7	49,3	1,4	29,2	1,9
2014	100,0	99,8	67,7	20,7	10,5	1,1	1,1	53,1	2,7	27,3	2,3

11.1.2 Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Commune living standards evaluation by commune officials by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Khá lên/ *Better*	Giảm đi/ *Worse*	Như cũ/ *Unchanged*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*			
2002 so với 1996-1997/ *2002 compare to 1996-1997*	**97,7**	**1,5**	**0,9**
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	**98,7**	**0,3**	**1,0**
2006 so với 2000-2001/ *2006 Compare to 2000-2001*	**99,1**	**0,1**	**0,8**
2008 so với 2002-2003/ *2008 Compare to 2002-2003*	**99,0**	**0,2**	**0,9**
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	**98,9**	**0,1**	**1,0**
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	**98,7**	**0,3**	**1,0**
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	**98,2**	**0,4**	**1,4**
8 Vùng/ *8 Regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*			
2002 so với 1996-1997/ *2002 compare to 1996-1997*	99,7	-	0,3
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	99,8	-	0,2
2006 so với 2000-2001/ *2006 Compare to 2000-2001*	99,8	-	0,2
2008 so với 2002-2003/ *2008 Compare to 2002-2003*	99,6	0,2	0,2
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2006*	98,4	0,2	1,4
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,7	0,2	1,1
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	98,4	0,5	1,1
Đông Bắc/ *North East*			
2002 so với 1996-1997/ *2002 compare to 1996-1997*	100,0	-	-
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	99,4	0,3	0,3
2006 so với 2000-2001/ *2006 Compare to 2000-2001*	99,4	0,3	0,3
2008 so với 2002-2003/ *2008 Compare to 2002-2003*	99,4	0,3	0,3
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2007*	99,7	-	0,3
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,6	0,6	0,9
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	98,5	0,3	1,2
Tây Bắc/ *North West*			
2002 so với 1996-1997/ *2002 compare to 1996-1997*	100,0	-	-
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	98,4	-	1,7
2006 so với 2000-2001/ *2006 Compare to 2000-2001*	99,2	-	0,9
2008 so với 2002-2003/ *2008 Compare to 2002-2003*	100,0	-	-
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2008*	99,2	-	0,8
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	99,2	-	0,8
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	99,2	0,8	0,0
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*			
2002 so với 1996-1997/ *2002 compare to 1996-1997*	99,7	-	0,3
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	97,8	-	2,2
2006 so với 2000-2001/ *2006 Compare to 2000-2001*	98,2	0,4	1,4
2008 so với 2002-2003/ *2008 Compare to 2002-2003*	99,3	0,4	0,4
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2009*	99,2	-	0,8
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,9	-	1,2
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	98,5	0,0	1,6

Tiếp - Cont 11.1.2

Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Commune living standards evaluation by commune officials by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Khá lên/ *Better*	Giảm đi/ *Worse*	Như cũ/ *Unchanged*
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*			
2002 so với 1996-1997/ *2002 compare to 1996-1997*	99,3	-	0,7
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	98,5	-	1,5
2006 so với 2000-2001/ *2006 Compare to 2000-2001*	99,0	-	1,0
2008 so với 2002-2003/ *2008 Compare to 2002-2003*	98,5	-	1,6
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2010*	97,7	-	2,3
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,4	0,5	1,1
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	97,3	0,0	2,7
Tây Nguyên/ *Central Highlands*			
2002 so với 1996-1997/ *2002 compare to 1996-1997*	80,4	15,5	4,2
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	95,0	1,4	3,6
2006 so với 2000-2001/ *2006 Compare to 2000-2001*	96,4	0,7	2,9
2008 so với 2002-2003/ *2008 Compare to 2002-2003*	97,8	-	2,2
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2011*	97,4	-	2,7
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,0	0,7	1,3
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	94,7	0,0	5,3
Đông Nam Bộ/ *South East*			
2002 so với 1996-1997/ *2002 compare to 1996-1997*	95,3	3,4	1,3
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	97,7	1,8	0,5
2006 so với 2000-2001/ *2006 Compare to 2000-2001*	99,5	-	0,5
2008 so với 2002-2003/ *2008 Compare to 2002-2003*	98,5	-	1,5
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2012*	98,8	0,8	0,4
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,3	-	1,7
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	99,1	0,9	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*			
2002 so với 1996-1997/ *2002 compare to 1996-1997*	98,0	0,7	1,3
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	99,2	-	0,8
2006 so với 2000-2001/ *2006 Compare to 2000-2001*	99,4	-	0,6
2008 so với 2002-2003/ *2008 Compare to 2002-2003*	98,2	0,2	1,5
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2013*	99,6	-	0,4
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	99,2	0,4	0,4
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	98,5	0,4	1,0
6 Vùng/ *6 Regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*			
2008 so với 2002-2003/ *2008 Compare to 2002-2003*	99,6	0,2	0,2
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2014*	98,5	0,2	1,3
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,5	0,2	1,3
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	98,3	0,4	1,3

Tiếp - Cont 11.1.2

Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Commune living standards evaluation by commune officials by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Khá lên/ *Better*	Giảm đi/ *Worse*	Như cũ/ *Unchanged*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*			
2008 so với 2002-2003/ *2008 Compare to 2002-2003*	99,6	0,2	0,2
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2015*	99,6	-	0,5
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,9	0,5	0,7
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	98,9	0,5	0,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*			
2008 so với 2002-2003/ *2008 Compare to 2002-2003*	98,6	0,2	1,2
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2016*	98,6	0,2	1,2
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,4	0,2	1,4
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	98,2	0,0	1,8
Tây Nguyên/ *Central Highlands*			
2008 so với 2002-2003/ *2008 Compare to 2002-2003*	97,8	-	2,2
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2017*	97,4	-	2,7
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,0	0,7	1,3
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	94,7	0,0	5,3
Đông Nam Bộ/ *South East*			
2008 so với 2002-2003/ *2008 Compare to 2002-2003*	99,4	-	0,6
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2018*	99,0	0,5	0,5
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,9	-	1,1
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	98,9	1,1	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*			
2008 so với 2002-2003/ *2008 Compare to 2002-2003*	98,2	0,2	1,5
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2019*	99,6	-	0,4
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	99,2	0,4	0,4
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	98,5	0,4	1,0
Vùng địa lý/ *Geographic Region*			
Ven biển/ *Coastal*			
2002 so với 1996-1997/ *2002 compare to 1996-1997*	100,0		
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	95,5	-	4,6
2006 so với 2000-2001/ *2006 Compare to 2000-2001*	99,4	-	0,6
2008 so với 2002-2003/ *2008 Compare to 2002-2003*	96,7	1,3	2,0
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2020*	97,1	0,7	2,2
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,6	0,7	0,7
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	94,8	0,7	4,4
Đồng bằng/ *Delta*			
2002 so với 1996-1997/ *2002 compare to 1996-1997*	98,6	0,6	0,9
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	99,3	0,2	0,5
2006 so với 2000-2001/ *2006 Compare to 2000-2001*	99,4	-	0,6
2008 so với 2002-2003/ *2008 Compare to 2002-2003*	99,1	0,1	0,9
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2021*	99,1	0,1	0,8
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	99,0	0,2	0,8
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	98,9	0,4	0,8

Tiếp - Cont 11.1.2

Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Commune living standards evaluation by commune officials by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Khá lên/ *Better*	Giảm đi/ *Worse*	Như cũ/ *Unchanged*
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*			
2002 so với 1996-1997/ *2002 compare to 1996-1997*	96,7	1,4	1,9
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	99,4	0,6	-
2006 so với 2000-2001/ *2006 Compare to 2000-2001*	98,7	-	1,3
2008 so với 2002-2003/ *2008 Compare to 2002-2003*	98,7	-	1,3
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2022*	98,4	0,8	0,8
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	96,5	0,9	2,6
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	97,1	1,0	1,9
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*			
2002 so với 1996-1997/ *2002 compare to 1996-1997*	98,2	1,6	0,2
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	98,6	0,6	0,8
2006 so với 2000-2001/ *2006 Compare to 2000-2001*	99,5	0,3	0,3
2008 so với 2002-2003/ *2008 Compare to 2002-2003*	99,2	0,3	0,5
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2023*	99,5	-	0,5
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,8	0,5	0,7
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	99,0	0,0	1,0
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*			
2002 so với 1996-1997/ *2002 compare to 1996-1997*	92,2	6,2	1,6
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	97,7	0,5	1,8
2006 so với 2000-2001/ *2006 Compare to 2000-2001*	97,8	0,6	1,7
2008 so với 2002-2003/ *2008 Compare to 2002-2003*	99,5	-	0,5
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2024*	98,6	-	1,4
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,4	0,2	1,4
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	97,3	0,5	2,3
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*			
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*			
2002 so với 1996-1997/ *2002 compare to 1996-1997*	96,1	2,7	1,2
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	97,8	0,6	1,7
2006 so với 2000-2001/ *2006 Compare to 2000-2001*	98,9	0,2	1,0
2008 so với 2002-2003/ *2008 Compare to 2002-2003*	98,7	0,4	0,9
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2025*	98,6	0,2	1,3
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,5	0,5	1,0
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	97,8	0,4	1,9
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*			
2002 so với 1996-1997/ *2002 compare to 1996-1997*	98,0	1,2	0,8
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	99,0	0,2	0,8
2006 so với 2000-2001/ *2006 Compare to 2000-2001*	99,2	0,1	0,7
2008 so với 2002-2003/ *2008 Compare to 2002-2003*	99,1	0,1	0,8
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2026*	99,1	0,1	0,8
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,8	0,2	1,0
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	98,4	0,4	1,2

Tiếp - Cont 11.1.2

Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Commune living standards evaluation by commune officials by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Khá lên/ *Better*	Giảm đi/ *Worse*	Như cũ/ *Unchanged*
Chương trình 135/ *135 programme*			
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*			
2002 so với 1996-1997/ *2002 compare to 1996-1997*	98,7	0,5	0,9
2008 so với 2002-2003/ *2008 Compare to 2002-2003*	98,8	-	1,3
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2027*	98,3	-	1,7
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,6	-	1,4
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	97,0	0,2	2,8
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*			
2002 so với 1996-1997/ *2002 compare to 1996-1997*	99,2	0,1	0,7
2008 so với 2002-2003/ *2008 Compare to 2002-2003*	99,0	0,2	0,8
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2028*	99,1	0,2	0,8
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,7	0,4	0,9
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	98,6	0,4	1,0
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*			
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*			
2002 so với 1996-1997/ *2002 compare to 1996-1997*	99,2	0,1	0,7
2008 so với 2002-2003/ *2008 Compare to 2002-2003*	98,9	0,2	0,9
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2029*	99,1	0,2	0,8
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,7	0,3	1,0
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	98,5	0,3	1,3
Khác/ *Others*			
2002 so với 1996-1997/ *2002 compare to 1996-1997*	99,0	0,3	0,8
2008 so với 2002-2003/ *2008 Compare to 2002-2003*	99,2	-	0,8
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	98,3	-	1,7
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,6	0,2	1,2
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	97,3	0,7	2,1

11.1.3 Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung *Total*	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agriculture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in household nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastructure*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*												
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	**100,0**	**88,0**	**58,6**	**36,5**	**57,2**	**2,2**	**7,2**	**11,2**	**1,0**	**4,6**	**11,7**	**2,3**
2006 so với 2000-2001/ *2006 compare to 2000-2001*	**100,0**	**85,6**	**61,6**	**38,1**	**58,7**	**2,0**	**5,9**	**13,3**	**2,4**	**3,8**	**11,8**	**1,9**
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	**100,0**	**87,0**	**65,4**	**38,3**	**54,4**	**1,6**	**4,8**	**11,4**	**1,8**	**4,1**	**12,6**	**1,7**
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	**100,0**	**84,7**	**65,6**	**35,5**	**59,6**	**1,7**	**5,5**	**12,5**	**2,7**	**2,7**	**12,0**	**1,5**
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	**100,0**	**84,8**	**67,1**	**38,3**	**57,8**	**1,0**	**5,0**	**14,1**	**3,8**	**2,9**	**11,0**	**1,4**
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	**100,0**	**84,2**	**70,3**	**37,2**	**58,1**	**0,7**	**4,6**	**13,7**	**3,2**	**3,1**	**10,6**	**1,5**
8 Vùng/ *8 Regions*												
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*												
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	100,0	88,2	70,1	65,4	32,9	0,2	2,6	11,4	0,4	3,5	6,1	2,2
2006 so với 2000-2001/ *2006 compare to 2000-2001*	100,0	81,4	74,5	61,9	35,2	0,8	1,8	16,8	2,2	3,8	4,7	1,6
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	100,0	84,2	71,6	61,1	34,1	0,4	1,3	12,8	1,5	6,3	5,3	1,9
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	100,0	76,1	73,3	59,9	37,4	0,5	2,3	16,5	3,7	2,8	6,7	1,2
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	100,0	76,4	76,9	61,7	35,8	0,2	2,7	18,4	3,4	2,3	5,2	2,3
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	100,0	72,2	80,1	58,1	40,5	0,2	2,8	18,1	3,0	2,3	5,8	1,6
Đông Bắc/ *North East*												
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	100,0	91,0	44,9	35,0	62,6	4,2	12,3	12,0	1,5	2,7	11,4	2,1
2006 so với 2000-2001/ *2006 compare to 2000-2001*	100,0	89,7	53,2	36,8	62,1	2,4	5,6	16,2	2,7	1,8	11,8	1,5
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	100,0	90,8	57,3	38,7	54,2	1,4	6,3	12,6	1,7	2,0	16,3	2,3
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	100,0	92,2	51,3	37,6	64,5	0,9	10,2	9,3	4,5	2,1	7,8	0,6
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	100,0	91,2	56,6	39,2	62,2	1,5	9,4	12,1	2,7	2,1	6,5	1,5
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	100,0	89,9	59,4	38,2	60,9	2,1	6,0	14,0	4,5	2,1	4,5	0,9

Tiếp - Cont 11.1.3

Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung *Total*	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agriculture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in household nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastructure*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Tây Bắc/ *North West*												
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	100,0	97,5	30,6	17,4	66,9	7,4	28,1	9,9	2,5	3,3	11,6	1,7
2006 so với 2000-2001/ *2006 compare to 2000-2001*	100,0	96,6	36,8	13,7	65,0	6,8	23,9	12,8	3,4	4,3	11,1	1,7
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	100,0	95,8	38,1	15,3	68,6	7,6	26,3	8,5	0,9	3,4	16,1	0,9
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	100,0	98,3	36,4	22,0	71,2	8,5	21,2	8,5	1,7	6,8	11,9	1,7
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	100,0	96,6	38,7	20,2	64,7	5,0	23,5	10,1	2,5	10,9	16,0	0,8
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	100,0	95,7	50,4	30,4	58,3	0,9	20,0	7,0	2,6	5,2	10,4	0,0
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*												
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	100,0	89,3	61,1	35,2	54,4	2,2	5,2	14,1	1,1	10,4	6,3	3,0
2006 so với 2000-2001/ *2006 compare to 2000-2001*	100,0	84,6	61,7	38,7	58,8	2,5	6,5	14,0	2,5	7,2	6,5	2,2
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	100,0	83,9	62,5	43,2	52,5	2,1	3,2	16,4	2,1	5,4	8,6	3,2
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	100,0	83,0	65,1	42,3	63,2	0,8	5,4	16,3	1,6	2,7	8,9	2,3
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	100,0	82,5	70,8	43,2	56,4	0,4	2,3	14,0	3,9	4,7	8,6	2,3
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	100,0	81,5	70,9	43,7	57,1	0,4	2,8	18,1	3,2	2,4	8,7	3,5
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*												
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	100,0	82,8	74,8	42,9	55,1	0,5	3,5	7,6	-	4,0	5,1	2,0
2006 so với 2000-2001/ *2006 compare to 2000-2001*	100,0	79,8	66,3	47,2	66,3	1,6	5,7	8,3	0,5	5,2	5,7	2,1
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	100,0	80,0	76,8	44,2	56,3	0,5	1,6	15,3	2,6	3,7	4,2	0,5
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	100,0	79,0	74,3	44,3	61,1	2,4	2,4	10,2	2,4	1,8	6,0	-
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	100,0	74,6	69,1	43,1	65,8	0,6	3,9	12,7	4,4	4,4	7,2	0,6
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	100,0	79,8	66,9	39,9	65,7	0,6	3,4	12,9	2,8	2,8	9,0	1,1

Tiếp - Cont 11.1.3

Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung *Total*	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agriculture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in household nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastructure*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*												
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	100,0	90,7	37,9	16,4	67,1	3,6	13,6	11,4	-	9,3	25,0	1,4
2006 so với 2000-2001/ *2006 compare to 2000-2001*	100,0	91,1	43,7	15,6	70,4	5,9	5,9	11,9	3,0	7,4	33,3	2,2
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	100,0	91,9	60,7	14,8	63,7	2,2	6,7	6,7	1,5	6,7	33,3	1,5
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	100,0	97,2	62,8	8,3	65,5	3,5	8,3	7,6	1,4	3,5	28,3	0,7
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	100,0	91,9	56,8	16,2	65,5	-	2,0	12,2	4,1	2,7	27,7	0,7
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	100,0	95,8	55,9	12,6	61,5	0,0	4,9	9,8	2,8	7,7	33,6	0,0
Đông Nam Bộ/ *South East*												
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	100,0	82,5	67,3	15,2	65,4	1,4	5,1	14,8	2,3	3,7	20,7	3,2
2006 so với 2000-2001/ *2006 compare to 2000-2001*	100,0	82,7	70,3	20,8	68,3	0,5	4,0	12,4	2,0	3,0	19,8	3,5
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	100,0	82,7	72,8	20,8	64,9	0,5	3,0	12,4	1,0	5,0	22,8	1,5
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	100,0	81,6	68,6	17,1	60,8	2,5	3,3	15,9	3,3	1,2	17,6	3,3
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	100,0	88,4	72,1	21,0	55,8	1,7	3,0	16,7	6,9	1,7	17,2	0,9
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	100,0	84,3	77,1	20,6	57,0	1,4	3,6	18,4	4,0	4,5	13,9	1,8
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*												
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	100,0	86,6	56,9	25,1	72,6	2,3	5,2	8,8	0,8	3,1	15,9	2,1
2006 so với 2000-2001/ *2006 compare to 2000-2001*	100,0	86,9	59,4	29,5	69,1	1,0	6,6	10,3	2,7	2,1	15,4	1,4
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	100,0	89,9	67,6	29,1	65,3	2,0	4,3	6,0	2,2	2,0	11,9	0,9
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	100,0	84,3	72,5	26,2	68,7	0,9	2,8	10,7	1,7	3,0	15,7	1,7
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	100,0	86,4	70,5	31,3	70,0	0,7	2,8	12,3	3,2	1,3	13,2	1,1
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	100,0	87,9	75,9	29,9	69,3	0,4	3,2	8,1	2,5	2,5	12,7	1,5

Tiếp - Cont 11.1.3

Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung *Total*	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agriculture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in household nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastructure*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
6 Vùng/*6 Regions*												
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*												
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	100,0	84,6	72,1	60,3	34,3	0,4	1,2	12,8	1,6	6,0	6,0	2,0
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	100,0	76,4	73,3	59,8	37,8	0,5	2,5	16,2	3,6	2,7	6,5	1,1
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	100,0	76,8	76,8	61,0	36,6	0,2	3,0	18,2	3,3	2,2	5,4	2,2
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	100,0	72,5	80,5	57,4	39,9	0,2	3,1	17,7	2,9	2,2	5,8	1,6
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*												
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	100,0	92,1	50,8	32,1	58,9	3,2	12,0	11,5	1,4	2,5	16,0	1,8
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	100,0	94,1	46,7	32,8	66,7	3,0	13,2	9,1	3,9	3,4	9,1	0,9
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	100,0	92,9	50,8	33,6	63,4	2,5	13,3	11,4	2,8	4,6	8,9	1,4
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	100,0	91,9	55,7	36,0	61,7	1,9	9,5	12,3	4,2	3,0	6,0	0,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*												
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	100,0	82,9	68,6	42,7	54,9	1,4	2,4	15,9	2,2	4,8	6,8	2,0
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	100,0	82,0	69,3	41,1	62,5	1,7	4,5	13,4	1,7	2,1	8,3	1,5
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	100,0	80,4	70,7	40,9	59,1	0,6	3,3	14,5	4,1	4,6	8,3	1,5
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	100,0	82,3	70,6	40,0	59,4	0,8	3,1	15,8	2,7	2,9	9,2	2,5
Tây Nguyên/ *Central Highlands*												
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	100,0	91,9	60,7	14,8	63,7	2,2	6,7	6,7	1,5	6,7	33,3	1,5
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	100,0	97,2	62,8	8,3	65,5	3,5	8,3	7,6	1,4	3,5	28,3	0,7
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	100,0	91,9	56,8	16,2	65,5	-	2,0	12,2	4,1	2,7	27,7	0,7
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	100,0	95,8	55,9	12,6	61,5	0,0	4,9	9,8	2,8	7,7	33,6	0,0

Tiếp - Cont 11.1.3

Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung *Total*	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agriculture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in household nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastructure*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Đông Nam Bộ/ *South East*												
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	100,0	81,1	72,8	18,9	64,5	0,6	3,6	11,8	1,2	4,7	26,0	1,8
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	100,0	80,3	67,2	15,7	60,1	2,0	2,5	17,7	4,0	1,5	18,7	3,5
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	100,0	87,7	71,1	21,4	57,8	1,6	2,1	15,0	7,5	1,1	18,7	1,1
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	100,0	81,1	75,4	20,6	59,4	0,6	3,4	19,4	5,1	4,0	14,3	1,7
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*												
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	100,0	89,9	67,6	29,1	65,3	2,0	4,3	6,0	2,2	2,0	11,9	0,9
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	100,0	84,3	72,5	26,2	68,7	0,9	2,8	10,7	1,7	3,0	15,7	1,7
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	100,0	86,4	70,5	31,3	70,0	0,7	2,8	12,3	3,2	1,3	13,2	1,1
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	100,0	87,9	75,9	29,9	69,3	0,4	3,2	8,1	2,5	2,5	12,7	1,5
Vùng địa lý/ *Geographic Region*												
Ven biển/ *Coastal*												
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	100,0	70,8	72,1	26,0	59,1	2,0	3,9	16,9	-	5,2	12,3	3,3
2006 so với 2000-2001/ *2006 compare to 2000-2001*	100,0	69,1	71,0	29,6	64,2	1,9	4,3	19,8	1,2	4,9	11,7	4,3
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	100,0	64,8	75,9	32,4	61,4	3,5	6,2	14,5	0,7	6,9	11,7	2,8
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	100,0	70,7	72,9	31,6	60,9	0,8	4,5	19,6	-	6,0	12,8	2,3
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	100,0	75,4	71,7	26,8	58,7	0,7	5,1	18,8	2,2	5,1	13,0	5,1
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	100,0	69,5	77,3	32,0	66,4	0,8	1,6	18,8	3,1	7,0	10,2	2,3
Đồng bằng/ *Delta*												
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	100,0	87,6	66,0	44,4	52,3	1,2	3,8	9,6	1,0	3,7	9,6	2,7
2006 so với 2000-2001/ *2006 compare to 2000-2001*	100,0	84,0	68,0	45,9	53,9	0,8	4,2	13,0	2,6	3,4	9,1	1,5
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	100,0	86,3	70,8	45,1	49,1	1,1	2,3	11,0	1,9	4,3	9,6	1,6
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	100,0	81,0	73,9	42,9	55,3	0,7	2,0	13,1	2,7	2,2	9,8	1,7
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	100,0	80,5	74,6	47,0	54,3	0,6	2,3	14,4	3,6	1,5	8,7	1,2
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	100,0	80,4	78,4	43,6	54,0	0,5	3,1	13,0	3,2	2,4	9,1	1,8

Tiếp - Cont 11.1.3

Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung *Total*	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agriculture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in household nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastructure*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*												
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	100,0	89,9	57,9	41,5	50,9	1,3	3,1	14,5	1,9	6,3	12,6	2,5
2006 so với 2000-2001/ *2006 compare to 2000-2001*	100,0	80,3	74,5	42,0	53,5	1,3	3,2	7,6	0,6	2,6	12,7	3,8
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	100,0	83,0	71,9	43,1	52,3	0,7	2,0	15,0	2,0	2,6	13,7	2,6
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	100,0	70,6	71,4	40,3	53,8	-	4,2	16,0	6,7	0,8	10,1	0,8
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	100,0	81,8	77,3	27,3	54,6	-	3,6	17,3	6,4	3,6	10,9	1,8
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	100,0	86,1	79,2	34,7	58,4	0,0	1,0	16,8	2,0	0,0	10,9	1,0
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*												
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	100,0	91,3	54,8	31,3	62,3	3,1	9,2	14,0	1,7	4,5	11,5	1,1
2006 so với 2000-2001/ *2006 compare to 2000-2001*	100,0	91,6	56,4	33,3	61,7	1,8	5,1	15,7	2,0	3,3	12,4	1,3
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	100,0	92,0	62,2	34,5	56,5	1,8	4,4	14,0	1,8	2,9	12,4	2,1
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	100,0	91,0	60,0	34,8	60,2	2,5	4,2	12,9	2,2	3,2	14,4	1,0
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	100,0	91,0	63,7	38,3	55,7	1,0	3,4	13,8	3,6	4,8	12,4	1,7
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	100,0	87,5	66,1	34,7	57,1	1,5	3,8	15,3	3,1	2,8	10,0	1,5
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*												
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	100,0	92,3	34,3	18,7	69,3	5,1	18,9	9,7	0,3	6,1	17,9	1,3
2006 so với 2000-2001/ *2006 compare to 2000-2001*	100,0	94,1	35,9	19,2	71,8	6,5	14,4	11,3	3,1	5,9	19,2	1,7
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	100,0	94,3	45,1	21,3	66,9	3,0	13,7	7,4	1,6	4,6	22,1	0,8
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	100,0	96,6	45,2	16,6	71,6	4,1	16,8	7,5	3,1	3,1	15,6	1,2
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	100,0	93,7	46,8	22,7	69,6	2,3	13,6	11,0	4,2	4,0	15,2	0,5
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	100,0	95,2	48,6	25,2	66,9	1,0	11,0	11,7	3,8	4,8	15,2	0,5

Tiếp - Cont 11.1.3

Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung *Total*	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agriculture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in household nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastructure*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*												
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*												
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	100,0	88,4	42,3	19,6	70,9	4,4	16,8	11,4	0,4	4,6	15,1	2,8
2006 so với 2000-2001/ *2006 compare to 2000-2001*	100,0	91,5	41,2	21,2	72,7	5,0	12,3	11,9	3,3	4,0	16,0	1,2
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	100,0	90,3	49,1	25,0	69,3	3,1	11,8	9,2	1,7	3,4	15,8	1,2
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	100,0	92,4	49,1	19,5	71,7	3,9	13,0	9,3	3,1	3,4	16,4	1,5
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	100,0	93,0	49,2	25,4	67,8	2,3	10,9	11,7	3,3	4,4	14,0	0,9
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	100,0	93,4	52,9	25,8	69,4	1,1	9,3	10,1	3,7	4,5	12,6	1,1
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*												
2004 so với 1999/ *2004 compare to 1999*	100,0	87,9	63,8	41,8	52,9	1,5	4,2	11,1	1,2	4,5	10,6	2,1
2006 so với 2000-2001/ *2006 compare to 2000-2001*	100,0	83,8	67,7	43,1	54,6	1,0	4,0	13,8	2,1	3,7	10,5	2,1
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	100,0	85,9	70,6	42,4	49,8	1,2	2,6	12,2	1,8	4,4	11,6	1,9
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	100,0	81,6	72,2	41,9	54,7	0,8	2,6	13,8	2,6	2,5	10,2	1,5
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	100,0	81,9	73,4	42,9	54,3	0,5	2,9	14,9	3,9	2,4	10,0	1,6
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	100,0	80,9	76,5	41,2	54,1	0,6	2,9	15,0	3,0	2,6	9,9	1,6
Chương trình 135/ *135 programme*												
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*												
2006 so với 2000-2001/ *2006 compare to 2000-2001*	100,0	92,2	41,4	21,1	71,6	6,2	11,9	13,5	3,7	4,1	16,0	0,7
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	100,0	93,4	46,6	24,3	70,6	3,5	12,4	7,1	1,5	2,8	14,7	0,5
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	100,0	92,3	43,6	20,1	73,5	4,2	16,2	8,9	2,7	4,0	15,3	0,9
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	100,0	93,9	46,1	26,7	70,4	2,4	14,1	8,7	3,4	5,3	11,9	0,7
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	100,0	93,4	52,1	26,8	69,8	1,3	11,3	10,2	3,3	3,6	10,9	1,1

Tiếp - Cont 11.1.3

Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung *Total*	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agriculture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in household nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastructure*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*												
2006 so với 2000-2001/ *2006 compare to 2000-2001*	100,0	84,0	66,4	42,2	55,7	0,9	4,5	13,3	2,0	3,7	10,7	2,1
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	100,0	85,6	69,6	41,3	50,9	1,2	3,1	12,4	1,8	4,4	12,2	1,9
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	100,0	82,7	71,4	39,6	55,9	1,0	2,7	13,5	2,7	2,4	11,1	1,6
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	100,0	82,7	71,9	41,0	55,0	0,6	2,8	15,3	3,8	2,4	10,9	1,6
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	100,0	81,8	75,1	39,9	55,0	0,6	2,8	14,7	3,2	3,0	10,6	1,6
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*												
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*												
2006 so với 2000-2001/ *2006 compare to 2000-2001*	100,0	83,9	66,3	41,5	55,8	1,1	4,3	13,5	2,2	3,7	11,2	2,0
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	100,0	85,4	70,5	41,6	50,9	1,2	2,7	11,9	1,8	4,5	11,6	1,8
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	100,0	82,2	72,1	38,3	56,2	0,9	3,0	13,5	2,6	2,6	12,0	1,7
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	100,0	82,8	72,3	40,8	55,4	0,6	2,5	15,2	4,0	2,6	10,8	1,5
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	100,0	81,7	75,4	39,1	56,1	0,6	2,8	14,4	3,4	2,8	10,9	1,6
Khác/ *Others*												
2006 so với 2000-2001/ *2006 compare to 2000-2001*	100,0	93,7	38,6	21,2	72,9	6,0	13,8	12,5	3,1	4,2	14,4	1,3
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	100,0	94,3	41,7	22,7	71,1	3,9	14,6	9,4	1,6	2,6	17,5	1,0
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	100,0	95,4	37,7	23,8	74,0	4,9	16,3	8,5	3,4	3,2	11,7	0,7
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	100,0	93,5	44,7	27,9	68,3	2,6	15,4	9,4	2,9	4,6	12,0	1,0
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	100,0	94,3	49,3	29,7	66,3	1,4	11,6	10,9	2,6	4,5	9,7	0,9

11.1.4 Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/ chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/ programmes, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Xã có dự án chương trình/ *Percentage of commune having projects/ programs*	Trong tổng số/ *Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*								
2006	**80,3**	**38,1**	**72,7**	**71,3**	**31,8**	**18,3**	**22,7**	**1,2**
2008	**80,0**	**34,2**	**72,2**	**70,4**	**31,3**	**16,1**	**26,4**	**2,9**
2010	**82,6**	**31,8**	**67,7**	**75,0**	**39,5**	**17,2**	**26,4**	**2,2**
2012	**78,6**	**33,3**	**69,0**	**74,4**	**36,4**	**17,5**	**27,3**	**2,5**
2014	**79,3**	**35,3**	**68,1**	**78,4**	**33,3**	**15,4**	**29,5**	**2,5**
8 Vùng/ *8 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*								
2006	63,3	32,1	52,3	71,7	32,4	16,8	18,7	0,6
2008	61,4	33,1	51,9	66,6	24,6	15,4	17,8	3,4
2010	66,0	23,4	35,7	74,9	46,4	18,2	26,5	2,4
2012	60,7	24,5	37,6	67,5	38,3	18,3	33,9	1,8
2014	60,4	34,8	37,0	75,6	32,6	12,6	33,3	3,7
Đông Bắc/ *North East*								
2006	82,8	24,4	65,7	77,0	43,8	21,6	22,6	1,8
2008	86,6	20,1	68,1	77,6	40,5	19,4	27,6	2,6
2010	84,8	20,0	75,1	81,1	49,5	14,0	22,1	2,1
2012	82,0	23,4	72,7	79,1	44,7	15,6	23,4	2,1
2014	79,4	27,1	79,9	78,8	36,8	14,9	26,8	1,1
Tây Bắc/ *North West*								
2006	94,1	14,4	76,6	79,3	56,8	26,1	18,0	1,8
2008	92,4	12,8	80,7	75,2	54,1	22,9	31,2	3,7
2010	95,8	13,2	72,8	74,6	59,7	29,0	22,8	5,3
2012	95,0	16,8	78,8	75,2	50,4	30,1	29,2	2,7
2014	94,2	14,3	78,6	83,9	53,6	24,1	23,2	0,0

Tiếp - Cont 11.1.4

Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/ chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/ programmes, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Xã có dự án chương trình/ *Percentage of commune having projects/ programs*	Trong tổng số/ *Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*								
2006	76,1	29,6	65,7	74,1	27,8	17,1	25,9	3,2
2008	78,7	23,4	69,4	76,1	34,2	14,4	25,7	3,2
2010	88,6	17,8	66,2	82,3	48,1	16,0	20,8	2,2
2012	84,2	21,5	63,9	87,2	46,6	19,2	20,1	1,8
2014	90,7	25,9	59,5	82,8	42,2	12,1	26,7	2,2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*								
2006	87,2	48,2	77,1	59,4	22,9	17,7	22,4	-
2008	83,9	42,6	73,5	66,1	29,0	14,8	25,3	3,1
2010	82,0	46,8	70,2	78,7	29,8	19,2	22,0	-
2012	78,8	44,1	72,4	72,4	26,2	11,7	29,7	3,5
2014	79,8	41,1	63,7	82,9	26,7	14,4	26,7	6,9
Tây Nguyên/ *Central Highlands*								
2006	92,1	20,2	79,1	72,1	42,6	21,7	31,0	1,6
2008	91,3	20,6	77,8	74,6	38,1	17,5	38,9	5,6
2010	88,7	20,2	80,6	81,3	43,3	23,9	29,9	1,5
2012	86,8	22,9	81,7	80,2	37,4	22,9	19,9	4,6
2014	86,1	14,6	81,5	86,9	40,8	24,6	27,7	1,5
Đông Nam Bộ/ *South East*								
2006	88,7	51,7	80,6	65,6	22,2	16,1	30,6	-
2008	84,9	49,4	81,0	63,2	21,8	14,4	32,8	2,3
2010	83,5	46,6	68,9	62,6	22,3	9,2	45,6	2,4
2012	77,6	50,0	70,7	66,9	24,5	10,3	41,9	2,2
2014	78,0	54,6	69,9	68,8	23,3	15,3	34,1	4,0

Tiếp - Cont 11.1.4

Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/ chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/ programmes, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Xã có dự án chương trình/ *Percentage of commune having projects/ programs*	Trong tổng số/ *Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*								
2006	85,5	58,1	88,3	70,7	23,1	15,7	19,8	1,0
2008	84,4	52,3	83,6	66,4	24,0	14,1	24,7	1,8
2010	87,7	50,1	79,1	69,8	28,0	17,0	24,1	2,0
2012	83,8	49,6	81,9	71,0	28,5	17,3	23,9	2,5
2014	85,4	48,4	79,2	75,8	24,9	14,4	31,5	1,5
6 Vùng/*6 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*								
2008	62,9	34,0	54,6	67,6	25,1	15,2	17,1	3,2
2010	66,4	24,2	36,1	74,8	45,7	17,9	26,5	2,3
2012	61,9	23,9	39,3	68,6	39,6	17,8	33,8	1,7
2014	60,8	34,5	39,1	75,0	32,4	12,0	33,1	3,5
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*								
2008	87,9	16,6	70,3	76,7	44,8	20,7	29,7	3,1
2010	88,0	17,3	75,3	79,4	53,1	18,6	22,2	3,1
2012	85,3	21,8	75,0	77,7	45,7	20,2	24,7	2,4
2014	83,9	23,2	79,6	80,9	42,2	18,3	25,6	0,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*								
2008	80,8	32,0	71,6	71,1	31,6	15,5	26,2	2,9
2010	85,3	29,1	66,3	79,7	39,9	17,1	24,7	1,5
2012	81,1	30,1	66,7	80,7	38,4	16,8	25,8	2,5
2014	85,5	33,2	60,3	81,7	36,1	13,9	27,2	3,9
Tây Nguyên/ *Central Highlands*								
2008	91,3	20,6	77,8	74,6	38,1	17,5	38,9	5,6
2010	88,7	20,2	80,6	81,3	43,3	23,9	29,9	1,5
2012	86,8	22,9	81,7	80,2	37,4	22,9	19,9	4,6
2014	86,1	14,6	81,5	86,9	40,8	24,6	27,7	1,5

Tiếp - Cont 11.1.4

Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/ chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/ programmes, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Xã có dự án chương trình/ *Percentage of commune having projects/ programs*	Trong tổng số/ *Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Đông Nam Bộ/ *South East*								
2008	85,9	51,4	81,5	63,7	21,2	11,6	32,2	2,7
2010	84,5	49,7	72,8	61,5	21,3	7,7	42,6	2,4
2012	78,8	55,7	73,2	65,1	21,5	7,4	40,9	2,0
2014	77,7	56,5	74,6	68,1	20,3	13,0	34,8	4,4
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*								
2008	84,4	52,3	83,6	66,4	24,0	14,1	24,7	1,8
2010	87,7	50,1	79,1	69,8	28,0	17,0	24,1	2,0
2012	83,8	49,6	81,9	71,0	28,5	17,3	23,9	2,5
2014	85,4	48,4	79,2	75,8	24,9	14,4	31,5	1,5
Vùng địa lý/ *Geographic Region*								
Ven biển/ *Coastal*								
2006	82,8	40,0	66,7	66,7	27,4	14,8	24,4	3,7
2008	83,3	36,0	75,2	75,2	36,0	14,4	21,6	0,8
2010	83,2	39,5	61,4	86,8	29,0	19,3	21,9	-
2012	70,0	32,7	67,4	78,6	34,7	20,4	19,4	4,1
2014	80,0	25,9	61,1	86,1	30,6	18,5	25,9	4,6
Đồng bằng/ *Delta*								
2006	74,7	49,1	75,5	68,0	25,2	16,2	21,4	0,6
2008	73,5	44,7	71,5	64,0	23,9	14,8	23,5	2,6
2010	77,4	39,7	62,4	69,4	34,7	14,9	27,8	2,3
2012	73,3	40,9	63,4	68,6	31,7	16,0	29,5	2,5
2014	74,9	44,7	61,5	73,2	27,7	13,4	32,7	2,8

Tiếp - Cont 11.1.4

Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/ chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/ programmes, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Xã có dự án chương trình/ *Percentage of commune having projects/ programs*	Trong tổng số/ *Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*								
2006	83,0	35,6	65,2	62,9	25,0	18,2	23,5	-
2008	81,3	33,3	67,5	73,0	28,6	14,3	20,6	6,4
2010	88,5	36,1	59,3	69,4	39,8	14,8	31,5	3,7
2012	76,5	42,5	57,5	71,3	40,2	9,2	36,8	2,3
2014	72,4	40,8	63,2	82,9	29,0	13,2	25,0	7,9
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*								
2006	82,6	29,7	68,5	75,2	38,2	22,3	22,0	1,5
2008	84,6	25,2	69,0	76,0	36,8	21,0	28,0	2,1
2010	82,8	24,4	66,7	82,7	42,6	19,6	24,1	3,0
2012	82,5	26,4	69,0	79,4	38,3	19,4	28,7	2,0
2014	81,7	34,1	67,2	81,1	34,4	15,2	28,2	1,6
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*								
2006	93,7	17,1	74,6	81,7	47,5	20,9	26,0	2,1
2008	93,2	16,3	77,6	78,1	43,7	16,0	36,2	3,8
2010	94,1	17,6	84,2	78,6	50,3	19,9	25,1	1,3
2012	91,7	21,9	83,4	81,9	44,1	19,9	21,7	2,5
2014	89,9	17,9	85,7	84,4	46,0	19,2	25,1	0,8
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*								
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*								
2006	92,0	28,1	83,1	83,3	40,1	18,4	22,3	1,5
2008	93,2	25,5	81,6	79,2	39,0	15,4	30,7	3,6
2010	93,6	26,5	82,9	78,3	40,3	16,2	25,1	2,1
2012	90,0	28,0	83,5	80,5	39,1	19,5	21,7	1,9
2014	91,7	27,7	85,4	82,6	39,8	16,3	25,2	1,1

Tiếp - Cont 11.1.4

Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/ chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/ programmes, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Xã có dự án chương trình/ *Percentage of commune having projects/ programs*	Trong tổng số/ *Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*								
2006	76,8	41,6	68,9	67,1	28,9	18,1	22,9	1,1
2008	75,8	37,5	68,5	66,9	28,3	16,4	24,8	2,7
2010	78,2	34,3	60,5	73,5	39,1	17,6	27,0	2,2
2012	74,5	35,6	62,7	71,8	35,3	16,6	29,8	2,7
2014	74,9	38,6	60,5	76,5	30,5	15,0	31,4	3,1
Chương trình 135/ *135 programme*								
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*								
2006	96,2	23,9	83,1	86,9	40,9	19,5	21,8	1,6
2008	94,8	21,4	84,2	82,6	40,1	14,0	29,0	2,9
2010	97,2	21,5	84,8	80,5	44,4	15,9	23,3	1,8
2012	95,5	26,4	85,7	80,9	42,0	20,9	20,6	1,8
2014	94,7	25,4	84,1	85,0	43,5	18,1	23,1	0,9
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*								
2006	76,4	42,3	69,5	66,6	29,1	17,8	23,0	1,1
2008	76,7	37,6	68,9	67,0	28,9	16,7	25,7	2,9
2010	78,7	35,1	62,2	73,2	37,9	17,6	27,4	2,3
2012	74,7	35,4	64,0	72,5	34,8	16,5	29,3	2,7
2014	75,2	38,7	62,7	76,2	29,8	14,4	31,6	2,9
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*								
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*								
2006	77,6	42,5	71,8	68,6	28,5	17,0	22,4	1,0
2008	77,0	38,6	71,2	68,3	28,8	15,3	24,7	2,7
2010	79,8	35,3	63,9	74,0	37,5	17,3	26,4	2,1
2012	75,4	36,6	65,5	73,0	34,3	16,2	28,2	2,7
2014	76,6	39,7	63,8	77,4	30,0	14,2	30,5	3,0
Khác/ *Others*								
2006	93,3	20,2	76,2	82,6	45,2	23,6	24,1	1,9
2008	93,8	17,1	76,0	78,5	41,1	19,3	33,3	3,9
2010	94,5	19,0	81,5	78,7	46,8	16,7	26,3	2,5
2012	92,4	21,9	81,2	79,4	43,7	21,9	24,4	1,5
2014	90,2	20,3	82,5	81,8	44,3	19,2	25,8	0,5

11.1.5 Cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Non-farm employment opportunities in communes by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề nằm trong phạm vi dân trong xã đến làm và về trong ngày/*Communes having business enterprises or traditional occupation villages within the distance that people from this commune can go there and come back home during a day*					Trong đó: Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề thu hút lao động của xã/ *Of which: Communes having business enterprises or traditional occupation villages that attract commune's labourers*					Xã có cơ sở SXKD/ dịch vụ nằm trên địa bàn xã/ *Communes having business enterprises or traditional occupation villages within the commune*					Xã có làng nghề/ *Communes having traditional occupation villages*					
	2004	2006	2008	2010	2012	2004	2006	2008	2010	2012	2004	2006	2008	2010	2012	2004	2006	2008	2010	2012	2014
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*	**65,9**	**67,4**	**72,0**	**74,9**	**75,7**	**88,1**	**89,4**	**89,7**	**89,8**	**88,6**	**50,2**	**51,4**	**57,2**	**57,8**	**59,9**	**12,1**	**9,3**	**7,7**	**16,1**	**14,5**	**15,1**
8 Vùng/ *8 Regions*																					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	78,4	81,3	89,3	89,1	91,6	93,5	93,7	93,9	94,7	90,4	56,5	56,0	66,3	64,9	64,5	25,4	11,4	9,0	27,7	27,0	29,5
Đông Bắc/ *North East*	56,0	52,9	57,0	60,4	57,3	84,5	85,1	88,5	81,8	85,8	44,9	40,4	45,3	48,2	46,5	3,9	12,9	11,7	9,4	9,1	8,7
Tây Bắc/ *North West*	18,2	25,4	27,1	32,8	30,0	77,3	53,3	65,6	82,1	72,2	16,5	17,0	23,7	29,4	28,3	…	5,1	6,8	5,1	-	4,6
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	59,3	60,9	65,3	64,5	72,7	83,8	85,0	84,2	87,6	84,1	42,6	49,3	53,6	51,2	62,3	9,6	10,9	8,2	21,9	19,1	14,0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	73,2	78,5	83,4	83,7	82,6	89,7	94,8	93,2	93,1	87,5	56,6	63,6	68,4	71,5	70,7	16,2	10,8	8,8	16,0	13,2	17,7
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	59,3	50,7	46,4	60,9	60,3	75,9	80,3	85,9	79,4	79,1	48,6	40,0	36,2	49,0	53,0	2,1	10,0	3,6	5,4	3,3	4,4
Đông Nam Bộ/ *South East*	74,7	77,8	83,4	84,7	88,6	92,0	89,9	91,8	91,4	93,3	56,7	62,6	68,8	60,5	69,6	8,8	7,9	5,9	8,6	7,1	5,3
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	70,3	73,1	78,9	84,3	83,0	87,2	91,1	88,3	91,2	91,8	54,8	57,6	64,2	65,3	65,1	11,1	4,5	4,6	13,1	10,3	12,2
6 Vùng/*6 Regions*																					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	…	…	88,6	88,1	90,7	…	…	93,9	94,8	89,8	…	…	66,3	64,4	64,0	…	…	9,6	27,2	26,2	28,7
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	…	…	48,1	53,1	49,1	…	…	84,6	81,2	84,3	…	…	38,4	43,1	41,2	…	…	9,9	9,0	7,8	8,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	…	…	73,5	72,6	77,9	…	…	88,8	89,7	87,0	…	…	60,0	58,9	66,3	…	…	9,0	18,9	15,9	14,7
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	…	…	46,4	60,9	60,3	…	…	85,9	79,4	79,1	…	…	36,2	49,0	53,0	…	…	3,6	5,4	3,3	4,4
Đông Nam Bộ/ *South East*	…	…	82,9	86,5	88,9	…	…	91,5	92,5	92,3	…	…	69,4	61,5	69,3	…	…	3,5	6,9	6,0	4,9
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	…	…	78,9	84,3	83,0	…	…	88,3	91,2	91,8	…	…	64,2	65,3	65,1	…	…	4,6	13,1	10,3	12,2

Tiếp - Cont 11.1.5

Cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Non-farm employment opportunities in communes by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề nằm trong phạm vi dân trong xã đến làm và về trong ngày/*Communes having business enterprises or traditional occupation villages within the distance that people from this commune can go there and come back home during a day*					Trong đó: Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề thu hút lao động của xã/ *Of which: Communes having business enterprises or traditional occupation villages that attract commune's labourers*					Xã có cơ sở SXKD/ dịch vụ nằm trên địa bàn xã/ *Communes having business enterprises or traditional occupation villages within the commune*					Xã có làng nghề/ *Communes having traditional occupation villages*					
	2004	2006	2008	2010	2012	2004	2006	2008	2010	2012	2004	2006	2008	2010	2012	2004	2006	2008	2010	2012	2014
Vùng địa lý/ *Geographic Region*																					
Ven biển/ *Coastal*	61,0	63,8	73,3	76,6	79,3	87,2	94,2	89,1	90,5	92,8	44,2	50,3	62,7	56,9	65,0	10,4	10,4	8,7	19,1	21,6	18,4
Đồng bằng/ *Delta*	75,8	79,0	84,3	87,2	87,8	90,7	91,2	91,0	93,8	91,5	55,7	59,3	66,0	66,0	66,8	18,6	7,8	7,3	21,1	19,2	19,7
Trung du/ Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*	75,5	74,8	78,7	82,8	80,9	88,3	90,8	94,3	87,1	93,6	58,5	56,6	65,8	68,9	63,5	7,6	8,8	5,8	10,9	7,5	11,8
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*	56,4	58,3	65,8	70,0	75,4	88,6	89,2	86,7	88,0	86,4	44,1	45,7	49,4	54,2	62,2	4,8	14,4	10,3	8,1	7,0	7,9
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*	41,9	37,3	36,4	44,3	42,6	73,8	71,9	82,8	72,9	71,9	37,6	29,8	31,8	36,8	37,3	1,5	8,3	6,5	3,7	2,2	2,7
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*																					
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*	45,8	45,8	49,9	52,8	50,4	76,6	80,1	84,2	78,3	78,5	37,1	35,7	42,1	41,0	40,5	4,1	7,4	7,2	5,7	3,8	8,6
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non-remote Area*	72,3	73,9	79,0	83,6	84,7	90,4	91,1	90,8	92,7	90,7	54,4	56,2	61,9	64,5	66,8	14,7	9,9	7,8	18,7	16,8	16,5
Chương trình 135/ *135 programme*																					
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*	…	41,3	43,0	47,6	43,5	…	79,2	86,1	73,1	75,8	…	33,0	35,3	36,7	36,1	…	8,8	7,3	4,1	3,9	4,0
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*	…	73,7	78,3	82,1	83,2	…	90,8	90,1	92,4	90,1	…	55,9	62,0	63,4	65,4	…	9,4	7,8	17,9	15,8	16,8
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*																					
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*	…	73,7	79,3	82,7	84,1	…	91,2	90,5	91,6	90,4	…	56,2	62,6	63,2	65,9	…	9,6	7,6	17,4	15,8	16,8
Khác/ *Others*	…	36,7	37,2	41,4	40,1	…	71,8	81,3	74,6	72,2	…	27,9	31,8	34,9	34,4	…	8,0	7,8	5,2	3,6	2,5

11.1.6 Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the productivity of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*											
		Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improvement in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*													
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	**100,0**	**19,2**	**70,9**	**28,1**	**70,7**	**7,4**	**6,1**	**32,4**	**9,6**	**2,4**	**5,4**	**0,9**	**0,8**
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	**100,0**	**17,0**	**72,1**	**27,5**	**71,3**	**10,1**	**6,8**	**33,0**	**11,5**	**3,3**	**5,4**	**0,9**	**0,7**
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	**100,0**	**18,0**	**72,7**	**30,5**	**72,1**	**8,9**	**5,9**	**32,5**	**12,7**	**3,3**	**5,7**	**0,6**	**0,2**
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	**100,0**	**18,6**	**72,8**	**30,4**	**69,2**	**11,6**	**6,5**	**31,5**	**12,3**	**2,7**	**5,3**	**0,6**	**0,4**
8 Vùng/ *8 Regions*													
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	21,6	73,3	29,0	69,7	5,0	4,2	20,7	10,3	3,5	5,2	0,2	0,6
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	19,4	74,5	29,4	71,9	8,3	3,6	25,3	12,0	4,7	3,5	0,5	0,4
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	20,0	71,8	31,1	73,7	9,6	3,5	25,5	13,8	3,9	3,7	-	0,0
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	20,4	73,5	32,6	75,0	10,8	3,9	21,3	10,2	2,9	2,4	0,1	0,2
Đông Bắc/ *North East*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	14,8	66,7	28,8	73,1	9,3	5,7	41,5	10,3	2,0	5,2	0,7	0,6
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	13,3	70,1	27,0	71,4	12,7	6,9	38,2	11,2	1,9	4,6	0,2	1,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	13,5	71,1	29,4	73,8	10,3	7,8	35,0	12,6	1,9	5,6	0,6	0,0
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	11,6	71,7	26,1	66,7	11,2	7,0	41,4	15,6	2,1	8,0	0,0	0,3
Tây Bắc/ *North West*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	22,6	69,0	18,8	77,4	11,9	4,4	36,1	11,3	2,8	6,6	0,6	0,9
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	26,2	59,9	21,3	68,9	19,0	7,2	31,1	19,3	2,9	9,2	-	1,4
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	26,2	60,9	24,4	73,1	14,8	9,1	31,4	21,5	4,4	9,8	-	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	22,3	60,1	21,4	67,3	21,4	7,8	36,4	22,8	1,2	6,1	0,0	0,6

Tiếp - Cont 11.1.6

Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the productivity of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*												
		Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improvement in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	22,9	66,6	33,6	72,6	9,2	9,3	27,7	9,9	1,6	6,4	1,2	1,2
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	20,1	66,7	32,7	76,5	8,3	8,0	26,6	14,1	2,4	5,7	0,2	0,9
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	22,5	71,7	35,8	74,3	10,3	5,6	25,0	12,3	1,9	6,2	1,0	0,0
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	24,8	73,0	37,2	71,0	13,2	6,2	24,3	11,0	1,7	5,0	0,8	0,2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	15,0	74,2	21,5	76,8	6,7	6,9	41,0	5,6	1,3	2,6	0,7	0,4
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	11,9	75,0	31,1	77,8	8,6	8,3	38,3	6,7	0,8	8,3	-	1,4
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	11,4	70,2	31,1	80,9	6,7	3,2	42,5	10,5	2,0	7,5	-	0,0
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	19,4	71,3	29,0	73,2	10,3	5,2	35,4	10,6	2,5	3,9	1,5	0,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	29,0	63,9	17,7	72,6	15,8	7,9	27,1	16,5	0,4	9,0	1,1	2,3
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	16,8	67,2	23,1	69,8	8,2	7,5	24,6	10,1	3,0	10,8	1,5	-
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	22,7	66,9	19,6	58,5	8,5	7,3	30,4	16,5	4,6	9,6	0,8	0,0
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	25,3	70,2	20,4	70,6	13,1	4,5	21,6	11,4	4,1	7,8	0,4	0,0
Đông Nam Bộ/ *South East*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	17,7	76,1	23,0	75,1	2,0	5,9	31,2	12,1	3,3	8,5	2,6	-
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	12,8	74,2	20,4	66,9	10,9	10,0	33,1	12,2	4,6	7,9	2,4	1,2
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	13,9	74,5	26,5	69,2	6,5	7,4	32,0	9,2	4,0	10,2	1,9	0,0
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	14,2	75,4	28,8	65,0	7,4	7,7	34,4	13,4	1,8	11,9	2,1	0,0

Tiếp - Cont 11.1.6

Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the productivity of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*												
		Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improvement in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	16,0	75,2	34,5	58,4	5,3	6,4	40,4	5,6	2,7	3,6	1,7	1,1
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	15,3	80,6	26,5	66,3	8,3	7,8	44,5	7,6	4,6	3,1	3,1	0,3
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	15,7	85,2	34,1	66,4	4,3	6,5	43,2	8,4	4,7	2,5	1,3	0,1
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	16,9	78,9	35,7	62,5	9,3	9,9	38,0	8,7	5,1	3,1	1,2	1,0
6 Vùng/*6 Regions*													
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	21,2	72,7	29,2	69,6	5,6	4,1	23,1	10,0	3,5	5,2	0,1	0,6
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	19,1	74,0	29,0	71,5	8,5	3,7	25,8	11,7	4,8	3,5	0,5	0,3
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	19,6	71,6	31,1	73,3	9,4	4,1	25,7	13,6	3,7	3,7	-	0,0
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	20,5	73,5	32,7	74,3	11,2	4,1	21,8	10,3	2,8	2,4	0,1	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	16,8	67,6	26,0	74,5	9,6	5,6	38,8	10,8	2,0	5,6	0,7	0,7
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	17,1	67,6	25,8	71,1	14,4	6,9	36,2	13,7	2,0	5,9	0,2	1,1
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	17,5	68,1	27,7	73,9	11,9	7,8	34,2	15,5	2,8	7,0	0,5	0,0
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	14,3	68,3	24,4	67,3	13,8	7,2	40,3	17,8	1,8	7,7	0,0	0,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	19,7	70,0	29,4	73,6	7,7	8,4	32,5	8,2	1,4	4,7	1,2	0,8
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	17,4	69,8	32,6	75,3	8,3	8,6	29,8	11,5	2,4	7,0	0,6	1,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	18,7	71,2	34,3	75,1	8,4	5,4	31,4	12,0	2,2	7,1	0,7	0,1
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	22,7	72,3	34,3	71,0	11,6	6,1	28,9	10,8	2,0	5,0	1,1	0,2

Tiếp - Cont 11.1.6

Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the productivity of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*												
		Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improvement in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	29,0	63,9	17,7	72,6	15,8	7,9	27,1	16,5	0,4	9,0	1,1	2,3
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	16,8	67,2	23,1	69,8	8,2	7,5	24,6	10,1	3,0	10,8	1,5	-
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	22,7	66,9	19,6	58,5	8,5	7,3	30,4	16,5	4,6	9,6	0,8	0,0
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	25,3	70,2	20,4	70,6	13,1	4,5	21,6	11,4	4,1	7,8	0,4	0,0
Đông Nam Bộ/ *South East*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	17,0	76,4	17,5	79,0	2,6	4,8	33,6	13,5	4,4	10,9	2,2	-
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	10,6	74,8	14,6	71,1	12,6	8,5	38,2	12,6	2,9	6,5	0,8	1,6
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	11,0	75,4	22,5	74,2	8,5	5,1	32,2	6,4	3,4	8,9	2,1	0,0
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	11,2	76,8	25,6	66,4	8,0	7,2	35,2	14,4	1,6	12,4	2,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	16,0	75,2	34,5	58,4	5,3	6,4	40,4	5,6	2,7	3,6	1,7	1,1
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	15,3	80,6	26,5	66,3	8,3	7,8	44,5	7,6	4,6	3,1	3,1	0,3
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	15,7	85,2	34,1	66,4	4,3	6,5	43,2	8,4	4,7	2,5	1,3	0,1
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	16,9	78,9	35,7	62,5	9,3	9,9	38,0	8,7	5,1	3,1	1,2	1,0
Vùng địa lý/ *Geographic Region*													
Ven biển/ *Coastal*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	2,5	77,3	34,7	61,0	5,8	10,5	29,6	6,1	3,3	3,6	1,4	1,1
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	20,2	82,3	24,7	71,2	8,6	7,0	33,3	6,2	2,9	4,5	0,8	0,4
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	133,7	92,8	69,7	97,8	263,8	130,5	89,6	157,9	95,1	114,6	93,1	16,7
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	19,0	75,9	26,1	64,8	13,0	9,5	31,2	11,9	6,3	7,5	1,2	0,0

Tiếp - Cont 11.1.6

Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the productivity of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*											
		Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improvement in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Đồng bằng/ *Delta*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	3,4	74,8	37,9	71,7	6,4	7,9	29,7	9,2	2,0	3,0	1,0	0,6
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	16,1	75,9	27,8	71,4	7,7	6,0	32,5	12,0	4,3	3,7	1,3	0,8
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	17,5	76,3	32,6	72,0	7,2	4,6	32,3	11,4	3,8	4,2	0,5	0,1
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	19,6	75,8	33,9	69,1	9,6	6,0	29,5	10,0	3,3	3,3	0,6	0,5
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	1,4	73,7	36,7	80,8	4,1	9,6	35,6	6,0	1,9	4,4	1,9	-
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	20,0	64,3	32,8	69,4	9,4	6,4	30,6	11,5	0,9	8,9	0,4	0,9
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	11,7	71,9	37,2	79,7	11,3	5,6	26,8	10,4	2,2	9,1	0,4	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	14,2	74,6	37,1	69,2	7,9	2,9	27,1	12,5	2,9	8,3	0,4	0,0
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	2,0	71,9	31,9	76,1	8,7	8,9	37,1	9,2	2,0	3,5	0,9	0,5
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	17,0	68,7	29,0	72,5	9,4	7,1	36,2	10,2	3,1	6,8	0,3	0,4
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	19,7	70,4	32,1	74,0	6,6	7,1	31,5	13,2	2,3	8,2	0,4	0,0
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	17,8	70,8	29,7	69,6	9,1	7,6	34,7	13,9	1,3	7,8	0,7	0,3
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	5,5	62,0	24,9	73,1	15,1	11,3	37,5	10,5	1,6	5,1	1,6	0,9
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	17,4	66,3	24,8	70,3	17,0	8,4	31,5	12,7	1,9	7,4	0,8	0,9
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	18,1	65,4	24,1	70,5	14,0	7,3	33,5	15,4	3,2	6,7	1,0	0,0
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	18,0	66,3	22,6	70,2	18,8	6,6	34,5	16,4	1,9	6,3	0,6	0,2

Tiếp - Cont 11.1.6

Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the productivity of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*												
		Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improvement in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*														
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*														
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	15,6	67,5	25,4	66,9	12,6	8,0	35,3	10,8	2,9	6,9	2,6	1,0
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	14,6	68,1	24,3	70,5	16,8	8,7	35,8	10,1	2,8	6,5	1,5	1,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	18,6	70,6	26,1	68,3	12,5	7,0	35,9	11,8	3,4	5,3	0,9	0,1
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	16,8	67,6	26,6	67,8	19,0	8,2	36,5	14,2	2,6	5,3	0,7	0,2
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	20,3	71,9	28,9	71,8	5,9	5,5	31,5	9,3	2,3	4,9	0,4	0,7
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	17,9	73,7	28,8	71,6	7,5	6,1	31,9	12,0	3,5	5,0	0,7	0,6
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	17,8	73,5	32,1	73,6	7,6	5,5	31,2	13,1	3,3	5,9	0,5	0,1
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	19,3	74,6	31,7	69,7	9,0	5,9	29,8	11,7	2,8	5,3	0,6	0,4
Chương trình 135/ *135 programme*													
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	14,6	67,6	23,2	71,8	12,5	7,5	37,2	10,9	2,3	7,3	1,4	1,5
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	15,1	68,5	25,9	69,2	17,9	7,8	33,9	11,5	2,5	6,7	1,0	0,8
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	18,6	70,1	27,8	68,4	13,9	6,4	33,3	10,8	3,0	5,8	1,0	0,1
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	17,3	65,4	28,5	67,4	18,7	7,2	36,4	15,3	2,0	5,0	0,6	0,3
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non135 Commune*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	20,3	71,6	29,3	70,4	6,2	5,8	31,3	9,3	2,4	5,0	0,8	0,7
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	17,6	73,2	28,0	71,9	7,8	6,5	32,7	11,4	3,5	5,0	0,9	0,7
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	17,8	73,3	31,2	73,1	7,6	5,8	32,2	13,2	3,4	5,7	0,5	0,1
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	19,0	75,1	31,1	69,8	9,3	6,2	30,0	11,4	3,0	5,4	0,6	0,4

Tiếp - Cont 11.1.6

Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the productivity of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*											
		Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improvement in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*													
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	19,8	71,5	29,8	70,2	6,0	5,5	31,9	9,0	2,6	5,1	1,0	0,6
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	17,0	74,1	28,5	72,1	7,7	6,5	32,5	11,1	3,6	5,0	0,9	0,7
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	17,7	74,5	32,0	72,6	7,6	5,3	32,4	12,0	3,5	5,5	0,6	0,2
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	19,4	75,0	31,9	69,5	9,9	6,6	29,8	10,6	3,1	5,0	0,8	0,4
Khác/ *Others*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	16,9	68,3	21,4	72,8	13,0	8,5	34,3	12,2	1,7	6,4	0,6	1,7
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	17,0	65,3	24,2	68,6	18,1	7,7	34,7	12,8	2,3	6,8	1,0	1,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	18,9	66,5	25,4	70,4	13,2	8,2	32,8	15,1	2,5	6,3	0,7	0,0
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	16,0	65,3	25,7	68,1	16,9	6,1	37,2	17,9	1,5	6,3	0,1	0,2

11.1.7 Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the productivity of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*								
		Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*										
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	**100,0**	**72,7**	**54,8**	**15,2**	**8,8**	**16,0**	**4,8**	**2,9**	**6,7**	**8,6**
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	**100,0**	**70,7**	**51,8**	**16,6**	**8,6**	**23,8**	**3,4**	**1,8**	**4,2**	**7,5**
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	**100,0**	**71,5**	**46,4**	**16,5**	**10,1**	**32,6**	**2,6**	**1,9**	**4,9**	**12,4**
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	**100,0**	**76,9**	**50,9**	**18,2**	**9,1**	**21,5**	**3,5**	**2,1**	**2,1**	**7,8**
8 Vùng/ *8 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	74,5	68,1	9,6	7,5	17,0	1,1	4,3	6,4	1,1
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	64,4	62,2	14,4	17,8	10,0	3,3	6,7	5,6	6,7
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	71,4	54,8	14,3	21,4	31,0	2,4	2,4	-	11,9
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	81,9	56,4	9,6	14,9	24,5	2,1	1,1	0,0	1,1
Đông Bắc/ *North East*										
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	59,0	30,8	46,2	12,8	20,5	2,6	-	7,7	10,3
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	38,7	35,5	16,1	6,5	29,0	9,7	3,2	3,2	25,8
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	51,2	36,6	26,8	14,6	24,4	-	-	14,6	14,6
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	52,3	36,4	25,0	9,1	22,7	4,6	0,0	4,6	11,4
Tây Bắc/ *North West*										
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	69,6	47,8	21,7	13,0	13,0	4,4	-	4,4	8,7
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	94,1	64,7	-	-	-	5,9	-	5,9	5,9
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	100,0	78,6	14,3	-	-	-	-	7,1	7,1
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	82,4	17,7	41,2	17,7	5,9	5,9	0,0	0,0	5,9

Tiếp - Cont 11.1.7

Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the productivity of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*								
		Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*										
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	84,9	57,6	13,1	12,1	5,1	2,0	3,0	11,1	6,1
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	81,4	37,1	20,0	11,4	24,3	2,9	-	10,0	5,7
2011 so với 2006*/ 2011 compare to 2006*	100,0	78,6	33,3	28,6	9,5	33,3	2,4	2,4	-	4,8
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	77,5	53,5	15,5	7,0	23,9	0,0	2,8	5,6	9,9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*										
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	100,0	64,5	-	-	29,0	12,9	-	-	3,2
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	81,4	34,9	25,6	4,7	18,6	-	-	2,3	2,3
2011 so với 2006*/ 2011 compare to 2006*	100,0	85,2	40,7	11,1	7,4	7,4	7,4	-	14,8	25,9
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	96,8	48,4	3,2	3,2	6,5	0,0	0,0	0,0	19,4
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	62,5	45,8	8,3	16,7	12,5	4,2	4,2	4,2	25,0
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	83,3	40,0	13,3	6,7	20,0	6,7	-	3,3	6,7
2011 so với 2006*/ 2011 compare to 2006*	100,0	62,5	25,0	12,5	4,2	37,5	-	4,2	4,2	16,7
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	88,9	37,0	22,2	11,1	25,9	11,1	3,7	0,0	11,1
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	55,6	51,9	7,4	3,7	25,9	7,4	-	7,4	25,9
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	61,3	64,5	12,9	3,2	50,0	1,6	-	-	8,1
2011 so với 2006*/ 2011 compare to 2006*	100,0	74,0	46,0	10,0	4,0	58,0	-	2,0	2,0	14,0
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	77,1	68,6	17,1	0,0	20,0	5,7	2,9	5,7	2,9

Tiếp - Cont 11.1.7

Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the productivity of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*								
		Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	48,7	43,2	21,6	2,7	24,3	16,2	8,1	2,7	13,5
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	74,4	67,4	20,9	2,3	27,9	2,3	-	-	4,7
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	66,7	77,8	7,4	11,1	37,0	11,1	3,7	-	3,7
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	68,5	57,4	31,5	7,4	24,1	5,6	5,6	0,0	9,3
6 Vùng/ *6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	72,5	65,3	13,3	7,1	18,4	1,0	4,1	6,1	2,0
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	64,4	62,2	14,4	17,8	10,0	3,3	6,7	5,6	6,7
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	66,7	51,1	15,6	24,4	35,6	2,2	2,2	2,2	11,1
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	80,4	54,6	10,3	15,5	25,8	3,1	1,0	1,0	1,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*										
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	65,5	39,7	32,8	13,8	15,5	3,5	-	6,9	8,6
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	58,3	45,8	10,4	4,2	18,8	8,3	2,1	4,2	18,8
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	67,3	50,0	23,1	7,7	13,5	-	-	11,5	13,5
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	62,1	32,8	29,3	10,3	15,5	3,5	0,0	1,7	10,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*										
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	88,7	59,4	9,8	9,8	10,5	4,5	2,3	9,0	5,3
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	80,6	40,3	21,7	8,5	24,8	2,3	-	6,2	3,9
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	82,9	36,8	21,1	7,9	22,4	4,0	2,6	5,3	11,8
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	83,8	53,0	12,0	5,1	18,0	1,7	1,7	5,1	

Tiếp - Cont 11.1.7

Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the productivity of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*								
		Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	62,5	45,8	8,3	16,7	12,5	4,2	4,2	4,2	25,0
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	83,3	40,0	13,3	6,7	20,0	6,7	-	3,3	6,7
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	62,5	25,0	12,5	4,2	37,5	-	4,2	4,2	16,7
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	88,9	37,0	22,2	11,1	25,9	11,1	3,7	0,0	11,1
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	50,0	50,0	8,3	-	29,2	8,3	-	4,2	29,2
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	56,5	63,0	10,9	2,2	52,2	-	-	-	10,9
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	69,8	46,5	9,3	4,7	65,1	-	-	2,3	16,3
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	70,0	75,0	20,0	0,0	25,0	0,0	5,0	0,0	5,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	48,7	43,2	21,6	2,7	24,3	16,2	8,1	2,7	13,5
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	74,4	67,4	20,9	2,3	27,9	2,3	-	-	4,7
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	66,7	77,8	7,4	11,1	37,0	11,1	3,7	-	3,7
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	68,5	57,4	31,5	7,4	24,1	5,6	5,6	0,0	9,3
Vùng địa lý/ *Geographic Region*										
Ven biển/ *Coastal*										
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	82,9	54,3	11,4	5,7	11,4	-	-	2,9	2,9
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	80,0	50,0	12,5	5,0	30,0	-	-	10,0	2,5
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	69,7	33,3	15,2	3,0	42,4	3,0	-	6,1	6,1
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	83,7	51,2	23,3	4,7	18,6	4,7	2,3	2,3	16,3

Tiếp - Cont 11.1.7

Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the productivity of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*								
		Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
Đồng bằng/ *Delta*										
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	71,1	59,0	14,2	9,0	20,0	5,3	5,3	10,0	4,2
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	66,3	58,3	19,3	12,3	23,5	2,7	3,2	3,2	6,4
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	71,6	53,5	12,9	12,1	40,5	5,2	2,6	1,7	12,9
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	78,8	56,5	14,5	9,3	23,3	2,6	3,1	0,5	5,2
Trung du/ Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*										
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	85,0	67,5	10,0	2,5	5,0	12,5	-	5,0	10,0
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	51,7	41,4	17,2	3,5	37,9	6,9	-	3,5	17,2
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	50,0	50,0	30,0	20,0	30,0	-	-	10,0	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	57,1	28,6	28,6	14,3	42,9	14,3	0,0	14,3	14,3
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*										
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	59,6	32,7	23,1	9,6	19,2	-	1,9	-	23,1
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	86,3	56,9	11,8	2,0	23,5	5,9	2,0	3,9	2,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	73,5	49,0	28,6	16,3	32,7	-	4,1	8,2	6,1
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	77,6	32,8	27,6	10,3	15,5	1,7	1,7	6,9	3,5
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*										
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	75,4	52,6	17,5	14,0	10,5	5,3	-	5,3	12,3
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	73,4	38,0	15,2	7,6	16,5	3,8	-	3,8	12,7
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	74,6	37,3	11,9	3,4	11,9	-	-	6,8	22,0
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	69,4	52,8	16,7	9,7	20,8	5,6	0,0	1,4	12,5

Tiếp - Cont 11.1.7

Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the productivity of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*								
		Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	72,5	55,1	15,9	11,6	14,5	2,9	-	4,4	13,0
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	76,0	46,9	10,4	5,2	11,5	2,1	-	4,2	13,5
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	75,8	47,0	13,6	9,1	28,8	-	1,5	1,5	15,2
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	71,6	54,6	18,2	6,8	25,0	5,7	2,3	3,4	11,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*										
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	72,8	54,8	15,1	8,2	16,4	5,3	3,6	7,2	7,5
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	69,0	53,5	18,6	9,7	27,9	3,8	2,4	4,1	5,5
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	70,2	46,3	17,4	10,5	33,8	3,5	2,0	6,0	11,4
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	78,6	49,8	18,3	9,8	20,4	2,8	2,1	1,8	6,7
Chương trình 135/ *135 programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*										
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	68,8	52,1	12,5	12,5	12,5	2,1	-	4,2	16,7
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	75,0	40,0	18,8	5,0	13,8	1,3	-	2,5	11,3
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	85,7	38,8	14,3	8,2	20,4	-	-	2,0	14,3
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	68,5	52,1	15,1	6,9	20,6	6,9	1,4	4,1	6,9
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*										
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	73,3	55,2	15,6	8,3	16,6	5,2	3,4	7,1	7,4
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	69,6	54,9	16,0	9,5	26,5	3,9	2,3	4,6	6,5
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	68,4	48,2	17,0	10,6	35,3	3,2	2,3	5,5	11,9
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	78,9	50,5	19,1	9,7	21,4	2,7	2,3	1,7	8,0

Tiếp - Cont 11.1.7

Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the productivity of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*								
		Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*										
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*										
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	73,0	56,2	14,6	9,1	16,1	4,9	3,0	7,0	6,7
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	68,9	53,9	17,6	9,3	26,0	3,9	2,2	4,5	6,4
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	67,5	46,3	16,3	11,3	39,4	3,5	2,5	4,4	10,8
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	78,3	51,0	18,4	8,9	23,4	3,3	2,3	2,3	8,2
Khác/ *Others*										
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	71,1	44,4	20,0	6,7	15,6	4,4	2,2	4,4	22,2
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	78,4	43,2	12,2	5,4	14,9	1,4	-	2,7	12,2
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	84,4	46,9	17,2	6,3	10,9	-	-	6,3	17,2
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	71,0	50,7	17,4	10,1	13,0	4,4	1,5	1,5	5,8

11.1.8 Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the productivity of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*											
		Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improvement in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	**100,0**	**20,7**	**66,8**	**15,5**	**59,7**	**9,2**	**9,7**	**33,7**	**13,2**	**2,1**	**7,0**	**3,1**	**2,0**
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	**100,0**	**18,6**	**74,7**	**17,5**	**61,9**	**10,3**	**10,7**	**31,7**	**13,8**	**3,4**	**8,6**	**2,6**	**1,8**
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	**100,0**	**17,9**	**73,7**	**18,3**	**59,4**	**10,1**	**9,3**	**32,9**	**17,6**	**4,6**	**8,9**	**2,2**	**0,5**
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	**100,0**	**20,5**	**72,5**	**18,1**	**54,0**	**9,9**	**9,9**	**31,4**	**18,3**	**4,9**	**11,3**	**2,0**	**0,4**
8 Vùng/ *8 Regions*													
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	22,2	66,0	31,9	71,4	7,6	7,6	24,9	4,9	-	3,2	-	1,6
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	18,5	75,6	31,6	69,1	7,7	9,5	30,4	7,7	3,0	5,4	-	-
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	14,7	69,8	26,4	71,3	10,1	6,2	34,9	8,5	1,6	3,9	-	0,8
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	21,4	68,5	34,8	71,9	12,4	1,1	22,5	15,7	0,0	4,5	2,3	0,0
Đông Bắc/ *North East*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	12,2	62,0	12,2	65,1	11,4	10,5	45,4	15,7	3,9	3,5	1,3	0,4
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	19,3	74,6	12,7	59,7	14,4	7,2	39,8	12,2	1,7	7,2	2,2	1,1
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	13,3	73,5	19,9	60,2	12,2	7,7	44,4	17,9	2,6	8,2	1,5	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	11,1	71,7	21,7	55,6	11,7	12,2	41,1	20,0	3,3	10,6	0,6	1,1
Tây Bắc/ *North West*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	13,9	68,1	5,6	55,6	16,7	12,5	44,4	12,5	5,6	15,3	1,4	1,4
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	30,0	63,3	8,3	58,3	26,7	11,7	35,0	20,0	-	16,7	3,3	1,7
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	18,0	78,0	4,0	64,0	24,0	10,0	42,0	20,0	2,0	14,0	2,0	2,0
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	15,4	84,6	3,9	44,2	17,3	7,7	42,3	25,0	3,9	9,6	0,0	0,0

Tiếp - Cont 11.1.8

Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the productivity of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*											
		Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improvement in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	27,7	57,6	16,9	66,3	13,6	8,7	26,6	10,9	2,2	7,1	0,5	1,1
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	25,3	69,2	21,4	75,3	9,9	7,7	28,0	8,8	2,2	7,1	-	1,1
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	25,9	72,3	20,5	72,3	12,7	8,4	18,7	15,7	3,6	10,2	1,2	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	29,7	71,0	26,9	60,7	11,0	6,9	23,5	10,3	1,4	11,0	2,1	0,0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	15,9	73,0	19,8	65,1	11,1	9,5	45,2	3,2	3,2	6,4	0,8	0,8
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	10,9	77,3	19,3	69,8	11,8	10,9	37,0	16,0	1,7	10,9	1,7	0,8
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	13,5	73,0	30,2	77,8	8,7	7,1	35,7	8,7	-	4,8	3,2	0,8
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	20,6	73,3	26,7	58,0	6,1	7,6	29,0	10,7	5,3	7,6	4,6	0,0
Tây Nguyên/ *Central Highlands*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	30,1	63,4	5,9	45,8	10,5	12,4	31,4	20,3	-	15,0	9,2	3,9
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	25,5	77,7	11,4	49,5	5,4	7,6	25,0	17,4	6,0	9,8	8,2	3,3
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	25,7	71,7	8,3	40,4	13,9	8,3	32,6	20,4	6,5	13,9	4,4	0,4
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	28,8	69,4	9,6	55,7	6,9	7,8	27,9	19,2	6,9	14,2	1,4	0,5
Đông Nam Bộ/ *South East*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	21,7	77,8	8,8	59,8	0,5	8,8	22,7	21,1	2,6	10,3	8,8	3,1
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	14,0	74,9	5,9	60,2	8,8	13,5	24,6	19,9	6,4	9,9	2,3	4,7
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	17,5	73,8	7,4	55,0	3,9	11,8	27,1	24,9	11,8	10,0	1,8	0,4
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	22,1	73,7	6,5	47,9	5,5	14,3	26,7	28,1	8,8	15,2	1,8	0,5

Tiếp - Cont 11.1.8

Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the productivity of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*											
		Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improvement in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	19,9	69,9	18,5	40,4	6,9	9,6	37,0	13,7	0,7	0,7	2,1	4,1
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	9,8	78,1	24,0	54,6	9,3	18,6	37,7	13,1	3,3	7,7	3,3	1,6
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	10,6	80,8	32,9	52,8	5,0	13,7	36,0	18,0	1,9	5,0	2,5	1,2
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	10,3	74,6	21,8	42,4	15,8	14,6	41,8	14,6	4,9	10,3	3,0	0,6
6 Vùng/ *6 Regions*													
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	22,1	64,6	31,3	71,8	7,7	7,2	25,1	4,6	-	3,1	0,5	2,1
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	18,6	75,6	30,8	68,0	8,1	9,3	30,2	7,6	3,5	5,2	-	-
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	14,7	69,1	26,5	72,1	9,6	5,9	35,3	8,1	1,5	4,4	-	0,7
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	20,0	67,4	34,7	71,6	12,6	1,1	25,3	14,7	0,0	5,3	2,1	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	12,4	64,3	10,3	62,2	12,7	11,3	45,7	15,5	4,5	6,5	1,0	0,3
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	21,9	71,7	11,8	59,9	17,3	8,4	38,8	14,4	0,8	9,7	2,5	1,3
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	14,2	74,9	16,3	60,3	15,1	8,4	43,9	18,8	2,5	9,2	1,7	0,4
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	12,4	75,2	17,3	52,7	12,8	11,5	40,7	21,7	3,5	10,2	0,4	0,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	23,7	64,7	17,6	65,1	11,9	10,3	33,1	7,9	2,4	6,7	0,9	0,9
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	19,6	73,5	21,2	72,0	10,6	9,7	31,2	12,8	2,2	8,4	0,6	0,9
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	21,1	72,6	23,3	71,4	10,7	8,2	25,5	13,8	2,5	7,9	1,9	0,3
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	26,2	71,8	26,5	57,7	8,1	8,1	25,8	10,7	3,4	9,4	3,4	0,0

Tiếp - Cont 11.1.8

Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the productivity of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*											
		Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improvement in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	30,1	63,4	5,9	45,8	10,5	12,4	31,4	20,3	-	15,0	9,2	3,9
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	25,5	77,7	11,4	49,5	5,4	7,6	25,0	17,4	6,0	9,8	8,2	3,3
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	25,7	71,7	8,3	40,4	13,9	8,3	32,6	20,4	6,5	13,9	4,4	0,4
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	28,8	69,4	9,6	55,7	6,9	7,8	27,9	19,2	6,9	14,2	1,4	0,5
Đông Nam Bộ/ *South East*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	20,0	77,7	8,6	60,6	0,6	6,3	23,4	22,3	2,9	10,9	9,1	3,4
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	13,3	72,9	2,7	60,9	8,6	12,6	24,5	18,5	6,6	10,6	2,7	5,3
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	16,3	73,9	7,4	57,6	3,5	11,8	28,1	24,6	12,3	10,3	2,0	0,5
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	20,5	74,4	4,6	49,2	6,2	13,9	27,2	29,7	9,2	15,9	1,5	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	19,9	69,9	18,5	40,4	6,9	9,6	37,0	13,7	0,7	0,7	2,1	4,1
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	9,8	78,1	24,0	54,6	9,3	18,6	37,7	13,1	3,3	7,7	3,3	1,6
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	10,6	80,8	32,9	52,8	5,0	13,7	36,0	18,0	1,9	5,0	2,5	1,2
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	10,3	74,6	21,8	42,4	15,8	14,6	41,8	14,6	4,9	10,3	3,0	0,6
Vùng địa lý/ *Geographic Region*													
Ven biển/ *Coastal*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	27,6	63,8	12,1	65,5	3,5	8,6	24,1	12,1	6,9	6,9	3,5	-
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	12,0	78,0	22,0	56,0	8,0	18,0	40,0	8,0	2,0	-	2,0	4,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	18,3	78,3	18,3	61,7	8,3	20,0	40,0	5,0	5,0	5,0	3,3	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	20,0	73,3	23,3	46,7	13,3	6,7	36,7	8,3	3,3	16,7	3,3	0,0

Tiếp - Cont 11.1.8

Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the productivity of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*											
		Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improvement in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Đồng bằng/ *Delta*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	22,4	67,1	22,8	60,8	8,1	7,5	30,9	9,3	0,8	3,8	2,2	2,6
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	14,3	76,2	23,6	65,4	7,1	12,2	32,2	10,6	3,5	7,9	1,6	1,6
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	17,6	73,9	27,0	66,7	5,8	9,7	28,4	14,1	2,1	5,1	1,6	0,7
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	16,5	75,6	24,1	54,8	10,7	11,4	30,0	14,7	3,3	7,9	1,5	0,3
Trung du/ Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	14,7	69,8	10,3	72,4	5,2	6,9	40,5	16,4	1,7	10,3	1,7	2,6
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	17,3	72,8	14,8	67,9	4,9	9,9	34,6	25,9	2,5	11,1	3,7	1,2
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	7,1	72,6	19,1	71,4	7,1	6,0	34,5	32,1	1,2	23,8	-	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	16,7	66,7	19,4	65,3	5,6	5,6	26,4	26,4	2,8	12,5	2,8	0,0
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	17,2	67,5	13,1	58,4	10,3	11,6	35,6	12,8	2,2	6,6	4,4	0,9
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	20,8	70,2	15,1	64,1	14,1	8,7	29,2	15,4	3,2	9,0	1,9	1,3
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	16,4	74,9	15,8	56,8	11,6	9,9	33,1	20,3	7,9	7,3	1,7	0,9
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	26,7	71,4	16,0	53,5	8,2	9,8	33,7	19,5	6,9	13,8	1,6	0,3
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	22,8	65,1	8,3	52,9	12,5	12,8	35,6	19,0	3,5	11,8	3,8	2,4
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	24,5	76,8	10,2	53,8	13,4	9,6	31,5	15,0	3,8	9,9	4,8	2,6
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	22,2	71,9	10,1	49,7	14,9	7,0	36,8	17,7	5,1	12,1	3,7	0,3
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	20,2	70,7	12,3	52,4	10,8	10,0	31,3	21,4	5,7	11,7	2,6	0,9

Tiếp - Cont 11.1.8

Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the productivity of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*											
		Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improvement in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*													
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	14,6	68,0	11,9	52,6	13,0	13,0	37,5	19,3	3,6	9,9	6,6	1,4
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	20,5	75,3	9,4	53,1	15,6	13,1	30,1	12,4	3,5	9,4	4,7	2,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	20,9	75,2	13,9	51,9	15,1	8,9	32,2	14,2	4,3	8,9	1,7	0,7
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	20,1	69,9	15,2	45,5	14,9	12,1	32,7	19,3	5,9	12,6	2,6	0,3
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	23,1	66,3	17,0	62,5	7,7	8,4	32,2	10,8	1,5	5,8	1,7	2,3
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	17,7	74,5	21,4	66,3	7,8	9,6	32,5	14,5	3,3	8,2	1,7	1,7
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	16,4	73,1	20,5	63,0	7,7	9,4	33,3	19,2	4,7	8,7	2,4	0,5
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	20,6	73,7	19,5	58,1	7,4	8,9	30,8	17,8	4,5	10,6	1,7	0,5
Chương trình 135/ *135 programme*													
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	12,9	69,4	12,2	58,7	14,8	12,9	39,9	16,2	3,0	10,0	3,3	0,4
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	20,1	75,4	9,4	54,9	18,4	12,9	30,6	12,5	3,1	9,4	3,5	1,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	21,8	74,6	16,8	51,8	20,4	6,8	32,1	13,2	4,3	5,7	1,1	1,4
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	22,6	67,6	18,2	44,6	16,2	12,5	32,8	19,3	5,4	10,8	2,4	0,0
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	22,8	66,1	16,4	60,0	7,7	8,8	32,0	12,4	1,9	6,2	3,1	2,5
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	18,1	74,5	19,9	64,1	7,9	10,1	32,1	14,2	3,4	8,3	2,4	2,1
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	16,8	73,5	18,8	61,5	7,3	9,9	33,2	18,8	4,7	9,7	2,5	0,3
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	19,7	74,1	18,1	57,1	7,8	9,1	30,9	18,0	4,8	11,4	1,9	0,6

Tiếp - Cont 11.1.8

Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the productivity of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*											
		Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improvement in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*													
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	22,5	67,0	17,5	61,6	7,9	8,5	31,2	12,1	1,8	6,2	3,4	1,9
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	18,7	74,7	19,5	64,5	7,8	10,8	31,2	13,7	3,3	7,7	2,3	2,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	17,8	73,7	19,6	61,4	8,3	9,4	32,6	17,6	5,1	9,0	1,9	0,5
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	21,7	72,3	19,4	55,7	8,6	9,4	31,0	16,6	4,7	11,0	2,1	0,3
Khác/ *Others*													
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	13,7	66,2	8,0	52,5	14,1	14,5	43,4	17,5	3,4	9,9	1,9	2,7
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	18,1	74,7	8,9	51,1	21,1	10,6	34,2	14,4	3,8	12,2	4,2	1,3
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	18,1	74,0	12,6	50,4	18,1	8,4	34,5	17,2	2,5	8,4	3,4	0,8
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	15,8	73,2	13,4	47,6	14,6	11,8	32,7	24,4	5,9	12,2	1,6	0,8

11.1.9 Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the productivity of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*					
		Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*							
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	**100,0**	**76,1**	**50,0**	**19,7**	**22,9**	**3,2**	**10,6**
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	**100,0**	**72,7**	**60,3**	**14,9**	**24,2**	**2,5**	**4,4**
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	**100,0**	**73,5**	**60,0**	**15,1**	**25,4**	**0,5**	**6,0**
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	**100,0**	**71,6**	**57,2**	**12,9**	**14,9**	**8,5**	**12,9**
8 Vùng/ *8 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	91,7	41,7	16,7	8,3	0,0	16,7
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	72,7	36,4	27,3	18,2	-	9,1
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	66,7	22,2	11,1	11,1	-	-
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	75,0	33,3	8,3	16,7	-	16,7
Đông Bắc/ *North East*							
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	88,9	55,6	22,2	11,1	0,0	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	33,3	33,3	50,0	16,7	-	-
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	85,7	57,1	14,3	28,6	-	14,3
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	84,6	46,2	30,8	15,4	-	-
Tây Bắc/ *North West*							
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	80,0	20,0	20,0	40,0	0,0	20,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	100,0	-	-	-	-	-
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	100,0	25,0	25,0	25,0	-	-
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	50,0	50,0	-	-	-	-
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*							
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	79,3	31,0	34,5	6,9	0,0	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	75,0	46,4	25,0	14,3	7,1	-
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	93,8	43,8	37,5	12,5	-	6,3
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	84,2	42,1	5,3	5,3	5,3	5,3

Tiếp - Cont 11.1.9

Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the productivity of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*					
		Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*							
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	81,8	27,3	18,2	27,3	0,0	27,3
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	75,0	62,5	12,5	12,5	-	-
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	66,7	61,9	9,5	23,8	-	9,5
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	79,2	62,5	20,8	8,3	4,2	8,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	71,9	46,9	18,8	28,1	9,4	12,5
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	83,3	62,5	8,3	20,8	-	16,7
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	87,1	77,4	12,9	12,9	-	9,7
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	71,1	63,2	5,3	15,8	10,5	18,4
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	83,3	65,2	13,6	19,7	4,6	10,6
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	79,4	73,0	7,9	25,4	1,6	1,6
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	69,6	63,3	13,9	32,9	1,3	3,8
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	69,1	70,6	14,7	11,8	7,4	17,7
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	41,7	54,2	20,8	50,0	0,0	12,5
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	45,0	60,0	15,0	50,0	5,0	5,0
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	50,0	55,6	11,1	33,3	-	5,6
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	56,0	36,0	12,0	36,0	24,0	8,0
6 Vùng/ *6 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	91,7	41,7	16,7	8,3	0,0	16,7
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	72,7	36,4	27,3	18,2	-	9,1
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	66,7	22,2	11,1	11,1	-	-
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	75,0	33,3	8,3	16,7	-	16,7

Tiếp - Cont 11.1.9

Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the productivity of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*					
		Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*							
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	85,7	42,9	21,4	21,4	0,0	7,1
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	42,9	28,6	42,9	14,3	-	-
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	90,9	45,5	18,2	27,3	-	9,1
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	80,0	46,7	26,7	13,3	-	-
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*							
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	79,6	42,6	27,8	9,3	0,0	5,6
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	75,0	60,4	20,8	16,7	4,2	-
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	82,4	64,7	17,7	21,6	-	5,9
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	80,4	64,3	10,7	7,1	3,6	8,9
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	71,9	46,9	18,8	28,1	9,4	12,5
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	83,3	62,5	8,3	20,8	-	16,7
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	87,1	77,4	12,9	12,9	-	9,7
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	71,1	63,2	5,3	15,8	10,5	18,4
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	84,6	61,5	11,5	25,0	5,8	13,5
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	80,4	68,6	5,9	25,5	2,0	2,0
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	64,6	56,9	15,4	33,9	1,5	4,6
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	67,3	63,6	18,2	12,7	9,1	18,2
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	41,7	54,2	20,8	50,0	0,0	12,5
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	45,0	60,0	15,0	50,0	5,0	5,0
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	50,0	55,6	11,1	33,3	-	5,6
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	56,0	36,0	12,0	36,0	24,0	8,0

Tiếp - Cont 11.1.9

Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the productivity of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*					
		Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Vùng địa lý/ *Geographic Region*							
Ven biển/ *Coastal*							
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	68,8	62,5	12,5	25,0	0,0	18,8
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	64,3	57,1	7,1	14,3	-	-
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	66,7	77,8	11,1	22,2	-	11,1
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	75,0	80,0	5,0	35,0	-	10,0
Đồng bằng/ *Delta*							
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	66,7	47,4	19,3	28,1	3,5	8,8
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	68,9	62,2	20,0	33,3	2,2	4,4
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	62,2	47,3	17,6	33,8	1,4	6,8
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	72,9	45,7	15,7	14,3	10,0	11,4
Trung du/ Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*							
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	77,8	11,1	22,2	22,2	0,0	33,3
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	57,1	42,9	14,3	14,3	7,1	-
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	64,7	52,9	17,7	41,2	-	5,9
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	71,4	71,4	9,5	9,5	4,8	4,8
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*							
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	91,4	51,7	24,1	19,0	1,7	6,9
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	80,4	64,3	12,5	25,0	3,6	1,8
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	85,7	73,8	11,9	14,3	-	2,4
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	64,7	60,8	17,7	7,8	9,8	19,6

Tiếp - Cont 11.1.9

Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the productivity of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*					
		Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*							
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	70,8	54,2	16,7	20,8	6,3	10,4
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	75,0	59,4	15,6	18,8	-	12,5
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	86,1	67,4	14,0	16,3	-	7,0
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	79,0	55,3	7,9	15,8	10,5	13,2
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*							
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*							
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	75,8	61,3	14,5	21,0	3,2	8,1
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	74,5	68,1	10,6	21,3	-	2,1
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	68,7	70,2	20,9	19,4	1,5	9,0
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	65,0	53,3	16,7	18,3	10,0	15,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*							
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	76,2	44,4	22,2	23,8	3,2	11,9
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	71,9	57,0	16,7	25,4	3,5	5,3
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	76,9	53,9	12,0	28,2	-	4,3
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	74,5	58,9	11,4	13,5	7,8	12,1
Chương trình 135/ *135 programme*							
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*							
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	66,7	55,6	27,8	19,4	5,6	2,8
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	68,0	60,0	12,0	28,0	-	4,0
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	68,6	65,7	40,0	17,1	2,9	11,4
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	65,7	40,0	25,7	14,3	8,6	17,1

Tiếp - Cont 11.1.9

Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the productivity of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*					
		Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*							
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	78,2	49,0	17,9	23,8	2,7	11,9
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	73,5	60,3	15,4	23,5	2,9	4,4
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	74,7	58,7	9,3	27,3	-	4,7
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	72,9	60,8	10,2	15,1	8,4	12,1
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*							
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*							
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	76,9	48,8	20,0	25,0	3,1	11,9
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	74,6	62,3	13,8	24,6	2,9	3,6
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	72,2	57,4	15,4	27,8	0,6	6,2
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	73,5	60,5	13,0	14,1	8,1	11,4
Khác/ *Others*							
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	71,4	57,1	17,9	10,7	3,6	3,6
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	60,9	47,8	21,7	21,7	-	8,7
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	82,6	78,3	13,0	8,7	-	4,4
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	50,0	18,8	12,5	25,0	12,5	31,3

11.1.10 Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the productivity of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*											
		Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improvement in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*													
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	**100,0**	**17,2**	**79,4**	**21,1**	**43,7**	**7,7**	**13,5**	**36,3**	**16,5**	**6,2**	**9,7**	**1,7**	**0,8**
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	**100,0**	**17,1**	**79,2**	**16,1**	**43,2**	**6,3**	**16,9**	**38,3**	**16,1**	**7,3**	**9,0**	**1,8**	**1,6**
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	**100,0**	**14,8**	**77,7**	**16,0**	**43,9**	**7,3**	**14,8**	**40,1**	**14,4**	**6,7**	**9,5**	**2,2**	**1,2**
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	**100,0**	**16,7**	**74,8**	**21,7**	**37,0**	**6,8**	**15,3**	**35,5**	**11,2**	**4,8**	**7,4**	**1,9**	**1,9**
8 Vùng/ *8 Regions*													
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*													
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	20,6	74,0	19,2	48,0	13,7	17,8	26,0	12,3	2,7	15,1	0,0	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	24,6	72,5	13,0	34,8	-	27,5	24,6	15,9	5,8	7,3	-	1,5
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	21,7	75,0	5,0	35,0	1,7	25,0	30,0	16,7	10,0	10,0	1,7	-
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	26,6	67,1	11,4	26,6	3,8	24,1	34,2	15,2	5,1	5,1	1,3	-
Đông Bắc/ *North East*													
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	9,1	75,0	13,6	47,7	6,8	6,8	43,2	31,8	15,9	18,2	2,3	4,6
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	26,8	68,3	12,2	34,2	2,4	7,3	41,5	14,6	14,6	9,8	-	4,9
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	17,9	89,3	14,3	17,9	-	10,7	60,7	28,6	10,7	14,3	-	-
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	15,2	63,6	18,2	27,3	9,1	12,1	33,3	12,1	6,1	12,1	3,0	6,1
Tây Bắc/ *North West*													
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	44,4	77,8	11,1	22,2	33,3	0,0	22,2	11,1	0,0	0,0	0,0	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	28,6	85,7	-	14,3	14,3	28,6	14,3	14,3	28,6	14,3	-	14,3
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	50,0	75,0	-	-	-	25,0	25,0	-	-	-	-	-
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	-	75,0	-	25,0	-	25,0	50,0	25,0	-	-	-	-

Tiếp - Cont 11.1.10

Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the productivity of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*												
		Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improvement in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*														
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	36,8	68,4	15,8	36,8	5,3	15,8	5,3	21,1	0,0	15,8	5,3	5,3
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	11,1	66,7	-	27,8	-	38,9	16,7	33,3	5,6	27,8	-	-
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	27,3	45,5	-	36,4	9,1	9,1	36,4	9,1	9,1	27,3	9,1	-
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	58,3	66,7	8,3	41,7	25,0	8,3	8,3	-	-	-	-	8,3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*														
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	40,7	66,7	25,9	44,4	11,1	0,0	33,3	7,4	7,4	3,7	3,7	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	19,1	61,9	19,1	66,7	19,1	-	42,9	9,5	4,8	14,3	-	-
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	22,2	72,2	11,1	44,4	16,7	5,6	44,4	-	-	22,2	5,6	-
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	18,2	81,8	27,3	72,7	18,2	27,3	9,1	-	18,2	-	9,1	-
Tây Nguyên/ *Central Highlands*														
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	17,7	70,6	0,0	70,6	0,0	11,8	35,3	29,4	0,0	17,7	0,0	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	20,0	80,0	6,7	66,7	20,0	20,0	33,3	6,7	-	13,3	-	-
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	26,7	66,7	-	66,7	20,0	-	33,3	20,0	-	6,7	-	6,7
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	8,3	75,0	16,7	83,3	16,7	8,3	33,3	8,3	-	16,7	-	-
Đông Nam Bộ/ *South East*														
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	18,7	88,0	14,7	46,7	9,3	9,3	32,0	21,3	8,0	14,7	1,3	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	17,4	78,3	14,5	43,5	14,5	11,6	39,1	17,4	7,3	18,8	4,4	-
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	5,3	68,0	16,0	44,0	17,3	14,7	38,7	17,3	10,7	16,0	1,3	1,3
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	25,0	62,5	17,9	44,6	1,8	14,3	26,8	16,1	7,1	8,9	1,8	1,8

Tiếp - Cont 11.1.10

Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the productivity of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*											
		Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improvement in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*													
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	12,6	81,9	26,2	40,6	5,2	16,2	42,1	13,7	5,9	5,5	1,9	0,4
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	13,2	85,3	19,9	45,4	4,8	16,3	43,4	15,9	6,8	4,4	2,4	1,6
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	13,6	81,7	20,3	47,8	5,4	14,6	41,0	12,9	5,4	6,1	2,4	1,4
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	11,7	80,3	26,2	36,3	6,8	13,6	39,5	10,0	4,2	7,4	1,9	1,9
6 Vùng/ *6 Regions*													
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*													
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	20,6	74,0	19,2	48,0	13,7	17,8	26,0	12,3	2,7	15,1	0,0	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	24,6	72,5	13,0	34,8	-	27,5	24,6	15,9	5,8	7,3	-	1,5
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	21,3	75,4	4,9	34,4	1,6	24,6	29,5	16,4	9,8	9,8	1,6	-
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	26,6	67,1	11,4	26,6	3,8	24,1	34,2	15,2	5,1	5,1	1,3	-
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*													
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	15,1	75,5	13,2	43,4	11,3	5,7	39,6	28,3	13,2	15,1	1,9	3,8
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	27,1	70,8	10,4	31,3	4,2	10,4	37,5	14,6	16,7	10,4	-	6,3
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	22,6	87,1	12,9	16,1	-	12,9	58,1	25,8	9,7	12,9	-	-
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	13,5	64,9	16,2	27,0	8,1	13,5	35,1	13,5	5,4	10,8	2,7	5,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*													
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	34,2	77,2	19,0	41,8	6,3	6,3	25,3	17,7	7,6	10,1	2,5	1,3
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	18,2	69,7	12,1	40,9	7,6	15,2	36,4	22,7	10,6	16,7	3,0	-
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	14,8	70,4	16,7	37,0	11,1	11,1	35,2	7,4	9,3	20,4	5,6	-
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	36,4	75,8	24,2	48,5	15,2	15,2	15,2	3,0	9,1	3,0	6,1	3,0

Tiếp - Cont 11.1.10

Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the productivity of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*											
		Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improvement in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên / *Central Highlands*													
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	17,7	70,6	0,0	70,6	0,0	11,8	35,3	29,4	0,0	17,7	0,0	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	20,0	80,0	6,7	66,7	20,0	20,0	33,3	6,7	-	13,3	-	-
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	26,7	66,7	-	66,7	20,0	-	33,3	20,0	-	6,7	-	6,7
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	8,3	75,0	16,7	83,3	16,7	8,3	33,3	8,3	-	16,7	-	-
Đông Nam Bộ/ *South East*													
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	11,9	85,7	14,3	50,0	14,3	11,9	33,3	19,1	4,8	16,7	2,4	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	14,3	78,6	14,3	52,4	21,4	11,9	35,7	11,9	-	23,8	2,4	-
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	6,0	62,0	10,0	50,0	22,0	14,0	44,0	20,0	8,0	16,0	-	2,0
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	23,9	58,7	13,0	47,8	2,2	15,2	26,1	17,4	6,5	8,7	-	2,2
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*													
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	12,6	81,9	26,2	40,6	5,2	16,2	42,1	13,7	5,9	5,5	1,9	0,4
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	13,2	85,3	19,9	45,4	4,8	16,3	43,4	15,9	6,8	4,4	2,4	1,6
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	13,6	81,7	20,3	47,8	5,4	14,6	41,0	12,9	5,4	6,1	2,4	1,4
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	11,7	80,3	26,2	36,3	6,8	13,6	39,5	10,0	4,2	7,4	1,9	1,9
Vùng địa lý/ *Geographic Region*													
Ven biển/ *Coastal*													
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	25,0	69,4	5,6	47,2	11,1	2,8	44,4	19,4	5,6	13,9	2,8	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	34,6	65,4	11,5	34,6	3,9	23,1	50,0	11,5	11,5	-	3,9	-
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	20,7	79,3	-	31,0	6,9	24,1	58,6	10,3	6,9	6,9	6,9	-
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	30,4	65,2	26,1	43,5	21,7	30,4	17,4	-	13,0	4,4	8,7	-

Tiếp - Cont 11.1.10

Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the productivity of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*											
		Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improvement in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Đồng bằng/ *Delta*													
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	15,0	81,5	26,7	41,4	5,7	14,4	37,1	14,4	5,7	8,2	1,6	1,1
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	15,9	81,8	18,7	43,8	5,2	17,6	37,8	15,3	6,3	6,9	2,0	2,0
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	12,9	79,7	19,2	45,8	6,8	15,0	37,1	14,2	6,8	7,9	2,1	1,1
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	13,4	78,0	23,2	35,6	4,8	15,4	36,9	12,1	4,3	7,6	1,5	1,8
Trung du/ Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*													
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	6,3	68,8	12,5	37,5	12,5	31,3	12,5	18,8	0,0	18,8	0,0	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	25,0	62,5	-	37,5	-	-	75,0	12,5	-	50,0	-	-
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	18,2	45,5	-	27,3	18,2	9,1	45,5	18,2	18,2	27,3	-	-
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	22,7	50,0	18,2	45,5	4,6	-	45,5	18,2	4,6	4,6	-	-
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*													
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	20,0	82,7	13,3	58,7	6,7	13,3	36,0	16,0	8,0	13,3	1,3	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	13,7	75,3	11,0	38,4	11,0	11,0	35,6	26,0	11,0	16,4	1,4	-
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	17,5	70,2	10,5	38,6	1,8	14,0	54,4	19,3	7,0	21,1	1,8	1,8
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	28,0	72,0	14,0	38,0	16,0	14,0	28,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*													
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	29,3	68,3	2,4	36,6	22,0	7,3	31,7	31,7	9,8	9,8	2,4	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	21,6	75,7	8,1	54,1	10,8	21,6	32,4	8,1	8,1	10,8	-	2,7
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	27,6	75,9	6,9	48,3	20,7	6,9	31,0	10,3	-	3,5	-	3,5
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	28,0	60,0	12,0	44,0	8,0	16,0	36,0	16,0	8,0	16,0	-	4,0

Tiếp - Cont 11.1.10

Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the productivity of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*											
		Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improvement in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*													
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*													
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	14,9	75,3	14,9	30,7	15,8	16,8	37,6	19,8	7,9	8,9	2,0	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	17,8	80,0	15,6	47,8	7,8	15,6	31,1	14,4	4,4	5,6	2,2	1,1
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	10,8	76,2	21,5	53,1	5,4	13,1	41,5	13,1	6,2	9,2	1,5	-
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	15,0	70,8	28,3	34,5	12,4	22,1	39,8	11,5	5,3	5,3	3,5	0,9
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non-remote Area*													
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	17,7	80,4	22,6	46,8	5,8	12,7	35,9	15,7	5,8	9,9	1,6	0,9
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	17,0	79,1	16,2	42,1	6,0	17,2	39,9	16,5	8,0	9,7	1,8	1,8
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	16,2	78,2	14,1	40,7	8,0	15,4	39,6	14,9	6,9	9,6	2,4	1,6
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	17,1	75,9	19,9	37,7	5,2	13,4	34,2	11,2	4,7	7,9	1,5	2,2
Chương trình 135/ *135 programme*													
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*													
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	18,0	78,7	24,6	36,1	14,8	19,7	44,3	16,4	6,6	3,3	0,0	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	16,7	79,2	22,9	35,4	12,5	29,2	27,1	14,6	2,1	4,2	-	2,1
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	11,9	83,3	19,1	42,9	9,5	11,9	35,7	19,1	7,1	7,1	-	-
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	19,6	76,5	11,8	45,1	19,6	19,6	41,2	3,9	3,9	7,8	2,0	2,0
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non-135 Commune*													
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	17,1	79,5	20,7	44,7	6,8	12,7	35,2	16,5	6,1	10,6	1,9	0,8
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	17,2	79,2	15,4	44,0	5,6	15,6	39,5	16,3	7,9	9,5	2,0	1,6
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	15,1	77,2	15,7	44,0	7,1	15,1	40,5	14,0	6,7	9,7	2,4	1,3
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	16,3	74,6	22,8	36,1	5,4	14,8	34,8	12,0	5,0	7,3	1,9	1,9

Tiếp - Cont 11.1.10

Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the productivity of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*											
		Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improvement in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*													
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*													
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	16,2	80,0	21,8	44,0	6,5	13,7	36,4	16,0	6,1	9,7	1,6	0,8
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	16,3	80,2	16,8	43,4	6,2	15,7	38,5	16,3	6,9	9,3	1,7	1,5
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	14,9	77,5	16,3	43,9	7,0	14,9	40,4	14,9	6,8	9,7	2,3	1,2
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	17,0	75,5	20,9	37,9	6,7	14,6	35,6	11,1	5,1	7,5	2,0	1,8
Khác/ *Others*													
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	30,0	72,5	12,5	40,0	22,5	10,0	35,0	22,5	7,5	10,0	2,5	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	30,8	61,5	3,9	38,5	7,7	38,5	34,6	11,5	15,4	3,9	3,9	3,9
2009 so với *2004/ 2009 compare to 2004*	100,0	14,3	81,0	9,5	42,9	14,3	14,3	33,3	4,8	4,8	4,8	-	-
2007 so với *2002/ 2007 compare to 2002*	100,0	9,1	59,1	40,9	18,2	9,1	31,8	31,8	13,6	-	4,6	-	4,6

11.1.11 Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the productivity of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*						
		Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*								
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	**100,0**	**56,3**	**71,8**	**14,6**	**10,7**	**21,4**	**2,9**	**4,9**
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	**100,0**	**64,2**	**61,2**	**19,4**	**5,2**	**40,3**	**3,7**	**13,4**
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	**100,0**	**67,2**	**57,4**	**20,5**	**4,9**	**34,4**	**-**	**12,3**
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	**100,0**	**56,2**	**57,7**	**13,9**	**4,6**	**28,5**	**8,5**	**10,8**
8 Vùng/ *8 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*								
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	40,0	60,0	20,0	10,0	0,0	0,0	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	80,0	50,0	30,0	-	20,0	-	-
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	71,4	28,6	21,4	7,1	28,6	-	-
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	80,0	40,0	26,7	-	13,3	-	-
Đông Bắc/ *North East*								
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	25,0	75,0	50,0	0,0	25,0	0,0	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	44,4	44,4	22,2	-	44,4	-	-
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	92,9	35,7	14,3	-	28,6	-	-
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	60,0	80,0	20,0	10,0	30,0	-	10,0
Tây Bắc/ *North West*								
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	-	-	-	-	-	-	-
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	50,0	50,0	-	-	-	-	-
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*								
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	83,3	66,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	80,0	20,0	40,0	-	20,0	40,0	-
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	100,0	-	50,0	-	50,0	-	-
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	83,3	50,0	16,7	-	50,0	-	16,7

Tiếp - Cont 11.1.11

Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the productivity of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*						
		Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*								
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	100,0	75,0	25,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	66,7	66,7	33,3	-	33,3	-	-
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	100,0	100,0	-	-	100,0	-	-
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	100,0	25,0	-	-	100,0	-	-
Tây Nguyên/ *Central Highlands*								
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	33,3	33,3	0,0	0,0	0,0	0,0	66,7
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	60,0	60,0	20,0	-	20,0	-	40,0
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	33,3	33,3	-	-	33,3	-	66,7
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	50,0	75,0	25,0	-	50,0	-	25,0
Đông Nam Bộ/ *South East*								
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	71,4	71,4	28,6	14,3	28,6	0,0	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	74,1	48,2	11,1	-	66,7	-	44,4
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	67,7	64,5	22,6	12,9	45,2	-	22,6
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	57,9	84,2	21,1	5,3	10,5	15,8	21,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*								
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	55,9	76,5	11,8	11,8	27,9	4,4	4,4
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	60,0	72,0	18,7	9,3	36,0	4,0	5,3
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	58,9	69,6	21,4	1,8	30,4	-	10,7
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	45,7	52,9	8,6	5,7	30,0	11,4	10,0
6 Vùng/*6 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*								
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	40,0	60,0	20,0	10,0	0,0	0,0	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	80,0	50,0	30,0	-	20,0	-	-
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	71,4	28,6	21,4	7,1	28,6	-	-
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	80,0	40,0	26,7	-	13,3	-	-

Tiếp - Cont 11.1.11

Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the productivity of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*						
		Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*								
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	20,0	60,0	40,0	20,0	20,0	0,0	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	44,4	44,4	22,2	-	44,4	-	-
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	93,3	33,3	13,3	-	26,7	-	-
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	58,3	75,0	16,7	8,3	25,0	-	8,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*								
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	91,7	58,3	25,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	69,2	53,9	30,8	-	30,8	15,4	-
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	100,0	63,6	36,4	-	36,4	-	-
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	90,0	40,0	10,0	-	70,0	-	10,0
Tây Nguyên/ *Central Highlands*								
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	33,3	33,3	0,0	0,0	0,0	0,0	66,7
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	60,0	60,0	20,0	-	20,0	-	40,0
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	33,3	33,3	-	-	33,3	-	66,7
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	50,0	75,0	25,0	-	50,0	-	25,0
Đông Nam Bộ/ *South East*								
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	60,0	100,0	0,0	20,0	40,0	0,0	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	77,3	40,9	9,1	-	72,7	-	54,6
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	56,5	60,9	17,4	17,4	52,2	-	30,4
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	57,9	84,2	21,1	5,3	10,5	15,8	21,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*								
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	55,9	76,5	11,8	11,8	27,9	4,4	4,4
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	60,0	72,0	18,7	9,3	36,0	4,0	5,3
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	58,9	69,6	21,4	1,8	30,4	-	10,7
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	45,7	52,9	8,6	5,7	30,0	11,4	10,0

Tiếp - Cont 11.1.11

Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the productivity of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*						
		Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Vùng địa lý/ *Geographic Region*								
Ven biển/ *Coastal*								
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	100,0	25,0	50,0	25,0	25,0	0,0	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	41,7	66,7	-	8,3	33,3	8,3	-
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	57,1	71,4	28,6	-	57,1	-	-
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	61,5	61,5	7,7	-	46,2	-	-
Đồng bằng/ *Delta*								
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	56,0	73,8	13,1	10,7	21,4	3,6	3,6
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	64,7	68,2	24,7	7,1	36,5	4,7	4,7
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	63,2	63,2	25,0	6,6	30,3	-	7,9
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	54,8	50,0	13,1	6,0	27,4	9,5	9,5
Trung du/ Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*								
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	-	-	-	-	-	-	-
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	80,0	26,7	6,7	-	80,0	-	80,0
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	66,7	66,7	-	-	58,3	-	58,3
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	50,0	80,0	-	-	-	30,0	30,0
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*								
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	45,5	81,8	18,2	0,0	27,3	0,0	9,1
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	71,4	64,3	14,3	-	28,6	-	-
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	84,2	26,3	15,8	5,3	26,3	-	-
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	64,3	78,6	28,6	7,1	28,6	-	7,1
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*								
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	50,0	50,0	0,0	25,0	0,0	0,0	25,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	50,0	37,5	25,0	-	37,5	-	25,0
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	75,0	50,0	12,5	-	37,5	-	25,0
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	55,6	66,7	22,2	-	44,4	-	22,2

Tiếp - Cont 11.1.11

Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the productivity of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*						
		Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*								
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*								
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	38,5	53,9	7,7	23,1	38,5	0,0	15,4
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	65,0	65,0	15,0	15,0	45,0	-	5,0
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	75,0	70,8	12,5	4,2	33,3	-	4,2
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	48,4	61,3	12,9	-	29,0	3,2	9,7
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non-remote Area*								
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	58,9	74,4	15,6	8,9	18,9	3,3	3,3
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	64,0	60,5	20,2	3,5	39,5	4,4	14,9
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	65,3	54,1	22,5	5,1	34,7	-	14,3
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	58,6	56,6	14,1	6,1	28,3	10,1	11,1
Chương trình 135/ *135 programme*								
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*								
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	80,0	60,0	20,0	20,0	40,0	0,0	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	62,5	62,5	37,5	-	50,0	-	-
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	66,7	77,8	11,1	-	11,1	-	11,1
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	38,1	61,9	9,5	-	38,1	-	4,8
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non-135 Commune*								
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	55,1	72,5	14,3	10,2	20,4	3,1	5,1
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	64,3	61,1	18,3	5,6	39,7	4,0	14,3
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	67,3	55,8	21,2	5,3	36,3	-	12,4
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	59,6	56,9	14,7	5,5	26,6	10,1	11,9

Tiếp - Cont 11.1.11

Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the productivity of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*						
		Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*								
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*								
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	56,4	72,3	14,9	9,9	21,8	3,0	5,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	64,9	61,8	19,1	5,3	39,7	3,8	13,7
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	65,8	56,4	21,4	5,1	35,0	-	12,8
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	57,5	57,5	14,2	5,0	28,3	9,2	10,0
Khác/ *Others*								
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	50,0	50,0	0,0	50,0	0,0	0,0	0,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	100,0	33,3	33,3	33,3	-	66,7	-	-
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	100,0	100,0	80,0	-	-	20,0	-	-
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	100,0	40,0	60,0	10,0	-	30,0	-	20,0

11.1.12 Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: km*

	Chung/ *Total*	Loại sản phẩm/ *Types of products*		
		Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ *Food and annual trees*	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ *Industrial and perennial trees*	Cây ăn quả và cây khác/ *Fruit trees and others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*				
2004	**3,3**	**3,0**	**4,4**	**3,7**
2006	**2,7**	**2,5**	**3,6**	**2,7**
2008	**2,6**	**2,4**	**3,4**	**3,1**
2010	**3,2**	**3,1**	**3,6**	**3,8**
2012	**2,9**	**2,6**	**4,2**	**3,6**
2014	**2,91**	**2,62**	**4,32**	**2,84**
8 Vùng/ *8 Regions*				
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*				
2004	1,6	1,6	1,2	2,6
2006	1,7	1,7	1,5	1,8
2008	1,6	1,6	1,4	1,5
2010	1,5	1,5	1,6	2,1
2012	1,4	1,4	1,2	1,6
2014	1,67	1,54	1,51	4,23
Đông Bắc/ *North East*				
2004	3,6	3,6	3,9	2,3
2006	3,4	3,3	4,1	2,6
2008	3,1	3,0	3,9	1,7
2010	3,3	3,0	4,4	4,2
2012	3,0	3,1	3,2	2,2
2014	3,29	3,10	3,96	4,85
Tây Bắc/ *North West*				
2004	6,2	4,7	13,0	4,3
2006	4,3	4,3	4,7	0,8
2008	5,5	5,7	4,3	10,1
2010	11,8	12,3	9,0	-
2012	5,6	5,6	6,0	-
2014	4,92	5,24	3,10	3,07
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*				
2004	3,0	2,5	5,3	1,1
2006	2,7	2,4	4,2	6,3
2008	1,9	1,8	2,6	1,1
2010	2,5	2,5	2,4	1,9
2012	2,6	2,5	3,0	6,0
2014	1,79	1,74	2,08	1,33
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*				
2004	2,7	2,5	3,3	3,2
2006	2,4	2,0	3,8	2,3
2008	2,0	1,9	2,7	0,4
2010	2,8	2,3	3,5	15,2
2012	3,5	2,0	8,2	4,0
2014	4,41	2,80	10,05	0,12

Tiếp - Cont 11.1.12

Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: km*

	Chung/ *Total*	Loại sản phẩm/ *Types of products*		
		Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ *Food and annual trees*	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ *Industrial and perennial trees*	Cây ăn quả và cây khác/ *Fruit trees and others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*				
2004	8,0	7,3	9,0	6,5
2006	3,6	3,9	3,3	-
2008	3,8	2,8	6,2	-
2010	4,1	3,5	5,2	1,0
2012	5,4	5,6	5,5	1,5
2014	4,70	5,79	3,81	1,63
Đông Nam Bộ/ *South East*				
2004	4,1	4,1	5,5	1,6
2006	3,9	3,6	5,1	2,8
2008	4,0	3,3	5,9	4,3
2010	4,2	4,9	4,3	5,0
2012	3,7	2,4	6,4	5,3
2014	4,30	2,67	8,13	2,26
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*				
2004	5,6	5,7	4,7	5,8
2006	2,4	2,2	3,3	3,4
2008	2,9	2,7	2,8	4,5
2010	3,4	3,1	4,4	4,2
2012	2,9	2,3	4,9	4,0
2014	2,79	2,99	2,33	2,53
Vùng địa lý/ *Geographic Regions*				
Ven biển/ *Coastal*				
2004	3,0	3,0	3,6	2,1
2006	2,0	2,1	2,4	1,4
2008	2,4	2,3	3,1	2,4
2010	2,1	1,7	2,8	6,0
2012	2,0	1,9	2,4	1,9
2014	2,24	2,04	2,73	3,13
Đồng bằng/ *Delta*				
2004	2,6	2,3	2,9	4,6
2006	1,9	1,9	2,2	2,5
2008	2,0	1,8	3,0	3,6
2010	2,0	1,9	2,6	3,0
2012	2,2	1,8	4,0	4,1
2014	1,95	1,76	2,97	2,32
Trung du/ Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*				
2004	2,3	2,8	1,3	0,8
2006	1,9	1,7	3,1	2,3
2008	2,0	2,0	2,4	1,3
2010	2,5	2,6	2,4	5,2
2012	2,1	1,9	3,4	1,6
2014	2,66	2,04	5,43	1,87

Tiếp - Cont 11.1.12

Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: km*

	Chung/ *Total*	Loại sản phẩm/ *Types of products*		
		Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ *Food and annual trees*	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ *Industrial and perennial trees*	Cây ăn quả và cây khác/ *Fruit trees and others*
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*				
2004	2,9	2,7	3,8	2,3
2006	3,0	2,8	4,0	3,2
2008	2,3	2,3	2,5	1,8
2010	3,0	3,1	2,6	7,1
2012	2,9	2,6	4,1	3,3
2014	3,21	2,63	5,24	3,85
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*				
2004	6,2	5,3	9,2	3,8
2006	5,1	4,8	6,0	7,7
2008	4,9	4,7	5,7	4,1
2010	6,7	6,7	7,5	2,0
2012	4,9	4,9	5,2	3,5
2014	4,96	4,98	5,00	4,30
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*				
2004	5,4	4,9	7,7	1,9
2006	4,9	4,8	5,9	6,6
2008	5,2	5,0	6,1	4,9
2010	6,1	6,1	6,7	5,0
2012	4,8	4,6	5,7	4,2
2014	5,44	4,97	6,89	6,34
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non-remote Area*				
2004	2,8	2,6	3,5	4,1
2006	2,2	2,1	2,9	2,2
2008	1,9	1,8	2,4	2,6
2010	2,2	2,1	2,4	3,4
2012	2,3	2,0	3,5	3,5
2014	2,10	1,91	3,14	2,06
Chương trình 135/ *135 programme*				
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*				
2006	5,1	4,9	6,3	4,4
2008	5,1	4,8	6,4	2,3
2010	6,3	6,2	7,1	5,0
2012	5,3	5,2	5,9	5,8
2014	4,34	3,99	5,74	4,13
Xã không thuộc C.trình 135/ *Non-135 Commune*				
2006	2,2	2,0	2,9	2,6
2008	2,1	1,9	2,5	3,3
2010	2,3	2,2	2,6	3,7
2012	2,3	2,0	3,7	3,3
2014	2,49	2,23	3,78	2,61

Tiếp - Cont 11.1.12

Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: km*

	Chung/ *Total*	Loại sản phẩm/ *Types of products*		
		Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ *Food and annual trees*	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ *Industrial and perennial trees*	Cây ăn quả và cây khác/ *Fruit trees and others*
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*				
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*				
2006	2,2	2,0	2,9	2,4
2008	2,0	1,9	2,8	3,0
2010	2,3	2,2	2,7	3,7
2012	2,4	2,0	4,1	3,8
2014	2,23	1,91	3,54	2,75
Khác/ *Others*				
2006	4,8	4,5	6,2	8,1
2008	4,6	4,4	5,3	4,2
2010	6,5	6,3	7,4	6,5
2012	4,5	4,5	4,8	2,6
2014	5,09	4,84	6,61	3,42

11.1.13 Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
The structure of commune's land by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*						
		Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forestry land*	Đất ở/ *Residential land*	Đất chuyên dùng/ *Land for special purpose of use*	Đất chưa sử dụng/ *Unused land*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*								
2003	**100,0**	**25,1**	**10,9**	**3,9**	**30,1**	**2,0**	**6,0**	**21,7**
2005	**100,0**	**26,2**	**13,2**	**4,2**	**30,8**	**2,4**	**6,2**	**16,9**
2007	**100,0**	**25,2**	**13,7**	**5,0**	**33,0**	**2,6**	**6,7**	**13,6**
2009	**100,0**	**24,2**	**13,4**	**3,7**	**37,0**	**2,5**	**6,7**	**12,4**
2011	**100,0**	**24,7**	**14,7**	**3,7**	**36,0**	**3,0**	**7,5**	**10,3**
2013	**100,0**	**25,48**	**14,57**	**3,95**	**34,68**	**4,21**	**7,93**	**9,18**
8 Vùng/ *8 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*								
2003	100,0	52,8	3,5	3,9	7,8	6,6	15,7	9,7
2005	100,0	52,5	4,9	4,5	8,5	7,9	17,3	4,4
2007	100,0	51,1	5,1	4,5	8,7	7,8	18,2	4,6
2009	100,0	50,1	5,0	4,8	8,1	8,6	18,7	4,7
2011	100,0	46,7	6,4	6,9	8,0	10,2	17,6	4,3
2013	100,0	45,26	4,63	5,79	3,99	17,96	18,12	4,25
Đông Bắc/ *North East*								
2003	100,0	14,3	4,1	1,0	42,0	1,6	4,8	32,3
2005	100,0	13,5	5,5	1,1	49,3	1,7	5,0	24,0
2007	100,0	13,8	6,0	1,0	53,5	2,0	5,8	18,0
2009	100,0	12,4	5,2	1,0	56,1	1,5	4,9	18,8
2011	100,0	14,0	6,2	1,1	60,0	1,7	4,4	12,6
2013	100,0	13,67	6,47	0,96	62,09	1,64	4,21	10,96
Tây Bắc/ *North West*								
2003	100,0	10,8	1,0	0,2	39,4	0,7	1,5	46,5
2005	100,0	11,1	1,0	0,2	36,6	1,0	1,1	47,7
2007	100,0	13,8	1,4	0,1	46,3	1,7	2,4	34,0
2009	100,0	14,6	1,9	0,2	50,8	1,2	2,2	29,1
2011	100,0	13,7	1,6	0,2	51,7	1,2	2,1	29,5
2013	100,0	14,47	2,16	0,20	52,63	1,29	2,80	26,44

Tiếp - Cont 11.1.13

Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
The structure of commune's land by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*						
		Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forestry land*	Đất ở/ *Residential land*	Đất chuyên dùng/ *Land for special purpose of use*	Đất chưa sử dụng/ *Unused land*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*								
2003	100,0	17,9	1,7	1,2	40,0	1,8	6,7	30,3
2005	100,0	17,6	3,3	1,3	50,7	2,6	6,3	18,1
2007	100,0	18,2	3,4	1,2	51,1	2,8	6,8	16,5
2009	100,0	15,0	4,3	1,6	53,9	2,2	8,2	14,8
2011	100,0	15,3	5,0	1,5	56,7	2,5	7,3	11,8
2013	100,0	16,05	5,33	1,17	55,71	2,60	6,67	12,47
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*								
2003	100,0	24,3	4,0	0,9	28,9	2,0	8,6	31,4
2005	100,0	25,4	6,4	1,2	28,1	3,0	9,5	26,1
2007	100,0	25,6	5,5	1,0	32,5	3,3	7,8	24,4
2009	100,0	20,8	4,8	0,9	44,1	2,4	7,7	19,4
2011	100,0	22,0	5,6	0,9	42,4	3,1	8,1	18,0
2013	100,0	20,41	5,14	0,78	48,38	2,59	8,23	14,46
Tây Nguyên/ *Central Highlands*								
2003	100,0	12,2	17,8	0,2	47,6	1,4	4,2	16,6
2005	100,0	18,1	27,2	0,3	40,5	1,4	4,5	8,1
2007	100,0	16,6	22,7	0,6	44,3	1,2	4,3	10,4
2009	100,0	16,9	23,2	0,3	44,9	1,6	4,3	8,8
2011	100,0	16,9	28,1	0,3	41,6	1,8	5,3	6,0
2013	100,0	18,06	28,94	0,48	39,33	1,72	4,85	6,63
Đông Nam Bộ/ *South East*								
2003	100,0	23,2	28,5	0,8	26,0	1,5	8,0	11,7
2005	100,0	21,7	33,5	1,0	28,1	1,8	7,3	6,7
2007	100,0	20,3	38,1	0,9	24,1	2,0	9,2	4,1
2009	100,0	20,2	32,8	1,3	28,3	2,9	8,4	6,0
2011	100,0	18,8	34,4	1,6	25,8	3,4	11,5	4,5
2013	100,0	18,37	35,15	1,65	24,59	4,44	11,39	4,40

Tiếp - Cont 11.1.13

Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
The structure of commune's land by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*						
		Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forestry land*	Đất ở/ *Residential land*	Đất chuyên dùng/ *Land for special purpose of use*	Đất chưa sử dụng/ *Unused land*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*								
2003	100,0	50,3	11,9	15,8	6,6	3,1	6,2	5,6
2005	100,0	50,5	13,5	15,8	7,4	3,1	6,4	3,3
2007	100,0	46,0	13,3	20,3	6,3	3,2	6,1	4,6
2009	100,0	50,1	13,9	15,3	7,5	3,4	7,1	2,7
2011	100,0	50,2	14,7	14,0	7,3	3,6	7,8	2,2
2013	100,0	49,49	14,37	15,06	7,28	3,54	7,99	2,29
6 Vùng/ *6 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*								
2007	100,0	45,0	4,8	5,8	13,4	7,7	17,4	6,0
2009	100,0	45,0	4,8	5,8	13,4	7,7	17,4	6,0
2011	100,0	42,1	6,3	6,8	13,9	9,1	16,3	5,6
2013	100,0	42,58	4,73	5,83	8,00	16,76	17,17	4,93
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*								
2007	100,0	13,9	4,1	0,4	50,6	1,8	4,1	25,0
2009	100,0	13,5	3,9	0,4	54,0	1,4	3,7	23,3
2011	100,0	14,0	4,1	0,5	56,4	1,5	3,2	20,5
2013	100,0	14,20	4,60	0,45	58,04	1,49	3,57	17,64
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*								
2007	100,0	21,5	5,9	1,0	43,2	2,7	7,0	18,7
2009	100,0	18,9	6,2	1,2	48,2	2,1	7,7	15,8
2011	100,0	19,7	7,1	1,1	48,4	2,4	7,7	13,5
2013	100,0	19,33	6,91	0,95	50,31	2,32	7,52	12,66
Tây Nguyên/ *Central Highlands*								
2007	100,0	16,6	22,7	0,6	44,3	1,2	4,3	10,4
2009	100,0	16,9	23,2	0,3	44,9	1,6	4,3	8,8
2011	100,0	16,9	28,1	0,3	41,6	1,8	5,3	6,0
2013	100,0	18,06	28,94	0,48	39,33	1,72	4,85	6,63

Tiếp - Cont 11.1.13

Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
The structure of commune's land by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*						
		Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forestry land*	Đất ở/ *Residential land*	Đất chuyên dùng/ *Land for special purpose of use*	Đất chưa sử dụng/ *Unused land*
Đông Nam Bộ/ *South East*								
2007	100,0	20,1	45,8	0,9	16,8	2,3	10,4	1,8
2009	100,0	18,3	39,6	1,5	23,7	3,5	9,2	4,2
2011	100,0	16,4	41,1	1,9	20,6	4,2	12,8	2,9
2013	100,0	16,09	42,28	1,95	18,95	5,58	12,49	2,65
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*								
2007	100,0	46,0	13,3	20,3	6,3	3,2	6,1	4,6
2009	100,0	50,1	13,9	15,3	7,5	3,4	7,1	2,7
2011	100,0	50,2	14,7	14,0	7,3	3,6	7,8	2,2
2013	100,0	49,49	14,37	15,06	7,28	3,54	7,99	2,29
Vùng địa lý/ *Geographic Region*								
Ven biển/ *Coastal*								
2003	100,0	18,8	5,0	19,8	26,5	2,3	8,9	18,8
2005	100,0	24,7	6,0	20,1	21,5	2,5	9,4	15,5
2007	100,0	24,0	6,9	19,2	23,7	3,6	8,3	14,4
2009	100,0	19,8	9,3	20,6	25,1	2,9	11,2	11,0
2011	100,0	21,0	7,2	18,7	22,7	5,4	15,8	9,2
2013	100,0	20,70	6,94	17,78	26,18	4,74	15,13	8,55
Đồng bằng/ *Delta*								
2003	100,0	52,7	11,5	7,8	5,2	3,8	9,5	9,1
2005	100,0	50,3	14,1	8,5	6,9	4,3	9,2	6,6
2007	100,0	46,3	14,7	11,0	7,6	4,2	9,7	6,4
2009	100,0	49,4	15,5	7,8	7,6	4,6	10,4	4,7
2011	100,0	49,0	15,0	7,8	7,3	5,5	10,8	4,5
2013	100,0	47,14	13,72	7,78	6,77	8,96	12,01	3,63

Tiếp - Cont 11.1.13

Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
The structure of commune's land by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*						
		Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forestry land*	Đất ở/ *Residential land*	Đất chuyên dùng/ *Land for special purpose of use*	Đất chưa sử dụng/ *Unused land*
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*								
2003	100,0	22,6	28,5	1,5	19,5	2,2	9,7	16,0
2005	100,0	23,0	32,6	1,3	20,5	2,9	10,5	9,3
2007	100,0	22,1	35,2	1,4	14,2	3,4	11,8	8,4
2009	100,0	18,8	32,3	1,2	22,4	4,5	14,4	6,3
2011	100,0	17,1	38,2	1,6	21,3	4,7	11,2	6,0
2013	100,0	19,17	32,25	2,10	24,80	4,76	11,17	5,74
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*								
2003	100,0	16,5	10,2	0,6	37,5	1,6	5,4	28,2
2005	100,0	16,4	14,8	0,7	44,6	1,9	5,8	15,9
2007	100,0	15,4	15,3	0,6	46,5	2,1	6,7	13,3
2009	100,0	15,6	16,2	0,8	46,2	2,4	6,6	12,2
2011	100,0	15,9	19,7	0,8	44,8	2,2	7,7	8,8
2013	100,0	16,52	21,83	0,77	42,86	2,34	7,94	7,74
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*								
2003	100,0	10,3	9,2	0,2	47,1	0,9	2,9	29,4
2005	100,0	12,3	9,6	0,3	46,5	1,0	2,5	27,4
2007	100,0	12,9	9,7	0,3	52,5	1,1	2,8	20,7
2009	100,0	12,8	9,1	0,4	55,4	0,9	2,9	18,6
2011	100,0	12,8	10,5	0,2	56,1	1,1	3,3	16,0
2013	100,0	13,02	11,30	0,24	56,41	1,01	3,01	15,01
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*								
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*								
2003	100,0	17,9	8,5	4,1	40,1	1,2	3,2	24,8
2005	100,0	18,2	10,1	4,5	40,8	1,1	3,1	21,8
2007	100,0	17,4	9,4	6,3	45,3	1,3	3,7	16,6
2009	100,0	17,7	9,2	3,3	49,7	1,4	3,5	15,3
2011	100,0	16,9	10,1	2,3	51,8	1,3	3,8	13,8
2013	100,0	16,94	10,87	1,96	52,25	1,33	3,74	12,92

Tiếp - Cont 11.1.13

Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
The structure of commune's land by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*						
		Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forestry land*	Đất ở/ *Residential land*	Đất chuyên dùng/ *Land for special purpose of use*	Đất chưa sử dụng/ *Unused land*
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*								
2003	100,0	31,8	13,1	3,7	21,0	2,9	8,7	18,9
2005	100,0	33,1	15,9	4,0	22,1	3,5	8,8	12,6
2007	100,0	32,5	17,7	3,9	21,6	3,8	9,4	10,7
2009	100,0	31,3	17,9	4,2	23,3	3,8	10,2	9,3
2011	100,0	31,8	18,8	5,0	21,8	4,5	10,8	7,2
2013	100,0	32,58	17,65	5,61	20,06	6,61	11,42	6,06
Chương trình 135/ *135 programme*								
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*								
2005	100,0	16,9	7,1	3,3	46,2	1,2	3,0	22,0
2007	100,0	14,7	6,7	5,0	50,4	1,0	2,7	19,0
2009	100,0	15,3	6,6	2,1	54,5	1,2	3,3	17,0
2011	100,0	14,3	7,0	1,4	57,8	1,0	3,4	15,1
2013	100,0	15,10	7,67	1,62	56,81	1,16	3,18	14,48
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*								
2005	100,0	32,4	17,3	4,8	20,6	3,2	8,3	13,4
2007	100,0	31,7	18,0	5,1	22,3	3,6	9,1	10,2
2009	100,0	30,4	18,1	4,9	24,7	3,5	9,1	9,2
2011	100,0	30,6	19,1	5,0	23,6	4,2	9,8	7,6
2013	100,0	31,71	18,71	5,35	21,40	6,05	10,78	5,99
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*								
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*								
2005	100,0	33,2	17,9	6,0	21,8	3,1	8,1	9,9
2007	100,0	31,5	18,3	7,3	21,4	3,3	8,6	9,3
2009	100,0	30,3	18,1	5,5	26,7	3,4	8,8	7,3
2011	100,0	30,4	19,4	5,3	24,9	4,0	9,9	6,2
2013	100,0	31,07	18,81	5,51	22,50	5,67	10,35	6,09

Tiếp - Cont 11.1.13

Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
The structure of commune's land by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

		Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*						
			Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forestry land*	Đất ở/ *Residential land*	Đất chuyên dùng/ *Land for special purpose of use*	Đất chưa sử dụng/ *Unused land*
Khác/ *Others*									
	2005	100,0	12,7	4,0	0,7	48,2	1,0	2,4	30,5
	2007	100,0	12,8	4,5	0,5	56,1	1,2	2,8	22,0
	2009	100,0	12,7	4,4	0,4	56,6	0,9	2,8	22,2
	2011	100,0	13,3	5,5	0,6	58,2	1,1	2,7	18,7
	2013	100,0	14,10	5,93	0,78	59,47	1,26	3,02	15,44

11.1.14 Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất , vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Percentage of commune's irrigated land area by types of land and region, programme no. 135 and ethnic group

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*		
2003	**66,7**	**45,3**
2005	**71,4**	**48,3**
2007	**70,3**	**45,6**
2009	**70,6**	**51,8**
2011	**72,4**	**51,2**
2013	**76,2**	**54,3**
8 Vùng/ *8 Regions*		
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*		
2003	85,0	43,9
2005	87,1	43,2
2007	89,5	47,0
2009	90,1	48,4
2011	94,7	71,8
2013	96,5	67,3
Đông Bắc/ *North East*		
2003	61,3	13,8
2005	56,4	16,3
2007	58,7	14,8
2009	61,2	26,0
2011	64,0	35,0
2013	62,2	31,7
Tây Bắc/ *North West*		
2003	26,6	4,0
2005	24,8	2,8
2007	24,3	2,7
2009	29,0	5,3
2011	23,8	2,3
2013	26,0	12,6
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*		
2003	61,0	4,0
2005	58,1	72,0
2007	61,7	7,9
2009	59,0	11,4
2011	69,7	24,7
2013	69,1	22,4
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*		
2003	68,1	21,0
2005	64,9	14,7
2007	70,2	28,5
2009	64,1	18,1
2011	69,6	30,2
2013	66,3	33,4

Tiếp - Cont 11.1.14

Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất , vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Percentage of commune's irrigated land area by types of land and region, programme no. 135 and ethnic group

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*		
2003	32,4	55,6
2005	42,7	64,7
2007	43,9	65,5
2009	42,4	67,5
2011	51,0	68,1
2013	51,6	72,5
Đông Nam Bộ/ *South East*		
2003	37,8	27,6
2005	50,5	29,0
2007	53,8	27,0
2009	49,1	37,6
2011	49,5	27,6
2013	59,0	33,3
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*		
2003	85,6	77,6
2005	92,2	81,8
2007	88,4	76,9
2009	93,0	85,3
2011	89,3	81,5
2013	92,5	86,5
6 Vùng/ *6 Regions*		
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*		
2007	88,8	42,6
2009	89,9	45,4
2011	94,4	65,8
2013	96,4	64,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*		
2007	43,4	12,8
2009	45,9	21,9
2011	44,8	30,3
2013	45,9	27,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*		
2007	62,5	20,3
2009	57,6	19,4
2011	44,8	30,3
2013	63,5	27,2
Tây Nguyên/ *Central Highlands*		
2007	43,9	65,5
2009	42,4	67,5
2011	51,0	68,1
2013	51,6	72,5

Tiếp - Cont 11.1.14

Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất , vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Percentage of commune's irrigated land area by types of land and region, programme no. 135 and ethnic group

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*
Đông Nam Bộ/ *South East*		
2007	58,1	27,6
2009	51,4	39,1
2011	50,2	28,1
2013	64,0	34,2
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*		
2007	88,4	76,9
2009	93,0	85,3
2011	89,3	81,5
2013	92,5	86,5
Vùng địa lý/ *Geographic Region*		
Ven biển/ *Coastal*		
2003	52,9	51,0
2005	74,7	54,0
2007	55,4	24,3
2009	66,2	30,0
2011	61,8	33,2
2013	69,2	38,6
Đồng bằng/ *Delta*		
2003	80,8	59,9
2005	86,6	61,2
2007	86,3	62,2
2009	87,3	66,6
2011	87,9	68,1
2013	91,0	73,3
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*		
2003	54,4	29,9
2005	64,3	25,8
2007	67,2	19,0
2009	68,7	50,3
2011	72,5	26,0
2013	79,7	16,3
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*		
2003	54,3	34,7
2005	52,4	32,6
2007	53,3	28,3
2009	54,5	31,1
2011	58,4	34,0
2013	60,4	34,3
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*		
2003	31,0	43,0
2005	34,5	58,0
2007	37,4	57,6
2009	38,0	57,4
2011	40,8	59,9
2013	42,5	64,7

Tiếp - Cont 11.1.14

Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất , vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Percentage of commune's irrigated land area by types of land and region, programme no. 135 and ethnic group

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*		
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*		
2003	61,9	41,5
2005	63,1	50,1
2007	58,2	46,5
2009	59,8	47,9
2011	61,5	51,0
2013	62,5	59,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*		
2003	69,3	47,5
2005	75,3	47,4
2007	76,4	45,2
2009	77,2	54,0
2011	77,7	51,3
2013	82,2	51,7
Chương trình 135/ *135 programme*		
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*		
2005	59,8	43,5
2007	51,8	35,2
2009	55,9	46,0
2011	52,7	44,4
2013	55,9	53,2
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*		
2005	75,4	49,7
2007	75,6	48,0
2009	75,8	53,3
2011	77,7	52,7
2013	82,1	54,6
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*		
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*		
2005	77,2	50,6
2007	77,1	48,0
2009	77,0	53,6
2011	79,1	52,9
2013	82,8	55,7
Khác/ *Others*		
2005	42,0	29,0
2007	37,3	26,5
2009	42,0	38,1
2011	42,0	40,2
2013	46,9	45,8

11.1.15 Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forest land*	Đất ở/ *Residential land*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*					
2004	**81,9**	**75,8**	**75,3**	**36,2**	**68,4**
2006	**83,1**	**78,9**	**74,3**	**44,4**	**75,2**
2008	**84,6**	**82,5**	**80,6**	**47,4**	**77,2**
2010	**83,8**	**80,3**	**82,5**	**46,0**	**82,5**
2012	**84,1**	**80,2**	**78,4**	**49,5**	**80,2**
2014	**85,9**	**81,8**	**81,2**	**56,7**	**88,8**
8 Vùng/ *8 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2004	78,4	64,8	52,0	57,6	60,2
2006	80,9	76,2	56,3	25,6	66,1
2008	80,8	72,8	55,6	28,8	69,7
2010	80,4	76,1	55,4	46,2	71,6
2012	80,6	57,5	40,0	47,8	63,7
2014	83,0	75,9	60,8	62,6	88,9
Đông Bắc/ *North East*					
2004	85,9	71,1	39,9	51,8	83,5
2006	84,8	74,0	56,2	53,6	84,4
2008	84,7	75,9	50,0	58,1	87,1
2010	82,7	78,8	65,5	65,0	85,7
2012	78,0	74,6	68,0	62,7	86,2
2014	84,1	84,4	79,2	70,8	88,9
Tây Bắc/ *North West*					
2004	60,8	73,5	56,3	40,2	47,6
2006	62,7	83,6	54,4	42,1	53,9
2008	66,2	80,6	60,8	51,8	66,9
2010	64,1	80,5	66,3	42,9	78,5
2012	54,1	67,7	67,4	32,8	73,6
2014	61,8	64,0	58,9	37,7	78,0
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*					
2004	79,9	64,3	39,6	49,2	67,1
2006	76,1	56,1	46,4	42,1	64,2
2008	77,5	67,1	44,6	49,7	77,5
2010	72,5	73,1	54,9	54,1	81,6
2012	80,5	73,9	62,5	60,5	84,7
2014	82,5	76,5	72,8	72,1	87,4
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*					
2004	84,3	61,7	44,5	35,8	77,8
2006	89,3	63,3	41,1	36,2	80,8
2008	90,0	74,6	53,6	37,8	84,1
2010	85,5	76,7	64,1	37,2	83,4
2012	86,2	71,5	51,4	45,7	89,0
2014	88,6	76,6	57,3	60,3	90,5

Tiếp - Cont 11.1.15

Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forest land*	Đất ở/ *Residential land*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2004	60,4	67,2	38,2	17,2	66,0
2006	61,4	71,2	43,6	24,9	75,9
2008	69,7	76,2	45,1	26,6	79,5
2010	69,3	76,1	61,2	28,9	81,2
2012	70,5	74,8	59,4	42,8	83,2
2014	66,8	74,8	36,4	37,5	86,3
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2004	77,0	79,1	54,0	21,4	65,1
2006	78,6	81,9	58,4	58,4	76,6
2008	83,0	84,9	70,9	61,3	77,1
2010	86,2	78,8	85,3	22,2	84,4
2012	84,8	82,3	70,0	40,2	78,4
2014	89,0	82,7	59,3	51,4	86,8
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2004	90,9	85,9	81,5	74,2	70,8
2006	92,3	90,0	79,5	60,6	83,5
2008	93,0	92,3	85,8	51,2	76,7
2010	92,8	91,6	88,0	64,7	87,9
2012	95,3	92,7	88,6	52,5	92,1
2014	96,1	94,2	89,8	55,4	92,9
6 Vùng/ *6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2008	80,9	71,7	50,1	49,5	70,7
2010	80,8	73,0	56,7	63,6	72,2
2012	80,9	58,8	44,0	60,6	64,4
2014	83,2	77,1	62,3	69,2	88,9
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2008	76,8	77,1	64,3	55,3	78,9
2010	78,7	76,6	58,8	45,7	81,6
2012	66,8	73,6	65,2	49,5	81,3
2014	73,9	80,0	75,0	57,5	84,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2008	82,9	68,1	50,0	45,9	79,8
2010	78,7	76,6	58,8	45,7	81,6
2012	82,4	75,9	61,6	51,7	85,8
2014	85,1	80,6	70,2	66,1	88,2
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2008	69,7	76,2	45,1	26,6	79,5
2010	69,3	76,1	61,2	28,9	81,2
2012	70,5	74,8	59,4	42,8	83,2
2014	66,8	74,8	36,4	37,5	86,3

Tiếp - Cont 11.1.15

Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forest land*	Đất ở/ *Residential land*
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2008	85,7	87,1	72,6	73,7	79,0
2010	90,9	78,7	87,7	17,6	85,7
2012	88,1	82,5	68,4	46,1	78,8
2014	92,0	82,2	55,6	42,9	87,3
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2008	93,0	92,3	85,8	51,2	76,7
2010	92,8	91,6	88,0	64,7	87,9
2012	95,3	92,7	88,6	52,5	92,1
2014	96,1	94,2	89,8	55,4	92,9
Vùng địa lý/ *Geographic Region*					
Ven biển/ *Coastal*					
2004	83,2	72,7	76,2	46,0	62,7
2006	87,4	76,2	59,4	38,8	63,3
2008	86,5	79,7	69,2	41,8	55,9
2010	87,0	76,4	74,2	56,9	82,0
2012	80,7	83,3	77,8	41,6	75,7
2014	90,0	81,9	74,3	38,3	91,9
Đồng bằng/ *Delta*					
2004	87,9	85,2	78,5	59,7	68,3
2006	89,4	85,9	84,3	57,4	78,1
2008	90,0	90,3	87,6	51,4	79,6
2010	90,7	92,2	90,3	65,5	83,8
2012	91,8	87,6	80,7	63,2	80,4
2014	91,7	91,8	86,3	65,2	90,0
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*					
2004	84,7	80,2	36,1	31,6	77,0
2006	83,9	82,2	49,9	66,2	80,1
2008	84,1	86,2	41,3	35,4	81,5
2010	87,4	87,6	68,5	36,2	88,3
2012	84,8	89,2	73,8	70,5	87,5
2014	86,4	89,7	74,8	56,9	77,8
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*					
2004	76,9	64,6	46,5	43,3	77,5
2006	79,0	77,2	47,6	55,0	78,5
2008	82,2	77,4	58,2	56,7	84,7
2010	80,9	68,5	63,4	39,8	81,6
2012	80,4	74,4	64,0	53,2	83,4
2014	85,8	78,1	67,3	58,8	89,6
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*					
2004	61,9	70,9	43,9	31,5	61,4
2006	63,1	70,2	63,0	36,0	63,9
2008	68,5	75,0	48,1	43,1	72,1
2010	65,8	75,6	59,6	46,5	76,8
2012	64,9	74,1	56,4	46,3	75,8
2014	67,2	73,6	51,1	56,4	81,2

Tiếp - Cont 11.1.15

Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forest land*	Đất ở/ *Residential land*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*					
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*					
2004	78,1	73,3	78,0	32,4	63,3
2006	76,8	74,0	76,5	37,8	67,4
2008	80,1	77,2	83,6	43,0	64,8
2010	77,4	71,6	85,5	42,1	78,0
2012	76,8	72,1	79,9	45,9	80,4
2014	78,4	75,1	85,9	53,7	80,7
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non-remote Area*					
2004	83,7	77,3	72,5	43,0	70,3
2006	86,2	81,6	72,1	54,8	77,3
2008	86,8	85,2	76,1	55,9	81,3
2010	87,6	85,0	79,9	55,1	84,3
2012	87,6	84,3	77,8	57,2	80,2
2014	89,1	85,2	79,9	63,0	90,3
Chương trình 135/ *135 programme*					
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*					
2006	73,6	71,3	76,6	39,0	67,2
2008	76,8	72,2	87,8	44,4	71,0
2010	73,2	69,5	79,4	42,4	77,6
2012	71,1	70,5	85,4	43,8	78,6
2014	73,9	72,1	88,0	53,5	84,1
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non-135 Commune*					
2006	86,5	81,0	73,2	52,2	77,1
2008	86,8	84,9	76,3	51,6	78,3
2010	87,4	83,0	83,4	51,5	83,6
2012	87,5	82,3	77,3	57,7	80,5
2014	89,3	84,2	80,0	61,8	89,4
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*					
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*					
2006	85,2	79,8	74,8	46,4	77,4
2008	86,7	83,4	80,9	46,9	78,2
2010	86,8	81,7	82,6	42,3	83,3
2012	88,1	82,0	78,2	53,6	80,9
2014	89,2	84,0	81,1	55,2	89,7
Khác/ *Others*					
2006	72,5	71,4	66,3	42,6	61,4
2008	74,4	75,5	73,3	47,8	71,9
2010	69,9	69,5	79,7	49,3	76,9
2012	65,3	67,4	81,3	46,0	75,5
2014	71,2	67,9	83,1	57,8	80,4

11.1.16 Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, giới tính, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, sex, region and programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Làm đất/ *Prepare the land*		Gieo trồng/ *Plant the crop*		Chăm sóc/*Tend the crop*		Thu hoạch/ *Harvest the crop*	
	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*								
2002	**19,4**	**12,6**	**14,9**	**14,4**	**13,4**	**12,7**	**18,1**	**16,4**
2004	**26,0**	**18,6**	**21,1**	**20,5**	**19,4**	**18,0**	**25,6**	**23,2**
2006	**33,7**	**25,7**	**28,3**	**27,9**	**26,0**	**24,6**	**33,6**	**31,1**
2008	**54,1**	**41,1**	**46,6**	**46,0**	**42,8**	**41,0**	**54,3**	**51,9**
2010	**81,7**	**64,5**	**71,3**	**69,7**	**65,3**	**61,1**	**83,6**	**78,4**
2012	**124,4**	**98,8**	**107,3**	**106,0**	**97,6**	**92,0**	**124,9**	**117,3**
2014	**149,5**	**118,5**	**134,4**	**135,2**	**116,1**	**111,2**	**155,0**	**146,8**
8 Vùng/ 8 *Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*								
2002	17,8	8,8	10,2	15,8	8,5	10,6	14,9	16,2
2004	26,6	17,7	18,3	24,3	16,3	17,9	26,1	26,0
2006	35,2	23,0	24,9	33,4	21,1	23,8	35,6	35,9
2008	56,1	36,1	40,1	56,3	33,5	40,3	56,4	61,3
2010	91,7	68,5	74,6	93,8	62,6	64,5	98,5	99,8
2012	141,6	106,6	111,9	139,6	86,4	92,0	146,7	152,3
2014	163,4	126,9	133,7	165,3	107,5	119,3	170,2	178,7
Đông Bắc/ *North East*								
2002	12,3	8,3	7,5	9,6	6,8	7,7	9,4	9,8
2004	21,3	17,6	16,1	17,7	15,1	14,8	18,9	18,5
2006	28,4	25,5	23,5	24,9	21,9	22,3	25,3	25,7
2008	48,3	43,9	42,8	44,2	38,6	39,3	45,5	45,5
2010	75,1	64,2	60,3	64,8	55,4	56,9	67,5	66,0
2012	115,1	101,2	95,1	102,1	88,6	88,9	106,1	105,6
2014	139,1	123,2	114,0	124,2	101,7	101,4	129,4	127,5
Tây Bắc/ *North West*								
2002	7,3	6,0	5,2	5,8	4,8	5,4	6,2	6,4
2004	17,7	14,2	13,8	14,7	13,8	14,0	15,9	15,3
2006	22,3	18,5	19,0	19,0	18,7	18,1	20,7	19,5
2008	35,6	29,8	30,4	33,2	30,1	31,5	34,6	34,5
2010	63,5	52,6	54,6	56,7	49,4	51,8	57,7	56,0
2012	102,2	86,6	88,4	89,4	85,1	85,4	95,8	93,7
2014	118,9	95,3	98,8	106,4	90,6	97,5	102,1	108,2
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*								
2002	16,3	11,2	12,1	13,5	10,1	10,7	14,6	14,3
2004	23,9	16,1	16,6	18,8	14,0	14,7	21,3	21,0
2006	31,2	24,4	23,4	25,3	20,2	21,2	29,0	28,2
2008	52,5	42,2	43,2	44,3	38,8	36,9	49,9	48,2
2010	77,3	62,6	64,3	66,8	57,4	56,7	76,5	75,8
2012	121,6	95,3	93,6	104,9	83,1	86,4	115,5	115,8
2014	154,0	119,1	113,8	135,0	100,4	103,7	143,5	143,2

Tiếp - Cont 11.1.16

Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, giới tính, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, sex, region and programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Làm đất/ *Prepare the land*		Gieo trồng/ *Plant the crop*		Chăm sóc/*Tend the crop*		Thu hoạch/ *Harvest the crop*	
	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*								
2002	21,1	15,8	19,0	14,5	15,7	14,7	19,8	17,1
2004	24,9	20,0	23,5	18,5	20,5	18,5	24,7	20,8
2006	32,5	25,8	30,6	24,8	29,2	25,5	33,3	28,3
2008	51,1	40,5	49,9	40,4	44,1	39,0	52,5	45,2
2010	74,4	60,3	70,1	57,4	61,3	56,5	75,4	67,4
2012	112,2	92,2	106,9	86,4	96,2	85,6	116,0	98,6
2014	143,3	120,6	135,4	114,1	117,7	103,2	145,5	125,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*								
2002	19,4	16,3	17,9	16,2	18,1	16,3	19,0	16,8
2004	23,3	20,6	22,0	20,0	22,0	20,0	24,8	22,2
2006	32,5	29,4	30,9	28,7	30,6	28,0	33,8	31,0
2008	57,6	50,6	55,2	50,1	55,4	50,2	60,1	55,0
2010	75,8	70,4	74,0	69,5	73,8	68,9	79,6	74,4
2012	126,2	113,3	119,9	109,5	119,5	109,3	129,7	117,0
2014	145,4	133,7	137,1	127,9	137,8	128,4	146,5	135,8
Đông Nam Bộ/ *South East*								
2002	24,7	19,2	22,2	18,9	21,1	18,3	24,2	20,7
2004	29,7	24,0	27,7	24,6	26,7	23,4	30,8	26,8
2006	40,4	34,2	37,3	33,3	35,8	32,3	39,6	35,4
2008	64,5	52,6	59,4	53,6	58,7	53,5	61,4	57,1
2010	87,9	77,8	83,2	74,4	80,9	72,3	89,1	79,2
2012	132,4	113,4	125,9	109,4	122,8	108,6	130,8	114,4
2014	167,8	140,6	156,3	146,8	153,8	138,2	162,8	143,6
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*								
2002	27,0	16,3	22,7	15,8	20,9	16,5	28,2	22,0
2004	31,4	19,3	27,9	20,0	25,6	20,2	33,0	26,4
2006	38,2	26,6	34,7	26,6	32,3	26,3	40,5	33,4
2008	57,7	38,6	52,7	38,9	49,9	40,3	62,5	53,2
2010	85,4	57,5	77,5	56,8	73,7	59,0	92,9	79,2
2012	121,7	84,7	110,3	85,0	106,3	87,6	128,9	107,5
2014	144,4	97,0	157,9	127,1	123,7	102,9	180,9	155,3
6 Vùng/ *6 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*								
2008	56,5	36,9	40,8	56,1	33,7	40,1	56,2	61,0
2010	91,7	69,1	74,5	93,2	62,4	64,2	98,1	99,1
2012	141,5	107,5	112,2	138,9	86,9	92,2	145,4	151,0
2014	163,0	126,3	133,6	164,6	105,9	117,1	169,1	178,0

Tiếp - Cont 11.1.16

Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, giới tính, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, sex, region and programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Làm đất/ *Prepare the land*		Gieo trồng/ *Plant the crop*		Chăm sóc/*Tend the crop*		Thu hoạch/ *Harvest the crop*	
	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*								
2008	44,0	39,7	38,9	40,8	36,3	37,3	42,3	42,0
2010	71,5	60,5	58,4	62,3	53,8	55,6	64,4	63,0
2012								
2014	132,9	116,0	109,1	118,1	100,2	101,8	121,3	120,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*								
2008	52,4	41,4	46,3	42,7	41,6	38,0	51,0	46,8
2010	76,7	61,9	68,2	63,0	61,1	57,2	76,9	71,7
2012								
2014	150,4	119,7	125,8	126,1	112,0	105,0	145,4	134,8
Tây Nguyên/ *Central Highlands*								
2008	57,6	50,6	55,2	50,1	55,4	50,2	60,1	55,0
2010	75,8	70,4	74,0	69,5	73,8	68,9	79,6	74,4
2012								
2014	145,4	133,7	137,1	127,9	137,8	128,4	146,5	135,8
Đông Nam Bộ/ *South East*								
2008	65,8	55,2	61,1	56,0	60,4	56,0	63,4	60,0
2010	89,6	81,0	83,7	77,2	81,4	75,0	90,4	82,6
2012								
2014	170,4	146,1	157,0	152,7	154,1	143,4	164,9	148,6
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*								
2008	57,7	38,6	52,7	38,9	49,9	40,3	62,5	53,2
2010	85,4	57,5	77,5	56,8	73,7	59,0	92,9	79,2
2012								
2014	144,4	97,0	157,9	127,1	123,7	102,9	180,9	155,3
Vùng địa lý/ *Geographic Region*								
Ven biển/ *Coastal*								
2002	21,9	14,6	17,5	15,5	14,0	13,4	19,8	17,3
2004	25,8	19,7	21,2	19,0	18,5	17,1	25,6	22,6
2006	30,6	23,2	24,6	23,8	22,5	21,4	30,9	27,4
2008	48,3	37,7	42,2	39,1	39,6	36,9	49,0	44,9
2010	80,0	66,9	68,2	64,1	61,7	56,2	81,2	76,1
2012	114,8	93,6	101,6	92,8	93,4	86,0	116,3	105,1
2014	146,4	121,8	127,9	118,9	122,8	110,3	152,6	136,3
Đồng bằng/ *Delta*								
2002	22,2	13,7	17,5	15,5	14,0	13,4	19,8	17,3
2004	28,7	19,0	23,4	22,3	20,9	19,1	29,1	25,8
2006	36,9	26,3	30,8	30,0	27,7	25,6	37,9	34,3
2008	57,7	40,6	49,1	48,0	44,5	41,6	59,6	56,4
2010	88,1	64,8	77,3	74,3	69,4	62,9	93,9	86,9
2012	130,3	97,4	112,1	110,1	98,9	92,0	135,4	126,3
2014	156,2	116,5	147,4	145,3	120,2	113,7	173,3	163,3

Tiếp - Cont 11.1.16

Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, giới tính, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, sex, region and programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Làm đất/ *Prepare the land*		Gieo trồng/ *Plant the crop*		Chăm sóc/*Tend the crop*		Thu hoạch/ *Harvest the crop*	
	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*								
2002	19,1	12,8	14,2	14,6	13,2	13,0	16,9	15,9
2004	26,1	20,0	21,1	21,1	19,6	18,9	24,7	23,2
2006	37,1	31,1	31,1	31,5	29,2	28,5	34,6	33,2
2008	57,5	46,1	49,7	49,7	45,8	45,9	54,4	52,9
2010	86,2	76,2	79,5	78,4	75,4	71,5	86,7	83,0
2012	128,5	109,5	116,9	115,7	103,7	100,3	129,4	122,1
2014	161,6	131,4	132,3	155,8	114,4	117,9	144,1	145,3
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*								
2002	15,4	10,7	11,2	12,1	10,6	10,9	13,0	12,8
2004	22,8	18,0	17,9	18,4	17,3	16,6	20,7	19,5
2006	30,4	24,6	24,7	26,2	23,7	23,9	28,2	27,9
2008	52,0	42,1	43,7	46,5	39,8	40,7	48,4	48,6
2010	77,3	62,7	64,0	66,8	59,7	60,1	73,8	71,8
2012	125,5	103,4	104,3	108,4	97,4	95,5	117,9	114,3
2014	149,5	123,1	124,8	130,2	113,7	112,6	143,2	136,6
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*								
2002	13,3	10,3	10,5	10,8	10,1	9,6	11,8	11,0
2004	20,4	17,0	17,2	17,2	16,8	15,9	20,0	18,7
2006	26,8	23,7	23,9	22,9	23,2	21,9	25,8	24,4
2008	45,9	40,6	42,2	40,8	40,5	38,8	45,9	43,5
2010	68,3	61,5	61,3	60,0	58,2	55,8	65,8	61,7
2012	110,2	97,0	97,0	94,9	93,9	88,7	106,2	99,6
2014	130,5	115,5	111,9	113,5	105,6	101,8	121,7	116,8
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*								
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*								
2002	17,4	12,8	14,2	12,2	12,8	11,1	16,7	14,3
2004	24,1	18,0	20,9	18,1	19,5	17,2	24,6	21,8
2006	30,3	25,1	26,8	24,0	25,3	23,1	30,1	27,1
2008	48,5	40,4	43,9	39,9	41,3	38,1	48,4	44,5
2010	73,0	60,1	64,5	57,9	61,0	55,4	74,0	66,2
2012	112,4	93,0	98,3	91,4	94,2	86,8	109,8	100,3
2014	135,5	111,7	117,1	109,6	108,8	101,3	130,4	119,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*								
2002	19,9	12,6	15,1	14,9	13,5	13,1	18,4	16,9
2004	26,6	18,8	21,2	21,3	19,4	18,3	26,0	23,6
2006	34,8	25,9	28,7	29,0	26,2	25,1	34,6	32,3
2008	55,8	41,3	47,4	48,0	43,2	41,8	56,1	54,2
2010	85,1	66,4	74,0	74,5	67,0	63,4	87,4	83,2
2012	128,6	100,9	110,5	111,2	98,7	93,9	130,3	123,3
2014	154,5	121,0	140,6	144,3	118,7	114,7	163,7	156,5

Tiếp - Cont 11.1.16

Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, giới tính, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, sex, region and programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: 1000 VNĐ*

	Làm đất/ *Prepare the land*		Gieo trồng/ *Plant the crop*		Chăm sóc/*Tend the crop*		Thu hoạch/ *Harvest the crop*	
	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Chương trình 135/ *135 programme*								
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*								
2006	28,9	23,6	24,6	22,9	23,3	21,9	28,1	25,7
2008	46,2	39,0	41,7	38,9	38,1	36,3	46,2	43,0
2010	69,2	58,4	61,3	57,6	56,7	52,7	69,6	63,3
2012	108,2	92,8	94,6	91,0	89,1	83,8	106,1	98,9
2014	130,6	110,1	141,8	140,8	100,6	96,1	155,1	147,7
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*								
2006	34,9	26,2	29,1	29,1	26,6	25,3	34,9	32,4
2008	55,8	41,6	47,6	47,6	43,8	42,0	56,1	53,8
2010	85,0	66,2	73,9	73,0	67,6	63,3	87,3	82,4
2012	128,1	100,3	110,2	109,5	99,6	94,0	129,3	121,6
2014	154,7	120,8	132,4	133,7	120,2	115,3	154,9	146,5
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*								
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*								
2006	35,3	26,4	29,5	29,1	26,9	25,5	35,5	32,7
2008	56,3	41,9	48,2	47,4	44,1	42,0	56,8	54,2
2010	85,1	66,1	74,4	72,6	68,1	63,1	88,4	82,9
2012	128,5	100,5	111,2	109,4	100,3	94,1	130,8	122,4
2014	155,5	121,5	141,8	142,1	121,2	115,3	164,8	155,2
Khác/ *Others*								
2006	25,9	22,4	22,2	21,7	21,4	20,6	24,2	23,1
2008	43,7	37,4	38,8	39,5	36,4	36,2	42,4	41,1
2010	67,1	57,9	57,9	57,5	53,3	52,4	63,1	59,1
2012	106,6	91,9	90,5	91,7	86,1	83,4	100,1	95,7
2014	125,4	106,7	104,6	107,2	95,6	94,5	115,6	112,7

11.1.17 Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/ supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/ difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*											
2002	**59,2**	**35,4**	**39,7**	**37,5**	**38,6**	**22,8**	**23,3**	**22,9**	**2,7**	**8,9**	**3,1**
2004	**59,3**	**32,9**	**38,9**	**43,3**	**40,7**	**20,9**	**21,4**	**16,2**	**2,6**	**12,6**	**2,1**
2006	**56,4**	**31,9**	**37,3**	**43,2**	**40,7**	**21,6**	**24,2**	**22,0**	**3,0**	**5,5**	**1,0**
2008	**55,1**	**33,8**	**31,8**	**49,8**	**38,2**	**16,1**	**22,7**	**27,6**	**2,2**	**11,4**	**1,6**
2010	**55,7**	**32,4**	**31,5**	**45,5**	**37,4**	**16,6**	**25,6**	**29,8**	**2,6**	**11,3**	**1,1**
2012	**57,9**	**29,4**	**32,0**	**51,1**	**44,5**	**14,5**	**19,3**	**26,4**	**1,8**	**12,5**	**0,6**
2014	**52,1**	**27,9**	**31,7**	**53,7**	**48,2**	**11,3**	**21,5**	**28,3**	**2,4**	**11,8**	**0,8**
8 Vùng/ *8 Regions*											
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*											
2002	47,8	32,5	43,5	30,6	41,3	21,4	14,8	37,2	2,3	16,3	3,9
2004	52,1	29,8	40,2	38,7	46,9	19,9	13,8	20,9	1,8	23,1	2,0
2006	50,3	25,3	39,3	45,2	44,4	22,3	19,9	23,3	2,2	11,8	1,0
2008	47,4	29,6	32,1	50,1	37,1	15,9	20,3	34,4	1,9	19,1	1,7
2010	46,1	30,2	32,7	50,0	35,7	19,8	18,2	34,3	2,1	16,1	1,6
2012	53,3	23,7	32,7	52,4	44,9	17,0	11,1	31,4	1,6	17,9	0,7
2014	41,7	26,4	32,0	52,3	47,8	12,4	16,7	33,1	1,1	17,1	1,1
Đông Bắc/ *North East*											
2002	59,6	29,9	47,9	16,3	23,0	42,9	27,4	29,4	3,1	10,5	4,7
2004	54,2	25,8	44,6	29,9	31,1	38,0	29,6	21,0	3,0	12,0	2,4
2006	57,3	22,8	45,6	31,0	32,5	35,4	31,0	22,5	3,8	3,8	0,3
2008	51,6	28,8	35,6	42,5	29,9	27,6	26,5	31,3	2,6	10,5	1,4
2010	50,6	24,4	34,8	35,4	30,1	26,5	34,8	31,6	3,3	11,3	0,9
2012	56,1	26,7	33,7	46,8	33,4	23,6	21,5	30,8	2,3	11,9	1,2
2014	51,5	19,7	34,1	47,9	42,4	20,9	27,7	30,0	2,7	11,5	1,5

Tiếp - Cont 11.1.17

Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/ supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/ difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Tây Bắc/ *North West*											
2002	73,9	34,1	59,1	14,8	19,3	42,1	22,7	12,5	1,1	6,8	3,4
2004	60,3	35,5	65,3	15,7	17,4	40,5	28,1	11,6	4,1	4,1	4,1
2006	63,6	35,6	55,9	12,7	21,2	37,3	28,8	22,0	2,5	3,4	0,9
2008	65,3	48,3	44,1	24,6	22,0	26,3	30,5	22,0	2,5	3,4	1,7
2010	54,2	35,6	39,8	18,6	14,4	34,8	42,4	39,0	5,1	8,5	2,5
2012	55,8	33,3	51,7	20,0	28,3	27,5	28,3	32,5	2,5	10,8	0,8
2014	61,7	38,3	46,7	27,5	35,8	13,3	30,8	30,8	2,5	3,3	1,7
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*											
2002	57,6	34,3	39,6	23,7	25,4	32,5	40,6	25,1	4,2	9,2	3,2
2004	59,6	28,5	39,6	35,9	30,4	28,2	33,7	16,7	1,9	13,3	2,2
2006	51,8	35,6	34,9	37,0	30,6	28,9	36,3	16,9	2,5	7,4	1,8
2008	53,2	35,5	30,5	40,8	28,4	22,7	45,7	22,7	0,7	13,1	1,1
2010	49,4	34,1	31,4	36,4	20,7	24,5	50,2	38,3	2,7	7,7	3,1
2012	51,9	31,9	29,2	43,5	37,7	17,7	48,1	26,2	1,2	8,5	-
2014	38,4	27,5	33,0	43,8	36,1	15,5	49,2	35,3	3,9	9,3	1,2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*											
2002	55,9	48,0	31,4	41,2	32,8	26,5	28,4	16,7	4,4	8,8	2,0
2004	56,1	47,0	36,9	35,9	32,8	20,7	32,3	15,2	6,1	10,1	2,0
2006	48,7	40,5	30,8	45,1	34,9	20,5	42,6	19,0	1,5	5,1	0,5
2008	39,9	50,3	28,0	56,0	35,2	16,1	41,5	10,9	2,1	9,8	0,5
2010	53,8	46,2	28,7	41,5	30,4	15,2	49,1	22,2	1,8	4,7	-
2012	46,2	42,4	32,1	46,7	37,5	15,8	37,0	25,0	1,6	6,5	1,1
2014	48,1	33,9	23,5	49,2	47,0	13,7	37,7	27,9	2,7	9,3	0,0

Tiếp - Cont 11.1.17

Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/ supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/ difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*											
2002	79,3	28,7	40,7	51,3	43,3	16,0	20,7	4,0	4,7	2,7	3,3
2004	72,9	21,4	36,4	59,3	44,3	18,6	25,7	7,1	4,3	5,7	2,9
2006	70,0	24,3	41,4	44,3	39,3	22,9	34,3	10,0	7,1	-	2,1
2008	74,6	23,2	39,1	54,4	37,0	13,0	24,6	18,8	2,9	4,4	2,2
2010	80,8	25,2	38,4	45,7	37,8	10,6	21,9	24,5	2,7	6,6	-
2012	78,2	23,8	39,1	45,0	40,4	13,3	15,9	19,2	4,0	11,3	-
2014	71,5	33,8	44,4	45,7	37,1	9,3	11,9	22,5	2,7	10,6	0,0
Đông Nam Bộ/ *South East*											
2002	64,3	30,2	28,1	61,7	49,8	13,2	19,2	19,6	2,1	3,4	3,8
2004	72,4	27,7	29,0	65,4	53,0	9,2	10,6	13,8	0,9	6,9	1,8
2006	62,6	23,7	24,1	61,6	50,3	15,8	18,7	22,7	2,5	3,9	2,5
2008	65,9	31,7	30,2	57,6	47,3	12,7	6,8	22,9	4,4	10,7	2,4
2010	66,0	31,6	30,8	50,2	49,8	7,3	12,6	19,4	3,2	10,9	0,4
2012	65,1	26,0	30,6	62,6	50,2	6,8	11,5	20,4	0,9	11,9	1,7
2014	59,1	23,6	29,8	68,9	58,2	8,0	12,0	22,7	2,7	8,9	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*											
2002	62,3	42,7	34,9	54,7	53,7	6,0	20,4	13,4	1,2	4,6	1,2
2004	61,7	42,7	32,6	56,9	49,0	7,1	14,0	13,0	1,9	9,2	1,3
2006	59,7	44,4	33,4	51,7	51,9	5,7	7,9	27,5	3,3	1,8	0,4
2008	60,0	34,5	26,4	59,6	53,6	3,3	4,4	33,9	1,8	8,1	2,0
2010	59,4	36,0	25,3	59,4	55,1	4,9	7,5	27,2	1,9	13,6	0,6
2012	62,1	33,0	25,1	63,0	61,3	4,0	5,5	23,0	1,5	13,2	-
2014	59,5	30,7	25,5	68,1	61,6	2,1	5,6	23,0	2,1	13,2	0,4

Tiếp - Cont 11.1.17

Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/ supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/ difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
6 Vùng/ *6 Regions*											
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*											
2008	48,5	29,5	32,1	49,1	37,5	16,4	19,8	33,7	2,2	19,4	1,6
2010	45,8	30,0	32,6	50,0	35,0	19,6	18,5	34,6	2,0	16,3	1,5
2012	54,2	23,8	33,1	51,7	43,9	16,7	10,8	31,7	1,7	18,4	0,6
2014	41,8	26,3	31,9	51,9	46,8	12,3	16,6	33,8	1,1	17,5	1,1
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*											
2008	54,2	33,9	38,0	38,4	27,0	27,4	28,5	29,4	2,3	7,9	1,6
2010	52,1	27,5	36,4	30,5	26,4	29,1	37,1	33,2	3,9	10,2	1,4
2012	55,2	28,5	38,2	40,1	32,6	25,3	24,2	31,0	2,3	10,9	1,1
2014	54,6	24,6	37,7	42,5	41,4	19,3	29,1	29,3	2,7	8,6	1,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*											
2008	48,8	40,6	30,0	47,1	30,8	20,0	42,9	18,6	1,6	12,0	0,8
2010	51,9	39,2	30,8	38,1	26,5	20,0	47,7	30,4	3,1	6,7	1,7
2012	49,4	36,0	30,1	45,9	38,4	16,5	41,7	25,8	1,4	8,3	0,4
2014	42,9	30,7	28,4	47,9	42,1	14,1	42,5	32,3	3,1	8,8	0,6
Tây Nguyên/ *Central Highlands*											
2008	74,6	23,2	39,1	54,4	37,0	13,0	24,6	18,8	2,9	4,4	2,2
2010	80,8	25,2	38,4	45,7	37,8	10,6	21,9	24,5	2,7	6,6	-
2012	78,2	23,8	39,1	45,0	40,4	13,3	15,9	19,2	4,0	11,3	-
2014	71,5	33,8	44,4	45,7	37,1	9,3	11,9	22,5	2,7	10,6	0,0
Đông Nam Bộ/ *South East*											
2008	66,5	32,4	28,8	59,4	51,8	11,2	2,4	21,8	4,1	10,0	2,9
2010	67,8	29,2	29,7	53,8	51,3	6,0	8,5	20,1	1,5	11,6	0,5
2012	69,5	24,1	31,6	64,2	51,3	5,4	8,0	18,7	0,5	11,2	2,1
2014	62,2	20,3	31,6	70,1	58,8	7,9	8,5	19,8	3,4	10,2	0,6

Tiếp - Cont 11.1.17

Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/ supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/ difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*											
2008	60,0	34,5	26,4	59,6	53,6	3,3	4,4	33,9	1,8	8,1	2,0
2010	59,4	36,0	25,3	59,4	55,1	4,9	7,5	27,2	1,9	13,6	0,6
2012	62,1	33,0	25,1	63,0	61,3	4,0	5,5	23,0	1,5	13,2	-
2014	59,5	30,7	25,5	68,1	61,6	2,1	5,6	23,0	2,1	13,2	0,4
Vùng địa lý/ *Geographic Region*											
Ven biển/ *Coastal*											
2002	59,7	40,3	39,5	27,1	33,3	31,8	31,0	20,9	1,6	6,2	1,6
2004	65,6	41,6	37,0	34,4	25,3	28,6	20,8	12,3	3,9	7,8	3,3
2006	56,4	39,3	34,4	34,4	27,6	30,7	33,1	14,7	1,8	3,7	3,1
2008	54,0	48,0	28,7	44,7	23,3	22,7	27,3	20,7	2,7	8,0	2,0
2010	58,1	33,1	30,2	33,1	32,4	27,2	35,3	25,7	3,7	8,8	0,7
2012	57,9	35,7	26,4	47,9	39,3	14,3	29,3	24,3	2,1	7,9	1,4
2014	52,2	32,8	34,3	43,3	47,0	16,4	20,9	26,9	5,2	9,0	3,0
Đồng bằng/ *Delta*											
2002	54,3	38,1	36,7	44,8	45,8	13,6	19,9	25,6	2,2	10,1	2,5
2004	56,1	35,8	33,9	50,1	49,0	12,6	16,8	17,5	1,8	15,7	1,8
2006	53,5	34,8	34,2	50,8	48,0	12,8	17,8	25,1	2,5	6,8	0,8
2008	52,9	33,8	28,2	56,1	46,0	8,7	16,6	30,1	2,0	14,5	1,6
2010	53,8	35,1	27,2	55,0	44,4	9,5	17,6	30,4	1,6	14,0	1,3
2012	55,7	29,9	27,6	57,4	52,6	9,9	12,7	26,4	1,3	14,4	0,5
2014	49,1	27,3	26,8	62,2	53,7	7,1	16,2	29,6	1,3	14,0	0,5

Tiếp - Cont 11.1.17

Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/ supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/ difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*											
2002	70,2	32,1	35,7	33,9	29,8	28,0	23,2	26,8	1,8	11,9	4,2
2004	69,8	28,9	37,1	40,3	38,4	24,5	22,6	16,4	1,9	10,1	2,5
2006	61,6	27,7	38,4	51,6	40,3	22,6	16,4	19,5	0,6	3,8	1,3
2008	62,6	34,8	34,2	47,1	35,5	20,0	24,5	21,9	2,6	7,7	0,7
2010	53,3	26,2	27,9	41,0	43,4	21,3	27,9	25,4	4,1	9,0	0,8
2012	60,5	24,6	31,6	55,3	43,0	14,0	28,1	19,3	2,6	10,5	1,8
2014	55,2	23,8	27,6	58,1	49,5	5,7	27,6	21,9	1,9	13,3	1,0
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*											
2002	61,8	27,9	43,5	27,1	30,6	37,2	30,1	24,3	3,8	6,1	4,3
2004	58,7	25,4	45,5	36,3	36,6	30,7	27,1	14,5	1,4	13,1	2,0
2006	59,9	26,3	38,9	34,6	35,6	32,8	32,8	17,2	2,5	5,6	0,8
2008	54,0	28,3	32,9	47,0	32,1	25,2	31,1	28,0	1,0	10,8	1,3
2010	55,8	28,6	34,6	43,2	29,6	23,7	33,3	29,4	2,0	10,1	0,7
2012	59,6	25,1	34,0	53,6	39,2	17,5	23,2	28,5	1,0	12,4	0,2
2014	53,5	24,6	29,2	53,5	47,2	15,3	28,1	27,4	3,0	11,1	0,8
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*											
2002	68,7	33,8	48,1	28,0	27,8	34,6	25,6	10,7	3,9	7,4	4,4
2004	63,2	28,6	49,9	33,3	25,8	33,0	29,9	15,1	5,9	5,4	2,3
2006	59,9	27,4	47,0	27,6	28,2	34,0	35,4	21,0	6,6	2,5	0,8
2008	60,3	33,4	42,4	36,1	27,5	25,3	30,2	24,2	3,5	5,2	2,2
2010	60,5	30,3	41,6	28,4	26,2	23,6	35,2	31,2	5,0	6,9	1,4
2012	61,5	31,6	43,6	32,5	30,9	23,5	27,0	27,2	3,5	9,5	0,7
2014	57,8	32,1	47,0	34,2	34,6	18,4	27,8	28,0	3,7	7,1	0,9

Tiếp - Cont 11.1.17

Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/ supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/ difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*											
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*											
2002	69,1	40,1	49,9	30,9	30,9	28,1	22,7	13,3	3,7	4,4	2,6
2004	64,6	36,2	46,3	38,4	32,5	24,2	24,5	14,2	3,9	4,2	2,0
2006	62,6	35,6	44,7	31,4	34,6	24,5	25,1	23,2	5,9	2,5	0,8
2008	61,2	38,4	41,8	37,7	30,5	20,7	22,4	25,8	3,8	5,5	2,3
2010	61,7	33,9	38,0	34,7	31,3	19,7	27,3	30,4	4,2	8,5	0,8
2012	61,8	31,2	39,4	42,5	36,5	18,1	23,1	25,8	3,4	8,8	0,3
2014	59,4	33,3	42,8	40,1	40,1	16,6	23,1	23,7	4,2	8,5	0,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*											
2002	56,8	34,3	37,2	39,1	40,5	21,5	23,5	25,2	2,4	10,0	3,3
2004	57,7	31,7	36,7	44,8	43,2	19,9	20,4	16,9	2,2	15,2	2,1
2006	54,6	30,9	35,2	46,7	42,6	20,7	23,9	21,6	2,1	6,4	1,1
2008	53,1	32,3	28,6	53,6	40,7	14,7	22,8	28,2	1,7	13,3	1,4
2010	53,3	31,8	29,0	49,8	39,8	15,4	24,9	29,6	2,0	12,4	1,3
2012	56,6	28,8	29,4	54,1	47,3	13,2	18,0	26,6	1,2	13,8	0,7
2014	49,6	25,9	27,8	58,5	51,1	9,4	20,9	30,0	1,7	13,0	0,9
Chương trình 135/ *135 programme*											
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*											
2006	62,5	34,1	48,1	25,5	30,9	30,9	25,7	21,4	6,1	3,4	1,1
2008	60,5	40,3	45,5	32,5	29,5	24,5	27,0	19,8	4,3	6,0	1,5
2010	58,9	35,2	42,4	28,7	25,4	23,9	33,5	30,9	5,0	6,3	1,1
2012	59,3	33,5	42,6	34,5	32,5	23,9	25,1	29,0	3,1	8,4	-
2014	55,7	31,6	44,1	37,5	37,1	20,0	27,3	25,8	5,1	6,8	1,1

Tiếp - Cont 11.1.17

Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/ supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/ difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*											
2006	54,9	31,4	34,8	47,4	43,1	19,3	23,8	22,1	2,2	6,0	1,0
2008	53,9	32,4	28,8	53,6	40,1	14,3	21,7	29,3	1,7	12,6	1,7
2010	54,8	31,6	28,7	50,0	40,5	14,7	23,5	29,5	2,0	12,6	1,2
2012	57,6	28,4	29,6	54,9	47,3	12,3	18,0	25,9	1,5	13,4	0,8
2014	51,2	26,9	28,4	58,0	51,2	8,9	19,9	29,0	1,6	13,1	0,8
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*											
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*											
2006	55,8	32,3	34,5	47,1	42,9	19,0	22,9	22,4	2,6	6,1	1,1
2008	54,7	33,7	29,4	53,8	41,0	13,3	20,8	27,7	1,9	12,5	1,6
2010	55,8	33,2	28,5	50,6	40,5	14,1	22,9	29,2	2,0	12,0	1,0
2012	58,3	29,6	28,9	55,8	47,7	11,6	17,2	26,1	1,2	13,2	0,6
2014	51,0	27,6	28,3	58,2	51,8	8,8	19,6	28,3	1,9	13,3	0,7
Khác/ *Others*											
2006	59,2	30,2	51,2	24,0	30,0	34,4	30,5	20,2	4,9	2,3	0,8
2008	56,9	34,4	43,4	30,8	25,1	29,7	31,5	26,9	3,4	6,2	1,8
2010	55,2	29,0	44,4	24,0	24,2	27,3	36,9	32,4	5,0	8,4	1,9
2012	56,4	28,7	45,5	31,0	30,8	26,8	28,4	27,7	4,0	9,5	0,7
2014	56,9	29,0	45,4	35,4	33,6	21,5	29,2	28,3	4,3	5,7	1,1

11.1.18 Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Road and waterway to commune and hamlet by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ *The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/ passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/ Macadam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materials*		
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*										
2002	**-**	**85,7**	**5,3**	**23,1**	**20,4**	**28,8**	**27,0**	**0,7**	**21,2**	**19,4**
2004	**96,3**	**77,5**	**4,6**	**34,4**	**24,1**	**23,1**	**17,5**	**0,9**	**19,4**	**18,3**
2006	**96,7**	**78,5**	**5,0**	**41,5**	**21,8**	**19,4**	**17,1**	**0,2**	**18,8**	**17,4**
2008	**97,1**	**79,8**	**4,0**	**45,7**	**23,7**	**16,1**	**14,2**	**0,4**	**16,7**	**15,3**
2010	**97,8**	**80,7**	**4,8**	**51,1**	**22,5**	**12,1**	**13,8**	**0,6**	**15,5**	**14,6**
2012	**98,7**	**83,9**	**0,6**	**59,8**	**19,3**	**10,0**	**10,7**	**0,2**	**14,4**	**13,3**
2014	**98,5**	**86,1**	**5,3**	**65,9**	**18,2**	**7,5**	**8,1**	**0,3**	**13,7**	**12,2**
8 Vùng/ *8 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2002	-	93,0	1,7	28,6	33,1	28,4	8,3	1,6	9,7	7,2
2004	100,0	89,0	1,2	41,3	30,1	22,1	5,7	0,8	8,3	7,1
2006	100,0	92,1	1,8	55,3	27,3	12,8	4,1	0,4	7,1	5,5
2008	99,8	90,8	1,6	57,6	27,9	10,0	4,0	0,5	6,3	4,2
2010	99,8	91,3	1,1	68,7	23,1	4,3	3,2	0,7	5,9	4,5
2012	100,0	94,5	0,4	78,3	16,8	3,3	1,1	0,4	5,3	4,0
2014	99,1	94,2	5,4	82,0	15,1	2,7	0,0	0,2	4,5	2,7
Đông Bắc/ *North East*										
2002	-	88,5	4,3	11,2	13,6	25,4	49,4	0,3	7,4	5,0
2004	99,4	77,3	3,2	23,4	20,1	21,3	34,4	0,9	5,7	3,9
2006	99,7	71,9	3,3	31,0	14,0	21,1	34,0	-	3,8	3,2
2008	99,7	79,5	4,6	32,4	19,1	19,4	29,1	-	4,6	2,6
2010	99,1	76,8	5,7	31,0	19,4	17,3	31,9	0,6	3,0	2,4
2012	100,0	79,0	0,5	42,0	16,9	15,7	25,1	0,3	3,8	2,9
2014	99,7	82,9	5,3	52,4	15,3	12,1	20,0	0,3	2,4	0,9

Tiếp - Cont 11.1.18

Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Road and waterway to commune and hamlet by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ *The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/ passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/ Macadam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materials*		
Tây Bắc/ *North West*										
2002	-	77,7	4,3	9,4	4,7	28,2	57,7	-	3,5	3,5
2004	95,0	51,2	4,2	10,7	13,2	29,8	45,5	0,8	9,1	7,4
2006	96,6	55,9	4,4	12,5	15,6	31,3	39,6	1,0	7,6	5,1
2008	95,8	62,7	2,6	17,5	18,5	29,1	34,0	1,0	6,8	5,9
2010	96,6	56,9	9,4	26,1	21,9	15,1	37,0	-	4,2	3,4
2012	98,3	61,3	1,2	25,0	21,7	17,5	35,8	-	2,5	1,7
2014	97,5	65,8	9,5	37,5	20,0	10,8	31,7	0,0	5,0	4,2
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*										
2002	-	93,3	5,4	22,7	14,5	32,6	30,1	-	13,8	11,4
2004	99,6	85,6	2,0	34,4	18,5	29,3	17,0	0,7	9,6	9,6
2006	99,7	84,9	2,6	37,5	18,2	25,5	18,9	-	11,3	8,8
2008	100,0	83,7	4,3	48,5	16,9	18,4	15,8	0,4	8,2	6,7
2010	99,6	84,9	4,6	50,0	19,5	13,7	16,8	-	4,2	2,7
2012	100,0	86,2	0,8	62,7	13,9	10,4	13,1	-	5,0	4,2
2014	99,2	89,5	3,1	64,7	15,1	7,8	12,4	0,0	3,5	2,7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*										
2002	-	95,8	8,0	33,0	17,3	14,7	34,6	0,5	7,3	6,8
2004	99,5	84,9	1,5	58,6	16,7	6,6	18,2	-	6,1	5,6
2006	100,0	86,7	1,3	60,3	15,9	9,0	14,8	-	4,6	4,6
2008	100,0	88,1	1,5	64,4	15,2	5,8	14,7	-	3,6	3,6
2010	99,4	89,0	1,9	76,7	8,7	2,3	11,6	0,6	5,2	3,5
2012	99,5	89,7	0,3	81,5	9,8	2,7	5,4	0,5	4,9	4,4
2014	100,0	91,8	20,5	86,9	7,1	1,6	4,4	0,0	4,4	2,2

Tiếp - Cont 11.1.18

Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Road and waterway to commune and hamlet by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ *The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/ passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/ Macadam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materials*		
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2002	-	92,4	11,6	15,1	17,7	14,3	52,1	0,8	0,8	0,8
2004	100,0	77,9	3,8	23,6	22,1	11,4	42,9	-	-	-
2006	100,0	82,1	3,3	28,2	14,8	11,9	45,2	-	0,7	-
2008	99,3	78,3	5,2	30,1	24,1	12,8	33,1	-	2,9	-
2010	100,0	76,7	8,2	32,7	26,7	13,3	26,7	0,7	2,7	1,3
2012	100,0	82,8	0,8	45,7	23,2	10,6	20,5	-	2,0	-
2014	99,3	88,7	5,0	58,3	20,5	8,6	12,6	0,0	2,7	0,0
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2002	-	96,9	1,9	25,7	26,6	32,3	15,5	-	5,8	3,1
2004	99,5	96,3	0,2	32,3	31,8	24,4	11,5	-	6,5	5,1
2006	100,0	94,6	2,6	41,7	27,1	22,1	9,1	-	7,9	6,9
2008	99,5	92,2	2,1	41,5	31,5	21,0	6,0	-	6,3	5,4
2010	100,0	98,0	3,0	46,0	26,2	21,0	6,5	0,4	3,6	3,2
2012	100,0	97,1	0,2	55,3	22,8	15,6	6,3	-	3,8	3,4
2014	100,0	96,9	0,5	63,9	22,0	9,7	3,5	0,9	4,0	3,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2002	-	62,5	6,0	25,1	16,9	36,9	20,2	1,0	67,6	66,6
2004	84,7	55,7	5,6	34,9	26,4	30,1	6,5	2,1	65,9	64,6
2006	85,7	59,9	6,3	37,0	28,8	26,6	7,3	0,3	63,5	61,7
2008	87,7	62,0	4,5	46,9	29,7	19,8	2,6	1,0	59,3	58,5
2010	91,9	66,0	4,4	55,2	27,7	12,6	3,6	0,9	56,6	56,4
2012	94,3	73,0	0,5	60,6	26,7	10,0	2,6	0,2	52,3	50,9
2014	95,4	75,6	4,5	63,6	25,9	8,6	1,3	0,6	49,5	48,4

Tiếp - Cont 11.1.18

Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Road and waterway to commune and hamlet by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/ passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/ Macadam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materials*		
6 Vùng/*6 Regions (2008)*										
Đồng bằng s.Hồng/ *Red River Delta*										
2008	99,8	90,6	1,7	57,8	27,8	9,6	4,5	0,4	6,6	4,2
2010	99,6	91,0	1,3	69,0	22,4	4,6	3,3	0,7	6,2	4,8
2012	100,0	94,7	0,4	78,7	16,2	3,6	1,1	0,4	5,3	4,0
2014	99,1	93,8	5,4	82,2	14,8	2,6	0,2	0,2	4,7	2,8
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*										
2008	98,7	74,6	4,0	26,7	18,5	23,1	31,4	0,3	4,7	3,4
2010	98,6	71,5	7,3	28,1	20,6	16,8	34,0	0,5	3,0	2,3
2012	99,6	73,1	0,8	35,2	18,8	16,6	29,3	0,2	3,4	2,5
2014	99,1	78,1	7,2	46,8	16,8	12,3	23,9	0,2	2,7	1,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*										
2008	100,0	85,9	4,0	54,7	16,3	14,4	14,4	0,2	6,1	5,1
2010	99,6	87,7	3,9	60,8	15,2	10,2	13,7	0,2	4,4	2,7
2012	99,8	88,6	0,6	70,9	11,8	7,7	9,4	0,2	4,5	3,9
2014	99,6	91,2	5,4	74,2	11,9	5,1	8,8	0,0	3,5	2,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2008	99,3	78,3	5,2	30,1	24,1	12,8	33,1	-	2,9	-
2010	100,0	76,7	8,2	32,7	26,7	13,3	26,7	0,7	2,7	1,3
2012	100,0	82,8	0,8	45,7	23,2	10,6	20,5	-	2,0	-
2014	99,3	88,7	5,0	58,3	20,5	8,6	12,6	0,0	2,7	0,0

Tiếp - Cont 11.1.18

Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Road and waterway to commune and hamlet by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ *The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/ passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/ Macadam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materials*		
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2008	99,4	92,4	2,1	40,0	34,6	18,8	6,7	-	7,1	6,5
2010	100,0	98,0	3,0	42,0	29,0	21,5	7,0	0,5	4,0	4,0
2012	100,0	96,8	0,2	50,3	26,5	16,4	6,9	-	4,8	4,2
2014	100,0	96,7	0,0	60,3	24,6	11,2	2,8	1,1	5,0	3,9
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2008	87,7	62,0	4,5	46,9	29,7	19,8	2,6	1,0	59,3	58,5
2010	91,9	66,0	4,4	55,2	27,7	12,6	3,6	0,9	56,6	56,4
2012	94,3	73,0	0,5	60,6	26,7	10,0	2,6	0,2	52,3	50,9
2014	95,4	75,6	4,5	63,6	25,9	8,6	1,3	0,6	49,5	48,4
Vùng địa lý/ *Geographic Region*										
Ven biển/ *Coastal*										
2002	-	83,8	12,9	23,1	18,8	29,4	27,5	1,3	27,5	26,9
2004	89,0	78,6	12,5	34,4	33,8	21,4	9,1	1,3	29,9	26,6
2006	92,6	78,5	10,4	44,9	24,6	18,1	12,3	-	30,7	27,0
2008	92,7	77,3	6,8	50,8	28,9	11,7	8,6	-	24,7	22,7
2010	90,5	78,8	9,8	66,4	19,7	8,0	5,8	-	24,8	24,1
2012	94,3	82,1	1,0	75,0	17,9	4,3	2,9	-	21,4	18,6
2014	94,1	86,7	12,6	76,3	16,3	3,0	3,7	0,7	18,5	17,8

Tiếp - Cont 11.1.18

Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Road and waterway to commune and hamlet by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ *The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/ passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/ Macadam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materials*		
Đồng bằng/ *Delta*										
2002	-	83,7	4,5	28,7	23,6	31,1	15,7	0,9	29,6	27,9
2004	95,3	78,2	4,0	42,2	25,8	24,8	6,1	1,1	28,7	27,7
2006	95,3	80,3	4,9	51,4	25,5	17,3	5,5	0,3	27,9	26,5
2008	95,9	81,0	3,6	56,0	25,7	13,8	4,0	0,6	25,4	24,1
2010	97,5	82,9	2,8	62,6	23,7	9,8	3,1	0,8	24,5	23,7
2012	98,2	86,9	0,4	70,6	20,7	7,0	1,4	0,3	23,1	22,2
2014	98,4	87,4	3,6	73,8	19,4	5,3	1,2	0,4	21,8	20,4
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*										
2002	-	91,5	3,6	18,3	19,5	25,6	36,6	-	7,3	5,5
2004	100,0	90,6	1,7	38,4	15,1	20,1	25,8	0,6	6,3	5,7
2006	99,4	88,1	4,8	42,6	17,4	17,4	22,6	-	6,9	6,9
2008	100,0	86,5	5,1	53,1	18,4	16,3	12,2	-	6,5	6,5
2010	100,0	93,4	0,8	60,7	14,8	13,1	11,5	-	4,1	3,3
2012	100,0	95,6	0,1	66,7	13,2	14,9	5,3	-	5,2	5,2
2014	100,0	93,3	2,8	73,3	10,5	5,7	10,5	0,0	4,8	3,8
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*										
2002	-	90,3	3,3	15,6	15,4	26,2	42,6	0,3	10,0	7,0
2004	99,2	83,5	3,0	26,0	20,7	22,1	31,0	0,3	5,6	5,0
2006	99,8	80,6	2,9	30,3	15,8	24,3	29,7	-	5,8	4,6
2008	99,7	87,9	3,4	35,3	16,6	19,3	28,5	0,3	5,1	3,1
2010	100,0	88,6	4,9	38,9	21,4	16,5	22,9	0,3	4,7	3,9
2012	100,0	90,0	0,3	51,9	15,6	13,9	18,7	-	4,3	2,9
2014	99,8	91,0	3,6	63,8	14,1	10,1	11,8	0,3	3,5	1,3

Tiếp - Cont 11.1.18

Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Road and waterway to commune and hamlet by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ *The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/ passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/ Macadam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materials*		
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*										
2002	-	86,6	7,5	12,1	14,8	23,9	48,5	0,7	4,6	3,6
2004	98,2	63,9	3,7	16,6	21,5	20,7	40,4	0,8	4,4	3,3
2006	98,6	66,0	3,7	20,1	17,8	22,0	39,8	0,3	2,2	1,1
2008	98,4	66,0	4,4	20,8	25,8	21,1	32,3	-	2,7	1,4
2010	98,4	64,1	7,4	25,1	23,4	14,9	36,2	0,5	2,4	0,9
2012	99,5	67,5	0,8	33,0	21,5	14,6	30,5	0,5	2,1	1,2
2014	98,6	76,1	7,4	42,4	21,3	12,4	23,6	0,2	2,5	1,6
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
2002	-	74,9	6,2	16,8	14,6	31,3	36,6	0,7	27,0	26,1
2004	91,5	61,4	6,0	19,2	23,3	27,5	29,0	1,1	29,0	28,0
2006	91,3	58,4	4,9	22,5	16,6	28,4	32,0	0,5	25,1	24,1
2008	93,2	63,1	5,0	28,9	24,8	23,2	22,9	0,2	21,7	20,2
2010	95,7	64,6	6,6	32,6	24,4	17,7	24,9	0,3	19,8	19,1
2012	97,9	69,4	0,7	40,0	21,6	15,3	22,8	0,3	17,4	15,8
2014	97,4	73,5	6,1	46,6	20,6	13,8	18,3	0,7	17,1	15,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*										
2002	-	88,2	4,9	24,6	21,7	28,2	24,7	0,7	19,9	17,9
2004	97,8	82,5	3,3	39,3	24,3	21,8	13,9	0,8	16,3	15,2
2006	98,3	84,5	5,0	46,1	23,1	17,2	13,5	0,1	16,8	15,3
2008	98,3	85,1	3,3	50,4	23,3	14,2	11,8	0,4	15,2	13,8
2010	98,7	87,1	2,9	58,5	21,7	9,9	9,3	0,6	13,8	12,7
2012	98,9	89,0	0,5	66,9	18,5	8,1	6,3	0,2	13,4	12,5
2014	98,9	90,5	4,6	72,8	17,3	5,2	4,5	0,2	12,4	11,1

Tiếp - Cont 11.1.18

Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Road and waterway to commune and hamlet by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ *The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/ passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/ Macadam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materials*		
Chương trình 135/ *135 programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*										
2006	95,3	63,0	4,4	20,5	19,0	26,4	33,5	0,6	15,8	14,9
2008	96,0	65,3	4,8	24,7	22,6	25,3	27,1	0,3	14,8	13,3
2010	96,5	64,5	7,3	32,1	22,3	14,6	30,6	0,4	11,5	10,7
2012	97,9	65,4	0,7	37,1	21,3	15,1	26,3	0,2	10,1	8,9
2014	97,7	73,7	6,5	42,4	23,5	13,4	20,7	0,0	11,5	9,6
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*										
2006	97,0	82,2	5,2	46,0	22,4	17,9	13,6	0,1	19,4	17,9
2008	97,3	83,0	3,8	50,0	23,9	14,2	11,5	0,4	17,2	15,7
2010	98,2	84,9	3,4	56,1	22,5	11,4	9,3	0,6	16,5	15,6
2012	98,8	88,1	0,5	65,1	18,9	8,9	7,0	0,2	15,4	14,4
2014	98,7	89,4	4,6	72,2	16,7	5,9	4,7	0,4	14,2	12,9
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*										
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*										
2006	96,3	81,6	5,3	46,2	22,3	18,6	12,9	0,1	21,5	19,9
2008	96,8	82,3	4,0	51,1	24,2	14,3	10,1	0,4	19,2	17,7
2010	97,7	84,6	3,9	57,8	21,7	11,5	8,5	0,6	18,5	17,5
2012	98,4	87,9	0,5	66,2	19,4	8,8	5,5	0,2	17,2	16,0
2014	98,5	88,7	4,5	72,1	17,6	5,8	4,2	0,3	16,0	14,6

Tiếp - Cont 11.1.18

Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Road and waterway to commune and hamlet by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ *The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/ passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/ Macadam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materials*		
Khác/ *Others*										
2006	98,7	63,6	3,7	17,4	19,3	23,6	39,1	0,6	5,7	4,9
2008	98,5	68,0	4,0	19,8	21,3	24,6	34,1	0,3	4,9	3,6
2010	98,3	63,9	7,2	22,8	25,9	14,6	36,2	0,5	2,6	2,2
2012	99,5	66,7	0,8	32,7	19,0	15,2	32,7	0,5	2,6	1,9
2014	98,6	75,6	7,3	41,0	20,5	14,1	23,9	0,5	4,1	3,0

11.1.19 Tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Access to the means of transportation of hamlet by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ ấp không có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ *Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/ thuyền/ ghe/ xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*							
2002	**40,0**	**7,5**	**78,4**	**24,7**	**86,3**	**11,4**	**7,5**
2004	**49,1**	**5,0**	**73,0**	**31,6**	**97,3**	**18,8**	**5,3**
2006	**48,0**	**5,3**	**67,9**	**33,3**	**96,3**	**18,4**	**2,3**
2008	**48,2**	**5,0**	**61,9**	**36,4**	**96,1**	**19,6**	**2,6**
2010	**43,6**	**6,1**	**58,3**	**48,4**	**94,1**	**17,8**	**2,2**
2012	**44,4**	**0,7**	**55,9**	**52,0**	**94,4**	**16,0**	**1,7**
2014	**43,7**	**5,6**	**58,1**	**58,3**	**92,7**	**15,2**	**1,33**
8 Vùng/ *8 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2002	30,4	3,8	77,2	28,8	84,5	1,3	6,5
2004	40,9	2,9	77,2	37,0	97,5	1,5	3,3
2006	42,4	2,8	69,4	39,5	96,9	1,1	1,7
2008	41,7	2,7	62,3	42,4	95,6	2,7	1,7
2010	39,2	2,4	65,3	66,3	95,5	1,7	2,4
2012	42,2	0,3	62,9	69,1	91,9	2,5	1,1
2014	40,9	2,2	65,1	77,6	91,0	1,7	0,0
Đông Bắc/ *North East*							
2002	24,9	11,1	64,5	28,0	86,7	5,5	2,8
2004	35,0	5,7	56,6	29,6	98,4	2,7	1,6
2006	33,9	5,7	50,3	27,9	99,4	2,3	0,6
2008	36,8	6,0	40,7	31,5	97,2	3,5	2,1
2010	29,5	7,7	33,0	60,4	91,0	1,8	0,9
2012	33,1	0,7	32,0	51,8	92,7	5,5	-
2014	30,3	6,6	32,1	54,1	92,7	2,8	1,8

Tiếp - Cont 11.1.19

Tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Access to the means of transportation of hamlet by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ ấp không có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ *Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/ thuyền/ ghe/ xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Tây Bắc/ *North West*							
2002	17,7	10,1	65,9	14,3	91,1	3,6	1,8
2004	34,7	10,7	65,3	25,3	98,7	6,3	1,3
2006	34,8	12,5	49,2	29,3	96,6	6,9	1,7
2008	33,9	11,1	51,7	32,8	96,7	8,2	3,3
2010	27,7	15,0	37,8	31,1	88,9	8,9	-
2012	28,3	1,4	30,8	35,1	97,3	2,7	5,4
2014	25,0	13,5	28,3	58,8	91,2	8,8	0,0
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*							
2002	24,8	7,6	65,6	27,6	84,3	7,0	4,9
2004	35,6	6,1	49,6	23,1	100,0	14,9	5,2
2006	33,1	4,4	46,8	33,8	94,0	9,8	1,5
2008	36,5	4,6	40,8	30,4	98,3	9,6	2,6
2010	36,3	6,4	39,7	39,4	92,3	5,8	1,0
2012	38,1	0,6	37,3	53,6	91,8	6,2	1,0
2014	37,6	4,9	46,9	64,5	88,4	5,8	0,0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*							
2002	43,5	8,8	84,3	26,3	91,3	3,6	11,9
2004	48,0	6,3	70,2	34,5	100,0	8,6	2,2
2006	46,7	5,8	60,0	39,3	97,4	9,4	2,6
2008	45,6	6,0	52,3	43,6	96,0	8,9	3,0
2010	34,9	5,0	50,6	44,8	93,1	11,5	2,3
2012	35,3	0,5	41,3	57,9	96,1	9,2	1,3
2014	39,3	4,7	43,7	52,5	93,8	1,3	1,3

Tiếp - Cont 11.1.19

Tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Access to the means of transportation of hamlet by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ ấp không có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ *Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/ thuyền/ ghe/ xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2002	28,6	16,0	73,1	33,3	90,8		11,5
2004	40,7	6,8	65,7	33,7	100,0	1,1	13,0
2006	41,4	10,1	62,9	51,1	96,6	1,1	2,3
2008	40,6	6,0	54,4	45,3	90,7	4,0	1,3
2010	35,1	10,3	45,0	50,0	89,7	1,5	5,9
2012	35,8	1,4	41,7	49,2	93,7	1,6	4,8
2014	41,1	9,8	50,3	68,4	82,9	1,3	4,0
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2002	44,7	7,8	88,9	33,2	87,4	2,0	15,1
2004	57,6	3,7	92,6	50,8	99,0	5,0	12,4
2006	57,6	5,6	91,1	41,1	98,9	4,9	3,8
2008	61,0	4,1	81,5	56,9	97,0	3,6	3,6
2010	57,3	4,7	72,6	57,8	94,4	4,4	3,3
2012	57,0	0,6	70,9	67,3	95,8	2,4	3,6
2014	59,5	6,2	64,3	75,3	92,5	4,8	4,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2002	73,9	3,0	93,1	13,6	84,7	34,8	6,8
2004	77,8	2,6	89,3	21,1	93,2	59,0	5,4
2006	73,7	3,1	90,0	22,4	93,9	53,9	3,2
2008	72,3	3,8	91,0	24,4	95,9	53,6	3,1
2010	64,5	3,9	84,9	32,6	95,7	48,1	1,8
2012	62,6	0,5	86,2	34,1	96,1	41,2	1,2
2014	58,9	4,2	88,3	37,8	96,7	39,5	1,2

Tiếp - Cont 11.1.19

Tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Access to the means of transportation of hamlet by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ ấp không có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ *Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/ thuyền/ ghe/ xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
6 Vùng/ *6 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2008	41,7	2,7	62,9	41,9	95,6	2,5	1,6
2010	39,1	2,5	65,5	65,4	95,6	1,7	2,4
2012	41,7	0,3	63,4	67,1	92,4	2,3	1,0
2014	40,7	2,4	65,3	76,0	91,5	2,0	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*							
2008	35,7	7,6	41,8	31,7	97,3	5,4	2,7
2010	28,8	9,7	33,1	52,7	89,7	4,1	0,7
2012	31,9	0,9	29,6	49,6	93,1	5,3	1,5
2014	28,6	8,5	29,3	56,6	91,5	3,9	1,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*							
2008	41,6	5,1	48,2	37,4	97,6	8,5	2,4
2010	38,0	5,7	46,5	41,5	93,8	7,1	1,3
2012	38,6	0,6	41,3	53,7	94,6	6,4	1,0
2014	41,7	4,8	47,0	60,0	90,9	3,5	0,4
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2008	40,6	6,0	54,4	45,3	90,7	4,0	1,3
2010	35,1	10,3	45,0	50,0	89,7	1,5	5,9
2012	35,8	1,4	41,7	49,2	93,7	1,6	4,8
2014	41,1	9,8	50,3	68,4	82,9	1,3	4,0

Tiếp - Cont 11.1.19

Tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Access to the means of transportation of hamlet by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ ấp không có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ *Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/ thuyền/ ghe/ xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2008	61,2	3,8	80,6	59,9	96,4	3,7	4,4
2010	57,0	5,1	73,5	61,9	93,2	5,4	4,1
2012	57,7	0,5	73,0	72,5	94,9	2,9	4,4
2014	55,9	6,4	65,4	78,6	92,3	6,0	5,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2008	72,3	3,8	91,0	24,4	95,9	53,6	3,1
2010	64,5	3,9	84,9	32,6	95,7	48,1	1,8
2012	62,6	0,5	86,2	34,1	96,1	41,2	1,2
2014	58,9	4,2	88,3	37,8	96,7	39,5	1,2
Vùng địa lý/ *Geographic Region*							
Ven biển/ *Coastal*							
2002	43,1	6,5	81,3	26,2	82,3	15,4	5,4
2004	53,3	5,9	76,0	31,6	91,5	30,8	1,7
2006	49,1	4,5	73,0	33,6	89,9	31,9	0,8
2008	52,0	6,1	69,3	31,7	94,2	32,7	1,0
2010	51,1	4,2	71,5	34,7	91,8	31,6	-
2012	49,3	0,5	66,4	51,6	90,3	25,8	1,1
2014	59,3	4,7	71,1	53,1	91,7	22,9	2,1
Đồng bằng/ *Delta*							
2002	48,2	4,4	84,7	22,9	85,9	14,9	8,1
2004	56,3	3,3	80,8	32,7	97,0	25,9	5,8
2006	55,5	3,0	76,8	32,7	96,2	25,1	2,7
2008	54,1	3,2	71,5	36,3	96,4	26,6	3,2
2010	51,7	3,2	70,7	49,8	96,2	22,7	2,6
2012	50,5	0,4	69,2	51,0	94,9	21,2	1,3
2014	48,8	3,2	72,2	56,9	94,5	19,4	1,1

Tiếp - Cont 11.1.19

Tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Access to the means of transportation of hamlet by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ ấp không có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ *Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/ thuyền/ ghe/ xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*							
2002	30,5	8,1	72,6	30,3	84,9	0,8	9,2
2004	44,0	4,8	71,7	31,6	100,0	4,4	3,5
2006	44,7	4,3	71,7	41,2	97,4	2,6	2,6
2008	50,3	3,7	58,7	49,5	97,8	1,1	1,1
2010	43,4	4,8	59,8	63,0	93,2	5,5	1,4
2012	46,1	0,5	60,0	81,2	89,9	4,4	-
2014	43,8	4,0	57,1	73,3	90,0	6,7	0,0
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*							
2002	30,2	10,9	70,6	25,2	88,2	5,7	6,1
2004	40,2	5,2	63,1	30,1	99,1	4,0	4,4
2006	39,7	5,1	55,6	32,7	98,2	4,1	2,3
2008	41,7	5,1	50,9	37,4	95,5	3,5	2,0
2010	35,7	5,7	46,8	51,1	90,0	5,8	1,6
2012	42,1	0,6	43,5	54,4	95,1	3,3	2,2
2014	39,5	5,4	43,7	66,1	88,5	3,5	1,7
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*							
2002	24,3	12,5	63,9	28,7	89,2	4,1	6,7
2004	35,3	8,4	57,0	28,7	98,2	4,0	6,7
2006	33,4	10,9	47,5	32,0	98,3	1,7	1,2
2008	34,2	8,8	41,9	31,2	95,5	4,6	2,6
2010	27,4	12,2	32,1	38,2	89,7	2,9	2,9
2012	29,0	1,3	29,3	38,6	95,3	2,4	4,7
2014	29,6	10,7	31,0	54,1	88,9	3,0	2,2

Tiếp - Cont 11.1.19

Tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Access to the means of transportation of hamlet by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ ấp không có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ *Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/ thuyền/ ghe/ xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*							
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*							
2002	45,9	10,0	75,4	21,3	87,0	20,0	7,9
2004	49,6	8,0	68,6	27,2	94,4	33,6	6,5
2006	46,0	9,1	63,3	23,7	94,9	27,6	3,6
2008	46,3	8,6	57,8	29,6	93,8	29,0	3,3
2010	39,4	11,2	47,2	39,9	91,6	30,4	1,7
2012	35,6	1,1	43,6	37,2	95,3	21,3	1,6
2014	32,6	9,8	43,0	46,2	94,4	22,1	2,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*							
2002	39,1	7,0	79,1	25,4	86,1	9,5	7,4
2004	48,9	4,1	74,3	33,0	98,1	14,5	4,9
2006	48,6	4,1	69,2	36,0	96,7	15,8	2,0
2008	48,8	3,8	63,1	38,3	96,7	16,9	2,4
2010	45,2	3,9	62,7	51,0	94,8	14,0	2,3
2012	47,6	0,5	60,3	55,8	94,1	14,7	1,7
2014	47,7	3,7	63,4	61,3	92,2	13,5	1,2
Chương trình 135/ *135 programme*							
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*							
2006	37,0	8,8	57,3	24,8	94,9	17,7	3,9
2008	36,8	8,9	50,5	26,2	93,1	20,8	3,0
2010	34,6	12,5	37,8	38,5	92,0	23,6	0,6
2012	30,1	1,3	34,0	37,3	97,2	20,4	1,4
2014	28,8	10,4	36,0	46,2	92,3	16,6	1,8

Tiếp - Cont 11.1.19

Tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Access to the means of transportation of hamlet by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ ấp không có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ *Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/ thuyền/ ghe/ xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*							
2006	50,7	4,2	70,4	35,0	96,6	18,5	2,0
2008	50,7	3,9	64,4	38,2	96,6	19,4	2,6
2010	46,0	4,1	63,7	49,9	94,4	16,9	2,4
2012	47,8	0,5	61,0	53,8	94,0	15,5	1,7
2014	47,7	3,8	64,0	60,2	92,7	15,0	1,3
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*							
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*							
2006	51,3	4,0	72,5	34,7	96,1	20,0	2,4
2008	50,9	3,8	66,2	37,7	96,0	21,3	2,6
2010	47,5	4,1	64,6	49,2	94,4	19,0	2,2
2012	48,7	0,5	62,5	53,4	93,9	17,2	1,6
2014	48,0	3,9	65,6	59,5	92,6	16,0	1,0
Khác/ *Others*							
2006	31,8	9,6	45,2	22,3	98,3	5,7	1,7
2008	35,1	9,3	41,3	26,9	96,9	6,9	2,5
2010	27,0	12,2	31,3	41,2	90,8	6,9	2,3
2012	26,3	1,2	28,0	38,1	98,3	5,1	2,5
2014	26,7	10,5	27,8	47,5	93,4	7,4	4,1

11.1.20 Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Infrastructure of communes by region, Programme no. 135 and main ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống *quản lý/ The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/ liên xã/ *The proportion of communes having communal/ inter-communal market*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*							
2004	**100,0**	**99,4**	**90,8**	**49,8**	**95,9**	**82,9**	**67,9**
2006	**100,0**	**98,8**	**90,5**	**52,1**	**97,2**	**80,9**	**70,0**
2008	**100,0**	**99,4**	**92,5**	**59,1**	**96,2**	**80,1**	**65,0**
2010	**99,8**	**97,7**	**93,7**	**66,7**	**97,1**	**78,9**	**67,8**
2012	**99,8**	**98,2**	**91,4**	**66,7**	**96,7**	**75,5**	**66,9**
2014	**99,8**	**99,1**	**91,7**	**71,5**	**97,5**	**78,4**	**69,4**
8 Vùng/ *8 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2004	100,0	99,4	90,8	49,8	95,9	82,9	67,9
2006	100,0	98,8	90,5	52,1	97,2	80,9	70,0
2008	100,0	99,4	92,5	59,1	96,2	80,1	65,0
2010	99,8	97,7	93,7	66,7	97,1	78,9	67,8
2012	99,8	98,2	91,4	66,7	96,7	75,5	66,9
2014	99,8	99,1	91,7	71,5	97,5	78,4	69,4
Đông Bắc/ *North East*							
2004	96,7	94,0	82,9	27,3	48,2	74,0	52,7
2006	99,1	98,0	88,9	33,0	52,1	73,7	55,6
2008	98,3	97,2	90,6	38,2	53,0	74,1	54,7
2010	99,1	97,9	91,1	41,7	60,1	73,5	56,6
2012	99,7	99,4	88,7	40,7	61,3	80,8	53,2
2014	99,7	100,0	89,4	44,4	65,3	80,9	57,7

Tiếp - Cont 11.1.20

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Infrastructure of communes by region, Programme no. 135 and main ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống *quản lý/ The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/ liên xã/ *The proportion of communes having communal/ inter-communal market*
Tây Bắc/ *North West*							
2004	80,2	68,6	77,7	30,6	12,4	60,3	29,8
2006	84,8	74,6	89,0	33,9	24,6	71,2	25,4
2008	89,8	83,1	93,2	38,1	22,0	71,2	28,8
2010	90,8	88,2	89,1	49,6	26,1	68,9	26,1
2012	94,2	92,5	87,5	47,5	27,5	77,5	31,7
2014	94,2	100,0	82,5	53,3	38,3	69,8	29,2
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*							
2004	98,5	96,3	85,9	37,8	71,1	65,2	62,2
2006	99,7	98,6	88,4	42,3	76,4	64,4	65,5
2008	99,7	99,7	91,5	50,7	75,9	61,7	65,6
2010	98,1	97,7	90,5	60,7	80,5	70,6	66,0
2012	97,3	97,3	86,9	58,5	76,2	75,4	66,2
2014	99,2	99,2	86,4	63,6	81,8	72,1	70,5
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*							
2004	100,0	98,5	83,8	21,7	85,9	61,1	73,7
2006	100,0	99,5	85,6	26,2	92,3	60,0	72,8
2008	100,0	97,9	90,2	29,5	94,8	62,2	75,1
2010	98,8	98,3	93,0	34,9	94,2	66,9	73,3
2012	99,5	98,9	85,3	38,6	91,3	59,8	72,8
2014	99,5	98,9	87,4	47,0	91,8	62,8	74,9

Tiếp - Cont 11.1.20

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Infrastructure of communes by region, Programme no. 135 and main ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống *quản lý/ The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/ liên xã/ *The proportion of communes having communal/ inter-communal market*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2004	97,9	97,9	75,7	16,4	56,4	67,1	37,9
2006	99,3	98,6	86,4	30,7	74,3	66,4	50,7
2008	99,3	98,6	87,0	37,0	76,1	65,2	47,1
2010	100,0	100,0	85,4	33,1	72,9	55,6	45,0
2012	99,3	99,3	82,8	37,1	78,8	61,6	45,0
2014	100,0	98,7	82,8	50,3	85,4	67,6	50,3
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2004	100,0	100,0	69,1	26,7	88,5	31,8	70,5
2006	100,0	99,5	77,3	37,0	94,6	36,5	73,9
2008	99,5	99,0	82,0	46,3	94,2	37,1	70,2
2010	100,0	99,6	83,9	53,6	91,1	41,5	72,2
2012	100,0	98,7	77,6	52,3	90,7	33,3	67,1
2014	100,0	99,6	77,4	64,8	89,4	38,5	70,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2004	99,8	98,3	80,1	15,7	93,3	63,6	69,0
2006	100,0	99,4	84,5	19,4	91,0	65,4	66,4
2008	100,0	99,1	87,5	30,3	91,7	65,7	69,2
2010	99,4	98,3	85,5	38,9	92,8	66,0	73,2
2012	99,8	99,2	86,2	41,9	93,8	70,0	74,7
2014	99,8	99,6	86,6	52,2	92,3	70,4	73,1

Tiếp - Cont 11.1.20

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Infrastructure of communes by region, Programme no. 135 and main ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống *quản lý/ The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/ liên xã/ *The proportion of communes having communal/ inter-communal market*
6 Vùng/ *6 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2008	100,0	99,4	92,4	57,5	95,2	79,4	64,5
2010	99,8	97,8	93,9	66,8	96,0	78,9	67,5
2012	99,8	98,3	91,4	65,3	96,0	75,6	66,3
2014	99,8	99,1	91,9	69,9	96,8	78,5	69,3
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*							
2008	96,0	93,3	91,2	38,9	43,6	73,7	47,9
2010	96,8	95,2	90,3	42,9	50,8	72,1	48,3
2012	98,2	97,5	88,2	42,8	51,1	80,1	47,3
2014	98,2	100,0	87,3	47,3	57,3	77,9	49,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*							
2008	99,8	99,0	90,6	40,8	84,3	60,6	67,8
2010	98,6	97,9	91,5	49,8	85,9	66,8	69,3
2012	98,4	98,0	86,0	49,2	81,7	66,5	68,1
2014	99,4	99,2	86,7	55,2	85,5	66,3	71,4
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2008	99,3	98,6	87,0	37,0	76,1	65,2	47,1
2010	100,0	100,0	85,4	33,1	72,9	55,6	45,0
2012	99,3	99,3	82,8	37,1	78,8	61,6	45,0
2014	100,0	98,7	82,8	50,3	85,4	67,6	50,3
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2008	99,4	98,8	81,2	51,2	94,1	35,9	75,3
2010	100,0	100,0	82,0	56,0	92,5	40,5	72,0
2012	100,0	98,9	76,2	55,6	94,7	30,7	68,8
2014	100,0	99,4	75,3	71,0	91,6	36,0	72,1

Tiếp - Cont 11.1.20

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Infrastructure of communes by region, Programme no. 135 and main ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống *quản lý/ The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/ liên xã/ *The proportion of communes having communal/ inter-communal market*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2008	100,0	99,1	87,5	30,3	91,7	65,7	69,2
2010	99,4	98,3	85,5	38,9	92,8	66,0	73,2
2012	99,8	99,2	86,2	41,9	93,8	70,0	74,7
2014	99,8	99,6	86,6	52,2	92,3	70,4	73,1
Vùng địa lý/ *Geographic Region*							
Ven biển/ *Coastal*							
2004	100,0	97,4	83,1	29,9	80,5	51,3	76,0
2006	100,0	98,2	84,1	35,6	84,1	48,5	67,5
2008	100,0	98,0	89,3	40,7	86,0	47,3	76,0
2010	100,0	97,1	92,0	43,8	92,7	52,6	70,1
2012	99,3	97,1	87,9	43,6	90,0	54,3	75,0
2014	100,0	97,8	88,9	52,6	89,6	55,6	77,0
Đồng bằng/ *Delta*							
2004	99,9	99,1	83,6	34,1	93,3	68,8	69,0
2006	100,0	99,2	86,5	37,1	94,0	69,6	70,0
2008	100,0	99,2	88,7	45,8	93,1	68,3	68,4
2010	99,6	98,7	89,1	53,8	94,1	69,3	72,0
2012	99,9	99,0	87,6	53,7	94,0	69,7	71,7
2014	99,7	99,6	87,9	61,5	93,5	71,3	73,0
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*							
2004	100,0	98,7	84,9	27,7	83,0	57,9	64,8
2006	100,0	100,0	84,3	35,9	84,3	61,6	68,6
2008	99,4	98,7	90,3	37,4	81,9	60,7	65,8
2010	100,0	100,0	86,9	40,2	86,1	61,5	75,4
2012	99,1	98,3	84,4	42,6	85,2	59,1	63,5
2014	100,0	99,1	88,5	56,7	86,5	62,5	70,5

Tiếp - Cont 11.1.20

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Infrastructure of communes by region, Programme no. 135 and main ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống *quản lý/ The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/ liên xã/ *The proportion of communes having communal/ inter-communal market*
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*							
2004	99,2	97,2	88,3	29,9	62,3	70,1	58,1
2006	99,2	98,7	89,9	34,3	64,4	72,0	59,1
2008	99,7	99,2	92,8	42,4	69,7	75,6	59,4
2010	99,5	99,3	92,9	52,7	73,2	71,2	62,6
2012	99,8	99,8	89,0	51,4	75,1	73,7	62,0
2014	100,0	99,5	89,2	56,5	80,2	72,4	64,1
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*							
2004	90,0	85,2	72,4	18,9	35,8	65,2	37,9
2006	94,5	90,1	86,7	29,0	51,4	65,8	43,4
2008	94,8	92,1	88,6	35,6	48,9	64,1	41,0
2010	95,5	93,6	85,6	37,3	54,7	63,4	39,9
2012	96,5	95,9	81,8	40,8	55,3	67,5	40,1
2014	97,7	99,5	80,1	47,0	61,7	69,2	42,7
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*							
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*							
2004	93,2	88,4	79,3	18,6	59,6	58,3	50,6
2006	95,8	92,4	86,5	25,9	66,2	62,4	48,9
2008	96,2	93,2	90,4	35,2	65,2	63,1	51,4
2010	96,7	94,9	87,7	40,4	66,2	63,3	50,1
2012	97,4	96,7	86,8	42,0	66,6	68,0	49,9
2014	98,3	99,3	82,4	50,4	71,9	69,6	50,8
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*							
2004	99,7	98,7	83,5	33,7	82,3	69,0	65,7
2006	99,9	99,2	86,9	38,0	85,1	68,8	68,0
2008	99,9	99,4	89,3	44,9	85,1	68,1	66,2
2010	99,8	98,9	89,8	52,5	88,5	68,6	69,7
2012	99,8	99,0	86,6	52,2	87,7	68,7	68,3
2014	99,8	99,4	88,2	59,4	88,6	69,7	70,8

Tiếp - Cont 11.1.20

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Infrastructure of communes by region, Programme no. 135 and main ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống *quản lý/ The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/ liên xã/ *The proportion of communes having communal/ inter-communal market*
Chương trình 135/ *135 programme*							
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*							
2006	95,0	91,7	87,8	27,1	59,4	65,0	46,1
2008	95,3	93,0	92,3	36,3	61,5	60,5	45,8
2010	95,7	94,1	87,6	40,2	58,5	63,3	46,1
2012	96,4	95,7	86,4	43,3	59,8	73,2	45,2
2014	97,9	99,4	81,9	48,4	65,0	69,1	47,6
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*							
2006	100,0	99,1	86,6	37,1	85,8	67,9	67,8
2008	99,9	99,0	89,0	44,0	84,5	68,3	66,4
2010	99,7	98,7	89,6	51,4	88,4	68,0	68,9
2012	99,8	99,0	86,6	51,0	87,3	67,4	67,7
2014	99,8	99,4	88,0	59,4	89,4	69,9	70,4
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*							
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*							
2006	100,0	99,2	86,6	36,8	88,7	67,4	68,8
2008	99,9	99,1	89,3	43,9	88,6	66,5	67,6
2010	99,7	98,7	89,7	51,4	90,3	67,2	70,8
2012	99,7	98,9	87,1	51,8	90,7	67,6	69,7
2014	99,8	99,3	87,6	59,1	91,4	69,0	71,5
Khác/ *Others*							
2006	94,1	89,9	87,6	26,9	41,6	66,7	38,2
2008	95,1	92,5	91,0	36,4	41,3	68,7	39,3
2010	95,2	93,8	87,1	39,0	47,1	66,3	35,9
2012	96,9	96,2	84,4	40,1	45,7	72,3	37,0
2014	97,7	99,8	83,1	48,8	55,4	72,4	41,7

11.1.21 Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Infrastructure of hamlets by region, programme no. 135 and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Periodical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng/ *Bank/ bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/ bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*															
2004	**28,0**	**10,7**	**4,6**	**35,0**	**30,5**	**6,7**	**4,9**	**2,7**	**6,8**	**2,3**	**3,8**	**7,9**	**10,4**	**38,2**	**147,3**
2006	**30,3**	**10,9**	**4,2**	**33,1**	**30,8**	**6,6**	**4,9**	**3,1**	**9,9**	**2,3**	**3,5**	**7,9**	**10,8**	**39,6**	**149,7**
2008	**28,0**	**10,9**	**4,2**	**32,0**	**29,2**	**7,4**	**5,0**	**2,9**	**9,8**	**2,4**	**3,4**	**7,9**	**11,5**	**42,9**	**174,5**
2010	**26,7**	**10,4**	**4,5**	**28,5**	**25,3**	**7,1**	**5,7**	**6,0**	**17,1**	**2,7**	**4,5**	**9,8**	**13,2**	**46,0**	**173,3**
2012	**29,4**	**9,5**	**3,7**	**31,6**	**26,5**	**7,6**	**6,0**	**6,1**	**17,1**	**3,0**	**4,7**	**9,7**	**13,1**	**45,8**	**171,2**
2014	**30,5**	**10,7**	**5,2**	**31,7**	**26,2**	**7,9**	**5,9**	**6,6**	**17,6**	**2,8**	**4,9**	**9,6**	**12,5**	**44,9**	**166,4**
8 Vùng/ *8 Regions*															
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*															
2004	30,1	14,8	5,5	37,6	33,9	7,7	2,3	2,9	6,5	1,3	1,7	4,2	6,5	22,3	59,4
2006	33,1	18,2	5,9	34,3	31,4	7,3	2,5	2,8	7,0	1,3	1,9	4,5	7,1	23,6	65,1
2008	34,8	18,5	4,0	37,1	34,0	8,8	2,5	2,7	9,5	1,2	1,8	4,0	7,0	24,7	70,1
2010	33,1	17,9	5,4	31,1	29,0	11,3	2,1	2,9	9,6	1,4	2,2	4,2	7,1	23,9	70,2
2012	43,9	18,1	8,8	39,1	34,0	13,0	2,5	3,4	10,4	1,4	2,4	4,2	6,8	23,4	74,1
2014	44,5	26,0	14,3	44,7	39,4	16,6	2,2	3,4	9,1	1,4	2,1	4,2	6,1	22,2	65,2
Đông Bắc/ *North East*															
2004	9,3	15,9	3,0	32,6	26,4	4,5	7,8	4,3	9,1	2,4	4,5	8,8	11,9	47,7	140,6
2006	10,8	15,2	2,6	26,6	24,0	5,0	7,7	4,3	19,2	2,6	4,2	8,8	12,6	47,1	135,3
2008	8,6	14,0	4,0	24,8	19,9	4,6	7,8	4,9	17,3	2,9	4,8	9,2	13,6	52,4	174,5
2010	7,1	15,8	3,9	21,7	17,0	3,9	8,4	6,0	24,0	3,2	5,7	12,6	17,3	59,8	185,9
2012	7,0	14,8	2,0	18,0	15,1	3,8	8,4	6,1	19,8	3,5	5,3	11,9	16,4	58,4	175,2
2014	10,0	13,2	2,7	19,4	14,7	2,9	8,7	6,2	19,6	3,4	5,7	11,7	15,7	55,2	176,1

Tiếp - Cont 11.1.21

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Infrastructure of hamlets by region, programme no. 135 and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Periodical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Wholesale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng/ *Bank/ bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối gần nhất/ *The nearest wholesale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/ bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Tây Bắc/ *North West*															
2004	14,9	5,0	2,5	32,2	19,8	4,1	13,5	7,6	10,3	4,2	10,9	19,5	20,6	71,0	306,7
2006	6,8	5,1	1,7	22,0	13,6	2,5	10,6	7,7	10,0	3,7	7,6	16,9	19,6	71,0	304,8
2008	9,3	8,5	3,4	27,1	25,4	6,8	11,4	8,6	9,8	3,6	5,2	18,0	24,8	78,7	396,4
2010	8,4	4,2	2,5	20,2	16,8	5,0	14,3	13,2	23,9	4,6	8,8	23,2	27,4	77,8	395,0
2012	4,2	2,5	-	15,8	8,3	3,3	15,8	13,3	32,3	5,0	11,0	24,1	29,2	81,9	346,7
2014	3,3	5,0	0,8	13,3	9,2	1,7	16,5	12,7	24,1	4,9	12,5	22,6	28,4	81,9	330,1
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*															
2004	16,7	12,6	4,1	27,4	20,0	5,2	3,7	3,5	7,5	1,7	3,2	6,5	10,7	44,8	248,4
2006	28,5	15,1	5,6	38,7	31,3	8,8	4,4	4,7	8,2	1,8	3,2	7,2	10,3	45,4	242,3
2008	23,4	10,3	2,1	26,2	24,5	5,7	3,6	3,6	7,0	1,7	2,9	6,9	10,9	48,2	260,6
2010	18,7	6,1	2,7	19,9	17,9	2,7	7,2	6,8	12,9	2,3	4,2	10,1	13,9	56,7	268,2
2012	18,5	9,2	2,7	30,0	24,6	4,2	5,4	6,3	13,3	2,4	4,2	9,3	13,5	55,0	253,3
2014	19,8	8,9	3,1	23,3	16,7	4,3	5,0	6,6	15,0	2,2	4,3	9,0	13,0	57,4	245,2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*															
2004	42,9	15,2	6,1	38,9	37,9	7,1	3,0	2,9	3,1	2,2	3,7	7,7	9,8	38,8	197,5
2006	41,0	14,9	7,7	36,9	34,4	8,2	3,9	3,8	4,0	2,0	2,9	6,5	10,3	40,1	228,0
2008	39,9	13,5	7,3	39,4	33,7	7,3	3,9	2,6	3,7	1,9	2,8	7,4	10,5	40,4	268,0
2010	36,6	19,8	9,3	32,6	27,3	6,4	3,9	4,9	11,5	2,2	4,0	7,6	11,1	45,1	245,1
2012	33,7	9,8	2,7	37,0	29,9	6,0	4,3	6,8	11,2	2,4	3,6	8,0	11,6	45,3	254,7
2014	42,1	8,7	4,9	28,4	21,9	7,7	3,5	8,0	14,3	2,3	3,2	7,7	10,7	45,4	270,3

Tiếp - Cont 11.1.21

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Infrastructure of hamlets by region, programme no. 135 and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Periodical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng/ *Bank/ bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/ bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*															
2004	17,9	6,4	5,0	28,6	22,1	10,0	8,0	4,6	10,1	3,1	5,6	11,1	13,1	56,1	299,8
2006	20,0	7,9	3,6	32,1	31,4	8,6	6,9	6,3	13,4	3,1	5,3	11,9	13,8	61,7	332,4
2008	17,4	3,6	3,6	26,1	21,7	9,4	8,0	3,8	12,9	2,9	5,1	11,0	14,5	64,4	368,2
2010	17,9	8,6	10,6	30,5	25,8	7,3	7,9	8,8	41,3	4,4	7,5	14,1	18,0	68,3	349,9
2012	20,5	11,3	5,3	26,5	21,9	6,6	9,6	9,7	33,6	4,7	8,2	15,8	18,6	68,1	384,4
2014	15,9	6,6	6,6	33,1	25,8	6,0	8,8	13,5	41,5	3,4	9,2	14,6	17,7	68,5	367,0
Đông Nam Bộ/ *South East*															
2004	47,9	4,6	5,1	44,7	41,0	11,5	3,3	0,3	4,9	2,5	2,8	7,3	9,5	34,2	108,9
2006	48,3	2,5	1,0	38,4	38,4	7,9	3,2	0,5	7,5	2,6	2,8	7,3	10,5	38,2	84,9
2008	46,3	6,8	3,9	39,5	37,6	12,7	3,0	1,0	9,2	2,5	2,6	7,3	11,3	45,4	114,0
2010	44,4	2,0	2,4	39,9	34,7	10,9	3,0	8,2	18,6	2,7	3,4	7,9	11,7	44,0	117,0
2012	48,1	3,0	1,7	40,5	34,6	11,0	3,7	10,9	30,6	2,8	3,8	8,0	11,5	43,3	115,7
2014	46,3	4,0	1,8	42,3	31,7	9,7	3,8	8,3	28,0	2,5	4,1	8,1	11,4	45,1	127,8
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*															
2004	36,2	5,2	4,6	34,7	33,1	5,2	3,3	0,4	5,7	3,0	3,4	8,3	10,6	32,9	99,9
2006	38,7	2,0	3,3	32,2	34,0	5,1	3,3	0,9	9,7	2,9	3,2	8,6	10,8	34,0	100,0
2008	33,6	4,4	5,1	32,1	31,9	6,2	3,3	0,5	8,2	3,0	3,6	8,3	11,7	36,7	105,1
2010	33,6	4,9	3,0	29,6	28,3	6,6	3,3	10,4	17,7	3,0	4,1	9,2	11,9	36,5	107,2
2012	36,0	1,7	2,3	34,5	29,6	7,5	3,4	6,8	15,5	3,2	4,1	8,9	11,7	36,9	96,9
2014	37,2	2,3	2,1	33,2	30,5	6,7	3,3	5,9	16,0	3,2	3,8	9,0	11,6	35,6	100,4

Tiếp - Cont 11.1.21

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Infrastructure of hamlets by region, programme no. 135 and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Periodical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Wholesale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng/ *Bank/ bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối gần nhất/ *The nearest wholesale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/ bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
6 Vùng/*6 Regions*															
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*															
2008	33,7	18,0	4,4	36,1	33,1	8,6	2,6	2,8	9,3	1,3	1,9	4,2	7,1	27,0	72,1
2010	32,1	17,6	5,5	31,4	29,2	11,2	2,2	3,0	9,5	1,4	2,3	4,3	7,2	25,9	73,4
2012	42,3	17,7	8,8	38,5	33,3	12,6	2,6	3,5	10,2	1,5	2,5	4,4	6,9	26,4	79,2
2014	44,1	25,9	14,6	44,8	39,0	16,3	2,3	3,5	8,9	1,5	2,2	4,4	6,1	23,5	67,7
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*															
2008	8,5	12,8	3,4	25,8	21,6	5,2	9,0	6,0	16,0	3,1	5,0	11,6	16,7	57,9	237,5
2010	7,7	12,9	3,4	20,6	16,3	4,1	10,2	7,6	24,6	3,6	6,6	15,6	20,1	63,6	239,8
2012	6,1	11,8	1,1	17,0	13,1	3,6	10,8	7,8	23,3	4,0	7,0	15,5	20,1	63,1	217,5
2014	7,1	10,5	1,4	16,6	12,5	2,3	11,0	7,7	21,2	3,8	7,7	14,9	19,5	62,3	219,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*															
2008	32,0	10,8	3,9	32,0	28,6	6,1	3,8	3,1	6,3	1,8	2,8	7,2	10,9	45,5	262,3
2010	28,2	10,4	4,8	25,9	22,2	4,2	5,8	6,3	13,0	2,3	4,0	9,3	12,8	51,9	257,0
2012	28,5	8,5	2,4	33,9	27,6	5,1	4,9	6,4	13,8	2,3	3,9	8,8	12,6	51,3	252,0
2014	32,1	8,6	3,5	26,6	19,6	5,7	4,4	7,2	16,1	2,2	3,9	8,5	12,0	52,4	255,0
2012	28,5	8,5	2,4	33,9	27,6	5,1	4,9	6,4	13,8	2,3	3,9	8,8	12,6	51,3	252,0
Tây Nguyên/ *Central Highlands*															
2008	17,4	3,6	3,6	26,1	21,7	9,4	8,0	3,8	12,9	2,9	5,1	11,0	14,5	64,4	368,2
2010	17,9	8,6	10,6	30,5	25,8	7,3	7,9	8,8	41,3	4,4	7,5	14,1	18,0	68,3	349,9
2012	20,5	11,3	5,3	26,5	21,9	6,6	9,6	9,7	33,6	4,7	8,2	15,8	18,6	68,1	384,4
2014	15,9	6,6	6,6	33,1	25,8	6,0	8,8	13,5	41,5	3,4	9,2	14,6	17,7	68,5	367,0

Tiếp - Cont 11.1.21

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Infrastructure of hamlets by region, programme no. 135 and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Periodical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng/ *Bank/ bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/ bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Đông Nam Bộ/ *South East*															
2008	44,1	8,2	4,7	40,0	38,2	14,7	2,8	0,9	8,2	2,5	2,7	6,8	10,7	43,8	88,1
2010	43,0	2,5	3,0	41,0	36,5	12,5	3,1	8,2	18,0	2,7	3,5	7,3	11,5	42,2	91,5
2012	44,4	3,7	2,1	39,7	34,4	12,2	3,8	10,9	32,2	3,0	4,0	7,8	11,7	40,8	93,1
2014	42,5	3,4	2,2	43,6	33,0	10,6	3,9	6,3	26,0	2,8	4,0	7,9	11,3	43,6	93,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*															
2008	33,6	4,4	5,1	32,1	31,9	6,2	3,3	0,5	8,2	3,0	3,6	8,3	11,7	36,7	105,1
2010	33,6	4,9	3,0	29,6	28,3	6,6	3,3	10,4	17,7	3,0	4,1	9,2	11,9	36,5	107,2
2012	36,0	1,7	2,3	34,5	29,6	7,5	3,4	6,8	15,5	3,2	4,1	8,9	11,7	36,9	96,9
2014	37,2	2,3	2,1	33,2	30,5	6,7	3,3	5,9	16,0	3,2	3,8	9,0	11,6	35,6	100,4
Vùng địa lý/ *Geographic Region*															
Ven biển/ *Coastal*															
2004	42,9	11,0	5,8	37,0	34,4	7,1	3,0	1,9	5,5	2,1	3,1	9,5	12,5	39,4	200,4
2006	49,1	9,2	6,8	40,5	37,4	12,3	4,0	2,6	6,3	2,3	3,0	8,4	11,4	37,9	190,4
2008	43,3	13,3	8,7	41,3	35,3	13,3	3,7	2,2	7,2	2,7	4,2	9,3	13,3	45,8	235,7
2010	39,4	15,3	8,8	39,4	31,4	8,8	4,1	4,6	16,7	2,5	4,0	8,8	12,4	46,7	201,7
2012	42,9	10,7	5,0	37,9	25,0	7,1	4,1	6,0	18,1	3,2	4,0	9,4	12,2	45,2	202,7
2014	38,5	10,4	8,2	38,5	25,9	6,7	3,4	5,8	17,5	2,9	3,5	9,8	12,0	45,6	201,8
Đồng bằng/ *Delta*															
2004	34,4	11,0	5,2	37,1	34,1	7,5	2,6	1,7	5,7	2,0	2,5	5,8	7,9	26,7	103,2
2006	37,5	10,3	4,8	35,1	33,9	6,8	2,6	2,0	7,9	1,9	2,5	6,0	8,4	28,6	106,0
2008	34,8	11,3	4,2	34,4	32,1	7,4	2,6	1,7	7,0	1,9	2,5	5,8	8,8	30,4	119,1
2010	33,6	10,2	4,1	29,7	27,7	7,8	2,6	4,0	12,1	2,1	2,9	6,4	9,2	29,7	115,7
2012	38,9	8,9	3,9	36,6	31,8	9,4	2,7	4,0	11,9	2,1	3,0	6,2	9,0	29,5	113,0
2014	40,7	11,4	5,8	36,8	32,3	10,6	2,6	4,4	12,1	2,2	2,8	6,2	8,7	28,8	109,4

Tiếp - Cont 11.1.21

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Infrastructure of hamlets by region, programme no. 135 and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Periodical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng/ *Bank/ bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/ bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*															
2004	26,4	10,1	3,1	25,8	23,9	5,7	2,8	2,4	8,3	1,8	2,5	6,3	8,6	31,1	115,1
2006	28,9	15,7	3,1	31,5	30,2	7,6	3,3	1,7	9,8	2,3	2,7	6,2	8,6	34,1	…
2008	29,0	11,6	5,2	31,0	33,6	7,1	3,5	1,9	11,3	2,2	2,5	5,8	9,2	36,7	128,7
2010	36,9	6,6	2,5	30,3	27,9	13,9	3,8	3,3	15,7	2,1	2,5	6,4	8,8	35,9	119,9
2012	31,3	9,6	6,1	33,9	29,6	13,0	3,7	4,8	19,4	2,5	3,5	6,8	9,4	35,1	127,6
2014	27,6	17,1	8,6	29,5	26,7	9,5	3,8	5,7	20,1	2,3	3,5	6,7	9,2	36,8	122,6
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*															
2004	18,2	12,3	3,4	34,1	29,1	5,6	5,6	3,4	7,5	2,3	3,5	7,4	11,0	47,2	164,8
2006	18,4	12,9	3,3	24,5	22,7	4,6	4,8	3,3	12,3	2,4	3,3	7,6	11,6	48,0	172,3
2008	19,5	10,8	3,6	26,5	23,7	5,7	5,1	3,6	14,7	2,4	3,3	8,2	12,1	49,8	184,6
2010	18,2	12,8	4,7	26,1	22,4	4,4	5,0	4,4	18,5	2,5	3,7	8,5	13,5	52,2	187,1
2012	19,6	10,5	2,4	26,1	22,7	4,6	5,3	5,0	20,9	2,6	3,9	8,4	12,9	51,7	176,8
2014	22,1	11,6	4,3	23,1	17,1	4,3	5,1	5,0	19,2	2,5	3,6	8,1	11,9	49,8	181,4
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*															
2004	12,0	8,4	3,8	32,2	21,7	5,4	10,8	5,7	9,4	3,5	8,0	14,8	17,4	68,0	259,2
2006	11,3	9,1	2,5	32,9	26,2	5,5	11,2	7,6	15,8	3,6	7,1	15,0	18,3	70,1	272,1
2008	9,2	8,4	2,7	26,6	21,7	6,8	11,1	6,5	14,0	3,5	6,1	14,3	19,9	77,2	356,3
2010	9,7	8,0	4,7	23,4	19,3	5,2	13,5	12,4	32,4	4,7	9,4	20,6	24,7	85,1	335,4
2012	9,7	9,5	3,5	21,7	16,4	4,6	13,5	11,7	28,1	5,1	9,5	20,3	24,6	83,8	329,7
2014	9,6	6,7	3,0	25,0	18,6	4,1	13,2	12,1	30,3	4,4	11,0	19,3	23,9	83,8	326,6

Tiếp - Cont 11.1.21

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Infrastructure of hamlets by region, programme no. 135 and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Periodical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng/ *Bank/ bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/ bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*															
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*															
2004	21,6	7,9	4,1	37,5	29,9	5,4	8,9	3,9	8,8	3,2	6,9	13,7	16,7	60,1	198,3
2006	22,2	6,8	2,9	36,1	31,4	5,7	9,2	5,3	13,4	3,4	6,1	14,1	16,8	59,9	199,1
2008	21,3	10,0	5,5	34,3	31,3	7,7	9,6	4,7	11,8	3,5	5,7	13,9	19,1	69,2	259,4
2010	19,9	7,8	4,2	30,3	27,9	5,9	11,3	11,7	23,9	4,1	8,0	18,0	22,4	75,2	251,3
2012	16,7	6,9	3,1	26,3	21,5	4,8	11,5	11,2	26,5	4,5	7,9	17,9	22,2	76,1	
2014	17,1	5,7	3,3	29,2	22,1	3,8	11,6	11,9	27,0	4,3	9,4	17,7	22,0	74,9	236,6
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*															
2004	30,0	11,6	4,8	34,3	30,7	7,1	3,5	2,3	6,2	2,1	2,8	6,0	8,4	31,4	131,3
2006	32,7	12,1	4,6	32,1	30,6	6,9	3,4	2,4	8,9	2,0	2,7	6,0	9,0	33,5	134,9
2008	30,2	11,1	3,7	31,2	28,6	7,2	3,4	2,3	9,2	2,0	2,7	6,0	9,3	35,2	151,1
2010	29,3	11,4	4,7	27,7	24,3	7,5	3,3	4,0	15,1	2,2	3,2	6,5	9,6	34,9	146,6
2012	33,9	10,4	3,9	33,5	28,3	8,6	3,6	4,4	14,5	2,4	3,4	6,7	9,9	35,4	
2014	35,3	12,5	5,9	32,6	27,6	9,4	3,4	4,8	14,7	2,2	3,1	6,5	9,1	34,3	144,3
Chương trình 135/ *135 programme*															
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*															
2006	19,0	7,0	2,0	33,6	27,8	3,8	10,5	6,0	15,2	3,5	6,5	14,6	17,0	63,4	209,1
2008	16,3	9,8	3,3	32,5	29,8	5,8	10,4	5,7	12,8	3,6	6,4	15,1	19,8	72,2	286,6
2010	15,7	10,2	4,4	28,5	24,8	4,8	12,5	11,4	23,2	4,2	8,8	20,1	24,4	81,9	285,5
2012	12,4	6,2	2,6	23,2	17,9	3,4	12,8	11,5	25,9	4,9	8,9	20,3	25,0	81,5	269,5
2014	11,3	6,2	2,8	23,9	17,1	2,1	12,6	10,9	26,7	4,2	9,9	18,4	23,0	79,8	259,2

Tiếp - Cont 11.1.21

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Infrastructure of hamlets by region, programme no. 135 and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Periodical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng/ *Bank/ bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/ bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*															
2006	33,0	11,8	4,7	32,9	31,5	7,3	3,3	2,4	8,7	2,0	2,7	6,2	9,3	33,9	135,5
2008	30,6	11,1	4,4	31,8	29,1	7,7	3,6	2,3	9,2	2,1	2,8	6,2	9,8	36,7	152,2
2010	29,6	10,4	4,5	28,5	25,5	7,7	3,7	4,3	15,9	2,4	3,3	7,0	10,2	36,9	148,1
2012	33,3	10,2	3,9	33,6	28,5	8,6	4,0	4,6	15,4	2,4	3,6	7,2	10,3	37,7	151,2
2014	35,6	11,9	5,9	33,8	28,6	9,5	3,5	5,2	15,3	2,4	3,3	7,0	9,7	35,6	144,3
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*															
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*															
2006	34,6	11,1	4,6	34,0	32,7	7,4	3,2	2,3	8,7	2,1	2,8	6,6	9,4	34,4	136,0
2008	32,3	10,8	4,4	32,6	30,3	7,6	3,2	2,1	9,0	2,1	2,8	6,4	9,8	36,9	150,4
2010	31,2	10,8	4,9	29,3	26,4	7,8	3,5	4,5	15,6	2,3	3,4	7,4	10,6	37,7	147,6
2012	34,4	10,0	4,0	34,1	29,0	8,5	3,7	4,7	15,7	2,4	3,5	7,3	10,4	37,4	148,8
2014	35,5	11,4	5,7	33,9	28,3	9,1	3,4	5,0	16,2	2,3	3,3	7,1	9,9	36,4	144,4
Khác/ *Others*															
2006	9,3	9,8	2,1	28,7	21,7	2,8	10,9	6,9	16,0	3,2	6,4	14,1	17,5	65,1	217,0
2008	7,8	11,1	3,4	28,9	24,0	6,2	11,2	6,7	13,7	3,5	6,1	14,8	19,8	72,9	308,5
2010	7,7	8,6	2,9	24,9	20,8	4,3	13,2	10,6	25,1	4,3	8,8	19,7	24,3	81,4	299,1
2012	8,1	7,1	2,6	21,1	16,1	3,8	13,3	10,5	24,9	4,9	8,9	19,7	24,2	80,9	280,7
2014	10,5	8,0	3,2	22,8	17,8	3,2	13,5	11,5	24,0	4,4	10,3	18,6	23,1	79,3	271,9

11.1.22 Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư rong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*												
2006	**7,1**	**4,7**	**3,5**	**2,6**	**34,2**	**20,1**	**29,1**	**28,3**	**3,5**	**3,4**	**3,3**	**3,2**
2008	**8,5**	**5,9**	**4,1**	**3,0**	**33,1**	**20,7**	**29,7**	**29,3**	**2,2**	**2,1**	**3,3**	**3,1**
2010	**13,1**	**9,5**	**1,6**	**1,3**	**34,4**	**22,2**	**25,0**	**25,0**	**3,4**	**3,5**	**6,3**	**6,6**
2012	**17,4**	**12,9**	**1,8**	**1,3**	**34,0**	**22,5**	**22,5**	**23,1**	**2,7**	**2,8**	**6,2**	**6,1**
2014	**21,5**	**15,6**	**1,7**	**1,5**	**32,5**	**22,4**	**22,1**	**23,3**	**2,2**	**2,9**	**6,9**	**6,5**
8 Vùng/ *8 Regions*												
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*												
2006	7,3	4,7	3,2	2,2	51,7	27,6	11,4	8,7	1,2	0,6	1,0	0,4
2008	6,7	4,2	3,8	2,5	53,5	29,6	10,5	8,0	0,4	-	0,2	0,2
2010	11,6	7,7	0,9	0,9	49,7	25,7	10,0	8,4	0,7	0,2	-	-
2012	18,8	12,8	1,3	0,9	44,4	24,5	8,0	7,7	0,7	0,2	-	-
2014	27,6	17,8	1,8	1,8	38,1	22,9	7,6	8,3	0,5	0,9	0,0	0,2
Đông Bắc/ *North East*												
2006	1,5	1,2	2,1	1,8	9,9	6,4	53,2	53,5	5,9	6,7	10,5	10,2
2008	4,6	3,4	1,4	0,9	10,0	8,0	54,4	53,6	5,7	5,7	8,6	10,3
2010	3,3	2,1	0,9	0,9	13,1	10,1	42,6	45,2	8,3	8,6	18,8	19,4
2012	4,1	3,5	1,5	1,2	15,7	14,6	38,1	38,2	6,7	7,9	20,1	19,2
2014	5,0	3,8	1,2	1,2	17,4	14,1	37,9	40,9	4,7	5,3	20,6	19,1
Tây Bắc/ *North West*												
2006	0,9	-	0,9	0,9	2,5	1,7	28,0	23,7	9,3	7,6	16,1	16,1
2008	-	-	-	-	1,7	1,7	23,7	22,0	9,3	10,2	20,3	17,8
2010	-	0,8	3,4	1,7	1,7	1,7	24,4	22,7	4,2	3,4	39,5	39,5
2012	2,5	1,7	-	0,8	4,2	4,2	15,8	14,2	7,5	5,8	36,7	35,8
2014	4,2	1,7	0,8	1,7	2,5	2,5	18,3	16,7	6,7	7,5	39,2	34,2

Tiếp - Cont 11.1.22

Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư rong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*												
2006	5,3	5,3	2,5	1,4	34,2	22,5	42,6	41,6	2,8	2,8	2,5	2,8
2008	7,1	5,7	3,6	3,2	33,7	23,8	40,8	40,8	3,2	2,1	2,1	0,7
2010	11,1	10,3	0,4	0,8	31,3	25,6	35,9	32,1	1,9	2,7	4,6	5,3
2012	13,5	12,7	1,9	1,2	33,5	22,8	31,5	32,1	1,5	1,9	4,2	4,6
2014	17,1	15,6	0,4	0,0	34,5	20,7	30,6	32,4	1,6	3,1	4,7	4,3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*												
2006	3,6	2,6	1,0	2,1	25,1	22,6	62,6	64,1	2,1	2,1	1,5	2,1
2008	3,6	2,6	3,6	5,2	29,5	23,8	57,0	61,1	0,5	1,0	3,1	2,1
2010	7,6	7,0	1,2	1,2	30,8	23,8	47,7	55,2	7,0	6,4	2,9	2,3
2012	10,9	7,1	1,6	1,1	33,2	26,6	45,7	55,4	1,1	0,5	3,8	3,8
2014	12,0	11,5	1,6	1,6	30,6	25,7	45,9	50,3	0,6	1,6	6,0	5,5
Tây Nguyên/ *Central Highlands*												
2006	2,1	2,1	-	1,4	7,9	3,6	62,9	62,1	16,4	15,0	1,4	-
2008	2,9	2,2	1,5	0,7	8,0	4,4	75,4	77,5	1,5	2,9	2,9	2,2
2010	1,3	1,3	-	2,0	15,2	8,6	57,6	52,3	11,3	13,3	6,6	8,6
2012	0,7	1,3	1,3	1,3	15,9	11,9	60,3	59,6	9,9	9,9	4,6	4,6
2014	1,3	0,7	1,3	2,7	15,9	9,3	60,3	61,6	8,0	10,6	8,6	9,3
Đông Nam Bộ/ *South East*												
2006	5,9	4,4	4,4	4,4	55,2	44,3	26,6	28,6	2,5	3,5	1,0	2,0
2008	10,3	8,3	5,9	3,9	50,7	45,9	28,3	28,3	1,5	1,0	1,0	1,0
2010	20,2	18,4	2,0	1,2	49,4	44,5	23,9	28,6	1,2	0,8	0,8	0,8
2012	24,9	22,4	2,1	2,1	49,8	45,6	20,7	21,5	0,8	1,7	-	-
2014	28,2	22,7	1,8	3,1	47,1	44,4	18,9	20,4	2,2	2,2	0,0	0,0

Tiếp - Cont 11.1.22

Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư rong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*												
2006	16,7	9,8	7,5	4,5	43,0	18,7	1,0	0,4	0,4	0,6	0,2	0,2
2008	19,3	12,5	7,9	5,3	38,7	16,7	0,9	-	-	0,2	-	-
2010	28,1	17,1	3,2	2,1	44,7	23,0	2,3	1,1	0,4	0,4	-	-
2012	36,2	23,9	2,8	1,5	43,6	21,1	1,7	0,6	0,2	0,2	-	-
2014	40,9	28,2	2,9	1,1	43,4	26,2	1,0	0,4	0,0	0,2	0,0	0,0
6 Vùng/*6 Regions*												
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*												
2008	7,0	4,2	3,8	2,4	51,1	28,3	13,2	10,2	0,4	0,2	0,2	0,2
2010	11,7	8,0	1,1	0,9	48,8	25,6	10,6	9,1	0,9	0,4	0,2	0,2
2012	18,5	12,8	1,5	0,8	43,0	24,2	9,5	9,1	0,8	0,4	0,6	0,4
2014	27,3	17,9	1,9	1,9	37,3	23,2	8,4	8,6	0,4	0,9	0,6	0,9
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*												
2008	2,9	2,5	0,9	0,7	8,1	6,5	45,6	45,2	7,0	7,0	12,1	12,8
2010	2,0	1,4	1,4	1,1	9,8	7,5	38,1	39,7	7,3	7,3	24,7	25,2
2012	3,2	2,5	0,9	1,1	12,7	11,6	31,9	31,8	7,0	7,5	24,9	24,3
2014	4,1	2,5	0,9	1,1	13,2	10,2	33,2	35,5	5,5	6,1	25,9	23,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*												
2008	6,5	5,1	3,9	4,1	31,0	22,8	47,3	48,0	2,2	1,6	2,8	1,6
2010	13,5	12,5	0,8	1,2	29,1	23,0	38,8	39,2	3,9	3,7	3,9	4,2
2012	16,9	14,3	1,6	1,0	31,7	23,0	35,6	39,5	1,2	1,2	3,7	3,9
2014	19,4	17,7	0,8	0,8	30,9	21,4	35,4	37,6	1,0	2,3	4,7	4,3

Tiếp - Cont 11.1.22

Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư rong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Tây Nguyên / *Central Highlands*												
2008	2,9	2,2	1,5	0,7	8,0	4,4	75,4	77,5	1,5	2,9	2,9	2,2
2010	1,3	1,3	-	2,0	15,2	8,6	57,6	52,3	11,3	13,3	6,6	8,6
2012	0,7	1,3	1,3	1,3	15,9	11,9	60,3	59,6	9,9	9,9	4,6	4,6
2014	1,3	0,7	1,3	2,7	15,9	9,3	60,3	61,6	8,0	10,6	8,6	9,3
Đông Nam Bộ/ *South East*												
2008	8,8	7.1.	5,3	3,5	57,7	53,5	24,7	27,1	1,2	1,2	-	-
2010	13,6	12,2	2,0	0,5	58,8	53,8	24,1	30,5	0,5	1,0	-	-
2012	16,4	15,3	2,7	2,7	58,2	54,5	21,2	22,2	1,1	2,1	-	-
2014	19,6	14,7	2,2	3,4	56,4	54,2	18,4	21,5	2,8	2,8	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*												
2008	19,3	12,5	7,9	5,3	38,7	16,7	0,9	-	-	0,2	-	-
2010	28,1	17,1	3,2	2,1	44,7	23,0	2,3	1,1	0,4	0,4	-	-
2012	36,2	23,9	2,8	1,5	43,6	21,1	1,7	0,6	0,2	0,2	-	-
2014	40,9	28,2	2,9	1,1	43,4	26,2	1,0	0,4	0,0	0,2	0,0	0,0
Vùng địa lý/ *Geographic Region*												
Ven biển/ *Coastal*												
2006	6,1	4,9	4,9	6,1	45,4	28,2	28,2	27,0	3,7	3,1	0,6	0,6
2008	11,3	6,7	5,3	5,3	49,3	30,7	25,3	24,7	2,7	2,0	-	-
2010	16,8	11,0	-	-	48,2	30,2	14,6	16,9	5,1	1,5	-	-
2012	15,7	15,7	1,4	1,4	52,9	32,1	11,4	15,7	2,1	-	-	-
2014	21,5	14,8	0,0	2,2	48,2	33,3	15,6	16,3	0,0	0,0	0,0	0,0

Tiếp - Cont 11.1.22

Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư rong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Đồng bằng/ *Delta*												
2006	11,5	7,1	4,8	3,1	48,1	27,4	12,4	11,6	0,5	0,8	0,3	0,4
2008	11,9	8,0	5,5	4,0	46,7	28,6	11,4	10,9	0,3	0,4	0,5	0,4
2010	20,3	14,6	2,3	1,7	48,5	30,4	8,2	8,1	0,9	1,0	0,1	0,1
2012	26,9	19,6	2,3	1,3	46,0	28,7	7,6	7,8	0,2	0,3	-	-
2014	33,5	24,6	2,3	1,6	42,6	28,7	7,2	8,0	0,1	0,3	0,0	0,0
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*												
2006	1,3	1,9	1,3	1,3	43,4	33,3	45,3	48,4	3,1	3,1	2,5	2,5
2008	5,2	3,9	1,3	2,6	36,1	30,3	52,3	50,3	2,6	1,9	-	-
2010	8,2	8,2	0,8	0,8	37,7	36,1	46,7	48,4	4,1	4,1	-	-
2012	14,8	12,2	2,6	1,7	43,5	39,1	36,5	40,9	0,9	3,5	-	-
2014	11,5	10,7	2,9	1,0	39,4	28,2	40,4	47,6	3,9	6,8	1,0	1,0
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*												
2006	2,0	2,0	2,3	1,3	11,4	5,8	65,4	63,4	7,8	8,6	4,3	3,5
2008	4,1	3,3	3,9	1,8	13,1	7,5	66,1	65,8	5,4	4,9	2,8	2,6
2010	6,2	4,2	0,3	0,5	19,0	11,9	57,4	59,3	5,9	5,9	5,4	5,7
2012	8,6	5,5	1,0	1,0	20,3	15,6	54,6	54,4	5,7	5,3	5,5	6,2
2014	10,1	5,8	1,3	1,3	23,1	18,3	52,8	53,5	4,0	6,3	5,8	5,0
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*												
2006	1,1	1,1	0,8	1,4	3,6	1,9	37,9	37,0	8,6	6,9	13,5	13,5
2008	2,2	1,9	0,5	0,5	3,8	2,2	41,3	41,6	4,4	4,9	15,2	15,0
2010	1,2	1,2	1,7	1,7	6,6	4,3	34,9	32,3	6,8	8,0	27,4	28,5
2012	3,0	2,1	1,2	1,4	7,8	6,0	29,7	29,7	6,7	7,4	26,5	25,1
2014	3,2	2,5	0,7	1,4	8,3	4,8	30,5	31,7	6,0	6,4	29,6	27,8

Tiếp - Cont 11.1.22

Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư rong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*												
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*												
2006	4,2	1,5	3,8	3,2	24,3	12,0	24,7	24,3	5,9	5,1	7,6	8,4
2008	5,7	3,4	2,8	1,1	23,4	13,6	27,9	28,1	3,6	3,4	8,9	8,7
2010	8,9	5,5	1,9	1,0	23,6	14,4	23,0	22,4	4,0	4,7	18,0	18,4
2012	8,3	5,9	1,4	1,4	22,7	13,8	23,2	22,1	4,3	4,3	18,4	17,6
2014	12,8	8,3	1,7	1,6	19,7	12,8	22,5	22,5	4,3	5,0	20,7	19,6
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*												
2006	8,0	5,7	3,4	2,4	37,1	22,6	30,4	29,5	2,7	2,9	2,0	1,7
2008	9,4	6,6	4,5	3,6	36,2	22,9	30,4	29,7	1,7	1,7	1,5	1,4
2010	14,7	11,1	1,4	1,5	38,7	25,3	25,8	26,1	3,2	3,0	1,7	1,9
2012	20,7	15,3	1,9	1,2	38,1	25,6	22,3	23,5	2,1	2,2	1,8	2,0
2014	24,5	18,1	1,7	1,5	37,1	25,8	22,0	23,6	1,4	2,2	2,0	1,8
Chương trình 135/ *135 programme*												
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*												
2006	2,5	1,6	4,5	3,2	22,1	13,1	27,5	27,5	5,4	4,3	8,4	9,0
2008	4,3	1,8	1,8	1,5	19,3	11,0	29,0	30,0	4,8	4,3	11,5	10,5
2010	5,7	4,8	2,0	1,3	17,2	9,8	25,0	24,8	5,0	5,9	23,7	24,4
2012	5,5	4,3	1,2	1,0	16,8	10,5	23,9	23,2	4,6	5,0	23,0	22,5
2014	8,7	6,8	1,7	0,9	16,0	9,8	26,0	26,9	3,4	4,9	24,3	22,6

Tiếp - Cont 11.1.22

Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư rong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*												
2006	8,2	5,5	3,2	2,5	37,0	21,8	29,5	28,5	3,0	3,2	2,1	1,8
2008	9,4	6,8	4,6	3,4	36,2	22,9	29,9	29,1	1,6	1,7	1,5	1,5
2010	15,1	10,7	1,4	1,3	38,9	25,5	25,0	25,1	3,0	2,8	1,7	1,9
2012	20,2	14,9	1,9	1,3	38,0	25,3	22,2	23,1	2,2	2,2	2,3	2,3
2014	24,9	17,9	1,7	1,7	37,0	25,8	21,1	22,3	1,9	2,4	2,3	2,1
2012	20,2	14,9	1,9	1,3	38,0	25,3	22,2	23,1	2,2	2,2	2,3	2,3
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*												
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*												
2006	8,3	5,7	3,5	2,6	39,9	23,4	28,3	27,8	2,6	2,4	1,0	0,9
2008	9,7	6,6	4,4	3,5	39,0	24,5	29,2	28,8	1,0	1,1	0,6	0,4
2010	15,3	10,9	1,5	1,5	41,1	26,6	24,6	24,9	2,5	2,5	0,5	0,5
2012	20,4	15,1	2,1	1,5	40,5	26,6	22,2	22,7	1,8	2,0	0,7	0,7
2014	25,4	18,5	2,0	1,7	38,1	26,4	21,6	22,7	1,3	2,2	1,0	0,9
Khác/ *Others*												
2006	1,0	0,3	3,4	2,3	6,2	4,1	32,8	30,8	7,8	8,5	14,7	14,5
2008	2,6	2,3	2,3	0,8	5,2	2,8	32,6	31,8	7,5	7,0	16,0	16,0
2010	3,6	3,4	1,9	0,7	5,5	3,6	26,6	25,6	7,4	7,7	31,1	32,5
2012	5,0	3,6	0,5	0,5	6,6	5,0	23,9	24,9	6,2	6,2	29,9	28,9
2014	5,7	3,9	0,5	0,7	9,8	6,2	24,2	25,5	5,9	5,9	31,0	28,9

(*): Năm 2010, "Nước máy vào nhà" bao gồm: "Nước máy riêng trong nhà" + "Nước máy riêng ngoài nhà".

In 2010, "Tap in house" including: "Private tap in house" + "Private tap out house"".

Tiếp - Cont 11.1.22

Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water***		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/ *Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
2006	**3,2**	**3,1**	**7,2**	**29,3**	**0,4**	**0,2**	**8,1**	**4,1**	**0,5**	**0,5**
2008	**3,7**	**3,7**	**7,0**	**27,2**	**0,4**		**6,9**	**3,7**	**1,0**	**0,8**
2010	**4,1**	**4,3**	**8,2**	**24,6**	**0,8**	1,3	**-**	**-**	**3,1**	**1,6**
2012	**5,0**	**4,6**	**0,8**	**1,2**	**7,5**	**24,3**	2,1	1,4	**-**	**-**
2014	**4,0**	**4,1**	**0,8**	**0,8**	**7,0**	**22,1**	-	-	**1,3**	**0,8**
8 Vùng/ *8 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2006	0,2	0,2	23,3	55,4	0,6		0,2	0,2	-	-
2008	-	-	24,3	55,1	0,4		0,2	0,2	-	-
2010	-	0,2	26,5	54,0	0,7	2,7	-	-	-	-
2012	-	-	1,1	2,0	25,8	51,9	-	-	-	-
2014	0,0	0,2	0,5	1,8	24,0	46,1	-	-	0,0	0,0
Đông Bắc/ *North East*										
2006	9,9	10,8	1,8	6,1	-	0,3	4,1	1,5	0,9	1,5
2008	10,8	11,4	1,1	3,7	-	-	2,3	1,7	1,1	1,4
2010	9,5	9,8	3,3	3,0	-	0,3			0,3	0,6
2012	11,9	9,9	0,3	0,3	1,5	5,0	0,3	0,3	-	-
2014	10,0	10,0	0,0	0,0	2,4	5,3	-	-	0,9	0,3
Tây Bắc/ *North West*										
2006	21,2	21,2	0,9	7,6	-	-	17,0	16,1	3,4	1,7
2008	31,4	29,7	0,9	7,6	-	-	6,8	6,8	5,9	4,2
2010	26,1	26,9	-	2,5	-	-	-	-	0,8	0,8
2012	33,3	32,5	-	0,8	-	4,2	-	-	-	-
2014	28,3	29,2	0,0	0,0	0,0	6,7	-	-	0,0	0,0

Tiếp - Cont 11.1.22

Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water***		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/ *Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*										
2006	2,1	1,4	4,9	19,0	-	-	2,8	2,1	0,4	0,7
2008	1,8	1,4	4,6	19,5	-	-	2,1	1,8	1,1	1,1
2010	5,3	4,6	8,4	17,2	0,8	1,2	-	-	0,4	0,4
2012	5,4	4,3	0,4	1,9	8,1	18,5	-	-	-	-
2014	4,3	4,7	1,2	0,8	5,8	18,4	-	-	0,0	0,0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*										
2006	1,0	1,0	-	1,5	-	1,0	3,1	1,0	-	-
2008	0,5	0,5	-	1,6	0,5	1,0	1,0	1,0	0,5	-
2010	1,7	2,3	-	0,6	0,6	0,6	-	-	0,6	0,6
2012	2,7	2,7	1,1	0,5	-	2,2	-	-	-	-
2014	2,7	2,7	0,6	0,6	0,0	0,6	-	-	0,0	0,0
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2006	2,9	0,7	-	10,7	-	-	5,0	2,1	1,4	2,1
2008	-	-	-	5,8	-	-	4,4	1,5	3,6	2,9
2010	6,6	7,3	-	6,6	-	-	-	-	1,3	-
2012	6,6	7,3	-	-	-	4,0	0,7	-	-	-
2014	2,0	1,3	0,7	0,7	0,0	3,3	-	-	2,0	0,7
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2006	0,5	0,5	-	10,8	1,0	-	3,0	1,5	-	-
2008	0,5	0,5	-	10,2	1,5	-	0,5	0,5	-	-
2010	0,4	0,4	0,4	4,1	1,2	1,2	-	-	0,4	-
2012	0,4	0,4	0,8	-	-	5,9	0,4	0,4	-	-
2014	0,9	0,9	0,9	0,4	0,0	5,8	-	-	0,0	0,0

Tiếp - Cont 11.1.22

Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water***		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/ *Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2006	-	-	5,1	53,4	0,8	0,6	24,9	11,2	0,2	-
2008	-	-	4,8	50,8	1,3	1,7	26,8	12,5	0,2	-
2010	-	-	6,2	47,8	1,9	1,9	-	-	13,2	6,6
2012	-	-	1,3	1,9	5,1	44,8	9,2	6,0	-	-
2014	0,0	0,0	1,7	1,1	5,2	39,5	-	-	4,8	3,4
6 Vùng/*6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2008	0,4	0,4	23,4	53,7	0,4	-	0,2	0,2	-	-
2010	0,2	0,4	25,9	52,5	0,7	2,9	-	-	-	-
2012	0,2	0,4	1,1	2,1	24,8	49,7	-	-	-	-
2014	0,2	0,4	0,4	1,7	23,4	44,5	-	-	0,0	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*										
2008	16,4	16,4	0,9	3,6	-	-	3,6	3,2	2,5	2,3
2010	14,1	14,5	2,3	2,7	-	-	-	-	0,5	0,7
2012	18,1	16,1	0,2	0,2	0,9	4,8	0,2	0,2		
2014	15,2	15,5	0,0	0,0	1,4	5,5	-	-	0,7	0,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*										
2008	1,2	1,0	2,6	13,3	0,2	0,4	1,8	1,6	0,8	0,6
2010	3,7	3,5	4,8	11,2	0,8	1,0	-	-	0,6	0,4
2012	4,1	3,5	0,8	1,2	4,3	12,2	0,2	0,2	-	-
2014	3,7	3,9	1,0	0,6	3,1	11,5	-	-	0,0	0,0
Tây Nguyên / *Central Highlands*										
2008	-	-	-	5,8	-	-	4,4	1,5	3,6	2,9
2010	6,6	7,3	-	6,6	-	-	-	-	1,3	-
2012	6,6	7,3	-	-	-	4,0	0,7	-	-	-
2014	2,0	1,3	0,7	0,7	0,0	3,3	-	-	2,0	0,7

Tiếp - Cont 11.1.22

Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water***		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/ *Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2008	0,6	0,6	-	6,5	1,2	0,6	-	-	-	-
2010	-	-	-	1,0	1,0	1,0	-	-	-	-
2012	-	-	0,5	-	-	3,2	-	-	-	-
2014	0,0	0,0	0,6	0,6	0,0	2,8	-	-	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2008	-	-	4,8	50,8	1,3		26,8	12,5	0,2	-
2010	-	-	6,2	47,8	1,9	1,9	-	-	13,2	6,6
2012	-	-	1,3	1,9	5,1	44,8	9,2	6,0	-	-
2014	0,0	0,0	1,7	1,1	5,2	39,5	-	-	4,8	3,4
Vùng địa lý/ *Geographic Region*										
Ven biển/ *Coastal*										
2006	-	-	7,4	29,5	1,2	-	2,5	-	-	-
2008	-	-	5,3	29,3	0,7	0,7	-	-	-	-
2010	-	-	11,0	39,0	3,7	1,5	-	-	0,7	-
2012	-	-	3,6	2,1	12,9	32,1	-	0,7	-	-
2014	0,0	0,0	3,0	1,5	11,1	31,9	-	-	0,7	0,0
Đồng bằng/ *Delta*										
2006	0,1	0,1	11,7	44,3	0,6	0,3	9,8	4,7	0,1	-
2008	0,1	0,1	12,0	41,8	1,0	0,5	10,5	4,9	0,2	0,1
2010	0,2	0,3	13,1	38,8	0,9	2,2	-	-	5,6	2,9
2012	-	-	0,9	1,6	12,2	38,4	3,9	2,4	-	-
2014	0,0	0,0	1,0	1,2	11,4	34,2	-	-	2,0	1,4

Tiếp - Cont 11.1.22

Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water***		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/ *Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*										
2006	1,3	1,3	0,6	7,6	-	-	1,3	0,6	-	-
2008	-	-	1,9	11,0	-	-	0,7	-	-	-
2010	-	-	0,8	1,6	0,8	-	-	-	0,8	0,8
2012	-	-	-	0,9	1,7	1,7	-	-	-	-
2014	1,0	1,0	0,0	0,0	0,0	3,9	-	-	0,0	0,0
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*										
2006	2,5	3,3	1,5	9,6	-	0,3	2,3	1,5	0,5	0,5
2008	1,8	2,8	0,8	9,8	-	-	1,3	1,0	0,8	0,5
2010	2,7	3,2	2,5	8,4	0,3	0,7	-	-	0,5	0,3
2012	2,4	2,4	0,2	0,7	1,7	8,9	-	-	-	-
2014	1,3	1,8	0,3	0,5	1,5	7,5	-	-	0,0	0,0
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*										
2006	16,6	15,2	1,4	10,5	0,3	-	14,1	8,6	2,2	2,8
2008	20,1	18,8	0,8	5,7	-	-	7,3	5,7	4,4	3,8
2010	18,4	18,4	2,1	5,2	0,2	-	-	-	0,7	0,5
2012	23,3	21,0	0,2	0,2	0,9	6,7	0,7	0,5	-	-
2014	19,0	19,0	0,2	0,2	1,2	5,7	-	-	1,4	0,5
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
2006	10,7	10,3	2,5	23,8	0,2	-	14,8	8,9	1,3	1,7
2008	13,2	12,6	1,7	19,0	0,6	0,2	10,0	7,2	2,5	2,5
2010	12,6	12,7	3,8	18,3	1,1	0,8	-	-	3,0	1,9
2012	16,4	14,9	1,0	0,9	2,4	18,0	1,9	1,2	-	-
2014	12,8	13,2	0,5	0,7	3,3	16,1	-	-	1,7	0,4

Tiếp - Cont 11.1.22

Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water***		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/ *Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*										
2006	1,0	1,0	8,6	30,9	0,5	0,3	6,1	2,7	0,2	0,2
2008	0,7	0,8	8,7	29,8	0,5	0,4	6,0	2,6	0,5	0,2
2010	0,8	1,0	9,9	27,1	0,7	1,5	-	-	3,2	1,5
2012	1,0	0,9	0,7	1,3	9,4	26,6	2,1	1,4	-	-
2014	0,9	0,9	0,9	0,9	8,4	24,3	-	-	1,2	1,0
Chương trình 135/ *135 programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*										
2006	12,9	12,6	1,6	17,6	0,2	-	13,8	8,4	1,1	1,6
2008	15,5	15,8	2,0	15,8	0,8	-	7,8	5,8	3,5	3,5
2010	17,0	16,6	2,4	11,6	1,1	0,4	-	-	1,1	0,4
2012	21,8	19,4	0,5	0,7	1,9	12,9	1,0	0,5	-	-
2014	16,0	16,0	0,2	0,2	2,4	11,5	-	-	1,3	0,4
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*										
2006	0,9	0,8	8,6	32,1	0,5	0,3	6,7	3,1	0,3	0,3
2008	1,1	1,0	8,1	29,7	0,5	0,4	6,8	3,2	0,4	0,2
2010	0,8	1,0	9,7	28,1	0,8	1,6	-	-	3,7	2,0
2012	1,1	1,1	0,8	1,3	8,8	27,0	2,3	1,6	-	-
2014	0,8	0,9	0,9	1,0	8,3	25,0	-	-	1,3	0,9
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*										
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*										
2006	0,5	0,3	8,4	33,1	0,5	0,3	7,0	3,1	0,1	0,2
2008	0,2	0,1	8,3	31,0	0,7	0,4	6,7	3,2	0,2	0,2
2010	0,3	0,5	9,7	29,2	0,9	1,6	-	-	3,7	1,9
2012	0,2	0,3	0,8	1,5	9,0	28,2	2,5	1,6	-	-
2014	0,1	0,2	0,9	1,0	8,4	25,6	-	-	1,4	0,9

Tiếp - Cont 11.1.22

Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water***		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/ *Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Khác/ *Others*										
2006	16,5	16,8	1,3	10,3	0,3	-	13,4	9,3	2,6	2,3
2008	20,4	20,4	1,0	9,0	-	-	8,0	6,2	4,4	3,6
2010	20,6	20,6	1,9	5,3	0,5	-	-	-	1,0	0,7
2012	25,6	22,8	0,7	-	1,2	7,8	0,5	0,5	-	-
2014	20,1	20,1	0,2	0,2	1,6	8,2	-	-	1,1	0,5

(**): Năm 2010, "Nước mua" bao gồm: "Nước đóng chai" + "Nước xe kéo tay nhỏ" + " Nước xitéc ô tô".

In 2010, "Purchase water" including: "Bottled water" + "Small water keg" + "Water tank".

11.1.23 Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuber-culosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respi-ratory dys-functions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,..)*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*									
2002	**100,0**	**24,7**	**4,4**	**10,1**	**29,7**	**46,9**	**28,3**	**24,9**	**44,6**
2004	**100,0**	**18,1**	**1,7**	**4,8**	**19,4**	**42,7**	**30,3**	**16,6**	**34,2**
2006	**100,0**	**14,0**	**1,4**	**3,3**	**13,6**	**44,3**	**29,8**	**20,6**	**31,6**
2008	**100,0**	**12,4**	**1,4**	**2,6**	**12,3**	**49,1**	**27,5**	**16,1**	**39,2**
2010	**100,0**	**12,4**	**1,2**	**1,4**	**10,5**	**46,4**	**36,2**	**16,8**	**33,2**
2012	**100,0**	**11,0**	**1,2**	**0,8**	**9,2**	**45,6**	**34,7**	**15,8**	**27,1**
2014	**100,0**	**8,4**	**0,9**	**0,7**	**7,0**	**47,5**	**32,4**	**25,3**	**25,0**
8 Vùng/ *8 Regions*									
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*									
2002	100,0	11,0	2,5	10,7	26,9	62,4	16,2	27,2	47,3
2004	100,0	4,3	1,4	4,5	15,9	53,4	8,3	17,5	30,7
2006	100,0	3,6	0,2	3,9	8,9	50,1	7,3	21,7	29,2
2008	100,0	2,1	0,6	2,5	10,1	55,1	5,9	18,0	36,1
2010	100,0	2,7	0,2	1,4	8,6	53,3	11,6	17,9	32,0
2012	100,0	1,6	1,6	0,7	8,0	51,7	9,7	13,5	21,4
2014	100,0	1,8	0,2	0,2	3,4	51,7	6,9	27,1	17,2
Đông Bắc/ *North East*									
2002	100,0	22,8	1,9	20,3	21,7	59,7	7,2	27,5	43,6
2004	100,0	15,6	1,2	8,4	13,5	57,5	3,9	14,7	32,0
2006	100,0	10,2	1,5	5,3	11,1	62,6	4,7	17,0	29,0
2008	100,0	11,7	0,6	2,3	7,1	69,0	4,3	14,8	40,7
2010	100,0	7,4	1,2	0,9	8,3	63,4	6,0	13,7	32,4
2012	100,0	7,3	-	0,6	8,4	68,6	8,4	14,5	28,8
2014	100,0	5,9	0,9	0,9	5,0	62,4	9,1	25,0	27,9

Tiếp - Cont 11.1.23

Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuber-culosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respi-ratory dys-functions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,..)*
Tây Bắc/ *North West*									
2002	100,0	55,5	2,0	19,8	9,9	49,5	6,9	21,8	54,5
2004	100,0	40,5	0,8	14,9	4,1	41,3	5,8	13,2	54,6
2006	100,0	37,3	-	5,9	4,2	46,6	7,6	28,0	41,5
2008	100,0	28,0	1,7	5,1	8,5	55,9	5,1	21,2	65,3
2010	100,0	25,2	-	2,5	2,5	61,3	5,0	26,1	57,1
2012	100,0	18,3	-	1,7	7,5	60,0	4,2	22,5	52,5
2014	100,0	11,7	0,0	0,8	2,5	65,0	4,2	30,0	49,2
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*									
2002	100,0	27,0	2,1	10,1	25,2	43,3	25,8	28,2	46,6
2004	100,0	20,4	2,2	4,8	13,7	43,7	24,8	18,9	39,6
2006	100,0	12,7	1,8	4,6	9,5	36,3	22,2	21,8	35,9
2008	100,0	11,0	0,7	2,1	11,7	44,7	18,1	20,9	44,7
2010	100,0	15,7	1,9	1,9	8,0	42,8	26,7	21,8	45,4
2012	100,0	10,0	1,9	1,5	6,2	51,9	17,3	21,5	33,1
2014	100,0	10,1	1,2	1,9	6,6	55,0	19,4	27,5	34,9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*									
2002	100,0	19,3	5,8	6,6	36,4	39,6	37,8	19,6	47,3
2004	100,0	16,7	1,5	1,5	28,3	26,3	40,9	18,2	37,9
2006	100,0	12,3	1,0	2,6	23,6	34,4	34,9	23,1	37,4
2008	100,0	13,5	2,1	2,6	17,6	36,8	36,8	18,1	39,9
2010	100,0	17,4	1,7	1,2	15,7	32,6	55,2	16,3	23,8
2012	100,0	16,9	0,5	0,5	14,7	33,7	45,7	14,1	26,1
2014	100,0	7,7	0,0	0,6	8,7	32,2	54,1	20,8	27,3

Tiếp - Cont 11.1.23

Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuber-culosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respi-ratory dys-functions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,..)*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*									
2002	100,0	70,2	5,4	11,9	16,7	33,9	22,0	24,4	43,5
2004	100,0	52,9	2,9	2,9	13,6	47,9	25,7	18,6	45,7
2006	100,0	42,9	2,9	2,9	7,1	47,9	27,9	25,7	40,7
2008	100,0	44,2	2,9	5,8	5,1	46,4	21,0	13,0	50,0
2010	100,0	33,8	6,0	3,3	7,3	40,4	43,1	22,5	35,8
2012	100,0	35,1	4,0	1,3	9,3	45,0	30,5	17,9	31,8
2014	100,0	29,1	2,0	0,0	6,6	53,0	39,7	34,4	31,1
Đông Nam Bộ/ *South East*									
2002	100,0	27,0	10,9	7,8	50,1	37,4	38,2	20,8	24,9
2004	100,0	24,4	2,3	4,6	30,0	39,2	43,3	11,1	18,0
2006	100,0	15,8	4,9	2,0	27,1	49,3	37,0	15,3	20,7
2008	100,0	14,6	3,4	2,0	20,5	52,2	41,5	12,2	29,3
2010	100,0	19,4	1,2	2,0	14,9	44,8	53,6	15,3	16,1
2012	100,0	17,3	1,7	0,8	13,5	33,3	62,0	17,3	17,3
2014	100,0	11,5	2,2	0,4	11,9	39,7	51,5	28,2	15,4
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*									
2002	100,0	22,1	4,8	3,3	31,6	35,9	52,3	24,6	51,2
2004	100,0	15,1	1,9	1,9	27,6	27,6	72,4	17,6	33,5
2006	100,0	14,1	0,8	0,8	17,1	30,4	75,8	19,4	30,8
2008	100,0	9,7	1,3	1,8	16,0	33,0	71,7	12,5	32,1
2010	100,0	7,7	0,4	0,4	13,8	34,0	75,5	11,9	33,8
2012	100,0	8,1	0,6	0,4	8,9	26,8	78,5	13,2	25,5
2014	100,0	7,1	1,0	0,6	10,2	32,6	67,2	18,8	20,7

Tiếp - Cont 11.1.23

Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuber-culosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respi-ratory dys-functions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,..)*
6 Vùng/ *6 Regions*									
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*									
2008	100,0	2,6	0,8	2,8	9,6	55,7	5,8	17,6	35,3
2010	100,0	2,9	0,2	1,3	8,4	53,6	11,2	17,6	31,9
2012	100,0	2,1	1,5	0,6	7,8	52,2	9,9	13,5	21,7
2014	100,0	2,1	0,2	0,2	3,4	51,2	7,7	27,4	17,6
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*									
2008	100,0	16,0	0,7	2,7	7,9	65,6	4,5	16,9	48,3
2010	100,0	12,2	0,9	1,4	7,0	62,8	5,9	17,2	39,2
2012	100,0	10,0	-	0,9	8,4	66,5	7,0	16,7	35,3
2014	100,0	7,3	0,7	0,9	4,3	64,1	7,1	25,9	33,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*									
2008	100,0	12,6	1,6	2,2	14,7	41,6	27,5	19,2	43,3
2010	100,0	18,3	1,9	1,7	11,6	37,3	39,2	18,1	35,3
2012	100,0	13,8	1,8	1,0	10,4	42,3	31,1	18,1	29,9
2014	100,0	10,0	1,4	1,4	8,8	45,0	35,2	23,7	30,3
Tây Nguyên / *Central Highlands*									
2008	100,0	44,2	2,9	5,8	5,1	46,4	21,0	13,0	50,0
2010	100,0	33,8	6,0	3,3	7,3	40,4	43,1	22,5	35,8
2012	100,0	35,1	4,0	1,3	9,3	45,0	30,5	17,9	31,8
2014	100,0	29,1	2,0	0,0	6,6	53,0	39,7	34,4	31,1
Đông Nam Bộ/ *South East*									
2008	100,0	13,5	2,9	2,4	20,0	54,1	39,4	12,4	24,7
2010	100,0	15,5	1,0	2,0	14,5	49,5	54,5	18,0	15,0
2012	100,0	15,9	0,5	1,1	12,7	36,0	65,1	18,0	14,8
2014		9,5	0,6	0,0	9,5	39,7	52,5	31,8	15,1

Tiếp - Cont 11.1.23

Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuber-culosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respi-ratory dys-functions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,..)*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*									
2008	100,0	9,7	1,3	1,8	16,0	33,0	71,7	12,5	32,1
2010	100,0	7,7	0,4	0,4	13,8	34,0	75,5	11,9	33,8
2012	100,0	8,1	0,6	0,4	8,9	26,8	78,5	13,2	25,5
2014	100,0	7,1	1,0	0,6	10,2	32,6	67,2	18,8	20,7
Vùng địa lý/ *Geographic Region*									
Ven biển/ *Coastal*									
2002	100,0	23,0	4,9	7,8	26,6	44,7	41,4	24,6	45,9
2004	100,0	19,5	0,7	1,3	20,1	33,1	52,0	23,4	40,9
2006	100,0	13,5	2,5	1,2	11,0	31,9	52,8	20,3	41,7
2008	100,0	14,0	3,3	4,0	13,3	32,7	52,0	19,3	42,7
2010	100,0	13,9	0,7	0,7	8,0	34,3	59,9	16,8	32,1
2012	100,0	7,1	0,7	-	7,9	32,9	53,6	16,4	25,7
2014	100,0	7,4	1,5	0,7	7,4	41,5	54,1	27,4	25,2
Đồng bằng/ *Delta*									
2002	100,0	15,4	4,7	7,1	33,7	46,5	34,1	26,1	45,4
2004	100,0	8,0	1,7	3,0	23,5	39,0	39,7		
2006	100,0	6,4	0,9	2,0	14,9	40,0	39,7	21,9	29,4
2008	100,0	5,5	1,1	2,0	13,8	44,6	36,2	16,2	35,5
2010	100,0	5,6	0,8	0,7	12,2	43,3	45,5	15,4	30,7
2012	100,0	5,1	1,2	0,7	9,6	39,6	44,5	14,4	23,7
2014	100,0	4,2	0,7	0,5	7,1	42,3	39,3	23,5	19,6

Tiếp - Cont 11.1.23

Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuber-culosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respi-ratory dys-functions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,..)*
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*									
2002	100,0	24,3	4,7	15,4	36,0	50,5	22,4	17,3	43,0
2004	100,0	14,5	1,3	4,4	16,4	54,1	23,9	11,3	29,6
2006	100,0	9,4	3,1	5,0	17,0	61,6	15,1	16,4	22,0
2008	100,0	10,3	1,9	3,9	14,8	61,3	19,4	11,0	30,3
2010	100,0	13,1	-	-	6,6	54,1	36,9	14,8	15,6
2012	100,0	10,4	0,9	-	7,8	50,4	35,7	12,2	13,0
2014	100,0	8,6	0,0	1,0	6,7	47,6	31,4	24,8	18,1
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*									
2002	100,0	36,0	4,4	16,4	24,7	50,4	17,6	22,2	38,0
2004	100,0	25,1	1,4	8,9	12,6	51,4	11,5	17,9	32,1
2006	100,0	17,7	1,3	5,8	13,9	54,0	12,6	14,9	28,5
2008	100,0	13,6	0,5	2,3	10,5	58,4	12,6	15,4	38,8
2010	100,0	16,0	2,0	3,2	10,3	54,2	18,5	18,5	33,5
2012	100,0	14,4	1,2	0,7	10,3	54,6	21,8	16,3	26,3
2014	100,0	9,1	1,3	0,8	8,0	54,3	19,6	27,9	23,6
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*									
2002	100,0	52,1	2,6	14,3	16,6	43,8	11,4	27,5	48,7
2004	100,0	43,7	2,8	7,9	14,1	45,0	12,5	15,1	45,5
2006	100,0	36,7	1,7	5,0	8,6	45,6	11,6	24,9	42,3
2008	100,0	33,4	1,9	3,5	7,6	54,9	9,8	17,4	53,8
2010	100,0	26,2	2,1	2,1	8,0	48,8	20,8	19,3	45,1
2012	100,0	24,0	1,4	1,6	8,1	55,3	15,4	19,6	40,8
2014	100,0	19,3	1,2	0,9	5,7	56,9	19,5	27,1	42,0

Tiếp - Cont 11.1.23

Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuber-culosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respi-ratory dys-functions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,..)*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*									
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*									
2002	100,0	44,7	5,2	11,1	24,7	42,1	28,9	22,1	47,2
2004	100,0	36,4	2,8	5,2	19,6	38,8	33,2	15,5	39,5
2006	100,0	31,6	1,9	3,6	11,6	39,5	31,9	20,9	39,0
2008	100,0	26,9	1,9	2,6	10,7	47,8	31,3	17,1	44,1
2010	100,0	22,8	0,8	2,2	9,9	44,7	37,3	19,3	37,2
2012	100,0	21,3	0,9	1,4	9,0	46,3	34,4	19,6	34,9
2014	100,0	17,6	1,0	0,7	7,6	49,7	31,8	24,7	34,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*									
2002	100,0	20,7	4,3	9,9	30,6	47,8	28,2	25,5	44,0
2004	100,0	12,4	1,4	4,7	19,4	43,9	29,3	16,9	32,5
2006	100,0	8,6	1,2	3,2	14,2	45,7	29,1	20,5	29,4
2008	100,0	7,9	1,2	2,6	12,7	49,5	26,3	15,8	37,7
2010	100,0	8,3	1,4	1,1	10,7	47,2	35,7	15,8	31,6
2012	100,0	7,2	1,3	0,6	9,4	45,3	34,8	14,4	24,4
2014	100,0	5,2	0,9	0,7	6,8	46,8	32,6	25,5	21,7
Chương trình 135/ *135 programme*									
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*									
2006	100,0	31,8	2,0	5,6	12,6	40,4	26,6	19,9	38,2
2008	100,0	28,8	2,3	3,3	11,0	47,8	22,3	19,0	48,5
2010	100,0	26,5	1,1	2,8	8,3	47,2	25,0	21,3	39,6
2012	100,0	22,3	1,2	1,9	8,6	49,3	22,0	21,8	38,0
2014	100,0	17,1	1,1	0,9	5,8	52,7	24,5	26,0	38,6

Tiếp - Cont 11.1.23

Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuber-culosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respi-ratory dys-functions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,..)*
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*									
2006	100,0	9,6	1,2	2,7	13,8	45,2	30,5	20,8	30,1
2008	100,0	8,9	1,2	2,4	12,5	49,4	28,7	15,5	37,2
2010	100,0	8,7	1,3	1,0	11,0	46,2	39,1	15,6	31,6
2012	100,0	8,3	1,2	0,6	9,4	44,7	37,6	14,3	24,6
2014	100,0	6,1	0,9	0,6	7,3	46,2	34,5	25,0	21,4
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*									
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*									
2006	100,0	10,7	1,3	2,6	13,9	43,4	33,7	20,7	29,9
2008	100,0	9,1	1,2	2,4	12,8	47,9	31,6	15,6	36,4
2010	100,0	9,8	1,2	1,2	11,2	45,3	40,7	16,3	30,5
2012	100,0	8,3	1,1	0,7	9,4	43,0	39,4	14,7	24,2
2014	100,0	6,1	0,6	0,6	7,3	45,6	36,6	25,3	22,1
Khác/ *Others*									
2006	100,0	29,7	1,8	6,7	12,1	48,3	10,9	20,4	40,3
2008	100,0	28,2	2,1	3,4	9,8	54,8	8,5	18,4	52,7
2010	100,0	23,4	1,4	2,4	7,2	51,4	16,8	18,7	45,0
2012	100,0	22,3	1,4	1,4	8,8	56,9	14,5	20,4	39,8
2014	100,0	17,8	2,1	0,9	5,7	55,1	15,5	25,1	36,7

Tiếp - Cont 11.1.23

Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio-vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*								
2002	**50,8**	**0,8**	**13,1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2004	**36,3**	**-**	**12,7**	**-**	**19,1**	**-**	**-**	**-**
2006	**35,9**	**0,4**	**13,8**	**3,7**	**24,1**	**7,4**	**4,0**	**8,6**
2008	**31,0**	**0,2**	**12,2**	**3,6**	**28,4**	**9,4**	**4,0**	**10,0**
2010	**26,9**	**0,2**	**10,8**	**3,7**	**31,9**	**11,3**	**4,1**	**8,6**
2012	**25,6**	**0,5**	**11,5**	**3,3**	**35,7**	**14,2**	**3,6**	**14,9**
2014	**23,0**	**0,5**	**11,1**	**1,5**	**40,3**	**14,6**	**3,6**	**13,6**
8 Vùng/ *8 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*								
2002	51,4	0,6	12,6	-	-	-	-	-
2004	31,7	-	12,6	-	16,7	-	-	-
2006	31,8	0,2	16,2	5,9	22,9	8,3	4,5	9,3
2008	28,7	0,2	9,6	4,4	24,1	12,4	4,8	11,3
2010	20,9	0,2	10,7	5,0	26,8	12,2	4,8	12,2
2012	19,0	0,4	9,3	4,0	29,1	13,5	4,4	15,7
2014	17,7	0,2	7,8	2,0	35,4	14,8	4,5	17,7
Đông Bắc/ *North East*								
2002	62,2	0,7	10,1	-	-	-	-	-
2004	39,2	…	12,9	-	18,3	-	-	-
2006	52,1	0,9	9,1	5,3	23,1	5,9	6,7	10,2
2008	37,9	0,9	8,6	5,4	33,3	8,6	3,7	15,1
2010	32,1	0,9	10,7	4,2	36,0	7,7	4,2	10,4
2012	34,6	1,2	9,6	4,7	42,7	13,7	4,1	10,8
2014	28,5	2,1	11,5	1,8	47,1	15,0	5,0	10,6

Tiếp - Cont 11.1.23

Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio-vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Tây Bắc/ *North West*								
2002	46,5	-	5,0	-	-	-	-	-
2004	51,2	-	5,8	-	4,1	-	-	-
2006	50,9	1,7	8,5	2,5	9,3	1,7	3,4	11,0
2008	48,3	-	6,8	5,9	6,8	5,1	5,1	6,8
2010	40,3	-	11,8	8,4	10,1	4,2	5,9	9,2
2012	40,8	1,7	13,3	10,0	19,2	4,2	5,8	8,3
2014	39,2	0,8	14,2	5,0	22,5	0,0	3,3	7,5
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*								
2002	54,4	2,1	18,7	-	-	-	-	-
2004	35,2	-	17,8	-	16,3	-	-	-
2006	33,8	0,7	18,3	2,5	17,6	7,0	7,4	11,6
2008	28,0	-	17,4	1,8	29,8	10,6	8,2	8,2
2010	23,3	-	15,7	2,3	32,4	14,5	8,4	8,4
2012	22,3	0,4	21,5	3,1	39,6	21,9	7,3	8,9
2014	22,1	0,0	18,6	1,9	45,7	18,2	5,4	4,7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*								
2002	52,4	0,4	14,2	-	-	-	-	-
2004	43,4	-	14,1	-	22,7	-	-	-
2006	39,0	-	16,4	-	23,6	5,6	5,1	7,2
2008	36,8	-	18,1	2,1	22,8	4,2	4,7	10,9
2010	30,8	0,6	10,5	1,7	33,7	7,6	2,9	4,1
2012	26,1	0,5	14,1	1,1	39,1	12,5	4,9	16,9
2014	16,4	0,0	8,7	0,6	45,9	13,7	4,4	15,3

Tiếp - Cont 11.1.23

Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio-vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*								
2002	48,8	0,6	12,5	-	-	-	-	-
2004	43,6	-	10,7	-	5,0	-	-	-
2006	34,3	-	14,3	0,7	8,6	2,9	1,4	7,1
2008	29,7	-	18,1	…	8,7	5,1	1,5	10,1
2010	34,4	-	9,9	1,3	12,6	2,7	2,0	9,3
2012	34,4	-	9,9	1,3	16,6	5,3	2,0	15,2
2014	35,8	0,0	13,9	0,7	19,9	4,0	2,0	11,3
Đông Nam Bộ/ *South East*								
2002	47,0	0,8	18,2	-	-	-	-	-
2004	34,1	-	22,1	-	29,5	-	-	-
2006	29,6	-	28,1	3,0	33,0	10,8	1,5	5,9
2008	27,3	-	22,9	5,4	32,2	10,2	3,9	7,8
2010	19,0	-	14,9	3,2	36,3	13,3	2,8	7,7
2012	21,1	-	13,1	3,0	38,0	12,7	0,4	17,7
2014	17,6	0,4	14,5	0,0	41,4	13,7	2,2	13,7
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*								
2002	48,0	0,7	10,0	-	-	-	-	-
2004	31,8	-	7,1	-	25,5	-	-	-
2006	28,5	0,2	6,1	4,1	34,4	9,8	1,2	6,3
2008	24,8	0,2	6,6	2,9	40,4	10,6	1,1	7,3
2010	27,9	-	6,4	3,4	42,3	16,2	2,1	5,5
2012	22,6	0,2	7,5	1,7	42,6	17,7	1,5	19,8
2014	21,3	0,0	7,5	0,8	45,3	19,8	1,7	18,4

Tiếp - Cont 11.1.23

Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio-vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
6 Vùng/ *6 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*								
2008	28,7	0,4	9,8	4,4	25,0	13,0	4,6	11,6
2010	20,9	0,2	10,8	4,8	27,0	12,1	4,6	12,5
2012	18,7	0,4	9,5	3,8	29,9	13,3	4,2	15,8
2014	18,0	0,2	7,9	1,9	34,9	14,1	4,5	17,3
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*								
2008	41,1	0,5	7,9	5,6	25,8	6,7	4,3	12,8
2010	34,7	0,7	10,9	5,4	29,0	6,8	4,8	9,8
2012	37,3	1,4	10,4	6,3	36,2	11,3	4,8	9,7
2014	31,6	1,8	12,3	2,7	41,4	11,6	4,6	9,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*								
2008	32,4	-	17,3	2,0	26,3	7,7	6,5	8,8
2010	27,2	0,2	14,3	2,1	34,4	11,4	5,8	6,6
2012	24,0	0,4	17,9	2,0	40,2	17,7	5,9	12,6
2014	20,3	0,0	13,9	1,2	46,2	16,0	4,9	9,4
Tây Nguyên/ *Central Highlands*								
2008	29,7	-	18,1	-	8,7	5,1	1,5	10,1
2010	34,4	-	9,9	1,3	12,6	2,7	2,0	9,3
2012	34,4	-	9,9	1,3	16,6	5,3	2,0	15,2
2014	35,8	0,0	13,9	0,7	19,9	4,0	2,0	11,3
Đông Nam Bộ/ *South East*								
2008	24,1	-	25,3	5,9	35,3	11,8	4,1	8,8
2010	15,0	-	13,5	3,5	33,5	14,5	3,0	8,0
2012	20,1	-	13,2	3,7	35,5	12,2	-	18,0
2014	15,6	0,6	16,2	0,0	39,1	14,0	1,7	14,0

Tiếp - Cont 11.1.23

Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio-vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*								
2008	24,8	0,2	6,6	2,9	40,4	10,6	1,1	7,3
2010	27,9	-	6,4	3,4	42,3	16,2	2,1	5,5
2012	22,6	0,2	7,5	1,7	42,6	17,7	1,5	19,8
2014	21,3	0,0	7,5	0,8	45,3	19,8	1,7	18,4
Vùng địa lý/ *Geographic Region*								
Ven biển/ *Coastal*								
2002	49,2	0,4	17,2	-	-	-	-	-
2004	35,1	-	12,3	-	18,2	-	-	-
2006	29,5	0,6	14,1	2,5	16,0	6,1	5,5	9,2
2008	30,7	-	12,7	1,3	21,3	8,0	4,0	9,3
2010	23,4	-	7,3	3,7	30,7	12,4	3,7	3,7
2012	20,7	0,7	12,1	2,9	37,1	15,7	1,4	15,7
2014	19,3	0,7	13,3	0,7	37,0	17,8	0,7	13,3
Đồng bằng/ *Delta*								
2002	49,0	0,9	12,7	-	-	-	-	-
2004	33,9	…	13,2	-	22,5	-	-	-
2006	30,6	0,2	12,8	4,2	29,2	9,3	3,8	8,3
2008	27,1	0,2	10,5	3,7	33,8	11,4	3,9	9,3
2010	22,4	0,2	9,6	3,9	37,0	15,7	3,8	8,8
2012	20,4	0,4	10,0	2,6	38,5	16,8	3,1	18,1
2014	18,6	0,1	8,7	1,3	42,5	17,5	3,6	16,8

Tiếp - Cont 11.1.23

Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio-vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*								
2002	53,3	0,9	16,8	-	-	-	-	-
2004	25,8	-	18,2	-	22,6	-	-	-
2006	35,2	0,6	23,3	4,4	30,8	8,2	2,5	6,3
2008	25,8	-	23,2	5,8	35,5	9,0	5,2	9,7
2010	24,6	-	13,1	2,5	36,9	9,0	4,1	11,5
2012	20,0	-	17,4	2,6	42,6	16,5	4,4	18,3
2014	19,1	0,0	11,4	0,0	51,4	19,1	6,7	8,6
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*								
2002	55,3	0,7	13,1	-	-	-	-	-
2004	39,7	-	14,0	-	16,5	-	-	-
2006	46,0	0,5	16,2	4,3	22,0	6,8	6,1	9,9
2008	36,0	0,8	12,9	4,6	26,5	8,5	5,9	12,6
2010	28,3	0,7	16,8	3,2	31,5	7,6	5,4	8,9
2012	25,4	0,7	14,8	4,3	38,0	14,8	5,5	9,3
2014	20,9	0,5	16,8	1,8	47,0	15,8	4,3	10,6
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*								
2002	52,9	0,5	10,1	-	-	-	-	-
2004	45,3	-	7,7	-	10,0	-	-	-
2006	45,9	0,8	10,2	1,9	10,2	2,2	2,5	8,8
2008	40,2	-	12,0	2,2	13,0	4,9	1,9	10,1
2010	39,2	-	8,7	4,0	17,9	3,8	3,5	8,3
2012	42,2	0,7	10,1	4,4	24,0	5,5	3,7	10,8
2014	38,3	1,4	11,5	2,1	26,6	3,9	3,0	9,4

Tiếp - Cont 11.1.23

Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio-vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*								
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*								
2002	48,3	0,6	8,7	-	-	-	-	-
2004	39,5	-	6,5	-	16,1	-	-	-
2006	39,5	0,6	8,9	1,3	19,8	6,1	2,5	8,2
2008	37,3	0,2	11,3	2,1	20,0	5,7	2,1	9,0
2010	36,2	0,3	7,0	3,5	24,4	7,7	3,5	7,7
2012	34,4	0,5	8,4	3,4	28,4	9,0	3,1	13,4
2014	32,8	0,9	10,0	1,6	32,6	9,8	2,9	9,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*								
2002	51,3	0,8	14,0	-	-	-	-	-
2004	35,2	-	14,6	-	20,0	-	-	-
2006	34,8	0,3	15,2	4,5	25,4	7,8	4,5	8,7
2008	28,9	0,2	12,5	4,1	31,0	10,6	4,6	10,3
2010	23,2	0,2	12,4	3,8	35,0	12,8	4,3	8,9
2012	22,4	0,5	12,5	3,2	38,3	16,0	3,8	15,4
2014	19,5	0,3	11,5	1,4	43,0	16,2	3,8	15,1
Chương trình 135/ *135 programme*								
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*								
2006	43,6	0,7	9,3	1,4	13,8	4,3	2,9	9,7
2008	41,3	0,5	9,3	2,5	15,8	5,0	2,5	8,3
2010	35,9	0,7	7,4	3,7	23,5	5,9	3,5	6,7
2012	38,8	1,4	7,2	4,1	26,8	8,1	3,4	11,7
2014	34,1	1,1	10,0	1,9	27,7	10,0	2,4	10,0

Tiếp - Cont 11.1.23

Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio-vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*								
2006	34,1	0,3	14,9	4,3	26,6	8,2	4,3	8,3
2008	28,7	0,2	12,8	3,9	31,2	10,4	4,3	10,4
2010	24,6	0,1	11,7	3,7	34,2	12,8	4,2	9,0
2012	22,5	0,3	12,4	3,1	37,8	15,6	3,7	15,6
2014	19,9	0,3	11,4	1,3	43,7	15,8	3,9	14,5
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*								
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*								
2006	33,4	0,4	15,2	4,0	26,2	8,1	3,9	8,4
2008	27,6	0,3	13,5	3,8	31,6	10,5	4,2	9,7
2010	23,6	0,2	11,5	3,5	34,8	12,9	4,0	8,9
2012	21,8	0,4	12,1	2,9	38,4	16,0	3,6	16,0
2014	19,8	0,2	11,1	1,3	42,6	16,4	3,6	14,7
Khác/ *Others*								
2006	48,1	0,3	7,0	2,3	14,0	4,1	4,7	9,6
2008	46,8	…	5,9	2,6	13,4	4,4	3,1	11,4
2010	41,2	0,2	7,9	4,3	19,6	4,6	4,1	7,2
2012	41,7	1,0	8,5	5,0	24,2	6,4	3,8	10,0
2014	35,5	1,4	11,2	2,3	30,8	7,3	3,4	9,3

11.1.24 Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế và vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having health facilities by type and region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drugstore*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drugstore*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*														
2004	**99,3**	**9,4**	**2,7**	**0,8**	**2,7**	**45,3**	**57,6**	**49,1**	**21,8**	**58,5**	**13,5**	**35,4**	**33,5**	**23,7**
2006	**98,4**	**8,2**	**2,6**	**0,6**	**1,8**	**43,9**	**53,3**	**45,6**	**18,7**	**59,9**	**12,3**	**32,3**	**33,3**	**20,5**
2008	**99,0**	**9,2**	**2,9**	**1,1**	**4,0**	**50,1**	**58,7**	**51,2**	**21,7**	**64,7**	**14,4**	**35,2**	**38,0**	**27,4**
2010	**98,9**	**9,1**	**3,2**	**1,1**	**4,1**	**50,3**	**56,8**	**50,2**	**20,6**	**69,0**	**15,6**	**34,1**	**36,9**	**29,3**
2012	**99,4**	**9,4**	**4,2**	**1,7**	**3,1**	**54,4**	**57,6**	**51,0**	**18,5**	**73,5**	**13,1**	**34,3**	**37,2**	**28,1**
2014	**99,6**	**9,9**	**4,0**	**1,5**	**4,7**	**56,4**	**58,7**	**49,1**	**17,9**	**76,0**	**13,3**	**33,3**	**39,6**	**29,4**
8 Vùng/ *8 Regions*														
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*														
2004	100,0	6,9	2,6	0,8	3,9	55,5	76,2	60,2	24,0	72,2	13,4	26,2	43,7	32,1
2006	99,8	5,7	2,8	0,6	2,6	51,3	71,0	61,1	18,7	71,0	14,0	19,9	43,4	24,3
2008	100,0	4,8	1,7	0,6	3,4	61,8	77,8	69,2	25,8	77,8	14,1	27,0	52,6	34,4
2010	99,8	8,2	4,3	2,3	6,1	62,6	78,0	69,8	26,1	81,4	22,2	26,8	56,0	38,8
2012	99,8	12,4	7,1	4,9	6,8	70,2	82,3	78,4	27,6	88,5	20,1	37,1	60,9	46,8
2014	99,8	12,5	5,8	4,7	10,5	68,7	79,9	73,6	27,7	90,2	20,8	42,1	64,2	52,6
Đông Bắc/ *North East*														
2004	100,0	8,7	2,4	0,3	1,5	23,4	30,5	26,4	18,6	34,1	8,4	30,2	15,3	18,0
2006	99,7	10,2	2,1	0,3	1,2	15,8	25,7	19,3	15,5	34,5	6,7	27,2	13,5	11,4
2008	98,9	12,3	2,0	1,1	4,0	19,9	29,9	31,1	14,5	37,3	9,1	34,5	21,7	22,5
2010	99,7	10,7	1,8	0,6	1,8	20,8	29,8	26,2	17,3	42,9	12,2	32,7	17,9	20,5
2012	99,7	9,9	2,3	0,9	2,0	24,7	27,3	24,1	15,7	50,6	4,9	28,8	21,5	19,5
2014	99,1	10,9	2,9	0,6	1,5	25,0	28,5	27,7	12,1	52,9	7,1	28,8	20,9	17,1

Tiếp - Cont 11.1.24

Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế và vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having health facilities by type and region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drugstore*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drugstore*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Tây Bắc/ *North West*														
2004	98,4	18,2	9,1	2,5	0,8	5,8	9,9	10,7	24,0	17,4	3,3	14,1	6,6	5,0
2006	100,0	12,7	5,1	0,9	-	4,2	5,9	5,9	17,0	17,0	0,9	16,1	6,8	5,9
2008	100,0	17,0	5,9	0,9	-	3,4	5,9	6,8	17,8	21,2	4,2	17,8	4,2	3,4
2010	99,2	15,1	2,5	-	0,8	2,5	4,2	4,2	15,1	26,1	5,0	15,1	2,5	8,4
2012	100,0	14,2	2,5	-	-	5,8	6,7	10,8	8,3	39,2	1,7	22,5	3,3	5,8
2014	100,0	14,2	2,5	0,0	0,0	6,7	11,7	14,2	11,7	36,7	2,5	20,8	5,0	9,2
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*														
2004	99,6	7,8	1,1	0,4	0,7	21,5	40,4	38,9	17,8	40,0	20,4	33,0	23,0	17,8
2006	100,0	8,1	1,8	1,4	-	22,9	34,2	32,0	15,1	42,6	14,8	26,8	27,1	18,0
2008	100,0	7,5	2,1	1,1	5,3	28,0	39,7	37,6	20,6	53,9	17,0	37,2	29,1	28,0
2010	98,5	7,3	1,9	0,4	2,3	23,3	42,8	41,6	20,2	55,7	19,1	37,4	28,6	32,8
2012	100,0	6,2	3,5	1,2	1,5	28,5	42,7	46,9	21,2	61,9	21,2	41,5	30,0	26,9
2014	100,0	7,4	3,1	0,8	3,5	32,6	44,6	42,3	20,9	69,4	16,7	36,1	34,5	31,0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*														
2004	99,5	9,6	3,0	...	2,0	46,5	68,2	78,3	17,7	61,6	21,2	63,6	48,0	46,0
2006	98,5	9,2	4,6	1,0	2,6	54,9	73,9	79,0	15,4	64,6	20,5	61,5	44,6	41,0
2008	98,5	9,8	4,7	1,0	3,6	56,5	73,1	78,8	16,6	69,4	20,7	54,4	47,2	44,0
2010	98,8	10,5	4,7	1,2	2,9	51,2	66,9	76,7	12,8	71,5	20,9	48,8	47,7	40,7
2012	98,9	6,0	6,0	1,1	0,5	52,2	67,9	72,3	12,0	76,6	16,9	40,8	45,1	35,9
2014	98,9	6,0	4,4	1,1	3,8	59,0	71,6	73,8	12,0	78,7	15,9	42,6	51,4	35,0

Tiếp - Cont 11.1.24

Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế và vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having health facilities by type and region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drugstore*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drugstore*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*														
2004	98,6	8,6	3,6	2,1	3,6	34,3	45,0	47,1	19,3	49,3	13,6	68,6	19,3	18,6
2006	95,7	8,6	2,9	-	0,7	30,0	38,6	45,0	12,9	57,1	7,1	58,6	17,9	17,9
2008	97,1	10,9	2,9	-	2,2	39,9	50,0	52,9	19,6	58,0	10,9	54,4	27,5	23,9
2010	98,7	10,6	6,0	2,7	8,6	37,1	48,3	54,3	23,2	65,6	13,9	50,3	25,2	28,5
2012	98,7	9,9	2,7	1,3	2,7	47,0	51,0	47,0	28,5	67,6	11,3	50,3	23,2	23,2
2014	100,0	11,9	4,6	1,3	4,6	55,0	58,9	51,0	20,5	70,2	12,6	49,0	28,5	25,8
Đông Nam Bộ/ *South East*														
2004	99,1	8,3	3,7	...	3,2	72,8	72,4	55,3	36,4	78,3	10,1	33,6	48,4	24,9
2006	98,0	6,9	3,9	1,0	4,9	74,4	70,4	58,1	36,0	85,2	5,9	40,4	53,2	20,2
2008	98,5	10,7	4,9	0,5	5,4	81,5	77,1	57,6	36,1	86,3	13,2	39,5	53,2	24,9
2010	98,4	8,9	4,4	0,4	6,5	79,0	66,1	52,8	26,6	89,1	8,5	31,9	47,2	25,0
2012	98,7	11,8	6,8	1,7	6,8	76,4	67,1	54,0	17,3	89,5	8,4	35,9	48,5	27,0
2014	100,0	9,3	4,9	0,9	5,3	77,1	66,5	48,9	16,7	91,2	8,4	26,9	47,6	22,5
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*														
2004	98,3	11,7	1,3	1,5	3,6	63,6	70,9	54,2	19,5	74,1	14,2	34,9	39,5	18,8
2006	95,5	8,4	1,2	0,2	1,8	64,6	65,6	46,8	19,4	75,0	16,7	33,2	38,1	20,8
2008	98,0	9,0	3,1	2,2	5,1	73,0	74,5	52,5	21,1	80,4	18,7	31,9	42,0	25,1
2010	97,9	7,5	2,1	0,9	3,4	75,5	71,7	52,8	18,3	83,8	14,7	35,3	40,4	28,5
2012	99,2	6,8	1,9	0,4	1,1	80,0	70,2	48,3	12,8	83,6	12,3	26,0	34,3	21,9
2014	99,2	8,4	3,1	0,6	3,6	82,1	71,2	43,8	14,6	86,0	13,4	24,4	36,3	23,2

Tiếp - Cont 11.1.24

Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế và vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having health facilities by type and region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drugstore*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drugstore*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
6 Vùng/ *6 Regions*														
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*														
2008	99,8	5,4	2,2	1,0	4,0	61,3	77,3	69,1	25,2	75,3	15,2	28,7	51,3	35,3
2010	99,8	8,1	4,2	2,2	5,9	61,8	77,1	68,6	25,5	80,7	22,2	26,8	55,2	38,0
2012	99,8	12,2	6,7	4,6	6,5	68,4	80,2	76,4	27,0	87,6	19,6	36,2	59,8	45,9
2014	99,8	12,2	6,2	4,7	10,5	67,9	79,4	73,7	27,6	88,9	21,2	42,2	63,4	52,7
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*														
2008	99,3	13,3	2,5	0,7	2,3	13,9	21,6	22,7	15,5	33,7	6,3	28,5	16,9	15,7
2010	99,6	12,0	2,0	0,5	1,6	15,4	22,2	20,2	17,0	37,9	10,0	28,1	13,4	17,5
2012	99,8	11,1	2,5	0,7	1,6	19,2	21,3	19,9	13,8	46,6	3,9	27,6	15,8	15,4
2014	99,3	12,1	2,3	0,2	0,7	18,9	22,1	21,8	11,4	48,2	4,8	25,9	15,5	13,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*														
2008	99,2	8,4	3,7	1,0	4,3	41,8	54,9	55,5	19,2	61,2	17,3	43,9	36,3	33,3
2010	98,8	8,3	3,1	0,6	2,5	38,4	55,6	57,5	18,3	63,3	19,5	43,4	36,3	35,9
2012	99,6	5,7	4,7	1,0	1,2	41,3	55,5	58,7	17,3	68,7	18,3	40,9	35,6	31,1
2014	99,6	7,0	4,1	0,8	3,3	46,4	58,1	56,2	16,6	73,8	16,6	38,5	41,1	32,1
Tây Nguyên/ *Central Highlands*														
2008	97,1	10,9	2,9	-	2,2	39,9	50,0	52,9	19,6	58,0	10,9	54,4	27,5	23,9
2010	98,7	10,6	6,0	2,7	8,6	37,1	48,3	54,3	23,2	65,6	13,9	50,3	25,2	28,5
2012	98,7	9,9	2,7	1,3	2,7	47,0	51,0	47,0	28,5	67,6	11,3	50,3	23,2	23,2
2014	100,0	11,9	4,6	1,3	4,6	55,0	58,9	51,0	20,5	70,2	12,6	49,0	28,5	25,8

Tiếp - Cont 11.1.24

Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế và vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having health facilities by type and region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drugstore*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drugstore*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Đông Nam Bộ/ *South East*														
2008	98,8	11,2	3,5	0,6	6,5	83,5	77,1	54,7	38,8	88,8	15,9	39,4	57,1	26,5
2010	98,0	9,5	4,5	0,5	7,5	80,0	61,5	47,5	26,5	92,5	6,5	26,0	49,5	22,5
2012	98,4	14,3	6,9	2,1	7,9	78,3	64,6	49,7	17,5	93,1	8,5	35,5	53,4	24,9
2014	100,0	9,5	3,9	1,1	6,7	78,2	63,1	44,7	18,4	94,4	5,6	24,6	50,3	21,2
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*														
2008	98,0	9,0	3,1	2,2	5,1	73,0	74,5	52,5	21,1	80,4	18,7	31,9	42,0	25,1
2010	97,9	7,5	2,1	0,9	3,4	75,5	71,7	52,8	18,3	83,8	14,7	35,3	40,4	28,5
2012	99,2	6,8	1,9	0,4	1,1	80,0	70,2	48,3	12,8	83,6	12,3	26,0	34,3	21,9
2014	99,2	8,4	3,1	0,6	3,6	82,1	71,2	43,8	14,6	86,0	13,4	24,4	36,3	23,2
Vùng địa lý/ *Geographic Region*														
Ven biển/ *Coastal*														
2004	99,4	10,4	1,3	0,7	3,9	46,8	65,6	57,1	22,7	59,1	18,2	44,8	34,4	29,2
2006	96,3	9,2	2,5	0,6	1,2	46,6	62,0	56,4	13,5	55,8	19,0	41,7	33,7	25,8
2008	98,7	12,0	6,0	2,7	6,7	57,3	69,3	58,7	22,7	68,7	23,3	44,0	40,0	29,3
2010	97,8	7,3	2,9	2,9	5,1	55,5	66,4	59,9	21,2	71,5	24,1	39,4	38,7	35,8
2012	97,1	7,9	1,4	0,7	0,7	54,3	63,6	55,0	15,7	74,3	17,1	32,9	32,9	24,3
2014	97,8	11,1	5,2	2,2	3,7	58,5	63,7	56,3	15,6	84,4	17,0	34,8	43,7	32,6
Đồng bằng/ *Delta*														
2004	99,3	8,6	2,3	0,8	2,9	58,6	71,3	59,6	22,5	70,9	13,9	32,4	42,5	26,6
2006	98,3	6,3	2,1	0,7	1,8	58,0	66,8	56,3	19,7	72,1	15,5	30,0	42,8	25,4
2008	99,3	7,0	2,8	1,5	4,4	66,1	73,5	62,7	24,5	77,8	17,6	32,4	48,8	32,9
2010	99,0	8,5	3,5	1,3	4,1	68,2	73,8	62,8	22,6	83,5	18,2	32,1	49,5	34,2
2012	99,7	8,0	4,6	2,0	3,5	72,8	73,9	65,2	19,4	86,4	16,6	34,4	48,9	34,3
2014	99,7	8,9	4,4	2,0	6,1	73,6	74,1	59,1	20,5	87,6	15,2	32,2	49,9	34,9

Tiếp - Cont 11.1.24

Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế và vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having health facilities by type and region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drugstore*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drugstore*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Trung du/ Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*														
2004	98,7	7,6	1,3	0,6	3,8	46,5	57,9	48,4	24,5	64,2	17,0	40,9	37,7	30,8
2006	99,4	9,4	3,8	0,6	3,8	54,1	59,1	46,5	27,0	71,1	10,1	27,7	42,1	17,0
2008	98,1	9,0	2,6	-	5,2	51,0	60,7	52,9	20,7	74,8	9,7	39,4	38,7	29,7
2010	96,7	6,6	4,9	0,8	10,7	59,0	60,7	52,5	23,8	80,3	13,1	28,7	40,2	29,5
2012	98,3	14,8	11,3	7,0	10,4	60,9	56,5	47,8	28,7	79,1	12,2	32,2	47,0	29,6
2014	100,0	8,6	3,8	3,8	7,6	57,1	59,1	53,3	15,2	84,8	15,2	39,1	43,8	30,5
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*														
2004	99,7	8,9	2,8	-	2,0	29,6	43,9	37,7	21,5	44,4	12,9	34,6	23,7	21,2
2006	99,2	11,4	3,5	0,8	2,3	24,5	40,2	33,6	21,2	47,2	6,8	29,8	22,0	14,1
2008	99,0	10,3	2,3	0,3	4,1	31,4	45,0	39,6	21,1	49,4	9,8	38,8	27,3	22,6
2010	99,3	8,9	2,0	-	2,2	32,5	44,3	42,1	21,9	60,6	13,6	40,9	28,1	27,8
2012	99,8	9,6	2,6	0,5	1,7	38,8	47,4	42,6	18,4	72,5	9,8	34,0	31,8	28,7
2014	100,0	8,0	3,0	0,5	3,0	43,5	50,5	46,2	17,8	76,6	12,3	37,9	35,9	28,1
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*														
2004	99,0	12,5	4,6	1,8	1,8	17,9	24,6	24,0	18,7	30,4	9,7	39,4	12,5	12,3
2006	98,3	10,2	2,8	0,3	0,8	12,7	16,3	18,0	11,6	30,4	5,8	40,3	9,9	10,8
2008	98,4	13,9	3,0	0,5	1,1	16,3	21,5	23,4	13,9	34,0	7,6	35,3	14,1	13,9
2010	99,1	12,3	3,3	1,2	3,5	16,0	20,3	21,0	13,0	34,9	8,5	32,6	11,1	15,8
2012	99,3	12,0	3,5	1,2	2,1	20,7	23,7	22,4	14,3	39,6	6,5	35,0	11,3	12,7
2014	99,1	14,0	3,4	0,5	2,3	22,5	25,0	22,3	12,6	40,4	8,0	29,8	13,5	15,1

Tiếp - Cont 11.1.24

Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế và vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having health facilities by type and region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drugstore*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drugstore*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*														
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*														
2004	98,9	12,6	3,3	1,1	2,2	31,6	41,9	33,8	18,5	43,5	12,0	36,4	20,1	16,4
2006	97,2	11,2	2,3	0,4	1,0	28,9	36,5	26,6	13,7	43,9	6,8	37,6	18,3	14,1
2008	97,7	13,2	2,8	0,9	3,0	34,5	40,7	30,7	15,1	47,7	12,4	39,0	20,7	20,3
2010	98,7	11,8	2,9	1,0	2,4	31,4	35,6	30,6	13,7	49,0	10,1	33,8	21,1	19,1
2012	99,1	11,9	3,1	0,7	1,6	32,4	34,8	26,5	12,4	50,4	8,1	30,6	16,0	16,0
2014	99,1	12,8	3,6	0,7	2,3	34,0	35,1	25,9	12,3	52,5	10,4	29,4	19,9	17,8
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*														
2004	99,4	8,3	2,4	0,8	2,9	49,7	62,5	53,9	22,9	63,2	14,0	35,1	37,8	26,1
2006	98,7	7,3	2,7	0,7	2,1	48,4	58,3	51,3	20,3	64,8	13,9	30,7	37,8	22,5
2008	99,4	7,9	3,0	1,1	4,3	55,0	64,3	57,6	23,8	70,1	14,9	34,0	43,4	29,6
2010	98,9	8,0	3,4	1,2	4,8	57,7	65,4	58,0	23,4	77,0	17,8	34,2	43,3	33,4
2012	99,5	8,6	4,5	2,1	3,6	62,3	65,7	59,7	20,7	81,7	14,9	35,6	44,8	32,4
2014	99,7	8,9	4,1	1,9	5,6	64,3	67,1	57,3	19,9	84,3	14,4	34,7	46,5	33,5
Chương trình 135/ *135 programme*														
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*														
2006	97,7	11,1	2,3	0,2	0,9	21,4	28,9	23,5	9,9	36,1	7,2	37,0	16,3	14,2
2008	98,3	11,3	2,5	1,0	3,0	23,5	31,8	24,8	10,5	39,0	10,3	37,3	16,5	18,0
2010	99,1	12,0	2,4	0,9	2,4	21,5	25,4	23,0	12,2	37,2	10,4	33,3	15,2	17,2
2012	99,5	12,0	2,6	0,7	1,0	21,3	26,1	20,8	11,5	40,4	7,9	30,9	11,2	12,9
2014	99,2	12,8	2,6	0,0	1,5	27,5	27,5	23,7	10,7	45,0	10,0	27,9	15,1	16,8

Tiếp - Cont 11.1.24

Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế và vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having health facilities by type and region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drugstore*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drugstore*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*														
2006	98,5	7,5	2,7	0,7	2,1	49,3	59,2	50,9	20,9	65,7	13,6	31,2	37,4	22,1
2008	99,1	8,7	3,0	1,1	4,2	55,9	64,6	57,0	24,2	70,4	15,3	34,8	42,7	29,5
2010	98,8	8,3	3,5	1,2	4,5	57,9	65,2	57,3	22,8	77,4	16,9	34,3	42,7	32,6
2012	99,4	8,8	4,4	1,9	3,5	62,1	64,8	58,0	20,1	81,2	14,3	35,0	43,2	31,6
2014	99,7	9,2	4,4	2,0	5,6	64,2	67,2	56,0	19,8	84,3	14,2	34,8	46,2	32,9
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*														
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*														
2006	98,2	7,8	2,4	0,7	2,2	51,0	61,2	52,4	20,1	67,3	13,7	32,8	38,6	22,7
2008	99,1	8,7	3,0	1,1	4,6	59,1	68,4	58,9	23,7	73,0	16,1	37,0	44,6	31,3
2010	98,8	8,8	3,4	1,2	4,7	59,6	67,2	58,5	22,8	78,9	17,4	36,1	44,0	33,2
2012	99,4	9,2	4,5	2,0	3,6	64,8	67,8	59,8	20,7	82,8	15,0	36,0	44,6	32,6
2014	99,7	9,3	4,1	1,9	5,4	66,8	68,9	57,4	19,7	85,3	14,9	35,3	47,0	33,6
Khác/ *Others*														
2006	99,2	10,3	3,6	0,3	0,3	9,3	14,5	12,1	11,9	24,0	5,4	30,0	7,2	9,8
2008	98,5	11,6	2,6	1,0	1,3	7,5	12,7	14,5	12,1	25,3	6,2	27,1	6,7	9,0
2010	99,0	10,5	2,4	0,5	1,4	10,5	12,9	14,6	11,2	26,8	7,7	25,6	6,9	12,7
2012	99,5	10,2	2,8	0,7	0,7	10,4	14,0	13,7	9,2	33,9	5,2	26,8	5,9	9,0
2014	99,1	12,3	3,4	0,2	1,8	14,6	17,8	15,5	10,7	38,3	7,1	25,3	9,6	12,8

11.1.25 Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: Km*

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*													
2004	**3,2**	**8,4**	**11,2**	**37,4**	**46,8**	**8,8**	**6,4**	**5,4**	**8,3**	**6,5**	**3,5**	**7,7**	**4,1**
2006	**3,2**	**8,1**	**11,8**	**39,0**	**49,4**	**9,7**	**7,1**	**5,4**	**8,6**	**7,6**	**3,6**	**8,6**	**4,6**
2008	**5,4**	**8,3**	**11,8**	**39,3**	**52,1**	**12,3**	**8,8**	**7,0**	**9,1**	**7,6**	**4,2**	**9,2**	**4,8**
2010	**2,7**	**8,5**	**13,0**	**42,1**	**48,2**	**14,0**	**10,2**	**8,7**	**10,0**	**10,4**	**4,8**	**10,1**	**5,7**
2012	**3,1**	**9,6**	**13,0**	**42,1**	**50,8**	**14,4**	**10,7**	**9,2**	**10,6**	**11,7**	**-**	**-**	**-**
2014	**8,1**	**10,0**	**12,8**	**40,5**	**42,8**	**12,4**	**9,5**	**8,0**	**11,0**	**10,9**	**6,2**	**11,1**	**7,0**
8 Vùng/ *8 Regions*													
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*													
2004	-	5,2	7,2	23,1	44,2	4,5	3,0	2,9	5,1	2,5	1,6	5,0	2,8
2006	2,0	5,8	7,6	23,4	50,0	3,9	3,6	3,0	5,7	4,1	1,6	4,2	2,3
2008	-	5,7	7,5	24,5	48,4	5,8	3,5	3,6	5,6	4,5	1,3	5,1	2,0
2010	0,5	5,1	7,1	22,2	43,5	3,6	2,2	1,6	4,8	3,4	1,4	3,6	1,9
2012	1,0	5,8	7,7	22,7	41,2	5,4	3,5	3,5	6,3	4,0	-	-	-
2014	1,0	5,6	7,1	21,6	33,1	4,7	3,5	3,2	6,3	4,0	2,6	4,0	3,2
Đông Bắc/ *North East*													
2004	-	9,9	13,2	45,3	43,8	10,7	8,5	8,5	10,1	7,3	4,8	9,8	6,3
2006	2,5	10,4	13,8	51,1	55,8	15,3	10,9	8,5	10,2	9,5	6,5	13,6	8,1
2008	9,9	10,9	13,3	49,9	51,7	17,3	11,5	10,5	10,1	7,6	6,9	12,5	6,5
2010	-	9,3	16,5	55,2	48,1	12,0	8,8	8,1	11,4	9,7	4,3	11,0	7,3
2012	1,0	10,1	15,9	57,4	56,9	17,1	15,6	14,6	13,7	15,3	-	-	-
2014	9,3	10,1	16,3	51,8	55,1	13,4	10,4	9,6	12,1	12,1	7,4	12,7	9,4

Tiếp - Cont 11.1.25

Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: *Km*

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Tây Bắc/ *North West*													
2004	-	9,9	20,8	60,3	72,0	13,4	12,5	9,7	13,9	10,6	5,3	7,7	4,6
2006	-	13,2	21,5	68,0	116,3	15,9	10,6	7,6	15,7	13,9	3,7	10,6	7,3
2008	-	11,1	22,5	66,8	154,6	18,2	15,6	13,7	16,9	13,0	9,9	14,1	12,6
2010	6,0	15,3	24,2	69,5	81,1	31,3	24,6	20,5	23,1	16,5	16,5	21,5	12,9
2012	-	13,7	24,0	73,0	105,1	20,6	18,9	15,7	19,1	19,2	-	-	-
2014	0,0	14,1	22,7	58,7	65,8	20,9	19,2	17,3	23,3	18,8	15,3	24,0	16,0
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*													
2004	-	8,5	10,5	46,1	92,3	6,1	4,0	3,8	6,8	4,2	1,4	6,7	2,9
2006	-	7,5	11,1	44,7	65,8	7,0	4,5	4,3	7,0	4,4	3,0	7,6	3,8
2008	-	7,3	11,7	44,8	56,5	12,0	6,2	5,3	8,1	5,7	3,6	9,0	5,5
2010	2,0	10,6	14,9	53,3	69,7	17,1	14,1	16,0	10,9	12,5	7,6	15,6	9,0
2012	-	9,8	14,1	48,1	67,8	16,3	8,6	8,4	11,0	8,1	-	-	-
2014	0,0	10,6	13,5	52,2	53,8	11,6	10,3	8,6	11,0	9,4	5,8	10,9	6,8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*													
2004	3,0	7,9	10,7	32,6	29,0	7,3	4,9	4,1	8,7	5,8	3,7	7,3	3,0
2006	1,5	9,3	11,0	33,0	47,7	9,7	9,4	5,7	10,8	8,4	6,6	9,1	5,7
2008	5,0	8,0	10,5	32,7	37,3	9,7	7,6	5,3	9,8	7,4	5,8	8,6	5,2
2010	1,3	8,2	10,5	36,2	37,0	9,5	9,5	9,0	9,9	8,7	5,8	8,5	7,0
2012	7,0	10,6	11,0	38,4	38,1	11,1	10,6	7,7	10,9	8,5	-	-	-
2014	1,3	11,8	11,6	40,2	34,8	12,4	10,9	8,5	12,0	7,5	9,5	11,4	7,1

Tiếp - Cont 11.1.25

Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: *Km*

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*													
2004	1,3	16,3	14,9	53,1	52,6	18,7	11,4	9,8	13,4	13,2	9,8	15,4	8,6
2006	0,3	9,3	16,9	52,7	52,5	12,1	9,7	7,9	10,9	10,4	7,3	14,1	9,3
2008	7,8	15,8	15,6	52,9	86,6	15,2	12,9	11,3	12,7	13,3	9,3	16,5	9,3
2010	0,3	10,3	17,4	59,2	82,1	24,7	14,6	15,8	15,7	17,6	6,9	11,4	8,0
2012	4,3	15,9	17,2	58,2	81,5	20,2	14,0	14,4	16,4	16,5	-	-	-
2014	0,0	18,7	17,6	56,3	63,4	15,4	13,0	13,1	19,3	13,2	10,3	18,2	10,3
Đông Nam Bộ/ *South East*													
2004	4,0	9,6	11,6	37,0	32,1	6,8	4,4	4,4	8,2	6,4	4,8	7,8	4,7
2006	4,0	8,8	11,7	40,1	25,8	8,4	7,1	6,6	8,3	7,0	4,5	7,8	4,0
2008	7,0	8,6	12,1	39,3	34,2	7,5	6,2	6,6	8,5	6,5	3,7	6,3	3,0
2010	3,0	7,0	12,2	41,9	37,2	7,3	3,8	3,5	8,4	5,6	2,8	5,4	2,2
2012	1,0	9,5	12,9	40,0	39,9	7,9	4,7	4,4	6,9	5,5	-	-	-
2014	0,0	8,7	12,1	39,2	31,9	10,1	4,6	4,5	6,7	7,0	4,5	8,1	3,4
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*													
2004	4,7	7,7	11,1	34,1	31,0	7,8	2,9	2,4	8,4	5,9	4,1	6,3	2,9
2006	4,1	7,1	11,8	34,7	27,2	6,8	2,9	2,4	8,2	5,9	2,3	5,9	2,6
2008	2,1	6,9	11,7	35,0	29,0	6,7	4,1	2,8	9,2	5,2	2,9	5,7	2,1
2010	3,7	8,8	11,9	34,6	31,2	8,2	3,4	2,9	8,9	7,0	3,6	7,4	4,1
2012	3,0	9,3	11,5	34,9	32,1	11,2	3,7	3,8	9,7	7,0	-	-	-
2014	12,3	10,0	11,8	34,3	31,8	11,3	4,3	4,8	9,9	6,8	4,7	7,2	5,3

Tiếp - Cont 11.1.25

Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: *Km*

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
6 Vùng/ *6 Regions*													
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*													
2008	5,0	7,0	7,7	26,8	49,3	6,0	3,8	3,8	5,8	5,3	1,3	5,4	2,1
2010	0,5	5,4	7,5	24,2	45,0	4,0	2,5	2,1	4,9	3,8	1,5	3,8	2,1
2012	1,0	6,0	7,8	25,7	42,3	5,3	3,6	3,6	6,4	4,2	-	-	-
2014	1,0	6,1	7,2	23,2	33,6	4,9	3,7	3,4	6,3	4,4	2,7	4,2	3,3
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*													
2008	11,5	9,6	15,7	53,0	78,8	17,8	12,9	11,6	11,9	9,2	8,0	13,2	8,4
2010	3,0	10,6	18,5	58,1	55,7	18,0	14,1	12,1	14,7	11,9	8,1	14,2	9,0
2012	1,0	11,0	18,5	60,3	70,0	18,8	17,1	15,4	15,6	16,8	-	-	-
2014	9,3	11,0	18,3	53,4	58,5	15,9	13,2	12,0	15,4	14,5	9,8	16,3	11,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*													
2008	4,5	7,7	11,5	40,5	49,9	11,2	6,5	5,3	9,0	6,3	4,4	8,6	5,2
2010	1,8	9,5	13,3	46,7	55,2	14,8	12,8	14,2	10,7	11,2	6,9	13,0	7,8
2012	7,0	10,3	12,9	44,5	56,3	14,4	9,1	8,3	10,9	8,1	-	-	-
2014	1,3	11,2	12,9	47,3	45,3	12,4	10,3	8,5	11,2	8,7	7,4	12,0	6,8
Tây Nguyên/ *Central Highlands*													
2008	7,8	15,8	15,6	52,9	86,6	15,2	12,9	11,3	12,7	13,3	9,3	16,5	9,3
2010	0,3	10,3	17,4	59,2	82,1	24,7	14,6	15,8	15,7	17,6	6,9	11,4	8,0
2012	4,3	15,9	17,2	58,2	81,5	20,2	14,0	14,4	16,4	16,5	-	-	-
2014	0,0	18,7	17,6	56,3	63,4	15,4	13,0	13,1	19,3	13,2	10,3	18,2	10,3

Tiếp - Cont 11.1.25

Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: *Km*

	Trạm y tế xã/ *Commu-nal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provin-cial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assis-tant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Tradi-tional medi-cine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Đông Nam Bộ/ *South East*													
2008	9,0	8,6	11,6	37,2	27,1	7,1	6,0	6,8	7,7	5,3	3,3	6,4	2,9
2010	3,0	6,7	11,8	40,4	36,3	5,8	3,2	2,9	7,3	3,1	2,3	3,9	1,9
2012	1,0	8,9	12,8	37,9	33,2	6,9	4,3	3,6	5,9	4,5	-	-	-
2014	0,0	7,9	11,5	36,8	29,6	5,9	4,1	3,9	6,1	6,3	3,6	4,2	2,8
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*													
2008	2,1	6,9	11,7	35,0	29,0	6,7	4,1	2,8	9,2	5,2	2,9	5,7	2,1
2010	3,7	8,8	11,9	34,6	31,2	8,2	3,4	2,9	8,9	7,0	3,6	7,4	4,1
2012	3,0	9,3	11,5	34,9	32,1	11,2	3,7	3,8	9,7	7,0	-	-	-
2014	12,3	10,0	11,8	34,3	31,8	11,3	4,3	4,8	9,9	6,8	4,7	7,2	5,3
Vùng địa lý/ *Geographic Region*													
Ven biển/ *Coastal*													
2004	6,0	7,7	12,7	39,6	50,9	6,5	2,0	1,9	9,1	6,2	2,3	6,9	2,3
2006	5,5	8,9	13,1	38,0	48,1	7,1	3,2	3,8	9,2	4,8	2,9	7,0	3,6
2008	1,0	10,2	13,5	42,8	50,9	12,9	6,3	4,3	11,3	8,0	4,5	7,9	4,3
2010	7,3	7,2	13,2	40,9	46,6	11,1	5,1	3,7	10,4	6,4	4,6	8,6	5,2
2012	2,0	10,1	12,8	42,6	44,4	13,6	6,5	6,4	12,3	8,2	-	-	-
2014	11,7	10,1	13,3	42,2	41,8	9,6	6,9	5,7	11,3	7,4	8,1	10,8	5,9
Đồng bằng/ *Delta*													
2004	4,3	6,3	8,7	27,2	40,6	5,4	2,9	2,6	6,3	3,8	2,8	5,2	2,9
2006	3,3	6,3	9,1	28,2	39,7	4,9	3,5	2,9	6,5	4,7	2,3	5,1	2,7
2008	2,1	6,3	9,2	28,3	35,9	5,8	3,7	3,0	6,9	4,4	2,3	5,2	2,3
2010	1,9	6,9	9,5	28,2	36,1	6,3	3,2	2,8	6,7	4,9	2,6	5,5	3,3
2012	2,5	7,3	9,4	27,2	36,6	8,5	3,7	3,7	7,5	5,0	-	-	-
2014	5,7	7,5	9,1	27,3	30,4	6,8	3,7	4,0	7,7	5,3	3,8	5,7	4,3

Tiếp - Cont 11.1.25

Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: *Km*

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Trung du/ Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*													
2004	2,0	8,5	9,9	31,6	31,5	6,5	5,4	4,4	8,3	3,7	3,3	7,8	4,5
2006	4,0	8,1	10,3	31,9	38,6	9,7	6,4	5,0	8,7	5,3	2,8	6,4	3,4
2008	7,7	8,2	10,0	32,7	34,6	10,5	6,3	6,7	8,1	4,9	4,4	7,8	3,5
2010	3,0	6,7	9,9	33,0	37,4	5,8	4,1	3,1	7,7	5,1	2,3	5,9	2,4
2012	0,3	8,3	10,6	34,2	36,7	6,3	5,6	5,0	8,5	5,5	-	-	-
2014	0,0	9,4	10,8	35,2	43,7	6,5	6,2	5,7	9,9	4,9	4,7	8,1	5,5
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*													
2004	4,0	9,4	12,2	46,8	66,2	8,9	6,0	4,9	9,3	5,9	3,3	8,1	3,9
2006	2,3	9,3	13,0	47,6	61,3	9,3	5,8	4,4	9,3	6,2	3,7	8,9	5,1
2008	6,3	10,3	12,9	45,5	68,0	10,9	7,1	6,2	9,1	6,7	3,7	8,9	5,6
2010	1,7	8,6	13,7	48,9	56,6	10,0	8,3	7,7	9,4	8,0	5,7	9,6	5,9
2012	14,0	10,3	13,6	48,1	52,5	10,3	7,6	6,6	9,7	7,7	-	-	-
2014	0,0	10,6	13,6	47,2	49,2	9,7	8,3	6,9	10,6	6,9	6,2	10,3	7,0
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*													
2004	0,6	14,5	18,2	61,9	52,2	14,9	11,9	11,2	13,2	11,1	7,0	12,9	7,6
2006	0,8	12,6	19,6	69,1	73,3	18,2	13,7	11,0	14,1	13,9	9,2	16,9	10,5
2008	9,8	12,2	18,6	68,5	92,5	22,0	16,1	14,5	14,8	12,1	10,8	17,5	10,5
2010	1,6	14,0	22,5	74,7	74,8	26,4	19,1	18,5	18,8	16,3	10,7	18,5	11,3
2012	3,2	15,3	22,0	75,8	90,5	23,9	20,4	18,5	18,9	18,3	-	-	-
2014	7,1	16,5	21,7	68,7	68,0	20,3	16,4	14,9	19,4	16,0	12,1	20,1	12,9

Tiếp - Cont 11.1.25

Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: *Km*

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*													
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*													
2004	2,5	11,6	17,4	56,0	49,3	13,5	10,4	8,4	12,4	10,1	6,0	10,6	6,0
2006	4,4	11,4	18,3	60,1	60,5	15,1	11,0	8,3	12,9	12,6	6,7	13,7	8,2
2008	7,3	11,9	17,9	61,1	71,9	19,6	15,1	12,0	14,3	11,5	8,6	14,8	9,0
2010	1,1	12,9	20,7	66,8	57,2	23,9	17,3	15,4	16,5	16,0	9,0	16,5	9,7
2012	1,6	14,3	20,3	69,0	67,3	21,0	17,7	15,0	16,3	17,2	-	-	-
2014	6,1	15,3	20,4	63,5	55,7	19,4	15,4	13,0	17,2	15,8	10,8	18,2	11,6
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*													
2004	3,6	7,4	9,3	31,6	46,0	6,7	4,5	4,0	7,0	4,8	2,8	6,6	3,4
2006	2,3	7,2	9,8	32,7	46,0	7,4	5,3	4,1	7,2	5,2	2,7	6,6	3,5
2008	3,5	7,2	9,8	32,5	45,8	9,0	5,4	4,5	7,3	5,5	2,9	6,7	3,2
2010	3,4	6,9	9,9	32,2	44,5	7,6	5,0	4,2	7,2	5,4	3,1	6,5	3,7
2012	3,9	8,0	10,3	32,4	44,8	10,2	6,0	5,3	8,4	6,3	-	-	-
2014	10,0	8,3	10,0	32,2	38,0	7,8	5,4	4,9	8,6	5,6	4,5	7,3	4,9
Chương trình 135/ *135 programme*													
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*													
2006	3,7	11,8	18,1	61,8	64,7	15,7	11,3	9,0	13,0	12,5	7,6	14,8	9,1
2008	7,9	11,4	18,6	63,4	82,4	19,5	14,7	12,7	14,6	11,6	8,2	15,8	9,6
2010	1,6	13,7	22,6	72,0	59,6	23,5	18,5	17,0	17,9	15,4	10,1	17,2	10,7
2012		7,0	15,0	22,5	73,5	73,1	23,5	20,5	17,8	19,0	18,2	-	-
2014	7,1	16,0	21,3	66,4	60,2	20,1	16,3	14,3	18,7	16,3	12,5	19,1	12,7

Tiếp - Cont 11.1.25

Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: *Km*

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*													
2006	3,0	7,3	10,3	33,5	45,6	7,4	5,3	4,0	7,4	5,4	2,7	6,6	3,5
2008	4,4	7,6	10,3	34,0	45,3	9,5	6,2	4,9	7,7	5,8	3,4	7,0	3,5
2010	2,9	7,2	10,4	34,1	45,1	9,4	5,5	4,7	7,7	6,7	3,3	7,3	4,1
2012	2,3	8,4	10,7	34,7	45,5	10,1	6,0	5,4	8,5	6,9	-	-	-
2014	8,7	8,5	10,5	33,4	37,9	8,2	5,5	5,0	8,7	5,7	4,3	7,7	5,1
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*													
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*													
2006	3,2	7,3	10,3	33,3	43,6	6,6	4,5	3,6	7,5	5,0	2,8	6,2	3,4
2008	3,9	7,7	10,4	33,8	44,3	8,6	5,3	4,2	7,8	5,6	3,0	6,7	3,4
2010	2,8	7,6	10,9	35,0	44,6	9,6	5,4	4,5	7,9	6,7	3,3	7,6	4,4
2012	2,3	8,5	10,9	34,2	43,8	10,1	5,6	5,1	8,5	6,4	-	-	-
2014	8,7	8,9	10,7	34,4	37,8	8,4	5,8	5,2	9,0	6,6	4,9	7,9	5,2
Khác/ *Others*													
2006	3,2	12,0	19,0	67,2	76,7	17,7	12,8	10,0	13,7	13,1	7,3	16,4	9,8
2008	9,9	11,1	18,4	65,8	87,7	20,1	14,7	13,5	14,5	11,0	9,2	16,0	9,7
2010	2,0	12,7	21,9	72,2	62,8	22,5	17,9	17,4	17,9	14,9	10,3	16,5	9,8
2012	7,0	14,1	21,6	75,3	79,8	21,8	19,0	17,3	18,8	17,5	-	-	-
2014	7,1	14,8	21,1	64,9	62,0	18,5	15,2	13,6	18,2	15,0	10,8	18,5	12,4

11.1.26 Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitution*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gambling*	Rượu, chè/ *Alcoholism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Superstition*	Xung đột/mất đoàn kết/ *Conflict/ disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*										
2006	**44,4**	**28,8**	**4,4**	**42,7**	**53,4**	**45,8**	**11,8**	**15,6**	**46,7**	**1,9**
2008	**47,1**	**28,3**	**3,2**	**41,6**	**44,8**	**48,6**	**8,1**	**13,3**	**34,3**	**2,8**
2010	**49,8**	**29,4**	**2,7**	**42,0**	**41,8**	**46,4**	**9,3**	**12,0**	**29,8**	**1,9**
2012	**54,4**	**31,0**	**3,1**	**48,4**	**39,3**	**51,2**	**7,0**	**10,2**	**25,8**	**1,5**
2014	**59,1**	**30,5**	**3,3**	**43,4**	**38,8**	**46,9**	**6,6**	**8,8**	**26,6**	**1,2**
8 Vùng/ *8 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2006	69,4	51,9	3,2	50,5	29,0	34,5	11,1	16,0	47,1	1,2
2008	73,8	46,3	2,3	47,8	21,8	33,3	9,0	10,5	33,3	2,1
2010	78,0	51,0	3,0	41,7	15,0	33,1	6,8	10,4	31,5	2,3
2012	83,0	51,4	3,3	49,7	17,9	38,9	4,6	7,3	22,3	0,9
2014	83,5	43,2	3,1	37,8	17,5	29,8	4,0	4,9	21,9	2,0
Đông Bắc/ *North East*										
2006	62,9	45,9	5,0	38,0	42,7	44,2	10,5	11,4	44,7	2,6
2008	60,1	45,0	4,0	41,0	40,2	45,0	7,4	8,8	27,1	2,0
2010	64,3	47,3	2,7	34,5	39,3	38,1	9,8	8,3	25,9	1,8
2012	64,8	44,8	2,6	40,4	36,3	40,7	8,1	7,9	20,4	1,5
2014	70,6	46,2	3,2	36,8	36,2	35,3	9,4	5,9	27,9	0,3
Tây Bắc/ *North West*										
2006	81,4	67,0	2,5	19,5	37,3	46,6	15,3	10,2	37,3	1,7
2008	81,4	69,5	2,5	11,9	24,6	49,2	12,7	5,9	32,2	4,2
2010	84,0	66,4	5,0	14,3	35,3	47,1	9,2	10,9	24,4	1,7
2012	84,2	65,0	5,0	21,7	30,8	44,2	12,5	10,0	26,7	5,0
2014	85,8	65,0	5,8	20,8	28,3	36,7	16,7	8,3	34,2	3,3

Tiếp - Cont 11.1.26

Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitution*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gambling*	Rượu, chè/ *Alcoholism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Superstition*	Xung đột/mất đoàn kết/ *Conflict/ disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*										
2006	28,9	17,6	4,6	28,2	53,2	39,1	15,5	18,0	57,0	2,8
2008	32,3	19,2	2,5	30,1	43,6	41,5	12,8	14,5	45,4	2,1
2010	34,0	16,8	1,5	32,1	46,6	42,4	12,6	13,0	43,5	1,2
2012	42,7	25,8	2,7	38,1	40,8	50,8	7,7	10,0	46,5	0,8
2014	47,3	25,2	1,9	35,7	46,5	48,8	5,8	12,4	39,2	0,8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*										
2006	11,3	5,1	3,6	27,7	83,6	51,3	10,8	14,4	61,0	1,5
2008	11,4	4,2	3,1	18,7	62,7	58,6	6,7	12,4	54,4	2,1
2010	13,4	5,8	1,7	18,0	58,7	52,9	9,9	13,4	38,4	1,7
2012	17,4	8,2	4,4	41,3	48,4	55,4	3,8	12,5	25,0	0,5
2014	21,3	8,7	1,6	36,6	50,8	55,2	7,1	10,4	35,0	2,2
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2006	25,0	9,3	2,1	39,3	74,3	58,6	17,1	22,9	36,4	2,1
2008	29,7	10,9	2,2	42,8	63,0	62,3	8,0	21,7	28,3	0,7
2010	28,5	11,9	1,3	34,4	49,0	60,9	12,6	11,3	26,5	2,0
2012	41,7	19,2	2,0	47,7	52,3	65,6	13,9	8,6	21,2	3,3
2014	43,1	18,5	4,6	43,1	49,7	57,6	6,6	12,6	20,5	1,3
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2006	48,8	23,2	6,9	43,8	60,1	67,5	4,9	19,7	34,0	1,5
2008	52,2	23,9	5,4	49,3	55,6	64,9	5,9	16,1	17,1	4,9
2010	51,6	27,4	7,3	50,4	40,7	58,1	5,2	15,3	17,7	2,0
2012	59,5	32,9	5,1	55,3	41,8	69,6	3,8	10,6	17,7	1,3
2014	70,9	34,4	6,2	56,4	38,3	63,0	4,0	5,3	18,5	0,0

Tiếp - Cont 11.1.26

Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitution*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gambling*	Rượu, chè/ *Alcoholism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Superstition*	Xung đột/mất đoàn kết/ *Conflict/ disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2006	22,8	7,7	5,5	58,5	69,3	47,3	12,4	14,7	46,4	2,0
2008	27,3	8,8	3,3	56,5	60,2	56,0	5,3	17,1	35,6	4,2
2010	32,1	9,4	1,1	66,8	60,0	53,8	10,4	13,6	29,2	2,1
2012	33,8	7,2	1,9	65,1	54,3	57,2	7,2	14,3	27,5	1,7
2014	42,0	11,9	2,5	59,5	51,2	58,5	6,1	12,3	24,0	1,0
6 Vùng/ *6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2008	73,5	46,1	2,4	46,7	21,6	32,9	8,8	10,4	33,9	2,0
2010	77,1	50,6	2,9	41,1	15,0	32,3	6,6	10,6	31,9	2,2
2012	81,9	49,9	3,2	48,4	17,9	38,5	4,4	7,4	22,3	0,8
2014	82,9	42,4	3,2	37,9	17,8	29,6	3,9	4,9	22,1	1,9
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*										
2008	65,4	51,7	3,6	34,2	37,3	47,2	9,0	8,1	27,4	2,7
2010	70,1	52,8	3,4	29,5	39,0	41,5	10,0	8,8	24,9	1,8
2012	70,4	51,6	3,4	36,2	35,8	42,1	9,7	8,4	22,0	2,5
2014										
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*										
2008	22,8	12,4	3,1	27,1	52,4	50,8	10,0	13,7	47,7	2,6
2010	24,1	11,4	2,1	28,6	52,1	46,5	11,2	13,7	40,0	1,7
2012	31,1	17,3	3,3	41,3	44,5	55,5	6,3	11,8	37,2	0,6
2014	74,8	52,3	3,9	32,3	34,6	36,1	11,8	6,6	29,8	1,1

Tiếp - Cont 11.1.26

Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitution*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gambling*	Rượu, chè/ *Alcoholism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Superstition*	Xung đột/mất đoàn kết/ *Conflict/ disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2008	29,7	10,9	2,2	42,8	63,0	62,3	8,0	21,7	28,3	0,7
2010	28,5	11,9	1,3	34,4	49,0	60,9	12,6	11,3	26,5	2,0
2012	41,7	19,2	2,0	47,7	52,3	65,6	13,9	8,6	21,2	3,3
2014	43,1	18,5	4,6	43,1	49,7	57,6	6,6	12,6	20,5	1,3
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2008	61,2	28,2	4,7	49,4	53,5	61,2	5,9	16,5	14,7	4,1
2010	62,0	33,5	7,5	51,0	36,5	61,0	4,5	14,5	15,5	1,5
2012	69,3	39,7	5,8	54,5	39,7	66,7	2,7	8,5	13,8	1,6
2014	78,8	39,1	7,8	55,3	35,8	59,8	2,8	3,4	17,3	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2008	27,3	8,8	3,3	56,5	60,2	56,0	5,3	17,1	35,6	4,2
2010	32,1	9,4	1,1	66,8	60,0	53,8	10,4	13,6	29,2	2,1
2012	33,8	7,2	1,9	65,1	54,3	57,2	7,2	14,3	27,5	1,7
2014	42,0	11,9	2,5	59,5	51,2	58,5	6,1	12,3	24,0	1,0
Vùng địa lý/ *Geographic Region*										
Ven biển/ *Coastal*										
2006	21,5	14,7	8,6	42,9	60,7	48,5	15,3	14,1	49,1	1,8
2008	20,7	11,3	6,0	40,0	50,7	54,0	12,7	16,7	51,3	3,3
2010	29,9	16,1	1,5	46,7	43,8	54,0	8,0	7,3	39,4	0,7
2012	35,7	20,0	2,1	52,1	42,1	59,3	9,3	10,0	29,3	1,4
2014	44,4	18,5	1,5	53,3	45,9	55,6	3,0	10,4	39,3	1,5

Tiếp - Cont 11.1.26

Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitution*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gambling*	Rượu, chè/ *Alcoholism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Superstition*	Xung đột/mất đoàn kết/ *Conflict/ disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Đồng bằng/ *Delta*										
2006	42,3	26,0	4,2	50,5	52,4	43,3	11,0	15,9	47,7	1,5
2008	46,8	25,0	3,0	48,5	45,2	46,5	7,1	13,8	35,5	2,6
2010	50,2	27,1	2,3	49,6	41,0	44,5	8,6	13,2	30,7	2,3
2012	54,5	27,2	2,9	55,5	37,7	50,9	5,4	10,9	25,2	1,3
2014	59,3	26,4	2,8	47,9	36,3	46,7	4,9	8,5	23,0	1,3
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland Hilly Land*										
2006	57,9	37,7	6,9	42,8	52,2	50,9	6,3	13,2	42,1	0,6
2008	54,8	31,0	3,2	41,9	40,7	53,6	5,2	11,6	29,0	1,3
2010	57,4	32,8	4,1	37,7	34,4	50,0	6,6	11,5	21,3	-
2012	65,2	35,7	4,4	46,1	27,0	52,2	5,2	8,7	23,5	1,7
2014	56,2	33,3	7,6	44,8	36,2	43,8	7,6	8,6	20,0	1,0
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*										
2006	53,0	35,9	4,0	35,4	51,3	48,5	8,1	15,9	48,5	2,5
2008	54,8	36,8	3,3	35,0	39,3	54,5	5,4	10,5	33,4	4,1
2010	55,4	34,5	3,9	39,2	39,9	46,6	7,1	11,8	32,3	1,7
2012	59,6	37,8	4,3	45,2	39,7	51,7	4,3	11,0	27,8	1,2
2014	66,1	34,7	4,3	43,5	39,5	50,0	4,8	8,8	31,4	1,0
Miền núi cao/ *Hight Mountainous Area*										
2006	46,7	32,9	2,5	24,9	56,1	47,2	19,6	15,8	42,5	3,3
2008	47,3	35,3	2,2	27,5	48,1	44,6	13,6	13,6	26,9	2,5
2010	47,4	34,0	2,6	24,5	47,4	47,9	14,6	10,6	24,5	1,9
2012	52,1	36,6	2,5	32,7	45,2	48,6	13,4	8,1	25,1	2,5
2014	57,6	39,9	3,4	27,8	43,1	42,4	13,8	8,9	29,4	1,2

Tiếp - Cont 11.1.26

Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitution*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gambling*	Rượu, chè/ *Alcoholism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Superstition*	Xung đột/mất đoàn kết/ *Conflict/ disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
2006	33,1	23,6	3,4	32,3	59,5	48,1	16,7	14,8	47,3	3,6
2008	34,8	24,3	2,3	35,4	52,2	49,2	11,3	15,3	31,8	3,8
2010	40,0	25,8	2,9	39,9	49,4	48,2	13,4	11,2	28,9	1,4
2012	41,8	26,9	2,9	39,6	46,8	49,4	11,7	9,0	25,3	2,4
2014	48,7	31,1	3,3	35,6	46,8	45,6	10,4	7,6	30,2	1,2
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*										
2006	47,9	30,4	4,7	45,8	51,5	45,0	10,4	15,8	46,5	1,4
2008	50,9	29,5	3,4	43,6	42,4	48,4	7,1	12,6	35,0	2,5
2010	53,7	30,9	2,7	42,8	38,8	45,8	7,7	12,3	30,2	2,1
2012	58,8	32,5	3,2	51,6	36,6	51,9	5,3	10,6	26,0	1,2
2014	62,9	30,3	3,3	46,2	35,9	47,4	5,3	9,2	25,4	1,2
Chương trình 135/ *135 programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*										
2006	35,4	24,4	4,1	31,2	59,4	43,6	18,1	14,5	48,3	3,2
2008	37,0	26,0	2,8	27,5	49,8	46,3	15,0	14,8	31,3	3,3
2010	42,4	29,1	2,2	33,0	45,0	44,6	15,7	10,0	31,3	1,5
2012	44,7	30,9	3,4	33,7	45,9	45,5	12,9	8,4	27,0	2,9
2014	48,8	32,0	3,0	30,7	43,1	41,6	11,1	10,5	30,1	1,7

Tiếp - Cont 11.1.26

Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitution*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gambling*	Rượu, chè/ *Alcoholism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Superstition*	Xung đột/mất đoàn kết/ *Conflict/ disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*										
2006	46,6	29,9	4,5	45,5	51,9	46,2	10,4	15,9	46,4	1,6
2008	49,3	28,8	3,2	44,8	43,7	49,2	6,6	12,9	35,0	2,7
2010	51,7	29,5	2,9	44,3	41,0	46,9	7,7	12,5	29,4	2,0
2012	56,6	31,0	3,1	51,8	37,7	52,6	5,6	10,6	25,6	1,2
2014	61,9	30,0	3,4	46,8	37,6	48,4	5,4	8,3	25,7	1,1
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*										
Kinh, Hoa/ *King, chinese*										
2006	43,4	26,9	4,8	46,7	53,5	46,4	10,1	15,8	47,3	1,8
2008	46,7	25,8	3,3	45,3	45,3	50,4	6,9	13,9	35,3	2,8
2010	49,1	27,2	2,5	46,9	41,0	47,0	7,9	12,6	30,4	2,0
2012	54,7	29,4	2,9	52,6	38,4	53,7	5,7	10,9	25,5	1,3
2014	59,5	28,1	3,2	47,9	38,6	48,9	4,9	9,1	24,8	1,3
Khác/ *Others*										
2006	49,6	38,0	2,6	23,5	52,7	42,4	20,2	14,5	43,7	2,6
2008	48,8	39,8	2,6	24,6	42,1	40,3	14,0	10,3	29,7	2,8
2010	52,6	39,0	3,6	21,1	45,2	44,0	15,3	9,1	27,3	1,7
2012	52,8	37,7	4,0	30,6	42,9	40,5	12,6	7,1	27,0	2,4
2014	57,9	40,1	3,9	25,1	39,6	39,0	13,7	7,5	33,9	1,1

11.1.27 Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Con- tri- buting to revolv- ing credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*													
2006	**48,3**	**41,2**	**38,6**	**41,9**	**33,5**	**22,1**	**2,0**	**36,1**	**0,5**	**5,5**	**11,9**	**1,5**	**1,0**
2008	**68,8**	**57,5**	**41,3**	**53,7**	**49,8**	**37,6**	**3,8**	**63,0**	**0,6**	**7,1**	**25,6**	**4,4**	**2,7**
2010	**68,7**	**61,5**	**36,0**	**55,2**	**49,5**	**39,3**	**7,7**	**63,9**	**0,6**	**3,7**	**26,5**	**2,4**	**1,6**
2012	**72,5**	**62,0**	**32,2**	**55,5**	**48,0**	**44,3**	**9,8**	**68,0**	**0,8**	**1,2**	**28,5**	**2,4**	**0,3**
2014	**73,8**	**61,9**	**35,8**	**55,1**	**47,0**	**44,7**	**12,3**	**71,2**	**0,3**	**0,7**	**27,5**	**1,8**	**0,5**
8 Vùng/ *8 Regions*													
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*													
2006	48,5	31,2	22,1	43,4	32,2	20,5	2,6	58,0	0,8	7,3	15,2	2,8	0,8
2008	75,7	45,9	20,8	57,2	48,4	30,4	2,5	81,6	0,2	10,3	25,6	7,1	3,4
2010	77,3	54,9	13,8	63,0	45,4	35,2	5,4	81,4	1,1	5,0	25,2	3,9	2,0
2012	80,4	55,0	11,0	60,9	45,0	37,3	6,0	79,0	0,4	0,7	24,9	4,6	0,4
2014	81,4	51,5	13,7	57,3	44,3	42,1	10,1	84,6	0,2	0,9	24,6	3,1	1,3
Đông Bắc/ *North East*													
2006	27,5	28,1	55,0	42,4	36,8	26,0	1,8	44,4	-	6,7	7,6	1,5	0,6
2008	54,4	51,3	57,0	53,9	53,9	41,3	4,3	71,5	0,3	10,3	12,8	1,4	3,1
2010	49,4	48,8	53,0	55,7	54,2	40,8	4,5	68,2	0,3	2,7	14,6	1,8	0,9
2012	57,6	47,4	45,9	57,6	53,2	50,0	4,7	71,8	0,3	0,3	15,4	1,7	0,3
2014	60,3	47,7	49,1	56,8	53,5	43,8	6,5	77,7	0,6	0,9	11,5	1,2	0,3
Tây Bắc/ *North West*													
2006	10,2	8,5	74,6	47,5	50,0	16,1	-	21,2	0,9	5,9	12,7	-	4,2
2008	22,0	17,0	81,4	57,6	53,4	28,0	0,9	47,5	-	7,6	15,3	2,5	9,3
2010	26,9	28,6	78,2	53,8	42,9	36,1	6,7	54,6	-	10,1	15,1	0,8	3,4
2012	33,3	35,0	70,0	58,3	49,2	44,2	7,5	57,5	-	4,2	15,0	-	-
2014	33,3	30,0	71,7	57,5	51,7	52,5	5,8	65,8	0,0	1,7	7,5	0,0	0,8

Tiếp - Cont 11.1.27

Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Con- tri- buting to revolv- ing credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*													
2006	36,3	22,2	43,3	43,3	33,5	25,7	2,5	47,2	0,7	8,8	14,8	2,1	2,1
2008	59,6	38,3	46,1	48,6	42,6	42,6	3,2	71,3	-	8,9	30,9	10,3	1,1
2010	59,9	45,4	47,0	54,6	46,6	45,0	6,9	75,6	1,5	3,4	27,1	2,7	2,3
2012	70,4	49,6	41,2	50,8	45,8	49,6	9,2	76,2	1,2	1,9	27,3	3,1	0,4
2014	73,6	54,3	45,4	58,9	44,2	49,2	10,1	76,7	0,0	1,6	31,0	3,1	0,4
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*													
2006	66,2	28,7	52,3	34,9	27,2	21,0	3,6	34,9	-	9,2	6,7	1,0	-
2008	80,3	45,1	56,0	42,0	44,6	38,3	5,7	66,8	0,5	5,7	10,9	2,6	1,0
2010	80,2	51,7	47,1	52,3	52,9	40,7	9,3	69,2	-	3,5	10,5	2,3	1,2
2012	81,5	53,8	48,4	47,8	44,0	40,2	10,3	75,0	1,1	1,6	17,4	2,7	-
2014	80,9	51,9	51,4	48,6	41,5	45,4	9,8	73,2	0,0	0,6	13,1	1,1	1,1
Tây Nguyên/ *Central Highlands*													
2006	31,4	58,6	52,1	43,6	52,1	21,4	0,7	19,3	0,7	2,1	2,9	1,4	1,4
2008	49,3	85,5	44,9	69,6	68,1	42,8	6,5	41,3	1,5	7,3	10,9	0,7	5,1
2010	57,6	74,2	43,7	60,3	60,3	41,7	9,3	49,7	-	4,6	8,6	0,7	2,0
2012	58,9	76,2	37,8	60,9	55,0	34,4	17,2	58,9	1,3	4,6	16,6	2,0	-
2014	57,6	79,5	38,4	64,2	60,9	45,0	21,9	57,0	0,0	0,7	12,6	0,7	0,7
Đông Nam Bộ/ *South East*													
2006	52,7	65,5	44,8	37,9	29,6	20,7	3,0	20,7	0,5	3,0	11,3	0,5	-
2008	74,2	77,6	43,9	45,4	42,4	47,8	4,9	60,0	1,0	4,4	32,2	4,4	0,5
2010	71,0	79,4	30,7	46,4	45,2	38,3	14,9	55,2	0,4	1,6	31,9	2,0	1,2
2012	76,8	83,5	27,9	44,7	38,0	52,3	18,1	71,3	1,7	-	34,6	2,5	0,4
2014	74,5	81,9	32,6	41,0	36,6	54,2	23,4	75,3	1,3	0,0	34,8	2,2	0,0

Tiếp - Cont 11.1.27

Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Con- tri- buting to revolv- ing credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*													
2006	74,3	69,5	20,8	41,8	27,5	21,4	1,0	16,3	0,6	1,4	14,5	0,6	0,8
2008	89,2	84,6	28,8	56,0	51,9	35,4	3,7	42,0	1,3	2,0	42,4	2,4	1,8
2010	87,9	84,0	24,3	52,3	50,9	38,9	8,1	47,7	0,2	2,8	47,5	2,3	0,9
2012	85,7	81,1	21,9	57,2	52,3	44,9	11,3	51,3	0,6	0,6	50,9	1,1	0,2
2014	88,5	82,5	27,8	55,3	48,0	38,4	14,2	54,1	0,0	0,2	51,4	1,0	0,0
6 Vùng/ *6 Regions*													
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*													
2008	75,7	46,9	20,4	56,7	47,5	31,3	2,6	81,8	0,2	11,4	25,0	6,8	3,4
2010	76,0	54,1	15,0	62,9	45,3	35,6	5,7	81,1	1,1	4,8	24,8	3,7	2,0
2012	79,4	54,1	12,0	61,1	45,7	37,3	6,3	78,3	0,4	0,6	24,2	4,4	0,4
2014	80,9	50,8	13,5	57,8	45,8	42,2	10,1	84,2	0,2	0,9	24,8	3,0	1,3
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*													
2008	44,7	41,4	65,8	55,3	55,1	37,3	3,4	64,3	0,2	8,3	13,5	1,8	4,7
2010	43,8	44,0	59,9	55,1	51,5	39,2	4,8	64,4	0,2	4,8	14,7	1,6	1,6
2012	50,9	44,6	53,2	57,5	51,8	49,1	5,0	68,3	0,2	1,4	15,6	1,4	0,2
2014	52,5	43,4	57,1	56,4	51,8	46,1	6,1	74,6	0,5	1,1	9,6	0,9	0,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*													
2008	67,7	42,6	50,6	45,9	43,9	41,8	3,9	67,5	0,2	7,1	23,7	6,7	1,0
2010	69,1	50,8	47,9	53,7	50,4	42,5	8,1	69,9	0,8	3,1	21,6	2,5	1,7
2012	74,8	54,5	45,3	49,2	44,9	45,9	9,8	74,2	1,0	1,6	24,0	2,6	0,2
2014	75,9	55,8	48,9	53,4	43,6	46,8	11,0	74,9	0,0	1,0	25,2	2,0	0,6

Tiếp - Cont 11.1.27

Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Con- tri- buting to revolv- ing credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*													
2008	49,3	85,5	44,9	69,6	68,1	42,8	6,5	41,3	1,5	7,3	10,9	0,7	5,1
2010	57,6	74,2	43,7	60,3	60,3	41,7	9,3	49,7	-	4,6	8,6	0,7	2,0
2012	58,9	76,2	37,8	60,9	55,0	34,4	17,2	58,9	1,3	4,6	16,6	2,0	-
2014	57,6	79,5	38,4	64,2	60,9	45,0	21,9	57,0	0,0	0,7	12,6	0,7	0,7
Đông Nam Bộ/ *South East*													
2008	76,5	80,6	41,2	45,3	40,6	46,5	5,9	64,1	1,2	5,3	31,2	5,3	0,6
2010	69,0	80,0	24,5	44,5	41,0	39,0	16,0	58,5	0,5	2,0	32,0	2,0	1,5
2012	77,8	83,6	20,6	44,4	36,5	53,4	20,1	74,1	2,1	-	35,5	3,2	0,5
2014	76,0	82,7	25,7	40,8	33,5	58,1	24,0	76,5	1,7	0,0	33,5	2,8	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*													
2008	89,2	84,6	28,8	56,0	51,9	35,4	3,7	42,0	1,3	2,0	42,4	2,4	1,8
2010	87,9	84,0	24,3	52,3	50,9	38,9	8,1	47,7	0,2	2,8	47,5	2,3	0,9
2012	85,7	81,1	21,9	57,2	52,3	44,9	11,3	51,3	0,6	0,6	50,9	1,1	0,2
2014	88,5	82,5	27,8	55,3	48,0	38,4	14,2	54,1	0,0	0,2	51,4	1,0	0,0
Vùng địa lý/ *Geographic Region*													
Ven biển/ *Coastal*													
2006	58,9	38,0	29,5	39,9	31,3	24,5	4,9	37,4	0,6	3,7	14,1	0,6	1,2
2008	77,3	51,3	31,3	46,0	45,3	39,3	4,7	64,0	0,7	4,0	31,3	6,7	3,3
2010	79,6	67,9	23,4	46,7	43,1	44,5	11,0	63,5	2,2	2,2	33,6	2,2	1,5
2012	81,4	65,7	21,4	45,0	35,7	45,7	15,0	70,7	0,7	-	38,6	2,9	-
2014	84,4	65,9	21,5	45,2	40,7	48,2	15,6	70,4	0,0	1,5	40,7	1,5	1,5

Tiếp - Cont 11.1.27

Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Con- tri- buting to revolv- ing credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Đồng bằng/ *Delta*													
2006	59,9	46,5	25,8	40,3	29,9	22,3	1,8	37,8	0,7	6,1	14,6	1,6	0,8
2008	80,5	61,9	28,8	52,4	46,9	36,9	3,8	65,4	0,7	7,1	32,4	5,1	1,7
2010	80,6	66,6	22,9	55,4	47,8	38,0	8,7	67,4	0,6	3,7	35,6	3,0	1,3
2012	82,6	66,7	20,4	56,1	47,6	42,9	9,6	68,4	1,1	0,9	36,5	2,7	0,3
2014	84,1	66,7	25,2	54,1	45,3	42,0	12,6	71,1	0,4	0,4	35,6	2,0	0,4
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*													
2006	45,3	47,8	47,8	46,5	28,3	16,4	3,8	36,5	-	5,0	8,8	1,9	-
2008	75,5	63,9	40,7	54,2	45,8	33,6	4,5	78,1	-	6,5	25,2	7,1	0,7
2010	71,3	68,0	27,1	52,5	41,8	34,4	9,0	74,6	-	2,5	25,4	2,5	3,3
2012	72,2	60,9	26,1	53,9	36,5	44,4	16,5	76,5	-	2,6	23,5	3,5	0,9
2014	82,9	63,8	32,4	49,5	31,4	50,5	13,3	82,9	0,0	1,9	24,8	2,9	0,0
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*													
2006	34,6	29,6	50,8	42,2	38,1	21,7	2,0	40,7	0,3	5,6	12,6	1,5	0,8
2008	60,2	53,5	57,8	55,5	52,4	39,6	3,3	61,7	0,5	8,7	20,8	3,6	3,3
2010	62,6	59,1	48,8	56,2	49,5	39,4	5,9	65,8	0,5	3,2	20,4	2,5	0,7
2012	70,3	62,4	41,6	57,7	50,2	46,7	7,4	72,5	0,5	0,7	21,3	2,2	0,5
2014	69,6	63,6	45,7	55,8	49,3	44,2	12,3	77,4	0,3	0,8	21,9	2,5	0,5
Miền núi cao/ *Hight Mountainous Area*													
2006	21,0	34,5	67,7	45,6	43,7	23,2	0,6	24,6	0,6	4,7	2,5	1,1	2,5
2008	35,3	48,1	67,4	58,7	59,8	38,9	3,5	49,7	0,5	7,1	6,8	0,8	5,4
2010	38,9	46,5	64,9	57,3	58,3	42,2	5,4	50,2	-	5,2	6,4	0,7	2,6
2012	45,9	48,6	58,3	55,5	53,9	45,4	9,0	59,7	0,5	2,5	13,1	1,6	-
2014	45,6	45,9	59,6	61,2	55,5	49,5	10,6	63,1	0,0	0,9	8,0	0,5	0,7

Tiếp - Cont 11.1.27

Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Con- tri- buting to revolv- ing credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*													
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*													
2006	39,5	43,4	54,4	40,9	38,0	22,4	1,0	19,2	1,0	4,4	8,9	0,6	2,3
2008	51,8	56,1	61,0	53,5	55,6	41,2	3,6	43,9	0,9	4,9	21,1	1,9	3,4
2010	54,6	54,4	54,7	52,0	51,4	43,9	6,2	46,7	0,3	3,7	20,7	1,4	1,9
2012	58,0	54,7	50,1	51,1	50,6	45,6	10,5	57,0	0,2	1,7	20,5	2,2	-
2014	57,5	53,5	52,9	57,9	52,9	47,7	9,8	60,5	0,0	1,2	21,4	0,7	0,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*													
2006	50,9	40,5	33,8	42,2	32,2	22,0	2,3	41,1	0,4	5,9	12,8	1,7	0,6
2008	74,2	57,9	35,1	53,8	48,0	36,5	3,9	68,9	0,5	7,8	27,0	5,2	2,4
2010	74,3	64,3	28,6	56,5	48,8	37,5	8,3	70,9	0,6	3,8	28,8	2,7	1,4
2012	77,7	64,6	25,8	57,0	47,1	43,9	9,5	71,9	1,0	1,0	31,4	2,5	0,4
2014	79,6	64,8	29,7	54,1	44,9	43,6	13,2	75,0	0,4	0,6	29,7	2,2	0,6
Chương trình 135/ *135 programme*													
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*													
2006	32,5	36,6	60,7	43,6	41,8	22,4	1,4	21,0	0,9	3,8	6,1	1,1	2,7
2008	45,8	49,3	65,3	57,3	53,3	38,0	3,0	47,5	0,5	5,8	15,3	2,5	4,0
2010	46,7	44,8	63,0	56,7	53,5	41,7	5,4	50,9	0,4	5,2	12,2	1,3	1,7
2012	51,0	47,4	57,4	52,4	49,5	48,8	7,7	56,9	0,2	1,7	17,9	1,2	0,2
2014	52,9	48,6	58,9	59,5	50,3	48,6	8,1	61,4	0,0	1,3	15,1	0,6	0,2
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*													
2006	52,0	42,3	33,2	41,5	31,5	22,0	2,1	39,7	0,4	5,9	13,3	1,5	0,6
2008	73,9	59,3	36,0	52,9	49,1	37,6	4,0	66,4	0,6	7,4	27,8	4,8	2,4
2010	74,5	65,9	28,9	54,8	48,4	38,6	8,3	67,4	0,6	3,3	30,3	2,7	1,5
2012	77,5	65,4	26,3	56,2	47,7	43,3	10,3	70,6	0,9	1,1	31,0	2,7	0,3
2014	79,4	65,4	29,6	53,9	46,2	43,6	13,5	73,8	0,4	0,6	30,8	2,1	0,6

Tiếp - Cont 11.1.27

Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Con- tri- buting to revolv- ing credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/ *Ethnicity group*													
Kinh, Hoa/ *King, chinese*													
2006	54,4	44,2	32,2	40,7	31,5	21,8	2,3	38,3	0,6	5,3	13,1	1,6	0,8
2008	76,2	61,5	34,3	53,1	48,5	36,8	4,0	66,0	0,7	7,3	28,6	5,0	1,9
2010	75,8	66,7	27,8	55,4	48,6	38,6	8,9	67,0	0,7	3,5	30,1	2,8	1,5
2012	78,8	66,9	25,1	56,0	47,3	43,2	10,9	70,6	0,9	1,1	32,3	2,7	0,3
2014	81,0	67,4	28,6	54,4	45,2	43,5	13,7	73,6	0,3	0,7	31,9	2,0	0,6
Khác/ *Others*													
2006	18,4	26,4	69,5	47,6	43,2	23,3	0,5	25,1	0,3	6,7	6,2	0,5	2,1
2008	34,1	38,5	74,2	56,6	56,1	41,6	2,8	48,6	0,3	6,2	11,4	1,3	6,2
2010	38,3	39,2	71,1	54,6	53,1	42,3	2,9	50,7	-	4,8	11,0	0,7	1,7
2012	45,7	41,2	62,3	53,1	51,2	49,3	5,2	56,9	0,2	1,7	12,6	1,2	-
2014	44,9	39,6	64,9	57,6	54,4	49,4	7,1	61,3	0,0	0,7	9,6	0,7	0,5

11.1.28 Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*									
2006	**89,3**	**7,7**	**49,0**	**40,8**	**6,2**	**49,0**	**12,8**	**58,6**	**3,6**
2008	**90,2**	**14,3**	**53,5**	**42,5**	**6,9**	**54,8**	**15,6**	**62,8**	**5,5**
2010	**89,2**	**23,7**	**55,2**	**41,7**	**6,1**	**48,6**	**14,6**	**59,4**	**4,2**
2012	**92,1**	**31,6**	**55,6**	**43,5**	**5,5**	**49,9**	**14,1**	**59,8**	**2,7**
2014	**93,7**	**36,2**	**58,6**	**43,7**	**6,0**	**49,8**	**14,5**	**60,9**	**2,2**
8 Vùng/ *8 Regions*									
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*									
2006	88,4	5,9	53,1	49,9	6,7	54,6	9,9	74,8	3,2
2008	91,0	8,8	59,8	50,3	8,6	60,8	12,6	71,9	4,4
2010	86,9	14,7	60,3	53,7	5,7	51,5	10,0	69,2	5,4
2012	89,2	22,7	58,1	53,4	7,1	51,2	9,5	65,3	3,1
2014	89,7	23,5	60,4	53,9	5,4	49,0	6,7	62,9	3,6
Đông Bắc/ *North East*									
2006	81,9	2,3	37,4	28,7	5,0	33,0	5,6	55,3	5,6
2008	88,3	4,6	45,9	36,2	5,7	41,6	8,3	60,7	3,1
2010	83,3	5,1	46,4	37,5	5,4	37,8	9,5	56,3	7,4
2012	89,2	7,0	46,8	32,0	3,2	34,3	8,4	49,4	5,2
2014	93,8	8,5	47,1	32,9	5,6	32,9	7,7	53,5	3,5
Tây Bắc/ *North West*									
2006	72,0	0,9	40,7	16,1	5,1	22,9	5,1	37,3	11,9
2008	63,6	-	42,4	31,4	3,4	28,0	6,8	50,9	22,9
2010	66,4	2,5	45,4	33,6	8,4	26,1	12,6	51,3	10,9
2012	70,8	2,5	40,8	28,3	5,0	32,5	7,5	44,2	5,8
2014	80,0	0,8	46,7	30,0	5,0	27,5	11,7	52,5	0,8

Tiếp - Cont 11.1.28

Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organi-zations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*									
2006	90,1	3,5	49,3	38,7	9,9	39,8	15,1	54,9	3,9
2008	85,8	6,0	52,1	39,4	8,9	51,8	17,7	62,8	7,5
2010	92,4	9,9	57,3	34,4	6,1	48,5	13,7	58,0	2,3
2012	96,5	15,0	58,5	50,4	8,1	47,7	16,2	64,6	1,2
2014	96,5	23,6	65,1	43,8	8,1	52,7	20,9	66,3	1,9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*									
2006	91,8	4,1	54,9	57,4	8,7	42,1	17,4	44,6	3,1
2008	95,9	13,5	55,4	57,0	5,2	42,0	19,7	57,0	5,2
2010	95,4	32,6	56,4	53,5	3,5	37,2	18,6	45,9	2,9
2012	95,1	46,7	57,1	59,8	6,0	43,5	17,4	52,2	2,2
2014	95,6	53,0	54,1	52,5	7,7	43,2	19,7	57,4	2,2
Tây Nguyên/ *Central Highlands*									
2006	95,7	9,3	55,0	41,4	3,6	64,3	38,6	70,0	-
2008	92,8	17,4	49,3	41,3	4,4	62,3	37,0	75,4	3,6
2010	90,1	27,8	46,4	29,8	6,0	50,3	35,8	50,3	4,0
2012	90,1	39,1	48,3	30,5	4,6	51,0	29,8	49,0	2,7
2014	94,0	46,4	55,0	39,7	7,3	49,0	31,1	58,3	2,7
Đông Nam Bộ/ *South East*									
2006	94,1	20,7	54,2	49,8	6,9	59,1	17,7	59,1	1,0
2008	91,2	36,1	56,6	56,1	10,2	67,3	23,9	56,6	3,9
2010	95,6	40,3	55,2	37,1	6,9	49,6	16,5	58,1	1,2
2012	97,5	50,2	62,5	43,5	3,4	53,2	21,1	63,7	0,4
2014	98,2	57,7	64,8	49,8	3,5	60,4	19,4	64,3	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*									
2006	94,5	13,0	48,7	36,3	4,1	59,9	10,0	53,4	2,7
2008	96,9	26,2	55,8	32,1	5,5	64,8	13,4	59,6	4,2
2010	93,6	45,3	60,2	41,5	7,2	62,3	14,5	63,8	2,3
2012	96,6	57,2	60,0	40,2	5,7	66,4	13,4	67,9	1,7
2014	96,5	63,3	64,3	40,1	6,1	64,5	14,4	63,9	1,3

Tiếp - Cont 11.1.28

Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
6 Vùng/ *6 Regions*									
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*									
2008	89,4	9,4	59,3	50,5	9,6	59,9	12,6	72,5	4,4
2010	85,9	15,4	59,6	53,0	5,7	51,0	9,7	68,6	5,7
2012	87,8	22,5	58,1	52,8	7,4	51,2	9,3	65,1	3,4
2014	89,5	24,0	60,8	52,9	6,4	49,7	6,9	63,0	3,4
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*									
2008	83,4	2,5	44,7	33,9	3,8	38,0	7,6	56,9	8,3
2010	79,6	3,4	46,5	36,7	6,1	34,7	10,7	55,1	8,2
2012	85,8	5,2	44,6	30,5	3,2	33,0	8,4	47,5	5,2
2014	90,5	5,2	45,9	32,3	4,3	30,0	8,6	52,7	3,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*									
2008	90,0	9,8	53,5	46,5	7,7	50,2	20,0	59,8	6,3
2010	93,8	19,3	55,4	41,9	5,6	45,9	17,0	54,2	2,3
2012	96,1	29,5	57,9	53,1	6,7	47,2	18,3	60,6	1,4
2014	96,5	36,0	60,9	47,7	8,2	51,1	22,1	63,0	1,8
Tây Nguyên/ *Central Highlands*									
2008	92,8	17,4	49,3	41,3	4,4	62,3	37,0	75,4	3,6
2010	90,1	27,8	46,4	29,8	6,0	50,3	35,8	50,3	4,0
2012	90,1	39,1	48,3	30,5	4,6	51,0	29,8	49,0	2,7
2014	94,0	46,4	55,0	39,7	7,3	49,0	31,1	58,3	2,7
Đông Nam Bộ/ *South East*									
2008	91,2	39,4	57,1	58,2	10,0	64,1	20,6	57,7	4,1
2010	95,5	44,5	58,5	36,0	6,0	46,5	13,5	57,0	1,5
2012	97,4	52,4	63,5	43,9	3,7	51,9	18,0	61,9	0,5
2014	97,8	63,1	64,8	49,7	1,7	57,0	14,5	63,7	0,6

Tiếp - Cont 11.1.28

Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organi-zations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*									
2008	96,9	26,2	55,8	32,1	5,5	64,8	13,4	59,6	4,2
2010	93,6	45,3	60,2	41,5	7,2	62,3	14,5	63,8	2,3
2012	96,6	57,2	60,0	40,2	5,7	66,4	13,4	67,9	1,7
2014	96,5	63,3	64,3	40,1	6,1	64,5	14,4	63,9	1,3
Vùng địa lý/ *Geographic Region*									
Ven biển/ *Coastal*									
2006	90,8	9,2	53,4	42,9	8,0	47,2	12,9	55,2	1,8
2008	91,3	16,7	50,0	47,3	6,7	54,7	18,7	64,7	6,0
2010	94,2	37,2	54,7	44,5	9,5	53,3	21,2	56,2	1,5
2012	94,3	42,9	62,9	45,0	11,4	55,0	17,9	60,0	0,7
2014	94,8	51,1	60,7	53,3	11,9	64,4	23,0	63,7	0,0
Đồng bằng/ *Delta*									
2006	91,8	9,0	51,7	44,3	6,2	55,4	10,7	60,4	3,0
2008	93,9	17,3	59,8	44,3	7,9	61,3	14,6	62,9	4,8
2010	92,2	30,3	61,9	45,6	6,1	56,2	12,6	65,8	3,6
2012	94,2	40,1	61,1	49,1	5,8	56,7	12,6	66,2	2,3
2014	94,7	45,6	64,6	47,0	5,9	56,2	12,8	64,5	2,2
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*									
2006	91,8	15,1	54,7	49,7	3,8	47,8	14,5	68,6	3,8
2008	89,0	23,9	51,6	48,4	9,7	53,6	14,8	68,4	1,9
2010	95,9	34,4	54,1	41,8	4,1	48,4	12,3	55,7	2,5
2012	93,0	39,1	57,4	47,0	5,2	46,1	13,0	60,0	0,9
2014	93,3	41,0	61,9	48,6	6,7	50,5	13,3	66,7	0,0

Tiếp - Cont 11.1.28

Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*									
2006	88,4	2,8	44,4	33,3	7,6	43,4	13,1	59,1	3,3
2008	85,9	6,7	45,8	36,8	6,7	53,0	16,7	66,3	5,7
2010	88,7	10,3	44,6	37,7	7,1	45,1	16,8	60,6	4,4
2012	91,2	17,7	50,7	39,5	5,7	50,5	17,2	64,6	1,9
2014	94,2	21,4	49,0	40,2	6,3	47,5	15,8	63,1	2,8
Miền núi cao/ *Hight Mountainous Area*									
2006	80,7	5,0	40,9	32,3	5,0	35,1	18,5	49,2	6,4
2008	83,2	8,2	44,3	38,3	2,7	36,7	16,6	55,7	9,0
2010	78,3	12,0	48,1	34,4	4,7	30,4	16,5	43,6	7,1
2012	86,4	17,7	43,3	31,6	3,0	31,3	14,1	38,7	5,5
2014	90,6	19,0	50,0	33,9	3,9	31,0	15,1	47,0	3,0
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*									
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*									
2006	83,1	5,5	47,3	35,7	5,3	42,8	13,9	51,0	4,9
2008	85,5	10,6	49,9	37,1	3,0	45,6	16,0	56,9	7,7
2010	82,0	17,9	49,6	35,3	4,2	37,3	13,6	49,3	4,3
2012	88,6	24,4	47,5	33,1	3,8	38,0	13,4	46,8	4,0
2014	91,5	28,8	52,5	34,7	5,4	39,6	14,3	50,3	2,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*									
2006	91,3	8,4	49,5	42,3	6,4	50,8	12,4	60,8	3,1
2008	91,7	15,5	54,7	44,2	8,1	57,6	15,5	64,7	4,8
2010	92,0	26,1	57,4	44,2	6,9	53,1	15,1	63,5	4,2
2012	93,3	34,2	58,5	47,2	6,2	54,2	14,4	64,5	2,2
2014	94,5	38,7	60,7	46,9	6,2	53,5	14,6	64,6	2,2

Tiếp - Cont 11.1.28

Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organi-zations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
Chương trình 135/ *135 programme*									
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*									
2006	80,8	4,1	45,2	33,4	3,8	37,7	14,0	48,5	5,6
2008	81,8	6,3	45,0	40,3	3,5	41,5	14,3	56,5	9,0
2010	79,4	11,5	48,0	34,6	3,9	33,9	12,6	47,6	3,7
2012	86,6	16,8	47,9	33,0	2,6	34,7	11,7	45,0	4,6
2014	89,1	19,4	50,1	34,5	4,7	35,2	13,2	52,2	3,2
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*									
2006	91,5	8,6	50,0	42,5	6,8	51,7	12,5	61,0	3,1
2008	92,1	16,1	55,4	43,0	7,6	57,7	15,9	64,2	4,7
2010	91,8	27,0	57,0	43,6	6,7	52,4	15,2	62,5	4,4
2012	93,3	35,1	57,3	45,9	6,2	53,4	14,6	63,3	2,2
2014	95,0	40,7	60,8	46,1	6,3	53,8	14,9	63,2	2,0
Nhóm dân tộc/ *Ethnicity group*									
Kinh, Hoa/ *King, chinese*									
2006	91,4	8,9	51,0	42,7	6,4	52,9	13,2	61,0	2,9
2008	92,4	16,5	55,5	43,8	7,8	59,8	16,8	64,7	4,6
2010	92,4	28,0	57,5	43,5	6,5	53,6	15,8	63,1	3,4
2012	94,2	37,1	58,4	45,9	6,2	55,0	15,4	64,4	2,1
2014	95,2	42,2	60,7	46,2	6,9	55,3	15,3	64,4	2,0
Khác/ *Others*									
2006	79,1	2,1	39,3	31,0	4,9	29,7	10,6	46,5	7,0
2008	79,8	4,1	44,4	36,4	2,6	31,0	10,1	54,0	9,8
2010	75,6	5,7	45,2	34,2	4,8	27,0	9,6	43,8	7,9
2012	83,2	8,3	43,6	33,2	2,8	28,2	8,8	40,1	5,2
2014	87,9	11,6	49,9	33,5	2,5	27,8	11,4	46,7	3,2

11.1.29 Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: km*

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*							
2006	**10,1**	**11,4**	**7,3**	**6,6**	**2,9**	**1,8**	**4,4**
2008	**9,4**	**10,3**	**6,9**	**6,8**	**1,4**	**1,8**	**3,3**
2010	**11,0**	**11,5**	**8,3**	**7,6**	**4,3**	**2,2**	**3,5**
2012	**10,6**	**11,9**	**8,5**	**7,1**	**3,2**	**2,5**	**4,1**
2014	**10,2**	**12,0**	**8,5**	**6,8**	**3,8**	**2,5**	**4,0**
8 Vùng/ *8 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2006	6,0	9,7	2,9	3,2	1,1	1,0	4,7
2008	5,3	5,2	3,2	2,9	1,2	0,8	1,3
2010	5,8	6,0	2,8	3,0	1,6	1,2	2,3
2012	5,4	5,7	2,7	3,2	1,5	1,1	2,2
2014	5,3	6,0	3,4	3,4	1,4	1,2	1,7
Đông Bắc/ *North East*							
2006	11,4	13,3	9,2	9,0	2,9	2,0	9,7
2008	10,7	16,5	8,0	8,7	1,5	2,3	4,4
2010	13,5	9,4	10,8	10,8	3,8	2,5	4,1
2012	12,9	15,5	12,0	13,2	3,4	3,3	8,1
2014	12,2	16,1	11,7	10,8	5,4	4,1	7,7
Tây Bắc/ *North West*							
2006	19,3	-	20,0	13,1	3,5	6,5	13,8
2008	19,5	-	18,7	15,8	1,1	6,9	10,8
2010	21,2	-	18,6	19,6	8,5	8,6	1,8
2012	27,0	120,7	17,7	8,1	3,9	7,7	3,3
2014	21,8	0,5	17,6	10,6	14,5	9,7	6,9

Tiếp - Cont 11.1.29

Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: km*

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*							
2006	10,2	10,7	6,8	6,0	2,7	3,1	6,4
2008	8,5	7,0	6,4	6,7	1,5	2,4	6,8
2010	13,1	13,7	8,8	8,6	2,5	2,7	6,6
2012	11,3	13,6	10,0	8,0	2,4	3,2	6,6
2014	10,2	14,0	8,3	6,2	1,7	2,8	5,4
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*							
2006	9,5	5,4	6,3	5,6	3,7	2,1	1,7
2008	8,6	8,6	5,3	5,1	1,4	1,5	1,1
2010	9,3	12,8	7,0	5,7	1,7	2,3	3,4
2012	9,4	10,8	7,3	4,8	2,6	1,7	2,1
2014	9,8	12,1	7,4	5,7	1,4	1,6	1,8
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2006	14,4	15,9	11,3	12,8	4,0	2,6	4,1
2008	14,0	10,2	9,5	12,2	0,5	2,4	4,6
2010	14,8	17,2	14,7	10,4	4,7	3,0	3,8
2012	15,9	18,7	15,1	13,2	2,2	3,9	5,7
2014	14,5	16,1	12,8	10,5	4,9	3,2	5,3
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2006	9,0	15,3	5,9	5,2	2,7	1,3	1,4
2008	8,1	12,9	7,8	5,7	1,3	1,6	1,7
2010	9,1	10,8	7,3	7,7	4,4	1,4	2,5
2012	8,9	10,7	7,6	6,7	5,1	1,6	2,9
2014	8,9	11,4	7,9	5,5	4,6	2,2	2,3

Tiếp - Cont 11.1.29

Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: km*

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2006	11,1	9,5	8,8	9,0	5,1	1,5	3,5
2008	10,8	10,7	7,9	9,3	2,2	1,6	2,4
2010	11,2	12,2	9,1	8,3	6,4	2,1	3,4
2012	10,0	11,8	8,7	8,1	5,5	2,3	2,8
2014	10,1	12,6	9,1	8,4	4,7	2,3	3,3
6 Vùng/ *6 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2008	5,4	5,7	3,3	2,9	1,2	0,8	1,8
2010	5,8	6,3	2,9	3,1	1,6	1,2	2,3
2012	5,5	5,8	2,9	3,3	1,9	1,3	2,2
2014	5,3	6,1	3,5	3,5	1,9	1,4	1,8
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*							
2008	12,6	19,2	10,8	10,9	1,6	3,3	5,2
2010	15,4	7,1	12,9	13,0	5,7	3,7	3,3
2012	16,2	30,4	13,7	12,2	2,9	4,5	7,2
2014	14,7	18,3	13,7	10,8	8,7	5,5	7,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*							
2008	8,7	10,1	6,1	5,9	1,4	1,9	4,1
2010	11,9	13,5	8,1	7,9	4,0	2,4	4,6
2012	10,6	12,6	9,0	7,1	3,3	2,6	4,2
2014	10,1	13,1	8,1	6,3	2,2	2,4	3,7
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2008	14,0	10,2	9,5	12,2	0,5	2,4	4,6
2010	14,8	17,2	14,7	10,4	4,7	3,0	3,8
2012	15,9	18,7	15,1	13,2	2,2	3,9	5,7
2014	14,5	16,1	12,8	10,5	4,9	3,2	5,3

Tiếp - Cont 11.1.29

Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: km*

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2008	7,5	11,8	7,7	5,6	1,4	1,9	1,4
2010	7,9	10,1	7,2	5,7	1,4	1,6	2,7
2012	8,3	9,2	7,0	4,9	1,3	1,5	3,1
2014	8,4	10,8	7,6	4,4	1,3	2,0	2,2
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2008	10,8	10,7	7,9	9,3	2,2	1,6	2,4
2010	11,2	12,2	9,1	8,3	6,4	2,1	3,4
2012	10,0	11,8	8,7	8,1	5,5	2,3	2,8
2014	10,1	12,6	9,1	8,4	4,7	2,3	3,3
Vùng địa lý/ *Geographic Region*							
Ven biển/ *Coastal*							
2006	11,5	10,9	10,6	7,3	4,2	3,0	4,4
2008	12,4	14,6	9,1	8,2	1,1	1,4	3,0
2010	11,7	13,3	9,2	10,0	10,0	2,3	2,9
2012	11,3	17,2	9,5	7,2	4,0	2,1	2,5
2014	11,2	18,3	9,9	8,8	5,3	2,3	3,2
Đồng bằng/ *Delta*							
2006	8,0	9,0	4,8	5,2	2,5	1,1	2,8
2008	7,4	8,2	5,0	5,0	1,6	1,2	1,8
2010	8,3	10,3	5,7	5,1	3,2	1,6	2,7
2012	7,3	8,8	5,3	4,7	3,2	1,7	2,4
2014	7,3	9,8	6,0	4,8	2,5	1,7	2,3
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*							
2006	8,4	17,8	5,6	4,3	0,3	2,4	3,4
2008	6,8	12,3	5,4	4,0	0,5	2,3	2,6
2010	8,2	10,2	4,9	4,6	1,4	1,8	2,5
2012	7,4	10,0	7,1	5,2	4,5	2,0	1,5
2014	8,3	8,6	6,0	4,1	1,9	1,6	1,5

Tiếp - Cont 11.1.29

Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: km*

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*							
2006	10,9	14,1	8,2	6,9	2,6	2,4	6,8
2008	9,4	13,0	8,1	6,4	1,5	2,3	4,3
2010	10,2	12,1	7,9	8,3	1,9	2,4	5,8
2012	10,8	15,8	8,8	8,5	1,8	2,9	6,1
2014	9,5	16,3	8,1	7,2	3,1	3,1	6,0
Miền núi cao/ *Hight Mountainous Area*							
2006	17,2	16,4	15,8	13,7	4,6	3,6	5,9
2008	16,2	16,7	13,1	14,3	1,6	3,8	6,6
2010	20,7	18,5	18,2	15,6	8,5	5,2	3,5
2012	20,6	22,5	19,6	16,0	4,1	5,8	6,8
2014	18,9	18,0	17,4	13,3	9,4	6,0	6,9
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*							
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*							
2006	17,3	18,9	14,8	12,4	4,5	3,3	6,9
2008	16,3	18,9	13,3	13,8	1,5	3,3	6,1
2010	19,0	17,5	16,2	14,2	10,3	4,2	5,0
2012	18,9	20,5	17,5	14,3	3,5	4,8	5,9
2014	17,5	17,6	16,5	12,5	8,0	4,9	7,3
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*							
2006	8,1	9,9	5,2	5,1	2,5	1,4	3,6
2008	7,4	8,5	5,1	4,9	1,4	1,4	2,4
2010	8,1	9,9	5,5	5,5	2,9	1,7	3,0
2012	7,8	9,7	5,9	5,3	3,1	1,9	3,5
2014	7,6	10,5	6,0	5,2	2,6	1,9	2,9

Tiếp - Cont 11.1.29

Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: km*

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Chương trình 135/ *135 programme*							
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*							
2006	17,5	24,3	15,5	12,9	6,5	3,6	6,4
2008	17,5	20,3	14,6	15,1	2,6	3,8	6,7
2010	20,7	18,9	18,1	15,7	11,4	4,6	6,1
2012	21,8	23,4	18,7	15,9	4,4	5,8	8,5
2014	18,8	20,3	17,2	12,7	10,9	5,9	9,2
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*							
2006	8,5	9,9	5,5	5,4	2,4	1,5	3,8
2008	7,8	9,5	5,5	5,1	1,3	1,4	2,6
2010	8,7	10,7	6,1	5,9	3,2	1,8	3,0
2012	8,2	10,6	6,5	5,7	3,1	2,0	3,3
2014	8,0	10,9	6,5	5,5	2,4	1,9	2,8
Nhóm dân tộc/ *Ethnicity group*							
Kinh, Hoa/ *Kinh, chinese*							
2006	8,8	10,8	5,9	5,6	2,7	1,5	3,9
2008	8,2	9,6	5,8	5,5	1,4	1,5	2,8
2010	9,3	11,4	6,5	6,0	3,5	1,8	3,3
2012	8,4	11,1	6,7	5,8	3,0	2,0	3,9
2014	8,2	11,6	6,9	5,7	3,2	2,1	3,4
Khác/ *Others*							
2006	17,7	23,3	16,1	13,0	4,1	4,3	7,2
2008	16,2	24,4	13,5	14,2	2,5	4,3	7,2
2010	19,6	13,6	17,8	15,9	8,6	5,4	5,3
2012	21,3	26,5	18,5	15,1	4,8	6,0	5,3
2014	18,6	18,1	16,2	12,6	10,3	6,3	7,2

11.1.30 Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having schools by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trong đó/ *In which:*		Trường tiểu học, THCS và THPT/ *Primary school and lowe, upper secondary school*	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ *Regular education center*
				Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*		
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*							
2004	**99,8**	**94,0**	**14,0**	**11,2**	**4,2**	**-**	**-**
2006	**97,5**	**90,4**	**13,6**	**7,9**	**3,4**	**0,2**	**3,4**
2008	**98,7**	**91,6**	**14,8**	**5,5**	**2,3**	**0,1**	**3,0**
2010	**98,3**	**90,8**	**16,3**	**6,9**	**3,3**	**0,6**	**4,0**
2012	**98,2**	**91,4**	**17,2**	**5,6**	**2,3**	**0,5**	**3,2**
2014	**98,3**	**91,3**	**17,2**	**5,8**	**3,2**	**0,3**	**3,5**
8 Vùng/ *8 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2004	100,0	99,6	12,2	3,0	0,4	-	-
2006	100,0	99,4	14,0	4,5	1,2	0,4	5,7
2008	100,0	99,4	15,9	1,1	-	-	4,0
2010	99,8	99,6	17,2	4,8	0,9	1,1	4,1
2012	99,6	98,7	16,1	2,7	0,7	0,7	4,0
2014	99,6	98,2	16,1	4,7	1,8	0,7	4,3
Đông Bắc/ *North East*							
2004	99,4	96,1	12,9	19,5	3,9	-	-
2006	91,8	86,8	12,9	13,5	1,8	-	2,6
2008	96,3	89,5	11,7	9,4	1,7	0,3	1,4
2010	94,9	89,3	11,6	10,4	2,4	-	0,9
2012	95,4	88,4	11,9	10,8	2,9	0,3	-
2014	95,0	89,4	10,6	9,1	3,5	0,0	1,5
Tây Bắc/ *North West*							
2004	100,0	93,4	12,4	31,4	4,1	-	-
2006	94,1	90,7	10,2	17,8	1,7	0,9	0,9
2008	98,3	90,7	15,3	8,5	0,9	-	2,5
2010	97,5	95,0	16,8	5,9	0,8	-	1,7
2012	98,3	96,7	16,7	5,8	-	-	3,3
2014	97,5	95,0	18,3	5,8	0,0	0,0	2,5
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*							
2004	100,0	91,9	14,1	3,7	1,5	-	-
2006	98,6	91,2	14,1	5,3	1,8	-	1,8
2008	99,3	91,8	17,4	4,6	1,4	0,4	0,7
2010	97,7	89,7	17,2	6,9	0,8	-	2,3
2012	98,1	89,2	18,9	5,4	0,4	0,4	1,2
2014	98,1	85,3	17,4	5,0	1,2	0,8	2,7

Tiếp - Cont 11.1.30

Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having schools by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trong đó/ *In which:*		Trường tiểu học, THCS và THPT/ *Primary school and lowe, upper secondary school*	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ *Regular education center*
				Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*		
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*							
2004	100,0	93,9	17,2	8,1	6,6	-	-
2006	99,0	88,2	12,8	4,6	5,1	-	2,1
2008	99,0	89,6	13,0	2,6	3,1	-	4,7
2010	100,0	90,7	15,7	2,9	3,5	0,6	2,9
2012	98,9	91,9	16,3	2,2	1,1	0,5	3,3
2014	99,5	92,4	17,5	3,3	2,2	0,0	3,8
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2004	98,6	92,9	15,0	24,3	6,4	-	-
2006	90,0	82,9	14,3	17,1	5,7	0,7	2,1
2008	95,7	87,7	21,7	13,8	3,6	-	1,5
2010	95,4	90,7	23,2	15,2	2,7	0,7	0,7
2012	94,7	91,4	27,2	12,6	1,3	0,7	-
2014	96,7	92,7	27,8	8,6	1,3	0,0	2,0
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2004	100,0	90,3	14,7	6,0	5,5	-	-
2006	99,5	88,7	18,7	3,5	3,9	0,5	3,0
2008	99,5	89,8	17,1	2,4	2,0	-	3,4
2010	98,4	87,1	16,1	4,8	4,0	0,4	2,8
2012	98,7	89,5	18,6	3,4	3,4	0,4	3,0
2014	98,2	92,5	20,3	4,9	4,9	0,4	2,6
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2004	100,0	90,2	15,3	13,0	7,7	-	-
2006	99,8	86,8	12,4	7,1	6,7	-	4,1
2008	99,6	87,9	12,1	7,0	5,7	0,2	4,2
2010	100,0	85,1	16,4	6,4	8,1	0,9	9,6
2012	99,8	87,0	17,7	4,9	5,5	0,4	7,0
2014	99,8	87,3	17,8	5,2	6,5	0,0	5,4
6 Vùng/ 6 *Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2008	99,8	98,8	16,4	1,6	0,4	0,2	3,8
2010	99,3	98,5	17,1	5,3	1,1	1,1	4,0
2012	99,2	97,9	16,6	3,8	1,1	0,6	3,8
2014	99,1	97,4	15,6	5,6	2,1	0,6	4,3
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*							
2008	96,9	89,9	11,9	9,0	1,1	-	1,8
2010	95,9	91,6	12,9	8,8	1,8	-	1,1
2012	96,4	91,0	12,4	8,6	1,8	0,2	0,9
2014	95,9	91,4	13,0	7,5	2,3	0,0	1,6

Tiếp - Cont 11.1.30

Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having schools by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trong đó/ *In which:*		Trường tiểu học, THCS và THPT/ *Primary school and lowe, upper secondary school*	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ *Regular education center*
				Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*		
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*							
2008	99,2	90,6	14,9	3,7	2,0	0,2	2,4
2010	98,8	90,9	16,0	4,8	1,7	0,2	2,5
2012	98,6	91,3	17,7	3,7	0,6	0,4	2,0
2014	98,8	89,4	17,4	4,1	1,4	0,4	3,1
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2008	95,7	87,7	21,7	13,8	3,6	-	1,5
2010	95,4	90,7	23,2	15,2	2,7	0,7	0,7
2012	94,7	91,4	27,2	12,6	1,3	0,7	-
2014	96,7	92,7	27,8	8,6	1,3	0,0	2,0
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2008	99,4	90,6	19,4	2,4	2,4	-	3,5
2010	98,0	84,5	17,5	6,0	5,0	0,5	3,0
2012	98,4	86,8	19,1	4,2	4,2	0,5	3,2
2014	97,8	90,5	21,2	5,6	6,2	0,6	2,8
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2008	99,6	87,9	12,1	7,0	5,7	0,2	4,2
2010	100,0	85,1	16,4	6,4	8,1	0,9	9,6
2012	99,8	87,0	17,7	4,9	5,5	0,4	7,0
2014	99,8	87,3	17,8	5,2	6,5	0,0	5,4
Vùng địa lý/ *Geographic Region*							
Ven biển/ *Coastal*							
2004	100,0	94,8	13,0	11,7	5,8	-	-
2006	99,4	93,3	14,1	7,4	4,3	-	1,2
2008	99,3	93,3	12,0	8,7	7,3	-	2,0
2010	99,3	93,4	14,6	8,0	3,7	0,7	2,9
2012	97,1	91,4	13,6	7,9	5,7	0,7	2,1
2014	97,8	91,9	12,6	8,9	6,7	0,0	1,5
Đồng bằng/ *Delta*							
2004	100,0	94,8	14,8	5,9	3,7	-	-
2006	100,0	92,9	14,2	4,7	3,6	-	4,3
2008	99,8	93,6	15,7	2,9	2,0	0,1	3,9
2010	99,9	92,5	18,4	4,6	3,8	0,8	6,2
2012	99,7	93,6	18,7	2,8	1,8	0,5	5,0
2014	99,8	92,7	18,3	4,1	2,9	0,4	4,6

Tiếp - Cont 11.1.30

Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having schools by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trong đó/ *In which:*		Trường tiểu học, THCS và THPT/ *Primary school and lowe, upper secondary school*	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ *Regular education center*
				Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*		
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*							
2004	99,4	90,6	12,6	8,2	3,1	-	-
2006	100,0	90,6	15,7	3,8	4,4	1,9	5,7
2008	99,4	89,7	13,6	5,8	1,3	0,7	1,9
2010	98,4	85,3	13,1	3,3	2,5	0,8	2,5
2012	99,1	84,4	20,9	4,4	2,6	0,9	0,9
2014	97,1	85,7	20,0	6,7	5,7	1,9	4,8
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*							
2004	100,0	95,5	14,8	11,2	3,9	-	-
2006	95,5	90,7	15,2	7,8	2,0	0,3	2,0
2008	98,7	92,5	15,7	3,6	2,3	0,3	2,3
2010	97,5	90,2	15,0	5,9	3,2	-	2,0
2012	97,6	90,9	14,4	6,5	2,6	0,5	1,4
2014	97,2	92,0	14,8	5,5	3,5	0,0	1,8
Miền núi cao/ *Hight Mountainous Area*							
2004	99,2	91,6	12,0	28,4	5,9	-	-
2006	89,5	80,4	9,1	20,7	3,6	0,3	1,7
2008	94,8	84,2	12,5	14,4	1,9	-	1,6
2010	94,3	87,5	13,7	14,4	2,4	0,2	0,7
2012	95,2	87,8	16,1	11,5	2,3	0,2	1,4
2014	95,6	88,5	17,2	9,2	2,1	0,0	2,3
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*							
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*							
2004	99,4	92,8	9,2	23,1	6,1	-	-
2006	92,8	83,8	7,8	16,7	4,8	-	2,1
2008	96,8	87,4	10,0	12,6	3,0	-	2,1
2010	95,4	86,1	11,3	13,2	6,4	0,8	4,0
2012	95,2	87,1	12,9	11,4	2,9	0,3	2,9
2014	94,8	87,1	13,5	9,8	4,3	0,2	3,1
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*							
2004	99,9	94,4	15,6	7,4	3,6	-	-
2006	98,9	92,4	15,4	5,3	3,0	0,3	3,8
2008	99,4	92,9	16,4	3,3	2,1	0,2	3,3
2010	99,4	92,6	18,3	4,3	2,1	0,5	4,0
2012	99,3	92,9	18,7	3,5	2,1	0,5	3,3
2014	99,5	92,9	18,6	4,3	2,8	0,3	3,6

Tiếp - Cont 11.1.30

Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having schools by region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trong đó/ *In which:*		Trường tiểu học, THCS và THPT/ *Primary school and lowe, upper secondary school*	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ *Regular education center*
				Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*		
Chương trình 135/ *135 programme*							
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*							
2006	91,9	84,0	7,0	18,1	3,6	-	1,6
2008	96,8	87,5	8,0	13,5	2,8	-	1,3
2010	93,7	86,1	10,0	15,2	5,0	0,9	2,6
2012	94,3	87,1	10,8	13,2	2,6	-	2,4
2014	94,9	88,7	13,0	9,6	3,4	0,0	2,6
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*							
2006	98,9	91,9	15,3	5,5	3,4	0,3	3,8
2008	99,2	92,5	16,3	3,7	2,3	0,2	3,4
2010	99,5	92,0	18,0	4,7	2,9	0,5	4,3
2012	99,2	92,3	18,6	3,8	2,3	0,6	3,4
2014	99,2	92,1	18,4	4,7	3,2	0,4	3,7
Nhóm dân tộc/ *Ethnicity group*							
Kinh/ Hoa							
2006	99,5	92,7	15,0	5,2	3,5	0,2	3,8
2008	99,7	93,3	15,8	3,6	2,4	0,2	3,3
2010	99,4	92,0	18,1	5,2	3,5	0,6	4,6
2012	99,2	92,5	18,7	4,0	2,4	0,5	3,6
2014	99,1	92,1	18,7	4,9	3,3	0,3	3,7
Khác/ *Others*							
2006	87,9	79,1	7,0	20,9	3,1	0,3	1,6
2008	94,3	83,5	10,1	14,5	2,1	-	1,6
2010	93,3	85,4	8,6	13,9	2,6	0,5	1,4
2012	94,3	86,5	10,7	12,3	2,1	0,2	1,4
2014	95,0	88,4	11,4	9,3	2,7	0,0	2,3

11.1.31 Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of hamlets having schools by region and 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2002	**60,4**	**30,5**	**2,7**	**1,9**	**1,3**
2004	**50,4**	**28,2**	**2,7**	**2,7**	**0,7**
2006	**49,7**	**26,8**	**2,9**	**1,5**	**0,3**
2008	**59,5**	**27,3**	**3,1**	**1,0**	**0,5**
2010	**46,8**	**25,3**	**3,1**	**1,2**	**0,5**
2012	**46,6**	**25,8**	**3,1**	**1,1**	**0,2**
2014	**52,3**	**26,9**	**3,5**	**1,3**	**0,5**
8 Vùng/ *8 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					-
2002	42,9	31,0	2,9	0,4	-
2004	39,8	31,3	2,4	0,2	-
2006	37,5	30,2	2,8	-	-
2008	46,5	36,1	4,8	-	-
2010	36,5	32,7	3,9	-	
2012	39,7	33,3	4,2	0,2	-
2014	41,6	34,7	5,4	0,0	0,0
Đông Bắc/ *North East*					1,2
2002	49,4	24,9	2,7	4,1	0,3
2004	40,4	26,6	2,1	5,7	0,3
2006	42,4	20,5	1,8	2,9	0,6
2008	42,5	20,2	1,4	1,4	0,3
2010	33,3	15,8	1,8	3,3	
2012	32,0	16,9	1,5	1,5	0,3
2014	36,5	16,5	0,3	2,7	0,3
Tây Bắc/ *North West*					-
2002	35,3	9,4	-	7,1	0,8
2004	55,4	35,5	3,3	11,6	-
2006	44,9	24,6	3,4	4,2	-
2008	60,2	25,4	2,5	4,2	-
2010	42,9	21,0	3,4	0,8	
2012	42,5	10,8	1,7	1,7	-
2014	47,5	15,8	2,5	1,7	0,0
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*					1,4
2002	54,6	32,6	3,2	-	0,4
2004	32,6	18,1	1,9	1,5	-
2006	38,0	27,5	2,5	0,7	-
2008	36,2	20,6	1,4	0,7	-
2010	30,5	17,6	1,9	2,3	
2012	33,1	23,5	1,9	1,5	-
2014	31,0	16,7	2,3	1,2	0,0

Tiếp - Cont 11.1.31

Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of hamlets having schools by region and 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*					3,1
2002	73,8	32,5	1,1	2,6	1,5
2004	70,2	28,3	5,1	1,5	1,0
2006	62,6	25,6	2,6	1,0	1,6
2008	75,1	25,4	3,1	0,5	1,2
2010	56,4	23,8	3,5	0,6	
2012	54,4	27,7	2,7	1,1	-
2014	60,7	26,8	2,7	0,6	1,6
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					1,7
2002	69,8	21,0	2,5	6,7	0,7
2004	40,0	20,7	2,1	5,7	-
2006	42,1	23,6	5,7	5,7	-
2008	55,1	21,7	3,6	4,4	0,7
2010	43,1	26,5	2,7	2,7	
2012	45,7	26,5	2,0	2,7	-
2014	48,3	33,1	3,3	4,6	0,0
Đông Nam Bộ/ *South East*					1,3
2002	79,2	38,5	3,5	0,4	1,8
2004	65,4	35,9	3,7	1,4	-
2006	67,0	33,0	4,9	0,5	0,5
2008	79,5	34,6	4,9	0,5	0,8
2010	60,9	33,5	4,4	0,4	
2012	61,6	36,3	5,1	0,8	0,4
2014	78,4	39,2	6,6	0,4	1,3
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					2,0
2002	78,0	34,2	2,9	1,4	1,0
2004	65,3	28,5	2,7	1,9	0,6
2006	65,4	26,9	2,2	1,0	0,9
2008	86,2	27,3	2,9	0,7	1,1
2010	66,6	26,6	3,0	0,4	
2012	61,9	24,0	3,6	1,1	0,6
2014	72,0	27,4	3,8	1,0	1,0
6 Vùng/ *6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2008	45,7	34,9	4,6	-	-
2010	36,3	32,1	3,7	0,2	
2012	39,6	33,1	4,0	0,4	0,2
2014	42,4	34,7	5,1	0,0	0,2

Tiếp - Cont 11.1.31

Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of hamlets having schools by region and 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					0,2
2008	47,9	22,0	1,8	2,3	0,2
2010	36,1	17,2	2,3	2,5	
2012	34,6	14,7	1,6	1,4	-
2014	38,4	15,5	0,9	2,5	0,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					0,6
2008	54,1	22,9	2,0	0,8	0,4
2010	43,4	20,3	2,3	1,5	
2012	44,1	26,2	2,0	1,2	-
2014	45,6	21,9	2,5	0,8	0,6
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					-
2008	55,1	21,7	3,6	4,4	0,7
2010	43,1	26,5	2,7	2,7	
2012	45,7	26,5	2,0	2,7	-
2014	48,3	33,1	3,3	4,6	0,0
Đông Nam Bộ/ *South East*					0,6
2008	78,8	35,9	5,9	-	1,0
2010	59,5	36,0	5,5	0,5	
2012	60,9	36,5	6,4	1,1	0,5
2014	81,6	41,3	7,8	0,6	1,7
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					0,9
2008	86,2	27,3	2,9	0,7	1,1
2010	66,6	26,6	3,0	0,4	
2012	61,9	24,0	3,6	1,1	0,6
2014	72,0	27,4	3,8	1,0	1,0
Vùng địa lý/ *Geographic Region*					
Ven biển/ *Coastal*					
2002	71,3	33,8	1,3	2,5	1,9
2004	55,2	26,6	3,2	3,9	-
2006	50,9	29,5	3,1	1,2	1,3
2008	81,3	32,7	2,0	-	-
2010	59,1	38,0	2,9	-	
2012	57,9	30,7	1,4	1,4	0,7
2014	70,4	36,3	3,7	0,7	0,7

Tiếp - Cont 11.1.31

Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of hamlets having schools by region and 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Đồng bằng/ *Delta*					1,4
2002	62,5	33,8	3,1	0,6	0,7
2004	54,2	30,5	3,0	0,6	0,4
2006	53,8	29,8	2,9	0,3	0,4
2008	64,9	31,4	4,0	0,3	0,5
2010	52,4	28,5	3,6	0,3	
2012	50,8	30,2	4,2	0,5	0,2
2014	59,2	30,3	4,5	0,4	0,5
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*					1,2
2002	56,1	32,3	2,4	1,2	0,6
2004	42,8	20,1	1,9	0,6	-
2006	43,4	25,2	2,5	-	0,7
2008	44,5	20,0	0,7	-	0,8
2010	37,7	20,5	4,9	-	
2012	40,0	21,7	3,5	-	-
2014	37,1	26,7	6,7	1,0	0,0
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*					1,4
2002	52,8	23,2	1,9	1,9	0,3
2004	43,3	24,0	2,0	2,8	-
2006	38,4	20,0	2,3	1,0	0,3
2008	42,4	21,6	3,1	1,0	0,5
2010	33,0	19,7	2,2	1,5	
2012	33,5	19,1	2,4	1,4	0,5
2014	35,7	19,4	1,8	1,0	1,0
Miền núi cao/ *Hight Mountainous Area*					1,0
2002	57,7	23,3	2,6	7,2	0,8
2004	46,3	28,9	2,8	9,5	0,3
2006	50,8	24,0	3,3	6,6	0,3
2008	58,2	21,2	1,9	4,4	0,5
2010	44,1	19,8	1,9	4,0	
2012	46,3	20,5	1,2	2,8	-
2014	47,7	22,0	1,6	3,9	0,2
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*					
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*					
2002	66,8	30,6	2,4	4,6	0,7
2004	60,5	32,7	1,7	7,4	0,6
2006	57,6	27,2	1,3	4,4	0,4
2008	74,4	26,2	1,7	3,0	1,1
2010	54,2	26,3	1,8	3,2	
2012	52,0	22,7	2,6	2,9	0,2
2014	56,7	23,5	1,6	3,5	0,5

Tiếp - Cont 11.1.31

Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of hamlets having schools by region and 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non re mote Area*					
2002	59,0	30,5	2,7	1,3	0,7
2004	47,2	26,8	3,1	1,2	0,2
2006	47,4	26,7	3,3	0,6	0,5
2008	54,8	27,6	3,6	0,4	0,3
2010	43,9	24,9	3,6	0,4	
2012	44,6	26,9	3,2	0,5	0,2
2014	50,8	28,1	4,2	0,5	0,6
Chương trình 135/ *135 programme*					
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*					-
2006	53,7	25,1	1,1	4,7	0,5
2008	68,0	26,5	1,5	4,0	0,9
2010	49,6	25,2	2,0	3,9	
2012	48,6	22,7	1,4	2,9	-
2014	49,9	20,5	1,3	3,6	0,9
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*					0,3
2006	48,8	27,2	3,3	0,7	0,4
2008	57,6	27,4	3,5	0,4	0,4
2010	46,1	25,4	3,3	0,5	
2012	46,1	26,6	3,4	0,7	0,3
2014	53,0	28,5	4,1	0,6	0,5

11.1.32 Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/ điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/ điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ ấp đang học chia theo loại trường/ điểm trường, vùng, chương trình 135

The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school and region, 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit: Km*

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2002	**2,0**	**2,6**	**6,5**	**3,9**	**7,4**
2004	**2,1**	**2,4**	**6,5**	**3,2**	**6,8**
2006	**2,3**	**2,4**	**5,9**	**4,6**	**6,2**
2008	**2,0**	**2,4**	**6,1**	**4,0**	**5,8**
2010	**2,5**	**2,8**	**6,7**	**4,9**	**8,1**
2012	**2,4**	**2,8**	**6,3**	**5,7**	**6,6**
2014	**2,5**	**2,8**	**6,3**	**5,4**	**7,0**
8 Vùng/ *8 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2002	1,2	1,4	4,2	2,0	3,2
2004	1,3	1,3	4,3	0,1	3,8
2006	1,2	1,3	4,3	-	-
2008	1,2	1,3	4,0	-	2,0
2010	1,3	1,4	3,8	1,5	3,7
2012	1,3	1,4	4,0	-	2,8
2014	1,2	1,3	3,7	0,6	6,0
Đông Bắc/ *North East*					
2002	2,3	3,3	9,4	3,6	12,7
2004	2,1	2,4	7,3	3,8	9,5
2006	2,4	2,8	8,0	3,6	10,9
2008	2,2	2,9	8,3	3,7	13,6
2010	2,4	3,7	8,8	5,8	4,7
2012	2,6	3,5	8,0	7,3	6,9
2014	2,9	3,4	7,7	7,1	6,7
Tây Bắc/ *North West*					
2002	3,0	2,2	7,2	4,7	2,0
2004	3,3	4,1	12,9	4,6	3,7
2006	3,1	3,9	9,4	7,0	12,0
2008	3,2	3,7	11,1	5,8	6,5
2010	4,7	5,3	11,2	2,4	12,0
2012	4,4	5,5	13,2	1,0	-
2014	3,9	4,8	10,7	1,0	0,0
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*					
2002	1,8	2,4	6,0	3,0	4,3
2004	1,7	1,8	5,2	1,4	5,9
2006	1,8	1,8	4,8	8,5	2,7
2008	1,5	1,8	4,6	4,0	3,7
2010	1,9	2,2	7,7	4,4	2,8
2012	1,8	2,3	6,5	1,9	5,5
2014	1,8	2,4	6,0	4,0	7,6

Tiếp - Cont 11.1.32

Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/ điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/ điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ ấp đang học chia theo loại trường/ điểm trường, vùng, chương trình 135

The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school and region, 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit: Km*

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*					
2002	2,1	2,8	6,5	5,7	6,6
2004	2,1	2,4	7,6	2,5	5,8
2006	2,0	2,2	6,2	5,1	4,1
2008	1,7	2,1	6,5	5,3	4,0
2010	2,1	2,3	6,1	-	3,9
2012	2,0	2,4	5,2	5,5	3,0
2014	2,1	2,3	4,8	5,3	6,9
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2002	3,4	4,6	11,0	4,7	9,3
2004	2,5	3,3	11,9	1,9	11,4
2006	2,9	3,1	6,7	3,7	5,8
2008	2,2	3,1	6,3	2,6	3,1
2010	3,3	3,6	8,6	4,0	23,0
2012	3,3	3,4	6,8	3,3	13,4
2014	3,1	3,4	8,7	2,3	16,3
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2002	2,3	3,1	7,3	3,3	6,9
2004	2,1	3,1	7,8	2,0	4,5
2006	2,3	2,6	7,5	2,0	4,5
2008	2,1	2,5	7,7	0,5	2,9
2010	2,2	2,4	6,2	6,7	3,8
2012	2,3	2,8	6,2	10,0	3,7
2014	2,3	2,6	6,0	8,4	4,9
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2002	2,0	3,2	7,5	3,4	6,7
2004	2,6	3,2	7,0	2,3	5,7
2006	3,0	3,1	6,6	6,7	6,3
2008	2,5	3,1	6,2	5,4	4,7
2010	3,0	3,3	6,6	5,1	4,4
2012	2,8	3,2	5,8	8,0	5,0
2014	3,0	3,5	6,7	5,6	4,9

Tiếp - Cont 11.1.32

Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/ điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/ điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ ấp đang học chia theo loại trường/ điểm trường, vùng, chương trình 135

The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school and region, 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit: Km*

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
6 Vùng/ *6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2008	1,2	1,3	4,0	3,0	2,2
2010	1,3	1,4	3,8	2,7	3,8
2012	1,3	1,5	4,0	4,0	2,8
2014	1,3	1,4	3,6	4,3	4,7
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2008	2,5	3,1	9,1	4,2	13,4
2010	3,1	4,2	9,5	5,3	5,9
2012	3,1	4,1	9,8	7,1	7,2
2014	3,2	3,8	8,5	6,7	7,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2008	1,7	2,0	5,9	4,8	3,9
2010	2,0	2,3	7,2	4,4	3,3
2012	1,8	2,3	6,1	3,1	3,8
2014	1,9	2,3	5,7	4,2	7,2
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2008	2,2	3,1	6,3	2,6	3,1
2010	3,3	3,6	8,6	4,0	23,0
2012	3,3	3,4	6,8	3,3	13,4
2014	3,1	3,4	8,7	2,3	16,3
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2008	1,9	2,4	6,9	0,5	2,8
2010	2,2	2,4	5,5	6,7	4,1
2012	2,6	2,9	6,1	10,0	3,8
2014	2,5	2,9	5,9	8,4	4,9
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2008	2,5	3,1	6,2	5,4	4,7
2010	3,0	3,3	6,6	5,1	4,4
2012	2,8	3,2	5,8	8,0	5,0
2014	3,0	3,5	6,7	5,6	4,9
Vùng địa lý/ *Geographic Region*					
Ven biển/ *Coastal*					
2002	1,9	2,8	7,7	10,0	6,5
2004	2,2	2,2	7,5	1,2	4,2
2006	2,8	2,6	6,8	6,3	4,2
2008	2,0	2,5	7,8	-	4,0
2010	3,2	3,5	8,0	7,0	5,3
2012	2,4	2,7	6,3	1,0	5,3
2014	2,7	3,3	8,0	2,1	6,6

Tiếp - Cont 11.1.32

Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/ điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/ điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ ấp đang học chia theo loại trường/ điểm trường, vùng, chương trình 135

The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school and region, 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit: Km*

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Đồng bằng/ *Delta*					
2002	1,7	2,1	5,4	2,8	5,9
2004	1,9	2,2	5,1	2,0	5,3
2006	2,1	2,0	4,7	4,0	6,0
2008	1,8	2,1	4,7	5,1	4,4
2010	2,1	2,2	4,7	4,1	3,9
2012	2,1	2,2	4,7	8,0	4,6
2014	2,2	2,3	5,0	4,9	4,5
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*					
2002	1,8	2,7	6,4	1,5	5,8
2004	1,9	2,0	6,4	2,3	5,8
2006	2,0	2,2	6,4	-	4,1
2008	2,0	2,1	5,9	3,0	3,4
2010	2,0	2,2	5,3	5,8	5,5
2012	2,2	2,6	4,9	5,5	2,9
2014	2,2	2,3	5,3	6,5	5,3
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*					
2002	2,3	2,8	8,3	4,9	14,0
2004	2,1	2,3	6,9	3,7	7,2
2006	2,3	2,6	6,6	5,3	7,4
2008	2,0	2,4	6,7	3,1	4,7
2010	2,2	2,5	6,5	2,8	3,5
2012	2,2	2,5	6,5	4,1	4,5
2014	2,3	2,5	5,6	5,9	5,9
Miền núi cao/ *Hight Mountainous Area*					
2002	3,2	4,3	10,0	3,6	8,2
2004	2,8	3,7	14,5	3,5	10,4
2006	3,2	3,7	12,7	4,2	7,8
2008	2,7	3,6	10,6	4,0	11,6
2010	3,7	5,0	13,8	5,2	18,3
2012	3,8	5,1	12,0	6,2	12,7
2014	3,5	4,6	11,2	6,6	12,7
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*					
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*					
2002	2,5	3,5	9,0	3,9	8,0
2004	2,8	3,5	12,5	3,6	10,3
2006	3,1	3,3	11,4	5,1	8,2
2008	2,7	3,5	10,7	3,9	8,9
2010	3,3	4,6	12,5	5,6	11,5
2012	3,4	4,4	11,6	6,1	9,4
2014	3,5	4,4	11,2	5,5	10,5

Tiếp - Cont 11.1.32

Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/ điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/ điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ ấp đang học chia theo loại trường/ điểm trường, vùng, chương trình 135

The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school and region, 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit: Km*

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*					
2002	1,9	2,4	6,2	3,9	7,2
2004	1,9	2,1	5,4	2,7	5,3
2006	2,1	2,2	5,1	3,6	5,3
2008	1,8	2,1	5,1	4,2	4,0
2010	2,2	2,2	5,2	3,6	4,9
2012	2,1	2,3	5,0	4,9	4,0
2014	2,1	2,3	5,1	5,4	4,0
Chương trình 135/ *135 programme*					
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*					
2006	3,2	3,6	11,2	5,4	9,9
2008	2,8	3,7	11,5	4,7	10,4
2010	3,5	4,9	13,9	5,5	15,1
2012	3,8	5,0	12,8	5,0	11,3
2014	3,5	4,4	11,8	6,2	11,3
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*					
2006	2,1	2,1	5,2	3,1	5,2
2008	1,9	2,2	5,3	3,6	4,3
2010	2,2	2,4	5,4	3,8	5,0
2012	2,2	2,4	5,1	6,9	4,6
2014	2,2	2,4	5,1	4,8	5,2

11.1.33 Loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ ấp không có trường/ điểm trường tiểu học đi đến trường/ điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135

Main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which:*			
		Xe máy riêng/ *Private motorbike*	Xe đạp/ *Bicycle*	Đi bộ/ *On foot*	Phương tiện khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2002	**100,0**	**1,0**	**26,6**	**71,0**	**1,4**
2004	**100,0**	**0,7**	**39,9**	**55,8**	**3,5**
2006	**100,0**	**0,6**	**51,8**	**43,8**	**3,9**
2008	**100,0**	**0,4**	**50,6**	**45,1**	**4,0**
2010	**100,0**	**0,7**	**57,8**	**36,9**	**4,6**
2012	**100,0**	**1,5**	**63,3**	**30,2**	**5,0**
2014	**100,0**	**1,6**	**67,6**	**24,8**	**6,1**
8 Vùng/ *8 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2002	100,0	0,3	16,4	82,2	1,1
2004	100,0	-	29,8	69,1	1,1
2006	100,0	0,3	40,3	58,6	0,8
2008	100,0	-	44,0	55,7	0,3
2010	100,0	-	55,7	43,4	0,9
2012	100,0	-	59,8	37,7	2,5
2014	100,0	0,3	68,5	28,0	3,1
Đông Bắc/ *North East*					
2002	100,0	0,6	26,8	72,1	0,6
2004	100,0	-	24,1	75,5	0,4
2006	100,0	1,5	32,8	64,9	0,8
2008	100,0	-	34,6	64,4	1,0
2010	100,0	0,4	44,2	54,7	0,7
2012	100,0	2,9	50,5	44,8	1,8
2014	100,0	2,7	59,3	36,3	1,7
Tây Bắc/ *North West*					
2002	100,0	-	15,4	83,1	1,5
2004	100,0	-	26,6	71,9	1,6
2006	100,0	-	18,8	80,0	1,2
2008	100,0	1,2	13,3	81,9	3,6
2010	100,0	0,9	17,9	80,2	0,9
2012	100,0	1,9	22,3	72,8	2,9
2014	100,0	4,0	32,7	61,4	2,0
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*					
2002	100,0	-	22,7	77,4	-
2004	100,0	-	36,5	61,8	1,7
2006	100,0	0,4	45,9	53,3	0,4
2008	100,0	0,4	40,9	55,7	3,0
2010	100,0	0,9	56,3	42,8	-
2012	100,0	0,5	63,9	35,7	-
2014	100,0	0,9	61,8	31,8	5,5

Tiếp - Cont 11.1.33

Loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ ấp không có trường/ điểm trường tiểu học đi đến trường/ điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135

Main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which:*			
		Xe máy riêng/ *Private motorbike*	Xe đạp/ *Bicycle*	Đi bộ/ *On foot*	Phương tiện khác/ *Others*
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*					
2002	100,0	1,4	40,0	58,6	-
2004	100,0	-	55,0	41,0	4,0
2006	100,0	-	69,2	30,8	-
2008	100,0	-	64,2	35,0	0,8
2010	100,0	-	74,6	24,6	0,8
2012	100,0	0,7	77,6	21,7	-
2014	100,0	0,7	84,0	15,3	0,0
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2002	100,0	4,3	24,3	71,4	-
2004	100,0	1,6	30,1	66,7	1,6
2006	100,0	-	53,7	39,6	6,7
2008	100,0	2,3	51,6	41,4	4,7
2010	100,0	1,5	43,5	49,3	5,8
2012	100,0	0,7	56,8	33,1	9,5
2014	100,0	7,8	44,7	36,2	11,4
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2002	100,0	3,5	53,5	42,3	0,7
2004	100,0	5,3	56,5	29,4	8,8
2006	100,0	2,2	58,2	31,9	7,7
2008	100,0	1,2	60,6	28,8	9,4
2010	100,0	3,5	57,5	21,0	18,0
2012	100,0	5,5	63,4	13,4	17,8
2014	100,0	0,5	63,8	18,1	17,6
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2002	100,0	1,0	28,2	66,9	4,0
2004	100,0	0,2	53,6	38,9	7,3
2006	100,0	0,3	67,8	23,9	8,0
2008	100,0	-	68,6	24,1	7,3
2010	100,0	-	76,7	16,1	7,2
2012	100,0	5,5	63,4	13,4	17,8
2014	100,0	0,6	83,0	9,0	7,5
6 Vùng/ *6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2008	100,0	-	42,4	57,3	0,3
2010	100,0	-	55,4	43,7	0,9
2012	100,0	0,9	58,9	37,8	2,4
2014	100,0	0,9	67,8	28,4	3,0

Tiếp - Cont 11.1.33

Loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ ấp không có trường/ điểm trường tiểu học đi đến trường/ điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135

Main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which:*			
		Xe máy riêng/ *Private motorbike*	Xe đạp/ *Bicycle*	Đi bộ/ *On foot*	Phương tiện khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2008	100,0	0,3	30,4	67,6	1,7
2010	100,0	0,5	36,7	62,0	0,8
2012	100,0	1,9	43,1	52,9	2,2
2014	100,0	2,6	52,6	42,9	1,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2008	100,0	0,3	50,3	47,4	2,1
2010	100,0	0,5	63,0	36,3	0,3
2012	100,0	0,5	70,2	28,9	0,5
2014	100,0	0,7	70,1	26,0	3,1
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2008	100,0	2,3	51,6	41,4	4,7
2010	100,0	1,5	43,5	49,3	5,8
2012	100,0	0,7	56,8	33,1	9,5
2014	100,0	7,8	44,7	36,2	11,4
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2008	100,0	1,4	58,6	29,0	11,0
2010	100,0	4,6	55,8	16,2	23,4
2012	100,0	7,4	59,1	10,7	22,8
2014	100,0	0,7	62,8	13,1	23,4
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2008	100,0	-	68,6	24,1	7,3
2010	100,0	-	76,7	16,1	7,2
2012	100,0	1,0	77,9	15,5	5,7
2014	100,0	0,6	83,0	9,0	7,5
Vùng địa lý/ *Geographic Region*					
Ven biển/ *Coastal*					
2002	100,0	-	25,3	74,7	-
2004	100,0	-	30,1	55,3	14,5
2006	100,0	1,4	42,5	44,5	11,6
2008	100,0	-	38,2	51,0	10,8
2010	100,0	-	57,8	26,7	15,5
2012	100,0	1,8	67,9	23,2	7,1
2014	100,0	0,0	68,0	19,4	12,6

Tiếp - Cont 11.1.33

Loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ ấp không có trường/ điểm trường tiểu học đi đến trường/ điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135

Main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which:*			
		Xe máy riêng/ *Private motorbike*	Xe đạp/ *Bicycle*	Đi bộ/ *On foot*	Phương tiện khác/ *Others*
Đồng bằng/ *Delta*					
2002	100,0	0,6	26,8	70,7	1,9
2004	100,0	1,0	45,6	50,0	3,5
2006	100,0	0,5	58,0	37,9	3,7
2008	100,0	0,2	58,9	37,8	3,1
2010	100,0	0,9	68,6	27,3	3,2
2012	100,0	1,0	70,8	24,5	3,6
2014	100,0	0,7	76,9	17,1	5,3
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*					
2002	100,0	3,7	29,9	65,4	0,9
2004	100,0	0,8	46,6	48,9	3,8
2006	100,0	2,2	50,4	42,5	5,0
2008	100,0	-	51,9	38,5	9,6
2010	100,0	-	61,5	23,1	15,4
2012	100,0	5,6	70,4	11,1	13,0
2014	100,0	3,9	69,9	12,6	13,6
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*					
2002	100,0	1,3	28,9	69,0	0,9
2004	100,0	0,7	35,6	62,3	1,4
2006	100,0	0,3	49,3	49,0	1,5
2008	100,0	0,3	47,0	49,8	2,8
2010	100,0	0,6	55,0	42,2	2,3
2012	100,0	0,8	62,3	31,8	5,2
2014	100,0	0,8	72,0	22,3	4,9
Miền núi cao/ *Hight Mountainous Area*					
2002	100,0	1,2	21,1	77,1	0,6
2004	100,0	-	25,1	72,8	2,2
2006	100,0	0,4	35,1	61,6	2,9
2008	100,0	1,4	29,6	65,9	3,2
2010	100,0	0,9	31,1	65,0	3,1
2012	100,0	2,3	39,5	52,7	5,5
2014	100,0	4,6	36,8	53,0	5,7

Tiếp - Cont 11.1.33

Loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ ấp không có trường/ điểm trường tiểu học đi đến trường/ điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135

Main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which:*			
		Xe máy riêng/ *Private motorbike*	Xe đạp/ *Bicycle*	Đi bộ/ *On foot*	Phương tiện khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*					
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*					
2002	100,0	0,5	31,0	68,0	0,5
2004	100,0	-	41,1	54,2	4,7
2006	100,0	0,5	44,8	49,0	5,8
2008	100,0	0,7	39,6	54,3	5,4
2010	100,0	1,0	45,0	48,7	5,3
2012	100,0	1,7	53,8	38,6	5,9
2014	100,0	2,5	54,2	38,5	4,8
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*					
2002	100,0	1,1	25,8	71,5	1,5
2004	100,0	0,9	39,6	56,3	3,2
2006	100,0	0,6	53,8	42,2	3,4
2008	100,0	0,3	53,8	42,4	3,6
2010	100,0	0,6	62,4	32,7	4,3
2012	100,0	1,4	66,4	27,5	4,7
2014	100,0	1,3	71,8	20,4	6,5
Chương trình 135/ *135 programme*					
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*					
2006	100,0	-	46,2	51,5	2,2
2008	100,0	1,1	32,3	62,4	4,3
2010	100,0	0,6	39,3	57,3	2,9
2012	100,0	2,2	47,5	47,8	2,5
2014	100,0	2,9	50,7	43,3	3,2
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*					
2006	100,0	0,7	52,9	42,1	4,3
2008	100,0	0,3	53,9	41,9	3,9
2010	100,0	0,7	62,1	32,2	5,0
2012	100,0	1,4	66,4	26,8	5,5
2014	100,0	1,3	71,7	20,3	6,7

11.1.34 Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135

Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Trong tổng số/ *Of which*:									
	Tổng số/ *Total*	Trường học quá xa/*School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/*Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/ unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/*Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*										
2001	**-**	**14,8**	**73,2**	**23,0**	**50,3**	**0,4**	**58,6**	**-**	**-**	**33,0**
2003	**43,8**	**14,2**	**65,4**	**26,1**	**53,0**	**1,2**	**57,3**	**14,9**	**4,9**	**4,2**
2005	**37,0**	**12,7**	**60,4**	**24,3**	**51,4**	**0,2**	**59,0**	**14,1**	**5,8**	**3,4**
2007	**39,1**	**11,2**	**62,1**	**18,2**	**59,5**	**0,2**	**58,6**	**11,8**	**4,2**	**6,5**
2009	**36,9**	**11,0**	**59,9**	**24,0**	**58,9**	**0,7**	**61,5**	**11,7**	**5,7**	**4,9**
2011	**29,9**	**11,4**	**55,4**	**28,5**	**60,0**	**-**	**61,0**	**10,2**	**6,5**	**4,1**
2013	**25,5**	**11,2**	**53,9**	**25,3**	**61,7**	**0,9**	**62,3**	**11,0**	**5,9**	**6,1**
8 Vùng/ *8 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2001	-	5,6	42,6	50,0	55,6	-	42,6	-	-	20,4
2003	12,0		41,0	47,5	68,9	3,3	37,7	1,6	1,6	...
2005	6,5	9,1	33,3	42,4	45,5	-	42,4	9,1	-	6,1
2007	10,9	3,9	26,9	57,7	40,4	-	25,0	-	1,9	1,9
2009	8,2	8,3	13,9	50,0	69,4	2,8	36,1	2,8	-	2,8
2011	6,4	3,7	11,1	81,5	40,7	-	11,1	3,7	-	-
2013	3,6	0,0	18,8	62,5	68,8	0,0	37,5	0,0	0,0	0,0
Đông Bắc/ *North East*										
2001	-	26,7	65,1	27,4	50,7	0,7	51,4	-	-	31,5
2003	29,0	24,7	52,6	23,7	53,6	1,0	47,4	16,5	7,2	5,2
2005	21,4	27,4	50,7	26,0	56,2	-	65,8	20,6	11,0	4,1
2007	25,9	26,4	55,0	17,6	62,6	-	44,0	12,1	4,4	7,7
2009	21,7	21,9	53,4	23,3	50,7	1,4	61,6	16,4	6,9	-
2011	17,7	23,0	57,4	27,9	50,8	-	52,5	13,1	6,6	1,6
2013	14,1	18,8	52,1	18,8	58,3	0,0	72,9	20,8	4,2	0,0

Tiếp - Cont 11.1.34

Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135

Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Trong tổng số/ *Of which*:									
	Tổng số/ *Total*	Trường học quá xa/*School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/*Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/ unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/*Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Tây Bắc/ *North West*										
2001	-	24,1	70,7	6,9	60,3	-	82,8	-	-	31,0
2003	61,2	21,6	51,4	12,2	51,4	1,4	64,9	27,0	10,8	...
2005	46,6	21,8	49,1	12,7	58,2	-	52,7	12,7	14,6	3,6
2007	55,1	23,1	50,8	6,2	64,6	-	60,0	24,6	9,2	1,5
2009	49,6	30,5	62,7	6,8	50,9	-	62,7	17,0	17,0	3,4
2011	41,7	26,0	42,0	14,0	62,0	-	64,0	8,0	18,0	2,0
2013	35,8	20,9	39,5	25,6	60,5	0,0	62,8	11,6	18,6	2,3
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*										
2001	-	17,1	73,3	29,5	44,8	1,9	53,3	-	-	22,9
2003	24,4	6,1	62,1	47,0	56,1	1,5	56,1	6,1	1,5	3,0
2005	21,1	8,3	56,7	41,7	50,0	1,7	46,7	11,7	3,3	3,3
2007	23,8	4,5	62,7	29,9	67,2	-	46,3	6,0	1,5	3,0
2009	23,3	9,8	57,4	41,0	70,5	-	52,5	8,2	3,3	1,6
2011	21,9	18,2	32,7	47,3	61,8	-	49,1	3,6	9,1	1,8
2013	15,5	17,5	40,0	42,5	62,5	0,0	37,5	7,5	5,0	2,5
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*										
2001	-	3,8	75,0	31,3	58,8	1,3	47,5	-	-	30,0
2003	25,8	11,8	56,9	31,4	62,8	2,0	56,9	9,8	3,9	2,0
2005	25,1	4,1	63,3	32,7	49,0	-	49,0	14,3	-	-
2007	22,8	4,6	59,1	15,9	72,7	-	54,6	11,4	2,3	2,3
2009	22,7	2,6	51,3	20,5	69,2	2,6	59,0	7,7	7,7	7,7
2011	15,2	7,1	50,0	25,0	64,3	-	71,4	7,1	3,6	-
2013	14,8	22,2	33,3	18,5	70,4	0,0	63,0	3,7	3,7	0,0

Tiếp - Cont 11.1.34

Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135

Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Trong tổng số/ *Of which*:									
	Tổng số/ *Total*	Trường học quá xa/*School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/*Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/ unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/*Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2001	-	14,4	68,9	14,4	62,2	-	61,1	-	-	35,6
2003	80,7	15,9	54,9	20,4	59,3	0,9	59,3	19,5	15,9	4,4
2005	69,3	12,4	48,5	20,6	59,8	-	62,9	11,3	25,8	1,0
2007	73,2	9,9	47,5	14,9	78,2	1,0	72,3	9,9	17,8	5,0
2009	70,2	7,6	44,3	29,3	65,1	-	74,5	9,4	16,0	2,8
2011	61,6	9,8	45,7	25,0	67,4	-	69,6	17,4	16,3	-
2013	55,6	10,7	48,8	19,1	69,1	0,0	66,7	13,1	17,9	2,4
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2001	-	14,3	80,2	21,4	56,6	0,6	61,5	-	-	37,9
2003	70,5	7,8	64,1	24,8	62,8	1,3	63,4	8,5	5,2	7,8
2005	63,1	10,2	54,7	21,9	64,8	-	64,8	11,7	1,6	4,7
2007	57,1	6,8	70,1	17,1	68,4	0,9	65,0	9,4	0,9	4,3
2009	49,2	4,9	57,4	24,6	61,5	-	63,1	4,9	3,3	6,6
2011	37,1	3,5	55,2	26,4	66,7	-	57,5	10,3	4,6	5,8
2013	27,8	7,9	57,1	20,6	60,3	3,2	60,3	4,8	0,0	11,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2001	-	13,5	82,6	15,4	41,2	-	64,1	-	-	37,8
2003	79,1	16,1	80,7	23,8	42,9	0,8	58,7	17,7	1,1	4,5
2005	71,1	11,5	72,5	21,8	43,3	0,3	60,5	15,5	1,2	3,7
2007	72,5	10,0	73,6	13,9	48,5	-	64,2	13,6	1,2	10,3
2009	67,2	9,8	73,7	19,6	54,4	1,0	61,1	15,2	1,6	7,0
2011	54,7	9,0	71,2	24,1	58,0	-	67,3	9,7	2,0	7,4
2013	50,3	7,5	64,7	25,3	58,9	1,2	64,7	12,0	2,1	9,5

Tiếp - Cont 11.1.34

Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135

Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Trong tổng số/ *Of which*:									
	Tổng số/ *Total*	Trường học quá xa/*School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/*Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/ unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/*Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
6 Vùng/*6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2007	10,8	3,7	29,6	55,6	42,6	-	25,9	-	1,9	1,9
2009	8,4	7,9	13,2	50,0	68,4	5,3	39,5	2,6	-	2,6
2011	7,0	6,5	16,1	77,4	41,9	-	16,1	3,2	-	3,2
2013	4,3	0,0	30,0	55,0	60,0	0,0	45,0	0,0	0,0	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*										
2007	34,6	25,3	52,6	13,0	63,0	-	50,7	17,5	6,5	5,2
2009	29,5	26,2	58,5	15,4	50,8	-	61,5	16,9	11,5	1,5
2011	24,2	24,3	50,5	20,6	56,1	-	57,9	11,2	12,2	0,9
2013	19,8	20,7	44,8	21,8	60,9	0,0	67,8	17,2	11,5	1,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*										
2007	25,9	4,6	65,2	21,2	69,7	-	54,6	9,1	1,5	2,3
2009	26,4	7,1	55,1	29,9	74,0	0,8	59,8	7,1	4,7	3,2
2011	22,8	10,9	41,8	32,7	68,2	-	60,0	8,2	6,4	0,9
2013	18,4	14,4	43,3	25,6	70,0	1,1	55,6	5,6	3,3	1,1
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2007	73,2	9,9	47,5	14,9	78,2	1,0	72,3	9,9	17,8	5,0
2009	70,2	7,6	44,3	29,3	65,1	-	74,5	9,4	16,0	2,8
2011	61,6	9,8	45,7	25,0	67,4	-	69,6	17,4	16,3	-
2013	55,6	10,7	48,8	19,1	69,1	0,0	66,7	13,1	17,9	2,4
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2007	56,5	7,3	66,7	19,8	67,7	1,0	61,5	8,3	1,0	5,2
2009	47,5	4,2	57,9	26,3	53,7	-	59,0	5,3	3,2	8,4
2011	32,3	5,0	56,7	33,3	58,3	-	51,7	6,7	5,0	8,3
2013	22,4	12,5	55,0	30,0	47,5	2,5	50,0	5,0	0,0	17,5

Tiếp - Cont 11.1.34

Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135

Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Trong tổng số/ *Of which*:									
	Tổng số/ *Total*	Trường học quá xa/*School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/*Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/ unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/*Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2007	72,5	10,0	73,6	13,9	48,5	-	64,2	13,6	1,2	10,3
2009	67,2	9,8	73,7	19,6	54,4	1,0	61,1	15,2	1,6	7,0
2011	54,7	9,0	71,2	24,1	58,0	-	67,3	9,7	2,0	7,4
2013	50,3	7,5	64,7	25,3	58,9	1,2	64,7	12,0	2,1	9,5
Vùng địa lý/ *Geographic Region*										
Ven biển/ *Coastal*										
2001	-	13,3	78,3	12,1	50,6	1,2	61,5	-	-	31,3
2003	50,7	18,0	80,8	19,2	55,1	-	53,9	11,5	2,6	1,3
2005	42,9	11,4	67,1	31,4	48,6	1,4	61,4	11,4	1,4	2,9
2007	44,0	19,7	63,6	16,7	47,0	-	60,6	9,1	1,5	6,1
2009	46,0	7,9	65,1	28,6	66,7	-	55,6	11,1	-	3,2
2011	31,4	6,8	72,7	20,5	68,2	-	56,8	2,3	4,6	4,6
2013	26,7	8,3	83,3	30,6	55,6	0,0	83,3	8,3	0,0	5,6
Đồng bằng/ *Delta*										
2001	-	11,4	74,1	24,8	47,7	0,3	59,2	-	-	34,3
2003	40,2	11,2	70,9	29,6	49,2	1,7	57,2	13,4	0,4	5,0
2005	34,9	9,3	65,3	24,6	47,4	0,2	57,4	13,9	1,0	3,4
2007	35,6	6,3	67,9	20,2	53,5	-	57,9	11,9	0,7	8,5
2009	33,7	8,8	63,6	24,3	58,0	0,8	60,7	12,8	0,5	6,2
2011	27,3	7,6	58,8	34,6	55,5	-	59,1	8,6	0,3	6,3
2013	23,6	6,8	55,6	29,0	59,4	1,1	58,3	10,5	0,8	9,0

Tiếp - Cont 11.1.34

Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135

Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Trong tổng số/ *Of which*:									
	Tổng số/ *Total*	Trường học quá xa/*School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/*Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/ unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/*Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*										
2001	-	17,6	73,0	32,4	54,1	-	50,0	-	-	28,4
2003	32,7	9,6	63,5	32,7	50,0	-	63,5	7,7	3,9	3,9
2005	30,2	8,3	62,5	20,8	47,9	-	50,0	14,6	2,1	12,5
2007	31,6	4,1	67,4	24,5	61,2	2,0	46,9	2,0	-	6,1
2009	22,1	7,4	37,0	29,6	33,3	-	44,4	-	-	25,9
2011	19,1	-	52,4	42,9	61,9	-	52,4	-	9,5	4,8
2013	12,4	7,7	38,5	30,8	69,2	0,0	30,8	0,0	7,7	7,7
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*										
2001	-	19,0	72,7	27,8	48,8	0,5	57,1	-	-	31,2
2003	31,8	9,7	66,7	27,2	61,4	0,9	49,1	15,8	8,8	6,1
2005	27,5	17,4	56,0	27,5	58,7	-	61,5	11,9	5,5	3,7
2007	29,3	12,3	51,8	21,9	70,2	0,9	57,0	7,9	4,4	5,3
2009	29,3	7,6	63,9	21,9	59,7	0,8	58,0	5,9	6,7	4,2
2011	22,5	9,7	59,1	31,2	59,1	-	50,5	9,7	8,6	3,2
2013	17,8	7,0	53,5	31,0	57,8	1,4	49,3	7,0	5,6	7,0
Miền núi cao/ *Hight Mountainous Area*										
2001	-	20,7	68,9	13,5	58,6	0,5	60,6	-	-	33,2
2003	67,8	21,5	50,6	20,0	56,2	1,1	60,8	19,6	12,5	3,0
2005	54,7	18,7	49,5	20,2	58,1	-	62,6	16,2	18,7	1,5
2007	61,7	18,5	55,1	11,9	68,3	-	62,6	16,3	11,9	3,5
2009	54,0	17,5	52,8	22,7	60,7	0,9	68,1	14,4	15,7	1,3
2011	46,1	20,2	45,0	18,2	65,2	-	70,7	15,7	15,2	1,0
2013	40,4	20,5	46,6	15,9	67,6	0,6	71,6	14,8	14,8	1,1

Tiếp - Cont 11.1.34

Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135

Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Trong tổng số/ *Of which*:									
	Tổng số/ *Total*	Trường học quá xa/*School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/*Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/ unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/*Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
2001	-	20,3	77,6	12,8	50,7	0,3	61,4	-	-	37,9
2003	70,5	19,1	66,2	22,5	52,1	1,1	60,2	21,5	7,6	3,1
2005	60,1	15,8	61,1	19,6	47,5	-	65,5	17,1	10,4	1,6
2007	63,5	18,4	66,8	12,2	57,0	-	60,2	16,9	7,1	5,0
2009	56,3	15,3	65,2	18,7	59,8	1,1	60,3	15,6	9,1	2,8
2011	46,3	19,3	54,7	17,8	62,1	-	67,3	12,3	11,9	3,0
2013	40,6	16,2	51,5	17,9	60,4	1,3	64,3	17,0	11,1	5,1
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*										
2001	-	13,0	71,7	26,4	50,2	0,5	57,7	-	-	31,3
2003	35,4	11,2	64,7	28,4	53,7	1,3	55,5	10,8	3,3	4,9
2005	30,0	10,8	60,1	27,2	53,8	0,4	55,1	12,2	3,0	4,6
2007	31,4	6,6	59,0	22,1	61,1	0,4	57,5	8,5	2,3	7,4
2009	29,2	7,6	55,7	28,2	58,1	0,4	62,5	8,5	3,1	6,6
2011	24,1	5,9	55,9	35,8	58,5	-	56,7	8,8	2,8	4,9
2013	20,1	7,7	55,5	30,7	62,9	0,6	60,7	6,8	2,2	6,8
Chương trình 135/ *135 programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*										
2005	56,0	16,5	60,1	17,7	50,4	0,4	66,5	20,2	12,5	2,8
2007	63,5	18,9	63,0	8,3	57,9	-	64,2	17,3	8,3	3,2
2009	52,8	16,5	62,1	17,7	54,3	0,8	61,3	19,3	10,7	2,9
2011	46,9	20,0	54,4	19,5	62,1	-	65,6	11,8	12,8	2,6
2013	41,8	19,9	45,9	14,8	61,7	0,5	69,9	16,3	13,3	5,1

Tiếp - Cont 11.1.34

Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135

Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Trong tổng số/ *Of which*:									
	Tổng số/ *Total*	Trường học quá xa/*School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/*Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/ unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/*Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*										
2005	32,4	11,1	60,5	27,1	51,9	0,2	56,0	11,4	3,0	3,7
2007	33,7	8,0	61,7	22,4	60,2	0,3	56,3	9,5	2,5	7,8
2009	32,7	8,6	58,9	26,7	60,8	0,7	61,5	8,4	3,5	5,8
2011	25,9	7,8	55,8	32,3	59,1	-	59,1	9,5	3,9	4,8
2013	21,1	6,6	58,2	30,9	61,8	1,1	58,2	8,2	1,9	6,6

11.1.35 Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*:								
		Trường học quá xa/*School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/*Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/ unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/*Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*										
2001	**-**	**15,0**	**75,6**	**15,8**	**58,2**	**0,7**	**52,4**	**-**	**-**	**40,0**
2003	**61,9**	**15,6**	**69,3**	**15,6**	**57,7**	**1,0**	**52,5**	**25,6**	**1,7**	**4,6**
2005	**57,2**	**12,2**	**62,5**	**15,4**	**59,2**	**0,5**	**53,0**	**26,7**	**2,4**	**2,8**
2007	**66,1**	**9,8**	**60,7**	**12,5**	**69,3**	**0,3**	**53,4**	**24,1**	**1,2**	**6,1**
2009	**63,3**	**11,4**	**60,8**	**14,0**	**67,6**	**0,8**	**55,6**	**24,9**	**2,5**	**5,2**
2011	**58,3**	**10,4**	**55,2**	**17,9**	**71,5**	**0,9**	**57,3**	**22,2**	**2,0**	**4,4**
2013	**53,8**	**10,0**	**52,6**	**16,1**	**72,3**	**0,6**	**55,6**	**21,4**	**2,1**	**5,7**
8 Vùng/ *8 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2001	-	4,2	56,1	31,8	65,5	-	54,9	-	-	33,0
2003	34,7	2,3	40,9	26,7	72,2	1,1	39,2	10,2	-	6,3
2005	25,4	4,7	42,6	24,0	60,5	2,3	41,9	14,0	-	3,9
2007	33,5	1,9	36,3	22,5	61,3	0,6	43,1	15,6	-	8,1
2009	29,5	1,5	40,0	23,1	77,7	0,8	43,9	10,8	0,8	6,2
2011	23,8	2,8	28,3	35,9	72,6	-	41,5	6,6	-	2,8
2013	16,3	1,4	16,4	30,1	82,2	1,4	31,5	2,7	0,0	9,6
Đông Bắc/ *North East*										
2001	-	26,8	67,9	12,1	62,6	0,5	51,6	-	-	35,3
2003	49,1	22,0	60,4	14,0	54,9	0,6	43,3	25,0	0,6	5,5
2005	42,7	15,8	52,1	15,8	61,0	-	56,9	23,3	3,4	5,5
2007	61,3	19,5	52,1	13,0	74,0	-	46,5	20,0	1,4	5,6
2009	51,8	20,7	52,3	10,9	64,4	-	51,2	25,9	2,3	5,8
2011	42,2	16,8	46,2	16,8	76,2	-	50,4	23,8	0,7	4,2
2013	36,2	19,5	46,3	3,3	64,2	0,0	52,9	30,9	1,6	4,1

Tiếp - Cont 11.1.35

Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*:								
		Trường học quá xa/*School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/*Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/ unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/*Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Tây Bắc/ *North West*										
2001	-	23,5	76,5	3,9	54,9	2,0	56,9	-	-	49,0
2003	60,3	28,8	61,6	11,0	45,2	1,4	46,6	41,1	4,1	4,1
2005	57,6	27,9	51,5	5,9	57,4	-	45,6	23,5	2,9	8,8
2007	71,2	27,4	54,8	7,1	56,0	1,2	48,8	42,9	1,2	10,7
2009	71,4	31,8	62,4	9,4	48,2	2,4	55,3	31,8	4,7	4,7
2011	60,8	30,1	45,2	2,7	60,3	2,7	58,9	42,5	6,9	5,5
2013	60,0	29,2	43,1	9,7	54,2	0,0	62,5	31,9	4,2	5,6
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*										
2001	-	9,9	75,0	24,3	54,6	2,0	46,7	-	-	32,9
2003	40,7	8,2	76,4	24,6	59,1	1,8	50,0	26,4	0,9	1,8
2005	39,8	11,5	62,0	19,5	67,3	-	52,2	17,7	1,8	3,5
2007	52,8	6,7	62,4	19,5	76,5	-	45,0	12,1	0,7	4,7
2009	49,2	11,7	58,6	18,8	78,1	0,8	46,9	18,0	1,6	7,0
2011	60,0	10,5	47,1	26,8	79,7	-	51,0	15,7	0,7	3,3
2013	43,0	8,2	46,4	22,7	85,5	0,0	49,1	19,1	1,8	2,7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*										
2001	-	11,6	82,9	13,7	68,5	0,7	50,0	-	-	27,4
2003	68,7	14,7	72,8	19,1	66,9	-	55,2	10,3	2,9	2,2
2005	62,1	9,9	64,5	19,8	66,9	-	55,4	19,8	-	-
2007	74,6	4,9	61,8	13,2	83,3	0,7	55,6	11,1	-	4,9
2009	72,7	4,0	58,4	15,2	75,2	1,6	60,0	12,8	0,8	7,2
2011	58,2	6,5	51,4	20,6	74,8	-	63,6	10,3	0,9	4,7
2013	59,6	6,4	34,9	15,6	75,2	0,0	59,6	10,1	2,8	9,2

Tiếp - Cont 11.1.35

Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*:								
		Trường học quá xa/*School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/*Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/ unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/*Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2001	-	20,4	79,6	9,2	57,1	-	45,9	-	-	41,8
2003	87,9	17,1	61,0	8,9	70,7	0,8	58,5	29,3	7,3	5,7
2005	86,4	12,4	57,0	14,1	65,3	-	51,2	33,9	15,7	0,8
2007	94,2	10,8	53,9	7,7	82,3	0,8	70,0	23,1	5,4	4,6
2009	82,8	14,4	49,6	12,8	69,6	-	69,6	23,2	10,4	2,4
2011	83,4	10,3	47,6	15,1	70,6	-	67,5	24,6	8,7	4,8
2013	78,8	11,8	47,9	11,8	77,3	0,0	65,6	21,0	8,4	5,9
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2001	-	17,3	86,5	8,1	58,4	1,6	59,5	-	-	50,8
2003	88,5	16,7	69,8	15,1	66,2	1,6	59,4	19,3	2,1	6,8
2005	82,8	12,5	62,5	13,7	69,6	-	61,9	22,6	-	2,4
2007	89,8	7,1	64,1	12,0	81,0	-	60,9	21,2	1,1	4,9
2009	81,9	7,9	62,1	12,3	73,9	0,5	52,7	21,2	2,5	4,9
2011	78,9	7,0	58,6	14,5	77,4	1,1	62,4	18,3	1,6	3,8
2013	79,3	8,9	56,1	13,3	77,2	1,7	56,7	12,8	1,1	5,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2001	-	16,2	83,6	11,3	49,5	0,5	52,0	-	-	47,6
2003	89,5	17,8	84,8	11,2	44,2	0,9	57,5	36,0	0,5	3,7
2005	89,0	11,4	74,6	13,0	48,5	0,7	52,9	35,9	0,7	1,8
2007	88,1	7,7	75,8	8,2	55,4	0,3	55,9	36,4	0,8	6,7
2009	89,6	9,3	74,6	12,8	60,6	1,0	59,9	35,4	1,2	4,5
2011	83,2	9,0	72,8	14,6	64,9	1,8	59,0	29,0	0,8	5,4
2013	83,5	6,8	69,2	19,6	68,2	0,8	56,9	27,6	0,8	5,5

Tiếp - Cont 11.1.35

Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*:								
		Trường học quá xa/*School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/*Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/ unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/*Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
6 Vùng/ *6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2007	34,1	3,5	38,6	21,6	61,4	0,6	43,3	15,8	-	8,2
2009	29,7	1,5	39,3	23,0	78,5	0,7	43,7	10,4	0,7	5,9
2011	24,0	3,6	28,6	37,5	71,4	-	41,1	6,3	-	3,6
2013	16,5	1,3	18,2	28,6	79,2	1,3	32,5	3,9	0,0	9,1
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*										
2007	64,7	21,5	52,1	11,5	69,1	0,4	47,2	26,7	1,4	6,9
2009	57,6	24,8	56,3	10,2	58,3	0,8	52,8	28,4	3,2	5,5
2011	48,0	21,4	46,2	10,5	71,4	1,0	53,8	31,0	2,9	4,3
2013	43,4	23,6	45,0	5,8	61,3	0,0	56,5	31,4	2,6	4,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*										
2007	64,3	6,4	62,5	16,2	80,5	0,3	52,1	13,1	0,6	4,3
2009	62,0	9,1	59,7	15,8	77,2	1,0	55,4	16,8	1,7	6,0
2011	62,6	8,2	51,5	22,6	79,7	0,3	57,7	15,1	1,0	3,3
2013	54,0	6,1	46,4	16,7	81,8	0,4	54,8	14,5	1,9	5,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2007	94,2	10,8	53,9	7,7	82,3	0,8	70,0	23,1	5,4	4,6
2009	82,8	14,4	49,6	12,8	69,6	-	69,6	23,2	10,4	2,4
2011	83,4	10,3	47,6	15,1	70,6	-	67,5	24,6	8,7	4,8
2013	78,8	11,8	47,9	11,8	77,3	0,0	65,6	21,0	8,4	5,9
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2007	87,7	6,0	63,8	11,4	79,9	-	59,1	20,1	0,7	6,0
2009	79,0	5,7	60,8	13,3	72,2	0,6	48,7	20,3	1,9	6,3
2011	75,1	7,8	56,0	14,9	73,1	0,7	61,0	16,3	1,4	5,0
2013	76,0	11,8	50,0	16,2	73,5	1,5	56,6	12,5	1,5	5,9

Tiếp - Cont 11.1.35

Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*:								
		Trường học quá xa/*School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/*Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/ unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/*Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2007	88,1	7,7	75,8	8,2	55,4	0,3	55,9	36,4	0,8	6,7
2009	89,6	9,3	74,6	12,8	60,6	1,0	59,9	35,4	1,2	4,5
2011	83,2	9,0	72,8	14,6	64,9	1,8	59,0	29,0	0,8	5,4
2013	83,5	6,8	69,2	19,6	68,2	0,8	56,9	27,6	0,8	5,5
Vùng địa lý/ *Geographic Region*										
Ven biển/ *Coastal*										
2001	-	16,4	75,5	13,6	57,3	0,9	53,6	-	-	38,2
2003	76,0	19,7	75,2	18,8	53,9	1,7	48,7	22,2	-	3,4
2005	66,9	11,0	65,1	20,2	54,1	-	59,6	29,4	-	-
2007	78,7	13,6	67,0	8,5	60,2	0,9	52,5	25,4	0,9	7,6
2009	74,5	7,8	69,6	14,7	68,6	-	55,9	22,6	-	2,0
2011	62,1	5,8	71,3	16,1	71,3	2,3	54,0	17,2	1,2	3,5
2013	64,4	8,1	60,9	17,2	72,4	0,0	67,8	12,6	0,0	3,5
Đồng bằng/ *Delta*										
2001	-	10,9	74,5	18,5	58,0	0,6	54,0	-	-	41,1
2003	59,7	11,3	71,8	15,9	56,6	1,3	54,8	25,6	0,3	4,3
2005	56,0	9,7	65,3	16,4	56,8	0,6	51,6	27,1	0,5	2,1
2007	62,2	4,6	63,6	13,5	66,1	0,3	53,4	26,0	0,3	6,0
2009	62,1	6,2	62,4	16,0	68,7	1,0	55,7	26,0	0,7	5,8
2011	57,6	6,6	58,3	19,8	70,4	0,9	56,5	22,1	0,2	4,6
2013	53,8	5,0	54,5	20,0	73,8	0,7	52,8	21,1	0,5	6,3

Tiếp - Cont 11.1.35

Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*:								
		Trường học quá xa/*School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/*Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/ unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/*Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*										
2001	-	14,4	82,9	17,1	66,7		49,6	-	-	36,9
2003	58,5	11,8	68,8	20,4	59,1	-	49,5	12,9	1,1	4,3
2005	54,1	5,8	66,3	12,8	66,3	1,2	51,2	24,4	-	5,8
2007	60,0	7,5	60,2	18,3	74,2	-	47,3	14,0	-	5,4
2009	54,1	4,6	56,9	21,5	75,4	-	43,1	18,5	-	13,9
2011	56,5	3,1	40,6	25,0	81,3	-	50,0	4,7	1,6	4,7
2013	38,1	10,0	42,5	25,0	77,5	0,0	47,5	10,0	2,5	10,0
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*										
2001	-	22,0	77,6	13,9	56,3	2,0	52,7	-	-	37,6
2003	55,0	15,2	71,1	19,8	62,4	1,0	46,2	24,4	2,5	6,1
2005	48,0	13,2	61,1	14,2	68,4	0,5	52,6	20,5	3,2	3,2
2007	62,5	10,3	59,3	14,0	78,2	0,4	56,0	14,4	1,2	7,0
2009	53,0	9,8	62,8	13,0	72,1	-	52,1	16,3	2,8	4,2
2011	48,8	8,4	59,4	20,8	75,3	0,5	55,9	16,8	2,0	3,5
2013	44,5	6,3	50,6	14,8	73,9	1,1	48,9	15,9	2,8	5,7
Miền núi cao/ *Hight Mountainous Area*										
2001	-	23,2	74,2	7,2	56,7	-	46,4	-	-	41,2
2003	70,6	26,8	59,1	9,1	58,3	0,4	53,6	32,3	5,8	4,7
2005	68,0	21,1	53,3	12,6	58,5	-	55,3	29,7	8,9	4,5
2007	79,9	21,1	52,4	8,5	71,8	0,3	53,7	29,9	3,7	5,4
2009	75,5	25,9	54,1	8,8	60,3	1,3	60,3	30,3	7,5	3,8
2011	68,4	22,6	44,3	10,8	69,3	0,7	62,5	31,4	6,1	5,1
2013	62,8	24,5	48,2	6,6	67,2	0,4	63,5	29,9	5,8	4,4

Tiếp - Cont 11.1.35

Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/ *Of which*:								
		Trường học quá xa/*School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/*Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/ unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/*Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
2001	-	23,2	81,2	6,4	49,3	1,0	48,3	-	-	48,3
2003	77,1	26,1	70,6	10,3	50,2	0,5	55,3	36,1	3,4	5,3
2005	73,2	20,5	59,5	12,2	50,9	-	56,4	32,0	4,9	3,4
2007	80,6	18,5	65,0	7,9	64,7	0,2	53,3	31,3	3,0	4,7
2009	77,7	20,9	67,8	8,2	60,0	1,0	54,4	32,7	4,1	4,7
2011	69,0	19,8	56,6	10,0	67,4	1,3	60,4	29,6	4,0	4,0
2013	66,5	17,7	55,5	9,6	65,9	0,5	60,7	30,2	3,7	5,2
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*										
2001	-	13,0	74,3	18,1	60,4	0,7	53,4	-	-	38,0
2003	57,0	11,2	68,6	17,9	61,0	1,2	51,3	21,1	1,0	4,3
2005	52,3	8,7	63,8	16,8	62,7	0,7	51,6	24,5	1,3	2,5
2007	61,5	6,2	58,9	14,4	71,1	0,4	53,5	21,1	0,4	6,7
2009	57,5	6,2	57,0	17,2	71,7	0,7	56,4	20,6	1,7	5,4
2011	54,5	6,1	54,6	21,5	73,3	0,7	55,9	18,9	1,0	4,6
2013	49,3	6,4	51,1	19,3	75,4	0,6	53,1	17,1	1,4	5,9
Chương trình 135/ *135 Programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*										
2005	69,1	20,3	60,5	12,8	51,3	-	58,2	31,7	5,2	3,9
2007	76,3	21,0	62,3	7,2	64,9	0,3	51,8	30,5	3,3	3,6
2009	71,5	22,2	63,2	7,3	57,1	0,9	55,9	33,7	5,2	4,9
2011	67,2	20,3	53,0	10,7	67,6	1,4	60,1	31,0	3,6	3,9
2013	60,8	22,5	50,4	6,7	64,8	0,4	62,0	34,2	5,3	5,6

Tiếp - Cont 11.1.35

Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit:* %

		Trong tổng số/ *Of which*:								
	Tổng số/ *Total*	Trường học quá xa/*School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/*Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/ unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/*Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*										
2005	54,3	9,7	63,1	16,3	61,7	0,6	51,5	25,1	1,5	2,4
2007	63,9	6,8	60,2	13,9	70,4	0,3	53,9	22,4	0,6	6,8
2009	61,1	8,0	60,1	16,1	70,8	0,8	55,6	22,1	1,7	5,3
2011	56,2	7,6	55,8	19,9	72,6	0,7	56,5	19,7	1,5	4,6
2013	51,9	6,1	53,3	19,1	74,7	0,7	53,6	17,3	1,1	5,7

11.1.36 Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Tổng số/ *Total*	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/ *By reasons:*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/ unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*										
2001	**-**	**30,2**	**78,4**	**6,7**	**53,2**	**10,7**	**38,5**	**-**	**-**	**48,3**
2003	**56,0**	**29,7**	**72,9**	**7,9**	**53,9**	**6,9**	**38,9**	**30,9**	**0,8**	**7,2**
2005	**58,8**	**28,3**	**64,3**	**8,1**	**54,8**	**4,3**	**38,4**	**35,0**	**1,2**	**3,9**
2007	**58,1**	**19,9**	**62,2**	**8,2**	**68,3**	**3,1**	**42,8**	**30,0**	**0,9**	**6,3**
2009	**57,0**	**20,2**	**61,6**	**9,9**	**65,1**	**3,4**	**43,8**	**30,8**	**1,4**	**5,1**
2011	**52,3**	**21,3**	**60,6**	**11,3**	**67,7**	**1,9**	**46,0**	**30,6**	**1,5**	**4,3**
2013	**49,3**	**19,6**	**57,7**	**13,3**	**68,5**	**2,3**	**45,6**	**29,8**	**1,4**	**5,4**
8 Vùng/ *8 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2001	-	10,0	66,2	7,1	65,5	35,2	32,0	-	-	48,8
2003	55,3	8,2	60,9	6,4	70,1	23,1	31,3	22,4	-	8,5
2005	55,4	13,5	53,0	8,9	66,2	16,4	27,4	26,0	0,4	7,1
2007	49,7	5,5	42,2	11,0	74,7	11,8	29,5	25,7	-	8,4
2009	43,5	5,7	47,9	15,6	74,5	12,5	31,8	19,3	1,0	7,3
2011	33,3	6,0	48,3	13,9	73,5	8,6	35,1	20,5	0,7	5,3
2013	31,5	3,6	41,1	13,5	73,8	7,8	31,2	11,4	0,0	14,2
Đông Bắc/ *North East*										
2001	-	40,9	73,0	3,1	57,9	7,6	34,0	-	-	48,4
2003	41,3	38,4	65,2	6,5	55,1	6,5	26,8	17,4	0,7	24,6
2005	46,5	39,6	57,9	8,2	57,2	4,4	34,0	25,8	2,5	8,2
2007	49,3	35,8	64,2	5,8	75,1	3,5	39,9	19,1	-	7,5
2009	49,4	30,7	54,2	8,4	54,8	2,4	42,8	24,1	1,8	4,8
2011	41,0	36,9	58,2	10,6	63,1	1,4	43,3	12,1	1,4	3,6
2013	35,0	27,7	57,1	11,8	60,5	0,8	43,7	23,5	2,5	4,2

Tiếp - Cont 11.1.36

Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Tổng số/ *Total*	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/ *By reasons:*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/ unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Tây Bắc/ *North West*										
2001	-	46,9	96,9	-	40,6	3,1	40,6	-	-	50,0
2003	29,8	38,9	52,8	5,6	66,7	-	52,8	33,3	2,8	-
2005	39,0	43,5	56,5	8,7	41,3	-	41,3	23,9	-	4,4
2007	48,3	31,6	61,4	7,0	63,2	-	42,1	26,3	1,8	14,0
2009	49,6	40,7	59,3	10,2	67,8	1,7	42,4	27,1	3,4	11,9
2011	48,3	44,8	50,0	12,1	60,3	-	37,9	39,7	5,2	10,3
2013	46,7	51,8	51,8	8,9	60,7	0,0	39,3	28,6	3,6	7,1
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*										
2001	-	30,4	79,5	14,3	57,1	5,4	31,3	-	-	38,4
2003	28,5	27,3	83,1	15,6	58,4	6,5	40,3	35,1	-	5,2
2005	35,2	26,0	69,0	11,0	63,0	2,0	40,0	33,0	1,0	4,0
2007	43,3	12,3	65,6	11,5	76,2	3,3	31,2	20,5	-	3,3
2009	48,9	21,1	63,3	10,9	72,7	4,7	36,7	25,8	1,6	3,1
2011	56,9	20,3	65,5	17,6	77,0	0,7	40,5	39,9	0,7	2,7
2013	43,0	18,0	46,9	18,0	82,0	2,7	42,3	29,7	0,9	6,3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*										
2001	-	22,2	87,3	10,3	61,1	1,6	46,8	-	-	34,9
2003	64,7	29,7	78,9	11,7	66,4	0,8	35,9	12,5	0,8	1,6
2005	65,1	17,3	73,2	12,6	69,3	-	48,0	22,8	-	-
2007	71,5	18,1	67,4	8,0	75,4	0,7	47,1	15,2	2,2	4,4
2009	60,5	11,5	60,6	13,5	75,0	1,9	57,7	24,0	-	3,9
2011	58,7	20,4	52,8	16,7	74,1	0,9	55,6	14,8	0,9	1,9
2013	50,3	16,3	51,1	16,3	70,7	0,0	63,0	16,3	1,1	5,4

Tiếp - Cont 11.1.36

Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Tổng số/ *Total*	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/ *By reasons:*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/ unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2001	-	50,0	79,2	2,8	47,2	-	30,6	-	-	50,0
2003	72,1	53,5	66,3	3,0	59,4	3,0	38,6	34,7	5,9	3,0
2005	73,6	46,6	63,1	2,9	42,7	-	44,7	47,6	9,7	-
2007	79,7	26,4	59,1	5,5	69,1	-	67,3	30,0	3,6	3,6
2009	70,9	29,9	54,2	6,5	62,6	0,9	55,1	29,9	3,7	3,7
2011	63,6	27,1	51,0	8,3	62,5	-	58,3	29,2	4,2	4,2
2013	62,3	24,5	59,6	14,9	69,2	0,0	53,2	31,9	7,5	3,2
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2001	-	43,1	85,4	6,2	45,4	1,5	45,4	-	-	60,0
2003	75,1	27,6	73,0	11,0	52,8	-	46,0	35,6	0,6	5,5
2005	73,4	27,5	63,1	8,7	63,8	0,7	40,9	35,6	-	4,0
2007	67,8	24,5	64,0	7,2	75,5	0,7	48,2	27,3	0,7	5,8
2009	67,3	14,4	69,5	9,0	69,5	1,2	37,7	32,9	1,2	4,2
2011	62,0	16,3	59,2	6,8	70,1	1,4	48,3	38,8	1,4	2,7
2013	61,7	17,9	57,9	7,9	76,4	2,9	50,7	34,3	0,0	2,9
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2001	-	35,3	83,9	5,8	38,7	1,5	46,0	-	-	52,1
2003	72,0	37,2	85,2	6,7	32,3	1,2	45,9	45,6	-	4,4
2005	76,6	32,2	72,9	6,1	39,6	0,3	41,8	47,9	-	1,9
2007	68,8	19,5	73,2	7,7	50,8	-	46,3	51,4	0,6	5,8
2009	70,2	21,8	71,8	7,3	57,0	0,6	49,4	44,9	0,9	4,9
2011	66,2	18,7	73,6	8,4	62,1	1,0	48,2	39,9	1,0	5,5
2013	69,5	18,9	70,9	13,8	61,9	1,8	45,4	41,4	0,3	3,3

Tiếp - Cont 11.1.36

Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Tổng số/ *Total*	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/ *By reasons:*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/ unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
6 Vùng/ *6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2007	49,1	7,3	43,9	11,0	73,6	11,4	30,1	24,8	-	8,5
2009	42,9	5,6	47,7	15,4	74,9	12,3	32,8	19,5	1,0	7,2
2011	32,2	5,9	48,4	13,7	73,9	8,5	36,0	20,3	0,7	5,2
2013	31,3	3,4	41,8	13,0	74,0	7,5	32,2	11,0	0,7	13,7
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2007	49,7	33,9	62,4	5,9	73,3	2,7	40,3	21,7	0,5	9,1
2009	50,3	33,8	55,9	9,0	57,7	2,3	41,9	24,8	2,3	6,8
2011	44,6	39,6	55,8	11,2	61,9	1,0	41,1	20,3	2,5	5,6
2013	38,6	36,5	55,3	11,2	60,0	0,6	41,8	25,9	2,4	5,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*										
2007	57,1	17,2	66,7	9,3	75,6	1,7	40,6	17,9	1,4	3,8
2009	56,2	17,3	63,5	11,4	72,7	3,0	45,0	25,1	1,1	3,3
2011	59,4	19,9	61,0	15,8	75,3	0,7	47,3	28,4	1,0	2,1
2013	48,5	17,3	52,7	15,6	76,4	1,7	51,1	22,8	0,8	5,1
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2007	79,7	26,4	59,1	5,5	69,1	-	67,3	30,0	3,6	3,6
2009	70,9	29,9	54,2	6,5	62,6	0,9	55,1	29,9	3,7	3,7
2011	63,6	27,1	51,0	8,3	62,5	-	58,3	29,2	4,2	4,2
2013	62,3	24,5	59,6	14,9	69,2	0,0	53,2	31,9	7,5	3,2
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2007	63,5	22,2	63,0	7,4	75,9	0,9	48,2	29,6	-	6,5
2009	64,0	12,5	68,8	9,4	70,3	1,6	37,5	35,2	0,8	4,7
2011	58,7	16,2	56,8	7,2	69,4	1,8	47,8	44,1	0,9	3,6
2013	59,2	17,9	51,9	8,5	77,4	2,8	51,9	39,6	0,0	3,8

Tiếp - Cont 11.1.36

Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Tổng số/ *Total*	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/ *By reasons:*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/ unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2007	68,8	19,5	73,2	7,7	50,8	-	46,3	51,4	0,6	5,8
2009	70,2	21,8	71,8	7,3	57,0	0,6	49,4	44,9	0,9	4,9
2011	66,2	18,7	73,6	8,4	62,1	1,0	48,2	39,9	1,0	5,5
2013	69,5	18,9	70,9	13,8	61,9	1,8	45,4	41,4	0,3	3,3
Vùng địa lý/ *Geographic Region*										
Ven biển/ *Coastal*										
2001	-	39,0	85,4	6,1	50,0	13,4	32,9	-	-	42,7
2003	53,3	41,5	85,4	8,5	46,3	2,4	46,3	24,4	-	7,3
2005	59,5	32,0	60,8	10,3	50,5	2,1	44,3	35,1	-	3,1
2007	58,0	26,4	71,3	6,9	60,9	2,3	34,5	24,1	2,3	4,6
2009	60,6	27,7	60,2	6,0	62,7	2,4	44,6	28,9	1,2	1,2
2011	55,0	16,9	68,8	14,3	67,5	1,3	50,7	23,4	-	1,3
2013	58,5	29,1	64,6	12,7	74,7	0,0	51,9	21,5	0,0	2,5
Đồng bằng/ *Delta*										
2001	-	21,5	77,2	8,0	54,5	13,9	41,2	-	-	49,2
2003	59,1	21,8	73,4	8,4	53,0	9,3	39,2	34,6	-	6,2
2005	61,2	20,4	65,4	9,0	55,7	5,5	37,5	35,4	0,1	4,2
2007	57,7	12,7	62,1	9,2	65,8	3,9	43,0	35,8	0,2	6,5
2009	57,5	13,2	64,4	11,6	66,9	4,6	44,0	35,1	0,2	5,0
2011	53,2	12,7	61,9	12,2	70,7	2,5	45,9	35,5	0,5	4,6
2013	50,8	11,9	57,1	14,3	67,8	3,0	45,3	33,5	0,0	6,5

Tiếp - Cont 11.1.36

Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Tổng số/ *Total*	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/ *By reasons:*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/ unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*										
2001	-	37,2	83,3	9,0	52,6	6,4	33,3	-	-	53,8
2003	53,5	24,7	74,1	9,4	55,3	1,2	36,5	27,1	-	8,2
2005	66,0	26,7	68,6	7,6	61,0	1,0	29,5	40,0	-	4,8
2007	63,9	19,2	55,6	12,1	76,8	2,0	33,3	25,3	-	4,0
2009	55,7	11,8	61,8	13,2	72,1	1,5	39,7	22,1	-	7,4
2011	49,6	12,3	54,4	19,3	71,9	-	35,1	22,8	3,5	3,5
2013	47,6	14,0	54,0	18,0	76,0	0,0	44,0	24,0	2,0	4,0
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*										
2001	-	43,8	79,7	4,2	52,6	7,3	39,6	-	-	44,3
2003	55,3	32,3	72,7	8,6	57,6	6,1	32,3	24,2	1,0	12,6
2005	54,0	35,5	64,5	7,5	59,8	4,2	38,8	28,0	1,9	3,3
2007	54,5	25,9	63,2	7,6	78,8	2,4	42,9	18,9	0,9	7,6
2009	52,0	14,7	63,0	9,5	67,8	2,4	41,7	22,3	2,4	6,6
2011	45,5	24,7	64,7	12,1	69,5	1,6	45,8	21,1	1,6	3,7
2013	41,0	16,6	55,2	14,7	75,5	2,5	42,3	22,7	1,2	4,3
Miền núi cao/ *Hight Mountainous Area*										
2001	-	45,6	75,0	2,9	50,0	0,7	30,2	-	-	50,0
2003	49,1	53,1	65,1	4,2	56,3	3,1	42,2	28,7	4,2	4,7
2005	52,5	49,0	59,0	4,2	44,7	2,6	43,7	37,9	5,8	3,2
2007	60,9	33,5	61,2	4,5	64,7	2,2	49,6	27,7	2,7	6,3
2009	59,7	42,3	53,8	6,3	57,3	2,0	45,9	30,0	4,4	4,7
2011	56,5	42,9	53,1	5,7	58,0	1,2	47,4	30,2	3,7	5,3
2013	50,2	40,2	59,4	8,7	61,2	1,8	46,6	30,1	5,5	5,0

Tiếp - Cont 11.1.36

Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Tổng số/ *Total*	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/ *By reasons:*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/ unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
2001	-	43,7	80,0	4,2	43,2	1,6	36,8	-	-	50,5
2003	57,2	52,3	71,9	6,8	40,7	1,9	41,3	38,1	1,6	5,2
2005	60,7	46,7	64,6	6,0	39,8	1,3	40,4	34,8	2,2	2,5
2007	59,3	35,6	66,4	6,4	59,1	1,0	47,3	31,8	1,6	5,4
2009	62,0	37,0	65,6	5,4	55,5	0,8	40,6	36,0	2,8	3,9
2011	56,5	39,0	62,8	5,5	55,8	0,9	47,0	32,0	3,4	4,0
2013	52,5	34,2	64,1	10,5	57,2	1,0	41,5	36,8	3,0	5,3
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*										
2001	-	27,6	78,0	7,2	55,1	12,5	38,9	-	-	47,9
2003	55,6	22,4	73,2	8,3	58,3	8,5	38,1	28,6	0,5	7,8
2005	58,2	22,4	64,1	8,7	59,6	5,2	37,8	35,0	0,9	4,3
2007	57,7	14,9	60,9	8,7	71,3	3,8	41,4	29,5	0,6	6,6
2009	54,9	12,6	59,8	11,9	69,4	4,5	45,3	28,4	0,8	5,7
2011	50,8	14,3	59,7	13,6	72,4	2,3	45,6	30,1	0,7	4,5
2013	48,1	14,0	55,2	14,3	72,9	2,8	47,3	27,0	0,8	5,5
Chương trình 135/ *135 programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*										
2005	58,5	45,6	64,9	4,6	38,6	2,7	42,9	36,3	3,1	3,9
2007	56,0	39,3	67,4	4,0	55,8	1,8	46,0	29,0	2,2	4,5
2009	57,4	38,6	63,6	6,1	52,3	0,8	41,7	33,0	3,8	4,6
2011	54,3	43,6	59,5	5,7	56,0	2,2	44,1	33,9	2,6	3,5
2013	46,9	40,5	60,0	6,8	60,0	1,8	46,4	38,2	3,2	5,0

Tiếp - Cont 11.1.36

Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Tổng số/ *Total*	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/ *By reasons:*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/ unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*										
2005	58,9	24,1	64,1	8,9	58,7	4,6	37,4	34,6	0,7	3,9
2007	58,6	15,9	61,1	9,0	70,9	3,4	42,2	30,2	0,6	6,7
2009	56,9	15,3	61,1	10,9	68,6	4,0	44,4	30,2	0,8	5,3
2011	51,8	15,9	60,9	12,7	70,5	1,8	46,5	29,8	1,2	4,5
2013	49,9	14,3	57,2	14,9	70,6	2,4	45,3	27,8	0,9	5,6

11.1.37 Giáo dục mầm non của xã và thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính
Pre-school education at commune and hamlet by region, programme no. 135 and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà, nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*										
2002	**-**	**29,5**	**45,5**	**21,6**	**13,3**	**-**	**72,7**	**47**	**18,2**	**15**
2004	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2006	**59,3**	**31,7**	**41,6**	**23,8**	**13,2**	**95,0**	**61,3**	**29**	**21,6**	**13**
2008	**61,8**	**32,1**	**73,2**	**38,2**	**16,2**	**96,1**	**59,3**	**48**	**31,4**	**15**
2010	**65,0**	**28,5**	**119,5**	**50,6**	**22,8**	**96,2**	**52,7**	**70**	**40,4**	**22**
2012	**66,5**	**29,6**	**185,6**	**65,5**	**26,3**	**91,6**	**49,9**	**126**	**54,0**	**25**
2014	**67,5**	**28,0**	**228,4**	**76,3**	**49,5**	**97,7**	**50,5**	**171**	**62,0**	**42**
8 Vùng/ *8 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2002	-	69,5	31,6	19,3	9,6	-	84,5	36	17,1	9
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	89,9	65,7	31,5	25,5	10,6	98,4	71,6	31	23,9	12
2008	87,6	61,2	58,7	37,3	14,7	97,5	66,9	61	36,8	16
2010	86,4	52,2	95,5	57,1	20,5	98,0	57,6	104	56,7	24
2012	82,3	49,0	166,2	74,0	28,2	90,7	52,5	163	68,5	34
2014	83,0	44,3	202,4	76,9	58,2	97,8	53,2	217	75,8	64
Đông Bắc/ *North East*										
2002	-	17,0	39,4	18,1	11,6	-	61,0	38	19,8	16
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	64,6	26,3	32,6	19,2	15,0	95,0	53,2	29	18,4	17
2008	65,5	27,6	58,1	30,1	16,7	95,7	53,6	51	22,2	14
2010	75,6	24,7	59,3	27,6	20,4	96,4	43,8	50	23,5	24
2012	75,9	27,0	90,9	29,0	19,0	89,0	38,7	77	29,3	16
2014	75,3	25,3	114,8	33,4	31,8	97,4	42,7	95	26,0	30

Tiếp - Cont 11.1.37

Giáo dục mầm non của xã và thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính

Pre-school education at commune and hamlet by region, programme no. 135 and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà, nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Tây Bắc/ *North West*										
2002	-	25,0	29,9	13,1	18,0	-	70,6	44	14,4	19
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	48,3	26,3	18,7	6,2	11,9	94,9	61,0	12	4,4	13
2008	58,5	30,5	38,3	10,7	12,1	96,6	64,4	20	8,3	18
2010	64,7	21,9	47,7	3,9	26,3	95,8	55,5	19	4,1	30
2012	59,2	20,8	64,2	5,4	31,2	97,5	60,0	61	9,7	26
2014	70,0	33,3	91,6	19,2	58,4	98,3	64,2	65	13,2	35
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*										
2002	-	33,1	26,8	19,3	18,0	-	90,1	31	15,1	14
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	72,5	34,5	36,2	19,2	16,4	98,6	61,3	23	23,7	16
2008	74,8	33,7	51,4	36,8	22,2	99,7	52,8	40	37,1	23
2010	77,1	24,1	83,9	39,2	36,5	98,5	42,0	84	33,6	26
2012	74,2	23,5	153,1	39,4	35,4	91,9	36,9	146	44,2	35
2014	78,3	20,2	148,8	66,7	72,3	97,7	33,0	133	52,0	74
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*										
2002	-	10,4	59,8	24,9	10,0	-	89,0	58	15,5	13
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	37,4	19,5	82,8	38,5	10,9	98,5	87,7	15	24,0	8
2008	44,6	23,3	109,5	44,6	8,5	98,5	86,0	20	26,6	10
2010	48,3	20,4	126,7	40,1	12,0	96,5	73,8	31	33,2	10
2012	56,0	25,0	180,9	77,5	28,4	95,1	76,1	71	47,1	18
2014	57,9	23,5	312,0	102,7	31,1	98,4	70,0	154	59,7	40

Tiếp - Cont 11.1.37

Giáo dục mầm non của xã và thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính

Pre-school education at commune and hamlet by region, programme no. 135 and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà, nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2002	-	14,7	68,1	27,1	12,5	-	73,1	56	27,5	39
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	65,0	30,7	52,4	32,7	28,7	95,7	60,0	40	22,9	23
2008	62,3	24,6	97,3	59,3	20,4	97,8	51,5	46	25,5	16
2010	66,2	29,8	152,9	49,9	23,5	94,0	55,0	55	27,9	11
2012	67,6	39,1	208,8	67,5	31,4	92,7	60,3	112	48,6	27
2014	72,2	31,1	286,9	85,1	46,3	98,7	53,0	162	58,8	33
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2002	-	22,0	95,1	41,8	20,2	-	73,9	78	25,4	16
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	46,8	21,2	107,4	26,0	18,5	94,6	57,1	67	25,4	15
2008	59,0	28,8	164,6	61,1	17,9	96,1	55,6	100	36,6	20
2010	63,3	31,5	244,5	88,7	29,5	96,0	57,3	133	61,4	29
2012	65,8	35,4	361,6	93,3	28,1	92,8	53,6	234	88,7	32
2014	66,1	37,4	428,4	137,6	57,5	96,9	56,8	321	97,8	47
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2002	-	7,9	88,0	32,9	27,0	-	51,5	58	18,0	16
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	31,0	9,4	53,9	19,3	4,8	88,0	47,9	25	20,4	11
2008	33,0	11,9	94,6	34,0	17,6	91,2	51,0	37	38,0	10
2010	37,5	14,0	166,9	46,8	17,1	93,8	48,9	43	42,4	18
2012	46,0	14,0	218,7	90,2	11,6	90,4	44,9	106	58,9	13
2014	44,1	13,8	246,2	70,6	26,7	97,5	48,2	148	72,9	18

Tiếp - Cont 11.1.37

Giáo dục mầm non của xã và thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính

Pre-school education at commune and hamlet by region, programme no. 135 and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà, nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
6 Vùng/ *6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2008	86,0	60,1	60,2	37,7	14,5	97,4	67,5	62	37,0	16
2010	86,2	51,4	95,0	56,3	20,3	98,0	57,6	102	55,5	24
2012	80,8	47,6	167,6	74,4	28,7	90,7	52,8	162	67,4	34
2014	81,8	44,1	206,0	76,6	57,4	97,6	53,8	217	73,0	62
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2008	64,3	27,9	48,7	22,9	16,0	96,0	55,1	40	16,5	15
2010	72,6	23,8	56,2	22,5	22,3	96,2	46,5	40	17,5	26
2012	72,6	25,8	79,8	21,4	20,3	91,2	43,4	66	20,8	19
2014	74,8	26,8	94,7	26,0	40,4	97,7	47,5	77	21,5	32
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*										
2008	61,8	28,8	73,0	40,8	17,0	99,0	66,7	27	31,2	16
2010	63,3	22,6	105,4	42,5	27,2	97,9	56,6	50	32,4	18
2012	64,6	24,0	170,0	57,6	32,2	93,9	54,9	96	44,4	23
2014	68,7	23,1	238,7	84,6	51,5	97,6	50,3	153	56,3	48
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2008	62,3	24,6	97,3	59,3	20,4	97,8	51,5	46	25,5	16
2010	66,2	29,8	152,9	49,9	23,5	94,0	55,0	55	27,9	11
2012	67,6	39,1	208,8	67,5	31,4	92,7	60,3	112	48,6	27
2014	72,2	31,1	286,9	85,1	46,3	98,7	53,0	162	58,8	33
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2008	60,6	30,6	169,1	59,9	20,1	95,9	52,4	128	39,4	22
2010	68,5	33,5	258,1	91,9	30,6	95,0	53,0	175	73,4	33
2012	70,9	38,6	383,2	96,0	27,8	91,0	49,2	300	108,9	40
2014	68,2	37,4	456,5	149,6	62,1	97,8	53,6	363	112,7	58

Tiếp - Cont 11.1.37

Giáo dục mầm non của xã và thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính

Pre-school education at commune and hamlet by region, programme no. 135 and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà, nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2008	33,0	11,9	94,6	34,0	17,6	91,2	51,0	37	38,0	10
2010	37,5	14,0	166,9	46,8	17,1	93,8	48,9	43	42,4	18
2012	46,0	14,0	218,7	90,2	11,6	90,4	44,9	106	58,9	13
2014	44,1	13,8	246,2	70,6	26,7	97,5	48,2	148	72,9	18
Vùng địa lý/ *Geographic Region*										
Ven biển/ *Coastal*										
2002	-	23,0	45,8	17,5	7,0	-	70,6	52	16,8	14
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	47,9	20,3	48,3	23,6	10,9	89,6	52,8	16	24,7	10
2008	53,3	27,3	107,0	40,2	15,9	90,7	60,0	38	32,7	17
2010	50,4	16,8	137,6	42,0	18,5	94,2	49,6	68	35,5	12
2012	51,4	19,3	160,2	96,8	33,2	90,0	47,1	103	31,9	23
2014	57,0	25,2	268,8	123,3	60,1	96,3	54,1	168	75,8	52
Đồng bằng/ *Delta*										
2002	-	35,5	46,8	22,9	13,7	-	74,3	49	18,4	12
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	59,8	35,5	41,9	26,8	10,6	95,2	64,4	31	23,9	12
2008	61,2	35,6	76,8	41,8	17,1	96,2	60,9	53	37,8	15
2010	64,1	31,1	125,0	59,7	22,2	96,2	54,8	78	52,6	22
2012	65,3	30,7	202,5	77,4	22,6	91,7	50,8	144	71,1	24
2014	65,7	29,2	249,8	80,9	51,5	97,9	52,0	197	74,5	43

Tiếp - Cont 11.1.37

Giáo dục mầm non của xã và thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính

Pre-school education at commune and hamlet by region, programme no. 135 and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà, nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*										15
2002	-	26,3	37,2	19,9	16,6	-	79,9	47	17,4	-
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19
2006	64,2	27,7	57,0	24,7	19,6	98,1	56,6	51	27,1	17
2008	70,3	28,4	66,2	36,1	17,5	97,4	58,1	65	32,3	37
2010	71,3	33,6	200,2	98,9	35,7	96,7	45,1	155	65,5	-
2012	76,5	33,0	273,1	96,8	47,9	89,6	40,0	204	44,7	54
2014	70,5	25,7	258,2	103,1	38,1	98,1	41,9	225	80,1	65
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*										15
2002	-	23,2	40,0	17,4	12,7	-	69,0	38	15,8	-
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14
2006	65,9	33,1	38,6	19,1	17,2	96,2	61,9	28	20,0	13
2008	69,4	35,2	62,9	33,1	13,8	98,2	57,3	47	27,5	28
2010	73,4	27,1	101,7	35,1	23,9	98,0	45,6	68	30,5	-
2012	71,3	28,0	181,3	56,5	30,7	92,6	44,3	129	56,4	25
2014	70,4	24,4	221,7	84,4	58,9	98,0	41,2	182	60,0	50
Miền núi cao/ *Hight Mountainous Area*										26
2002	-	17,9	50,4	21,0	11,3	-	67,5	44	22,9	-
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16
2006	53,0	24,0	35,1	15,9	17,8	94,2	56,1	23	11,1	16
2008	55,4	21,2	58,1	27,8	15,4	95,4	56,3	31	13,0	15
2010	62,5	25,2	85,3	20,3	19,9	94,8	57,3	35	13,1	-
2012	67,1	30,7	126,2	27,8	24,4	91,5	56,7	75	20,7	20
2014	72,0	29,4	156,7	38,6	36,3	97,3	56,0	90	25,2	26

Tiếp - Cont 11.1.37

Giáo dục mầm non của xã và thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính

Pre-school education at commune and hamlet by region, programme no. 135 and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà, nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
2006	42,0	17,9	28,0	8,8	15,4	90,7	54,0	19	9,6	15
2008	48,0	19,6	71,4	24,3	14,8	93,8	54,6	31	22,8	18
2010	52,8	22,2	87,5	22,5	21,4	95,2	54,9	42	20,1	-
2012	57,8	25,3	141,7	35,6	18,4	90,7	53,5	92	33,4	17
2014	61,3	25,7	148,4	37,3	35,3	96,9	57,0	104	35,5	27
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*										14
2006	64,4	35,7	43,8	26,1	12,9	96,3	63,4	32	24,7	15
2008	66,2	36,0	73,5	40,5	16,5	96,9	60,7	53	33,9	23
2010	70,0	31,0	128,6	58,6	23,3	96,6	51,8	83	49,1	-
2012	69,5	31,0	198,7	74,3	28,7	91,9	48,6	140	62,2	28
2014	69,7	28,8	253,8	88,7	54,0	98,0	48,1	199	73,0	48
Chương trình 135/ *135 programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*										
2006	45,6	19,0	21,2	7,4	15,6	92,6	57,3	19	8,7	16
2008	49,5	20,3	48,8	20,7	12,7	95,8	56,0	25	17,4	18
2010	53,7	20,2	58,3	11,8	17,6	94,6	57,0	33	11,7	-
2012	60,5	26,1	104,6	26,3	19,3	91,2	55,3	67	15,4	14
2014	65,5	23,2	108,3	28,0	38,8	97,9	52,9	75	23,9	30
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Commune*										14
2006	62,5	34,7	44,4	25,9	12,9	95,6	62,2	32	24,5	15
2008	64,5	34,7	76,3	40,4	16,7	96,2	60,0	53	34,3	23
2010	68,0	30,7	130,2	57,3	23,8	96,6	51,6	81	48,8	-
2012	67,8	30,3	201,7	73,4	27,5	91,7	48,7	141	64,3	28
2014	68,1	29,2	253,5	86,3	51,8	97,6	49,8	198	72,7	45

11.2.1 Trường học của xã điều tra năm học 2005-2006 chia theo loại hình trường và vùng

Schools of surveyed communes of 2005-2006 schooling year by type and region

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Chung/ *Total*	Loại trường/ *Type of schools*		Dân lập/ *People founded*	Tư thục/ *Private*
		Công lập/ *Public*	Bán công/ *Semi-public*		
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**95,3**	**3,4**	**1,2**	**0,1**
Chia theo loại trường/ *By type of schools*					
Tiểu học/ *Primary*	100,0	99,9	0,1	0,1	0,0
Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	100,0	99,7	0,3	-	-
Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	100,0	77,7	15,8	5,9	0,6
8 Vùng/ *8 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	100,0	94,7	3,0	2,2	0,1
Đông Bắc/ *North East*	100,0	95,5	2,2	2,0	0,3
Tây Bắc/ *North West*	100,0	100,0	-	-	-
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	100,0	93,7	3,3	2,9	0,1
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	100,0	94,6	4,8	0,5	0,2
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	100,0	97,3	2,7	-	-
Đông Nam Bộ/ *South East*	100,0	95,0	3,8	0,8	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	100,0	95,5	4,2	0,3	-

11.2.2 Giáo viên tại các trường học của xã điều tra năm học 2005-2006 chia theo loại trường và vùng

Teachers of schools at surveyed communes in 2005- 2006 schooling year by type and region

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Chung/ *Total*	Loại trường/ *Type of schools*		Dân lập/ *People founded*	Tư thục/ *Private*
		Công lập/ *Public*	Bán công/ *Semi-public*		
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**94,2**	**4,0**	**1,6**	**0,2**
Chia theo loại trường/ *By type of schools*					
Tiểu học/ *Primary*	100,0	99,8	0,1	0,1	0,0
Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	100,0	99,4	0,5	0,1	-
Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	100,0	84,0	11,0	4,5	0,5
8 Vùng/ *8 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	100,0	92,9	4,1	2,8	0,1
Đông Bắc/ *North East*	100,0	94,5	2,5	2,7	0,3
Tây Bắc/ *North West*	100,0	100,0	-	-	-
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	100,0	91,7	4,4	3,9	0,1
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	100,0	94,3	5,2	0,3	0,1
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	100,0	95,8	4,2	-	-
Đông Nam Bộ/ *South East*	100,0	93,7	4,4	1,1	0,8
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	100,0	95,3	4,4	0,3	-

11.2.3 Tỷ số giáo viên trên lớp học tại các trường học của xã điều tra năm học 2005-2006 chia theo cấp học và vùng

Teacher-class ratio of schools at surveyed communes of 2005-2006 schooling year by education level and region

Đơn vị tính/ *Unit*: Người/ *Person*

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**1,30**	**1,88**	**1,77**
8 Vùng/ *8 Regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	1,42	2,05	1,82
Đông Bắc/ *North East*	1,39	1,93	1,73
Tây Bắc/ *North West*	1,31	2,10	1,73
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	1,27	1,86	1,84
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	1,29	1,77	1,67
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	1,16	1,71	1,73
Đông Nam Bộ/ *South East*	1,25	1,75	1,73
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	1,27	1,88	1,77

11.2.4 Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn tại các trường học của xã điều tra năm học 2005-2006 chia theo cấp giảng dạy và vùng

Porportion of standardised teachers of schools at surveyed communes by education level and region

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ *Total*			Trong đó giáo viên nữ/ *In which, female teachers*		
	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**94,2**	**95,0**	**96,0**	**95,0**	**94,8**	**96,5**
8 Vùng/ *8 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	97,1	95,2	97,1	97,1	94,8	97,9
Đông Bắc/ *North East*	96,4	93,4	94,5	96,2	93,3	95,4
Tây Bắc/ *North West*	94,9	90,6	88,6	96,3	90,4	88,6
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	97,4	94,1	97,6	97,4	93,0	96,7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	96,8	97,3	98,1	97,5	97,5	98,1
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	91,9	97,1	96,1	93,2	97,0	96,7
Đông Nam Bộ/ *South East*	94,1	97,4	98,0	94,0	97,7	98,3
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	89,7	93,6	93,8	90,0	93,7	95,0

11.2.5 Tỷ số học sinh trên lớp học tại các trường học của xã điều tra năm học 2005-2006 chia theo cấp học và vùng

Pupil-class ratio of schools at surveyed communes of 2005-2006 schooling year by education level and region

Đơn vị tính/ *Unit*: Người/ *Person*

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**26,7**	**38,5**	**46,1**
8 Vùng/ *8 Regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	29,3	38,8	50,6
Đông Bắc/ *North East*	22,1	35,5	46,7
Tây Bắc/ *North West*	18,8	31,9	44,0
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	27,6	39,6	47,3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	28,9	41,3	47,6
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	27,5	38,7	43,5
Đông Nam Bộ/ *South East*	28,4	39,7	43,9
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	26,0	38,0	41,9

11.2.6 Tỷ số học sinh trên giáo viên tại các trường học của xã điều tra năm học 2005-2006 chia theo cấp học và vùng

Pupil-teacher ratio of schools at surveyed communes of 2005-2006 schooling year by education level and region

Đơn vị tính/ *Unit*: Người/ *Person*

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**20,5**	**20,5**	**26,1**
8 Vùng/ *8 Regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	20,6	18,9	27,9
Đông Bắc/ *North East*	16,0	18,4	27,0
Tây Bắc/ *North West*	14,3	15,2	25,4
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	21,8	21,3	25,7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	22,4	23,4	28,4
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	23,6	22,6	25,2
Đông Nam Bộ/ *South East*	22,6	22,7	25,4
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	20,5	20,2	23,6

11.2.7 Phòng học tại các trường học năm học 2005-2006 chia theo vùng và cấp học

Class rooms of schools at surveyed communes of 2005-2006 schooling year by region and level

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Vùng/ *Region*							
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central High-lands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trong đó/ *Of which:*									
Là sở hữu của trường/ *Owned by schools*	97,9	98,1	96,5	96,2	99,0	99,2	97,7	97,7	97,7
Tiểu học/ *Primary*	98,2	98,0	97,0	97,5	98,8	98,9	98,1	98,3	98,7
Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	97,5	98,5	95,9	93,3	98,8	99,2	97,1	98,0	96,6
Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	97,7	98,0	96,5	96,6	99,3	99,5	97,5	96,8	97,1
Phải đi thuê mượn/ *Rented*	2,1	1,9	3,5	3,8	1,0	0,8	2,3	2,3	2,3
Tiểu học/ *Primary*	1,8	2,0	3,0	2,5	1,2	1,1	1,9	1,7	1,3
Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	2,5	1,5	4,1	6,7	1,2	0,8	2,9	2,1	3,4
Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	2,3	2,0	3,6	3,4	0,7	0,5	2,5	3,2	3,0
Hiện đang sử dụng được/ *In use*	98,4	98,7	98,4	98,2	99,4	98,7	98,0	97,5	98,1
Tiểu học/ *Primary*	98,0	98,1	97,8	98,6	99,3	98,0	97,6	97,1	97,8
Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	98,8	99,1	98,4	99,3	99,0	98,8	98,9	98,3	98,6
Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	98,8	99,1	99,2	95,7	99,8	99,9	97,8	97,4	98,2
Hiện có bảng viết tốt/ *Good blackboard*	88,8	92,9	84,3	72,5	93,6	89,3	90,2	88,5	87,1
Tiểu học/ *Primary*	85,6	91,6	79,8	62,2	91,9	86,4	86,8	86,0	84,1
Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	88,0	90,0	83,4	75,9	91,1	89,6	91,7	87,7	87,4
Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	94,1	97,0	90,4	93,7	96,8	94,3	94,3	92,3	92,5

11.2.8 Chất lượng trường học của xã năm học 2005 - 2006
Quality of schools at surveyed communes of 2005-2006 schooling year

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Vùng/ *Region*							
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central High-lands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Tỷ lệ trường học 3 ca/ *Percentage of school with 3 shifts*	0,3	0,1	0,5	1,6	-	-	0,8	-	0,3
Tiểu học/ *Primary*	0,2	-	-	-	-	-	0,5	-	0,5
Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	0,1	-	-	1,1	-	-	0,8	-	-
Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	0,6	0,3	1,7	4,4	-	-	-	-	0,4
Tỷ lệ trường có đủ bàn ghế/ *Percentage of school having enough chairs and tables*	97,2	99,2	96,0	89,3	98,3	97,9	94,9	98,9	96,3
Tiểu học/ *Primary*	97,4	99,5	96,8	92,3	98,8	98,7	93,3	99,5	96,0
Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	96,4	98,9	94,0	87,5	97,3	95,5	95,3	97,4	96,6
Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	98,6	99,4	97,5	89,1	99,5	100,0	100,0	99,3	98,5
Tỷ lệ trường có điện/ *Percentage of school having electricity*	96,7	99,0	95,5	78,6	98,3	98,6	95,8	98,5	96,3
Tiểu học/ *Primary*	95,8	99,3	93,5	75,0	98,2	98,4	94,6	98,3	94,3
Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	97,4	99,3	96,5	76,1	98,7	98,3	97,6	98,4	98,7
Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	98,8	98,1	98,7	97,8	99,0	99,0	98,7	99,3	99,3
Tỷ lệ trường có nguồn nước hợp vệ sinh/ *Percentage of school having safe drinking water*	88,4	87,2	88,4	65,5	90,2	94,6	92,8	96,7	85,0
Tiểu học/ *Primary*	86,9	86,3	87,6	58,7	90,8	95,2	91,5	95,8	81,4
Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	87,7	86,1	86,7	67,1	89,3	94,9	90,6	97,9	85,7
Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	93,9	90,8	96,6	89,1	91,0	94,0	100,0	97,9	94,1
Tỷ lệ trường có hố xí hợp vệ sinh/ *Percentage of school having hygiene toilet*	75,2	77,8	54,3	42,1	73,3	91,6	67,5	86,6	82,1
Tiểu học/ *Primary*	72,2	75,6	46,3	31,7	72,4	90,4	58,7	81,3	78,5
Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	70,8	71,8	43,8	38,6	63,6	91,0	65,4	90,0	84,1
Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	89,7	92,1	79,7	78,3	87,4	99,0	96,0	95,8	90,7
Tỷ lệ trường có thư viện/ *Percentage of school having library*	79,9	84,6	64,3	43,3	88,6	87,9	73,2	90,0	81,2
Tiểu học/ *Primary*	79,7	85,8	65,9	40,4	89,0	87,5	66,4	87,3	80,2
Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	79,4	84,2	60,3	39,8	88,0	90,5	70,9	95,8	81,9
Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	83,2	83,2	73,3	58,7	89,5	88,0	91,9	89,5	84,0

Tiếp - Cont 11.2.8

Chất lượng trường học của xã năm học 2005 - 2006
Quality of schools at surveyed communes of 2005-2006 schooling year

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Vùng/ *Region*							
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central High-lands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Tỷ lệ trường có phòng thí nghiệm/ *Percentage of school having laboratory*	29,2	44,4	28,9	11,9	45,0	28,8	16,0	26,1	18,0
Tiểu học/ *Primary*	6,3	15,2	9,0	1,9	12,6	1,6	2,7	6,0	0,8
Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	46,4	62,0	39,1	14,8	68,4	62,4	15,0	37,0	34,7
Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	59,6	70,2	54,2	30,4	71,4	53,0	55,4	64,3	49,4
Tỷ lệ trường có học sinh phải mặc đồng phục/ *Percentage of school having pupils wearing uniform*	61,7	58,8	37,5	10,7	52,3	76,0	57,8	84,5	75,6
Tiểu học/ *Primary*	54,8	55,8	32,1	6,7	51,2	65,4	37,2	75,3	62,1
Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	65,6	58,2	37,5	10,2	53,3	85,4	67,7	92,6	91,3
Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	73,2	65,4	53,0	23,9	52,8	91,0	98,7	97,9	96,7
Tỷ lệ trường có các lớp học thêm/ *Percentage of scchool having extra-classes*	9,5	9,4	12,8	5,2	9,0	11,3	12,5	10,3	6,9
Tiểu học/ *Primary*	2,9	2,2	3,5	1,9	3,4	3,9	5,8	3,8	1,9
Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	11,3	14,1	11,8	1,1	9,8	20,2	11,8	14,3	5,4
Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	22,7	15,2	32,2	21,7	17,6	19,0	33,8	22,4	25,3
Tỷ lệ trường có tổ chức khám sức khoẻ/ *Percentage of school having medical check-up*	72,5	79,9	75,0	52,0	77,5	71,3	46,0	71,8	73,5
Tiểu học/ *Primary*	84,0	94,5	86,8	61,5	91,4	84,3	57,4	83,0	82,9
Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	75,0	86,1	76,8	53,4	80,0	66,9	40,9	72,0	76,5
Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	43,1	41,6	55,1	28,3	52,3	40,0	27,0	43,4	35,7
Tỷ lệ trường có học sinh được miễm, giảm chi phí khám sức khoẻ/ *Percentage of school having medical check-up fee exempted pupils*	2,2	3,4	0,9	-	2,4	1,8	1,5	3,3	2,2
Tiểu học/ *Primary*	3,1	5,3	1,0	-	3,1	2,6	1,8	4,5	2,7
Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	2,1	2,8	1,0	-	2,2	1,7	1,6	2,1	2,5
Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	0,8	0,6	0,4	-	1,5	-	1,4	2,1	0,4

Tiếp - Cont 11.2.8

Chất lượng trường học của xã năm học 2005 - 2006
Quality of schools at surveyed communes of 2005-2006 schooling year

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Vùng/ *Region*							
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central High-lands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục về tác hại của thuốc lá/ *Percentage of school having education programme on smoking damage*	91,4	94,7	92,9	91,3	92,6	93,2	91,4	88,5	88,0
Tiểu học/ *Primary*	85,8	90,5	89,8	87,5	86,8	87,8	87,4	81,0	81,9
Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	96,5	97,9	95,9	95,5	96,4	98,3	92,9	96,8	95,5
Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	96,9	97,1	97,5	89,1	97,5	99,0	98,7	97,2	95,5
Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục về Phòng chống HIV và AIDS/ *Percentage of school with education program on HIV & AIDS preventation*	93,6	96,3	95,5	93,3	96,1	94,3	90,3	90,9	91,0
Tiểu học/ *Primary*	87,9	92,0	92,3	90,4	91,7	88,8	81,6	84,0	84,9
Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	98,4	99,3	98,1	94,3	99,1	99,4	97,6	97,4	98,4
Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	99,1	99,4	97,5	95,7	100,0	100,0	100,0	100,0	98,9
Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục về an toàn giao thông/ *Percentage of school with education program on transportation*	98,5	99,3	98,0	96,8	99,2	99,7	98,5	97,6	97,9
Tiểu học/ *Primary*	98,0	99,3	97,8	96,2	98,8	99,7	97,8	96,3	97,3
Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	99,1	99,3	99,1	97,7	100,0	100,0	99,2	98,9	98,2
Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	98,9	99,4	97,9	95,7	99,0	100,0	98,7	99,3	99,3
Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục về bảo vệ môi trường/ *Percentage of school with education program on environmental protection*	94,8	96,1	95,0	93,3	96,5	95,9	90,9	92,9	94,5
Tiểu học/ *Primary*	93,4	95,2	94,5	90,4	96,6	93,9	89,2	90,3	93,2
Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	96,6	97,2	97,5	94,3	97,3	97,8	91,3	95,8	96,9
Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	95,6	95,9	95,8	95,7	95,5	98,0	94,6	95,1	94,8

11.2.9 Tỷ lệ học sinh đã mua/ được cấp và mức phí bảo hiểm y tế chia theo vùng năm 2006

Proportion of pupils buying/ provided and average annual fee of health insurance by region in year 2006

	Tỷ lệ học sinh đã mua/được cấp bảo hiểm y tế/ *Proportion of pupils buying/ provided health insurance (%)*			Mức phí bảo hiểm y tế học sinh bình quân 1 năm/ *Average annual fee of health insurance* (1000 đồng)		
	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**43,0**	**41,0**	**55,7**	**30**	**30**	**31**
8 Vùng/ *8 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	42,5	42,2	53,7	31	32	33
Đông Bắc/ *North East*	38,2	31,1	50,4	27	27	30
Tây Bắc/ *North West*	11,0	12,2	31,3	21	24	26
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	52,5	50,7	57,3	31	31	31
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	65,7	62,8	73,3	28	28	28
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	36,0	34,5	46,5	25	26	28
Đông Nam Bộ/ *South East*	42,6	35,7	54,9	34	35	36
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	38,1	35,8	59,8	31	32	32
Vùng địa lý/ Geographic areas						
Ven biển/ *Coastal*	46,7	45,8	50,7	29	30	31
Đồng bằng/ *Plain*	46,4	44,1	52,6	31	32	32
Trung du/bán sơn địa/ *Midland half moutain, half plain*	42,3	36,7	54,5	33	32	34
Miền núi thấp/ *Low moutain*	38,4	36,1	46,6	28	28	29
Miền núi cao/ *High moutain*	29,9	25,5	35,2	25	26	26
Không thuộc địa bàn điều tra/ *Not included in EA*	48,3	48,2	57,8	30	29	32
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote area*						
Trường thuộc vùng sâu, vùng xa/ *Schools belonged to remote area*	30,3	27,5	39,7	28	29	29
Trường không thuộc vùng sâu, vùng xa/ *Schools not belonged to remote area*	46,2	43,0	50,8	31	31	31
Không thuộc địa bàn điều tra/ *Not included in EA*	48,3	48,2	57,8	30	29	32

11.3.1 Tỷ lệ xã, thôn/ bản có cán bộ y tế thôn/ bản chia theo vùng năm 2006

Proportion of communes, hamlets having health care personnel by region in year 2006

	Tỷ lệ xã có cán bộ y tế thôn/ bản/ *Proportion of communes having health care personnel*	Tỷ lệ thôn/bản có cán bộ y tế thôn/ bản/ *Proportion of hamlets having health care personnel*	Nhân viên YTTB biết khám thai và đỡ đẻ bình thường BQ 1 thôn, bản/ *Number of health care personnel having antenatal care and delivery assisting skills in normal cases per hamlets*
	(%)	(%)	(người/ p*erson*)
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**96,9**	**89,3**	**0,3**
8 Vùng/ *8 Regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	98,2	87,4	0,3
Đông Bắc/ *North East*	99,4	93,0	0,4
Tây Bắc/ *North West*	100,0	89,7	0,6
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	97,5	90,1	0,3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	97,4	91,9	0,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	99,2	92,2	0,3
Đông Nam Bộ/ *South East*	94,4	89,7	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	92,7	82,6	0,2

11.3.2 Cán bộ trạm y tế xã/ phòng khám đa khoa khu vực chia theo vùng năm 2006

Commune health centre/ Polyclinic personnel by region in year 2006

Đơn vị tính/ *Unit*: Người/ *Person*

	Chung/ *Total*	Vùng/ *Region*							
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red river Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	Duyên hải Nam Trung bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central High-lands*	Đồng Nam Bộ/ *South East*	Đồng Bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Trạm y tế xã/ *Commune health centre*									
Số nhân viên bình quân 1 cơ sở (người)/ *Number of personnel per centre (person)*	5,4	5,2	4,9	5,3	4,9	5,3	5,3	5,6	6,4
Tỷ lệ cán bộ có bằng cấp cao nhất/ *Proportion of personnel having highest*: (%)									
a, Sơ cấp/ *Primary*	15,2	10,5	12,8	28,3	18,9	14,0	16,4	17,5	15,8
b,Trung cấp/ *Secondary*	70,0	72,8	73,7	65,1	64,0	71,2	69,6	67,6	69,4
c,Cao đẳng/*Junior College*	1,0	1,6	0,3	0,5	2,9	1,1	0,9	0,6	0,5
d, Đại học/ *University*	12,8	14,8	12,6	5,8	13,6	12,5	12,7	13,0	12,5
e, Sau đại học/ *Post University*	0,4	0,3	0,5	0,2	0,3	0,4	0,3	0,8	0,6
g, Không có bằng cấp/ *No diploma*	0,5	0,1	0,1	0,2	0,4	0,9	0,2	0,5	1,3
Hệ đào tạo/ *training type*									
a, Chính quy/ *Full time*	78,7	77,0	83,7	89,9	77,8	77,4	92,2	76,0	73,6
b, Chuyên tu/ *On the job*	18,0	19,3	13,9	6,8	18,1	18,7	6,7	20,6	22,8
c,Khác/ *Others*	3,3	3,7	2,3	3,5	4,1	3,9	1,0	3,4	3,6
Số ngày tập huấn nghiệp vụ quản lý cơ sở BQ 1 người trong 12 tháng qua (ngày)/ *Number of days of training on management per person during the last 12 months (days)*	12,3	12,4	12,6	12,5	11,7	11,1	10,9	13,7	12,2
Tỷ lệ cán bộ y tế có KCB, bán thuốc tư/ *Proportion of health care personnel providing health care services or privately selling medicines (%)*	16,9	23,6	4,8	5,0	9,0	18,9	10,7	22,7	21,8
Số giờ KCB, bán thuốc tư BQ 1 tuần (giờ)/ *Number of hours privately providing health care services or selling medicines (hours)*	15,3	12,3	9,2	13,4	16,7	12,2	16,2	15,5	19,7

11.3.3 Tỷ lệ trạm y tế xã/ phòng khám đa khoa khu vực có cán bộ y tế chia theo chuyên ngành đào tạo và vùng năm 2006

Proportion of communes health centre/ polyclinic having health care personnel by type of professional training and region in year 2006

Đơn vị tính/ *Unit*:%

	Chung/ *Total*	Vùng/ *Region*							
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red river Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	Duyên hải Nam Trung bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central High-lands*	Đồng Nam Bộ/ *South East*	Đồng Bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Tỷ lệ trạm y tế xã có/ *Proportion of commune health centre having:*									
Bác sĩ/ *Doctor*	65,2	70,6	55,4	24,6	64,1	62,8	55,0	73,5	77,9
Y sĩ sản nhi/ *Midwifery physician*	52,3	55,9	63,9	48,3	28,9	55,0	40,3	43,9	59,4
Y sĩ khác/ *Other physician*	85,8	87,6	81,6	79,7	84,7	83,8	87,6	82,1	91,2
Y tá điều dưỡng/ *Nurse*	53,9	48,0	43,1	70,3	61,2	57,1	82,2	65,3	45,9
Hộ sinh/ *Midwife*	61,7	50,6	44,9	59,3	73,6	71,7	75,2	76,5	66,0
Dược/ *Pharmacist*	33,4	25,1	22,0	35,6	22,3	24,1	15,5	43,4	60,9
Cán bộ chuyên trách về y học dân tộc cổ truyền/ *Professional traditional practioner*	51,0	50,6	55,7	23,7	42,6	45,6	24,8	66,3	62,7
Cán bộ được bổ túc về y học dân tộc cổ truyền/ *Non - professional practioner*	11,1	15,4	13,6	6,8	11,6	6,3	3,9	10,7	9,5

11.3.4 Tỷ lệ trạm y tế/ phòng khám đa khoa khu vực có cán bộ y tế được tập huấn về các chương trình trong 3 năm (2003-2006) chia theo vùng năm 2006

Proportion of communes health centre/ polyclinic with health care personnel having training during the last 3 years (2003-2006) by region in year 2006

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Vùng/ *Region*							
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red river Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	Duyên hải Nam Trung bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central High-lands*	Đồng Nam Bộ/ *South East*	Đồng Bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Tỷ lệ trạm y tế xã được tập huấn/ *Proportion of communes health centre having trainning on*:									
Cúm gà/ *Bird Flu*	91,6	93,9	86,1	74,6	93,4	84,3	82,2	99,0	99,1
Phòng chống HIV/AIDS/ *Prevention and fighting against HIV/AIDS*	93,7	96,3	91,3	85,6	94,2	88,0	84,5	95,9	98,5
Sức khoẻ sinh sản/ *Maternal health*	97,4	98,8	97,3	94,9	97,5	95,8	95,4	98,0	97,4
Chăm sóc sức khỏe sơ sinh/ *Infant health care*	89,3	95,1	86,1	79,7	91,3	87,4	75,2	90,3	90,7
Thực hiện BHYT tại TYT/ PKĐKKV/ *Health insurance implementation*	83,2	88,3	76,8	58,5	82,6	82,2	71,3	85,7	91,4
Suy dinh dưỡng/ *Malnutrition*	96,5	98,0	94,9	93,2	97,9	94,8	93,8	95,4	98,0
Nhiễm khuẩn ARI/ *ARI infection*	87,1	92,1	86,8	72,9	90,1	77,0	72,9	91,3	90,3
Phòng chống tiêu chảy/ *Prevention & fighting against diarrhea*	85,0	90,5	83,7	80,5	86,0	71,7	69,8	85,7	90,1
Phục hồi chức năng/ *Rehabilitation*	52,7	62,9	51,2	22,0	50,8	51,3	37,2	65,3	50,8

11.3.5 Tình hình vệ sinh của trạm y tế xã chia theo vùng năm 2006
Sanitation at commune health centre by region in year 2006

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Vùng/*Region*							
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red river Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	Duyên hải Nam Trung bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central High-lands*	Đồng Nam Bộ/ *South East*	Đồng Bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Trạm y tế xã/ *Commune health centre*									
Tỷ lệ TYTX được đánh giá là sạch/ *Proportion of commune health centre indentified clean*	99,4	99,6	99,1	97,5	96,7	100,0	100,8	98,5	100,9
Tỷ lệ TYTX có nước và dụng cụ rửa ở các phòng khám/ *Proportion of commune health centre with water and washing tools in the following units*									
a, Khám chữa bệnh/ *Health check - up and treatment*	58,9	62,9	58,7	48,3	52,5	47,6	58,1	57,7	66,5
b, Tiêm chủng/ *Immunization*	56,4	64,0	57,8	43,2	52,9	42,4	48,1	57,1	59,8
c, Đỡ đẻ/ *Delivery Assistance*	91,4	96,3	91,9	85,6	94,6	89,0	83,7	89,8	89,2
d, Cung cấp dịch vụ KHH gia đình/ *Contraceptive Services*	75,4	84,0	67,8	58,5	71,9	75,4	63,6	77,0	80,1
e, Đủ cả 4 phòng/ *All 4 units*	45,9	52,2	42,5	34,8	40,9	35,1	41,1	46,9	52,5
Tỷ lệ TYTX xử lý rác thải trước khi vứt bỏ/ *Proportion of commune health centre with waste processed prior to disposal*									
a,Tẩy trùng trước khi thải/ *Dis infected prior to disposal*	31,8	40,3	34,6	20,3	26,5	22,0	18,6	34,2	33,1
b,Chôn/ *Buried*	53,4	56,9	59,6	68,6	67,4	43,5	63,6	40,3	40,6
c, Đốt/ *Fried*	90,6	89,9	91,9	91,5	93,8	85,3	92,3	84,2	93,2
d, Thu gom và đem đi/ *Collected and brought away*	30,3	30,8	38,3	26,3	24,0	35,6	31,0	36,2	23,2
e, Vứt bất kỳ ở nơi đâu/ *Thrown at any where*	4,2	2,8	9,6	1,7	2,9	1,6	9,3	3,6	2,9
Tỷ lệ TYTX gặp khó khăn trong khử trùng/ *Proportion of communes health centre having difficulties in decontamination*	60,4	64,6	66,9	73,7	68,2	53,9	62,0	39,8	54,5
Tỷ lệ TYTX có nồi hấp khử trùng bị hỏng/ *Proportion of communes health centre with malfunctioned sterilizing pot*	22,6	26,7	22,9	32,2	26,0	22,5	25,6	11,2	17,7

Tiếp - Cont 11.3.5

Tình hình vệ sinh của trạm y tế xã chia theo vùng năm 2006
Sanitation at commune health centre by region in year 2006

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Vùng/*Region*							
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red river Delta*	Đông Bắc/ *North East*	Tây Bắc/ *North West*	Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	Duyên hải Nam Trung bộ/ *South Central Coast*	Tây Nguyên/ *Central High-lands*	Đồng Nam Bộ/ *South East*	Đồng Bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Tỷ lệ TYTX tủ sấy bị hỏng/ *Proportion communes health centre malfunctioned drying machine*	18,3	21,3	20,2	18,6	29,8	15,7	16,3	9,2	12,8
Tỷ lệ TYTX mất điện, thiếu vật tư/ *Proportion of communes health centre with frequently run - out electricity and lack of health materials*	26,3	24,5	29,5	47,5	36,0	20,4	30,2	12,8	22,5
Tỷ lệ TYTX thiếu hóa chất/ *Proportion of communes health centre with lack of chemical substances*	37,6	40,7	43,1	48,3	44,6	32,5	46,5	21,9	29,8
Tỷ lệ TYTX thiếu trang thiết bị/ *Proportion of communes health centre lack of health equipment*	44,7	48,0	51,2	58,5	52,9	38,7	48,1	21,4	40,0
Tỷ lệ TYTX thiếu kiến thức khử trùng/ *Proportion of communes health cantre lack of sterilizing knowledge*	16,3	18,0	22,3	31,4	22,3	13,1	16,3	4,1	9,7

11.4.1 Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, phân loại rác thải y tế, sử dụng công trình vệ sinh chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of communes having national standardised health centre, classified garbage, using toilet by region and programme no. 135

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia/ *Commune having national standardised health centre*	Trạm y tế có phân loại rác thải y tế/ *Clinic with classified garbage*	Sử dụng hố xí trong trạm y tế xã (2008) / *Using toilet in the clinic (2008)*				
			Tự hoại, bán tự hoại/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Thấm dội nước/ *Flushing toilet*	Hố xí 2 ngăn/ *2 tray toilet*	Các loại khác/ *Others*	Không có hố xí/ *No toilet*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*							
2008	**56,1**	**59,8**	**73,3**	**13,2**	**9,7**	**2,6**	**1,3**
2010	**71,8**	**68,2**	**78,5**	**13,1**	**6,3**	**1,9**	**0,3**
2012	**77,8**	**77,9**	**84,8**	**10,4**	**3,4**	**1,2**	**0,2**
2014	**75,8**	**83,6**	**87,6**	**9,1**	**2,5**	**0,6**	**0,2**
8 Vùng/ *8 Regions*							
Đồng bằng s.Hồng/ *Red River Delta*							
2008	71,2	68,5	86,6	5,0	7,8	0,4	0,2
2010	85,3	73,0	92,3	2,5	4,8	0,5	-
2012	88,5	83,4	94,5	3,3	1,6	0,7	-
2014	88,1	84,6	94,9	3,8	0,5	0,5	0,5
Đông Bắc/ *North East*							
2008	56,5	56,2	59,9	12,4	20,5	4,6	2,6
2010	66,9	59,1	68,1	15,5	11,3	3,9	1,2
2012	73,0	76,2	82,9	9,3	4,7	2,6	0,6
2014	67,0	82,9	87,9	7,4	4,1	0,3	0,3
Tây Bắc/ *North West*							
2008	23,7	33,1	36,4	24,6	21,2	13,6	4,2
2010	37,3	47,5	56,8	15,3	18,6	9,3	-
2012	76,2	73,5	86,5	6,2	6,5	0,8	-
2014	40,8	57,5	73,3	11,7	10,0	5,0	0,0
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*							
2008	51,4	48,6	72,7	10,6	12,1	3,6	1,1
2010	67,3	60,4	80,0	6,9	10,4	2,3	0,4
2012	49,2	58,3	67,5	16,7	8,3	6,7	0,8
2014	78,3	78,3	90,7	6,2	2,7	0,4	0,0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*							
2008	43,2	63,2	76,8	21,1	1,6	-	0,5
2010	66,9	69,8	80,5	17,8	1,8	-	-
2012	78,6	73,6	81,3	17,0	0,6	1,1	-
2014	71,3	87,3	87,9	10,5	0,6	1,1	0,0
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2008	30,4	40,7	49,6	28,2	8,2	10,4	3,7
2010	48,3	45,0	59,7	32,9	0,7	6,0	0,7
2012	54,0	62,0	70,0	25,3	2,7	1,3	0,7
2014	53,0	75,5	75,5	23,8	0,0	0,0	0,7

Tiếp - Cont 11.4.1

Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, phân loại rác thải y tế, sử dụng công trình vệ sinh chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of communes having national standardised health centre, classified garbage, using toilet by region and programme no. 135

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia/ *Commune having national standardised health centre*	Trạm y tế có phân loại rác thải y tế/ *Clinic with classified garbage*	Sử dụng hố xí trong trạm y tế xã (2008) / *Using toilet in the clinic (2008)*				
			Tự hoại, bán tự hoại/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Thấm dội nước/ *Flushing toilet*	Hố xí 2 ngăn/ *2 tray toilet*	Các loại khác/ *Others*	Không có hố xí/ *No toilet*
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2008	65,2	63,2	82,6	15,9	1,0	-	0,5
2010	81,6	80,7	72,5	24,2	3,3	-	-
2012	82,3	87,8	76,8	19,8	3,4	-	-
2014	76,2	92,1	77,1	19,4	2,6	0,9	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2008	60,2	70,1	80,9	11,9	6,5	-	0,7
2010	77,9	80,0	85,9	10,2	3,7	-	0,2
2012	84,4	83,1	90,4	6,9	2,6	0,2	-
2014	86,9	89,9	91,1	6,1	2,7	0,0	0,0
6 Vùng/ *6 Regions*							
Đồng bằng s.Hồng/ *Red River Delta*							
2008	46,9	48,5	52,8	15,7	21,3	7,3	3,0
2010	85,1	73,4	91,9	2,4	5,1	0,4	0,2
2012	88,8	83,8	94,5	3,2	1,7	0,6	-
2014	88,2	85,0	94,9	3,6	0,6	0,4	0,4
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*							
2008	71,2	69,2	86,0	5,4	7,8	0,4	0,4
2010	58,5	55,1	64,7	16,0	13,2	5,5	0,7
2012	65,4	70,6	78,1	11,8	5,7	3,9	0,7
2014	58,8	75,4	83,6	8,9	5,7	1,6	0,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*							
2008	48,8	54,4	74,5	15,0	7,5	2,0	1,0
2010	67,9	64,6	80,7	11,5	6,3	1,3	0,2
2012	77,1	73,7	84,3	11,2	3,7	0,8	-
2014	73,5	81,9	89,3	8,4	1,6	0,6	0,0
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2008	30,4	40,7	49,6	28,2	8,2	10,4	3,7
2010	48,3	45,0	59,7	32,9	0,7	6,0	0,7
2012	54,0	62,0	70,0	25,3	2,7	1,3	0,7
2014	53,0	75,5	75,5	23,8	0,0	0,0	0,7
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2008	66,5	65,3	83,8	15,6	0,6	-	-
2010	83,2	83,7	69,4	26,5	4,1	-	-
2012	83,6	91,0	75,1	20,6	4,2	-	-
2014	81,6	95,0	74,3	21,2	3,4	1,1	0,0

Tiếp - Cont 11.4.1

Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, phân loại rác thải y tế, sử dụng công trình vệ sinh chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of communes having national standardised health centre, classified garbage, using toilet by region and programme no. 135

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia/ *Commune having national standardised health centre*	Trạm y tế có phân loại rác thải y tế/ *Clinic with classified garbage*	Sử dụng hố xí trong trạm y tế xã (2008) / *Using toilet in the clinic (2008)*				
			Tự hoại, bán tự hoại/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Thấm dội nước/ *Flushing toilet*	Hố xí 2 ngăn/ *2 tray toilet*	Các loại khác/ *Others*	Không có hố xí/ *No toilet*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2008	60,2	70,1	80,9	11,9	6,5	-	0,7
2010	77,9	80,0	85,9	10,2	3,7	-	0,2
2012	84,4	83,1	90,4	6,9	2,6	0,2	-
2014	86,9	89,9	91,1	6,1	2,7	0,0	0,0
Vùng địa lý/ *Geographic Region*							
Ven biển/ *Coastal*							
2008	53,7	57,1	77,6	16,3	4,8	-	1,4
2010	73,9	68,7	88,8	9,0	1,5	-	0,8
2012	79,6	78,8	91,2	4,4	4,4	-	-
2014	79,6	87,1	90,9	6,8	2,3	0,0	0,0
Đồng bằng/ *Delta*							
2008	63,4	68,9	83,3	10,6	5,5	0,2	0,4
2010	81,2	77,9	86,9	9,0	3,8	0,2	0,1
2012	86,6	83,2	89,9	8,0	1,8	0,3	-
2014	86,6	88,6	91,4	6,8	1,5	0,3	0,1
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*							
2008	55,9	57,9	75,0	10,5	12,5	2,0	-
2010	80,5	76,3	78,8	13,6	6,8	-	0,9
2012	83,5	82,6	88,7	7,0	4,4	-	-
2014	80,0	80,0	88,6	7,6	1,9	1,0	1,0
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*							
2008	55,1	53,5	64,9	14,0	17,4	2,1	1,6
2010	68,3	64,4	71,8	14,9	11,4	1,7	0,3
2012	77,7	77,5	81,8	11,8	4,8	1,7	-
2014	73,1	84,7	85,7	11,1	3,0	0,3	0,0
Miền núi cao/*High Mountainous Area*							
2008	34,7	39,7	47,7	20,4	15,4	12,4	4,1
2010	47,1	43,8	59,3	23,1	9,3	7,6	0,7
2012	53,4	63,3	71,4	18,2	5,5	3,9	0,9
2014	48,4	69,4	78,1	14,5	4,8	2,1	0,5
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*							
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*							
2008	43,6	48,6	58,7	18,6	12,8	7,0	2,9
2010	59,8	57,8	67,4	20,0	8,1	4,2	0,3
2012	61,6	69,0	78,6	14,0	3,8	3,3	0,4
2014	56,9	76,0	81,6	12,2	4,5	1,4	0,4

Tiếp - Cont 11.4.1

Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, phân loại rác thải y tế, sử dụng công trình vệ sinh chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of communes having national standardised health centre, classified garbage, using toilet by region and programme no. 135

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia/ *Commune having national standardised health centre*	Trạm y tế có phân loại rác thải y tế/ *Clinic with classified garbage*	Sử dụng hố xí trong trạm y tế xã (2008) / *Using toilet in the clinic (2008)*				
			Tự hoại, bán tự hoại/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Thấm dội nước/ *Flushing toilet*	Hố xí 2 ngăn/ *2 tray toilet*	Các loại khác/ *Others*	Không có hố xí/ *No toilet*
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non-remote Area*							
2008	59,9	63,2	77,7	11,5	8,7	1,3	0,8
2010	76,5	72,3	82,9	10,3	5,6	1,0	0,3
2012	83,6	81,0	87,0	9,2	3,2	0,5	0,1
2014	82,5	86,4	89,7	8,0	1,8	0,4	0,1
Chương trình 135/ *Programme no. 135*							
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 programme Commune*							
2008	41,3	45,2	55,9	17,4	16,1	8,2	2,6
2010	51,3	50,7	66,9	17,8	9,0	5,9	0,4
2012	59,3	64,8	76,1	15,6	3,8	4,3	0,2
2014	52,7	72,2	80,7	11,8	5,6	1,7	0,2
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non-135 programme Commune*							
2008	59,3	62,9	77,0	12,3	8,3	1,4	1,0
2010	77,2	72,8	81,5	11,8	5,6	0,8	0,3
2012	82,1	80,9	86,8	9,3	3,3	0,5	0,2
2014	82,1	86,7	89,4	8,4	1,7	0,4	0,2

11.4.2 Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý chất thải rắn của các cở sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn xã, vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportion of communes by processing method of solid waste disposal of businesses located in the commune, region and programme no. 135 in 2008

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chuyển ra bãi rác tập trung/ *Move on central dumping ground*	Thải ra cống, rãnh/ *Throw to drain, sewer*	Thải ra ruộng, ao, hồ, sông, suối/ *Throw to fields, pond, lake, stream*	Chôn, lấp/ *Buried*	Đốt/ *Fired*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**42,0**	**35,6**	**32,0**	**39,5**	**52,2**	**9,6**
8 Vùng/ *8 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	55,7	43,4	26,0	31,7	48,7	7,3
Đông Bắc/ *North East*	23,3	42,1	35,9	30,2	57,2	13,2
Tây Bắc/ *North West*	17,9	46,4	25,0	17,9	42,9	14,3
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	41,1	37,1	31,8	44,4	49,0	5,3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	46,2	26,5	16,7	52,3	54,6	5,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	34,0	38,0	44,0	44,0	50,0	20,0
Đông Nam Bộ/ *South East*	61,0	31,2	22,7	31,2	66,0	9,9
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	30,5	27,7	46,6	50,0	48,3	12,0
6 Vùng/*6 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	19,3	43,3	34,5	27,5	56,1	12,9
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	55,7	43,1	26,2	31,9	48,5	7,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	44,8	31,4	24,2	49,0	52,3	5,2
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	34,0	38,0	44,0	44,0	50,0	20,0
Đông Nam Bộ/ *South East*	61,0	33,1	23,7	25,4	67,0	11,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	30,5	27,7	46,6	50,0	48,3	12,0
Vùng địa lý/ *Geographic Region*						
Ven biển/ *Coastal*	40,4	29,8	33,0	53,2	46,8	6,4
Đồng bằng/ *Delta*	47,8	35,5	32,2	40,9	50,9	9,4
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*	52,9	37,3	20,6	33,3	51,0	5,9
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*	24,0	37,5	33,3	34,9	59,4	10,9
Miền núi cao/ *High Mountainous Area*	25,6	36,8	37,6	31,6	53,9	14,5
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*						
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*	25,0	33,0	35,7	39,7	57,1	9,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non-remote Area*	45,7	36,2	31,2	39,4	51,1	9,7
Chương trình 135/ *Programme no. 135*						
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Programme Commune*	27,7	30,5	33,3	36,9	51,8	12,1
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non-135 programme Commune*	43,8	36,3	31,8	39,8	52,2	9,3

11.4.3 Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý chủ yếu chất thải rắn của các cở sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn xã, vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportion of communes by major processing method of solid waste disposal of businesses located in the commune, region and programme no. 135 in 2008

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chuyển ra bãi rác tập trung/ Move on central dumping ground	Thải ra cống, rãnh/ *Throw to drain, sewer*	Thải ra ruộng, ao, hồ, sông, suối/ *Throw to fields, pond, lake, stream*	Chôn, lấp/ *Bury*	Đốt/ *Burn*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**35,2**	**16,4**	**13,6**	**12,0**	**18,4**	**4,6**
8 Vùng/ *8 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	50,6	15,8	7,0	8,9	13,6	4,1
Đông Bắc/ *North East*	18,9	23,3	16,4	11,3	22,6	7,6
Tây Bắc/ *North West*	17,9	32,1	10,7	7,1	25,0	7,1
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	31,8	20,5	13,9	11,3	19,9	2,7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	37,9	9,9	9,9	19,7	20,5	2,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	26,0	22,0	16,0	12,0	20,0	4,0
Đông Nam Bộ/ *South East*	46,1	12,1	6,4	7,1	24,1	4,3
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	25,7	13,7	24,0	15,4	15,8	5,5
6 Vùng/ *6 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	16,4	25,2	16,4	10,5	24,6	7,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	50,3	16,0	6,9	9,0	13,3	4,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	34,6	15,0	11,8	15,4	20,6	2,6
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	26,0	22,0	16,0	12,0	20,0	4,0
Đông Nam Bộ/ *South East*	48,3	12,7	5,9	5,1	23,7	4,2
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	25,7	13,7	24,0	15,4	15,8	5,5
Vùng địa lý/ *Geographic Region*						
Ven biển/ *Coastal*	29,8	11,7	22,3	17,0	16,0	3,2
Đồng bằng/ *Delta*	40,6	14,4	12,7	11,9	16,1	4,2
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*	47,1	23,5	4,9	10,8	11,8	2,0
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*	19,3	19,3	13,5	12,5	28,7	6,8
Miền núi cao/ *High Mountainous Area*	19,7	22,2	19,7	7,7	23,9	6,8
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*						
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*	21,9	19,2	19,2	12,1	23,2	4,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non-remote Area*	38,0	15,8	12,3	12,0	17,3	4,6
Chương trình 135/ *135 Programme*						
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 programme Commune*	22,7	20,6	19,2	10,6	19,9	7,1
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non-135 programme Commune*	36,7	15,9	12,9	12,2	18,2	4,3

11.4.4 Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý chất thải tại các làng nghề nằm trên địa bàn xã, vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportion of communes by processing method of garbage disposal in traditional occupation villages located in the commune, region and programme no.135 in 2008

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chuyển ra bãi rác tập trung/ *Move on central dumping ground*	Thải ra cống, rãnh/ *Throw to drain, sewer*	Thải ra ruộng, ao, hồ, sông, suối/ *Throw to fields, pond, lake, stream*	Chôn, lấp/ *Buried*	Đốt/ *Fired*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**41,2**	**26,0**	**19,9**	**34,7**	**50,2**	**13,4**
8 Vùng/ *8 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	58,1	33,8	19,9	25,7	44,9	10,3
Đông Bắc/ *North East*	23,1	23,1	38,5	38,5	61,5	15,4
Tây Bắc/ *North West*	-	100,0	100,0	-	-	0,0
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	42,3	19,2	15,4	46,2	53,9	3,9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	21,2	21,2	9,1	54,6	57,6	12,1
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	25,0	25,0	25,0	-	25,0	75,0
Đông Nam Bộ/ *South East*	40,0	30,0	-	30,0	40,0	10,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	16,7	11,1	25,9	42,6	59,3	22,2
6 Vùng/ *6 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	21,4	28,6	42,9	35,7	57,1	14,3
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	58,1	33,8	19,9	25,7	44,9	10,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	32,3	19,4	11,3	48,4	54,8	8,1
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	25,0	25,0	25,0	-	25,0	75,0
Đông Nam Bộ/ *South East*	28,6	42,9	-	42,9	42,9	14,3
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	16,7	11,1	25,9	42,6	59,3	22,2
Vùng địa lý/ *Geographic Region*						
Ven biển/ *Coastal*	43,8	31,3	6,3	31,3	25,0	6,3
Đồng bằng/ *Delta*	43,4	25,3	19,9	34,4	51,6	13,6
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*	50,0	16,7	-	50,0	58,3	8,3
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*	14,3	33,3	33,3	38,1	52,4	9,5
Miền núi cao/ *High Mountainous Area*	28,6	28,6	42,9	14,3	42,9	42,9
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*						
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*	17,4	21,7	43,5	26,1	39,1	13,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non-remote Area*	43,3	26,4	17,7	35,4	51,2	13,4
Chương trình 135/ *Programme no. 135*						
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 programme Commune*	25,0	25,0	25,0	33,3	41,7	-
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non-135 programme Commune*	41,9	26,0	19,6	34,7	50,6	14,0

11.4.5 Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý chủ yếu chất thải tại các làng nghề nằm trên địa bàn xã, vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportion of communes by major processing method of garbage disposal in traditional occupation villages located in the commune, region and programme no. 135 in 2008

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chuyển ra bãi rác tập trung/ *Move on central dumping ground*	Thải ra cống, rãnh/ *Throw to drain, sewer*	Thải ra ruộng, ao, hồ, sông, suối/ *Throw to fields, pond, lake, stream*	Chôn, lấp/ *Buried*	Đốt/ Fired	Khác/ *others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**35,7**	**12,3**	**6,1**	**10,5**	**28,2**	**7,2**
8 Vùng/ *8 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	52,2	11,8	3,7	8,1	19,1	5,2
Đông Bắc/ *North East*	15,4	23,1	7,7	15,4	30,8	7,7
Tây Bắc/ *North West*	-	100,0	-	-	-	-
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	34,6	7,7	3,9	3,9	46,2	3,9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	15,2	18,2	3,0	12,1	45,5	6,1
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	25,0	25,0	-	-	-	50,0
Đông Nam Bộ/ *South East*	30,0	30,0	-	10,0	30,0	-
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	14,8	3,7	16,7	18,5	33,3	13,0
6 Vùng/ *6 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	14,3	28,6	7,1	14,3	28,6	7,1
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	52,2	11,8	3,7	8,1	19,1	5,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	25,8	12,9	3,2	8,1	45,2	4,8
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	25,0	25,0	-	-	-	50,0
Đông Nam Bộ/ *South East*	14,3	42,9	-	14,3	28,6	-
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	14,8	3,7	16,7	18,5	33,3	13,0
Vùng địa lý/ *Geographic Region*						
Ven biển/ *Coastal*	37,5	18,8	6,3	12,5	18,8	6,3
Đồng bằng/ *Delta*	38,5	9,5	5,9	11,3	28,1	6,8
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*	33,3	16,7	-	8,3	41,7	-
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*	14,3	28,6	9,5	4,8	33,3	9,5
Miền núi cao/ *High Mountainous Area*	14,3	28,6	14,3	-	14,3	28,6
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*						
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*	13,0	8,7	34,8	8,7	26,1	8,7
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non-remote Area*	37,8	12,6	3,5	10,6	28,4	7,1
Chương trình 135/ *Programme no. 135*						
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 programme Commune*	16,7	16,7	16,7	16,7	33,3	-
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non-135 programme Commune*	36,6	12,1	5,7	10,2	27,9	7,6

11.4.6 Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý rác thải y tế của trạm y tế xã, vùng và chương trình 135

Proportion of communes by processing method of medical garbage disposal of the commune health centre, region and programme no. 135

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Có người đến lấy đi/ *Taken away by other*	Đốt/ *Fired*	Chôn, lấp/ *Buried*	Vứt vào bãi rác/ *Throw into the dumping*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2008	**13,7**	**63,2**	**19,1**	**3,3**	**0,6**
2010	**18,5**	**61,6**	**15,9**	**3,5**	**0,5**
2012	**21,6**	**60,2**	**16,1**	**1,7**	**0,4**
2014	**29,6**	**55,9**	**12,1**	**1,7**	**0,7**
8 Vùng/ *8 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2008	14,1	56,7	23,3	5,3	0,6
2010	22,5	49,2	20,4	7,9	-
2012	33,8	46,1	16,1	3,8	0,2
2014	46,8	37,1	11,9	4,0	0,2
Đông Bắc/ *North East*					
2008	5,8	69,2	21,0	2,9	1,2
2010	5,4	72,2	19,1	3,0	0,3
2012	5,2	70,4	21,5	2,0	0,9
2014	11,2	73,8	13,3	0,6	1,2
Tây Bắc/ *North West*					
2008	-	61,9	24,6	12,7	0,9
2010	-	66,1	27,1	5,1	1,7
2012	1,7	67,5	30,8	-	-
2014	3,3	66,7	24,2	4,2	1,7
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*					
2008	10,6	60,6	26,2	2,5	-
2010	11,5	65,4	19,2	3,1	0,8
2012	17,3	60,0	20,4	2,3	-
2014	26,7	54,3	15,5	3,5	0,0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*					
2008	26,3	60,0	11,1	0,5	2,1
2010	34,3	49,7	13,6	2,4	-
2012	32,4	53,9	11,5	1,1	1,1
2014	44,8	44,2	9,9	0,0	1,1
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2008	11,9	48,2	35,6	4,4	-
2010	18,8	49,7	22,8	5,4	3,4
2012	20,7	52,0	26,0	1,3	-
2014	19,9	45,7	31,1	2,7	0,7

Tiếp - Cont 11.4.6

Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý rác thải y tế của trạm y tế xã, vùng và chương trình 135

Proportion of communes by processing method of medical garbage disposal of the commune health centre, region and programme no. 135

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Có người đến lấy đi/ *Taken away by other*	Đốt/ *Fired*	Chôn, lấp/ *Buried*	Vứt vào bãi rác/ *Throw into the dumping*	Khác/ *Others*
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2008	28,9	57,2	11,0	3,0	-
2010	32,8	57,8	8,2	0,8	0,4
2012	35,4	51,5	11,8	0,4	0,8
2014	41,0	50,7	6,2	0,0	2,2
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2008	13,3	76,2	9,4	0,7	0,5
2010	19,3	72,7	7,4	0,7	-
2012	18,4	74,3	6,6	0,4	0,2
2014	26,6	69,2	4,0	0,0	0,2
6 Vùng/ *6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2008	3,9	67,4	22,0	5,7	1,1
2010	22,6	49,5	20,0	7,7	0,2
2012	33,3	46,1	16,2	3,6	0,8
2014	46,7	37,0	11,6	3,9	0,9
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2008	14,0	57,2	23,2	5,0	0,6
2010	3,2	71,1	21,6	3,6	0,5
2012	3,4	70,8	24,2	1,6	-
2014	7,5	73,6	16,6	1,6	0,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2008	17,6	60,1	19,6	2,0	0,8
2010	22,6	58,3	16,1	2,5	0,4
2012	25,1	56,1	16,7	1,6	0,4
2014	35,5	49,3	12,5	1,9	0,8
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2008	11,9	48,2	35,6	4,4	-
2010	18,8	49,7	22,8	5,4	3,4
2012	20,7	52,0	26,0	1,3	-
2014	19,9	45,7	31,1	2,7	0,7
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2008	29,3	57,5	10,8	2,4	-
2010	30,6	59,7	8,2	1,0	0,5
2012	34,4	53,4	10,6	0,5	1,1
2014	39,1	53,1	6,2	0,0	1,7

Tiếp - Cont 11.4.6

Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý rác thải y tế của trạm y tế xã, vùng và chương trình 135

Proportion of communes by processing method of medical garbage disposal of the commune health centre, region and programme no. 135

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Có người đến lấy đi/ *Taken away by other*	Đốt/ *Fired*	Chôn, lấp/ *Buried*	Vứt vào bãi rác/ *Throw into the dumping*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2008	13,3	76,2	9,4	0,7	0,5
2010	19,3	72,7	7,4	0,7	-
2012	18,4	74,3	6,6	0,4	0,2
2014	26,6	69,2	4,0	0,0	0,2
Vùng địa lý/ *Geographic Region*					
Ven biển/ *Coastal*					
2008	18,4	57,8	21,1	2,0	0,7
2010	25,4	56,7	15,7	2,2	-
2012	21,2	61,3	13,9	2,2	1,5
2014	37,1	53,0	7,6	0,8	1,5
Đồng bằng/ *Delta*					
2008	17,7	64,8	14,7	2,3	0,6
2010	24,4	59,0	13,1	3,4	0,1
2012	29,9	57,7	10,2	1,8	0,5
2014	40,0	50,5	7,4	1,6	0,5
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*					
2008	16,5	56,6	23,0	3,3	0,7
2010	24,6	60,2	12,7	2,5	-
2012	33,0	47,8	17,4	0,9	0,9
2014	33,3	48,6	16,2	1,0	1,0
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*					
2008	6,0	68,6	21,3	3,6	0,5
2010	9,4	69,1	17,8	3,2	0,5
2012	10,3	64,8	23,3	1,4	0,2
2014	18,1	66,3	12,6	1,8	1,3
Miền núi cao/ *High Mountainous Area*					
2008	6,1	57,9	28,7	6,9	0,6
2010	7,6	63,1	22,6	4,8	1,9
2012	8,3	65,4	24,7	1,6	-
2014	9,9	62,9	24,2	2,5	0,5
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*					
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*					
2008	4,1	68,2	22,3	4,8	0,6
2010	7,1	70,6	17,6	3,7	1,0
2012	7,3	69,0	22,2	1,2	0,4
2014	11,3	66,7	19,8	1,6	0,7

Tiếp - Cont 11.4.6

Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý rác thải y tế của trạm y tế xã, vùng và chương trình 135

Proportion of communes by processing method of medical garbage disposal of the commune health centre, region and programme no. 135

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Có người đến lấy đi/ *Taken away by other*	Đốt/ *Fired*	Chôn, lấp/ *Buried*	Vứt vào bãi rác/ *Throw into the dumping*	Khác/ *Others*
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non-remote Area*					
2008	16,6	61,7	18,2	2,9	0,7
2010	23,0	58,0	15,3	3,4	0,3
2012	26,7	57,2	13,9	1,8	0,4
2014	36,1	52,1	9,3	1,8	0,7
Chương trình 135/ *Programme no. 135*					
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 programme Commune*					
2008	2,3	66,6	25,5	4,9	0,8
2010	4,6	69,5	19,7	5,0	1,1
2012	2,9	70,1	25,6	1,4	-
2014	9,0	67,7	20,6	2,1	0,6
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non-135 programme Commune*					
2008	16,2	62,5	17,8	3,0	0,6
2010	22,1	59,5	14,9	3,1	0,4
2012	26,0	57,9	13,9	1,7	0,5
2014	35,1	52,8	9,8	1,6	0,8

11.4.7 Tỷ lệ xã chia theo vấn đề nổi cộm về môi trường, vùng và chương trình 135

Proportion of communes by burning prolem on environment, region and programme no. 135

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Ô nhiễm nguồn nước/ *Polluted source of water*	Ô nhiễm không khí/ *Air polluted*	Ô nhiễm nguồn nước và không khí/ *Polluted source of water and air*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*				
2008	**22,5**	**7,2**	**8,0**	**3,8**
2010	**26,8**	**8,1**	**13,9**	**3,9**
2012	**23,4**	**7,8**	**16,3**	**3,5**
2014	**21,6**	**9,2**	**13,5**	**4,4**
8 Vùng/ *8 Regions*				
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*				
2008	31,0	8,8	12,2	5,5
2010	27,0	8,8	24,3	4,5
2012	24,1	11,0	24,9	3,1
2014	20,1	11,6	20,1	2,9
Đông Bắc/ *North East*				
2008	10,3	9,1	8,6	2,3
2010	16,7	9,8	7,4	2,7
2012	14,2	9,3	10,2	2,6
2014	12,7	9,7	13,2	3,2
Tây Bắc/ *North West*				
2008	17,0	3,4	-	1,7
2010	14,3	6,7	8,4	2,5
2012	15,8	4,2	8,3	1,7
2014	15,8	5,0	9,2	3,3
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*				
2008	19,5	6,7	6,0	4,6
2010	21,4	7,6	13,7	6,9
2012	17,3	6,9	20,8	4,2
2014	20,5	8,5	11,6	6,6
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*				
2008	19,2	11,4	9,3	8,3
2010	21,5	6,4	10,5	5,8
2012	23,4	8,2	13,0	6,0
2014	19,7	11,5	15,9	6,6
Tây Nguyên/ *Central Highlands*				
2008	5,8	5,8	10,1	5,1
2010	10,6	10,6	13,9	4,6
2012	8,6	8,6	13,3	7,3
2014	13,9	8,0	10,6	6,6

Tiếp - Cont 11.4.7

Tỷ lệ xã chia theo vấn đề nổi cộm về môi trường, vùng và chương trình 135

Proportion of communes by burning prolem on environment, region and programme no. 135

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Ô nhiễm nguồn nước/ *Polluted source of water*	Ô nhiễm không khí/ *Air polluted*	Ô nhiễm nguồn nước và không khí/ *Polluted source of water and air*	Khác/ *Others*
Đông Nam Bộ/ *South East*				
2008	13,2	9,8	8,3	2,9
2010	21,8	9,7	16,9	2,4
2012	15,2	9,3	19,0	3,0
2014	13,2	13,7	13,2	6,2
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*				
2008	37,1	2,6	5,3	1,3
2010	50,0	5,7	9,8	2,8
2012	43,8	3,8	12,8	2,6
2014	38,6	5,4	9,6	3,6
6 Vùng/ *6 Regions*				
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*				
2008	30,1	9,0	12,4	5,2
2010	27,3	8,6	23,7	4,6
2012	23,8	10,7	24,2	3,0
2014	19,7	11,4	19,3	3,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*				
2008	11,9	7,4	5,8	2,3
2010	15,4	9,3	7,7	2,5
2012	14,5	8,1	9,7	2,5
2014	13,6	8,6	12,7	3,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*				
2008	19,6	8,2	7,5	5,9
2010	20,8	7,3	13,1	5,8
2012	19,1	8,7	17,5	4,7
2014	19,2	11,0	13,3	6,8
Tây Nguyên/ *Central Highlands*				
2008	5,8	5,8	10,1	5,1
2010	10,6	10,6	13,9	4,6
2012	8,6	8,6	13,3	7,3
2014	13,9	8,0	10,6	6,6
Đông Nam Bộ/ *South East*				
2008	11,2	11,2	8,2	2,9
2010	23,5	10,0	16,5	3,0
2012	15,9	6,4	19,6	3,2
2014	14,0	11,2	13,4	5,6

Tiếp - Cont 11.4.7

Tỷ lệ xã chia theo vấn đề nổi cộm về môi trường, vùng và chương trình 135

Proportion of communes by burning prolem on environment, region and programme no. 135

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Ô nhiễm nguồn nước/ *Polluted source of water*	Ô nhiễm không khí/ *Air polluted*	Ô nhiễm nguồn nước và không khí/ *Polluted source of water and air*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*				
2008	37,1	2,6	5,3	1,3
2010	50,0	5,7	9,8	2,8
2012	43,8	3,8	12,8	2,6
2014	38,6	5,4	9,6	3,6
Vùng địa lý/ *Geographic Region*				
Ven biển/ *Coastal*				
2008	26,0	4,7	8,7	6,0
2010	35,8	7,3	13,9	4,4
2012	27,9	10,0	17,1	7,1
2014	28,2	5,9	16,3	3,0
Đồng bằng/ *Delta*				
2008	30,7	6,2	8,9	4,3
2010	35,2	7,7	15,5	4,5
2012	30,9	7,7	18,7	3,2
2014	26,6	9,4	14,0	4,7
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*				
2008	14,8	14,2	11,6	1,3
2010	21,3	13,1	15,6	4,1
2012	17,4	9,6	25,2	2,6
2014	13,3	16,2	16,2	7,6
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*				
2008	11,8	10,0	7,2	3,1
2010	16,5	10,8	12,8	3,0
2012	15,6	9,6	13,9	3,6
2014	15,1	12,1	15,3	5,0
Miền núi cao/ *High Mountainous Area*				
2008	10,1	5,2	4,4	3,0
2010	13,4	5,4	10,1	3,1
2012	12,0	5,1	9,7	3,2
2014	14,7	5,5	8,7	3,0
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*				
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*				
2008	17,3	4,5	2,6	3,0
2010	23,4	6,1	9,4	2,7
2012	20,0	4,3	8,6	2,2
2014	21,2	4,7	7,8	3,3

Tiếp - Cont 11.4.7

Tỷ lệ xã chia theo vấn đề nổi cộm về môi trường, vùng và chương trình 135

Proportion of communes by burning prolem on environment, region and programme no. 135

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Ô nhiễm nguồn nước/ *Polluted source of water*	Ô nhiễm không khí/ *Air polluted*	Ô nhiễm nguồn nước và không khí/ *Polluted source of water and air*	Khác/ *Others*
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non-remote Area*				
2008	24,2	8,0	9,7	4,0
2010	28,2	8,9	15,7	4,4
2012	24,7	9,0	19,0	3,9
2014	21,7	10,8	15,5	4,9
Chương trình 135/ *Programme no. 135*				
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 programme Commune*				
2008	15,0	4,3	2,0	2,5
2010	19,1	6,1	7,6	1,7
2012	17,2	3,8	9,1	2,9
2014	19,4	5,5	6,2	2,4
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non-135 programme Commune*				
2008	24,2	7,8	9,4	4,1
2010	28,9	8,6	15,5	4,5
2012	24,9	8,7	17,9	3,6
2014	22,2	10,2	15,5	5,0

11.4.8 Tỷ lệ thôn/ ấp bị ô nhiễm chia theo loại ô nhiễm, vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportiion of polluted hamlets by type of pollution, region and programme no. 135 in 2008

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Ô nhiễm nguồn nước/ *Polluted source of water*			Ô nhiễm không khí/ *Polluted air*			Ô nhiễm nguồn nước và không khí/ *Polluted source of water and air*		
		Trong đó/ *Of which*			Trong đó/ *Of which*			Trong đó/ *Of which*	
	Chung/ *Total*	Ô nhiễm nặng/ *High pollution*	Ô nhiễm nghiêm trọng/ *Serious pollutiion*	Chung/ *Total*	Ô nhiễm nặng/ *High pollution*	Ô nhiễm nghiêm trọng/ *Serious pollution*	Chung/ *Total*	Ô nhiễm nặng/ *High pollution*	Ô nhiễm nghiêm trọng/ *Serious pollution*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**15,6**	**5,7**	**1,5**	**7,2**	**3,3**	**0,6**	**5,4**	**2,5**	**0,6**
8 Vùng/ *8 Regions*									
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	27,3	10,4	2,3	12,0	5,7	0,7	9,6	4,9	1,2
Đông Bắc/ *North East*	7,7	2,0	1,0	7,3	2,8	0,5	4,9	2,0	0,5
Tây Bắc/ *North West*	7,7	2,8	0,4	1,7	1,2	0,2	2,6	2,4	0,1
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	13,4	5,7	1,7	6,2	2,9	0,4	4,2	2,2	0,5
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	14,3	7,7	2,0	10,8	5,8	1,3	6,6	3,6	1,2
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	6,4	3,0	1,2	5,8	3,6	0,8	5,4	2,5	0,4
Đông Nam Bộ/ *South East*	8,6	4,3	0,2	8,3	4,0	0,8	4,8	2,3	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	26,3	7,7	2,2	3,8	1,0	0,3	3,0	0,5	0,5
6 Vùng/ *6 Regions*									
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	7,4	2,2	0,8	5,6	2,5	0,4	3,8	2,2	0,4
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	26,6	10,0	2,2	11,9	5,4	0,7	10,0	4,6	1,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	13,9	6,7	1,7	7,6	3,7	0,6	5,0	2,6	0,7
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	6,4	3,0	1,2	5,8	3,6	0,8	5,4	2,5	0,4
Đông Nam Bộ/ *South East*	7,0	2,7	0,2	8,8	4,6	0,9	4,5	2,4	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	26,3	7,7	2,2	3,8	1,0	0,3	3,0	0,5	0,5

Tiếp - Cont 11.4.8

Tỷ lệ thôn/ ấp bị ô nhiễm chia theo loại ô nhiễm, vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportiion of polluted hamlets by type of pollution, region and programme no. 135 in 2008

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Ô nhiễm nguồn nước/ *Polluted source of water*			Ô nhiễm không khí/ *Polluted air*			Ô nhiễm nguồn nước và không khí/ *Polluted source of water and air*		
		Trong đó/ *Of which*			Trong đó/ *Of which*			Trong đó/ *Of which*	
	Chung/ *Total*	Ô nhiễm nặng/ *High pollution*	Ô nhiễm nghiêm trọng/ *Serious pollutiion*	Chung/ *Total*	Ô nhiễm nặng/ *High pollution*	Ô nhiễm nghiêm trọng/ *Serious pollution*	Chung/ *Total*	Ô nhiễm nặng/ *High pollution*	Ô nhiễm nghiêm trọng/ *Serious pollution*
Vùng địa lý/ *Geographic Region*									
Ven biển/ *Coastal*	22,3	10,0	1,9	3,8	2,2	0,7	4,1	2,8	0,5
Đồng bằng/ *Delta*	24,3	8,6	2,2	8,9	3,8	0,5	6,9	2,9	0,8
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*	9,2	3,7	0,8	8,0	3,7	1,1	6,2	2,8	0,7
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*	8,1	2,3	1,1	7,1	3,3	0,6	4,3	2,0	0,5
Miền núi cao*/ High Mountainous Area*	6,7	2,9	0,7	4,6	2,4	0,4	3,4	2,1	0,2
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*									
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*	10,1	3,5	0,9	3,4	1,3	0,2	1,5	0,7	0,2
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non-remote Area*	17,6	6,5	1,7	8,5	4,0	0,7	6,7	3,2	0,7
Chương trình 135/ *Programme no.135*									
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 programme Commune*	9,4	3,9	0,9	3,3	1,3	0,2	1,9	1,4	0,3
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non-135 programme Commune*	17,2	6,1	1,6	8,2	3,8	0,6	6,3	2,8	0,7

11.4.9 Tỷ lệ xã bị ô nhiễm môi trường chia theo nguyên nhân gây ô nhiễm, vùng và chương trình 135

Proportion of polluted communes by cause of pollution, region and programme no. 135

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chất thải công nghiệp/ *Industrial waste*	Chất thải làng nghề/ *Traditional occupation village's waste*	Rác thải/ *Garbage*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*				
2008	**16,3**	**4,9**	**25,1**	**17,3**
2010	**19,8**	**6,3**	**39,3**	**16,8**
2012	**19,5**	**5,4**	**40,8**	**14,8**
2014	**17,8**	**4,9**	**37,8**	**14,6**
8 Vùng/ *8 Regions*				
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*				
2008	22,2	14,3	41,1	19,7
2010	24,7	13,6	54,0	17,9
2012	26,3	13,3	53,0	12,1
2014	24,6	11,2	43,4	9,2
Đông Bắc/ *North East*				
2008	14,3	2,6	14,8	11,1
2010	17,0	2,4	22,9	7,4
2012	16,9	1,5	29,4	6,1
2014	17,1	1,5	31,8	6,8
Tây Bắc/ *North West*				
2008	3,4	0,9	12,7	16,1
2010	9,2	0,8	21,0	10,9
2012	10,0	-	19,2	11,7
2014	10,0	0,0	23,3	10,0
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*				
2008	13,1	1,8	22,3	14,2
2010	17,6	5,0	40,1	14,1
2012	16,2	5,0	41,9	11,9
2014	14,7	4,3	38,0	14,3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*				
2008	22,3	4,2	28,0	15,0
2010	10,5	1,2	28,5	14,0
2012	17,4	3,3	36,4	16,9
2014	12,6	3,8	39,3	20,2
Tây Nguyên/ *Central Highlands*				
2008	11,6	1,5	14,5	11,6
2010	11,9	5,3	29,8	13,3
2012	9,9	2,0	30,5	10,6
2014	11,3	1,3	29,8	13,9

Tiếp - Cont 11.4.9

Tỷ lệ xã bị ô nhiễm môi trường chia theo nguyên nhân gây ô nhiễm, vùng và chương trình 135

Proportion of polluted communes by cause of pollution, region and programme no. 135

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chất thải công nghiệp/ *Industrial waste*	Chất thải làng nghề/ *Traditional occupation village's waste*	Rác thải/ *Garbage*	Khác/ *Others*
Đông Nam Bộ/ *South East*				
2008	19,5	1,5	17,1	16,1
2010	26,6	4,8	35,5	14,1
2012	24,1	4,6	35,0	9,7
2014	20,3	2,6	34,8	11,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*				
2008	14,3	2,9	26,6	24,8
2010	23,4	7,5	50,2	28,9
2012	20,9	4,7	50,2	29,4
2014	18,6	5,4	43,6	26,1
6 Vùng/ *6 Regions*				
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*				
2008	21,6	13,6	40,3	19,8
2010	24,6	13,2	53,6	17,4
2012	25,9	12,6	52,0	11,6
2014	24,2	10,7	42,2	9,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*				
2008	11,7	2,3	13,7	11,9
2010	14,7	2,0	21,8	8,6
2012	14,9	1,1	26,5	7,9
2014	15,2	1,1	30,2	7,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*				
2008	16,5	2,6	24,5	15,3
2010	14,9	3,3	35,5	13,5
2012	17,1	4,5	40,0	12,8
2014	14,5	3,9	39,3	15,8
Tây Nguyên/ *Central Highlands*				
2008	11,6	1,5	14,5	11,6
2010	11,9	5,3	29,8	13,3
2012	9,9	2,0	30,5	10,6
2014	11,3	1,3	29,8	13,9
Đông Nam Bộ/ *South East*				
2008	21,2	1,8	15,9	14,1
2010	29,0	5,5	35,5	15,5
2012	24,9	4,2	32,8	11,6
2014	20,1	2,8	31,8	12,3

Tiếp - Cont 11.4.9

Tỷ lệ xã bị ô nhiễm môi trường chia theo nguyên nhân gây ô nhiễm, vùng và chương trình 135

Proportion of polluted communes by cause of pollution, region and programme no. 135

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chất thải công nghiệp/ *Industrial waste*	Chất thải làng nghề/ *Traditional occupation village's waste*	Rác thải/ *Garbage*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*				
2008	14,3	2,9	26,6	24,8
2010	23,4	7,5	50,2	28,9
2012	20,9	4,7	50,2	29,4
2014	18,6	5,4	43,6	26,1
Vùng địa lý/ *Geographic Region*				
Ven biển/ *Coastal*				
2008	16,0	2,7	31,3	15,3
2010	24,7	13,6	54,0	17,9
2012	21,4	6,4	47,9	20,0
2014	22,2	5,9	43,0	19,3
Đồng bằng/ *Delta*				
2008	18,2	7,7	32,7	20,9
2010	23,2	9,4	48,4	21,5
2012	23,0	8,5	49,3	19,2
2014	19,7	7,6	41,9	16,7
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*				
2008	22,6	3,9	17,4	19,4
2010	28,7	8,2	36,1	13,9
2012	27,8	3,5	40,0	12,2
2014	24,8	3,8	41,9	16,2
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*				
2008	17,0	1,8	14,9	12,3
2010	19,5	2,0	29,8	10,8
2012	19,1	1,7	33,5	9,8
2014	18,6	1,3	37,2	11,6
Miền núi cao/ *High Mountainous Area*				
2008	7,1	0,8	12,5	11,1
2010	7,8	2,6	22,4	10,4
2012	8,1	1,2	24,0	7,6
2014	9,2	0,9	24,8	9,6
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*				
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*				
2008	9,2	1,5	16,2	13,2
2010	12,9	3,7	28,7	15,2
2012	10,2	1,7	27,2	13,1
2014	8,3	1,7	27,3	14,3

Tiếp - Cont 11.4.9

Tỷ lệ xã bị ô nhiễm môi trường chia theo nguyên nhân gây ô nhiễm, vùng và chương trình 135

Proportion of polluted communes by cause of pollution, region and programme no. 135

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chất thải công nghiệp/ *Industrial waste*	Chất thải làng nghề/ *Traditional occupation village's waste*	Rác thải/ *Garbage*	Khác/ *Others*
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non-remote Area*				
2008	18,5	6,0	27,9	18,6
2010	22,5	7,4	43,5	17,4
2012	22,9	6,7	45,6	15,5
2014	21,2	6,0	41,5	14,7
Chương trình 135/ *Programme No. 135*				
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 programme Commune*				
2008	6,8	0,8	13,0	13,5
2010	10,2	2,2	22,2	11,1
2012	8,9	1,2	25,1	10,1
2014	6,6	0,6	25,2	11,3
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non-135 programme Commune*				
2008	18,4	5,8	27,7	18,1
2010	22,3	7,4	43,8	18,3
2012	21,9	6,4	44,4	15,9
2014	20,8	6,0	41,2	15,5

11.4.10 Tỷ lệ xã bị ô nhiễm môi trường chia theo nguyên nhân gây ô nhiễm chủ yếu, vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportion of polluted communes by main cause of pollutiiion, region and programme no. 135 in 2008

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chất thải công nghiệp/ *Industrial waste*	Chất thải làng nghề/ *Traditional occupation village's waste*	Rác thải/ *Garbage*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**2,9**	**5,5**	**38,8**	**24,4**
8 Vùng/ *8 Regions*				
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	0,8	13,1	47,5	11,7
Đông Bắc/ *North East*	0,5	1,9	32,1	21,7
Tây Bắc/ *North West*	0,0	-	50,0	38,5
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	0,3	1,0	39,4	26,9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	0,3	5,4	39,8	18,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	0,1	2,7	37,8	24,3
Đông Nam Bộ/ *South East*	0,4	1,4	22,9	25,7
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	0,5	2,4	34,1	41,7
6 Vùng/ *6 Regions*				
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	0,5	1,6	36,1	23,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	0,8	12,7	46,8	13,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	0,7	2,9	39,1	24,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	0,1	2,7	37,8	24,3
Đông Nam Bộ/ *South East*	0,3	1,8	21,1	21,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	0,5	2,4	34,1	41,7
Vùng địa lý/ *Geographic Region*				
Ven biển/ *Coastal*	0,2	1,5	45,6	22,1
Đồng bằng/ *Delta*	1,5	7,9	41,7	24,3
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*	0,3	3,1	20,0	30,8
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*	0,6	0,8	26,4	22,4
Miền núi cao/ *High Mountainous Area*	0,2	1,2	45,8	25,3
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*				
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*	0,4	1,4	45,9	24,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non-remote Area*	2,5	6,3	37,4	24,5
Chương trình 135/ *Programme No. 135*				
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 programme Commune*	0,2	1,1	41,1	32,6
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non-135 programme Commune*	2,6	6,1	38,5	23,5

11.4.11 Tỷ lệ xã và thôn/ ấp có hợp tác xã/ tổ/ đội thu gom rác thải và bãi rác tập trung chia theo vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportion of communes and hamlets having cooperatives/ teams/ groups collecting garbage and centralised dumping ground by region and programme no. 135 in 2008

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ xã có hợp tác xã/tổ/đội thu gom rác thải/ *Proportion of communes having cooperatives/ teams/ groups collecting garbage*	Tỷ lệ thôn/ấp có tổ/đội thu gom rác thải/ *Proportion of hamlets having groups/ teams collecting garbage*	Tỷ lệ thôn/ ấp có bãi rác tập chung/ *Proportion of hamllets having centralised dumping ground*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**27,5**	**13,1**	**12,2**
8 Vùng/ *8 Regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	59,1	40,0	37,0
Đông Bắc/ *North East*	11,7	3,2	3,6
Tây Bắc/ *North West*	3,4	1,0	1,7
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*	20,6	12,5	13,9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*	19,2	8,7	11,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	9,4	2,3	3,4
Đông Nam Bộ/ *South East*	36,6	19,0	10,7
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	22,0	5,9	3,7
6 Vùng/ *6 Regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	8,3	1,8	2,7
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	57,9	38,9	35,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and central coastal area*	20,4	11,5	13,3
Tây Nguyên/*Central Highlands*	9,4	2,3	3,4
Đông Nam Bộ/ *South East*	38,8	19,6	9,7
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	22,0	5,9	3,7
Vùng địa lý/ *Geographic Region*			
Ven biển/ *Coastal*	30,0	16,0	14,9
Đồng bằng/ *Delta*	38,0	23,0	20,3
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*	26,5	10,5	11,9
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*	18,3	6,2	6,1
Miền núi cao/ *High Mountainous Area*	3,8	0,9	2,3
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*			
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*	11,9	2,9	2,9
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non-remote Area*	32,4	16,7	15,5
Chương trình 135/ *Programme no. 135*			
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 programme Commune*	8,3	3,0	2,6
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non-135 programme Commune*	31,7	15,7	14,7

11.4.12 Tỷ lệ xã có hợp tác xã/ tổ/ đội thu gom rác thải và hình thức xử lý rác thải sinh hoạt chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of communes having cooperatives/ teams/ groups collecting garbage and processing method of garbage disposal by region and programme no.135

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ xã có hợp tác xã/tổ /đội thu gom rác thải / *Proportion of communes having cooperatives/ teams/ groups collecting garbage*	Hình thức xử lý/ *Processing method*				
		Chôn,lấp / *Buried*	Đốt / *Fired*	Không xử lý / không chuyển đi nơi khác / *No processing/ not move out*	Chuyển đi nơi khác / *Move to other places*	Khác / *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2010	**32,3**	**25,0**	**42,3**	**6,0**	**25,4**	**1,2**
2012	**39,9**	**25,6**	**35,1**	**6,7**	**31,6**	**1,0**
2014	**48,1**	**20,4**	**35,3**	**4,9**	**38,5**	**0,9**
8 Vùng/ *8 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2010	76,6	45,2	24,2	4,5	25,0	1,1
2012	84,6	44,7	14,1	5,6	34,2	1,5
2014	91,5	34,8	19,3	5,7	38,4	1,7
Đông Bắc/ *North East*						
2010	12,2	11,3	72,3	5,6	9,2	1,5
2012	16,9	17,2	59,8	8,8	13,7	0,5
2014	23,5	10,1	66,2	5,8	17,9	0,0
Tây Bắc/ *North West*						
2010	5,0	10,9	56,3	21,9	7,8	3,1
2012	5,0	24,6	54,1	14,8	6,6	-
2014	5,8	18,6	54,3	11,4	12,9	2,9

Tiếp - Cont 11.4.12

Tỷ lệ xã có hợp tác xã/ tổ/ đội thu gom rác thải và hình thức xử lý rác thải sinh hoạt chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of communes having cooperatives/ teams/ groups collecting garbage and processing method of garbage disposal by region and programme no.135

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ xã có hợp tác xã/tổ /đội thu gom rác thải / *Proportion of communes having cooperatives/ teams/ groups collecting garbage*	Hình thức xử lý/ *Processing method*				
		Chôn,lấp / *Buried*	Đốt / *Fired*	Không xử lý / không chuyển đi nơi khác / *No processing/ not move out*	Chuyển đi nơi khác / *Move to other places*	Khác / *Others*
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*						
2010	20,6	22,4	55,2	6,3	14,4	1,7
2012	35,4	20,7	46,1	5,2	28,0	-
2014	46,9	15,4	41,1	3,5	40,1	0,0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*						
2010	20,4	30,7	35,5	1,6	31,5	0,8
2012	26,1	15,2	41,7	5,3	37,9	-
2014	44,8	15,9	34,1	4,4	44,9	0,7
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2010	9,9	19,5	58,6	4,6	17,2	-
2012	18,5	22,5	50,0	3,1	23,5	1,0
2014	24,5	23,1	49,0	3,9	23,1	1,0
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2010	40,3	13,3	32,7	8,5	44,2	1,2
2012	47,3	16,9	24,0	6,5	51,3	1,3
2014	57,7	13,7	25,6	3,6	56,6	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2010	26,0	18,4	38,3	5,1	37,2	1,1
2012	33,8	19,1	34,2	8,0	36,9	1,9
2014	40,3	16,6	30,0	3,9	48,7	0,9

Tiếp - Cont 11.4.12

Tỷ lệ xã có hợp tác xã/ tổ/ đội thu gom rác thải và hình thức xử lý rác thải sinh hoạt chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of communes having cooperatives/ teams/ groups collecting garbage and processing method of garbage disposal by region and programme no.135

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ xã có hợp tác xã/tổ /đội thu gom rác thải / *Proportion of communes having cooperatives/ teams/ groups collecting garbage*	Hình thức xử lý/ *Processing method*				
		Chôn,lấp / *Buried*	Đốt / *Fired*	Không xử lý / không chuyển đi nơi khác / *No processing/ not move out*	Chuyển đi nơi khác / *Move to other places*	Khác / *Others*
6 Vùng/ *6 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2010	75,8	44,3	24,4	4,4	25,9	1,0
2012	83,6	43,6	14,4	5,8	34,8	1,4
2014	91,0	33,9	19,5	5,7	39,2	1,6
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2010	9,1	11,2	69,9	10,0	6,8	2,0
2012	11,3	18,7	61,4	10,2	9,4	0,4
2014	16,1	12,3	65,8	7,3	13,9	0,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2010	21,6	24,6	47,3	4,1	22,8	1,2
2012	31,7	17,4	43,9	5,5	33,2	-
2014	46,8	16,0	37,0	3,4	43,3	0,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2010	9,9	19,5	58,6	4,6	17,2	-
2012	18,5	22,5	50,0	3,1	23,5	1,0
2014	24,5	23,1	49,0	3,9	23,1	1,0
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2010	42,5	12,8	27,2	10,4	48,0	1,6
2012	50,8	19,7	18,8	6,0	53,9	1,7
2014	58,7	11,8	25,2	4,7	57,5	0,8

Tiếp - Cont 11.4.12

Tỷ lệ xã có hợp tác xã/ tổ/ đội thu gom rác thải và hình thức xử lý rác thải sinh hoạt chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of communes having cooperatives/ teams/ groups collecting garbage and processing method of garbage disposal by region and programme no.135

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ xã có hợp tác xã/tổ /đội thu gom rác thải / *Proportion of communes having cooperatives/ teams/ groups collecting garbage*	Hình thức xử lý/ *Processing method*				
		Chôn,lấp / *Buried*	Đốt / *Fired*	Không xử lý / không chuyển đi nơi khác / *No processing/ not move out*	Chuyển đi nơi khác / *Move to other places*	Khác / *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2010	26,0	18,4	38,3	5,1	37,2	1,1
2012	33,8	19,1	34,2	8,0	36,9	1,9
2014	40,3	16,6	30,0	3,9	48,7	0,9
Vùng địa lý/ *Geographic Region*						
Ven biển/ *Coastal*						
2010	28,5	29,5	44,2	1,1	23,2	2,1
2012	39,3	25,7	40,0	10,5	21,9	1,9
2014	50,4	21,9	32,3	1,0	42,7	2,1
Đồng bằng/ *Delta*						
2010	46,9	30,9	29,5	4,9	33,2	1,4
2012	55,9	28,8	24,3	5,3	40,4	1,3
2014	64,8	23,2	23,7	5,0	47,1	1,1
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*						
2010	45,1	18,3	35,4	9,8	36,6	-
2012	40,9	23,8	33,8	2,5	37,5	2,5
2014	51,4	13,3	41,3	1,3	44,0	0,0
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*						
2010	17,2	15,8	61,5	7,7	14,7	0,4
2012	29,0	23,2	46,8	7,0	22,9	-
2014	35,7	16,0	52,1	3,8	28,1	0,0

Tiếp - Cont 11.4.12

Tỷ lệ xã có hợp tác xã/ tổ/ đội thu gom rác thải và hình thức xử lý rác thải sinh hoạt chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of communes having cooperatives/ teams/ groups collecting garbage and processing method of garbage disposal by region and programme no.135

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Tỷ lệ xã có hợp tác xã/tổ /đội thu gom rác thải / *Proportion of communes having cooperatives/ teams/ groups collecting garbage*	Hình thức xử lý/ *Processing method*				
		Chôn,lấp / *Buried*	Đốt / *Fired*	Không xử lý / không chuyển đi nơi khác / *No processing/ not move out*	Chuyển đi nơi khác / *Move to other places*	Khác / *Others*
Miền núi cao/ *High Mountainous Area*						
2010	6,1	16,1	65,9	8,1	8,1	1,8
2012	9,7	17,7	57,7	10,9	13,3	0,4
2014	14,5	17,2	58,2	8,2	15,2	1,2
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*						
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*						
2010	10,5	17,7	56,6	9,4	14,6	1,7
2012	16,0	22,4	49,6	10,5	16,2	1,4
2014	21,1	17,8	51,0	7,0	23,1	1,1
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote area*						
2010	41,1	27,4	37,8	4,9	28,9	1,1
2012	48,4	26,5	30,9	5,6	36,1	0,9
2014	57,7	21,2	31,0	4,3	42,8	0,9
Chương trình 135/ *Programme No. 135*						
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 programme Commune*						
2010	8,5	13,9	63,9	9,5	11,1	1,6
2012	11,0	24,3	53,5	11,1	9,9	1,2
2014	15,8	15,2	59,4	7,1	17,7	0,7
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non-135 programme Commune*						
2010	38,6	27,4	37,9	5,2	28,4	1,2
2012	46,7	25,8	31,7	5,9	35,6	1,0
2014	56,8	21,5	30,3	4,4	42,8	1,0

Phụ lục: Các tỉnh/thành phố chia theo vùng/ *Annex: Province by region*

STT/ *No*	Theo 8 vùng/ *By 8 regions*	STT/ *No*	Theo 8 vùng/ *By 8 regions*	STT/ *No*	Theo 6 vùng/ *By 6 regions*	STT/ *No*	Theo 6 vùng/ *By 6 regions*
I	**Đồng bằng sông Hồng/ *Red river delta***	**V**	**Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast***	**I**	**Đồng bằng sông Hồng/ *Red river delta***	**IV**	**Tây Nguyên/ *Central Highlands***
1	Hà Nội	33	Đà Nẵng	1	Hà Nội (mới/ *new*)	40	Kon Tum
2	Hà Tây	34	Quảng Nam		Hà nội (cũ/ *old*)	41	Gia Lai
3	Hải Phòng	35	Quảng Ngãi		Hà Tây	42	Đắk Lắk
4	Vĩnh Phúc	36	Bình Định	2	Vĩnh Phúc	43	Đắk Nông
5	Bắc Ninh	37	Phú Yên	3	Bắc Ninh	44	Lâm Đồng
6	Hải Dương	38	Khánh Hoà	4	Quảng Ninh	45	**Đông Nam Bộ/*South East***
7	Hưng Yên	**VI**	**Tây Nguyên/ *Central Highlands***	5	Hải Dương	**V**	Bình Phước
8	Hà Nam			6	Hải Phòng	46	Tây Ninh
9	Nam Định	39	Kon Tum	7	Hưng Yên	47	Bình Dương
10	Thái Bình	40	Gia Lai	8	Thái Bình	48	Đồng Nai
11	Ninh Bình	41	Đắc Lắc	9	Hà Nam	49	Bà Rịa - Vũng Tàu
II	**Đông Bắc/ *North East***	42	Đắc Nông	10	Nam Định	50	TP.Hồ Chí Minh
		43	Lâm Đồng	11	Ninh Bình	**VI**	**Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta***
12	Hà Giang	**VII**	**Đông Nam Bộ/ *South East***	**II**	**Trung du và miền núi phía Bắc/ *Midland and Northern moutain areas***		
13	Cao Bằng						
14	Lao Cai	44	TP Hồ Chí Minh			51	Long An
15	Bắc Kạn	45	Ninh Thuận	12	Hà Giang	52	Tiền Giang
16	Lạng Sơn	46	Bình Phước	13	Cao Bằng	53	Bến Tre
17	Tuyên Quang	47	Tây Ninh	14	Bắc Kạn	54	Trà Vinh
18	Yên Bái	48	Bình Dương	15	Tuyên Quang	55	Vĩnh Long
19	Thái Nguyên	49	Đồng Nai	16	Lào Cai	56	Đồng Tháp
20	Phú Thọ	50	Bình Thuận	17	Yên Bái	57	An Giang
21	Bắc Giang	51	Bà Rịa- Vũng Tàu	18	Thái Nguyên	58	Kiên Giang
22	Quảng Ninh			19	Lạng Sơn	59	Cần Thơ
III	**Tây Bắc/ *North West***	**VIII**	**Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta***	20	Bắc Giang	60	Hậu Giang
				21	Phú Thọ	61	Sóc Trăng
23	Lai Châu			22	Điện Biên	62	Bạc Liêu
24	Điện Biên	52	Long An	23	Lai Châu	63	Cà Mau
25	Sơn La	53	Đồng Tháp	24	Sơn La		
26	Hoà Bình	54	An Giang	25	Hoà Bình		
IV	**Bắc Trung Bộ/*North Central Coast***	55	Tiền Giang				
		56	Vĩnh Long				
27	Thanh Hoá	57	Bến Tre	**III**	**Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and central coastal area***		
28	Nghệ An	58	Kiên Giang				
29	Hà Tĩnh	59	Cần Thơ				
30	Quảng Bình	60	Hậu Giang	26	Thanh Hoá		
31	Quảng Trị	61	Trà Vinh	27	Nghệ An		
32	Thừa Thiên- Huế	62	Sóc Trăng	28	Hà Tĩnh		
		63	Bạc Liêu	29	Quảng Bình		
		64	Cà Mau	30	Quảng Trị		
				31	Thừa Thiên - Huế		
				32	Đà Nẵng		
				33	Quảng Nam		
				34	Quảng Ngãi		
				35	Bình Định		
				36	Phú Yên		
				37	Khánh Hoà		
				38	Ninh Thuận		
				39	Bình Thuận		

KẾT QUẢ KHẢO SÁT
MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2014
RESULT OF THE VIETNAM HOUSEHOLD LIVING STANDARDS 2014

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng Biên tập
ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

Chịu trách nhiệm nội dung:
VỤ THỐNG KÊ XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

Biên tập:
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Đối tác liên kết:
CÔNG TY TNHH MTV
IN VÀ PHÁT HÀNH BIỂU MẪU THỐNG KÊ

In 1.020 cuốn khổ 20,5 x 29 cm tại Công ty TNHH MTV In và Phát hành Biểu mẫu Thống kê, số 54 Nguyễn Chí Thanh, Ba Đình, Hà Nội.
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 2466 - 2016/CXBIPH/01 - 28/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 28/7/2016. QĐXB số 112/QĐ-NXBTK ngày 15/8/2016 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê. In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2016.